THIỆN PHÚC

TỪ ĐIỂN DUY THỨC HỌC & THUẬT NGỮ PHẬT GIÁO

DICTIONARY OF THE VIJNAPTIMATRA & BUDDHIST TERMS

ANH-VIỆT & SANSKRIT-PALI-VIỆT
ENGLISH-VIETNAMESE &
SANSKRIT-PALI-VIETNAMESE
(A-Z)

TẬP V
VOLUME V

Copyright © 2024 by Ngoc Tran. All rights reserved.
No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.

Lời Giới Thiệu

Ai là người học Phật đều biết bài thuyết pháp đầu tiên của Đức Phật sau khi Ngài thành đạo là kinh Chuyển Pháp Luân. Ở đó Ngài giảng về Trung Đạo, các chân lý về đau khổ (Khổ, Tập, Diệt) về con đường thoát khổ (Bát Chánh Đạo) và về pháp duyên khởi. Mục đích của Đức Phật khi thuyết pháp không phải để phát triển một hệ thống triết học. Ngài chỉ nhắm đến việc khai mở cho chúng sanh một con đường ra khỏi mê lộ vô minh, hầu đạt đến giải thoát triệt để khỏi khổ đau và sinh tử luân hồi. Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, các đệ tử của Ngài về sau nầy đã khai triển tư tưởng triết lý của Ngài thành nhiều pháp môn tu tập khác nhau, tựu chung gồm 10 tông phái, trong số đó có Duy Thức Tông, một trường phái dựa trên học thuyết Duy Thức. Học thuyết Duy Thức, ở đây gọi là Duy Thức Học hay Duy Thức Tông, với nội dung bao gồm nhiều yếu tố phức tạp, nói lên mối quan hệ giữa tâm thức và thực tại khách quan. Tư tưởng chính yếu của Duy Thức Học cho rằng mọi sự vật trong thế gian, kể cả con người và vũ trụ, chỉ là sản phẩm của tâm (hay thức) hay nói một cách khác, đều do duy thức biến hiện. Mọi hiện tượng đều chỉ là thức, là cảm nhận của tâm, ngoài thức đang cảm nhận thì không có gì hiện hữu, không có một đối tượng khách thể, độc lập. Thế gian chỉ là ảo ảnh, hay tương tợ cảnh, bởi vì tất cả hiện thể đều không bền vững, không có tự thể (vô ngã), và không tồn tại (vô thường).

Duy Thức Học, vì thế, cũng được xem là một môn tâm lý học Phật Giáo, giải thích về quy trình nhận thức và tình trạng tâm thức của con người. Vì đối tượng của tông nầy là nghiên cứu, tìm hiểu và phân tích về bản chất và phẩm tính của mọi sự vật hiện hữu. Đây là một môn triết học tương đối cao siêu, chuyên nghiên cứu tri thức và nhận thức, tập trung vào các vấn đề liên quan đến sự hiểu biết, tư duy, và khả năng suy luận của con người. Và vì vậy rất khó khăn cho những người muốn học hỏi do có rất nhiều thuật ngữ chuyên môn mới lạ và khó hiểu. Ngoài ra còn có quá nhiều sách vở về bộ môn Duy Thức nầy, phần lớn có nguồn gốc từ chữ Hán văn cổ nên người nay khó học, khó tiếp thu. May mắn thay, chúng tôi nhận được bộ "Từ Điển Duy Thức Học & Thuật Ngữ Phật Giáo" song ngữ Việt-Anh của tác giả Thiện Phúc. Bộ từ điển song ngữ này gồm năm quyển, mỗi quyển dày khoảng 800 trang giấy khổ lớn A4, được trình bày dưới hình thức hai cột và chữ sắp theo thứ tự mẫu tự ABC. Về nội dung, tác giả giới thiệu một số thuật ngữ và giáo lý căn bản Duy Thức Học bằng hai ngôn ngữ Việt Anh cho Phật tử ở mọi trình độ, đặc biệt giúp cho những sinh viên ở các trường Phật Học, vừa muốn trau dồi tiếng Anh vừa muốn học hỏi về bộ môn Duy Thức.

Về tác giả Thiện Phúc, những người học Phật đều biết ông không chỉ là một học giả uyên bác về Phật học mà còn là một hành giả chuyên môn tu tập tại gia, ông an cư không chỉ Kiết Hạ mà còn cả Kiết Đông và Kiết Thu hàng năm. Cho đến nay ông đã biên tập và xuất bản các sách Phật Học không kể hết, đứng đầu là các bộ:

-Từ Điển Phật Học với bốn ngôn ngữ Việt-Anh-Sanskrit-Pali.

-Bộ Từ Điển Phật Học Anh-Việt.

-Bộ Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo Việt-Anh, Anh-Việt

-Cùng rất nhiều bộ sách Phật học khác (xem danh mục sách online tại Thư Việt Hoa Sen).

Có một điều khá lý thú, theo thống kê của Thư Viện Hoa Sen, tác giả Thiện Phúc là một trong ba tác giả đứng đầu trong số các tác giả có sách và bài viết trên mạng Thư Viện Hoa

Sen, có số lượng độc giả truy cập nhiều nhất, nhất là mỗi khi vừa post bài thông qua địa chỉ IP address chúng tôi ghi nhận số lượng người truy cập có gốc từ Bình Chánh, T.P.H.C.M, Huế và Sóc Sơn, Hà Nội nhiều nhất. Đó cũng chính là định vị của ba viện Đại Học Phật Giáo tại Việt Nam.

Xuyên suốt qua quá trình làm việc không mệt mỏi của tác giả mà chúng tôi biết, chúng tôi xin mạn phép thay mặt độc giả có lời tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã dấn thân phụng sự nhân sinh qua sự nghiệp hoằng pháp, vì đạo và đời, trên cầu Phật đạo, dưới độ chúng sinh trong tinh thần vị tha và vô ngã của Phật Giáo.

Xin trân trọng giới thiệu đến chư Tôn Đức Tăng Ni Phật tử và quý độc giả bốn phương bộ "Từ Điển Duy Thức Học & Thuật Ngữ Phật Giáo" song ngữ Việt-Anh 5 tập ấn bản điện tử Ebook.

Trân trọng
Cư Sĩ Tâm Diệu
Ban Biên Tập Trang Thư Viện Hoa Sen

Introduction

Anyone who studies Buddhism knows the Buddha's first sermon after his day of enlightenment is the Dharma-cakra-pravartana Sutra (Dharma Wheel-Turning Sutra or Sutra on Turning the Wheel of Truth). There he preached about the Middle Way, the truths about suffering (Sufferings, Origin or the Accumulation of Sufferings, Cessation of Sufferings) about the path to escape suffering (the Noble Eightfold Path) and about the dependent origination of Dharma (the theory of causation). The Buddha's purpose in preaching was not to develop a system of philosophy. He only aimed to open a way for sentient beings to escape the path of ignorance, to achieve a complete liberation from suffering and samsara. After the Buddha entered Nirvana, his disciples later developed the idea of His philosophy and divided it into many different Dharma-doors or practice methods (Dharmaparyaya), collectively consisting of 10 sects, among them is the School of Consciousness (Vijnanavada-skt), a school based on the doctrine of the Consciousness-Only. The Consciousness Only Doctrine or the Consciousness Only School has the content that includes many complex elements, expressing the relationship between consciousness and objective reality. The main idea of Consciousness Only Studies is that all things in the world, including people and the universe, are only products of mind (or consciousness); in other words, are created by consciousness only. All phenomena are just consciousness, feelings and perception of the mind. Apart from the consciousness that is feeling, nothing exists, there is no one objective or independent object. The world is just an illusion or a similar scene for the whole being is unstable, has no self, and impermanent.

Therefore, the Vijnaptimatra, is also considered a subject of Buddhist psychology which is about cognitive processes and human mental states. Because the object of this sect is to research, learn and analyze the nature and the qualities of all existing things. This is a relatively sublime philosophy, specializes in the study of knowledge and cognition, focusing on issues related to human understanding, thinking, and reasoning ability. And so it's very difficult for those who want to learn because there are many new and technical terms. In addition, there are too many books about this Consciousness-Only subject, most of which originate from ancient Chinese characters, making it difficult for nowaday people to learn and to absorb.

Fortunately, we received the set of "Dictionary of the Conciousness- Only & Buddhist Terms" by Thien Phuc. This bilingual dictionary includes five volumes, each volume is about 800 pages thick A4 large format, presented in two columns and letters arranged in alphabetical order. Regarding the content, the author introduces some basic terms and teachings of the Conciousness- Only in two languages: Vietnamese and English for Buddhists at all levels, especially helping those students at Buddhist schools who want to improve both their English and want to learn about subjects of the Conciousness- Only.

About Thien Phuc, those who study Buddhism know that he is not only a profound learning scholar of Buddhism, but he is also a professional lay-practitioner. Up to now, he has edited and published countless books on Buddhism. First are the sets:

-Buddhist Dictionary with four languages of Vietnamese-English-Sanskrit-Pali.

-Buddhist Dictionary English-Vietnamese.

-Dictionary of Zen & Buddhist Terms Vietnamese-English.

-Along with many, many other Buddhist books. (see online book list at Thu Vien Hoa Sen Web Page).

One interesting thing is that, according to Thu Vien Hoa Sen Web Page's statistics, author Thien Phuc is one of the top three authors among authors with books and articles online on Thu Vien Hoa Sen Web Page that has the largest number of readers, especially new posts and through the IP address we have recorded the number of visitors mostly originated from Binh Chanh, H.C.M. city, Hue and Soc Son, Ha Noi. Those are also the locations of three Buddhist universities in Vietnam.

Throughout the author's tireless work, we would like to take this opportunity to praise the author's merits on behalf of readers. Thien Phuc, who has committed himself to serving humanity through his career of propagating the Dharma, for both religion and life, above to seek bodhi, below to save (transform) beings in the spirit of altruism and selflessness of Buddhism.

We would like to respectfully introduce to you, Venerable Buddhist monks, nuns and readers around the world the "Dictionary of the Vijnaptimatra & Buddhist Terms", Vietnamese-English, 5 volumes Ebook electronic edition.

Respectfully,
Upasaka Tâm Diệu
Thư Viện Hoa Sen Web Page Editorial Board.

Lời Tựa

Theo Phật giáo, Duy Thức Học là môn học về Tâm và Thức. Tâm chính là thể của thức. Giáo thuyết về Duy Thức có thể được tìm thấy trong hầu hết các kinh điển Phật giáo, đặc biệt trong các kinh Lăng Già, Giải Thâm Mật, Hoa Nghiêm, Lăng Nghiêm, và Công Đức Trang Nghiêm. Duy Thức Tông còn gọi là Duy Thức Gia hay Pháp Tướng tông. Giáo lý duy thức cho rằng chỉ có duy thức bên trong là thực hữu chứ không phải là những vật thể bên ngoài. Học thuyết của Duy Thức tông chú trọng đến tướng của tất cả các pháp; dựa trên đó, luận thuyết về Duy Thức Học được lập nên để minh giải rằng ly thức vô biệt pháp hay không có pháp nào tách biệt khỏi thức được. Mục đích chính của Duy Thức Học là chuyển hóa tâm trong tu hành để đi đến giác ngộ và giải thoát. Mặc dù tông nầy thường được biểu lộ bằng cách nói rằng tất cả các pháp đều chỉ là thức, hay rằng không có gì ngoài thức; thực ra ý nghĩa chân chính của nó lại khác biệt. Nói duy thức, chỉ vì tất cả các pháp bằng cách nầy hay cách khác luôn luôn liên hệ với thức. Thuyết nầy dựa vào những lời dạy của Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, tam giới chỉ hiện hữu trong thức. Theo đó thế giới ngoại tại không hiện hữu, nhưng nội thức phát hiện giả tướng của nó như là thế giới ngoại tại. Toàn thể thế giới do đó là tạo nên do ảo tưởng hay do nhân duyên, và không có thực tại thường tồn nào cả. Tại Ấn Độ, tông phái nầy chuyên chú vào việc nghiên cứu Duy Thức Luận và các kinh sách cùng loại, nên có tên là Duy Thức Tướng Giáo. Tác giả các bộ sách nầy là Vô Trước và Thiên Thân, họ từng có một đệ tử xuất sắc là Giới Hiền, một người Ấn Độ, sống trong tu viện Na Lan Đà. Giới Hiền là người đã lập ra Duy Thức Tông tại Ấn Độ và có nhiều công lao trong việc sắp xếp các kinh điển Phật Giáo. Sau khi trở về với Đại Thừa, Thế Thân đã hệ thống hóa các quan điểm triết học của Du Già Tông, đã quy định chủ điểm của tông nầy là "Duy Thức," đặt sự hiện hữu của tất cả ngoại giới nơi thức. Nói tắt là chỉ có thức hiện hữu. Trên phương diện thể tánh luận, tông nầy đứng giữa các tông phái chấp "Hữu" và chấp "Vô." Nó không chấp vào học thuyết tất cả mọi sự thể đều hiện hữu, vì quan niệm rằng không có gì ngoài tác động của tâm, cũng không chấp vào học thuyết chẳng có gì hiện hữu, vì quả quyết rằng có sự hiện hữu của các thức. Tông nầy hoàn toàn tán đồng học thuyết "Trung Đạo," không bao giờ đi đến cực đoan của chủ trương "hữu luận" cũng như "vô luận." Như vậy tông nầy có thể được mệnh danh là "Duy Tâm Thực Tại Luận" hay "Thức Tâm Luận." Danh hiệu chính thức của nó là "Duy Thức," hay Tánh Tướng Học, khảo cứu về bản tánh và sự tướng của các pháp.

Đây không phải là bộ Tự Điển Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Thuật Ngữ Duy Thức Học. Đây chỉ là một bộ sách nhỏ gồm những từ ngữ Duy Thức Học và Phật giáo căn bản, hay những từ thường hay gặp trong những bài thuyết giảng về Duy Thức Học, với hy vọng giúp những Phật tử và hành giả nào mong muốn tìm hiểu thêm về những bài giảng về Duy Thức Học bằng Anh ngữ. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thậm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Bên cạnh đó, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung Hoa. Trong bộ sách này tôi đã mạo muội bỏ tất cả những dấu của chữ Hoa và Sanskrit cũng như Pali được viết theo mẫu tự

La Tinh vì tôi thiết nghĩ chúng chỉ làm cho những độc giả thông thường bối rối thêm mà thôi. Riêng đối với các bậc học giả uyên thâm chữ Hoa và chữ Bắc Phạn cũng như Nam Phạn, thì những dấu này thật sự không cần thiết, vì họ sẽ nhận ra được ngay nguyên ngữ chữ Hoa và chữ Phạn.

Cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Thuật Ngữ Duy Thức Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những thuật ngữ thường dùng của Duy Thức Học Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Duy Thức Học Phật giáo trong suốt gần hai mươi năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong những tập sách nhỏ nầy và còn lâu lắm những quyển sách nầy mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia xẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá những quyển sách nầy đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: "Trong pháp Bố Thí, bố thí Pháp hay bố thí món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhứt trên đời nầy." Bộ Từ Điển nhỏ có tựa đề "Từ Điển Duy Thức Học & Thuật Ngữ Phật Giáo" này không phải là một bộ từ điển đầy đủ về triết thuyết Duy Thức của Phật Giáo, mà nó chỉ trình bày một số thuật ngữ căn bản và giáo lý cốt lõi của Đạo Phật về Duy Thức Học. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng mục đích của người tu Phật là tự giác, nghĩa là tự quán sát bằng cái trí của chính mình chứ không dựa vào kẻ khác; giác tha (sau khi tự mình đã giác ngộ lại thuyết pháp để giác ngộ cho người khác, khiến họ được khai ngộ và giúp họ rời bỏ mọi mê lầm và khổ não trong vòng luân hồi) rồi cuối cùng mới đi đến giác hạnh viên mãn, thoát ra khỏi vòng luân hồi sanh tử ngay trong kiếp này. Chính vì những nét đặc thù vừa kể trên mà giáo pháp nhà Phật trở nên vô cùng đặc biệt. Tuy nhiên, cũng chính vì vậy mà giáo pháp ấy cũng là một vấn đề không dễ lãnh hội như những giáo pháp khác. Cuộc hành trình của người tu Phật đòi hỏi nhiều cố gắng và hiểu biết liên tục. Chính vì thế mà mặc dù hiện tại đã có quá nhiều sách viết về Phật giáo, tôi cũng mạo muội biên soạn bộ "Từ Điển Duy Thức Học & Thuật Ngữ Phật Giáo" song ngữ Việt Anh nhằm giới thiệu một cách tổng quát một số thuật ngữ và giáo lý căn bản Duy Thức Học cho Phật tử ở mọi trình độ, đặc biệt là những người sơ cơ. Những mong sự đóng góp nhoi nầy sẽ mang lại lợi lạc cho những ai mong cầu có được cuộc sống an bình, tỉnh thức và hạnh phúc. Một lần nữa, hy vọng bộ sách nhỏ nầy sẽ thật sự giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về Duy Thức Học và chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tuyệt tác hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh. Tôi cũng xin được thâm tạ thầy bổn sư là cố Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, người Sáng Lập và là Pháp Chủ Đầu Tiên của Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, và chư Tăng Ni đã từng giúp đở tôi trong tiến trình biên soạn tập sách này, cũng như những người trong gia đình đã trợ giúp tôi rất nhiều. Và trên hết, tác giả xin trước cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, sau thành kính hồi hướng tất cả công đức nầy đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng sanh về cõi Niết Bàn miên viễn.

Anaheim, California
Thiện Phúc

Preface

According to Buddhism, Vijnanamatrata is a subject of studies of the mind and consciousnesses. Mind is the static state of consciousness. Teachings of the Mind-Only can be found in most of Buddhist Sutras, especially in the Lankavatara Sutra, Sutra on understanding profound and esoteric doctrines, Flower Ornament Sutra, Surangama Sutra, and Meritorious Adornment Sutra. Dharmalaksana sect, which holds that all is mind in its ultimate nature. The doctrine of consciousness or the doctrine of the Yogacaras considers that only intelligence has reality, not the objects exterior to us. The doctrine of Idealism School concerns chiefly with the facts or specific characters (lakshana) of all elements on which the theory of idealism was built in order to elucidate that no element is separate from ideation. The main goal of the Studies of Consciousness-Only is to transform the mind in cultivation in order to attain enlightenment and liberation. Although it is usually expressed by saying that all dharmas are mere ideation or that there is nothing but ideation, the real sense is quite different. It is idealistic because all elements are in some way or other always connected with ideation. This doctrine was based on the teaching of the Buddha in the Avatamsaka Sutra, that the three worlds exist only in ideation. According to Ideation Theory, the outer world does not exist but the internal ideation presents appearance as if it were an outer world. The whole world is therefore of either illusory or causal nature and no permanent reality can be found. In India, two famous monks named Wu-Ch'o (Asanga) and T'ien-Ts'in (Vasubandhu) wrote some sastras on Vijnana. They had an outstanding disciple named Chieh-Hsien, an Indian monk living at Nalanda monastery. Later, Chieh-Hsien established the Vijnanavada school and contributed much to the arrangement of the Buddhist canons. Vasubandhu, when he was converted to Mahayana by his brother and succeeded in the systematizing the philosophical views of the Yogacara School, designated the tenet of the school as Mere Ideation (Vijnaptimatra), attributing the existence of all the outer world to inner ideation. In short, holding that nothing but ideation exists. As to ontology this school stands between the realistic and nihilistic schools, given above. It adheres neither to the doctrine that all things exist, because it takes the view that nothing outside the mind (mental activity) exists, nor to the doctrine that nothing exists, because it asserts that ideations do exist. It firmly adheres to the doctrine of the mean, neither going to the extreme of the theory of existence nor to that of non-existence. This school can, therefore, be called the "ideal-realism" or "Ideation Theory." The academic name of this school is "Mere Ideation," or Vijnaptimatra (Ideation Only), a study of Nature and Characteristics of dharmas or elements.

This work is not an ordinary Vietnamese-English Dictionary, nor is this a dictionary of Total Consciousness-Only and Buddhist Terminology. This is only a small work that compiles of some basic Consciousness-Only and Related Buddhist Terms that are often seen in Buddhist texts and texts of the Vijnaptimatra in English with the hope to help Vietnamese Buddhist practitioners understand more on teachings of the Vijnaptimatra and Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddhist teachings including the teachings on the Vijnaptimatra taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Besides, there are no absolute English or

Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. In this work, all the diacritical marks in Romanized Chinese, Sanskrit and Pali words have been left out, since, in my poor opinion, they would only be causing more confusing to the general readers. For Chinese, Sanskrit, and Pali scholars, these marks may not be necessary for they will at once recognize the original characters.

Until an adequate and complete Dictionary of the Vijnaptimatra Terms is in existence, I have temerariously tried to compile some most useful Vijnaptimatra and Buddhist terms which I have collected from reading books on the Vijnaptimatra and Buddhist texts in English during the last twenty years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in these booklets and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread these booklets to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth." This little dictionary titled "Dictionary of the Consciousness-Only & Buddhist Terms" is not a complete dictionary of the theory of Mind-Only in Buddhism, but a book that briefly displays some basic terms and the core Buddhist teachings of the Consciousness-Only. Devout Buddhists should always remember the goal of any Buddhist cultivator is to achieve self-enlightening, that is examining with one's own intelligence, and not depending upon another; enlightening or awakening of others, then achieve the final accomplishment, to go beyond the cycle of births and deaths right in this very life. For these particular reasons, the Buddhist Dharma becomes exceptionally special; however, it is also a matter not easily comprehensible. The Buddhist practitioners' journey demands continuous efforts with right understanding and practice. Presently even with so many books available on Buddhism, I venture to compose these booklets titled "Dictionary of the Consciousness-Only & Buddhist Terms" in Vietnamese and English to introduce general and basic things in Buddhism to all Vietnamese Buddhist followers, especially Buddhist beginners, hoping this little contribution will help Buddhists in different levels to understand on how to achieve and lead a life of peace, mindfulness and happiness.

Once again, I hope that these booklets are really helpful for those who want to know more about the Consciousness-Only and the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly. I also wish to express my deep gratitude to my late original teacher, Most Venerable Thich Giac Nhiên, Founder and First President of the International Sangha Bhikshu Buddhist Association. I also wish to appreciate all monks and nuns, as well as everybody in my family who have been helping me a lot in the process of composing this work. And above all, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing these books to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Eternal Nirvana.

Anaheim, California
Thiện Phúc

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Chi : Chinese
Jap : Japanese
Kor : Korean
P : Pali
Skt : Sanskrit
Tib : Tibetan
Viet: Vietnamese

(B) Abreviations

A.D. : Anno Domini
(sau Tây Lịch)
B.C. : Before Christ
(trước Tây Lịch)
i.e. : For example
e.g. : For example
a : Adjective
n : Noun
n.pl : Noun Plural
v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)
Nhất = Nhứt (nghĩa là một)
Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)
Yết = Kiết
Xảy = Xẩy

Nầy= Này
Dharma (skt)=Dhamma (p)
Karma (skt)=Kamma (p)
Sutra (skt)=Sutta (p)

Note To Our Readers
Lời ghi chú đến chư độc giả

This booklet is a collection of terms of the Consciousness-Only and Buddhist-related terms, and terms that are often seen in texts of the Consciousness-Only and Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Dictionary of the Consciousness-Only and Buddhist Terms; however, with a wish of share, I hope that all of you will find these are useful and helpful booklets for you to broaden knowledge on the Studies of the Consciousness-Only—Quyển sách nhỏ nầy chỉ là một tập hợp các thuật ngữ căn bản Duy Thức Học và các thuật ngữ có liên quan đến Phật giáo, cũng nhừ các thuật ngữ thường được tìm thấy trong các sách báo về Duy Thức Học được viết bằng cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quí vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách nầy những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Duy Thức Học trong Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

References for Buddhist Terms

1) Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
2) Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
3) Bách Dụ Kinh, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
4) Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
5) Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
6) The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
7) Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.
8) Bodhinyana, Ajahn Chah, 1999.
9) Bodhisattva Avadanakalpalata: A Critical Study, Jayanti Chattopadhyay, Calcutta, India, 1994.
10) The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
11) Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
12) The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
13) The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
14) Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
15) The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
16) The Buddha and His Teachings, Ernest K.S. Hunt, 1962.
17) The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
18) Buddha's Words, Bhikkhu Bodhi, Somerville, MA, U.S.A., 2005.
19) Buddhism, Clive Erricker, 1995.
20) Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
21) Buddhism, William R. LaFleur, New Jersey, U.S.A., 1988.
22) Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
23) Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
24) Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
25) Buddhism In The Eyes Of Intellectuals, Ven. Dr. K Sri Dhammananda, Malaysia, 1994.
26) Buddhism And Present Life, Ven. Dr. K. Sri Dhammananda, Malaysia, 1995.
27) Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.
28) Buddhism: A Very Short Introduction, Damien Keown, NY, U.S.A., 1996.
29) The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
30) The Dhammapada, Narada, 1963.
31) Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
32) Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
33) The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
34) Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
35) Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
36) The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
37) Buddhist Parables, Eugene Watson Burlingame, New Delhi, India, 1991.
38) A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
39) Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
40) Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
41) Buddhist Thought in India, Edward Conze, 1962.
42) Các Bộ Phái Phật Giáo Tiểu Thừa, André Bareau, dịch giả Pháp Hiền, NXB Tôn Giáo Hà Nội, 2003.
43) Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn, Phật Học Viện Quốc Tế, North Hills, CA, U.S.A., 1987.
44) The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
45) Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
46) Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
47) Chữ Nho Và Đời Sống Mới: Thành Ngữ Việt Hán Thông Dụng, Nguyễn Ngọc Phách, Melbourne, Australia, 2004.
48) A Compendium of Chief Kagyu Master, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
49) A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka, 1993.
50) Con Dường Cổ Xưa, Piyadassi Thera, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, NXB Tôn Giáo, 2006.
51) Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
52) The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
53) A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
54) The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
55) The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
56) Danh Từ Phật Học Thực Dụng, Tâm Tuệ Hỷ, NXB Tôn Giáo, 2005.
57) A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.

58) Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
59) Dictionary Of World Religions, Keith Crim, NY, U.S.A., 1981.
60) Du Tăng Cầu Pháp, Thích Hằng Đạt, San Jose, U.S.A., 1998.
61) Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
62) Dược Sư Kinh, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
63) Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức Kinh, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
64) Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.
65) Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyện Quỷnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.
66) Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
67) Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
68) Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
69) Địa Tạng Kinh, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
70) Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.
71) Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
72) The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994.
73) English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
74) The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
75) Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
76) Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
77) The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
78) The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
79) Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
80) The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
81) The Four Noble Truths, Dalai Lama XIV, translated into English Geshe Thupten Jina, Dhramsala, India, 2008.
82) Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
83) Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
84) Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
85) Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
86) A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
87) Good Question Good Answer, Ven. Shravasti Dhammika, Singapore, 1991.
88) The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
89) The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
90) The Great Religions by which Men Live, Floyd H. Ross & Tynette Hills, 2000.
91) Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
92) Hai Ngàn Năm Việt Nam & Phật Giáo, Lý Khôi Việt, CA, U.S.A., 1981.
93) Hán Học Tứ Tự Thành Ngữ, Hồ Đắc Hàm, NXB Văn Hữu Á Châu, 1961.
94) The Heart of Wisdom, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
95) Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
96) History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.
97) How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
98) How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.
99) Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
100) Human Life and Problems, Dr. K. Sri Dhammananda, 1960.
101) Huyền Thoại Duy Ma Cật, Tuệ Sỹ, VN, 2007.
102) In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
103) Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
104) Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
105) Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
106) Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
107) Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
108) Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1956.
109) Làm Thế Nào Tôi Thực Hành Phật Giáo Tại Nhân Gian?, Đại Sư Tinh Vân, dịch giả Thích Nguyên Hải, Los Angeles, CA, U.S.A., 2010.
110) The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
111) Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
112) Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.
113) Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1956.
114) The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
115) Life & Teachings Of Tsong Khapa, Prof. R. Thurman, New Delhi, India, 1982.
116) The Light Of Asia, Sir Edwin Arnold, New Delhi, 1996.

117) Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
118) The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
119) The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
120) Loving and Dying, Bhiksu Visuddhacara, 1960.
121) Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
122) Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
123) Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
124) Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
125) Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.
126) Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
127) Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
128) Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
129) Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
130) A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
131) A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
132) Mi Tiên Vấn Đáp Kinh, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
133) The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
134) Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
135) Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
136) Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994
137) Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.
138) Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
139) Nền Tảng Phật Học Thiên Thai Tông, Paul L. Swanson, dịch giả Từ Hoa Nhất Tuệ Tâm, NXB Phương Đông, 2010.
140) Nhật Liên Tông Nhật Bản, Watanabe Hooyoo & Ootani Gyokoo, dịch giả Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2008.
141) Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
142) Những Tôn Giáo Lớn Trong Đời Sống Nhân Loại, Floyd H. Ross & Tynette Hills, dịch giả Thích Tâm Quang, Fresno, U.S.A., 2004.
143) Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.
144) Numerical Discourses Of The Buddha, translated by Nyanaponika Thera & Bhikkhu Bodhi, New York, U.S.A., 1999.
145) Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.
146) The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
147) Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
148) Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
149) Phát Bồ Đề Tâm Lược Giảng, Thích Kiến Chơn, Oakland, CA, U.S.A., 2008.
150) Phật Bản Hạnh Tập Kinh, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
151) Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.
152) Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, Mahathera Piyadassi, Phạm Kim Khánh Dịch, Seattle, WA, U.S.A., 1995.
153) Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
154) Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929
155) Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.
156) Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
157) Phật Giáo Thế Giới, Thích Nguyên Tạng, Australia, 2001.
158) Phật Giáo và Triết Học Tây Phương, H.T. Thích Quảng Liên, 1996.
159) Phật Giáo Việt Nam, Mai Thọ Truyền, Sài Gòn, VN, 1964.
160) Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
161) Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.
162) Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1965.
162) Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
164) Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
165) Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
166) Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
167) Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.
168) Phật Thuyết A Di Đà Kinh, Hán dịch Cưu Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
169) Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
170) Phổ Hiền Hạnh Nguyện Lược Giảng, Thích Kiến Chơn, Oakland, CA, U.S.A., 2009.
171) Phổ Hiền Hạnh Nguyện Kinh, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
172) The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.

173) A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
174) Prayers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
175) The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.
176) Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.
177) Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
178) Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thich Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
179) A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
180) Religions In Asian America: Building Faith Communities, Pyong Gap Min & Ha Kim, NY, U.S.A., 2002.
181) Religions of The Wolrd, Lewis M. Hopfe: 1983.
182) Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
183) The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
184) Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.
185) Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.
186) The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
187) A Sense Of Asia, Sol Sanders, U.S.A. and Canada, 1969.
188) Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
189) The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
190) Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
191) The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, Sri Lanka, 1991.
192) The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
193) The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, Sri Lanka, 1991.
194) Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
195) Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chẩn, 1950.
196) Symbols Of Tibetan Buddhism, Claude B. Levenson & Laziz Hamani, NY, U.S.A., 2000.
197) Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
198) Talks on Dharma, Volumes I to IX, Venerable Master Hsuan Hua, from 1958 to 1980.
199) Tam Bảo Kinh, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
200) Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
201) Tám Quyển Sách Quí, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
202) Tạp A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
203) Tăng Chi Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
204) Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
205) Tâm Địa Quán Kinh, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
206) Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
207) Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
208) Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.
209) Three Teachings, Tenzin Palmo, Singapore, 2005.
210) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
211) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
212) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
213) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
214) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
215) Thuyết Luân Hồi & Phật Giáo Tây Phương, Martin Willson, dịch giả Thích Nguyên Tạng, Melbourne, Australia, 2006.
216) Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
217) The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
218) The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
219) Tinh Hoa Bí Yếu, Ni Sư Huỳnh Liên, VN, 1995.
220) Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1962.
221) Tịnh Độ Tông Nhật Bản, Kakehashi Jitsuen, dịch giả Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2007.
222) Tranh Tượng Phật Giáo Tây Tạng, NXB Tôn Giáo, 2009.
223) Trao Cho Thời Đại Một Nội Dung Phật Chất, Phật Học Viện Quốc Tế, U.S.A., 1990.
224) Tri Thức Tôn Giáo Qua Các Vấn Nạn Và Giải Đáp, John Renard, dịch giả Lưu Văn Hy, NXB Tôn Giáo, 2005.
225) Trung A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
226) Trung Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
227) Trường A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
228) Trường Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
229) Trưởng Lão Ni Kệ, Việt dịch Tỳ Kheo Siêu Minh, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2008.
230) Tu Là Chuyển Nghiệp, H.T. Thích Thanh Từ, Việt Nam, 1993.
231) Tư Tưởng Phật Giáo Ấn Độ, Edward Conze, dịch giả Hạnh Viên, NXB Phương Đông, VN, 2007.

232) Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.
233) Từ Điển Pháp Số Tam Tạng, Thích Nhất Như, dịch giả Lê Hồng Sơn, NXB Phương Đông, 2011.
234) Từ Điển Phật Học Hán Việt, GHPGVN, Phân Viện Nghiên Cứu, NXB Khoa Học Xã Hội, 1992,
235) Từ Điển Phật Học, Nguyễn Tường Bách & Thích Nhuận Châu, NXB Thời Đại, 2011.
236) Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
237) Từ Vựng Phật Học Thường Dùng, Trần Nghĩa Hiếu, Việt dịch Giải Minh, NXB Phương Đông, 2007.
238) Tương Ưng Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
239) Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959
240) Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
241) Ưu Bà Tắc Giới Kinh, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
242) Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
243) Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
244) Viên Giác Kinh, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
245) Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
246) Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
247) Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
248) Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
249) What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
250) What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
251) World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
252) You & Your Problems, Ven. Dr. K Sri Dhammananda, Kuala Lampur, Malaysia, 2004.

References for Terms of the Vijnaptimatra

1) An Annotated Bibliography Of Selected Chinese Reference Works, Ssu-yu Teng & Knight Biggerstaff, London, UK, 1950.
2) Biển Trí Huệ, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, dịch giả Đào Chính & Đoan Nghiêm, NXB Phụ Nữ, 2007.
3) Biện Chứng Giải Thoát Trong Giáo Lý Trung Hoa, Nghiêm Xuân Hồng, NXB Xuân Thu, 1967.
4) The Blooming Of A Lotus, Thich Nhat Hanh, Boston, U.S.A., 1993.
5) The Blue Cliff Record, translated into English by Thomas Cleary & J.C. Cleary, Boston Massachusetts, U.S.A., 1977.
6) Book Of Serenity, Thomas Cleary, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1988.
7) The Book of Tea, Kakuzo Okakura, NY, U.S.A., 1964.
8) Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiền, 1972.
9) The Brightened Mind, Ajahn Sumano Bhikkhu, India, 2011.
10) The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
11) The Buddha And His Teaching, Ernest K.S. Hunt, 1992.
12) In the Buddha's Words, Bhikkhu Bodhi, Somerville, MA, U.S.A., 2005.
13) Buddhism In China, Kenneth K. S. Ch'en, Princeton, New Jersey, U.S.A., 1964.
14) Buddhism Is Not What You Think, Steve Hagen, New York, U.S.A., 1999.
15) A Buddhist Bible, Rebert Aitken, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1938.
16) Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
17) The Buddhist Teaching Of Totality, Garma C.C. Chang, New Delhi, 1992.
18) Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
19) Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
20) Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
21) The Central Philosophy of Buddhism, T.R.V. Murti, London, England, 1960.
22) Chân Ngôn Tông Nhật Bản, Satoo Ryoosei & Komine Ichiin, Việt dịch Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2010.
23) Chuyển Hóa Tâm, Shamar Rinpoche, dịch giả Lục Thạch, NXB Tôn Giáo, 2004.
24) A Concise Dictionary Of Buddhism & Zen, Ingrid Fischer-Schreiber & Michael Diener, translated by Michael H. Kohn, Boston, U.S.A., 1991.
25) The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
26) Cuộc Đời Là Một Hành trình Tâm Linh, Sayadaw U Jotika, dịch giả Tỳ Kheo Tâm Pháp, NXB Tôn Giáo, 2006.
27) Daily Wisdom, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, edited by Josh Bartok, Boston, U.S.A., 2003.
28) Danh Từ Thiền Học Chú Giải, Thích Duy Lực, Thành Hội PG TPHCM, 1995.
29) Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.
30) Duy Thức Học, Thích Thắng Hoan, San Jose, CA, U.S.A., 1998.
31) The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
32) Directing To Self Penetration, Tan Acharn Kor Khao-suan-luang, Bangkok, 1984.
33) Đoạn Trừ Lậu Hoặc, Acharya Buddharakkhita, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, 2002.

34) Dropping Ashes on the Buddha, Seung Sahn, translated by Stephen Mitchell, NY, U.S.A., 1976.
35) Đường Về Bến Giác, Thích Thanh Cát, Palo Alto, CA, 1987.
36) Đường Về Thực Tại, Chu Tư Phu-Cát Tư Đính, dịch giả Từ Nhân, NXB Phương Đông, 2007.
37) The English-Chinese Dictionary, Lu Gusun, Shangai, China, 1994.
38) Essays In Zen Buddhism, First Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1927.
39) Essays In Zen Buddhism, Second Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1933.
40) Essays In Zen Buddhism, Third Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1934.
41) The Essence of Zen Practice, Taizan Maezumi Roshi, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 2001.
42) Essentials Of Insight Meditation, Ven. Sujiva, Malaysia, 2000.
43) The Experience of Insight, Joseph Goldstein, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1976.
44) The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
45) Food For The Thinking Mind, Ven. K. Sri Dhammananda, Kuala Lumpur, Malaysia, 1999.
46) Foundations of T'ien-T'ai Philosophy, Paul L. Swanson, U.S.A., 1951.
47) The Gateless Barrier, Robert Aitken, San Francisco, CA, U.S.A., 1990.
48) Generating The Mind Of Enlightenment, The Dalai Lama XIV, 1992.
49) The Gift Of Well-Being, Ajahn Munido, UK, 1997.
50) A Heart As Wide As The World, Sharon Salzberg, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1997.
51) Hiểu Về Trái Tim, Thích Minh Niệm, NXB Trẻ, V.N., 2010.
52) The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
53) How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
54) Hua-Yen Buddhism: The Jewel Net of Indra, Francis H. Cook, NY, U.S.A., 1977.
55) An Index To The Lankavatara Sutra, D.T. Suzuki, New Delhi, India, 2000.
56) An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
57) Insights, Ven. Master Hsuan Hua, Ukiah, CA, U.S.A., 2007.
58) It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
59) Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
60) Just Add Buddha!, Franz Metcalf, Berkeley, CA, U.S.A., 2004.
61) Khi Nào Chim Sắt Bay, Ayya Khema, Việt dịch Diệu Liên Lý Thu Linh, 2004.
62) Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
63) Kinh Pháp Bảo Đàn, Dương Thanh Khải, Vinhlong, VN, 2007.
64) The Lion Roar, David Maurice, NY, U.S.A, 1962.
65) Living Buddhist Masters, Jack Kornfield, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1977.
66) Living In The State Of Stuck, Marcia J. Scherer, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1996.
67) The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
68) Luminous Mind, Joel and Michelle Levey, CA, U.S.A., 1999.
69) The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
70) Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, D.T. Suzuki, Việt dịch Thích Chơn Thiện & Trần Tuấn Mẫn, GHPGVN Ban Giáo Dục Tăng Ni, 1992.
71) Nguồn Sống An Lạc, Thích Từ Giang & Thích Phong Hội, NXB Tôn Giáo Hà Nội, VN, 2001.
72) Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.
73) The Nine Essential Factors Which Strengthen The Indriya Of A Vipassana Meditating Yogi, Ven. Sayadaw U Kundalabhivamsa, Singapore, 1994.
74) Nirvana In A Nutshell, Scott Shaw, New York, 2002.
75) An Open Heart, The Dalai Lama XIV, 2012.
76) Open Heart, Clear Mind, Thubten Chodron, 1990.
77) Opening The Hand Of Thought, Kosho Uchiyama, U.S.A., 2004.
78) Original Teachings Of Ch'an Buddhism: Selected from Transmission Of The Lamp, Chang Chung Yuan, 1969.
79) Ốc Đảo Tự Thân, Ayya Khema, dịch giả Diệu Đạo, U.S.A., 2002.
80) Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger & Walter Unger, NY, U.S.A., 1997.
81) Pháp Bảo Đàn Kinh, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.
82) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
83) Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
84) Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
85) Poems of the T'ang Dynasty Robert Payne, NY, U.S.A., 1947.
86) Pointing The Way, Bhagwan shree Rajneesh, India, 2006.
87) The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.
88) Practicing The Dhamma With A View To Nibbana, Radhika Abeysekera, Sri Lanka, 2008.
89) The Pursuit Of Happiness, David Pond, Woodbury, MN, 2008.
90) The Requisites Of Enlightenment, Ven. Ledi Sayadaw, Sri Lanka, 1971.

91) Roar of the Tigress, Western Woman Zen Master Jiyu Kenneth, Mt. Shasta, CA, U.S.A., 2000.
92) Sayings Of Buddha, The Peter Pauper Press, New York, U.S.A., 1957.
93) A Short History Of Buddhism, Edward Conze, London, UK, 1980.
94) Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
95) Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
96) The Supreme Science Of The Buddha, Egerton C. Baptist, San Diego, CA, U.S.A., 1955.
97) Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
98) Tam Giáo Việt Nam Tiền Đề Tư Tưởng Mở Đạo Cao Đài, Huệ Khải, NXB Tam Giáo Đồng Nguyên, CA, USA, 2010.
99) Taming The Monkey Mind, Thubten Chodron, Singapore, 1990.
100) Tao Te Ching, Lao-tsu, Random House, NY, U.S.A., 1972.
101) Tâm Bất Sinh, Zen master Bankei, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, Hoa Dam Publisher 2005.
102) Tâm Và Ta, Thích Trí Siêu, NXB Đông Phương 2010.
103) Teachings From The Silent Mind, Ajahn Sumedho, Hertfordshire, UK, 1984.
104) Temple Dusk, Mitsu Suzuki, translated into English by Kazuaki Tanahashi & Gregory A. Wood, Berkeley, CA, U.S.A., 1992.
105) That Which You Are Seeking Is Causing You To Seek, Cheri Huber, 1990.
106) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
107) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
108) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
109) Thuần Hóa Tâm Hồn, Ven. Thubten Chodron, dịch giả Thích Minh Thành, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2003.
110) Thuật Ngữ Duy Thức Học, Giải Minh, NXB Phương Đông, 2011.
111) To Be Seen Here And Now, Ayya Khema, Sri Lanka, 1987.
112) Three Principal Aspects Of The Path, The Dalai Lama XIV, 1992.
113) Transforming The Mind, His Holiness The Dalai Lama, London, 2000.
114) Trung A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
115) Trung Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
116) Trường A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
117) Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
118) Trường Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
119) Tu Tập Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu, Thiên Thai trí Giả Đại Sư, Việt dịch Thích Giải Năng, NXB Tôn Giáo, 2005.
120) Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục, Thích Thanh Từ, Thiền Viện Thường Chiếu, VN, 1996.
121) Tuyết Giữa Mùa Hè, Sayadaw U Jotika, dịch giả Tỳ Kheo Tâm Pháp, Riverside, CA, U.S.A., 2012.
122) Tương Ưng Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
123) Từ Điển Phật Học Anh-Việt—English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
124) Từ Điển Phật Học Việt-Anh—Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
125) Từ Điển Thiền Tông Hán Ngữ, Hồ Bắc Nhân Dân Xuất Bản Xã, Trung Quốc, 1994.
126) Từ Điển Thiền Tông Hán Việt, Hân Mẫn & Thông Thiền, NXB TPHCM, 2002.
127) Từ Điển Thuật Ngữ Thiền Tông, Thông Thiền, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2008.
128) The Unborn, Bankei Yotaku, translated by Norman Waddell, NY, U.S.A., 1984.
129) Understanding The Heart, Thich Minh Niem, U.S.A., Authorhouse published in 2012.
130) Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
131) The Vimalakirti Nirdesa Sutra, Charles Luk, 1972.
132) Vô Ngã Vô Ưu, Ayya Khema, translated by Diệu Đạo, U.S.A., 2000.
133) Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
134) What Is Buddhism?, Frank Tullius, 2001.
135) Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, NY, U.S.A., 1994.

About The Author

Thiện Phúc Trần Ngọc was born in 1949 in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon. AKA Ngọc-Em Trần. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honarable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Zen and Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable to start his work on The Basic Buddhist Terms, which later turned out to be a set of dictionary of six volumes, published in 2005. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he continued to composed a Dictionary of Zen and Buddhist Terms in 1986, completed the published in 2017, 12 volumes. **He is also the author of a series of books written in Vietnamese and English, titled** 1) Buddhist Dictionary Vietnamese-English (Từ Điển Phật Học Việt Anh), 6 volumes, 2005. 2) "English-Vietnamese Buddhist Dictionary (Từ Điển Phật Học Anh-Việt)," 10 volumes, 2007. 3) "Basic Buddhist Doctrines (Phật Pháp Căn Bản Việt-Anh)," 8 volumes, 2009. 4) "The Sorrowless Flowers (Những Đóa Hoa Vô Ưu)," 3 volumes, . 5) "Zen in Life (Thiền Trong Đời Sống)," one volume. 6) “Buddhism in Life (Đạo Phật Trong Đời Sống),” 10 volumes, (from 1990 to 2000). 7) “Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness (Đạo Phật An Lạc Và Tỉnh Thức),” one volume, 1993. 8) A Life Handed Down From Mother (Một Đời Mẹ Trao), 1 volume, 1994. 9) Intimate Sharings with Parents and Children (Tâm Sự Với Cha Mẹ Và Tuổi Trẻ), one volume. 10) Zen in Buddhism (Thiền Trong Phật Giáo), 3 volumes, 2017. 11) Zen Virtues in Vietnamese and English (Chư Thiền Đức), 4 volumes, 2018. 12) Basic Buddha Recitation For Lay People (Niệm Phật Căn Bản Cho Người Tại Gia), 2 volumes, 2018. 13) Precious Dialogues In Zen Forests (Thiền Lâm Bảo Thoại), 5 volumes, 2019. 14) Zen Masters (Thiền Sư), one volume, 2007. 15) A Short Journey to India (Thiên Trúc Tiểu Du Ký), one volume, 2006. 16) Dictionary of Zen & Buddhist Terms Vietnamese-English/English-Vietnamese (Tự Điển Thiền Và Thuật Ngữ Phật Giáo), 12 volumes, 2017. 17) Causes & Effects (Nhân Quả), one volume, 2018. 18) Who Creates Karmas? (Ai Tạo Nghiệp?), one volume, 2020. 19) Paramitas, one volume, 2020. 20) Thirty-Seven Limbs of Enlightenment, one volume, 2020. 21) The Eightfold Noble Path, one volume, The Eightfold Noble Path, one volume, 2020. 22) Bodhicitta, one volume, 2020. 23) Extraordinary Religious Virtues in the Southern Land, one volume, 2020. 24) Faculties-Views-Consciousnesses, one volume, 2020. 25) What Do We Let Go?, one volume, 2020. 26) Our Buddha, one volume, 2020. 27) The Path Leading to Buddhahood, one volume, 2020. 28) Lay People, one volume, 2020. 29) To Reach the Other Shore, one volume, 2020. 30) Six Paths in the Samsara, one volume, 2020. 31) Meditation Practices For Lay People, one volume, 2020. 32) Paramitas (Ba La Mật), 1 volume, 2020. 33) Thirty-Seven Limbs of Enlightenment (Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo), 1 volume, 2020. 34) The Eightfold Noble Path (Bát Thánh Đạo), 1 volume, 2020. 35) Bodhicitta (Bồ Đề Tâm), 1 volume, 2020. 36) Extraordinary Religious Virtues in the Southern Land (Các Bậc Thạc Đức Tôn Giáo Đất Phương Nam),

1 volume, 2020. 37) Faculties-Views-Consciousnesses (Căn Cảnh Thức), 1 volume, 2020. 38) What Do We Let Go? (Chúng Ta Buông Bỏ Cái Gì?), 1 volume, 2020. 39) Our Buddha (Đức Phật Của Chúng Ta), 1 volume, 2020. 40) The Path Leading to Buddhahood (Đường Lên Phật), 1 volume, 2020. 41) Lay People (Người Tại Gia), 1 volume, 2020. 42) To Reach the Other Shore (Qua Bờ Bên Kia), 1 volume, 2020. 43) Six Paths in the Samsara (Sáu Nẻo Luân Hồi), 1 volume, 2020. 44) Meditation Practices For Lay People (Thiền Tập Cho Người tại Gia), 1 volume, 2020. 45) Prajna & Emptiness (Bát Nhã & Tánh Không), 1 volume, 2021. 46) The Four Noble Truths (Bốn Chân Lý Cao Thượng), 1 volume, 2021. 47) Four Immeasurable Minds (Bốn Tâm Vô Lượng), 1 volume, 2021. 48) Let's Learn & Practice Together (Chúng Ta Cùng Học Cùng Tu), 2 volumes, 2021. 49) The Cores of Buddhism (Cốt Lõi Đạo Phật), 2 volumes, 2021. 50) Basic Doctrines of the Consciousness-Only (Giáo Pháp Căn Bản Duy Thức Học), 1 volume, 2021. 51) Discipline-Meditation-Wisdom (Giới Định Huệ), 1 volume, 2021. 52) Happiness Comes From You (Hạnh Phúc Đến Từ Bạn), 1 volume, 2021. 53) A Journey Towards Nirvana (Hành Trình Hướng Đến Niết Bàn), 1 volume, 2021. 54) Filial Piety (Hiếu Hạnh), 1 volume, 2021. 55) The Fragrance of Meditation Always Remains Imbibed in Buddhist Scriptures (Hương Thiền Luôn Đượm Trong Giáo Điển Nhà Phật), 1 volume, 2021. 56) Human Lives In Buddhist Point of View (Kiếp Người Theo Quan Điểm Phật Giáo), 1 volume, 2021. 57) Obstructive Ghosts and Challenges in Life (Ma Chướng & Thử Thách Trong Đời Sống), 1 volume, 2021. 58) Showers of Dharmas At the Deer Park (Mưa Pháp Trong Vườn Nai), 1 volume, 2021. 59) Buddhas-Dharmas-Shangas in the Ten Directions (Mười Phương Phật Pháp Tăng), 1 volume, 2021. 60) The Five Skandhas (Ngũ Uẩn), 1 volume, 2021. 61) Causes-Conditions-Effects (Nhân Duyên Quả), 1 volume, 2021. 62) Buddhist Vehicles (Những Cỗ Xe Phật Giáo), 1 volume, 2021. 63) Core Dharma Seals (Những Pháp Ấn Cốt Lõi), 1 volume, 2021. 64) Simultaneous Cultivation of Merits & Wisdom (Phước Huệ Song Tu), 2 volumes, 2021. 65) Six Paths of the Worldly World & Four Ways Leading to the Saints (Sáu Nẻo Đường Trần & Bốn Đường Lên Thánh), 1 volume, 2021. 66) A Summary of Sutras-Vinayas-Sastras in Buddhism (Sơ Lược Kinh Luật Luận Phật Giáo), 1 volume, 2021. 67) Living in Mindfulness-Peace & Happiness (Sống Tỉnh Thức An Lạc Và Hạnh Phúc), 1 volume, 2021. 68) The Triple Jewel (Tam Bảo), 1 volume, 2021. 69) Buddhists' Wealth (Tài Sản Của Người Con Phật), 1 volume, 2021. 70) Ordinary Minds & Sainted Minds (Tâm Phàm Tâm Thánh), 1 volume, 2021. 71) Following in Bodhisattvas' Footsteps (Theo Chân Bồ Tát), 2 volumes, 2021. 72) The Last Showers of Dharmas in Kusinagara (Pháp Vũ Thi Thành), 1 volume, 2021. 73) Essential Buddhist Essays (Phật Giáo Yếu Luận), 2 volumes, 2021. 74) Essential Summaries of Buddhist Teachings (Phật Giáo Yếu Lược), 2 volumes, 2021. 75) Meanings of Meditation & Mind In Buddhist Point of View (Ý Nghĩa Thiền & Tâm Theo Quan Điểm Phật Giáo), 1 volume, 2021. 76) Buddhism At A Glance (Phật Giáo Nhìn Một Thoáng), 1 volume, 2021. 77) Buddhism: A Stream Leading to Enlightenment & Liberation (Đạo Phật: Dòng Suối Dẫn Đến Giác Ngộ & Giải Thoát), 2 volumes, 2022. 78) The River of Minds & Consciousnesses (Dòng Sông Tâm Thức), 1 volumes, 2022. 79) Selective Essays on Buddhism (Phật Giáo Tuyển Luận), 2 volumes, 2022. 80) Brilliant Examples of Masters In The Past (Gương Sáng Thầy Xưa), 6 volumes, 2022. 81) Rambling Stories of Zen Minds (Tản Mạn Thiền Tâm), 2 volumes, 2022. 82) Brilliant Stars in the Vault of the Sky of the World Buddhism (Những Vì Sao Sáng Chói Trên Vòm Trời Phật Giáo), 2 volumes, 2022. 83) Human Beings In Buddhist Point of View (Chúng Sanh Con Người Theo Quan Điểm Phật Giáo), 1 volume, 2022. 84) Wonderful Works of Tathagatas (Huyền Nghiệp Của Chư Như Lai), 1 volume, 2022. 85) Devout Lay Buddhists (Người Phật Tử Tại Gia Thuần Thành), 1 volume, 2022. 86) Wisdom In Buddhist Point of View (Trí Tuệ Theo Quan Điểm Phật Giáo), 1 volume, 2022. 87) Correct Views & False Views In Buddhist Point of View (Chánh Kiến & Tà Kiến Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 88) The Buddha: An Unprecedented Master On This Earth (Đức Phật: Bậc Đạo Sư Vô Tiền Khoáng Hậu Trên Địa Cầu Nầy), 3 volumes, 2022. 89) A Brief History of Development of Vietnamese Buddhism (Lược Sử Phát Triển Phật Giáo Việt Nam), 2022. 90) Roads & Paths in Vinh Long (Những Nẻo Đường Vĩnh Long), 2022. 91) Buddhists' Basic Methods of Cultivation (Những Pháp Tu Căn Bản

Của Người Phật Tử), 3 volumes, 2022. 92) Buddhism In the World At A Glance (Phật Giáo Thế Giới Nhìn Một Thoáng), 1 volume, 2022. 93) Selective Essays On Buddhism (Phật Giáo Tuyển Luận), 2 volumes, 2022. 94) Rambling Stories of Vinh Long in My Childhood (Tản Mạn Về Vĩnh Long Trong Tuổi Thơ Tôi), 1 tập, 2022. 95) Birth-Death & Rebirth In Buddhist Point of View (Sanh-Tử và Tái Sanh Theo Quan Điểm Phật Giáo), 1 volume, 2022. 96) From Internat Primaire to Nguyen Thong-Tong Phuoc Hiep High School (Từ Internat Primaire Đến Trường Trung Học Nguyễn Thông-Tống Phước Hiệp), 2022. 97) Wisdom In Buddhist Point of View (Trí Tuệ Theo Quan Điểm Phật Giáo), 1 volume, 2022. 98) Buddhism: The Path of Removal of Sufferings (Đạo Phật: Con Đường Diệt Khổ), 1 volume, 2023. 99) Bodhi Family of Buddhist Practitioners, 1 volume (Bồ Đề Quyến Thuộc Của Hành Giả Tu Phật), 2023. 100) Entering Into the Garden of Flowers of Enlightenment & Emancipation (Bước Vào Vườn Hoa Giác Ngộ & Giải Thoát), 1 volume, 2023. 101) The Path of Cultivation In Bodhisattvas' Spirit (Con Đường Tu Tập Theo Tinh Thần Bồ Tát), 1 volume, 2023. 102) Predecessors Who Pioneered in Discovering-Defending-Developing Southern Vietnam (Những Bặc Tiền Nhân Có Công Mở Rộng Bờ Cõi-Bảo Vệ & Phát Triển Vùng Đất Phương Nam), 2023. 103) Flowers of Enlightenment In the Vimalakirti Zen Garden (Những Đóa Hoa Giác Ngộ Trong Vườn Thiền Duy Ma), 2 volumes, 2023. 104) Essential Summaries of Buddhist Precepts (Giới Luật Phật Giáo Yếu Lược), 2 volumes, 2023. 105) Devout Buddhists (Người Phật Tử Thuần Thành), 1 volume, 2023. 106) The Dharm Door of Meditation in Buddhist Cultivation (Pháp Môn Thiền Định Trong Tu Tập Phật Giáo), 2 volumes, 2023. 107) Methods of Contemplation In Buddhist Cultivation (Pháp Quán Tưởng Trong Tu Tập Phật Giáo), 1 volume, 2023. 108) Cultivation of the Mind (Tu Tâm), 1 volume, 2023. 109) Simultaneous Cultivation of Zen & the Pure Land (Thiền Tịnh Song Tu), 1 volume, 2023. 110) The Quintessence of Buddhism (Tinh Hoa Phật Giáo), 3 volumes, 2023. 111) Cultivation Means to Change Karmas (Tu Là Chuyển Nghiệp), 1 volume, 2023. 112) My Beloved Hometown of Vinh Long (Vĩnh Long Mến Yêu), 2023. 113) The Quintessence of Buddhism (Tinh Hoa Phật Giáo), 3 volumes, 2023. 114) Cultivation In Bodhisattvas' Spirit in the Flower Adornment Sutra (Tu Tập Theo Tinh Thần Bồ Tát Trong Kinh Hoa Nghiêm), 2023. 115) Roles of Pratyaya in the Process of Causes & Effects (Vai Trò Của Duyên Trong Tiến Trình Nhân Quả), 1 volume, 2023. 116) The Key Roles of Sunyata In Buddhist Teachings (Vai Trò Then Chốt Của Tánh Không Trong Phật Giáo), 1 volume, 2023. 117) Essential Summaries of Bodhidharma's Methods of Zen (Bồ Đề Đạt Ma Thiền Pháp Yếu Lược), 1 volume, 2024. 118) Essential Summaries of One Hundred Dharmas of the Mahayana (Đại Thừa Bách Pháp Yếu Lược), 1 volume, 2024. 119) Human Life With A Lot of Sufferings-Afflictions Mixed With Happiness (Kiếp Người Khổ Đau Phiền Não Pha Lẫn Hạnh Phúc), 1 volume, 2024. 120) Essential Summaries of the Sixth Patriarch Hui-Neng's Methods of Zen (Lục Tổ Huệ Năng Thiền Pháp Yếu Lược), 1 volume, 2024. 121) A Summary of Seventy-Five Dharmas of the Kosa School (Tóm Lược Về Bảy Mươi Lăm Pháp Câu Xá Tông Trong Tu Tập Phật Giáo), 1 volume, 2024. 122) Dictionary of the Consciousness-Only & Buddhist Terms (Từ Điển Duy Thức Học & Thuật Ngữ Phật Giáo), 5 volumes, 2024. 123) The Cultivation of Body-Speech-Mind in Buddhist Point of View (Tu Tập Thân Khẩu Ý Theo Quan Điểm Phật Giáo), 1 volume, 2024. **Besides, he also published many Buddhist Essays:** 1) Marriage In Buddhist Point of View (Hôn Nhân Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2010, 2) Not To Take Life (Không Sát Sanh) 2012. 3) Non-Attachment (Không Dính Mắc) 2012. 4) Buddha's Birth Day (Phật Đản Sanh), 2012. 5) Meditation and Contemplation in Buddhism (Thiền Quán Trong Phật Giáo), 2013. 6) Let's the Sorrowless Flowers Always Bloom In Our Minds (Hãy Để Những Đóa Hoa Vô Ưu Luôn Nở Trong Ta), 2013. 7) Living in Drunk in Dying in Dreams or Peace and Mindfulness (Túy Sanh Mộng Tử Hay An Lạc Tỉnh Thức), 2015. 8) Thinking of My Beloved Late Master (Nhớ Thầy) 2016. 9) Late Most Venerable Thich Giac Nhien's Brief Biograpgy (Sơ Lược Tiểu Sử Cố Hòa Thượng Thích Giác Nhiên), 2016. 10) Vietnamese Sangha Bhiksu Buddhist Sect (Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam), 2016. 11) Causes & Effects in Buddhism (Nhơn Quả Trong Đạo Phật), 2018. 12) Cause & Effect (Nhơn Quả), 2018. 13) Why Were We Born Under A Bad Star? (Tại Sao Chúng Ta Lại Sanh Ra Dưới

Một Vì Sao Xấu?), 2018. 14) Sentient Beings (Chúng Sanh), 2018. 15) Who Binds Us? (Ai Trói Mình?), 2021. 16) To Be On A Vegetarian Diet or Eating Meat? (Ăn Chay Hay Ăn Thịt?), 2021. 17) A Life Handed Down From Mother (Một Đời Mẹ Trao), 1985, Posted on thuvienhoasen in 2021. 18) Fortune That Will Never Be Lost In Buddhist Point of View (Tài Sản Không Thể Nghĩ Bàn & Không Bao Giờ Mất Của Người Con Phật Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2021. 19) Good Words In Religious Cause (Lời Hay Trong Lẽ Đạo), 2021. 20) What Do We Vow on the Day of Commemoration of Prince Siddhartha's Attainment of Enlightenment? (Chúng Ta Nguyện Gì Trong Ngày Lễ Tưởng Niệm Đức Phật Thành Đạo?), 2021. 21) Bowing to Pay Reverence In Buddhist Point of View (Lễ Bái Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 22) Phước Đức & Công Đức Theo Quan Điểm Phật Giáo, 2022—Blessnesses & Virtues In Buddhist Point of View, 2022. 23) A Summary of History of Vietnamese Buddhism (Sơ Lược Về Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam), 2022. 24) Offerings In Buddhist Point of View (Cúng Dường Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 25) Who Preach the Buddhist Dharma? (Ai Nói Phật Pháp?), 2022. 26) Almsgiving In Buddhist Point of View (Bố Thí Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 27) The Four Fields of Grace (Bốn Trọng Ân Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 28) Notes From A Person Who Was Born in the Last Year of 1940s (Bút Ký Của Một Người Sanh Ra Vào Năm Cuối Thập Niên 1940 tại Miền nam Việt Nam), 2022. 29) Seeking and Non-Seeking In Buddhist Point of View (Cầu & Vô Sở Cầu Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 30) Grasping & Letting Go or Abandonment In Buddhist Point of View (Chấp Trước & Buông Bỏ Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 31) Truth In Buddhist Point of View (Chơn Lý Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 32) Communities of Buddhist Sangha (Cộng Đồng Tăng Già), 2022. 33) Reducing Demonic Obstructions In Daily Life (Giảm Thiểu Ma Chướng Trong Đời Sống Hằng Ngày), 2022. 34) Devout Buddhists Firmly Denounce the Kind of Dead Buddhism (Hãy Cương Quyết Chối Bỏ Đạo Phật Chết), 2022. 35) To Subdue Lust, Anger and Ignorance (Đối Trị Tham Sân Si), 2022. 36) Desires & Content With Few Desires Satisfy With What We Have (Tham Dục & Thiểu Dục Tri Túc), 2022. 37) Desires & Emotions In Buddhist Point of View (Dục & Tình Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 38) Buddhist Councils & Buddhist Sutras (Kết Tập Kinh Điển & Kinh Điển Phật Giáo), 2022. 39) Should Practitioners Walk With Robbers and Evil Friends or With Good-Knowing Advisors? (Hành Giả Nên Đi Với Giặc Và Ác Hữu Hay Với Thiện Hữu Đồng Tu?), 2022. 40) Conditioned & Unconditioned Dharmas In Buddhist Point of View (Hữu Vi & Vô Vi Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 41) The Five Skandhas Are Equally Empty (Ngũ Uẩn Giai Không), 2022. 42) Sufferings & Afflictions In Buddhist Point of View (Khổ Đau Phiền Não Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 43) Arrogances In Buddhist Point of View (Kiêu Mạn Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 44) Bowing to Pay Reverence In Buddhist Point of View (Lễ Bái Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 45) Love & Four Immeasurable Minds in Buddhism (Lòng Yêu Thương & Bốn Tâm Vô Lượng Trong Phật Giáo), 2022. 46) Theories and Practices In Buddhist Point of View (Lý Sự Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 47) The Twelve Links of Dependent Origination (Mười Hai Nhân Duyên), 2022. 48) Once Visiting Truc Lam Dalat to Pay Hommage to Most Venerable Thich Thanh Tu (Một Lần Về Trúc Lâm Đảnh Lễ Hòa Thượng Thích Thanh Từ), 2022. 49) Once Coming to India to Visit and Pay Hommage to Buddhist Relics (Một Lần Về Thiện Trúc Chiêm Bái & Đảnh Lễ Phật Tích), 2022. 50) To Be Sorry For Life With Just Once Being Ungrateful Towards One's Parents (Một Lần Bất Hiếu, Cả Đời Nuối Tiếc), 2022. 51) Our Home or the Burning House of the Triple Worlds? (Nhà Của Ta Hay Nhà Lửa Tam Giới?), 2022. 52) Testing Conditions & the Fifty Skandha-Demon States On the Path of Cultivation (Những Khảo Đảo & Năm Mươi Ngũ Ấm Ma Trên Bước Đường Tu Tập), 2022. 53) Virtual Master Huynh Phu So & Hoa Hao Buddhism (Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ & Phật Giáo Hòa Hảo), 2022. 54) Accompaying the Vietnamese Delegation of Religions to the Gulf of Thailand Praying for the Liberation of Dead Refugees (Theo Chân Phái Đoàn Liên Tôn Cầu Siêu Cho Những Vong Linh Trên Biển Đông & Vịnh Thái Lan), 2022. 55) Repentance In Buddhist Point of View (Sám Hối Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 56) Summaries of Early Buddhist Sects (Sơ Lược Về Các Bộ Phái Phật Giáo Buổi Ban Sơ), 2022. 57) A Summary of Twenty-Six Centuries of Buddhism (Sơ

Lược Về Sự Phát Triển & Tàn Lụn Của Phật Giáo Tại Ấn Độ), 2022. 58) Living With Buddhism In Daily Activities (Sống Với Đạo Phật Trong Sinh Hoạt Hằng Ngày), 2022. 59) Three Periods of Dharmas In Buddhism (Tam Thời Pháp Trong Phật Giáo), 2022. 60) Universe & Dharma Realms In Buddhist Point of View (Vũ Trụ & Pháp Giới Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 61) Good and Evil In Buddhist Point of View (Thiện Ác Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 62) Meditation Is Really Necessary and Beneficial In Our Daily Life (Thiền Quán Thật Sự Cần Thiết & Lợi Lạc Trong Đời Sống Hằng Ngày Của Chúng Ta), 2022. 63) The Theory of Dependent Origination In Buddhist Point of View (Thuyết Duyên Khởi Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 64) Cultivation & Practices In Buddhist Point of View (Tu Hành Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 65) Cultivation of Right Mindfulness (Tu Tập Chánh Niệm), 2022. 66) Man's Place in Religions (Vị Trí Con Người Trong Tôn Giáo), 2022. 67) Once Returning to Truc Lam Dalat to Pay Hommage to Most Venerable Thich Thanh Tu (Một Lần Về Trúc Lâm Đảnh Lễ Hoà Thượng Thích Thanh Từ), 2022. 68) Prajna in Buddhist Point of View (Bát Nhã Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2023. 69) Four Places That Need Be Contemplated & Observed In Buddhist Cultivation (Bốn Nơi Cần Được Quán Sát Trong Tu Tập Phật Giáo), 2023. 70) Entering Into Meditation Practices (Bước Vào Thiền Tập), 2023. 71) Communities of Champa in Vietnamese Southern Land (Cộng Đồng Người Champa Trên Vùng Đất Phương Nam), 2023. 72) Communities of Khmer in Vietnamese Southern Land (Cộng Đồng Người Khmer Trên Vùng Đất Phương Nam), 2023. 73) Communities of the Ming-Chinese in Vietnamese Southern Land (Cộng Đồng Người Minh Hương Trên Vùng Đất Phương Nam), 2023. 74) Buddhism: The Path That Is Leading to the Buddhahood (Đạo Phật: Con Đường Lên Phật), 2023. 75) Enlightenment & Emancipation In Buddhist Point of View (Giác Ngộ Và Giải Thoát Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2023. 76) Twenty-Five Provinces That No Longer Exist on the Administrative Map of Vietnam (Hai Mươi Lăm Tỉnh Nam Phần Không Còn Tên Trên Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam), 2023. 77) Beside These Ten Robbers of Desires-Anger-Ignorance-Arrogance-Doubt-Wrong Views-Killing-Stealing-Sexual Misconduct-Lying, No One Else Is Our Enemy (Ngoài Mười Tên Giặc Tham-Sân-Si-Mạn-Nghi-Tà Kiến-Sát-Đạo-Dâm-Vọng Này Không Có Ai Là Kẻ Thù Của Mình Cả), 2023. 78) The Dependent Origination: A Bridge Connecting Causes & Effects (Nguyên Lý Duyên Khởi: Chiếc Cầu Nối Liền Từ Nhân Đến Quả), 2023. 79) Living With Meditation (Sống Thiền), 2023. 80) People in the Southern Land Who Helped Developing Vietnamese National Language in Latin Alphabets (Những Nhân Vật Đất Phương Nam Có Công Trong Công Cuộc Phát Triển Chữ Quốc Ngữ & Báo Chí Tại Việt Nam), 2023. 81) Contemplation on Everything In Practicing of Zen (Quán Chiếu Vạn Hữu Trong Thiền Tập), 2023. 82) Contemplation& Observation of Sensations In Buddhist Cultivation (Quán Sát Cảm Thọ Trong Tu Tập Phật Giáo), 2023. 83) Contemplation & Observation of the Body and Mind In Buddhist Cultivation (Quán Sát Thân Tâm Trong Tu Tập Phật Giáo), 2023. 84) Taking Refuge on the Three Gems (Quy-Y Tam Bảo), 2023. 85) A Summary of the Dharma Door of Buddha Recitation In Buddhist Cultivation (Sơ Lược Về Pháp Môn Niệm Phật Trong Tu Tập Phật Giáo), 2023. 86) A Summary of the Karmas & Retributions In Buddhist Teachings (Sơ Lược Về Nghiệp Báo Trong Giáo Thuyết Phật Giáo), 2023. 87) Living In Mindfulness In Buddhist Point of View (Sống Tỉnh Thức Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2023. 88) Faith-Practice-Vow Play An Important Role In Buddhist Cultivation (Tín-Hạnh-Nguyện Giữ Vai Trò Quan Trọng Trong Tu Tập Phật Giáo), 2023. 89) The Quintessence of Doctrine of "Egolessness" in Buddhist Teaching (Tinh Hoa Của Thuyết Vô Ngã Trong Phật Giáo), 2023. 90) The Quintessence of Enlightenment In the Spirit of the Vimalakirti Sutra (Tinh Hoa Giác Ngộ Trong Tinh Thần Kinh Duy Ma Cật), 2023. 91) The Golden Age of Vietnamese Monetary (Thời Hoàng Kim Của Đồng Bạc Việt Nam), 2023. 92) Overcoming Obstructions & Challenges In Cultivation and Daily Activities (Vượt Qua Chướng Ngại & Thử Thách Trong Tu Tập Và Những Sinh Hoạt Hằng Ngày), 2023. 93) Wonderful Dharma (Vi Diệu Pháp), 2023. 94) Impermanence: One Of The Core Dharma Seals In Buddhism But It Is Also The Natural Law Of The Universe (Vô Thường: Một Trong Những Pháp Ấn Cốt Lõi Trong Phật Giáo Mà Cũng Là Qui Luật Tự Nhiên Của Vũ Trụ), 2023. 95) The Mekong River: the River Has

Been Lowering and Lowering Its Water (Cửu Long Giang: Dòng Sông Dần Cạn Mạch), 2024. 96) Happiness for Those Who Have Few Desires and Satisfy With What They Have (Hạnh Phúc Của Sự Ít Tham Muốn Mong Cầu Mà Thường Hay Biết Đủ), 2024. 97) Phan Thanh Gian: One Hundred-Fifty Years of Being Falsely Accused (Phan Thanh Giản: Một Trăm Năm Mươi Năm Oan Khiên), 2024. 98) Escaping From Being Drifted Up and Down With Overloaded Misfortune In the Six Paths (Vượt Thoát Trầm Luân Sáu Nẻo), 2024. 99) Zen Flowers In The Heart Sutra (Những Đóa Hoa Thiền Trong Bát Nhã Tâm Kinh), 2024. 100) A Summary of Main Ideas of Ten Contemplations for Sick People In the Girimananda Sutta (Sơ Lược Đại Ý Mười Phép Quán Cho Người Bệnh Trong Kinh Kỳ Lợi Ma Nan), 2024. 101) Contemplation & Observation of Mental Objects In Buddhist Cultivation (Quán Sát Chư Pháp Trong Tu Tập Phật Giáo), 2024. **From 1985 till 2021, he also published books of History and Geography of Southern Land In Vietnam:** 1) Cochinchine: Six Provinces At A Glance (Một Thoáng Nam Kỳ Lục Tỉnh), 1 volume, 2006. 2) Cochinchine: The Southern Land (Đất Phương Nam), 2 volumes, 2012. 3) Heading Towards the East (Về Miền Đông), 2015. 4) Heading Towards the West (Về Miền Tây), 2015. 5) Heroes of the Southern Land (Hào Kiệt Đất Phương Nam), 2 volumes, 2018. 6) Long Ho Dinh: Old Times & Modern Days (Dinh Long Hồ Ngày Ấy & Bây Giờ), 2 volumes, 2021.

PHẦN MỘT: ANH-VIỆT
PART ONE: ENGLISH-VIETNAMESE

A

Abandon (v): Parityajati (skt)—Buông bỏ hay từ bỏ—To desert—To drop—To foresake.

Abandon negative karma: Từ bỏ ác nghiệp.

Abandoning: Upeksa (skt)—Indifference—Xả bỏ—Letting go—Abnegation—Equanimity—Indifference—To let go—Neglect—Relinquish—Renounce—Self-sacrifice—See Xả.

Abandonment: Upeksa-bodhyanga (skt)—Upeksa-yanga (skt)—Detachment—Sự buông bỏ hay sự xả bỏ—See Xả Giác Phần.

Abbess: Head of a nunnery—Nữ viện chủ.

Abbot: Head of a monastery or an abbey—Đại lão Hòa thượng—Viện chủ—Tọa Chủ.

Abbot's chamber: Phương trượng (phòng của vị sư trụ trì).

Abdicate: Renounce the throne—Resign from the throne—Thoái vị (từ bỏ ngai vàng).

Abhaya (s): Vô úy—Courage—Dauntless—Fearlessness.

Abhidharma (skt): Vi diệu pháp.

Abhidharma of the Mahyana: Đại Thừa Luận.

Abide (v):

1) Chịu đựng—To tolerate—Chịu đựng sự nóng giận của ai—To abide one's fits of temper.
2) Cư trú nơi nào: Live in a place.

Abide (v) **by**: Tuân theo—Tôn trọng.

1) Giữ lời hứa: To abide by one's promise.
2) Tôn trọng hợp đồng: To abide by a contract.
3) Tôn trọng những điều khoản trong một thỏa ước: To abude by the terms of an agreement..

Abide (v) **in the Nondualistic Awareness**: Trụ trong cái biết bất nhị (không hai).

Abide in Indifference: Vô Cố Luyến Trụ—Trụ nơi sự không tham luyến.

Abide Unsoiled: Live undefiled (unstained)—Sống không bị ô nhiễm.

Abide (v) **with**: Cư ngụ với ai.

Abiding in Certainty Bodhisattva: Trụ Định Bồ Tát.

Abiding or Existing Kalpa: Tretayuga (skt)—Vivarta siddha kalpa (skt)—See Trụ Kiếp.

Abiding in the Fruit: Trụ Quả.

Abiding Kalpa: Trụ Kiếp.

Abiding in Non-Frivolity: Vô Phóng Dật Trụ—Trụ ở sự không phóng dật (vững tâm).

Abiding Place: Trụ Vị.

Abiding Places of the Minds & Consciousnesses: See Trụ Xứ Của Tâm Thức.

Abiding Places of the Six Sense Organs: See Trụ Xứ Của Sáu Căn.

Ability (n): Khả năng—Capability—Competence.

Ability to Acquire Insight: Khả năng nội quán.

Ability to Conceive: Khả năng nẩy mầm.

Ability to Convert the Heterodox or Opponents: Nghịch Hóa.

Ability to Keep Precepts: Năng Trì.

Ability to Do Work: Khả năng làm việc.

Abject (a): Đê hèn—Mean—Base—Vile.

Abjuration (n): Sự tuyên bố chối bỏ—Sự thề bỏ—Sự bội đạo—Renunciation upon oath.

Able man: Năng Nhân.

Able-minded (a): Sáng suốt—Clear-sighted—Clear-headed—Conscious.

Abnegation: Upeksa (skt)—Indifference—Letting go—Abandoning—Equanimity—Indifference—To let go—Neglect—Relinquish—Renounce—Self-sacrifice—Self-denial or renunciation—Sự từ bỏ—See Xả.

Abnormal (a): Bất thường—Extraordinary—Irregular.

Abode (n): Cõi—Home—Residence—A living place.

Abode of Consciousness: Another name for Alaya-vijnana—Là nhà ở của các hạt giống, tên khác của A Lại Da Thức—Trạch Thức—See A Lại Da Thức.

Abode of a Race, or Races: Khetta (p)—Ksetra (skt)—Quốc Độ—A country—Native land—Nơi ở của các chúng hữu tình.

Abodeless Dharma: See Vô Trụ Pháp.

Above the Limit of Creation: Vô Sinh—Becominglessness—Without creation—Không còn trở thành (cái gì) nữa.

Abolish (v): Bãi bỏ—To annul.

About Right (a): Gần đúng.

Above all (a): Trước tiên—Trước hết—Exceeding all other factors in importance.

Above the Limitation of Form: Animitta (skt)—Na-vidyate (skt)—Nirabhasa (skt)—Alakshana (skt)—Have no existence—Having no-signs—Imagelessness or shadowlessness—Lacking appearance—Nothingness—Without form—See Vô Tướng.

Above the Limit of a Soul: Abhavasvabhava (skt)—Asvabhava (skt)—Nihsvabhava (skt)—Absence of the substance of existence—Lacking self-nature—Without nature (soul)—See Vô Tánh.

Abrupt Experience of enlightenment: Đốn Ngộ Nhất Thời.

Absence (n): Sự vắng mặt—The state of being away or not being present.

Absence Condition: Natthipaccayo (p)—Vô Hiện Hữu Duyên Hệ—Duyên vắng mặt.

Absence of Desire: Apranihita (skt)—Desireless—Vô Dục—Không khao khát hay ham muốn.

Absence of Illness: Không bệnh khổ—Free from disease—Free of diseases—See Vô Bệnh.

Absence of the Mind or Nature: Without nature—Without characteristics or qualities, absolute in itself—See Vô Tính.

Absence of Objective Thought: Vô Ý.

Absence of Passion: Chỉ (dừng lại).

Absence of Perception: Anava (skt)—Vô Tri—Ignorant—Sự ngu ám không biết rõ sự lý.

Absence of a Set Doctrine: See Vô Định Pháp.

Absence of the Substance of Existence: Abhavasvabhava (skt)—Asvabhava (skt)—Nihsvabhava (skt)—Lacking self-nature—No individual nature—No own nature—Not made out of itself—Self-naturelessness—Without self-nature—Without a nature of its own—See Vô Tánh & Vô Tự Tính.

Absence of Thinking: Asannasatto (p)—Asamjni (skt)—Vô Tưởng—Lacking associative thought—Senseless—Not having full consciousness—Non-conscious—Non-Perception—Without thought—Không còn suy tưởng.

Absolute: Absolutely—Beyond compare—Complete—Perfect—Vượt ra ngoài sự so sánh—See Tuyệt Đối.

Absolute Bodhicitta: Tâm Bồ Đề tuyệt đối hay sự thấy biết chơn lý cao tuyệt.

Absolute in Buddhist Point of View: See Tuyệt Đối Theo Quan Điểm Phật Giáo.

Absolute Dharma (thing as it is): See Pháp Như Thật.

Absolute Emptiness: See Tuyệt Đối Không.

Absolute in Everything: See Vạn Pháp Nhất Như.

Absolute Freedom of Space: Hư thông.

Absolute Fundamental Reality and Mark of the World: Chân như và Dấu hiệu của thế gian—Condition, appearance, phenomena or world-state—See Thực Tướng Thế Gian Tướng.

Absolute Knowledge: Pravicayabuddhi (skt)—See Quán Sát Trí.

Absolute Necessity (n): Bất khả kháng.

Absolute State (n): Nirvana—Tịch tịnh tuyệt đối.

Absolute Reality: 1) Incomprehensible entity—Marvellous Existence—Supernatural Existence—Wonderful Existence—See Diệu Hữu. 2) Bhutatathata (skt)—Parinispanna (skt)—Perfect knowledge—The perfect true nature—See Viên Thành Thực Tính.

Absolute Subtlety: See Tuyệt Đãi Diệu.

Absolute Truth: Paramartha-satya (skt)—Paramattha-saccam (p)—The Buddha law—The correct dogma or averment of the enlightened—Highest principle of dharma—Supreme truth—Ultimate truth—Chân đế—See Thắng Nghĩa Đế.

Absolute Truth or Light of the Buddha: See Thực Tướng Thân Như Lai.

Absolute Void: Chân Không.

Absolutely: Vượt ra ngoài sự so sánh—Absolute—Beyond compare—See Tuyệt Đối.

Absolutely Complete Enlightenment: Abhisambodhati (skt)—Perfectly enlightened—See Triệt Ngộ.

Absolutely Pure: See Tuyệt Đối Tịnh.

Absolutism (n): Chuyên chính—Thuyết Tuyệt Đối—Thuyết tiền định—Predestinarianism.

Absolutism in Buddhist Point of View: Absolute in Buddhist Point of View—See Tuyệt Đối Theo Quan Điểm Phật Giáo.

Absorb (v): Hấp thụ—To receive.

Absorbing: Chan chứa—Extremely interesting or involving

Absorption (n): Sự thẩm thấu.

Absorbtion by Drops: Thấm từng giọt.

Abstain (v): Kiêng cử—Tiết chế—To refrain.

Abstaining from Committing adultery: Không tà dâm.

Abstaining from Drinking (intoxicant substance): Không uống những chất cay độc.

Abstaining from Killing: Không giết hại

Abstaining from Lying: Không vọng ngữ.

Abstaining from Stealing: Không trộm cướp.

Abstention (n) Sự kiêng cử.

Abstinence: Virati (skt)—Sự kiêng thịt, kiêng rượu, và tiết dục—Tâm Sở Tiết Chế.

Abstract (a): Trừu tượng.

Abstract (v) **from**: Rút ra (từ).

Abstraction (n): Sự trừu tượng—Quan niệm trừu tượng.

Abstractness (n): Tính trừu tượng.

Abstruse: Subtly wonderful—Miraculous—Mysterious—Recondite—Vi Diệu.

Abstruse Manner: Bút pháp thâm thúy.

Absurd (a): Vô lý—Phi lý—Lố bịch—Ngu xuẩn.

Absurdity (n): Sự lố bịch—Sự phi lý.

Abundant (a): Có nhiều.

Abundant Fruit Heaven: Cõi Trời Quảng Quả.

Abundant Treasures Buddha: Đa Bảo.

Abuse (v): Lạm dụng.

Abused (a): Bị lạm dụng.

Abyss (n): Vực thẳm—Vực sâu.

Academic (a): Thuộc về học thuật.

Academic Study: Học lý thuyết.

Academic Theories (n): Lý thuyết—Những học thuyết có tính cách học suông.

Accademy (n): Hàn lâm.

Accede to (v): Đồng ý—Tán thành.

Accept (v) **the Criticisms of Others**: Chấp nhận sự chỉ trích của người khác.

Accept One's Fate: Cam chịu—To be content with one's lot.

Accept Something As a Fact: Recognize something—Thừa nhận điều gì.

Acceptable to (a): Có thể chấp nhận được.

Acceptance (n): Sự chấp nhận.

Acceptance of the Nonorigination of All Things: Anutpattika-dharma-kshanti (skt)—Realization of the Dharma of non-appearance—Vô Sanh Pháp Nhẫn—See Vô Sinh Khởi Pháp Nhẫn.

Access-Concentration: Khả năng vào định—Ability to enter concentration.

Accessory Conditions: Hetupratyaya (skt)—The environmental or adaptive cause—See Phương Tiện Nhân.

Accident (a): Ngẫu nhiên.

Accident Theory (a): Thuyết ngẫu nhiên.

Accidental (a): Bất ngờ—Unexpected.

Accidentalism (n): Thuyết ngẫu nhiên—Người theo dị thuyết chủ trương sự kiện phát sanh không có nguyên nhân—Heretic people believe that things happen without any causes.

Acclaim (v): Hoan hô—Tán thưởng.

Accomodation (n): Sự thích ứng—Sự hợp giải.
Accommodate and Benefit all Living Beings: See Hằng Thuận Chúng Sanh.
Accommodate (v) **a Quarrel**: Hòa giải một cuộc tranh cãi.
Accommodate (v) **Oneself to**: Tự thích ứng với.
Accompanied by (p.p): Cùng đi với ai.
Accompany (v): Đi theo—To go with.
Accompany Someone: Đi cùng ai.
Accomplish (v): Hoàn thành—To finish.
Accomplished: Viên Mãn.
Accomplishment of Seven Good Qualities: See Thành Tựu Bảy Diệu Pháp.
Accord with Conditions: See Tùy Duyên.
According as: Tùy theo—Tu hay không là hoàn toàn tùy ở bạn—You may either cultivate or not completely according as you decide.
According to (pr.p): Tùy theo
According to the Categories: See Tùy Loại.
According to Classes: Tùy Loại.
According with Faculties: See Tùy Căn Cơ.
According to Opportunity: Tùy Cơ.
According to Types: Tùy Loại.
In Accordance with: Theo như.
According with Conditioning Cause: Resulting from conditioning cause—Tùy Duyên.
Account (v) **for**: Giải thích về—Không ai có thể giải thích được về cách cư xử của người khác—No one can account for other people's behavior.
Accrue (v) **from**: Sanh ra từ—Những khó khăn đều do ngu si mà ra—All difficulties accruing from ignorance.
Accumulate (v): Tích lũy.
Accummulate Merits: Amass merit and virtue—See Tích Lũy Công Đức.
Accumulated Self-Nature: Samudaya-svabhava (skt)—See Tập Tự Tánh.
Accumulated Wisdoms: Samudaya-jnana (skt)—Knowledge of the origin of suffering—See Tập Trí.
Accumulation (n): Sự tích lũy—Uẩn.
Accumulation of Karma: Nghiệp Tụ—Sự tích chứa nghiệp.
Accumulation of knowledge: Trí Tích.
Accumulation of misery produced by false views: Tà Tụ.
Accumulation of sufferings: Khổ Tập.
Accurate (a): Chính xác—Exact.
Accursed (p.p): Đáng nguyền rủa.
Accuse falsely: Đổ thừa oan.
Accuse (v) **someone of something**: Cáo buộc ai về tội gì.
Accusation (n): Sự kết tội—Bản cáo trạng.
(False) Accusation (n): Cáo gian.
Achieve: Gain—Thành tựu.
Achieve Awakening: Đắc quả giác ngộ.
Achieve (v) **Enlightenment**: Thành tựu giác ngộ—If we practice the Noble Path diligently, we will finally achieve Enlightenment—Nếu chúng ta chuyên cần tu tập Thánh đạo, thì cuối cùng chúng ta sẽ thành tựu giác ngộ.
Achieve Knowledge: Thành tựu trí huệ.
Achieve One's Goal: Thành đạt mục đích.
Achieve (attain) Threefold Knowledge: Đắc tam minh.
Achievement: Attainment—Sự thành tựu—Sự chứng đắc.
Achievement of Merit: Thành tựu công đức.
Achievement of Perfection: Đạt đến toàn hảo.
Achieve (v) **Self-liberation**: Đạt được giải thoát cho riêng mình.
Achieve Success in Life: Thành công trong đời.
Achievement (n): Sự thành tựu—Worldly Achievement (n): Thành tựu thế gian.
Achieving Power: Công năng.
Acknowledge (v): Công nhận
Acquaint (v) **Oneself with**: làm quen với cái gì.

Acquaintance (n): Quen biết.

Acquire a Great Depth of Vision: Tích lũy tri kiến thâm hậu.

Acquired: Tích lũy—Hoard of acquired wealth: Của cải tích lũy.

Acquired Habit: Thói quen do những hành động mỗi ngày tích lũy.

Acquisition (n): Patilabha (p)—Sự đắc—Sự chiếm đoạt—Attainment—Gaining—Obtaining.

Acquisition and Possession: Sự chiếm đoạt và sở hữu.

Acquit (v) **Someone of Something**: Tha thứ cho ai về cái gì.

Act (n): 1) Asevati (p)—Asev (skt)—Hành động—Sự thực hiện—To perform—To practice. 2) Kriya (skt)—To make—To do—Tác—Làm.

Act (v) **for the Truth**: Hành động theo chân lý (lẽ phải).

Act (v) **in Line with the (Moral) Way**: Hành động theo đúng đạo đức.

Act (v) **from**: Hành động vì.

Act (v) **from fear rather than from a sense of duty**: Hành động vì sợ hãi hơn là vì ý thức trách nhiệm.

Act (v) **in Concert with**: Hành động phối hợp (với).

Act (v) **Kindly**: Hành động một cách từ bi.

Act (n) **of Bodhi-mind**: Hành Nguyện Bồ Đề.

Act (n) **of Compassion** (n): Hành động từ bi.

Act (n) **of Grace** (n): Hành động vì biết ơn.

Act (v) **out of Curiosity**: Hành động vì tò mò.

Act out a Role: Play a part—Đóng hay diễn một vai trò.

Act out the Role of Someone: Đóng vai trò của người nào.

Act Performed by Speech: Vaca-kamman (p)—Vaci-kamma (p)—Vaca-karman (skt)—The work of the mouth—Karma of the mouth (talk, speech)—Verbal action—See Khẩu Nghiệp.

Act (v) **upon**: Làm theo.

Act (v) **with**: Hành động (với).

Act (v) **with Kindness and Love**: Hành động với tâm rộng lượng và lòng từ bi.

Action: 1) Artha (skt)—Practice—See Sự. 2) Karma (skt)—Kamma (p)—All doings that are conditioned by past habits and also condition future habits and state of development—Nghiệp, hay tác nghiệp dẫn đến những điều kiện trong tương lai—Work—Deed—See Nghiệp & Yết Ma.

Action with the Body: Phản Tỉnh Thân Nghiệp.

Action of the Body and Vow of the Mind: Hành Nguyện.

Actions Corresponding and Not Corresponding with Mind: See Tâm Tương Ưng Tâm Bất Tương Ưng.

Action of External Objects Conditioning Consciousness: Alambana-pratyaya (skt)—See Dị Duyên.

Action With the Mind: See Phản Tỉnh Ý Nghiệp.

Action Non-Interrelated With Mind: Hữu Vi Bất Tương Ứng Hành Pháp—Hành động và tâm không tương ứng với nhau.

Action with the Speech: Phản Tỉnh Khẩu Nghiệp.

Action Tantra: Kriya-tantra (skt)—See Nghiệp Chú.

Active Cause: Karanahetu (skt)—Causal agency—Sở Tác Nhân—See Năng Tác Nhân.

Active Dharma: Samskrita-dharma (skt)—Sankhata-dhamma (p)—Produced Dharmas—Conditioned Phenomena—Functioning Dharmas—See Hữu Vi Pháp.

Active Expression: Biểu Sắc—Active expression, as walking, sitting, standing, bending, stretching, taking, refusing, etc; one of the three forms, the other two being the colours, red, blue, etc., and shape, long, short, etc—Một trong ba loại hình sắc. Biểu sắc là biểu thị tích cực qua cách đi, đứng, nằm, ngồi, vân vân; hai thứ sắc khác là màu sắc đỏ, xanh, và hình thể dài, ngắn—See Tam Tướng.

Active Goodwill: Avyapada samkappa (skt)—Maitri (skt)—Metta (p)—Loving-kindness—Mind of kindness—Universal love—See Tâm Từ.
Active and Passive Ideas: Năng Sở.
Active Sin: Tác Phạm.
Activities (n): Những hoạt động.
Activities of the Mind (n): Sự hoạt động của Tâm—Tâm Hành.
Activities of Mind That Incur Punishment: Manodanda (skt)—Ý Phạt Nghiệp.
Actual occurrence (n): Sự việc thật sự xảy ra.
Actualism (n): Hiện thực luận—Thực tế luận.
Actuality (n): Tính thực tế.
Actualization (n): Thực tại hóa.
Adamantine Determination (n): Sự quyết tâm sắt đá.
Adapt (v) **Oneself to**: Thích nghi với.
Adapt (v) **Oneself to the New Situations**: Tự thích nghi với hoàn cảnh mới.
Adaptability: 1) Upaya (skt)—Contrivance—Expediency—Means—To be instrumental—Expedients—Expedient ways—Skill-in-means—Convenient to the place or situation—Suited to the condition—See Phương Tiện. 2) Sự thích ứng—The adaptability of body, mental factors and consciousness.
Adaptation (n): 1) Sự thích ứng. 2) Anuloma (skt)—Conformity—See Sở Đắc Phẩm Hạnh Phật.
Adaptation to External Conditions: Thích nghi với ngoại cảnh.
Adapting to Conditions Fundamtentally Unchanging: Ever changing in conditions yet immutable in essence—See Tùy Duyên Bất Biến.
Addeyabadde (skt): Con trai vua A Xà Thế—Người đã giết và đoạt ngôi vua A Xà Thế—Son of King Ajatasatru—Who killed and dethroned King Ajatasatru.
Addict (v) **to**: Say mê—Ham thích—Ghiền.
Addle (v) **One's Brain with**: Đầu óc rối bù với.
Adhere (v) **to**: To cling to—Dính chặt vào—Bám chặt vào.
Adhered to: Bám chặt vào—Attached to—Clung to.
Adherence (n): Gắn liền với—Sự cố chấp không rời—Adherent (a)
Adherence to Commandments or specifications: Sự tuân thủ giới luật.
Adhering or Clinging to: Abhinivesa (p & skt)—Bám chặt vào hay vướng mắc vào—Gắn bó.
Adhering or Clinging Very Closely: Chấp Chặt.
Adjacent Hells (n): Địa ngục cận biên.
Adjacent to: Gần kề.
Adjust (v): Điều chỉnh.
Adjust to a New Condition: Thích ứng vào hoàn cảnh mới.
Adjust Oneself to Something: Tự thích nghi vào việc gì.
Adjust Oneself to Changes of Life: Tự thích nghi vào những thay đổi của cuộc sống.
Adjust Ourselves and Flowing Forward in the River of Life: See Tự Điều Chỉnh Trong Dòng Chảy Cuộc Đời.
Adjustment (n): Sự điều chỉnh.
Adjustment of Oneself: Tự điều chỉnh.
Admirable Sound: Mỹ Âm.
Admiration for Someone: Admire someone—Ngưỡng mộ ai.
Admire the Scenery: Ngắm cảnh.
Admire Someone: Ngưỡng mộ ai.
Admire Someone's Beauty: Vọng Sắc.
Admirer: Người ngưỡng mộ.
Admit (v) **to**: Chấp nhận.
Admonish (v): Khuyến dụ.
Adopt a New Faith: Accept a new faith—Chấp nhận một tín ngưỡng mới.
Adoption (n): Sự nhận nuôi.
Adorability (n): Sự đáng sùng kính.
Adoration (n): Sự tôn kính.

Adorn (v): Decorate—Trang hoàng.
Adorn an Altar or Shrine: Decorate an altar—Trang trí bàn thờ.
Adorned with: Được trang hoàng (bằng).
Adornment (n): The action and effect of creating the beauties of a purified field—All manifestation—All phenomena—Adornments of space: The features of the world—Trang Nghiêm.
Adornment of Wisdom: See Trí Huệ Trang Nghiêm.
Adult (n): Trưởng thành
Adulterer (n): Kẻ gian dâm
Adulterous (a): Thông gian.
Adulterous Conduct: Dukkata (p)—Duskrta (skt)—Wrong doing—Tà Hạnh.
Adultery (n): Tà dâm.
Advance (v) **in One's Cultivation**: Tiến bộ trong việc tu tập.
Advanced: Tiến bộ—Khai triển.
Advanced Knowledge: Tăng Trí.
Advancing Fruit: Tăng Thượng Quả.
Advancing or Improving Mind: Adhi-citta (skt)—Superior mind—See Tăng Thượng Tâm.
Advancing Mind: Tăng Thượng Tâm.
Advantage (n): Lợi ích.
(Personal) Advantage (n): Lợi ích cá nhân.
Adversary (n): Kẻ thù—Enemy.
Adverse (a): Bất lợi—Disadvantages—Unfavorable.
Advise (v): Khuyên—To recommend—To counsel.
Advise (v) **against**: Khuyên ngăn—To dissuade.
Advise (v) **oneself**: Tự an ủi.
Advise (v) **(exhort) someone of something**: Khuyên ai về việc gì.
Advocate: Ủng hộ.
Aeon (n): Kiếp—Thời đại.
Aestheticism (n): Duy mỹ chủ nghĩa.
Affair (n): Sự tướng—Phenomena—Practice.
Affected: Cảm động—Moved—Touched.
Affected by: Do bởi.
Affection (n): 1) Sự mến mộ—Ái tình—Cảm tình. 2) Abhijjha (p)—Raga (skt)—Greed—Miserly—Lust—Coveting—Passion—See Tham Lam.
Affection as That of a Mother: Loving-kindness—Mercy—Compassion—Tenderness—See Từ.
Affectionate (a): Thương yêu.
Affinity: The tendency of beings to come together as organism, families, species, and other groupings, providing individuality and diversity within the plenum—Khuynh hướng hợp quần của các sinh vật thành tổ chức, gia đình, chủng loại hay những nhóm khác, từ đó tánh cá nhân và tánh khác biệt được dùng để cung ứng cho đoàn thể—See Quan Hệ Tánh.
Affix (v) **to**: Gắn chặt vào.
Affix a Seal to a Document: Đóng dấu một tài liệu.
Afflict (v): Gây tai họa.
Afflicted: 1) Deluded—See Nhiễm Đắm. 2) Daurmanasya (skt)—Distressed—Grieved—Mental suffering—Sadness—See Sầu Muộn.
Afflicted Mind: Phiền Não Tâm.
Affliction (n): 1) Samklesa (skt)—Klesa (skt)—Samkilesa (skt)—Disturbing emotion—Nỗi khổ sở—See Phiền Não. 2) Distress or moral faults—Pain—Passions—Suffering—Wrong belief—See Tạp Nhiễm.
Affliction of unenlightenment: Si Sử.
Afflictive Emotion (n): Thống cảm.
Afflictive Hindrances (n): Klesavarana (skt)—Phiền não chướng.
Affinity (n): Duyên phận.
Affinities: Duyên.
Affirm (v): Nhận chắc—Xác nhận.
Affirmation (n): Sự khẳng định.
(Way of) Affirmation (n): Positive way—Đường hướng tích cực.
Afflicted View: Evil (heterodox, wrong or perverse) views—See Ác Kiến.
Affliction (n): Vướng mắc—Phiền não—Emotions—Delusion—Evil—Love-

attachment—(greed, anger, stupidity, arrogance, doubt, improper views).

Afflictions Are Bodhi: See Phiền Não Tức Bồ Đề.

Afflictions Caused by Doubt: Vicitiksa (skt)—See Nghi Phiền Não.

Afflictions Caused by Resentment or Anger: Pratigha (skt)—Passion or defilement of anger—See Sân Phiền Não.

Afflictions Caused by Stupidity or Ignorance: Mudhaya (skt)—See Si Phiền Não.

Afflictions Countered in the Path of Cultivation: See Tu Hoặc.

Afflictions (disturbing emotions)-Enlightenment-Worldly World-Extinction of Birth and Death: Klesa-Bodhi-Samsara-Nirvana (skt)—See Phiền Não-Bồ Đề-Ta Bà-Niết Bàn.

Affliction Obstacles: Klesavarana (skt)—Hindrances of affliction—Obscuration due to affliction—Obstacles of Afflictions—See Phiền Não Chướng.

Afflictions Are Places That Arised From Gossips of Right and Wrong: See Thị Phi Giáo Kết Xứ.

Afflictions Which Takes Ignorance as Essence: Nhiễm Ô Vô Tri—Phiền não, kiến hoặc hay tự hoặc lấy vô minh làm thể—Delusive views which takes ignorance as essence.

Afflictive Turbidity: Klesa-kasayah (skt)—Impurity of affliction—The impurity or defiling nature of the passions—Bản chất ô nhiễm bất tịnh của phiền não—See Phiền Não Trược.

Affusion (n): Sự dìm trong nước—Heretic people believe that affusion ceremony (dipping into water) can wash away all their sins—Ngoại giáo cho rằng lễ dìm trong nước có thể xóa sạch tội lỗi.

Afro-Asian: Á-Phi.

After all: Cuối cùng.

After Death: Sau Khi Chết.

After Due Consideration: Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng.

After Food: Thực Hậu.

After-life: Đời sau—Kiếp sau.

After Rain Comes Fair Weather: Sau cơn mưa trời lại sáng.

After a Storm Comes a Calm: Hết cơn bỉ cực đến hồi thới lai.

After-taste: Dư vị.

After That: Sau đó.

After the Manner: Theo cách.

Again and Again: Lần nữa và lần nữa—Liên tiếp.

Against the Current: See Nghịch Lưu.

Against nature: Siêu phàm—Phi thường.

Against One's Will: Avirodha (skt)—Nghịch Ý.

Against the Rules: Sái phép—Contrary to the rules.

Agama (skt): A Hàm Kinh.

Agama in Sanskrit: Bộ kinh A Hàm viết bằng tiếng Phạn.

Agamy (n): Chế độ vô hôn nhân—Chế độ độc thân.

Age of Decadent Dharma: Pascima-dharma (skt)—The Degenerate Age of Dharma—The Dharma Ending Age—The Decadence of the Law—Decadent dharma—End of the dharma—Final law period—Latter dharma—The period of the end of Dharma—See Mạt Pháp.

Age of a Monk as Monk: Hạ Lạp.

Agency (n): Đại lý—Môi giới—Tác dụng—Tác động.

Agenda (n): Tiến trình buổi họp hay buổi lễ.

Agent (n): Kartri (skt)—Tác nhân—Động nhân—Nhân tố tạo ra tác động.

Aged (a): Có tuổi.

Aggregate: 1) Khanda (p)—Skandha (skt)—Tắc Kiện Đà—Ấm—See Uẩn. 2) Upadanakkhandha (p)—Upadana-skandha (skt)—See Thủ Uẩn.

Aggregate of Compositional Factors: Samskara (skt)—Karmic volition—Mental formation—Intention—Mental functioning—Volition—See Hành Uẩn.

Aggregate of Consciousness (n): Vinnana-khandha (p)—Vijnana-skandha (skt)—Consciousness group—Consciousness Skandha—See Thức Uẩn.

Aggregate of Feeling (n): Thọ uẩn (sensation).

Aggregate Matter (n): Sắc Uẩn (form).

Aggregate Matter or the Skandha of Form: Upadarupa (p)—Rupa-khandha (skt)—The skandha of rupa (or that which has form)—See Sắc Uẩn.

Aggregate of mental formation (n): Hành uẩn (volition).

Aggregate of perception (n): Samjna (skt)—Sanjna (skt)—Sanna (p)—Sannakkhandha (p)—Thinking—See Tưởng Uẩn.

Agha (skt): Ác—Bad—Wrong.

Agility (n): Sự nhanh nhẹn.

Aging: Lão.

Aging and Death: Jaramaranam (p)—Jaramarana (skt)—Decreptitude and death—See Lão Tử.

Agitation: Uddhava (skt)—Uddhacca (p)—Anuddhatya (skt)—Excitement—Fluctuations, or instability of mind and body—Haughtiness—Restlessness—Unsettled—See Trạo Cử.

Agitate Someone: Ruffle someone—Làm ai dao động.

Agnosticism (n): Thuyết Bất Khả Tri Luận.

Agony (n): Sự thống khổ—Sự phiền muộn.

Agree with (on, to): Biểu đồng tình—To express agreement—To show sympathy—To be in accord with.

Agreement: Khế hợp với nhau—To correspond to each other—Coincide (in accord) with—Tương hợp với nhau—See Tương Ứng.

Ahead of Time: Trước thời hạn.

Aid: Tế Độ.

Aid (v) **Secretly**: Ám trợ.

Ailment: Illness—Bệnh hoạn (nhẹ).

Aim (v) **at**: Nhắm vào.

Aim at Doing Something: Direct one's effort to something—Nhắm vào việc gì.

Air-monger: Người hay mơ tưởng hảo huyền.

Ajatasattu (p): Vua A Xà Thế.

Ajita-Bodhisattva (skt): A Dật Đa Bồ tát.

Akanista (skt): Cõi trời vô sắc.

Akasagarbha Bodhisattva: Không Tạng Bồ Tát—Empty Store Bodhisattva.

Aksobhya Buddha: A Súc bệ Phật.

Akusala karma (s): Bất thiện nghiệp—Unwholesome deeds—Unskillful action which will produce painful results—Negative karma—Black path.

Alaya Consciousness: Alaya Vijnana (skt)—Vinnana (p)—Vijnana (skt)—Alaya Vijnana (skt)—A Causality Body (storehouse of causes and effects)—Eighth consciousness—Karma respiratory—All-conserving mind—Normal consciousness—Store Consciousness—Storehouse consciousness—A Lại Da Thức—See Tàng Thức.

Alaya Consciousness Plays Important Roles In the Consciousness-Only: See A Lại Da Thức Đóng Vai Trò Quan Trọng Thức Trong Duy Thức Học.

Alaya Heresy: A Lại Da Ngoại Đạo.

Alcohol Prohibition (n): Cấm uống rượu

Alertness (n): Cảnh giác---Introspect.

Alienation (n): Sự làm cho xa lìa.

Alight (v) **from**: Xuống từ—Đức Thế Tôn giáng trần từ cung trời Đâu Suất—The Buddha alighted from the Tushita.

Alike: Tương Tự.

Alive (a): Sống động.

All-absorbing Synpathy: Tình cảm chan chứa.

All Actions: Tất cả mọi hành động—See Vạn Hành.

All in All: Nói chung.

All Alone: Một mình—Đơn độc.

All along: Từ đầu đến cuối.

All around: Xung quanh.

All at once: Thình lình.

All Beings: Sarvabhava (skt)—Vạn Hữu—All dharmas—Vạn pháp hay chư pháp.

All Compound Things are Egoless: Sabbe-sankhara-anatta (p)—Nhất Thiết Hành Vô Ngã—Hết thảy mọi sự vật và hiện tượng đều không có tự ngã.

All Compounded Phenomena Are Suffering: Sabbe-sankhara-dukkha (p)—Nhất Thiết Hành Khổ—All compounded things are suffering—Hết thảy mọi sự vật và hiện tượng đều khổ.

All Compounded Things Are Suffering: Sabbe-sankhara-dukkha (p)—Nhất Thiết Hành Khổ—All compounded phenomena are suffering—Hết thảy mọi sự vật và hiện tượng đều khổ.

All Conditioned Dharmas Are Eventually Destroyed: Vô Thường Diệt—Cessation of impermanence—Các hành pháp cuối cùng đều tan hoại.

All Conquering: Jana (skt)—Vijaya (skt)—Sambara (skt)—Tối Thắng—Chế ngự tất cả, không còn ai bì kịp—Conquering—Pre-eminent—Peerless—Supreme.

All-Conserving Mind: Vinnana (p)—Vijnana (skt)—Alaya Vijnana (skt)—Alaya consciousness—A Causality Body (storehouse of causes and effects)—Eighth consciousness—The storehouse consciousness—Karma respiratory—Normal consciousness—Store Consciousness—See Tàng Thức.

All day long: Suốt ngày.

All Dependent Conditions or Environments and the Resultant Person of This Life: See Y Chính.

All dharmas: Vạn pháp.

All (ten thousand) Dharmas: Sarvabhava (skt)—Vạn Hữu—All beings—Nhất Thiết Pháp—Vạn pháp hay chư pháp.

All Dharmas Are Created Only by the Mind: Everything is created by mind alone—See Vạn Pháp Duy Tâm Tạo & See Vạn Pháp Duy Thức.

All Directions: Dasa-disah (skt)—Ten directions—Everywhere—See Thập Phương.

All Disciplines: Tất cả giới luật—See Vạn Hành.

All-Embracing Kind and Compassionate Mind: See Từ Bi Phổ Cập.

All Existent Things Are Empty: See Tức Hữu Tức Không.

All that glitters is not gold: Tất cả những gì lấp lánh đều không phải là vàng.

All the Ills of the Five Skandhas: Suffering due to the five aggregates—Suffering due to the raging aggregates—See Ngũ Ấm Thạnh Suy Khổ.

All-Knowledge-Accomplished Thus Come One: Nhứt Thiết Trí Thành Tựu Như Lai.

All-Knowing: Sarvajnana (skt)—Phật Toàn Trí—Giác ngộ—Budha-omniscience—Buddha-wisdom—A common epithet of Buddhas—Perfect Wisdom of Buddha—See Toàn Trí Phật.

All-Knowing Knowledge: Sarvajnana (skt)—Toàn Trí—Omniscience—Buddha-wisdom—Perfect knowledge—Mind of omniscience—See Nhất Thiết Trí.

The All-knowing One: Đấng Giác Ngộ—Buddha is an All-Knowing One.

All Marks Are False and Unsubstantial: See Phàm Sở Hữu Tướng, Giai Thị Hư Vọng.

All Is Mind, Mind Pervades in All Places, in All the Bodies: Cittam-hi-sarvam (skt)—See Tâm Biến Nhất Thiết Xứ.

All Is from Mind: Tất cả đều do tâm mà ra—See Nhất Thiết Giai Tâm.

All Objects Are Empty: Sarvadharma-sunyata (skt)—Cái không của tất cả sự vật và hiện tượng—Emptiness of all things—The emptiness or unreality of all things—See Nhất Thiết Pháp Không.

All in one: Nói tóm lại.

All Over the World: Khắp thế giới.

All Pervading: Spreading everywhere—Lan rộng khắp nơi.

All Phenomena (n): Nhứt Thiết Hữu Vi Pháp.

All the Saints: Thánh Chúng.

All the Same: Cũng thế thôi.

All-Seeing Eye: Dhamma-cakkhu (p)—Dharmacaksus (skt)—Eye of the dharma—The eye of the Law—Eye of Truth—The eye of wisdom—The reality-eye—See Pháp Nhãn.

All-Seeing One: The Seer of All, an epithet of the Buddha—Bậc Chánh Biến Tri, một danh hiệu của Đức Phật.

All Sentient Beings Experience Three Types of Sufferings: Tisro-dukkhatah (skt)—Three kinds of suffering—Three pains—Three kinds of duhkha (Pain—Sufferings)—See Tam Khổ.

All things: Chư pháp.

All things come into existence and cease to exist: Sanh Diệt Khứ Lai.

All Things Are in Continuous Flow, Born and Destroyed Every Instant: Khanabhana (p)—Ksana-bhanga (skt)—Sát Na Sinh Diệt—Chư pháp chuyển động liên tục, trong khoảnh khắc một sát na có cả sinh và diệt.

All Things Are Different But They All Have a Gaining Rebirth to the Pureland: See Vãng Sanh Tịnh Độ.

All Things Are Egoless: Sarvadharma-niratmanah (skt)—Nhất Thiết Pháp Vô Ngã.

All Things Are Totally Empty: Chư Pháp Giai Không.

All Things Are Equal and Non-Dual: Vạn Pháp Vô Sai—Muôn pháp đều bình đẳng và bất nhị.

All Things Have No Distinctive Marks: Sarva-dharma-laksanam (skt)—Nhất Thiết Pháp Vô Tự Tướng—Tất cả các sự vật đều không có tự tướng riêng.

All Things Are Illusions: See Pháp Tướng Như Huyễn.

All Things Are Impermanent: Sabbe-dhamma-anicca (p)—Nhất Thiết Pháp Vô Thường—Tất cả các sự vật đều không thường hằng.

All Things Are Mutually Interdependent: See Vạn Hữu Tương Quan.

All Things, Noumenal and Phenomenal Existence: Vạn Pháp—Nhất Thiết Pháp—Tất cả sự lý của vạn hữu.

All Things Are Produced by Causal Conditions: See Chư Pháp Nhân Duyên.

All Things Are Void, or Noumenal, Are Phenomenal, Are Medial: See Tức Không Tức Giả Tức Trung.

All the time: Luôn luôn.

Alleviate (v): Làm nhẹ đi.

Alliance (n): Đồng minh—Liên minh.

Allow (v): Cho phép—To permit—To authorize—To empower—To enable—To let.

Alms (n): Dana—Của bố thí—Money, food, or clothes offered to the poor—Alms-giving.

Alms-doer: The practice of the alms-giving.

Almsgiving: Bố Thí.

Almsgiving Because of Faith: To practice almsgiving because of faith—Tín Thí.

Along with: Cùng với.

Alongside with: Sát cạnh—Dọc theo—Cùng với.

Aloof from Something: Detached from something—Viễn ly—Không tham luyến điều gì.

Aloofness: Detachment—Hạnh viễn ly.

Altar (n): Bàn hương án—Bàn thờ.

Altar Decoration: Trang trí trong bàn thờ.

Altar of the Law: Giới Đàn.

Alter (v): Change—Biến Đổi.

Alteration (n): Sự biến đổi.

Altering: Parinamin (skt)—Đang chuyển hóa.

Altruism (n): Chủ nghĩa duy tha—Vị Tha.

Altruistic Mind of Enlightenment: Bồ Đề Tâm.

Always: Luôn luôn—Always progressing: Bất thối chuyển.

Amala (skt): Vô cấu thức—Undefiled or pure knowing or knowledge.

Amass (v): Góp nhặt (tích lũy).

Amass a Fortune: Tích lũy hay góp nhặt tiền của.

Amass Merit and Virtue: To accummulate merits—See Tích Lũy Công Đức.

Amateur (n): Không chuyên nghiệp (tài tử).

Amaze Someone: Surprise someone—Làm ai kinh ngạc.

Ambiguous (a): Mơ hồ.

Ambiguity (n): Ám nghĩa—Tối nghĩa.

Ambition (n): Tham vọng.

Ambrosia (n): Cam Lộ.

Ambrosial (n): Mùi thơm huyền diệu

A Mind Full of Desire: Ái tâm—A mind dominated by desire.

Amiability (n): Bạn hữu—Sự hòa hợp—Hòa khí.

Amida Holy Trinity: The Amida Holy Trinity consists of The Amitabha Buddha, the Avalokitesvara and Mahasthamaprapta Bodhisattvas—Di Đà Tam Tôn gồm Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Thế Âm và Bồ Tát Đại Thế Chí.

Amitabha: The Buddha of Immeasurable Light—Phật A Di Đà.

1) Buddha of Boundless (Infinite) Light: Vô Lượng Quang Phật.
2) Buddha of Boundless (Infinite) Life: Vô Lượng Thọ Phật.
3) The Buddha of Mercy and Wisdom: Đức Phật của Bi và Trí.

Amitabha Buddha: The Buddha of Illimitable Light—Vô Lượng Quang Như Lai.

Amitabha's Original Vows: A Di Đà Bổn Nguyện.

Amitabha Sutra: Kinh A Di Đà.

Amitabha's Ten Vows: Thập Nguyện A Di Đà.

Amitayus-Dhyana-Sutra: Kinh dạy hành giả 16 cách tu tập để nhìn thấy Phật A Di Đà—A Sutra that teaches the practitioners 16 ways to cultivate to see the Amitabha Buddha.

Among the Blind, the One-eyed Man is King: Trong xứ mù, người chột làm vua.

Amuse (v): Du hý—To entertain—Du Hý.

Amuse Someone: Entertain someone—Làm cho ai thích thú.

Anagami (skt): A-Na-Hàm—Bất Lai—Never-Returner.

Analogous (a): Giống như.

Analogy (n): Sự tương đồng.

Analysis (n): Sự phân tích.

Analysis of Faith (n): Sự phân tích về tín ngưỡng.

Analyst (n): Nhà phân tích

Analytical Answer: Câu trả lời phân tích.

Analytical Cessation: Pratisamkhyanirodha (skt)—Unproduced dharma—See Trạch Diệt Vô Vi Pháp.

AnalyticalDiscrimination: Prati-samkhya-nirodha (skt)—See Trạch Diệt.

Analytical Knowledge: Pratisamvid (skt)—Viveka (skt)—Discriminating wisdom—Knowledge of the discrimination of things—See Phân Biệt Trí.

Analytical Wisdom: See Tích Trí.

Ananda (skt): A Nan (Hoan Hỷ Vô nhiễm).

Ananda Bodhi Tree: A Nan Bồ Đề Thụ.

Anapana (skt): Phép quán sổ tức—Contemplation of the breathing (inhaling and exhaling).

Anapanasatisuttam: Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm.

Anathapindika (skt): Cấp Cô Độc.

Anatta (p) **Anatma** (s): Vô ngã—Not-Self—Non-self—Non-ego—Absence of a permanent, unchanging self or soul.

Ancestor Worship: Thờ cúng tổ tiên—Buddhism always promotes ancestor worship by the practice of chanting sutras for the dead, hoping to relieve their karma—See Sùng Bái Tổ Tiên.

Ancestral Tablet: Bài vị.

Anchorite (n): Người ở ẩn—Người sống xa nhân thế.

Ancients (n): Cổ nhân.

Ancient Masters: Cổ Đức.

Ancient Merits: Cổ Đức.
Ancient Sages: Cổ Đức.
Ancient Scholars: Cổ Đức.
Ancient Seven Buddhas: Thất Phật.
Ancient Times: Đời xưa—Thời cổ đại.
And so on: Vân vân.
Angels in Heaven: Deva (skt)—Chư Thiên.
Anger: 1) Dvesa (skt)—Krohda (skt)—Pratigha (skt)—See Phẫn. 2) Dosa (skt)—Vyapada (skt)—Ill-will—Hatred—Rage—See Sân Hận.
Anger and Foolishness: Giận dữ và cuồng dại.
Anger Caused by Ignorance: Giận dữ sanh ra bởi si mê.
Angry (a): Cáu kỉnh.
Anguish: Nỗi đau khổ—In Buddhism, anguish means painful resistance to the reality of mortality—Trong Phật giáo, đây là nỗi đau khổ về bộ mặt thật của sanh tử tử sanh.
Animality: Tiryagyoni (skt)—Domestic animals—Realm of Animals—See Súc Sanh.
Animate: 1) Satta-Sacetano (p)—Sattva-Sacetana (skt)—Tát đỏa—Sentient beings which possess magical and spiritual powers—Conscious beings—Living beings—Sentient beings—See Hữu Tình Chúng. 2) Realm of feeling—Tát đỏa—Conscious beings—Living beings—Sentient beings—Sentient beings which possess magical and spiritual powers—See Tính Hữu.
Animism: See Sùng Bái Tinh Linh.
Anitya Is the State of Not Being Permanent: Anicca (p)—Anityata (skt)—Vô Thường Đế—Characteristic of impermanence—Impermanence—Sự vô thường—See Vô Thường.
Annihilation Trance: Nirodha-samapatti (skt)—Diệt Thọ Tưởng Định—Attainment of Annihilation—Concentration of Cessation—Meditative Concentration in Extinction—Mental Tranquility—Samadhi of Extinction—See Diệt Tận Định.
Announcement: Natti (p)—Japti (skt)—Báo cho biết trước—Declaration—See Tác Bạch.
Annoy Someone: Cause someone trouble—Gây phiền nhiễu cho ai.
Anoint Oneself with Perfumes: Tẩm mình với các loại hương.
Antecendent Existence Body: See Thân Tiền Hữu.
Anthology: Tuyển tập.
Anyhow: Dù sao đi nữa.
Apart form Mind: Acitta (skt)—Mindless—Without mind—See Phi Tâm.
Apart from Mind Nothing Is Attainable, That Is, Comprehensible: Cittamatravinirmuktam-nopalabhyate (skt)—Ly Tâm Bất Khả Đắc—Ngoài cái tâm ra không có gì có thể được đạt, tức là ngoài tâm ra không có gì có thể hiểu được.
Appear: Arise—Come into being—Sinh khởi—Xuất hiện.
Appear and Disappear: Lấp ló.
Appear (arise) to This World: Giáng hiện.
Appearance (n): 1) Bề ngoài—Diện mục—Arising—Sự xuất hiện—Birth—Sự sanh ra. 2) Uppada (p)—Utpada (skt)—Pravritti (skt)—Arising—See Sanh Khởi. 3) Rupa (skt)—Form—Matter—Material shape—Object—See Sắc. 4) Nimita (p)—Image—Mark—Mental image—Outward—See Tâm Ảnh.
Appearance of Death: See Tử Tướng.
Appearance and Disappearance: Utpadanirodha (skt)—Arising and extinction—Beginning and end—Birth and extinction—Production and annihilation—See Sanh Diệt.
Appearance of Ego: See Ngã Tướng.
Appearance of Longevity: See Thọ Giả Tướng.
Appearance Is Unreal: See Tướng Vô Tánh.
Appease (v) **the Mind**: Điều tâm (làm tĩnh tâm).
Appelation (n): Samabhidha (skt)—Danh hiệu.
Applaud (v): Hoan nghênh.

Application (n): Sự áp dụng.
Applied Buddhism: Phật giáo ứng dụng—Phật giáo thực tiển.
Applied Thought: Vitarka (skt)—Investigation—Directed thought—Discursive thought—Thought applied, directed to an object—Sự truy tầm nghiên cứu—Sự suy nghĩ lý luận—Tầm, ý tưởng dán vào hay hướng đến một đối tượng—See Tầm.
Apply (v) **for**: Xin hay thỉnh cầu.
Appoint (v): Chỉ định
Appreciate (v): Trân quý—Biết ơn.
Appreciate a Dharma Talk: Ca ngợi cuộc Pháp thoại.
Appreciate One's Wholesome Actions: Trân quý những hành động thiện lành của mình.
Apprehend Clearly: Anna (p)—Ajna or Ajnati (skt)—Hiểu rõ—To perceive or understand clearly—Clear apprehension—Liễu Ngộ.
Apprehensive (a): Bất An.
Approach (v): Tiến đến.
Approach (v) **to the Problem of Knowledge**: Cách lý giải về vấn đề kiến thức.
Appropriate: Correct—Suitable—Đúng—Phù hợp.
Appropriate conduct: Hạnh kiểm thích hợp (của một người con Phật).
Appropriate Methods: Phương cách hay pháp môn hợp lý.
Appropriating to One's Self: See Chấp Thủ.
Approval: Acceptance—Sự chấp thuận.
Approve: Accept—Chấp thuận.
Approximately (adv): Áng chừng—About.
Apramana (skt): Vô lượng—Immeasurable—Unlimited.
Archaeology: Khảo cổ học.
Archpriest: Tọa Chủ Nô.
Argue (v): Cãi—To dispute—To quarrel.
Argue (v) **against**: Lý luận chống lại.
Argue (v) **in a Circle**: Rơi vào vòng lý luận lẩn quẩn.
Argue (v) **in Favour of**: Lý luận nghiêng về.
Arahan (skt): Arhat (p)—A-La-Hán.
Arahanthood: A-La-Hán Quả.
Arahantship: Arahanthood—Quả vị A-La-Hán.
Aranya Bhikshu: A Luyện Nhã Tỳ Kheo.
Arbitrary (a): Độc đoán—Dogmatic.
Archaic Style: Lối văn chương cổ.
Archetype: Khuôn mẫu—Model.
Architecture: The art of building—Khoa kiến trúc.
Ardent (a): Nhiệt tâm.
Areligious (a): Vô tôn giáo.
Arguing of Right and Wrong: Tranh luận thị phi (đúng sai).
Argument (n): Luận chứng.
Argumentation (n): Luận thuyết.
Arhat (p): A-la-hán.
Arise (appear) in the World: Be born or come into life—Xuất hiện ở đời.
Arises: Khởi dậy.
Arising: 1) Uppada (p)—Utpada (skt)—Pravritti (skt)—Appearance—See Sanh Khởi. 2) Tatksana-samuthana (skt)—Sát Na Đẳng Khởi—Tâm sở và nghiệp khởi lên cùng lúc.
Arising of Citta: Uppada-khana (p)—Vithi-cittas (p)—Arising of thought—Cittas arising in a process—Sanh Khởi Tâm.
Arising and Extinction: Utpadanirodha (skt)—Beginning and end—Birth and extinction—Production and annihilation—Appearance and disappearance—See Sanh Diệt.
Arising from the Primal Nature: Tánh Khởi.
Arising of Thought: Uppada-khana (p)—Vithi-cittas (p)—Arising of citta—Cittas arising in a process—Sanh Khởi Tâm.
Aroma (n): Mùi hương.
Arrogance: Mada (skt)—Mana (skt)—Manam (skt)—Mana (p)—Conceitedness—Looking down on others—Proud—Self-conceit—Superlicious—Ngã mạn—See Mạn & Kiêu Mạn.
Arrogance and Pride: Kiêu Mạn.

Arrogant External Appearance: See Mạn Tướng.
Arrogant and Haughty: Ngã mạn cống cao.
Arrow of Desire: Dục Tiễn.
Article of Faith: Tín điều.
Articles of Religion: Tín điều tôn giáo.
Artificial (a): Nhân tạo.
Artificial Barriers: Chướng ngại nhân tạo.
Artificial Name: Duy Giả Thiết Danh.
Artistic Work: Work of art—Công trình mỹ thuật.
As if: Y như thể.
As Black as Night (ink): Tối đen như mực.
As Bright as Day: sáng như ban ngày.
As Cool as a Cucumber: Bình tĩnh không hề nao núng.
As Cunning as a Fox: Ranh ma như cáo già.
As Dumb as a Statue: Câm như hến.
As far as I Am Concerned: Về phần tôi.
As Greedy as a Dog: Tham ăn như chó.
As It Is: Yathabhutam (skt)—Như thị—Thấy như thực—Real—Evident—In truth—Conformed with truth—To perceive things as they are—See Như Thực.
As a Last Resource: Như cách sau cùng.
As Long As: Chừng nào
As a Man Makes His Bed, So Must He Lie: Mình làm mình chịu—Nhân nào quả nấy.
As Man Sows, So Shall He Reap: Ác giả ác báo.
As a Matter of Fact: Kỳ thật.
As a Rule: Theo thường lệ.
As the Tree, So the Fruit: Rau nào sâu nấy.
As You Sow, So Shall You Reap: Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu—Nhân nào quả nấy.
As a Whole: Nói chung.
Asamkhyeyas of Aeons: Asankhyeya kalpas (skt)—Vô Lượng Kiếp—Không biết bao nhiêu kiếp—Innumerable Aeons—Numberless Aeons—Uncountable Aeons.
Asangha (skt): Vô Trước.
Asankhyeya Kalpas: A tăng kỳ kiếp.
Ascend: To come up—Đi lên.
Ascension (n): Sự lên cao.
Ascertain (v) **the Truth**: Liễu đạt được hay hiểu rõ chân lý—To Comprehend—To recognize.
Ascetic (a): Asecetical—Ép xác—Khổ hạnh—See Đầu Đà and Thập Nhị Hạnh Đầu Đà.
Ascetic Monk: Vị sư tu theo khổ hạnh.
Ascetic Practices: Dukkhata (skt)—Duskara-carya (skt)—Austere practices—See Khổ Hạnh & Tu Hành Khổ Hạnh.
Ascetical Spirituality: Tinh thần tu khổ hạnh.
Asceticism (n): Chủ nghĩa Khổ hạnh—Life of ascetisism: Cuộc sống khổ hạnh.
Ashamed (a): Hổ thẹn.
Ashavajit (skt): A Nhã Kiều Trần Như.
Asita (skt): A Tư Đà.
Ask about Buddha Dharma: Vấn (hỏi về) Phật pháp.
Ask for Ordination: Xin thọ giới (xuất gia).
Ask Someone to Do Something: Bid someone to do something—Tell someone to do something—Bảo ai làm việc gì.
Asoka (skt): A Dục Vương.
Asoka's Stupa: Tháp A Dục Vương.
Aspects of Things: Dharmaketu (skt)—Characteristics of all phenomena—See Pháp Tướng.
Aspirant (n): Hành giả.
Aspiration (n): Nguyện vọng.
Aspiration for Enlightenment and Buddhahood: Bồ Đề tâm (khao khát Giác Ngộ và thành Phật).
Aspire (v) **for** : Khát vọng.
Assaji (skt): A Xà Chí
Assemble (v): Gather—Tụ họp.
Assemble (v) **Together**: Tam Muội.
Assembly (n): Chúng hội.
Assembly of Four Monks: Bạch Tứ Yết Ma.
Assembly of Great Charity: Đại Thí Hội.
Assembly Hall: The hall for attendance—Giảng đường.

Assembly of Monks: Brethren—Tăng chúng.
Assembly of Praise Singers: Tán Chúng.
Assembly for Worship or Preaching: Pháp Hội.
Assert (v): Nhận định.
Asset: Vật quý—Freedom from disease is the greatest asset—Không bệnh hoạn là lợi tối thắng (là vật quý).
Assiduous Practice: Asevana (skt)—Hành miên mật.
Assimilate One People into Another People: Đồng hóa một dân tộc với dân tộc khác.
Assist (v): Giúp đở—To aid—To back up—To help—To give a hand.
Associated with: Liên kết với.
Assume (v): Cáng đáng—To undertake.
Assumption (n): Sự giả định—Thừa nhận—Recognition.
Assurance (n): Bảo đảm—Guarantee—Warranty—Security—Insurance.
Asta-marga (skt): Bát Chánh Đạo.
Astika (skt): Chấp có—Realists who maintain the universe to be real—The Buddha condemned both realists and non-realists.
Astrologer (n): Chiêm tinh gia.
Astrology (n): Khoa Thiên văn Tử vi—Fortune teller—Spirit world.
Astute (a): Tinh khôn—Xuất chúng.
Astute Intelligence: Trí thông minh xuất chúng.
Asura (skt): War gods—Fighting-like gods—A-Tu-La.
At ease: Ấm no—To be in easy circumstances—Khinh An.
At Heart: Tận đáy lòng.
At Home: Tại Gia.
Atman (skt): Bản ngã—Soul—Ego.
At Most: Bất quá—Only.
At no Time: Không lúc nào
At the Highest of Youth: Lúc sung mãn của tuổi trẻ
At the Mercy of: Dưới sự khống chế (của)—We are all living at the mercy of desires and pleasures—Chúng ta đang sống dưới sự khống chế của dục lạc.
At the Risk of One's Life: Liều mạng.
At the Same Time: Đồng thời.
At This Moment: See Hiện Tại.
At Times: Thỉnh thoảng.
At Will Body: Manomayakaya (skt)—The will-body—Ý Sinh Hóa—Body formed by the magic powers of the mind—Mind created body—Mind produced body—See Ý Sinh Thân.
Atheism (n): Chủ nghĩa Vô thần.
Atheistic (a): Vô Thần.
Atheists (n): Người theo chủ nghĩa vô thần.
Atisa: A Để Sa.
Atom (n): Floating dust—Nguyên tử—Cực Vi—See Phù Trần.
Atonement (n): Sự chuộc lỗi.
Atrocities (n): Nổi loạn.
Attached to: Vướng víu vào—Adhered to—Clung to.
Attached to One's Views: View-attachment—See Kiến Chấp.
Attachments: 1) Dính mắc—See Chấp Trước & Vướng Mắc. 2) Vatsalya (skt)—Bhava-raga (p)—Passion—Tender love—See Luyến Ái.
Attachment to Doctrines about the Ego: Ngã Ngữ Thủ.
Attachments to an Ego: Attanutthim (p)—Atma-graha (skt)—Attachments to a Permanent personality—See Ngã Chấp & Trước Ngã.
Attachment to All Elements: See Pháp Tâm Chấp.
Attachment to the Formless Meditative Worlds: Arupa-raga (skt)—Vô Sắc Tham—Desire for immaterial existence—Craving for birth in the formless heaven—See Vô Sắc Ái Kết.
Attachment to One's Own Erroneous understanding: Kiến Thủ Kiến.
Attachment to One's View: Drstiparamasra (skt)—See Kiến Thủ Kiến.

Attachment to a Permanent Person: See Thần Ngã Chấp.

Attachments to a Permanent Personality: Attanutthim (p)—Atma-graha (skt)—Attachments to an Ego—Attachments to a Permanent personality—See Ngã Chấp.

Attachment to the Reality of Dharma: See Pháp Chấp.

Attachment to Rules: Silavrataparamarsa (skt)—Silabhata-paramaso (p)—Giới Cấm Thủ Kết—Conception of a Bad Ethics and Modes of Conduct as Supreme—See Giới Cấm Thủ.

Attachment to a Self-Essence: Tự Thể Chấp—Chấp vào cái tôi.

Attachment to Things: See Trước Pháp.

Attachment and views: Ái Kiến.

Attachment to Views: Drsty-upadana (skt)—Ditthi (p)—Chấp thủ vào tà kiến—Clinging to wrong views—Stubborn perverted views—See Kiến Thủ.

Attachment to the Void Itself: See Không Tâm Chấp.

Attachment to Wrong View: Ditthasava (p)—Tà Kiến Lưu—The taint of wrong view—Kiến Lậu hay sự tham luyến tà kiến.

Attack (v): Công kích.

Attack Someone: Make an attack on someone—Công kích ai—Tấn công ai.

Attack Verbally: Xúc Báng—Nói lời phỉ báng.

Attain (v): Labhati (p)—Đạt đến—To obtain.

Attain (v) **Annuttara-samyak-sambodhi**: Đắc bất thối chuyển A nậu Đa la Tam miệu Tam bồ đề.

Attain (v) **Awareness**: Buddhi-labhati (p)—Đạt được tánh giác—To obtain awareness.

Attain (v) **Bodhi**: Chứng quả Bồ Đề.

Attain Enlightenment: Đắc quả giác ngộ.

Attain (v) **the Enlightened Mind**: Thông Đạt Bồ Đề Tâm.

Attain (v) **the Eternal Peace-Nirvana**: đạt đến Niết bàn an lạc vĩnh cửu.

Attain (achieve) the Freedom of Mind and the Freedom of Wisdom: Be free from all impurities of mind and attain wisdom—Đạt được tâm và tuệ giải thoát—By the destruction of all impurities, the Buddha attained the freedom of mind and the freedom through wisdom—Nhờ đoạn tận lậu hoặc mà Đức Phật đạt được tâm và tuệ giải thoát.

Attain (v) **Happiness**: Được hạnh phúc.

Attain (v) **Knowledge**: Jnanam-labhati (p)—Đạt được sự hiểu biết—To obtain knowledge.

Attain (v) **Nirvana**: Đắc Đạo.

Attain (v) **One's Aim**: Đạt được mục đích.

Attain by Oneself: Siddhanta (skt)—Svasakshatkara (skt)—Svasiddhanta (skt)—Tự đạt ngộ—Inner witness—Inner assurance—Self-realization—Self-recognition—The witness within—See Tự Chứng.

Attain Superknowledge: Achieve (gain) wisdom or enlightenment—Đạt được tối thắng trí hay giác ngộ—The Buddha attained supreme knowledge under the Bodhi tree—Đức Phật đạt được tối thắng trí dưới cội Bồ Đề.

Attain (achieve) threefold knowledge: Đắc tam minh.

Attain Perfect Wisdom: Đạt tối thắng trí.

Attain (v) **Wisdom**: Jnanam-labhati (p)—Đạt được trí huệ—To obtain wisdom.

Attainable (a): Labbho (p)—Có thể đạt được—Obtainable.

Attainability (n): Có thể đạt tới được.

Attaining: Patilabha (p)—Đang đắc được—Acquisition—Gaining—Obtaining.

Attaining Nirvana: Thuyền Bát Nhã.

Attaining Wisdom is all Buddhists' goal: Duy tuệ thị nghiệp (trí tuệ là cứu cánh của Phật tử).

Attainment (n): Sự chứng ngộ—Đạt tới đích.

Attainment of Annihilation: Nirodha-samapatti (skt)—Diệt Thọ Tưởng Định—Concentration of Cessation—Annihilation Trance—Meditative Concentration in

Extinction—Mental Tranquility—Samadhi of Extinction—See Diệt Tận Định.

Attainment of Enlightenment: Giác ngộ

Attainment of the Unconditioned: Anasrava-samapatti (skt)—Vô Lậu Đẳng Chí—Chứng được pháp vô lậu.

Attainment of Wisdom: Pannaya-patilabha (p)—Đắc huệ—Obtaining of wisdom.

Attainment of Wisdom Based on Learning: Sutamaya-panna (p)—Văn huệ hay trí huệ đạt được bởi thính pháp.

Attainment of Wisdom Based on Mental Development: Bhavanamaya (p)—Tu huệ hay trí huệ đạt được do tu hành.

Attainment of Wisdom Based on Thinking: Cintamaya-panna (p)—Tư huệ hay trí huệ đạt được do bởi suy tư quán chiếu.

Attend a Lecture: Tham dự buổi thuyết giảng.

Attendant (n): Thị giả.

Attention (n): Smrti (skt)—Sự chú tâm.

Attention of the Mind: Manasikara (p)—Manaskara (skt)—Sự chú ý của tâm.

Attentive and diligent charge to someone: Lời ân cần phó chúc cho ai.

Attitude (n): Thái độ.

Attract (v): Lôi cuốn.

Attracted: Bị lôi cuốn.

Attractive (a): Hấp dẫn.

Attribute: A quality—Đức tính.

Attrition (n): Không thành tâm sám hối.

Audible Object: Saddarammana (skt)—Thanh Trần.

Auditorium: Preaching Hall—Giảng đường.

Auditory Clairvoyance: Thấu nhĩ (âm).

Augmented Pity of a Bodhisattva: Tăng Bi.

Aureola (n): Vòng hào quang.

Auricular Confession: Private confession—Thú tội riêng với một vị thầy.

Auspicious (a): Thích hợp—Favorable—Boding well for the future.

Auspicious Conditions: See Thắng Duyên.

Auspicious Kalpa: Good kalpa—Good eon—Propitious kalpa.

Auspicious Response: Thoại Ứng.

Auspicious Sign: Sauvastika (skt)—Srivatsa (skt)—Dấu chữ Vạn (kiết tường)—See Vạn.

Austere (a): Kham khổ—To live in narrow circumstances.

Austere life: Cuộc sống kham khổ (khổ hạnh).

Austerity (n): Austere way of life—Hạnh đầu đà.

Authentic (a): Đích thực—Chính thống.

Authenticity (n): Sự chính thống.

Authoritarianism (n): Chủ nghĩa quyền lực.

Authoritative (a): Hách dịch.

Authoritativeness: Attannu (p)—To know oneself—Knower of self—Self-knowledge—See Tự Tri.

Authority (n): Quyền hành.

Autonomy (n): Sự tự trị.

Avaivartika (skt): A bệ bạt trí.

Avalokitesvara (skt): Quán Thế Âm.

Avalokitesvara Shrine: Điện Quán Âm.

Avarice (n): Tính bỏn xẻn—Tính tham lam.

Avaricious (a): Bỏn xẻn—Stingy.

Avatamsaka Sutra (Flower Ornament): Kinh Hoa Nghiêm.

Avatamsaka Sages: Three saints in Avatamsaka Sutra—Ba vị Phật và Bồ Tát trong kinh Hoa Nghiêm:

1) Vairocana Buddha: Phật Tỳ Lô Giá Na.
2) Bodhisattva Manjusri: Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.
3) Bodhisattva Samantabhadra: Phổ Hiền Bồ Tát.

Avatamsaka School: Trường phái Hoa Nghiêm—The school based its principal teachings on Avatamsaka Sutra.

Avenge (v): Báo thù—Phục thù—To give tit for tat—To take upon vengeance.

Aversion (n): Ác cảm—Ảo giác.

Averting Calamities from Self and Others: See Tức Tai Pháp.

Avici: A tỳ—Hells of uninterrupted sufferings

Avici Hell: Ngục vô gián.
Avidya (skt): Vô minh—Ignorance.
Avoid (v): Tránh.
Avoid Idle Talk: Tránh nhàn đàm hý luận.
Avoid Lying: Tránh nói dối.
Avoid Back Biting: Tránh nói lưỡi hai chiều.
Avoid Harsh Speech: Tránh nói lời độc ác.
Avoid Old Age: Tránh tuổi già.
Avoid Sexual Misconduct: Tránh tà dâm.
Avoid Something: Escape something—Tránh khỏi điều gì.
Awaken (v): Giác Ngộ.
Awaken the Truth: Ngộ Chân Lý.
Awakened: Giác ngộ—Tỉnh Thức.
Awakened Mind: Giác ngộ Tâm.
Awakened One: Đấng Giác ngộ.
Awakened Person: Người tỉnh giác (giác ngộ).
Awakened to the Way: Phát Ngộ.
Awakening: 1) Bodhi (p & skt)—Tỉnh ngộ—Giác ngộ. 2) Jagarati (p)—Jagrati (skt)—Mindfulness—Wakefulness—Waking—See Tỉnh Thức.
Awakening of the Faith (Treatise): Khởi Tín Luận.
Awakening Others: Giác Tha.
Awakening Path: Con đường Giác Ngộ.
Award (v): Ban cho—To give—To bestow—To endow—To grant.
Aware of: Biết—To know.
Awareness (n): 1) Buddhi (p & skt)—Giác—Ý thức—Tỉnh thức—Bổn giác—Tánh giác—Knowledge—Understanding. 2) Mano-vinnana (p)—Manovijnana (skt)—Consciousness—Consciousness of mind or thought—Discrimination and comprehension consciousness—The faculty of mind—Knowing or thought faculty—Mental consciousness—See Ý Thức.
Awareness of Incompleteness: Cảm thấy sự bất toàn.
Awareness of Insufficiency: Cảm thấy không đầy đủ.
Awareness and Pondering: Giác Quán.
Awe-Inspiring Majesty: Prabhava (skt)—Uy—Dáng vẻ uy nghi.
Awesome Spirit: Oai thần.
Awesome Spirit of the Buddha: Oai thần của Đức Phật.
Axiology (n): Giá trị luận.
Axiom (n): Cách ngôn—Lời vàng.
Axis (n): Trục.

B

Backbite (v): Gièm pha—Nói hành nói tỏi---To blacken—To speak ill of someone.
Backbiting Speech: Pisuna-vaca (skt)—See Ly Gián Ngữ.
Backsliding: Trở nên tồi tệ hơn—Retrogression.
Back up (v): Giúp—To give a hand—To help—To assist—To aid.
Backwards: Thụt lùi.
Bad (a): Bất tường—Unlucky.
Bad Character: Nết xấu.
Bad (evil) Conditions: Ác Duyên.
Bad Consequence: Ác Báo.
Bad Deeds: Ác nghiệp—Hành vi xấu
Bad Example: Gương xấu.
Bad Destiny: Bạc mệnh.
Bad Fame: Ác danh.
Bad Friend: Ác Tri Thức.
Bad Habits: Thói quen xấu.
Bad Influence of stars: Ảnh hưởng xấu của các vì sao.
Bad Intention: Evil thoughts—See Tưởng Điên Đảo.
Bad Intimate: Ác Tri Thức.
Bad (evil) Repute: Ác danh.
Bad-Tempered: Gắt gỏng.
Bad Ways: See Tà Hạnh.
Balance (v): Quân bình
Bald-Headed Thief: See Trộm Đầu Hói.

Bamboo Grove: Trúc Lâm—A famous place of retreat near Rajagriha given to the Buddha by King Bimbisara of Magadha, now Rajgir, Bihar, India.
Bamboo Forest Monastery: Trúc Lâm Tịnh Xá.
Ban (n): Lệnh cấm.
Band of Ascetics: Đoàn tu hành khổ hạnh.
Bandit (n): Đạo tặc.
Bandits of the Six Sense-Organs: Six Bandits—See Lục Tặc.
Bandit Without a Sword: Vô Đao Đạo Tặc.
Bane: Sự tai hại.
Banish (v): Thanh lọc—Xua đuổi.
Banish Karma: Chuyển nghiệp.
Banner (n): Phướn—Streamer.
Banyan Grove: Rừng đa.
Banyan Tree: Cây đa.
Baptism (n): Quán đảnh—Every Buddha baptized a disciple by laying a hand on his head.
Bar (v) **Someone's Way**: Cản đường ai.
Barbarous (a): Dã man—Savage—Barbaric.
Bardo stage: Thân trung ấm—The intermediate stage between death and rebirth.
Barefooted: Chân không—Chân đất.
Barque of the Buddha-truth: Pháp Châu.
Barren Woman: Thạch Nữ.
Barrier: Chướng—Obstacle.
Barrier of Sin: Tội Chướng.
Base (a): Đê hèn—Mean—Abject—Vile.
Base Passion: Dục vọng căn bản.
Base (v) **on**: Căn cứ trên.
Base Consciousness: Ý Thức Căn Bản—Bản ý.
Base of Mindfulness: Smrtyupasthana (skt)—Foundation of mindfulness—See Niệm Xứ.
Base of Nescience: Vô Minh Địa—Gốc của vô minh.
Base Passion: Dục vọng căn bản.
Based on: Được căn cứ trên.
Baseless (a): Vô căn cứ—Không tận—Không có đáy (bottomless).
Basic (a): Căn bản.
Basic understanding of the Buddha Dharma (skt): Hiểu biết căn bản Phật pháp.
Basis of the Mind: Tâm Sở Y—Gốc của tâm.
Baskets (tripitaka) of Buddhist Teachings: Abhidharma-Pitaka (skt)—Sastra-pitaka (skt)—Basket of philosophical treatises—Collections of philosophical treatises—Higher Dharma—Thắng Pháp Tạng—See Luận Tạng.
Basket of Philosophical Treatises: Abhidharma-Pitaka (skt)—Sastra-pitaka (skt)—Baskets (tripitaka) of Buddhist Teachings—Collections of philosophical treatises—Higher Dharma—Thắng Pháp Tạng—Vi Diệu Pháp—See Luận Tạng.
Bathing Drum: Dục Cổ.
Be Abhorent from: Mâu thuẫn với—Trái với—Không hợp với.
Be Abhorent of: Ghét cay ghét đắng (về).
Be Abhorent to: Bị ghét—Mọi người đều ghét sự lười biếng—Laziness is abhorent to everybody.
Be Ablaze: Be in flames—Be on fire—Be burning—Đang bừng cháy.
Be About to: Sắp sửa.
Be Absent-Minded: Lơ đãng.
Be Absorbed in: Mê mẫn—Mãi mê.
Be Abused: Bị lạm dụng.
Be Accountable for: Chịu trách nhiệm (về)—To be responsible for—Bạn phải chịu trách nhiệm về cách cư xử của bạn—You must be accountable for your own behavior.
Be Accustomed to: Thành thói quen—Quen với.
Be Acquainted with: Quen—Be accustomed to—To be used to.
Be Adept in Something: Be expert in something—Tinh thông điều gì.
Be Adulterous: Gian dâm—To commit adultery.
Be Advanced: Tiến bộ.
Be Affectionate to: Thương yêu—Love.

Be Afflicted at (by, with): Đau đớn (về).
Be Afraid: Sợ hãi.
Be Akin to: Na ná giống—Thương hại thường na ná giống như tình thương—Pity is often akin to love.
Be Alive to: Giác ngộ hay nhận thức được—We are not at all alive to the danger befalling on us—Chúng ta chẳng hề nhận thức được những nguy hiểm đang giáng xuống đầu chúng ta.
Be All Ears: Chăm chú lắng nghe.
Be all for the Best: Vì kết quả tốt cuối cùng.
Be all Set: Sẵn sàng rồi.
Be Allowed to Do Something: Được phép làm chuyện gì.
Be Aloof from Something: Viễn ly điều gì—Be aloof from sense pleasures and evil states of mind—Viễn ly tham dục và trạng thái tâm bất thiện.
Be amenable to the laws: Tuân theo luật lệ.
Be angry: Giận dữ—Be in a temper—To get angry—To lose one's temper.
Be Antidotal: Giải độc—Detoxicate.
Anxiety: Sự nóng lòng.
Be Anxious about (upon) Something: Lo lắng về cái gì.
Be Anxious for Doing (to do) Something: Be eager for doing something—Chăm lo làm việc gì.
Be Appointed National Teacher: Be appointed State Counselor—Được phong làm Quốc Sư.
Be Appointed State Counselor: Be appointed National Teacher—Được phong làm Quốc Sư.
Be Ascertained: Parijneya (skt)—Giải Ngộ.
Be ashamed: Feel shame—Cảm thấy hổ thẹn—You should be ashamed of your bad behavior—Bạn phải biết xấu hổ về hạnh kiểm xấu của mình.
Be Ashamed to Do Something: Xấu hổ khi làm điều gì—Bạn phải biết xấu hổ khi nói dối—You should be ashamed to tell lies.
Be Associated with: Liên kết với.
Be Born as a Non-human: Thọ sinh làm phi nhân.
Be in Congruence with: Hòa Hợp.
Be at Death's Door: Gần đất xa trời—To have one's foot in the grave.
Be at the End of One's Resources: Cùng kiệt.
Be at Ease: Be comfortable and unworried—Ấm no—Thoải mái—Dễ chịu—To be in easy circumstances.
Be at Fault: Lầm lỡ.
Be Attached to: Upadana (p & skt)—Nắm giữ—Chấp trước đối với cảnh giới mà mình đang đối diện—Attachment—Clinging—Clinging to existence—Grasping—Laying hold of—Holding on to—To be held by—See Thủ.
Be Attached to Someone: Luyến ái ai.
Be Attached to Something: Luyến ái điều gì.
Attachment: Sự luyến ái—Sự tham đắm.
Be Attracted by Something: Bị lôi cuốn—When the eye sees a form, a Buddhist should not be attracted by its general appearance or its details—Khi mắt thấy sắc, một Phật tử không nên để bị lôi cuốn bởi các tướng chung hay tướng riêng.
Be Averse to Idleness: Ghét thói lười biếng.
Be Awake to: Cảnh giác—Tỉnh táo.
Be Awakened: Giác Ngộ.
Be Aware of: Biết—To know.
Be Beneficial: Có lợi.
Be Beside Oneself with Anger: Phát khùng.
Be Blinded: Mù quáng.
Be Bored of Something: Be tired of something—Nhàm chán cái gì.
Be Born: Sanh ra—To produce—See Xuất Sinh.
Be Born is Not to Be Born, Not to Be Born is to Be Born: Sinh Tức Vô Sinh, Vô Sinh Tức Sinh.
Be Born Again: Tái Sanh.

Be Born Again and Again: Sanh tử tử sanh—Tái Sanh.
Be Born and Grown up: Sinh trưởng.
Be Bound by Externals: See Tướng Phược.
Be Bound to Do Something: Be certain to do something—Chắc chắn làm việc gì.
Be Burn out: Kiệt sức—To be worn out—To be exhausted.
Be Burning: Be on fire—Be ablaze—Be in flames—Đang cháy.
Be Burst: Vỡ tan.
Be Busy: Bận rộn.
Be Careful: Cẩn thận—Be prudent.
Be Carved: Chạm trổ.
Be Carved out of Marble: Được chạm trổ bằng cẩm thạch.
Be Certain: Chắc chắn.
Be Clever at: Giỏi về.
Be Closely Connected with Something: Có liên hệ chặt chẻ với cái gì.
Be Comfortable: An lòng—To ease one's mind about something.
Be Comfortable and Unworried: Be at ease—Thoải mái—Dễ chịu.
Be Compassionate: Bi mẫn—To be kind—Thương xót.
Be Comprehended: Parijneya (skt)—Giải Ngộ.
Be Concerned about Someone: Lo ngại cho ai.
Be Confronted with Someone: Đương đầu với ai.
Be Confronted with Something: Đương đầu với điều gì.
Be Conquered: Bị chế ngự.
Be Consecrated President of the International Sangha Bhikshu Buddhist Association: Được phong làm Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới (Most Ven. Thich Giac Nhien).
Be Content with One's Lot: An phận.
Be Converted: Được cải đạo (được giáo hóa).
Be Correct: Be Right—See Tức Thị.
Be Deeply Rooted in Someone: Bắt rễ sâu trong ai.
Be Deluded Is to Be Totally Deceived: Deluded and confused—Delusion—To entice—To enchant—Deceived in regard to reality—See Mê Hoặc.
Be Destroyed: Bị hủy diệt—Nirvana is a state where birth and death are destroyed—Niết bàn là trạng thái trong đó sanh tử được đoạn tận.
Be Detached: Ly tham—When the mind is detached, there is no more question of concentration—Khi tâm không còn tham luyến, không còn vấn đề thiền định nữa.
Be Detached from the surroundings: Không tham luyến ngoại cảnh.
Be Determined: Niscaya (skt)—Samcetana (skt)—To make up one's mind—Fixed and settled—To decide—Decision—Quyết Định.
Be Devoted to: Hết lòng—With all one's heart.
Be Discontented: Bất bình—To be displeased.
Be Disgraced: Nhục—Dishonored.
Be Desirous of Something: Khao khát.
Be Discolored: Look pale—Nhợt nhạt.
Be Dispassionable: Ly tham.
Be Dispelled: Bị xua tan.
Be Displeased with Someone: Be dissatisfied with someone—Không hài lòng với ai.
Be Dissatisfied with Someone: Be displeased with someone—Không hài lòng với ai.
Be Disturbed: Lo âu—Worried.
Be Down with One's Luck: Gặp vận rủi.
Be Due to: Do nơi.
Be Effective: Có hiệu quả.
Be Elected in a Position: Được chọn vào chức vụ.
Be Emaciated very Thin and Weak: Gầy gò và yếu ớt.
Be Endowed with: Đầy đủ.

Be Engaged in Politics: Tham gia chính trị.
Be Entitled: Được đặt đầu đề.
Be Equal to: To amount to—Đồng nghĩa hay tương đương với.
Be Established: Được an trú vào—Be established in the fruit of the First Path—Được an trú vào sơ quả.
Be Exhausted: Hết sức—At the end of one's resources.
Be Extinguished: Bị dập tắt.
Be Face to Face with Someone: Diện kiến với ai.
Be Familiar: Quen thuộc.
Be too Familiar: Suồng sả.
Be far Removed: Vivajjitta (p)—Vivrj (skt)—Vivarjana (skt)—Xa lìa—To leave afar off—Free from—See Viễn Ly.
Be far Removed from Dust: Viễn Ly Trần Cấu.
Be far Removed from the Dust and Defilement of the World: Viraja-vitamala (skt&p)—See Viễn Trần Ly Cấu.
Be Filial Towards One's Parents: Hiếu kính cha mẹ.
Be Filled with: Be full of—Tràn ngập.
Be Filled with Compassion for Something: Yearn for something—Khát vọng hay mong mỏi có được cái gì.
Be Filled with Sadness and Joy: Be full of sadness and joy—Tràn ngập nỗi buồn vui.
Be Filled with Something: Be full of something—Tràn đầy cái gì.
Be on Fire: Be ablaze—Be in flames—Be burning—Đang bừng cháy.
Be Firm and Stable in Determination: Ý Chí Mạnh Mẽ.
Be Flanked by: Be placed on each side—Được đặt hai bên.
Be Fond of: Yêu chuộng—To esteem—To like—To love.
Be Foolish: Điên khùng.
Be Free: Được giải thoát.
Be Free from all Fetters: Thoát ly mọi phiền trược.
Be Full of: Be filled with—Tràn đầy.
Be in Full Bloom: Be flowering—Đang nở rộ.
Be Full of Compassion: Đầy lòng từ bi.
Be full of hope: Tràn trề hy vọng.
Be Full of Something: Be filled with something—Tràn đầy cái gì.
Be Full of Wisdom: Supreme wisdom—Trí Tuệ Tối Thượng.
Be Furious: Căm tức.
Be Gilded: Sơn son.
Be Granted: Được ban tặng (chức).
Be Grateful: Biết ơn—Gratitude—To be thankful.
Be Grateful to Someone for Doing Something: Biết ơn ai đã làm việc gì cho mình.
Be Guarded in Act and Word: Be very careful in acting and speaking—Phòng hộ hành động và lời nói.
Be Happy in Poverty: Thanh bần.
Be Harmful: Phương hại—To be detrimental.
Be Haughty: Phách lối.
Be Heedful (mindful) and Self-possessed (calm and confident): Chánh niệm và tỉnh giác.
Be Held by: Upadana (p & skt)—Nắm giữ—Chấp trước đối với cảnh giới mà mình đang đối diện—Attachment—Clinging—Clinging to existence—Grasping—Laying hold of—Holding on to—To be attached to—See Thủ.
Be Helpful (useful) to Someone: Lợi ích cho ai.
Be Highly Honored by: Được trọng vọng.
Be Honest: Ở lành—Lương thiện—To be upright.
Be Idle: Ở không—Nhàn rỗi.
Be Imbued with Something: Thấm nhuần với cái gì.
Be in Accord with: Biểu đồng tình—To express agreement—To agree with.

Be in Accordance with Something: Phù hợp với điều gì.
Be in Charge of: Đặc trách việc gì.
Be Inclined to Do Something: Intend to do something—Có khuynh hướng làm điều gì.
Be in Comfort: No ấm.
Be Incorperated with: Sáp nhập với.
Be in Danger: Gặp nạn.
Be Freed from Something: Được giải thoát khỏi cái gì.
Be in Friendly Terms with: Giao hảo—To entertain friendly relation with.
Be in Good Health: Khỏe mạnh.
Be in Pain: Be suffering—Gặp đau khổ.
Be in Placed: An vị.
Be in Temper: Giận—To be angry—To get angry—To lose one's temper.
Be Instructed in Something: Được đào tạo về (ngành nào đó).
Be Intoxicated with Something: Say sưa cái gì.
1) Intoxicated with delight: Say sưa hoan lạc.
2) Intoxicated with lusts—Say mê dục lạc.

Be an Island to Oneself: Hãy làm một hải đảo cho tự thân.
Be Killed: Bị sát hại.
Be Indebted: Mắc nợ.
Be Interested in Something: Thích thú cái gì.
Be Instrumental: Upaya (skt)—Contrivance—Expediency—Means—Adaptability—Expedients—Expedient ways—Skill-in-means—Convenient to the place or situation—Suited to the condition—See Phương Tiện.
Be a Lamp to Oneself: Hãy làm ngọn đèn cho chính mình.
Be Liberated from Defilements: Được giải thoát khỏi các lậu hoặc.
Be Liberated from Something: Được giải thoát khỏi cái gì.
Be Like Something: Resemble—Giống như.
Be Loyal to: Trung thành với.
Be Lucky: May mắn—Fortunate—In luck.
Be Merciful: Be compassionate—Đầy lòng từ bi.
Be Merciless: Tàn nhẫn—Không có từ tâm.
Be Mindful and Clearly Conscious: Chánh niệm và tỉnh giác.
Be Mindful (heedful) and Self-possessed: Chánh niệm và tỉnh giác.
Be Mistaken: Lỡ lầm—To be at fault.
Be Moved with Pity for Someone: Cảm thương ai (tội nghiệp cho ai).
Be Obssessed by the Devil: Bị ma ám—To be haunted—To obssess—To possess.
Be Occupied with Many Things at the Same Time: Đa mang.
Be on a Vegetarian Diet: Ăn chay.
Be Ordained: Be received into the Order—Become a monk—Được nhận vào Giáo Hội.
Be Our Own Boss, on Both the Body and the Mind: See Tùy Xứ Tác Chủ.
Be Overcome by Birth and Age: Bị sanh lão khống chế.
Be Over Confident on Oneself: Quá tin.
Be Paramount: Tối thượng—To be ultimate—Supreme.
Be Peaceful: An bình.
Be Pervaded: Bị tràn ngập.
Be Placated: Được xoa dịu.
Be Proud of Something: Hãnh diện về điều gì.
Be Prudent: Cẩn thận—To be careful.
Be Quarrelsome: Thích gây gỗ.
Be Radical: Cấp tiến.
Be Rational: Hữu lý—Reasonable.
Be Ready: Sẵn sàng.
Be Reasonable: Biết điều—Hợp lý.
Be Reborn: See Vãng Sanh.
Be Received into the Order: Be ordained—Become a monk—Được truyền giới.
Be a Refuge to Onself: Hãy về nương nơi chính mình.

Be Regulated and Subdued: Được điều phục.
Be Religious: Con đường tu tập—To practice the way—To cultivate the way of religion—See Tu Đạo.
Be Repulsive: Chán ghét, kinh tởm.
Be Resolute in Something: Quyết tâm trong việc gì.
Be Responsible for Something: Take charge of something—Take care of something—Deal with something—Chịu trách nhiệm về điều gì.
Be Restrained from Doing Something: Tránh làm điều gì.
Be Restrained from Indulgence in Strong Drinks: Give up drinking alcohol and taking drugs.
Be Restraint form Speaking Falsehood: Give up telling lies—Từ bỏ nói dối.
Be Restrained from Taking Life: Tránh sát sanh.
Be Restrained from Taking What Is Not Given: Từ bỏ lấy của không cho.
Be Restrained from Wrong Conduct in Sense-desires
Be Rich in Hope: Đầy hy vọng.
Be Ridiculed: Bị chế nhạo.
Be Right: Be Correct—See Tức Thị.
Be Robbed: Bị cướp bóc.
Be Satisfied: Toại nguyện—Wish-fulfilled.
Be Self-controlled in Something: Be temperate in something—Tiết độ trong việc gì.
Be Settled in a Place: Ổn định lại một chỗ.
Be Shocked by Something: Bị xúc động vì điều gì.
Be Shy: E lệ—To be bashful.
Be Side-tracked: Bị lệch hướng.
Be Silent: Làm thinh—To keep silent.
Be Sincere: Thành thật.
Be Skillful at Something: Khéo léo về cái gì.
Be Sleepy: Middham (p)—Thinamiddha (p)—Middha (skt)—Drowsiness—Sloth—Torpor—See Thụy Miên.
Be Slightly Drunk: Ngà ngà say.
Be Sorrowful: Sầu khổ.
Be Speechless: Cứng họng—Remain silent.
Be Snuffed out: Bị tiêu tan.
Be Sophisticated: Tinh vi.
Be Static: Tĩnh.
Be Stranded: Be left in difficulties—Bị nguy khốn.
Be Stuck: Bí lối—Ask for help when you are stuck—Kêu cứu khi bạn bị bí lối.
Be Subdued: Bị khuất phục.
Be Subject to Something: Chịu chi phối bởi điều gì.
1) Man is subject to birth and death—Con người phải chịu sự chi phối của sanh tử.
2) Everything is subject to change by the law of impermanence—Mọi vật chịu thay đổi bởi luật vô thường.
3) All that is subject to arising is subject to passing away—Những gì chịu sanh khởi đều phải chịu sự hoại diệt.

Be Sunken in Grief: Bị chìm đắm trong sầu muộn.
Be Sure: Ăn chắc—Be firm.
Be Surprised: Ngạc nhiên.
Be Synonymous: Đồng nghĩa.
Be Temperate in Something: Be self-controlled in something—Tiết độ trong việc gì.
Be Thoughtful: Tư lự.
Be Topped with Something: Trên đỉnh có cái gì.
Be Towering: Đạt đến đỉnh.
Be Transcendental: Siêu việt—Ưu Việt.
Be Ultimate: Tối thượng—Supreme—To be paramount.
Be Unable to Continue Something: Không thể tiếp tục làm điều gì.
Be Unconscious: Ngất đi.
Be Under Favorable Condition: Gặp hoàn cảnh thuận lợi.
Be Under the Guidance of Someone: Dưới sự hướng dẫn của ai.

Be Under Mara's Control: Chịu sự kiểm soát của ma quân.
Be Under the Sponsor (auspices) of Someone: Dưới sự bảo trợ của ai.
Be Under Unfavorable Condition: Gặp nghịch cảnh.
Be Under Way: Đang tiến hành.
Be Undetermined: Không quyết định.
Be Undisturbed by: Không bị bận tâm bởi.
Be Unified into One: Được thống nhứt làm một.
Be Upright: Lương thiện—Thẳng thắn—To be honest.
Be Used: Được xử dụng.
Be Useful: Đắc dụng.
Be Useful (helpful) to Someone: Lợi ích cho ai.
Be at Variance with Someone: Have a different opinion with someone—Bất đồng ý kiến với ai.
Be Vermilion-painted: Thếp vàng.
Be Victorious in Something: Đắc thắng về cái gì.
Be Virtuous Through One's Own Nature: Giữ đạo đức theo tính tự nhiên.
Be Void of Something: Be empty of something—Trống vắng cái gì.—The Buddha taught: "The world is void of self. The six sense organs, six objects, six kinds of contact and consciousnesses are void of self."—Đức Phật dạy: "Thế giới không có tự ngã. Sáu căn, sáu trần, sáu xúc, sáu thức cũng đều không có tự ngã."
Be Well-off: Khá giả.
Be the Witness: Làm chứng.
Be Worth: Đáng giá—Valuable.
Be Woven: Đan bện vào nhau.
Be Wrong: Có lỗi.
Beacon Light: Ngọn hải đăng.
Beam (n): Ánh sáng—Ray—Light.
Bear: Vedana (p & skt)—Vedaniya (skt)—To receive—Enjoyment—See Thọ.
Bear to Do Something: Bear doing something—Chịu đựng làm việc gì.
Bear the Grief: Cưu mang sầu khổ (tinh thần).
Bear the Pain: Chịu đựng khổ đau (thân xác).
Bear a Loss: Chịu thiệt hại.
Bear Testimony: Làm chứng.
Beast (n): Wild beast—Ác Thú.
Beautiful (a): Đẹp.
Beautiful Appearance: Thiện Hiện.
Beautiful Gem: Viên ngọc quý.
Beautiful Mental Factors Accompanied by Beautiful Roots: 1) Sobhana hetu (skt)—Wholesome root—See Thiện Nhân. 2) Sobhana-citta-cetasika (skt)—Tâm Sở Đẹp Liên Hợp Với Thiện Căn.
Beautiful to See: Thiện kiến.
Beautiful Sound: Mỹ Âm.
Beautify (v): Làm đẹp.
Beauty-Spot: Thắng cảnh.
Beckon: Soi đường dẫn lối.
Become (v): Trở thành.
Become a Buddha: Thành Phật—Tác Phật.
Become a Buddhist: Trở thành Phật tử.
Become Calm (peaceful or quiet): Trở nên an tịnh.
Become Clear: Become manifest—Biểu lộ rõ ràng.
Become Comfortable: Trở nên thoải mái.
Become Crazy: Trở nên điên loạn.
Become Creative: Trở nên sáng tạo.
Become Debased: Mất giá trị.
Become Depressed and Melancholy: Trở nên buồn bả thảm sầu.
Become Devoted Buddhists: Trở Thành Phật Tử Tại Gia Thuần Thành.
Become Discouraged: Nãn chí.
Become Disenchanted: Không còn ảo tưởng.
Become Dry: Fade—Wither—Héo tàn.
Become Dull: Trở nên tẻ nhạt.
Become an Enlightened One: Thành một bậc Giác Ngộ.
Become Extinct: Tắt rụi.

Become Fond of: Gắn bó—To be attached to.
Become Fully Enlightened to the Truth: Hoàn toàn chứng đắc đạo quả giác ngộ.
Become Greedy: Trở nên tham dục.
Become Increasingly Benevolent: Càng trở nên thuần tính nhân ái
Become Intoxicated: Say rượu.
Become Jealous: Lấy làm ganh ghét.
Become Kind and Full of pity: Trở nên rộng lượng.
Become Liberated: Được giải thoát.
Become Manifest: Become clear—Biểu lộ rõ ràng.
Become a Monk: Be ordained—Be received into the Order—Trở thành Tăng sĩ.
Become Obsessed with: Bị ám ảnh (với).
Become Open: Trở nên cởi mở.
Become Perfect: Trở nên toàn bích.
Become a Prey to Something: Thành miếng mồi cho cái gì.
Become Senseless: Quẩn trí.
Become Serene: Trở nên thanh tịnh.
Become Slaves to Sensual Pleasures: Trở thành nô lệ cho lạc thú thế gian.
Become Stable and Calm: Trở nên an định.
Become Visible: Xuất Hiện.
Becoming: 1) Thủ—Trở thành. 2) Sambhavati (skt): Spring from—Xuất Sanh.
Becoming Acquainted with: Jnana and Prajna (skt)—Buddhi (skt)—Knowing—Knowledge—Higher knowledge (derived from meditation on the one Universal Spirit)—Wisdom—See Trí Tuệ.
Becoming in the Formless World: Arupa-bhavo (p)—Formless-sphere existence—See Vô Sắc Hữu.
Becoming One with the Universe: Hòa nhập làm một với vũ trụ.
Becoming in the World of Form: Rupa-bhavo (p)—See Sắc Hữu.
Becominglessness: Vô Sinh—Without creation—Above the limit of creation—Không còn trở thành (cái gì) nữa.
Bedeck Something: Adorn something—Trang hoàng vật gì.
Bed of Thorns: Giường gai.
Bed-ridden: Liệt giường.
Before-Thinking Mind & Consciousness: See Tiền Tư Duy Tâm Thức.
Beg (v) **for Food**: Khất Thực.
Beg Someone's Permission to Do Something: Ask someone's permission to do something—Xin phép ai để làm điều gì.
Beget (v): Sinh ra con.
Beggar (n): Hành khất.
Beggar-bowl (n): Bát khất thực.
Begging for Food: Khất thực.
Begin (v): Phát khởi—To develop—To spring up.
Begin a Sutra: Khai Kinh Kệ.
Beginning and End: Utpadanirodha (skt)—Arising and extinction—Birth and extinction—Production and annihilation—Appearance and disappearance—See Sanh Diệt.
Beginning of Illumination: Thủy Giác.
Beginningless Consciousness: Ekarasa-skandha (skt)—Nhất Vị Uẩn—Tâm thức có từ lúc vô thỉ.
Beginningless and Limitless (without beginning, without bounds): See Vô Thủy Vô Biên.
Beginninglessness-Endlessness in Buddhist Point of View: See Vô Thủy-Vô Chung Theo Quan Điểm Phật Giáo.
Behave (v): Cư xử.
Behave Impeccably: Hành xử không lỗi lầm.
Behave Like a Human Being: Làm người—To be a man.
Behavior (n): Hạnh kiểm.
Behold (v): Ngắm nhìn—Chứng kiến—To witness—To tetify.
Behold (v) **the Buddha**: Kiến Phật.
Behold (v) **the Buddha-nature**: Kiến Tánh.
Behold Something: Nhìn ngắm cái gì.

Behold Truth or Ultimate Reality: To see into the nature of our own being—See Kiến Chân Tánh.

Beholding Buddha: See Kiến Phật.

Beings: 1) Chúng sanh—Living beings—Sentient beings (all entities that exist). 2) Bhavasvabhava (skt)—Existence—See Tánh Tự Tánh.

Being Above the Realm of Form: Arupadhatu (skt)—Arupaloka (skt)—Formlessness—Formless realm— Immaterial-realm—Immaterial-sphere—Incorporeal sphere—The world of no Beauty (formless)—World of non-form—The realm of formlessness—Realm beyond form—See Vô Sắc Giới.

Being Anywhere Instantly: Iddhividha (p)—Rddhipada or Rddhi-saksatkriya (skt)—Deva-foot ubiquity—Power of psychic travel—See Thần Túc Thông.

Beings of Enlightenment: Bồ Đề Tát Đỏa.

Being Free from All Discrimination: Sarvakalpanavirahitam (skt)—Tách khỏi mọi phân biệt—Free from all kinds of discrimination—Viễn Ly Nhất Thiết Chư Phân Biệt.

Beings and All Things Are Formed by the Union of Casual Elements or Factors: Chúng sanh và chư pháp là tập hợp của những nhân hay yếu tố.

Beings of the Highest Virtues: Superior and good people—Chư A la hán và chư Bồ Tát.

Belief: Saddha (p)—Sraddha (skt)—Trust—Lòng tin—Faith—To believe—Niềm tin—Tín ngưỡng—See Tín.

Believe: Saddha (p)—Sraddha (skt)—Belief—Faith—Trust—Lòng tin—Tin vào—See Tín.

Believe (v) **in**: See Believe.

Believer (n): Người tin tưởng.

Believers in Buddhism: Thiện tín.

Believe (v) **in Cause and Effect**: Tin vào nhơn quả—Believe in cause and effect is a true belief—Tin nơi nhơn quả là niềm tin chánh đáng.

Believe and Understand: Tín Giải.

Believing Action: Tín hành.

Believing Mind: Tín Tâm.

Bell: Chuông—Đại hồng chung: The great bell.

Bell Sounds: Chung thanh (tiếng chuông).

Bell Tower: Lầu chuông.

Belligerence: Krohda (skt)—Pratigha or Dvesa (skt)—Anger—Giận dữ)—See Phẫn.

Belonging: Thuộc về.

Benares (skt): Ba La nại (tên khác của thành Varanasi, vùng Bắc Ấn).

Beneficial (a): Có lợi.

Beneficial Action: Artha-carya (skt)—Sangraha-vastu (skt)—Conduct profitable to others—See Lợi Hành Nhiếp.

Beneficial Advice: Lời khuyên bổ ích.

Beneficial to Oneself: Atmahitam (skt)—Self-benefiting—Personal advantage or profit—Self-profit (benefit)—Preoccupation with egoistic needs—To have excessive regard for one's own interests—Tự Lợi.

Benefit (v) **All Beings**: Lợi Sanh.

Benefit Oneself, to Benefit Others, and Attaining of Buddhahood: Tự Lợi, Lợi Tha, Giác Hạnh Viên Mãn—For perfecting of the self, for perfecting others (Self-perfect perfect others) and the attaining of Buddhahood.

Benefit (v) **Other Living Beings**: Làm lợi ích cho chúng sanh khác.

Benefits to Self and Others: See Tự Lợi Lợi Tha.

Benefitting Others: Lợi Tha.

Benevolence (n): Sự bao dung.

Benevolent (a): 1) Nhân từ—Hiền hậu. 2) Metta-karuna (p)—Maitri-karuna (skt)—Compassion—Mercy—The mercy of the Buddha is universal for all—Compassionate—Merciful—See Từ Bi.

Benevolent Agency: Hội từ thiện.

Be Ordained: Được gia nhập giáo đoàn.

Bequeath (v): Để lại.
Beseech (v): Cầu khẩn.
Beseech Someone to Do Something: Cầu xin ai làm việc gì.
Besmirch One's Name: Làm ô danh.
Bestow (v): Cúng dường—To present or to give a gift—To offer—To endow.
Bestow an Honor on Someone: Tặng ai vinh dự.
Bestow Something on Someone: Offer someone something—Ban tặng ai cái gì.
Bestower of Fearlessness: Thí Vô Úy.
Bestowing of Confidence: Vô Úy Thí.
Bewildered: Bối rối—Disconcert—Embarrassed—Abashed.
Bewilderment: Hoang mang bối rối.
Bewilderment of Mind: Citta-vaikalya (skt)—Tâm hoang mang bối rối.
Bewitch (v): Làm mê hoặc—To fascinate.
Beyond the Border of: Vượt khỏi biên giới của
Beyond Compare: Vượt ra ngoài sự so sánh—Absolute—Absolutely—See Tuyệt Đối.
Beyond Description: See Thắng Nghĩa.
Beyond Human Beings' Power to Change: Vượt ra ngoài sức thay đổi của con người.
Beyond Laying Hold of: Bất khả đắc.
Beyond Learning Stage: Vô học—No more learning or striving for religious achievement is needed when one reaches this stage.
Beyond One's Strength: Quá sức.
Beyond Study: Asaiksa (skt)—Asaika (p)—No longer learning—See Vô Học.
Beyond the Supramundane or the Supra-World: See Xuất Xuất Thế Gian.
Beyond Thought or Description: Bất khả tư nghì—Beyond thought or discussion—Inconceivable—Beyond thought and words—Beyond conception.
Bhagavan (skt): Bạt Dà Phạm—Thế Tôn—World-Honored One.
Bhaisajya Buddha (skt): Dược vương Phật.
Bhaisajyaguru: The Buddha of Medicine—The Healing Master—Phật Dược Sư.
Bhava (skt): Hữu (thập nhị nhơn duyên)—Existing—Being.
Bhikkhu (p) **Bhiksu** (skt): Tỳ kheo.
Bhikkhuni (p)—**Bhiksuni** (skt): Tỳ kheo Ni.
Bhiksu Precepts: 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni—There are 250 commandments for Bhiksu and 348 for Bhiksuni.
Bhumi (skt): Địa (của chư Bồ Tát).
Bhutatathata As Contaminated in Phenomena and As Pure Being: See Nhiễm Tịnh Chân Như.
Bhutatathata in Its Expressible Form: Y Ngôn—Chân Như (thể tính cuả chư pháp là thường như).
Bhutathatata as Neither Good Nor Evil: Avyakrta-dharma-tathata (skt)—See Vô Ký Pháp Chân Như.
Bhutatathata in the Relative Conditions: Tùy Duyên Chân Như.
Bias (a): Không khách quan—Thiên vị.
Biased views: Biên kiến—The state of clinging to one of two extremes in the world of relativity, such as clinging to permanence, impermanence, being or non-being, etc.
Biases: Thành kiến.
Biases and Prejudices: Thành kiến và định kiến.
Bid Farewell to This World: Từ giả cõi đời.
Bid Someone to Do Something: Tell (ask) someone to do something—Bảo ai làm việc gì.
Bigamic (a): Lấy hai vợ hoặc hai chồng.
Bigamist (n): Người lấy hai vợ hoặc hai chồng.
Bigamy (n): Chế độ lưỡng thê hay lưỡng phu.
Bilateral (a): Song phương.
Billion-World Universe: Dharmadhatu (skt)—Dhammadhatu (p)—Dharmaksetra (skt)—The mental-object element—Realm of dharma—Dharma realm—Dharma factor—Dharma element—Cosmos—Reality realm—

Universe—Three-Thousand-Great Thousand World—Tam thiên đại thiên thế giới—See Pháp Giới.

Bilocation (n): Thuật phân thân ở hai nơi cùng một lúc.

Bimbisara (skt): Bình Sa Vương (tên của vị vua trị vì một vương quốc cổ tên Ma Kiệt Đà trong thời Đức Phật còn tại thế).

Bind (v): Bó buộc—To chain—To enfetter—Bind tightly: Buộc chặt.

Bind up (v): Trói buộc.

Bind with Cords: 1) Parusyatprativirati (skt)—Cột trói—Bonds—See Triền. 2) Bondage—Entanglement—See Triền Phược.

Binding: Bandhana (skt)—Samyojana (skt)—Kết—Phược.

Binding in the Illusion of the Body: Satkaya-drsti-bandhana (skt)—See Ngã Kiến Thân Phược.

Binding and Loosing: trói buộc và tháo giải.

Biogenesis (n): A theory of beings' rebirth in accordance with their karma. Living beings go up or down depending on their karma—Thuyết sinh vật phát sinh, chủ trương toàn thể vũ trụ khởi nguyên không ngừng tái tạo, mọi sinh vật đều do từ một loài nào đó theo nghiệp lực mà trở thành cấp cao hay thấp hơn.

Biographies of Pure Land Sages and Saints: Tịnh Độ Thánh Hiền Lục.

Bipeds (men): Loài hai chân (con người).

Birds and Beasts: Cầm thú.

Birth: Sanh.

Birth According to Species: See Tùy Loại Sanh.

Birth of Blessing Heaven: Cõi Trời Phước Sanh.

Birth Control: Kiểm soát sanh đẻ—Contraception.

Birth and Death: Samsara (skt)—Janma-marana (skt)—Utpàda-nirodha (skt)—Life and death—Living and dying—Luân hồi—The state of transmigration or samsara, where beings repeat cycles of birth and death according to the law of karma—Trạng thái luân hồi trong đó vòng sanh tử tùy thuộc nơi nghiệp lực—See Sanh Tử.

Birth-Death & Rebirth: See Sanh-Tử & Tái Sanh.

Birth and Extinction: Utpadanirodha (skt)—Arising and extinction—Beginning and end—Production and annihilation—Appearance and disappearance—See Sanh Diệt.

Birth-Old Age-Sickness-Death in Buddhist Point of View: See Sanh Lão Bệnh Tử Theo Quan Điểm Phật Giáo.

Birth Place of the Buddha: Nơi Đức Phật đản sanh (Ca Tỳ La Vệ: Kapilavastu).

Birth Stories: Bổn Sanh Kinh.

Birth Is Suffering: Suffering of birth—See Sanh Khổ.

Birth by Transformation: Ethereal birth—Hóa sanh—Metamorphic birth such as those of devas, asuras, hungry ghosts, and inhabitants of hells, and the Pure Lands—Hóa sanh như các chúng sanh cõi trời, a-tu-la, ngạ quỷ, địa ngục và cõi Cực Lạc.

Bitter (a): Cay đắng.

Bitterness: Duhkha (skt)—Distress—Misery—Sorrow—Suffering—Unhappiness—See Khổ.

Black Deva: Hắc Thiên.

Black Garment: Hắc Y.

Black Karma: Hắc Nghiệp.

Black Magic: Ma thuật.

Black Path: Ác đạo—Negative path—Bất Thiện Nghiệp.

Black Snake: Hắc Xà.

Black and White Rats: Bạch Hắc Nhị Thử and Nhị Thử.

Blacken (v): Gièm pha—To backbite.

Blame (v): Chê trách.

Blame Someone on Something: Đỗ lỗi cho ai.

Blameworthy (a): Đáng trách.

Blame and Praise: Bị chê và được khen.

Blasphemy: Sự lăng mạ—Sự nhạo báng—Sự bất kính—Phạm thượng.

Blend (v): Hòa hợp—To unite.
Bless (v): Ban phước.
Bless (v) **and give** (v) **joy to sentient beings**: Lợi Lạc Hữu Tình.
Blessed (a): Có phúc.
Blessed Deeds: Phúc nhơn.
Blessed Deeds Produce Blessed Rewards: Phúc nhơn sanh phúc quả.
Blessed One: Đấng Thiện Thệ.
Blessed Rewards: Phúc quả.
Blessed Virtues: Punya (skt)—Blessings and virtues—See Phước Đức.
Blessing and Joy: Lợi Lạc.
Blessing Power of Buddha: See Phước Lực Phật.
Blessing and Profit Ghost King: Phước Lợi Quỷ Vương.
Blessings and Virtues: Punya (skt)—Blessed virtues—See Phước Đức.
Blind acceptance: Niềm tin mù quáng.
Blind since birth: Mù từ khi lọt lòng mẹ
Blind dragon: Manh Long.
Blind someone: Make someone blind—Làm quáng mắt ai.
Blind turtle: Manh Quy.
Blinded: Mù quáng
Bliss (n): Hạnh phúc—Cực lạc—Nirvana is the highest bliss—Niết bàn là lạc tối thắng.
Bliss Arising From a Concentrated State of Mind: Samadhisukha (skt)—See Lạc Tam Muội.
Bliss of Cessation: Nirodha-sukha (skt)—See Tịch Diệt Lạc.
Bliss of Formlessness: Animittasukha (skt)—See Vô Tướng Lạc.
Bliss of Freedom: Hạnh phúc giải thoát
Bliss of the Self: Atmananda (skt)—Personal bliss—Ngã Sở Lạc.
Bliss of Solitude: Hạnh phúc trong tịnh lặng.
Bliss From Transformation Heaven: Trời Hóa Lạc.
Block (v): Làm tắt nghẽn—To obstruct.
Blocked: Bế tắt—Chocked—Obstructed.
Blood-Eating Ghost King: Đạm Huyết Quỷ Vương.
Blossom of Nirvana: See Hoa Niết Bàn.
Blossom Time: Thời kỳ khai hoa nở nhụy.
Blue Rock Collection: Bích Nham Lục.
Blurt out a Word: Lỡ lời.
Boast (v) **about Oneself**: Khoác lác—To brag—To show off.
Bodh-Gaya: Bodhgaya (skt)—Bồ đề đạo tràng (cạnh sông Ni Liên Thiền: near the town of Gaya and the bank of the Nairanjana River in Central India).
Bodhi (Sanskrit): Bồ đề—Enlightenment—Awakening one's own Buddha nature—Perfect wisdom—The illuminated or enlightened mind.
Bodhi Mind: Bodhicitta (skt)—Bồ đề tâm hay Tâm giác ngộ—See Tâm Bồ Đề.
Bodhi-Mind Which Is Beyond Description: Bodhi-mind which surpasses mere earthly ideas—Thắng Nghĩa Bồ Đề Tâm.
Bodhi-Mind Which Surpasses Mere Earthly Ideas: Bodhi-mind which is beyond description—Thắng Nghĩa Bồ Đề Tâm.
Bodhi-Nature: Bản tánh Bồ đề.
Bodhi-Seed: Hột Bồ đề—Bồ Đề Tử.
Bodhi Tree: Ficus religiosa—Cây Bồ đề.
Bodhi Tree Stands for Enlightenment: Cây Bồ đề tượng trưng cho sự giác ngộ
Bodhi Way: Bồ Đề đạo—The awakened way to enlightenment. The path of a Buddhist who is actively seeking enlightenment.
Bodhicitta (skt): Bồ đề tâm—Wisdom heart--Mind of enlightenment, mind of love, mind of deepest request to realize oneself and work for the well-being of all. The aspiration of a bodhisattva for supreme enlightenment for the welfare of all.
Bodhidharma (skt): Tổ Bồ đề Đạt ma.
Bodhi-Gaya (skt): Bodh-Gaya—Bồ Đề Đạo tràng.
Bodhimanda (skt): The spot or place under the Bodhi Tree where Sakyamuni Buddha had His Realization—Bồ Đề Tọa hay chỗ ngay

dưới cây Bồ Đề nơi mà Đức Phật đã Chứng ngộ.

Bodhimandala (skt): Bodhi Seat—Bồ đề đạo tràng--Truth-plot, holy site, place of Enlightenment; the place where the Buddha attained Enlightenment.

Bodhisattva (skt): Bồ Đề Tát Đỏa—Bồ Tát.

Bodhisattva Cult: Tu hạnh Bồ Tát.

Bodhisattva Ideal: See Lý Tưởng Bồ Tát.

Bodhisattva of Healing: Dược Vương Bồ Tát.

Bodhisattva Ksitigarbha: Bồ Tát Địa Tạng.

Bodhisattva Mahasattva: Đại Bồ tát—Great Bodhisattva—A bodhisattva who has reached the advanced stages of enlightenment.

Bodhisattva Practice: Bồ Tát Hạnh.

Bodhisattva Precepts: Bồ tát giới—The precepts of a Mahayana Bodhisattva. There are ten major and 48 minor.

Bodhisattva Real Wisdom: Buddha wisdom—Real wisdom—See Thực Trí.

Bodhisattva Ruler of the World: Trì Thế Bồ Tát.

Bodhisattva's Stage of Conduct: Unhampered liberty in every direction or dwelling of cultivation—See Tu Hành Trụ.

Bodhisattvas' Ten Vows: See Thập Nguyện Bồ Tát.

Bodhisattva Truth: Bodhisattva-Cakkhu (p)—Objective eye—See Như Thị Nhãn.

Bodhisattva and the Two Vehicles: Bồ Tát Và Nhị Thừa.

Bodhisattva Universally Expansive: Phật Quảng Bồ Tát.

Bodhisattva Vow: Bồ Tát nguyện.

Bodhisattva Way: Bồ Tát Thừa.

Bodhyanga of Discrimination: Dharma-pravicayanga (skt)—Pravicara (skt)—Dharma factor—Discrimination—Giác phần hay sự phân biệt đúng sai—The faculty of discerning the true from the false—See Thất Bồ Đề Phần.

Bodiless: Vô Thể.

Bodily Action: Kaya-kamma (p)—Kaya-sankhara (p)—Karma caused by body—See Thân Nghiệp.

Bodily Knot of Ill-Will: Vyapada (p)—Tie of ill-will—See Sân Thân Hệ Phược.

Bodily and Mental Ppower: Indriya (p & skt)—Năng lực của thân và tâm.

Bodily Tie of Ill-will: Upayana (skt & p)—Sân Kết—Detrimental—Harmful—Hurtful—Sân hận kết chặt vào thân.

Bodily Witness: Kayasakkhin (p)—The Body-Witness—See Thân Chứng.

Body: Kaya (skt)—Tanu (skt)—Thân thể (tứ đại)—Physical existence—The sense or organ of touch—See Thân.

Body Is to Consciously Become Buddha: See Tức Thân Thành Phật.

Body is Consciously Becoming Buddha by Yoga Practices: Tức Thân Thành Phật.

Body Consciousness: Kaya-vijnana (skt)—Tacticle sensation consciousness—Tactile consciousness—See Thân Thức.

Body-Consciousness Element: Kayavinnanadhatu (p)—Thân Thức Giới.

Body-Contact: See Thân Xúc.

Body Contemplation: Kayagata-sati (p)—Kayanupassana (p)—Kayagatasmrti (skt)—Mindfulness of the body—See Niệm Thân.

Body Cultivates but the Mind Does Not: See Thân Tu Tâm Chẳng Tu.

Body of the Dharma: 1) Dharmakaya (skt)—The body of the great order—See Pháp Giới Thân. 2) Sabbavakaya (p)—Svabbavikaya (skt)—Dharmakaya (skt)—Dharma-Body—See Pháp Thân.

Body Element: Kaya-dhatu (skt)—Thân Giới—Thân Phần—The Element of body-senses.

Body of Excellent Law: Pháp thân.

Body Formed by the Magic Powers of the Mind: Manomayakaya (skt)—At will body—The will-body—Ý Sinh Hóa—Mind created body—Mind produced body—See Ý Sinh Thân.

Body of the Great Order: Dharmakaya (skt)—The body of the Dharma—See Pháp Giới Thân.
Body Karma: Thân Nghiệp.
Body of Karmic Retribution: Nghiệp Báo Thân.
Body as a Lamp: Thân Đăng.
Body of Liberation: Giải Thoát Thân.
Body and Mind: See Thân Tâm.
Body and Mind Dropped Away: Thân tâm bỏ đi—In meditation and other practicing activities, body and mind dropped away means self-forgotten—Trong thiền và các sinh hoạt tu tập khác, thân tâm bỏ đi có nghĩa là tự quên đi cái ngã của chính mình.
Body and Mind at Rest: Thân tâm an ổn.
Body of a Person: See Nhân Ứng Thân.
Body is Not Real: Thân không có thật.
Body Postures: Oai nghi.
Body was Reduced to Almost a Skeleton: Ốm còn da bọc xương.
Body's Sensation: See Thân Thọ.
Body, Speech, Mind: In Buddhism, the action that produces karma were subsumed under three categories: body, speech and mind—Trong Phật giáo những hành động tạo thành nghiệp xuất phát từ ba nơi thân khẩu ý.
Body is Suffering, Empty, Impermanent and Egoless: Thân là khổ đau, không, vô thường và vô ngã.
Body of Tathagata: Tathagatakaya (skt)—Thân của Như Lai—Buddha-body—Tathagata body—See Như Lai Thân.
Body of the Three Mysteries: See Tam Bí Mật Thân.
Body as a Utensil: Thân Khí.
Body as a Vehicle: Thân Xa.
Body of Wisdom: Prajnakaya (skt)—Jnanakaya (p)—See Trí Thân.
Body-Witness: Kayasakkhin (p)—Bodily witness—See Thân Chứng.
Body, Words and Thoughts: Kaya-Vac-Citta (skt)—Kaya-karmas-Vac-karmas-Citta-karmas (skt)—See Thân Khẩu Ý.
Bold: Gan lì—Daring—Valiant—Brave—Fearless—Venturesome.
Boldest step: Bước đi dũng cảm.
Bona fide: Ý ngay lành.
Bonds: 1) Parusyatprativirati (skt)—Cột trói—To bind with cords—See Triền. 2) Bondage—Entanglement—See Triền Phược. 3) Gantha (p)—Chaining or bondage—See Trói Buộc.
Bond of heterodox views: Kiến Kết.
Bond of ignorance: Vô Minh Kết.
Bond of Ignorance Which Binds to Transmigration: Vô Minh Kết—Hệ phược của vô minh trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử.
Bond of Illusion of Heterodox views: Kiến Phược.
Bond of Karma: Kết nghiệp.
Bond of Loving of Form: Ruparaga (skt)—Sắc Ái Kết—Desire for fine material existence—Tham muốn cõi sắc.
Bond of Rebirth: Kết sanh.
Bond of Selfish Greed: Lợi Dưỡng Phược.
Bond of Unenlightenment: Moha-bandhana (skt)—Si Phược—Sự trói buộc của si mê.
Bondages: Ràng buộc—Xiềng xích.
Bondage of Desire: Ái trước.
Bondage of Doubt: 1) Vicikitsa-samyojana (skt)—See Nghi Kết. 2) Parusyatprativirati (skt)—To bind with cords—Bonds—Entanglement—See Triền Phược.
Bondage and Freedom from Bondage: See Ràng Buộc Và Giải Thoát.
Bondage and Investigators of the passion: Kiết Sử.
Bone-chain Deva: Cốt Tỏa Thiên.
Boo (v): La ó—To jeer.
Book of Elements of Existence: Atthasalini (p)—Dhamma-sangani (p)—Treatise on the gathering of dharmas—Pháp Tụ Luận.
Book of Emptiness: Khóa Hư Lục.

Book of the Heaven: Thiên thư.
Book on Individuals: Puggala-Pannatti (skt)—Nhân Thuyết—Chỉ danh những cá tính.
Book of Pairs: Kinh Song Đối.
Book of Relations: Kinh Liên Đới.
Book of Treatise: Kinh Phân Biệt
Book of Zen: Thiền Thư.
Boon: A welcome benefit—A request granted
Boredom: Tiredness—Nỗi buồn chán.
Boring: Buồn chán.
Born: Jati (skt)—Birth—Sinh.
Born Emptiness: Không Sanh.
Born from Foetus: Jalabuja (p)—Jarayuva (skt)—See Thai Sanh.
Born by Metamorphosis: Aupapadaka (skt)—Aupapaduka (skt)—Upapaduka (skt)—Ethereal birth—Transformational birth—See Hóa Sanh.
Bound (v): Kết—To tie—To knot.
Bound by the Commandments: Kiết Giới.
Bondage and Release: Kết giải.
Boundless: 1) Vô Tế—Unlimited—Không biên tế. 2) Apamaa (p)—Apramana (skt)—Countless—Immeasurable—Measureless—Unlimited—See Vô Lượng. 3) Ananta (skt)—Vô Biên—Không bờ bến như không gian—Endless—Limitless—Infinite, e.g. space.
Boundless Abandonment: Xả vô lượng.
Boundless Compassion: Bi vô lượng.
Boundless Consciousness: Vinnana-cayatanama-samadhi (p)—Vô Biên Thức Xứ Định.
Boundless, Infinite Life: See Vô Lượng Thọ.
Boundless Joy: Mudita (skt&p)—Immeasureable inner joy—Limitless joy—Niềm vui bất tận (Hỷ vô lượng)—See Hỷ Vô Lượng Tâm.
Boundless Karma: Vô Lượng Nghiệp.
Boundless Kindness: Maitri (skt)—Metta (p)—Immeasurable loving kindness—Từ vô lượng—See Từ Vô Lượng Tâm.
Boundless Life: Vô lượng thọ.
Boundless Life Buddha: Vô Lượng Thọ Phật—Amitabha—A Di Đà Phật.
Boundless Mind: Vô tận ý.
Boundless Mind Bodhisattva: Vô Tận Ý Bồ Tát.
Boundless Mind, Intention, Will or Meaning: Anantamati (skt)—Vô Lượng Ý—Immeasurable intention.
Boundless Pity: Bi Vô Lượng Tâm.
Bounteous: Rộng rãi—Hào phóng—Tốt bụng—Rộng rãi—Hào phóng—Good-heart—Generous.
Bow (v) **Before Someone**: Cúi đầu đảnh lễ ai.
Bow Down (v): Lạy.
Bow (v) **down to the ground**: Khấu đầu.
Bow of Great Pity: Đại Bi Cung.
Bow One's Head in Prayers: Cúi đầu cầu nguyện.
Bow to someone: Cúi đầu chào ai.
Bow and Prostrate to the Buddha: Cúi đầu và khiêm cung chào.
Bower: A place enclosed by overhanging boughs of trees or by vines on trellis
Brag (v): Khoác lác—To boast about oneself—To show off.
Brag (v) **of One's Honor**: Khoe danh.
Brahma: Holy—Pure—Cao thượng—Thánh thiện—Thanh tịnh.
Brahmanical Dominance: Thế lực của Bà La Môn.
Brahmanism (n): Đạo Bà La Môn.
Brahmas: Phạm Thiên.
Brahma Heavens: Trời Phạm Thiên.
Brahmajala-sutra: Phạm Võng Kinh.
Brahma Language: Phạm Ngữ.
Brahma Letters: Phạm Tự.
Brahma and Mara: Phạm Ma.
Brahma Monk: Phạm Tăng.
Brahma Net Sutra: Brahmajala Sutra (skt)—Kinh Phạm Võng.
Brahma's Palace: Phạm Cung.
Brahma Staff: Phạm Đàn.

Brahma Vihara: Phạm trú.
Brahma Voice: Phạm Âm.
Brahma Wheel: Phạm Luân.
Brahmanism: Ấn Độ Giáo.
Brain is the Ocean, and the Mind Is Its Wind and Wave: Trí óc là biển cả, tâm địa là sóng gió.
Branch and Twig Ignorance: Chi Mạt Hoặc.
Bravely: Một cách can đảm.
Bravery: Can trường—Courage—Great brave: Đại dũng.
Breach of Morality: Silabhedo (skt)—Phá giới—To break the precepts.
Break (v): Phá.
Break the Buddha law: Phá Pháp.
Break Commandments: Phá Giới.
Break or Disprove the False and Make Manifest the Right: See Phá Tà Hiển Chánh.
Break into a Smile: Phá Nhan Vi Tiếu.
Break a Law: Transgress a law—Go beyond the limit of the law or rule—Phá giới.
Break the Monastic Rule of Time for Meal: See Phá Trai.
Break (disrupt or destroy) a Monk's Meditation—Phá Tăng.
Break One's Oath: Bội thệ.
Break out: Bùng nổ ra.
Break the Precepts: Silabhedo (skt)—Phá giới—A breach of morality.
Break the Silence: See Khai Tĩnh.
Break One's Vow: Bội nguyện.
Break One's Words (promises): Bội ước.
Break Through (destroy) Someone's Concentration: Phá vỡ định lực của ai.
Break Through (destroy) Something: Destroy something—Phá vỡ cái gì.
Break Down of the Mind: Suy nhược tinh thần.
Break Open the Gate of Hells: Phá địa ngục.
Break Through: Xuyên ngang—Đột phá.
Breaking of Habit Energy (former habit): See Phá Vỡ Tập Khí.
Breath: Tức (hơi thở).
Breath of Life: Pana (p)—Prana (skt)—Life maintaining energy—The spirit of life—Sinh lực làm cho cơ thể thành một hệ thống sống.
Breathing in: Thở vào.
Breathing Meditation: Quán sổ tức.
Breathing out: Thở ra—Xuất Tức.
Brethren: The assembly of monks—Tăng chúng.
Bridle on One's Passion: Kềm chế dục vọng—Command one's passions.
Brigand: Robber in the mountain—Sơn tặc.
Bright (a): Sáng.
Bright Moon: See Bạch Nguyệt.
Brightness of the Law: See Pháp Minh.
Brilliant (a): Chói sáng—Dazzling.
Brilliant Example: Gương sáng.
Brilliant (bright) Light: Ánh sáng chói lòa.
Brilliant Torchlight: Ngọn đuốc sáng rực.
Bring (v) **Before One's Eyes**: Sacchikaroti (p)—Sakshatkaroti (skt)—Đem lại trước mắt—See Chứng.
Bring into Consciousness the Substrata of Both Unconscious and the Conscious: Vô Thức Cập Ý Thức Vi Tâm Thức Bổn.
Bring Disasters: Giáng họa.
Bring (v) **Shame to**: Đem lại xấu hổ (cho).
Bring Someone Back to Life: Làm cho ai sống lại.
Bring Someone Honor: Honor someone—Vinh danh ai.
Bring up: Dưỡng dục—To rear—To educate.
Bringing forth Goodness Not Yet Brought forth (bring good into existence): Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh—Induce the doing of good deeds—Endeavor to start performing good deeds—See Tinh Tấn Phát Triển Vị Sanh Thiện Sự.
Broad Long Tongue: Thiệt Tướng.
Broken Color: Hoại Sắc.
Bronze Incense Burner: Lư đồng.
Brook Spirits: Thần Suối.
Brother (n): Anh em trai.
Brothers and Sisters: Anh chị em.

Brotherhood (n): Tình huynh đệ.

Brought to Accomplishment: Mang lại thành tựu.

1) Đã thành tựu: Have been brought to accomplishment.
2) Đang thành tựu: Are being brought to accomplishment.
3) Sẽ (chưa) thành tựu: Will be brought to accomplishment.

Brush (v) **Aside**: Quét sạch.

Brutality (n): Tàn nhẫn—Cruelty—Malice.

Bubble (n): Bong bóng.

Water Bubble: Bong bóng nước.

Bubble of the Universe: Lớp bóng ảo tưởng của vũ trụ.

Buddha (skt): Phật.

Buddha of Accommodated Body: Nirmakaya (skt)—The transformation body—See Ứng Hóa Thân.

Buddha advised everyone to regard his Teaching as the Master: Đức Phật khuyên mọi người nên lấy giáo pháp của Ngài làm Thầy.

Buddha's Affairs: Buddha-kiccam (p)—Buddha-works—See Phật Sự.

Buddha-Bhumi: Phật Địa.

Buddha's Birth Day: Phật Đản.

Buddha Birthday Ceremony: Lễ Phật Đản.

Buddha's Blessing: Hồng ân của Đức Phật.

Buddha Bodhi: Bồ Tát đạo.

Buddha-Body: 1) Tathagatakaya (skt)—Thân của Như Lai—Body of Tathagata—Tathagata body—See Như Lai Thân. 2) Buddhakaya (skt)—See Phật Thân.

Buddha of Bountless Purity: Vô Lượng Thanh Tịnh Phật.

Buddha Conveyance: Buddhayana (skt)—Buddha Vehicle—See Phật Thừa.

Buddha Country: Buddhaksetra (skt)—Buddha realm—Buddha land—See Phật Quốc.

Buddha's Detailed Teachings: Dharma-skandha (skt)—Pháp Uẩn—Giáo thuyết Phật pháp.

Buddha Dharma(skt) **Buddha-dhamma** (p): Doctrine—The teaching of the Buddha—Phật Pháp.

Buddha's Discourses: Những bài giảng của Phật.

Buddha-Domains: Buddha-sphere—See Phật Cảnh.

Buddha's Earthly Body: Sinh thân Phật.

Buddha as Essence Itself: Dharmatabuddha (skt)—The Dharmakaya in its absolute aspect—Pháp Tánh Phật—Đức Phật của chính bản thể, từ Pháp Thân Phật trong khía cạnh tuyệt đối của nó.

Bhutatathata-yana (skt): See Pháp Tánh Tông.

Buddha Eye: Buddha-Cakhu (p)—Buddha vision—Eye of the Enlightened One—The eye of the Buddha—See Phật Nhãn.

Buddha-Field: Phật Điền.

Buddha's Final Teachings: Những lời di giáo cuối cùng của Đức Phật.

Buddha's Four Methods of Dealing with Questions: See Tứ Ký.

Buddha Gaya: Bồ đề đạo tràng.

Buddha is even greater than Gods: Phật còn cao cả hơn Thượng đế.

Buddha of Healing: Bhaishajya-guru—Dược vương Phật—Medicine Buddha.

Buddha Held up a Flower and Kasyapa Smiled: Niêm Hoa Vi Tiếu.

Buddhahood: The seed of Tathagata—Phật quả—See Như Lai Chủng.

Buddha-Illumination: Chân minh—The truth wisdom.

Buddha's Image: Hình tượng Phật—Phật Tượng.

Buddha-Incarnate: See Ứng Hóa Thân.

Buddha of Infinite Light: Vô Lượng Quang Phật—Amitabha—A Di Đà.

Buddha of Infinite Light and Life: Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ Như Lai (Phật A Di Đà).

Buddha-Insight: Anuttarasa (skt)—See Phật Tri Kiến.

Buddhakaya: Phật thân.

Buddha-Knowledge: Tri kiến Phật.

Buddha-Knowledge of the Former Incarnations of Himself and Others: Purva-nivasa-nusmrti-jnana (skt)—Pubbe-nivasa-nussati-nana (p)—Túc Trụ Tùy Niệm Trí Chứng Thông—Phật trí biết được tiền kiếp của chính mình và chúng sanh.

Buddhaksetra: Phật quốc—The country of Buddha's birth.

Buddha Land: Buddhaksetra (skt)—Buddha realm—Buddha country—Phật địa—Cõi Phật—Phật Quốc—See Phật Độ & Phật Quốc.

Buddha's Last Instructions to the Sangha: See Lời Di Huấn Sau Cùng Của Đức Phật.

Buddha Law: Paramartha-satya (skt)—Paramattha-saccam (p)—Absolute truth—The correct dogma or averment of the enlightened—Highest principle of dharma—Supreme truth—Ultimate truth—See Thắng Nghĩa Đế.

Buddha's Life: Phật Thọ.

Buddha of Medicine: Dược Sư Phật.

Buddha-Mind: See Phật Tâm.

Buddha's Mind: Trí chánh giác—See Thế Gian Giải.

Buddha is Mind, Mind is Buddha: Phật tức tâm, Tâm tức Phật.

Buddha Mind-Seal: Mind-seal of the Buddha—Phật Tâm Ấn.

Buddha's Mind Is Without A Resting Place: See Phật Tâm Vô Sở Trụ.

Buddha's Ministry: Sự truyền giáo của Đức Phật.

Buddha-Moon: Phật Nguyệt.

Buddha Moral code: Luân lý đạo đức Phật.

Buddha's Mouth but a Serpent's Heart: Khẩu Phật tâm xà—Good words but wicked heart.

Buddha Name: Pháp Danh.

Buddha-Nature: 1) Buddhata (skt)—Buddhitattva (skt)—State of the Buddha's enlightenment—Giác Tánh—See Phật Tánh & Phật Tánh Giới. 2) Prakriti (skt)—Svabhava (skt)—Bhavasvabhava (skt)—Tự tính—Own nature—Self-nature—Self-entity—One's own original nature—One's own Buddha-nature—See Tự Tánh.

Buddha-Nature and Dharma-Nature: Phật Tánh và Pháp Tánh.

Buddha-Nature in Practice: Sự Pháp Thân.

Buddha-Nature Is Without Gender: See Phật Tánh Vô Giới Tánh.

Buddha's Nirvana: Niết Bàn của Phật.

Buddha-Ocean: Phật Hải.

Buddha-Omniscience: Sarvajnana (skt)—Phật Toàn Trí—All-knowing—Buddha-wisdom—Perfect Wisdom of Buddha—See Toàn Trí Phật.

Buddha-Phala (skt): Phật quả—Buddhahood.

Buddha's Preaching: Phật thuyết.

Buddha's Prediction: Phật thọ ký.

Buddha Realm: Buddhaksetra (skt)—Buddha land—Buddha country—Phật Độ—See Phật Giới & Phật Quốc.

Buddha Recitation: Buddhanusmrti (skt)—Buddhanussati (p)—See Niệm Phật.

Buddha Recitation and the Four Realizations: See Tứ Đoạt.

Buddha Recitation Samadhi: Niệm Phật Tam Muội.

Buddha of Recompensed Body: See Tự Thọ Dụng Thân.

Buddha of Rewards of Action: Sambhogakaya (skt)—See Nghiệp Báo Phật.

Buddha's Roar: Phật Hống.

Buddha Said: "All Sentient Beings Have Buddha-Nature": Phật dạy: "Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh."

Buddha Said: "I Have Become Buddha, All Sentient Beings Will Become Buddhas Too.": Phật dạy: "Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành."

Buddha-Saranam (s): Quy y Phật—Take refuge in the Buddha.

Buddha-Seal: See Phật Ấn.

Buddha-Seed: Phật Chủng.

Buddha's Sermons: Dharma-desana (skt)—Giáo pháp.
Buddha Shrine: Điện thờ Phật.
Buddha's Sitting Posture: Thế ngồi Kiết Già.
Buddha Smile: Nụ cười Di Lặc—A Buddha's smile is a sign of compassion.
Buddha's Son: Thích Tử.
Buddha's Sound: Phật Âm.
Buddha-Sphere: Buddha-domains—See Phật Cảnh.
Buddha-Sun: Phật Nhật.
Buddha's Supporters: Những thí chủ của Phật
Buddha Supreme: Đức Phật tối thượng.
Buddhata (skt): Phật tánh—Buddha-nature within oneself.
Buddha's Teachings: Buddhagama (skt)—Buddhism—Phật pháp—Giáo huấn của Phật—Lời Phật Dạy—See Phật Giáo.
Buddha's Threefold Body: Trikaya (skt)—See Tam Thân Phật.
Buddhas of the Three Generations and Ten Directions: Mười phương tam thế chư Phật—Buddhas of the past, present and future in the ten directions.
Buddha's Three Kinds of Speech: See Phật Tam Ngữ.
Buddha's Three Modes of Discourse: See Tam Phật Ngữ.
Buddha-to-Come: Phật Di Lặc.
Buddhas of the Three Times: Tam thế Phật (Ca Diếp, Thích Ca, Di Lặc)—Buddhas of the past, present and future (Kashyapa, Sakyamuni and Maitreya).
Buddha Treasure: Phật Bảo.
Buddha-Trikaya: Tam Thân Phật.
Buddha-Truth as Inexhaustible as the Ocean: Vô Tận Hải—Inexhaustible ocean—Phật pháp vô tận ví như biển cả rộng lớn.
Buddha-Truth Mountain: Pháp Sơn.
Buddha Vehicle: Buddhayana (skt)—Buddha Conveyance—See Phật Thừa.
Buddha-Vehicle Morality: See Phật Thừa Giới.
Buddha-Virtue: Buddha-guna (skt)—See Phật Đức.
Buddha's Vision: Buddha-Cakhu (p)—Buddha eye—Eye of the Enlightened One—The eye of the Buddha—The penetrative of Buddha's wisdom—See Phật Nhãn.
Buddha's Voice: Âm Thanh Của Đức Như Lai.
Buddha of the Vow: Nguyện Phật.
Buddha-Wisdom: 1) Sarvajnana (skt)—Toàn Trí—All-knowing knowledge—Omniscience—Perfect knowledge—Mind of omniscience—See Nhất Thiết Trí. 2) Vô Sư Trí—Self-Attained Enlightenment—Wisdom attained without a teacher—Giác ngộ tự đạt, không thầy chỉ dạy. Đây là trí huệ Phật. 3) Bodhisattva real wisdom—Real wisdom—See Thực Trí. 4) Buddha-omniscience—Perfect Wisdom of Buddha—See Toàn Trí Phật.
Buddha-Works: Buddha-kiccam (p)—Buddha's affairs—See Phật Sự.
Buddhism: Buddhagama (skt)—Buddha's teachings—See Phật Giáo.
Buddhism Is Neither Optimistic Nor Pessimistic: Đạo Phật không lạc quan, cũng không bi quan.
Buddhism vs Philosophy: See Phật Giáo Và Triết Học.
Buddhism and Zen: Phật giáo và Thiền.
Buddhist: Phật Tử.
Buddhist Architecture: Kiến trúc Phật giáo.
Buddhist Ascetic: Phạm Chí.
Buddhist Center: Trung tâm Phật giáo.
Buddhist Conference: Hội nghị Phật giáo.
Buddhist Cosmology: Vũ Trụ Luận Phật Giáo—See Vũ Trụ Quan Phật Giáo.
Buddhist Councils: Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển.
Buddhist Disciple: See Phật Tử.
(True) Buddhist: Phật tử chân chánh.
Buddhist Doctrine: Buddhist Law—Giáo lý nhà Phật.

Buddhist Festivals: Festivals in Buddhism—Những ngày lễ Phật giáo.
Buddhists Follow the Buddha's Teachings Without Any Fear, Pain, Anger and Anguish: Người Phật tử tuân thủ lời Phật dạy, không sợ, không đau khổ, không hờn giận, không lo âu tuyệt vọng.
Buddhist Follower: See Phật Tử.
Buddhist Heir: Pháp tử (người nối pháp).
Buddhist Literature: Văn học Phật giáo.
Buddhist Meditation: Thiền định Phật giáo.
Buddhist Mendicant: Tu sĩ Phật giáo.
Buddhist Mission: Phái đoàn Phật giáo.
Buddhist Missionaries: Các nhà truyền giáo Phật giáo.
Buddhist Monk: Buddhist priest—Sa Môn.
Buddhist Monk's Dress (robe): Áo cà sa.
Buddhist Monk's Robe (dress): Áo ca sa.
Buddhist Outlook on Human Life: See Nhân Sinh Quan Phật Giáo.
Buddhist Propagation: Sự truyền bá Phật giáo.
Buddhist Research Institute: Viện nghiên cứu Phật giáo.
Buddhist Scriptures: Kinh—Pháp Điển.
Buddhist Sects: Các tông phái Phật giáo.
Buddhist Shrine: Điện Phật.
Buddhist Specialties: Ban chuyên môn Phật giáo.
Buddhist Study: Phật học.
Buddhist Tolerance: Lòng khoan dung của Phật tử.
Buddhist View of Life and the World: Nhân sinh quan và vũ trụ quan Phật giáo.
Buddhology (n): Môn Học về cuộc đời Đức Phật—The Study of the life of Buddha—See Phật Luận.
Build (v): Kiến Lập.
Build Flats: Xây dựng phòng ốc.
Bully (v): Ăn hiếp—To henpeck.
Bump (v) **Against**: Va chạm.
Burden (n): Gánh nặng—Heavy load.
Burglar (n): Kẻ trộm—Thief.
Burn Incense: Đốt nhang.
Burn Oneself Alive: Tự thiêu sống.
Burn Sandal-Wood: Đốt trầm hương.
Burning House: Hỏa Trạch.
Burning House of the Triple Worlds: See Tam Giới Như Hỏa Trạch.
Burst (v): Vỡ tung.
Burst into Laughter: Bật cười.
Burst into Tears: Bật khóc.
Bury (v): An táng—To inter—Interment.
Butcher (n): Đồ tể.
By all Means: Bằng mọi cách.

C

Cage of Afflictions: See Phiền Lung.
Caitya (skt): A place where the relics of Buddha were collected—A place where the sutras or images are placed.
Cakravatin's Wheel: Luân Bảo.
Calamities (n): Tai ương—Kiếp Tai—Great calamity: Đại nạn.
Calamity of Fire: Hỏa Tai.
Calamity of Water: Thủy Tai.
Call (v): Kêu gọi.
Call a Name: Vyapadisati (skt)—Định danh—To designate—To give a name or title.
Call upon Amitabha Buddha within the heart: Tức Tâm Niệm Phật.
Call upon Buddha at Special Time: Biệt Thời Niệm Phật.
Call upon Someone to Speak: Nhường lời.
Calligraph: The art of producing beautiful and artistic handwriting using a brush—Thư pháp (phép viết chữ đẹp bằng bút lông)
Callous: Nhẫn tâm.
Callous Abandonment: Nhẫn tâm từ bỏ
Calm (a): 1) An nhiên—An tĩnh—Tịnh lặng—Quiet—Sedate—Serene—Peaceful—Silent.
2) Aksobha (skt)—Bất Động—Immovable—Imperturbable—Unmoved—See Vô Động.

Calm Abiding: Tỉnh trụ.
Calm Abiding and Meditation: See Tịnh Trú Và Quán Sát.
Calm the Activity of Body: Tịnh chỉ thân hành (tham ái của thân).
Calm the Activities of Life: Tịnh chỉ các hành (tận diệt mọi tham ái trong cuộc sống hằng ngày).
Calm the Activity of Thought: Tịnh chỉ tâm hành (tham ái của tâm).
Calm and Clear State of Samadhi: Am tường Tam muội.
Calm of All Mental Factors (mental states): Kayapassadhi (p)—Tranquility of mental body—Tâm Sở Vắng Lặng.
Calm, Peaceful, Happy: Tĩnh lặng, an bình, hạnh phúc.
Calm and Pure: Tỉnh lặng và thanh tịnh.
Calm Thought: Dhyana (skt)—Đà Da Diễn Na—Stilling the thought—Unperturbed abstraction—See Tĩnh Lự.
Calm Wisdom: Tĩnh Huệ.
Calmly Joyful Life of the Mind: See Ý An Lạc Hạnh.
Calmness (n): Sự tĩnh lặng.
Can Believe: Năng Tín.
Candala (skt): Chiên đà la—The lowest class in the Indian caste system, beneath even the lowest of the four formal castes. Its members are fishermen, jailers, slaughterers.
Candana (skt): Gỗ Chiên đàn trắng—White sandalwood.
Candid (a): Ngay thật—Honest—Sincere.
Cankerless: Free from cankers—Canker-free—Không có lậu hoặc.
Cankers (n): Lậu Hoặc.
Cannot Be Covered: Vô Cái.
Cannot Be Expressed by Words: See Vô Khẩu.
Canon (skt): Kinh điển—The discourses of Buddha—Tipitaka.
Canon Treasury: The treasury for holy text books—Tàng Kinh Các.
Canonical Subjects: Các môn nội điển.

Canonization (n): Sự liệt kê vào Thánh Điển—Sự công nhận như là Kinh Điển.
Capability (n): Khả năng—Ability.
Capacity (n): Năng lực.
Capacity to Use Supernatural Powers Without Hindrance: Thông Lực.
Capitalism (n): Chủ nghĩa tư bản—Hình thức tư bản—Thể chế tư bản.
Capital Punishment: Tội tử hình—Death penalty.
Cardinal (n): Hồng y Thiên Chúa giáo—Chủ yếu—Chính yếu.
Cardinal Virtue: Công đức chủ yếu.
Care for: Chăm nom—To take care of—To look after.
Careful: Cẩn trọng—Prudent—Cautious.
Careless: Cẩu thả—Neglectful.
Careless Speech: Cẩu ngôn.
Carnality (n): Nhục dục.
Carry (v) **on**: Mang theo—Nối dòng—Nothing anyone did was ever lost, but was carried on from life to life, either happiness or pain: Không có hành động nào mất, việc làm ấy sẽ còn gây đau khổ hay hạnh phúc trong nhiều đời sau.
Carry on the Lineage: Nối dòng.
Carry Our Own Stuff: See Tự Mang Gánh Nặng Của Chính Mình.
Carry out: Thực hành—To apply—To put into practice—To use.
Carry Someone up: Đưa ai lên.
Cassock: Cà Sa.
Cast Aside Love and Desire: See Xả Ly Ái Dục.
Cast off Body and Mind: See Xả Ly Thân Tâm.
Caste Distinction: Sự chia rẽ giai cấp.

Caste System: Giai cấp xã hội.

Casualism (n): Chủ thuyết ngẫu nhiên—Học thuyết nhận thức thế giới tự nhiên diễn biến không có bất cứ mục đích nào.

Catch the First Glimse of Something: Thoáng thấy cái gì lần đầu.

Catch (v) **Red-Handed**: Bắt quả tang.

Catch (v) **Someone up**: Bắt kịp ai.

Category (n): Thứ loại—Thứ lớp.

Categories of Accumulated Knowledges: Samudaya-jnana-ksanti (skt)—See Tập Loại Trí Nhẫn.

Categories of Buddhism: Pháp Số.

Categories of Causes in Buddhist Teachings: See Chủng Loại Nhân Trong Giáo Thuyết Phật Giáo.

Categories of Effects in Buddhist Teachings: See Chủng Loại Quả Trong Giáo Thuyết Phật Giáo.

Categories of Secondary Causes in Buddhist Teachings: See Chủng Loại Duyên Trong Giáo Thuyết Phật Giáo.

Catholic (a): Thuộc về Thiên Chúa giáo—Thiên Chúa Giáo.

Catholic Church: Nhà thờ Thiên Chúa giáo.

Catholic Faith: Tín ngưỡng Thiên Chúa.

Catholic Theology: Thần học Thiên Chúa giáo.

Catholicism (n): Tín ngưỡng và sinh hoạt theo Thiên Chúa giáo.

Causal Agency: Karanahetu (skt)—Active cause—See Năng Tác Nhân.

Causal Ground: Nhân Địa.

Causality (n): Law of Causality—Luật Nhơn Quả.

Causality Body (storehouse of causes and effects): Vinnana (p)—Vijnana (skt)—Alaya Vijnana (skt)—Alaya consciousness—Eighth consciousness—The storehouse consciousness—Karma respiratory—The all-conserving mind—Normal consciousness—Store Consciousness—See Tàng Thức.

Causation (n): Nhân Tướng.

Causation or Inheritance from Previous Existence: Abhilasa (skt)—Túc Duyên—Nhân duyên truyền lại từ tiền kiếp.

Causative Position: Nhân Vị.

Cause (n): Hetupratyaya (skt)—Nguyên nhân—Căn duyên—Reason—See Nguyên Nhân.

Cause of: Nguyên nhân (của).

Causes in Buddhist Teachings: See Nhân Trong Giáo Thuyết Phật Giáo.

Cause (v) **Calamity to Cease**: See Tức Tai.

Causes and Conditions: Hetu-pratyaya (skt)—Primary causes and secondary causes—Main causes and subsidiary causes—See Nhân & Duyên & Nhân Chính Nhân Phụ.

Cause-Condition-Effect Play Very Important Roles in Buddhist Cultivation: See Nhân-Duyên-Quả Đóng Vai Trò Rất Quan Trọng Trong Việc Tu Hành Theo Đạo Phật.

Cause of Dharma Propagation: Sự nghiệp hoằng trì đạo pháp.

Cause of Dukkha: Nguyên nhân của khổ.

Cause and Effect: Chinchamanavika—Nhơn quả.

Cause That Is Also an Effect: Hetuparinama (skt)—See Nhân Năng Biến.

Cause That Has No Effect: Asatkaryavada (skt)—Effectless cause—Nhân Trung Vô Quả.

Cause and Effect-Curse and Blessing: See Nhân Quả-Họa Phúc.

Cause and Effect and Karmic Obstructions in Buddhist Point of View: See Nhân Quả Và Chướng Nghiệp Theo Quan Điểm Phật Giáo.

Cause and Effect in the Present Life: Nhơn quả thế gian.

Cause and Effect in the Present and Future Lives: See Nhân Quả Trong Đời Này Và Những Đời Tương Lai.

Cause-Effect Relationship: Quan hệ nhân quả—Luật nhân quả.

Cause and Effect in the Teachings of the Vijnaptimatra: Hetuphala (skt)—Law of cause and effect—See Nhân Quả Theo Duy Thức Học.

Cause and Effect in the Three Life Spans: Nhân Quả Ba Đời—See Quả Báo Tam Thế.

Causes of Erroneous Ideas: The unreality of one's environment—See Vọng Duyên.

Cause of Good or Bad Deeds: Tập đế.

Cause and its Effect Ressemble Each Other: Nhân và hậu quả của nó giống nhau.

Cause Perfects and the Effect Completes: Nhân Viên Quả Mãn.

Cause or Reason: Hetu-svabhava (skt)—See Nhân Tự Tánh.

Cause of Rebirh as an Animal: Súc Sanh Nhân.

Cause Is Result, Result Is Cause: Simultaneity of cause and effect—See Nhơn Quả Đồng Thời.

Causeless: Without cause—Without reason—Vô Nhân.

Cause Ripening in a Different Life: Vipakahetu (skt)—Differential fruition—See Dị Thục Nhân.

Cause Someone Agony: Làm cho ai đau đớn

Cause Someone Trouble: Annoy s.o—Gây phiền nhiễu cho ai.

Cause of Sorrow: Nguyên nhân của buồn khổ.

Cause of Suffering: Tập Đế

Cause of Suffering Are Craving and Ignorance (n): Nguyên nhân của khổ đau là tham dục và si mê.

Causeless: Vô Duyên—Uncaused—Without immediate causal connection—Independent—Without object—Không có quan hệ ràng buộc, không có sự vin theo của tâm thức.

Causeless and Spontaneous: Nivrtti (skt)—Vô Vi Tự Nhiên—Unconditioned and spontaneous—Vô điều kiện và tự phát—Tự nhiên và không do nhân mà có.

Cautious (a): Thận trọng—careful—Prudent.

Cease (v): Ngừng.

Cease (v) **to Live for His Senses or Himself**: Ngừng sống theo giác quan hoặc cho riêng mình.

Cease (v) **the Transforming**: Tức Hóa.

Ceaseless (a): Không ngừng.

Ceaseless Mutation: Đột biến không ngừng.

Cede (v): Nhượng bộ—To yield—To give in—To make concessions.

Celebrate a Ceremony to Worship the Healing Master: Làm lễ tế đàn Đức Phật Dược Sư.

Celebrated: Nổi tiếng—Famous.

Celebrity (n): Danh nhân—Famous man—Great name.

Celestial (a): Thuộc về Trời.

Celestial City: Thành quách trên Trời.

Celestial Deities: Thiên thần.

Celestial Demons: Thiên Ma.

Celestial Drum: Drum of the teaching—Haevenly drum—Trống Trời.

Celestial Eye: Ability to see things and events at great distance—Ability to see the births and deaths of sentient beings everywhere—Thiên Nhãn Thông.

Celestial Happiness: Phúc lạc của chư Thiên.

Celestial Kings: Thiên vương.

Celestial Spirit: Thiên Thần.

Celibacy: Sống độc thân trinh khiết.

Censer: Hỏa Xá.

Censure (n): Sự kiểm duyệt—Sự chế tài.

Censure by Authority: Uy quyền chế tài hay kiểm duyệt.

Center (n): Trung tâm—Tâm điểm—Trung ương.

Central Buddhist Sangha: Giáo Hội Phật Giáo Trung Ương.

Central Channel: Avadhuti (skt)—Susumnadi (skt)—See Trung Tuyến.

Central Concept: Quan điểm chính.

Central Patriarchal Temple: Tổ Đình Trung Tâm.

Centrifugal (a): Thuộc về lực ly tâm.

Centripetal (a): Có khuynh hướng hướng tâm—Thuộc về hướng tâm.
Ceremonies (n): Các buổi lễ
Ceremony to Put Buddha Statue in Place: Lễ an vị Phật.
Certainty (n): Vững vàng—Tính xác thật.
Certainty of Effortless Abode: See Vô Công Dụng Quyết Định.
Certificate of Ordination: Giới Điệp.
Certify to the Tenth Ground: Chứng được Thập Địa.
Certify to Unobstructed wisdom: Chứng đặng trí vô ngại.
Certitude: Tính xác định—Tính xác quyết.
Cessation (n): Samatha (skt)—Yên lặng hay yên tỉnh—Tranquility—Absence of passion—Calmness.
Cessation of Impermanence: Vô Thường Diệt—All conditioned dharmas are eventually destroyed—Các hành pháp cuối cùng đều tan hoại.
Cessation of Thoughts: Samjnanirodha (skt)—Extinguishing all thoughts and perceptions—See Tưởng Diệt.
Cessation Without Knowledge: Apratisamkhyanirodha (skt)—See Phi Trạch Diệt.
Cessational Effect: Visamyoga-phala (skt)—Fruit of freedom from all bonds, nirvana fruit—See Ly Hệ Quả.
Cetana (p): Volition—Hành uẩn—A factor of consciousness—Karma-producing impulses.
Chaining or Bondage: Gantha (p)—Bonds—See Trói Buộc.
Challenge (n): Sự thách đố.
Ch'an: Zen—Meditation—Thiền.
Chance (n): Cơ hội—Dịp may—Opportunity—Occasion.
Chanda (p): Ý muốn—Dục vọng—Will—Intention—Desire.
Change (v): Paravrit (skt)—Biến Đổi—Chuyển đổi—Thay đổi—To transform—To exchange—To turn back.
Change for Better Prospects: Cải tiến.
Change of Lineage Knowledge: Gotarabhusana (skt)—From the Ordinary to the Saint—See Từ Phàm Lên Thánh.
Changeable: Thay đổi được.
Changing: Parinamin (skt)—Đang chuyển hóa (thay đổi).
Changing Factors: Những yếu tố thay đổi.
Channa (skt): Chandaka—Xa Nặc—The Buddha's charioteer—One who drove Prince Siddartha from his father's palace into the forest, where he entered the homeless life to seek salvation for mankind.
Chant a Hymn to Praise the Buddha: Sing a hymn to praise the Buddha—Ngâm kệ tán Phật.
Chaos (n): Cuộc hổn độn.
Character (n): Prakrti (skt)—Nature—Tính chất—Đặc tính—See Tánh.
Character of Skandha: Skandhata (skt)—Uẩn Tính—Tính chất của uẩn.
Character of Sole Imagination: Parikalpita-laksana (skt)—False existence—See Vọng Hữu Tánh.
Characteristics Before Passing Away: Tướng Trạng Báo Trước Khi Sắp Lâm Chung.
Characteristics of Consciousness-Only: Characteristics of mind-only—Tướng Duy Thức.
Characteristics and Functionings of Mind in the Point of View of the Vijnaptimatra: See Đặc Tánh Và Sự Vận Hành Của Tâm Theo Quan Điểm Duy Thức Học.
Characteristic of Impermanence: Anicca (p)—Anityata (skt)—Vô Thường Đế—Impermanence—Anitya is the state of not being permanent—Sự vô thường—See Vô Thường & Lý Vô Thường.
Characteristics of Karma: Karmic action—Mark of karma—See Nghiệp Tướng.
Characteristics of Mind-Only: Characteristics of consciousness-only—Tướng Duy Thức.
Characteristics of Other Dependence: Paratantra (skt)—See Y Tha Khởi Tính.

Characteristics of All Phenomena: Dharmaketu (skt)—Aspects of things—See Pháp Tướng.
Chariot (n): Xe ngựa
Charioteer (n): Người đánh xe ngựa (vị quản xa).
Charishing Others: Vị tha—Yêu mến tha nhân.
Charitable (a): Bác ái—Lòng từ thiện.
Charity (n): Dana—Bố thí—Giving—Almsgiving.
Charming: Diễm lệ—Lovely.
Charm (n): Duyên dáng—Charming—Grace—Cute.
Charm with Talk: Say mê trò chuyện.
Charms: Bùa phép.
Charnel Ground Contemplation: See Quán Nghĩa Địa.
Charter: Hiến chương.
Chase (v) **for Fame**: Chạy theo danh tiếng.
Chaste (a): Thuộc về tinh khiết.
Chastity (n): Đức tinh khiết.
Chattering: Vacala or Vagvana (skt)—Nói huyên thuyên—To talk too much.
Chattering Mind: Tâm Ngôn.
Chattering or Talkative Mind: Chattering mind is also understood as silent voices—Tâm ngôn hay còn được hiểu là tiếng nói thầm lặng—See Tâm Ngôn.
Cheat (v): Ăn gian—To defraud.
Checks and Balance: Kiểm soát và quân bình.
Cheer (v): Đem niềm vui đến.
Cheerful (a): Joyful—Happy—Vui vẻ—Hạnh phúc.
Cherish (v): Yêu thương—Có cảm tình.
Chief (a): Chủ.
Chief Disciple: Đại đệ tử (đệ tử nối pháp).
Chief of the Managing Board: Trưởng ban tri sự.
Chief Monk: Đầu Thủ.
Chief of the Organizing Board: Trưởng ban tổ chức.
Chief purpose: Chủ ý—Main idea.
Children of Buddha: Con Phật.
Chilliness (n): Lãnh đạm—Indifference—Apathy.
China: Đông Độ—Trung quốc—Eastern Lands.
Chinese Version: Chinese translation—Bản dịch bằng tiếng Hoa.
Chinese Zen Buddhism: Phật giáo Thiền Trung Hoa.
Choices: Lựa chọn—To make choices
Chocked: Bế tắt—Blocked—Obstructed.
Choose (v): Lựa chọn—To select—Trạch.
Christianity (n): Ky Tô Giáo.
Chueh-Kuan-Lun (Chi): Treatise on the Transcendence of Cognition—See Tuyệt Quán Luận.
Chueh-Kuan-Wang-Shou: Rejection of the examination of truth and conscientious practice of the path—See Tuyệt Quán Vong Thủ.
Cintamani (skt): Ngọc như ý—Fabulous gem—The philosopher's stone—Wish-fulfilling jewel—The talismanic pearl, a symbol of bestowing fortune and capable of fulfilling every wish.
Circle: Vòng tròn.
Circling the Six Paths: Circling in the six worlds—Circling the six ways or conditions of sentient existence—See Trầm Luân Lục Đạo.
Circling the Six Ways or Conditions of Sentient Existence: Circling in the six worlds—Circling the six paths—See Trầm Luân Lục Đạo.
Circling in the Six Worlds: Circling the six paths—Circling the six ways or conditions of sentient existence—See Trầm Luân Lục Đạo.
Circulate (v): Tuần Hoàn.
Circumstance: Hoàn cảnh—Environment.
Circumstances or Conditions Environing the Mind Created by the Six Gunas: See Trần Duyên.
Circumumbulate an Image of the Buddha: Nhiễu Phật.

Cite with Proof: Dẫn chứng.
Favorite Circumstances: Hoàn cảnh thuận tiện.
Citta (skt); Mind—Consciousness—Heart—Bodhi-citta: Bồ đề tâm.
Cittas Arising in a Process: Uppada-khana (p)—Vithi-cittas (p)—Arising of citta—Arising of thought—Sanh Khởi Tâm.
City of Beautiful: Thiên Đế Thích Thành.
Civilization (n): Nền văn minh
Civilizing Force: Lực lượng khai hóa.
Claim to be a Buddhist: Tự xưng là Phật tử.
Claim (v) **One's Innocence**: Kêu oan.
Clairvoyance (n): Thần thông—Năng lực thấu thị.
Clamor (v): To cry out loudly
Clarity (n): Sự trong suốt—Sự sáng tỏ—Sự rõ ràng.
Classification of Dhamma: Dhammasangani (skt)—Pháp Tụ—Phân loại các Pháp—Gathering of dharmas.
Clean someone out: Bóc lột—To take advantage of someone—To exploit.
Clean up: Dọn sạch.
Cleaned nail: Trảo Tịnh.
Cleanse: Thanh khiết—Thuần khiết.
Clear Apprehension: Anna (p)—Ajna or Ajnati (skt)—Hiểu rõ—To apprehend, perceive or understand clearly—Liễu Ngộ.
Clear (a) **Awareness**: Sampajanna (p)—Sampasjnanin (skt)—Tỉnh giác—Biết rõ ràng—Clarity of awareness.
Clear and Bright: Thanh Minh.
Clear (v) **Ignorance in One's Mind**: Khai thông tâm trí—To remove ignorance in one's mind.
Clear and Innocent Mind: Tâm trong sáng và vô tư.
Clear Matter: Nita-attha (p)—Nita-artha (skt)—Clear principle—Complete meaning—Complete understanding—See Liễu Nghĩa.
Clear (a) **Mind**: Tâm ý trong sạch.
Clear (v) **the Mind**: Làm sáng suốt tâm trí.
Clear Minded People always Do Significant Deeds, Delude-Minded People often Do Nonsense Ones: Người có tâm trí trong sáng luôn làm việc có ý nghĩa, người có tâm trí mê mờ thường làm việc vô nghĩa.
Clear (v) **Misunderstanding**: Parijneya (skt)—Giải Ngộ.
Clear One's Mind from Ignorance: Remove ignorance form one's mind—Làm tâm trí sáng suốt.
Clear (v) **of One's Unjust Charge**: Giải oan.
Clear Picture: Bức tranh rõ ràng.
Clear Principle: Nita-attha (p)—Nita-artha (skt)—Clear matter—Complete meaning—Complete understanding—See Liễu Nghĩa.
Clear Realization: See Tỏ Ngộ.
Clear-Sighted: Sáng suốt—Clear-headed—Conscious—Able-minded.
Clear and Sober Mind: Tâm ý trở nên trong sáng và thuần hậu.
Clear Understanding: Liễu đạt.
Clear Understanding of the Dharma: See Liễu Đạt Đạo Lý.
Clear and Upright: Quang minh chánh đại.
Clear Vision of the Saint: See Thiên Nhãn Minh.
Clear (v) **Waste Land for Cultivation**: Khai khẩn.
Clenched: Che dấu.
Clenched Hand: Dấu diếm.
Clergy (n): Giới xuất gia (the clergy)—Giáo sĩ—Tăng sĩ—Both the laity and the clergy—Cả tại gia lẫn xuất gia.
Clever Envoy: Lợi Sử.
Cling (v): Bám víu vào—Dính mắc vào—To hold to.
Cling to Actuality: Chấp có.
Cling to Anything: Graha (skt)—Chấp trước hay nắm giữ vào sự vật.
Cling to Our Body: Bám vào thân xác.
Cling to the Characteristics of Dharmas: Lagna-laksana (skt)—Chấp Tướng.
Cling to One's Opinion: Khăng khăng giữ ý.

Clinging: Upadana (p & skt)—Nắm giữ—Chấp trước đối với cảnh giới mà mình đang đối diện—Attachment—Clinging to existence—Grasping—Laying hold of—Holding on to—To be attached to—To be held by—Bám víu—See Thủ.

Clinging to Anything: Chấp Trước.

Clinging Very Closely: Chấp Chặt.

Clinging to One's Doctrine: Chấp Pháp.

Clinging to Emptiness: Chấp không.

Clinging to Existence: Upadana (p & skt)—Nắm giữ—Chấp trước đối với cảnh giới mà mình đang đối diện—Attachment—Clinging—Grasping—Laying hold of—Holding on to—To be attached to—To be held by—See Thủ.

Cling to Our Life: Bám víu vào cuộc sống.

Clinging Existence and non-existence: Chấp Có Chấp Không.

Clinging to the "I": Chấp thủ cái Ta—Egoism—Chấp Ngã.

Clinging to One's Interpretation: Chấp Kiến.

Clinging to Wrong Views: Drsty-upadana (skt)—Ditthi (p)—Chấp thủ vào tà kiến—Attachment to views—Stubborn perverted views—See Kiến Thủ.

Close (v): Chấm dứt—To end—To bring to an end—To shut.

Close Correspondence: Sự tương đồng gần gủi.

Close or Far: Thân sơ.

Clothe Oneself in Flower Gauze: Mặc quần áo kết bằng hoa.

Clung to: Vướng víu vào—Attached to—Adhered to.

Cluster of Cloud: Áng mây.

Clutches of Death: Nanh vuốt tử thần

Coagulated Milk Such As Cream: Dadhi (skt)—See Lạc Vị.

Code of Canon Law: Pháp điển của giáo hội.

Code of Mahayana Rules: Luật Đại Thừa.

Co-existence: Sự kết hợp.

Cognition (n): Consciousness gains a footing in relation to perceptions—Sự nhận thức hay nhận biết—See Tưởng Thức Trú.

Cognition of All Existents: See Tận Sở Hữu Trí.

Cognition of Suffering: Duhkha-samjna (skt)—Khổ Tưởng—Nhận biết cái khổ.

Cognitive Obscuration: Jneyavarana (skt)—Hindrance of knowledge—The intellectual hindrance—Trở ngại của tri thức—See Sở Tri Chướng.

Cognitive Obstruction: See Trí Ngại.

Cognizance of Non-Arising: No-thought Tolerance—See Vô Sanh Nhẫn.

Coincide (in accord) with: Khế hợp với nhau—Tương hợp với nhau—Agreement—To correspond to each other—See Tương Ứng.

Coincidence (n): Trùng hợp—Ngẫu nhiên.

Coinherence (n): Hỗ tương giao lưu.

Cold Forest: Hàn Lâm.

Collect and Arrange: Compile—Kết tập (kinh điển).

Collection of Discourses Arranged in Accordance With Number: Tăng Chi Bộ Kinh.

Collapse (v): Ngã xuống.

Colleague (n): Đồng nghiệp—Co-worker.

Collect (v) **the Mind**: Nhiếp Tâm.

Collected Mind and Single Mind: See Định Tâm Chuyên Tâm.

Collected State of Mind: Samahita (skt)—See Thắng Định.

Collecting and Fixing of the Buddhist Canon: See Kết Tập Kinh Điển.

Collection (n): Tổng hợp—gom góp—Quyên góp—Subscription.

Collection of Commentaries on Sutras: Abhidharma (skt) Abhidhamma (p)—Commentaries on the Dharma—Luận Tạng.

Collection on Consciousnesses and Buddha Eye: Buddha-Cakhu (p)—Buddha vision—Phật Nhãn—See Thực Nhãn.

Collection of Kindred Sayings: Tương Ưng Bộ Kinh.
Collection of Long Discourses: Trường Bộ Kinh.
Collection of Mahayana Sastras: Mahayana-Samparigraha-Sastra (skt)—See Nhiếp Đại Thừa Luận.
Collection of Middle Length Discourses: Trung Bộ Kinh.
Collections of Philosophical Treatises: Abhidharma-Pitaka (skt)—Sastra-pitaka (skt)—Basket of philosophical treatises—Baskets (tripitaka) of Buddhist Teachings—Higher Dharma—Thắng Pháp Tạng—See Luận Tạng.
Collections of Pure Precepts: See Tụ Tịnh Giới.
Collection of Writings: Tạng Kinh.
Collective Retribution: Cộng Báo.
Collectivism: Chủ nghĩa tập thể.
Collision: Sparsa (skt)—Contact—Touch—To strike against—Tiếp xúc—See Xúc.
Combination: Sự phối hợp
Combination of the Body, Material, and Abiding: Dehabhogapratishthana (skt)—See Tổ Hợp Thân, Vật Chất, và Sở Trụ.
Combination of Fundamental Consciousnesses and Mental Dharmas in Daily Activities: See Sự Phối Hợp Giữa Tâm Vương Và Tâm Pháp Trong Sinh Hoạt Hằng Ngày.
Combining Practices: Tạp Hạnh.
Come into Being (existence): Appear—Arise—Xuất hiện—Sinh khởi.
Come Close to: Đến gần—To approach.
Come Down to This World: Giáng hạ—To descend.
Come-Face-to-Face: Đối đầu.
Come in Great Number: Dập dìu.
Come (v) **to Life Again**: Hoàn Sanh—Tái Sanh.
Come into Meditation: Enter into meditation—Pass into meditation—Nhập định.
Come in Search of: Tìm đến.
Come into Sight: Xuất Hiện.
Come out of Meditation: Emerge from meditation—Pass out of meditation—Xuất định.
Come to Nothing: Pass into nothingness—Đi vào hư không.
Come to Tempt: Đến cám dỗ.
Come True: Become true—Thành sự thật—A dream comes true—Giấc mộng thành sự thật.
Comeliness: Good-look—Vẻ đẹp bên ngoài.
Comely (a): Good-looking—có dáng đẹp—Tướng hảo.
Comfort (v): An ủi.
Comfort (v) **the Desperates**: An ủi người tuyệt vọng.
Comfort: Lạc thú.
(Worldly) Comfort: Lạc thú trần tục.
Comfortable: Thoải mái—An lòng—To ease one's mind about something.
Comforter (n): Người an ủi—Pacifier.
Coming and Leaving: Đến và đi.
Coming from the Root: Bản lai—Originally—Fundamentally.
Command (v): Chỉ huy.
Command One's Passions: Kềm chế dục vọng—To bridle one's passions.
Commandments (n): Giới cấm—Precepts—See Giới.
Commandments Based on the Primary Laws of Human Nature: See Tánh Giới.
Commandments of Hinayana: Tiểu Thừa Giới.
Commemorate (v): Kỷ niệm—In remembrance of someone of something.
Commend (v): Ca tụng—To congratulate—To compliment—To praise.
Commendable (a): Đáng khen—Worthy of praise—Praise-worthy.

Commendable Way of Life: Lối sống đáng ca ngợi.
Commentaries (n): Luận.
Commentary on the Awakening of Mahayana Faith: Mahayana-sraddhotpada-sastra (skt)—See Đại Thừa Khởi Tín Luận.
Commentary on the Dasambhumika: Dasabhumika sastra (skt)—See Thập Địa Luận.
Commentary and Explanation on the Treatise on the Discriminating Between the Middle and the Extremes: Madhyanta-vibhanga-tika (skt)—Trung Biên Phân Biệt Luận Sớ—Biện Trung Biên Luận Sớ.
Commentary and Interpretation on "Entering the Middle View": Madhyamaka-vatara-bhasya (skt)—See Nhập Trung Luận Thích.
Commentary on the Lotus Sutra: Sớ Pháp Hoa.
Commentary on the Teaching of Consciousness: Vijnaptimatrasiddhi-sastra (skt)—See Duy Thức Luận.
Commingle (v): Trộn lẫn.
Commit (v) **Adultery**: Dâm bôn.
Commit (v) **Intentionally**: Hành động có chủ ý.
Commit (v) **Offense**: Phạm lỗi—Phạm tội.
Commit (v) **Positive or Negative Actions**: Làm (tạo tác) những hành vi tốt hay xấu.
Commit (v) **Sexual Acts**: Làm sự dâm loạn.
Commitment (n): Nguyện.
Common (a): Thường tình—Trần tục.
Common Acts of Daily Life: Hành Lý.
Common Commandments for the Laity: Tục Giới.
Common Desire: Dục lạc trần tục.
Common Dust: Tục Trần.
Common Era: Thời đại cộng sinh
Common Fellow: Prithagjana (skt)—Common people—Ordinary man—Ordinary people—A sane man—Secular people—The sinner—The unenlightened—Unenlightened person—Unenlightened people—Worldly man—See Phàm Phu.
Common Flow or Run: Worldly trend—See Tục Lưu.
Common Good: Công ích.
Common Mortal Body: Phàm thân.
Common Nature: Muôn vật đều khác nhau nhưng chúng đều có chung một tánh chất—See Vạn Thù Nhất Tánh.
Common Nature of all Men: Phàm phu tánh.
Common People: Prithagjana (skt)—A common fellow—Ordinary man—Ordinary people—A sane man—Secular people—The sinner—The unenlightened—Unenlightened person—Unenlightened people—Worldly man—Phàm dân—See Phàm Phu.
Common Postulates on Reality: Vô Thật Đế—Considering the nominal as real—Thế Gian Thế Tục Đế.
Common Residence Impure Land: See Phàm Thánh Đồng Cư Uế Độ.
Common Statement: Tục Đế.
Common Understanding: Samrti-jnana (skt)—Sammuti-nanam (p)—Trí tuệ của thế tục—Conventional knowledge—Ordinary or worldly knowledge or wisdom—Wordly wisdom—Thế Tục Trí—Lý lẽ thông thường.
Common Unenlightened Conduct: Hạnh tà chướng.
Common Wisdom: Tục Trí.
Common or Worldly Ways or Views: Thế Gian Pháp—Tục đế—Worldly, common or ordinary things.
Communicate (v): Truyền đạt.
Communicate (v) **by Speech**: Vacika-abhinaya (skt)—Truyền thông bằng lời.
Communication (n): Sự cảm thông.
Community (n): Đoàn thể.
Community of the Faithful: Đoàn thể Phật tử thuần thành.
Community of Laypersons: Đoàn thể giáo đồ tại gia.
Community of Monks and Nuns: Sangha—Tăng đoàn.

Companion (n): Bạn đồng hành.

Company with Someone: Giao du—To frequent.

Comparative Religion: Đối chiếu tôn giáo học.

Comparison and Inference: Anumanapramana (skt)—See Tỷ Lượng.

Compassion (n): Karuna (skt)—Bi tâm—Pity—Active sympathy.

Compassion, Equality, Enlightenment and Emancipation: Từ bi, Bình đẳng, Giác ngộ và Giải thoát.

Compassion & Loving Kindness: Metta-karuna (p)—Maitri-karuna (skt)—Mercy—The mercy of the Buddha is universal for all—Compassionate—Merciful—Benevolent—See Từ Bi.

Compassion, Wisdom, Courage: Bi Trí Dũng.

Compassionate: Metta-karuna (p)—Maitri-karuna (skt)—Compassion—Mercy—The mercy of the Buddha is universal for all—Merciful—Benevolent—See Từ Bi.

Compassionate Heart: Bi Tâm.

Compassionate Mind: 1) Karuna (skt)—Mind of pity—See Tâm Bi. 2) Heart of compassion—Mind of mercy or benevolence—Mind of Compassion—See Từ Bi Tâm.

Compel (v): Bắt buộc.

Compendium of Philosophy: See Thắng Pháp Yếu Luận.

Compensate (v) **for**: Đền bù—To pay someone compensation in cash—To make up for.

Compensation (n): Sự bồi thường.

Compete (v): Cạnh tranh—Kình chống—To contend.

Compete (v) **with Someone in Talent**: Đua tài.

Competitor: Opponent—Rival—Địch thủ—Đối thủ.

Compile (v): Collect and arrange—Soạn thảo—Sưu tập.

Compile the Vietnamese Tripitaka: Kết tập Việt tạng.

Complain (v): Ta thán.

Complain Bitterly: Oán trách.

Complement (v): Bổ khuyết.

Complementary (a): Bổ túc—Bổ khuyết—Bổ sung—hỗ tương.

Complemented by: Được bổ khuyết bởi.

Complete (v): Bổ khuyết—Hoàn thành—To complement.

Complete (a): Perfect—Impeccable—Entire—See Hoàn Toàn.

Complete (a&n): Sự hoàn toàn—Great complete: Đại mãn—Full complete.

Complete Abandonment: Buông xả hoàn toàn.

Complete Annihilation: Sự hoại diệt hoàn toàn.

Complete Apprehension of Noumenon: Completely apprehend the truth—See Viên Ngộ.

Complete Combination: Viên Dung.

Complete Commandments: Đại Giới.

Complete Cutting off: Viên Đoạn.

Complete Enlightenment: Abhisambuddha (skt)—Abhisambodha (skt)—Sự giác ngộ hoàn toàn—Fully awake—Complete realization—Realizing or manifesting universal enlightenment—Viên Giác—See Hiện Đẳng Giác.

Complete Faith: Viên Tín.

Complete Fruit of Karma: Full Karma—See Viên Mãn Nghiệp.

Complete Happiness: Toàn phúc.

Complete Immediate Vehicle: Viên Đốn Nhất Thừa—Nhất Thừa Viên Đốn giáo của tông Thiên Thai—The complete immediate vehicle, that of T'ien-T'ai.

Complete Indeterminism: Lacking a cause for coming into being—Thiếu nhân hiện hữu—See Vô Nhân Sinh.

Complete Knowledge of Karmas of All Times: See Tri Thượng Hạ Trí Lực.

Complete Mandala: Luân Viên Cụ Túc.

Complete Meaning: Nita-attha (p)—Nita-artha (skt)—Clear matter—Clear principle—Complete understanding—See Liễu Nghĩa.

Complete Nirvana: Parinirvana (skt)—Parinibbana (p)—Total extinction—See Tịch Tịnh Niết Bàn.

Complete Perfect Knowledge: Đẳng Chánh Giác.

Complete Perfection: Viên Thành—Thành tựu viên mãn—(Kinh Lăng nghiêm: "Phát ý viên thành, nhứt thiết chúng sanh vô lượng công đức).

Complete Precepts: Cụ Túc Giới Tỳ Kheo.

Complete Prediction of the Buddha: Vô Dư Thọ Ký.

Complete Realization: Abhisambuddha (skt)—Abhisambodha (skt)—Sự giác ngộ hoàn toàn—Complete enlightenment—Fully awake—Realizing or manifesting universal enlightenment—See Hiện Đẳng Giác.

Complete Satisfaction or Contentment with: Samtustah (skt)—Satisfaction—Contentment with few desires—Satisfy with what we have at this very moment—See Tri Túc.

Complete Teaching: See Giới Ngoại Lý Giáo.

Complete Turnabout: Hoàn toàn đổi hướng.

Complete Understanding: Nita-attha (p)—Nita-artha (skt)—Clear matter—Clear principle—Complete meaning—See Liễu Nghĩa.

Complete Vacuity: Viên Không.

Complete Vision: Liễu Kiến.

Complete Without Lack: Cụ túc vô khuyết.

Completely Apprehend the Truth: The complete apprehension of noumenon—See Viên Ngộ.

Completely Enlightened Wisdom: Samyaksambuddha (skt)—Chính biến tri—Universal knowledge of a Buddha—See Toàn Trí.

Completion: Viên Mãn.

Completion of Deluded Thought: Completion of false or misleading thoughts—See Vọng Tận.

Completion of False or Misleading Thoughts: Completion of deluded thought—See Vọng Tận.

Complex (a): Phức tạp.

Complexity (n): Sự phức tạp.

Complicated Affairs: Đa đoan.

Compliment (v): Ca tụng—To praise—To congratulate—To commend.

Component : Thành phần hay một phần của tổng thể.

Component things: Mọi sự duyên hợp.

Composure: Sự tĩnh lặng—Trầm tư.

Compound of: Tập hợp của.

Compounded: Hữu Lậu.

Compounded things: Pháp hữu vi—Conditioned dharmas.

Comprehend (v): Samvetti (skt)—Thấu đáo—Liễu đạt—Biết chắc chắn—Giải hội—To ascertain—To recognize—Understand thoroughly—The Tathagata has comprehended (understood thoroughly) the Middle Path—Đức Như Lai đã liễu ngộ Trung Đạo.

Comprehend spiritual reality: Enlightenment—Giác ngộ.

Comprehension (n): Darsana (skt)—Samakhya (skt)—Understanding—Discerning—See Kiến Giải.

Comprehension That Exceeds Ordinary Understanding: Kiến giải siêu việt sự hiểu biết thông thường—See Xuất Cách Kiến Giải.

Comprise (v): Bao gồm.

Compulsory (a): Cưỡng bách.

Concatenation of Causal Chains: Kalapah-pratyayanam (skt)—See Nhân Duyên Cộng Tập Hội.

Concealment: Mraksha (skt)—Phú hay sự che dấu—Hypocrisy.

Conceitedness: Mada (skt)—Manam (skt)—Mana (p)—Arrogance—Proud—Self-conceit—Superlicious—See Kiêu Mạn.

Conceive one's idea of self: Chấp nhận ý tưởng về cái Ta.

Conceive One's Own Mind and See into One's Own Nature: See Thức Tâm Kiến Tánh.

Concentrate (v) **immediately**: Đốn định.

Concentrate (v) **on**: Chuyên tâm—To give all one's attention to—To apply oneself to.

Concentrate on something: Tập trung tư tưởng vào cái gì.

Concentration (n): Samadhi (skt)—Tam Muội—Contemplation on Reality—Meditative absorption—Sự tập trung—See Tam Ma Địa.

Concentration of Cessation: Nirodha-samapatti (skt)—Diệt Thọ Tưởng Định—Attainment of Annihilation—Annihilation Trance—Meditative Concentration in Extinction—Mental Tranquility—Samadhi of Extinction—See Diệt Tận Định & Diệt Thọ Tưởng Định.

Concentration (contemplation) of compassion: Từ Bi quán.

Concentration of the Formless Realm: Arupya-samadhi (skt)—Arupya-samapatti (skt & p)—Immaterial meditation—See Vô Sắc Định.

Concentration with Neither Thinking Nor Pondering (non reasoning and judgment): Avitakko (p)—Avitakko-avicaro samadhi (p)—Vô Tầm Vô Tứ Định—Trạng thái định trong đó không còn lý luận hay quán sát sự lý vi tế (xét đoán).

Concentration of No Thought: Asamjni-samapatti (p)—Vô Tưởng Định—No-thought samadhi—The concentration in which all thinking ceases—Phép thiền định diệt tất cả tâm tưởng.

Concentration with Pondering Without Thinking: Avitakko-vicara-matto samadhi (p)—Vô Tầm Hữu Tứ Định—Trạng thái định trong đó không còn lý luận nhưng vẫn còn sự quán sát sự lý vi tế hay xét đoán.

Concentration of Satipatthana Sutra: Kinh Quán Tứ Niệm Xứ.

Concentration of Seven Factors of Enlightenment: Sapta-bodhyangani-samadhi (skt)—Sambojjhanga-samadhi (p)—Thất Giác Chi Tam Muội—Phép tam muội dùng quán tưởng để đắc thất Bồ Đề phần hợp thành quả Bồ Đề—See Thất Giác Chi.

Concentration on the Signless: Vô tướng định.

Concentration in Which All Thinking Ceases: Asamjni-samapatti (p)—Vô Tưởng Định—Concentration of no thought—No-thought samadhi—Phép thiền định diệt tất cả tâm tưởng.

Concept (n): Manaketa (skt)—Idea—Mental perception—Notion—Opinions—Outlook—Khái niệm—Quan điểm—Quan niệm—Ý Niệm—Sự nhận thức hay hiểu điều gì.

Concept of Bhutatathata Is Unreal: See Thắng Nghĩa Vô Tính.

Concept of Ego: Ngã tướng—Egoism.

Concepts of Persons: Puggala-paatti (p)—See Nhân Thi Thiết Luận.

Concept of a Soul in Buddhism & the Studies of the Consciousness-Only: See Quan Niệm Linh Hồn Trong Phật Giáo & Duy Thức Học.

Concept of Sunnata (Sunyata) in the Theravada Buddhism: See Khái Niệm Về Tánh Không theo Phật Giáo Nguyên Thủy.

Concept of Sunyata in Mahayana Canon: See Khái Niệm Về Tánh Không Trong Kinh Điển Đại Thừa.

Conceal (v) **One's Name**: Mai danh.

Conception (n): Sự thụ thai.

Conception of a Bad Ethics and Modes of Conduct as Supreme: Silavrataparamarsa (skt)—Silabhata-paramaso (p)—Giới Cấm Thủ Kết—Attachment to rules—See Giới Cấm Thủ.

Conception of a Bad View as Supreme: Drsty-upadana (skt)—Ditthi (p)—Chấp thủ vào tà kiến—Attachment to views—Clinging

to wrong views—Stubborn perverted views—See Kiến Thủ.

Conception of Desire: Kamasamjna (skt)—Tư tưởng dâm dục—Thought of desire—See Dục Tưởng.

Conception of No-Birth: Anutpattikadharma (skt)—See Khái Niệm Về Vô Sanh.

Conceptual Distinctions: See Phân Biệt Có Tánh Khái Niệm.

Conceptual Distractions: Tư tưởng tán loạn.

Conceptual Mind: Discriminating Mind—See Tâm Phân Biệt.

Conceptualization: Sự khái niệm hóa—See Tư Lương Phân Biện.

Conceptually (adv): Theo quan niệm

Concern (n): Liên quan.

Concern (v) **with Outside World**: Lo lắng hay quan tâm cho thế giới bên ngoài.

Concerning Something: With regard to something—Liên hệ đến điều gì.

Conch of the Law: See Pháp Loa.

Conciliate (v): Giải hòa—To reconcile—To make peace.

Conciliation (n): Sự hòa giải.

Conclude a Sermon: End a discourse—Kết thúc một bài pháp.

Conclude (v) **a Vow**: Kết nguyện.

Conclusion of the Sermon: Vào lúc kết thúc bài pháp.

Concomitant Cause: Samprayuktahetu (skt)—See Tương Ưng Nhân.

Concomitant Mental Functions: Citta-Samyukta-Samskara (skt)—Tâm Sở—Mental action—Mental contents—Mentality—See Tâm Sở Pháp.

Concord (n): Hòa thuận.

Concourse (n): Sự tham dự.

Concrete (a): Cụ thể.

Concrete Way: Một cách cụ thể.

Concubine (n): Ái thiếp.

Concur (v): Đồng ý—To agree—To agree with someone's opinion—To be in agreement with someone.

Condemn (v) **Someone Behind Their Back**: Chê ai sau lưng.

Condemnation (n): Sự định tội.

Condition (n): Điều kiện—Duyên—Worldly condition: Điều kiện trần thế—Prime condition: Điều kiện tiên khởi.

Condition (v): Tạo điều kiện.

Condition of Liberation: Giải Thoát Tướng.

Condition of Nescience: Vô Minh Duyên—Điều kiện mê mờ (vô minh).

Condition of Nirvana: Không tịch—The condition beyond disturbance—Immaterial.

Conditions in the Teachings of the Studies of the Conformed with Truth: Yathabhutam (skt)—As it is—Như thị—Thấy như thực—Real—Evident—In truth—To perceive things as they are—See Như Thực.

Condition of Visibility: Kiến Tướng.

Conditional: Expedient—Functional—Provisional—Temporary—See Quyền Pháp.

Conditional Cause: Nội Duyên.

Conditionalism (n): Điều kiện chủ nghĩa.

Conditionality: Idappaccayata (skt)—Lý Duyên Sanh—See Duyên Sinh.

Conditioned: Hữu lậu—Compounded—Conditioned merits and virtues lead to rebirth within samsara, whereas **unconditioned** (vô lậu) merits and virtues are the causes of liberation from Birth and Death—Phước đức hữu lậu đưa đến luân hồi sanh tử, trong khi công đức vô lậu đưa đến giải thoát khỏi tử sanh.

Conditioned Arising: Pratiya-samutpada (skt)—Thuyết Duyên Khởi—Independent arising—Originating co-dependently.

Conditioned Bhutatathata or Relative Condition: Chân như duyên khởi—Conditioned essence—Conditioned substance—Conditioned thusness—Ever-changing essence or substance—See Tùy Duyên Chân Như.

Conditioned Co-Arising or Co-Production: Pratitya-samutpada (skt)—A commonly accepted term for Twelve Nidanas—

Dependent causation—Dependent Origination—Interdependent origination—The Theory of Causation—See Lý Nhân Duyên.

Conditioned Condition: 1) Alambana-hetu (skt)—Adhipati-pratyaya (skt)—The reasoning mind—Intelligence in contact with its object—See Sở Duyên Duyên. 2) The reasoning mind, or the mind reasoning—See Sở Phan Duyên.

Conditioned Dharmas: 1) Sankhata dhamma (p)—Dharmas-with-outflows—Pháp hữu vi.
2) Asavatthaniyadhamma (p)—Dharmas with outflows—Conditioned phenomena—See Hữu Lậu Pháp & Pháp Hữu Vi & Pháp Duyên Sanh.

Conditioned Essence: 1) Như Lai Tạng Duyên Khởi—Conditioned substance—See Chân Như Duyên Khởi. 2) Chân như duyên khởi—Conditioned substance—Conditioned thusness—The conditioned Bhutatathata or relative condition—Ever-changing essence or substance—See Tùy Duyên Chân Như.

Condition of No-Mind: Vô Tưởng Sự—Sự vô tâm.

Conditioned Phenomena: Samskrita-dharma (skt)—Sankhata-dhamma (p)—Active Dharma—Conditioned Dharmas—Functioning Dharmas—Produced Dharmas—See Hữu Vi Pháp.

Conditioned States Are Impermanent and Passing Away: See Hành Pháp Vô Thường.

Conditioned States Are Miserable: See Hành Pháp Khổ.

Conditioned Substance: 1) Conditioned essence—Như Lai Tạng Duyên Khởi—See Chân Như Duyên Khởi. 2) Conditioned essence—Conditioned thusness—The conditioned Bhutatathata or relative condition—Ever-changing essence or substance—See Tùy Duyên Chân Như.

Conditioned Things: Pháp hữu vi—Conditioned dharmas.

Conditioned Thusness: Chân như duyên khởi—Conditioned essence—Conditioned substance—The conditioned Bhutatathata or relative condition—Ever-changing essence or substance—See Tùy Duyên Chân Như.

Conditioning Power: Năng Duyên.

Conditioned World: Thế giới hữu vi.

Conduct: 1) Hạnh kiểm. 2) Carya (skt)—Tu tập chánh pháp—To observe and do—To cultivate—To practice—To mend one's ways—To cultivate oneself in right practice—To lead a religious life—See Tu Hành & Tu Hành Chánh Pháp.

Conduct According to Buddha-Truth: Đạo hạnh—The discipline of religion—Virtuous.

Conduct Oneself: Cư xử.

Conductive to: Đưa tới.

Conduct Profitable to Others: Artha-carya (skt)—Sangraha-vastu (skt)—Beneficial action—See Lợi Hành Nhiếp.

Conduct Supportive Recitation: Tụng kinh hộ niệm.

Confess (v): Sám hối.

Confess One's Negative Actions to all Buddhas: Phát lồ sám hối trước chư Phật về những hành động bất thiện của mình.

Confession (n): Sự thú tội.

Confession and Reform: Sám Hối.

Confessional (a): Thuộc về thú tội.

Confidence (n): Lòng xác tín—Sự tin tưởng—Sự tự tin.

Confine (v): Giam hãm—To imprison—To detain.

Confirm (v): Xác nhận.

Confirmation (n): Sự khẳng định.

Confirmatory Sign of Rebirth: Xác nhận vãng sanh Tịnh độ—Proofs of rebirth in Pure Land.

Conflagration Catastrophe: Hỏa Tai.

Conflict (n): Vipratishedha (skt)—Contradictory—Contrariety—Đánh nhau—Xung đột—Mâu Thuẫn.

Conform (v) **Oneself to**: Thích nghi với.

Conform (v) **Oneself to a Custom**: Thích nghi với một tục lệ.

Conformity (n): Anuloma (skt)—Adaptation—Sự phù hợp—Sự thích hợp—See Sở Đắc Phẩm Hạnh Phật.

Confront (v) **with Someone**: Đối đầu—To face.

Confrontation (n): Sự đương đầu—Chạm trán—Đối kháng.

Confucianism (n): Đạo Khổng—Đạo Nho—See Khổng Đạo.

Confucianist Scholar: Học giả Khổng giáo.

Confucius: An ancient Chinese Philosopher (approximately 3000 years) who taught people to practice love and respect toward their parents and to be loyal to King.

Confucius and Mencius: Khổng Mạnh.

Confused: Lẫn lộn—Mixed up.

Confused Mind: See Loạn Tâm.

Confused, the Self-Nature Is a Living Being; Enlightened, It Is a Buddha: See Tự Tánh Mê, Tức Chúng Sanh; Tự Tánh Giác, Tức Phật.

Confusion (n): Rắc rối.

Confute: Biện luận.

Congenial Atmosphere: Không khí thân mật.

Congenital: Prakrtja (skt)—Upapatti-pratilambhika (skt)—Sanh Đắc—Bẩm Sinh—Inborn—Natural—Innate—Springing from nature—Thọ Sanh Đắc—Sanh ra đã có sẵn.

Congratulate (v): Ca tụng—To praise—To compliment—To commend.

Congratulate Oneself: Tự khen (mừng).

Congregation (n): Giáo hội.

Congregation Authority: Giáo quyền—Quyền uy của giáo hội.

Congregation of the Faithful: Đoàn thể Phật tử thuần thành.

Conjecture (n): Sự phỏng đoán.

Connaturality (n): Sự đồng bản tánh.

Connected or Consequent Causes: Samanantara-hetu (skt)—Samanantara-pratyaya (skt)—Vô Gián Duyên—Immediate sub-cause—See Thứ Đệ Duyên.

Connected with Someone: Giao tiếp với ai.

Connexion (n) Sự nối kết.

Connotation (n): Sự hàm súc.

Conpendium of Philosophy: Thắng Pháp Yếu Luận.

Conquer (v): Chế ngự—To conquer others is not difficult. To conquer oneself is more difficult: Chế ngự người khác xem ra còn dễ hơn chế ngự lấy chính mình.

Conquered: Bị chế ngự.

Conquering: Jana (skt)—Vijaya (skt)—Sambara (skt)—Tối Thắng—Chế ngự tất cả, không còn ai bì kịp—All conquering—Pre-eminent—Peerless—Supreme.

Conquering Army: Thắng Quân.

Conquering One: Jina (skt)—See Thắng Giả.

Conquering Patience or Tolerance: Self-control of patience—See Phục Nhẫn

Conqueror (n): Người chế ngự.

Conqueror in the Battle: An epithet of the Buddha—Bậc Thắng giả, một danh hiệu của Đức Phật.

Conqueror of Discontent and Delight: See Nhiếp Phục Lạc Và Bất Lạc.

Conquest (n): Chinh phục—Sự chiến thắng.

Conscience (n): Vijnana (skt)—Lương tâm—Lương tri.

Conscience of Humanity: Lương tâm nhân loại.

Conscientization (n): Ý thức hóa.

Conscious Beings: Satta-Sacetano (p)—Sattva-Sacetana (skt)—Tát đỏa—Sentient beings which possess magical and spiritual powers—Animate—Living beings—Living creatures—Sentient beings—See Hữu Tình Chúng.

Conscious Knowledge: See Tùy Giác Trí.

Consciousness (n): 1) Vijnanavada (skt)—The Vijnanavada Sect—See Duy Thức Tông. 2) Jantu (skt)—Intelligent spirit—Soul—Incomprehensible or divine wisdom—See Thần Thức. 3) Vinnana (p)—Vijnana (skt)—

Mano-vinnana (p)—Manovijnana (skt)—Awareness—Consciousness of mind or thought—Discrimination and comprehension consciousness—The faculty of mind—Knowing or thought faculty—Mental consciousness—Thức—See Ý Thức.

Consciousness-Body: Vijnana-kaya-pada (skt)—Vijnana-kaya-sastra (skt)—See Thức Thân Túc Luận.

Consciousness Discriminating: See Phân Biệt Sự Thức.

Consciousness Gains a Footing in Relation to Perceptions: Cognition—See Tưởng Thức Trú.

Consciousness Group: Vinnana-khandha (p)—Vijnana-skandha (skt)—Aggregate of Consciousness—Consciousness Skandha—See Thức Uẩn.

Consciousness of Immaterial Meditation: Arupavacara-citta (p)—Vô Sắc Trí Định.

Consciousness of Intellection & Reasoning: Mana (skt)—Tư Lượng Năng Biến Thức—Mạt Na Thức hay thức thứ bảy trong bát thức—The seventh vijnana, intellection, reasoning—See Mạt Na Thức.

Consciousnesses and Meditation: Consciousnesses & Zen—See Thức & Thiền.

Consciousness of Mind or Thought: Mano-vinnana (p)—Manovijnana (skt)—Awareness—See Ý Thức.

Consciousness-Only School: Pháp Tướng Tông.

Consciousnesses in the Point of View of the Vijnaptimatra: See Thức Theo Quan Điểm Duy Thức Học.

Consciousness of Purity: Amala (skt)—Yêm Ma La Thức—Undefiled consciousness—See Vô Cấu Thức.

Consciousness of the Self: Atman-vijnana (skt)—See Ngã Thức.

Consciousness Is Not Separated from the Body: Thức Bất Ly Thân: Ý thức không bị tách rời khỏi thân.

Consciousnesses of the Six Sense-Organs: Thức của Lục Căn—See Lục Căn Thức.

Consciousness Skandha: Vinnana-khandha (p)—Vijnana-skandha (skt)—Aggregate of Consciousness—Consciousness group—See Thức Uẩn.

Consciousness Store: The storehouse of Tathagata—The storehouse of mind—See Thức Tạng.

Consciousnesses & Zen: Consciousnesses and Meditation—See Thức & Thiền.

Consensus (n): Sự đồng ý.

Consequences (n): Phala (skt)—Fruit—Effect—Reward—Retribution—Hậu quả—See Quả.

Consequent Delusions: Paritta-klesa (skt)—Tùy Hoặc—Secondary afflictions—See Tùy Phiền Não.

Consecrate someone a title: Phong tước cho ai.

Consent (v): Bằng lòng—To content—To be content.

Consequence (n): Hâu quả—Effect.

Consequences of One's Previous Life: Quả Báo.

Consequences of One's Previous Life in Four Forms of the Present Life: Quả Báo Tứ Tướng.

Consequent Necessity: Tính tất yếu của hậu quả.

Conservation (n): Sự bảo tồn—Sự bảo thủ.

Conservatism (n): Chủ nghĩa bảo thủ.

Conservative (a): Bảo thủ.

Conserve (v): Bảo thủ—Giữ gìn—To guard—To preserve—To maintain.

Consider Carefully: Cân nhắc kỹ lưỡng—To deliberate.

Consider or Reflect on an Object with Discrimination: Cintana (skt)—Sintana (skt)—Cinta-maya-panna (p)—Sankappa (p)—Samkalpa (skt)—To think—Thought—To reflect—Tư Duy.

Considering the Nominal as Real: Vô Thật Đế—Common postulates on reality—Thế Gian Thế Tục Đế.

Consideration (n): Sự nhận định—Remark.

Consideration for Others: Tôn trọng người khác

Consistently: Thường hay.

Consolation (n): Sự an ủi—Comfort—Solace—Words of consolation.

Console (v): An ủi—To comfort.

Conspiracy (n): Âm mưu—Plot—Scheme.

Constancy: Ksanti (skt)—Endurance—Patience—Perseverence—Repression—See Nhẫn.

Constant (a): Continuous—Liên tục.

Constant Change: Thay đổi không ngừng—Luôn luôn thay đổi.

Constantly (adv): Continuously—Một cách liên tục.

Constantly Murmuring: Nói thầm liên tục.

Constitution (n)—Hiến pháp—Sự kiến lập—Sự thiết lập.

Constitutive (a): Thuộc về cấu trúc—Thuộc về hiến pháp.

Constrain (v): Buộc—To oblige—To force—To bind—To compel.

Constraints of Karma: Nghiệp Ách.

Construction and Protection of the Buddhist Sangha: Xây dựng và bảo vệ Tăng Già.

Constructive Purpose: Mục tiêu xây dựng.

Consubstantial (a): Đồng chất—Đồng thể.

Consubstantiality (n): Tính đồng thể hay đồng tính.

Consubstantiate (v): Làm cho đồng tính.

Consult a Buddhist Monk: Tham vấn với một tu sĩ Phật giáo.

Consultation: (n): Trao đổi ý kiến.

Contact (v): Sparsa (skt)—Touch—To strike against—Collision—Tiếp xúc—Xúc (thập nhị nhơn duyên)—See Xúc.

Contain Oneself: Keep oneself under control—Tự kềm chế.

Contaminated: Soiled—Impured—See Nhiễm Cấu.

Contaminated Food: Uế Thực.

Contaminated Mind: Nhiễm Tâm.

Contaminated and Uncontaminated Virtue: Contamination and noncontamination—See Nhiễm Hạnh-Vô Nhiễm Hạnh.

Contamination and Noncontamination: Contaminated and uncontaminated virtue—See Nhiễm Hạnh-Vô Nhiễm Hạnh.

Contemn (v): Rẻ rúng—To scorn—To disregard.

Contemplate (v): Meditate on something—Think about something deeply—Practice mental development—Suy tư sâu sắc về cái gì—Quán xét—Tham thiền.

Contemplate the Four Contemplations: To meditate upon the Body, Feelings, Mind and Dharma—See Quán Tứ Niệm Xứ.

Contemplate the Four Truths: Suy gẫm về tứ diệu đế—See Quán Tứ Diệu Đế.

Contemplate and Illuminate with the Wisdom: See Trí Tuệ Quán Chiếu.

Contemplate on the Illusion-Mind: To contemplate on the unenlightened mind (heart of all men)—See Vọng Tâm Quán.

Contemplate and Mentally Enter into Truth: Vipasyana (skt)—Vidarsana (skt)—Contemplation—Examination—To look into—To contemplate—See Quán.

Contemplate the Nature of Dharma: Quán xét bản chất của chư pháp.

Contemplate on Nonaction: See Vô Hành Quán.

Contemplate That the Results of Sensation or Consciousness Are Always Sufferings: Vedana (skt)—Mindfulness of all feelings are painful—Quán Thọ Thị Khổ—See Quán Thọ.

Contemplate on the Three Prongs Established by the T'ien-T'ai sect: Thứ Đệ Tam Quán—Quán ba đế của tông Thiên Thai—See Không Giả Trung.

Contemplating On Emptiness of All Things: See Pháp Không Quán.

Contemplating the Impermanence of the Thought: Citta-nupassana (p)—Chánh niệm nơi tâm (tâm luôn tỉnh thức)—Mindfulness of thought—Mindfulness of mind—Contempaltion of mind—See Tâm Niệm Xứ.

Contemplation (n): 1) Dhyana (skt)—Visualization—Meditation—Calling to attention—Imagining in the mind—Sự suy gẫm—Thiền định. 2) Vipasyana (skt)—Vidarsana (skt)—Examination—To look into—To contemplate—To contemplate and mentally enter into truth—See Quán & Quán Tưởng.

Contemplation of the Body: Kayagatasati (skt & p)—Kaya-nupassana (skt)—Niệm Thân—See Quán Thân.

Contemplation on the Causality: Quán sát về nhân duyên—Meditation on nidanas—See Quán Nhân Duyên.

Contemplation (concentration) of Compassion (n): Từ Bi Quán.

Contemplation on a Corpse: Sivathika (skt)—Quán Tử Thi.

Contemplation by Counting the Breathing: Anapanasatti (p)—See Sổ Tức Quán.

Contemplation on all Dharmas: See Quán Chư Pháp.

Contemplation on the Discrimination of Different Realms: Dhatu-prabheda-smrti (skt)—See Giới Phân Biệt Quán.

Contemplation on the Doctrine of the Mean: See Trung Đạo Quán.

Contemplation of Emptiness: Sunnatanupassana (p)—See Không Quán.

Contemplation of Extinction: Diệt Quán.

Contemplation of Feelings: Vedana-smrtyupasthana (skt)—Chánh niệm trên cảm thọ—Mindfulness and sensation—Meditation and full realization on the evils of sensations—See Thọ Niệm Xứ.

Contemplation on the Formlessness: See Vô Tướng Quán.

Contemplation on the Fundamenal Ability of Sentient Beings: See Quán Căn Cơ Chúng Sanh.

Contemplation on Good Heart: Thiện Tâm Quán.

Contemplation of the Immaterial Reality: See Vô Sở Quán.

Contemplation of Impermanence: Vô Thường Quán—Quán sát về sự vô thường.

Contemplation on the Impure Body: Contemplation of the impurity of the body—Mindfulness of the unclean body—Quán Thân Bất Tịnh—See Quán Bất Tịnh.

Contemplation of the Impurity of the Body: 1) Contemplation on the impure body—Mindfulness of the unclean body—Quán Thân Bất Tịnh—See Quán Bất Tịnh. 2) Quán thân bất tịnh—See Ngũ Đình Tâm Quán.

Contemplation on Living Beings: See Quán Chúng Sanh.

Contemplation on Magic Powers: Vimamsa-samadhi (skt)—Quán Thần Túc—See Tư Duy Như Ý Thần Túc.

Contemplation of Mental Objects: Dhamma-nupassana (p)—Contemplation of mind-objects—Phép quán niệm chân lý ở tâm—Methods of contemplation (obtaining of insight into truth)—See Quán Pháp.

Contemplation of Mind: 1) Dhamma-nupassana (p)—Dharma-smrtyupasthana (skt)—See Pháp Niệm Xứ. 2) Citta-nupassana (p)—Chánh niệm nơi tâm (tâm luôn tỉnh thức)—Mindfulness of thought—Mindfulness of mind—Contemplating the impermanence of the thought—Quán tâm—See Tâm Niệm Xứ.

Contemplation of Mind-Objects: Dhamma-nupassana (p)—Contemplation of mental objects—Phép quán niệm chân lý ở tâm—Methods of contemplation (obtaining of insight into truth)—See Quán Pháp.

Contemplation of the Perfect Buddha-wisdom: Đại Cảnh Trí Quán.

Contemplation on Phenomena: Sự Quán.

Contemplation on Reality: Samadhi (skt)—Tam Muội—Concentration—Meditative absorption—See Tam Ma Địa.
Contemplation on the Rebirthlessness: See Vô Sinh Quán.
Contemplation of Sensations: Vedananupassana (p)—See Quán Thọ.
Contemplation of Something: Meditation on something—Sự suy tư sâu xa về cái gì.
Contemplation of the State of Nothingness: Akincanayatana-samadhi (skt)—See Vô Sở Hữu Xứ Định.
Contemplation by Stop Thinking or Getting Rid of Distraction so That the Mind Can Be Fixed in One Place: Chỉ Quán Tâm Định Nhứt Xứ.
Contemplation of all Things as Void or Immaterial: Quán không.
Contemplation of Thought: Citta-nupassana (p)—See Quán Tâm.
Contemplation on the Ultimate State of Things: See Như Thị Quán Chiếu.
Contemplate on the Unenlightened Mind (heart of all men): Contemplate on the illusion-mind—See Vọng Tâm Quán.
Contemplation of all as Unreal, Transient and Temporal: Giả Quán.
Contemplation on the Wheel Elements: Ngã Luân Quán.
Contemporary Buddhism: Phật Giáo hiện đại.
Contemporary Vietnam Buddhism: Phật giáo Viet Nam hiện đại.
Contemptuously: Một cách khinh bỉ.
Content: Satisfied—Hài lòng.
Contented: Vừa ý—Satisfied.
(Be) Contented (satisfied) with One's Lot: An lòng.
Contentment: Satisfaction—Sự hài lòng.
Contentment with Few Desires: Samtustah (skt)—Satisfaction—Complete satisfaction or contentment with—Satisfy with what we have at this very moment—Tri túc thiểu dục—See Tri Túc.
Context (n): Phương sách—Mạch văn—Tình cảnh—Tình huống.
Contextual (a); Thuộc về hoàn cảnh.
Contextualization (n): Phương pháp thích ứng với hoàn cảnh.
Contingency (a): Ngẫu nhiên tính.
Continue (v): Tiếp tục—To follow.
Continuing Process of Cause and Effect: See Nghiệp.
Continuity: Samtati (skt)—Santati (skt)—Sự nối tiếp không ngừng nghỉ—See Tương Tục.
Continuity-Consciousness: See Tương Tục Thức.
Continuity of Memory: See Tương Tục Tướng.
Continuous (a): Liên tục.
Continuous Consciousness: Tương tục thức.
Continuous Mind: Tương tục tâm.
Continuous Transformation: Chuyển hóa liên tục.
Contraction (n): Khế ước—Giao kèo.
Contradict (v): Chống lại—Ngược lại.
Contradicting Example or Analogy in Logic: Viruddha (skt)—Tỷ Lượng Tương Vi.
Contradictory: Vipratishedha (skt)—Conflict—Contrariety—Mâu Thuẫn.
Contradictory to Common Sense: Lokaviruddha (skt)—See Thế Gian Tương Vi.
Contrariety: Vipratishedha (skt)—Conflict—Contradictory—Mâu Thuẫn.
Contrary Cause: Resisting accessory cause—See Nghịch Duyên.
Contrary to Common Sense: Opposed to common sense—Paradoxical—See Nghịch Lý.
Contrary to Morality: See Nghịch Luân.
Contrast: Đối chiếu.
Contribute Something: Take part in something—Góp phần vào việc gì.
Contributory Cause: Duyên Nhân—Sở Duyên.

Contrivance: Upaya (skt)—Expediency—Means—Adaptability—To be instrumental—Expedients—Expedient ways—Skill-in-means—Convenient to the place or situation—Suited to the condition—See Phương Tiện.
Control (v): Kiểm soát.
Control of Action: Karmavasita (skt)—See Nghiệp Tự Tại.
Control of Knowledge: Jnanavasita (skt)—See Trí Tự Tại.
Control of the Material Universe: Kiểm soát vũ trụ vật chất.
Control (v) **One's Anger**: Nén giận.
Control (v) **One's Mind**: Kiểm soát tâm ý.
Control Oneself: Tự chế.
Controversial (a): Đang tranh cãi—Đang biện luận.
Controversy (n): Sự biện luận—Tranh cãi.
Convenience (n): Thoải mái—Tiện lợi—Phương Tiện.
Convenient to the Place or Situation: Suited to the condition—See Phương Tiện.
Convent (n): Tu viện—Nunery—Monastery.
Conventional Expedients: See Thế Gian Phương Tiện.
Conventional Knowledge: Samrti-jnana (skt)—Sammuti-nanam (p)—Thế Tục Trí—Trí tuệ của thế tục—Common understanding—Ordinary or worldly knowledge or wisdom—Wordly wisdom.
Conventional Reality: Sammati (p)—Sammuti-saccam (p)—Samvrti-satya (skt)—Mundane truth—Relative truth—Superficial truth, or ordinary ideas of things—Conventional Truth—Relative or conventional truth of the mundane world subject to delusion—See Tục Đế.
Conventional Skills in Means: See Thế Gian Phương Tiện.
Conventional Terms: Tục đế.
Conventional Truth: 1) Sammati (p)—Chân lý tương đối. 2) Sammuti-saccam (p)—Samvrti-satya (skt)—Conventional reality—Mundane truth—Relative truth—Superficial truth, or ordinary ideas of things—Relative or conventional truth of the mundane world subject to delusion—See Thế Tục Đế & Tục Đế.
Conventional Wisdom: Trí huệ qui ước.
Convergence (n): Sự hội tụ—Sự tập trung.
Conversion (n): Sự chuyển biến—Sự trở lại—Qui hóa.
Convert (v): Cải hóa.
Convert Someone: Giáo hóa ai (đưa ai vào đạo).
Convert Someone to a Religion: Giáo hóa ai theo đạo nào.
Convert or Transform People According to Their Conditions, or to Circumstances in General: See Tùy Duyên Hóa Vật.
Convert (v) **and Transport** (v): Hóa Độ.
Converted to Buddhism: Được giáo hóa theo đạo Phật.
Convey (v): Truyền đạt.
Convey Something: Carry on (transmit) something—Truyền bá cái gì.
Convey (v) **to the Treasury**: See Ký Khố.
Conviction: Xác tín—Personal conviction—Firm belief—Niềm tin tưởng kiên cố—Xác tín cá nhân.
Convince Someone: Thuyết phục ai.
Cooking Group: Cooking team—Ban Trai soạn.
Cool off (v): Nguội lạnh.
Cooling Water: Nước cam lồ.
Cooperation (n): Đồng sự—Sự hợp tác.
Cope (v) **with**: Đương đầu với—To cope with difficulties: Đương đầu với những khó khăn.
Copy (v): Bắt chước—To imitate—To mimic.
Co-Ordination (n): Sự phối hợp.
Co-Religionist: Đạo hữu.
Core: Cốt lõi—Nhân.
Core of the Buddha's Teaching: Cốt Lõi Của Phật Pháp.
Corporeal Features: Sắc Tướng.
Corpse (n): Tử thi.

Correct Deeds: Chánh nghiệp.
Correct Dharma: Chánh Pháp.
Correct Doctrine of the Buddha is Divided into Five Parts: Ngũ Phần Giáo Pháp.
Correct Dogma or Averment of the Enlightened: Paramartha-satya (skt)—Paramattha-saccam (p)—Absolute truth—The Buddha law—The Highest principle of dharma—Supreme truth—Ultimate truth—See Thắng Nghĩa Đế.
Correct Energy: Correct devotion—Correct Zeal—Chánh tinh tấn—Right energy.
Correct Law: Chánh pháp.
Correct Livelihood: Correct Profession—Chánh mạng.
Correct Memory: Chánh niệm—Correct Remembrance.
Correct Meditation: Chánh định—Correct Concentration.
Correct Oneself: Cải ác tùng thiện—To leave the evil and follow the good.
Correct Rules: Chánh giới.
Correct Speech: Chánh ngữ.
Correct Thought: Chánh tư duy.
Correct View: Right view—Chánh kiến.
Correct Vision: Chánh Kiến Kinh.
Correlated (Favorable) Conditions: Thuận duyên.
Correlation: Hỗ tương—Tương quan—Quan hệ.
Correspond to Each Other: Khế hợp với nhau—Tương hợp với nhau—Agreement—Coincide (in accord) with—See Tương Ứng.
Correspondence (n): Tương xứng—Phù hợp—Tương tự.
Corresponding Causation: Tương Ứng Nhân.
Corresponding Dharma: Tương Ứng Pháp—The correspondence of mind with mental data dependent on five correspondences—See Tương Ưng Pháp.
Corresponding Hinders: Mutual hinders—See Tương Ứng Phược.
Corresponsibility: Đồng trách nhiệm.
Corrupt Feudalism: Phong kiến tham nhũng.
Corrupted: Bại hoại—Debauched—Immoral—Depraved.
Corrupted Morals: Bại luân.
Corruption (n): Sự trụy lạc—Hủ bại—Tệ hóa—Bại hoại.
Cosmic Buddha: The Dharmakaya Buddha (skt)—See Pháp Thân Phật.
Cosmic Buddhism: Phật Giáo Vũ Trụ Luận.
Cosmogenesis (n): Thuyết Vũ trụ tiến hóa.
Cosmological Argument: Vũ trụ biện luận.
Cosmology: Vũ Trụ Luận.
Cosmos (n): Dharmadhatu (skt)—Dhammadhatu (p)—Dharmaksetra (skt)—Billion-world universe—The mental-object element—Realm of dharma—Dharma realm—Dharma factor—Dharma element—Reality realm—Universe—See Pháp Giới.
Cosmos-Life-Causation in Buddhist Point of View: See Vũ Trụ-Nhân-Duyên Sanh Theo Quan Điểm Phật Giáo.
Couch of Flowers: Sàng tọa kết bằng hoa.
Council (n): Đại hội kiết tập—Kết Tập Kinh điển.
Council of the Sangha: Hội đồng Tăng già.
Counsel (v): Khuyến dụ—To advise—To give advice.
Count (v) **the Beads**: Lần chuỗi.
Count (v) **the Breath**: Đếm hơi thở.
Countenance (n): Dung nhan—Appearance.
Counteractive Kamma: Ahosi (p)—Upanidaka-kamma (p)—Defunct karma—Nghiệp Vô Hiệu Lực—See Vô Hiệu Lực Nghiệp.
Counterfeit (v): Giả mạo—To forge—To fake—To falsify.
Counterpart: A person who corresponds to someone else, who has the same function as someone else—Người tương xứng (đồng sự với người khác).
Counting one's breath: Sổ Tức (đếm hơi thở).

Countless: Apamaa (p)—Apramana (skt)—Boundless—Inconceivable—Immeasurable—Measureless—Unlimited—See Vô Lượng.

Countless Births and Deaths: Vô Lượng Sanh Tử.

Countless Hundreds of Thousands of Millions of Living Beings: Vô lượng trăm ngàn muôn ức chúng sanh.

Countless and Limitless: Vô Lượng Vô Biên.

Countless Worlds: Vô lượng thế giới.

Country: Khetta (p)—Ksetra (skt)—Quốc Độ—Native land—Abode of a race, or races—Nơi ở của các chúng hữu tình.

Couple with : Đi đôi với.

Courage: Abhaya (skt)—Vira (skt)—Nir-bhaya (skt)—Can trường—Vô Úy—Bravely—Dauntless—Fearless—Fearlessness—No fear—Nothing or nobody to fear—Không sợ hãi, vô sở úy—See Vô Úy.

Course of Action: Kamma-patha (p)—Kamma-magga (skt)—Karma-marga (skt)—See Nghiệp Đạo.

Course or Declination of the Sun to the South: Nam Hành.

Court of the Eight-Petalled Lotus in the Middle of Garbhadhatu: Trung Đài Bát Diệp Viện.

Court Expense: Án phí—Court fees or costs.

Courtesans (n): Kỷ nữ.

Courtesy (n): Lễ phép—Politeness.

Covenant (n): Khế ước—Giao ước.

Cover (v): Che dấu—To hide.

Cover of desire: Tham Dục Cái.

Covering: Che dấu—Phú.

Covet (v): Ham muốn—To desire—To be fond of.

Coveting: Abhijjha (p)—Raga (skt)—Affection—Greed—Miserly—Lust—Passion—See Tham Lam.

Cow-dung: Ngưu Phẩn (phân trâu).

Cowardly: Hèn nhát.

Craftman: Thợ thủ công nghệ.

Craftmanship: Thủ công nghệ.

Crave (v) **for Something**: Ask for something earnestly—Desire something strongly—Tha thiết đòi hỏi điều gì.

Craving: 1) Ái—Tham dục—Greed—Affection—Desire. 2) Tanha (p)—Trishna (skt)—Thirst—Craving for things begets sorrow—See Khát Ái.

Craving for Birth in the Formless Heaven: Aruparaga (skt)—Attachment to the formless meditative worlds—Desire for immaterial existence—See Vô Sắc Ái Kết & Vô Sắc Tham.

Craving for Eternal Life: Khao khát sống đời vĩnh cửu.

Craving is a Fire Which Burns in all Beings: Tham ái là ngọn lửa đang cháy trong mỗi chúng sanh.

Craving after Form: Rupa-tanha (p & skt)—Loving of form—Craving for sights—Craving for the world of form—Sắc Ái—Tríu mến sắc giới.

Craving for Good Clothes: Khao khát mặc đẹp.

Craving for Good Food: Khao khát ăn ngon.

Craving for Immortality: Tham vọng muốn bất tử.

Craving is Linked to Ignorance: Ái dục liên hệ với vô minh.

Craving for Material Things: Khao khát vật chất.

Craving for Mind-Objects: Dharma-priya (skt)—See Pháp Ái.

Craving for Non-Existence: Vibhava-tanha (p)—Vô Hữu Ái—Desire for non-existence—Lòng mong muốn không hiện hữu—See Phi Hữu Ái.

Craving for Pleasures: Khao khát thú vui.

Craving for Power: Tham đắm quyền thế.

Craving for Sights: Rupa-tanha (p & skt)—Loving of form—Craving after form—Craving for the world of form—Sắc Ái—Tríu mến sắc giới.

Craving for Tastes: Vị Ái—Ham muốn được nếm vị.

Craving for Things Begets Sorrow: Tanha (p)—Trishna (skt)—Craving—Thirst—See Khát Ái.
Craving for Touches: Xúc Ái—Ham muốn xúc chạm.
Craving for the World of Form: Rupa-tanha (p & skt)—Loving of form—Craving after form—Craving for sights—Sắc Ái—Tríu mến sắc giới.
Craving for Worldly Material Gain and Power: Tham đắm vật chất và uy quyền trần thế.
Crazy Ambition: Cuồng vọng.
Cream of Mushroom: Kem nấm.
Create (v) **Enemies**: Gây thù kết oán.
Create a Favorable Condition: Tạo điều kiện thuận lợi.
Create (v) **Negative Karma**: Tạo tác ác nghiệp.
Create (v) **Positive Karma**: Tạo nghiệp tốt.
Create (v) **an Opportunity**: Tạo cơ hội.
Create (v) **an Oportunity for Splitting Hairs**: Gây rắc rối
Create (v) **Unhappiness**: Tạo ra điều bất hạnh.
Creation (n): Sự sáng tạo.
Creation of the Mind: Citta-samskara (skt)—Sự sáng tạo của tâm—Tâm Hành.
Creationism (n): Thuyết sáng thế.
Creative (a): Hữu Vi.
Creatively: Một cách sáng tạo.
Creativity (n): Tính sáng tạo.
Creator (n): Đấng sáng tạo—Hóa Công.
Creature (n): Chúng sanh.
Credibility (n):Tính đáng tin.
Credulity: (n): Tính nhẹ dạ.
Creed (n) Tín điều.
Cremate a Body: Hỏa thiêu xác (trà tỳ).
Cremation: Sự hỏa thiêu.
Crematorium: (n): Lò hỏa thiêu.
Crest of flame: Ngọn lửa.
Criminal: Kẻ phạm tội.
Crispy (a): Dòn.
Criterion (n): Tiêu chuẩn—Criteria (plural).
Critical Reflection: Phê bình phản tỉnh.
Criticism (n): Sự chỉ trích—Sự phê bình.
Criticize (v): Phê bình—Chỉ trích—To find fault with.
Criticize Oneself: Tự chê trách mình.
Criticized: Bị chỉ trích.
Crooked: Tà vạy—Dishonest.
Cross Over: 1) To transform—Chuyển hóa. 2) Samatikram (skt)—Siêu Quá—To go beyond—To transgress—Vượt quá.
Cross (v) **Someone Over**: Chuyển hóa hay độ thoát ai—To rescue—To liberate.
Cross-legged Position: Ngồi kiết già.
Crow-Nested Zen Master: Thiền Sư Ô Sào.
Crown Prince: Hoàng thái tử.
Cruel Act: Bạo hành.
Cruelty (n): Tàn bạo.
Crystal: Clear—trong như pha lê.
Crystal Clear: Trong sáng.
Culminate (v): Đạt đến cao độ.
Cult: Tông phái—Sect.
Cultivate (v): 1) Abhyasa (p & skt)—Đào luyện— To develop—Trau dồi. 2) Carya (skt)—Tu tập chánh pháp—Conduct—To observe and do—To practice—To mend one's ways—To cultivate oneself in right practice—To lead a religious life—See Tu Hành & Tu Hành Chánh Pháp.
Cultivate the Awareness: Tu tập tỉnh thức.
Cultivate Bodhicitta: Practice Bodhicitta—Develop the mind of Enlightenment—Tu tập Bồ Đề tâm.
Cultivate the Consciousnesses: See Tu Tập Tâm Thức.
Cultivate to Gather Merits: Cultivate merits—Sundry practices—Practices of blessing—See Tu Phước.
Cultivate a Good Heart: To plant a good heart—Đào luyện thiện tâm—Tu Tập Thiện Tâm.
Cultivate Good Roots: Tu tập căn lành.
Cultivate Goodness: Tu Thiện.

Cultivate One's Mind: Tu tập tâm.

Cultivate the Nature: Tu Tính.

Cultivate the Perfection: Trau dồi sự hoàn thiện.

Cultivate all Things to Be Cultivated: Trau dồi tất cả những gì cần trau dồi.

Cultivate (v) **Goodness**: Tán Thiện.

Cultivate Means to Bring Into Consciousness the Substrata of Both Unconscious and the Conscious: See Tu Tập Là Biến Vô Thức Và Ý Thức Thành Nền Tảng Của Tâm Thức.

Cultivate Merits: Cultivate to gather merits—Sundry practices—Practices of blessing—See Tu Phước.

Cultivate Meritorious Virtues: Tu các công đức.

Cultivate the Mind: Tu tập tâm ý—See Tu Tâm.

Cultivate Oneself in Right Practice: Carya (skt)—Tu tập chánh pháp—Conduct—To observe and do—To cultivate—To practice—To mend one's ways—To lead a religious life—See Tu Hành & Tu Tập & Tu Hành Chánh Pháp.

Cultivate to Stop the Flow of Thoughts and to Clear the Mind: See Tu Tập Để Dập Tắt Dòng Suy Tưởng Và Làm Sáng Tỏ Tâm Tính.

Cultivate the Unconscious: See Tu Tập Vô Thức.

Cultivate the Way of Religion: Con đường tu tập—To practice the way—To be religious—See Tu Đạo.

Cultivate Wholesome Roots: Tu Tập Thiện Căn—Vun bồi các căn lành.

Cultivate the Wisdom: Bhavanamaya-panna (p)—Bhavanamayo-prajna (skt)—See Tu Huệ.

Cultivating the Beings' Mind: See Tu Tập Tâm Chúng Sanh.

Cultivation (n): Abhisevana or Abhyasin (skt)—Sự tu tập—To cultivate—Practice—Practicing—To practice the Dharma—See Tu Tập.

Cultivation of the Cause, Realization of the Effect: See Tu Nhân Ngộ Quả.

Cultivation on Equanimity: See Tu Tập Tâm Xả.

Cultivation Helps All Thoughts Disappear From Practitioners' Mind & Consciousnesses: See Tu Tập Giúp Mọi Tư Niệm Tan Biến Trong Tâm Thức Hành Giả.

Cultivation Means Changing the Karma: See Tu Là Chuyển Nghiệp.

Cultivation Method: Pháp Môn—Dharma Door.

Cultivation of the Mind: See Tu Tập Tâm.

Cultivation of the Mind Means to Maintain a Cool and Un-Agitated Mind Under All Circumstances: See Tu Tập Tâm Là Giữ Tâm Bình Tĩnh Và Không Dao Động Trong Mọi Hoàn Cảnh.

Cultivation of Mindfulness of the Body: See Thân Hành Niệm Tu Tập.

Cultivation of Moral and Spiritual Growth: Rèn luyện đạo đức và tinh thần.

Cultivation of Morality: Trau dồi đạo đức.

Cultivation of the Non-Movement: See Tu Hạnh Bất Động.

Cultivation in Patience: See Tu Nhẫn.

Cultivation is a Self Improvement from Bad to Good: Tu hành là tự cải thiện từ xấu sang tốt.

Cultivation of Thoughts in Mind & Consciousnesses: See Tu Tập Tư Tưởng Trong Tâm Thức.

Cultural Buddhism: Văn hóa Phật giáo.

Cultural Influence: Ảnh hưởng văn hóa.

Cultural Manner: Tính cách văn hóa.

Culture Bound: Kết chặt với văn hóa.

Cumulate (v): Chất chứa—To accumulate—To amass—To gather.

Cumulative Thinking: See Tích Lũy Tư Tưởng.

Cunda (skt): Chunda—Thuần Đà—A metal worker (blacksmith) who offered the Buddha the last meal—According to the Buddha,

those who offered the first meal before He come a Buddha and the last meal before He passed away would have the most meritorious merit.

Cunde (skt) **Mantra**: Chú Chuẩn Đề.

Cunde Bodhisattva: Bồ Tát Chuẩn Đề.

Cunning: Gian xảo—Crafty.

Cupidity: Passion—Desire—See Tham Ái.

Cure the Sickness of the Worldly Life: Trị lành sự đau khổ của cuộc sống trần tục.

Current Activities: Những sinh hoạt hiện tại.

Current Requital: Immediate retribution—Present retribution—Recompense in the present life for deeds done now—See Hiện Báo.

Curricular (a): Thuộc về chương trình học—Extra-curricular activities—Những sinh hoạt ngoại khóa.

Curriculum: Chương trình học.

Curse (v): Chửi rủa.

Curve One's Back: Khom lưng.

Cushion (n): Bồ đoàn—Một loại gối tròn mềm vừa phải dùng để ngồi thiền—A round mildly soft for sitting meditation.

Custom (n): Acara (skt)—Thói quen.

Customs of a Sect: Tông Phong.

Cut off the Fruit: See Quả Ly.

Cut off Illusion in Practice or Performance: Bhavana-heya (skt)—Tu Sở Đoạn—Practice to cut off delusions—Qua thực tập cắt đứt mọi ảo ảnh.

Cut off Karma Caused by Illusion in Practice or Performance: Bhavana-heya-karma (skt)—Tu Sở Đoạn Nghiệp—Qua thực tập cắt đứt mọi nghiệp gây nên bởi ảo ảnh.

Cut off Obstacles: Đoạn trừ những chướng ngại.

Cycle (circle) of Birth and Death: Vòng sanh tử luân hồi—Circle of misery—Circle of suffering—Samsara—Luân Hồi Sanh Tử.

Cycle of Birth and Rebirth: Samsara (skt)—Vòng luân hồi sanh tử.

Cycle of Existence: Samsara (skt)—Vòng luân hồi sanh tử.

Cycle of Karma: Vòng luân hồi nghiệp báo.

Cycle of Life and Death: Vòng luân hồi sanh tử.

Cyclon of Life: Vòng luân hồi.

D

Daily Existence: Cuộc sống thường nhựt.

Dalai-Lama: Quốc trưởng Tây Tạng—The spiritual and temporal Head of State of Tibet—Vị thầy cao cả—The most honorable teacher.

Damage: Harm or ruin something—Làm hư hỏng cái gì.

Damnable (a): Đáng ghét—Undesirable—Hateful.

Dana (skt): Cúng dường—Charity—Offerings—The virtue of alms-giving to the poor and the needy—Offer gifts to a Bhikhu or community of Bhikhus—Bố Thí.

Dana Paramita (skt): Bố thí Ba la mật.

Danparamita Sound: Tiếng Bố thí Độ.

Daoism (n): Đạo giáo.

Daring: Gan lì—Bold—Fearless—Brave—Valiant—Venturesome.

Dark and Dull Roots: Căn tánh ám độn.

Dark Paths: U Đồ (những con đường tăm tối).

Darkening of the Month: Hắc Nguyệt.

Darkness (n): Bóng tối.

Darkness of Ignorance: Bóng tối của vô minh—Si Đồ.

Darkness of the Unenlightened Condition: Si Đồ—Sự tối ám của ngu si.

Dasabala: An epithet of the Buddha, the possessor of Ten Powers or Ten kinds of Knowledge—Một danh hiệu của Đức Phật, Đấng Thập Lực hay Đấng có đầy đủ thập tri kiến.

Data (n): Dữ kiện.

Date of Buddha's death: Niết Bàn Nhật.

Daughter of Gods: Deva dhita (p)—Ngọc nữ (Thiên nữ).
Dauntless: Abhaya (skt)—Vira (skt)—Nir-bhaya (skt)—Courage—Fearless—Fearlessness—No fear—Không sợ hãi, vô sở úy—See Vô Úy.
Dawn to dusk: Từ bình minh đến hoàng hôn.
Day of abstinence: Pháp Trai Nhựt.
Day on Which a Particular Buddha or Bodhisattva Is Worshipped: Duyên Nhật.
Daydreaming: Mơ mộng
Daylight: Ánh sáng ban ngày.
Dear: Thân yêu.
Death: (n): Chết.
Dead Buddhism: Đạo Phật Chết.
Dead Drunk: Say khướt.
Dead Lion Is Destroyed by Worms Produced Within Itself: Sư Tử Thân Trung Trùng.
Dead Mind: Cuti-citta (skt)—Dying consciousness—Tử Tâm—Cái tâm chết.
Deadly Sin: Đại tội.
Deal with Something: Take care of something—Take charge of something—Be responsible for something—Chịu trách nhiệm về điều gì.
Death (n): 1) Sự chết—The last of the chain of the twelve Nidanas. 2) Cuti (skt)—Marana (skt)—Die—See Tử (B).
Death is Certain and Natural: Sự chết là chắc chắn và tự nhiên.
Death from External Conditions: See Ngoại Duyên Tử.
Death is Only a Physiological Erosion of the Human Body: Chết chỉ là sự hao mòn sinh lý của cơ thể.
Death-Proximate Karma: Asanna (p)—See Nghiệp Cận Tử.
Death is a Separation of Mind and Matter: Chết là sự xa lìa giữa tâm và thân.
Death is Suffering: Chết khổ.
Death Sentence: Án tử hình.
Death Silence: Lặng ngắt.
Deathless Message: Thông điệp bất tử.
Deathless Realm: Vô Sanh Bất Diệt—See Vô Sanh Diệt.
Deathlessness: Sự bất tử.
Debase: Lower or distort the value of something—Làm giảm giá trị.
Debt (n): Nợ—Ân.
Debt of Nature: Nợ đời.
Debt We Owe the Buddha: Ân Phật.
Debt We Owe all Sentient Beings: Ân chúng sanh.
Debt We Owe Our Parents and Teachers: Ân cha mẹ thầy tổ.
Debt to Our Spiritual Friends: Ân thiện hữu tri thức.
Debt to the Triple Gems: Ân Tam Bảo.
Decadence of the Law: Pascima-dharma (skt)—Age of Decadent dharma—The Degenerate Age of Dharma—The Dharma Ending Age—Decadent dharma—End of the dharma—Final law period—Latter dharma—The period of the end of Dharma—See Mạt Pháp.
Decadence and Prosperity: Suy thịnh.
Decadent (a): Đọa lạc.
Decadent Dharma: Pascima-dharma (skt)—Age of Decadent dharma—The Degenerate Age of Dharma—The Dharma Ending Age—The Decadence of the Law—End of the dharma—Final law period—Latter dharma—The period of the end of Dharma—See Mạt Pháp.
Decay (v): Rack or ruin—Suy tàn—Hoại diệt—Hư hoại.
Decay is the Lack of Coordination of Mind and Matter: Sự hoại diệt là do thiếu phối hợp của tâm và thân.
Decaying: Sự tan rã—Hư hoại
Decaying: Lão hóa—Aging.
Deceit: Maya (skt)—Cuống hay lời nói lừa dối—Deceit or manipulation.
Deceitful (a): Giả dối—Insincere—False—Fraudulent—Deceptive.
Deceived Intelligence: Vọng Huệ—Trí huệ sai lầm.

Deceived in Regard to Reality: Deluded and confused—Delusion—To entice—To enchant—To be deluded is to be totally deceived—See Mê Hoặc.

Decency: Đứng đắn chỉnh tề.

Decent (a): Đứng đắn.

Decent Living: Cuộc sống thoải mái.

Decide (v): 1) Định đoạt—To determine. 2) Niscaya (skt)—Samcetana (skt)—To be determined—To make up one's mind—Fixed and settled—Decision—Quyết Định.

Decide to do Something: Make up one's mind to do something—Quyết định làm điều gì.

Decided Karma: Định nghiệp.

Decision: Niscaya (skt)—Samcetana (skt)—To be determined—To make up one's mind—Fixed and settled—To decide—Quyết Định.

Decisive Support Condition: Upanissayapaccayo (p)—Thân Y Duyên—Duyên nương nhờ trọn vẹn.

Declaration: Natti (p)—Japti (skt)—Báo cho biết trước—Announcement—See Tác Bạch.

Decisively: Quyết liệt—Sâu xa.

Decisively Influencing: Đang ảnh hưởng sâu xa.

Decline (v): Suy tàn—Chối từ—To refuse.

Decline (n): Thời suy thoái.

Decorate an Altar or Shrine: Adorn an altar or shrine—Trang trí điện thờ.

Decoration (n): Sự trang hoàng—Ornamentation.

Decrease (v): Giảm bớt—To relieve—To lessen—To diminish—To reduce—To subside.

Decreasing kalpa: Giảm Kiếp.

Decree(n): Mệnh lệnh.

Decreptitude and Death: Jaramaranam (p)—Jaramarana (skt)—Aging and death—See Lão Tử.

Dedicate (v): Tận tụy.

Dedicate One's Life in: Tận hiến đời mình.

Dedication of Merit: Transference of merit—Hồi hướng công đức.

Dedication Reaching all Places: Chí Nhứt Thiết Xứ Hồi Hướng Của Chư Đại Bồ Tát.

Deeds (n): 1) Hành vi—Việc làm—Act—Action—Extensive deeds: Quảng hạnh—Great deeds—Vast deeds—Nghiệp Hành. 2) Karma (skt)—Nghiệp, hay tác nghiệp dẫn đến những điều kiện trong tương lai—Action—Work—See Yết Ma.

Deeds Done in a Former Existence: Purva-karma (skt)—Pubba-kamma (p)—Túc Nghiệp—Nghiệp tiền kiếp—Former karma, the karma of previous existence (life)—Deeds done in a previous life.

Deeds Done in a Previous Life: Purva-karma (skt)—Pubba-kamma (p)—Túc Nghiệp—Nghiệp tiền kiếp—Former karma, the karma of previous existence (life)—Deeds done in a former existence.

Deed of Killing: See Sát Nghiệp.

Deeds of Non-Discrimination: Nirvikalpacara (skt)—Vô Phân Biệt Hành—Những hành động vô phân biệt.

Deep (a): Sâu xa—Uyên bác—Profound.

Deep Meaning: Huyền Nghĩa.

Deep-Root (v): Ăn sâu vào.

Deep and Wide Meaning: Nghĩa sâu rộng.

Deepen (v) **One's Knowledge**: Học hỏi.

Deer cart: Lộc Xa.

Deer Park: Lộc Uyển.

De Facto: Trên thực tế.

Defamation (n): Tiếng nhơ.

Defeated: Bị thất bại.

Defend (v): Bảo vệ.

Defer (v): Hoản lại—To put off to a later time—To delay—To postpone.

Deferred Reincarnation: Hậu báo (quả báo phải nhận chịu ở kiếp sau).

Defile (v): Làm ô nhục—Nhiễm độc.

Defile Bhikshus or Bhikshunis: Làm ô phạm (ô uế) Tăng Ni.

Defile (v) **the Pure Conduct of Someone**: Làm ô nhục phẩm hạnh thanh tịnh của người khác.

Defile Something: Make something dirty—Làm cấu uế (dơ bẩn) cái gì.

Defiled: Upaklista (skt)—Impure—Polluted—Soiled—Stained—That which is soiled or stained—Ô nhiễm—Sở Nhiễm.

Defiled Conditions: Nidana (skt)—See Nhiễm Duyên.

Defiled Habituation: See Nhiễm Tập.

Defiled Ignorance: Nhiễm Ô Vô Minh—Vô minh bị uế nhiễm.

Defiled Love: Nhiễm Ái—Polluting desire—Tình yêu thương bị nhiễm trược.

Defiled Mental State: Nhiễm Ô Tâm—Tâm bị nhiễm trược, không trong sạch.

Defiled Mind: 1) Stained mind—See Nhiễm Tâm. 2) Worldly mind—See Tâm Trần Tục.

Defiled Practice: Nhiễm Hành—Sự hành trì đã bị uế nhiễm.

Defiled Realm: The sphere of pollution—See Nhiễm Giới.

Defilements (n): 1) Asava (p)—Sự ô nhiễm hay ô trược. Những ô nhiễm căn bản là tham, sân và si—Impurity—Basic defilements are greed, ill-will (anger) and ignorance (delusion). 2) Asubham (p)—Samkilesa (p)—Mala (skt)—Samklesa (skt)—Trược—Nhiễm trược—Muddy—Turbid—Uncleanness—Sự bất tịnh (không thuần tịnh hay không trong sạch).

(Three) Defilements: Tam Độc (Greed:Tham, Ill-will: Sân, Ignorance: Si)

Defilements by Evil Acts: Karmic defilement—Karma infection—Nghiệp Nhiễm.

Defilement of Ignorance: Avidyasrava (skt)—Avijjasava (p)—Vô minh trong tam giới—Ignorance of the way of escape—The taint of ignorance—See Vô Minh Lậu.

Defilement of the Passions: Trần Cấu.

Defilement and Purity: See Nhiễm Tịnh.

Defilement and Purity in Their Aspect of Non-Difference: See Nhiễm Tịnh Bất Nhị Môn.

Defilement of the World-Age: Ayuskasaya (skt)—Life Turbidity—Turbidity of Life (physical body)—See Mạng Trược.

Defiling Attachment: Ái nhiễm—The taint of desire.

Definitive Meaning: Foremost meaning—Ultimate meaning—Ý nghĩa cao tột.

Defunct Karma: Ahosi (p)—Upanidaka-kamma (p)—Counteractive kamma—See Vô Hiệu Lực Nghiệp.

Defy (v): Coi rẻ—In defiance of someone.

Degenerate (v): Suy thoái—Suy tàn—To decay.

Degenerate Age: Dharma-Ending Age—Mạt Pháp.

Degenerate Age of Dharma: Pascima-dharma (skt)—Age of Decadent dharma—The Dharma Ending Age—The Decadence of the Law—Decadent dharma—End of the dharma—Final law period—Latter dharma—The period of the end of Dharma—See Mạt Pháp.

Deism: See Hữu Thần Luận.

Deities: Thần Tiên.

Dharma Guardian: Hộ pháp.

Dejected: Kẻ bị hắt hủi.

Delay (v): Đình hoãn—To postpone—To put off—To defer—To put off to a later time.

Deliberate (a): Thận trọng—Dụng tâm—To consider carefully.

Deliberate Opinion: Ý kiến thận trọng.

Delicate (a): Yếu đuối.

Delicate Body: Thân thể yếu đuối.

Delight (a): Khoái lạc—Hoan hỷ—Pleasure.

Delight and Despair: Thích thú và chán chường.

Delight of Meditation: Thiền Duyệt.

Delighted: Vui mừng—Joy—Hỷ.

Delightful: Hoan Hỷ.

Deliver (v): Mukti (skt)—Giải thoát—To liberate—To emancipate—To free.

Deliver (v) **from a Danger**: Giải nạn.

Deliver (v) **Sermons (discourses)**: Thuyết pháp.

Deliverance (n): Sự Giải Thoát.

Deliverance of the Mind: Ceto-vimutti (p)—Citta-vimukti (p)—Vimuttam-cittam (p)—Vomokkhattaya (p)—A heart or mind delivered from desire—Liberated mind—Liberation of the mind—See Tâm Giải Thoát.

Deliverance of Mind From Passions: Asavakkhayaana (p)—Nirvana insight—See Lậu Tận Minh.

Deluded (a): Afflicted—See Nhiễm Đắm.

Deluded Conceptualization: Vitathavitakka (p)—Chấp giữ mọi phân biệt sai lầm—False (erroneous) thinking—Erroneous thought—False notions—False ideas—False thoughts—Idle thoughts—See Vọng Tưởng.

Deluded and Confused: Delusion—To entice—To enchant—To be deluded is to be totally deceived—Deceived in regard to reality—See Mê Hoặc.

Deluded Consciousness: Vọng Thức—Ý thức mê lầm—See Vọng Tâm Vọng Thức.

Deluded Dog: Si Cẩu.

Deluded Mind: See Si Tâm & Tâm Mê Mờ—See Vọng Tâm Vọng Thức.

Deluded Mind & Consciousnesses: See Vọng Tâm Vọng Thức.

Deluded People: Kẻ lừa đảo.

Deluded Son: Mê Tử.

Deluded Thought: Vitathavitakka (p)—False or misleading thoughts—Transient thoughts—See Vọng Niệm.

Deluding: Huyễn hoặc—Deceiving.

Delusion (n): 1) Deluded and confused—To entice—To enchant—To be deluded is to be totally deceived—Deceived in regard to reality—See Mê Hoặc. 2) Moha (skt)—Mudha (p)—Foolish—Ignorance—Silly—Unconsciousness—See Si. 3) Samklesa (skt)—Klesa (skt)—Samkilesa (skt)—Phiền Não—Affliction—Distress or moral faults—Pain—Passions—Suffering—Wrong belief—See Tạp Nhiễm. 4) Avijja (p)—Avidya (skt)—Ignorance—Non-perception—Stupidity—Unenlightened condition—Unillumined—Unintelligence—Unwillingness to accept Buddha-truth—See Vô Minh.

Delusions Arising from Reasoning: Parikalpa-samutthita (skt)—See Phân Biệt Khởi.

Delusion of Dust and Sand: See Trần Sa Hoặc.

Delusion of Ignorance: See Vô Minh Hoặc.

Delusion of Love: Ái Trước Mê.

Delusions from Mental Ignorance or Passion of the Heart: See Tâm Phiền Não.

Delusion of Self: Ảo tưởng cái ta.

Delusion of Thought: See Tưởng Ảo.

Delusions of Views: Darsana-marga-prahatavyanusaya (skt)—Delusive views—Illusions arise from false views—Ảo Ảnh—See Kiến Hoặc.

Delusive (a): Unreal—Không thật.

Delusive Concept: Bhranti (skt)—Vọng Pháp—Mê hoặc—Quan niệm mê muội.

Delusive Thinking: Sanna-vipallasa (skt)—See Tư Tưởng Điên Đảo.

Delusive Thoughts Change Human's Original Consciousness: See Tư Tưởng Điên Đảo Làm Thay Đổi Tâm Thức Bổn Lai Của Con Người.

Delusive Views: Darsana-marga-prahatavyanusaya (skt)—Delusions of views—Illusions arise from false views—See Kiến Ảo & Kiến Hoặc.

Delusive Views Which Takes Ignorance as Essence: Nhiễm Ô Vô Tri—Phiền não, kiến hoặc hay tự hoặc lấy vô minh làm thể—Afflictions which takes ignorance as essence.

Demand (v): Đòi.

Demean (v): Hạ mình—To humble oneself—To condescend.

Demeanor (n): Cách cư xử hạ cấp.

Demitting the Good to all Others: Hồi Hướng.

Democratically: Một cách dân chủ.

Demolish (v): Phá—To destroy.

Demon (n): 1) Devil—Hallucinations—Mara—obstacles to cultivation—Any attachment or obsession—Anything that obstructs wisdom—Any delusion or force of distraction—Kẻ xấu ác, những chướng ngại trên bước đường tu tập. Bất cứ luyến ái, chướng ngại hay ảo tưởng nào lôi kéo sự chú tâm tu tập của mình. 2) Mara (skt)—Disembodied spirit—Disturber—Phantom—Ghost—Devil—Killing—Destroying—The destroyer—Evil One—See Ma.

Demons of Afflictions: Demonic afflictions—The mara of the passions—See Ma Phiền Não.

Demon Deity: Ác thần.

Demon of Desire: Ái quỷ.

Demons in Heaven: Thiên Ma.

Demon Transforming: Ma Thọ Hóa—Demon Transforming Sutra—Kinh Ma Thọ Hóa.

Demoniac (al): Thuộc về ma quỷ.

Demonic Afflictions: Demons of afflictions—The mara of the passions—See Ma Phiền Não.

Demonic Possession: Bị quỷ ám.

Demonism (n): Sùng bái ma quỷ—Demonlatry.

Demonology (n): Tín ngưỡng ma quỷ.

Demonstrability: Tính khả chứng—Có thể luận chứng.

Demonstrative (a): Luận chứng.

Demoralization (a): Đạo đức đồi bại.

Demythologization (n): Sự đả phá thần thoại.

Denomination (n): Danh xưng—Tông phái—Mệnh danh.

Denote (v): Biểu thị.

Denounce Someone: Criticize someone strongly—Chỉ trích nặng nề hay kết tội ai.

Deny (v) **the Doctrine of Cause and Effect**: Ác Thủ Không.

Deny something to someone: Refuse to give permission to someone—Prevent someone from doing something—Từ chối hay cản ai làm việc gì.

Deny (v) **the Truth**: Phá chánh.

Deny (v) **the Truth and Support the Evil**: Phá chánh hiển tà.

Deny (v) **the Evil and Support the Truth**: Phá tà hiển chánh.

Depart (v): Set out—Start a journey—Khởi hành.

Depart from Causation In Order to Pursue Nirvana: To search for reality through destroying manifestations—See Ly Sinh Diệt Cầu Tịch Diệt.

Departure (n): Sự khởi hành.

Depend (v) **on Others**: Ỷ lại vào người khác.

Depend and Rest Upon: Y Chỉ—Reliance—Nương dựa hay dừng trụ lại (nơi có lực có đức).

Depend on Someone: Lệ thuộc vào ai.

Depend upon : Gia Trì.

Dependency (n): Sự lệ thuộc—Tính ỷ lại—Tùy thuộc.

Dependent Arising: Duyên Khởi.

Dependent Arising Dharma: The environmental cause of all phenomena—See Pháp Duyên Khởi.

Dependent on Cause: Hetupratyaya (skt)—See Nhân Duyên Y.

Dependent Causation: Pratitya-samutpada (skt)—A commonly accepted term for Twelve Nidanas—Conditioned co-arising or co-production—Dependent Origination—Interdependent origination—The Theory of Causation—See Lý Nhân Duyên.

Dependent Condition or Material Environment

Results from Former Karma: See Y Báo.

Dependent Origination: Pratitya-samutpada (skt)—A commonly accepted term for Twelve Nidanas—Conditioned co-arising or co-production—Dependent causation—Interdependent origination—The Theory of Causation—See Lý Nhân Duyên.

Dependent Origination From Alaya-Vijnana: See Lại Da Duyên Khởi.

Dependent on or Trusting to Someone or Something Else: Ỷ Tha—Trusting on another,

not on self—Ỷ lại hay tin tưởng vào người hay vật khác, chứ không tin tưởng nơi chính mình—See Y Tha.

Depersonalization (n): Phi nhân cách hóa—Sự mất nhân cách.

Depict Something: Show something by pictures or words—Minh họa (miêu tả) bằng hình hay lời.

Deplorable (a): Bi thảm—Tragical—Drama—Mournful.

Deposit: Asraya (skt)—See Sở Y.

Deposit of Faith: Kho tàng đức tin—Treasure of faith.

Depravity (n): Sự bại hoại.

Depth and Dimension: Sâu và rộng.

Derive (v): Đạt được.

Desacralization (n): Sự phi thần thánh hóa.

Descend from Above: Giáng Lâm.

Descend to Earth: Giáng Trần.

Descend into Hades: Sa vào hỏa ngục.

Descendants of the Moon: Nguyệt Chủng.

Description of Individuals: Thuyết Nhân Duyên.

Desert (v): Từ Bỏ.

Desert Place: Đồng không mông quạnh.

Desert (v) **One's Home**: Bỏ nhà.

Designate (v): Vyapadisati (skt)—Định danh—To call a name—To give a name or title.

Desire (n): 1) Passion—Cupidity—See Tham Ái. 2) Tham vọng—Ham muốn—Affection—Craving—Love.

Desires-Anger-Ignorance-Arrogance-Doubt-Wrong Views-Killing-Stealing-Lying:

Desire Awakened by Touch: See Xúc Dục.

Desire and Coveting: Dục Tham.

Desire as Eager as That of a Hungry Ghost: Ngạ Quỷ Ái.

Desire for Fine Material Existence: Ruparaga (skt)—Bond of loving of form—Sắc Ái Kết—Tham muốn cõi sắc.

Desire for Fragrance: Hương Dục.

Desire for Immaterial Existence: Arupa-raga (skt)—Vô Sắc Tham—Craving for birth in the formless heaven—Attachment to the formless meditative worlds—See Vô Sắc Ái Kết & Vô Sắc Tham.

Desire for and Love of Things of Life: Kamaraga (skt)—Greed and Desire—See Tham Dục.

Desire of the Nature: Tánh Dục.

Desire for Non-Existence: Vibhava-tanha (p)—Craving for non-existence—Vô Hữu Ái—Lòng mong muốn không hiện hữu—See Phi Hữu Ái.

Desire for Non-Existing: Vibhatanha (skt)—Vô Sanh Luyến Ái.

Desire for Prosperity and Worldliness: Tham vọng thành công trần tục.

Desire to Satisfy the Senses: Tham vọng thỏa mãn cảm giác.

Desire for Sensual Gratification: Ham muốn thỏa mãn dục vọng.

Desire for Sex: Dâm dục—Lustful—Debauched.

Desire Something Strongly: Crave (v) for something—Ask for something earnestly—Tha thiết đòi hỏi điều gì.

Desire of all Three Realms: Tam Giới Dục—Lòng ham muốn ba cõi.

Desires (passions) of the Unconverted: Phàm tình.

Desire World: Dục giới—Human world—Passion world—Dục Giới.

Desireless: Apranihita (skt)—Absence of desire—Vô Dục—Không khao khát hay ham muốn.

Desirelessness: Vô cầu.

Desolate (a): Điêu tàn—Ruined.

Desolation (n): Sự đau khổ—Sự thê lương—Cô liêu tịch mịch.

Despair: Thất vọng—Tuyệt vọng.

Desperate (a):

1) Gay go—Terrible—Keen.
2) Áo não: Despair.

Despicable (a): Đáng khinh—Contemptible—Deserving to be despised.
Despite: Cho dù.
Despite the tender care and attention: Dù với sự chăm sóc chu đáo và cẩn trọng
Despite (v): Khi dễ.
Despite someone: Khi dễ ai.
Destination: Gati (skt)—See Thú.
Destined: Nhắm mục đích.
Destiny (n): Số phận—Vận mệnh—Lot.
Destiny in Buddhist Point of View: See Số Phận Theo Quan Điểm Phật Giáo.
Destiny of the Hungry Ghosts: Ngạ Quỷ Đạo.
Destroy (v): Phá vỡ—Diệt trừ.
Destroy All Things to Be Destroyed: Đoạn trừ những gì cần đoạn trừ.
Destroy Completely: Diệt tuyệt.
Destroy Fetters: Remove fetters—Đoạn trừ kiết sử.
Destroy a Monk's Preaching: Phá Tăng.
Destroy (break through) someone's concentration: Phá vỡ định lực của ai.
Destroy Something: Break through something—Phá vỡ cái gì.
Destroyed: Bị hủy diệt.
Destroyer: Mara (skt)—Demons—Disembodied spirit—Disturber—Phantom—Ghost—Devil—Killing—Destroying—Evil One—See Ma.
Destroying: Mara (skt)—Demons—Disembodied spirit—Disturber—Phantom—Ghost—Devil—Killing—The destroyer—Evil One—See Ma.
Destruction (n): Uccheda (p & skt)—Extirpation: Annihilation—Sự tiêu diệt—Sự triệt tiêu.
Destruction of the Cankers: Sự đoạn tận các lậu hoặc.
Destruction of Infatuation: Vọng Tưởng Diệt—Sự đoạn tận các si mê vọng tưởng.
Destruction of Wholesome Karma: See Tiêu Hủy Thiện Nghiệp.
Destructive Karma: Upaghataka (p)—See Nghiệp Tiêu Diệt.
Detach Oneself From Defilement: Viradja (skt)—Vitamala (skt)—See Ly Cấu.
Detached (a): Ly tham.
Detached from Something: Aloof from something—Viễn ly (không luyến ái) điều gì.
Detachment (n): 1) Sự buông bỏ. 2) Pavivekavudham (p)—Non-attachment—Unattached—Free—See Vô Trước.
Detachment from Pleasure: Lìa bỏ dục lạc.
Detachment from Worldly Pleasures: Buông bỏ lạc thú.
Detailed (a): Cặn kẻ.
Detailed Knowledge: Viveka (skt)—Experiential wisdom—See Hậu Đắc Trí.
Detain (v): Giam hãm—To imprison—To confine.
Deteriorate (v): Thương tổn—Hư hoại.
Deterioration: Sự biến chất—Sự suy đồi—Sự thoái hóa.
Determination (n): Quyết định—Quyết tâm.
Determined: Quyết định—Decided to do something.
Determined Period of Life: Niyati-vada (skt)—Fate—Fatalism—See Định Mệnh.
Determining Cause: Nguyên nhân quyết định.
Determining Consciousness: Votthapana-citta (p)—Quyết Định Thức.
Determinism: Phán quyết—Quyết định luận.
Detest (v): Chán ghét.
Detest and Want to Leave the Defilement of the Samsara: Yếm Ly Uế Độ—Escape from this defiled world—Chán ghét sự ô trược của cõi Ta Bà.
Detoxicate: Giải độc—Be Antidotal.
Detrimental (a): Upayana (skt & p)—Hại—Sân Kết—Harmful—Hurtful—The bodily tie of ill-will—Sân hận kết chặt vào thân.
Deva (skt): Cõi Trời—Gods—Celestial—Heavenly being—Angels in heaven.
Deva-Drum: Thiên Cổ.

Deva-Ear: Thiên nhĩ thông—Divine ear—Supernatural hearing.
Deva-Flower: Thiên Hoa.
Deva-Foot Ubiquity: Iddhividha (p)—Rddhipada or Rddhi-saksatkriya (skt)—Being anywhere instantly—Power of psychic travel—Supernatural power to appear at will in any place, to fly or go without hindrances, to have absolute freedom—See Thần Túc Thông.
Deva Gati: Thiên Đạo.
Deva Holder of the Vajra: Chấp Kim Cang Thần.
Devakanya: Thiên Nữ.
Deva-Kings: Thiên Vương.
Deva-Light: Thần quang—The light of the gods.
Deva of Long Life: Trường Thọ Thiên.
Deva Mara: Thiên Ma.
Devas of Pleasure: Hoan Lạc Thiên.
Devas in the Realm of Form: Sơ Thiền Phạm Thiên.
Deva from the Three Lights: Tam Quang Thiên Tử.
Deva Vehicle: Thiên Thừa.
Deva-Wine: Cam Lộ.
Devas (skt): Chư thiên—Celestial beings, good, bad or indifferent in nature.
Devas Dwell in Space: Không cư thiên.
Devadatta: Đề Bà Đạt Đa—A cousin of Sakyamuni Buddha and his most persistent enemy.
Devaraja Tathagata: Thiên Vương Như Lai.
Devayana: Thiên Thừa.
Develop (v): Phát triển.
Develop Bodhicitta: See Phát Tâm Bồ Đề.
Develop Loving-Kindness: Phát triển lòng từ ái.
Develop Mental Culture: Định.
Develop Morality: Phát triển giới luật.
Develop the Noble Eightfold Path: See Tu Tập Bát Thánh Đạo.
Develop One's Powers of Concentration: Vun bồi định lực.
Develop One's Mind: Trau dồi trí tuệ.
Developing Cause: Duyên Nhân.
Developing Man As A Whole: See Phát Triển Toàn Thể Con Người.
Development (n): Bhavana (p)—Sự phát triển—Tiến triển—Diễn biến—Sự tu hành.
Development of Doctrine: Sự phát triển về giáo thuyết.
Development of Dogma: Sự phát triển về tín lý.
Development of Sunyata in Prajna-paramita Sutra: See Phát Triển Tánh Không Theo Kinh Bát Nhã.
Deviant (a): Tà—Improper—Evil—Deflected—Erroneous—Heterodox—Depraved.
Deviate (v): Đi lệch.
Device (n): Phương tiện.
Devil: 1) Ác—Ma—Possessed by the devil—Bị quỷ ám. 2) Mara (skt)—Demons—Disembodied spirit—Disturber—Phantom—Ghost—Killing—Destroying—The destroyer—Evil One—See Ma.
Devils (inner and outer): Nội và ngoại ma.
Devil deity: Ác thần.
Devil-like: Ác độc—Malicious—Devilish.
Devilish: Ác độc—Mờ ám—Tội lỗi---Malicious—Devil-like—Malice.
Devilish plot: Ác kế.
Devine: Thuộc về thần thánh.
Devine Agency: Lực lượng thần thánh.
Devine Eyes: Thiên nhãn thông.
Divine Mind: Paracetah-paryayajnana-saksatkriya-bhijna (skt)—Trí Tâm Sai Biệt Trí Tác Chứng Thông—Tha Tâm Thông—Knowing the minds of others—Knowing others' mind—Supernatural ability to read the minds of others.
Devoid of Appearances: Animitta (skt)—Formless—Mark of emptiness—No-form—See Không Tướng.

Devote: Tận tụy—Hết lòng.

Devote (v) **a Large Amount of Time and Energy to Dharma Practice**: Dành nhiều thì giờ và năng lượng để thực hành Phật Pháp.

Devote to One Thing: Chuyên nhứt.

Devoted: Faithful—Tận tụy—Thành tín.

Devoted Buddhists' Vows: See Lời Nguyện Của Phật Tử Thuần Thành.

Devotee (n): A devout follower or believer—Phật tử thuần thành—Người mộ đạo.

Devotion (n): Sự nhiệt tình—Lòng mộ đạo—Sự kính bái—Sùng bái.

Devour: Destroy—Hủy hoại—Time devours everything—Thời gian hủy hoại mọi vật.

Devout (a): Vatava (p)—Chân thành—Thuần thành—Sincerity.

Devout Follower: Devotee—Tín đồ thuần thành.

Devout Layman: Cư sĩ thuần thành.

Devout Person: Chân tu.

Devout Religious People: Người đạo hạnh

Devout Supporter: Người ủng hộ nhiệt tình.

Dew-drops: Drops of dew—Giọt sương—According to the Buddha, the life of all living beings is fashioned like dew drops on the grass—Theo Đức Phật, đời sống mọi loài đều giống như sương mai trên đầu cỏ.

Dharani (skt): Mantra—Chân ngôn—True words—Right discourse—Words of truth—The words of Tathagata—Buddha-truth—The short sutras that contain magical formulas, or mantras.

Dharma (skt): Pháp.

Dharma Abode: Dharmasthitita (skt)—See Pháp Trụ.

Dharma Action: See Pháp Hành.

Dharma Awakened by the Buddha: Pháp được Thế Tôn giác ngộ.

Dharma Bell: Pháp Linh.

Dharma Bliss: Pháp duyệt.

Dharma-Body: Sabbavakaya (p)—Svabbavikaya (skt)—Dharmakaya (skt)—Body of dharma—Ultimate reality—The true nature of Buddhahood—Pháp thân hay thân Kim cương—See Pháp Thân.

Dharma-Body of Dharma-Nature: Dharmata-dharmakaya (skt)—See Pháp Thân Của Pháp Tánh.

Dharma Body of Expediency: Upaya-dharmakaya (skt)—See Pháp Thân Phương Tiện.

Dharma Body Has no Form; It is Not Born Nor Extinctive: Pháp thân Như Lai không hình dáng; không sanh không diệt.

Dharma Book: Pháp thư.

Dharma Cause: Pháp Duyên.

Dharma-Cloud: Pháp Vân Địa.

Dhamma-Devotee: Dharmanusarin (skt)—Practice according to the teachings—See Tùy Pháp Hành.

Dharma Dharani: Pháp Đà La Ni.

Dharma Door: Dharmaparyaya (skt)—Cultivation method—The Dharma Gate—See Pháp Môn.

Dharma Door of Existence: Existence Cultivated Door—See Hữu Môn.

Dharma Door of Patience: Dharma gate of Patience—See Pháp Môn Nhẫn Nhục.

Dharma Element: Dharmadhatu (skt)—Dhammadhatu (p)—Dharmaksetra (skt)—The mental-object element—Realm of dharma—Dharma realm—Dharma factor—Cosmos—Billion-world universe—Reality realm—Universe—See Pháp Giới.

Dharma Ending Age: Pascima-dharma (skt)—Age of Decadent dharma—The Degenerate Age of Dharma—The Decadence of the Law—Decadent dharma—End of the dharma—Final law period—Latter dharma—The period of the end of Dharma—See Mạt Pháp.

Dharma Exposition Applicable to Oneself: See Pháp Môn Lợi Ích Cho Tự Ngã.

Dharma-Eye: Phật nhãn—The eye of truth that perveives reality—The perception of bodhisattvas and Buddhas.

Dharma Factor: 1) Dharmadhatu (skt)—Dhammadhatu (p)—Dharmaksetra (skt)—The mental-object element—Realm of dharma—Dharma realm—Dharma element—Cosmos—Billion-world universe—Reality realm—Universe—See Pháp Giới. 2) Dharma-pravicayanga (skt)—Pravicara (skt)—The bodhyanga of discrimination—Discrimination—Giác phần hay sự phân biệt đúng sai—The faculty of discerning the true from the false—See Thất Bồ Đề Phần.

Dharma-Food: Pháp Thực.

Dharma Friend: A friend in the Dharma—Bạn đạo.

Dharma-Garden: Pháp Uyển.

Dharma Gate: Dharmaparyaya (skt)—The Dharma Door—See Pháp Môn.

Dharma Gate of Non-Duality: Non-Dual Dharma-door—See Pháp Môn Bất Nhị.

Dharma Gate of Patience: Dharma door of patience—See Pháp Môn Nhẫn Nhục.

Dharma-Grace: Pháp ân.

Dharma-Guardian: Hộ Pháp.

Dharmas That Have No Connection with Form or Mind: Cittaviprayuktasamskarah (skt)—Non-mental—See Tâm Bất Tương Ưng Hành Pháp.

Dharmas That Help Practitioners Achieve Self-Recognition State: Pratyatma-dharma (skt)—Tự Chứng Pháp—Dharmas of self-recognition—Pháp giúp đưa đến trạng thái tự chứng.

Dharma Idea: Dharma-mati (skt)—Pháp Ý.

Dharma-Image Age: Thời Tượng Pháp.

Dharma Jewel Platform Sutra: Kinh Pháp Bảo Đàn.

Dharma-Joy: Pháp hỷ.

Dharmakaya (skt): Pháp thân—The body of the Dharma.

Dharma King: King of the Dharma—Dharma Prince—Dharma—Buddha—Pháp Vương.

Dharmalaksana: Trung Tông.

Dharma of Liberation: Pháp Giải Thoát.

Dharma-Love: Pháp Ái.

Dharma-Maintaining Buddha: Phật Trì Pháp.

Dharma-mati (skt): Dharma idea—Pháp Ý.

Dharma Master: Pháp sư.

Dharma Name: Pháp danh.

Dharma-Nature: Dharmata (skt)—Tathagata-garbha (skt)—Buddha-nature—Nirvana—Thusness—True Suchness—The nature underlying all things—The absolute nature underlying all phenomena—Bản thể nội tại của chư pháp—See Pháp Tánh.

Dharma-Nature in the Sphere of Illusion: See Pháp Tánh Tùy Duyên.

Dharma of Non-Appearance: Vô Sanh Pháp Nhẫn.

Dharma of Non-Duality: Pháp Bất Nhị.

Dharmas with Outflows: Asavatthaniyadhamma (p)—Conditioned dharmas—See Hữu Lậu Pháp.

Dharmapada (skt): Kinh Pháp Cú.

Dharma Practitioner: Người tu theo Phật.

Dharma Prince: Bodhisattva who will surely becomes a Dharma King—Pháp Vương Tử.

Dharma Propagation: Sự truyền bá giáo pháp.

Dharma Prosperity: Sự hưng thịnh của đạo pháp.

Dharma Protector: Dharma guardian—Hộ Pháp.

Dharma Protector Bodhisattva: Bồ Tát Hộ pháp.

Dharma Rain: See Pháp Vũ.

Dharma Realm: Dharmadhatu (skt)—Dhammadhatu (p)—Dharmaksetra (skt)—Buddha nature—Infinity—The mental-object element—Realm of dharma—Dharma factor—Dharma element—Cosmos—Billion-world universe—Reality realm—Realm of reality—Realm of truth—Universe—The nature or essence of dharmas—The infinite universe—See Pháp Giới.

Dharma Realm of Buddhas: Phật Pháp Giới.

Dharma Realm of the Emptiness of Emptiness: See Không Không Pháp Giới.

Dharma Realm of Non-Obstruction of Dharma Realm of Noumena: See Lý Pháp Giới.

Dharma Realm of Non-Obstructions of Noumena and Phenomena (principles and specifics): Ideal realized world—Interdepence of phenomenal and noumenal realm—See Lý Sự Vô Ngại Pháp Giới.

Dharma Realm of Phenomena: Factual world—Realm of phenomena—See Sự Pháp Giới.

Dharma-Receptor: See Pháp Nhập.

Dharma-Response: Pháp Ứng.

Dharma Seals: Tam Pháp Ấn.

Dharma-Selecting Vision: The bodhyanga of discrimination—See Trạch Pháp Nhãn.

Dharmas of Self-Recognition: Pratyatma-dharma (skt)—Tự Chứng Pháp—Dharmas that help practitioners achieve self-recognition state—Pháp giúp đưa đến trạng thái tự chứng.

Dharma Semblance Age: Saddharma-pratirupaka (skt)—Pratirupaka-dharma (skt)—The period of semblance Dharma—The age in which the Buddha's dharma has diminished to 50 percent—Thời kỳ Phật pháp giảm mất 50 phần trăm—See Tượng Pháp.

Dharma-State: Pháp vị—The grade or position of a monk.

Dharma-Store: Pháp Tạng.

Dharma Summer: Pháp hạ.

Dharma Talk: Pháp thoại.

Dharma Treasure: Pháp Bảo.

Dharma Tree: Pháp Thụ.

Dharma Vision: Pháp nhãn.

Dharma of Void: Pháp Không.

Dharma Wheel: Dharmacakra (p)—Pháp luân—The preaching of a Buddha.

Dharma-Wisdom: Pháp Trí.

Dharma-Work: Pháp sự.

Dharma-workman: Pháp Tượng.

Dharmacakka Sutra (skt) Kinh Pháp Luân—The establishment of wisdom—The wheel of Truth which the Buddha preached at the Deer Park, in Isipatana, near Benares—Pháp luân mà Phật đã chuyển trong vườn Nai, gần Ba La Nại.

Dharmadhatu (skt): Pháp giới—Dharma.

Dharmadhatu-Buddha: Pháp giới Phật—The universal Buddha.

Dharmadhatu In Buddhist Point of View: See Pháp Giới Theo Quan Điểm Phật Giáo.

Dharmadhatu Meditation: Pháp Giới Định.

Dharmadhatu Palace: Pháp Giới Cung.

Dharmadhatu Reality: Dharmadhatu is reality—See Pháp Giới Thực Tướng.

Dharmadhatu Is Reality: Dharmadhatu reality—See Pháp Giới Thực Tướng.

Dharmakara's Vows: Bốn mươi tám Hạnh nguyện của Đức Phật A Di Đà.

Dharmakaya (skt): Pháp thân—True body—Chân thân—Body of the Dharma—Dharma body—The body of the Buddha's teaching.

Dharmakaya in Its Absolute Aspect: Dharmatabuddha (skt)—The Buddha as Essence itself—Pháp Tánh Phật—Đức Phật của chính bản thể, từ Pháp Thân Phật trong khía cạnh tuyệt đối của nó.

Dharmakaya Mahasattva: Pháp Thân Đại Sĩ.

Dharmakaya in Its Phenomenal Character: See Pháp Thân Lưu Chuyển.

Dharmalaksana Philosophy & Zen Practitioners: See Triết Lý Pháp Tướng Tông & Hành Giả Tu Thiền.

Dharmalaksana Sect & Zen: See Pháp Tướng Tông & Thiền.

Dharmalaksana in Three Periods: See Tam Thời Pháp Tướng.

Dharmamegha: Pháp vân địa—The stage of attaining to the fertilizing.

Dharmapad a Sutra (skt) **Dhammapada Sutta** (p): Kinh Pháp Cú—The path or way of Buddha's Dharma or teaching.

Dharmapuja (skt): Pháp cúng dường—To serve the dharma by believing it, explaining it, obeying it, keeping it, protecting it and cultivating the spiritual nature and assisting the Buddhism.

Dharmaraja: Pháp vương—King of the Law—Buddha.
Dharmaratna (skt): Pháp bảo—Dharma treasure.
Dharmasoka(skt): Vua Đàm Ma Sô Ka—Who erected a Cetiya Toweron the spot where the Buddha used to stand.
Dhyana: Meditation—Thiền định—Thiền Na.
Dhyana Discovery and Analysis of Principles: Vitarka and Vicara (skt)—See Tầm Tứ.
Dhyana Heavens: Thiền thiên.
Dhyana Paramita (skt): Thiền định Độ—Thiền Ba La Mật.
Dhyana-Prajna: Thiền huệ.
Dhyana Samadhi: Thiền Tam Muội.
Dhyana and Samadhi: Thiền Định.
Dhyana on Suchness: Duyên Chân Như Thiền.
Dialectic (a): Thuộc về biện chứng.
Dialectical Materialism: Thuyết Duy Vật Biện Chứng.
Dialectical Theology: Thần học biện chứng.
Dialogue (n): Đối đáp—Đối thoại.
Diamond (n): Kim Cang.
Diamond body: Kim Cang Thân.
Diamond heart: Kim Cang Tâm.
Diamond Illuminated Jewel Precepts: Giới pháp Kim Cang Quang Minh Bửu Giới—The Bodhisattva precepts—Giới của chư Bồ Tát.
Diamond Sutra: The Vajracchedika Prajnaparamita Sutra—Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa.
Diamond Throne: Kim Cang Tọa.
Diamond Treasury: Kim Cang Bảo Tạng.
Diamond Vehicle: Kim Cang thừa.
Dictation: Ám tả.
Dictatorial: Độc đoán—Dogmatic—Arbitrary.
Dictionary That Explains Terms of the Fa-Hsiang-Tsung: See Pháp Tướng Từ Điển.
Die (v): Cuti (skt)—Marana (skt)—Chết—Death—See Tử (B).
Die Early: Chết sớm.
Die of Cold: Chết rét.
Die of Disease: Chết bịnh.
Die of Fright: Chết vì lo sợ.
Die out of Grief: Chết vì buồn rầu.
Die Gradually: Chết mòn.
Die of Old Age: Chết già.
Die of Starvation: Chết đói—To starve to death.
Die Suddenly Due to Unknown Cause: Chết bất đắc kỳ tử.
Die of Thirst: Chết khát.
Die Unjustly (innocently): Chết oan.
Diet: Ăn kiêng—Food rules.
Different (a): Khác.
Different Circumstances: See Sai Biệt Duyên.
Different Groups of Commandments: Giới Phẩm.
Different Names But Same Substance: See Dị Danh Đồng Chất.
Different Occasions: Những hoàn cảnh khác nhau.
Different Realms: Biệt Cảnh.
Different Teaching: Biệt Giáo.
Differential Fruition: Vipakahetu (skt)—Cause ripening in a different life—See Dị Thục Nhân.
Differentiate: Pativikappa (p)—Vibhajya (skt)—Vibhanga (skt)—Prativikalpa (skt)—Vikalpa (skt)—Discrimination—Distinction—To discern—To discriminate—To distinguish—See Phân Biệt.
Differentiated Karma: Biệt Nghiệp.
Differentiated Rewards: Biệt Báo.
Differentiated Teaching: Giới Ngoại Lý Giáo.
Differentiating Knowledge: See Kiến Thức Phân Biệt Của Phàm Phu.
Differently: Một cách khác biệt.
Differently Ripening Causes Produce Differently Ripening Effects: Dị Thục Nhơn Dị Thục Quả—Mọi nhân trong kiếp hiện tại

đều tạo thành quả trong kiếp tới—Every developed cause produces its developed effect, especially the effect of the present causes in the next transmigration.

Differently Ripening Consciousness: Vipaka-vijnana (skt)—Alaya-vijnana (skt)—Maturation of Consciousness—See Dị Thục Thức.

Differing from the Cause: Dị Thục.

Difficult: Gian nan—Laborous—Hard.

Difficult to Explain: Nan giải.

Difficult to Solve: Nan giải.

Difficult Path of Practice: Đường tu khổ hạnh—The path of the sages—Self-power Path.

Difficulties: Những khó khăn—Gai gốc—Thorny—Obstacles.

Dig (v) **the Grave**: Đào huyệt—In Buddhism, talking without real practicing is to dig the grave for ourselves—Trong Đạo Phật, nói mà không hành là tự đào huyệt chôn mình.

Digest (v): Lãmh hội—To understand—To comprehend.

Digest (v) **or Suffer an Insult**: Ksanti (skt)—Endurance—Forebearance—Patience—Tolerance—See Nhẫn Nhục.

Digital Sign: Giáp Trụ Ấn.

Dignified Master: Tôn sư.

Dignitary (n): Vị có phẩm trật cao trong Giáo Hội.

Dignity: Đoan trang—Oai nghiêm—Decent (a).

Diligence (n): Vayama (p)—Viriyam (p)—Virya (skt)—Samma Vayama (p)—Tinh Tấn—Effort—Enthusiastic—Earnestly trying—Exertion—Fortitude—Perseverence—Zeal—Unchecked progress—Virility—Vigor—See Tinh Tấn.

Diligence-Paramita: Virya-paramita (skt)—Perfection of effort—Perfection of energy—See Tinh Tấn Ba La Mật.

Diligent (a): Hard-working—Chuyên cần.

Diligent Cultivation: See Tinh Tấn Tu Tập.

Diligent Effort: Nỗ lực không ngừng

Diligently: Một cách tinh tấn.

Diliverence (n): Sự giải thoát.

Dim light: Ánh sáng lờ mờ.

Dimensions (n): Chiều hướng—Góc độ—Phạm vi—Tầm mức.

Diminish (v) **Arrogance**: Giảm bớt cống cao ngã mạn.

Diminish (v) **in Strength**: Giảm sức.

Dinning Hall: Refectory—Trai đường.

Direct Acquisition of Enlightenment: See Trực Ngộ.

Direct Cause of Attaining the Perfect Buddha-Nature: Chánh Nhân Phật Tánh.

Direct Knowledge: Hiện Thức.

Direct Metamorphosis:Hóa Sanh.

Direct Retribution: Chánh Báo Y Báo.

Direct Reward: Chánh Quả.

Direct Simplicity: Sincere mind—See Trực Tâm.

Directed Thought: Vitarka (skt)—Investigation—Sự truy tầm nghiên cứu—Sự suy nghĩ lý luận—Applied thought—Discursive thought—See Tầm.

Direction: Desha (skt)—Phương hướng.

Direction's Heavenly King: Thiên Đồng.

Director of Monks: Tăng Quan.

Disagreement: Sự bất đồng—Lục đục—Discord—Dissension.

Disadvantage: Sự bất lợi.

Disadvantageous: Bất lợi—Adverse--Unfavorable.

Disappear (v): Biến mất—Cảm thọ biến mất—Feelings disappear.

Disappear and Appear: Biến hiện.

Disappearance Condition: Vigatapaccayo (p)—Ly Duyên Hệ—Duyên chia lìa.

Disappointed: Thất vọng.

Disappointment and Satisfaction: Thất vọng và thỏa mãn.

Disbelieved: Không tin được.

Discard: Loại bỏ.

Discarding all Effortful Works: Sarvabhogavigata (skt)—Xả Nhất Thiết Công

Dụng Hành—Xả bỏ hết mọi công việc có tính cách dụng công.

Discern (v): Pativikappa (p)—Vibhajya (skt)—Vibhanga (skt)—Prativikalpa (skt)—Vikalpa (skt)—Discrimination—Distinction—To differentiate—To discriminate—To distinguish—See Phân Biệt.

Discern (v) **Things**: Vijanati (p)—Vijna (skt)—Phân biệt chư pháp.

Discerning: Darsana (skt)—Samakhya (skt)—Comprehension—Understanding—See Kiến Giải.

Discerning Thought: Smriti-vijnanana (skt)—Niệm biết phân biệt chư pháp—A thought of knowing.

Discernment: Passa (skt)—Vijananam (p)—Vijnanana (skt)—See Phân Biệt Tưởng.

Discernment (n): Vijananam (p)—Vijnanana (skt)—Phân Biệt Tưởng.

Disciplinary Code: Giới luật.

Discipline (n): Kỷ luật—Luật—Precept—Giới.

Discipline (v): Trì giới—(n) Giới luật—Luật—Self-imposed discipline: Kỷ luật tự giác.

Discipline of the Attainment of Enlightenment: See Giác Hành.

Discipline-Meditation-Wisdom: Giới Định Huệ.

Discipline of Mental Concentration: Giới luật thiền định.

Discipline of Patience: Nhẫn Gia Hạnh.

Discipline and to Perform Oneself in order to Convert or Transform Others: Tự dụng công tu hành để sau đó hóa độ người khác—See Tự Hành Hóa Tha.

Discipline School: Luật Tông.

Disciples: Đệ tử Phật—(Prominent) disciples: Đại đệ tử.

Discomfort (a): Bất an—Bực bội.

Discontent (a): Bất mãn---Discontented—Dissatisfied—Displeased—Disagreeable—Disgruntled.

Discontent and Regret: Uddhacca-kukkucca (p)—Anuddhatya-kukrtya (skt)—See Trạo Hối.

Discord (v): Bất hòa—Xung đột.

Discordant Thinking: See Mâu Thuẫn Tư Tưởng.

Discourage (v): Làm ngã lòng—To dishearten.

Discouraged: Nản lòng—Depressed--Dispirited.

Discouragement (n): Sự thối chí—Obstacles to cultivation—Perseverance—Afflictions—Drowsiness.

Discourse (n): A lecture—A sermon—Bài pháp.

Discourses of Buddha: Kinh điển—Canon.

Discourse of Dharma: Desana (skt)—Teaching dharma—See Ngôn Thuyết Pháp Tướng.

Discover and Face Our Desires: See Phát Hiện Và Đương Đầu Với Ham Muốn.

Discourse on the Four Foundations of Objective and Subjective Views in Buddhism: See Khách Quan Và Chủ Quan.

Discourteous (a): Bất nhã.

Discovery and Analysis of Principles: Tầm Tứ.

Discretion (n): Sự phán đoán—Sự cẩn trọng—Thận trọng.

Discriminate (v): Kỳ thị—Phân Biệt.

Discriminating and Comprehending Consciousness: See Năng Phân Biệt Thức.

Discriminating Mind: A conceptual mind—See Tâm Phân Biệt.

Discriminating Mind & Consciousnesses: See Tâm Thức Phân Biệt.

Discriminating Perception: Mano-vinnana (p)—Mano-vinjana (skt)—See Phân Biệt Thức.

Discriminating Wisdom: Pratisamvid (skt)—Viveka (skt)—Analytical knowledge—Knowledge of the discrimination of things—See Phân Biệt Trí.

Discrimination (n): Pativikappa (p)—Vibhajya (skt)—Vibhanga (skt)—Prativikalpa (skt)—Vikalpa (skt)—Distinction—To differentiate—To discern—To discriminate—To distinguish—The fundamental cause of samsara—The mental function of distinguishing things. In reality, all phenomena are one and empty—See Phân Biệt & Thủ Tướng Phân Biệt Chấp Trước Trí.

Discrimination and Comprehension Consciousness: Mano-vinnana (p)—Manovijnana (skt)—Awareness—Consciousness—Consciousness of mind or thought—The faculty of mind—Knowing or thought faculty—Mental consciousness—See Ý Thức.

Discrimination Consciousness: Khyati-vijnana (skt)—Manifested mind—See Hiện Thức.

Discrimination as to Dependence: Sambandhavikalpa (skt)—Tương Tục Phân Biệt—Phân biệt về sự tùy thuộc.

Discrimination of Existence: See Hữu Phân Biệt.

Discrimination and Futile Reasoning: Vikalpaprapanca (skt)—Phân Biệt Hý Luận—Sự phân biệt và sự hý luận lang bang.

Discriminatory Thought: Tư tưởng phân biệt—Thinking of percepts or concepts as objective realities—Fixation on appearances while ignorant of essence.

Discursive Thought: Vitarka (skt)—Investigation—Sự truy tầm nghiên cứu—Sự suy nghĩ lý luận—Applied thought—Directed thought—See Tầm.

Discuss: Biện luận—To confute.

Discussion of Phenomena: See Sự Luận.

Discussion with Reference to Elements: Giới thuyết.

Discussion about Something: Sự thảo luận về vấn đề gì.

Disdain (v): Khinh miệt—To scorn—To despite—To slight.

Disease: Bịnh—Sickness—Illness.

Disembodied Spirit: Mara (skt)—Demons—Disturber—Phantom—Ghost—Devil—Killing—Destroying—The destroyer—Evil One—See Ma.

Disentangle (v): Tháo gỡ.

Disgraced (a): Nhục.

Disgrace Someone: Làm nhục ai.

Disguise Oneself: Cải dạng.

Disgusted with and Rejoicing in: See Yếm Hân.

Disgust with (for) Something: Nhàm chán cái gì.

Disgusted (a) **with**: Ghê tởm với.

Disgusting: Gớm—Dreadful—Horrible.

Disharmony (n): Bất hòa.

Dishonest (n): Bất lương—Tà ngụy—Deceitful—False.

Dishonest and wicked: Gian ác.

Disinterrupted: Anantariya (skt)—Vô Gián—Uninterrupted—Without intermission—Without interruption—Unseparated—Liên tục hay không có sự gián cách về thời gian hay không gian.

Dislike: Chán—Ác cảm—Ill-feeling—Antipathy—Aversion.

Dislike the World: Nhàm chán thế gian

Disloyal: Bất trung—Unfaithful—Faithless.

Dismayed: Mất tinh thần.

Dismiss (v): Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—Tẩy trừ—Đào thải.

Dismissing of Summer Retreat: Giải Hạ.

Disobedience (n): Sự bất phục tùng.

Disorder: Rối ren—Confusion.

Dispassionable (a): Ly tham.

Dispel (v): Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—Dẹp bỏ—Xóa tan—To cause to disappear.

Dispel all Doubts: Đánh tan những hoài nghi.

Dispel the Old Habits or the Pervasions of Passions: Pariksina-vasana (skt)—Tẩy trừ tập khí.

Dispensation (n): Hệ thống giáo hội—Qui chế tôn giáo—Sự miễn trừ.

Dispenser (n): Kẻ ban phát—Người thi hành—Người truyền thụ.
Disperse (v): Tiêu diệt.
Dispersed: Viksepa (skt)—Vikshepa (skt)—Tán Loạn—Scattered—Unsettled—Disturbed—Restless—To flee in confusion—Uncollected state or unsteadiness—Trạng thái tán loạn không ổn định.
Dispersing Day: Tán Nhật.
Displeased: Bực mình—Vexed.
Disponsibility (n): Sai khiến được.
Disport Oneself: Amuse oneself—Vui đùa.
Disposition (n): Hành uẩn—Action—Moving—Activity—Conception.
Disprove the False and Make Manifest the Right: See Phá Tà Hiển Chánh.
Disquiet: Áy náy—Anxious—Uneasy—Restless—Unquiet—Troubled.
Disregard: Parityajati (skt)—Coi rẻ—To defy—In defiance of someone—Từ Bỏ.
Disrespect (v): Chẳng tôn kính.
Disrupt the Harmony of the Community: Phá Hòa Hợp Tăng.
Disrupt the Harmony of the Order: Phá Hòa Hợp Tăng.
Disseminate (v): Gieo rắc—Truyền bá—To scatter—To spread abroad.
Disseminate the Buddha's teachings: Propagate (spread) the Buddha's teachings—Truyền bá giáo lý của Đức Phật.
Dissenter (n): Người bất đồng ý kiến.
Dissident (n): Kẻ ly khai.
Dissolution (n): Sự tan rã—Sự giải tán.
Dissolution of Marriage: Giải trừ hôn ước.
Dissolubility (n): Tính có thể giải trừ được.
Dissolve Away: Disappear—Tan biến.
Dissolved: Bị tan rã.
Distaste for Suffering: Yếm Khổ Tâm—Tâm ghét khổ.
Dissuade (v): Khuyên can—To advise against—To dissuade someone from something.
Distant and Deserted: Liêu tịch.
Distinct: Đặc biệt
Distinct Flavor: Hương vị đặc biệt
Distinction (n): 1) Pativikappa (p)—Vibhajya (skt)—Vibhanga (skt)—Prativikalpa (skt)—Vikalpa (skt)—Discrimination—To differentiate—To discern—To discriminate—To distinguish—See Phân Biệt. 2) Visesa (p & skt)—Sự phân biệt—Sự sai biệt—Sự khác biệt—Thù thắng.
Distinction Between: Sự khác biệt giữa.
Distinction of Class and Caste: Sự phân biệt giai tầng xã hội.
Distinctive Mark or Sign: Lakshana (skt): Lakkhanam (p)—External appearance—See Tướng.
Distinguish (v): Pativikappa (p)—Vibhajya (skt)—Vibhanga (skt)—Prativikalpa (skt)—Vikalpa (skt)—Discrimination—Distinction—To differentiate—To discern—To discriminate—See Phân Biệt.
Distinguish Between Good and Bad States of Mind: Phân biệt giữa trạng thái tốt và xấu của tâm.
Distinguished: Xuất chúng.
Distinguished Action Bodhisattva: Thượng Hành Bồ Tát.
Distort (v): Bóp méo sự thật.
Distracted: Phóng dật—Loạn động.
Distracted Mind: Viksipta-citta (skt)—Inattentive mind—Mental wandering—Scattered mind—Unsettled mind—See Tán Tâm.
Distraction (n): Loạn động—Phân tán—Thất Niệm.
Distress: 1) Pain—Sorrow—Bịnh. 2) Duhkha (skt)—Bitterness—Misery—Suffering—Unhappiness—See Khổ. 3) Daurmanasya (skt)—Grief—Mental suffering—Ưu—Sầu muộn (sự đau đớn về tâm linh).
Distress or Moral Faults: Samklesa (skt)—Klesa (skt)—Samkilesa (skt)—Phiền Não—Affliction—Delusion—Pain—Passions—Suffering—Wrong belief—See Tạp Nhiễm.

Distressed: Daurmanasya (skt)—Afflicted—Grieved—Feeling sorrow—Mental suffering—Sadness—Cảm thấy đau buồn—See Sầu Muộn.
Distribute: Phân phối.
Disturb (v): Làm phiền—To trouble—To annoy.
Disturb (v) **the Good**: Loạn Thiện.
Disturb One's Peace: Phá rối niềm an tịnh (của người nào đó).
Disturb Someone Greatly: Trouble someone greatly—Gây xáo trộn lớn lao cho ai.
Disturb Someone's Peace: Phá rối niềm an tịnh của người khác.
Disturbance (n): Lo âu—Dao động—Loạn Động.
Disturbance of Mind: Sự rối loạn của tâm.
Disturbed: Viksepa (skt)—Vikshepa (skt)—Lo âu—Tán Loạn—Scattered—Dispersed—Unsettled—Restless—To flee in confusion—Uncollected state or unsteadiness—Trạng thái tán loạn không ổn định.
Disturbed Mind: Citta-vikara (skt)—Tâm rối loạn.
Disturber (n): Mara (skt)—Demons—Disembodied spirit—Devil—Destroying—Destroyer—Evil One—Ghost—Killing—Phantom—See Ma.
Disturbing Emotion: Klesa (skt)—Sam-klesa (skt)—Afflictions—See Phiền Não.
Diverse (a): Khác nhau
Diversity (n): Tính đa nguyên—Đa dạng—Đa chủng.
Divert (v): Giải trí—To amuse—To relax.
Divert a Doubt: Đánh tan sự ngờ vực.
Divert (v) **by Speaking on Another Subject**: Nói lảng sang chuyện khác.
Divide Something Into: Chia vật gì ra làm…
Divine: Thuộc về thần thánh.
Divine Agency: Thần lực.
Divine Ear: Ability to hear all sounds, distant and near—Thiên Nhĩ Thông.
Divine Eyes: Thiên Nhãn.
Divine Flower: Thiên Hoa.
Divine Healer: Thần y.
Divine Incantations: Thần Chú.
Divine Healing: Thần lực y trị.
Divine Knowledge: Túc Mạng Thông.
Divine Life: Đời sống Thánh thiện.
Divine Law: Thần luật.
Divine Man: Thần nhân.
Divine Messenger: Thiên sứ.
Divine Milieu: Thần cảnh.
Divine Mind: Paracetah-paryayajnana-saksatkriya-bhijna (skt)—Knowing the minds of others—Knowing others' mind—See Tha Tâm Thông.
Divine Sight of Aniruddha: Thiên Nhãn A Na Luật.
Divine Spirit: Thần Thánh.
Divine Vision: Thiên Nhãn.
Divination (n): Bói toán.
Divinity (n): Thần linh.
Divinization (n): Sự thần Thánh hóa.
Division (n): Sự phân chia—Separation.
Division of the Buddha's Teaching: Phán Giáo.
Divorce: Sự ly dị.
Do: Kriya (skt)—To make—To act—Tác—Làm.
Do Good: Làm các việc lành—Làm phúc—Làm việc thiện.
Do Evil: Làm bậy—Làm ác.
Not to Do Evil: Không làm các việc ác.
Do good action: Kusala-kiriya (skt)—Làm việc thiện.
Do Homage to the Lord: Đảnh lễ Đức Thế Tôn.
Do Honor to: Đẹp mặt.
Do Meritorious Deeds: Tạo phước đức.
Do Mischief: Làm điều ác.
Do Not Act on Sight. Do Not Act on Sound, Smell, Taste, Touch or Dharma. One Should Act Without Attachments: See Ưng Vô Sở Trụ Nhi Sanh Kỳ Tâm.
Do Not Be Concerned: Xin chớ lo!

Do Not Run After Illusive Thoughts, but Discern the True Nature of the Mind: Đừng chạy theo ảo tưởng, nên quay về biện biệt tâm tánh của mình.

Do the Transference of Merits to Someone: Hồi hướng công đức đến ai.

Do One's Utmost: Dốc chí—To do with all one's heart.

Do by Oneself: Làm một mình.

Do Right: Làm đúng.

Do Silly Things: Làm bậy.

Do Someone a Favor: làm ơn cho ai.

Do Someone a Service: Làm việc gì dùm ai.

Do Something in a Careless Way: Làm ẩu.

Do What Has to Be Done: Làm cái cần làm.

Do All Manner of Evil Acts: Gây tạo nhiều điều tội lỗi.

Do Something Wrong: Làm một điều gì quấy (sai trái).

Docility (n): Tính tòng thuận.

Doctrine (n): 1) Dassanam (p)—Darsana (skt)—Giáo lý—Lý thuyết—Doctrinal system—Dogma—Philosophical system—Principle. 2) Dhamma (p)—Dharma (skt)—Law—See Pháp.

Doctrine of Anicca, Dukkha and Anatta: The doctrine of Impermanence, Suffering and No-self—Giáo lý Vô thường, Khổ và Vô ngã.

Doctrine of Emptiness: Sunyata-vada (skt)—Lý Không—Lý thuyết về tánh không.

Doctrine of Mere Ideation: Nhiếp Luận Tông.

Doctrine of No-Self: Học thuyết Vô Ngã.

Doctrine of Non-Interference or Non-Action: See Vô Vi Chi Giáo.

Doctrine of the Non-Self (non-substantiality of things): Dharmanairatmya(skt)—No permanent individuality in or independence of things—Selflessness of things—See Pháp Vô Ngã.

Doctrine of Sudden: Đốn Ngộ.

Doctrinal (a): Thuộc về giáo lý.

Doctrinal System: Giáo Lý—Giáo Lý Căn Bản.

Doctrinal Terms: Giáo pháp.

Doff Jewels and Don Rags: Thoát Trân Trước Tệ.

Dog-Law: Cẩu Pháp.

Dogma (n): Tín điều—Tín lý.

Dogma of Faith: Tín lý.

Dogmatic (a): Độc đoán—Arbitrary.

Dogmatic Beliefs: Niềm tin giáo điều.

Dogmatism (n): Chủ nghĩa giáo điều—Độc đoán luận.

(Religious) Dogmatism: Giáo điều.

(Rigid) Dogmas: Giáo điều khắc khe.

Dogmatizing: Chủ trương giáo điều—Chủ trương độc đoán.

Doing by Not Doing: See Vô Vi Hành.

Doleful (a): Buồn—Melancholy—Dismal—Disconsolate.

Domain (n): Lãnh vực.

Domestic Animals: Tiryagyoni (skt)—The realm of animals—Animality—See Súc Sanh.

Dominant Effect: Adhipatiphala (skt)—Increased or superior effect—See Tăng Thượng Quả.

Domination: Sự thống trị.

Donate a Valuable Gift to Someone: Tặng món quà có giá trị cho ai.

Donation (n): Bố thí—Almsgiving—A thing donated.

Door of Abhidharma: The extremely subtle dharma gate—See Vi Diệu Pháp Môn.

Door of Deathlessness: Cửa Bất Tử (Niết Bàn).

Door of Liberation: Cửa giải thoát—Dharma door—Gate of liberation.

Door of Zen: Cửa Thiền.

Door to the Nirvana: Diệu môn—Cửa Niết bàn.

Dormant (a): Ngủ say.

Dosa (skt): Sân hận—Hatred—Anger—Ill-will—Fault.

Double Harmony or Unity in Both Doctrine and Practice: Nhị Hòa.
Double Negative Making a Positive: Vô Bất—Hai cái phủ định làm thành một cái khẳng định.
Double Robe: Tăng già lê.
Double Space: Trọng Không.
Double Three Samadhi: Trọng Tam Tam Muội.
Doubled Joys: Song hỷ.
Doubt (n): Nghi hoặc.
Doubt and Delusion: Doubtful—Suspicious—Uncertain—See Nghi Hoặc.
Doubtful (a): 1) Đáng nghi—Ám muội—Dark—Fishy—Shady—Suspicious—Underhand. 2) Vicikitsa (skt)—Vicikiccha (p)—Nghi Hoặc—Doubt—Doubt and delusion—Septic doubt—Suspicious—Uncertain—See Hoài Nghi.
Doubtful View: Nghi Kiến.
Doubtfully to View: See Nghi Kiến.
Doubting Mind: Nghi Tâm.
Doubts: Thắc mắc.
Downfall: Sự suy tàn.
Downward Turn: Hạ Chuyển.
Draft (v): Dự thảo.
Drag (v) **on**: Dây dưa.
Dragons: Rồng (Long).
Dragon-Books: Long Chương.
Dragon of Buddhism: Long Thần hộ pháp—Any great Buddhist or protector of Buddhism.
Dragon Daughter: Long nữ.
Dragon Deity: Long thần.
Dragon-Elephant: Long Tượng.
Dragon-Flower Tree: Long Hoa Thụ.
Dragon-God: Long thần—Spirit.
Dragon King: Long Vương.
Dragon King and Devas: Long Thiên.
Dragon-Library: Long Tạng.
Dragon-Maid: Long Nữ.
Dragon-Palace: Long Cung.
Dragon Pearls: Long Châu.
Dragon-Samadhi: Long Phấn Tấn Tam Muội.
Dragon-Soup: Long Thang.
Dragon-Treasury: Long Tạng.
Drama: Bi thảm—Deplorable—Tragical—Mournful.
Draw (v) **up a Scheme**: Lập mưu.
Drawing of All Beings to Buddhism: See Lợi Hành Nhiếp.
Dreadful: Đáng sợ—Khủng khiếp.
Dream: Supina (p)—Svapna (skt)—See Mộng.
Dregs and Chaff: Tào Khang.
Drenched with Rain: Ướt đẩm nước mưa.
Dress (v): Mặc—To attire.
Drink and food: Ẩm Thực.
Drinking light: Ẩm Quang.
Drinking wine: Ẩm Tửu.
Drive someone out: Đuổi ai—To dismiss—To discharge—To expel.
Droop: Hư hại—Chán nãn.
Drop: Parityajati (skt)—Từ Bỏ.
Drop out: Bỏ xót—To leave out—To miss out—To omit.
Drowsiness (n): Hôn trầm—Obstacles to cultivation—Discouragement—Afflictions.
Drowsiness: 1) Styanam (skt)—Thina (p)—Dullness (thẩn thờ)—Sự trì trệ—Sự ngầy ngật—Idleness—Sloth—Torpor—Sunk in stupor—To lose consciousness—Torpidity—See Hôn Trầm. 2) Middham (p)—Thinamiddha (p)—Middha (skt)—To sleep—Sloth—Torpor—See Thụy Miên.
Drowsy (a): Nửa thức nửa ngủ.
Drum of the Law: Pháp Cổ.
Drum Tower: Lầu trống.
Drunkard: Kẻ say sưa (nghiện ngập).
Dual Aid Bestowed by a Buddha: Nhị Gia Hộ.
Dual Aspects of Budha-Nature: Nhị Phật Tánh.
Dual Benefits: Nhị Lợi.
Dual Division of the Buddha's Teaching: Two kinds of teaching—Hai tông phái trong Phật giáo—See Nhị Giáo.

Dual Lights: See Nhị Quang.
Dual Marvel of Lotus Sutra: Nhị Diệu.
Dual Powers: Nhị Lực.
Dual Reward: Nhị Báo.
Dualism: Nhị nguyên luận.
Dualistic Conception: Khái niệm nhị nguyên.
Dualistic Reasoning: Lý luận nhị biên.
Dualistic Thoughts: Tư duy nhị nguyên.
Dualistic Wisdom: Trí huệ nhị biên.
Duality: Dvaita (skt)—Dvaya (skt)—Dharmadvaya (skt)—Nhị nguyên tính—See Nhị Nguyên.
Due to: Do nơi.
Dukkha (s): Khổ—Suffering.
Dull (a): Ảm đạm—Gloomy—Sombre—Overcast—Dismal—Dreary.
Dull and Foolish: Đần độn ngu xuẫn.
Dull Intellect: Độn trí.
Dullness (n): Thina (p)—Hôn trầm—Thẩn thờ—Sloth—Idleness.
Dumb (a): Câm.
Dumb Sheep Monk: Á dương Tăng—A monk who is stupid and does not know good from bad, nor enough to repent of sin—Một vị Tăng si mê không phân biệt chánh tà, cũng không biết sám hối tội lỗi.
Durable (a): Tồn tại—Lasting—Far off.
Duramgama (skt): Viễn hành địa—The stage of proceeding afar, getting above ideas of self in order to help others.
During the Buddha's lifetime: Trong thời Phật còn tại thế.
During the Moment of Joy and Happiness: Trong lúc vui sướng hạnh phúc
Duskrta (skt): Một tội tương đối nhẹ—Tội của thân và khẩu—Evil action—Wrondoing—Misdeed—Sin—External sins of the body and the mouth—A light sin.
Dust (n): Bụi hồng—Worldly dust—All mundane things that can cloud our bright self-nature. These include form, sound, scent, taste, touch and dharmas—See Trần Ai.
Dust and Sand: Cát bụi—Uncountable or endless illusions—See Trần Sa.
Dustless: Vô Trần—Immaterial—Pure—Without an atom of the material or unclean—Without dust—Không vướng bụi trần hay không vướng các pháp của tam giới.
Dustless Stainless Dharma Vision: Vô trần pháp ly cấu pháp nhãn.
Dusty Path: The phenomenal world—See Trần Đạo.
Dusty Toil: Worldly toil—Secular work—See Trần Lao.
Duty (n): Bổn phận.
Duty Towards One's Country: Nợ nước.
Duty Towards One's Family: Nợ nhà.
Dwell (v): Trú ngụ—Trụ Trì.
Dwell at Ease: Sống an lạc.
Dwell in Meditation, Rapture and Tense: An trú trong thiền định, chánh niệm và nhiệt tâm.
Dwell in the World: Live in the world—Sống ở đời.
Dwelling Place: Trụ Địa.
Dyed Garments: See Nhiễm Sắc Y.
Dying Consciousness: Cuti-citta (skt)—Dead mind—Tử Tâm—Cái tâm chết.
Dynamic (a): Năng động—Động lực.
Dynamic State: See Thể Động.
Dynamism (n): Sức sống—Sinh lực.

E

Each of Us: Mỗi chúng ta.
Ear (n): Tai.
Ear Consciousness: Soto-vinana (p)—Srotravijnana (skt)—Ear-discernement—Ear perception—Hearing consciousness—See Nhĩ Thức.
Ear of Deliverance: Giải Thoát Nhĩ.
Ear-Discernement: Soto-vinana (p)—Srotravijnana (skt)—Ear Consciousness—Ear

perception—Hearing consciousness—See Nhĩ Thức.

Ear Perception: Soto-vinana (p)—Srotravijnana (skt)—Ear Consciousness—Ear-discernement—Hearing consciousness—See Nhĩ Thức.

Earn (v) **one's living**: Cầu thực.

Earnest (a): Tinh cần.

Earnestly Trying: Vayama (p)—Viriyam (p)—Virya (skt)—Samma Vayama (p)—Tinh Tấn—Diligence—Effort—Enthusiastic—Exertion—Fortitude—Perseverence—Zeal—Unchecked progress—Virility—Vigor—See Tinh Tấn.

Earnestness (n): Sự tinh cần.

Earth (n): Bhumi (skt)—Đất.

Earth-Prison: Địa Ngục.

Earth's Resources: Tài nguyên của trái đất.

Earth Spirit: Thần Đất.

Earth Store Bodhisattva: Ksitigarbha—Địa Tạng Bồ Tát.

Earth Store Sutra: Kinh Địa Tạng.

Earth-Wheel: Địa Luân.

Earthly City: Cõi trần.

Earthly or Ordinary Wisdom: Jnanam-laukikam (skt)—Laukika-jnana (skt)—Knowledge of the ordinary—See Thế Gian Trí.

Ease (n): Thoải mái—To be at ease: Ấm no.

Ease of the Body and Joy of Heart: An lạc.

Ease of Body and Mind: To Purify Body and Mind—Tranquility of body and mind—See Thanh Tịnh Thân Tâm.

Eastern Buddhism: Phật giáo Đông phương.

Eastern Esoteric Sect: Đông Mật.

Easy (a): Dễ dàng.

Easy-Going: Dễ dãi.

Easy Life: An nhàn.

Easy Path of Practice: The Pure Land method which relies on both self-power and other-power, the power and assistance of the Buddhas or Bodhisattvas—Dị Hành Đạo.

Easy to say: Dễ nói---Buddhist precepts are easy to say, but difficult to do.

Easily Seen are Others' Faults; Hard Indeed to See One's Own Faults: Thấy lỗi người thì dễ, còn thấy lỗi mình thì thật là khó vô cùng—The Buddha taught that we should not evade self-responsibility for our own actions by blaming them on circumstances or unluckiness.

Eat the Pollen of Flowers: Ăn phấn hoa.

Eating and Drinking: Ăn uống.

Echo (n): Dư âm.

Economical (a): Cần kiệm—Thrifty.

Ecstasy (n): Kích thích—Khích động.

Edict (n): Chiếu chỉ—Chỉ dụ.

Edification (n): Sự khai đạo.

Educate (v): Giáo dục—To bring up—To rear.

Educated: Người có học thức.

Eduction (n): Sự rút ra—Sự suy đoán.

Effect (n): Phala (skt)—Fruit—Consequence—Influence—Reward—Retribution—See Quả.

Effects That Are Directly Attributable to a Ceratin Cause: See Y Quả.

Effective (a): Có hiệu quả.

Effective Drug: Linh dược.

Effectless: Have no effect—Vô Quả.

Effectless Cause: Asatkaryavada (skt)—A cause that has no effect—Nhân Trung Vô Quả.

Efficacy (n): Hiệu lực—Công hiệu.

Effort (n): 1) Viryendriya (skt)—Nỗ lực—Tinh Tấn Căn—The faculty of Energy—Sense of endeavor—Virtue of energy (vigor)—Virtue of active vigor—See Tấn Căn. 2) Vayama (p)—Viriyam (p)—Virya (skt)—Samma Vayama (p)—Diligence—Enthusiastic—Earnestly trying—Exertion—Fortitude—Perseverence—Zeal—Unchecked progress—Virility—Vigor—See Tinh Tấn.

Effort to Abandon: See Tinh Tấn Đoạn Trừ.

Effort to Develop Unarisen Good: Tinh tấn phát triển điều thiện chưa sanh.
Effort of Development: See Tu Tập Tinh Cần.
Effort to Maintain: See Tinh Tấn Hộ Trì.
Effort to Maintain the Good Which Has Arisen: Tinh tấn duy trì điều thiện đã sanh.
Effort of Perfection: Bala-paramita (skt)—See Lực Ba La Mật.
Effort to Prevent: Samvara (p)—See Tinh Tấn Ngăn Ngừa.
Effort to Prevent the Arising of Evil: Tinh tấn ngăn chận điều bất thiện đang sanh.
Effort to Reject Evil That Has Already Arisen: Tinh tấn loại bỏ điều bất thiện đã sanh.
Effort and Retrogression: Tinh Tấn Và Thối Chuyển.
Effortless (a): Aceshta (skt)—Không tinh tấn—Motionless.
Effortless Mortality: Unconditioned birth and death—See Vô Vi Sanh Tử.
Egalitarianism: Chủ nghĩa bình đẳng.
Egg-born: Noãn Sanh.
Egg-Eating Ghost King: Đạm Noãn Quỷ Vương.
Ego (n): Atta (p)—Atman (skt)—Self—Bản ngã—See Ngã.
Ego is the Abode of all Suffering: Ngã Thất.
Ego Delusion: See Tự Ngã Mê Lầm.
Ego-Grasping: Chấp Ngã.
Ego Ignorance: Ngã Ngu.
Ego-Paramita: See Ngã Ba La Mật.
Ego Within: Nội Ngã.
Egocentricism: Tư Duy Hữu Ngã Luận.
Egoism (n): Chấp ngã—Vị kỷ—The concept of the ego is real.
Egoist (n): Ái Kỷ.
Egoless (a): Vô ngã.
Egolessness: Anatma (skt)—Anatman (skt)—Nairatmyam (skt)—Niratmana (skt)—Impersonality—Non-ego—No-self—Not self—The emptiness of a self—Impersonal Tone—Selflessness—See Vô Ngã.
Egolessness of Person: Pudgalanairatmya (skt)—Selflessness of person—See Nhân Vô Ngã.
Egolessness of Phenomena: Dharma-nairatmya (skt)—Selflessness of All Phenomena—See Chư Pháp Vô Ngã.
Egolessness of Phenomena-All Dharmas Are Created Only by the Consciounesses: See Chư Pháp Vô Ngã & See Vạn Pháp Duy Thức.
Egotism and Arrogance: Asmimana (p)—Abhimana or atma-mada (skt)—Atmanmana (skt)—See Ngã Mạn.
Egret: Chim hạc.
Eight Classifications or Grades: See Thiên Thai Bát Vị.
Eight Confusions: See Phàm Tiểu Bát Đảo.
Eight Consciousnesses: See Bát Thức.
Eight Consciousnesses of the Dharmalaksana and Zen: See Bát Thức Pháp Tướng Tông Và Thiền.
Eight Correct Ways: Bát Chánh Đạo.
Eight Factors of Yoga Abstraction: Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng.
Eight Factors of Yoga Concentration: Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng.
Eightfold Noble Path: Bát Thánh Đạo.
Eight Incorrect Views: Bát Tà Kiến.
Eight Kinds of Arrogance: Bát Kiêu—Bát Mạn.
Eight Kinds of Citta-Dharma of the Mahayana One Hundred Dharmas in the Studies of the Vijnaptimatra: See Tám Tâm Pháp Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.
Eight Kinds of Consciousness: Bát Thức.
Eight Kinds of Pride or Arrogance or Self-Conceit: Bát Kiêu—Bát Mạn.
Eight Kinds of Supermundane Mind: Tám tâm Siêu Thế.
Eight Kinds of Wind: Bát Phong.

Eight Levels of Mind Development During the Sleep Process: Tám Tướng.

Eight Liberations: Attha-vimokkha (p)—Asta-vimoksa (skt)—Tám Đường Giải Thoát—Tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—Eightfold liberation—See Bát Giải Thoát Tam Muội.

Eight Lines of Thought: Bát Niệm.

Eight Meanings of "Mind-Only" in the Eight Dharmas, Things or Methods: Tám Nghĩa Của Duy Tâm—See Bát Pháp.

Eight Mental Complications: See Bát Bất Trung Đạo.

Eight Methods: Bát Pháp.

Eight Minds: Bát Tâm.

Eight Misleadings: Bát Ma—Bát Mê.

Eight Nature of Dharmakaya: See Tám Tánh Của Pháp Thân Như Lai.

Eight Negations: Bát Bất Trung Đạo (1) No produce: Không sinh. 2) No destruction: Không diệt. 3) No eternity: Không vĩnh hằng. 4) No unity: Không thống nhất. 5) No manifoldness: Không đa dạng. 6) No arriving: Không đến. 7) No departure: Không đi.)

Eight Noble Paths: Bát Thánh đạo—The path to liberation—The path leading to enlightenment, taught by Sakyamuni Buddha—Bát Chánh Đạo.

Eight Path Factors: Bát Thánh Đạo.

Eight Physical Sensations Which Hinder Meditation in Its Early Stages: Bát Xúc.

Eight Powers of Endurance: Bát Nhẫn.

Eight Powers of the Ocean: See Hải Đức.

Eight right ways: Bát Chánh Đạo.

Eight sagely way shares: Bát Chánh Đạo.

Eight Special Natures of Dharmakaya as Will-Body: Tám Tánh Của Pháp Thân Như Lai.

Eight Sufferings: Tám cái khổ lớn.

Eight Supernatural Powers of Transformation: Bát Biến Hóa.

Eight Surpassing Things: Bát Chủng Thắng Pháp.

Eight Teachers: Bát Sư.

Eight Things: Bát Pháp.

Eight Things That Lead to the Cutting Off of Affairs: See Tám Pháp Đưa Đến Sự Đoạn Tận.

Eight Truths: Bát Đế.

Eight Types of Meditation: Bát Tam Ma Địa.

Eight Upside-Down Views: Bát Điên Đảo.

Eight Victorious Stages: Bát Thắng Xứ.

Eight Worldly Conditions Which Are Inseparable from Life: Attha loka-dharma (skt)—Tám Pháp Thế Gian—See Bát Phong.

Eight Wrongnesses: Bát Tà.

Eighteen Aspects of Emptiness: Astadasa-sunyatah (skt)—Eighteen kinds of emptiness—Mười tám khía cạnh của cái không—See Mười Tám Hình Thức Của Không.

Eighteen Brahmalokas: See Thập Bát Pháp Giới.

Eighteen Distinctive Characteristics of Buddhas: Avenika-buddha-dharma (skt)—Eighteen special qualities of Buddhas—See Thập Bát Bất Cộng Pháp.

Eighteen Elements: Dhatu (p)—Mười tám giới.

Eighteen Fields of Sense: Eighteen spheres (six senses, their six objects, and corresponding kinds of consciousness—Thập Bát Căn Phần—See Thập Bát Giới.

Eighteen Forms of Emptiness: See Mười Tám Hình Thức Của Không.

Eighteen Heavens of Form: Mười tám tầng tứ thiền sắc giới—See Sắc Giới Thập Bát Thiên.

Eighteen Kinds of Emptiness: Astadasa-sunyatah (skt)—Eighteen aspects of emptiness—Mười tám khía cạnh của cái không—See Mười Tám Hình Thức Của Không.

Eighteen Kinds of Rootless Consciousness: See Mười Tám Loại Tâm Vô Nhân.

Eighteen Merits of a Buddha: See Mười Tám Công Đức Của Phật.

Eighteen Principal Insights of the Abandoning by Substitution of Opposites: See Mười Tám Phép Tuệ Quán.

Eighteen Realms: See Mười Tám Cảnh Giới.

Eighteen Rootless Consciousnesses: See Mười Tám Loại tâm Vô Nhân.

Eighteen Rootless Minds: See Mười Tám Tâm Vô Nhân.

Eighteen Special Qualities of Buddhas: Avenika-buddha-dharma (skt)—Eighteen distinctive characteristics of Buddhas—See Thập Bát Bất Cộng Pháp.

Eighteen Spheres (six senses, their six objects, and corresponding kinds of consciousness): Eighteen fields of sense—Thập Bát Căn Phần—See Thập Bát Giới.

Eightfold Liberation: Attha-vimokkha (p)—Asta-vimoksa (skt)—Tám Đường Giải Thoát—Tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—Eight liberations—See Bát Giải Thoát Tam Muội.

Elaborate (v): Nói rộng ra.

Elate (v): Làm cho phấn chấn lên.

Elder Shariputra: Trưởng Lão Xá Lợi Phất.

Elderly: Bậc trưởng thượng.

Election (n): Sự tuyển lựa.

Electronic: Điện tử âm.

Elegant and Clever: Anh tú.

Elements (n): Skandhas (skt)—Uẩn.

Element of Body-Senses: Kaya-dhatu (skt)—Kayappasada-rupa (skt)—The body element—Thân Giới—See Thân Phần.

Elements of Consciousness: Thức Giới.

Element with No Manifestation: Avijgapti-rupa (skt)—See Vô Biểu Sắc.

Element or Realm of Sight-Pperception: Caksur-vijnana-dhatu (skt)—Cakkhuvinnanadhatu (p)—The eye consciousness element—See Nhãn Thức Giới.

Elephant Chariot: Tượng Giá.

Elephant Head Mountain: Tượng Đầu Sơn.

Elephant's Hole: Tượng Đọa Khanh.

Elephant's Trunk: Tượng Tỵ.

Elevate (v): Nâng cao

Elevation (n): Sự đề cao—Sự cất nhắt.

Eleven Accumulated Habits: See Mười Một Huân Tập Nhân.

Eleven Form Dharmas: Eleven kinds of rupa—See Mười Một Sắc Pháp.

Eleven Form Dharmas & One Element With No Manifestation in the Studies of the Kosa School: See Mười Một Sắc Pháp & Một Vô Biểu Sắc Trong Giáo Thuyết Câu Xá Tông.

Eleven Form Dharmas of the Mahayana One Hundred Dharmas in the Studies of the Vijnaptimatra: See Mười Một Sắc Pháp Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.

Eleven Good Things of Mental Functions of the Mahayana One Hundred Dharmas in the Studies of the Vijnaptimatra: See Mười Một Thiện Tâm Sở Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.

Eleven Kinds of Rupa: The Eleven Form Dharmas—See Mười Một Sắc Pháp.

Eleven Virtuous Mental Factors: Eleven Good Things of Mental Functions of the Mahayana One Hundred Dharmas in the Studies of the Vijnaptimatra—See Mười Một Thiện Tâm Sở Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.

Eliminate (v): Loại bỏ.

Eliminate Even the Smallest Negative Karma: Loại bỏ ngay cả những ác nghiệp nhỏ nhất.

Elimination of Conditioning Power: See Năng Duyên Đoạn.

Elimination of All Hindrances and Afflictions: See Loại Trừ Chướng Ngại Và Phiền Não.

Elimination of the 'Self': Triệt tiêu sự chấp ngã—See Triệt Tiêu Ngã Chấp.

Elimination of Suffering: See Loại Trừ Khổ Đau.

Elixir of Life: Linh dược hồi sinh.

Eloquent (a): Biện Tài.

Elucidate the Buddha's Teachings: Làm sáng tỏ giáo lý của Đức Phật.
Elucidate Something: Make something clear—Làm sáng tỏ điều gì.
Elucidation: Sự minh chứng.
Emanation (n): Sự phát xuất.
Emancipate (v): Khai phóng.
Emancipate (v) **from Transmigration**: Giải Thoát.
Emancipation (n): Sự giải thoát.
Emancipation-Entrance: Moksa-dvara (skt)—Giải Thoát Môn.
Emancipation of Mind: Giải thoát về tâm.
Emancipation in This Very Life: Giải Thoát Ngay Trong Đời Nầy.
Embark (v): Lao mình vào.
Embodiment (n): Sự hiện thân—Cụ thể hóa—Hóa thân.
Embodiment of the Commandments: See Giới Thể.
Embodiment of the Dharma-Body: Pháp Thân Thể Tánh.
Embodiment of the Law: Sabbava (p)—Svabhava (skt)—See Pháp Thể.
Embodiment of Samaya: Tam Muội Hình.
Embodiment or Totality, or Nature of the Dharmakaya: See Pháp Thân Thể Tánh.
Embody (v): Hóa thân.
Embosom Something: Chứa đựng điều gì trong lòng.
Embrace (v): Ôm ấp—Bao gồm.
Emerge from Meditation: Come out of meditation—Pass out of meditation—Xuất định.
Emergency (n): Bất trắc—Khẩn cấp—Uncertainty.
Eminent (a): 1) Nổi bậc—Cao cả—Exalted—Noble—Great—Lofty—Nổi danh—Famous—Celebrated—Well-known--Distinguished. 2) Supermundane—Super human—Siêu Phàm.
Eminent Person: Anh tuấn.
Emit (v) **Thick Smoke**: Khói hương nghi ngút.
Emotion (n): Cảm xúc—Afflictions—Love—All feelings and emotions, whether good or bad, wholesome or evil, disturb the peacefulness of the mind.
Emotional (a): Thuộc về xúc cảm.
Emotional Desire or Behaviour: Ái hành.
Emotional Disturbances: Xáo trộn cảm xúc.
Emotional Mind: Citta-vritti (skt)—Tâm xúc cảm.
Emotional Satisfaction: Thỏa mãn xúc động.
Emotional tone: Cảm thọ.
Emperor (n): Hoàng đế—King.
Emperor of heaven: Thiên Đế.
Emperor of Jade: Ngọc Hoàng.
Emperor of the Netherworld's Ten Kings: Thập Điện Diêm Vương.
Emphasize (v): Nhấn mạnh.
Emphasize Creativeness: Nhấn mạnh đến tính sáng tạo.
Emphasize Something: Nhấn mạnh điều gì.
Empirical Combination: Giả Hợp.
Empirical Ego: Giả Ngã.
Empirical Mind: Sự Phân Biệt Thức.
Emptiness (n): 1) Sunyata (skt)—The void—Immaterial—Không—Pháp không. 2) Prakrtisunyata (skt)—Transparent—The nature void—Voidness—See Tánh Không. 3) Essential emptiness—Immateriality of substance—The immateriality of the nature of all things—Unreality—See Thể Không.
Emptiness Absorption: Asakrt samadhi (skt)—See Tam Ma Địa Không.
Emptiness of Action: Pracarita (skt)—See Hành Không.
Emptiness of Active Dharma: Samskrta-sunyata (skt)—Emptiness of things created—See Hữu Vi Không.
Emptiness of Appearance: Lakshanasunyata (skt)—Lakkhhnasunnam (p)—Forms of things are unreal—Forms are temporary names—The unreality of form—See Tướng Không.
Emptiness of Calmness or Tranquility: Sunyata-sama (skt)—Không tịch.

Emptiness Cultivated Door: See Không Môn.

Emptiness of Dharmas: The emptiness or unreality of all things—The non-reality of things—Things are unreal—See Pháp Không.

Emptiness of Dispersion: Anavakara-sunyata (skt)—See Tán Không.

Emptiness of Distinguishing of the Same Division: Visabhagasunnam (p)—See Phân Biệt Đồng Phần Không.

Emptiness of an Egolessness (a Self): The non-reality of the atman, the soul, the person—See Ngã Không.

Emptiness of Equanimity: Nissaranasunnam (p)—Xả Không—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

Emptiness of Highest Degree: Đại Không.

Emptiness of the Inner Things: Adhyatma-sunyata (skt)—Empty within (no soul or self within)—Internal emptiness—See Nội Không.

Emptiness of Limitlessness: Anavaragra-sunyata (skt)—Không Không Biên Tế—See Vô Tế Không.

Emptiness Is Neither Birth Nor Death: See Tánh Không Bất Sanh Bất Diệt.

Emptiness of Non-Action: Apracarita (skt)—See Vô Hành Không.

Emptiness of Non-Being: Abhava-sunyata (skt)—See Vô Tánh Không.

Emptiness of the Non-Existence: Abhava-sunyata (skt)—Vô Pháp Không—Cái không của phi hiện hữu (các pháp đã hoại diệt thì không có tự tánh).

Emptiness of the Non-Existence and Existence: Abhava-svabhava-sunyata (skt)—See Vô Pháp Hữu Pháp Không.

Emptiness of Observance: Pariggahasunnam (p)—Trì Không—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

Emptiness of the Outer Things: Bahirdha-sunyata (skt)—External space—See Ngoại Không.

Emptiness of Patience: Khantisunnam (p)—Nhẫn Không.

Emptiness of Person: Impersonality—See Nhân Không.

Emptiness of all Phenomena: See Vô Pháp.

Emptiness of Primary Nature: Prakriti-sunyata (skt)—Sunyata (skt)—The nature of the Void or immaterial—State of emptiness—See Không Tánh.

Emptiness and Quietude: See Tánh Không Và Sự Tĩnh Lặng.

Emptiness-Samadhi: Không Định.

Emptiness of a Self: Anatma (skt)—Nairatmyam (skt)—Niratmana (skt)—Ngã Không—Egolessness—Impersonality—No-self—Not self—Non-ego—Impersonal Tone—Selflessness—See Vô Ngã.

Emptiness of Self-Nature: 1) Svabhava-sunyata (skt)—See Hữu Pháp Không. 2) Bhavasvabhava-sunyata (skt)—Svabhava-sunyata (skt)—Tự Tánh Trống Không—See Tự Tánh Không.

Emptiness of all Things: Sarvadharma-sunyata (skt)—Cái không của tất cả sự vật và hiện tượng—All objects are empty—The emptiness or unreality of all things—See Nhất Thiết Pháp Không.

Emptiness of Things Created: Samskrta-sunyata (skt)—See Hữu Vi Không.

Emptiness of Things Uncreated: Asamskrta-sunyata (skt)—See Vô Vi Không.

Emptiness of the Ultimate Truth: Paramartha-sunyata (skt)—Ultimate meaning of emptiness—See Thắng Nghĩa Không.

Emptiness or Unreality of All Things: Sarvadharma-sunyata (skt)—Cái không của tất cả sự vật và hiện tượng—All objects are empty—Emptiness of dharmas—Emptiness of all things—The non-reality of things—Things are unreal—See Pháp Không & Nhất Thiết Pháp Không.

Emptiness of Wisdom: Nanattasunnam (p)—See Tuệ Không.

Empty (a): Sunya (skt)—Không—Trống.

Empty at Birth: Sanh Không.

Empty Fruit: Không quả—Fruit of freedom from all illusions that things and the ego are real.

Empty Kalpa: Không kiếp.

Empty Mind: Kenosis (skt)—Mind of Non-Existence—See Tâm Không.

Empty Mind Hermit: See Vô Tâm Đạo Nhân.

Empty Promise: Hứa hảo—Hẹn Lần Hẹn Lựa.

Empty Within (no soul or self within): Adhyatma-sunyata (skt)—Emptiness of the inner things—Internal emptiness—See Nội Không.

Emulate (v): Làm theo.

Enchant: Deluded and confused—Delusion—To entice—To be deluded is to be totally deceived—Deceived in regard to reality—See Mê Hoặc.

Encompass (v): Bao gồm.

Encounter (v): Gặp.

Encounter Buddhas: Gặp Phật.

Encounter a Good-knowing Advisor: Gặp thiện hữu tri thức.

Encourage (v): Khuyến khích—To stimulate.

Encourage Everyone to Cultivate the Way (n): Khuyến tu.

End (n): Cứu cánh—Mục tiêu—Cứu Cánh—(Worldly) ends: Cứu cánh ngoài đời

End of the Branches: Đầu cành.

End the Cycle: Destroy the round of rebirth—Tận diệt vòng luân hồi sanh tử.

End of the Dharma: Pascima-dharma (skt)—Age of Decadent dharma—The Degenerate Age of Dharma—The Dharma Ending Age—The Decadence of the Law—Decadent dharma—Final law period—Latter dharma—The period of the end of Dharma—See Mạt Pháp.

End a Discourse: Conclude a sermon—Kết thúc một bài pháp.

End of suffering: Diệt Đế.

End of Summer Retreat: Kiết hạ—Tọa Lạp.

Endeavor (v): Cố gắng—To try—To strive.

Endeavor to Perform More Good Deeds: Increase merit when it was already produced—See Tinh Tấn Phát Triển Thiện Pháp.

Endeavor to Start Performing Good Deeds: Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh—Induce the doing of good deeds—Bringing forth goodness not yet brought forth (bring good into existence)—See Tinh Tấn Phát Triển Vị Sanh Thiện Sự.

Endless (a): 1) Ananta (skt)—Bất tận—Imperishable—Inexhaustible—Timeless—Without limit—See Vô Tận. 2) Akchaya (skt)—Anisthita (skt)—Vô Cực—Limitless—Infinite—Boundless—Không có giới hạn.

Endless Edge: Ananta-pratibhana (skt)—Vô Biên Biên—Không bờ bến như không gian.

Endlessly: Không ngừng nghỉ.

Endless Succession: Tiến trình vô tận

Endow (v): Ban cho—To grant—To bestow—To give—To award.

Endowment (n): Thiên bẩm—Thiên phú.

Endurance (n): Ksanti (skt)—Constancy—Patience—Perseverence—Repression—Nhẫn nhục—See Nhẫn.

Endurance of the Cause of Suffering: Patience of the cause of suffering—See Tập Pháp Nhẫn.

Endurance-Humiliation Robe: Nhẫn Nhục Y.

Endurance-Paramita: Nhẫn Nhục Ba La Mật.

Endurance or Patience of Suffering: Patience with Dharmas of Suffering—See Khổ Pháp Nhẫn.

Endurance World: Stage of patience—Stage of right assurance—See Kham Nhẫn Địa.

Endure (v): Tồn tại—Chịu đựng—Undergo.

Endure Hardships: Ngậm cay nuốt đắng.

Endure Much Sufferings: Chịu nhiều đau khổ.

Enemy (n): Kẻ thù—Adversary—Opponent—Affliction—Ego—Mortal foes.

Energism (n): Chủ nghĩa Năng lực.

Energy (n): Tinh tấn—Năng lực.

Energy of Belief: Saddhabala (p)—Sraddhabala (skt)—Force of faith—Power of faith—The faith to believe—See Tín Lực.
Engagement (n): Hôn ước.
Engrave Buddhist Scriptures: Khắc bản kinh Phật.
Engulf (v): Nhận chìm.
Enjoy (v): Hưởng thụ.
Enjoy (v) **in Peace**: An hưởng.
Enjoy One's Work: Lạc nghiệp.
Enjoy together: Cộng hưởng.
Enjoy Worldly Pleasures: Get worldly amusements—Have worldly entertainments—Hưởng thụ dục lạc trần thế.
Enjoyable: Đáng hưởng thụ.
Enjoyment: Vedana (p & skt)—Vedaniya (skt)—To receive—To bear—See Thọ.
Enjoyment Body: Sambhogakaya (skt)—The reward body—The sambhoga-kaya of a Buddha—The functioning glorious body—See Thọ Dụng Thân.
Enjoyment (n) **of the State of Truth**: Priti-bodhyanga (skt)—See Hỷ Giác Phần.
Enlighten (v): Giác ngộ.
Enlighten with One's Own Intelligence: Svapratyatma-jnana-dhigama (skt)—Tự Chứng Thánh Trí Sở Chứng—Giác ngộ bằng cái trí của chính mình chứ không dựa vào kẻ khác—See Tự Giác Trí.
Enlighten with One's Own Intelligence, Not Depending upon Another: Avadhi (skt)—Svapratyatma-jnana (skt)—Tự Chứng Thánh trí Sở Chứng—Giác ngộ bằng cái trí của chính mình chứ không dựa vào kẻ khác—See Tự Giác Trí.
Enlighten Someone as to Something: Khai sáng ai về điều gì—The Buddha enlightens men as to the right way of living—Đức Phật khai sáng nhân loại về nếp sống chân chánh.
Enlightened (a): Ngộ—Awakened—Free from the mind's limitations.
Enlightened Behavior: Cách cư xử sáng suốt.
Enlightened Beings: Bồ Tát.
Enlightened Decision: Quyết định sáng suốt.
Enlightened Eye: Phật nhãn.
Enlightened Idea: Ý kiến sáng suốt.
Enlightened Intellect: Trí chiếu sáng—Illuminated intellect.
Enlightened Man: Giác Nhân.
Enlightened Mind: Giác Tâm.
Enlightened One: Đấng Giác Ngộ—Giác Giả.
Enlightened Opinion: Ý kiến sáng suốt.
Enlightened Understanding: Pháp trí.
Enlightened Way: Vô Lậu Đạo.
Enlightened Way of Escape from the Miseries of Transmigration: Vô lậu đạo.
Enlightened Wisdom: Giác Ngộ Trí.
Enlightening Beings: See Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát.
Enlightening Others: Giác Tha.
Enlightening Self and Others: See Tự Giác Giác Tha.
Enlightenment (n): Bodhi or Sambodhi (skt)—Giác Ngộ.
Enlightenment or Beginning of Illumination: See Thủy Giác.
Enlightenment of the Buddha: Sự giác ngộ của Đức Phật.
Enlightenment Derived from One's Self: Svabodhi (skt)—See Tự Giác Ngộ.
Enlightenment-Flower Samadhi Self-Mastery King Thus Come One: Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai.
Enlightenment by the Inner Light: See Tự Nhiên Ngộ Đạo.
Enlightenment by the Inner Light, Independent of External Teaching: See Tự Nhiên Ngộ Đạo.
Enlightenment of Meditation: Định Giác Chi.
Enlightenment and Nirvana: Giác ngộ và Niết bàn.
Enlightenment for Self: Tự giác.
Enmities (n): Hận thù suốt kiếp.
Enoble: Trở thành cao quý.
Enquire (v): Muốn biết.
Enraged: Điên cuồng.

Enrich Oneself: Làm giàu.
Enshrine Something: Place something in a shrine—Thờ vật gì.
Ensue (v): Do bởi.
Entangle (v): Làm cho rối rắm.
Entanglement (n): Parusyatprativirati (skt)—To bind with cords—Bonds—Bondage—See Triền Phược.
Enter (v): To enter into—Nhập.
Enter and Abide in Something: Nhập và trú vào.
Enter the Assembly of Monks: Nhập Chúng.
Enter the Buddha-Nature in Theory: See Lý Nhập.
Enter Dhyana with Immediate Concentration: Đốn định.
Enter a Particular Stage: Nhập Địa.
Enter the School of Nonism: Nhập Bất Nhị Môn.
Enter and Shut off Oneself: Nhập Thất.
Enter into: Nhập vào (Consciousness).
Entering into Abhidharma of the Mahayana: See Nhập Đại Thừa Luận.
Enter into Another Body: Nhập vào thân xác khác.
Enter into Contemplation: Nhập quán.
Enter the Gate of Non-Duality: See Lý Thể Nhập Bất Nhị Môn.
Enter into Meditation: Come into meditation—Pass into meditation—Nhập Định.
Enter into Meditation by Tranquilizing the Body, Mouth, and Mind: Nhập định.
Enter (v) **into Religion**: Tu.
Enter into Rest: Nhập diệt—To die.
Enter into the State: Nhập địa.
Enter-Stay-Exit: Nhập Trụ Xuất Tam Tam.
Entering the Buddha Path: Thông Đạt Đạo Phật.
Entering the Middle View, a Commentary on the Madhyamika: Madhyamaka-vatara (skt)—Nhập Trung Luận—Một bộ luận về việc đi vào Trung Luận.
Entering the School of Nonism: Nhập Bất Nhị Môn.
Entering Transformation: See Nhập Biến Hóa Sự.
Entering the Way Through the Principle-Entering the Way Through Practice: See Lý Nhập-Hạnh Nhập.
Entertain (v): Chiêu đãi—Du Hý.
Entertain Someone: Amuse someone—Làm cho ai thích thú.
Entertain Someone with Vegetarian Food: Đãi khách cơm chay.
Enthrone Someone: Đưa ai lên ngôi.
Enthusiasm: Sự nhiệt tình.
Enthusiastic (a): Vayama (p)—Viriyam (p)—Virya (skt)—Samma Vayama (p)—Tinh Tấn—Diligence—Effort—Earnestly trying—Exertion—Fortitude—Perseverence—Zeal—Unchecked progress—Virility—Vigor—See Tinh Tấn.
Entice (v): 1) Khuyến dụ. 2) Deluded and confused—Delusion—To enchant—To be deluded is to be totally deceived—Deceived in regard to reality—See Mê Hoặc.
Entire Control or Absolute Control over Good and Evil Passions and Influences: Dharani (skt)—See Tổng Trì.
Entire Self-Abnegation: Vô Bất Định Tâm—Ever in samadhi or unfailing concentration—Unfailing discernment and relinquishment—Không bao giờ có tâm tán loạn—See Vô Bất Tri Dĩ Xả.
Entirety: Integration—See Thành Tướng.
Entity (n): Thực thể.
Entity: Dravya (skt)—Dabba-malaputtra (p)—Substance—Fundamental or essential character—Thực Thể—Chất liệu—Hữu thể tồn tại.
Entrance to Eternal Life: Đi vào cuộc sống trường cửu.
Entrances Where the Organs and Objects of Physical Sense Meet: Sắc Nhập.
Entreat (v): Khẩn cầu.
Entrust (v): Giao phó—To trust—To confide.

Entry (n): Nhập.
Enumerate (v): Kê khai—To make a list.
Environing Cause of Attaining the Perfect Buddha-Nature: See Trợ Duyên.
Environing Conditions: Trần Duyên.
Environment (n): Bahirabhava (p)—External realm—External things—External world—Môi sinh—Hoàn cảnh—Trường hợp—Ngoại vi—See Ngoại Cảnh.
Environments in the Point of View of the Mind-Only Theories: See Cảnh Theo Quan Điểm Duy Thức Học.
Environmental or Adaptive Cause: Hetupratyaya (skt)—Accessory conditions—See Phương Tiện Nhân.
Environmental Cause: Nội Duyên—Sở Duyên.
Environmental Cause of all Phenomena: The Dependent Arising Dharma—See Pháp Duyên Khởi.
Environmental Force: Duyên Lực.
Environmental Influence: Ảnh hưởng môi sinh.
Envious (a): Ghen ghét—Jealous.
Envy: Irsya (skt)—Issa (p)—Jealousy—Đố kỵ—Ganh ghét—See Tật Đố.
Enyallatta (skt): Diễn Nhã Đạt Đa—Theo Kinh Lăng Nghiêm thì Diễn Nhã cứ tưởng mình mất đầu nên dong ruỗi đó đây tìm đầu cho mình—According to the Shurangama Sutra, Enyallatta believed that he did not have a head; therefore, he rambled here and there looking for his head.
Ephemeral: Anitya (skt)—Anicca (p)—Impermanence—Phù du—Tạm bợ—See Vô Thường.
Episode (n): Giai thoại.
Epistemological Questions: See Tri Thức Luận.
Epistemology: Pramana-vada (skt)—See Nhận Thức Luận.
Equal to Matchlessness: Asamasama (skt)—See Vô Đẳng Đẳng.
Equaled: Bằng nhau.
Equalitarianism: Chủ nghĩa bình đẳng.
Equality (n): Bình đẳng.
Equality Mind: Bình Đẳng Tâm.
Equality Without Equal: Vô Đẳng Đẳng.
Equanimity (n): 1) Mind of detachment—Mind of renunciation—See Tâm Không Chấp Trước. 2) Upeksa (skt)—Indifference—Letting go—Abandoning—Abnegation—Indifference—To let go—Neglect—Relinquish—Renounce—Self-sacrifice—See Xả.
Equanimity and Wisdom: See Tâm Xả Và Trí
Huệ.
Equilibrium (n): Sự cân bằng.
Equity (n): Sự quân bình—Công chính.
Era: Thời đại.
Eradicate (v): Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—Trừ khử—Diệt tận gốc.
Eradication (n): Diệt tận gốc
Eradication of Wrong Views: See Tận Diệt Tà Kiến.
Erase (v) **the Ego**: Diệt ngã.
Erect (v): Dựng lên.
Eremite: Hermit—Recluse—Ẩn sĩ.
Erotism (n): Nữ sắc.
Erroneous Reasoning on the Idea of a Self: See Phân Biệt Ngã Chấp.
Erroneous Thinking: Vitathavitakka (p)—Chấp giữ mọi phân biệt sai lầm—Deluded conceptualization—Erroneous thought—False notions—False ideas—False thoughts—Idle thoughts—See Vọng Tưởng.
Erroneous Thought: Vitathavitakka (p)—Chấp giữ mọi phân biệt sai lầm—Deluded conceptualization—False (erroneous) thinking—False notions—False ideas—False thoughts—Idle thoughts—See Vọng Tưởng.
Erroneous View: Nhân Ngã Kiến.
Erroneous Way of Developing the Bodhi Mind: See Tà Phát Bồ Đề Tâm.
Error (n): Sai lầm.
Escape (v) **Death Very Narrowly**: Chết hụt.

Escape from This Defiled World: Yếm Ly Uế Độ—Detest and want to leave the defilement of the Samsara—Chán ghét sự ô trược của cõi Ta Bà.

Escape (n) **from Something**: Sự vượt thoát khỏi cái gì.

Escape (v) **Something**: Avoid something—Thoát khỏi điều gì.

Escapism (n): Trốn tránh.

Eschatological Commentary: See Thế Mạt Luận.

Escort Someone: Accompany someone—Hộ tống hay tháp tùng ai.

Esoteric (a): Bí mật—Secret The teaching was not revealed to those unworthy or unfit to receive it.

Esoteric Method: Mật Giáo.

Esoteric Sect: Mật Giáo.

Essence (n): Tính chất—Thực chất—Tánh thể.

Essence of Buddhahood: Svabuddhabuddhata (skt)—Tự Giác Tính—Thể tính của Phật tính.

Essence of Buddhism: Yếu chỉ Phật giáo.

Essence of Buddhist doctrine: Phật Pháp Tinh Yếu.

Essence Can Be Expressed in Words: See Y Ngôn Chân Như.

Essence of the Dharma: See Thể Pháp.

Essence-and-Energy-Eating Ghost King: Đạm Tinh Khí Quỷ Vương.

Essence-Function: Thể và dụng—See Thể Dụng.

Essence of Mind: Tâm Thể—Sự thiết yếu của tâm—See Thể Tâm.

Essence-Nature Empty Space Floral Brilliance Samadhi: Thể tánh Hư Không Hoa Quang Định.

Essence-Ocean: See Tánh Hải.

Essence or Substance of Anything: Tattva (skt)—Real state—Reality—Thực tại, hay tinh túy hay bản thể của điều gì—See Thực Tại.

Essence of Zen: Cốt lõi của Thiền.

Essential Buddhism: Cốt lõi đạo Phật—Bản chất tinh yếu của đạo Phật.

Essential Character: Dravya (skt)—Dabba-malaputtra (p)—Thực Thể—Chất liệu—Substance—Entity.

Essential Conditions: Điều kiện tất yếu.

Essential Emptiness: Emptiness—Immateriality of substance—Unreality—See Thể Không.

Essential Meaning of Buddha-Dharma: See Yếu Chỉ Phật Pháp.

Essential Original Nature: Pakati (p)—Prakrti (skt)—Truth of nature—Tự Tánh Đế—See Tánh.

Essential Qualities: Đức tính cần thiết.

Essential or Substantial Nature of All Things: Atmakatva (skt)—Dharmata (skt)—Thể Tính—Sự không thay đổi của thực chất của vạn hữu—Self-substance.

Essential or Substantial Nature of All Things Is Not Born, So It Will Never Die: See Tánh Thể Bất Sinh Bất Diệt.

Essentialism (n): Chủ nghĩa bản chất

Essentially: Thiết yếu.

Establish (v): Thiết lập—Kiến Lập.

Establish an Association: Thành lập hội đoàn.

Establish Someone in a Wholesome Place: Đặt ai vào chỗ thiện lành.

Establishment (n): Sự thiết lập.

Establishment of Truth: Satyasiddhi (skt)—See Truyền Thống Thành Thực Luận.

Esteem: Kính mến—To hold someone in high esteem.

Estimate (v): Đánh giá—To value—To appraise.

Estrangement: Sự xa cách—Sự cách ly—Sự xa lạ.

Eternal (a): Bất diệt—Vĩnh cửu—Thường còn.

Eternal Body of Buddha: Vô Vi Pháp Thân.

Eternal Damnation: Đau khổ mãi mãi.

Eternal Happiness: Hạnh phúc bất diệt—Hạnh phúc miên viễn.

Eternal Knowledge: Thường Trí.

Eternal Life: Trường sinh.

Eternal Peace: Santi (skt)—Nibbana (p)—Nirvana (skt)—Niết bàn tịch tịnh—Eternal nirvana—See Tịch Tịnh.

Eternal Life Spent in Saving Others: Hóa Tha Thọ.

Eternal Rest: Miên trường tịch tịnh.

Eternal Youth: Bất lão.

Eternalism (n): Chủ thuyết Vĩnh cửu.

Eternity (n): Sự vĩnh cửu.

Eternity-bBlief: Sassata-ditthi (p)—Thường kiến.

Ethereal Birth: Aupapadaka (skt)—Aupapaduka (skt)—Upapaduka (skt)—Born by metamorphosis—Transformational birth—See Hóa Sanh.

Ethical (a): Đạo lý.

Ethical codes: Đạo lý.

Ethical endeavour: Đạo đức

Ethics (n): Luân lý học.

Eulogize (v): Tán Thán.

Evade (v): Tránh né.

Evening Gruel: Vãn Chúc.

Even a Grain of Dust or Sand Still Preaches or Reveals the Buddha's Teachings: See Trần Thuyết.

Even-Mindedness: Thản nhiên.

Even Though: Dẫu—Even if—Althought—In spite of.

Event (n): Sự kiện—Sự cố—Biến cố.

Eventual (a): Rốt ráo.

Eventually: Cuối cùng.

Ever Changing in Conditions Yet Immutable in Essence: Adapting to conditions fundamtentally unchanging—See Tùy Duyên Bất Biến.

Ever-Changing Essence or Substance: Chân như duyên khởi—Conditioned essence—Conditioned substance—Conditioned thusness—The conditioned Bhutatathata or relative condition—See Tùy Duyên Chân Như.

Ever in Samadhi or Unfailing Concentration: Vô Bất Định Tâm—Entire self-abnegation—Unfailing discernment and relinquishment—Không bao giờ có tâm tán loạn—See Vô Bất Tri Dĩ Xả.

Ever-Shining Wisdom: See Liễu Liễu Thường Tri.

Everlasting (a): Undying—Unending—Thuộc về trường cửu—Không ngừng—Bất tận—Eternal—Bất Diệt.

Everlasting Happiness: Hạnh phúc trường cửu

Everything Changes, Nothing Lasts: Mọi vật đều thay đổi chứ không tồn tại.

Everything Is Created by Mind Alone: All dharmas are created only by the mind—See Vạn Pháp Duy Tâm Tạo.

Everything Reverts to One, Equal and Non-Dual: Muôn pháp đều quy về một mối, bình đẳng và bất nhị—See Vạn Pháp Qui Nhất; Nhất Qui Hà Xứ?

Everywhere: Dasa-disah (skt)—Ten directions—All directions—See Thập Phương.

Evidence (n): Sakshita or sakshitva (skt)—Chứng cớ—Chứng thực—Bằng chứng—Proof—Testimony—Witness.

Evident: Yathabhutam (skt)—As it is—Như thị—Thấy như thực—Real—In truth—Conformed with truth—To perceive things as they are—See Như Thực.

Evil (a&n): Điều bất thiện—Điều ác.

Evil Actions: Ác Nghiệp.

Evil Caused by Deeds: Killing, stealing and misconduct—Ác nghiệp gây ra bởi hành động: sát sanh, trộm cắp, tà dâm.

Evil Causes by Deeds, Words and Thoughts: Ác nghiệp tạo tác bởi hành động, lời nói và ý nghĩ.

Evil Causes Suffering to Oneself and Others: Điều ác gây đau khổ cho mình và cho người.

Evil Caused by Thoughts: Greediness, anger, wrong views—Ác nghiệp nơi ý bao gồm Tham, sân, si, tà kiến—See Ý Ác Nghiệp.
Evil Caused by Words: Lying, slandering, harsh speech and vain talk—Ác nghiệp gây ra bởi khẩu: Nói dối, nói lưỡi hai chiều, nói lời độc ác và nói lời vô nghĩa.
Evil Deeds: Điều ác—Ác Pháp Hữu Lậu.
Evil Deeds Done in a Mortal Body: Ác Pháp Hữu Lậu.
Evil Deities: Ác thần.
Evil Demons: Ác Ma—Ác quỷ.
Evil Desires: Ác dục—See Tư Dục.
Evil Directions: Ác Đạo.
Evil Discussion: Ác luận.
Evil Doer: Ác Nhân.
Evil Doing: Ác Tác.
Evil-Eyed Ghost King: Ác Mục Quỷ Vương.
Evil Friend: Ác hữu.
Evil Fruit: Ác Quả.
Evil Ghost: Ác quỷ.
Evil and Good: Hắc Bạch.
Evil (bad) Habit: Ác tập.
Evil Incarnations: Ác Thú.
Evil Karma: Akusala-karma (skt)—Harmful action—Negative karma—Negative path—See Ác Nghiệp.
Evil Man: Evil-doer—Người ác—Ác nhân.
Evil Maras: Ác Ma.
Evil Mouth: Ác khẩu.
Evil by Nature: Tánh Ác.
Evil One: Mara (skt)—Demons—Disembodied spirit—Disturber—Phantom—Ghost—Devil—Killing—Destroying—The destroyer—See Ma.
Evil Paths: Ác đạo.
Evil Realms: Ác Giới.
Evil Rules and Customs: Ác luật nghi.
Evil Samadhi: Miccha-samadhi (p)—Wrong concentration—See Tà Định.
Evil is That Which Soils Our Mind: Điều ác làm nhơ bẩn tâm chúng ta
Evil Speech: Ác Khẩu.
Evil Spirit: Ác ma.
Evil Spirits Through the Five Skandhas: Skandha-mara (skt)—Uẩn Ma—Những con ma hay chướng ngại của ngũ uẩn.
Evil Teacher: Ác Sư.
Evil Tendency: Duttulla-bandhana (p)—Dausthulya-bandhana (skt)—See Khuynh Hướng Xấu Ác.
Evil Thoughts: 1) Negative thoughts—Ác tưởng—See Tư Tưởng Xấu Xa. 2) Bad intention—See Tưởng Điên Đảo.
Evil Touch: Ác Xúc.
Evil (heterodox or wrong) View: Ác Kiến.
Evil Ways: Ác Đạo.
Evil Will: Ác tâm—Ill-will—Malevolence.
Evil World: Ác thế.
Evil World of the Five Turbidities: Ngũ trược ác thế.
Evoke (v): Đưa đến—Love evokes love, hatred evokes hatred. Thus, the Buddha taught: "Hatred does not cease by hatred, hatred ceases only by love."—Tình thương đem lại tình thương, sự thù hận đem lại thù hận. Vì thế Đức Phật dạy: "Hận thù không thể chấm dứt hận thù mà chỉ có tình thương mới chấm dứt được hận thù."
Evolution (n): Sự tiến hóa.
Evolutionism (n): Chủ nghĩa tiến hóa.
Exactly: Chính xác.
Exaggeration (n): Quá mức.
Exaltation (n): Sự siêu thăng—Sự đề cao—Sự tán dương—Cảm Giác Siêu Thoát.
Exalted Beings: Những đấng cao cả.
Examination: Sự cứu xét.
Examination of Conscience: Tự vấn lương tâm.
Examplary (a): Gương mẫu.
Example (n): Khuôn mẫu—Model—Pattern.
Exceed Normal Levels: Xuất Cách—Vượt lên trên thứ bậc thông thường.
Exceedingly Vast: Thật bao la.
Excel (v): Vượt trội hơn.
Excellence (n): Visesa (p & skt)—Thù thắng.

Excellent! Excellent! (a): Lành thay ! Lành thay!

Excellent in Every Detail: Tùy Hình Hảo.

Exceptionally: Một cách đặc biệt.

Excess of Strength: Dư sức.

Excessive (a): Quá mức.

Exchange (v): Paravrit (skt)—Chuyển đổi—To change—To turn back.

Excited: Nôn nóng.

Excitement (n): Uddhava (skt)—Uddhacca (p)—Anuddhatya (skt)—Sự kích thích—Agitation—Fluctuations, or instability of mind and body—Haughtiness—Restlessness—Unsettled—See Trạo Cử.

Excluded from Catastrophe: Thoát khỏi thảm họa.

Exclusive Order: Lệnh độc tôn (trong chế độ quân chủ).

Excommunication (n): Sự khai trừ ra khỏi giáo hội.

Execution (n): Sự thi hành.

Exempt from Rebirth: Ajata (skt)—Anutpatti (skt)—Anutpanna (skt)—Vô Sanh hay không còn tái sinh nữa—Immortal—No birth—No rebirth—Non-appearance—Non-birth—Not born—Not to be reborn—Rebirthlessness—Unborn—Uncreated—Without being born or produced—The state without appearance—Without birth—See Vô Sanh.

Exemption (n): Sự miễn trừ.

Exercise for Mental Development (spiritual culture): Thực tập thiền quán.

Exert (v): Cố gắng—Thi thố.

Exert Great Effort: Thi thố một nỗ lực lớn lao.

Exertion: Vayama (p)—Viriyam (p)—Virya (skt)—Samma Vayama (p)—Tinh Tấn—Diligence—Effort—Enthusiastic—Earnestly trying—Fortitude—Perseverence—Zeal—Unchecked progress—Virility—Vigor—See Tinh Tấn.

Exhausted: Kiệt quệ.

Exhaustion of Both the Life Span and Kamma Energy: Ubbayakkhaya (p)—See Mạng Triệt Nghiệp Dĩ Đồng Thời.

Exhaustion of Karmic Energy: Kamaksaya (skt)—Kammakkhya (p)—See Nghiệp Dĩ.

Exhaustion of the Life Span: Ayukkhaya (p)—Mạng sống đã hết—See Mạng Triệt.

Exhort (advise) Someone to Do Something: Khuyên bảo ai làm điều gì.

Exhortation and Prohibition: Khuyến Giới.

Exhorted: Khuyên bảo—Be energetically exhorted: Được ân cần khuyên bảo—Be able to exhort another person: Có khả năng khuyến hóa được người khác.

Existence (n): 1) Bhava (p)—Hữu (có)—Sự hiện hữu—Life or existence is in contrast with non-existence (abhava)—Sự tồn tại, đối lại với sự không tồn tại. 2) Bhavasvabhava (skt)—Being—See Tánh Tự Tánh.

Existence Cultivated Door: Dharma Door of Existence—See Hữu Môn.

Existence as Deluded Marks: Vọng Tướng Hữu.

Existence as Deluded Perceptions: See Vọng Tưởng Hữu.

Existence As Dharma Marks: See Pháp Tướng Hữu.

Existence of an Effect Without a Cause: See Vô Nhân Hữu Quả.

Existence of a Human Being: Sự hiện hữu của con người.

Existence and Non-Existence: See Hữu Vô.

Existence of Noumenal Things: See Pháp Hữu.

Existence of a Permanent Ego: Satkaya-drsti (skt)—Atmandrsti (skt)—Maya-drsti (skt)—Illusion of the body—See Ngã Kiến.

Existence as Phenomenal Marks: See Sự Tướng Hữu.

Existence in the Realm of Form: Form-sphere existence—Sắc Giới Hữu—See Sắc Hữu.

Existence in the Realm of Formlessness (immaterial realm): Formless-sphere

existence—Vô Sắc Giới Hữu—Hiện hữu hay quả báo thực tại của vô sắc giới.

Existent (a): Hữu.

Existential (a): Thuộc về sự tồn tại.

Existential Philosophy of Religion: Triết học tôn giáo hiện sinh.

Existential Theology: Thần học hiện sinh.

Existing Kalpa: Trụ Kiếp.

Exorcism (a): Sự trừ tà—Trừ quỷ.

Exorcist (n): Người trừ quỷ.

Exoteric (a): Hiển lộ—Rõ ràng.

Exoteric and Esoteric: Hiển Mật.

Exoteric Scriptures: Hiển Kinh.

Exoteric Teaching: Hiển Giáo.

Expand Insight: Phát triển tuệ quán.

Expansion of Knowledge: Tăng trưởng kiến thức.

Expectation (n): Kỳ vọng.

Expediency: Upaya (skt)—Contrivance—Means—Adaptability—To be instrumental—Expedients—Expedient ways—Skill-in-means—Convenient to the place or situation—Suited to the condition—See Phương Tiện.

Expedients: 1) Upaya (skt)—Contrivance—Expediency—Expedition means—Means—Adaptability—To be instrumental—Expedient ways—Skill-in-means—Convenient to the place or situation—Suited to the condition—See Phương Tiện. 2) Conditional—Functional—Provisional—Temporary—See Quyền Pháp.

Expedient Means: Upaya (skt)—Skill-in-means—Phương tiện thiện xảo mà chư Phật và chư Bồ Tát đã dùng để cứu vớt và dẫn dắt chúng sanh giác ngộ—Skillful means—Methods or Strategies which are utilized by Buddhas or Bodhisattvas to help rescue and lead other beings to Enlightenment.

Expedient Method Implies Strategically Correct: Upaya-kausalya (skt)—Upaya-kosallam (p)—Skilful means—Skills in means to progress—See Phương Tiện Thiện Xảo.

Expedient Ways: Upaya (skt)—Contrivance—Expediency—Means—Adaptability—To be instrumental—Expedients—Skill-in-means—Convenient to the place or situation—Suited to the condition—See Phương Tiện.

Expedient Wisdom: Relative or temporal wisdom—See Quyền Trí.

Expedition Means: Expedient means—Phương tiện.

Expel (v): Đuổi—To drive someone out-To dismiss—To discharge.

Expense of One's Own Life: Hy sinh thân mạng.

Experience (v): Kinh nghiệm—Kinh qua—Kinh Nghiệm.

Experience Ever-Arising Distracting Thoughts: See Thể Nghiệm Vọng Niệm.

Experience a pain: Experience a sadness—Cảm thọ nỗi khổ.

Experience a Pleasure: Experience a joy—Cảm thọ niềm vui.

Experience Remorse: Cảm thấy hối hận.

Experience Sadness: Kinh qua (chịu) khổ đau.

Experience Oneself Through Insight: Tự mình kinh nghiệm qua tuệ giác—Mundane experiences: Kinh nghiệm thế gian.

Experienced by the Mind: Tâm Sở Lãnh Nạp—Thể nghiệm bởi tâm.

Experiential Knowledge: Chứng Trí.

Experiential Knowledge and Intellectual Knowledge: See Thể Nghiệm và Tri Thức.

Experiential Wisdom: Viveka (skt)—Detailed knowledge—See Hậu Đắc Trí.

Experimental Evidence: Anubhuti (skt)—Chứng Nghiệm.

Experimental Process in Buddhist Cultivation: See Tiến Trình Thử Nghiệm Tu Tập.

Expiation: Sự chuộc tội.

Expiration: Sự tử vong.

Expire (v): Chết—Mãn phần.

Explain: Biểu Bạch.

Explanation (n): Lời giải thích

Explanation on the Perfection of the Truth: Satya-siddhi-sastra (skt)—See Thành Thực Luận.

Expletive (a): Hư ngôn—False words.

Explicit (a): Minh bạch—Rõ ràng.

Exposition: Niddessa (p)—Nghĩa Thích—Kinh luận giải (sự phơi bày, sự thuyết diễn).

Exposition of Kamma: Kammavibhanga (p)—Nghiệp Phân Biệt.

Exposition of Sutra: Niddessa-sutta (p)—See Nghĩa Thích Kinh.

Expound (v): Giải thích.

Expounded: Được giải thích.

Expounder of the Law: Pháp Sư.

Express (v): Diễn tả.

Express One's Delight to someone: Bày tỏ niềm hân hoan của mình với ai.

Express any Unfriendliness: Nói lời bất nhã.

Express a view: Phát biểu—To state.

Extension (n): Sự nới rộng ra.

Extensive Benefits: Lợi lạc rộng rãi.

Extensive Deed: Great deed—Vast conduct—Vast deed—See Quảng Hạnh.

Exterminate (v): Diệt—To destroy—To annihilate.

Exterminate (v) **a Race**: Diệt chủng—To wipe out a race.

External (a): Thuộc về bên ngoài.

External Aid: Ngoại Hộ.

External Appearance: Lakkhanam (p)—Lakshana (skt)—Distinctive mark or sign—Ngoại tướng—See Tướng.

External Conditions: Điều Kiện Bên Ngoài—See Ngoại Duyên.

External Conduct: External marks—See Ngoại Tướng.

External Doctrines: Ngoại Pháp.

External Ego: Ngoại ngã.

External and Internal Dharmas: Bahyamdhyamaka (skt)—Các pháp bên trong và bên ngoài—See Nội Ngoại Pháp.

External Manifestation: Rupalakshana (skt)—Material appearance—The visible or corporeal features—Ngoại Dung—See Sắc Tướng.

External Marks: External appearance or conduct—See Ngoại Tướng.

External Objects of the Six Senses: Bahirabhava (p)—Environment—External realm—External things—External world—See Ngoại Cảnh.

External Observances: See Tùy Tướng Giới.

External Organs of Sensation: See Phù Trần Căn.

External Power: Other power—Power of another—See Tha Lực.

External Practice: Trau chuốc bên ngoài—The emphasis in Buddhism is on internal practice rather than on external practice.

External Protection: Ngoại Hộ.

External Realm: Bahirabhava (p)—Environment—External things—External world—See Ngoại Cảnh.

External Space: Bahirdha-sunyata (skt)—Emptiness of the outer things—See Ngoại Không.

External States or Objects Play an Important Role in the Process of Cause-Condition-Effect: See Ngoại Cảnh Đóng Vai Trò Quan Trọng Trong Tiến Trình Nhân-Duyên-Quả.

External Things: Bahyubhava (skt)—External world—Outside objects—Phenomenal world—See Ngoại Vật.

External World: 1) Bahirabhava (p)—Environment—External realm—External things—See Ngoại Cảnh. 2) Bahyubhava (skt)—External things—Outside objects—Phenomenal world—See Ngoại Vật.

External World or Inner Mind?: See Ngoại Cảnh Hay Nội Tâm?.

Externalism: Thường kiến.

Externalists: Ngoại đạo—Đệ tử của các tôn giáo khác (không phải là đạo Phật)—Outsiders—Outside doctrine—Followers of

non-Buddhist paths—Followers of other religions.

External Things: Ngoại cảnh.

Extinct (v): Thất truyền.

Extinction (n): Sự dập tắt—Sự tiêu diệt—Tịch Diệt.

Extinction of Cankers: Asavakkhayanana (skt)—Asavakaya (p)—Power to end evil and transmigration—See Lậu Tận Thông.

Extinction of Delusion: Mohakkhaya (p)—Mohaksaya (skt)—Si Diệt—Diệt tắt si mê.

Extinction and Exhaust All Contamination: Asravaksaya (skt)—See Lậu Tận.

Extinction of Hatred: Sân Diệt—Sự chấm dứt sân hận.

Extinction of the Law: Pháp Diệt.

Extinction of the Passions or Afflictions: Klesakshaya (skt)—Phiền Não Diệt—Diệt Tận Phiền Não.

Extinguish (v): Hoại diệt.

Extinguished: Bị dập tắt.

Extinguishing of the Aggregate-Continuum: Khanda-parinibbana (p)—Dập tắt sự vận hành liên tục của ngũ uẩn—Ngũ Uẩn Vận Hành Diệt.

Extinguishing All Thoughts and Perceptions: Samjnanirodha (skt)—Cessation of thoughts—See Tưởng Diệt.

Extirpation (n): Uccheda (p & skt)—Đoạn Diệt.

Extra-divine Things: Những sự vật ngoài thần linh.

Extraordinary (a): Phi thường—Exceptional—Unnatural—Fantastic.

Extraordinary influence: Ảnh hưởng phi thường.

Extraordinary Man: Dị nhân.

Extraordinary Meeting: Kỳ phùng.

Extravagant: Hoang phí—To squander one's money.

Extreme (a): Biên.

Extreme Joys in the Pure Land: Cảnh Giới Cực Lạc.

Extreme of Tormenting the Body: Sự hành hạ thân xác thái quá.

Extreme of Indulgence in Pleasures: Cực đoan của sự ham mê lạc thú.

Extremely Deep Dharma Realm: See Pháp Giới Thậm Thâm.

Extremely Happy: Cực Lạc.

Extremely Subtle Dharma Gate: The Door of Abhidharma—See Vi Diệu Pháp Môn.

Extremes: Hai đầu cực đoan.

Eye (n): Mắt.

Eye Ables to Distinguish Milk from Water: Nhũ Thủy Nhãn.

Eye of the Buddha: Buddha-Cakhu (p)—Buddha vision—Buddha eye—Eye of the Enlightened One—See Phật Nhãn.

Eyes Cast Down: Mắt nhìn xuống.

Eye Consciousness: Cakshurvijnana (skt)—Seeing consciousness—Sight consciousness—Sight-preception—Visual cognition—The sense of vision—See Nhãn Thức.

Eye Consciousness Element: Caksur-vijnana-dhatu (skt)—Cakkhuvinnanadhatu (p)—The element or realm of sight-perception—See Nhãn Thức Giới.

Eye Contact: Cakkhu-samphassa (p)—Eye entrance—See Nhãn Nhập.

Eye of the Dharma: Dhamma-cakkhu (p)—Dharmacaksus (skt)—All-seeing eye—The eye of the Law—Eye of Truth—The eye of wisdom—The reality-eye—See Pháp Nhãn.

Eye Door: Cakkhu-dvara (p)—Vision door—Nhãn Môn.

Eye Door Adverting Consciousness: Cakkhu-dvara-jnana-citta (p)—Vision door adverting consciousness—Nhãn Môn Tâm.

Eye Element: Caksurdhatu (skt)—Cakkhudhatu (p)—Field of vision—The eye-realm—Sight faculty—See Nhãn Giới.

Eye of the Enlightened One: Buddha-Cakhu (p)—Buddha vision—Buddha eye—The eye of the Buddha—See Phật Nhãn.

Eye Entrance: Cakkhu-samphassa (p)—Eye contact—See Nhãn Nhập.

Eye of Flesh: Nhục Nhãn.
Eye Free of Taint: Undefiled Eye—See Ly Cấu Nhãn.
Eye of Knowledge: See Trí Nhãn.
Eye of the Law: Dhamma-cakkhu (p)—Dharmacaksus (skt)—All-seeing eye—Eye of the dharma—Eye of Truth—The eye of wisdom—The reality-eye—See Pháp Nhãn.
Eye of Leaving Birth-and-Death: See Xuất Sanh Tử Nhãn.
Eye of Love: Ái nhãn.
Eye of the Mind: Hadaya-vatthu (p)—Manas (skt)—Mental faculty—See Tâm Căn.
Eye of the Mind or Mental Vision: Mắt của tâm—The mind's eye—Perception produced by eye—See Tâm Nhãn.
Eye-Place: Nhãn Xứ.
Eyes That Produce the Characteristics of Form: Cakshu-rupayatana (skt)—Nhãn Sắc Xứ.
Eye-Realm: Caksurdhatu (skt)—Cakkhudhatu (p)—Eye element—Field of vision—Sight faculty—See Nhãn Giới.
Eyes Were Sunk: Mắt thụt sâu.
Eye of Supreme Wisdom: Thánh Trí Nhãn.
Eye of Truth: Dhamma-cakkhu (p)—Dharmacaksus (skt)—All-seeing eye—Eye of the dharma—The eye of the Law—The eye of wisdom—The reality-eye—See Pháp Nhãn.
Eye of Wisdom: 1) Dhamma-cakkhu (p)—Dharmacaksus (skt)—All-seeing eye—Eye of the dharma—The eye of the Law—Eye of Truth—The reality-eye—See Pháp Nhãn. 2) Panna-cakkhu (p)—Prajnacakshus (skt)—Jnanacakshus (skt)—See Tuệ Nhãn.
Eye of the World: Worldly or ordinary eyes—See Thế Gian Nhãn.
Eye Without Hindrance: See Vô Ngại Nhãn.
Eyesight: Vision—Nhãn Lực.

F

Fable: Truyền thuyết
(Miraculous) Fable: Truyền thuyết.
Fabricate (v): Bịa đặt—To make up a story—To forge.
Fabulous (a): Hoang đường—Hard or impossible to believe.
Façade: Mặt tiền—Front.
Face (v): Đối đầu—To confront with someone.
Face Realities: Đối đầu với sự thật.
Face-to-Face: Mặt đối mặt.
Face (meet) Something (a difficult situation) fearlessly: Đối đầu với việc gì không chút sợ hãi.
Face (v) **the Truth**: Đối diện với chân lý.
Face up into the Sky: See Vọng Không.
Fact (n): Sự kiện—Chân Thực.
Facts Obtained by Thoughtless Meditation: Asamjnivipaka (skt)—Result of non-conceptualization—Reward of No-Thought—Vô Tưởng Báo.
Factor (n): Yếu tố.
Factual World: Dharma realm of phenomena—Realm of phenomena—See Sự Pháp Giới.
Faculty (n): Năng lực—Tài năng—Căn.
Faculty of Acknowledgement: Janendriya (skt)—Trí Căn—Năng lực của trí—Faculty of cognition.
Faculty of Cognition: Janendriya (skt)—Trí Căn—Năng lực của trí—Faculty of acknowledgement.
Faculty of Discerning the True from the False: Dharma-pravicayanga (skt)—Pravicara (skt)—The bodhyanga of discrimination—Dharma factor—Discrimination—Giác phần hay sự phân biệt đúng sai—See Thất Bồ Đề Phần.
Faculty of Energy: Viryendriya (skt)—Tinh Tấn Căn—Effort—Sense of endeavor—

Virtue of energy (vigor)—Virtue of active vigor—See Tấn Căn.

Faculty of Faith: Saddhacarita (p)—Sraddhendriya (skt)—Sense of belief—See Tín Căn.

Faculty of Highest Knowledge: Annindriyam (p)—Trí Căn Tối Thượng—See Dĩ Tri Căn.

Faculty of Life: Jivitendriya (skt)—See Mệnh Căn.

Faculty of Mind: Mano-vinnana (p)—Manovijnana (skt)—Awareness—Consciousness—Consciousness of mind or thought—Discrimination and comprehension consciousness—Knowing or thought faculty—Mental consciousness—See Ý Thức.

Faculty of Mindfulness: Smrtindriya (skt)—Sense of memory—Virtue of mindfulness—See Niệm Căn.

Faculty of Reasoning: Lý trí.

Faculty of Sense: Indriya (p & skt)—Năng lực của giác quan—Sense—Organ of sense—Căn.

Faculty of Thinking: Ý Căn.

Fade (v): Become dry—Lose color—Wither—Phai mờ—Héo tàn.

Fa-Hsiang: Trường phái Pháp Tướng hay Duy Thức. Trường phái được sáng lập bởi Ngài Huyền Trang (600-664), nêu ra những hiệu đặc trưng của sự tồn tại, một trong những trường phái quan trọng của Trung Quốc, lấy thuyết giảng của Yogachara làm căn bản, dựa vào những trước tác của các vị Thế Thân (Vasubandhu) và Vô Trước (Asanga) làm kim chỉ nam. Ý niệm trung tâm của phái Pháp Tướng là mọi cái đều là ý tưởng, toàn thể thế giới bên ngoài chỉ là sản phẩm thuần túy của ý thức và không có hiện thực. Sự vật chỉ tồn tại trong tư duy. Pháp tướng tông qui toàn bộ chư pháp thành năm nhóm và tám thức—Marks of Existence school, one of the most important schools of Chinese Buddhism, which continues the teaching of the Yogachara and is based on the writings of Vasubandhu and Asanga. It was founded by Hsuan-Tsang (600-664). The central notion of the Fa-hsiang school is "everything is only ideation." This means that external world is only the product of our consciousness and possess no reality. The world is purely mind. Fa-hsieng divides all dharmas into five groups and eight consciousness. Concerning the nature of dharmas, the fa-Hsieng school distinguishes three qualities or three level of truth:

(A) Năm nhóm Pháp—Five groups of dharmas:

1) Tinh thần hay ý thức: Vijnana---Mind or consciousness.
2) Những nhân tố tâm thần: Chetasika---Mental factors.
3) Hình thức: Rupa—Form.
4) Những pháp độc lập với tinh thần: Dharmas independent of mind.
5) Những pháp không bị qui định: Asamskrita—Unconditioned dharmas.

(B) Tám Thức: Eight Consciousness: e Bát Thức.

(C) Three level of truth of the nature of dharmas:

1) Bản tính của chư pháp như người ta hình dung ra chúng (người ta nhận biết sự vật bằng các giác quan nên có thể bị sai lầm): The level of the conceptualized nature of dharmas (people take things as they appear to our senses, can be false or illusory).
2) Bản tánh phụ thuộc (chư pháp chỉ tồn tại tạm thời, vì mọi sự vật đều phụ thuộc không có bản tánh riêng cũng như hiện thực riêng của nó): The level of contingent nature (dharmas enjoy only temporary existence, since everything that arises contingently (interdependent) and has neither self-nature nor reality).
3) Bản tính hiện thực cuối cùng (vượt qua mọi tính qui định và tính tương đối, không có tánh nhị nguyên. Đây chính là tánh "như thế đó" của chân như, vượt qua

ngoài mọi phân biệt. Đây là Niết bàn) : The level of of the nature of ultimate reality (this is the level of the nature of ultimate (absolute) reality, which is beyond all conditionality and relativity. Its characteristic is non duality. It is "Suchness" or tathata, which transcends all appearances. It is Nirvana).

Fa-Hsien: Pháp Hiển (337-422), một vị sư người Trung hoa, hành hương sang Ấn Độ qua Đôn Hoàng, Khotan và Hy mã lạp sơn. Ông sưu tầm những văn bản Phật giáo, đặc biêt là những lý giải về Vinaya-pitaka. Ông trở về Trung Quốc năm 414, cùng với Buddhabhadra dịch ra tiếng Hoa những bộ Đại Bát Niết Bàn và Luật Tạng—Chinese monk (337-422) and pilgrim, who left China in 399 and reached India via Tun Huang, Khotan and the Himalaya. There he gathered Buddhist scriptures, particularly various versions of the Vinaya-pitaka. In 414 he returned to China by sea, where, together with Buddhabhadra he translated the Mahaparinirvana and the Vinaya-pitaka into Chinese.

Fail to Take Account: Không chấp nhận.

Failure: Thất bại.

Fain: Glad—Vui thích—Gladly—Tự nguyện—Sẳn sàng.

Faint: Yếu ớt.

Faint Glymse: Hình ảnh thoáng qua.

Fair (a): Công chính—Just.

Fair-Wisdom: The Wise One, an epithet of the Buddha—Bậc Thiện Thệ, một danh hiệu của Đức Phật.

Fairness (n): Công đạo—Justice.

Fairyland: Cõi Tiên—Bồng Lai.

Faint Glymse: Hình ảnh thoáng qua.

Faith (n): Saddha (p)—Sraddha (skt)—Trust—Lòng tin—Belief—To believe—See Tín.

Faith to Believe: Saddhabala (p)—Sraddhabala (skt)—Energy of belief—Force of faith—Power of faith—See Tín Lực.

Faith in Causation: See Tin Nhân.

Faith-Devotee: Saddha-nusarin (p)—Sraddha-nusarin (skt)—The Mature in Confidence—Practice according to faith—Practices evolved from faith—See Tùy Tín Hành.

Faith in Effect: See Tin Quả.

Faith-Endurance: Faith-patience—Faith Tolerance—See Tín Nhẫn.

Faith Healing: Chữa bệnh do đức tin.

Faith-Inspring (a): Arousing faith in others—Inspiring faith—Filling others with faith—Làm phát khởi niềm tin nơi ai.

Faith and Interpretation: See Tín Giải.

Faith-Interpretation-Performance-Realization: Tín Giải Hành Chứng.

Faith and Morals: Tín Giới.

Faith-Patience: Faith-endurance—Faith Tolerance—See Tín Nhẫn.

Faith and Practice: See Tín Hành.

Faith Practice and Vow: Tín Hạnh Nguyện.

Faith of Service: Niềm tin của hạnh phục vụ tha nhân.

Faith in Theory: See Tin Lý.

Faith Tolerance: Faith-endurance—Faith-patience—See Tín Nhẫn.

Faith and Wisdom: Tín Huệ.

Faithful (a): Trung tín—Thuộc về niềm tin—Thật tâm.

Faithfulness (n): Sự trung thực—Sự thật tâm—Đức tin vững vàng.

Faithless (a): Bất nghĩa—Ungrateful.

Fa-Lang: Pháp Lãng, một đại diện quan trọng trong phái Tam Luận Trung quốc. Ông gia nhập tăng đoàn vào năm 528. Trước tiên ông tu tập thiền định và học Luật tạng. Sau đó ông dành hết thì giờ phát triển và viết về Tam Luận—An important representative of the San-Lun school of Chinese Buddhism. In 528 he entered the Buddhist order and devoted himself to the practice of Dhyana and the study of the Vinaya-pitaka texts. Later he spent all time to develop and write the San-Lun.

Fall: Sa vào—Ngã—Sa ngã.

Fallacious: vitatha (p & skt)—Giả—Không thật.

Fallacy (n): Ngụy biện—Giả.

Fall into the Hell: Sa vào địa ngục.

Fall ill: Bịnh.

Fall into the Evil Paths: Rơi (sa đọa) vào ác đạo.

Fall (v) **out**: Rụng.

Fallacious Counter-Proposition: See Tự Năng Phá.

False (a): 1) Vitatho (p)—Illusive—Illusory—Ảo. 2) Musa (p)—Mrsa (skt)—Vitatha (p & skt)—Không thật—Untrue—Unreal—Futile—See Vọng.

False Belief: Tà tín.

False Dharma: Adhamma (p)—Adharma (skt)—Phi Pháp—False doctrine—Tà thuyết, không phải chánh pháp—Heterodoxy or false methods.

False Discrimination: Vọng Phân Biệt—Phân biệt sai.

False Doctrine: Adhamma (p)—Adharma (skt)—Phi Pháp—False dharma—Heterodoxy or false methods—Tà thuyết, không phải chánh pháp.

False Ego: Tục Ngã.

False Environment: The unreal world—See Vọng Cảnh Giới.

False Existence: Parikalpita-laksana (skt)—Character of sole imagination—See Vọng Hữu Tánh.

False-Hearted: Bội ân—Ungrateful.

False Ideas: Vitathavitakka (p)—Chấp giữ mọi phân biệt sai lầm—Deluded conceptualization—False (erroneous) thinking—Erroneous thought—False notions—False thoughts—Idle thoughts—See Vọng Tưởng.

False Mind: Vọng tâm—Dellusive mind—Deluded mind.

False Name: Vitatha-naman (skt)—Giả danh.

False Notions: Vitathavitakka (p)—Chấp giữ mọi phân biệt sai lầm—Những ý niệm hư giả—Deluded conceptualization—False (erroneous) thinking—Erroneous thought—False ideas—False thoughts—Idle thoughts—See Vọng Tưởng.

False Speaking (nonsense or transgression): Miccha-vaca (p)—Mithya-vaca (skt)—Mrsa-vaca (skt)—Vitatha-vac (skt)—Vitatha-vadin (skt)—See Vọng Ngữ.

False Speech: See Vọng Ngữ.

False Thinking: Vitathavitakka (p)—Deluded conceptualization—Deluded thought—Erroneous thinking—Erroneous thought—False notions—False ideas—False thoughts—Idle thoughts—Chấp giữ mọi phân biệt sai lầm—The mental process of living beings based on greed, hatred and stupidity—Tiến trình tư tưởng của chúng sanh dựa trên tham sân si—See Vọng Tưởng.

False Thoughts: Vitathavitakka (p)—Chấp giữ mọi phân biệt sai lầm—Deluded conceptualization—False (erroneous) thinking—Erroneous thought—False notions—False ideas—Idle thoughts—See Vọng Tưởng.

False Views: Ditthi (p)—Heretical views—Perverse views—Not recognizing the doctrine of normal karma—To follow wrong views—Wrong views—See Tà Kiến. 2) Drishti (skt)—Heretical views—Heterodox views—Improper views—See Vọng Kiến.

False View that Every Man Has a Permanent Lord Within: Ngã Kiến.

False Witness: Vọng Chứng—Chứng cớ giả tạo.

False Words: Hư ngôn—Expletive.

Falsehood: Vitathabhavo (p)—Vitathata (skt)—Không thật—Untruth—Hư Vọng.

Falsify (v): Giả mạo—To counterfeit—To forge—To fake.

Fame (n): Danh lợi—Tiếng tăm.

Fame and Profit: Danh lợi.

Fame and Wealth: Danh lợi.

Family of Buddhism: Phật Gia.

Famous (a): Hữu danh—Celebrated.

Famous Family: Danh môn.

Famous Man: Danh nhân—Celebrity—Great name..
Famous Scholar: Danh sĩ.
Famous Teacher: Danh sư.
Famous Words: Danh ngôn.
Fanaticism: Cuồng tín.
Fantasy: Khả năng tưởng tượng.
Far-Reaching: Cao xa—Very high—Exalted.
Far-Reaching Land: Duramgama (skt)—The ground of traveling far—Going-far-beyond stage—Stage of going-far—See Viễn Hành Địa.
Fashioned: Hợp thời trang.
Fast (v): Nhịn ăn—Cấm thực.
Fasten to: Hệ Phược—To tie—See Thằng Thúc.
Fatalism (n): Niyati-vada (skt)—Fate—Determined period of life—Thuyết tiền định—Believe that one's lot in life is predetermined, thus, no one can change—See Định Mệnh.
Fate (n): Niyati-vada (skt)—Determined period of life—Fatalism—See Định Mệnh.
Fate In Buddhist Point of View: See Tiền Định Theo Quan Điểm Phật Giáo.
Fate and Karma: See Số Phận Và Nghiệp.
Fatherhood (n): Đạo làm cha.
Fathom the Explanation: Dò tận đáy lời giải thích.
Fault (n): Lỗi lầm.
Fault-Finding: Tìm lỗi người—Proclaiming the errors of others, whether true or not, is a very bad deed that prevent cultivation of self and others'.
Faultless (a): Vô Quá Thất—Perfect—Impeccable—Hoàn hảo—Hoàn toàn—Vô Khuyết.
Faultless Aspiration: Vô Đảo Ý Lạc—Khao khát không có gì sai trái.
Faultless Receive: Faultless taking in—Vô Đảo Nhiếp Thọ—Sự nhiếp thọ không có gì sai trái.
Faultless Taking in: Faultless receive—Vô Đảo Nhiếp Thọ—Sự nhiếp thọ không có gì sai trái.
Faultlessness: Anasravendriyani (skt)—Vô Lậu Căn—Passionless root—Roots which produce pure knowledge—Cái căn bản của vô lậu trí. Vô lậu căn sản sanh ra tịnh trí.
Faultness or Unreality of Desire: Ái giả—Sự hư giả hay không thực của dục vọng.
Favor (n): Ơn huệ.
Favorable Circumstances: Hoàn cảnh thuận tiện—Thuận cảnh.
Favorable Karma Leading to the State of Attachment: Upadana (p & skt)—Nắm giữ—Chấp trước đối với cảnh giới mà mình đang đối diện—Clinging—Clinging to existence—Grasping—Laying hold of—Holding on to—To be attached to—To be held by—See Thủ.
Favored: Thích hợp—Thuận lợi.
Favorite: Thích.
Favorite Attendant: Người hầu thân tín.
Favorite Queen: Ái phi.
Favoritism (n): Óc thiên vị.
Fa-yen's Four Wonderful and Profoundly Aspects of Meditation: See Pháp Nhãn Tứ Cơ.
Fa-Yen Sect: See Pháp Nhãn Tông.
Fear (v): Sợ hãi—To be afraid of—(n) Sự sợ hãi.
Fear of Being Without Existence: Vô Hữu Ái Úy.
Fear of Death: Sợ chết—See Tử Úy.
Fears Are Nothing More Than States of Mind: Sợ hãi chỉ là trạng thái tâm thần.
Fear and Hope: Sợ hãi và hy vọng.
Fear (v) **to Die**: Úy tử—Sợ chết.
Fearless (a): Abhaya (skt)—Vira (skt)—Nir-bhaya (skt)—Courage—Dauntless—Fearlessness—No fear—Nothing or nobody to fear—Vô Sở Úy—Không sợ hãi—See Vô Úy.
Fearless Bhumi: Abhaya-bhumi (skt)—See Vô Úy Sở Địa.

Fearlessness: Abhaya (skt)—Vira (skt)—Nir-bhaya (skt)—Vô Úy—Courage—Dauntless—No fear—Fearless—Nothing or nobody to fear—Không sợ hãi, vô sở úy.

Fearlessness Asserting the True Path to Liberation: See Tận Khổ Đạo Vô Sở Úy.

Feasts (n): Các trò vui.

Features of the World: Hiện Tượng.

Feces (n): Đồ phế thải.

Feeble Old Person: Người già cả ốm yếu.

Feed (v) **the Ox**: Chăn trâu.

Feel (v): Cảm thấy.

Feel at Ease: Cảm thấy dễ chịu.

Feel Calm and Relaxed: Cảm thấy nhẹ nhàng yên tỉnh.

Feel Compassion for Someone: Be compassionate for someone—Cảm thấy thương xót ai.

Feel Compassionate for Someone: Feel compassion (pity) for someone—Cảm thấy thương xót ai.

Feel Contempt for: Khinh thường—Feel contemptuous of something.

Feeling: Vedanta (p & skt)—Sensation—Cảm xúc hay cảm nhận—Thọ.

Feeling and Reason: Tình lý.

Feel Disgraced: Cảm thấy nhục nhã—To be disgraced.

Feel Disturbed: Cảm thấy khó chịu.

Feel Fear: Cảm thấy sợ hãi.

Feel One's Way: Lần mò.

Feel Pity for: Feel compassion for—Cảm thấy thương xót.

Feel Pride: Cảm thấy hãnh diện.

Feel Regret About: Ân hận về.

Feeling: Cảm thọ.

Feeling Based on Mind-Contact: Ý Xúc Sở Sanh Thọ—Cảm thọ dựa trên sự suy nghĩ của ý.

Feeling Based on Nose-Contact: Tỷ Xúc Sở Sanh Thọ—Cảm thọ dựa trên sự ngửi của mũi.

Feeling of Guilt: Mặc cảm tội lỗi—Inferiority Feeling of Guilt.

Feeling of Objects of Perception: Alamana-vedaniyata (skt)—Sở Duyên Thọ—Cảm thọ về đối tượng của nhận thức.

Feeling of Sadness: Nỗi buồn.

Feet of Determination: See Thâm Tâm Cước & Thâm Tâm Túc.

Feet of Spiritual Knowledge: See Thần Thông Cước.

Feign to Do Something: Làm bộ—To pretend—To assume.

Fellow Cultivator: Bạn đồng tu.

Fellowship: Hội đoàn—Đoàn thể.

Female Devotee: Tín Nữ.

Feminine (n): Nữ tính.

Ferryboat: Kaula (skt)—Raft—Bè.

Fertile (a): Phì nhiêu.

Fertilization (n) **of Natural Conditions**: Nhuận Sinh.

Fertilized Karma: Nhuận Nghiệp.

Fertilizing of Desire: Ái Nhuận.

Fertilizing of Love: Ái nhuận—When dying the illusion of attachment fertilizes the seed of future karma—Khi lâm chung thì ảo tưởng luyến ái sẽ làm phát triển những chủng tử nghiệp trong tương lai.

Fervent prayer: Lời cầu nguyện tha thiết.

Festivals: Lễ hội—Buddhist Festivals.

Fetid (a): Hôi hám.

Fetter (n): Sự ràng buộc hay phiền trược—Bondages or Illusions which chain men to the cycle of birth and death—Kiết Sử.

Fetter (bind) of Anger: Dvesa-bandhana (skt)—See Sân Phược.

Fetter Has Arisen: Sự ràng buộc vừa phát sanh.

Fetters of Conditioning Power: Năng Duyên Phược—Những hệ phược của Năng Duyên—See Năng Duyên.

Fetter of Doubt: Vici-kiccha (p)—Nghi Kiết Sử.

Fetter of Karma: Samudaya-vasana (skt)—Vasana (p & skt)—Pakchak (tib)—Latent karmic imprints—Remnants of Habits—See Tập Khí.

Fetter of Ignorance: Vô Minh Kiết Sử.

Fetter of Nirvana: Niết Bàn Phược.

Fetter of Personality Belief: Sakkaya-ditthi (p)—Thân Kiến Kiết Sử.

Fetter Someone: Bind someone—Trói buộc ai.

Fettered Bhutatathata: See Tại Triền Chân Như.

(Hell) of Fiery Arrows: Địa ngục Hỏa Tiển.

Fideism (n): Chủ nghĩa duy tín—Tín tâm luận.

Field (n): Sát Độ.

Field of Blessing: See Phước Điền.

Field for Cultivating of Happiness: Phước Điền.

Field of Grace: Ân Điền.

Field of Karma: See Nghiệp Điền.

Field of Knowledge: Lãnh vực kiến thức.

Field of Merit and Virtue: Công Đức Điền.

Field of Vision: Caksurdhatu (skt)—Cakkhudhatu (p)—Eye element—The eye-realm—Sight faculty—See Nhãn Giới.

Fierce (a): Dữ—Wicked—Wild—Anger.

Fierce Maharaja: Phẫn Nộ Minh Vương.

Fiery Pit: Hỏa Khang.

Fifteen Books of Khuddaka-Nikaya: Mười lăm bộ Kinh Tiểu A-Hàm.

1) Shorter Texts: Khuddaka-Patha—Những bài Pháp ngắn.
2) The Way of Truth: Dhammapada—Kinh Pháp Cú—Con Đường Chân Lý.
3) Paeans of joy: Udana—Khúc Ca Hoan Hỷ.
4) "Thus Said" Discourses: Itivuttaka—Những bài Kinh bắt đầu bằng "Phật Dạy như vầy."
5) Collected Discourses: Sutta-Nipata—Những bài Kinh sưu tập.
6) Stories of Celestial Mansions: Vimana Vatthu—Câu chuyện những cảnh Trời.
7) Stories of Petas: Peta Vatthu—Câu chuyện Cảnh giới Ngạ quỷ.
8) Psalms of the Brethren: Theragatha—Trưởng Lão Tăng Kệ.
9) Psalms of the Sisters: Therigatha—Trưởng Lão Ni Kệ.
10) Birth Stories of the Bodhisattva: Những câu chuyện tái sanh của Bồ Tát—Kinh Bổn Sanh.
11) Exposition: Niddesa—Những Bài Trần Thuật.
12) Book on Analytical Knowledge: Patisambhida—Đề cập đến những kiến thức phận giải.
13) Lives of Arahants: Apadana—Đời sống của chư A-La-Hán.
14) History of the Buddha: Buddhavamsa—Tiểu Sử của Đức Phật.
15) Modes of Conduct: Cariya-Pitaka—Những Phẩm Hạnh.

Fifteen Kinds of Fine-material Sphere Wholesome Consciousness: Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới.

Fifteen Modes of Contemplation: Thập Ngũ Quán Niệm.

Fifteen Types of Fine-Material-Sphere Minds: Mười lăm Tâm thuộc Sắc Giới—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười lăm tâm thuộc sắc giới:

(A) Five Fine-Material-Sphere Wholesome Minds—Năm loại Tâm Thiện thuộc Sắc giới:

1) First Jhana wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện sơ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
2) Second Jhana wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Thiện Nhị Thiền cùng

với Tấm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

3) Third Jhana wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện Tam Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

4) Fourth Jhana wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện Tứ Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

5) Fifth Jhan wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Thiện Ngũ Thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

(B) Five types of Fine-Material-Sphere Resultant Consciousness—Năm loại Tâm Quả thuộc Sắc giới:

6) First Jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả Sơ Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

7) Second Jhana Resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Quả Nhị Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

8) Third Jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả Tam Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

9) Fourth Jhana Resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Quả Tứ Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

10) Fifth Jhana Resutlant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả Ngũ Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

(C) Five types of Fine-Material-Sphere Functional Minds—Năm loại Tâm Hành thuộc Sắc giới:

11) First Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Hành Sơ Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

12) Second Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Hành Nhị Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

13) Third Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành Tam Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

14) Fourth Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành Tứ Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

15) Fifth Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Hành Ngũ Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

Fifteen Kinds of Fine-Material-Sphere Wholesome Consciousness: See Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới.

Fifteen Modes of Contemplation: See Thập Ngũ Quán Niệm.

Fifty-Eight Commandments: Ngũ Thập Bát Giới.

Fifty Evils: Ngũ Thập Ác—Ngũ Thập Ấm Ma.

Fifty Modes of Meditation Mentioned in the Maha-Prajna: Ngũ Thập Pháp.

Fifty-one Dharmas interactive with the mind: Năm Mươi Mốt Tâm Sở.

Fifty-One Mental States: Năm Mươi Mốt Tâm Sở.

Fifty-One Mental States That Are Interactive With the Mind of the Mahayana One Hundred Dharmas in the Studies of the Vijnaptimatra: See Năm Mươi Mốt Tâm Sở Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.

Fifty-One Things That Poluted the River of Minds & Consciousnesses Polluted: Năm Mươi Mốt Thứ Làm Ô Nhiễm Dòng Sông Tâm Thức—See Năm Mươi Mốt Tâm Sở Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.

Fifty Positions in the Teachings of the Studies of the Consciousness-Only: See Năm Mươi Quả Vị Trong Giáo Thuyết Duy Thức Học.

Fifty Skandha-Demon States: See Ngũ Thập Ấm Ma.

Fifty Stages in the Process of Becoming a Buddha: Ngũ Thập Nhị Vị.

Fifty-two Mental States : Năm Mươi Hai Tâm Sở.

Fifty-Two Mental States in the Abhidharma: See Năm Mươi Hai Tâm Sở Theo Vi Diệu Pháp.

Fight (v): Đánh đập.

Fight Against: Chống lại—People always fight against things they dislike: Người đời thường chống lại những điều họ không thích.

Figure (n): Dáng vẻ.

Filial (a): Hiếu thảo—Be filial to one's parents: Hiếu thảo với cha mẹ.

Filial Debts: Ân cha mẹ—If you still have parents at home, you should pay filial debts by keeping explaining the Pure Land Method and the accounts of rebirth to them, so they may develop the mind of joy, believe in rebirth in the Pure Land.

Filial Love: Hiếu ái.

Filial Piety: Hiếu kính—Hiếu thuận.

Filiel Piety Day: Ngày Báo Hiếu.

Filiality: Sự báo hiếu.

Fill (v) **One's Day with Labor and Toil**: Vất vả cực nhọc suốt cả ngày.

Filled with: Tràn đầy—Our daily life is filled with hatred and anger: Cuộc sống thường nhựt của chúng ta dẫy đầy oán ghét và thù hận.

Filthy: Ô trược—Defilement—Greed—Ill-will—Impure—Corrupt.

Final: 1) Cứu Cánh. 2) Asesa (skt)—Without remainder—No remnant—Nothing for reincarnation to lay hold of—See Vô Dư.

Final Body: Tề Nghiệp Thân—Tối Hậu Thân.

Final Law Period: Pascima-dharma (skt)—Age of Decadent dharma—The Degenerate Age of Dharma—The Dharma Ending Age—The Decadence of the Law—Decadent dharma—End of the dharma—Latter dharma—The period of the end of Dharma—See Mạt Pháp.

Final Mind: Tối Hậu Tâm.

Final Nibbana: Anupadisesa-nibbana (p)—Anupadhisesa (skt)—Great extinction without remainder—See Vô Dư Niết Bàn.

Final Nirvana without Remainder of Reincarnation: Vô Dư Niết Bàn.

Finality (n): Chung cuộc—Chung kết—Cứu Cánh.

Final Pure or Passionless Body: Vô Cấu Tối Hậu Thân—Uncontaminated final body—Thân không còn dục vọng.

Final Teaching: Perfect teaching—Round Doctrine—Round Teaching—See Viên Giáo.

Find (v) **Fault with**: Bắt bẻ—To criticize.

Find the Favorable Occasion: Gặp dịp.

Find Liberation from the Three Worlds: Tìm cách thoát khỏi tam giới—To want to be free from the three worlds (Desire World: Kamavacara—Dục giới; Form World: Sắc giới—Rupavacara; Formless World: Vô sắc giới—Arupavacara) with no more life, death and reincarnation—See Vượt Thoát Tam Giới.

Find out One's Own Real Face: Discover one's own real face—Khám phá ra bộ mặt thật của chính mình.

Find Salvation: Cứu độ.

Fine Sphere Material Wholesome Consciousness: Tâm Thiện Sắc Giới—See Năm Tâm Thiện Sắc Giới.

Find the Truth: Tìm chân lý.

Find the Way Out: Tìm đường thoát ra.

Fine (v): Bắt phạt—To punish—To penalize.

Fine Dharma: Saddharma (skt)—Marvellous Dharma—The Wonderful Dharma—See Diệu Pháp.

Fine Material Sphere: Rupa-bhumi (skt)—Rupadhatu (skt)—Rupaloka (skt)—Form realm—The world of Beauty (form)—The visible form element—World of form or material world—See Sắc Giới.

Fine Material Sphere Consciousness: Rupavacaram (p)—See Tâm Sắc Giới.

Finical (a): Câu nệ—To stick too much to formalities.

Fine-Material Sphere Resultant Consciousness: See Tâm Quả Sắc Giới.

Finish (v): Chấm dứt—To end—To bring to an end—To put an end—To accomplish.

Finite (a): Hữu hạn—Có hạn định.

Finite Impermanent World: Lokiya (skt)—The world—Secular world—Mundane world—See Thế Gian.

Fire (n): Lửa—Flames of undesirable forces in the mind—There are three kinds of fire:

1) Lust: Tham—Greed.
2) Hatred: Sân—Ire.
3) Illusion: Si—Ignorance.

Fire Altar: Hỏa lò—Homa.

Fire of Anger: Sân Hỏa.

Fire Board: Hỏa Bản.

Fire of Concentration: Lửa định.

Fire Court: Hỏa Viện.

Fire of Delusion: Mohaggi (p)—Si Hỏa—Lửa si.

Fire Devas: Hỏa Thiên.

Fire Dhyana: Hỏa định.

Fire Element: Tejodhatu (skt)—Heat element—See Hỏa Đại.

Fires of Evil Karma: Nghiệp Hỏa—Lửa dữ của ác nghiệp hay lửa của địa ngục.

Fire of Hate (anger): Lửa sân hận.

Fire of Ignorance: Lửa si mê.

Fire-Light: Ánh lửa—Hỏa quang—Fire flame.

Fire of Love: Ái Hỏa.

Fire of Lust: Ragaggi (p)—See Tham Dục Hỏa.

Fire Pearls: Hỏa châu—Fire ball—Fire balloon.

Fire of Samadhi: Tam Muội Hỏa.

Fire Sign: Hỏa Ấn—Hỏa Luân Ấn.

Fire Tender: Hỏa Bạn.

Fire-Vomitting Dog in the Hell: Hỏa cẩu

Fire-Vomitting Serpent in the Hell: Hỏa xà.

Fire-Wheel: Hỏa Luân.

Fire-Worshipper: Người thờ lửa.

Fire-Worshipping: Sự thờ lửa.

Firm (a): Kiên cố.

Firm Mind: Kiên Ý.

Firm-Standing Tathata (Bhutatathata): Samnivesatathata (skt)—Y Chỉ Chân Như—An Lập Chân Như—Suchness of the bases of practice—Chân như của các nền tảng của sự tu tập.

Firm Wisdom: Kiên Ý.

Firmness in Cultivation: Tu Kiên.

First cause: Nguyên nhân đầu tiên.

First Dhyana: Sơ Thiền Định.

First of the Four Dhyana Heavens: Sơ Thiền Thiên.

First Master: Tổ Sư,

First Nun: Tỳ Kheo Ni Đầu Tiên.

First Order of Bhiksunis: Giáo Đoàn Ni đầu tiên.

First of the Three Periods of the Buddha's Teaching: Sơ Thời Giáo.

Firm Determination: Quyết tâm vững chắc.

Firm Foundation: Nền tảng vững chắc.

First Intention: Navayana-samprasthita (skt)—Initial resolve—See Sơ Tâm.

First Fruit: Srota-apatti-phala (skt)—See Sơ Quả.

Fish in Troubled Water: Đục nước béo cò.

Fishy: Ám muội—Shady—Dark—Doubtful—Underhand—Suspicious.

Five Abhisecani Baptism of the Esoteric school: Ngũ chủng quán đãnh.

Five Agamas: Ngũ A Hàm.

Five Aggregates: Ngũ Uẩn.

Five Aggregates of Clinging: Pancupada-nakkhandha (p)—The five aggregates of grasping—See Ngũ Uẩn Thủ.

Five Aggregates of Clinging or Grasping: Upadanakkhandha (p)—Ngũ Uẩn Thủ.

Five Aggregates of Grasping: Pancupada-nakkhandha (p)—Five aggregates of clinging—See Ngũ Uẩn Thủ.

Five Aggregates & the View of "Self-Identification": See Ngũ Uẩn Và Thân Kiến.

Five Aggregations: Panca-skandha (skt)—Panca-khandha (p)—(Form: sắc, Feeling: thọ, Perception: tưởng, Mental formation: Hành, Consciousness: thức)—See Ngũ Uẩn.

Five Afflictions: Ngũ Khổ.

Five Alternatives: Ngũ Biên.

Five Approaches to Meditation: Five objects of meditation—See Ngũ Đình Tâm Quán.

Five Attributes of the Dharmakaya: Ngũ Phần Pháp Thân.

Five Baptisms of the Esoteric School: Ngũ Chủng Quán Đảnh.

Five Bases of Deliverance: Vimuttayatanani (p)—See Ngũ Giải Thoát Xứ.

Five Basic Characteristics of Samadhi: See Năm Đặc Tính Căn Bản Của Định.

Five Basic Sensory Consciousnesses: See Năm Thức Căn Bản.

Five Betrayals: Ngũ Nghịch.

Five Beyond Mentation Things: Ngũ Bất Khả Tư Nghì.

Five Bodhi or Stages of Enlightenment: Ngũ Bồ Đề—Ngũ Giác.

Five Bonds: See Ngũ Kết.

Five Bonds in the Lower Desire-Realms: Five lower fetters which hold the individual in the realms of desire—See Ngũ Hạ Phần Kết.

Five Bonds to Mortality: Ngũ kiết.

Five Books of the Sutra Pitaka: Năm Bộ Tạng Kinh (A Hàm).

1) Collection of Long Discourses: Digha-Nikaya—Trường A-Hàm, chép lại những bài kinh dài.
2) Collection of Middle-length Discourses: Majjhima-Nikaya—Trung A-Hàm, chép lại những bài Pháp dài trung bình.
3) Collection of Kindred Sayings: Samyutta-Nikaya—Tạp A-Hàm, chép lại những câu kinh tương tợ nhau.
4) Collection of Gradual Sayings: Anguttara-Nikaya—Tăng Nhứt A-Hàm, chép lại những bài Pháp sắp xếp theo con số.
5) Smaller Collection: Khuddaka-Nikaya—Tiểu A-Hàm, chép lại những câu kệ vắn tắt.

Five Books of the Vinaya Pitaka: Năm Bộ Tạng Luật.

1) Major Offences: Parajika-Pali—Tội Nặng.
2) Minor Offences: Pacittiya-Pali—Tội Nhẹ.
3) Greater Section: Mahavagga-Pali—Phần Lớn.
4) Lesser Section: Cullavagga-Pali—Phần Nhỏ.
5) Epitome of the Vinaya: Parivara-Pali—Giới Toát Yếu.

Five Buddha-kstera or dependencies: Ngũ Sở Y Độ.

Five Cardinal Sins: Ngũ Nghịch.

Five Categories of Essential Wisdom: See Lý Trí Ngũ Pháp.

Five Categories of Forms: See Tướng Danh Ngũ Pháp.

Five Categories of Phenomena and Principle: Năm Pháp Sự Lý—Năm loại hiện tượng và nguyên lý—See Lý Sự Ngũ Pháp.

Five Categories into Which Things and Their Principles Are Divided: See Ngũ Pháp Sự Lý Duy Thức.

Five Causes: Ngũ Nhân—See Ngũ Chủng Nhân.

Five Characteristics of a Buddha-Nature: Ngũ Phật Tánh.

Five Chief Mahayana Sutras: See Ngũ Bộ Đại Thừa Kinh.

Five Colors of the Faculties: See Ngũ Căn Sắc.

Five Commandments: Ngũ Giới.

Five Conditions of Mind Produced by Objective Perception: Ngũ Tâm.

Five Conditions in Mortality: Ngũ Trú Địa.

Five Consciousnesses of Purified Organs of Senses: See Năm Tâm Thức Tịnh Sắc Căn Của Duy Thức Học.

Five Correct Practices: Panca-cara (skt)—Five right acts—See Ngũ Chánh Hạnh.

Five Corruptions: Ajiva-kasayah (skt)—Panca-kasayah (skt)—Five defilements—Five Turbidities, defilements, or depravities—See Ngũ Trược.

Five Courses of Speech: See Năm Loại Ngôn Ngữ.

Five Covers: Five hindrances—Fivefold obstacle—Five moral hindrances—Five screens—Năm Món Ngăn Che—See Ngũ Triền Cái.

Five Defilements: Ajiva-kasayah (skt)—Panca-kasayah (skt)—Five corruptions—Five Turbidities, defilements, or depravities—See Ngũ Trược.

Five Depravities: Ngũ Trược.

Five Desires: Ngũ dục—The five desires arise from the objects of the five senses, things seen, heard, smelt, tasted, or touched:

1) Wealth (money): Tiền của.
2) Sex (beauty): Sắc dục.
3) Fame: Danh vọng.
4) Food and drink: Thực.
5) Sleep: Thùy.

Five Destinies: Ngũ Thú.

Five Determining Mental Factors: Five Special Mental Functions of the Mahayana One Hundred Dharmas in the Studies of the Vijnaptimatra—See Năm Tâm Sở Biệt Cảnh Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.

Five Devas: Ngũ Thiên.

Five Devotions: Ngũ Chuyển.

Five Different Region: See Ngũ Biệt Cảnh.

Five Differentiations of the One Buddha-Nature: Five Stores—See Ngũ Chủng Tạng.

Five Divisions of Buddhism: See Ngũ Giáo.

Five Doubts: Ngũ nghi—There are five doubts that lurk in the shadows of the human mind and tend to discourage faith—Có năm loại nghi hoặc ẩn núp trong tâm và có khuynh hướng làm nãn niềm tin của chúng ta.

1) Doubt in the Buddha's wisdom: Nghi nơi trí huệ của Như Lai.
2) Doubt in the Buddha's Teachings: Nghi nơi giáo pháp của Phật.
3) Doubt in the person who explains the Buddha's teachings: Nghi người thuyết pháp.
4) Doubt as to whether the ways and methods suggested for following the Noble Path are reliable: Nghi không biết con đường hay phương cách đề nghị đi theo có đáng tin cậy hay không.
5) There are some people, may doubt in the sincerity of others who understand and follow the Buddha's teachings: Có người nghi ngờ lòng thành của người hiểu và đi theo giáo pháp của Thế Tôn.

Five Dull Vices: Ngũ Độn Sử.

Five Dusts: Ngũ trần (Form: sắc. Sound: Thanh. Smell: Hương. Flavor: Vị. Touch: Xúc).

Five Effects in The Studies of the Consciousness-Only: Five Fruits of Karmas In the Consciousness-Only—See Năm Quả Trong Giáo Thuyết Duy Thức Học.

Five Elements: Năm hành—See Ngũ Hành.

Five Entrenchments of Affliction: Năm cội nguồn của phiền não—See ngũ Trụ Địa.

Five Envoy of Stupidity: Panca-klesa (skt)—Panca-klesa-dula (skt)—See Ngũ Độn Sử.

Five Epidemics: See Ngũ Chủng Ác Bệnh.

Five Evils in this World: Ngũ chủng ác—Năm loại ác trên thế gian nầy.

1) Cruelty: Tàn bạo—Every creature, even insects, strives against one another. The strong attack the weak; the weak deceive the strong; everywhere there is fighting and cruelty—Mọi sinh vật, ngay cả các loài côn trùng, chiến đấu nhau. Mạnh hiếp yếu, yếu lừa mạnh; cứ thế mà đánh nhau và bạo tàn với nhau.
2) Deception and lack of Sincerity: Lừa gạt và thiếu thành thật—There is a lack of a clear demarcation between the rights of a father and a son, between an elder brother and a younger; between a husband and a wife; between a senior relative and a younger. On every occasion, each one desires to be the highest and to profit off others. They cheat each other. They don't care about sincerity and trust—Không còn lằn mé (tôn ti trật tự) đúng đắn giữa cha con, anh em, chồng vợ, bà con lão ấu. Hễ có dịp là trục lợi và lừa gạt nhau, không còn ưu tư gì đến thành tín.
3) Wicked behavior that leads to Injustice and wickedness: Thái độ xấu ác dẫn đến Bất công và xấu ác—There is a lack of a clear demarcation as to the behavior between men and women. Everyone at times has impure and lasvicious thoughts and desires that lead them into questionable acts and disputes, fighting, injustice and wickedness—Không còn lằn mé về hạnh kiểm của nam nữ. Mọi người đều muốn có tư tưởng xấu ác của riêng mình, từ đó dẫn đến những tranh cãi, đánh nhau, bất công và xấu ác.
4) Disrespect the rights of others: Không tôn trọng quyền lợi của người khác—There is a tendency for people to disrespect the rights of others, to exaggerate their own importance at the expense of others, to set bad examples of behavior and, being unjust in their speech, to deceive, slander and abuse others—Người ta có khuynh hướng không tôn trọng quyền lợi của người khác, tự tâng bốc thổi phồng mình lên bằng công sức của người khác, làm gương xấu về hạnh kiểm, bất công trong lời nói, lừa gạt, phỉ báng và lợi dụng người khác.
5) To neglect their duties: Xao lãng nhiệm vụ—The is a tendency for people to neglect their duties towards others. They think too much of their own comfort and their own desires; they forget the favors they have received and cause annoyance to others that often passes into great injustice—Người ta có khuynh hướng xao lãng bổn phận của mình đối với người khác. Họ chỉ nghĩ đến sự thoải mái cho riêng mình, và quên mất đi những ân huệ mà họ đã nhận do đó gây ra sự khó chịu cho người khác cũng như đưa đến những bất công.

Five Evolutions or Developments: Ngũ Chuyển.

Five Excellent Causes: Ngũ Duyên.

Five Eyes: Ngũ nhãn:

1) The physical eye: Phàm nhãn.
2) The Celestial eye: Thiên nhãn.
3) The eye of wisdom: Huệ nhãn.
4) The Objective eye: Như Thị Nhãn (mắt khách quan).

5) The Buddha-eye: Phật nhãn.

Five External Objects: See Ngũ Cảnh.

Five Factors of Absorption: See Ngũ Chi Thiền.

Five Factors (hindrances) Which Blind Our Vision from the Truth: Năm yếu tố (chướng ngại) che mờ nhãn quang nhìn thấy sự thật của chúng ta:

1) Lust: Tham lam—Greed.
2) Ill-will: Sân hận—Hatred.
3) Torpor: Si mê—Ignorance.
4) Worry: lo âu.
5) Doubt: Nghi hoặc.

Five Factors of Endeavour: See Ngũ Cần Chi.

Five Faculties: Panca-indryani (skt)—Pancendriyani (skt)—Five roots—Ngũ Căn—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are five faculties—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có năm khả năng hay Ngũ Căn:

1) The faculty of Faith: Tín căn.
2) The faculty of Energy: Tấn căn.
3) The faculty of Mindfulness: Niệm căn.
4) The faculty of Concentration: Định căn.
5) The faculty of Wisdom: Huệ căn.

Five Faculties of Power: Năm năng lực hay Ngũ Lực—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are five faculties of power—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có năm khả năng hay Ngũ lực:

1) The power of Faith: Tín lực.
2) The power of Energy: Tấn lực.
3) The power of Mindfulness: Niệm lực.
4) The power of Concentration: Định lực.
5) The power of Wisdom: Huệ lực.

Five Fears: See Ngũ Úy.

Five Fears of Beginners in the Bodhisattva Way: Ngũ Úy.

Five Fetters Produced in the Higher Forms of Becoming: Ngũ Thượng Phần Kết.

Fivefold Procedure for Quieting the Mind: Ngũ đình tâm quán:

1) To contemplate that the body is impure and filthy: Quán thân bất tịnh.
2) To contemplate that the results of sensation or consciousness are always sufferings: Quán thọ thị khổ.
3) To contemplate that the mind is impermanent: Quán tâm vô thường.
4) To contemplate that all things in general are interdependent and without having a nature of their own: Quán pháp vô ngã.
5) Quán Niết Bàn tịch diệt: Contemplation of the total destruction of the nirvana.

Fivefold Sense-pleasures: Kamaguna (p)—Ngũ dục.

Five Forms of Dharmadhatu: Ngũ Pháp Giới:

1) The phenomenal realm: Hữu vi pháp giới.
2) The noumenal realm: Vô vi pháp giới.
3) Interdependent or Interactive: Sự lý vô ngại pháp giới (vô vi lẫn hữu vi).
4) Neither active nor inactive: Phi hữu vi phi vô vi pháp giới.
5) The unimpeded realm: Sư sự vô ngại

Five Forms of Remorse: Five kinds of remorse—Năm loại sám hối ăn năn—The five stages in a penitential service—See Ngũ Hối.

Five Fruits or Effects: Pancaphalani (skt)—Năm loại quả—See Ngũ Quả.

Five Fruits of Karma: Pancaphala (skt)—See Ngũ Quả & Dị Thục Đẳng Ngũ Quả.

Five Fruits of Karmas In the Consciousness-Only: Five Effects in The Studies of the Consciousness-Only—See Năm Quả Trong Giáo Thuyết Duy Thức Học.

Five Fundamental Conditions of the Passions and Delusions: Ngũ Trụ Địa.

Five Fundamental Passions and Delusions: See Ngũ Hoặc.

Five Gati: See Ngũ Thú.

Five Germ-Natures or Roots of Bodhisattva Development: See Ngũ Chủng Tánh.

Five Good Roots: See Ngũ Căn.

Five Good Things: Ngũ thiện—See Ngũ Giới.
Five Grades of Disciples Mentioned in the Lotus Sutra: See Ngũ Phẩm.
Five Grave Offenses: Five deadly sins—See Ngũ Nghịch.
Five Grave Sins: See Ngũ Nghịch.
Five Great Buddhist Schools: See Ngũ Đại Tông Phái.
Five Great Deva-Messengers: See Ngũ Đại Sứ Giả.
Five Great Disturbers: Five Great Passions—Five Great Klesas—See Ngũ Căn Bản Phiền Não.
Five Great Klesas: Five Great Passions—Five Great Disturbers—See Ngũ Căn Bản Phiền Não.
Five Great Lictors: Ngũ Đại Sứ Giả.
Five Great Passions: Five Great Disturbers—Five Great Klesas—See Ngũ Căn Bản Phiền Não.
Five Great Sastras: See Ngũ Bộ Đại Luận.
Five Groups of the Order: Ngũ Chúng Xuất Gia.
Five Hellish Deeds: See Ngũ Nghịch.
Five Higher Bonds of Desire: See Ngũ Thượng Phần Kết.
Five Higher Wholesome Deeds: Panca-tiksna-dula (skt)—See Ngũ Lợi Sử.
Five Hindrances: 1) Panca-nivarana (skt)—Năm chướng ngại—See Ngũ Chướng. 2) Five covers—Fivefold obstacle—Five moral hindrances—Five screens—See Ngũ Triền Cái.
Five Hindrances to Spiritual Progress: See Ngũ Chướng Ngại.
Five Hindrances to Spiritual Progress That Hinder the Mind: See Ngũ Chướng Ngại Tâm.
Five Hundred Great Arhats: Ngũ Bách Đại La Hán.
Five Hundred Questions: Ngũ Bách Vấn Sự.
Five Hundred Yojanas: Ngũ Bách Do Tuần.
Five Immeasurables: Ngũ Vô Lượng.
Five Impossible Things: See Ngũ Bất Năng Xứ.
Five Improper Ways of Gaining a Livelihood for a Monk: Ngũ Tà Sư.
Five Inconceivable Things: Ngũ Bất Khả Tư Nghì.
Five Indulgences of the Senses: Pancavisayarasa (p)—Objects of the five sense organs—See Ngũ Trần.
Five Inferences in Buddhism Logic: Ngũ Chủng Tỷ Lượng.
Five Infinites: Ngũ Vô Lượng.
Five Inner Organs: Ngũ Tạng.
Five Kinds of Almsgiving or Dana: Ngũ Chủng Bố Thí.
Five kinds of anagamins: Ngũ Chủng Bất Hoại.
Five Kinds of Avarice: Ngũ Chủng Tham.
Five Kinds of Begrudging: Ngũ Xan Tham.
Five Kinds of Bells: Ngũ Linh.
Five Kinds of Braziers: Ngũ Chủng Hộ Ma.
Five Kinds of a Buddha's Dharmakaya: Ngũ Chủng Pháp Thân.
Five Kinds of Chaos: Ngũ Độc.
Five Kinds of Clean Flesh: Ngũ Tịnh Nhục.
Five Kinds of Cognition: See Ngũ Trí.
Five Kinds of Concentration: Ngũ Vị Thiền.
Five Kinds of Consciousness-Only: Fivefold consciousness-only—See Ngũ Chủng Duy Thức.
Five Kinds of Deviant Livelihood: Ngũ Tà Sư.
Five Kinds of Dharma-Body: See Ngũ Chủng Pháp Thân.
Five Kinds of Esoteric Ceremonial: Ngũ Chủng Tu Pháp.
Five Kinds of Eunuchs: Ngũ Chủng Bất Nam.
Five Kinds of Eyes or Vision: Ngũ Nhãn.
Five Kinds of False Speech: Ngũ Sự Vọng Ngữ.

Five Kinds of False Thinking: See Vọng Tưởng Ngũ Chủng.
Five Kinds of False Views: Ngũ Tà Kiến.
Five Kinds of Fine-Material-Sphere Functional Consciousness: See Năm Tâm Hành Sắc Giới.
Five Kinds of Fine-Material-Sphere Resultant Consciousness: See Năm Tâm Quả Sắc Giới.
Five kinds of Fine-Sphere-Material-Wholesome-Consciousness: See Năm Tâm Thiện Sắc Giới.
Five Kinds of Gain: Ngũ Sự Thành Tựu.
Five kinds of hindrances: Nivaranas (p)—See Ngũ Chướng.
Five Kinds of Immediate Nirvana: Ngũ Niết Bàn.
Five Kinds of Impotent Males: See Ngũ Chủng Bất Nam.
Five Kinds of Impotent Males or Eunuchs: Pandakas (skt)—See Ngũ Chủng Bất Nam.
Five Kinds of Impurity: Ngũ Độc.
Five Kinds of Incense: Ngũ Hương.
Five Kinds of Insight: Ngũ Chủng Duy Thức.
Five Kinds of Loss: Vyasanani (p)—See Ngũ Sự Tổn Thất.
Five Kinds of Mara Powers: Ngũ Ma Lực.
Five Kinds of Masters of the Law: Ngũ Chủng Pháp Sư.
Five Kinds of Meanness: See Ngũ Khan.
Five Kinds of Natures: Panca-gotrani (skt)—See Ngũ Chủng Tánh.
Five Kinds of No-returners: Ngũ Chủng Bất Hoàn.
Five Kinds of Offerings: Ngũ Cúng Dường.
Five Kinds of Paramita Tolerance: Ngũ Nhẫn.
Five Kinds of Path of Consciousness: See Ngũ Đạo Tâm.
Five Kinds of Patience or Endurance: Ngũ Nhẫn.
Five Kinds of People who Have Testified to Buddhism: Ngũ Chủng Thuyết Pháp Nhân.
Five Kinds of Remorse: Năm loại sám hối ăn năn—Five forms of remorse—The five stages in a penitential service—See Ngũ Hối.
Five Kinds of Samadhi: See Ngũ Chủng Tam Muội.
Five Kinds of Seed Natures in The Studies of the Consciousness-Only: See Năm Loại Chủng Tánh Trong Giáo Thuyết Duy Thức Học.
Five Kinds of Selfishness: See Ngũ Khan.
Five Kinds of Spiritual Food: Ngũ Thực.
Five Kinds of Supernatural Powers: Ngũ Thông—Ngũ Thần Thông.
Five Kinds of Terms that Cannot Be Translated: Ngũ Chủng Bất Phiên.
Five Kinds of Those Who Have Testified to Buddhism: See Ngũ Chủng Thuyết Nhân.
Five kinds of turbidity: Ngũ Độc.
Five Kinds of Wisdom or Insight or Idealistic: Ngũ Chủng Duy Thức.
Five Kinds of Wrong-doing: Ngũ Thiên Tụ.
Five Kysaya Periods of Turbidity: See Ngũ Độc.
Five Laws or Categories: Ngũ Pháp.
Five Layers of Mystic Meaning: See Ngũ Trùng Huyền Nghĩa.
Five Layers of Mystic Meaning When One Explicates the Text of a Sutra: See Ngũ Trùng Huyền Nghĩa.
Five Lower Fetters Which Hold the Individual in the Realms of Desire: Five Bonds in the Lower Desire-Realms—See Ngũ Hạ Phần Kết.
Five Manual Signs: Ngũ Phật Kiết Ma Ấn.
Five Masters: Ngũ Sư.
Five Means of Transportation over the Sea of Mortality to Salvation: Ngũ Độ.
Five Meditations: Ngũ Đình Tâm Quán.
Five Meditations and Four Foundations of Mindfulness: Ngũ Đình Tứ Niệm.
Five Meditation in Lotus sutra: Ngũ Quán.
Five Mental Blockages: Ceto-khila (p)—See Năm Tâm Hoang Vu.

Five Mental Bondages: Cetaso-vinibandha (p)—See Ngũ Tâm Triền Phược.

Five Mental Factor Intentions of the Mahayana One Hundred Dharmas in the Studies of the Vijnaptimatra: See Năm Tâm Sở Biến Hành Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.

Five Meritorious Gates of Amitabha's Pure Land: Ngũ Công Đức Môn.

Five metals: Ngũ Kim.

Five Methods of Sexual Intercourse in the Heaven of Desire: Dục Thiên Ngũ Dâm.

Five Moral Hindrances: Five covers—Five hindrances—Fivefold obstacle—Five screens—See Ngũ Triền Cái.

Five Moral Obligations in the Feudal Regime: Ngũ Luân.

Five Mountains in India: Ngũ Sơn—Thiên Trúc Ngũ Sơn.

Five Mystical Powers: Ngũ Thần Thông.

Five Necessary Conditions to Complete the Evil of Killing: Năm điều kiện cần thiết để hoàn tất tội Sát Sanh.

Five Natural Rules of Everything: Năm luật tự nhiên của vạn pháp—See Vạn Pháp Ngũ Luật.

Five Natures: See Ngũ Tính.

Five Non-Backslidings: Ngũ Bất Thối.

Five Objects of the Five Senses: Ngũ Cảnh—Ngũ Trần.

Five Objects of Meditation: Five approaches to meditation—See Ngũ Đình Tâm Quán.

Five Obnoxious Rules of Devadatta: Đề Bà Ngũ Pháp.

Five Obscurations: Pancanivaranani (skt)—See Ngũ Cái.

Five Obstacles of Women: Ngũ Chướng Của Nữ Nhân.

Five Oceans: Ngũ Đại Dương.

Five Omnipresent Mental Factors: Five Mental Factor Intentions of the Mahayana One Hundred Dharmas in the Studies of the Vijnaptimatra—See Năm Tâm Sở Biến Hành Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.

Five Orders of Beings: See Năm Đẳng Cấp Chúng Sanh.

Five Organs of the Senses: Ngũ Căn.

Five Paramitas: Ngũ Ba La Mật.

Five Parijnanas: Ngũ Đế—Ngũ Thức.

Five Parts of the Dharma Body: Panca-dharmakaya (skt)—See Ngũ Phần Pháp Thân.

Five Parts of a Syllogism: Avayava (skt)—See Ngũ Chi Tác Pháp.

Five Perceptions of Making for Maturity of Liberation: See Ngũ Giải Thoát Thành Thục Tưởng.

Five Periods of Buddha's Teaching: Ngũ Thời Giáo.

Five Periods of Each 500 Years After the Buddha's Death: Ngũ Ngũ Bách Niên.

Five Periods and Eight Teachings of the T'ien-T'ai: Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Five Physical Senses: Ngũ căn—Five roots: Eye: Mắt, Ear: Tai, Nose: Mũi, Tongue: Lưỡi, Body: Thân.

Five Planets: Ngũ Tinh.

Five Points a Monk who Wishes to Rebuke Another Should Bear in Mind: Năm Pháp Nội Tâm Một Vị Tỳ Kheo Cần Phải Có Nếu Muốn Chỉ Trích Một Vị Khác.

Five Points any Pure Land Practitioners Should Know on How to Reflect on One's Self: Năm Điểm Phải Tự Xét Lấy Mình Của Người Tu Tịnh Độ.

Five powers: Panca-balani--Ngũ lực—The powers of five spiritual faculties—Ngũ Lực (Power of faith: Tín lực, Power of zeal: Tấn lực, Power of memory: Niệm lực, Power of meditation: Định lực, Power of wisdom: Huệ lực).

Five Practical Suggestions Given by the Buddha: See Năm Đề Nghị Của Đức Phật Cho Hành Giả.

Five Precepts: Panca-sila (skt)—Panca-sikkapada (p)—Panca Veramani (skt)—The

five basic prohibitions of bad conduct for all Buddhists (no killing, no stealing, no adultery, no lying and no intoxicating substances)—Năm giới căn bản của Phật tử (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, và không uống những chất cay độc)—See Ngũ Giới.

Five precious things: Ngũ Bảo.

Five primary colors: Ngũ Sắc.

Five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land: Ngũ Chánh Hạnh.

Five Protections: See Ngũ Chủng Bảo Vệ.

Five Punishments: Ngũ Hình.

Five Pure Desires: Tịnh Khiết Ngũ Dục.

Five Pure-dwelling Heavens in the Fourth Dhyana: Ngũ Tịnh Cư Thiên.

Five Qualifications: Năm điều kiện—The Buddha taught: "To be a trainer of elephants, one must have five qualifications" (Good health: Sức khỏe tốt, Self-confidence: Tự tin, Diligence: Tinh chuyên, Sincerity of purpose: Thành thật trong chủ đích, Wisdom: Phải có trí huệ).

Five Realms of Existence: Ngũ giới (Hells, Hungry ghosts, Animals, Humans, Heaven).

Five Realms of All Sentient Beings: See Ngũ Cảnh Giới.

Five Reasons of Non-retrogression for Those Who Are Reborn in the Pure Land: Năm Nhân Duyên Khiến Cho Người Vãng Sanh Tịnh Độ Không Thối Chuyển.

Five Rebirths: Ngũ Sinh.

Five Regular Articles of Food: Pancabhojaniya (skt)—See Ngũ Chính Thực.

Five Reluctant Situations the Majority of People Go to Temple: Năm Trường Hợp Đi Chùa Bất Đắc Dĩ.

Five Right Acts: Panca-cara (skt)—Five correct practices—See Ngũ Chánh Hạnh.

Five Right Objects of Faith: See Ngũ Chủng Tín Tâm.

Five Roots: Panca-indryani (skt)—Pancendriyani (skt)—Five faculties—See Ngũ Căn.

Five Roots of Bodhisattva Development: See Ngũ Chủng Tánh.

Five Rules for the Entrant: Nhập Chúng Ngũ Pháp.

Five Sciences: See Ngũ Minh.

Five Screens: Five covers—Five hindrances—Fivefold obstacle—Five moral hindrances—See Ngũ Triền Cái.

Five Seas: See Ngũ Hải.

Five Sects in the Mahayana: Ngũ Tông.

Five Sensations: See Ngũ Thọ.

Five Senses: See Ngũ Quan.

Five Sense-Cognitions: Dvipanca-vinana (p)—Panca-vijnana-skandha (skt)—See Ngũ Thức Uẩn.

Five Senses of Consciousness: Ngũ Thức.

Five Senses that Correspond to Colors: Ngũ Căn Sắc.

Five Senses of Mental Distraction: Ngũ Tán Loạn.

Five Sense Organs: See Ngũ Căn.

Five Sensory Consciousnesses: Pancavijnana (skt)—See Ngũ Thức.

Five Sensuous Pleasures: Ngũ Dục.

Five Shackles in the Mind: Năm Phiền Trược Chưa Được Đoạn Tận.

Five Shackles That Have Not Severed: See Năm Phiền Trược Chưa Được Đoạn Tận.

Five Sharp Servants: Ngủ Kiến Thô Thiển.

Five Sharp Wrong Views: Ngũ Kiến Vi Tế.

Five Signs of Decay of People when Approaching Death: See Ngũ Suy.

Five Sins: Ngũ Ác.

Five Skandhas: Ngũ Uẩn.

Five Skandhas Are Equally Empty: See Ngũ Uẩn Giai Không.

Five Special Mental Functions of the Mahayana One Hundred Dharmas in the Studies of the Vijnaptimatra: See Năm Tâm Sở Biệt Cảnh Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.

Five Spiritual Body of Tathagata: Ngũ Phần Pháp Thân.

Five Spiritual Faculties: Panca-Indriyani—Ngũ căn.

Five Stages of the Buddha's Teaching: Ngũ Vị.

Five Stages of Enlightenment: Ngũ Bồ Đề.

Five Stages in a Penitential Service: Five kinds of remorse—Năm loại sám hối ăn năn—Five forms of remorse—See Ngũ Hối.

Five Stages of Taking Refuge: Ngũ Chủng Tam Quy.

Five Stages in Vairocana Buddhahood: Ngũ Tướng Thành Thân.

Five States of Bodhi: Five states of enlightenment—See Ngũ Giác.

Five states or conditions found in mortality: Ngũ Trụ Địa.

Five States of Enlightenment: Five states of bodhi—See Ngũ Giác.

Five States in Mortality: Ngũ Trú Địa.

Five Stores: Five Differentiations of the One Buddha-Nature: See Ngũ Chủng Tạng.

Five Stores or Five Differentiations of the one Buddha-nature: See Ngũ Chủng Tạng.

Five Strands of Sense-desire: Ngũ Dục Công Đức.

Five Studies of India: Ngũ Minh.

Five Stupid Vices (panca-klesa): Ngũ độn Sử.

Five Superior Virtues of a Buddha: Ngũ Thù Thắng Đức.

Five Supernatural Powers: Pancabhijna (skt)—See Ngũ Thần Thông.

Five Surnames of Buddha Before He Became Enlightened: Ngũ Phật Tánh.

Five tastes: Ngũ Vị.

Five Tenacious Bonds or Skandhas Attaching to Mortality: Ngũ Uẩn.

Five Things Which No One Is Able to Accomplish in This World: Trên thế gian nầy có năm điều mà không ai có thể thành tựu được.

1) To cease growing old when he is growing old: Muốn thân không già nhưng nó vẫn cứ già.
2) To cease being sick, but he still gets sick: Muốn không bệnh mà vẫn cứ bệnh.
3) To cease dying, but he is still dying at every moment he lives: Muốn không chết nhưng vẫn cứ chết từng phút từng giây.
4) To deny extinction when there is extinction: Chối bỏ sự hoại diệt khi sự hoại diệt vẫn sờ sờ ra đó.
5) To deny exhaustion: Muốn bất tận nhưng vẫn cứ phải chịu tận.

Five Ties in the Higher Realm: See Ngũ Thuận Thượng Phần Kết, and Ngũ Thượng Phần Kết.

Five Ties in the Lower Realm: See Ngũ Thuận Hạ Phần Kết.

Five Tolerance: Ngũ Nhẫn.

Five Turbidities, Defilements, or Depravities: Ajiva-kasayah (skt)—Panca-kasayah (skt)—Five corruptions—Five defilements—Ngũ Độc—See Ngũ Trược.

Five Types of Fine-Material-Sphere Functional Consciousness: Năm loại Tâm Hành thuộc Sắc Giới.

Five Types of Fine-Material-Sphere Resultant Minds: Năm loại Tâm Quả thuộc sắc giới.

Five Types of Fine-Material-Sphere Wholesome Minds: Năm loại Tâm Thiện thuộc Sắc giới.

Five Types of Impurity of the Body: See Ngũ Thân Bất Tịnh.

Five Types of Path Consciousness of Stream-Entry: Năm loại Tâm Nhập Lưu Đạo.

Five Ultimate Betrayals: Ngũ Nghịch.

Five Unintelligent Vices: Ngũ Độn Sử.

Five Universal Mental Activities Associated with Every Thought: See Ngũ Biến Hành.

Five Varieties of Meditation: Ngũ Chủng Thiền.

Five Vases: Ngũ Bình.

Five Vedanas: Ngũ Thọ.

Five Vehicles: Ngũ thừa—Five levels of dharma (Human,Heavenly, Sravakan, Pratyekan-Buddha, Bodhisattvan).

Five Views: Ngũ kiến: 1) View of there is a real and permanent body: Ngã kiến. 2) Extreme views: Biên kiến. 3) Perverse or wrong views: Tà kiến. 4) Stubborn perverted views: Kiến thủ. 5) Rigid views in favor of rigorous ascetic prohibitions: Giới cấm thủ.

Five Virtues: Ngũ Thường.

Five Virtues That Require in a Confessor at the Annual Confessional Summer Retreat (at the end of the rainy retreat): Ngũ Đức Tự Tứ.

Five Virtues of the Teacher of the Discipline: Giới Sư Ngũ Đức.

Five Volumes of Vinayana: See Ngũ Bộ Đại Luật.

Five Volumes of Vinaya of Hinayana sects: See Ngũ Bộ Đại Luật.

Five Ways for a Husband to Show Respect for His Wife: Năm Phép Cung Kính Của Chồng Đối Với Vợ.

Five Ways for a Wife to Show Respect to Her Husband: Năm Phép Cung Kính Của Vợ Đối Với Chồng.

Five Wheels: Ngũ Luân.

Five Wheels of Liberation: Ngũ giải thoát luân.

Five Wisdoms: Ngũ Trí.

Five Wonderful Meanings: Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông.

Five Wonders in the Pure Land: Ngũ Diệu.

Five Working Organs: Ngũ Tác Nghiệp Thân.

Five Worldly Blessings: Ngũ Phúc Thế Gian.

Five Wrong Views: Ngũ Kiến.

Five Zen Schools: Thiền Môn Ngũ Tông.

Fivefold Dharma-body Refuge of the Self-nature: Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương.

Fivefold Consciousness-Only: Five kinds of consciousness-only—See Ngũ Chủng Duy Thức.

Fivefold Meditations: See Ngũ Môn Thiền.

Fivefold Obstacle: Five covers—Five hindrances—Five moral hindrances—Five screens—See Ngũ Triền Cái.

Fixed Abode: Nơi sống chính thức.

Fixed Karma: Định Nghiệp.

Fixed Karma and Non-Fixed Karma: Định Nghiệp Bất Định Nghiệp.

Fixed and Settled: Niscaya (skt)—Samcetana (skt)—To be determined—To make up one's mind—To decide—Decision—Quyết Định.

Flame-Emtting Samadhi: See Hỏa Sinh Tam Muội.

Flame Samadhi: Hỏa Quang Tam Muội.

Flame-shaped Tuft of Hair: Nhục Phát.

Flash of Lightning: Tia chớp.

Flatter: Dua nịnh.

Flattery: Siểm.

Flavour: Rasa (skt)—Flavor—Taste—Vị.

Flavor of Fresh Milk: Nhủ Vị.

Flaw: A fault—A mistake—Tì vết.

Flawless: Perfect—Không có tì vết.

Flawless Gem: Viên ngọc vẹn toàn như ý.

Flee: Run away from something—Trốn chạy.

Flee in Confusion: Viksepa (skt)—Vikshepa (skt)—Tán Loạn—Scattered—Dispersed—Unsettled—Disturbed—Restless—Uncollected state or unsteadiness—Trạng thái tán loạn không ổn định.

Flesh: Huyết nhục—Xác thịt.

Flexibility: Tính dễ thích ứng.

Flick of a Finger: Khoảng khảy móng tay.

Fling (v) **Someone Down**: Dìm ai xuống.

Flit: Move lightly—Đi nhẹ nhàng.

Floating: Bềnh bồng.

Floating Dust: Atoms—See Phù Trần.

Flood of Desire: Ái lưu.

Flood of Ignorance: Vô Minh Bộc Lưu.

Flood of Wrong Views: Tà Kiến Bộc Lưu—See Tứ Bộc Lưu.

Flow of Existence: Dục Lậu.

Flow with or to Follow the Sorrow Karma: Daurmanasya-vedaniya-karma (skt)—Thuận

Ưu Thọ Nghiệp—Thuận theo dòng lưu chuyển của ưu thọ nghiệp.

Flow of mMind or Thoughts: Citta-dhara (skt)—Dòng tâm hay dòng tư tưởng.

Flow of Transmigration: Sanh Tử Lưu.

Flower-Adorned Sutra: Avatamsaka (skt)—Gandavyuha (skt)—Flower-Decoration Sutra—See Hoa Nghiêm.

Flower Adornment Sutra: Kinh Hoa Nghiêm.

Flower bed: Luống bông.

Flower-Decoration Sutra: Avatamsaka (skt)—Gandavyuha (skt)—Flower-Adorned Sutra—See Hoa Nghiêm.

Flower Garland Scripture: Kinh Hoa Nghiêm.

Flower and Incense: Hoa và hương.

Flower of Mankind: Đóa hoa của nhân loại.

Flowers Opening are the Occurrence of the World: Hoa Khai Thế Giới Khởi.

Flower Ornament Sutra: Avatamsaka (skt)—See Kinh Hoa Nghiêm.

Flower Store World: Hoa Tạng Pháp Giới.

Flower-Store World Tathagata: Hoa Quang Như Lai.

Fluctuations, or Instability of Mind and Body: Uddhava (skt)—Uddhacca (p)—Anuddhatya (skt)—Agitation—Excitement—Haughtiness—Restlessness—Unsettled—See Trạo Cử.

(Hell of) Flying-Knives: Địa ngục Phi Đao.

Foam (n): Bèo bọt.

Focused Practice: Chuyên Tu.

Foetus and Egg-Eating Ghost King: Đạm Thai Noãn Quỷ Vương.

Follow (v) **One's breath**: Theo dõi hơi thở.

Follow up One's Footprints: Theo dấu chân của ai.

Follow the Good: Tùng thiện.

Follow a Guidance: Theo sự hướng dẫn.

Follow a Path: Walk a path—Đi theo con đường.

Follow Someone's Advice on Religious and Worldly Affairs: Nghe theo lời khuyên của ai về cả việc đạo lẫn việc đời.

Follow Someone's Example: Noi gương ai.

Follow in Someone's Footsteps: Follow the same of someone's lifestyle—Theo bước chân ai.

Follow the Teachings of the Buddha at all Time: Thường Tùy Học Phật.

Follow Wrong Views: Drishti (skt)—Ditthi (p)—False views—Heretical views—Improper views—Perverse views—Heterodox views—Not recognizing the doctrine of normal karma—Wrong views—See Tà Kiến.

Food (n): Thực.

Following One's Breath: Contemplation by following one's breath—Making your breath calm and even—Tùy Tức hay theo dõi hơi thở trong khi thiền quán làm cho hơi thở tĩnh lặng—See Tùy Tức.

Following One's Own Wishes: See Tùy Ý.

Food and Drink Spirits: Thần Chủ Ăn Uống.

Food of Sensation: Xúc Thực.

Food for Six Organs of Sense: See Lục Căn Thực.

Fool's Paradise: Thiên đàng hoang tưởng.

Foolish: Moha (skt)—Mudha (p)—Delusion—Ignorance—Silly—Unconsciousness—Điên khùng—Điên rồ—See Si.

Foolish and Dull: Ngu xuẫn và đần độn.

Foolish Talk: Cuồng ngôn.

Foolish Wisdom: Cuồng Huệ.

Footmark: Footprint—Dấu chân.

Foot of Tree: Cội cây.

Footprint: Footmark—Dấu chân.

Footprints of Mind: Tâm Tích.

For All One's Labor: Cho công lao.

For Ordinary Human Being: Đối với phàm phu.

For the Sake of That Goal: Vì mục đích ấy.

For the Sake of a Great Cause: Đại Sự Nhân Duyên.

For the Sake of Peace and Purity: Vì an bình và thanh tịnh.
Forbid (v): Cấm đoán.
Forbid Absolutely: Cấm đứt.
Forbid Flesh: Đoạn Nhục.
For Convenience' Sake: Vì lợi ích.
Force: Sức lực.
Force of Habit: Tập Khí.
Force of Energy: Viryabala (skt)—Power of energy—See Tinh Tấn Lực.
Force of Faith: Saddhabala (p)—Sraddhabala (skt)—Energy of belief—Power of faith—The faith to believe—See Tín Lực.
Force of the Mind: Mind power—See Tâm Lực.
Force of Mindfulness: Smrtibala (skt)—Power of mindfulness—See Niệm Lực.
Force of a Self: Atmasakti (skt)—Ngã Lực—Sức mạnh của cái bản ngã.
Force of Wisdom: Prajnabala (skt)—Huệ Lực.
Forebear in Both the Body and the Mind: See Thân Nhẫn Ý Nhẫn.
Forebearance: Ksanti (skt)—To digest or suffer an insult—Endurance—Patience—Tolerance—See Nhẫn Nhục.
Forefather: Cha ông.
Forefront: Tuyến đầu.
Forego (v): Đi trước.
Foreknow (v): Biết trước—To know beforehand.
Foreknowledge: Sự biết trước.
Foremost: Danh tiếng.
Foreordination: Sự dự định.
Foresee (v): Dự đoán—To predict—To forecast.
Foretell (v): Tiên đoán.
Foretell Something Through Astrology: Tiên đoán sự việc bằng thiên văn tử vi.
Foretell Something by Clairvoyance: Tiên đoán sự việc bằng thần thông.
Forever: Mãi mãi.
Forge (v): Bịa đặt—To fabricate—To make up a story.
Forget About any Distracting Thoughts: See Vong Ký Vọng Niệm.
Forget Oneself: Vong Ký Tự Ngã—See Vong Ngã.
Forget the Own Self: See Vong Ngã.
Forgetfulness (n): Buông bỏ.
Forgetting the self: Quên đi tự ngã.
Forgive: Tha thứ—To pardon—To excuse.
Forgive and Forget Mind: See Tâm Hỷ Xả.
Forgiveness (n): Sự tha thứ.
Form: 1) Rupa (skt)—Hình thể: Form, Body. 2) Hình thức: Appearance, Object. 3) Màu sắc: Color. 4) Rupa (skt)—Matter—Material shape—Appearance—Object—See Sắc.
Form (v) **a Cause**: Kết duyên—Form a basis—Form a connection for future salvation.
Form of Dharmas or Things: Dharmaketu (skt)—Hosso (jap)—Form of Object—See Pháp Tướng.
Form is Emptiness and the Very Emptiness is Form: Rupam eva sunyata, sunyataiva rupam (p & skt)—Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc.
Form and Mind are Identical: Tức Tướng Tức Tâm.
Form and Nature: Phenomenon and noumenon—Tướng Tánh.
Form and Non-Form are not Different: Sắc cùng vô sắc không khác.
Form of Object: Dharmaketu (skt)—Hosso (jap)—Form of Dharmas or Things—See Pháp Tướng.
Form Objects: Ruparammana (skt)—The visual object—See Sắc Trần.
Form One's Will: Rèn luyện ý chí—To cultivate.
Form of all Phenomena: Hữu vi tướng.
Forms of the Present Life: See Bốn Tướng Của Quả Báo.
Form Realm: Rupa-bhumi (skt)—Rupadhatu (skt)—Rupaloka (skt)—The world of Beauty (form)—Fine material sphere—The visible

form element—World of form or material world—See Sắc Giới.

Form-Sphere Existence: Existence in the realm of form—Sắc Giới Hữu—See Sắc Hữu.

Forms Are Temporary Names: Lakkhhnasunnam (p)—Emptiness of Appearance—Forms of things are unreal—The unreality of form—See Tướng Không.

Forms of Things Are Unreal: Lakkhhnasunnam (p)—Emptiness of Appearance—Forms are temporary names—The unreality of form—See Tướng Không.

Formal (a): Thuộc về hình thức.

Formal Object: Hình thức đối tượng—Hình thức khách quan.

Formal and Spatial: Hình tướng.

Formalism (n): Chủ nghĩa câu nệ hình thức bên ngoài.

Formation: Sự hình thành.

Formation, Development, Disintegration, and Void: Thành, Trụ, Hoại, Không.

Formation of Wisdom: Adhipannasiksa (p)—Adhiprajnasiksa (skt)—Prajna-siksa (skt)—See Tuệ Học.

Formative Tendencies: Hành.

Former Abidings, or Habilitations: Purva-nivasa (skt)—Túc Trụ—Nơi trú ngụ của những tiền kiếp.

Former Awakened Ones: The Buddhas of the past—Chư Phật quá khứ.

Former Habits: Vasana (p & skt)—Tập Khí.

Former Karma, the Karma of Previous Existence (life): Purva-karma (skt)—Pubba-kamma (p)—Túc Nghiệp—Nghiệp tiền kiếp—Deeds done in a former existence—Deeds done in a previous life.

(The) Former Le Dynasty: Nhà Tiền Lê (VN).

Formerly and now: Trước đây và bây giờ.

Formidable (a): Khốc liệt.

Forming-Connection Assembly: See Kết Duyên Chúng.

Formless (a): 1) Animitta (skt)—Devoid of appearances—Mark of emptiness—No-form—See Không Tướng. 2) Arupa (skt)—See Phi Sắc.

Formless Beings: Vô Sắc Tướng Sanh.

Formless Body: See Vô Tướng Thân.

Formless Deeds: Arupyacarin (skt)—See Vô Sắc Hành.

Formless and with Form: Không sắc.

Formless Realm: Arupadhatu (skt)—Arupaloka (skt)—Formlessness—Immaterial-realm—Immaterial-sphere—Incorporeal sphere—The world of no Beauty (formless)—World of non-form—The realm of formlessness—Being above the realm of form—Realm beyond form—See Vô Sắc Giới & Cảnh Giới Vô Sắc.

Formless-Sphere Existence: Arupa-bhavo (p)—Hiện hữu hay quả báo thực tại của vô sắc giới—Becoming in the formless world—Existence in the realm of formlessness (immaterial realm)—See Vô Sắc Hữu.

Formlessness (n): 1) Vô tướng. 2) Arupa (skt)—Formless—Incorporeal—Non-substantial—See Vô Sắc.

Formula (n): Công thức—Qui tắc.

Formulation (n): Công thức.

Forsake: Parityajati (skt)—Bỏ rơi—To abandon—To desert—To drop.

Forsake Spirits: Cô hồn.

Forsaken: Bị bỏ rơi.

Fortitude (a): Vayama (p)—Viriyam (p)—Virya (skt)—Samma Vayama (p)—Tinh Tấn—Diligence—Effort—Enthusiastic—Earnestly trying—Exertion—Perseverence—Zeal—Unchecked progress—Virility—Vigor—See Tinh Tấn.

Fortunate (a): May mắn.

Fortunate Realm: Thiện đạo—White path.

Fortune Teller: Người xem bói toán.

Fortune-Telling: Bói toán.

Forty Bodhisattva Positions: Bốn mươi Tâm Bồ Tát—See Tứ Thập Vị.

Forty Bodhisattva Positions in Brahma-Net Sutra: See Tứ Thập Vị.

Forty-Eight Vows of Amitabha: Tứ Thập Bát Nguyện.

Forty Meditation Subjects: Bốn Mươi Đề Mục Hành Thiền.

Forty-Nine-Day Ceremony: Lễ Thất 49 Ngày.

Forty-Six Concomitant Mental Functions in the Studies of the Kosa School: See Bốn Mươi Sáu Tâm Sở Pháp Trong Giáo Thuyết Câu Xá Tông.

Forty-Six Rainy Season Retreats of the Buddha: Bốn Mươi Sáu Mùa An Cư Kiết Hạ Của Đức Phật.

Forty-Six Things That Poluted the River of Minds & Consciousnesses Polluted: Bốn Mươi Sáu Thứ Làm Ô Nhiễm Dòng Sông Tâm Thức—See Bốn Mươi Sáu Tâm Sở Pháp Trong Giáo Thuyết Câu Xá Tông.

Forty-Two Sections Sutra: Kinh Tứ Thập Nhị Chương.

Forty-Two Species of Ignorance: Bốn mươi hai phẩm vô minh—Thiên Thai Viên Giáo đoạn trừ 42 vị—See Tứ Thập Nhị Phẩm Vô Minh.

Found (v): Khai sáng—To establish.

Found the Sangha (Order of Monks): Thành lập Giáo Hội.

Found (v) **a School**: Kiến Lập.

Founder (n): Tổ Sư.

(The) Founder of the Ly Dynasty: Thái Tổ (người sáng lập) nhà Lý.

Foundation (n): Nền móng—Establishment.

Foundation of Earth: Bản tế—The deepest layer of the earth is made of diamond and serves as its foundation—Lớp kim cương nằm sâu trong lòng đất làm nền tảng cho quả địa cầu.

Foundation of Mindfulness: Smrtyupasthana (skt)—Base of mindfulness—See Niệm Xứ.

Founding Teacher: Sơ Tổ—Ancestral Teacher.

Fountain of the Mind: See Tâm Nguyên.

Four Abidings Found in the Three Realms of Mortality: See Tứ Chủng Sanh Tử Trụ.

Four Abodes: See Tứ Trụ.

Four Active Dharmas: See Bốn Pháp Hữu Vi & Tứ Hữu Vi Pháp.

Four Afflictions: Tứ Khổ.

Four Agamas: Tứ A Hàm.

Four Ailments: See Tứ Bệnh.

Four All Embracings: Catvari-samgraha-vastuni (skt)—Four elements of popularity—Giving what others need in order to lead them to love and receive the truth: Bố thí. Affectionate speech—Ái ngữ. Conduct profitable to others: Lợi hành. Cooperation with and adaptation of oneself to others: Đồng sự—See Tứ Nhiếp Pháp.

Four All-Encompassing Vows: The four universal vows—Four magnanimous Vows—See Tứ Hoằng Thệ Nguyện.

Four Apprehensions of the Awakening of faith: Tứ Giác.

Four Arguments: Tứ Luận Chứng—See Tứ Luận.

Four Arguments From Vasubandhu: See Thế Thân Tứ Luận Chứng.

Four Ariyan Modes of Speech: See Tứ Thánh Ngôn.

Four Arousals of Craving: See Tứ Ái Sanh.

Four Attachments: Upadanani (p)—Four clingings—See Tứ Thủ.

Four Arts: Tứ Thuật.

Four Aspects of Amitabha Pietism: Bốn Sắc Thái Tín Ngưỡng Di Đà.

Four Balanced States Which Transcend the World of Matter: See Tứ Vô Sắc Định.

Four Bandhanas: See Tứ Phược.

Four Bandhana or Bonds: See Tứ Phược.

Four Bases of Mindfulness: See Tứ Niệm Xứ.

Four Bases of Virtue: Four virtues—See Tứ Đức.

Four Basic Subjects of Buddhist Meditation: See Tứ Niệm Trú.

Four Benefactions of the Order: See Tứ Thí.

Four Black Karmas: See Tứ Hắc Nghiệp.

Four Bodhisattvas: See Tứ Bồ Tát.

Four Bodhisattvas in the Vajradhatu: See Tứ Nhiếp Bồ Tát.

Four Bodies: See Tứ Thân.

Four Bonds: Tứ Kết—See Tứ Phược.

Four Books and Five Classics: Tứ Thư Ngũ Kinh.

Four Boundless Minds: Tứ vô lượng tâm: 1) The heart of great kindness: Từ vô lượng tâm. 2) The heart of great pity: Bi vô lượng tâm. 3) The heart of great joy: Hỷ vô lượng tâm. 4) The heart of great indifference (abandonment): Xả vô lượng tâm.

Four Boundless Stations: See Tứ Vô Biên Xứ.

Four Brahmacarins: Tứ Phạm Chí.

Four Braveries and Courages Being Unafraid of Anything: Tứ Vô Úy.

Four Buddhas of the Four Regions: Tứ Phương Tứ Phật.

Four Buddha-Ksetra: See Tứ Độ.

Four Buddha-Ksetra, or Realms: See Tứ Độ.

Four Buddha Realms: See Tứ Độ.

Four Buddhist Councils: Bốn Hội nghị Phật giáo—See Kết Tập Kinh Điển.

Four Buddhist Holy Places: See Tứ Động Tâm.

Four Buddhist Sacred Places: See Tứ Động Tâm.

Four Cardinal Directions: See Tứ Phương.

Four Cardinal Points: Four directions—See Tứ Phương.

Four Carts Which the Buddha Mentioned in the Lotus sutra: See Tứ Xa.

Four Castes in India: See Tứ Giai Cấp Ấn Độ.

Four Categories of Beings: Bốn loại chúng sanh—See Tứ Chủng Chúng Sanh.

Four Causations (Hetupratyaya): See Tứ Nhân Duyên.

Four Causes that Cause the Eye-Sense to Be Awakened: See BốnNguyên Nhân Khơi Dậy Nhãn Căn.

Four Causes Children Are Born: Bốn Nhân Sanh Tử Của Con Cái.

Four Causes of Death (The Buddha and His Four causes of falling from grace and final excommunication of a monk or nun): Tứ Trụy Lạc Pháp.

Four Certainties: Four characteristic marks of becoming a Buddha—Tứ Chủng Quyết Định—Bốn niềm tin chắc chắn (a characteristic mark of a Buddha):

1) Tin rằng đại giác toàn hảo thế nào cũng đến với mình: Certainty that the Buddha's perfect enlightenment is irreversible.
2) Tin rằng mọi uế trược đều bị xóa trắng: Certainty that all defilements are exhausted.
3) Tin rằng sẽ vượt qua mọi chướng ngại: Certainty that all obstacles have been overcome.
4) Tin rằng Phật pháp là con đường đúng giúp ta rời bỏ ta bà: Certainty of Buddha dharma is the right way of abandoning samsara.

Four Characteristics of Buddha's Voice: Bốn Tướng Của Âm Thanh Của Đức Như Lai.

Four Characteristic Marks of Becoming a Buddha: Four certainties—See Tứ Chủng Quyết Định.

Four Characteristics of a Stream-Winner: See Tứ Dự Lưu Quả Chi.

Four Characteristics Used to Determine a Distinguished Master in the Pure Land Sect: Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ.

Four Clarifications to Make Comparisons: Tứ Liệu Giản.

Four Classes (castes) in Ancient India: Bốn giai cấp trong xã hội cổ Ấn Độ—Four castes in ancient Indian society: 1) Brahman: Bà-la-môn (giáo sĩ). 2) Ksatriyas: Sát-đế-lợi (dũng sĩ). 3) Vaisyas: Phệ Xá (Thương buôn). 4) Thủ Đà La: Sudra (skt)—Nông dân và nô lệ.

Four Classes of Consciousness: Catubbidha-citta (p)—Bốn Loại Tâm Vương.

Four Classes of Deva: Tứ Chủng Thiên.

Four Classes of People in the Feudal Society: Tứ Dân.

Four Classes of Prayer-beads: Tứ Niệm Châu.

Four Classifications of Karma: Tứ Nghiệp.

Four Classifications of Mankind: Bốn Hạng Người.

Four Clingings: Upadanani (p)—Four attachments—Tứ Chấp Thủ—See Tứ Thủ.

Four Concentrative Meditations: Tứ Tu Tập Thiền Định.

Four Conditions That Are Necessary to Complete the Evil of Lying (The Buddha and His Teaching): Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp nói dối: 1) An untruth: Có sự giả dối. 2) Deceiving intention: Có ý muốn gạt người (làm người khác hiểu sai lạc). 3) Utterance of lying words: Thốt ra những lời giả dối. 4) Actual deception: Sự lừa dối thật sự.

Four Conditions That Are Necessary to Complete the Evil of Sexual Misconduct: Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp tà dâm: 1) The thought to enjoy: Ý nghĩ muốn thỏa mãn nhục dục. 2) Consequent effort: Cố gắng tạo nghiệp tà dâm. 3) Means to gratify: Tìm phương tiện để đạt mục tiêu. 4) Gratification (Act of sexual misconduct): Hành động tà dâm.

Four Conditions That Are Necessary to Complete the Evil of Slandering (The Buddha and His Teaching): Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp đâm thọc (Đức Phật và Phật Pháp): 1) Persons that are to be divided: Có những người sẽ là nạn nhân của sự chia rẽ. 2) The intention to separate them or the desire to endear oneself to another: Ý muốn phân ly những người ấy hay muốn lấy lòng một người. 3) Corresponding effort: Cố gắng thực hiện tình trạng phân ly. 4) The communication by using slandering words: Thốt ra những lời đâm thọc.

Four Conditions in the Studies of the Consciousness-Only: See Bốn Duyên Trong Giáo Thuyết Duy Thức Học.

Four Contemplations: Quán Tứ Niệm Xứ—Tứ Tầm Tư Quán.

Four Contemplations of the Dharmalaksana: See Tứ Tầm Tư Quán.

Four Continents: Catur-dvipa (skt)—The four land areas centered around Mount Sumeru—Tứ châu: 1) Jambudvipa: Nam Thiệm bộ châu. 2) Purvavideha: Đông Thắng thần châu. 3) Aparagondana: Tây ngưu hóa châu. 4) Uttarakuru: Bắc Cu lô châu.

Four Corners: See Tứ Duy.

Four Correct or Right Views: Four kinds of right understanding—See Tứ Chánh Kiến.

Four Courses of Attainment: Bốn Tiến Trình Tiến Đến Phật Quả.

Four Courts of Mandala: Tứ Trùng Mạn Đồ La.

Four Currents That Carry the Thinking Along: Tứ Lưu—1) The illusion of seeing things as they seem, not as they really are: Suy tưởng ảo ảnh. 2) Thinking of desires: Suy tưởng dục vọng. 3) Thinking of existence or life: Suy tưởng về sự có của đời sống. 4) Unenlightened thinking: Suy tưởng mê muội.

Four Deadly Sins: Bốn Tội Căn Bản—Tứ Chủng Căn Bổn Tội.

Four Defeats: Tứ Đọa.

Four Degrees of the Esoterics: Tứ Độ Gia Hành.

Four Degrees of Saintliness: Tứ Thánh Quả.

Four Delusions: Tứ phiền não: 1) Delusion of the Ignorance in the ego: Ngã si phiền não.2) Delusion of Holding to the ego idea: Ngã kiến phiền não. 3) Delusion of self-esteem or egoism: Ngã mạn phiền não. 4) Delusion of self-seeking or desire arising from belief in ego: Ngã ái phiền não.

Four Delusions or Afflictions in Reference to the Ego: See Tứ Phiền Não.

Four Delusions in Reference to the Ego: See Tứ Phiền Não.

Four demons: In Buddhism, demons refer to obstructions of enlightenment—Tứ ma: 1) The demon of the mind-body clusters: Ma ngũ uẩn (form, sensation, perception, condition, consciousness). 2) The demon of afflictions: Ma phiền não. 3) The demon of death: Ma tử. 4) The demon of heaven: Ma thiên—Wish to be in the realm of desire and thus blocks transmundane goodness.

Four Demonic-looking Figures Deva Kings: Thiên Vương.

Four Desires: Tứ dục: 1) Sexual love: Tình dục. 2) Attractiveness or sexual beauty: Sắc dục. 3) Craving for good food: Thực dục. 4) Lust: Dâm dục.

Four Desires or Passions: See Tứ Dục.

Four Dharmas: See Tứ Pháp.

Four Dharma-Realms: Four Ideas of Looking At The Four Dharma Realms—Bốn Cách Nhìn Về Pháp Giới: 1) The phenomenal realm: Phenomenal world—Sự pháp giới. 2) Noumenal realm: The noumenal world—Lý pháp giới. 3) The interdependence of phenomenal and noumenal realm: The world in which phenomena are identified with noumena—Lý sự pháp giới. 4) Phenomena are also interdenpendent: The world in which phenomena interpenetrate one another without hindrance—Sự sự vô ngại Pháp Giới—See Tứ Pháp Giới.

Four Dharmas and Three Vows: Tứ Pháp Tam Nguyện.

Four Dhyana Concentrations: Tứ Thiền Định.

Four Dhyana Heavens: Tứ Thiền Thiên: 1) The first region, as large as the whole universe: Sơ thiền thiên. 2) The second region, equal to a small chilio cosmos: Nhị thiền thiên. 3) The third region, equal to a middling chiliocosmoas: Tam thiền thiên. 4) The fourth region, equal to a great chiliocosmos: Tứ thiền thiên.

Four Dhyana Realms and Eight Concentrations: Tứ Thiền Bát Định.

Four Directions: The four cardinal points—See Tứ Phương.

Four Disciplinary Processes: See Tứ Hạnh.

Four-Discourse School: See Tứ Luận Tông.

Four Discriminations: Tứ Vô Ngại.

Four Divisions of Dhamma: See Tứ Pháp Uẩn.

Four Divisions of the Enlightened Knowledge: See Tứ Môn Tri Kiến Phật.

Four Divisions of Vinaya: Tứ phần luật.

Four doctrines: Tứ Giáo.

Four Doctrines of Hinayana: Tiểu Thừa Tứ Môn.

Four Doctrines Were to Perish and the Other Four Were to Flourish: See Tứ Khô Tứ Vinh.

Four Doctrines Were Perished and Four Were Flourished: Tứ Khô Tứ Vinh.

Four Dogmas: See Tứ Đế.

Four Dogmas or Noble Truths: Catvari-arya-satyani (skt)—See Tứ Đế.

Four Doors: See Tứ Môn.

Four Doors, or Schools of Thought, or Theories: See Tứ Môn.

Four Efforts: See Tứ Tinh Cần.

Four Ejects of the Ego: Avastha (skt)—Four states of all phenomena—See Tứ Tướng & Ngã Nhân Tứ Tướng.

Four Ejects of the Ego in the Diamond Sutra: See Ngã Nhân Tứ Tướng.

Four Elements: Catudhatuvavatthana (p)—Mahabhuta (skt)—Four basic constituents of matter—Four constituents—Four tanmatra—Four great elements of which all things are made (produce and maintain life)—Tứ Đại: 1) Solidity: Earth—Solid matter—Đất. 2) Fluidity: Water—Liquid—Nước. 3) Heat: Fire—Lửa. 4) Motion: Air—Energy of motion—Gió—See Tứ Đại.

Four Elements Compared as the Four Snakes: Bốn yếu tố lớn được ví như bốn con rắn—See Tứ Xà.

Four Elements of Popularity: Catvari-samgraha-vastuni (skt)—Four all embracings—See Tứ Nhiếp Pháp.

Four Emblems: Tứ Minh.

Four Enemies (maras): Tứ ma: 1) The passion and delusion mara: Ma phiền não. 2) Death mara: Ma tử. 3) The five skandhas (aggregations) mara: Ma ngũ uẩn. 4) The supreme mara-king: Ma vương—See Tứ Vọng.

Four Epochs: See Tứ Kiếp.

Four Equal Virtues: Tứ Chủng Bình Đẳng—See Tứ Đẳng.

Four Erroneous Tenets: Bốn thứ câu chấp hay Tứ Chấp: 1) Heretical theory of causation: Tà nhân tà quả—Creation by a creator. 2) Effect independent of cause: Vô nhân hữu quả—Creation without a cause. 3) Cause without effect: Hữu nhân vô quả—No future consequences as a result of past or current karma. 4) Neither cause nor effect: Vô nhân vô quả—Rewards and punishments—See Tứ Chấp.

Four Erroneous Tenets of the Outsiders: See Tứ Chấp & Ngoại Đạo Tứ Chấp.

Four Evil Destinations: Tứ Thú.

Four Evil Destinies: Tứ Ác Thú.

Four Evil Directions: Tứ Thú.

Four Evils of the Mouth: Khẩu Tứ.

Four Exertions: Tứ Chánh Cần.

Four Extremes: Catushkotika (skt)—Four Tenets—See Tứ Cú Chấp.

Four Factors of Stream-attainment: Tứ Dự Lưu Hướng Chi.

Four Faiths: See Tứ Tín.

Four False Beliefs: Tứ Điên Đảo.

Four Famous Commentaries: Tứ Luận.

Four Famous Hills in China: Tứ Đại Danh Sơn.

Four Famous Mountains: Four famous mountains in China that Chinese Buddhism considered as the sacred places of the four Great Bodhisatvvas—Bốn ngọn núi nổi tiếng được Phật giáo Trung quốc xem như đền thờ của bốn vị Đại Bồ Tát: 1) Ngũ Đài Sơn: Wutaishan in Shansi province, considered the sacred mountain of the bodhisattva Manjusri (Wen-Shu)—Thuộc tỉnh Sơn Tây, nơi thờ Bồ tát Văn Thù. 2) Phổ Đà Sơn: P'u-t'o-Shan in Chekiang province, sacred mountain of the bodhisattva Avalokitesvara (Kuan-Shi-Yin)—Thuộc tỉnh Triết Giang, được coi là nơi thiêng liêng của Bồ tát Quán Âm. 3) Nga Mi Sơn: Oa-Mei-Shan in Sze-Chuan province, considered the sacred mountain of bodhisattva Samantabhadra (P'u-Hsien)—Thuộc tỉnh Tứ Xuyên, là nơi thiêng liêng của Bồ Tát Phổ Hiền. 4) Cửu Hoa Sơn: Chiu-Hoa-Shan, in Anhwei province, the sacred mountain of the bodhisattva Kshitigarbha (Ti-Ts'ang or Earth Store)—Thuộc tỉnh An Huy, là nơi thiệng liêng của Bồ tát Địa Tạng.

Four Famous Sastras: See Tứ Luận.

Four Fast Days: Tứ Trai Nhựt.

Four Faults in the Acts of Dana: See Tứ Bất Tịnh Thí.

Four Fearlessnesses: Caturvaisaradya (skt)—Four-fold Fearlessness—See Tứ Vô Úy.

Four Female Attendants on Vairocana: Tứ Ba La Mật Bồ Tát.

Four Fetters: Tứ Ách—Tứ Ách Phược.

Four Fields of Blessings: Tứ Điền.

Four Fields for Cultivating Happiness (blessing): 1) To animals: Nơi súc sanh. 2) To the poor: Cho người nghèo. 3) To parents: Với song thân. 4) To the religion: Cho việc hoằng dương chánh pháp—See Tứ Điền & Tứ Phước Điền.

Four Films or Things That Becloud: See Tứ Ế.

Four Finitenesses: Tứ Chủng Hữu Biên.

Four Firm Beliefs: Tứ Kiên Tín.

Four Firm or Indestructible Beliefs: See Tứ Kiên Tín.

Four Floods: See Tứ Bộc Lưu.

Four-fold Assembly: Tứ chúng: 1) Bhiksu: Tăng—Monks. 2) Bhisuni: Ni—Nuns. 3)

Upasaka: Ưu bà tắc—Laymen. 4) Upasika: Ưu bà di—Laywomen.

Four-fold Disciples: Tứ chúng—Four-fold assembly.

Four-fold Fearlessness: Tứ vô úy: 1) Confidence in Buddha: Fearlessly realizing all things—Nhứt thiết trí vô úy. 2) Confidence in having extirpated (up-rooted) all contamination: Fearlessly extinguishing all defilements—Lậu tận vô úy. 3) Confidence in explaining the obstacles to enlightenment beings: Fearlessly expounding all obstruction to liberation—Thuyết chướng đạo vô úy. 4) Confidence in explaining the way to end suffering: Fearlessly asserting the true path to liberation---Thuyết tận khổ đạo vô úy.

Four-fold Middle Path: Tứ Trung Đạo.

Four Forms of Activity: Tứ Hữu Vi Tướng.

Four Forms of Behavior: Tứ Oai Nghi.

Four Forms of Activity: Tứ Tướng Hữu Vi—See Tứ Tướng & Tứ Hữu Vi Tướng.

Four Forms of Birth: Catur-yoni (skt)—Chatur-yoni (skt)—Tứ Sanh: 1) Viviparous, as with mammalia: Birth from the womb---Thai sanh. 2) Oviparious, as with birds: Birth from eggs—Noãn sanh. 3) Moisture or water born, as with worms and fishes: Birth from moisture—Thấp sanh. 4) Metamorphic, as with moths from the chrysalis: Birth by transformation as in the case of deities and superior beings of the Pure Lands. It is said that such beings, after the end of their previous lifetime, suddenly appear in this fashion due to their karma, without the help of parents or any other intermediary agency—Hóa sanh—See Tứ Sanh.

Four Forms of Birth and Six forms of transmigration: Tứ Sanh Lục Thú.

Four Forms of Retribution: Tứ Quả Báo Tướng—Quả báo tiền kiếp trong tứ tướng sanh trụ dị diệt (sanh, già, bịnh, chết)—Consequences of one's previous life in four forms of the present life (birth, old age, disease, death)—See Tứ Sanh.

Four Forms of Wisdom of a Buddha: Tứ trí của chư Phật: 1) The great mirror wisdom of aksobhya: Đại viên cảnh trí. 2) The universal wisdom of Ratnaketu: Bình đẳng tánh trí. 3) The profound observing wisdom of Amitabha: Diệu quán sát trí. 4) The perfecting wisdom of Amoghasiddhi: Thành sở tác trí—See Tứ Chủng Phật Trí.

Four Formless Heavens: Tứ không xứ: 1) Heaven of boundless space: The sphere of the conception of infinite space—Không vô biên xứ. 2) Heaven of boundless knowledge: The sphere of the conception of infinite consciousness—Thức vô biên xứ. 3) Heaven of nothing or non-existence: The sphere of the conception of nothingness—Vô sở hữu xứ. 4) Heaven of not thinking: The sphere of neither perception nor non-perception—Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Four Formless Jhanas: Catur-arupya (skt)—Brahma-lokas (skt)—Four states of formlessness—Tứ Thiền Vô Sắc—See Tứ Không Xứ.

Four Formless Realms: Four realms beyond form—Being above the realm of form—Tứ Vô Sắc—See Tứ Không Xứ.

Four Foundations of Mindfulness: Tứ Niệm Xứ: 1) The foundation of mindfulness in comtemplation of the body: Thân quán niệm xứ. 2) The foundation of mindfulness in contemplation of feeling: Thọ quán niệm xứ. 3) The foundation of mindfulness in contemplation of consciousness: Tâm quán niệm xứ. 4) The foundation of mindfulness in contemplation of mental objects: Pháp quán niệm xứ.

Four Fruits of an Arhat: Tứ Quả—See Tứ Thánh Quả.

Four Fruits or Bodhisattva stages in Mahayana: Đại Thừa Tứ Quả.

Four Functional Divisions of Consciousness: Bốn Phần Của Thức.

Four Functions of Cognition: See Tứ Phần Pháp Tướng.

Four Functional Divisions of Consciousnesses: See Bốn Phần Của Thức.

Four Fundamental Evil Passions: See Tứ Đại Phiền Não.

Four Fundamental States: Tứ Bổn Tướng.

Four Furnaces: Tứ Lô.

Four Generals: Tứ Phương Đại Tướng.

Four Givings: See Tứ Xả.

Four Good Physicians or Medicines: See Tứ Thánh Hành and Tứ Y (A).

Four Good Roots: 1) Four kinds of wonderfully perfect additional practices—See Tứ Gia Hạnh. 2) Catus-kusala-mula (skt)—Bốn thiện căn đưa đến những quả vị tốt đẹp—Four sources from which spring good fruit or development—See Tứ Thiện Căn.

Four Grades of Earnest Doers: See Tứ Chủng Hành Nhân.

Four Grave Prohibitions or Sins: Parajikas (skt)—See Tứ Đọa.

Four great Bodhisattvas: Tứ Đại Bồ Tát: 1) Matreiya: Di Lặc Bồ Tát. 2) Manjusri: Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát. 3) Avalokitesvara: Quán Thế Âm Bồ Tát. 4) Samantabhadra: Đại Thế Chí Bồ Tát.

Four Great Bodhisattvas of the Lotus sutra: Tứ Đại Bồ Tát Trong Kinh Pháp Hoa.

Four great citations: Bốn Điều Tham Chiếu Lớn.

Four Great Gontinents: Tứ Châu.

Four Great Debts: Tứ đại ân: 1) The debt to the Triple Jewel: Ân Tam Bảo (Buddha, Dharma, Sangha). 2) The debt to our parents and teachers: Ân cha mẹ và thầy tổ. 3) The debt to our spiritual friends: Ân thiện hữu tri thức. 4) The debt we owe to all sentient beings: Ân chúng sanh—See Tứ Ân.

Four Great Disciples of the Buddha: Tứ đại đệ tử Phật: 1) Sariputra: Xá Lợi Phất. 2) Mahamaudgalyayana: Ma Ha Mục Kiền Liên. 3) Subhuti: Tu Bồ Đề. 4) Mahakasyapa: Ma Ha Ca Diếp.

Four Great Elements: Catudhatuvavatthana (p)—Mahabhuta (skt)—Four elements—Four tanmatra—Four Great Elements of which all things are made (produce and maintain life)—See Tứ Đại.

Four Great Elements of Which All Things Are Made Are Empty in Nature: Bốn đại đều không có thật thể—See Tứ Đại.

Four Great Guardian Devas: Tứ Đại Hộ Pháp.

Four Great Oceans: See Tứ Đại Hải.

Four Great Scholars: Tứ Bình Gia.

Four Great Schools: See Tứ Cá Đại Thừa.

Four Great Sutras: Tứ Đại Bộ Kinh.

Four Great Voices from the Power of the Virtuous Qualities of Buddha: See Tứ Chủng Âm Thanh Quảng Đại Của Đức Như Lai.

Four great vows: Tứ hoằng thệ nguyện: 1) Sentient beings are numberless, I vow to save them all: Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ. 2) Afflictions are inexhaustible, I vow to end them all: Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn. 3) Schools and traditions are manifold, I vow to study them all: Phật đạo vô lượng thệ nguyện học. 4) The Buddha-way is supreme, I vow to complete it: Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

Four Groups of Followers of the Buddha: Varga (skt)—See Tứ Chúng.

Four Guardians: Tứ Phương Đại Tướng.

Four Half Points of the Compass: Tứ Duy.

Four Heavens of the Formless Realm: Tứ Vô Sắc Giới Thiên.

Four Heavenly Kings: Tứ Thiên Vương: 1) Eastern Heaven king: Đông thiên vương. 2) Southern Heaven king: Nam Thiên vương. 3) Western Heaven king: Tây thiên vương. 4) Northern Heaven king: Bắc thiên vương.

Four Heavenly Kings' Shrine: Đền Tứ Thiên Vương.

Four Hinayana Steps for Attaining Buddhahood: Tứ Giai Thành Đạo.

Four Holy Truths: Tứ Diệu Đế—Four Noble truths: 1) Suffering: All existence entails suffering—Khổ. 2) The cause of all sufferings: Suffering is caused by ignorance—

Tập. 3) The end of all sufferings: There is an end to suffering, and this state of no suffering is called Nirvana—Diệt. 4) The way to end suffering: To practice the Eight fold Noble Truths—Đạo.

Four Holy Ways: Ariya-vamsa (p)—See Tứ Thánh Hành.

Four-Horn Hell: Tứ Giác Địa ngục.

Four Horses: See Tứ Mã.

Four Hours of the Night and Eight Hours of the Day: Tứ Dạ Bát Trú.

Four Hundred and Four Ailments of the Body: See Tứ Bách Tứ Bệnh.

Four Ideas to Be Gotten Rid of: Tứ Tuyệt.

Four Ideas of Looking At The Four Dharma Realms: Bốn Cách Nhìn Về Pháp Giới—The four dharma-realms—See Tứ Pháp Giới.

Four Immaterial Heavens: Tứ Không Xứ.

Four Immeasureable Minds: Tứ Vô Lượng Tâm—Four immeasureable minds cultivated by Bodhisattvas: 1) Mind of infinite loving-kindness: Từ vô lượng tâm. 2) Mind of infinite compassion: Bi vô lượng tâm. 3) Mind of infinite joy: Hỷ vô lượng tâm. 4) Mind of infinite equanimity: Xả vô lượng tâm—See Tứ Vô Lượng Tâm.

Four Immeasurables: Catvari-apramanani (skt)—Appamanna (p)—Four sublime states—See Tứ Vô Lượng Tâm.

Four Imperishables: See Tứ Pháp Bất Hoại.

Four Improper Ways of Obtaining a Living: See Tứ Chủng Tà Mệnh.

Four Improper Ways of Obtaining a Living on the Part of a Monk: See Tứ Chủng Tà Mệnh.

Four Inconceivables: See Tứ Bất Khả Tư Nghì.

Four Indestructible Beliefs: Tứ Kiên Tín.

Four Indian Castes: Tứ Tánh.

Four Indian Clans: Tứ Tánh.

Four Indian Classes or Castes: Tứ Tánh.

Four Instants of Each Unit of Consciousness: Bốn giai đoạn của một đơn vị tư tưởng: 1) Arising or genesis: Sanh khởi. 2) State of development: Trụ. 3) State of Dying-down: Dị. 4) Cessation or dissolution: Diệt.

Four integrative methods: Tứ nhiếp pháp—Four means of salvation—Four attractions—Four dharmas of attraction: 1) Charity: Bố thí. 2) Kind speech: Ái ngữ. 3) Cooperation: Đồng sự. 4) Beneficial action: Lợi hành.

Four Intelligences: See Tứ Giác.

Four Intelligences or Apprehensions: Bốn thứ giác ngộ—See Tứ Giác.

Four inverted: Tứ Tà Kiến—See Tứ Điên Đảo.

Four Inverted Beliefs: Tứ Điên Đảo.

Four Inverted or False Beliefs: The four viparvaya—Four ways of upside-down thinking—See Tứ Điên Đảo.

Four Inverted (wrong) Views: Bốn tà kiến: 1) Considering what is really impermanent to be permanent: Vô thường mà cho là thường hằng. 2) Considering what is really suffering to be joy: Khổ mà cho là lạc. 3) Considering what is not a self to be a self: Vô ngã mà cho là tự ngã. 4) Considering what is impure to be pure: Bất tịnh mà cho là tịnh—See Tứ Tà Kiến.

Four Invisibles: See Tứ Bất Kiến.

Four Jewels: Four kinds of jewels—See Tứ Bảo.

Four Kalpas: Tứ Kiếp: 1) Kalpa of Formation: Thành. 2) Kalpa of Existing or abiding: Trụ. 3) Kalpa of Destruction: Hoại. 4) Kalpa of Annihilation: Không—See Tứ Kiếp.

Four Kalpas or Epochs: See Tứ Kiếp.

Four Kayas: See Tứ Thân.

Four Kayas or Bodies: Bốn thân Phật—See Tứ Thân.

Four Kinds of Altar-Worship: See Tứ Chủng Đàn Pháp.

Four Kinds of Asura: Tứ Chủng A Tu La.

Four Kinds of Atmosphere: See Tứ Chủng Phong Luân.

Four Kinds of Atmosphere Produced by Great Rain: Bốn thứ phong luân: 1) The holder which can hold great waters: Năng trì

vì có khả năng trì giữ đại thủy. 2) The evaporator which can evaporate the great waters: Năng tiêu vì có khả năng làm bốc hơi đại thủy. 3) The structure which can set up all places: Kiến lập vì có khả năng kiến lập tất cả xứ sở. 4) The arrangement of which functions are to arrange and to distribute: Trang Nghiêm có nhiệm vụ phân bố thiện xảo.

Four Kinds of Birth: Catur-yoni (skt)—Chatur-yoni (skt)—See Tứ Sanh.

Four Kinds of Bliss: Tứ Chủng Hạnh Phúc.

Four Kinds of Bliss a Layman Enjoys: See Tứ Chủng Hạnh Phúc.

Four Kinds of Buddhas' Wisdom in the Studies of the Consciousness-Only: See Bốn Loại Phật Trí Trong Duy Thức Học.

Four Kinds of Burial: Tứ Táng.

Four Kinds of Charity: Tứ Bố Thí.

Four Kinds of Clinging: See Tứ Chấp Thủ.

Four Kinds of Conduct: See Tứ Tánh Hạnh.

Four Kinds of Conduct Natural to a Bodhisattva: See Tứ Tánh Hạnh.

Four Kinds of Demeanors: Tứ Chủng Oai Nghi.

Four Kinds of Devotees: Bốn hạng người mộ đạo—Four kinds of devotees to Buddhism: 1) Monks: Bhiksus—Tăng. 2) Nuns: Bhiksunis—Ni. 3) Laymen: Upasakas—Ưu bà tắc—Cư sĩ nam. 4) Laywomen: Upasikas—Ưu bà di.

Four Kinds of Devotees to Buddhism: Bốn Hạng Người Mộ Đạo.

Four Kinds of Dharani: Tứ Chủng Tổng Trì.

Four Kinds of Dhyana: Tứ Chủng Thiền Định.

Four Kinds of Disciples: Tứ Bối.

Four Kinds of Examination: See Tứ Chủng Quán Hành.

Four Kinds of Faith: Bốn Tín Tâm: 1) Awakening of faith: Tin chân lý. 2) Faith in the Buddha: Tin Phật. 3) Faith in the dharma: Tin Pháp. 4) Faith in the Sangha: Tin Tăng—See Tứ Tín Tâm..

Four Kinds of Food: See Tứ Thực.

Four Kinds of Higher Morality: Bốn Loại Giới Cao Thượng.

Four Kinds of Holy Men: See Tứ Thánh.

Four Kinds of Horses: See Tứ Chủng Mã.

Four Kinds of Inference in Logic: See Tứ Tông.

Four Kinds of Jewels: Four jewels—See Tứ Bảo.

Four Kinds of Kamma: See Tứ Nghiệp.

Four Kinds of Karmas Leading to Reincarnation: Bốn loại nghiệp dẫn đến sự đầu thai—Tứ Nghiệp.

(A) According to Mahayana Buddhism, there are four kinds of karmas—Theo Phật giáo Đại thừa, có bốn loại nghiệp: 1) Accumulated karma resulting from many former lives: Nghiệp Tích Lũy—Nghiệp tạo từ nhiều đời trước. 2) Repeated karma formed during the present life: Nghiệp Tập Quán—Nghiệp tạo trong đời hiện tại. 3) Most dominant karma which is able to subjugate other karmas: Cực Trọng Nghiệp—Nghiệp có khả năng mạnh có thể chi phối tất cả các nghiệp khác. 4) Near-Death Karma (very strong): Cận Tử Nghiệp—Nghiệp rất mạnh lúc sắp chết

(B) According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are also four kinds of kammas—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, cũng có bốn loại nghiệp:

1) By way of (with respect to) function, there are four kinds of kammas—Theo phương thức tác dụng, có bốn loại nghiệp: i) Productive kamma: Nghiệp tái tạo. ii) Supportive kamma: Nghiệp trợ duyên. iii) Obstructive kamma: Nghiệp cản ngăn. iv) Destructive kamma: Nghiệp tiêu diệt.

2) By way of order of ripening, there are four kinds of kammas—Theo thứ tự trổ quả, có bốn loại nghiệp: i) Weighty kamma: Trọng nghiệp. ii) Death proximate kamma: Cận tử nghiệp. iii) Habitual kamma: Thường nghiệp. iv) Reserve kamma: Nghiệp tích tụ.

3) By time of ripening, there are four kinds of kammas: Theo thời gian trổ quả, có bốn loại nghiệp: i) Immediate effective kamma: Hiện nghiệp. ii) Subsequently effective kamma: Hậu nghiệp. iii) Indefinitely effective kamma: Vô hạn định nghiệp. iv) Defunct kamma: Nghiệp vô hiệu lực.
4) By place of ripening, there are four kinds of kammas—Theo nơi chốn trổ quả, có bốn loại nghiệp: i) Unwholesome kamma: Nghiệp bất thiện. iiI Sense-sphere wholesome kamma: Thiện nghiệp Dục giới. iii) Fine-material-sphere kamma: Nghiệp thiện Sắc giới. iv) Immaterial-sphere wholesome kamma: Nghiệp thiện Vô Sắc giới.

Four Kinds of Knowledge and Vision of the Buddha: See Tứ Tri Kiến.

Four Kinds of Lands: Bốn Cõi Duy Tâm.

Four Kinds of Mandala: Tứ Chủng Mạn Đà La.

Four Kinds of Mindfulness: Tứ Niệm Xứ.

Four Kinds of Monks: Bốn loại Tăng—See Tứ Chủng Tăng.

Four Kinds of Non-backslidings: Tứ Bất Thối.

Four Kinds of Non-Backslidings: See Tứ Bất Thối.

Four Kinds of Offerings: Tứ Cúng Dường.

Four Kinds of Progress: Tứ Hành.

Four Kinds of Purification of offering: Bốn Sự Thanh Tịnh Của Các Loại Cúng Dường.

Four Kinds of Rebirths: Bốn Loại Sanh Tử—See Tứ Chủng Sanh Tử.

Four Kinds of Resolve: Tứ Thắng Xứ—See Tứ Nguyện.

Four Kinds of Retribution: See Tứ Chủng Quả Báo.

Four Kinds of Right Understanding: Four correct or right views—See Tứ Chánh Kiến.

Four Kinds of Samadhi: Tứ Chủng Tam Muội.

Four Kinds of Sentient Beings: Tứ loài chúng sanh: 1) Those born through the womb: Loài sanh bằng thai—Thai sanh. 2) Those born through eggs: Loài sanh bằng trứng—Noãn sanh. 3) Those born through moisture: Loài sanh từ nơi ẩm thấp—Thấp sanh. 4) Those born through transformation or metamorphoses such as a worm transforming to become a butterfly: Loài từ biến hóa mà sanh ra—Hóa sanh.

Four Kinds of Siddhanta: See Tứ Tất Đàn.

Four Kinds of Sub-Causes: See Bốn Loại Trợ Duyên.

Four Kinds of Ties: Ganthas (p)—Bốn loại trói buộc: 1) Coveteousness: Abhijjha (p)—Tham muốn. 2) Ill-will: Vyapada (p)—Oán ghét. 3) Indulgence in wrong rites and ceremonies: Sila-bataparamasa (p)—Ham chuộng nghi lễ cúng kiến. 4) Adherence to one's preconception as truth: Idam-saccabhinivesa (p)—Cố chấp trong thành kiến, khư khư chấp rằng thành kiến của mình là đúng (kiến thủ).

Four Kinds of Truth: Tứ Tất Đàn.

Four Kinds of Unity: See Tứ Nhất.

Four Kinds of Universe: See Tứ Chủng Vũ Trụ.

Four Kinds of Wisdom: Bốn loại trí huệ—See Tứ Huệ.

Four Kinds of Wonderfully Perfect Additional Practices: The four good roots—See Tứ Gia Hạnh.

Four Knots: Tứ Kết—See Tứ Hệ Phược.

Four Knots or Bonds: Samyojana (skt)—See Tứ Kết.

Four Knowledges: See Tứ Trí.

Four Knowledges of Opening, Demonstrating, Awakening, and Entering the Enlightened Knowledge and Vision of the Buddha: Tứ Tri Kiến Khai-Thị-Ngộ-Nhập—See Tứ Tri Kiến.

Four Laws: See Tứ Pháp Bổn Mạt.

Four Laws or Dogmas: See Tứ Pháp Bổn Mạt.

Four-Line Poem: Quatrain—Verse of four lines—See Tứ Tuyệt.

Four Lords of the World: See Tứ Chủ.

Four Magnanimous Vows: The four universal vows—Four all-encompassing vows—See Tứ Hoằng Thệ Nguyện.

Four Major Sources of Distraction and Delusion: See Tứ Ma.

Four Means of Accomplishment: Bốn phương cách để thành tựu hay Tứ Thần Túc: 1) Desire: Dục thần túc. 2) Energy: Tấn thần túc. 3) Consciousness: Thức thần túc. 4) Investigation: Trạch quán thần túc.

Four Means of Attaining a Happy Contentment: See Tứ An Lạc Hành.

Four Means of Happy Contentment: See Tứ An Lạc Hành.

Four Means of Integration: Tứ Nhiếp Pháp.

Four Meditations: Tứ Niệm Xứ—Four mindfulness—Four types of Buddhist meditation for eradicating illusions and attaining enlightenment: 1) To contemplate the body as impure: Quán thân bất tịnh—Mindfulness of the body as impure (body is impure). 2) To contemplate all sensation (feeling) as the cause of suffering: Quán thọ thị khổ—Mindfulness of feeling as suffering (receiving is self-binding). 3) To contemplate the mind as impermanent: Quán tâm vô thường—Mindfulness of the mind as impermanent mind is everchanging). 4) To contemplate all things as being independent, without self-nature or self-identity: Quán pháp vô ngã—Mindfulness of dharmas as dependent and without self-entity (things are composed and egoless).

Four Metaphors of Infinity: See Tứ Dụ.

Four Metaphors of Breaking the Vow of Chastity: See Tứ Dụ Ba La Di.

Four Methods of a Bodhisattva's Preparation for Preaching the Law: Tứ Sự Pháp Môn.

Four Methods of Buddha Recitation: Tứ Môn Niệm Phật.

Four Methods of Dealing with Questions of the Buddha: Tứ Ký.

Four Minds: See Tứ Tâm.

Four Miseries: Tứ khổ: 1) Birth is suffering: Sanh khổ. 3) Old age is suffering: Già khổ. 3) Disease is suffering: Bịnh khổ. 4) Death is suffering: Chết khổ.

Four Modes of Birth: Bốn loại sanh: 1) Womb-born beings: Jalabuja (p)—Thai sanh (sanh từ trong bào thai). 2) Egg-born beings: Andaja (p)—Noãn sanh (sanh từ trong trứng). 3) Moisture-born beings: Samsedaja (p)—Thấp sanh (sanh từ chỗ ẩm thấp). 4) Beings having spontaneous birth: Opapatika (p)—Hóa sanh (đột nhiên sanh ra).

Four modes of conversion or enlightenment: Hoá Nghi Tứ Giáo.

Four Modes of Progress or Stages: See Tứ Đạo.

Four Modes of Rebirth: See Tứ Chủng Nhập Thai.

Four Monastic Annual Periods: Tứ Tiết.

Four Months Make a Season: According to Buddhist tradition, following the Indian custom, the year is divided into three seasons: spring, summer and winter. There is no autumn—Theo truyền thống Phật giáo, vì theo tục lệ của Ấn Độ nên một năm được chia ra làm ba mùa là xuân, hạ và đông. Không có mùa thu.

Four Most Important Chapters of the Lotus sutra: Tứ Yếu Phẩm.

Four Mountains: Tứ Sơn.

Four Necessaries, or Things on Which the Religious Rely: Bốn thứ để dựa vào—See Tứ Y.

Four nirvana virtues: Tứ Đức: 1) Permanence: Thường—Eternity. 2) Joy: Lạc. 3) Personality or soul: Ngã. 4) Purity: Tịnh.

Four Noble States: Tứ Phạm Trụ.

Four Noble Truths: Cattari-ariyasaccani (p)—Four Truths—The Four Philosophies—Tứ Diệu Đế: 1) Suffering: Khổ đế. 2) Cause of suffering: Tập đế. 3) Extinction of

suffering: Diệt đế. 4) The way of extinction of suffering: Đạo đế—See Tứ Diệu Đế & Tứ Thánh Đế.

Four Noble Truths as Arising and Ceasing (perishing): See Sinh Diệt Tứ Đế.

Four Noble Truths as Immeasurable: Thiên Thai Tứ Đế—Immeasurable Four Truths—See Vô Lượng Tứ Đế.

Four Noble Truths As Neither Arising Nor Ceasing (perishing): Vô Sinh Diệt Tứ Đế—See Bất Sinh Diệt Tứ Đế.

Four Noble Truths as Spontaneous: See Vô Tác Tứ Đế.

Four Not-Born: See Tứ Bất Sinh.

Four Nutriments: Bốn loại thực vật: 1) Edible food as nutriment sustains the physical body: Thực vật có thể ăn được. 2) Contact sustains feeling: Xúc hay cảm thọ do năm giác quan. 3) Mental volition sustains rebirth in the three realms of existence, because volition is kamma and kamma generates rebirth: Tác ý. 4) Consciousness sustains the compound of mind and body: Thức hay tái sanh—See Tứ Thực Phẩm Trợ Duyên.

Four Objects on Which Memory or Thought Should Always Dwell: Tứ Niệm Xứ: 1) Contemplation of the impurity of the body: Quán thân bất tịnh. 2) Contemplation of all sensations lead to suffering: Quán thọ thị khổ. 3) Contemplation of mind is impermanent: Quán tâm vô thường. 4) Contemplation on there is no such thing as ego: Quán pháp vô ngã.

Four Objects That Can Be Used to Develop concentration: Bốn Đối Tượng Thích Hợp Cho Việc Tập Trung Tư Tưởng.

Four Objects of Unfailing Faith: See Tứ Bất Hoại Tín.

Four Obstacles: See Bốn Loại Chướng Ngại.

Four Obstacles of Those Who Have No Outflows of Passion: See Vô Lậu Tứ Chướng.

Four Obstructions of Enlightenment: Tứ Ma.

Four Offences of Transgression of Monastic Rules: Patidesaniya (skt)—Four Offences of Transgression of Monastic Rules which ought to be confessed before the Order—See Tứ Giới Hối Quá.

Four "Ones": Tứ Nhất.

Four Parajikas: Tứ Đọa.

Four Parts of Function and Cognition: Tứ Phần.

Four Passions: Tứ Dục.

Four Patidesaniya (skt): Tứ Giới Hối Quá.

Four Periods: Tứ Thế.

Four Periods of teaching: Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo.

Four Philosophies: Cattari-ariyasaccani (p)—Four Truths—The Four Noble Truths—See Tứ Diệu Đế.

Four Phrases of Argumentation: See Quyền Thực Tứ Cú.

Four Phrase Classifications of all Phenomena: Tứ Cú Suy Kiểm.

Four Pleasure Grounds: Tứ Uyển.

Four Places Which Men Cannot Conceal from the Eye of Impermanence: Sơn Hải Không Thị.

Four Planes of Existence (Abhidharma): Theo Vi Diệu Pháp của Ngài Bhikkhu Bodhi thì có bốn cảnh giới sinh tồn:

(I) The woeful plane: Cảnh giới bất hạnh: 1) Hell: Địa ngục. 2) The shpere of hungry ghosts: Ngạ quỷ. 3) The animal kingdom: Cảnh thú. 4) The asuras: Cảnh A-tu-la.

(II) The sensuous blissful plane: Cảnh hữu phúc của dục giới: 1) The Human Realm: Cảnh người. 2) The Realm of the Four Great Kings: Cảnh Trời Tứ Thiên Vương. 3) The Realm of the Thirty-three Gods: Cảnh Trời Ba Mươi Ba Tầng. 4) The Realm of the Yama Gods: Cảnh Trời Dạ Ma. 5) The Delightful Realm (Tusita): Cảnh Trời Đâu Suất. 6) The Realm of Gods who rejoice their own Creations: Cảnh Trời Hóa Lạc. 7) The Realm of the Gods who lord over the Creations of Others: Cảnh Trời Tha Hóa Tự Tại.

(III) The fine-material sphere plane: Cảnh sắc giới.

1) The First Jhana plane: Cảnh Sơ Thiền: i) The Realm of Brahma's Retinue: Phạm Chúng Thiên. ii) The Realm of Brahma's Ministers: Phạm Phụ Thiên. iii) The Maha Brahma Realm: Đại Phạm Thiên.
2) The Second Jhana Plane: Cảnh Nhị Thiền: i) The Realm of Minor Lustre: Thiểu Quang Thiên. ii) The Realm of Infinite Lustre: Vô Lượng Quang Thiên. iii) The Realm of Radiant Lustre: Quang Âm Thiên.
3) The Third Jhana Plane: Cảnh Tam Thiền: i) The Realm of Minor Aura: Thiểu Tịnh Thiên. ii) The Realm of Infinite Aura: Vô Lượng Tịnh Thiên. iii) The Realm of Steady Aura: Biến Tịnh Thiên.
4) The Fourth Jhana Plane: Cảnh Tứ Thiền: i) The Realm of Great Reward: Quảng Quả Thiên. ii) The Realm of Non-percipient beings: Vô Tưởng Thiên. iii) The Pure Abodes: Tịnh Cư Thiên hay Phước Sanh Thiên (The Durable Realm: Vô Phiền Thiên, the Serene Realm: Vô Nhiệt Thiên, the Beautiful Realm: Thiện Hiện Thiên, the Clear-Sighted Realm: Thiện Kiến Thiên, the Highest Realm: Sắc Cứu Cánh Thiên).

(IV) The immaterial-sphere plane: Cảnh vô sắc giới: 1) The Realm of Infinite Space: Không Vô Bien Xứ. 2) The Realm of Infinite Consciousness: Thức Vô Biên Xứ. 3) The Realm of Nothingness: Vô Sở Hữu Xứ. 4) The Realm of neither-perception nor non-perception: Phi tưởng Phi phi tưởng xứ.

Four Points of Argumentation: Catushkotika (skt)—Bốn câu phân biệt của vạn pháp—The four terms of differentiation of all things—See Tứ Cú Phân Biệt.

Four Points of Argumentation of the San-Lun School: See Tứ Cú Tam Luận Tông.

Four Points of Views of the World: Tứ Nhân Quán Thế.

Four Poisonous Outflows: Tứ Hữu Lậu.

Four Poisonous Snakes: See Tứ Độc Xà.

Four Powers: Bốn Động Lực Giác Ngộ: 1) Independent personal power: Tự lực. 2) Power derived from others: Tha lực. 3) Power of past good karma: Thiện nghiệp lực từ quá khứ. 4) Power arising from environment: Lực từ hoàn cảnh bên ngoài—See Tứ Lực.

Four powers for attaining enlightenment: See Bốn Động Lực Giác Ngộ and Tứ Lực.

Four Powers of Sight: See Tứ Nhãn.

Four Practices of Buddha Recitation: Tứ Hạnh Niệm Phật.

Four Prajna Wisdoms: See Tứ Trí Bát Nhã.

Four Predominants: Bốn yếu tố Ưu thế (tăng thượng): 1) Predominance of desire: Dục hay ý muốn làm. 2) Predominance of energy: Tấn hay sự cố gắng. 3) Predominance of consciousness: Tâm hay tư tưởng. 4) Predominance of investigation: Trí hay trí thức—See Tứ Tăng Thượng.

Four Prime Months of the Year: Tứ Vu Nguyệt.

Four Principal Uses of Conditional Causation: Tứ Duyên Khởi—See Bốn Loại Duyên Khởi & Tứ Chủng Duyên Khởi & Tứ Duyên Sanh.

Four Proper Lines of Exertion: Samvaprahana—See Tứ Chánh Cần.

Four Pure Lands: Tứ Độ.

Four Purifications of Offerings: Tứ Sự Cúng Dường Thanh Tịnh.

Four Purposes of the Buddha's Appearing: Tứ Phật Tri Kiến—See Tứ Tri Kiến Phật.

Four Purposes of the Buddha's Appearing, That the Buddha's Knowledge Might Be: See Tứ Tri Kiến Phật.

Four Realizations in Buddha Recitation: Tứ Đoạt Niệm Phật.

Four Realms: Bốn Quốc Độ—See Tứ Độ.

Four Realms Beyond Form: The four formless realms—Being above the realm of form—Tứ Vô Sắc—See Tứ Không Xứ.

Four Realms in the Pure Land: Bốn Cõi Tịnh Độ.

Four Recompensations: See Tứ Báo.

Four Regional Buddhas: Tứ Phật.

Four Reliances: Pamsukala (skt)—The four trusts of Dharma—Tứ y pháp: 1) Relying on the teaching, not on any person: Trust the teaching, not the person—Y pháp bất y nhân. 2) Relying on the true meaning or spirit of a dharma statement in a sutra, not on the words of the statement: Trust the meaning of the teaching, not the expression—Y nghĩa bất y ngữ. 3) Relying on intuitive wisdom, not on intellectual understanding: Trust intuitive wisdom, not normal consciousness—Y trí bất y thức. 4) Relying on sutras that give ultimate teachings, not on those which preach expedient teachings: Trust discourses definitive meaning, not discourses of interpretable meaning—Y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh—See Tứ Y Pháp.

Four Resemblances Between a Mirror and the Bhutatathata in the Awakening of Faith: See Tứ Kính.

Four Respect-inspiring Forms of Demeanor (behavior): Tứ Uy Nghi: 1) Walking: đi. 2) Standing: Đứng. 3) Lying: Nằm. 4) Sitting: Ngồi.

Four Rewards: Tứ Thánh (Sotapanna: Tu Đà Hườn/Dự Lưu, Sakadagami: Tư Đà Hàm/Nhứt Lai, Anagami: A Na Hàm/Bất Lai, Arahant: A La Hán)—See Tứ Thánh Quả.

Four Right Efforts: Tứ chánh cần: 1) Effort to initiate virtues not yet arisen: Điều lành chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh. 2) Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen: Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng thêm lớn. 3) Effort not to initiate sins not yet arisen: Điều ác chưa sanh, phải tinh cần cho chúng đừng sanh. 4) Effort to eliminate sins already arisen: Điều ác đã sanh, phải tinh cần dứt trừ đi.

Four Right Objects of Faith and Five Right Modes of Procedures: See Tứ Tín Ngũ Hạnh.

Four Right Procedures: Tứ Chánh Cần.

Four rivers in India: Tứ Hà.

Four sacred animals: Tứ linh thú: 1) Dragon: Long. 2) Unicron: Lân. 3) Tortoise: Qui. 4) Phoenix: Phụng.

Four Sacred Stupas: Tứ Tháp.

Four Sagely Dharma Realms: Four saints—See Tứ Thánh.

Four Saha Continents: Tứ châu: 1) Uttarakura: Bắc Cu Lô Châu. 2) Jambudvipa: Nam Thiệm Bộ châu. 3) Godana: Tây Ngưu Hóa Châu. 4) PurvaVideha: Đông Thắng Thần Châu.

Four Saints: The four sagely Dharma Realms—See Tứ Thánh.

Four Saints: Four stages on the path to liberation—Tứ Thánh Quả: 1) Sotapanna: Tu đà hoàn. 2) Sakadagamin: Tư đà hàm. 3) Anagamin: A Na Hàm. 4) Arahant: A la hán—See Tứ Thánh.

Four Sastra Sect: Tứ Luận Tông.

Four Schools: Tứ Giáo and Tứ Môn.

Four Schools of Hinayana: Tiểu Thừa Tứ Bộ—Tiểu Thừa Tứ Môn.

Four Schools and the Three Esoterics: Tứ Giáo Tam Mật.

Four Seals: Catur-mudra (skt)—See Tứ Ấn.

Four Seasons: Tứ Quí.

Four Self-confidences: 1) Confidence in His Supreme Enlightenment (Perfect Knowledge): Tự tin vào sự vô thượng chánh đẳng giác của Ngài (Nhất Thiết Trí Vô Úy). 2) Confidence in His total destruction of cankers: Tự tin vào sự đoạn tận lậu hoặc của Ngài (Lậu Tận Trí Vô Úy). 3) Confidence in His recognition of the obstacles to the Path: Tự tin vào sự công nhận các chướng ngại pháp (Thuyết Chướng Đạo Pháp Vô Úy). 4) Confidence in His teaching of the Path to the End of Sufferings: Tự tin vào đạo pháp của Ngài đưa đến sự

đoạn tận khổ đau (Thuyết diệt Khổ Đạo Vô Úy).

Four Self-Injuries: Four Self-Raidings—See Tứ Tự Xâm.

Four Self-Raidings: Four Self-Injuries—See Tứ Tự Xâm.

Four Senior Months: Tứ Vu Nguyệt.

Four Serious Sins: Tứ Biên Tội.

Four Sets Embodying the Impermanence of All Things: See Tứ Vô.

Four Shingon Emblems: See Tứ Minh.

Four Siddhanta: Tứ Tất Đàn.

Four Sights: Tứ Động Tâm.

Four Snakes: Tứ Xà.

Four Sources of Affection: See Tứ Ái Sanh.

Four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni: Tứ Khởi: 1) Food: Ăn. 2) Clothes: Mặc. 3) Bedding: Ở. 4) Gifts: Quà cáp—See Tứ Ái Sanh.

Four Sources from Which Spring Good Fruit or Development: Catus-kusala-mula (skt)—Bốn thiện căn đưa đến những quả vị tốt đẹp—Four good roots—See Tứ Thiện Căn.

Four Sovereign Powers: Tứ Tự Tại.

Four Stages: Tứ Đạo.

Four Stages of Absorption: Bốn giai đoạn tĩnh tâm—Four stages of Dhyana.

Four Stages of a Thought: See Tứ Vận Tâm.

Four States of All Being Life: Bốn trạng thái của chúng sanh: 1) Birth: Sanh. 2) Aged: Già. 3) Diseases: Bịnh. 4) Death: Chết—See Tứ Tướng Quả Báo.

Four States of Conditions: See Tứ Trụ Địa.

Four States of Conditions Found in Mortality: Tứ trụ: 1) Delusions arsing from seeing things as they seem, not as they are: Kiến nhứt thiết trụ địa. 2) Delusions of the desires in the desire realm: Dục ái trụ. 3) Delusions of the desires in the form realm: Sắc ái trụ. 4) Delusions of the desires in the formless realm: Hữu ái trụ—See Tứ Trụ Địa.

Four Stages in Esoteric Symbolism: Tứ Môn Mật Giáo.

Four States of Formlessness: Catur-arupya (skt)—Brahma-lokas (skt)—Four formless jhanas—Bốn lĩnh vực vô sắc: 1) Sự vô hạn của không gian: Akasha—The stage of limitlessness of space. 2) Sự vô hạn của nhận thức: Vijnana—The stage of limitlessness of consciousness. 3) Hư vô: The stage of nothingness. 4) Bên kia hữu thức và vô thức: The stage of beyond awareness and nonawareness—See Tứ Không Xứ.

Four Stages in Hinayana Sanctity: Tứ Hướng.

Four Stages of Memory: Smrtyupasthana—Tứ niệm xứ—Four subjects of reflection.

Four Stages in Moral Development: Tứ Giới.

Four States of Conditions Found in the Three Realms of Mortality: Tứ Trụ.

Four States of all Phenomena: Avastha (skt)—Four ejects of the ego: 1) Birth: Sanh. 2) Being: Trụ. 3) Change: Dị. 4) Death: Diệt—See Tứ Tướng.

Four States of Unhappiness: Bốn trạng thái bất hạnh: 1) Hells (Woeful states): Địa ngục. 2) Hungry Ghosts: Peta-yoni (p)—Ngạ quỷ. 3) Animal: Tiracchana-yoni (p)—Súc sanh. 4) Asura-demons: Asura-yoni (p)—A Tu La.

Four States of Universe: Tứ Chủng Vũ Trụ.

Four Stations of Consciousness: Vinnana-tthitiyo (p)—See Tứ Thức Trú.

Four Steps to Rddhipada: Catvari-riddhipadah (skt)—Rddhipada (skt)—Iddhipada (p)—Four supernatural powers or four sufficiences—See Tứ Như Ý Túc.

Four Steps to Supernatural Powers: Tứ Thần Túc.

Four Sub-Causes: See Tứ Trợ Duyên.

Four Subjects: Tứ Niệm Xứ.

Four Sublime States: Catvari-apramanani (skt)—Appamanna (p)—Four immeasurables—See Tứ Vô Lượng Tâm.

Four Sufferings: Tứ khổ: 1) Birth is suffering: Sanh khổ. 2) Old age is suffering: Già khổ. 3) Sickness is suffering: Bịnh khổ. 4) Death is suffering: Chết khổ.

Four Ssufficiencies: See Tứ Như Ý Túc.

Four Suns in Buddhism: See Tứ Nhật.

Four supernatural creatues: See Tứ Linh.

Four Supernatural Powers or Four Sufficiences: Catvari-riddhipadah (skt)—Rddhipada (skt)—Iddhipada (p)—Four steps to rddhipada—See Tứ Như Ý Túc.

Four Supports: See Tứ Y Chỉ.

Four Supreme Efforts: Bốn cố gắng cao thượng hay Tứ Chánh Cần: 1) The effort to discard evil states that have arisen: Cố gắng xa lánh các ác pháp đã sanh. 2) The effort to prevent the arising of unarisen evil states: Cố gắng ngăn ngừa các ác pháp chưa sanh. 3) The effort to develop unarisen wholesome states: Cố gắng trau dồi làm phát triển các thiện pháp chưa sanh. 4) The effort to augment arisen wholesome states: Cố gắng làm tăng trưởng các thiện pháp đã sanh.

Four Sutras: Tứ Bộ Kinh.

Four Tanmatra: Catudhatuvavatthana (p)—Mahabhuta (skt)—Four elements—Four great elements of which all things are made (produce and maintain life)—See Tứ Đại.

Four Teachings: See Tứ Giáo.

Four Teachings, Doctrines or Schools: Bốn giáo—See Tứ Giáo.

Four Teachings and Five Periods: See Tứ Giáo Ngũ Thời.

Four Teachings and Three Meditations: See Tứ Giáo Tam Quán.

Four Tenets: Catushkotika (skt)—Four extremes—See Tứ Cú Chấp.

Four Terms of Differentiation of all Things: Catushkotika (skt)—Bốn câu phân biệt của vạn pháp—Four points of argumentation—See Tứ Cú Phân Biệt.

Four Terms of the Satya-siddhi School: See Tứ Cú Thành Thật Tông.

Four theories: See Tứ Môn.

Four theories of pervasive permanence: See Tứ Chủng Biến Thường.

Four Theories Regarding Finiteness: See Tứ Chủng Hữu Biên.

Four Theories Regarding Pervasive Permanence: See Tứ Chủng Biến Thường.

Four Things of a Buddha Which Are Beyond Human: Tứ Bất Khả Tư Nghì.

Four Things That Cause the Unfixed or Four Ways of Going Wrong: Agata-gamanani (p)—See Tứ Bất Hành Xứ Hạnh.

Four Things a Dharma-Master Must Concern: Bốn điều mà một Pháp Sư phải quan tâm: 1) A Dharma-Master must be concerned about his own behavior: Một Pháp Sư phải luôn để ý đến tác phong của mình. 2) A Dharma-Master must be concerned about his choice of words when he approach and teach people: Một Pháp Sư phải lựa ngôn từ thích hợp cho thính chúng. 3) A Dharma-Master must be concerned about his motive and the end he wishes to accomplish: Một pháp sư phải quan tâm đến nguyện vọng chính mình và mục tiêu mà mình muốn đạt được. 4) A Dharma-Master must be concerned about the great compassion: Một Pháp Sư phải luôn quan tâm đến lòng đại bi.

Four Things That May Not Be Treated Lightly: Bốn Điều Không Thể Xem Thường—See Tứ Bất Khả Khinh.

Four Things to Which One Does Not Entrust valuables: Tứ Bất Khả Ký Phụ.

Four Things to be realized: Bốn Pháp Cần Phải Chứng Ngộ.

Four Times a Day of Going up to Worship: See Tứ Thượng.

Four Times for Food: Tứ Thực Thời.

Four Titles Applied to Four Grades of Sramanas: Tứ Quả Danh Hiệu Sa Môn.

Four Torrents of Births and Deaths: Bốn Dòng Thác Sanh Tử.

Four Troops: Tứ Binh.

Four Trusts of Dharma: Pamsukala (skt)—Four reliances—Bốn thứ y theo về pháp—See Tứ Y Pháp.

Four Truths: Cattari-ariyasaccani (p)—The Four Noble Truths—The Four Philosophies—Bốn Sự Thật: 1) Four trusts of dharma: Tứ Y

Pháp. 2) Four Holy Truths or Four Noble Truths: Tứ Thánh Đế. 3) There are four truths in this world—Có bốn sự thật trên thế gian nầy: i) All living beings rise from ignorance: Tất cả chúng sanh khởi lên từ vô minh. ii) All objects of desire are impermanent, uncertain and suffering: Mọi đối tượng của dục vọng hay dục vọng đều vô thường, không chắc thật (biến dịch) và đau khổ. iii) All existing things are also impermanent, uncertain and suffering: Những gì đang tồn tại cũng vô thường, biến dịch và đau khổ. iv) Nothing that can be called an "ego," and there is no such thing as "mine" in the world: Không có cái gì gọi là "ngã" (ta) cũng không có cái gì gọi là "ngã sở" (cái của ta)—See Tứ Diệu Đế.

Four Types of Atmosphere of Great Knowledge of the Enlightened: See Tứ Chủng Đại Trí Phong Luân.

Four Types of Buddha: See Tứ Chủng Phật.

Four Types of Doubts: See Tứ Nghi.

Four Types of Kamma (karma): Kammacatukkam (p)—Bốn Loại Nghiệp—See Tứ Chủng Nghiệp.

Four Types of People: See Tứ Chủng Nhân.

Four Types of Persons: See Tứ Chủng Nhân.

Four Un-Ariyan Modes of Speech: See Tứ Phi Thánh Ngôn.

Four Unattainables: Bốn Điều Không Thể Đạt Được—See Tứ Bất Khả Đắc.

Four Unhindered Bodhisattva Powers of Interpretation or Reasoning: Tứ Vô Ngại.

Four Unhindered Powers of Interpretation or Reasoning: Patisambhida (p)—Four unlimited powers of interpretation or reasoning—See Tứ Vô Ngại.

Four Universal Sufferings: See Tứ Khổ.

Four Universal Vows: Four magnanimous Vows—Four all-encompassing vows—See Tứ Hoằng Thệ Nguyện.

Four Universal Vows of a Buddha or Bodhisattva: Tứ hoằng thệ nguyện: 1) Vow to save all living beings without limits: Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ. 2) Vow to put an end to all passions and delusions, though inumerous: Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn. 3) Vow to study and learn all methods and means without end: Pháp môn vô lượng thệ nguyện học. 4) Vow to become perfect in the supreme Buddha-law: Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

Four Unlimited Bodhisattva Powers of Interpretation or Reasoning: See Tứ Vô Ngại.

Four Unlimited Powers of Interpretation or Reasoning: Patisambhida (p)—Four unhindered powers of interpretation or reasoning—See Tứ Vô Ngại.

Four Unlimited State of Mind: Tứ Vô Lượng Tâm.

Four Unobstructed Eloquences: Tứ Vô Ngại.

Four Unyokings: See Tứ Ly Ách.

Four Upside-downs: See Tứ Chủng Điên Đảo.

Four Upside-Down Theories: The four viparvaya—Four inverted, upside-down, or false beliefs—Tứ Chủng Điên Đảo—See Tứ Điên Đảo.

Four Upside-Down Views for Both Hinayana and Mahayana: See Nhị Thừa Tứ Điên Đảo.

Four Vajra-rules: Tứ Chấp Kim Cang.

Four Vedas: Tứ Kinh Vệ Đà.

Four Vehicles: See Tứ Thặng.

Four Views of Causality: See Nhân Quả Tứ Quan Điểm.

Four Views of Causality In Buddhism: See Bốn Quan Điểm Về Nhân Quả Trong Phật Giáo.

Four View-points to Be Considered: Tứ Niệm Xứ.

Four Vinayas and Five Sastras: Tứ Luật Ngũ Luận.

Four Viparvaya: Four inverted or false beliefs—Four ways of upside-down thinking—See Tứ Điên Đảo.

Four Virtues: Four bases of virtue—See Tứ Đức.

Four Virtues of Nirvana: Bốn phẩm hạnh cao quý của Niết Bàn: 1) Eternity: Thường. 2) Joy: Happiness—Lạc. 3) True self: Ngã. 4) Purity: Tịnh.

Four Voices of Buddha: See Tứ Chủng Phật Âm.

Four Ways of Answering Questions: Bốn Cách Trả Lời Câu Hỏi.

Four Ways the Buddha Used to Save Sentient Beings: Phật Cứu Độ Chúng Sanh Bằng Bốn Phương Pháp.

Four Ways of Descent into the Womb: See Tứ Nhập Thai.

Four Ways of Dhamma: See Tứ Pháp Túc.

Four Ways of Getting New Personality: Bốn Phương Cách Được Tự Thể Mới.

Four Ways of Going Wrong: Tứ Bất Hành Xứ Hạnh.

Four Ways of Leading Human Beings to Emancipation: Tứ Nhiếp Pháp.

Four Ways of Learning Buddhist Dharma: See Tín Giải Hành Chứng.

Four Ways to Subdue Greed, Anger and Delusion: Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si.

Four Ways of Teaching Dhamma: See Tứ Ký Tâm.

Four Ways of Teaching Dhamma in Regard to the Telling of Thought: See Tứ Ký Tâm.

Four Ways of Undertaking Dhamma: See Tứ Pháp Thọ.

Four Ways of Upside-Down Thinking: The four viparvaya—Four inverted or false beliefs—See Tứ Điên Đảo.

Four Ways to View the Same Water: Nhất Thủy Tứ Kiến.

Four Ways of Rebirth: Bốn phương cách tái sanh: 1) Rebirth-linking in the woeful plane: Tái sanh vào cảnh khổ: i) Hells: Địa ngục. ii) Hungry ghosts: Ngạ quỷ. iii) Animals: Súc sanh. iv) Asuras: A-tu-la. 2) Rebirth-linking in the sensous blissful plane: Tái sanh vào nhàn cảnh—Nhân trong Dục Giới và Thiên trong Dục Giới Thiên. 3) Rebirth-linking in the fine-material sphere: Tái sanh vào cảnh Sắc Giới: i) First Dhyana (Jhana): Sơ Thiền. ii) Second Dhyana: Nhị Thiền. iii) Third Dhyana: Tam Thiền. iv) Fourth Dhyana: Tứ Thiền. 4) Rebirth-linking in the immaterial sphere: Tái sanh vào cảnh Vô Sắc Giới: i) The realm of infinite space: Không Vô Biên xứ. ii) The realm of infinite consciousness: Thức Vô Biên xứ. iii) The realm of nothingness: Vô Sở Hữu xứ. iv) The realm of neither-perception-nor-non-perception: Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Four Wheels: See Tứ Luân.

Four Wheels on Which the Earth Rests: See Tứ Luân.

Four Who Know the Workings of the Mind for Good or Evil: See Tứ Tri.

Four to Whom One Does Not Entrust Valuables: See Tứ Bất Khả Ký Phụ.

Four wholesome (good) deeds of the mouth: Tứ thiện khẩu nghiệp: 1) Không nói dối: Not to lie. 2) Không nói lưỡi hai chiều: Not to speak double tongue. 3) Không đặt chuyện hay thêu dệt: Not to fabricate or falsify stories. 4) Không nói xấu ác: Not to slander (speak evil of someone).

Four Wisdoms: Tứ Bát Nhã Trí—See Tứ Trí.

Four wisdom symbols: See Tứ Trí Ấn.

Four Wise Men Who Sought Escape from Death, All in Vain: See Tứ Tiên Tỵ Tử.

Four Wishes of Sakka in the Kanha Jataka: Bốn lời ước nguyện của vua Trời Đế Thích (Sakka) trong Túc Sanh Truyện: 1) May I harbor no malice or hatred against my neighbor: Ước nguyện không sân hận, không phiền hà hay có ác ý với người láng giềng. 2) May I not covet my neighbor's possessions: Ước nguyện không tham muốn vật sở hữu của người láng giềng. 3) May I cherish no personal affection towards others: Ước nguyện không luyến ái riêng người nào. 4) May I always possess equanimity: Ước nguyện luôn có Tâm Xả.

Four Wrong Views: (see four inverted views).

Four Yokes: Tứ Ách—See Tứ Ách Phược.

Four Yokes or Fetters: See Tứ Ách Phược.

Fourfold Assembly in the T'ien-T'ai Sect: See Tứ Chúng Thiên Thai Tông.

Fourfold Disciple: Tứ Chúng.

Four-fold Fearlessness: Caturvaisaradya (skt)—Four fearlessnesses—See Tứ Vô Úy.

Fourfold Middle Path: Tứ Trung—See Tứ Trung Đạo.

Fourfold Sameness: See Tứ Bình Đẳng.

Fourteen Fearlessnesses: See Thập Tứ Vô Úy.

Fourteen inexpressible things: Im Lặng Cao Quí.

Fourteen Kinds of (personal) Offering: Mười Bốn Loại Cúng Dường.

Fourteen Non-Interactive Activity Dharmas in the Studies of the Kosa School: See Mười Bốn Pháp Bất Tương Ưng Trong Giáo Thuyết Câu Xá Tông.

Fourteen Questions on Eternity and Infinity: See Thập Tứ Bất Ưng Đáp Vấn.

Fourteen Unwholesome Factors: See Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện.

Fourteen Unwholesome Mental Factors: See Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện.

Fourth Dhyana: Đệ Tứ Thiền.

Fragmentary Samsara: Mortal dispensation—The various karmic transmigrations—See Phân Đoạn Sanh Tử.

Fragrance: Hương thơm.

Fragrant food: Hương Thực.

Fragrant Hill: Name of a famous hill in Himalaya—Hương sơn, tên của một đỉnh núi nổi tiếng trong rặng Tuyết Sơn.

Fragrant Lotus Flower: Hoa sen thơm ngát.

Frail: Yếu đuối.

Frailty: Sự yếu đuối.

Free (a): 1) Liberated—Được giải thoát. 2) Mukti (skt)—See Ly. 3) Pavivekavudham (p)—Sự buông bỏ—Detachment—Non-attachment—Unattached—See Vô Trước.

Free from Discrimination: Nirvikalpa (skt)—Vô Phân Biệt—Không có sự phân biệt—Rời bỏ sự phân biệt—No discrimination—Non-discriminating—Undiscriminated.

Free from Disease: Absence of illness—Không bệnh khổ—Free of diseases—See Vô Bệnh.

Free-From-Fear Tathagata: Abhayam-kara-tathagata (skt)—See Ly Bố Úy Như Lai.

Separate

Free from Ignorance: Thoát khỏi vô minh.

Free (v) **Men from Its Fetters**: Giải thoát con người khỏi gông cùm.

Free from all Influence of the Passion-Nature: Vô Sở Trước—Not bound by any tie—Không bị trói buộc.

Free from all Kinds of Discrimination: Sarvakalpanavirahitam (skt)—Tách khỏi mọi phân biệt—Being free from all discrimination—Viễn Ly Nhất Thiết Chư Phân Biệt.

Free from Language Inexpressible Form: Remove from words—Lìa khỏi ngôn từ—See Ly Ngôn.

Free from Passions: Ni-klesa (skt)—Không phiền não—Without afflictions.

Free from Regret: Vô Hữu Hối—Không hối tiếc.

Free from Sorrow: Vilaksa (skt)—Not feeling or not causing sorrow, ungrief—Without sorrow—See Vô Ưu.

Free from Thought: Acinta (skt)—Wu-Nien—No-consciousness—Thoughtlessness—See Vô Niệm.

Free from Trouble: Vô Phiền—Không còn phiền não—See Ly Phiền.

Freedom From Ultimate Disctinctions: Theory of freedom—See Chư Pháp Tương Tức Tự Tại Môn.

Free from Worldly Pleasure: Ni-raga (skt)—Không dục lạc thế gian.

Freedom (n): Xả—Tự do—Sự tự chủ.

Freeing Oneself from Environmental or Contributory Cause: Alambanavigata (skt)—Freeing oneself from mind reasoning—Viễn Ly Sở Duyên.

Freeing Oneself from Mind Reasoning: Alambanavigata (skt)—Freeing oneself from environmental or contributory cause—Viễn Ly Sở Duyên.

Freeing Oneself from the Reasoning Mind: Alambana-vigata (skt)—Ly Sở Duyên—Viễn ly sở duyên—Freeing oneself from environmental or contributory cause.

Freeing Oneself from the View of Birth, Abiding, and Disapearance: Viễn Ly Sinh Trụ Diệt Kiến—Thoát khỏi cái kiến giải đặt trên sinh trụ diệt.

Frequent Lies: Sự nói dí thường xuyên.

Fresh: Tươi.

Fresh Demand: Nhu cầu mới mẻ.

Friend in the Dharma: Dharma friend—Bạn đạo.

Friendly Society: Ái hữu.

Frightful (a): Hãi hùng—Dreadful.

Frighten (v): Đe dọa—To menace—To threaten.

Frightened: Kinh dị.

Fritter (v) **away**: Lãng phí.

Frivolous Talk: Nói Lời Nhảm Nhí.

From Beginningless Time: Từ vô thỉ.

From Dawn to Dusk: Từ bình minh đến hoàng hôn.

From Disturbed to Frightful and Distressed: Từ lo âu dẫn đến sợ hãi và phiền não.

From Door to Door: Từ nhà nầy sang nhà khác.

From the Ordinary to the Saint: Gotarabhusana (skt)—Change of lineage knowledge—See Từ Phàm Lên Thánh.

From Today Onwards: Kể từ hôm nay.

Fruit (n): Phala (skt)—Effect—Consequence—Reward—Retribution—Thành quả—See Quả.

Fruit of Arhat: See A La Hán Quả.

Fruit of Desire and Attachment: Ái quả.

Fruit of Freedom from All Bonds: Visamyoga-phala (skt)—Cessational effect—Nirvana Fruit—See Ly Hệ Quả.

Fruit of Fruit: See Quả Quả.

Fruit of the Karma: Karma-phala (skt)—See Nghiệp Quả.

Fruit-Ripening Cause: Rewarding Cause—Quả Thục Nhân—Báo nhân—Pleasure or pain caused by good or evil deeds.

Fruit Ripening Differently: See Dị Thục Quả.

Fruit Ripening Divergently: Vipakaphala (skt)—Ijuku-ka (jap)—Maturation of Effect—See Dị Thục Quả.

Fruit of the Saintly Life: Ariyaphalam (p)—See Thánh Quả.

Fruit of Stream-Enterer: Sotapatti-phala (p)—Srotapanna-phala (skt)—Fruit of Stream-entry—See Tu Đà Hoàn Quả.

Fruit of Stream-Entry: Sotapatti-phala (p)—Srotapanna-phala (skt)—Fruit of stream-enterer—See Tu Đà Hoàn Quả.

Fruit of Wisdom Attained from Investigating and Thinking about Philosophy: See Quả Duy Thức.

Fruitful Aspiration: See Phát Khởi Bất Không.

Fruitful Hearing: See Văn Bất Không.

Fruitful Showering of the Rain of Teaching: See Pháp Vũ Bất Không.

Fruitful Skillful Methods: See Thiện Xảo Pháp Bất Không.

Fruition Consciousness: Phala-citta (p)—See Tâm Quả.

Fruition Consciousness of an Arhat: Vô Sanh Quả Tâm.

Fulfill (v): Hoàn tất.

Fulfill the Assignment (task): Hoàn thành một nhiệm vụ.

Fulfill One's Duty: Trọn Đạo.

Fulfilled: Hoàn thành.

Fulfillment: Sự thành tựu—Viên mãn.

Fulfill all Good: Làm mọi điều lành.

Full Commandments for Sangha: Giới Cụ Túc.

Full of Compassion: Đầy lòng từ bi.

Full and Detailed Teaching by the Buddha: See Quảng Giáo.

Full Extinction of Afflictions: Sự hoàn toàn dập tắt mọi phiền não—Hữu Dư Niết Bàn.

Full Extinction of the Groups of Existence: Sự hoàn toàn dập tắt sự hiện hữu của mạng căn.

Full of Hope: Tràn trề hy vọng.

Full Karma: Complete Fruit of Karma—See Viên Mãn Nghiệp.

Full of Misery: Đầy đau khổ.

Full Ordination: Tam Sư Thất Chứng.

Full Reward-Body of the Buddha: Viên Mãn Báo Thân Phật.

Full Ripe: Chín mùi.

Full of Wisdom: Trí tuệ tối thượng.

Full of Compassion and Wisdom: Đầy lòng từ bi và trí tuệ.

Full Enlightenment: Toàn giác.

Full of Joy: Hoan Hỷ.

Full-lotus Sitting: Thế ngồi kiết già—Placing each foot across the opposite thigh.

Fullness: Viên mãn.

Fullness of Time: Thời cơ chín mùi.

Fully Awake: Abhisambuddha (skt)—Abhisambodha (skt)—Sự giác ngộ hoàn toàn—Complete enlightenment—Complete realization—Realizing or manifesting universal enlightenment—See Hiện Đẳng Giác.

Fully Comprehended (a): Được hiểu biết tận tường.

Fully Enlightened (a): Đấng Giác Ngộ hoàn toàn

Fully Explained Teaching: Perfect teaching—Thực giáo—Viên Giáo—The Mahayan complete teaching—See Liễu Nghĩa Giáo.

Fully Ordained (a): Toàn Phần Giới.

Fumigate (v): Huân (xông ướp).

Fumigation (n): Vasita (skt)—See Huân Tập.

Function (n): Vyapana (skt)—Chức năng—Công dụng—Công năng.

Function of Cognition: See Tâm Vương Dụng.

Function of Cognition Are Divided into Four Parts: Tứ Phần Gia—Pháp Tướng Tông chia Thức Tâm ra làm bốn phần—The Dharmalaksana divides the cognition-mind into four parts—See Tứ Phần.

Function of Knowing: Nanam (p)—Jnana (skt)—Biết khi thấy—Wisdom—Knowledge—To know by seeing—See Tri Kiến.

Functions of the Mind: Chức năng của tâm—The functions of mind are very extensive and numberless. That's why the Buddha always remineded his disciples, "Mind is like an unrest monkey jumping from one tree to another."—Những chức năng của tâm rất rộng lớn và không tính đếm được. Chính vì vậy mà Phật luôn nhắc nhở tứ chúng, "Tâm như vượn chuyền cây."—See Tâm Dụng.

Function of Mind or Thought: Mano-kamma (p)—Mana-karman (skt)—Mental action—The Karma of the Mind—See Ý Nghiệp & Vận Hành Của Tâm.

Function of Seeing: Dassana-kicca (skt)—See Nhãn Kiến.

Functional: Conditional—Expedient—Provisional—Temporary—See Quyền Pháp.

Functional Buddhism: Phật Giáo Luận Tác Dụng.

Functioning Consciousnesses: Etasikas (p)—Caitasika (skt)—Jhana factors—Mental factors—Mental actions—See Tâm Sở.

Functional Dispensation: Quyền miễn giải chức vụ.

Functional Theory: Tác dụng của giáo lý.

Functioning: Hoạt động.

Functioning Dharmas: Samskrita-dharma (skt)—Sankhata-dhamma (p)—Active Dharma—Produced Dharmas—Conditioned Phenomena—See Hữu Vi Pháp.

Functioning Glorious Body: Sambhogakaya (skt)—Enjoyment body—The reward body—

The sambhoga-kaya of a Buddha—See Thọ Dụng Thân.

Fundamental (a): Cơ bản—Bản lai—Nguyên lai—Nguồn gốc—Original—Basic—Radical.

Fundamental Articles: Những tín điều cơ bản.

Fundamental Awareness: Prakriti-buddhi (skt)—See Bổn Giác.

Fundamental Buddha: Dharmakaya (skt)—The fundamental or intrinsic Buddha—Noumenal dharmakaya—See Lý Pháp Thân.

Fundamental Buddha-Nature: See Lý Phật Tánh.

Fundamental Cause: See Nhân Địa.

Fundamental Consciousnesses: The mind, the will the directive or controlling mind—Bổn thức nghe biết—See Tâm Vương.

Fundamental Darkness: Original darkness—Original ignorance—Radical Ignorance—See Vô Thủy Vô Minh.

Fundamental Doctrine: Bổn giáo.

Fundamental or Essential Character: Dravya (skt)—Dabba-malaputtra (p)—Thực Thể—Chất liệu—Substance—Entity.

Fundamental Form: Bản thể cơ bản—Bổn Lai.

Fundamental Ignorance: Vô Minh Căn Bản.

Fundamental Nature Is Pure: Prakrti-prabhasvaram (skt)—Bản Nhiên Thanh Tịnh—Self-existent pure mind—Natural purity—See Tự Tánh Thanh Tịnh.

Fundamental Option: Sự lựa chọn cơ bản.

Fundamental Reality: Thực Bổn.

Fundamental Recognition: Sự chấp nhận cơ bản.

Fundamental Teachings of the Buddha: Căn bản giáo lý của Đức Phật.

Fundamental Text of the Madhyamika Philosophy: Mula-madhyamika-sastra (skt)—See Trung Quán Luận Tụng.

Fundamental Verses on the Middle Way: Mulamadhyamakakarika (skt)—Căn Đế Trung Quán Luận Thích (giải thích những điểm căn bản trong Trung Quán Luận của Ngài Long Thọ)—Explanations of fundamental verses on the Madhyamaka Sastra.

Fundamental Vijnana: Bổn thức.

Fundamental Wisdom: Mulajnana (skt)—Original wisdom—Primal wisdom—Thật Trí—See Căn Bản Trí & Thể Trí.

Fundamentalism: Chủ nghĩa cơ bản.

Fundamentally Unreal, or Void: Atyanta-sunyata (skt)—See Tất Cánh Không.

Funeral Ceremony: Đám ma—Funeral service.

Furious (a): Nóng giận—Hot-headed—Angry.

Fuse: Hợp nhứt.

Futile (a): Musa (p)—Mrsa (skt)—Vitatha (p & skt)—Không thật—Untrue—False—Unreal—See Vọng.

Futility (n): Phù phiếm.

Future: Vị lai—Coming.

Future Buddha: Phật Di Lặc.

Future Karma: See Hậu Hữu.

Future Life: Kiếp sau.

Future Reincarnation: Sanh báo—Nghiệp báo trong tương lai.

Future Retribution: Recompenses in subsequent life—Subsequent retribution—See Hậu Báo.

G

Gain (v): Patilabhati (p)—Đắc—Lợi lộc—Thâu được.

Gain Control of One's Own Mind: Làm chủ được tâm mình.

Gain (win) the Dharma Vision: Đắc Pháp nhãn.

Gain of Health: See Vô Bệnh Thành Tựu.

Gain the Heavenly Eye: Win divine vision—Đắc Thiên nhãn.

Gain and loss: Đắc Thất.

Gain (v) **Knowledge of**: Janati (p)—Jnatum (skt)—Hiểu biết.
Gain (get) Profit: Được lợi ích.
Gain (achieve) the Realization: Thành tựu sự thực chứng.
Gain Superknowledge: Attain supreme knowledge—Achieve wisdom—Đạt được tối thắng trí.
Gain true insight (knowledge or understanding): Đạt được trí huệ như thật (chánh trí).
Gainer Without Exertion Anagamin: See Vô Hạnh Bát Niết Bàn.
Gaining: Patilabha (p)—Đang đắc được.
Gaining Rebirth to the Pure Land: Vãng Sanh Tịnh Độ.
Galaxies (n): Dãy Ngân Hà—The Milky Way.
Gandharva (skt): Càng thát—Musician Angels for the Cakra Heaven Kings in the Four Heaven Kings—Những nhạc thần của Trời Đế Thích trong Tứ Thiên Vương.
Gandhastin Bodhisattvas: Càng Đà Ha Đề Bồ Tát.
Ganges (skt): Sông Hằng—Hằng Hà.
Gangsters (n): Kẻ cướp bóc.
Garments of Merits: Công Đức Y.
Garments Suited to the Time or Occasion: Thời Y.
Garden of Joy: Hoan Hỷ Viên.
Garden of Life and Death: Sinh Tử Viên.
Garland of Buddhas Sutra: Kinh Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm.
Garuda: Garuda (skt)—Ca Lưu La—Yết Lộ Trà—Ca Lâu Đồ—Già Lâu La—Ngã Lỗ Noa—Bá Lỗ Noa—Kim Súy Điểu, một loại chim thần (đại bàng), có đôi cánh xòe ra cách nhau đến 3.360.000 dậm, kẻ thù của loài rắn, xe cỡi của Thần Tỳ Thấp Nô—Heavenly (mythical) birds with great golden wing spans of approximately 3,360,000 miles, the chief of the feathered race, the enemy of the serpent race, the vehicle of Vishnu.
Gate of Adornment: Trang Nghiêm Môn.
Gate of Creation and Destruction: Tâm Sinh Diệt Môn.
Gate of Death: Tử Môn.
Gate of Deliverence: Cửa giải thoát—Giải Thoát Môn.
Gate of Deliverance by the Realization of the Immaterial: Không Giải Thoát Môn.
Gate of Emancipation: Giải Thoát Môn.
Gate of Immortality: See Vô Sanh Môn.
Gate of Life-Prolonging Dharani: Diên Thọ Môn Đà La Ni.
Gate of Mercy: Từ Môn.
Gate of Nonduality: Cửa Bất Nhị—See Bất Nhị Môn.
Gate of Purity: Tịnh Môn.
Gateless: Vô môn—Completely open.
Gather (v): Assemble—Tụ họp.
Gathering of Dharmas: Dhammasangani (skt)—Pháp Tụ—Phân loại các Pháp—Classification of Dhamma.
Gati (p): Đường—Path—Way of going—Gate—Entrance.
Gautama (skt): Cồ Đàm—Gotama—Clan name of the Buddha—Siddhartha Gautama.
Gaze (v): Đưa mắt nhìn.
Gaze at Plums to Quench One's Thirst: See Vọng Mai Chỉ Khát.
Gem (n): Trân Bảo.
Gem-nature: Chủng Tính.
Gem of Tathagata: Tathagata-garbha-hridaya (skt)—See Như Lai Tạng Tâm.
General Amnesty: Đại xá.
General Commandments for all disciples: Tổng Tướng Giới.
General Confession: Public confession—Thú tội trước đại chúng.
General Discrimination: Samkalpa (skt)—See Tổng Phân Biệt.
General Relativity Theory: Thuyết Tương Đối Chung.
General Sutra: Tạp A Hàm.

Generality (n): Samanya (skt)—Whole or Universality—Tính đại cương—Tính tổng quát—Tính phổ biến—See Tổng Tướng.
Generalization (n): Sự phổ biến hóa—Khái quát hóa—Khái luận hóa.
Generate (v): Phát sinh.
Generate a Good Heart: Phát sinh thiện tâm.
Generate (v) **Power**: Phát điện.
Generation (n): Thế hệ.
Generationism (n): Thuyết sinh thực—Sinh sản luận—Chủ trương con người chỉ đơn thuần là sự sản sinh của cha mẹ.
Generous (a): Nhân ái—Rộng lượng—Kind-hearted.
Generosity (n): Lòng quảng đại.
Generosity Helps Giving up Selfishness: Quảng đại bố thí giúp ta từ bỏ sự ích kỷ.
Genetic (a): Thuộc về sinh sản.
Gentle Words: Nhuyễn Ngữ.
Gentleness (n): Lịch thiệp—Nhu Hòa—Nhu Hòa Nhẫn Nhục.
Genuine and Sincere Buddhist: Phật tử thuần thành.
Germ-Nature: Nature-seed nature—Original or primary nature—See Tánh Chủng Tánh.
Germinate (v): Nẩy mầm.
Get (v) **Angry**: Become mad—Nóng giận.
Get the Best Profit from Something: Tạo được nhiều lợi lạc nhất từ một điều gì.
Get (v) **Free**: Giải Thoát.
Get Lost: Lose one's way—Đi lạc.
Get (v) **Married**: Lập gia đình—To marry.
Get the Most of Something: Xử dụng điều gì một cách lợi lạc nhất.
Get (v) **Old**: Già.
Get (v) **Rid of**: Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—Loại bỏ—Tẩy trừ.
Get Rid of Deluded Thoughts: See Ly Vọng Niệm Pháp & Vô Niệm Vô Tưởng.
Get Rid of Ease and Pain: Get rid of happiness and unhappiness—Loại bỏ cả lạc lẫn khổ.
Get (v) **Rid of Deluded Thoughts**: Loại bỏ vọng niệm.
Get Rid of Something: Get free or be free of something—Loại bỏ điều gì.
Get (v) **Well Again**: Bình phục—To recover—To recuperate.
Get (v) **What One Desires**: Toại nguyện.
(Not to) Get What One Desires: Bất toại nguyện.
Get Worldly Entertainments: Enjoy worldly pleasures—Have worldly amusements—Hưởng thụ dục lạc trần thế.
Ghost (n): Mara (skt)—Demons—Disembodied spirit—Disturber—Phantom—Devil—Killing—Destroying—The destroyer—Evil One—See Ma.
Gift (n): Lễ vật—Quà tặng—Tặng phẩm.
Gift-offering Group: Ban cúng dường lễ vật.
Gift of Tongue: Món quà về ngôn ngữ.
Give (v): Ban cho—To award—To grant—To endow—To bestow.
Give Alms: Bố thí—To bestow.
Give All One's Attention to: Chuyên tâm—To concentrate—To apply oneself to.
Give a Dharma talk: Hold a lecture on the Dharma—Tổ chức thuyết pháp.
Give Free Rein to One's Emotion: Buông lung.
Give a Hand: Giúp—To help—to aid—To back up.
Give a Lecture: Giảng thuyết.
Give Legitimacy: Hợp thức hóa.
Give a Message: Gửi một thông điệp
Give a Name or Title: Vyapadisati (skt)—Định danh—Yo designate—To call a name.
Give Offerings to the Late Abbot: Dâng lễ vật cúng dường cố viện chủ.
Give Oneself Airs and Graces: Làm duyên.
Give Tit for Tat: Báo thù—To take upon vengeance—To avenge.
Give up: Parityajati (skt)—Từ bỏ—Vất bỏ—To renounce—To abandon—To forsake.
Give up Coffee: Bỏ cà phê.

Give up Doing Something: Thôi không làm việc gì nữa.
Give up Drinking: Từ bỏ uống rượu.
Give up Extremes: Từ bỏ cực đoan.
Give up Fighting: Từ bỏ đánh lộn.
Give up Liquor: Từ bỏ rượu.
Give up Searching Elsewhere: Từ bỏ chuyện tìm kiếm nơi khác.
Give up Smoking: Từ bỏ hút thuốc.
Give up Something: Từ bỏ điều gì.
Give up Sticks and Swords: Từ bỏ gậy và đao kiếm.
Give up Wrong Deeds: Cải tà.
Give up Wrong Enjoyment of Sense Pleasures: Từ bỏ hưởng thụ khoái lạc bất chánh.
Given by: Do bởi.
Give Satisfaction: Thỏa mãn
Give Someone an Assignment: Giao cho ai nhiệm vụ.
Give Someone a Hand: Giúp ai việc gì.
Give Someone Due Respect: Tôn kính ai.
Give Someone Encouragement: Khích lệ ai.
Give Worship to the Buddhas: Worship the Buddhas—See Thờ Phật.
Giver and Receiver: Người cho và kẻ nhận.
Giving: Cho—Charitable giving: Bố Thí.
Giving of Courage or Confidence: Vô úy thí—Giving of fearlessness.
Giving of Goods: Tài thí.
Giving the Law of truth: Pháp thí—Giving of dharma.
Glacial Ocean: Băng dương.
Global Community: Cộng đồng thế giới.
Global Level: Qui mô toàn cầu
At the Global Level: Trên qui mô toàn cầu.
Global Village: Làng thế giới.
Gloomy: Buồn bã—Ảm đạm—Sombre—Dull—Overcast—Dismal—Dreary.
Glorious (a): Magnificent—Huy hoàng.
Glorious and Honorable: Hiển vinh.
Glorious Kalpa: Trang Nghiêm Kiếp.
Glorious Victory: Chiến thắng vẻ vang.
Gloriously Adorned: Alamkaraka (skt)—Nghiêm Sức—Trang nghiêm.
Glory (n): Magnificence—Danh vọng—Vinh quang—(Vain) glory: Danh vọng hảo huyền.
Glory or Halo Shining from the Body of a Buddha or Bodhisattva: Prabha-mitra (skt)—Bandhu-prabha (skt)—See Thân Quang.
Glow (v): Shine—Chiếu sáng.
Glow red: Send out red light—Chiếu sáng đỏ rực.
Gnostic: Người trí thức.
Gnosticism (n): Chủ nghĩa trí thức.
Go Against the Current: Nghịch Lưu.
Go Alone on Foot: Đi bộ một mình.
Go Around: Đi vòng.
Go Around in the Cycle of Birth and Death: Lăn trôi trong vòng sanh tử.
Go Away to Escape the Enemy: Take a flight—Trốn chạy kẻ thù.
Go Back to the Secular Life: Hoàn Tục.
Go Backwards: Đi thụt lùi.
Go Barefooted: Đi chân đất.
Go Beyond: Samatikram (skt)—Siêu Quá—To cross over—To transgress—Vượt quá.
Go Beyond the Cycle of Birth and Death: Vượt qua vòng luân hồi sanh tử.
Go Beyond the Limit of a Law: Break a moral law or rule—Transgress a law—Phá giới.
Go to Destruction: Đoạn diệt.
Go in Different Directions: Đi tứ tán.
Go Down: Đi xuống.
Go Fast: Đi nhanh.
Go Forth from Home into a Homeless Life: Leave home for a religious life—Xuất gia sống đời không gia đình.
Go in Secret: Đi lén.
Go on One's Alms Round: Walk for alms food (alms gathering)—Đi khất thực.
Go out of Mind: Phát điên—To go crazy—To go mad.
Go on Pilgrimate: Make a pilgrimate—Đi hành hương.

Go Round: Vi Nhiễu.
Go the Shortest Way: Đi đường tắt.
Go straight: Đi thẳng.
Go Straight Home (Zen): Trở về tự tánh.
Go to and fro: Đi tới đi lui.
Go to the Hall to Expound the Buddha's Teaching: See Thượng Đường.
Go to the Temple: Đi chùa.
Go up: Đi lên.
Go with Short and Unsteady Steps: Đi chập chững.
Go for a Walk: Đi bách bộ.
Goal (n): Mục đích—Objective.
Goal of Liberation: Mục tiêu giải thoát.
Gods: Trời—Chư Thiên—Thượng Đế.
God-creator: Thượng đế sáng tạo.
God of Fire: Hỏa Thần.
God of Freedom: Tự Tại Thiên.
God of Heaven: Thiên Thần.
God of Love: Raga who has angry appearance, three faces and six arms—Ái nhiễm Minh vương, có ba đầu sáu tay với vẻ mặt hung dữ.
God Yama: Diêm Vương.
Godana: Tây Ngưu hóa châu—Ngưu Hóa Châu.
Godaniya (skt): Ngưu Hóa Châu.
Goddess of Eloquence: Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ.
Goddess of Fortune and Beauty: Cát Tường Thiên Nữ.
Goddess of Mercy: Nữ thần Bi Mẫn—In Chinese Buddhism tradition, Goddess of Mercy implies Kuan-Yin—Trong truyền thống Phật giáo Trung Hoa, Nữ thần Bi Mẫn ám chỉ Đức Quán Âm.
Going-far-Beyond Stage: Duramgama (skt)—The far-reaching land—The ground of traveling far—Stage of going-far—See Viễn Hành Địa.
Going and Returning Dedication: Vãng Hoàn Nhị Hồi Hướng.
Gold and Silver: Kim ngân.
Golden Abode: Hoàng Kim Trạch.
Golden Age: Thời cực thịnh (hoàng kim).
Golden Age of Vietnamese Buddhism: Thời hoàng kim của Phật giáo Việt Nam.
Golden Body: Thân Kim Cang.
Golden-colored Skin: Da màu vàng. trông khỏe mạnh.
Golden Light of the Dharma: Ánh Đạo Vàng.
Golden Light Supreme King Sutra: Kinh Kim Quang Minh.
Golden Light Sutra: Kim Quang Minh Kinh.
Golden Lotus Bloom: Kim liên.
Golden Rules: Luật vàng.
Golden Staff: Kim Trượng.
Golden Times: Thời cực thịnh (hoàng kim).
Golden Words: Kim ngôn.
Good (a): Kusala (skt)—Sadhu (skt)—Bhadra (skt)—Honest—Proper—Right—Wholesome—Lương thiện—See Thiện.
Good and Bad: Lành dữ.
Good Begets Good: Good actions produce goos results—Thiện nhân sanh quả phước.
Good Behavior: Hạnh kiểm tốt.
(The) Good Cleanses One's Mind: Điều thiện làm thanh sạch tâm trí.
Good Conduct: Đức hạnh—Hạnh kiểm tốt.
Good Deeds: Kusala-kamma (p)—Kusala-karma (skt)—Nghiệp lành—Hành động có công đức—Meritorious action—Wholesome activity—Wholesome karma—Good karma—Skillful action—Kusala karma—See Thiện Nghiệp.
Good Deeds Done in Previous Existence: Purva-kusala-mula (skt)—Karmic virtue—Stored merits in one's past lives—See Túc Thiện.
Good and Evil: Thiện ác.
Good Example: Gương tốt.
Good Fruit: Quả lành.
(The) Good Gives Happiness to Oneself and Others: Điều thiện mang lại hạnh phúc cho mình và cho người.

(The) Good of Giving up Lying is Truthfulness and trustfulness: Sự tốt lành của từ bỏ nói dối là chân thật và đáng tin cậy.
The Good of Giving up Unchasty is Purity and Good: Sự tốt lành của từ bỏ tà hạnh là trong sạch và đàng hoàng.
Good Heart: Thiện Tâm.
Good Intention: Thiện ý—Goodwill.
Good Karma: 1) Punna-kamma (p)—See Phước Nghiệp. 2) Kusala-kamma (p)—Kusala-karma (skt)—Nghiệp lành—Hành động có công đức—Meritorious action—Wholesome activity—Wholesome karma—Good deeds—Skillful action—Kusala karma—See Thiện Nghiệp. 3) Pure karma—See Tịnh Nghiệp.
Good-Knowing Advisor: Thiện Hữu Tri Thức.
Good-Knowing Friend: Thiện Hữu Tri Thức.
Good Law: Kusala-dhamma (p)—Kusala-dharma (skt)—Saddhamma (p)—Sudhamma (p)—Good method—Good ways—See Thiện Pháp.
Good-Looking: Mỹ miều.
Good Luck: Hạnh vận—Good fortune
Good Man and Good Woman: Thiện nam tín nữ.
Good Manifestation: See Thiện Hiện.
Good Manifestation Heaven: Cõi Trời Thiện Hiện.
Good Marks: Tướng Hảo.
Good Method: Kusala-dhamma (p)—Kusala-dharma (skt)—Saddhamma (p)—Sudhamma (p)—Good law—Good ways—See Thiện Pháp.
Good Mind: Good heart—Good thoughts Thiện tâm.
Good Months: Thiện Nguyệt.
Good by Nature: Tánh Thiện.
Good by Nature Rather Than by Effort: See Tánh Thiện.
Goodness and Wickedness: Thiện và Ác.
Good News: Tin mừng.
Good People: Người thiện.
Good Physician: Lương y.
Good Root of Absence of Craving: Alobho kusala (p)—Vô Tham Thiện Căn—Wholesome root of non-greed—Căn lành nơi mà lòng tham không còn nữa.
Good Root of Keeping Commandments: Giới Thiện.
Good Signs: Tướng Hảo.
Good Sons: Thiện Nam Tử.
Good Spirit Advisor: Virtuous friends—Wise person—Thiện hữu tri thức.
The Good of Not Stealing Is Honesty: Sự tốt lành của không trộm cắp là sự liêm khiết.
Good Talker: Khéo nói.
Good Views Heaven: Cõi Trời Thiện Kiến.
Good Virtues Free from Evil Flowings: See Thiện Vô Lậu Pháp.
Good Ways: Kusala-dhamma (p)—Kusala-dharma (skt)—Saddhamma (p)—Sudhamma (p)—Good method—Good Law—See Thiện Pháp.
Good Wealth: Thiện Tài Đồng Tử.
Good Words: Thiện ngôn.
Good Words but Wicked Heart: A Buddha's mouth, but a serpent's heart—Khẩu Phật Tâm Xà.
A Good Worldly Life: Cuộc sống trần tục lương hảo.
Goodwill: Thiện chí—Tâm từ
Good Youth: Thiện nam tử.
Gossips of Right and Wrong: Thị Phi.
Gotama: Đạo sĩ Cồ Đàm
Govern (v): Thống trị.
Governance (n): Sự thống trị—Sự quản lý.
Grace (n): Thanh nhã—Ân huệ—Gratitude.
Grace of the Buddha: See Phật Ân.
Gradual (a): Từ từ—Tiệm.
Gradual Awakening: Tiệm ngộ—Gradual enlightenment—Progressive awakening for beginners—The position that enlightenment comes gradually, as a result of studying the sutras and accumulated practice.

Gradual Cultivation: See Tiệm Tu.
Gradual Enlightened Zen: Thiền Tiệm Ngộ.
Gradual Method: Tiệm Giáo.
Gradual Training: Tiệm học.
Gradually: Từ từ—Little by little.
Gradually to Cut off: Tiệm Tiệm Đốn Đốn.
Graduate Student: Sinh viên tốt nghiệp.
Grain of Dust: Nhất vi trần (hạt bụi).
Grain of Sand in the River Ganges: Hằng sa (Cát sông Hằng).
Grand Unification Theory: Thuyết Đại Tổng Hợp.
Grant (v): Ban cho—To give—To award—To bestow—To endow.
Grant a Favor: Ban ơn.
Grant Happiness to Someone: Ban phước cho ai.
No One Has the Power to Grant Happiness or to Inflict Suffering to All Sentient Beings: Không ai có quyền năng ban phước hay giáng họa cho cả thảy chúng sanh.
Grant Someone the Posthumous Title: Ban tặng ai danh hiệu sau khi người đó chết.
Grant Someone the Rank of Chief Disciple: Ban cho người nào địa vị đại đệ tử.
Grant Someone the Title "Sangha President": Phong cho ai tước hiệu Tăng Thống.
Grasp (v): Graha (skt)—To snatch—To take by force Grasp—Maintain—Obstinate—Seize—See Thủ Trước.
Grasp (v) **to Anything**: Graha (skt)—Chấp trước hay nắm giữ vào sự vật.
Grasp the Truth of Emptiness: Pativijjhati (p)—See Thể Nhập Tính Không.
Grasping: Upadana (p & skt)—Nắm giữ—Attachment—To be attached to—To be held by—Clinging—Clinging to existence—Holding on to—Laying hold of—Chấp trước đối với cảnh giới mà mình đang đối diện—See Thủ.
Grasping to the Illusions: See Thủ Tướng.
Grass Couch: Bồ đoàn (kết bằng cỏ).
Grass Spirit: Thần Cỏ.
Grass-tips: Ngọn cỏ.
Grateful (a): Thankful—Tri ân.
Gratify (v): Ban tặng—Làm vừa lòng.
Gratitude (n): Lòng biết ơn—Lòng tri ơn—Lòng cảm kích.
Gratuity (n): Ân huệ.
Grave Offense: Đại tội.
Gray Matter: Chất xám trong não (đây là chất căn bản của trí tuệ con người).
Great (a): To lớn—Vĩ đại.
Great Abandonment: Đại xả.
Great Arhat: Đại A la Hán.
Great Assembly: Đại Chúng—For the benefit of the great assembly—Vì lợi ích của đại chúng.
Great Auspicious: Đại kiết tường.
Great Avichi: Đại A Tỳ.
Great Awakening: Đại ngộ.
Great Baptism: Đại Quán Đảnh.
Great Being: Bodhisattva—Một bậc đại nhân—Đại sĩ.
Great Bell: Đại hồng chung.
Great Bhikshus: Đại Tỳ Kheo Tăng.
Great Black Deva: Đại Hắc Thiên.
Great Blessing: Đại phước đức.
Great Bodhi Mind: Đại Bồ Đề Tâm.
Great Bodhisattva: Đại Bồ Tát.
Great Brahma: Brahma Sahampati—Đại Phạm Thiên—Great Brahma often considered as the Creator of the Universe—Đại Phạm Thiên thường được xem là đấng Tạo Hóa (theo thần thoại Ấn Độ).
Great Brave: Đại dũng.
Great Buddha's Name of Repentance: Hồng Danh Sám Hối.
Great Buddha of Supreme Penetration and Wisdom: Đại Thông Trí Thắng Phật.
Great Calamity: Đại nạn.
Great Cause: Đại nghĩa.
Great Compassion: Maha-karuna (skt)—Lòng từ bi rộng lớn.
Great Compassion Mantra: See Đại Bi Chú.

Great Compassion of the Buddhas and Bodhisattvas: Lòng thương xót vĩ đại của chư Phật và chư Bồ Tát.
Great Complete: Đại mãn.
Great Congregation: Đại hải chúng.
Great Courage: Sự can đảm lớn lao.
Great Death: Đại Tử.
Great Deed: Vast conduct—Vast deed—Extensive deed—See Quảng Hạnh.
Great Determination: Đại phụng sự.
Great Dharma: Đại pháp.
Great Disciple: Đại Đệ Tử.
Great Doctrine: Đại Đạo.
Great Effort: Cố gắng vượt bực.
Great Effort and Retrogression: See Tinh Tấn Và Thối Chuyển.
Great elements: Mahabhutas (p)—Những yếu tố lớn.
Great Enlightening Beings' dedication equal to all Buddhas': Đẳng Nhứt Thiết Phật Hồi Hướng.
Great Extinction Without Remainder: Anupadisesa-nibbana (p)—Anupadhisesa (skt)—Final Nibbana—See Vô Dư Niết Bàn.
Great faith: Đại tín.
Great fame: Hòng danh.
Great favor: Ơn dầy.
Great fortune: Cát tường.
Great God of Free-will: Đại Thiên.
Great Grace: Đại ân.
Great Guide: Đại đạo sư.
Great Happiness: Đại phúc—Hồng Phúc.
Great Heaps Sutra: Kinh Đại Bửu Tích.
Great Hero: An epithet of the Buddha—Bậc Đại Hùng, một danh hiệu của Đức Phật.
Great Hero Shrine: Điện Đại Hùng.
Great Hero Precious Shrine: Đại Hùng Bảo Điện.
Great House: Nhất Đại Trạch.
Great Ignorance: Đại ngu.
Great Impostor: Đại gian ác.
Great Insight-Great Wisdom-Great Pity: Đại Định Trí Bi.
Great Joy: Đại hỷ.
Great Kalpa: Đại Kiếp.
Great Kindness: Đại từ.
Great King: Maharaja (skt)—Đại vương—Superior king.
(At) Great Length: In details—Fully—Với đầy đủ chi tiết.
Great Light Brilliant King: Đại Quang Minh Vương.
Great Light Shining Everywhere: Đại Quang Phổ Chiếu.
Great Majesty: Đại uy lực.
Great Master: Đại Sư.
Great Means: Đại Phương Tiện.
Great Mercy and Great Pity: Đại Từ Đại Bi.
Great Mercy Shrine: Điện Đại Bi.
Great Merit: Đại công đức.
Great Mind: Đại trí.
Great Mind and Power: Đại tâm lực.
Great Monk: Đại Lão Tăng.
Great Mourning: Đại tang.
Great Nirvana: Niết bàn tịch tịnh—Mahaparinirvana—Đại Bát Niết Bàn.
Great Nirvana Sutra: Kinh Đại Bát Niết Bàn.
Great and Perfect Enlightenment: Đại viên giác.
Great and Perfect Mirror Wisdom: Đại viên cảnh trí.
Great Perfect Wisdom: Đại Viên Trí.
Great Pity: Đại bi.
Great Pity Samadhi: Đại Bi Tam Muội.
Great Potentiality: Đại Quyền.
Great Powers: Đại Lực.
Great Powers of Buddhas and Bodhisattvas: Đại Quyền.
Great Praise: Đại tán thán.
Great Precious Mani: Đại Mani.
Great Princely Almsgiver: Đại Thí Thái Tử.
Great Psychic Power: Đại thần thông.
Great Radiance: Vầng quang minh rực rỡ.
Great Refuge: Đại quy y.
Great Renunciation: Đại xuất thế.

Great Root of Faith: Đại Tín.
Great Sages: Đại Hiền.
Great Shaman: Đại sa môn (Buddha).
Great Self: Đại Ngã.
Great Talent: Đại tài.
Great T'ang Chronicles of the Western World: Tây Vực Ký.
Great Teacher: Đại Sư.
Great Treason: Đại nghịch.
Great Treasure: Tài sản quí báu nhất.
Great Vaipulyas: Đại Phương Đẳng—Đại Phương Quảng.
Great Value: Giá trị cao cả.
Great Vehicle: Mahayana (skt)—Đại thừa.
Great Victory: Đại thắng.
Great Virtues: Những phẩm hạnh cao cả.
Great Vow: Đại Nguyện.
Great Vow Boat of Amitabha Buddha: Đại Nguyện Thuyền.
Great Wide Wisdom: Đại quảng trí.
Great Wisdom: Đại trí tuệ— Đại Huệ.
Great Work: Đại cuộc.
Greater Than: Tốt hơn.
Greatest Conqueror: Người chiến thắng vĩ đại nhứt.
Greatest Conqueror Was Not the Subjugation of Others But of the Self: Chiến thắng vĩ đại nhứt của con người không phải là chinh phục được người khác mà là tự chiến thắng lấy mình.
Greatness (n): Sự vĩ đại—True greatness: Vĩ đại thật sự.
Greatness of the Dharma: Sự cao diệu của Phật Pháp.
Greatness of Potentialities: Tướng Đại.
Greed (n): Abhijjha (p)—Raga (skt)— Tham lam—Affection—Coveting—Lust—Miserly—Passion—Greed is the first of the three poisons—Tham lam là món thứ nhất trong tam độc—See Tham Lam.
Greed for Acquisition and Possession: Tham vọng chiếm đoạt và sở hữu.
Greed and Anger: See Tham Lam Và Sân Hận.
Greed, Anger and Stupidity: Tham, Sân, Si.
Greed and Desire: Kamaraga (skt)—Desire for and love of things of life—See Tham Dục.
Greed of Life: Tham sống.
Greed for Money: Tham tiền.
Greed for Power: Tham quyền thế.
Greedy (a): Gian tham.
Greedy for Fame: Ham danh.
Greedy for Gain: Ham lợi.
Greed for Material Wealth: Tham muốn của cải vật chất.
Greedy for Property: Ham của.
Greet by Folding Palms: Chấp tay chào.
Grief: Daurmanasya (skt)—Distress—Mental suffering—Ưu—Sầu muộn (sự đau đớn về tâm linh).
Grievance: Doso (p)—Krodha (skt)—Pratigha (skt)—Dvesa (skt)—Hatred—Ill-will—Resentment—See Sân Khuể.
Grieved: Daurmanasya (skt)—Afflicted—Distressed—Mental suffering—Sadness—See Sầu Muộn.
Grip of Love and Desire: Ái chấp.
Gross Mental Consciousness: See Ý Thức Thô Thiển.
Ground (n): Cơ sở.
Ground on Which to Build the Self: Căn bản để xây đắp cái TA.
Ground of the Dharma Cloud: Dharmamegha-bhumi (skt)—Land of dharma clouds—Stage of the dharma cloud—The stage of attaining to the fertilizing powers of the Law-cloud—See Pháp Vân Địa.
Ground of Leaving Filth: Vimala-bhumi (skt)—Immaculate stage—Land of Purity—Land of freedom from defilement—Stage of freedom from defilement—Stage of non-defilement—See Ly Cấu Địa.
Ground of Traveling far: Duramgama (skt)—The far-reaching land—Going-far-beyond stage—Stage of going-far—See Viễn Hành Địa.

Grow (v) **Brighter**: Trở nên sáng suốt hơn—When you have deep concentration in meditation, your wisdom grows brighter.
Grow (v) **Old**: Già—To get old.
Grow (v) **into Adolescent**: Trở thành thiếu niên.
Grow (v) **Old and Gray**: Trở nên già nua.
Grow (v) **Thin**: Trở nên gầy gò.
Grow (v) **weary**: Chán ngán.
Grumble (v): Cằn nhằn.
Guarantee (v): Bảo đảm—To warranty.
Guard: Protect—Bảo vệ—Canh giữ.
Guard (v) **the House**: Giữ Nhà.
Guardian Deva: See Đồng Sanh Thiên.
Guardian of the Sense-Door: See Hộ Trì Chư Căn.
Guarding of the Sense Organ: Indriyasamvara (p & skt)—See Nhiếp Căn.
Guest-defilement: Khách Trần.
Guest-dust: Khách Trần.
Guidance of Original Teacher: Tiếp Dẫn Đạo Sư.
Guide (v): Dẫn đường.
Guide-book of the Middle Way School: Luận Trung Quán.
Guide to Meditation: Thiền Quán Chỉ Nam.
Guide Someone: Dẫn đường cho ai—The Buddha's teaching has guided sentient beings to true love and peace—Lời Phật dạy đã dẫn đạo chúng sanh đến tình yêu và hòa bình chân chính.
Guideline of Actual Seeing and Understanding: Học hay tìm hiểu qua thấy biết—Learning by seeing and understanding—See Hiện Chứng Lượng.
Guidelines For a Good Buddhist Life: See Kim Chỉ Nam Đời Sống Phật Tử.
Guideline of Reason: See Lý Trí Lượng.
Guideline to the Teachings of the Sages: See Thánh Ngôn Lượng.
Guilt (n): Tội.
Guilt-feelings: Mặc cảm tội lỗi.
Guilty (a): Có tội—Culpable.
Guna (skt): Hạnh phúc thần tiên—Spiritual happiness or bliss.
Guru (skt): Nhà sư (Tibetan).
Gustatory Consciousness: Jihva-vijnana (skt)—Taste consciousness—Tongue consciousness or perception—See Thiệt Thức.

H

Habit (n): Thói quen.
Habits of Anger: Habits of hatred—See Sân Tập Nhân.
Habits of Animosity: Habits of resentment—See Oan Tập Nhân
Habits of Arrogance: See Mạn Tập Nhân.
Habit of Committing Adultery: See Tà Hạnh Tập Nhân.
Habit of Craving: Habitual cupidity—Habits of greed—See Tham Tập Nhân.
Habit and Custom: Tập tục.
Habits of Deceitfulness: Habits of deceptions—See Trá Tập Nhân.
Habits of Deceptions: Habits of deceitfulness—See Trá Tập Nhân.
Habits of Disputation: Habits of litigation—See Tụng Tập Nhân.
Habit Energy: Vasana (p & skt)—Tập Khí.
Habit Energy or Former Habit: Seeds of Karma Accumulated From Old Habits—See Dị Thục Tập Khí.
Habits of Greed: Habitual cupidity—Habit of craving—See Tham Tập Nhân.
Habits of Hatred: Habits of anger—See Sân Tập Nhân.
Habits of Injustice: Habits of unfairness—See Uổng Tập Nhân.
Habitual Karma: Nghiệp Thường.
Habits of Litigation: Habits of disputation—See Tụng Tập Nhân.
Habits of Resentment: Habits of animosity—See Oan Tập Nhân

Habits of Unfairness: Habits of injustice—See Uổng Tập Nhân.
Habits of Views: Habits of wrong views—See Kiến Tập Nhân.
Habits of Wrong Views: Habits of views—See Kiến Tập Nhân.
Habitual Cupidity: Habit of craving—Habits of greed—See Tham Tập Nhân.
Habitual Karma: Acinna (p)—Nghiệp Thường—See Thường Nghiệp.
Hair (n): Tóc—Our hair falls out: Tóc rụng.
Half a Character: Bán Tự.
Half-closed Eyes: Lim dim.
Half in Jest, Half in Earnest: Nửa đùa nửa thật.
Half Light: Nửa tối nửa sáng.
Half-lotus Sitting: Thế ngồi bán già—Placing one foot across the opposite thigh with the other foot resting upon the ground.
Half-open (v): Hé mở.
Half a Word: Bán Tự.
Hall (n): Giảng đường—Lecture room.
Hall of Judgment: Pháp Đình.
Hall of Wonderful Dharma: Diệu Pháp Đường.
Hallucination (n): Ảo giác—Ảo tưởng tâm linh—Illusive—Illusory—Ảo Giác.
Hallucination of Mind: Citta-vipallasa (p)—Tâm ảo giác—Ảo Giác.
Hallucination of Perception: Sanna-vipallasa (p)—Ảo Giác—Tưởng Ảo Giác.
Hallucination of Views: Ditthi-vipallasa (p)—Kiến ảo giác—Ảo Giác.
Halo (n): Vòng hào quang.
Halt (v): Dừng—To stop—Dừng.
Halting Place: Nơi dừng chân.
Hands of Deep Faith: See Thâm Tín Thủ.
Hands of Fostering Transcendence of the Triple World: See Siêu Tam Giới Thủ.
Hand Something from Generations to Generations: Hand something through ages—Lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác.
Handed-down Tradition: Truyền Thừa.
Hanging Upside-down: Đảo Huyền.
Hapless (old English): Unlucky—Không may.
Happen (v): Xảy ra.
Happen Again: Tái diễn.
Happen to Do Something: Do something by chance—Tình cờ làm việc gì.
Happen by Mere Chance: Xảy ra vì tình cờ.
Happen to See Someone: Meet (see or find) someone by chance—Tình cờ gặp ai.
Happiness: Sukha (skt)—Felicity—Hạnh Phúc.
Happiness and Sorrow: Vui buồn
Happiness of Tranquility: An Lạc.
Happiness and Wealth: Phúc lộc.
Happy: Hạnh phúc.
Happy Is the Birth of the Buddhas: Hạnh phúc thay chư Phật giáng sinh.
Happy Karma: Phước nghiệp.
Happy Karma from Previous Existence: See Túc Thiện.
Happy Land: Hoan Hỷ Quốc.
Happy You One and All: Cầu xin tất cả an vui hạnh phúc.
Harbour (v): Nuôi dưỡng
Harbor doubts: Sanh lòng nghi—Nuôi dưỡng lòng nghi hoặc.
Hard (a): Khó nhọc—Khó khăn—Laborous.
Hard Is the Appearance of the Buddhas: Khó thay chư Phật ra đời.
Hard and Miserable: Lao khổ.
Hardship (n): Khổ đau—Suffering—Sorrow—Wretched—Miserable.
Hard-working: Tận tụy.
Hard to Please: Khó tánh.
Hard Way to Practice: Nan hành đạo.
Harm Oneself and Harm Others: Tự Quyên Quyên Tha.
Harm (v) **Secretly**: Ám hại.
Harmful (a): Tai hại.
Harmful Actions: Ác nghiệp.
Harmfulness: Himsa (skt)—Vihimsa (skt)—Detrimental—Hurtfulness—Hại—Gây tổn hại

cho người khác—Hurting others or destructive.

Harmless (a): Amagadha (skt)—Hiền hòa—Phi Khả Hại—Vô Hại.

Harmlessness (n): Bất hại—Not injury—Doing harm to none.

Harmonize (v): Dung hòa.

Harmony (n): Đồng điệu—Hài hòa.

Harmony of Body and Mind: Thân tâm hòa hợp.

Harness (n): Sự kềm chế.

Harsh (a): Hung dữ.

Harsh Speech: Pharusavaca (p)—Nói lời hung dữ—Nói Lời Thô Lỗ—See Thô Ác Ngữ.

Harvest (v): Gặt hái—To reap.

Hate (v): 1) Thù ghét—Anger—Ire—Buddha taught: "When you hate others, you yourself become unhappy. But when you love others, everyone is happy." 2) Dosa (p)—Dvesa (skt)—Sự hờn giận—Anger—Hate—Ire—See Nhuế Kết.

Hate or Distrust Mankind: See Yếm Thế.

Hatred: 1) Vyapada (skt)—Anger—Ill-will—Rage—See Sân Hận. 2) Doso (p)—Dosa (skt)—Krodha (skt)—Pratigha (skt)—Dvesa (skt)—Grievance—Ill-will—Resentment—See Sân Khuể.

Hatred and Animosity: See Sân Hận Và Thù Địch.

Hatred or Resentment: Krodha (skt)—Pratigha (skt)—Dvesa (skt)—Upanada (skt)—See Sân.

Haughty (a): Kiêu ngạo—Arrogant—Proud.

Haughtiness (n): 1) Abhimana (skt)—High opinion of one's self—Self-conceit—See Tăng Thượng Mạn. 2) Uddhava (skt)—Uddhacca (p)—Anuddhatya (skt)—Agitation—Excitement—Fluctuations, or instability of mind and body—Restlessness—Unsettled—See Trạo Cử.

Haughtiness of Mind: Cita-samunnati (skt)—Tâm kiêu mạn.

Haunt (v): Ám—To obsess.

Have (v): Có.

Have a Bad Name: Tiếng xấu.

Have Consideration: Kính nể—To have regard for—Reverence.

Have Excessive Regard for One's Own Interests: Atmahitam (skt)—Self-benefiting—Personal advantage or profit—Self-profit (benefit)—Beneficial to oneself—Preoccupation with egoistic needs—Tự Lợi.

Have Faith at All Times: Luôn tin tưởng.

Have Form: See Hữu Tướng.

Have a Great Influence on Someone: Có ảnh hưởng lớn đến ai.

Have Improper Belief: Mê tín tà đạo.

Have Influence on Something: Có ảnh hưởng tới việc gì.

Have a Mind of Mercy, Compassion, and Filial Piety: Có tâm từ bi và lòng hiếu thuận.

Have a Nature: Hữu Tính.

Have no Conscience: Vô lương tâm.

Have No Effect: Effectless—Vô Quả.

Have No Existence: Animitta (skt)—Na-vidyate (skt)—Nirabhasa (skt)—Alakshana (skt)—Above the limitation of form—Having no-signs—Imagelessness or shadowlessness—Lacking appearance—Nothingness—Without form—See Vô Tướng.

Have no More to Say: Cạn lời.

Have No Obstruction: Vô Hữu Ngại—Không bị trở ngại.

Have no Place in: Không có chỗ đứng (trong).

Have a Plough in Yoke: Đặt cày vào ách.

Have No Right: Không có quyền.

We Have No Right to Take What Is Not Given: Chúng ta không có quyền lấy những gì người ta không cho.

Have No Relevance to: Không thích nghi (với).

Have No Shame Around Other People: Atrapa (skt)—Recklessness—See Vô Quí.

Have No Sin: Sinless—Without fault—Vô Quá—Không có lỗi lầm.

Have Particular Qualities: Có biệt tướng.

Have Passed the Marriageable Age: Lỡ thời.

Have a Passion for: Đam mê—To indulge—To have a great desire for.
Have the Right: Có quyền.
Have a Share: Dự phần—To participate in.
Have Something Rebuilt: Cho trùng tu lại cái gì (chùa viện).
Have Thought or Desires: See Hữu Tưởng.
Have Thought or Idea: Cinteti (p)—Cintayati (skt)—To ponder—To think—To think about—To think of—Suy Nghĩ—Hữu Tưởng—See Suy Tư.
Have Unwavering Faith: Have firm confidence—Có lòng tịnh tín bất động.
Have Worldly Entertainments: Enjoy worldly pleasures—Get worldly amusements—Hưởng thụ dục lạc trần thế.
Having the Meaning Beyond the Mere Words: Ý Tại Ngôn Ngoại—Cái ý ở ngoài lời nói.
Having the Object or Aim: Samana-arthata (skt)—Tùy Chuyển Phương Tiện—Đồng Sự—Sharing the same aim—See Đồng Sự Nhiếp.
Having no peace: Chẳng an ổn.
Having Pleasure in Speaking or Argument of the Law: Pratibhana (skt)—See Nhạo Thuyết Vô Ngại Trí.
Having No Reliance: Không chỗ tựa.
Having No-Signs: Animitta (skt)—Na-vidyate (skt)—Nirabhasa (skt)—Alakshana (skt)—Above the limitation of form—Have no existence—Imagelessness or shadowlessness—Lacking appearance—Nothingness—Without form—See Vô Tướng.
Head-Chopping Hell: Địa ngục Tỏa Thủ.
Head (v) **a Community**: Lãnh đạo một hội chúng.
Head of a Monastery: An abbot—Viện chủ.
Head North Face West: Đầu Bắc Diện Tây.
Head of a Nunnery: An abbess—Nữ viện chủ.
Head-strong: Cứng đầu—Stubborn—Obstinate—Stiff-necked—Pigheaded.
Heal (v): Trị liệu.
Healing: Sự trị liệu.
Healing Master Shrine: Điện Dược Sư.
Healthy (a): Khỏe mạnh—Lành mạnh--Sound.
Heap up: Chất thành đống.
Hear: Vyanjana (skt)—Paratoghosa (p)—Hearing—To make known to—See Văn.
Hear (v) **and Repeat Many Sutras**: Đa văn.
Hear (v) **a Rumour**: Nghe đồn.
Hear the True Buddha-Law Is Difficult: Văn Chánh Pháp Nan—Nghe được chánh pháp là khó.
Hear (v) **Vaguely**: Nghe mang máng.
Hearing: Vyanjana (skt)—Paratoghosa (p)—To hear—To make known to—The sense of hearing—See Văn.
Hearing Consciousness: Soto-vinana (p)—Srotravijnana (skt)—Ear Consciousness—Ear-discernement—Ear perception—See Nhĩ Thức.
Hearsay: Sự truyền tụng.
Heart (n): Hridaya (skt)—Heart of flesh—Physical heart—Quả tim—See Nhục Đoàn Tâm.
Heart of Almsgiving: Tâm bố thí.
Heart of Anger: Dosa-mula-citta (p)—Mind rooted in aversion—See Sân Khuể Tâm.
Heart of Compassion: Compassionate mind—Mind of mercy or benevolence—Mind of Compassion—See Từ Bi Tâm.
Heart of Concentration: Tâm định.
Heart of Flesh: Hridaya (skt)—Heart—Physical heart—See Nhục Đoàn Tâm.
Heart of Joy: Tâm hỷ.
Heart, Human Body, or the Red Flesh Lump: Quả tim, thân người, hay một khối thịt đỏ—See Xích Nhục Đoàn.
Heart of Kindness: Tâm từ.
Heart Like a Monkey: Ý Mã and Tâm Viên.
Heart or Mind Delivered from Desire: Ceto-vimutti (p)—Citta-vimukti (p)—Vimuttam-cittam (p)—Vomokkhattaya (p)—Deliverance

of the mind—Liberated mind—Liberation of the mind—See Tâm Giải Thoát.

Heart or Mind of Kindness: See Từ Tâm.

Heart-Mirror: Mirror of the mind—See Tâm Cảnh.

Heart of Pity: Tâm bi.

Heart of Prajna Paramita Sutra: See Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa in Appendix A.

Heart is Pure: Citta-visuddhi (p & skt)—Mind free of impurity—Purification of mind—Purity of mind—Tâm Thanh Tịnh hay sự thanh tịnh trong tâm—Serenity of mind—See Tâm Thanh Tịnh.

Heart of Renunciation: Mind of Equanimity—Mind of detachment—The mind of Relinquishing—Mind of renunciation—See Xả Tâm.

Heart Sutra: See Tâm Kinh.

Heart of Wisdom: Tâm huệ.

Heartily: Hết lòng—To be devoted to.

Heart-rending: Đau lòng—Heart broken.

Heart Sutra: Bát Nhã tâm Kinh.

Hearten (v): Thâm nhập nội tâm.

Heat Element: Tejodhatu (skt)—Fire element—See Hỏa Đại.

Heat Yoga: Canda (skt)—Candali (skt)—Inner heat concentration—Inner heat meditation—Inner heat samadhi—See Nội Hỏa Tam Muội.

Heatless (a): Anavatapa—Vô nhiệt.

Heaven (n): Thiên đàng—Thiên.

Heaven of Beautiful Presentation: Thiện Hiện Thiên.

Heaven of Boundless Space in the Formless Realm: Không Vô Biên Xứ.

Heaven of Comfort Gained Through Others' Transformations: TrờiTha Hóa Tự Tại—Trời Tha Hóa.

Heaven Who Creates Objects of Sensual Enjoyment by Thought in Accordance with Their Desires: Trời Hóa Lạc.

Heavens of Desire: Dục Giới Thiên.

Heaven of Formlessness: Akincanyayatana (skt)—Sphere of Nothingness—State of having nothing—See Vô Sở Hữu Xứ.

Heaven of the Four Kings: Hộ Thế Tứ Thiên Vương.

Heaven of Full Knowledge: Tri Túc Thiên

Heavens of the Gods: Thiên.

Heaven of the Great Brahma Lord: Trời Đại Phạm.

Heaven King: Thiên Đế.

Heaven of Lesser Light: Trời Thiểu Quang.

Heaven of Lesser Purity: Trời Thiểu Tịnh.

Heaven of Light Sound: Trời Quang Âm.

Heaven of Limitless Light: Trời Vô Lượng Quang.

Heaven of Limitless Purity: Trời Vô Lượng Tịnh.

Heaven of Lovely Form: Ái Thân Thiên.

Heaven of the Multitudes of Brahma: Trời Phạm Chúng.

Heaven of the Ministers of Brahma: Trời Phạm Phụ.

Heaven's Net: Lưới trời.

Heaven of Pure Dwelling: Tịnh Cư Thiên.

Heavens of Satisfaction: Đâu Suất.

Heaven Spirit: Thần trên Trời.

Heaven of Thirty Three: Cung Trời Đao Lợi (Ba Mươi Ba Tầng Trời).

Heaven of Universal Purity: Trời Biến Tịnh.

Heaven Without Heat: Vô Nhiệt Thiên.

Heavenly Beings: Trời.

Heavenly Deity: Thiên thần.

Heavenly Dragons: Naga (skt)—Loài rồng, có thần thông biến hóa, hoặc giữ cung điện trời, hoặc giữ địa luân, hoặc làm mưa gió.

Heavenly Ear: Thiên nhĩ.

Heavenly Fairies: Thiên Tiên.

Heavenly Music: See Thiên Nhạc.

Heavenly Regions: Không cư thiên.

Heavy Karma with Immediate Effect: Anantarya-karma (skt)—Immediate retribution karma—Trọng Nghiệp Tức Thì Quả—Nghiệp nặng cho quả liền.

Hedoism (n): Chủ nghĩa khoái lạc—Believe that human beings comprised of four elements (earth, water, fire and air). When people die, nothing remained.

Heed (n): Chuyên tâm.

Heed (v) **Someone's Advice**: Để tâm đến lời khuyên của ai.

Heedlessness (n): Phóng Dật.

Hell (n): Niraya (skt)—Địa Ngục: 1) Hell of Blood Drinking: Địa ngục Ẩm Huyết. 2) Hell of Brazen Locks: Địa ngục Đồng Tỏa. 3) Hell of Burning Feet: Thiêu Cước địa ngục. 4) Hell of Burning Hands: Địa ngục Thiêu Thủ. 5) Hell of Crying Out: Địa ngục Kiếu Oán. 6) Hell of Dung and Urine: Địa ngục Phẩn Niếu. 7) Hell of Eye Pecking: Đạm Nhãn địa ngục. 8) Hell of Fiery Arrows: Địa ngục Hỏa Tiển. 9) Hell of Fire Beams: Địa ngục Hỏa Lương. 10) Hell of Fire Beds: Địa ngục Hỏa Sàng. 11) Hell of the fire chariot: See Hỏa Xa Địa Ngục. 12) Hell of Fire Dog: Địa ngục Hỏa Cẩu. 13) Hell of Fire Eagle: Địa ngục Hỏa Ưng. 14) Hell of Fire Elephan: Địa ngục Hỏa Tượng. 15) Hell of Fire Horses and Oxen: Địa ngục Hỏa Ngưu. 16) Hell of Fire Mountains: Địa ngục Hỏa Sơn. 17) Hell of Fire Rooms: Địa ngục Hỏa Ốc. 18) Hell of Fire Stones: Địa ngục Hỏa Thạch. 19) Hell of Fire Wolves: Địa ngục Hỏa Lang. 20) Hell of Flaying Skin: Địa ngục Bác Bì. 21) Hell of Flowing Fire: Lưu Hỏa Địa ngục. 22) Hell of Impaling Thorns: Địa ngục Đảo Thích. 23) Hell of Iron-Asses: Thiết Lư địa ngục. 24) Hell of Iron-Ax: Địa ngục Thiết Thù. 25) Hell of Iron-Beds: Địc ngục Thiết Sàng. 26) Hell of Iron-Carts: Thiết Xa địa ngục. 27) Hell of Iron-Clothing: Thiết Y địa ngục. 28) Hell of Iron-Oxen: Thiết ngưu Địa ngục. 29) Hell of Iron-Pellets: Địa ngục Thiết Hoàn. 30) Hell of Sawing Teeth: Địa Ngục Cứ Nha. 31) Embracing Pillar Hell: Bảo Trụ địa ngục. 32) Hell of Pulling Tongues: Địa ngục Bạt Thiệt. 33) Hell of Flying Knives: Địc ngục Phi Đao. 34) Much Hatred Hell: Địa ngục Đa Sân. 35) Molten Brass Hell: Địa ngục Dương Đồng. 36) Squeezing Mountain Hell: Địa ngục Giáp Sơn. 37) Hell of Peircing Spears: Thông Thương Địa ngục. 38) Hell of Plowing Tongues: Canh Thiệt địa ngục. 39) Hell of Quarreling: Tranh Luận Địa ngục. 40) Hell of swords: Đao đồ—Where leaves and grasses are sharp-edged swords. 41) Hell of Thousand Blades: Địa ngục Thiên Nhẫn. 42) Hell without respite: Vô Gián Địa Ngục.

Help (n): Sự giúp đở.

Help (v): Giúp đở—Tế Độ.

Help Mankind: Độ thế.

Help Others Attain Enlightenment: Giác tha.

Help Others Liberate: Độ sanh.

Help Others Relieve Themselves from Suffering: Giúp người khác giảm bớt khổ đau.

(Psychological) Help: Ích lợi về mặt tâm lý.

Help People Earn Merits and Achieve Happiness: Giúp người được phước và được vui.

Henpeck (v): Ăn hiếp—To bully.

Herbs and Trees also Have Buddha-nature: Thảo Mộc Thành Phật.

Heredity: Di truyền.

Heresy (n): Dị giáo—Tà Giáo.

Heresy of Individuality: Satkayadrshti (skt)—The illusion of the body or self—View of the Transitory Collection—See Thân Kiến.

Heretics (n): Người theo dị giáo.

Heretics Believe That Nirvana Is Impermanence: Wrong views on impermanence—See Vô Thường Điên Đảo.

Heretics Believe in Personality: Illusion of a real ego—Wrong views on the self or on ego—See Ngã Điên Đảo.

Heretical (a): Dị giáo.

Heretical Rules: Tà giới.

Heretical Views: Drishti (skt)—Ditthi (p)—False views—Improper views—Perverse views—Heterodox views—Not recognizing the doctrine of normal karma—To follow wrong views—Wrong views—See Tà Kiến & Vọng Kiến.

Hermit (n): Hermitage—Ẩn sĩ.
Hermitage: A living place for hermits—Am hay cốc dành cho ẩn sĩ.
Heroic (a): Anh hùng tính.
Hesitate About Something: Do dự về việc gì.
Hesitating: Lừng khừng—Undecided—Wavering.
Hesitation: Sự do dự.
Heterodox (a): Tà vạy.
Heterodox or Improper Way to Obtain a Living: Mithya-jiva (skt)—Miccha-jiva (p)—See Tà Mệnh.
Heterodox Views: Drishti (skt)—Ditthi (p)—False views—Heretical views—Improper views—Perverse views—Not recognizing the doctrine of normal karma—To follow wrong views—Wrong views—See Tà Kiến & Vọng Kiến.
Heterodox Way or Doctrine: Mithya-marga (skt)—Paganism—See Tà Đạo.
Heterodox Way of Teaching: Tà Mệnh Thuyết Pháp.
Heterodoxy or False Methods: Adhamma (p)—Adharma (skt)—False dharma—False doctrine—Phi Pháp—Tà thuyết, không phải chánh pháp.
High Aspiration: Những hoài bảo to lớn
High and Deep: Cao thâm.
High and Large: Lồng lộng.
High Aspiration: Hoài bảo to lớn.
Higher Dharma: Vi diệu pháp
High Discipline: Kỹ luật cao.
High Opinion of One's Self: Abhimana (skt)—Self-conceit—Haughtiness—See Tăng Thượng Mạn.
High Quality: Thượng phẩm.
High Standard of Intellectual Inquiry: Trình độ trí tuệ uyên thâm.
High Virtues: Chí đức.
Higher Dharma: Abhidharma-Pitaka (skt)—Sastra-pitaka (skt)—Basket of philosophical treatises—Baskets (tripitaka) of Buddhist Teachings—Collections of philosophical treatises—Thắng Pháp Tạng—See Luận Tạng.
Higher Knowledge (derived from meditation on the one Universal Spirit): Jnana and Prajna (skt)—Buddhi (skt)—Knowing—Becoming acquainted with—Knowledge—Wisdom—See Trí Tuệ.
Highest divine beings: Thiên Tôn.
Highest Joy: Cực Lạc.
Highest of the Material Heavens: Sắc Cứu Cánh Thiên.
Highest Quality of the Incarnated Beings with Corresponding to Karma: Thượng phẩm thượng sanh.
Highest Knowledge: 1) Arya-jnana (skt)—Holy wisdom—Noble knowledge—Wisdom of Buddha—Sage-like or saint-like knowledge—Supreme knowledge—See Thánh Trí. 2) Anna (p)—Ajnata (skt)—Tuệ Viên Mãn—Perfect knowledge—Spiritual knowledge—Trí tuệ cao nhất—Trí tuệ kiện toàn—Tuệ tâm linh.
Highest Patient Equanimity in Receiving the Truth: See Vô Thượng Nhẫn.
Highest Principle of Dharma: Paramartha-satya (skt)—Paramattha-saccam (p)—Absolute truth—The Buddha law—The correct dogma or averment of the enlightened—Supreme truth—Ultimate truth—See Thắng Nghĩa Đế.
Highest Stages in the Pure Land: Thượng phẩm Tịnh Độ.
Highest State of Concentration: Hải Ấn Tam Ma Địa.
Highest Truth: Đệ Nhứt Nghĩa Đế—Đệ Nhứt Nghĩa Tất Đàn.
Highest Void: Đệ Nhứt Nghĩa Không.
Highest Yoga: Anuttara-yoga (skt)—Vô Thượng Du Già.
Highest Yoga Tantra: Anuttara-yoga-tantra (skt)—Vô Thượng Du Già Chú—See Mật Chú Du Già.
Hill Monk: Sơn Tăng.

Himalaya: Hi Mã lạp sơn—The range of mountains which spreads across India, Ladakh, Tibet, Nepal, Sikkim and Bhutan.

Hinayana (skt): Tiểu Thừa—Small Vehicle.

Hinayana Doctrine of Void: Tiểu Không.

Hinayana Partial and Gradual Method of Obeying Laws and Commandments: Tiểu Thừa Thiên Tiệm Giới.

Hinayana Sastras: Tiểu Thừa Luận.

Hinayana Sutras: Tiểu Thừa Kinh.

Hinderer (n): Chướng ngại—Barrier—Ma.

Hindrance (n): Avarana (skt)—Nìvarana (skt)—Varana (skt)—Payavasthana (skt)—Chướng ngại—Hoặc Chướng—See Triền Cái.

Hindrances of Affliction: Klesavarana (skt)—Affliction obstacles—Obscuration due to affliction—Obstacles of Afflictions—See Phiền Não Chướng.

Hindrance of Desire: Raga-avarana (skt)—Vaga-avarana (skt)—See Tham Dục Cái.

Hindrance of Harmful Behavior: Hindrance of sinful behavior—See Tội Chướng.

Hindrance of Ill-will: Pratigha-avarana (skt)—Sân hận khuể cái—Sân hận Triền Cái.

Hindrances and Impediments: Khúc mắc.

Hindrance of Karma: Karmavarana (skt)—Karmic hindrances—Karmic defilement—Hindering the attainment of success—Hindrance of past karma—Hindrances to spiritual progress brought about by evil karma—Karmic obstructions—The obstacles of karma—See Nghiệp Chướng.

Hindrance of Knowledge: Jneyavarana (skt)—Cognitive obscuration—The intellectual hindrance—Trở ngại của tri thức—See Sở Tri Chướng.

Hindrance of Passions: Klesavarana (skt)—Phiền não chướng.

Hindrances of Past Karma: Nghiệp Chướng.

Hindrances of Phenomena: Sự Chướng.

Hindrance of Sinful Behavior: Hindrance of harmful behavior—See Tội Chướng.

Hindrances to Spiritual Progress Brought About by Evil Karma: Karmavarana (skt)—Karmic hindrances—Karmic defilement—Hindering the attainment of success—Hindrance of karma—Hindrance of past karma—Karmic obstructions—The obstacles of karma—See Nghiệp Chướng.

Hindrance by Torpor and Lack of Vigor: Thina-middha-avarana (p)—Styana-middha-avarana (skt)—Hindrance by torpor-languor—See Thụy Miên Cái.

Hindrance by Torpor-Languor: Thina-middha-avarana (p)—Styana-middha-avarana (skt)—Hindrance by torpor and lack of vigor—See Thụy Miên Cái.

Hindrances to Truth: Noumenal hindrance—See Lý Chướng.

Hindering the Attainment of Success: Karmavarana (skt)—Karmic hindrances—Karmic defilement—Hindrance of karma—Hindrance of past karma—Hindrances to spiritual progress brought about by evil karma—Karmic obstructions—The obstacles of karma—See Nghiệp Chướng.

Hinduism (n): Ấn Độ Giáo.

Hint (v): Nói gièm—Ám chỉ—To refer to—To imply—To implicit.

Historical Record: Sử ký (văn bản ghi chép sử).

Historical Records: Những văn kiện lịch sử.

Historicity (n): Lịch sử tính.

History of Buddhism: Lịch sử Phật giáo.

Hoa Hao Buddhism: Phật Giáo Hòa Hảo.

Hoard of Acquired Wealth: Của cải tích lũy.

Hobble (v): Đi khập khiễng—To limp—To cripple along.

Hold (v) **to**: Bám víu—To cling to.

Hold to Anything: graha (skt)—Chấp trước hay nắm giữ vào sự vật.

Hold One's Body Upright: Keep one's body erect—Giữ cho thân mình được ngay thẳng.

Hold One's Breath: Nín thở.

Hold (v) **to the Concept of the Reality of the Ego**: Ngã chấp.

Hold Deviant Views: Mê tín tà đạo.

Hold One's Ears: Bịt tai.

Hold Firmly: To insist firmly on anything—Chấp Trì.
Hold to Heterodox Views or Doctrines : Kiến Thủ Kiến.
Hold a Lecture on the Dharma: Give a Dharma talk—Tổ chức thuyết pháp.
Hold One's Mouth: Bịt miệng.
Hold One's Nose: Bịt mũi.
Hold a Prayer Service: Làm lễ cầu nguyện.
Hold a prayer services for the departed: Làm lễ câu nguyện cho người quá vãng.
Hold a Prayer Service for Someone: Làm lễ cầu nguyện cho ai.
Hold a Prayer Service for World Peace and the Welfare of All Beings: Làm lễ cầu nguyện cho thế giới hòa bình và chúng sanh an lạc.
Hold a Service of Worship: Làm lễ cúng dường.
Hold a Service of Worship to the Triple Gem: Làm lễ cúng dường Tam Bảo.
Hold Someone in High Esteem (respect): Tôn trọng ai hết mực.
Hold One's Tongue: Giữ miệng.
Holding to Doubt: Nghi Chấp.
Holding on to False Views: See Vọng Chấp.
Holding Fast to the Great Bbodhi (awaken mind): Perfect reliance on—Y Chỉ Tối Thắng.
Holding on to: Upadana (p & skt)—Nắm giữ—Chấp trước đối với cảnh giới mà mình đang đối diện—Attachment—Clinging—Clinging to existence—Grasping—Laying hold of—To be attached to—To be held by—See Thủ.
Holding to the Idea of Unreality of All Things: See Vô Kiến.
Holiness (n): Thánh Đức.
Hollographic Paradigm: Ảnh tượng.
Hollographic Universe: Vũ trụ như huyễn.
Holy (a): Divine—Sacred—Thiêng liêng—Thánh.
Holy Conditions: Thánh Duyên.
Holy Family: Thánh gia.
Holy Fruition: Thánh Quả.
Holy Ghost: Thánh thần—Holy spirit.
Holy Happiness: Thánh Phúc.
Holy Image: Thánh Tượng.
Holy Land: Thánh Phương.
Holy Life: Brahma-cari (skt)—Noble objective of nirvana—Pure living—See Phạm Hạnh.
Holy Mind: Thánh Tâm.
Holy Monk: Thánh Tăng.
Holy Multitude: See Thánh Chúng.
Holy Nature of Self-Nature: Nispatti-svabhava (skt)—Thánh Tự Tánh—Thánh Tánh Tự Tánh.
Holy Offering: Thánh Cúng.
The Holy One: Bậc Vô Thượng.
The Holy Order: Đoàn thể Thánh thiện.
Holy Places of Buddhism: Tứ động tâm—The four sites visited by Buddhist Pilgrims—Những nơi động tâm của Phật giáo: 1) Lumbini Park: Buddha's Birth Place—Vườn Lâm Tì ni nơi Đức Phật Đản Sanh. 2) Buddha Gaya: Bồ Đề Đạo Tràng—The site of the Buddha's Enlightenment—Nơi Đức Phật thành đạo. 3) Sarnath: Vườn Lộc Uyển—Where the first Sermon was preached—Nơi Đức Phật thuyết pháp đầu tiên cho bốn anh em Kiều Trần Như. 4) Kusinara: Câu Thi Na—The scene of the Great Decease—Nơi Đức Phật nhập diệt.
Holy Practices: Thánh Hành.
Holy Scriptures: Thánh Điển.
Holy Seed: Thánh Chủng.
Holy Tablet: Long vị.
Holy Truth: See Thánh Đế.
Holy Water: Nước thánh.
Holy Way: Thánh Đạo.
Holy Wisdom: Arya-jnana (skt)—Highest knowledge—Sage-like or saint-like knowledge—Supreme knowledge—Noble knowledge—Wisdom of Buddha—Supreme knowledge—See Thánh Trí.
Homa (n): Hỏa lò—Fire altar.

Homage (n): Sự tôn kính—Homage to him, The Holy One, The Pure One, The Enlightened One—Chí tâm đảnh lễ Ngài, Bậc Vô Thượng—Bậc Thanh Tịnh, Bậc Toàn Giác.

Homocentric (a): Lấy con người làm trung tâm.

Homo Sapiens: Người có khả năng nhận và phân biệt.

Homogeneity: Đồng tính—Đồng chủng—Đồng loại.

Homogeneous (a): Đồng tính—Đồng chủng—Đồng loại.

Honest (a): Thành thật—Frank—Sincere—candit--Liêm khiết—Upright—Uncorrupted.

Honest Effort: Tinh chuyên.

Honesty (n): Sự thành thật—Sincerity.

Honor (n): Vinh dự.

Honor (v): Vinh danh—Tôn trọng.

Honor Buddhism: Vinh danh Phật giáo.

Honor and Contempt: Vinh nhục.

Honor and Dishonor: See Vinh Nhục.

Honor (esteem) Someone Highly: Tôn trọng ai hết mực.

Honored One: Tôn.

Honor and respect: Tôn Trọng.

Honor someone: Bring someone honor—Vinh danh ai.

Honorary Doctorate Degree in Buddhist Studies: Bằng Tiến Sĩ Danh Dự về Phật Học.

Hoof (n): Dấu chân.

Hook of Desire: Dục Câu.

Hope (v): Hy vọng—To desire.

Horizontal Board: Bức hoành phi.

Horrible (a): Ghê gớm—Dreadful—Disgusting.

Horse-breaker: Mã Thắng.

Horse-grain: Mã Mạch.

Horse-Will, Monkey-Mind: See Ý Mã Tâm Viên.

Hostile (a): Thù địch.

Hostile Mind: Tâm thù hận.

Hostility (n): Sự thù hận.

Householder: Cư Sĩ.

Households: Cư Sĩ.

Households and Ascetics: Cư sĩ và tu sĩ.

Hovel (n): Cốc—Am—Túp lều—A hut.

Hover Over: Liên tưởng.

How Do Causes Impact the Mind & Consciousness?: See Nhân Ảnh Hưởng Thế Nào Trên Tâm & Thức?.

How Do Conditions Impact the Mind & Consciousness?: See Duyên Ảnh Hưởng Thế Nào Trên Tâm & Thức?

How Do Effects Impact the Mind & Consciousness?: See Quả Ảnh Hưởng Thế Nào Trên Tâm & Thức?.

Hsiang-Hsin (chi): The nature of the mind—Mind of Distinctive Mark—See Tướng Tâm.

Hsuan-Tsang (596-664): Huyền Trang, một trong những nhà sư lớn của trung quốc. Ông còn là một tam tạng pháp sư, một trong bốn nhà phiên dịch kinh điển lớn của Trung Quốc vào thế kỷ thứ VII sau CN—Hsuan-Tsang, one of the great monks in China in the 7th century AD. He was a great Tripitaka, one of the four great translators of Sanskrit texts of Chinese Buddhism—See Huyền Trang.

Huayan: Hoa Nghiêm—See Hua-Yen.

Hua-Yen: Hoa Nghiêm, một trường phái Phật giáo Đại thừa quan trọng ở Trung quốc, lấy tên theo quyển Kinh Hoa Nghiêm (Buddhvatamsaka-Sutra), được Ngài Pháp Tạng sáng lập vào thế kỷ thứ VII—Avatamsaka school (Flower Garland school), an important school of Chinese Budhism, which derived its name from the title of the Chinese translation of the Buddhavatamsaka-sutra. It was founded by Fa-Tsang (643-712).

Hue of the Skin: Màu da.

Hua-Yen Sect: Hoa Nghiêm Tông.

Hui-Neng: Huệ Năng, tổ thứ sáu của dòng thiền Trung Quốc, một thiền sư quan trọng đã mang lại cho dòng thiền Trung Quốc một sắc thái đặc biệt, độc lập với dòng thiền Ấn độ. Ngài là tác giả của quyển Pháp bảo Đàn mà

về sau nầy người ta xếp nó vào hàng một trong những kinh điển lớn của Phật giáo Trung Hoa. Dựa vào quyển sách nầy thì Ngài xuất thân từ gia đình nghèo, không được học hành chi cả, ngài phải ngày ngày vào rừng kiếm củi nuôi mẹ già. Một hôm Ngài đi ngang một xóm nhà nghe một người đọc kinh Kim Cang, đến câu "Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm," Ngài bỗng Đại ngộ. Ngài biết người có kinh Kim Cang kia là đệ tử tại gia của Đại sư Hoằng Nhẫn, nên Ngài quyết chí tìm đến núi Hoàng Mai thọ giáo. Tuy Hoằng Nhẫn nhận ra ngay phẩm chất của Huệ Năng, nhưng Hoằng Nhẫn vẫn để Ngài làm phụ bếp. Đến khi Hoằng Nhẫn thấy rằng đã đến lúc truyền trao tổ vị, ngài mới truyền cho chúng trình kệ nói về kiến giải thiền của mình. Chỉ có Thần Tú, môn đồ xuất sắc nhất về trí tuệ, là giáo thọ trong chúng, cũng là người được đồ chúng trọng vọng và tin tưởng về khả năng kế vị, soạn một khổ thơ trong đó ông so sánh thân người như cây Bồ đề và tâm với một tấm gương sáng đặt trên giá, phải được lau chùi bụi bặm thường xuyên (thân thị bồ đề thọ, Tâm như minh kính đài, Thời thời thường phât thức, Vật xử nhạ trần ai). Khi ấy Huệ Năng trong nhà bếp nghe nói tới bài thơ, ngài liền nhờ một cư sĩ viếng chùa viết bài họa lại rằng: Bồ đề bổn vô thọ, Minh cảnh diệc phi đài, Bổn lai vô nhất vật, Hà xứ nhạ trần ai. Ngũ tổ Hoằng Nhẫn nhận ra ngay những câu thơ của Huệ Năng có kiến giải thiền sâu sắc hơn của Thần Tú, nhưng e sợ Thần Tú ganh ghét nên đang đêm Ngài đã trau truyền y bát cho Huệ Năng làm Lục Tổ. Ngũ tổ Hoằng Nhẫn đã thúc dục Huệ Năng xuôi Nam lánh nạn và Huệ Năng đã vâng lời thầy lẫn tránh. Mười lăm năm sau, khi ông vẫn chưa bao giờ được phong làm sư, đến tu viện Pháp Tâm ở Quảng Châu, nơi diễn ra cuộc tranh luận về phướn động hay gió động. Sau khi biết được sự việc, thì pháp sư Ying-Tsung đã nói với Huệ Năng rằng: "Hỡi người anh em thế tục kia, chắc chắn người không phải là một kẻ bình thường. Từ lâu ta đã nghe nói tấm cà sa Hoàng Mai đã bay về phương Nam. Có phải là người không?" Sau đó Huệ Năng cho biết chính ông là người kế vị ngũ tổ Hoằng Nhẫn. Thầy Ying Tsung liền thí phát cho Huệ Năng và phong chức Ngài làm thầy của mình. Sau đó Lục tổ bắt đầu ở tu viện Pháp Tâm, rồi Bảo Lâm ở Tào Khê. Huệ Năng và Thiền phái của ngài chủ trương đốn ngộ, bác bỏ triệt để việc chỉ học hiểu kinh điển một cách sách vở. Dòng thiền nầy vẫn còn tồn tại cho đến hôm nay—The sixth patriarch of Zen (Ch'an) in China. He was one of the most important Zen masters who had brought new qualities to the Zen in China which were totally independent with that of India. He is the author of the only Chinese work (The Sutra Spoken from the High Seat of the Dharma Treasure) that later was attributed the status of a sutra. According to this sutra, Hui-Neng came from a poor family, had hardly any form of education, he had to as a woodcuter to support his old mother. One day he passed by a village and heard someone in the house he had just sold firewood reciting the Diamond Sutra. Hearing the sentence, "Let your mind flow freely without dwelling on anything," he had an enlightenment experience. After learning that the man was a lay follower of Master Hung-Jen, Hui-Neng decided to go to Mount Huang-Mei to learn dharma with the master. After the first meeting, Heng-Jen immediately recognized his potential, but had Hui-Neng begin as a kitchen helper. When it was time for transmitting the patriarchate to a successor, he requested the monks of the monastery to express their experience of Zen in a poem. Only Shen–Hsiu, the most intellectually brilliant of his students and the head monk, highly esteemed by all the monks, wrote a poem comparing the human body with the bodhi-tree and the mind with a stand holding a mirror that must be continuously cleaned to keep it free from dust. Hui-Neng

was working in the kitchen at the time he heard people talking about this poem, he asked a visitor to write his answer as follow: Fundamentally bodhi is no tree, Nor is a clear mirror a stand, Since everything is primordially empty, What is there for dust to cling to ? Heng-Jen recognized in Hui-Neng's lines a level of experience far deeper than that of Shen-hsui; however, fearing Shen-Hsiu's jealousy, he sent for Hui-Neng secretly in the middle of the night and gave him robe and bowl as a sign of confirmation as the sixth patriarch of Chinese Ch'an. Heng-Jen urged Hui-Neng to go go hiding in the south. After 15 years of hiding, he went to Fa-hsin monastery (at the time he was still not even ordained as a monk) in Kuang Chou, where his famous dialogue with the monks who were arguing whether it was the banner or the wind in motion, took place. When Ying-Tsung, the dharma master of the monastery, heard about this, he said to Hui-Neng, "You are surely no ordinary man. Long ago I heard that the dharma successor of Heng-Jen robe of Huang Mei had come to the south. Isn't that you ?" The Hui-Neng let it be known that he was the dharma successor of Heng-Jen and the holder of the patriarchate. Master Ying-Tsung had Hui-Neng's head shaved, ordained him as a monk, and requested Hui neng to be his teacher. Hui-Neng began his work as a Ch'an master, first in Fa-Hsin monastery, then in Pao-Lin near Ts'ao-Ch'i. Hue Neng and his Ch'an followers began the golden age of Ch'an and they strongly rejected method of mere book learning.

Hui-Yuan: Huệ Viễn (336-416), người đã lập ra sự thờ cúng A Di Đà Phật, trưởng lão thứ nhất của phái Tịnh Độ. Ngài là tác giả của quyển Tam Bảo Luận. Ông cũng là nhà sư Trung Quốc đầu tiên hiểu được tầm quan trọng của việc thực hiện thiền định để đạt tới đại giác—An important Chinese monk, founder of the Amitabha cult . He is also the author of the Treatise on karma. He was also one of the first of the Chinese monks to recognize the importance of the practice of dhyana on the path to enlightenment.

Human (a&n): Nhân loại—(a) Thuộc về con người.

Human Appearance: See Nhân Tướng.

Human-Beings: Manusya-gati (skt)—Humanity—Con người—See Nhân Loại.

Human Beings In Buddhist Point of View: See Chúng Sanh Con Người Theo Quan Điểm Phật Giáo.

Human Beings Are Living Beings That Have Developed Minds: See Con Người Là Những Chúng Sanh Có Tâm Trí.

Human birth is difficult: Sanh làm người là khó.

Human Body: Puggala (skt)—Nhân thân—Nhân Thể.

Human Body is Not Real: Thân xác không thật.

Human Centrality: Lấy con người làm trung tâm.

Human Dignity: Nhân phẩm.

Human Divine: Thần nhân.

Human Embryo During the First Seven Days: Kalala (skt)—Yết La Lam—Thai nhi trong giai đoạn bảy ngày đầu.

Human Frailty: Sự yếu đuối của con người.

Human Generation: Thế.

Human Imagination: Óc tưởng tượng của con người.

Human Intelligence: Wise appearance—See Trí Tướng.

Human Language: Ngôn ngữ thế gian—See Thế Gian Ngữ.

Human Life: Life of a human being—See Kiếp Nhân Sinh & Nhân Sinh.

Human's Life in Buddhist Point of View: See Kiếp Nhân Sinh Theo Quan Điểm Phật Giáo.

Human Life Exists only Through its Breaths: Đời người qua hơi thở.

Human Life is Only as Long as One Breath: See Mạng Sống Con Người Trong Hơi Thở.

Humans' Mind: Tâm con người—The human mind, in its never-ending changes, is like the flowing water of a river or the burning flame of a candle; like an ape, it is forever jumping about, not ceasing for even a moment—Tâm người, không ngừng thay đổi, như dòng sông nước chảy, ngọn nến đang cháy; như vượn chuyền cây, nó nhảy múa không ngừng, dù chỉ trong chốc lát—See Tâm Chúng Sanh.

Human Nature: Manusya (skt)—Bản tánh (chất) của con người—Bản tánh (chất) của con người—There are various kinds of human-nature; however, according to Buddhism, there are four basic kinds of human-nature—Con người có nhiều loại bản tánh khác nhau; tuy nhiên, theo Phật giáo, có bốn loại: 1) Those who suffer themselves due to blindly practicing of wrong teachings and austerities—Hạng người tự làm khổ lấy mình vì mù quáng thực hành tà đạo khổ hạnh. 2) Those, by their cruelty, by stealing, by kiling, or by other unwholesome acts, cause others to suffer: Hạng người vì sự tàn bạo, bằng trộm cắp, hay bằng giết chóc làm khổ người khác. 3) Those who cause other people suffer along with themselves: Hạng người làm khổ mình khổ người. 4) Those who do not suffer themselves and cause other to suffer. On the contrary, they save others from suffering. These people abide by the Buddha teachings and practice dharma, they do not give way to greed, anger, ignorance, killing or stealing. On the contrary, they lead peaceful life with wisdom: Hạng chẳng những không làm khổ mình khổ người, mà ngược lại còn giúp người thoát khổ. Những người nầy do nhờ y nương theo Phật pháp tu tập, nên không tham sân si, không sát sanh trộm cắp; ngược lại họ có cuộc sống an lành tử tế với đủ đầy trí tuệ—See Nhân Tánh.

Human's Original Consciousness: Tâm Thức Bổn Lai Của Con Người—See Bổn Giác.

Human Realm: Nhơn Đạo.

Human Rights: Nhân quyền.

Human-touch Healing Prince: Nhân Dược vương tử.

Human Vocabulary: Ngôn từ của nhân loại.

Human Welfare: Hạnh phúc nhân loại

Human World: Jambudvipa (skt)—Sahaloka (skt)—The saha world—The worldly world—Impure Land—Dục Giới—See Ta Bà.

Humane (n): Nhân đạo—Nhân đức.

Humaneness: Nhân ái.

Humanism: Chủ thuyết nhân văn.

Humanistic Buddhism: Devotion of Buddha's teachings to the humanities—Đem đạo vào đời—Humanistic Buddhism is a basic philosophy of life that encourages us to integrate the Buddha's teachings of kindness, compassion, joyfulness, and equanimity into our daily lives for the benefit of ourselves as well as others. In addition, it teaches us the ways to cultivate the wisdom that clearly understands the true nature of all things.

Humanitarian (n): Người chủ trương thuyết nhân đạo.

Humanity: Manusya-gati (skt)—Human-beings—Nhân đạo—Nhân loại—Nhân tính—See Nhân Loại.

Humanization (n): Nhân loại hóa.

Humble (a): Bình dị—Modest—Unpresumptuous—Khiêm Tốn.

Humble and Courteous: Khiêm nhã.

Humble Mind: Hư tâm—Humble heart.

Humiliate (v): Làm nhục—Làm bẽ mặt.

Humility (n): Sự khiêm tốn (khiêm nhường)—Khiêm Tốn.

Hundred of Aeons: Trăm A-tăng-kỳ kiếp.

Hundred Divisions of All Mental Qualities: Bách Pháp.

Hundred Fables of Sakyamuni Buddha: Kinh Bách Dụ.

Hundred Mahayana Dharmas: Bách Pháp Pháp Tướng Tông.

Hundred Modes: Bách Pháp.

Hundred Rules of Conduct: Bách Giới Chúng Học Tăng.

Hundred Rules of Conduct for Nuns: Sikkka-karaniya (skt)—Sekhiya (p)—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—One hundred rules of conduct which are connected with daily activities of nuns in monasteries—Một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày của Ni chúng trong các tịnh xá.

Hundred Seventy-eight Rules for Mendicant Bhiksunis: Bách Thất Thập Bát Giới Ba Dật Đề.

Hundred Things: Bách Pháp.

Hundred Thousand Myriad Transformation Bodies of the Buddha: Thiên Bách Ức Hóa Thân Phật.

Hung-Jen: Hoằng Nhẫn (601-674), tổ thứ năm của dòng Thiền trung quốc, người kế vị Đạo Tín. Ông là thầy của Thần Tú và Huệ Năng—The fifth patriarch of Ch'an in China; the dharma successor of Tao-hsin and the master of Shen-hsui and Hui-Neng.

Hungry (a): Đói.

Hungry Ghosts: Ngạ Quỷ—Ravenous beings with distended bellies and tiny throats—Chúng sanh tham ăn với cái bụng phồng to lên và cái cổ nhỏ xíu.

Hungry spirits: Ngạ Quỷ.

Hurried: Lật đật—Pressed—In a hurry.

Hurry (v): Đôn đốc—To push—To urge.

Hurt Someone's Pride: Chạm lòng tự ái.

Hymn (n): Bài tụng.

Hyper-personal: Vị cách siêu việt.

Hypocrite (n): Kẻ giả nhân giả nghĩa.

Hypothesis (n): Giả Thiết.

Hysterical (a): Não nùng thảm thiết.

I

I Have Already Become Buddha, You All (all sentient beings) Would Become Buddha Too: Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành.

I-consciousness: Atman-vijnana (skt)—Ngã thức.

I and Mine: Ngã Và Ngã Sở.

Icchantika (skt): Nhất Xiển Đề.

Icon (n): Idol—Ngẫu tượng—Tranh tượng.

Idea: Manaketa (skt)—Ý Niệm—Concept—Notion—Mental perception—Thoughts—Khái niệm—Tư tưởng—Sự nhận thức hay hiểu điều gì—See Tư Tưởng.

Ideal (a): Lý tưởng.

Ideal of Buddhism: See Lý Tưởng Phật Giáo.

Ideal Realized World: Dharma realm of non-obstructions of noumena and phenomena (principles and specifics)—Interdepence of phenomenal and noumenal realm—See Lý Sự Vô Ngại Pháp Giới.

Idealism (n): Duy tâm.

Idealism School: Duy Thúc Tông.

Idealistic Reflection: See Duy Thức Quán.

Idealization (n): Lý tưởng hóa.

Ideation (n): Sự quan niệm hóa hay nghĩ tưởng.

Identical (a): Tương Tự.

Identification (n): Sự nhận dạng.

Identify (v): Nhận diện.

Identify the Birth (can tell who the persons in the birth) : Nhận diện tiền thân (có thể nói được tên những nhân vật trong tiền thân ấy).

Identification (n): Nhận dạng.

Identity (n): Thân phận—Bản thân.

Identity of the Individual and Buddha: See Tương Tự Tức Phật.

Ideology (n): Quan niệm học.

Idiom (n): Thành ngữ.

Idle Conversation After Tea and Wine: Trà dư tửu hậu.

Idle Talk: Nhàn đàm hý luận.

Idle Thoughts: Vitathavitakka (p)—Chấp giữ mọi phân biệt sai lầm—Deluded conceptualization—False (erroneous) thinking—Erroneous thought—False

notions—False ideas—False thoughts—See Vọng Tưởng.

Idleness (n): Thina (p)—Hôm trầm—Ngầy ngật.

Idol (n): Ngẫu tượng.

Idolatry (n): Sự sùng bái ngẫu tượng.

Idolization (n): Ngẫu tượng hóa.

Ignoble (a): Hèn mọn—Mean.

Ignoble Life: Cuộc sống hèn mọn.

Ignoble Trades: Những nghề hèn mọn—Trades which a Buddhist should avoid, include butchery, hunting, fishing, warfare, weapon makers, dealers of poisons, drugs and drinks which cause stupefaction and intoxication.

Ignorance (n): 1) Moha (skt)—Mudha (p)—Delusion—Foolish—Illusion—Silly—Unconsciousness—See Si & Si Mê. 2) Avijja (p)—Avidya (skt)—Delusion—Non-perception—Stupidity—Unenlightened condition—Unillumined—Unintelligence—Unwillingness to accept Buddha-truth—See Vô Minh.

Ignorance and Desire: Avidya (skt)—See Si Ái.

Ignorance and Dharma Nature Are One in Essence: See Vô Minh Pháp Tánh Nhất Thể.

Ignorance and Dull Ideas: Ám độn chướng.

Ignorance in the Ego: Ngã si.

Ignorance as father: Vô Minh Phụ.

Ignorance as Father and Desire as Mother Produce the Ego: Vô Minh Phụ—Vô minh như cha, tham ái như mẹ sản sanh ra cái "ngã".

Ignorance, Karma and Desire: Vô Minh Nghiệp Ái.

Ignorance and Pride: Si Mạn.

Ignorance of the Way of Escape: Avidyasrava (skt)—Avijjasava (p)—Defilement of ignorance—Vô minh trong tam giới—The taint of ignorance—See Vô Minh Lậu.

Ignorance Without Beginning: Vô Thủy Vô Minh.

Ignorant (a): Anava (skt)—Vô Tri—Absence of perception—Sự ngu ám không biết rõ sự lý.

Ignorant Condition: Unenlightened condition—See Vô Minh Nghiệp Tướng.

Ignorant Law: Ngu Pháp.

Ignorant Meditation: See Si Thiền.

Ignorant Perception: See Vô Minh Kiến.

Ignorant Perception of Phenomena Which Produces all Kinds of Illusion: Ignorant views or views produced by ignorance—Cái nhìn vô minh—Tà kiến sanh ra bởi vô minh—See Vô Minh Kiến.

Ignorant Views or Views Produced by Ignorance: Ignorant perception of Phenomena Which Produces All Kinds of Illusion—Cái nhìn vô minh—Tà kiến sanh ra bởi vô minh—See Vô Minh Kiến.

Ill (a): Sick—A person who is not enlightened is "ill" by definition. The healing process is the conversion of suffering into the aspiration to attain enlightenment.

Ill-affected: Ác ý—Hatred—Ill-will—Ill-intent—Malicious.

Illegal (a): Bất hợp pháp—Illegitimate—Unlawful—Illicit.

Ill-feeling: Aversion—Antipathy—Dislike—Ác Cảm.

Ill-gotten Gains: Của phi nghĩa.

Ill-thinking: Ác Giác.

Ill-treat (v): Bạc đãi—To maltreat.

Ill-will: Ác ý—Ác tâm (hatred: sân hận)—Ill-intent—Malicious—Ill-intent.

Illation (n): Sự suy luận.

Illative Sense: Ý nghĩa được suy luận ra.

Illicit (a): Bất hợp pháp.

Illimitable Glorious Radiance: An endless splendid light—Ánh hào quang huy hoàng vô hạn.

Illness (n): Bịnh.

Illness and Death: Bịnh Tử—Both illness and death are natural causes of events in our life. To avoid suffering, Buddhists must accept them with understanding.

Illnesses of Meditation: Thiền Bệnh.
Illness As the Result of Previous Karma: Nghiệp Bịnh—Bệnh nghiệp hay bệnh gây ra do nghiệp của nhiều đời trước.
Illuminate (v): Chiếu sáng—Rọi sáng—Dạy dỗ—Giáo hóa.
Illuminated Intellect: Trí chiếu sáng—Enlightened intellect.
Illuminated Mind: Giác Tâm.
Illumination (n): Sự soi sáng.
Illuminations of Knowledge: See Trí Quang Chiếu.
Illuminative (a): Sáng sủa.
Illuminative Way: Con đường sáng.
Illumine the World: Chiếu sáng thế giới.
Illusion (n): 1) Ảo ảnh—Ảo tưởng—Ảo Giác. 2) Maya (skt)—See Huyễn. 3) Ignorance—See Si Mê.
Illusions of the Aggregates: Uẩn Vọng—Sự huyễn ảo của các uẩn.
Illusions Arise From False Views: Darsana-marga-prahatavyanusaya (skt)—Delusive views—Delusions of views—See Kiến Hoặc.
Illusion Arises from Primal Ignorance: See Vô Minh Hoặc.
Illusions Arising in Practice: Sự Hoặc—Ảo giác khởi lên trong tu tập.
Illusion-Body: Ảo thân.
Illusion of the Body: Satkaya-drsti (skt)—Atmandrsti (skt)—Maya-drsti (skt)—Heresy of individuality—See Thân Kiến.
Illusion of the Self: Satkayadrshti (skt)—Existence of a permanent ego—See Ngã Kiến.
Illusion City: Hóa Thành.
Illusions Connected with Principles: See Lý Hoặc.
Illusion of Love or Desire: Ái hoặc.
Illusion of a Real Ego: Heretics believe in personality—Wrong views on the self or on ego—See Ngã Điên Đảo.
Illusion of the Three Realm: Giới Hoặc.
Illusionism (n): Người theo chủ nghĩa xem vật chất chỉ là huyễn giả.
Illusion of View: See Tà Kiến Điên Đảo.
Illusion of Viewing the Seeming as Real: Ditthasava (p)—See Kiến Lậu.
Illusions Without Actuality: Huyễn hóa không thiệt.
Illusory (a): 1) Ảo giác—False feeling—Illusive. 2) Mayopama (skt)—Like an illusion—Như Huyễn—See Như Ảo.
Illusory Appearance: Maya-nimitta (skt)—Ảo tướng—Huyễn tướng.
Illusory Body: Mayakaya (skt)—See Huyễn Thân.
Illusory Ego: Vọng Ngã.
Illusory Existence: Ảo hữu.
Illusory Existence As Both Empty and Not Empty: See Huyễn Hữu Không Bất Không.
Illusory Existence As Empty of Substantial Being: See Huyễn Hữu Không.
Illusory Ideas: See Tương Tục Giả.
Illusory Mind: Tâm không có thật—See Huyễn Tâm.
Illusory Views: See Kiến Hoặc Tư Hoặc.
Illusory Views and Thoughts: See Kiến Hoặc Tư Hoặc.
Ill-Will: 1) Doso (p)—Krodha (skt)—Pratigha (skt)—Dvesa (skt)—Grievance—Hatred—Resentment—See Sân Khuể. 2) Dosa (skt)—Vyapada (skt)—Anger—Hatred—Rage—See Sân Hận.
Ill-will Perception: Vyapada-samjna (skt)—Sân Nhuế Tưởng.
I and Mine: See Ngã Ngã Sở.
Image (n): 1) A picture in a painting: Picture—Photograph—Ảnh—Hình tượng. 2) A statue: Tượng. 3) A craving: Tượng chạm trỗ. 4) Nimita (p)—Appearance—Mark—Mental image—Outward—See Tâm Ảnh.
Image of the Dharma Wheel: Hình Pháp Luân.
Imageless (a): Vô Tướng.

Imagelessness or Shadowlessness: Animitta (skt)—Na-vidyate (skt)—Nirabhasa (skt)—Alakshana (skt)—Above the limitation of form—Have no existence—Having no-signs—Lacking appearance—Nothingness—Without form—See Vô Tướng.

Imagery (n): Vật tưởng tượng.

Imaginary Fear: Sự sợ hãi giả tạo.

Imagination (n): 1) Prabhedanayalakshana (skt)—Parikalpita (skt)—See Sai Biệt Tướng. 2) Prabhedanayalakshana (skt)—Parikalpita (skt)—Sự tưởng tượng—See Vọng Kế Tự Tính.

Imagine: Vitakka (p)—To meditate—To reflect—To think—Tưởng—See Tư Tưởng.

Imbalance (n): Sự chao đảo.

Imitability (n): Có thể bắt chước được.

Imitate (v): Bắt chước—To copy—To mimic.

Imitate someone: Bắt chước ai.

Imitation (n): Sự bắt chước—Phỏng theo.

Immaculate (a): Vô nhiễm—Perfectly clean.

Immaculate Stage: Vimala-bhumi (skt)—Land of purity, or ground of leaving filth—Land of freedom from defilement—Stage of freedom from defilement—Stage of non-defilement—See Ly Cấu Địa.

Immanent (a): Nội tại—Remain in—Operate within.

Immanent act: Hành vi nội tại.

Immanentism (n): Chủ nghĩa nội tại.

Immaterial (a): 1) Không—The emptiness-The void—Immateriality (n). 2) Vô Trần—Dustless—Pure—Without an atom of the material or unclean—Without dust—Không vướng bụi trần hay không vướng các pháp của tam giới.

Immaterial Body: Immortal body—Spiritual body—See Thân Bất Tử.

Immaterial Constituents: Vô Sắc Pháp—Những yếu tố cấu thành có tánh chất phi vật chất.

Immaterial Meditation: Arupya-samadhi (skt)—Arupya-samapatti (skt & p)—Concentration of the formless realm—See Vô Sắc Định.

Immaterial-Realm: Arupadhatu (skt)—Arupaloka (skt)—Formlessness—Formless realm—Immaterial-sphere—Incorporeal sphere—The world of no Beauty (formless)—World of non-form—The realm of formlessness—Being above the realm of form—Realm beyond form—See Vô Sắc Giới.

Immaterial Realm out of Which All Things Come: Immaterial realm of reality—Vô Trần Pháp Giới.

Immaterial Realm of Reality: The immaterial realm out of which all things come—Vô Trần Pháp Giới.

Immaterial-Sphere: Arupadhatu or Arupaloka (skt)—Formlessness—Formless realm— Immaterial-realm—Incorporeal sphere—The world of no Beauty (formless)—World of non-form—The realm of formlessness—Being above the realm of form—Realm beyond form—See Vô Sắc Giới.

Immaterial-Sphere Consciousness: Arupa-vacara-citta (p)—See Tâm Vô Sắc Giới.

Immaterial World: See Thế Giới Phi Vật Chất.

Immateriality (n): Tính phi vật chất.

Immateriality of the Nature of All Things: Prakrtisunyata (skt)—Emptiness—The nature void—Voidness—See Tánh Không.

Immateriality of Substance: Emptiness—Essential emptiness—Unreality—See Thể Không.

Immature law: Ngu Pháp.

Immature man: Thô Nhân.

Immeasurable (a): Apamaa (p)—Apramana (skt)—Boundless—Countless—Unlimited—Measureless—Bất khả lượng—See Vô Lượng.

Immeasurable Body: See Vô Biên Thân.

Immeasurable Enlightenment: See Vô Lượng Giác.

Immeasurable Four Truths: Thiên Thai Tứ Đế—The four noble truths as immeasurable—See Vô Lượng Tứ Đế.

Immeasureable Inner Joy: Mudita (skt&p)—Boundless joy—Limitless joy—See Hỷ Vô Lượng Tâm.

Immeasurable Intention: Anantamati (skt)—Vô Lượng Ý—Boundless mind, intention, will or meaning.

Immeasurable Loving Kindness: Maitri (skt)—Metta (p)—Boundless kindness—See Từ Vô Lượng Tâm.

Immeasurable Methods: Vô Lượng Môn.

Immeasurable Purity: Vô Lượng Thanh Tịnh—Thanh tịnh vô cùng—Infinite purity.

Immeasurable Space: Vô Lượng Hư Không.

Immeasurable Wisdom: Vô Lượng Tuệ—Trí tuệ vô lượng.

Immediacy (n): Tính trực tiếp—Tức thì.

Immediate (a): Ngay lập tức.

Immediate Awakening: Đốn ngộ—Instant (immediate) Enlightenment.

Immediate Concourse: Sự tham dự trực tiếp.

Immediate and Gradual: Đốn Tiệm.

Immediate Knowing: Trực Giác.

Immediate Perception: Pratyaksha (skt)—Inner realization—See Hiện Chứng.

Immediate Reincarnation: Hiện báo—Quả báo hiện tiền.

Immediate Retribution: Current requital—Present retribution—Recompense in the present life for deeds done now—See Hiện Báo.

Immediate Retribution Karma: Anantarya-karma (skt)—Heavy karma with immediate effect—Trọng Nghiệp Tức Thì Quả—Nghiệp Trổ Quả Không Châm Trễ—Nghiệp nặng cho quả liền.

Immediate Sub-Cause: Samanantara-hetu (skt)—Samanantara-pratyaya (skt)—Vô Gián Duyên—Connected or consequent causes—See Thứ Đệ Duyên.

Immediate and the Whole: See Viên Đốn.

Immediately Effective Karma: Ditthadhammavedaniya (p)—See Hiện Nghiệp.

Immense (a): Bao la—Vast.

Immensity (n): Quảng đại vô lượng.

Immigrate to a Place: Di cư đến một nơi.

Imminence (n): Sắp đến.

Immodest (a): Khiếm nhã—Impolite—Uncivil—Discourteous—Rude.

Immolation (n): Quyên sinh—Tự Tận—Tự vận—Killing oneself—Suicide—See Tự Sát.

Immoral (a): Vô luân.

Immortal (a): 1) Amrita (skt)—Amata (p)—Deathless—Imperishable—Nirvana—Undying—Bất tử. 2) Ajata (skt)—Anutpatti (skt)—Anutpanna (skt)—Vô Sanh hay không còn tái sinh nữa—No birth—No rebirth—Non-appearance—Non-birth—Not born—Not to be reborn—Rebirthlessness—Unborn—Uncreated—Without being born or produced—The state without appearance—Exempt from rebirth—Without birth—See Vô Sanh.

Immortal Body: Immaterial body—Spiritual body—See Thân Bất Tử.

Immortal Dharmakaya: Vô Sanh Thân—Unborn body—Pháp thân hằng hữu.

Immortal Life: See Vô Sanh Chi Sanh.

Immortal Paradise of Amitabha: See Vô Sanh Bảo Quốc.

Immortality (n): State of Deathlessness—The deathless realm is considered to be gained not at the end of one's individual life (span of existence), but as a result of spiritual refinement which may be continued along the life span—Sự bất tử—(Personal) immortality: Trường tồn bất tử của con người.

Immortalization (n): Làm cho bất tử.

Immovable (a): 1) Akuppa (p)—Acala or nis-cale (skt)—Bất động—Không động—Motionless—Unshakeable—Not moving—Bất khả di dịch. 2) Aksobha (skt)—Calm—Imperturbable—Unmoved—See Vô Động.

Immovable Buddha: Bất Động Tôn Như Lai.

Immovable Knowledge: Akuppam-nanam (p)—Nonverbal knowledge—Bất Động Trí—See Tri Kiến Vô Ngôn.

Immutability (n): Bất di bất dịch.

Immutable (a): Vô Biến Tính—Tính không thay đổi, không biến đổi (bất di bất dịch).

Immutable Mind-Corpus: Tathagata-garbha (skt)—Như Lai tạng tâm—Mentality—Mind-nature—See Tâm Tính.

Impaccability (n): Tính vô tội—Tính bất khả phạm tội.

Impartability (n): Tính bất khả phân.

Impartiality or Universality: See Vô Dị Tưởng.

Impatience (n): Akshanti (skt)—Không kiên nhẫn.

Impeccability of Mind: Perfection of memory—See Vô Thất Niệm.

Impeccability of Speech: Perfection of speech—See Vô Thất Khẩu.

Impeccable (a): Vô Quá Thất—Faultless—Perfect—Hoàn hảo—Hoàn toàn—Vô Khuyết.

Impeccable happiness: Hạnh phúc toàn vẹn.

Impenitent (a): Không sám hối.

Imperfection (n): Sự bất toàn—Không hoàn mỹ.

Imperial (royal) family: Gia đình hoàng tộc.

Imperial favor: Hoàng ân.

Imperial palace: Hoàng cung.

Imperishable: 1) Anirodha (skt)—Vô Hữu Diệt—Không thể bị hoại diệt được. 2) Akchaya (skt)—Anisthita (skt)—Bất tận—Inexhaustible—Endless—Timeless—Without limit—See Vô Tận.

Impermanence (n): 1) Anicca (p)—Anityata (skt)—Vô Thường Đế—Characteristic of impermanence—Anitya is the state of not being permanent—Sự vô thường—See Vô Thường. 2) Apratshthita (skt)—Non abiding—Not abiding—See Vô Trụ.

Impermanence of the Body and Mind: See Thân Tâm Vô Thường.

Impermanence of all Dharmas: Chư pháp vô thường.

Impermanence of Ego: See Vô Thường Cú.

Impermanence: an Endless Moving Stream: See Vô Thường: Dòng Chảy Bất Tận.

Impermanence or the Impermanent Nature of all Things: Vô Thường hay bản chất vô thường của vạn hữu.

Impermanence of all Karmas: Chư nghiệp vô thường (những nghiệp có thể chuyển được qua tu tập—karmas that can be changed through cultivation).

Impermanence and Suffering: Vô thường và khổ đau.

Impermanent, Suffering, Empty, and Non-ego: Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã.

Impermanent (a): Everchanging—Subject to change—Vô thường—All component things are impermanent—Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường.

Impersonal (a): Phi cá nhân.

Impersonal Tone: Anatma or Nairatmyam (skt)—Niratmana (skt)—Egolessness—Impersonality—Not-self—No-self—Non-ego—The emptiness of a self—Selflessness—See Vô Ngã.

Impersonalism (n): Chủ nghĩa phi cá nhân.

Impersonality (n): 1) Emptiness of person—See Nhân Không. 2) Anatma (skt)—Nairatmyam (skt)—Niratmana (skt)—Egolessness—Non-ego—Not-self—No-self—The emptiness of a self—Impersonal Tone—Selflessness—See Vô Ngã.

Impersonalization (n): Sự phi nhân cách hóa.

Impertinent (a): Bất kính.

Imperturbable (a): Aksobha (skt)—Bất Động—Calm—Immovable—Unmoved—Điềm tĩnh—See Vô Động.

Imperturbed Buddha: Vô Động Phật.

Impiety (n): Sự vô tín ngưỡng.

Implication (n): Hàm ý—Mờ ám.

Implicit (v): Ám chỉ—To hint—To refer to—To imply.

Implore (v): Năn nỉ—Van lơn.

Important (a): Hệ trọng—Vital.
Important Aspects: Những khía cạnh quan trọng.
Important Event: Biến cố quan trọng.
Important Meaning or Aim: Yếu Chỉ—Nghĩa lý hay mục tiêu quan trọng và thiết yếu.
Importance Role of the Concept of Rebirth in Buddhism: See Vai Trò Quan Trọng Của Khái Niệm Tái Sanh Trong Phật Giáo.
Importantly: Quan trọng
(Most) importantly: Quan trọng nhất.
Impose a Restriction on Someone: Áp dụng sự hạn chế với ai.
Imposing: Uy nghiêm—Solemn.
Impossible (a): Không thể nào.
Impress (v): Ghi lòng—Gây ấn tượng—To impress deeply in one's memory—To engrave.
Impress Someone: Gây ấn tượng cho ai.
Impressed: Xúc động.
Impression (n): Ấn tượng.
Impressive (a): Cảm xúc—Gây xúc động.
Imprint of the Foot: Dấu chân—Footprint—Foot mark—Footstep.
Imprison (v): Giam hãm—To detain—To incarcerate—To put someone in prison.
Improper (a): Tà—Deviant—Evil—Depraved—Opposite—Erroneous—Heterodox.
Improper Knowledge: Bất chánh tri.
Improper (wrong) Views: Drishti (skt)—Ditthi (p)—False views—Heretical views—Perverse views—Heterodox views—Not recognizing the doctrine of normal karma—To follow wrong views—Wrong views—See Tà Kiến & Vọng Kiến.
Improve the Habit: Cải thiện thói quen.
Improve (v) **Oneself**: Tu thân.
Improve Oneself for the Purpose of Improving or Benefitting Others: Tự Lợi Lợi Tha.
Improving Mind: Tăng Thượng Tâm.
Impulses (n): Sức thúc đẩy.
Impure (a): Bất tịnh—Ignoble—Unclean.
Impure Attitude: Thái độ bất tịnh.
Impure Body: Uế Thân.
Impure Charity: Bất tịnh thí.
Impure Kalpa: Trược Kiếp.
Impure Land: Jambudvipa (skt)—Sahaloka (skt)—The saha world—Human world—The worldly world—Thế giới Ta Bà—See Ta Bà.
Impure Mind: See Tâm Bất Tịnh.
Impure or Sinful Body: See Uế Thân.
Impure World: See Ta Bà.
Impured: Soiled—Contaminated—See Nhiễm Cấu.
Impurities and Defilements: Bợn nhơ và uế nhiễm.
Impurity (n): Asubham (p)—Samkilesa (p)—Mala (skt)—Samklesa (skt)—Trược—Nhiễm trược—Defilement—Muddy—Turbid—Uncleanness—Sự bất tịnh (không thuần tịnh hay không trong sạch).
Impurity of Affliction: Klesa-kasayah (skt)—Afflictive turbidity—The impurity or defiling nature of the passions—Bản chất ô nhiễm bất tịnh của phiền não—See Phiền Não Trược.
Impurity of the Body: Thân bất tịnh.
Impurity or Defiling Nature of the Passions: Klesa-kasayah (skt)—Afflictive turbidity—Impurity of affliction—Bản chất ô nhiễm bất tịnh của phiền não—See Phiền Não Trược.
Impurity of Doubt: Nghi Cấu.
Impurity of Human Life: Ayuskasaya (skt)—Mạng Trược—See Mệnh Độc.
Impurity and Purity: See Nhiễm Tịnh.
In a Cultural Manner: Một cách có văn hóa.
In Accordance with: Phù hợp (với).
In Accordance with One's Karma, One Will Certainly Be Reborn in Either Good or Evil Path: Tùy theo nghiệp lực mà con người phải sanh vào đường lành hay dữ.
(Not) in Accordance with: Không phù hợp (với).

In Agreement: Nhất tâm—Unanimous—In chorus.
In Broad Daylight: Giữa ban ngày.
In Compliance with the Pure Mind: Anumatikappa (p)—See Tùy Tịnh Ý.
In this Context: Trong phạm vi nầy.
In Days of Yore: In ancient days—Ngày xưa.
In Drawing People to Listen to the Dharma: Khi hướng dẫn mọi người nghe pháp.
In Endless Succession: Trong tiến trình vô tận
In Hard Times: Trong thời khó khăn.
In Harmony with: Hòa điệu với.
In History: Trong lịch sử.
In a Honey Voice: bằng giọng điệu ngọt ngào (ca hát).
In Memory of Someone: Để tưởng niệm ai.
In the Midstream of Birth and Death: Giữa dòng sinh tử.
In One Direction: Tam Miệu.
In One Lifetime: Trong một kiếp.
In Order to Become a Teacher, One Must Respect and Learn from His Teacher; in Order to Become a Buddha, One Must Respect the Sangha and Cultivate Buddha's Teachings: Muốn làm thầy phải kính trọng và học hỏi nơi thầy; muốn làm Phật phải trọng Tăng và tu học Phật pháp.
In Praise of Someone: Để ca tụng ai.
In this Present Life: Trong kiếp nầy.
In the Present Situation: Trong hoàn cảnh hiện nay.
In Quest of Something: In search of something—Đi tìm cái gì.
In a Respectable Way: Bằng phương cách đáng kính.
In Search of a Solution for (of or to) Human problems: Tìm một giải pháp cho các vấn đề của nhân loại.
In Search of Something: In quest of something—Đi tìm cái gì.
In Search of Truth: Tìm chân lý.
In a Sense: Trong nghĩa ấy.
In Semi-Darkness: Trong lúc tranh tối tranh sáng.
In the Truest Sense: Trong ý nghĩa đúng nhứt.
In Truth: Yathabhutam (skt)—As it is—Như thị—Thấy như thực—Real—Evident—Conformed with truth—To perceive things as they are—See Như Thực.
In the Ultimate Sense: Trong ý nghĩa rốt ráo.
Inability (n): Không có khả năng.
Inability to Concentrate the Attention: Ý căn trì độn, theo đuổi ngoại trần nên không có khả năng định tĩnh hay chú ý.
Inability to Function: Không hoạt động được.
Inability to Think: Đãng trí.
Inability to Work: Bất lực.
Inactive (a): Vô Sở Tác—Vô Tác—Vô Vi—Không hoạt động.
Inactive, Physically or Mentally: Asamskrta (skt)—Not doing—Passive—Non-causative—Not creating—Uncreated—Not being produced—Not becoming—See Vô Tác.
Inactivity (n): Sự thụ động—See Vô Tác.
Inanimate (a&n): Insentient things—Non-sentient beings—Vô TìnhVô tình chúng.
Inanimate or Non-Sentient Beings Also Have Buddha-Nature: Vô Tình Hữu Tính—Loài vô tình cũng có Phật tính.
Inanimate Objects: Những vật vô tình.
Inattentive Mind: Viksipta-citta (skt)—Distracted mind—Mental wandering—Scattered mind—Unsettled mind—See Tán Tâm.
Inaugurate (v): Khai mạc buổi lễ—To open a ceremony.
Inborn: Prakrtja (skt)—Bẩm sinh—Congenital—Innate—Springing from nature.
Inborn: Prakrtja (skt)—Upapatti-pratilambhika (skt)—Sanh Đắc—Bẩm Sinh—Congenital—Natural—Innate—Springing from nature—Thọ Sanh Đắc—Sanh ra đã có sẵn.
In-breathing: Thở vào.

Incalculable (a): Không kể siết—Inconceivable—Countless.
Incantation (n): Bùa chú—Deviant mantras.
Incapable: Vô Năng—Unable—Without power—Không có năng lực.
Incarcerate (v): Bỏ tù—To imprison—To put someone in prison.
Incarnate Buddha: Hóa Phật.
Incarnation (n): Sự đầu thai.
Incarnation Body of the Buddha: Báo thân.
Incarnationism (n): Chủ nghĩa nhập thế của chư Bồ Tát.
Incense Burner: Bát hương—Incense bowl.
Incense and Candle-Offering Group: Ban đặc trách hương đăng (bông hoa và đèn nhang).
Incense-fragrance: Mùi hương của nhang—The incense-fragrance pervades the main hall—Mùi trầm hương ngào ngạt trong chánh điện.
Incense and Lamp: Nhang đèn.
Incense-Offering Hymn: Bài kệ dâng hương.
Incessant Change: See Vô Thường Biến Dị.
Inclination: Intention—Khuynh hướng—Ý nguyện.
Inclination to: Abhinivesa (p & skt)—Gắn bó—Adhering to—Attachment.
Inclusiveness (n): Tư tưởng vị tha—Tính bao hàm.
Incoherent (a): Lả tả—Không mạch lạc—Not sticking together or lacking cohesion.
Incommunicable (a): Không thể thông truyền được.
Incommutable (a): Không thể cải biến được—Không thay đổi được.
Incomparable (a): Vô tỷ
Incomplete (a): 1) Bất toàn. 2) Hữu Dư.
Incomplete Nirvana: Hữu Dư Niết Bàn.
Incomplete Theory: Thuyết Bất Định.
Incomplete Understanding: Bất liễu nghĩa—Not understanding the whole meaning or truth--Incomprehensible.
Incompleteness (n): Sự không hoàn toàn.
Incomprehensible (a): Bất liễu nghĩa.
Incomprehensible or Divine Wisdom: Jantu (skt)—Consciousness—Intelligent spirit—Soul—See Thần Thức.
Incomprehensible Wisdom: Thần thức—Divine wisdom—Soul—The intelligent spirit.
Inconceivable (a): Acintya (skt)—Bất khả tư nghì—Beyond thought or description—Beyond thought or discussion—Beyond the power of mentation.
Inconceivable Dharmakaya: See Pháp Thân Như Lai Tánh.
Inconceivable Task: Sự việc không thể nghĩ bàn.
Incongruity (n): Không hợp nhau—Lack of harmony or agreement.
Inconsciousness (n): Vô Tâm.
Inconsistent (a): Bất nhất—Inconstant.
Inconvenient (a): Bất tiện.
Incorporated with: Sáp nhập với.
Incorporation (n): Sự kết hợp—Tổ hợp.
Incorporeal: Arupa (skt)—Formless—Formlessness—Non-substantial—See Vô Sắc.
Incorrect View that Anything Is Really Mine: Ngã Sở Kiến.
Increase (v): Tăng Trưởng.
Increase then Decrease in the Same Ratio: Nhứt Tăng Nhứt Giảm.
Increase Merit When It Was Already Produced: Endeavor to perform more good deeds—See Tinh Tấn Phát Triển Thiện Pháp.
Increased Powers of Mind Through Meditation: Tăng Thượng Tâm Học.
Increased or Superior Effect: Adhipatiphala (skt)—Dominant effect—See Tăng Thượng Quả.
Increasing Heat: Tiệm Nhiệt.
Increasing Kalpa: Tăng Kiếp.
Increasing Power of Prayer for Cessation of Calamity: Tăng Tức.
Incredible (a): Không lường được.
Incredible Sufferings: Những khổ đau không lường.

Indebted: Mắc nợ
Indefectibility (n): Tính bất diệt.
Indefinite (a): Không nhứt định—Vô Định—Vô hạn định—Undetermined—Indeterminate.
Indefinitely: Vô hạn định.
Indefinitely Effective Karma: Aparapariyavedaniya (p)—Nghiệp Vô Hạn Định—See Vô Hạn Định Nghiệp.
Independence (n): Sự độc lập.
Independence and freedom: Độc lập và tự do.
Independent (a): 1) Độc lập. 2) Vô Duyên—Causeless—Uncaused—Without immediate causal connection—Without object—Không có quan hệ ràng buộc, không có sự vin theo của tâm thức.
Independent Personal Power: Tự lực.
Independent Substance: Bản thể độc lập.
Independentism (n): Chủ nghĩa tự lập.
Indescribable (a): Bất khả thuyết—Cannot be described or beyond the power of description—Indescribaly.
Indestructibility (n) **of the Living and the Buddha**: Sinh Phật Bất Tăng Bất Giảm.
Indestructibility (n) **of the Diamond**: Kim Cang Bất Hoại.
Indestructible (a): Avinasya—Bất hoại—Cannot be destroyed.
Indestructible Dedication: Bất Hoại Hồi Hướng.
Indeterminate: Vô Định—Undetermined—Indefinite.
Indeterminate Activities: Avyakrta-karma (skt)—Vô Ký Nghiệp—Những hành động mơ hồ không rõ.
Indeterminate Dharma: Aniyata (p)—Dvyaniyata (p)—Indeterminate method—Indeterminate precepts—Bất Định Pháp—According to the Fa-Hsiang School, an element does not have a good or evil nature—Theo Pháp Tướng Tông, bất định pháp là pháp không thiện không ác.
Indeterminate Karma: Vô Định Nghiệp—Nghiệp mơ hồ, không rõ rệt.
Indeterminate Mental Functions: Vô Định Địa Pháp—Đầu óc mơ hồ, không có chủ định.
Indeterminate Teaching: Indefinite Doctrine—The teaching of the Buddha from which his listeners each knowingly received a different benefit—Giáo pháp vô định (tùy duyên giảng pháp)—See Bất Định Giáo.
Indeterminate Type: Vô Định Chủng—Chủng loại không rõ ràng.
Indeterminism (n): Thuyết vô định.
India: Tây Thiên—Ấn Độ—Tín Độ.
Indian Buddhism: Ấn Độ Phật Giáo—Phật Giáo Tại Ấn Độ.
Indications of Mind: Tâm Tích.
Indifference (n): Upeksa (skt)—Letting go—Abandoning—Abnegation—Equanimity—Indifference—To let go—Neglect—Relinquish—Renounce—Self-sacrifice—See Xả.
Indifferent (a): Trung tính—Dửng dưng—Lãnh đạm—Apathy--Chilliness.
Indifferent Feeling: Adukkham-asukha vedana (p)—Neither pleasant nor painful feeling—Vô Ký Thọ—Phi khổ phi lạc thọ—Cảm xúc dửng dưng.
Indifferent and Treacherous Friends: Kẻ tệ bạc.
Indifferentism (n): Chủ nghĩa lãnh đạm.
Indigenization (n): Bản xứ hóa.
Indigenous (a): Thuộc về bẩm sinh.
Indirect Light: Ánh sáng khuếch tán.
Indirectly: Một cách gián tiếp.
Indiscriminately: Một cách không phân biệt.
Indisolubility (n): Tính không phân tán.
Indispensable (a): Cần thiết.
Indisputable (a): Không thể tranh cãi được.
Individual (a): Cá nhân—Personal.
Individual Karma: Avenika-karman (skt)—See Bất Cộng Nghiệp.
Individual Marks: Tự Tướng.
Individualism (n): Chủ nghĩa cá nhân.
Individuality (n): Tính cá biệt.
Individualization (n): Cá thể hóa.

Individualize (v): Cá nhân hóa.
Indivisible: Avikalpa (skt)—Non-Discriminating—Không Phân Biệt.
Indra (skt): Đế Thích.
Indra Net Sutra: Kinh Phạm Võng.
Induce the Doing of Good Deeds: Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh—Endeavor to start performing good deeds—Bringing forth goodness not yet brought forth (bring good into existence)—See Tinh Tấn Phát Triển Vị Sanh Thiện Sự.
Induction (n): Phép qui nạp.
Indulge (v): Thỏa mãn.
Indulge (v) **in False Speech**: Thỏa mãn tánh lưỡng thiệt.
Indulge in Five sense-pleasures: Allow oneself to enjoy deliberately the five sense-pleasures—Tham đắm ngũ dục.
Indulge Oneself in (doing) Something: Tham đắm cái gì.
Indulge (v) **in Sexual Misconduct**: Thỏa mãn tà dâm.
Indulge in heedlessness: Sống buông lung.
Indulgence (n): Sự khoan dung.
Indulgence in Strong Drinks: Tham đắm rượu chè.
Industrious (a): Cần mẫn—Diligent.
Indwelling: Cư ngụ bên trong.
Ineffable (a): Không thể nói ra được—Không thể diễn tả được.
Ineffective: Inefficacious—Vô Hiệu.
Ineffective Karma: Nghiệp không có tác dụng—See Vô Hiệu Lực Nghiệp.
Inefficacious: Ineffective—Vô Hiệu.
Inequality (n): Bất bình đẳng.
Inevitable (a): Không thể tránh được.
Inevitability (n): Không thể tránh được.
Inexhaustible (a): Akchaya (skt)—Anisthita (skt)—Bất tận—Imperishable—Endless—Timeless—Without limit—See Vô Tận.
Inexhaustible Analytic Powers: Vô Tận Biện Tài.
Inexhaustible Conditioned Arising: See Vô Tận Duyên Khởi.
Inexhaustable Intention Bodhisattva: See Vô Tận Ý Bồ Tát.
Inexhaustible Lamp: See Vô Tận Đăng.
Inexhaustible Ocean: Vô Tận Hải—The Buddha-truth as inexhaustible as the ocean—Phật pháp vô tận ví như biển cả rộng lớn.
Inexhaustible Teaching: Vô Tận Pháp—Lời dạy vô cùng tận.
Inexhaustible Vows: Dasanishthapada (skt)—See Vô Tận Nguyện.
Inexorably: Thẳng.
Inexpressible (a): Anabhilapya (skt)—Không thể diễn tả nổi—Không ngôn thuyết.
Inextricability (n): Không thể giải—Không thể mở.
In faith receive and obey: See Tín Thọ Phụng Hành.
Infallibility (n): Tính đáng tin tuyệt đối.
Inference (n): Sự suy luận—Sự diễn dịch—Sự luận đoán.
Inference From Action: Tỷ Lượng Nghiệp—Từ nghiệp tác mà suy lý nghiệp tác.
Inference from Appearance: Tướng Tỷ Lượng—Căn cứ vào thứ đã thấy mà suy lý ra những thứ khác.
Inference from Cause and Effect: Tỷ Lượng Nhân Quả—Thấy cái nhân mà suy ra cái lý của quả.
Inference from the Corporeal: Tỷ Lượng Thể—Từ bộ phận mà suy ra cái lý của toàn thể.
Inferential: See Tỷ Lượng Môn.
Inferior (a): Lamako (p)—Hạ đẳng—Hạ liệt.
Inferior Saint: Tiểu Thánh.
Inferior Teaching: Tiểu Giáo.
Inferior Vehicle: Tiểu Thừa.
Inferiority Feeling of Guilt: Mặc cảm tội lỗi.
Infidels (n): Kẻ vô tín ngưỡng.
Infidelity (n): Vô tín ngưỡng.
Infiltrate (v): Thâm Nhập.

Infinite (a): Vô Cực—Limitless—Endless—Boundless—Không có giới hạn—Vô hạn lượng.
Infinite Body or Personality: Vô Cực Thân—Thân sống vô cực.
Infinite Buddha-Wisdom: Unhindered Buddha-wisdom—Vô Ngại Trí Phật—Phật vô ngại trí.
Infinite Consciousness: See Thức Vô Biên Xứ Giải Thoát.
Infinite Continuous Commitments: Vô Lượng Hạnh Nguyện Tương Tục.
Infinite Enlightenment: Vô lượng giác.
Infinite Forms: Vô Lượng Sắc Tướng.
Infinite Forms of Absolute Buddha: Ứng Hóa Pháp Thân.
Infinite Life: See Vô Lượng Thọ.
Infinite Light: See Vô Lượng Quang.
Infinite Meaning: Vô Lượng Nghĩa—Nghĩa lý vô lượng vô số.
Infinite Power: Measureless power—See Vô Lượng Lực.
Infinite Purity: Vô Lượng Thanh Tịnh—Thanh tịnh vô cùng—Immeasurable purity.
Infinite Resolve: Vô tận ý.
Infinite Resolve Bodhisattva: Vô Tận Ý Bồ Tát.
Infinite, e.g. Space: Ananta (skt)—Vô Biên—Không bờ bến như không gian—Endless—Boundless—Limitless.
Infinite Verbal Expressions: Vô Lượng Ngôn Từ.
Infinite Wisdom: 1) Trí huệ vô biên—Vô lượng huệ. 2) A term applied to a Buddha—Từ ngữ ám chỉ Đức Phật.
Infinite Wisdom of the Buddha: See Vô Lượng Huệ.
Infinite World: See Vô Biên Thế Giới.
Infinite World of Things: See Vô Biên Pháp Giới.
Infinitude (n): Tính vô hạn lượng.
Infinity (n): Tính vô hạn lượng.
Inflame (v): Châm ngòi lửa.
Inflamed: Bị đốt cháy.
Inflict Suffering to Someone: Giáng họa lên đầu ai.
Influence (n): Ảnh hưởng—Effect—Consequence—See Huân Tập.
Influence of Karma: See Nghiệp Cảm.
Influenced: Chịu ảnh hưởng.
Informal (a): Không chính thức.
Informal Short Dharma Talk: Tiểu Tham.
Informal and Unscheduled Questions and Answers: Tiểu Tham.
Informal and Unscheduled Instruction: Tiểu Tham.
Infuse (n): Sự thẩm thấu—Sự thâm nhập.
Infused (a): Dấn thân—Hội nhập.
In the Heavens Above and Earth Beneath, I Alone Am the Honoured One: Thiên Thượng Thiên Hạ Duy Ngã Độc Tôn.
Ingest (v): Ăn phải.
Inherent Existence of All Dharmas: Belief that all objective elements have inherent existence—See Pháp Ngã.
Inherent Intelligence or Knowledge of the Bhutatathata: Buddhi (skt)—Buddhita (skt)—Intuitive Nature—See Tánh Giác.
Inherent Nature: Tánh cố hữu.
Inherent Problems: Những vấn đề cố hữu.
Inherent Tendency to Resentment: Patigha (p)—Resentment—The underlying tendency to aversion—See Sân Tùy Miên.
Inherit Something from Someone: Kế thừa.
Inherited Conscience: Vijnana (skt)—Thức.
Inhibition (n): Sự cấm chỉ.
Inhuman (a): Bất nhân.
Initial Achievement: Sơ Quả.
Initial Application: Tầm.
Initial Enlightenment: Thủy Giác.
Initial Fruit: Sơ Quả.
Initial Resolve: Navayana-samprasthita (skt)—First intention—See Sơ Tâm.
Initiate (v): Khởi xướng—Phát khởi—Đề Xướng.
Initiation (n): Quán đảnh—Điểm đạo

Empowerment: Quán đảnh—Điểm đạo.
Initiative (a): Thuộc về sơ bộ.
Initiator of Change: Sơ Năng Biến.
Injustice (a): Bất công—Unfair—Unjust.
Inkling: Ý niệm mơ hồ.
Innate (a): Prakrtja (skt)—Upapatti-pratilambhika (skt)—Thiên bẩm—Bẩm sinh—Endowment—Inborn—Springing from nature—Congenital—Thọ Sanh Đắc—Sanh ra đã có sẵn.
Innate Habit: Thói quen do thiên bẩm.
Innate Intelligence: Svabuddhi (skt)—Own intelligence—See Tự Trí.
Inner (a): Nội—Bên trong.
Inner Assurance: Siddhanta (skt)—Svasakshatkara (skt)—Svasiddhanta (skt)—Nội Chứng—Tự Chứng—Tự đạt ngộ—Attain by oneself—Inner Witness—Self-realization—Self-recognition—The witness within—See Tự Chứng.
Inner Censing: See Nội Huân.
Inner Company: Nội Chúng.
Inner Court: Nội Viện.
Inner Dialogue: Đối thoại nội tâm (xảy ra khi sáu căn chạy theo sáu trần—happened when six sense-faculties run after six objects or gunas).
Inner Experience: Nội Chứng—Tự Chứng.
Inner Garment of Monks and Nuns: Niết Bàn Tăng.
Inner Heat Concentration: Canda (skt)—Candali (skt)—Heat yoga—Inner heat meditation—Inner heat samadhi—See Nội Hỏa Tam Muội.
Inner Heat Meditation: Canda (skt)—Candali (skt)—Heat yoga—Inner heat concentration—Inner heat samadhi—See Nội Hỏa Tam Muội.
Inner Heat Samadhi: Canda (skt)—Candali (skt)—Heat yoga—Inner heat concentration—Inner heat meditation—See Nội Hỏa Tam Muội.
Inner Mental Objects: Antar-guna or Antar-alambana (skt)—Mental objects—See Nội Trần.
Innermost: Sâu kín tận đáy lòng.
Innermost of Oneself: Tâm tánh sâu kín.
Inner mystic mind: See Nội Bí.
Inner and Outer Both Bright: See Nội Ngoại Kiêm Minh.
Inner and Outer Brightnesses: See Nội Ngoại Kiêm Minh.
Inner and Outer Garments: Nội và ngoại y (quần áo trong và ngoài).
Inner problems: Những vấn đề của nội tâm.
Inner Realizations: 1) Pratyaksha (skt)—Immediate perception—See Hiện Chứng. 2) Pratyak-sakshatkara or antar-sakshatkriya (skt)—Nội chứng—Thực chứng nội tâm—Hiện Chứng—Tự Chứng.
Inner Self: Bản tâm.
Inner Silent Dialogue: Sự đối thoại thầm lặng bên trong—Inner dialogue.
Inner-Witness: 1) Pratyak-sakshatkara or Antar-sakshatkriya (skt)—Nội Chứng. 2) Siddhanta (skt)—Svasakshatkara (skt)—Svasiddhanta (skt)—Tự đạt ngộ—Attain by oneself—Inner assurance—Self-realization—Self-recognition—The witness within—See Tự Chứng.
Innocence (n): Sự vô tội.
Innocent (a): Vô tội.
Innumerable (a): Asamkheya (skt)—Vô lượng—Tăng Kỳ.
Innumerable Aeons: Asankhyeya kalpas (skt)—Vô Lượng Kiếp—Không biết bao nhiêu kiếp—Asamkhyeyas of Aeons—Numberless Aeons—Uncountable Aeons.
Innumerable Births: Vô lượng kiếp.
Innumerable Characteristics: Vô Lượng Tướng—Rất nhiều tướng, không sao kể xiết.
Innumerable Meanings: See Vô Lượng Nghĩa.
Innumerable Practices: Vô Lượng Hành—Vô số pháp hành.
Innumerable Reincarnations: Vô Lượng Luân Hồi.
Innumerable Teachings: Vô lượng pháp môn.

Inoperative Sense-Sphere Citta: Maha-kiriya-citta (skt)—See Tâm Bất Vận Hành.
Inquire: Hỏi.
Inquire (v) **After Someone's Well-being**: Thăm hỏi ai về đời sống.
Inquiring Mind: Óc thích tò mò
Inquiring Spirit and Great Enlightenment: Nghi Tình Và Đại Ngộ.
Inquiry (v): Tìm hiểu.
Inquisitive Mind: Tính tò mò.
Inscribe Something on Something: Write something on something—Khắc cái gì đó vài vật gì.
Inscribed on the Believing Mind: Tín Minh Tâm.
Insecured: Bấp bênh—Uncertain—Unstable.
Insentient Things: Inanimate—Non-sentient beings—Vô Tình.
Inseparability (n): Bất khả phân—Không thể tách rời—Inseparable (a).
Inseparable Mental Factors: Biến Hành Tâm Sở.
Insight (n): Prajna (skt)—Wisdom—Nội tâm—Nội quán—Minh kiến—Tuệ trí.
Insight Accordant with Reality: Yathàbhùta vasthàma dar'sana (skt)—Yathabhutam-jnanadarsana (skt)—Know and regard reality as it is—See Như Thực Tri Kiến.
Insight Arises: Tuệ giác sanh khởi.
Insight into the Mortal Conditions of Self and Others in Previous Lives: Túc mạng minh.
Insight Meditation: 1) Samatha-Vipasyana—Minh sát tuệ. 2) Vipassana (p)—Nội Quán—Sự quan sát bên trong—Internal contemplation—Intuitive vision.
Insight into the Non-Arising of Dharmas: Tolerance of Non-birth—Vô sanh pháp nhẫn.
Insight into the Non-Origination of Dharmas: Toerance of Non-birth—Vô sanh pháp nhẫn.
Insight of the Path: Ditthi-magga (p)—Dristi-marga (skt)—Kiến đạo.
Insight in Principles: See Lý Duy Thức.
Insignificant (a): Vô nghĩa.
Insignificant Speech: Sambhappalapo (p)—Tạp Uế Ngữ—Meaningless words—Ungrateful words—Vô Nghĩa Ngữ.
Insincere (a): Giả dối—Deceitful—False.
Insist (v): Đòi hỏi—Khẩn khoản.
Insist Firmly on Anything: To hold firmly—Chấp Trì.
Insist Stubbornly: Nằng nằng.
Penetrative Insight: Nhập kiến.
Insignificance (n): Vô nghĩa.
Inspiration (n): Nguồn cảm hứng—Sự gợi cảm.
Inspire (v): Gợi nguồn cảm hứng—Khai sáng—To found.
Instance (n): Sát Na.
Instance of Life In Buddhist Point of View: See Khoảnh Khắc Của Sự Sống Theo Quan Điểm Phật Giáo.
Instance as a Measure of Time: Ksana (skt)—Một khoảnh khắc được xem như một đơn vị đo lường thời gian—See Sát Na.
Instinct (n): Bản năng.
Instinctive (a): Theo bản năng—Having the nature of.
Instinctively: Theo bản năng.
Instinctive Tendencies: Bản năng.
Institution (n): Sự kiến lập—Sáng lập.
Instruction in the Buddhist Principles: See Hóa Pháp.
Instruction in the Teachings: See Hóa Pháp.
Instrumental (a): Phương tiện.
Instrumentalism (n): Chủ thuyết cho rằng quan niệm là công cụ cho hành động.
Insubstantial (a): Vô ngã—Anitta.
Insufficiency (n): Sự không đầy đủ.
Insufficient (a): Thiếu thốn—Not enough.
Insufficient Food: Thiếu thực phẩm.
Insult (v): Mắng nhiếc—To affront.
Insurance (n): Bảo đảm—warranty—Guarrantee—Assurance—Security.

Integral Direction of Karma: Tổng Báo Nghiệp.
Integrated: Tổng hợp.
Integration (n): Entirety—Sự dung hợp—Hợp nhất—See Thành Tướng.
Integrity (n): Sự chính trực—Liêm khiết—Thành thật.
Intellect (n): Mind of discrimination—There are two kinds of intellect: keen intellect and dull intellect—Trí năng hay khả năng trí tuệ. Có hai loại trí: lợi trí và động trí.
Intellect and the Immediate and Direct Awareness: See Trí Năng Và Ý Thức Tức Thời Trực Tiếp.
Intellection (n): Trí Tác Vi.
Intellectual (a): Trí Thức.
Intellectual Approach to Reality: Đường vào thực tại bằng tri thức.
Intellectual Bodhisattva: Pannadhika-Bodhisatta (p)—See Trí Tuệ Bồ Tát.
Intellectual Cultivation: Trí dục.
Intellectual Discernment: Trí năng sâu sắc.
Intellectual Faculty: Jnasaki (skt)—Năng lực trí năng.
Intellectual Hindrance: Jneyavarana (skt)—Cognitive obscuration—Hindrance of knowledge—Trở ngại của tri thức—See Sở Tri Chướng & Vô Lậu Sở Tri Chướng.
Intellectual Power of Not Arbitrarily Discriminating Among Things: Vô Phân Biệt Biện Tài—Nơi tất cả các pháp biện tài vô phân biệt.
Intellecual Power of Not Being Attached to Anything: Vô Sở Trước Biện Tài—Biện tài vô sở trước nơi tất cả các pháp.
Intellectual Power of Not Fabricating Anything: Vô Sở Tác Biện Tài—Biện tài vô sở tác nơi tất cả các pháp.
Intellectualism: Chủ nghĩa lý trí.
Intellectuality: Lý trí—Trí năng.
Intellectualization (n): Sự lý trí hóa.
Intellectuals (n): Intellectual people—Các nhà trí thức.
Intelligence: Pratishthapika (skt)—Pratishthapikabuddhi (skt)—See Kiến Lập Trí.
Intelligent (a): Thông minh.
Intelligence in Contact with Its Object: Alambana-hetu (skt)—Adhipati-pratyaya (skt)—Conditioned condition—The reasoning mind—See Sở Duyên Duyên.
Intelligent, Educated Person in the Mundane Sense: See Thế Trí Biện Thông.
Intelligent Nature: Thần minh—Spiritual nature.
Intelligent Spirit: Jantu (skt)—Consciousness—Soul—Incomprehensible or divine wisdom—See Thần Thức.
Intelligence or Stupid: Thông minh hay ngu dốt.
Intelligentsia (n.pl): Giai cấp trí thức.
Intend to Do Something: Be inclined to do something—Có khuynh hướng làm điều gì.
Intense (a): Tràn trề.
Intense Concentration: Citta-rddhi-pada (skt)—Intense concentration or thoughts—Sufficience of concentration—See Niệm Như Ý Thần Túc.
Intense Concentration or Thoughts: Citta-rddhi-pada (skt)—Sufficience of concentration—Intense concentration—See Niệm Như Ý Thần Túc.
Intense Contemplation: Mimamsa-rddhi-pada (p)—Tư Duy Như Ý Túc—Sức mong muốn mong muốn nhiếp tâm vào một đề mục—See Tứ Như Ý Túc.
Intense Happiness: Hạnh phúc tràn trề.
Intense Meditation: Mimamsa-rddhi-pada (p)—Suffience of contemplation—See Tư Duy Thần Túc.
Intensity (n): Cường độ.
Intensive (a): Thuộc về cường độ.
Intention (n): 1) Samskara (skt)—Aggregate of compositional factors—Karmic volition—Mental formation—Mental functioning—Volition—See Hành Uẩn. 2) Inclination—Chủ ý—Khuynh hướng—Ý hướng—Ý nguyện.

(Purposeful) Intention: Cố ý.
Intentional (a): Cố ý—Intentionally (Adv).
Intentional Karma: Karma vipaka (skt)—See Nghiệp Cố Ý.
Inter (v): An táng—To bury—To interment.
Interaction (n): Sự tương tác—Hành động hỗ tương—Tác động qua lại.
Interbeing Endlessly Interwoven: See Trùng Trùng Duyên Khởi.
Interconnected: Nối liền liên tiếp.
Intercontextual: Hỗ tương cảnh ngộ.
Interdependent: Phụ thuộc lẫn nhau.
Interdependent or Interactive: Vô vi lẫn hữu vi pháp giới—See Sự Lý Vô Ngại Pháp Giới.
Interdependent Origination: Pratitya-samutpada (skt)—A commonly accepted term for Twelve Nidanas—Conditioned co-arising or co-production—Dependent causation—Dependent Origination—The Theory of Causation—See Lý Nhân Duyên.
Interdepence of Phenomenal and Noumenal Realm: Dharma realm of non-obstructions of noumena and phenomena (principles and specifics)—Ideal realized world—See Lý Sự Vô Ngại Pháp Giới.
Interdict (n): Lệnh cấm.
Interested: Thích thú.
Interesting Sutra: Kinh Đại Lạc Kim Cang Bất Không Chân Thật Tam Ma Đà.
Interfere (v) **with**: Can dự vào—To intervene—To meddle.
Interim (n): Thời kỳ trung gian.
Interiorize (v): Nội tại hóa.
Intermediate (a): Thuộc về trung gian—Người trung gian hòa giải.
Intermediate Colors: See Gián Sắc.
Intermediate Dhyana Stage: See Trung Gián Định.
Intermediate Existence: Antara-bhava (skt)—See Trung Ấm.
Intermediate Existence Body: Antara-bhava (skt)—See Thân Trung Hữu.
Intermediate Kalpa: Antara-kalpa (skt)—A small kalpa—A period of growth and decay of the universe—See Tiểu Kiếp.
Intermediate Realization: See Hiện Chứng.
Intermediate Retribution: See Hiện Báo.
Intermediate State: Antarabhava (skt)—See Trung Hữu.
Intermediate State of Existence: See Trung Hữu.
Intermediate Teaching: See Giới Nội Lý Giáo.
Interment (v): An táng—To bury—To inter.
Interminable: Bất tuyệt—Endless.
Intermingling Cause: See Hòa Hợp Nhân.
Internal (a): Bên trong.
Internal Aspect: See Nội Phận.
Internal Conception: Internal perception—Mind and consciousness—The mind and cognition—See Nội Tưởng.
Internal Contemplation: Vipassana (p)—Nội Quán—Sự quan sát bên trong—Insight meditation—Intuitive vision.
Internal Demons and External Demons: See Nội Ma Ngoại Ma.
Internal Discipline: See Nội Kỷ.
Internal Distraction: Nội tán—Mental confusion.
Internal Emptiness: Adhyatma-sunyata (skt)—Emptiness of the inner things—Empty within (no soul or self within)—See Nội Không.
Internal External Emptiness: Abhyatma-bahirdha-sunyata (skt)—See Nội Ngoại Không.
Internal Form: See Giả Sắc.
Internal Formations: See Nội Kết.
Internal Ordinary: See Nội Phàm.
Internal Perception: 1) Internal conception—Mind and consciousness—The mind and cognition—See Nội Tưởng. 2) Manaketa (skt)—Notion Intuitive cognition—Mental cognition—Mind and consciousness—The mind and cognition—Mind and its contents—See Tâm Thức.

Internal Practice: Chuyển hóa nội tâm.
Internal Realms: See Nội Cảnh.
Internal Realms Play a Considerable Role in the Process of Cause-Condition-Effect: See Nội Cảnh Đóng Vai Trò Đáng Kể Trong Tiến Trình Nhân-Duyên-Quả.
Internal Self: See Nội Ngã.
Internal Sufferings: See Nội Khổ.
Internal Testing Conditions: See Nội Khảo.
International Sangha Bhikshu Buddhist Association: Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới.
Inter-Origination: See Y Tha Khởi.
Interpenetrated Buddhism: See Thâm Nhập Phật Pháp.
Interpenetration (n): Dharma-dhatu-pravesa (skt)—Interpenetration of all things—See Nhập Pháp Giới.
Interpenetration of All Things: Dharma-dhatu-pravesa (skt)—Interpenetration—See Nhập Pháp Giới.
Interpretation on Complete Indeterminism: Vô Nhân Sinh Luận—Luận về sự thiếu nhân hiện hữu—See Vô Nhân Sinh.
Interpersonal relationship: Sự liên hệ giữa con người.
Interrogate (v): Hỏi.
Interpenetration (n): Basic teaching of the Avatamsaka Sutra (Kinh Hoa Nghiêm) which reveals the Interpenetration of all dharmas, the smallest dharma contains the largest and vice versa. The human mind is the universe itself and is identical with the Buddha, indeed, that Buddha, mind and all sentient beings and things are one and the same—Nhập Pháp Giới.
Interpretation of Pitaka: Tạng Kinh.
Interrelated Teaching: Giới Nội Lý Giáo.
Interrupt (v) **Adult**: Nói leo các bậc trưởng thượng.
Interrupt Something: Làm gián đoạn cái gì.
Intervention: Sự can thiệp.
Intimately: Mật thiết.
Intimidate: Hăm dọa—To threaten—To menace.
Intolerable: Khó chịu—Unendurable—Insufferable—Uncomfortable—Not tolerable or unbearable.
Intolerance (n): Thiếu độ lượng—Bất khoan dung—Lack of tolerance.
Intoxicant of Desire or Sensual Pleasure: Kamasava (p)—Dục lậu.
Intoxicate someone with something: Làm say mê ai với cái gì.
Intrepid (a): Gan dạ—Dũng cảm—Not afraid—Bold—Fearless.
Intrinsic(al) (a): Thuộc về bản chất—Sơ nguyên—Belonging to the real nature of a thing; not dependent on external circumstances.
Intrinsic Buddha: Dharmakaya (skt)—Fundamental Buddha—Noumenal dharmakaya—See Lý Pháp Thân.
Intrinsic Essence: Bản thể nội tại hay chân ngã—Chân Ngã.
Introduce oneself to someone: Tự giới thiệu mình với ai.
Introduce someone to someone else: Giới thiệu người này với người khác.
Introduction-Guidance-Awakening-Penetration: Khai Thị Ngộ Nhập.
Introduction to Zen Buddhism: Phật giáo Thiền Nhập Môn.
Introspect (n&v): Cảnh giác—Alertness—To look within or to look into one's own mind.
Introversion (n): Tính nội hướng—An attitude in which one directs one's interest to one's own experiences and feelings rather than to external objects or other persons—See Nội Hướng Tính.
Intuition (n): Trực giác—Immediate knowing or understanding—The direct knowing or learning of something without the conscious use of reasoning—Knowing without knowing how you know.
Intuitional Knowledge: Cintamaya panna (p)—Tri kiến trực giác.

Intuitionism (n): Thuyết trực giác.
Intuitive Certainty: Mind seal—Mental impression—See Tâm Ấn.
Intuitive Insight: Panna (p)—Prajna (skt)—Huệ hay trí huệ Bát Nhã—See Tuệ Giác.
Intuitive Knowledge: Trực giác—Lương tri—Tri thức đốn ngộ trực giác—See Tha Tâm Trí.
Intuitive Nature: Buddhi (skt)—Buddhita (skt)—Inherent intelligence or knowledge of the bhutatathata—See Tánh Giác.
Intuitive Realization of Emptiness: Thực chứng trực giác về tánh không.
Intuitive Vision: Vipassana (p)—Nội Quán—Sự quan sát bên trong—Internal contemplation—Insight meditation.
Intuitive Wisdom: See Chân Trí.
Invalid (a): Vô hiệu.
Invariable (a): Không thay đổi—Not changing—Not variable.
Invariably: Không thay đổi—Không thối chuyển.
Inverse Method in Meditation: See Nghịch Quán.
Inverted: See Điên Đảo.
Inverted Thoughts: Tưởng Điên Đảo.
Inverted Views: Wrong views—Upside-down living—Tà kiến—Đảo Kiến.
Investigation: 1) Vitarka (skt)—Sự truy tầm nghiên cứu—Sự suy nghĩ lý luận—Applied thought—Directed thought—Discursive thought—See Tầm. 2) Mimamsa-rddhi-pada (skt)—Tư Duy Như Ý Thần Túc—Quán Thần Túc—Meditation on one subject—The state of dhyana—See Tư Duy Thần Túc.
Invincible (a): Vô thắng—Unsurpassed.
Invisible (a): Minh.
Invisible Form: See Giả Sắc.
Invisible Mark on the Head: See Vô Kiến Đỉnh Tướng.
Invisible Powers: See Minh Chúng.
Invisible and Resisting Matter: Anidassana-sappatigham rupam (p)—Vô Kiến Hữu Đối Sắc.
Invisible Spirits: See U Linh.
Invisible and Unresisting Matter: Anidas-sana-appatigham-rupam (p)—Vô Kiến Vô Đối Sắc.
Invite (v) **Respectfully**: Kính mời.
Inviter (n): Triệu Thính Đồng Tử.
Invocation (n): Lễ cầu nguyện.
Invoke (v): Chú—To wish, either to bless or curse.
Involve (v): Dính líu.
Involvement (n): Sự tham dự.
Involuntary (a): Vô tình.
Inwardness (n): Bản chất nội tại.
Ire (n): Dosa (p)—Dvesa (skt)—Anger—Hate—Sân—Sự hờn giận—See Nhuế Kết.
Iron-Ring Mountain: Núi Thiết Vi—Thiết Vi Sơn.
Iron-Will: Ý Chí Sắt Đá.
Irrational (a): Không hợp lý—Phi lý.
Irrational views: Những quan niệm không hữu lý.
Irrationalism (n): Chủ nghĩa phi lý tính.
Irrationality (n): Bất hợp lý.
Irregularity (n): Bất hợp qui cách.
Irrelevance (n): Sự bất tương quan—Không thích đáng.
Irrelevant (a): Không thích đáng.
Irreligious (a): Vô tôn giáo.
Irremovable (a): Bất di bất dịch.
Irrespective of Whether a Buddha Appears or Not: Dù Phật có thị hiện hay không.
Irritation (n): Sự bức rức.
Irreversible (a): Không thể chuyển ngược được.
Issue (n): Vấn đề.
Issue (v): Phát xuất.
Issued from Something: Come out from something—Xuất phát từ cái gì.
It Does Not Really Matter: Thật sự chả quan trọng.
It's Believe That: People believe that—Người ta tin rằng.
It's Better to Die as a Cultured and Respected Person than to Live as a Wicked

Person: Thà chết là một người đức hạnh còn hơn sống như một kẻ quỷ quyệt.
It Is Difficult to Be Born (reborn) As a Human Being: It's Difficult to Be Reborn as a Human Being—See Nhân Thân Nan Đắc & Sanh Làm Người Là Khó.
It's Mind, It's Buddha: Tức tâm tức Phật.
It Sounds Reasonable: Có vẻ hữu lý.

J

Jade-fountain and Jade-flower: Ngọc Tuyền Ngọc Hoa Lưỡng Tông.
Jambudvipa (skt): The human world—The world in which we are living—Jambudvipa is a small part of Saha World, the realm of Sakyamuni Buddha--Cõi Diêm Phù Đề—Ta Bà.
Japanese Zen Sects: Thiền Phái Nhật Bản.
Jealous (a): Ganh tỵ.
Jealous Contempt: Khinh đố.
Jealousy (n): Irsya (skt)—Envy—Ganh ghét—See Tật Đố.
Jetavana Garden: Jetavanarama (skt)—Kỳ Viên.
Jetavanarama (skt): Kỳ viên—Jetavana—Jeta Grove.
Jewel (n): Trân Bảo.
Jewel-Heap Sutra: Ratnakuta Sutra (skt)—Kinh Đại Bửu Tích.
Jhana Factors: Etasikas (p)—Caitasika (skt)—Mental factors—The Functioning Consciousnesses—Mental actions—See Tâm Sở.
Join One's Hands: Chấp tay lại.
Joke for Passing Time: Hý.
Joss-sticks: Trầm hương.
Journey to Nirvana: Cuộc hành trình đi về Niết Bàn.
Journey to Perfection: Hành trình đến sự hoàn hảo.
Joy (n): Hoan hỷ—Khoái lạc—Scanty joy: Vui mừng mong manh.
Joy of Believing: See Tín Lạc.
Joy and Equanimity: Vyavasargarata (skt)—See Hỷ Xả.
Joy-Grove Garden: Hoan Hỷ Viên.
Joy of Hearing the Law: See Pháp Duyệt.
Joy of the Law: See Pháp Hỷ.
Joy and Peace: An lạc và thanh bình.
Joy in Preaching or Telling the Way of Salvation: Peyyavajja (p)—Pleasure in speaking—Pleasant speech—See Lạc Thuyết.
Joyful (a): Hoan lạc—Glad—Happy.
Joyful Devas: Hoan Lạc Thiên.
Joyous (a): Hoan lạc—Full of joy.
Joyous Samadhi which is Liken to the Play of the Lion with His Prey: Sư Tử Du Hý Tam Muội.
Judaism (n): Do Thái giáo.
Judge (n): Thẩm phán.
Judge One's Actions: Phê phán những hành động của chính mình.
Judgment (n): Án quyết.
Judicial Censure: Tài phán tư pháp.
Jugglery (n): Trò múa rối.
Jump for a Conclusion: Vội kết luận.
Jump (v) **for Joy**: Vui mừng hớn hở—One's heart jumps for joy.
Jumped about: Lăng xăng.
Junior Monk: Tiểu Sư.
Jurisdiction (n): Quyền tài phán.
Just (a): Thuộc về công chính.
Just As If: Evam (skt)—Tadytha (skt)—So let it be—Thus—So—Such-like—Such and such—Like this—Ultimate state of things—Things as they are—True suchness—See Như Thị.
Just Man: Người công chính.
Justice (n): Công lý—Fairness.
Justifiable (a): Bào chữa được.
Justification (n): Công chính hóa—Sự phục hồi công chính.

K

Kalpa (skt & p): Kiếp.
1) Kiếp: 139.600 years.
2) One Small Kalpa: The length of a Day and Night of Brahma which is equivalent to 1,000 kalpas. A period of time between the creation and recreation of a world or universe—Tiểu kiếp: Một tiểu kiếp tương đương với 1.000 kiếp, một khoảng thời gian từ tạo lập vũ trụ đến tái tạo lập.
3) Middle-size kalpa=20 small kalpas: Trung kiếp (bằng 20 tiểu kiếp).
4) Great kalpa= 4 middle kalpas: Đại kiếp (bằng bốn trung kiếp).

Kalpa of Annihilation: Samvarta-siddha kalpa (skt)—See Không Kiếp.

Kalpa of the Constellations: Tinh Tú Kiếp.

Kalpa of Destruction or Decay: Samvarta (skt)—Samvarta-kalpa (skt)—See Hoại Kiếp.

Kalpa of form: Thành Kiếp.

Kaludaja: Ca Lâu Đà Di.

Kapilavastu (skt) **Kapilavattu** (p): Ca Tỳ La Vệ—The capital of the Sakya Kingdom where dwelt King Suddhodana and his wife Maya.

Karma (skt): Kamma (p)—Nghiệp, hay tác nghiệp dẫn đến những điều kiện trong tương lai—Action—Work—Deed—See Yết Ma.

Karma-Basis: Y Nghiệp—Căn bản của nghiệp.

Karma Body: Thân tạm thời—Temporary body.

Karma Bonds: See Nghiệp Phược.

Karma Bound: See Nghiệp Kết.

Karma-Cause: 1) Kammapaccayo (p)—Kamma condition—See Nghiệp Duyên. 2) Karma-hetu (skt)—See Nghiệp Nhân. 3) Karmatic cause—See Quả Kiếp Nhân Duyên.

Karma Caused by Body: Kaya-kamma (p)—Kaya-sankhara (p)—Bodily action—See Thân Nghiệp.

Karma Caused by Doubt: Nghiệp Hoặc—Nghiệp gây ra bởi lòng nghi hoặc.

Karma Circumstances: Karma-cause—Obedient to Karma—See Duyên Nghiệp.

Karma Completes in One Thought: Nhất Niệm Thành Nghiệp.

Kamma Condition: Kammapaccayo (p)—Karma-cause—See Nghiệp Duyên.

Karma-Cords: Nghiệp Thằng.

Karma that are Created in Three Different Periods or Times: Trayo-dhvanah-karma (skt)—Tayo-addha-kamma (p)—See Tam Thế Nghiệp.

Karma Deeds: See Nghiệp Hành.

Karma Defilement: Nghiệp Cấu—Sự uế nhiễm của nghiệp—See Nghiệp Cấu.

Karma which Follows Desire: Ái nghiệp.

Karma-dirt: Nghiệp trần.

Karma and Distress: Nghiệp Não.

Karma Law: Luật nhơn quả—Law of causality.

Karma of Heaven: Nghiệp Thiên.

Karma of Hinayana Nirvana: Uncontaminted karma—Nghiệp vô lậu hay nghiệp không vẩn đục—See Vô Lậu Nghiệp.

Karma of Killing: Nghiệp giết

Karma-Maras: Nghiệp Ma.

Karma-Marga (skt): Kamma-patha (p)—Kamma-magga (skt)—Course of Action—See Nghiệp Đạo.

Karma of the Mind: Mano-kamma (p)—Mana-karman (skt)—Mental action—The function of mind or thought—See Ý Nghiệp.

Karma-Mirror: See Nghiệp Kính.

Karma of the Mouth (talk, speech): Vaca-kamman (p)—Vaci-kamma (p)—Vaca-karman (skt)—The work of the mouth—An act performed by speech—Verbal action—See Khẩu Nghiệp.

Karma for Next Life Retribution: Upapadya-vedaniya-karma (skt)—Sanh Báo Nghiệp—

Nghiệp đời nầy, đời sau thành thục—Karma for rebirth retribution.

Karma Operating in the Body: Thân Nghiệp.

Karma of Ordinary Rebirth: Lậu nghiệp.

Karma of the Previous Life: Pubbakamma (p)—Purvakarma (skt)—Nghiệp Tiền Kiếp—See Tiền Kiếp Nghiệp.

Karma-Process Becoming: Kammabhava (p)—Reality of karma—See Nghiệp Hữu.

Karma Produced Actions: See Tác Nghiệp.

Karma for Rebirth Retribution: Upapadya-vedaniya-karma (skt)—Sanh Báo Nghiệp—Nghiệp đời nầy, đời sau thành thục—Karma for next life retribution.

Karma Results from the Bondage to Passions or Delusions: Kết nghiệp.

Karma Retribution in The Teachings of the Consciousness-Only: See Nghiệp Báo Trong Giáo Thuyết Duy Thức Học.

Karma results from killing: Sát Nghiệp.

Karma-reward: Nghiệp Báo.

Karma-Reward: Karma-vipaka (skt)—Retribution of karma (good or evil)—See Nghiệp Báo.

Karma Ripens: Nghiệp Thuần Thục—See Nghiệp Trổ.

Karma-Seed: Karmabija (skt)—Karma-vasana (skt)—See Nghiệp Chủng.

Karma Theory: Thuyết Nghiệp Báo.

Karma Transformation: Karma-nirmana (skt)—Nghiệp Hóa.

Karma Wind: Karma-vayu (skt)—See Nghiệp Phong.

Karmaic Distress: Sự phiền não gây ra bởi nghiệp—See Nghiệp Não.

Karmaic Suffering: See Nghiệp Khổ.

Karmatic Cause: Karma-cause—See Quả Kiếp Nhân Duyên.

Karmic Account Book: Nghiệp Bộ.

Karmic Action: Characteristics of karma—Mark of karma—See Nghiệp Tướng.

Karmic Activity of Mind: See Tâm Tác Ý.

Karmic Consciousness: Karma-vijnana (skt)—Karma-majati-laksana (skt)—See Nghiệp Thức.

Karmic Defilement: 1) Karmavarana (skt)—Karmic hindrances—Hindering the attainment of success—Hindrance of karma—Hindrance of past karma—Hindrances to spiritual progress brought about by evil karma—Karmic obstructions—The obstacles of karma—See Nghiệp Chướng. 2) Defilements by evil acts—Karma infection—Nghiệp Nhiễm.

Karmic Distress: See Nghiệp Não.

Karmic Energy: Karmic force—Karmic power—See Nghiệp Lực.

Karmic Energy and Dharma Force: Karmic force (karmic power) and Spiritual power—See Nghiệp Lực Đạo Lực.

Karmic Force: Karmic energy—Karmic power—See Nghiệp Lực.

Karmic Force (karmic power) and Spiritual Power: Karmic energy and Dharma force—See Nghiệp Lực Đạo Lực.

Karmic Hindrances: Karmavarana (skt)—Karmic defilement—Hindering the attainment of success—Hindrance of karma—Hindrance of past karma—Hindrances to spiritual progress brought about by evil karma—Karmic obstructions—The obstacles of karma—See Nghiệp Chướng.

Karmic Impressions of Deluded Attachment: Vọng Chấp Tập Khí—Lực của sự mê chấp.

Karmic Impressions of Ignorance: Vô Minh Tập Khí—Lực của sự vô minh.

Karmic Infection: Defilements by evil acts—Karmic defilement—Nghiệp Nhiễm.

Karmic Obstructions: Karmavarana (skt)—Karmic hindrances—Karmic defilement—Hindering the attainment of success—Hindrance of karma—Hindrance of past karma—Hindrances to spiritual progress brought about by evil karma—The obstacles of karma—See Nghiệp Chướng.

Karmic Order: Kamma-niyama (p)—Nghiệp Luật—Định luật về nghiệp—Law of karma.

Karmic Power: Karmic energy—Karmic force—See Nghiệp Lực.

Karma Respiratory: Vinnana (p)—Vijnana (skt)—Alaya Vijnana (skt)—Alaya consciousness—A Causality Body (storehouse of causes and effects)—Eighth consciousness—The storehouse consciousness—The all-conserving mind—Normal consciousness—Store Consciousness—See Tàng Thức.

Karmic Activity of Mind: Tâm Tác Ý—See Tâm
Tác.

Karmic Mental Function: See Tâm Tác.

Karmic Momentum: Power of familiarization—Lực đẩy của thói quen—See Tập Khí Lực.

Karmic Results: The natural reward or retribution for a deed, brought about by the law of karma—Kết quả của nghiệp.

Karmic Retribution: Retribution—Result of an action—See Quả Báo.

Karmic Virtue: Purva-kusala-mula (skt)—Good deeds done in previous existence—Stored merits in one's past lives—See Túc Thiện.

Karmic Volition: Samskara (skt)—Aggregate of compositional factors—Mental formation—Intention—Mental functioning—Volition—See Hành Uẩn.

Karmical Group: Kamma-kkhandha (p)—Karma-skandha (skt)—Nghiệp Uẩn.

Kasaya: A red or yellow monk's rob—Áo Ca sa (đỏ hoặc vàng).

Kashmir: Kế Tân.

Kasyapa (skt) **Kassapa** (p) Ca Diếp—A Brahmin of Magadha who became a close disciple of the Buddha—Who resided at the First Council.

Katyayana (skt): Maha-Katyayana—Ma ha Ca Chiên Diên—One of Sakyamuni's ten great disciples, respected as the foremost in debate.

Kaudinya (skt): Name of the first disciple of Sakyamuni—Kiều Trần Như.

Keen Intellect: Lợi trí.

Keen Roots: Căn tánh sáng lẹ—Able.

Keep (v): Nắm giữ.

Keep Abreast of: Bắt kịp—Keep informed.

Keep Away from Discriminations: See Xứ Sở Ly Phân Biệt.

Keep Away from Someone: Stay away from someone—Tránh xa ai.

Keep Away from Something: Stay away from something—Tránh xa điều gì.

Keep one's body erect: Hold one's body upright—Giữ cho thân mình thẳng.

Keep One's Composure: Giữ bình tĩnh.

Keep One's Eyes Half-open (partially): Mắt hé mở.

Keep Moral Disciplines: Sila-rakkhati (p)—Giữ giới—To observe moral precepts—See Giới.

Keep the Precepts: Silam-rakkhati (p)—Giữ giới—Take (observe) the precepts.

Keep One's Promise: Giữ lời hứa.

Keep (take) One's Promise to Do Something: Giữ hạnh nguyện làm gì.

Keep One's Sense-organs Under Control: Hộ phòng các căn.

Keep Secret: Giữ bí mật.

Keep Silent: Vacamyama (skt)—Giữ im lặng—Nín—Restraining speech or voice.

Keep Someone under Strict Control: Kiểm soát ai chặt chẽ.

Keep Something Intact: Giữ cho điều gì đó được nguyên vẹn.

Keep Something Steadfastly: Tinh tấn giữ gìn.

Keep Still: Im lặng—To keep silent—To keep calm.

Keep up with: Bắt kịp—To catch up with.

Keeper of the Law of Oxen: Trì Ngưu Giới.

Keeping the Precepts Perfectly: Sila-visuddhi (p & skt)—Keeping the precepts perfectly—Pure precepts—Purity of life—See Thanh Tịnh Giới.

Keeping the Precepts Without Dwelling, and Not Seeking Reward of Good Rebirth: Vô Trước Giới—Trì giới mà chẳng trụ vào giới, và chẳng cầu quả báo thiện sanh.

Kernels of Ignorance: Vô Minh Giới—Cõi vô minh.

Kill (v): Giết chóc—Sát sanh.

Kill Animals for Food: Làm thịt.

Kill (v) **Intentionally**: Cố ý giết—A Buddhist shall not intentionally kill any living creature—Một Phật tử không cố ý giết hại bất cứ chúng sanh nào.

Kill (v) **Living Beings**: Sát Sinh.

Kill through negligence: Ngộ Sát.

Killed (a): Bị giết—Bị sát hại.

Killing: Sát Sanh.

Killing Oneself: Quyên sinh—Tự vận—Immolation—Suicide—See Tự Sát.

Killing a Sentient Being Means Killing the Live of a Future Buddha for All Sentient Beings Have a Common Buddha Nature: Giết một chúng sanh là giết đi sự sống của một vị Phật tương lai vì tất cả chúng sanh đều có Phật Tánh.

Kimnara: Kimnara (skt)—Nhân phi nhân—A being resembling to a human being, but not a human being—Nhơn phi nhơn, một chúng sanh tương tự như con người, nhưng không phải là con người.

Kind (a): Có lòng từ tâm—Generous—Kind-hearted—Be kind to others: Ăn ở tốt với người khác.

Kindliness: Loving-kindness—Lòng từ.

Kindness (n): Kind heart—Lòng hảo tâm—Nhân hậu—Nhân từ—Nhân ái.

Kindness and Affection: Ân nghĩa.

Kindness and Hospitality: Lòng tử tế và hiếu khách.

Kind-Hearted Ghost King: Từ Tâm Quỷ Vương.

Kindred: Bà con—Relatives.

Kindred Sayings: Samyuktagama (skt)—Tạp A Hàm—Miscelaneous Agamas—See Tương Ưng Bộ Kinh.

King Ajatasattu: Vua A Xà Thế.

The King in Beggar's clothing: Vị hoàng đế trong y phục người hành khất.

King Bimbisara: Vua Tần Bà Sa La.

King of Devas: Tự Tại Thiên.

King of the Dharma: Dharma King—Pháp Vương.

King of the Teaching: Pháp Vương.

King-goose: Nga Vương.

King of Heaven: Thiên Đế.

King Kosala: Vua Câu Xá La.

King of Hell: Diêm vương.

King of Immateriality: Không vương (Buddha).

King of the Mountains: Sơn vương.

King of Samadhi: Vương Tam Muội.

Kingdom (n): Vương quốc.

Kingdom of Gods: Kingdom of celestials—Nước Trời—Nước của chư Thiên.

Kingdom of light and virtue: Quang Đức quốc.

Kingdom of Righteousness: Vương quốc Chánh Đạo.

Kingship (n): Vương quyền.

Kinship (n): Quan hệ thân thuộc—Quan hệ huyết tộc.

Klesa of Moha: See Si Thủ.

Klesa, Temptation or Passion of Desire: Raga (skt)—See Tham Phiền Não.

Klistamanas Consciousness: Manas (skt)—Mano (p)—Manah (skt)—Manovinanna (p)—Manovijnana (skt)—Ý Căn—See Mạt Na Thức.

Klista-Mano-Vijnana Plays Important Roles In the Consciousness-Only: See Mạt Na Thức Đóng Vai Trò Quan Trọng Trong Duy Thức Học.

Kneel with Incense: Quỳ Hương.

Know (v): Biết.

Know to Behave: Biết cư xử.

Know Beforehand: Biết trước.

Know the Doctrine: Quán đạo.

Know one Another: Tương tri.

Know One's Fault: Biết lỗi mình—In Buddhism, Buddhists should never look at other's fault, but know your own—Trong đạo Phật, Phật tử đừng bao giờ nhìn lỗi người khác, mà hãy tự biết lấy lỗi của chính mình—See Tri Quá.

Know One's Own Nature: See Tự Tri Bản Thể.

Know Oneself: Attannu (p)—Authoritativeness—Knower of self—Self-knowledge—See Tự Tri.

Know and perceive: Tri thức—Perception—False ideas produced in the mind by common or unenlightened knowledge.

Know all Previous Transmigrations: Purvanivasanusmrti-jnana (skt)—Vô Lậu Trí—Biết rõ các tiền kiếp của chính mình.

Know and Regard Reality As It Is: Yathàbhùta vasthàma dar'sana (skt)—Yathabhutam-jnanadarsana (skt)—Insight accordant with reality—See Như Thực Tri Kiến.

Know by Seeing: Nanam (p)—Jnana (skt)—Biết khi thấy—Wisdom—Knowledge—The function of knowing—See Tri Kiến.

Know all things to be known: Biết tất cả những điều cần biết.

Know Things As They Really Are: Yathabhutam (skt)—Thấy Như Thực—Hiểu Như Thật—Thấy vật gì rõ ràng như thực—To perceive things as they are—To see things as they really are.

Know Thoroughly: Chân Tri.

Know the True Nature: Chân Tri.

Know One's Weakness: Biết thân.

Know Well: Am hiểu—To understand thoroughly—To know something inside out.

Knowability (n): Tính có thể nhận biết được—Tính khả tri—Có thể lý giải được.

Knower of the Dhamma: See Tri Pháp.

Knower of Reality: Như Thực Tri Giả.

Knower of Self: Attannu (p)—Authoritativeness—To know oneself—Self-knowledge—See Tự Tri.

Knowing: 1) Jananam (p)—Jna (skt)—Sự hiểu biết—Understanding. 2) Jnana and Prajna (skt)—Buddhi (skt)—Becoming acquainted with—Knowledge—Higher knowledge (derived from meditation on the one Universal Spirit)—Wisdom—See Trí Tuệ.

Knowing How to End Excesses: See Tri Vĩnh Đoạn Tập Khí Trí Lực.

Knowing How to Feel Satisfied and Being Content with Material Conditions: Thiểu Dục Tri Túc.

Knowing the Minds of Others: Paracetah-paryayajnana-saksatkriya-bhijna (skt)—Divine mind—Knowing others' mind—Supernatural ability to read the minds of others—Trí Tâm Sai Biệt Trí Tác Chứng Thông—Tha Tâm Thông—See Tha Tâm Thông.

Knowing Others' Mind: 1) Paracetah-paryayajnana-saksatkriya-bhijna (skt)—Divine mind—Knowing the minds of others—Supernatural ability to read the minds of others—See Tha Tâm Thông. 2) Paracittaprajna (skt)—Ceto-pariya-ana (p)—Manah-paryaya (skt)—Pracitta-jnana (skt)—Paricce-nanam (p)—Knowledge of others' minds—Superknowledge that penetrates the mind of others—Understanding the mind of others—Trí Tâm Sai Biệt Trí Tác Chứng Thông—See Tha Tâm Trí.

Knowing all Previous Transmigrations: See Túc Mạng Thông.

Knowing or Thought Faculty: Mano-vinnana (p)—Manovijnana (skt)—Awareness—Consciousness—Consciousness of mind or thought—Discrimination and comprehension consciousness—The faculty of mind—Mental consciousness—See Ý Thức.

Knowledge (n): 1) Nana (p)—Jnana (skt)—Kiến thức—Tri thức—học thức—Nhận biết—Hiểu biết—Comprehension—Insight. 2) Jnana and Prajna (skt)—Buddhi (skt)—Knowing—Becoming acquainted with—Higher knowledge (derived from meditation on the one Universal Spirit)—Wisdom—See Trí & Trí Tuệ.

Knowledge of Absolute Truth: Chân Thực Trí.

Knowledge Acquired Through the Sense Organs: Natural powers of perception—Mental knowledge—See Tánh Thức.

Knowledge of the Buddha: Sarvanata (skt)—Omniscient Consciousness—See Toàn Thức.

Knowledge-Conduct-Perfect: Vijja-carana-sampanna (p)—Vidya-carana-sampanna (skt)—See Minh Hạnh Túc.

Knowledge of Contemplation: Tri thức do quán tưởng mà có.

Knowledge Derived from Memory: Vasita (skt)—Huân tập hay sự hiểu biết xuất phát từ ký ức—Habitual perfuming derived from memory.

Knowledge Derived from Phenomena: Tướng Trí—Hữu lậu trí hay trí nương vào sự tướng thế gian và hãy còn quan hệ với phiền não—Knowledge derived from external appearances, associated with afflictions.

Knowledge of Dharma: Dharma-nanam (skt)—Dhamma-jnana (p)—See Pháp Trí.

Knowledge of Discrimination: Vastuprativikalpajnana (skt)—See Sự Phân Biệt Thức.

Knowledge of the Discrimination of Things: Pratisamvid (skt)—Viveka (skt)—Analytical knowledge—Discriminating wisdom—See Phân Biệt Trí.

Knowledge of All Forms of Previous Existence of Oneself and Others: Purva-nivasanusmrti-jnana (skt)—See Thức Túc Mạng Thông.

Knowledge of How-It-Is: See Như Thị Giải.

Knowledge of Karma of all Beings (power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time): Karmavipaka-jnana (skt)—Kammavipaka-nana (skt)—See Tri Tam Thế Nghiệp Báo Trí Lực.

Knowledge of the Law of Suffering: Khổ Pháp Trí.

Knowledge Which Makes One Clings to Signs of Individuality and Work out False Initial Mind or Perception: Vinnana-dhatu (p)—Vijnana-dhatu (skt)—Thức Đại—Tâm Thức—See Thức Giới.

Knowledge of a Man without Ego: Nhân Vô Ngã Trí.

Knowledge and Mind: Tâm Trí.

Knowledge of Non-Duality: Advaya-jnatritva (skt)—Tri Kiến Bất Nhị—Tri kiến không nghĩ đến nhị biên—Nondualistic knowledge (the knowledge without thinking of extremes).

Knowledge of the Non-Substantiality of Dharma: Dharmanairatmyajnana (skt)—See Pháp Vô Ngã Trí.

Knowledge of One's Liberation: Giải thoát tri kiến.

Knowledge of one's own past births: Recollection of one's previous (past) lives—Túc mạng minh (trí biết các đời sống trong quá khứ).

Knowledge of One's Past Lives: Pubbenivasanussati-nanam-vijja (p)—See Túc Mạng Minh.

Knowledge of the Ordinary: Jnanam-laukikam (skt)—Laukika-jnana (skt)—Earthly or ordinary wisdom—See Thế Gian Trí.

Knowledge of the Origin of Suffering: Samudaya-jnana (skt)—Accumulated wisdoms—See Tập Trí.

Knowledge of Other Beings' Passing Away and Arising: Knowledge of others' deaths and rebirths according to their deeds—Thiên nhãn trí hay trí biết sự sanh tử của chúng sanh tùy theo nghiệp của họ.

Knowledge of Others' Minds: Paracittaprajna (skt)—Ceto-pariya-ana (p)—Manah-paryaya

(skt)—Pracitta-jnana (skt)—Paricce-nanam (p)—Knowing the other's mind—Superknowledge that penetrates the mind of others—Understanding the mind of others—See Tha Tâm Trí.

Knowledge of Perfection: Prajna-paramita (skt)—Jnana-paramita (skt)—Paramita wisdom—Trí Độ—Perfect knowledge of dharmas—Transcendental knowledge—See Trí Ba La Mật.

Knowledge and Practice (action) Must Go Hand in Hand: See Tri Hành Hợp Nhất.

Knowledge and Prejudice Are Stagnant Pond of Erroneous Thoughts: See Tri Thức Và Thành Kiến Là Ao Tù Của Vọng Tưởng.

Knowledge of Reality: Thực Trí—See Như Thực Trí.

Knowledge That Reflects on an Object with a Clear Understanding of Impermanence, Illusions from Thoughts: See Tư Hoặc.

Knowledge of the same order: Loại Trí.

Knowledge on Suffering: Dukkha-jnana (p)—See Khổ Trí.

Knowledge of the Supra-World: Jnanam-lokottaram (skt)—Lokottara-jnana (skt)—Trí siêu việt—Super-worldly knowledge—Supra-mundane or spiritual wisdom—See Xuất Thế Gian Trí.

Knowledge of the Supreme Supra-World: Jnanam-lokottara-taman (p)—Trí siêu việt—Siêu Thế Gian Trí.

Knowledge of All Things: Jnana-kara-garbha (skt)—Trí biết hết thảy sự vật—See Trí Tạng.

Knowledge of the Total Destruction of all Impurities: Knowledge by which one is able to destroy all passions (greed, hatred and ignorance)—Lậu tận trí hay trí biết về sự đoạn trừ hoàn toàn mọi ô nhiễm.

Knowledge That Thoroughly Understands (Knows) the Destruction of the Universe: Ksaya-jnana (skt)—See Tận Trí.

Knowledge of All Worlds, all Lands, All Times: See Tri Tam Thế Trí.

Kodanna (skt): A Nhã Kiều Trần Như.

Kosa (skt): See Câu Xá Tông.

Kosa Sect: See Câu Xá Tông.

Ksatriya (skt): The warrior and ruling castes in India during Sakyamuni's time—Giai cấp Sát đế Lợi.

Kshana (skt): Sát na—A very short period of time.

Kshantiparamita Sound: Nhẫn nhục Độ.

Ksitigarbha (skt): Earth-store Bodhisattva—Địa Tạng Vương Bồ Tát—Who saves suffering beings in the hells, usually represented standing, holding in his right hand a pilgrim's staff, and in his left hand a pearl.

Ksitigarbha Shrine: Điện Địa Tạng.

Kuan-Yin: Quán Thế Âm, người nghe âm thanh cầu khẩn mà đến cứu độ. Ngài là một trong bốn vị đại Bồ Tát của Phật giáo Đại thừa. Ba vị kia là Bồ Tát Phổ Hiền, Địa Tạng và Văn Thù. Trong những tranh tượng mới nhất thường trình bày Quan Âm với những nét của người nữ. Tại Trung Quốc và Việt Nam, Quán Âm được thấy dưới dạng Thiên thủ thiên nhãn. Một vài nơi tại Việt Nam, Quán Âm còn được phát họa như một bà mẹ bế con. Tuy nhiên, chúng ta thường thấy Bồ Tát Quán Âm đứng trên những đám mây hay cưỡi rồng, hay đứng trên phiến đá, giữa cơn sóng dữ, chờ cứu chúng sanh lâm nạn. Một tay cầm bông sen, tay kia cầm nhành liễu hay bình tịnh thủy. Hãy còn rất nhiều truyền thuyết về Quán Âm vì mỗi địa phương thường có một truyền thuyết khác về Ngài—Avalokitesvara is one who contemplates the sound of the world. He is one of the four great bodhisattvas of Mahayana Buddhism. Three other bodhisattvas are Samantabhadra, Kshitigarbha and Manjushri. In more recent presentations, Kuan-Shi Yin is often depicted with feminine features. In China and Vietnam, Kuan Yin is sometimes considered as a thousand-armed, and thousand-eyed bodhisattva. Somewhere in Vietnam, Kuan Yin is painted as a mother with a child in her one arm. Nevertheless, we often see pictures

of Quan Yin standing on clouds, riding on a dragon, or standing on a cliff in high seas, waiting to save (rescue) shipwretcked victims. There are still a great number of legends of Kuan Yin for each locality has its own legend.

Kusala (p): Điều thiện—Good deeds—Wholesome.

Kusala Karma (skt): Thiện nghiệp—Wholesome karma—Good karma—Skillful action which will produce pleasant results.

Kusinara (skt): Câu Thi Na.

L

Label (v): Gán cho—To imputate.

Labor (v): Cật lực làm việc.

Laborious (a): Chuyên cần.

Laboriously: Chuyên cần.

Lacking Appearance: Animitta (skt)—Na-vidyate (skt)—Nirabhasa (skt)—Alakshana (skt)—Above the limitation of form—Have no existence—Having no-signs—Imagelessness or shadowlessness—Nothingness—Without form—See Vô Tướng.

Lacking Associative Thought: Asannasatto (p)—Asamjni (skt)—Vô Tưởng—Absence of thinking—Senseless—Not having full consciousness—Non-conscious—Non-Perception—Without thought—Không còn suy tưởng.

Lacking of Both Conscience and Shame: Vô Tàm Vô Quí—Shameless—No sense of shame or disgrace—Thiếu cả ý thức lẫn sự xấu hổ.

Lacking a Cause for Coming into Being: Complete indeterminism—Thiếu nhân hiện hữu—See Vô Nhân Sinh.

Lacking Distinction: Vô Hữu Sai Biệt—Thiếu sự phân biệt.

Lacking Hatred: Adesa (skt)—Vô Sân—Not angry—Trừ sân khuể—Không còn sân hận.

Lacking Hatred Buddha: Vô Sân Phật.

Lacking Life: Ajiva (skt)—Vô Mệnh—Thiếu đời sống.

Lacking Mental Disturbance: Vô Hoặc—Without confusion or doubt—Không có những rối loạn về tinh thần (không nghi hoặc, không phiền não).

Lacking Possessions: See Vô Sở Hữu.

Lacking the Predisposition Toward Cessation: Vô Chỉ Tức Tính—Thiếu thành tố để đạt được tịch diệt.

Lacking Seeds: Vô Chủng Tử—Thiếu chủng tử.

Lacking Self: Vô Hữu Ngã—Không có cái tôi.

Lacking Self-Nature: 1) Abhavasvabhava (skt)—Asvabhava (skt)—Nihsvabhava (skt)—Above the limit of a soul—Absence of the substance of existence—Without nature (soul)—See Vô Tánh. 2) No individual nature—No own nature—Not made out of itself—Self-naturelessness—Without self-nature—Without a nature of its own—See Vô Tự Tính.

Lacking Worldly Aspirations: Vô Dục Ý Lạc—Không còn ham muốn dục lạc trần tục.

Lady: Bạch Ni Sư.

Laissez-Faire: See Nhiệm Bệnh.

Laity (n): Kulampuriso (p)—Kulampurisha (skt)—Cư sĩ (Ưu bà tắc và Ưu bà di)—Lay person—Người phàm—Tín đồ thế tục.

Lament (n): Lời than van rên rỉ.

Lamentation: Lời than vãn.

Lamp of Delusion: See Si Đăng.

Lamp of Dharma: Pháp Đăng.

Lamp That Is Limitless in the Lighting of Other Lamps: Vô Tận Đăng.

Lamp of the Mind: Tâm Đăng.

Lamp of the Wonderful Law: Diệu Pháp Đăng.

Lamplight (n): Ánh đèn.

Land (n): Sát Độ.

Land of Bliss: Sukhavati—The Western Pure Land—Tây Phương Tịnh Độ.

Land of Common Residence of Beings and Saints: See Phàm Thánh Đồng Cư Địa.

Land of Dharma Clouds: Dharmamegha-bhumi (skt)—The ground of the Dharma cloud—Stage of the dharma cloud—The stage of attaining to the fertilizing powers of the Law-cloud—See Pháp Vân Địa.

Land of Freedom from Defilement: Vimala-bhumi (skt)—Immaculate stage—Land of purity, or ground of leaving filth—Stage of freedom from defilement—Stage of non-defilement—See Ly Cấu Địa.

Land of Freedom from Desire: Vitaraga-bhumi (skt)—See Ly Dục Địa.

Land of Great Joy: Cõi cực lạc.

Land of Joy and Peace: Vùng đất an lạc và thanh bình.

Land of Omniscience or Infinite Perception: Vijnananatyayatanam-dhyana (skt)—Đệ Nhị Định—Second samadhi—See Thức Vô Biên Xứ Địa.

Land of Purity: Vimala-bhumi (skt)—Immaculate stage—Ground of leaving filth—Land of freedom from defilement—Stage of freedom from defilement—Stage of non-defilement—See Ly Cấu Địa.

Land of Remainder: See Phương Tiện Hữu Dư Độ.

Land of Rest: An dưỡng địa—Pure Land.

Land of Reward: Bát Độ.

Land of Tolerance: Ksanti-pramta (skt)—Place of patience—See Nhẫn Độ.

Land of Ultimate Bliss: Cực Lạc quốc độ.

Lands in Other Locations: Các cõi phương khác.

Land in Which a Buddha Himself Dwells: Báo độ.

Land of Infinite Space: Không vô biên xứ.

Land of No-Concern: Cõi nước Vô Ưu.

Land of Omniscience or Infinite Perception: Thức vô biên xứ.

Language (n): Abhidhana (skt)—Words—Talk—Speech—Naming—Human language—Ngôn ngữ thế gian—See Ngữ Ngôn.

Lanka Sect: See Lăng Già Tông.

Lankavatara Sutra (skt): Kinh Lăng Già.

Lapse (n): Sự lỗi lầm—Sự phạm tội.

Lapse of Memory: Sự nhớ lầm.

Lapse of Pen: Sự viết lầm

Lapse of Tongue: Sự lỡ lời.

Lapse from Virtue: Moral lapse—Sự trụy lạc.

Large-scale Reconstruction: Trùng tu đại quy mô.

Lascivious (a): Dâm—Sexual misconduct.

Last Age: Dharma-Ending Age—Thời Mạt Pháp.

Last But Not Least: Cuối cùng.

Last Existence: Đời (kiếp tái sinh) cuối cùng.

Last Judgment: Sự phán xét cuối cùng.

Last Teachings of the Buddha: Những lời di giáo cuối cùng của Đức Phật.

Last Things: Những sự việc sau cùng.

Last Warm Spots After Death: Những Điểm Nóng Tối Hậu.

Last Words of a Dead Person: Lời trăn trối.

Lasting: Miên viễn—Far-off—Durable.

Latent (v): Tiềm ẩn.

Latent Karmic Imprints: Samudaya-vasana (skt)—Vasana (p & skt)—Remnants of Habits—See Tập Khí.

Latent Power: Sức mạnh tiềm ẩn.

Latter Dharma: Pascima-dharma (skt)—Age of Decadent dharma—The Degenerate Age of Dharma—The Dharma Ending Age—The Decadence of the Law—Decadent dharma—End of the dharma—Final law period—The period of the end of Dharma—See Mạt Pháp.

Latter Eastern Han Dynasty: Triều đại Hậu Đông Hán.

Latter Le Dynasty: Nhà Hậu Lê (VN).

Laugh (v) **Scornfully**: Cười khinh bỉ—To laugh contemptuously.

Laugh (v) **Wholeheartedly**: Cười hồn nhiên (as Maitreya does).

Laughing Buddha: Phật Di Lặc, biểu tượng của Maitreya, xuất hiện từ thế kỷ thứ X sau CN. Một ông Phật cười bên cạnh tứ thiên vương. Đây là một nhân vật lý tưởng cho cuộc sống hôm nay, bụng tròn chỉ sự giàu có, cái cười thoải mái nói lên sự an ổn trong tâm hồn của một người sống thanh bình với bản thân và thế giới xung quanh—Laughing Buddha is an image of Mautreya, originated around 10th century AD. A laughing Buddha surrounded by the four deva kings. The image of the Laughing Buddha is an ideal image for people in nowadays society, a fat belly symbolizes wealth, smile with relaxation postures indicate his equanimity and contentment with himself and with the world.

Law (n): 1) Định luật—Pháp luật—Phép tắc—Qui tắc. 2) Dhamma (p)—Dharma (skt)—Doctrine—See Pháp.

Law of Appearance: See Tích Môn.

Law of Appearance and Law of Original: See Tích Bổn.

Law of Causation: Luật nhân duyên.

Law of Cause and Effect: 1) The law of causality—See Luật Nhơn Quả. 2) Hetuphala (skt)—Relation between cause and effect—See Nhân Quả.

Law of Cause and Effect Permeates all Three Life Spans: Quả Báo Ba Đời—See Quả Báo Tam Thế.

Law of Cause and Effect in the Teachings of the Vijnaptimatra: See Nhân Quả Theo Duy Thức Học.

Law of Change: Law of impermanence—Luật Vô Thường.

Law of Discontinuation: Upeksha-hetu (skt)—See Quán Đãi Nhân.

Law of Immortality: See Vô Sanh Pháp.

Law of Impermanence: Law of change—Luật vô thường.

Law of Karma: Kamma-niyama (p)—Nghiệp Luật—Định luật về nghiệp—Karmic order.

Law of Moral Causation: Luật của nguyên nhân luân lý.

Law of No Rebirth: See Vô Sanh Pháp.

Law of Transformation: Luật biến đổi.

Law of the World: See Thế Gian Pháp.

Lay Devotee: Kulampuriso (p)—Kulampurisha (skt)—Cư sĩ tại gia.

Lay Emphasis on Something: Emphasize something—Stress on something—Nhấn mạnh vào điều gì.

Lay Life: Cuộc sống thế tục.

Lay Men (n): Nam cư sĩ—Cận Sự Nam—Ưu Bà Tắc.

Lay People: Cư Sĩ.

Lay People and Monks: Tại Gia Xuất Gia.

Lay Person: Cư sĩ (nam và nữ).

Lay Women (n): Nữ cư sĩ.

Laying Hold of: Upadana (p & skt)—Nắm giữ—Chấp trước đối với cảnh giới mà mình đang đối diện—Attachment—Clinging—Clinging to existence—Grasping—Holding on to—To be attached to—To be held by—See Thủ.

Lazy (a): Lười biếng—Trây lười—Idle.

Lead (v): Dẫn dắt—To guide.

Lead a Holy Life: Sống đời thánh thiện.

Lead to Happiness and Calm: Đem đến hạnh phúc và an lành.

Lead a Miserable Life: Sống đời cơ cực.

Lead a Religious Life: Carya (skt)—Tu tập chánh pháp—Conduct—To observe and do—To cultivate—To practice—To mend one's ways—To cultivate oneself in right practice—See Tu Hành & Tu Hành Chánh Pháp.

Lead Someone to True Happiness: Đưa ai đến chân hạnh phúc—The Buddha's Path leads sentient beings to true happiness in this world and hereafter—Đạo Phật đưa chúng sanh đến chân hạnh phúc đời này và đời sau.

Leakage Material: See Lậu Chất.

Leaking: Pháp Hữu Lậu.

Lean Backward: Ngã về phía sau.

Lean Forward: Ngã về phía trước.

Lean to the Right or Left: Ngã qua bên phải hay bên trái.

Learn the Buddha's Truth: Tu Phật.

Learning of communication: Thanh Minh.

Learn (v) **the Dharma**: Học Phật pháp—If you only learn the dharma without cultivating it, you will become more and more arrogant—Nếu bạn chỉ học Phật pháp mà không hành trì, bạn sẽ ngày càng trở nên cống cao ngã mạn.

Learn to Give to Others What We Would Have for Ourself: Tập chia xẻ với người khác những gì mình có.

Learn to Love Each Other: Tập thương yêu lẫn nhau.

Learn to Protect Each Other: Tập bảo vệ lẫn nhau.

Learn to Respect Each Other: Tập quí trọng lẫn nhau.

Learn Something from Someone: Học điều gì từ một người.

Learn and Teach: Học hỏi và chia xẻ.

Learning: Hữu Học.

Learning Through Meditation: See Định Học.

Learning by Seeing and Understanding: Học hay tìm hiểu qua thấy biết—Guideline of Actual Seeing and Understanding—See Hiện Chứng Lượng.

Leave: Parityajati (skt)—Từ Bỏ.

Leave Afar off: Vivajjitta (p)—Vivrj (skt)—Vivarjana (skt)—Xa lìa—To be far removed—Free from—See Viễn Ly.

Leaving Behind Everything: See Ly Tướng Ngôn Thuyết.

Leave the Cycle of Birth and Death: Thoát vòng sinh tử.

Leave the Dusty World of Passion and Delusion: Xuất Triền—Thoát khỏi những phiền trược của trần thế.

Leave (v) **Home and Enter the Way**: Xuất gia nhập đạo.

Leave Home for a Religious Life: Go forth from home into a homeless life—Xuất gia để sống đời không nhà.

Leave One Form of Existence: Lìa kiếp nầy.

Leave (v) **Respectfully** (v): Bái từ.

Leave (v) **Someone or Something alone**: Để yên.

Leave (v) **the World**: Xuất Thế.

Leaving Home: Xuất Gia.

Leaving no Trace: Bất Lưu Tích—See Vô Lưu Tích.

Lecture: A discourse—A sermon—Bài pháp.

Lecture Room: Giảng đường trong tự viện.

Legal (a): Hợp pháp.

Legalism (n): Chủ nghĩa trọng luật bằng hình thức.

Legitimacy (n): Sự hợp pháp—Legitimate (a)

Leisure (a): Nhànrỗi.

Leisure Life: Cuộc sống nhàn rỗi.

Leisure Time: Nhàn rỗi.

Length of Life: Jivita (skt)—Life—Sanh mạng.

Lengthy (a): Dài dòng văn tự—Wordy.

Lessen (v): Giảm bớt—To relieve—To reduce—To decrease—To subside—To diminish.

Lesser Vehicle: Theravada Buddhism—Tiểu Thừa.

Lessons Derived from External Events: Tích Hóa.

Lest (conj): For fear that—E rằng—Sợ rằng.

Let Go: Upeksa (skt)—Indifference—Abandoning—Abnegationt—Equanimity—Indifference—Letting go—Neglect—Relinquish—Renounce—Self-sacrifice—See Xả.

Let's Regard Our Own Things (deeds) to See If They Are Done or Left Undone: Hãy quan tâm đến việc của chính mình, xem coi mình đã làm được gì và chưa làm được gì.

Let the Truth Be Your Lamp and Your Refuge: Hãy lấy chân lý làm đèn và nơi nương tựa cho chính bạn.

Letting Go: Upeksa (skt)—To let go—Relinquish—Renounce—Self-sacrifice—Thỏng tay—Buông bỏ—See Xả.

Letter: Ngôn từ—Both in the spirit and the letter—Cả về ý nghĩa lẫn ngôn từ.

Level of Patience: The stage of patience—See Nhẫn Địa.

Lewd (a): Lust or sexual desire—Dâm.

Liberal (a): Phóng khoáng.

Liberalism (n): Chủ nghĩa cấp tiến (tự do).

Liberalist (n): Người theo chủ nghĩa cấp tiến.

Liberalize (v): Tự do hóa.

Liberate (v): Giải Thoát.

Liberate someone: Độ thoát ai.

Liberated: Được giải thoát.

(Become) liberated: Được giải thoát

Liberated from the Evil Passions: Klesakayavivarjita (skt)—Được thoát ly những phiền não—See Ly Chư Phiền Não.

Liberated Mind: Ceto-vimutti (p)—Citta-vimukti (p)—Vimuttam-cittam (p)—Vomokkhattaya (p)—Deliverance of the mind—A heart or mind delivered from desire—Liberation of the mind—See Tâm Giải Thoát.

Liberation (n): Sự giải thoát—Sự giải phóng—Sự giải cứu—Freedom—Realization of liberation—Setting free.

(Spiritual) liberation: Giải thoát tâm linh.

Liberation by Accepting the Nonorigination of Things: Vô Sanh Pháp Nhẫn Giải Thoát.

Liberation and Enlightenment: Giải thoát và giác ngộ.

Liberation by Freedom from Attachment to All Worlds: See Vô Chấp Giải Thoát.

Liberation from All Grasping: Vô Trước Giải Thoát—Giải thoát những chấp thủ.

Liberation in one Lifetime: Giải thoát trong một đời.

Liberation from Mental and Physical Elements: Uẩn Xứ Giới Giải Thoát.

Liberation of the Mind: Ceto-vimutti (p)—Tâm Giải Thoát—Deliverance of the mind—See Tận Tâm.

Liberation from the Yoke of Lust, Hatred and Ignorance: Thoát khỏi ách tham sân si.

Liberty (n): Sự tự do.

Liberty of Contraries: Tự do đối lập—Tự do lựa chọn giữa thiện và ác.

Liberty of Movement: Tự do hành động.

Lictor of Anger: Sân Khuể Sứ.

Lictor of Ignorance: Si Sử.

Lie Beyond: Nằm ngoài

Lie (v) **Beyond the Power of Comprehension**: Nằm ngoài tầm hiểu biết.

Lie Lifeless: Nằm như chết (bất động).

Life (n): Jiva (skt & p)—Đời sống—Length of Life—Sanh mạng.

Life of Asceticism: Cuộc sống khổ hạnh.

Life Is the Co-Existence of Mind and Matter: Sự sống là sự kết hợp của tâm và thân.

Life Cycle: Chu trình cuộc sống—According to Buddhist tenets, the life cycle of a sentient being begins when the consciousness enters the womb, and traditionally this has been considered the moment of conception, another life cycle begins—Theo Phật giáo, chu trình cuộc sống bắt đầu từ khi thần thức nhập thai.

Life and Death: Samsara (skt)—Janma-marana (skt)—Utpàda-nirodha (skt)—Birth and death—Living and dying—Sống chết—See Sanh Tử.

Life and Death Are Nirvana: Sanh tử là Niết bàn.

Life is Dear to All: Đời sống quý giá với mọi người.

Life's Distress and Delusion: Phiền não.

Life Energy: See Sanh Lực.

Life of a Human Being: Human life—See Nhân Sinh.

Life Line on the Hand: Đường sanh mạng.

Life Maintaining Energy: Pana (p)—Prana (skt)—The breath of life—The spirit of life—

Sinh lực làm cho cơ thể thành một hệ thống sống.

Life is Painful, Empty, Impermanent, Egoless (selfless) and Nondual: Đời là khổ, không, vô thường, vô ngã và bất nhị.

Life's Problems: Những khó khăn trong đời.

Life's Retribution: Next life retribution or rebirth retribution—See Sanh Báo.

Life is Suffering: Cuộc sống là khổ.

Life Turbidity: Ayuskasaya (skt)—Defilement of the World-Age—Turbidity of Life (physical body)—See Mạng Trược.

Life is Uncertain, death is certain: Mạng sống mong manh, cái chết là chắc chắn.

Life of Unity: See Sinh Mệnh Nhất Thể.

Life is Without Birth: See Vô Sanh Chi Sanh.

Lifeless (a): Thiếu sinh động.

Lifelike (a): Linh động—Lively—Full of life.

Lifespan: Kiếp sống.

Lifetime (a): Suốt đời.

Lifetime (n): Một kiếp—Over many lifetimes: Qua nhiều kiếp.

Lifted and purified mind: Tâm trong sáng và thanh tịnh.

Light (n): Ánh sáng—Quang minh—Quang huy—Ray—Beam.

Light Arises within Someone: Ánh sáng tỏa ngời trong ai.

Light of Awareness: Ánh sáng tỉnh thức.

Light Candles: Đốt đèn cầy.

Light of Future: Giác ngộ—All-knowing.

Light of Gods: Thần quang—Deva light.

Light from the Mind: Wisdom or mental light—Trí huệ quang minh—See Tâm Quang Minh.

Light-hearted: Without care—Vô tư.

Light and Shadow: Quang âm.

Light in Temporary Manifestations: Hiện Khởi Quang.

Light of Truth: Ánh sáng của chơn lý.

Light of the Worlds: Giác ngộ—All-knowing.

Lightness of Mental Body: Kayalahuta (p)—Tâm Sở Khinh An.

Lightning Flash: Ánh điển chớp.

Like a Fish or a Hare: Ngư Thố.

Likes and Dislikes: Things one likes and does not like—Những điều thích và những điều không thích.

Like an Illusion: Mayopama (skt)—Illusory—Như Huyễn—See Như Ảo.

Like This: Evam (skt)—Tadytha (skt)—Just as if—So let it be—Thus—So—Such-like—Such and such—Ultimate state of things—Things as they are—True suchness—See Như Thị.

Likewise: Cũng như vậy.

Limit (v): Hạn chế—To bound—To restrict.

Limited: Hạn hẹp—Restricted—Limitation (n).

Limited Mental Conception: Khái niệm tinh thần hạn hẹp.

Limited Virtue: Giới hữu hạn.

Limitless (a): Ananta (skt)—Vô Biên—Vô Cực—Không bờ bến như không gian—Không có giới hạn—Endless—Boundless—Infinite, e.g. space.

Limitless Bodies: Vô Cực Chi Thể—See Vô Biên Thân

Limitless and Endless: Vô Biên Vô Tế—Không có giới hạn và vô cùng vô tận.

Limitless Joy: Mudita (skt&p)—Boundless joy—Immeasureable inner joy—See Hỷ Vô Lượng Tâm.

Limitless Realm of Things: See Vô Biên Pháp Giới.

Lineage (n): Dòng dõi—(Royal) lineage: Dòng dõi hoàng tộc.

Linguistics: Ngôn ngữ học.

Link Together: Gắn liền nhau—Tương quan tương liên với nhau.

Lion Aroused to Anger: Sư Tử Phấn Tấn.

Lion's Milk: Sư Tử Nhủ.

Lion's Roar: Sư Tử Hống.

Lion Seats: Sư Tử Tòa.

Lion Sprint Complete Buddha: Sư Tử Phấn Tấn Phật.

Lion's Throne: Tòa Thiên Quang Sư Tử—Sư Tử Tòa.
Listen Attentively: Lắng nghe.
Listen Secretly: nghe lén.
Listening to the Dharma: Dhammassanvana (p)—Listen to the Dharma—See Thính Pháp.
Literalism: Chủ nghĩa trực giải—Sự giải thích theo nghĩa đen hay nghĩa của từng chữ một.
Literary Collection: Tuyển tập văn học.
Literary Work: Áng văn chương.
Little Bell: Khánh (chuông nhỏ).
Live All One's Life: Sống suốt đời.
Live All One's Life on Fruits and Roots: Sống cả đời bằng quả và củ.
Live As a Cow: Ngưu Giới.
Live Dharma: Sống pháp—To practice Dharma means to live Dharma with all aspects of our being and know it truly through experience.
Live a Hard Life: Sống khắc khổ.
Live a Holy Life: Sống đời thánh thiện
Live (v) **for One's Senses or Oneself**: Sống cho giác quan hay cho chính mình.
Live and Die in Happiness: Sống và chết trong an lạc.
Live from Day to Day: Sống lây lất.
Live in Harmony with Others: Sống hài hòa với tha nhân.
Live in Harmony with Universal Law: Sống hài hòa với định luật thiên nhiên.
Live in Kindness: Sống với lòng từ.
Live Long: Sống Thọ.
Live in Peace and Harmony: Sống trong hòa bình và hòa hợp.
Live in Peace and Be Content with One's Occupation: An cư lạc nghiệp.
Live a Religious Life: Sống cuộc sống theo những qui tắc của tôn giáo (tu tập).
Live in Retirement: Mai danh—To conceal one's name.
Live Rightly: Sống một cách chân chính.
Live Together: Chung sống.
Living: Sống—Standard of living: Mức sống.
Living Beings: Satta-Sacetano (p)—Sattva-Sacetana (skt)—Tát đỏa—Sentient beings which possess magical and spiritual powers—Animate—Conscious beings—Sentient beings—See Hữu Tình Chúng & Tính Hữu.
Living Beings in the Six Paths: Chúng sanh trong lục đạo.
Living and the Buddha are one: See Sinh Phật Nhứt Như.
Living and the Buddha Are of the Same Substance: See Sinh Phật Nhứt Thể.
Living Creatures: See Chúng Sanh.
Living and Dying: Samsara (skt)—Janma-marana (skt)—Utpàda-nirodha (skt)—Birth and death—Life and death—See Sanh Tử.
Living in Isolation: Sống ẩn dật—Seclude oneself from society.
Living and Things: Sanh Pháp.
Local Buddhist Sangha: Giáo Hội Phật Giáo Địa Phương.
Local Temple: Chùa địa phương.
Localism (n): Theo chủ nghĩa địa phương—Người đặt quyền lợi của mình lên trên quyền lợi của giáo hội và đất nước.
Localization (n): Địa phương hóa—Cục bộ hóa.
Location of a Pagoda: Vị trí của chùa.
Lodge (v) **Pilgrims**: Provide the pilgrims with room and board (food)—Cung cấp phòng trọ và thức ăn cho khách hành hương.
Lofty (a): Cao tuyệt.
Lofty Aim: Mục tiêu cao tuyệt.
Lofty Objective: Mục tiêu cao tuyệt.
Logical Survey: Pramanavada (skt)—Nhận Thức Học—Lượng Học—Study of the theory of knowledge—See Nhận Thức Luận.
Logically Reasoning of a Cause: Hetuvidya (skt)—See Nhân Minh & Nhân Minh Thuyết.
Lokavidu (skt): Người hiểu rõ thế gian—The knower of the world.
Loneliness (n): Sự lẽ loi—Sự cô đơn—Solitary.
Lonely (a): Lẽ loi.

(of) Long Standing: Of long time—Thâm niên.
Longer Sukhavativyuha Sutra: Longer Amitabha Sutra—Kinh A Di Đà Bổn Nguyện.
Long and Broad Tongue: Tướng lưỡi rộng dài—Buddhas never indulge in false speech or tell lies
Long Collection: Kinh Trường A Hàm.
Longevity: Thọ.
Long (v) **for**: Khát vọng—To aspire for.
Long-life Heaven: Cung trời trường thọ.
Long-lived: Sống lâu.
Long-work Sutras: Kinh trường A Hàm.
Look at with the Eyes: Sacchikaroti (p)—Sakshatkrita (skt)—Nhìn thấy bằng mắt—Chứng.
Look (v) **Back Deeply**: Nhìn sâu vào chính mình.
Look for Faults in Others: Tìm lỗi người.
Look (v) **Inward**: Xem xét nội tâm.
Look Forward to Do Something: Mong đợi để làm điều gì.
Look (v) **Lightly**: Xem thường.
Looking Down on Others: Mana (skt)—Proud—Pride—Arrogance—Self-conceit—See Mạn.
Loose Cross-legged Sitting: Ngồi Xếp Chéo Lỏng.
Loot (v): Ăn cướp—To rob.
Loquacious (a): Đa ngôn.
Lord: An epithet of the Buddha—The Blessed One—The Exalted One—Đức Thế Tôn.
Lord of Devas: See Thiên Chủ.
Lord of Elephants: Tượng Vương.
Lord of the Heavens of Form: Brahmas (skt)—See Phạm Thiên.
Lord of the Intellect: See Thức Chủ.
Lord Maheshvara's Palace: Cung Thiên Vương.
Lord of the Saha-loka-dhatu: Brahma-sanamku (skt)—Lord of the world of human beings—Ta Bà Thế Giới Chủ.
Lord of the World: Thế Tôn.
Lord of the World of Human Beings: Brahma-sanamku (skt)—Lord of the Saha-loka-dhatu—Ta Bà Thế Giới Chủ.
Lordship (n): Vị thế của Đức Vua—Chủ quyền—Quyền thống trị.
Lose Consciousness: Bất tỉnh.
Lose (v) **Courage**: Ngã lòng.
Lose (v) **Face**: Mất mặt.
Lose One's Hold in Life: Mất sinh lực.
Lose One's Temper: Đổ khùng.
Lose One's Way: Lạc đường.
Loss (n): Sự mất mát.
Lotus: Liên Hoa—Hoa sen tượng trưng cho bản tánh chân thật của con người, mà bùn thế gian không thể nào vấy bẩn được. Bản tánh nầy được thực hiện qua đại giác hay Bồ đề. Trong tranh tượng, hoa sen là biểu hiện của ngôi Phật. Với trường phái Tịnh Độ, hoa sen tượng trưng cho học thuyết của Phật—Lotus is a symbol of the true nature of beings, which remains unstained by the mud of the world of samsara. This nature is realized through enlightenment or bodhi. In pictures, lotus is a form of the seat or throne of the Buddha. With the school of the Pure Land, it is the symbol of the Buddha's doctrine.
Lotus Blossoms: Hoa Sen—Liên Hoa.
Lotus in the Body: Thân Liên.
Lotus Flower: Hoa sen.
Lotus Leaf: Lá sen.
Lotus of the Mind or Heart: The original purity of the mind—See Tâm Liên.
Lotus Pietism Sect: Nhật Liên Tông.
Lotus Position: Tư thế ngồi kiết già—Cross-legged position.
Lotus Radiance: Hoa Quang.
Lotus Samadhi: Pháp Hoa Tam Muội.
Lotus School: Trường phái Pháp Hoa, một nhánh của trường phái Tịnh độ. Giáo lý căn bản của trường phái nầy là kinh Pháp Hoa. Tín đồ trong trường phái nầy cố gắng vượt những đam mê bằng cách tuân theo giới luật

và thường niệm Hồng Danh Đức A Di Đà để khi chết được vãng sanh Tịnh Độ—A branch of the Pure Land school. Its doctrine is based on the Lotus Sutra, thus it is called the Lotus school. Its followers try to overcome all passions by strictly observing precepts and reciting or calling upon the name of Amitabha, hoping after death, they will be welcomed by Amitabha Buddha in the Pure Land.

Lotus Sect: Liên Tông—Pháp Hoa Tông.

Lotus Seed Pod: Gương sen.

Lotus Store: Hoa Tạng Thế Giới.

Lotus Sutra: Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Lotus Sutra Chapter on Avalokitesvara Bodhisattva: Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát.

Lotus Sutra Chapter on the Universal Gateway of Avalokitesvara Bodhisattva: Kinh Diệu Pháp Liên Hoa-Phẩm Phổ Môn.

Lotus throne: Đài sen.

Lotus Treasury World: Thế Giới Liên Hoa Đài Tạng—Cõi Tịnh Độ báo thân của mỗi vị Phật—The Lotus world or universe of each Buddha.

Lotus Womb: Hoa Thai.

Lotus World: Hoa Tạng Thế Giới.

Louis de la Vallee Poussin: See Phổ San.

Love (v): Yêu thương.

Love and Compassion: Lòng nhân ái và từ bi.

Love and Desire: Ái dục.

Love of Existence: Bhavasava (p)—Ái Hữu.

Love and Hate: Ái hận.

Love and Respect Ghost King: Ái Kính Quỷ Vương.

Love of Blessing Heaven: Cõi Trời Phước Ái.

Love of the good: Ái thiện.

Love for Buddha-truth: Ái pháp.

Love One Another: Tương ái.

Love Someone Deeply: Thương ai sâu đậm.

Loving: Có tình—Affectionate.

Loving of Form: Rupa-tanha (p & skt)—Craving after form—Craving for sights—Craving for the world of form—Sắc Ái—Tríu mến sắc giới.

Loving-Kindness: 1) Compassion—Mercy—Tenderness—See Từ. 2) Avyapada samkappa (skt)—Maitri (skt)—Metta (p)—Active goodwill—Mind of kindness—Universal love—See Tâm Từ & Tâm Từ Ái.

Lovely (a): Dễ thương—Lovable—Pleasant.

Loving Kindness: Tâm Từ Ái.

Loving One: Phật Di Lặc.

Loving Speech: Ái Ngữ.

Low Capacity: Hạ Căn.

Low or Dull Faculty: Lamakindriya (p)—Hạ Căn.

Low Spiritual Faculty: Lamakindriya (p)—Hạ Căn.

Lower Orders of Disciples: Hạ Chúng.

Lower One's Voice: Dịu giọng.

Lower World: Hạ giới.

Lowest of the Lowest Classes who Enter the Pure Land of Amitabha: Hạ phẩm hạ sanh.

Lowest Quality: Hạ Phẩm.

Loyalty: Sự thủy chung.

Luck (n): Vận may rủi—Số mạng

Lumbini (skt): Vườn Lâm Tỳ Ni—Nơi Đản Sanh của Thái tử Tất Đạt Đa. Vị trí mà bây giờ thuộc Népal, gần biên giới Népal và Ấn Độ—The birthplace of Siddartha Gautama, who became the Buddha. The site is now in Nepal, near the border of Nepal and India.

Luminosity: Nirvana-illumination—See Tịch Chiếu.

Lump of Foam: Bèo bọt.

Lunar Calendar: Âm lịch.

Lunar New Year's Eve: Đêm Giao Thừa.

Lunatic: Kẻ mất trí.

Lurid: Xóa mờ.

Lurk Somewhere: Wait secretly somewhere in order to attack someone—Rình rập ẩn núp ở một nơi để tấn công người nào đó.

Lust (n): Abhijjha (p)—Raga (skt)—Affection—Greed—Miserly—Coveting—Passion—See Tham Lam.

Lust for Sleep: Thụy Miên Dục.
Lustful (a): Tham dục.
Lustful Words: Dâm Ngữ.
Luxurious (a): Xa hoa.
Luxurious Life: Cuộc sống xa hoa.
Lying: Vitatha-vac or Vitaha-vadin (skt)—Nói dối—Vọng Ngữ.

M

Mad (a): Cuồng.
Mad and Cruel: Cuồng bạo.
Mad Zen: Cuồng Thiền.
Madarava Flowers: Mạn đà la hoa.
Madhya (skt): Trung—Middle.
Madhyamaka Refutal of Four Possibilities: See Tứ Trung Quán Vũ Trụ Luận.
Madhyamika Doctrine: Trung Luận Thuyết.
Madhyamika-Sastra (skt): Trung Quán Luận của Ngài Long Thọ.
Madhyamika School (skt): Phái Trung Đạo—Trung Luận Tông—The Middle Doctrine School of Mahayana Buddhism founded by Nagarjuna in the second century AD—See Tam Luận Tông.
Madman: Người điên.
Magadha: Xứ Ma Kiệt Đà—One of the sixteen major kingdoms of ancient India during the Buddha's time (northeast India)—Nalanda and Buddha Gaya lay within this kingdom
Magga (p) **Marga** (skt): Con đường diệt khổ—A path or way to eliminate suffering—The Noble Eightfold Path.
Magic (a): Ảo thuật—Ma thuật.
Magic Bottle: Hiền Bình.
Magic City: Hóa Thành.
Magic Incantations: Thần Chú.
Magical Illusion: Maya (skt)—Huyễn hóa.
Magical Palace: Hóa Cung Điện.
Magical Words: Mantra (skt)—Dharani (skt)—Manta (p)—See Linh Ngữ.
Magics (n): Ảo thuật—(Black) Magics: Ma thuật.
Magnanimity (n): Khoan dung—Rộng lượng—Đại lượng.
Magnificence (n): Glory—Sự vinh quang.
Magnificent (a): Glorious—Vinh quang.
Maha (skt): Great—To lớn—Đại.
Mahabhijnabhibhu (skt): Đại Thông Trí Thắng Phật.
Mahabrahma (skt): Đại Phạm Thiên.
Mahakasyapa (skt): Ma Ha Ca Diếp.
Mahakasyapa's Ten Powers: Dasa-bala-Kasyapa (skt)—See Thập Lực Ca Diếp.
Maha-mati (skt): Đại Huệ Bồ Tát.
Mahamaudgalyayana: Ma Ha Mục Kiền Liên.
Maha-maya (skt): Ma Gia Hoàng Hậu (mẹ của Thái tử Tất Đạt Đa).
Maha-nirvana (skt): Đại Niết Bàn—A state of perfect quiescence realized by enlightened beings—Trạng thái tịch tỉnh toàn hảo.
Maha-Nirvana Tolerance: See Tịch Diệt Nhẫn.
Maha Pajapati Gotami: Ma Ha Ba Xà Ba Đề (Kế Mẫu của Thái Tử Tất Đạt Đa).
Maha Parinirvana Sutra (skt) **Maha Parinibbana Sutta** (p): The sutra or sermon of the Great Deceace or passing into final Nirvana—A long sutra containing a description of the Buddha's passing and his teaching—The Paradise Sutra—Kinh Đại Bát Niết Bàn
Maha-prajna (skt): Đại trí—Đại huệ.
Maha-prajna-paramita (skt): Ma ha Bát Nhã ba la mật đa.

Maha-Prajnaparamita Sastra (skt): See Trí Độ Luận.
Maharajas (skt): Phẩn nộ minh Vương—As opponents of evil and guardian of Buddhism.
Maha-Ratnakuta Sutra (skt): Kinh Đại Bửu Tích.
Mahasanghika (skt): Đại chúng bộ (Đại thừa).
Mahasattva (skt):Ma-ha Tát-đỏa—Great being—A Buddhist practitioner.
Mahasthama (skt): See Đại Thế Chí.
Mahasthamaprapta Bodhisattva: Great Power Obtaining Bodhisattva—See Bồ Tát Đại Thế Chí.
Mahavairocana (skt): Đại Nhựt Như Lai.
Mahavaipulya (skt): Đại Phương Đẳng.
Mahayana (skt): The school of the Great Vehicle—Trường Phái Đại Thừa—Great Vehicle of salvation—Northern schools of Buddhism that emphasize the compassionate action of Bodhisattvas.
Mahayana Complete Teaching: Fully explained teaching—Perfect teaching—Thực giáo—Viên Giáo—See Liễu Nghĩa Giáo.
Mahayana Dharma Laksana school: See Pháp Tướng tông.
Mahayana Doctrine: Đại Thừa Pháp.
Mahayana Lankara Sastra (skt): Đại Thừa Trang Nghiêm Luận.
Mahayana Meditation: Thiền Đại Thừa.
Mahayana One Hundred Dharmas in the Studies of the Vijnaptimatra: See Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.
Mahayana School: Đại Thừa Tông.
Mahayana Scriptures: Bồ Tát Tạng.
Mahayana Sutras: Đại Thừa kinh—Đại Thừa Giới Kinh.
Mahayana and Theravada: Đại Thừa Và Nguyên Thủy.
Mahayanistic Negativism: Tam Luận Tông.
Mahayanists: Phật tử Đại Thừa.
Main Causes and Subsidiary Causes: Hetu-pratyaya (skt)—Causes and conditions—Primary causes and secondary causes—See Nhân Chính Nhân Phụ.
Main Hall: Chánh điện—Pháp Điện.
Main Idea: Đại ý.
Maintain: Graha (skt)—To grasp—To snatch—To take by force Grasp—Obstinate—Seize—See Thủ Trước.
Maintain the Buddha's Pure Precepts: See Hộ Trì Tịnh Giới Như Lai.
Maintain Loving Kindness: Duy trì tâm từ ái.
Maintain or Preserve the Power of Wisdom or Knowledge: Dharani—Đà La Ni.
Maintain or Restore Something: Duy trì cái gì.
Maintaining and Transgressing: See Trì Phạm.
Maheshvara Heaven: Cõi Trời Ma-Hê Thủ La.
Maintenance: Bảo trì—Bảo tồn—Preservation—Conservation.
Maitreya (skt) **Metteya** (p): The future Buddha—The Buddha to-come—Phật Di Lặc.
Maitreya Bodhisattva: The Mercy Bodhisattva—Di Lặc Bồ Tát.
Maitreya Buddha (skt): Phật Di Lặc.
Maitreya Shrine: Điện Di Lặc.
Maitri Sutra: Kinh Từ Thiện.
Majestic (a): Uy nghi.
Majesty (n): Sự uy nghiêm—Sự tôn nghiêm—Sự trang nghiêm.
Majjhima Nikaya (skt): The Middle Length Discourses in the Pali Canon—Kinh Trung A Hàm.
Major Amitabha Sutra: Đại Bổn A Di Đà Kinh.
Major Chiliocosmos: Đại Thiên Thế Giới.
Major Vehicle: Đại Thừa.
Make: Kriya (skt)—To do—To act—Tác—Làm.
Make Acquaintance with Someone: Làm quen với ai.
Make an Active Contribution to Something: Đóng góp tích cực vào việc gì.

Make Arrangements: Lo liệu.
Make an Attack on Someone: Attack someone—Công kích ai—Tấn công ai.
Make the Best Use of Something: Tạo được nhiều lợi lạc nhất từ một điều gì.
Make a Clear Distinction Between Right and Wrong (good and evil): Phân biệt giữa phải và trái (tốt và xấu).
Make a Distinction (the difference) Between Someone and Someone: Phân biệt giữa ai với ai.
Make a Distinction Between Something and Something: Phân biệt giữa cái gì với cái gì.
Make Choices: Lựa chọn.
Make a Confession: Sám hối.
Make Destructive Use of the Permanent Dwelling: Lạm dụng của Tam Bảo.
Make Difficulties: Làm khó.
Make an Effort: Tinh tấn—You should make an effort to cultivate yourself, the Tathagatas are only teachers—Bạn phải tinh tấn tự mình tu tập, chư Như Lai chỉ là các đạo sư.
Make an End to Suffering: Chấm dứt đau khổ.
Make an Excursion: Du ngoạn.
Make Fragrant: Huân (xông ướp).
Make Friends: Làm bạn.
Make Fun of: Cười chê.
Make Good Use of Something: Xử dụng tốt điều gì.
Make a Great Contribution to Something: Góp phần lớn lao vào việc gì.
Make an Image: Tạo Tượng.
Make Known to: Vyanjana (skt)—Paratoghosa (p)—Hearing—To hear—See Văn.
Make Less Painful: Làm bớt khổ đau.
Make (v) **Manifest**: Pakatam karoti (p)—Vyatikri (skt)—Làm biểu lộ ra.
Make Noise: Làm ồn.
Make Offerings: Hành Cúng Dường.
Make Offerings to the Buddha: Cúng dường Đức Phật.
Make One's Hair Stand on end: Dựng tóc gáy.
Make up One's Mind: Niscaya (skt)—Samcetana (skt)—To be determined—Fixed and settled—To decide—Decision—Quyết Định.
Make a Pilgrimage: Go on pilgrimate—Làm một chuyến hành hương.
Make a Place One's Abode: Chọn nơi nào làm trú xứ.
Make Progress: Tiến bộ—Khai mở.
Make (v) **Progress Towards Wisdom**: Khai mở trí huệ.
Make a Rain Retreat: An cư kiết hạ.
Make Ready: D ự bị.
Make a Request for the Mahayana Tripitaka: Thỉnh Tam Tạng Đại Thừa.
Make a Resolution to Do Something: Make firm decision to do something—Cương quyết làm việc gì.
Make a Road: Làm đường—Road-Building Bodhisattva: Trì Địa Bồ tát.
Make Someone's Acquaintance: Làm quen với ai.
Make Someone Blind: Blind someone—Làm quáng mắt ai.
Make Someone Calm: Làm cho ai an tịnh.
Make Someone Joyful All the Time: Khiến ai lúc nào cũng vui vẻ—True religion makes us joyful all the time—Chánh đạo khiến cho chúng ta lúc nào cũng vui vẻ.
Make It up with Someone: Làm hòa với ai.
Make Something Clear: Elucidate something—Làm sáng tỏ điều gì.
Make a Speech about Something: Phát biểu (đọc diễn văn) về một điều gì.
Make a Strong Resolve: Phát nguyện.
Make a Strong Vow: Phát nguyện.
Make (v) **up**: Bổ khuyết.
Make up One's Mind: Quyết định—To decide.

Make up One's Mind to Do Something: Decide to do something—Quyết định làm điều gì.

Make Visibly Present Before the Eyes: Sacchikaroti (p)—Sakshatkaroti (skt)—Làm cho thấy rõ ràng trước mắt—Chứng.

Making Use of Consequences School: Madhyamika-prasanghika (skt)—See Trung Quán Cụ Duyên Tông.

Making Your Breath Calm and Even: Contemplation by following one's breath—Following one's breath—See Tùy Tức.

Male devotee: Tín Sĩ.

Malevolence: Hại—Xấu ác.

Malice (n): Tính hiểm độc—Bất nghĩa—Ác niệm—Ác cảm.

Malicious (a): Ác độc—Xấu xa—Devil-like—Devilish.

Malicious Gossip: Nói lời thêu dệt.

Malignity (n): Độc tâm.

Malleability of Mental Body: Kayamuduta (p)—Tâm Sở Nhu Thuận.

Maltreat (v): Bạc đãi—To ill-treat—To persecute.

Man (n): Manusya (skt)—Con Người—See Nhân (2).

Man-God: Nhân thần.

Man of Merit: Người có phước đức.

Man Is the Most Highly Endowed of All Creatures: Nhân Thị Tối Linh—Man is the most sacred of any creature—See Nhân Vi Vạn Vật Chi Linh.

Man Is the Most Sacred of Any Creature: Nhân Thị Tối Linh—Man is the most highly endowed of all creatures—See Nhân Vi Vạn Vật Chi Linh.

Man's Place in Religions: See Vị Trí Của Con Người Trong Tôn Giáo.

Man Realm: Nhân thừa.

Man Vehicle: Manussa-yana (p)—See Nhân Thừa.

Manage a Temple: Quản trị chùa.

Manager's Office: Văn phòng tri sự.

Manas Consciousness: Mana (skt)—Mạt na thức—The rational faculty in man.

Manavaka (skt): Diệu Ý Bồ Tát.

Mandala: Mandala (skt)—Mạn Đà La—Mạn Đồ La—Mạn Đát La—A ritual or magic circle, a plot or place of enlightenment, a round or square altar on which Buddhas or Bodhisattvas are placed.

Mandate (v): Ủy nhiệm—Ủy thác.

Mani (skt): Ngọc Ma Ni—Mani stone—Bảo Châu.

Manifest (v): Tác động—Phát lồ—To reveal—To confess—Xuất Hiện.

Manifest Contradiction: Svartha-viruddha (skt)—See Tự Ngữ Tương Vi.

Manifest Virtue: See Biểu Đức.

Manifestation (n): Sự biểu hiện—Visible appearance—Physical manifestation: Sự biểu hiện vật chất.

Manifestation Body: See Báo Thân.

Manifestations of Consciousness: Manifestation of mind in action—See Hiển Hiện Tâm Tướng.

Manifestation of Dharma-Body: Upaya-dharmakaya (skt)—Skill in means dharmakaya—See Phương Tiện Pháp Thân & Ứng Hóa Pháp Thân.

Manifestation of Magical Psychic Power of Powers of Supernatural Knowledge: Vikurvita (skt)—Sappatihariyam (p)—See Thần Thông Lực.

Manifestation of Mind in Action: Manifestations of consciousness—See Hiển Hiện Tâm Tướng & See Tâm Tướng.

Manifestation of Power of Ubiquity: Iddi-pratiharya (p)—Rddhipratiharya (skt)—Thần Thông Biến Hiện—Như Ý Túc Thị Hiện—Manifestation of magical psychic power of ubiquity.

Manifested Clearly: Vyanjita (skt)—Hiện rõ ràng.

Manifested Mind: Khyati-vijnana (skt)—Discrimination consciousness—See Hiện Thức.

Manifesting Consciousness: See Biểu Thức.
Manifesting Wisdom: See Hiện Thức.
Manifested Work: Kriyabhivyakti (skt)—Sở Tác Minh Liễu—Công việc được biểu hiện.
Manifesting Universal Enlightenment: Abhisambuddha (skt)—Abhisambodha (skt)—Sự giác ngộ hoàn toàn—Complete enlightenment—Fully awake—Complete realization—Realizing Universal Enlightenment—See Hiện Đẳng Giác.
Manipulate (v): Vận động
Manjusri (skt): Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—The Buddha's wisdom.
Manjusri Bodhisattva: The Wonderful Voice Bodhisattva, the symbol of wisdom—Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, biểu tượng của trí tuệ.
Mankind (n): Nhân loại—Con người.
Manner (n): Phong cách—Abstruse manner: Bút pháp thâm thúy.
Manner of Speaking: Khẩu khí.
Manslaughter (n): Ngộ Sát.
Mantra (skt): Manta (p)—A secret holy saying or secret teaching—Mật chú.
Mantra Vehicle: Chân thừa—True Vehicle—True teaching or doctrine.
Mantrayana (skt): Mật Tông.
Manual signs: Ấn Khế—Giáp Trụ Ấn.
Manusya (skt): Nhân Man.
Many Jewels Buddha: Đa Bảo.
Mara (skt): Ác Ma—The Evil One.
Mara's Delusive Light: Ma quang.
Mara who Destroys of Good: Phá Hoại Thiện Ma vương.
Mara's Evil Acts: See Ma Hành.
Mara of Impersonality: Vô Ngã Ma.
Mara of the Passions: Demonic afflictions—Demons of afflictions—See Ma Phiền Não.
Mara-Robbers of the Mind: Tâm Ma Tặc—See Tâm Tặc.
March of Time: Tiến trình thời gian.
Mark: Nimita (p)—Appearance—Image—Mental image—Outward—See Tâm Ảnh.
Mark an Era: Khai nguyên.
Mark of Birht and Death: Tướng Sanh Diệt.
Mark of Emptiness: Animitta (skt)—Devoid of appearances—Formless—No-form—See Không Tướng.
Mark of Impermanence: Mudda-aniccam (p)—See Vô Thường Ấn.
Mark of Karma: Karmic action—Characteristics of karma—See Nghiệp Tướng.
Mark of Liberation: Giải Thoát Tướng.
Mark of Life-Span: To see life-after-life as real—See Tướng Thọ Giả.
Mark a New Era: Đánh dấu một kỷ nguyên mới.
Mark of Self: Tướng Ngã.
Markless Cultivation: Vô Tướng Tu—Tu tập pháp môn vô tướng.
Markless Mind: Vô Tướng Tâm—Mind of Formlessness—Cái tâm không có hình tướng.
Markless Repentance: See Vô Tướng Sám Hối.
Market: Thị trường.
Marriage: Hôn nhân—Hôn lễ.
Marrow of Meditation: Thiền Tủy.
Marsh Spirit: Thần Đầm Lầy.
Martyr: Vị tử vì đạo.
Martyrdom: Sự chết vì đạo.
Marvel (v): Lấy làm lạ.
Marvelous: Diệu.
Marvelous Activity of Speech: Vaksucarita (skt)—Marvelous control of one's mouth—See Ngữ Diệu Hạnh.
Marvelous Control of One's Mouth: Vaksucarita (skt)—Marvelous activity of speech—See Ngữ Diệu Hạnh.
Marvellous Dharma: Saddharma (skt)—Fine Dharma—The Wonderful Dharma—See Diệu Pháp.
Marvellous Existence: The Absolute Reality—Supernatural Existence—Wonderful Existence—See Diệu Hữu.
Marvellous No-Self Mind (cognition): Vô Ngã Diệu Trí—Trí vô ngã kỳ diệu.

Marxism (n): Chủ nghĩa Mác Xít—Học thuyết lấy tư tưởng triết học, chính trị, xã hội và kinh tế của Karl Marx làm cơ bản.

Mass: Quần chúng—Đại chúng.

(A) Mass of: Một mớ.

Master (n): Thầy.

Master (v): Khắc phục—To overcome—To subdue—To control.

Master of a New or Junior Monk: Y Chỉ Sư.

Master of the Nuns: Ni trưởng.

Master of Vijnanavada Sect: Guru-yoga (skt)—See Du Già Sư.

Mastery Over the Duration of Life: Ayurvasita (skt)—Mệnh Tự Tại—Sự điều ngự về thời gian của đời sống.

Mat: Tọa cụ.

Match: One who is equal in skill, strength, similar to another—Người ngang tài sức.

Matchless: Unmatched—Peerless—Unequalled—Bậc vô song (vô địch, không có đối thủ).

Material (a): Vật chất—Thuộc về vật chất.

Material Appearance: Rupalakshana (skt)—External manifestation—The visible or corporeal features—See Sắc Tướng.

Material Comforts: Tiện nghi vật chất.

Material Components of a Human Being: See Thành Phần Vật Chất Tạo Nên Một Chúng Sanh Con Người.

Material Defilement: Phenomenal defilement—See Trần Cấu.

Material Environment: Y báo.

Material and Immaterial: See Sắc Tâm.

Material Life: Cuộc sống vật chất.

Material or Medium of Sensation: Vị Dục—The sensation taste or taste desire, hankering after pleasure of food, etc, the bond of such desire—Sự ham muốn mùi vị.

Material Objects: Rupa-visaya (skt)—Visible objects—The realm of vision or form—Những vật chất—Chất liệu đối tượng—See Sắc Cảnh.

Material Shape: Rupa (skt)—Form—Matter—Appearance—Object—See Sắc.

Material and Spiritual Support: Sự ủng hộ vật chất và tinh thần.

Material Things: Vật chất

Material Well-being: Hạnh phúc vật chất.

Material World: Sắc Giới—See Thế Giới Vật Chất.

Materialism (n): Chủ nghĩa vật chất—Duy vật chủ nghĩa.

Matrimonial (a): Thuộc về hôn nhân—Thuộc về chồng vợ.

Matrimony (n): Hôn nhân—Hôn phối.

Matrix (n): Khuôn mẫu—Mẫu thức.

Matter (n): Vật chất—Element.

Matter of Fact: Sự việc thực tế.

Matter Is just Immaterial, the Immaterial is just Matter: Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc.

Matter of Life and Death: Vấn Đề Sống Chết.

Matter and Mind: Sắc Tâm—Thân Tâm.

Matter of Soul in Buddhism: Vấn đề linh hồn trong đạo Phật.

Maturation of Consciousness: Vipaka-vijnana (skt)—Alaya-vijnana (skt)—Differently Ripening Consciousness—See Dị Thục Thức.

Maturation of Effect: Vipakaphala (skt)—Ripening of a fruit—Fruit ripening divergently—See Dị Thục Quả.

Mature in Confidence: Saddha-nusarin (p)—Sraddha-nusarin (skt)—The Faith-Devotee—Practice according to faith—Practices evolved from faith—See Tùy Tín Hành.

Maturing One's Moral Character: See Trưởng Dưỡng Căn Lành Đức Hạnh.

Maturing of the Sacred Womb: See Trưởng Dưỡng Thánh Thai.

Maturity (n): Viên mãn—Sự thành thục.

Maudgalyayana (skt): Mục Kiền Liên—Moggallana.—One of the ten major Arhat disciples of the Buddha—Một trong mười đại đệ tử của Phật.

Maxim (n): Nguyên lý—Chuẩn tắc.

Maximum (a): Tối đa

Maximum Benefit and Happiness for Mandkind: Lợi lạc và hạnh phúc tối đa cho nhân loại.

Maybe: Có lẽ—Perhaps—Possible—Likely.

Mean (a): Bần tiện—Despicable.

Means (n): Upaya (skt)—Contrivance—Expediency—Adaptability—To be instrumental—Expedients—Expedient ways—Skill-in-means—Convenient to the place or situation—Suited to the condition—See Phương Tiện.

Means of Discipline: Đường lối mô phạm

Meaning of Middle Way: See Trung Đạo Nghĩa.

Meaning of the Profound: Huyền Nghĩa.

Meaning of the Sutras: nghĩa kinh.

Meaning of a Word: Rutartha (skt)—Chữ và nghĩa—Word-meaning—Word and meaning—Ngữ Nghĩa.

Meaningful: Có ý nghĩa.

Meaningless Words: Sambhappalapo (p)—Tạp Uế Ngữ—Insignificant speech—Ungrateful words—Vô Nghĩa Ngữ.

Measure (n): Biện pháp.

Measure (v): Tính đếm.

Measure and Reckon with One's Spiritual Powers: Dùng thần lực để tính đếm.

Measureless (a): Apamaa (p)—Apramana (skt)—Boundless—Countless—Immeasurable—Unlimited—See Vô Lượng.

Measureless Power: Infinite power—See Vô Lượng Lực.

Measurelessly Limitless Asankhyeya Kalpas: Vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp.

Meat-Eating: Mamsa-bhaksana (skt)—Ăn thịt—See Nhục Thực.

Meat with the Three Pure Qualities: Tam tịnh nhục—Buddha did allow early disciples to consume meat with the three pure qualities: 1) The animal's slaughter is not witnessed by the consumer: Không thấy giết con vật để làm thực phẩm cho mình. 2) The sound of the animal's slaughter is not heard by the consumer: Không nghe giết con vật để làm thực phẩm cho mình. 3) The animal is not slaughtered for the consumer: Không giết con vật để làm thực phẩm cho mình.

Mechanism (n): Cơ giới luận—Học thuyết lấy sự vận động trong không gian làm cơ sở giải thích cho những sự kiện phát sinh.

Meddling: Đa sự.

Mediator (n): Người đứng ra làm trung gian dàn xếp hay hòa giải—Trung Nhân.

Medicinal Wine: Dược tửu.

Medicine Buddha: Phật Dược Vương.

Medicine Buddha Sutra: Kinh Dược Sư Lưu Ly Bản Nguyện Công Đức.

Medicine of the Law: Pháp Dược.

Meditate (v): Vitakka (p)—To reflect—To think—To imagine—Thiền—Tưởng—See Tư Tưởng.

Meditate Upon the Body, Feelings, Mind and Dharma: To contemplate the four contemplations—See Quán Tứ Niệm Xứ.

Meditating Facing the Wall: Bích Quán.

Meditation (n): Rapture, the surest way to mind-control and purification—Sự hành thiền (quán tưởng), cách chắc chắn nhất để kiểm soát và tịnh tâm—Thiền Quán—Thiền Định.

Meditation Bliss: Thiền duyệt.

Meditation and Buddha recitation: Thiền Quán Và Niệm Phật.

Meditation on Compassion: Từ Bi Quán—Meditation on compassion means practice looking at all beings with the eyes of compassion—Từ bi quán là thực tập nhìn chúng sanh bằng đôi mắt từ bi.

Meditation and Concentration: Thiền Định.

Meditation or Contemplation of Selflessness: Quán sát về vô ngã—Reflection on No-Self—See Vô Ngã Quán.

Meditation on Death: See Tử Quán.

Meditation on Emptiness: Không Quán (quán niệm về tánh Không của vạn hữu)—See Tánh Không Quán.

Meditation on Equanimity: Thiền Quán Về Tâm Xả.

Meditation on External Forms: See Sự Quán.
Meditation Fist: Thiền Quyền.
Meditation on the Five Elements: See Ngũ Đại Quán.
Meditation on the Four Thoughts: See Tứ Thường Niệm Pháp.
Meditation and Full Realization on the Evils of Restraint: Samyama (p)—Samnnama (p)—See Thu Thúc.
Meditation and Full Realization on the Impurity of the Body: Kaya-napassana (skt)—Kaya-smrtyupasthana (skt)—Sự quán sát nơi thân—Mindfulness of body—See Thân Niệm Xứ.
Meditation Hall: Thiền Đường.
Meditation Helps Giving up Ignorance: Thiền định giúp chúng ta từ bỏ si mê.
Meditation on the Immateriality: See Tánh Không Quán.
Meditation on the Immateriality of the Nature of Things: Meditation on Emptiness—The Meditation on the Unreality, of the nature of things—Không Quán (quán niệm về tánh Không của vạn hữu)—See Tánh Không Quán.
Meditation on the Impermanence of Mind: Mindfulness of the mind or thought is transcient or impermanent—See Quán Tâm Vô Thường.
Meditation on Impurity: Asubhasmrti (skt)—Meditation on the uncleanness—See Quán Bất Tịnh.
Meditation on Impurity of the Worldly Life: See Quán Bất Tịnh.
Meditation on Interdependence: See Quán Tương Tức Tương Nhập.
Meditation on Loving-Kindness: See Quán Tâm Từ.
Meditation on the Mean: Trung Quán.
Meditation on the Mind: Thiền Quán Về Tâm.
Meditation of the Mind and Nidanas: See Nhân Duyên và Quán Tâm.
Meditation on Nidanas: Quán sát về nhân duyên—Contemplation on the Causality—See Quán Nhân Duyên.
Meditation on No Thought: See Quán Vô Niệm.
Meditation on Non-Existence: See Quán Vô Ngã.
Meditation on One Subject: Mimamsa-rddhi-pada (skt)—Tư Duy Như Ý Thần Túc—Quán Thần Túc—Investigation—The state of dhyana—See Tư Duy Thần Túc.
Meditation on the Original Nature of Things: Citta-smrtyupasthana (skt)—See Tánh Niệm Xứ.
Meditation Period: Thời gian hành thiền.
Meditation Posture: Tư Thế Tọa Thiền.
Meditation Practice: Sự hành thiền.
Meditation on the Principle of Causality: Duyên Giác.
Meditation by Returning to the Mind: See Hoàn Môn.
Meditation on the State of Neither Nor Non-Thought: See Vô Tưởng Quán.
Meditation Sutra: Kinh Quán Vô Lượng Thọ.
Meditation Teacher: Kammatthanacariya (p)—Thầy dạy Thiền.
Meditation on Three Unreal Objects: See Tam Giả Quán.
Meditation on the Uncleanness: Asubhasmrti (skt)—Meditation on impurity—See Quán Bất Tịnh.
Meditation on the Universal: See Bình Đẳng Quán.
Meditation on the Unreality: See Tánh Không Quán.
Meditation on the Unreality of the Nature of Things: Meditation on Emptiness—The meditation on the immateriality, of the nature of things—Không Quán (quán niệm về tánh Không của vạn hữu)—See Tánh Không Quán.
Meditation Warden: Thiền Trấn.
Meditation and Wisdom: Định Huệ.

Meditative (a): Quán tưởng—Meditating or inclined to meditate—Rapt.

Meditative Absorption: Samadhi (skt)—Tam Muội—Concentration—Contemplation on Reality—See Tam Ma Địa.

Meditative Concentration in Extinction: Nirodha-samapatti (skt)—Diệt Thọ Tưởng Định—Attainment of Annihilation—Concentration of Cessation—Annihilation Trance—Mental Tranquility—Samadhi of Extinction—See Diệt Tận Định.

Meditative Insight into the Unreality of all Things: See Pháp Không Quán.

Meditative Method: Thiền Môn.

Meditator (n): Thiền sư.

Medium (n): Vật trung gian—Môi giới—Người lên đồng lên cốt.

Meekly: Một cách hiền lành.

Meekness (n): Sự ôn nhu—Hòa thuận—Kindness.

Meet with an Accident: Ngộ nạn.

Meeting the Criteria to Receive the Rules: Giới Khí.

Meeting with the Uncongenial Is Suffering: Oán tắng hội khổ.

Melancholic (a): Phiền muộn.

Melancholy: Sầu bi—Sad—Grievous.

Memorable: Đáng ghi nhớ.

Memorial Service: Lễ truy điệu.

Memory (n): Smrti (skt)—Sati (p)—Recollection—Ký ức—See Niệm.

Memory-Seeds: Vasanavija (skt)—See Huân Tập Chủng Tử.

Men and the Buddha's law: See Nhân Pháp.

Men and Things: Nhân Pháp.

Men or Women: Nam hay nữ.

Mend One's Ways: Carya (skt)—Tu tập chánh pháp—Conduct—To observe and do—To cultivate—To practice—To cultivate oneself in right practice—To lead a religious life—See Tu Hành & Tu Hành Chánh Pháp.

Mendicancy (n): Khất thực—To beg for food—Khất Thực.

Mendicant Conducts: Đầu Đà.

Mendicant Scholar: Khất Sĩ.

Mental (a): Tinh thần—Thuộc về tâm—Tâm thần.

Mental Actions: 1) Cetasikas (p)—Caitasika (skt)—Jhana factors—Mental factors—The Functioning Consciousnesses—See Tâm Sở. 2) Mano-kamma (p)—Mana-karman (skt)—The function of mind or thought—The Karma of the Mind—See Ý Nghiệp

Mental Approach: Tâm Thú Nhập—Hướng đi của tâm.

Mental Changes: Thức Biến.

Mental Cognition: Manaketa (skt)—Notion Intuitive cognition—Mind and consciousness—Internal perception—The mind and cognition—Mind and its contents—See Tâm Thức.

Mental Cognition of the Environment: See Tâm Duyên.

Mental Concentration: Tập trung tư tưởng—See Tam Ma Địa.

Mental Conditions: Tâm sở—See Tâm Địa.

Mental Consciousness: Mano-vinnana (p)—Manovijnana (skt)—Awareness—Consciousness—Consciousness of mind or thought—Discrimination and comprehension consciousness—The faculty of mind—Knowing or Thought Faculty—See Ý Thức.

Mental Contents: Citta-Samyukta-Samskara (skt)—Tâm Sở—Mentality—Concomitant Mental Functions—See Tâm Sở Pháp.

Mental Cultivation: Inward cultivation—Tu tập nội tâm.

Mental Defilements: Tinh thần ô trược

Mental Development: Meditation—Thiền định—See Sự Phát Triển Của Tâm Thức.

Mental Dharmas: Cittam (skt)—Tự tướng của thức—Mind—See Tâm Pháp.

Mental Dharmas in the Studies of the Kosa School: See Tâm Pháp Trong Giáo Thuyết Câu Xá Tông.

Mental Direction: Tâm Thú—Hướng đi của tâm—The bent or direction of the mind, or moral nature.

Mental Distress: Tâm bịnh.

Mental Eye: Mắt tâm.

Mental Factors: Etasikas (p)—Caitasika (skt)—Cetasikas (p)—Jhana factors—The Functioning Consciousnesses—Mental actions—See Tâm Sở.

Mental Factors and Actions Are Simultaneously Matter: Rupa (skt)—Form—Material shape—Appearance—Object—See Sắc.

Mental Factor Analysis: See Tâm Sở Tư.

Mental Factor Attention: See Tâm Sở Tác Ý.

Mental Factor Contact: See Tiếp Xúc Tâm Lý.

Mental Factor Intention: Tâm sở hành—All of our desires develop because of the thoughts of our mental factor intention—Tất cả dục vọng ham muốn khởi lên do tâm sở hành—See Tâm Sở Hành & Tâm Sở Biến Hành.

Mental Factor Investigation: See Tâm Sở Tầm.

Mental Faculty: Hadaya-vatthu (p)—Manas (skt)—The eye of the mind—See Tâm Căn.

Mental Formation: 1) Samskara (skt)—Aggregate of compositional factors—Karmic volition—Intention—Mental functioning—Volition—See Hành Uẩn. 2) Citta-samskara (skt)—Sự cấu tạo của tâm—Volition—Hành Uẩn—See Tâm Hành.

Mental Formation Forces: Lực cấu tạo của tâm.

Mental Function: Citta-sankhara (p)—Citta-samskara (skt)—Dụng của tâm—See Tâm Hành.

Mental Functioning: Samskara (skt)—Aggregate of compositional factors—Karmic volition—Mental formation—Intention—Volition—See Hành Uẩn.

Mental Ground: See Tâm Địa.

Mental Ground or Condition: Mind-ground—See Tâm Địa.

Mental Illness: Bịnh tâm thần.

Mental Image: Nimita (p)—Appearance—Image—Mark—Outward—See Tâm Ảnh.

Mental Impression: Mind seal—Intuitive certainty—See Tâm Ấn.

Mental Karma: See Ý Nghiệp.

Mental Knowledge: Natural powers of perception—Knowledge acquired through the sense organs—See Tánh Thức.

Mental Learning: See Ý Học.

Mental Light: Tâm quang—Wisdom light.

Mental Negation: See Tâm Vô.

Mental Objects: 1) Antar-guna or Antar-alambana (skt)—Inner mental objects—See Nội Trần. 2) Dhammarammana (p)—Dharma-alambana (skt)—Sense objects—See Pháp Trần.

Mental-Object Element: Dharmadhatu (skt)—Dhammadhatu (p)—Dharmaksetra (skt)—Realm of dharma—Dharma realm—Dharma factor—Dharma element—Cosmos—Billion-world universe—Reality realm—Universe—See Pháp Giới.

Mental Patience or Endurance: The patience of the mind—Ý Nhẫn.

Mental Perception: Manaketa (skt)—Ý Niệm—Idea—Concept—Notion—Sự nhận thức hay hiểu điều gì.

Mental Phenomena: Laksana-bhaga (skt)—Hiện tượng tinh thần—See Tướng Phần.

Mental Potential: Tiềm năng tinh thần.

Mental Power: Khả năng của tâm—Cơ quan bên trong còn được gọi là khả năng của tâm—The inner organ is also called the mental power.

Mental Purity: Tâm thanh tịnh.

Mental Qualities: Cita-samprayukta-samskarah (skt)—Tâm Sở Hữu Pháp.

Mental Quiescence: Ceto-samatha (p & skt)—Tâm chỉ—Tâm yên lặng hay niệm yên lặng—Tranquility of thoughts.

Mental Reservation: Giữ trong lòng.

Mental Sickness: Tâm bịnh.

Mental Sloth: Loạn Động.

Mental Suffering: 1) Daurmanasya (skt)—Afflicted—Distressed—Grieved—Sadness—Ưu—Sầu muộn (sự đau đớn khổ sở về tâm linh)—See Sầu Muộn. 2) See Tâm Khổ.

Mental Stage: Trạng huống tâm linh.

Mental Training: Rèn luyện tinh thần—Proper mental training: Rèn luyện tinh thần đúng cách.

Mental Wandering: Viksipta-citta (skt)—Distracted mind—Inattentive mind—Scattered mind—Unsettled mind—See Tán Tâm.

Mentality (n): 1) Tâm Tánh. 2) Citta-Samyukta-Samskara (skt)—Tâm Sở—Mental contents—Concomitant Mental Functions—See Tâm Sở Pháp.

Mentally Produced Bodies: Ý sanh thân—See Ý Sinh Thân.

Mentation System: Cittakalapa (skt): Hệ thống tâm thức—See Tâm Tụ.

Mention (v): Đả động—To touch on.

Merchant (n): Thương gia.

Merciful (a): Metta-karuna (p)—Maitri-karuna (skt)—Compassion—Mercy—The mercy of the Buddha is universal for all—Compassionate—Benevolent—See Từ Bi.

Merciless (a): Nhẫn tâm.

Mercy (n): Loving-kindness—Affection as that of a mother—Compassion—Tenderness—Lòng bi mẫn—Lòng nhân từ—See Từ.

Mercy of the Buddhas Is Universal for All: See Từ Bi Đẳng.

Mercury (n): Thủy tinh—Thủy Điệu.

Mere Ideation: Samparigraha (skt)—See Nhiếp Luận Tông.

Merit (n): Phước đức—Công trạng.

Merit of Cutting off all Illusion and Perfecting of Supreme Nirvana: Đoạn đức.

Merit of the Ear: See Nhĩ Công Đức.

Merit of the Eye: See Nhãn Công Đức.

Merit of Perfect Knowledge: Trí đức.

Merit of Universal Grace and Salvation: Ân đức.

Merit and Virtue: Phước Đức & Công Đức—Merit is what one establishes by benefitting others, while virtue is what one practices to improve oneself such as decreasing greed, anger and ignorance. Both merit and virtue should be cultivated side by side. These two terms are sometimes used interchangeably. However, there is a crucial difference. Merits are the blessings (wealth, intelligence, etc) of the human and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death. Virtue, on the other hand, transcend birth and death and lead to Buddhahood. The same action of giving charity can lead to either Merit or Virtue. If you give charity with the mind to obtain mundane rewards, you will get Merit; however, if you give charity with the mind to decrease greed, you will obtain virtue—Phước đức là cái mà chúng ta làm lợi ích cho người, trong khi công đức là cái mà chúng ta tu tập để cải thiện tự thân như giảm thiểu tham sân si. Hai thứ phước đức và công đức phải được tu tập cùng một lúc. Hai từ nầy thỉnh thoảng được dùng lẫn lộn. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể. Phước đức bao gồm tài vật của cõi nhân thiên, nên chỉ tạm bợ và còn trong vòng luân hồi sanh tử. Trái lại, công đức siêu việt khỏi luân hồi sanh tử để dẫn đến Phật quả. Cùng một hành động có thể dẫn đến hoặc phước đức, hoặc công đức. Nếu chúng ta bố thí với ý định được phước báu nhân thiên thì chúng ta gặt được phần phước đức, nếu chúng ta bố thí với tâm ý giảm thiểu tham sân si thì chúng ta đạt được phần công đức.

Merit and Virtue of the Original Pledges by the Medicine Buddha: Kinh Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức.

Meritless: Không có công đức—See Vô Công Đức.

Meritorious (a): Có công đức.

Meritorious Action: Kusala-kamma (p)—Kusala-karma (skt)—Nghiệp lành—Hành động có công đức—Wholesome activity—

Wholesome karma—Good karma—Good deeds—Skillful action—Kusala karma—See Thiện Nghiệp.

Meritorious Karmic Formation: Punnabhisankharo (p)—See Phước Hành.

Merry-Making Feasts: Các trò vui

Message: Thông điệp.

Message of Love and Peace: Thông điệp về tình thương và hòa bình.

Message of love and wisdom: Thông điệp của tình thương và trí tuệ

Messenger (n): Sứ giả—See Mạn Sử.

Messenger of Anger: Sân Khuể Sứ.

Messenger of Desire: See Tham Dục Sử.

Messenger of Doubt: See Nghi Sử.

Messenger of Ignorance: See Si Sử & Vô Minh Sử.

Messenger of Unenlightenment: See Si Sử.

Metal Circle: See Kim Luân.

Metamorphic Born: Hóa sanh, as with moths from the chrysalis.

Metamorphosed Buddha: See Hóa Phật.

Metaphor (n): Opammam (p)—Aupamya (skt)—Ẩn dụ—Simile.

Metaphysical (a): Thuộc về Siêu hình học.

Metaphysical Issues: See Vấn Đề Siêu Hình.

Metaphysical Theories of Existence: See Siêu Hình Học Về Cuộc Đời.

Metaphysical-Unconscious: Vô ý thức siêu hình.

Metaphysics (n): Siêu hình học.

Metempsychosis: Thuyết luân hồi.

Methinks (old English): It seems to me—Dường như,

Method: Phương pháp.

Method of Analysis: Phương pháp phân tích.

Method of Commandments: See Giới Môn.

Methods of Contemplation of Obtaining of Insight into Truth: Dhamma-nupassana (p)—Contemplation of mental objects—Contemplation of mind-objects—Phép quán niệm chân lý ở tâm—See Quán Pháp.

Methods of Meditation: Phương cách thiền định—Three kinds of meditation: Samatha, Vipassana and Walking meditation. Samatha means Stilling or Calming the mind, Vipassana means focusing the mind on an object. Walking meditation means when we walk, we concentrate on the movement of the feet and always stay mindfuf—Ba kiểu thiền: Tịnh Chỉ, Quán Tưởng và Thiền Hành. Tịnh chỉ là an tâm tịnh, Quán tưởng là chú tâm vào một đối tượng, còn Thiền hành là khi chúng ta đi chúng ta tập trung tư tưởng vào cử động của chân và luôn tỉnh thức.

Method of Patience: See Nhẫn Vị.

Methodology (n): Phương pháp luận.

Meticulous Work of Art: Tác phẩm nghệ thuật công phu.

Metropolitan (n): Đô thị.

Metta Sutta (p): See Kinh Từ Thiện.

Metteya (skt): Phật Di Lặc—See Di Lặc.

Microcosmo: Tiểu vũ trụ.

Middle (a): Giữa.

Middle Agama: Majjhima-Nikaya (p)—Madhyamagama (skt)—The Middle Length Collection—The Middle Length Discourses in the Pali Canon—See Trung A Hàm.

Middle class: Gia cấp trung lưu.

Middle conveyance: Duyên Giác Thừa.

Middle Length Collection: Majjhima-Nikaya (p)—Madhyamagama (skt)—The Middle Length Discourses in the Pali Canon—The middle Agama—See Trung A Hàm.

Middle Length Discourses: See Kinh Trung A Hàm.

Middle Length Discourses in the Pali Canon: Majjhima-Nikaya (p)—Madhyamagama (skt)—The Middle Length Collection—The middle Agama—See Trung A Hàm.

Middle and Lower Stages: See Trung Hạ Thừa.

Middle Path: Majjhima-patipada (p)—Madhya (skt)—Madhyama (skt)—Madhyama-pradipada (skt)—See Trung Đạo.

Middle Path of Worldly Truth: See Tục Đế Trung Đạo.

Middle School Sastra: See Trung Quán Luận.

Middle Vehicle: Madhyamayana (skt)—Madhyamika (skt)—See Trung Thừa.

Middle Way: Middle road—Middle Path—Trung Đạo.

Middle Way Autonomy School: Svatantrika-madhyamaka (skt)—See Trung Quán Tự Quản Tông.

Middle Way Consequence School: Prasanghika-madhyamaka (skt)—See Hệ Quả Trung Đạo Phái.

Middle Way and the "I": Middle road and the "I"—Trung Đạo và Cái Tôi—See Trung Đạo Và Ngã.

Middling Kalpa: See Trung Kiếp.

Might: Power—Uy lực—Sức mạnh.

Mighty: Powerful—Oai hùng.

Milk of cow and ass: Ngưu Lư Nhị Nhủ.

Millenium: Ngàn năm—Thiên niên.

Mind (n): 1) Hrdaya (skt)—Citta (skt)—See Tâm. 2) Mano (p)—Mana (skt)—Ý.

Mind Abides in One-Pointedness: Ekaggati (p)—Tâm An Trụ—See Nhất Điểm Tâm.

Mind that is Absent of Perception: See Vô Tri Tâm.

Mind and Act Not Separated: See Tâm Hành Bất Ly.

Mind or Active Thought: Tưởng Sinh—Một trong ba nguồn gốc gây nên dục vọng và ảo tưởng—The mind or active thought one of the three sources or causes of the rise of the passions and illusions.

Mind of Amlsgiving: Thí tâm.

Mind of Anger: See Sân Khuể Tâm.

Mind is Awakened: Awareness—See Tâm Tỉnh Thức.

Mind Being Free from Delusion: Attahita (p)—Isvara (skt)—See Tự Tại.

Mind of Big Ego: See Tâm Tự Cao Tự Đại.

Mind in Bondage: See Tâm Phược.

Mind Which Is Not Bound to Anything Is a Liberated Mind: Tâm không vướng mắc là tâm giải thoát.

Mind of Buddha: The mind is Buddha—See Phật Tâm & Tâm Phật.

Mind, Buddha and all the living are the same: See Tâm, Phật, Cập Chúng Sanh Thị Tam Vô Sai Biệt.

Mind Is Buddha: The mind of Buddha—See Tâm Phật.

Mind, Buddha, and all the Living, these Three are Not Different: See Tâm, Phật, Cập Chúng Sanh Thị Tam Vô Sai Biệt.

Mind in Buddhist Point of View: See Tâm Theo Quan Điểm Phật Giáo.

Mind and Cognition: 1) Internal conception—Internal perception—Mind and consciousness—See Nội Tưởng. 2) Manaketa (skt)—Notion Intuitive cognition—Mental cognition—Mind and consciousness—Internal perception—Mind and its contents—See Tâm Thức.

Mind of Compassion: Heart of compassion—Compassionate mind—Mind of mercy or benevolence—See Từ Bi Tâm.

Mind of Complete Abandonment: See Xả Vô Lượng Tâm.

Mind Consciousness: Tâm Thức—See Ý Căn & Thức Thứ Sáu Là Ý Thức.

Mind and Consciousness: 1) Internal conception—Internal perception—The mind and cognition—See Nội Tưởng. 2) Manaketa (skt)—Notion Intuitive cognition—Mental cognition—Internal perception—The mind and cognition—Mind and its contents—See Tâm Thức.

Mind & Consciousnesses According to the Lankavatara Sutra: See Tâm Thức Theo Kinh Lăng Già.

Mind & Consciousness Are Not the Buddha, The Intellect Is Not the Way: See Tâm Thức Không Phải Là Phật, Trí Năng Không Phải Là Đường Đi.

Mind & Consciousness in Patriarch Yin-Kuang's Point of View: See Tâm Thức Theo Quan Điểm Của Tổ Ấn Quang.

Mind & Consciousnes and Phenomena: See Tâm Thức Và Hiện Tượng.

Mind & Consciousness Senses-Sense Objects and the Emptiness: See Tâm Thức, Căn Trần Và Tánh Không.

Mind-Contact: Manosamphassa (skt)—Ý Xúc.

Mind-Control and Purification: See Kiểm Soát Và Tịnh Tâm.

Mind and Its Contents: Manaketa (skt)—Notion Intuitive cognition—Mental cognition—Mind and consciousness—Internal perception—The mind and cognition—See Tâm Thức.

Mind Created Body: Manomayakaya (skt)—At will body—The will-body—Ý Sinh Hóa—Body formed by the magic powers of the mind—Mind produced body—See Ý Sinh Thân.

Mind in a Dependent State (that of the Buddha in incarnation): See Ỷ Tha Tâm.

Mind of Detachment: 1) Equanimity—Mind of renunciation—See Tâm Không Chấp Trước. 2) Mind of Equanimity—A heart of renunciation—The mind of Relinquishing—Mind of renunciation—See Tâm Xả.

Mind Development: Sự phát triển tâm linh—Spiritual development—See Phát Triển Tâm.

Mind of Disgust and Renunciation: Xả Ly Tâm—Tâm nhàm bỏ.

Mind of Distinctive Mark: Hsiang-Hsin (chi)—The nature of the mind—See Tướng Tâm.

Mind's Ear: See Tâm Nhĩ.

Mind of Enlightenment: Anuttaram-cittam (p)—Mind of great enlightenment—Mind of supreme enlightenment—Supreme enlightened mind—See Tâm Vô Thượng Bồ Đề.

Mind and Environment Are One: See Tâm Cảnh Như Nhất.

Mind of Equanimity: A heart of renunciation—Mind of detachment—The mind of Relinquishing—Mind of renunciation—See Tâm Xả & Xả Tâm.

Mind and Essence: See Tâm Tánh.

Mind's Eye: Drishti (skt)—Mắt của tâm—The eye of the mind or mental vision—Perception produced by eye—See Tâm Nhãn.

Mind Faculty: Manayatanam (p)—Indriya (skt)—Mana-indriya (skt)—Mana-yatana (p)—See Ý Căn.

Mind of Faith: See Tín Tâm.

Mind that Feels Happy for Others' Joy and Happiness: See Tùy Hỷ Tâm.

Mind Fixed on Meditation: Định tâm định ý.

Mind of Formlessness: Vô Tướng Tâm—Markless mind—Cái tâm không có hình tướng.

Mind Free of Discrimination: Citto-tathata (skt)—Nirvikalpa-jnana (skt)—Non-conceptual mind—Non-discriminating mind—See Vô Phân Biệt Tâm.

Mind Free of Impurity: Citta-visuddhi (p & skt)—Heart is pure—Purification of mind—Purity of mind—Tâm Thanh Tịnh hay sự thanh tịnh trong tâm—Serenity of mind—See Tâm Thanh Tịnh.

Mind Full of Desires: Ái Tâm.

Mind Full of Hate: Sân Trước Tâm.

Mind of Glowing Wisdom: Huệ tâm.

Mind of Great Detachment: Xả vô lượng tâm.

Mind of Great Enlightenment: Anuttaram-cittam (p)—Mind of enlightenment—Mind of supreme enlightenment—Supreme enlightened mind—See Tâm Vô Thượng Bồ Đề.

Mind of Great Joy: Hỷ vô lượng tâm.

Mind of Great Kindness: Từ vô lượng tâm.

Mind of Great Pity: Bi vô lượng tâm.

Mind-Ground: The mental ground or condition—Another term for the mind—Một từ khác của tâm—See Tâm Địa.

Mind-Ground Dharma Door: Tâm Địa Pháp Môn.
Mind Which Has Got Rid of All Hindances: Cittavasita (skt)—See Tâm Tự Tại.
Mind and Hand in Accord: Tâm Thủ Tương Ứng—Tay chân và đầu óc tương ứng với nhau.
Mind or Heart Pure and Bright: See Tâm Minh.
Mind Here and Now Is Buddha: See Phật Tại Tâm & Tức Tâm Thị Phật.
Mind of Highest Wisdom: Đỉnh tâm.
Mind Hovering over the Hoard of Acquired Wealth: Đầu óc liên tưởng đến của cải tích lũy.
Mind is Impermanent: Tâm vô thường.
Mind of Infinity: Appamana (p)—Ananta (skt)—Mind as Large as Infinity—See Vô Lượng Tâm.
Mind of Inner Self-Awareness and Outer Things: See Tâm Của Tự Thức Bên Trong Và Vật Thể Bên Ngoài.
Mind of Intellection and Conceptualization and Self Mind: See Phân Biệt Giảo Kế Tâm Và Tự Tâm.
Mind of Joy: Rejoicing Mind—See Hỷ Tâm & Hoan Hỷ Tâm.
Mind of Kindness: Avyapada samkappa (skt)—Maitri (skt)—Metta (p)—Active goodwill—Loving-kindness—Universal love—See Tâm Từ.
Mind of Knowledge: See Trí Tâm.
Mind Lacks Defiled Attachment: Vô Ái Nhiễm Tâm—Tâm không bị chấp trước làm uế nhiễm.
Mind as Large as Infinity: Appamana (p)—Ananta (skt)—Mind of Infinity—See Vô Lượng Tâm.
Mind is Leading all Dharmas: See Tâm Dẫn Đầu Chư Pháp.
Mind Life: Tâm mệnh.
Mind Like a Horse: See Tâm Mã.
Mind Like a Horse and the Heart Like a Monkey: Restless and intractable—Thought is like a horse—See Ý Mã.
Mind is Like a Monkey: See Tâm Viên.
Mind is Like a Monkey, the Thought is Like a Horse: Tâm Viên Ý Mã.
Mind of Mahayana: Đại thừa tâm.
Mind as Master: Tâm Sư.
Mind of Mastery: Đại thắng tâm.
Mind Measure: Tâm Lượng.
Mind & Meditation: See Tâm và Thiền.
Mind of Meditation: Định tâm.
Mind-to-Mind Transmission: Tâm Truyền Tâm.
Mind of Mindfulness: See Tỉnh Thức Tâm.
Mind Mirror: Tâm Kính.
Mind as the Moon: Tâm Minh.
Mind-nature: Tâm Tính.
Mind with Neither Effort, Nor Merit or Virtue: See Vô Công Dụng Trí.
Mind That Has No Form: Tâm không hình tướng.
Mind of No-Rebirth: Vô Sinh Tâm.
Mind of Non-Existence: Kenosis (skt)—The empty mind—See Tâm Không & Vô Tâm.
Mind is Not Dual: Tâm bất nhị.
Mind is Not Heart nor Brain; It's a Combination of Feeling, Perception, Thinking and Awareness: Tâm không phải là tim hay óc; mà là sự phối hợp của cảm giác, cảm xúc, sự suy nghĩ và nhận thức.
Mind is Nothing But Talkative: Tâm chỉ là sự nói lép nhép chứ không là gì cả.
Mind-objects: Đối tượng của ý.
Mind of Observance of the Commandments: Giới tâm.
Mind-Ocean: Cittodadhi (skt)—Biển tâm—See Tâm Hải.
Mind of Omniscience: Sarvajnana (skt)—Toàn Trí—All-knowing knowledge—Omniscience—Buddha-wisdom—Perfect Knowledge—See Nhất Thiết Trí.

Mind-Only: Duy Tâm—See Cảnh Sở Duyên Tâm Vô Sở Đắc: Mục Đích Của Duy Thức Học.

Mind-Only Consciouness-Only: Cittamatra (skt)—Mattrata (skt)—See Duy Tâm Duy Thức.

Mind-Only Sect: Vijnanavada (skt)—See Duy Thức Tông.

Mind-Organ: Tâm căn—Manas—Mạt na.

Mind-Oriented Training: Tu tập hướng về tâm.

Mind is the Origin of the Triple World: Cittamhi-traidhatukayonih (skt)—Tam Giới Do Tâm Sinh—Tâm là nguồn gốc của ba cõi—See Tam Giới Duy Nhất Tâm.

Mind Outside the Body: See Tâm Ngoài Thân.

Mind of Patience or Endurance: See Nhẫn Nhục Tâm.

Mind of the people: Dân tâm.

Mind of perfect receptivity: Ái lập tâm.

Mind of Perfection of One's Work: See Tự Hạnh Mãn Túc Tâm.

Mind Pervades in All Places: Tâm Biến Nhất Thiết Xứ.

Mind of Pity: Karuna (skt)—Compassionate mind—Bi tâm—See Tâm Bi.

Mind Power: Force of the mind—See Tâm Lực.

Mind Power and Karmic Power: See Tâm Lực Nghiệp Lực.

Mind to Practice the Way: Tâm Hành Đạo.

Mind Produced Body: Manomayakaya (skt)—See Ý Sinh Thân.

Mind of Protection of the Trirstna: Hộ tâm.

Mind of Realization of the Truth: See Tâm Thật Chứng Chư Pháp.

Mind of Relinquishing: Mind of Equanimity—A heart of renunciation—Mind of detachment—Mind of renunciation—See Xả Tâm.

Mind of Rememberance: Mindfulness of the mind—See Niệm Tâm.

Mind of Renouncement of the World: Xả tâm.

Mind is Not Separate from the World of Thoughts and Feelings: See Tâm Không Phải Là Một Thực Tại Biệt Lập Với Thế Giới Cảm Giác và Suy Tưởng.

Mind of Renunciation: 1) Equanimity—Mind of detachment—See Tâm Không Chấp Trước. 2) Mind of Equanimity—A heart of renunciation—Mind of detachment—The mind of Relinquishing—See Xả Tâm.

Mind Road: Tâm Lộ.

Mind Rooted in Aversion: Dosa-mula-citta (p)—The heart of anger—See Sân Khuể Tâm.

Mind Rooted in Ignorance: Moha-mula-citta (p)—Si Căn Tâm.

Mind Seal: Mental impression—Intuitive certainty—See Tâm Ấn.

Mind-Sense: See Ý Căn.

Mind Is A Skilful Painter Who Creates Pictures of Various World: See Tâm Như Người Họa Sĩ Kỳ Tài Vẽ Ra Mọi Thứ Trên Đời.

Mind-Source: See Tâm Nguyên.

Mind is Like a Supervisor: See Tâm Như Người Hướng Dẫn.

Mind of Supreme Enlightenment: Anuttaram-cittam (p)—Mind of enlightenment—Mind of great enlightenment—Supreme enlightened mind—See Tâm Vô Thượng Bồ Đề.

Mind Sutra: Tâm Kinh.

Mind of Ten Good Qualities: Thập thiện tâm.

Mind and Things: See Tâm Và Vật.

Mind or Thoughts: Citta-uppada (skt)—Mano (p)—Mana (skt)—Mạt Na—See Ý.

Mind, Thought, and Perception (discernment): Cittam-manas ca vijnana (skt)—Tâm, Ý và Thức—See Tâm Ý Thức.

Mind of Three Periods: See Tam Thời Tâm.

Mind-Training: Huấn luyện tinh thần.

Mind: Unceasing Flux of What We Call Existence: See Tâm Thức: Dòng Chảy Bất Tuyệt Của Sự Sinh Tồn.

Mind Is Ungraspable: Unobtainable thoughts—See Tâm Bất Khả Đắc.

Mind Vehicle: Tâm Thừa.

Mind as Water: Tâm Thủy.

Mind, the Will the Directive or Controlling Mind: The Fundamental Consciousnesses—See Tâm Vương.

Mind of the Will for Good for Self and Others: Nguyện tâm.

Mind of Wisdom: See Trí Tuệ Tâm.

Mind of Wisdom-Radiance: Huệ quang tâm.

Mind Within the Body: See Tâm Trong Thân Hay Tâm Ngoài Thân?

Mind Within the Body or the Mind Outside the Body?: See Tâm Trong Thân Hay Tâm Ngoài Thân?

Mind Without Resting Place: See Tâm Vô Sở Trụ.

Mind of Zealous Progress: Tấn tâm.

Clear mind: Tâm ý trong sạch.

Mindful (a): Có chánh niệm.

Mindfulness (n): 1) Jagarati (p)—Jagrati (skt)—Awakening—Memory—Waking—Wakefulness—Sự tỉnh thức—Chánh niệm—See Tỉnh Thức. 2) Satipathana-sutta (p)—See Kinh Tứ Niệm Xứ.

Mindfulness of the Body: Kayagata-sati—Tỉnh thức nơi thân.

Mindfulness of the Body: 1) Kayagatasmrti (skt)—Body Contemplation—See Niệm Thân. 2) Kaya-gatasati (skt)—See Thân Hành Niệm Tu Tập. 3) Kaya-napassana (skt)—Kaya-smrtyupasthana (skt)—Sự quán sát nơi thân—Meditation and full realization on the impurity of the body—See Thân Niệm Xứ.

Mindfulness and Clear Awareness: Chánh niệm và tỉnh thức.

Mindfulness of the Dharma: Dhammanussati (p)—Dharmanusmrti (skt)—Mindfulness of mental states—See Niệm Pháp.

Mindfulness of the Dharma Is Without-Self: Quán Pháp Vô Ngã—See Pháp Niệm Xứ.

Mindfulness of all Feelings Are Painful: Vedana (skt)—To contemplate that the results of sensation or consciousness are always sufferings—Quán Thọ Thị Khổ—See Quán Thọ.

Mindfulness of Mental States: Dhammanussati (p)—Dharmanusmrti (skt)—Mindfulness of the Dharma—See Niệm Pháp.

Mindfulness of the Mind: 1) Mind of Rememberance—See Niệm Tâm. 2) Citta-nupassana (p)—Chánh niệm nơi tâm (điều tâm hay tâm luôn tỉnh thức)—Mindfulness of thought—Contempaltion of mind—Contemplating the impermanence of the thought—See Tâm Niệm Xứ.

Mindfulness of the Mind or Thought Is Mindfulness of Morality: Silanussati (p)—Silamusmrti (skt)—Remember precepts—The recollection of Morality—See Niệm Giới.

Mindfulness and Self-Possession: Chánh niệm tỉnh giác.

Mindfulness on Sensation: Vedana-smrtyupasthana (skt)—Chánh niệm trên cảm thọ—Contemplation of feelings—Meditation and full realization on the evils of sensations—See Thọ Niệm Xứ.

Mindfulness of Thought: Citta-nupassana (p)—Chánh niệm nơi tâm (tâm luôn tỉnh thức)—Mindfulness of mind—Contempaltion of mind—Contemplating the impermanence of the thought—See Tâm Niệm Xứ.

Mindfulness of the Unclean Body: Contemplation on the impure body—Contemplation of the impurity of the body—Quán Thân Bất Tịnh—See Quán Bất Tịnh.

Mindless (a): 1) Acitta (skt)—Apart form mind—Without mind—See Phi Tâm. 2) Vô tâm—Without thought—The real immaterial mind is free from illusions.

Mine: Attaniya (p)—Atmaniya (p)—Atmiya (skt)—Atmankara (skt)—The Buddha's

teachings on "Mine" in the Dharmapada Sutra—Ngã sở hay cái của tôi—See Ngã Sở.

Mine is Always Better than Others': Cái của ta lúc nào cũng hay hơn của người.

Mingle One's Mind with the Dharma: Hòa lẫn tâm mình với Pháp.

Mingle Something with Something Else: Mix something with something else—Hòa lẫn cái này với cái kia.

Minister: Quan đại thần—Phục vụ—Giúp đở.

Ministry (n): Hoằng pháp.

Ministry of Sacrifice: Hoằng pháp trong tinh thần hy sinh.

Minor Functions of Defilement: Upaklesabhumikah (skt)—See Tiểu Phiền Não Địa Pháp.

Minor Secondary Afflictions: Paritta-klesa-bhumika-dharmah (skt)—Tiểu Tùy Hoặc—See Tùy Phiền Não.

Minor Sutras of the Pure Land Sect: Tiểu Bổn A Di Đà Kinh.

Minor Vehicle: Tiểu Thừa.

Minute: Anu-raja (skt)—Vi trần cực nhỏ hay vi tế—Very small—Slight—Small—Subtle—See Vi.

Minute Conducts: See Tế Hạnh.

Miracle: Phép mầu—So-called miracles: Cái gọi là phép lạ—Thần Biến.

Miracle of Instruction: Anusasani-patihariyam (p)—Anusasana patiharia (p)—Anusasana pratiharya (skt)—Lậu Tận Thị Hiện.

Miracle Powers: Thần Thông.

Miraculous: Abstruse—Subtly wonderful—Mysterious—Recondite—Vi Diệu.

Miraculous Acts: Iddi (p)—Vikurvana (skt)—Supernatural influences—Miraculous transformations—See Thần Biến.

Miraculous Fable: Truyền thuyết.

Miraculous Power: Thần Thông.

Miraculous Transformations: Iddi (p)—Vikurvana (skt)—Supernatural influences—Miraculous acts—See Thần Biến.

Miraculous Transformation Support (from the Buddha): Vikrinitadhista (skt)—Thần Biến Gia Trì.

Mirage (n): An illusion—Ảo ảnh—Ảo cảnh.

Mirror of the Mind: Heart-mirror—See Tâm Cảnh.

Miscelaneous Agamas: Samyuktagama (skt)—Tạp A Hàm—Kindred Sayings—See Tương Ưng Bộ Kinh.

Miscellaneous Canon: Tạp Tạng.

Mischievous: Ác—Wrong—Cruel—Wicked.

Misconception (n): Quan niệm sai lầm

Misconduct: Hạnh kiểm xấu—Tà hạnh.

Sexual Misconduct: Tà hạnh

Miscellaneous Mystic: Mật Giáo Tạp Bộ.

Misdeed (n): Hành động xấu.

Miserable (a): Very unhappy—Uncomfortable—Khổ sở—Khốn khổ—Bất hạnh.

Miseries (n): Khổ đau—Khổ nạn.

Misery (n): Duhkha (skt)—Khổ sở đớn đau—Bitterness—Distress—Sorrow—Suffering—Unhappiness—See Khổ.

Miserly: Abhijjha (p)—Raga (skt)—Affection—Greed—Lust—Coveting—Passion—See Tham Lam.

Misfortune (n): Bất hạnh.

Misfortune and Adversity: Bất hạnh và hoạn nạn.

Misfortune and Happiness: Họa phước.

Misinterpretation: Giải thích sai lầm.

Mislead someone by lying: Nói gạt ai.

Misleading Character of the Material: Sắc Cái.

Misleading Ideas: Những ý tưởng mê hoặc.

Misleading Thoughts: Vitathavitakka (p)—Deluded thought—Transient thoughts—See Vọng Niệm.

Misleading Views and Thoughts: See Kiến Tư Hoặc.

Miss out (v): Bỏ sót—To omit—To leave out—To drop out.

Mission (n): Sứ mạng—Thừa phái truyền giáo.
Missionaries (n): Đoàn truyền giáo.
Missionary (a): Được sai phái—Được ủy thác sứ mệnh.
Mistaken: Lỗi lầm.
Mistaken Discernment: Parikalpita (skt)—Wrong discernment—See Phân Biệt Sai & Vọng Tình.
Misunderstanding: Sự hiểu lầm.
Misuse (v) **or Destroy** (v) **Possessions of the Permanent Dwelling**: Lạm dụng hay phá hoại của thường trụ.
Mitigate (v): Làm giảm thiểu.
Mitigate (v) **pain and sorrow**: Làm giảm thiểu khổ đau buồn phiền.
Mixed Cultivation: See Tạp Hạnh.
Mixed Marriage: Hôn nhân dị chủng.
Moans and Groans: Than van rền rỉ
Mock (v): Chế nhạo—To laugh at—To jeer at—To deride.
Modality (n): Hình thức—Hình thái.
Mode of Repentance: See Sám Pháp.
Model: Khuôn mẫu—Mô hình—Example—Pattern.
Moderate (a): Nhu hòa—Soft.
Moderation (n): Sự điều độ.
Moderation in eating: See Tiết Độ Trong Ăn Uống.
Modernism (n): Chủ nghĩa hiện đại—Chủ nghĩa tân thời.
Modest (a): Khiêm tốn—Humble—Unpresumptuous—See Khiêm Tốn.
Modesty: Shame or a sense of shame and fear of wrong doing—Sự hổ thẹn.
Modify (v): Cải tiến.
Moggallana (p): Ma Ha Mục Kiền Liên—One of the Buddha's chief disciples, being renowned for his supernatural powers.
Mohamedanism (n): Hồi giáo.
Moisture-born: Thấp sanh—Water-born, as with worms and fishes.
Mold (v): Uốn nắn
Moment of Joy and Happiness: Trong lúc sung sướng hạnh phúc
Momentarines (n): See Đốn Ngộ Nhất Thời.
Momentariness of Existence: See Khoảnh Khắc Của Sự Sống.
Monasterial (a): Thuộc về đời sống ẩn tu—Thuộc về tịnh xá—Thuộc về Tăng viện.
Monastery (n): Tịnh xá.
Monastic (a): Thuộc về cuộc sống ẩn tu hay Tăng lữ.
Monastic Confession and repentance: See Tác Pháp Sám Hối.
Monastic Custom: See Tăng Nghi.
Monastic Education: Sự giáo dục Tăng Ni.
Monastic Order: Tu viện ẩn tu.
Monasticism (n): Đời sống xuất gia.
Mondo (jap): Vấn Đáp—In Chinese means "Question and answer" system. This is different from koan. However, in Mondo, an immediate answer is demanded. In koan, Zen practitioner needs time to reflex. For example, a Zen Master once held out a stick and said, "Call it not a stick; if you do you assert. Nor deny that it is a stick; if you do you negate. Without affirmation or denial, speak, speak!" The answer can be quite revealing, and psychologically cleansing, provided they are not interpreted—Từ Mondo của Nhật Bản tương đương với từ "Vấn Đáp" trong nhà Thiền của Trung Hoa. Tuy nhiên, Mondo đòi hỏi Thiền sinh có câu trả lời ngay lập tức, chứ không như công án cần có thời giờ nghiền ngẫm. Thí dụ như có một lần vị Thiền sư đưa Thiền trượng lên hỏi, "Không được gọi nó là cây gậy; nếu nói là gậy tức là 'xác nhận.' Cũng không được nói không vì nói không là 'phủ nhận.' Không được xác nhận cũng không được phủ nhận, nói mau, nói mau!" Câu trả lời có thể biểu hiện sự thanh tịnh về mặt tâm lý, miễn không phải giải thích là được.
Monism (n): Thuyết nhất nguyên.
Monk: Tăng—See Tăng Sĩ and Tỳ Kheo.
Monk's Chamber: Tăng phòng.

Monk Who Is in Charge of Storing Sutras: See Tạng Chủ.
Monk's Clothes: Nâu sòng—Clothes which have been dyed in brown.
Monk Who Earns His Living by Bending Down to Cultivate the Land: See Hạ Khẩu Thực.
Monk of Great Talent: Bậc Tăng tài.
Monk's Halls: See Tuần Đường.
Monk's Hat: See Thủy Quan.
Monk's Robe: See Cà Sa, Thủy Điền Y and Vô Thượng Tàm Quý Y.
Monk Scholar: Một vị Tăng uyên bác.
Monk's Sstaff: See Tích Trượng.
Monk Student: Tăng sinh.
Monkey-Mind: According to Buddhism, our mind behaves like a monkey, restless and always jumping—Tâm như vượng chuyền cây.
Monochromatic Light: Ánh đơn sắc.
Monogamist (n): Người chủ trương nhứt phu nhứt thê.
Monogamy (n): Chế độ nhất phu nhất thê.
Monopolise (v): Độc quyền.
Monotheism (n): Chủ nghĩa nhất thần giáo.
Monsoon-Season-Retreat: An Cư Kiết Hạ.
Moon Contemplation: Nguyệt Luân Quán Tam Muội.
Moon of Liberation Bodhisattva: Giải Thoát nguyệt Bồ Tát.
Moon face Buddha: Nguyệt Diện Phật.
Moonlight (n): Nguyệt Quang.
Moonlight Bodhisattva: Nguyệt Quang Bồ Tát.
Moonlight King: Nguyệt Quang Vương.
Moonlight Prince: Nguyệt Quang Thái Tử.
Moon Palace: Nguyệt Cung.
Moral (a): Thuộc về luân lý hay đạo đức.
Moral Causation: Nguyên nhân luân lý.
Moral Conduct: Sống đạo đức.
Moral Consciousness: Ý Thức Đạo Đức.
Moral Law Which Reveals or Evolves the Buddha Nature: See Phật Tính Vô Bắc Vô Nam.
There is Ultimately No North or South in the
Moral Precept: Giới Ba La Mật.
Moral Principle: Đạo nghĩa.
Moral Responsibility: Trách nhiệm luân lý.
Moral Shame: Hiri (p)—Shame—Shyness to commit evils—See Tàm Tài.
Morale: Nhân tâm—Sĩ khí.
Moralist: Nhà đạo đức.
Morality (n): Đức hạnh—Good conduct—Virtue—Giới.
Morality Helps Giving up Ill-will or Hatred: Trì giới giúp chúng ta từ bỏ ác ý và sân hận.
Morality-Paramita: Trì Giới Ba La Mật.
Mortal (a): Thuộc về cái chết—Phải chết—All beings are mortal—Mọi sinh vật đều phải chết.
Mortal Dispensation: Fragmentary samsara—The various karmic transmigrations—See Phân Đoạn Sanh Tử.
Mortal lot: Phân Đoạn Sinh Tử.
Mortality (n): Sự chết—Sự tử vong.
Mortality (samsara) Is Nirvana: See Sanh Tử Tức Niết Bàn.
Mortification (n): Hành xác—Khắc khổ.
Mortify Oneself (one's body): Hành xác.
Self-mortification (n): Tự hành xác.
Most Charitable: Nhân từ nhứt.
Most durable: Trường tồn.
Most Essentially: Thiết yếu nhứt.
Most Importantly: Quan trọng nhất.
Most Pitiful: Đại Bi.
Most Pity: Đại Bi.
Most Reasonable: Chí lý.
Most Venerable: Hòa Thượng.
Most Virtuous: Chư Đại đức—Members of the Great Assembly, Upasakas and Upasikas.
Mote (n): Hạt bụi—A mote of dust—A speck of dust.
Mother of the Buddha: Phật Mẫu.
Mother Fish: Ngư Mẫu.
Mother of Karma: Hành Mẫu.
Mother of Religions: Đất mẹ của tôn giáo.

Motherhood (n): Tình mẹ—Địa vị của người mẹ.
Motion (n): Động.
Motionless (a): Nis-cale (skt)—Không động—Immovable.
Motivated by: Bị thúc đẩy bởi.
Motivation (n): Sự thúc đẩy.
Motive (a): Động cơ thúc đẩy—High motive in Buddhism is the will to reduce the sufering of all forms of life—Motive to attain enlightenment.
Selfish Motives: Động cơ ích kỷ.
Mount Sumeru: Núi Tu Di.
Mountain School: Sơn Gia.
Mountain Spirit: Thần Núi.
Mountain of Swords: Núi Đao.
Mountain and Water Robe: Sơn Thủy Nạp.
Mourn Someone: Thương khóc ai.
Mournful (a): Bi thảm—Deplorable—Tragic—Drama.
Mouth (n): Mukkha (p)—Mukha (skt)—Khẩu—Miệng—Organ of speech.
Mouth of Brahma: Thiên Khẩu.
Mouth Meditation: Khẩu Đầu Thiền.
Movable (a): Chuyển động.
Movable Knowledge: Kuppam-nanam (p)—Động Trí.
Move (v): Động.
Move lightly: Flit—Di chuyển nhẹ nhàng.
Moved: Cảm động—Touched.
Movement (n): Phong trào—Sự vận động.
Muddy: Asubham (p)—Samkilesa (p)—Mala (skt)—Samklesa (skt)—Trược—Nhiễm trược—Impurity—Defilement—Turbid—Uncleanness—Sự bất tịnh (không thuần tịnh hay không trong sạch).
Multilocation (n): Khắp mọi nơi đều có.
Multiplicity (n): Tính đa dạng.
Multipresence (n): Hiện diện khắp nơi tùy theo ý muốn.
Multitudes (n): Bao la—State of being numerous.
The Suffering Multitudes: Sự đau khổ bao la.
Mumble (v): Ấp úng—To speak indistinctly.
Mumonkan (Jap): Vô Môn Quan.
Mundane (a): Laukika (skt)—Samisa (skt)—Sammuti (p)—Samvrti (skt)—Thế Tục—Phàm tục (thế tục)—Worldly.
Mundane Consciousness: See Thức Phàm Trần.
Mundane Experience: Kinh nghiệm thế gian.
Mundane Law: Loka-dhamma (p)—The world law—Worldly dharmas—See Thế Gian Pháp.
Mundane Marks: Tướng Thế Gian.
Mundane Mind: Lokiya-citta (p)—Tâm Thế Gian—Phàm Tâm.
Mundane or Ordinary Modes of Expression: See Thế Giới Tất Đàn.
Mundane Path: Lokiya-magga (p)—Đường đời—Path of life—Way of the world—Wordly path—See Thế Lộ.
Mundane Phenomena: See Thế Pháp.
Mundane Self: See Tục Ngã.
Mundane Truth: Sammati (p)—Sammuti-saccam (p)—Samvrti-satya (skt)—Conventional reality—Relative truth—Superficial truth, or ordinary ideas of things—Conventional Truth—Relative or conventional truth of the mundane world subject to delusion—See Tục Đế.
Mundane Vehicle: See Thế Gian Thừa.
Mundane Wisdom: See Thế Trí.
Mundane World: Lokiya (skt)—The world—The finite impermanent world—Secular World—See Thế Gian.
Murder (v): Sát nhân—To kill—To slay.
Murderer (n): Kẻ sát nhân.
Murky: Dirty—Unclear—Đục (nước).
Murmur (v): Japati (p & skt)—Nói thầm—To mutter—To whisper—Tiếng suối chảy róc rách—The water is murmuring out of a spring—Tiếng nước róc rách từ khe suối.
Murmuring: Japanam (p)—Japa (skt)—Đang nói thầm—Muttering—Whispering.
Mushroom Noodles: Mì nấm.
Mustard-seed Kalpa: Giới Tử Kiếp.

Mustard-seed Kalpa and Rock Kalpa: Giới Thạch.
Mutable and Immutable: Động Bất Động Pháp.
Mutation (n): Sự biến hóa—Sự chuyển biến—Sự đột biến.
Mutter (v): Japati (p & skt)—Nói thầm—To murmur—To whisper.
Muttering: Japanam (p)—Japa (skt)—Đang nói thầm—Murmuring—Whispering.
Mutual (a): Tương tế—Reciprocal.
Mutual Aid Association: Hội tương tế.
Mutual Causation: Câu Hữu Nhân and Tương Ứng Nhân.
Mutual Dependence: 1) Relativity—See Tương Đãi. 2) Sambandha-hetu (skt)—See Tương Tục Nhân.
Mutual Entry: See Tương Nhập.
Mutual Hinders: Corresponding hinders—See Tương Ứng Phược.
Mutual Respect: See Tương kính.
Mutual Response Between the Man and His Object of Worship: See Tương Ứng Tông.
Mutual Support: Sự hổ trợ lẫn nhau.
Mutually Opposing Cause: See Tương Vi Nhân.
Mutualism (n): Chủ nghĩa hỗ tương—Chủ thuyết coi vạn sự tuần hoàn hỗ tương nhau.
Mutuality (n): Liên quan hỗ tương—Tương quan.
My: Của tôi.
Myriad Things Arises from Secondary Conditions: See Vạn Pháp Do Duyên Khởi.
Myriad Things Exist in Accordance With Conditions: See Vạn Sự Theo Duyên Mà Tồn Tại.
Myriad Things But One Mind: See Vạn Pháp Nhất Tâm.
Myself: Ngã.
Myself is Amitabha, my mind is the Pure Land: See Tự Thân Di Đà Duy Tâm Tịnh Độ.
Mysteries (n): Huyền bí—Mysterious (a).
Mysterious: Abstruse—Subtly wonderful—Miraculous—Recondite—Vi Diệu.
Mysterious Power: Phép mầu—Miracle.
Mystery (n): Bí mật—Huyền diệu—Lạ lùng—Huyền bí.
Mystery of the Three Things: Tam Pháp Diệu.
Mystic (a): Bí mật—Huyền bí—Mysterious—Occult—Marvellous—Recondite.
Mystic of the Mouth: Vagguhya (skt)—Khẩu Mật—See Ngữ Mật.
Mystical (a): Thuộc về thần bí.
Mysticism (n): Thần bí luận.
Myth (n): Thần thoại—Tư tưởng thần bí.
Mythicism (n): Chủ nghĩa thần thoại.
Mythicism of Creation: Thần thoại về sự tạo dựng—Heretics believe that the whole world created within 6 days by an almighty creator—Ngoại giáo tin rằng thế giới nầy được sáng tạo trong 6 ngày bởi một đấng toàn năng sáng tạo.
Mythicist (n): Người giải thích về thần thoại.
Mythologist (n): Thần thoại gia—Tác giả của những chuyện thần thoại.
Mythology (n): Môn học về thần thoại.

N

Naga (skt): Thiên long—Heavenly dragons—A serpent of great power, classified with other divine beings in Buddhist Legends—Rắn thần (thiên long), một loài rắn có sức mạnh rất lớn, được xếp vào các thần linh trong thần thoại Phật giáo.
Nagakanya (skt): Long nữ—A naga maiden.
Nagaraja (skt): Long vương—Dragon king.
Nagarjuna (skt): An Indian Buddhist philosopher, founder of the Madhyamika School. He was the 14th Patriarch of Indian Zen. He composed Madhyamika sastra and sastra on Maha prajna paramita—Long Thọ

Bồ Tát, một nhà triết học Phật giáo nổi tiếng, người sáng lập ra trường phái Trung Quán. Ngài là vị tổ thứ 14 dòng Thiền Ấn Độ, người đã biên soạn bộ Trung Quán Luận và Đại Trí Độ Luận.

Nagarjuna's Commentary on the Sastra (Commentary) on the Prajna Paramita Sutra: Prajnaparamita-Sastra (skt)—Nagarjuna's commentary on the Mahaprajnaparamita—See Luận Đại Trí Độ.

Naked Asetics: Lõa Hình Ngoại Đạo.

Namah (skt) **Namo** (p): Quy mạng—Blessing—Adoration—Taking refuge.

Namah Amitabha: Nam Mô A Di Đà Phật.

Namarupa (Name and form) (skt): Danh sắc—Mind and body.

Name and Meaning of Seizing the Unenlightened Mind: Parikalpita-bhidhana (skt)—See Vọng Tâm Sở Thủ Danh Nghĩa.

Name of a School: See Tông Môn.

Naming: Abhidhana (skt)—Language—Words—Talk—Speech—See Ngữ Ngôn.

Naming Ceremony: Lễ đặt tên.

Namskara (skt): Homage—The Mudra of folded hands raised in salutation—Chấp tay xá một cách tôn kính.

Namo (p) **Namah** (skt): Quy mạng—Adoration—Blessing.

Namo Buddha: Nam Mô Phật.

Namo Buddhaya: Nam Mô Phật Đà Gia—Homage and honor to the Buddha—Đệ tử sùng kính và ngưỡng mộ Phật.

Namo Eternally Dwelling Ten Directions Buddhas: Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Phật.

Namo Eternally Dwelling Ten Directions Sangha: Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Tăng.

Namo Great Virtues Universal Worthy Bodhisattva: Nam Mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồt Tát.

Namo Great Vows Earth Store Bodhisattva: Nam Mô Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát.

Namo Heaven: Nam Mô Trời—Usually used to pray for blessing by the Vietnamese countryside people.

Namo Kuan Shi Yin Bodhisattva: Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát.

Namo Permanently Dwelling ten Directions Dharmas: Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Pháp.

Namo Sakya Muni Buddha: Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Nanda (skt): Sudarananda—Beautiful Nanda—Sakyamuni's disciple and younger half brother, the son of King Shuddhodana and Sakyamuni's maternal aunt Mahaprajapati—A Nan.

Narrowness (n): Sự hẹp lượng.

Nastika (skt): Chấp không—Non-realists who deny all reality.

National Hero: Anh hùng dân tộc.

Native Land: Khetta (p)—Ksetra (skt)—Quốc Độ—A country—Abode of a race, or races—Nơi ở của các chúng hữu tình.

Native Medicine: Y học dân tộc.

Nativism (n): Thuyết thiên phú—Thiên phú luận.

Natural (a): 1) Tự nhiên. 2) Prakrtja (skt)—Upapatti-pratilambhika (skt)—Sanh Đắc—Bẩm Sinh—Congenital—Inborn—Innate—Springing from nature—Thọ Sanh Đắc—Sanh ra đã có sẵn.

Natural Attainment: See Tánh Đắc.

Natural Capacity for good and evil: Tánh Đức.

Natural Death: Tận mệnh tử.

Natural Desire: Khát vọng tự nhiên.

Natural Discrimination (present objects): Svabhava-vikalpa (skt)—See Tự Tánh Phân Biệt.

Natural Doubt: See Câu Sinh Hoặc.

Natural Law: Luật thiên nhiên.

Natural Law of Change: Quy luật thay đổi của vạn pháp.

Natural Life: Đời sống tự nhiên.

Natural Moral Law: Luật đạo đức tự nhiên—Tánh Giới.

Natural Powers of Perception: Knowledge acquired through the sense organs—Mental knowledge—See Tánh Thức.

Natural Purity: Prakrti-prabhasvaram (skt)—Bản Nhiên Thanh Tịnh—Fundamental nature is pure—Self-existent pure mind—See Tự Tánh Thanh Tịnh.

Natural Quality: Tư chất.

Natural Reward: Nghiệp Quả.

Natural and Similar: Tương Sinh Tự.

Natural Sins: Tánh Tội—See Tánh Giá (1).

Natural Void: Tính Không.

Naturalism (n): Chủ nghĩa tự nhiên—Chủ nghĩa loại bỏ siêu nhiên—Tự nhiên luận.

Naturally Evil: Tánh Ác.

Naturally Good: Tánh Thiện.

Naturally Existing: Self-produced—See Tự Sanh.

Naturally Pure Mind: See Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm.

Nature (n): Svabhava (skt)—Prakrti (skt)—Pradhana (skt)—Character—See Tánh.

Nature of Absolute Emptiness: See Tính Không Tuyệt Đối.

Nature of Anything and Its Phenomenal Expression: Tánh tướng của vạn hữu—Nature and marks—See Tánh Tướng.

Nature of Being Dependent on Cconstructive Elements and Without a Nature of Its Own: Paratantra (skt)—Y Tha Tự Tánh—Vạn hữu nương nhau mà thành chứ không có tự tánh.

Nature of the Buddha: The Dharmakaya (skt)—Tánh Phật.

Nature and Conventional Sins: Tánh Thứ.

Nature-Ego: Tánh Ngã.

Nature of Emptiness: Sunyata (skt)—Tánh không.

Nature Is Empty In Its Nature: See Tánh Vốn Không.

Nature of Impermanence: Aniccata (p)—Vô Thường Tánh.

Nature of Life: Bản chất cuộc đời.

Nature of Man: Nhân tính.

Nature and Marks: Tánh tướng của vạn hữu—The nature of anything and its phenomenal expression—See Tánh Tướng.

Nature of the Mind: Hsiang-Hsin (chi)—Mind of Distinctive Mark—See Tánh Tâm & Tướng Tâm.

Nature is the Mind, and Mind is Buddha: See Tánh Tức Thị Tâm, Tâm Tức Thị Phật.

Nature-Seed Nature: Germ-nature—Original or primary nature—See Tánh Chủng Tánh.

Nature of Sin is Neither Within Nor Without, Nor in Between: See Tội Tánh Bất Tại Nội Bất Tại Ngoại.

Nature of Things: Bản chất của vạn hữu.

Nature Underlying all Things: Dharmata (skt)—Tathagata-garbha (skt)—Dharma-nature—Thusness—True Suchness—See Pháp Tánh.

Nature of Void: Prakrtisunyata (skt)—Emptiness—The immateriality of the nature of all things—Voidness—See Tánh Không.

Nature of the Void or Immaterial: Prakriti-sunyata (skt)—Sunyata (skt)—Emptiness of primary nature—State of emptiness—See Không Tánh.

Nature Without the Seed of Goodness: See Vô Chủng Tính & Vô Thiện Chủng Tử Tánh.

Nature Worship: Sự sùng bái thiên nhiên.

Near death: Cận tử—About to die—At the point of death.

Negative Actions: See Tội Hành.

Negative Karma: 1) Evil karma—See Ác Nghiệp. 2) Akusala karma—Black path—Unskillful action—Unwholesome deeds will produce painful results—Unprofitable courses of action—Unwholesome kamma—See Bất Thiện Nghiệp.

Negative Mind: Akusala-citta (skt)—Unwholesome Consciousness—Unwholesome Mind—See Tâm Bất Thiện.

Negative Thoughts: Evil thoughts—See Tư Tưởng Xấu Xa.

Negativism: Ucchedavada (p & skt)—Nihilism—See Luận Đoạn Diệt.
Necessity (n): Tính tất nhiên—Tính tất yếu—Việc tất nhiên.
Necessity of Goal: Tính tất nhiên của mục đích là dùng phương tiện.
Necessity of Means: Tính tất yếu của phương tiện.
Necessity of Skill in Means: Tính tất yếu của phương tiện thiện xảo.
Nectar from Heaven: Cam Lộ.
Nectar of Immortality: Cam Lộ.
Needle-eye: Châm Khổng.
Needle-mouth Ghost: Kim Khẩu Quỷ.
Needy (n): Cùng đinh.
Negation (n): Sự phủ định.
Negative (a): Phủ nhận—Tiêu cực—Bất thiện—Evil—Unwholesome—For more information, please see Âm.
Negative Actions: Ác Nghiệp.
Negative Image: Hình ảnh tiêu cực.
Negative Karma: Ác nghiệp—Harmful actions—Bất Thiện Nghiệp.
Negative Mind: Tâm Bất Thiện.
Negative Path: Ác đạo—Black path.
Negative and Positive: Âm Dương.
Negative Theology: Thần học phủ định—Thuyết lấy phương thức thần không là gì cả để biện luận.
Negative Thoughts: Những tư tưởng xấu.
Negative Way: Phương cách tiêu cực.
Negativism (n): Đoạn Diệt Thuyết.
Neglect (v): 1) Chểnh mảng. 2) Upeksa (skt)—Indifference—Letting go—Abandoning—Abnegation—Equanimity—Indifference—To let go—Relinquish—Renounce—Self-sacrifice—See Xả.
Neglect Summer Retreat: Phá Hạ.
Neglectful (a): Cẩu thả—Careless.
Neither Adding Nor Substracting: Bất tăng bất giảm.
Neither Existing nor Non-existing: Phi Hữu Phi Không.
Neither Going Nor Coming: Bất khứ bất lai—Vô Khứ Vô Lai.
Neither Arising Nor Ceasing: Bất Sanh Bất Tử—Neither to be born nor ended—No appearance nor disappearance—Neither birth nor death—Neither born nor dead—See Không Sanh Không Tử.
Neither to Be Born Nor Ended: Bất Sanh Bất Tử—Neither arising nor ceasing—No appearance nor disappearance—Neither birth nor death—Neither born nor dead—See Không Sanh Không Tử.
Neither Birth Nor Death: Bất Sanh Bất Tử—Neither to be born nor ended—Neither arising nor ceasing—No appearance nor disappearance—Neither born nor dead—See Không Sanh Không Tử.
Neither Born Nor Dead: Bất Sanh Bất Tử—Neither to be born nor ended—Neither arising nor ceasing—No appearance nor disappearance—Neither birth nor death—See Không Sanh Không Tử.
Neither Cause Nor Effect: See Vô Nhân Vô Quả.
Neither Existing Nor Empty: Neither existing nor non-existing—See Phi Hữu Phi Không.
Neither Existing Nor Non-Existing: Neither existing nor empty—See Phi Hữu Phi Không.
Neither Going Nor Coming: See Vô Khứ Vô Lai.
Neither Good Nor Bad: Avyakrta (skt)—Neutral—Not declare anything—See Vô Ký.
Neither pleasant nor unpleasant: Dửng dưng—Không vừa ý mà cũng không không vừa ý.
Neither Pleasant Nor Painful Feeling: Adukkham-asukha vedana (p)—Indifferent feeling—Neutral feeling—Vô Ký Thọ—Phi khổ phi lạc thọ—Bất lạc bất khổ tho—Cảm xúc dửng dưng.
Neither Reality nor Unreality: See Phi Thực Phi Phi Thực.
Neither Thought Heaven: Trời Phi Tưởng.
Neither Two Nor Three: Vô Nhị Vô Tam.

Neither Two Nor Three, But Only One Vehicle: See Vô Nhị Vô Tam.
Neophyte (n): Tân tòng.
Nepal: A part of India 2,500 years ago, while Sakyamuni was alive; now it is an independent state, northeast of India—Là một phần của Ấn Độ, trong thời Phật còn tại thế; bây giờ là quốc gia độc lập, nằm về phía Đông Bắc Ấn Độ.
Nervous disorder: Bệnh thần kinh.
Net of heterodox views: Kiến Võng.
Net of Ignorance: Vô Minh Võng—Lưới vô minh, lưới của sự u mê.
Net of Indra: Bảo Võng.
Net of Karmas: See Nghiệp Võng.
Nether World: Underworld—Yama world—Phương dưới—Địa ngục.
Neurons (n): Những tế bào não.
Neutral (a): Avyakrta (skt)—Not declare anything—Neither good nor bad—See Vô Ký.
Neutral Color: Hoại Sắc.
Neutral Feeling: Neither pleasant nor unpleasant feeling—Bất lạc bất khổ thọ.
Neutral (indifferent) Mind: See Tâm Vô Ký.
Neutron (n): Trung hòa tử—An uncharged elementary particle of an atom with approximately the same mass as a proton.
Never: Không bao giờ.
Never Decaying: Avinasya—Bất hoại—Indestructible—Eternal.
Never-Despite Bodhisattva: Thường Bất Khinh Bồ Tát—Bodhisattva who constant greeted all beings he met and praised that they were destined for Buddhahood—Vị Bồ Tát luôn vái chào khi gặp mọi người và nói rằng rồi đây quý ngài sẽ thành Phật.
Never Fall into Mischief: Đừng bao giờ rơi vào ác đạo
Never Receding: Never retreat but going straight to nirvana—Always progressing—Bất Thối Chuyển.
Never-receding Mind: A Bệ Bạt Trí.
Never-Resenting Actions: The practice of non-opposition—See Vô Sân Hận Hạnh.
Never Return: Bất Hoàn.
New Birth: Tái sanh.
New Earth: Cảnh đất mới lạ.
New Heaven: Cảnh trời mới lạ.
New Karma: See Nghiệp Mới.
New Lotus Sect: Nhật Liên Tông.
Newly-ordained Monk: Vị tân Tỳ Kheo.
Next Life Retribution: Sanh Báo.
Next Life Retribution or Rebirth Retribution: Life's retribution—See Sanh Báo.
Nibbana (p): Niết bàn—End of all suffering.
Nibbana Is Unborn, Unorignated, Uncreated, Unformed: Niết bàn không sanh, không khởi, không tạo, không thành.
Nibbana Is Beyond Logic and Reasoning: Niết bàn vượt khỏi lý luận và tư duy.
Nibbanic Bliss: Hạnh phúc Niết bàn.
Nichiren (jap): Nhật Liên.
Nightmare (n): Cơn ác mộng.
Night Spirit: Thần Chủ Đêm.
Nihilism (n): Ucchedavada (p & skt)—Đoạn kiến—Negativism—The philosophic doctrine that denies a substantial reality to the phenomenal universe—Holding to the view of total annihilation (without reincarnation nor cycle of births and deaths)—Học thuyết chối bỏ sự hiện hữu của vật chất và vũ trụ. Trường phái nầy tin rằng một khi chết là hết (không có luân hồi)—See Luận Đoạn Diệt.
Nilajan River: Sông Ni Liên Thiền—A river that flows past Gaya.
Nine Abodes of Beings: Chín Chỗ An Trú Của Loài Hữu Tình.
Nine Bonds That Bind Men to Mortality: Cửu Kết.
Nine Causes of Malice: Chín Xung Đột Sự.
Nine Classes of Ghosts: Cửu Quỷ.
Nine Classes of Work Belonging to the Hinayana: Tiểu Thừa Cửu Bộ.
Nine Days of Abstinence: See Cửu Trai Nhựt.
Nine Difficulties (Sutra in Forty-Two Sections—Chapter 36): Chín điều khó trong

Kinh Tứ Thập Nhị Chương—Chương 36): 1) It is difficult for one to leave the evil paths and become a human being: Kẻ thoát được ác đạo để được sanh làm người là khó. 2) It is still difficult to become a male human being (a man rather than a woman): Được làm người mà thoát được thân nữ để làm thân nam là khó. 3) Once one becomes a man, it is difficult to have the six organs complete and perfect: Làm được thân nam mà sáu giác quan đầy đủ là khó. 4) Once the six organs are complete and perfect, it is still difficult for one to be born in the central county: Một khi đã có sáu căn đầy đủ, vẫn khó được sanh vào xứ trung tâm. 5) If one is born in the central country, it is still difficult to be born at the time of a Buddha: Đã sanh được vào xứ trung tâm, vẫn khó được sanh vào thời có Phật. 6) If one is born at the time of a Buddha, it is still difficult for one to encounter the Way: Đã sanh vào thời có Phật, vẫn khó được gặp Đạo. 7) If one does encounter the Way, it is still difficult for one to bring forth faith: Đã gặp Đạo, vẫn khó khởi được niềm tin. 8) If one does have sufficient faith, it is still difficult for one to resolve one's mind on Bodhi: Đã có được niềm tin, vẫn khó phát tâm Bồ Đề. 9) If one does resolve one's mind on Bodhi, it is still difficult to be without cultivation and without attainment: Phát tâm Bồ Đề mà đạt đến chỗ vô tu vô chứng là khó.

Nine Distresses: Cửu Não.

Nine Dragons: Cửu Long.

Nine-fold Future Life in the Pure Land: Cửu phẩm vãng sanh—Cửu Phẩm Tịnh Độ.

Nine Forms of Pride: Cửu Mạn.

Nine Grades of Arhat: Cửu Vô Học.

Nine Grades of Monk's Patched Robe: Cửu Phẩm (Thượng) Y.

Nine Grades of the Pure Land: Cửu Phẩm Tịnh Độ.

Nine Heavens of the Fourth Dhyana Heaven: Cửu Phạm.

Nine Hinayana Sutras: Cửu Chủng Bộ Kinh.

Nine Holy Grades of Lotus: Cửu Phẩm Liên Hoa: (A) The three lowest stages—Hạ phẩm: 1) The lowest of the three lowest classes: Hạ phẩm hạ sanh. 2) The middle of the three lowest classes: Hạ phẩm trung sanh. 3) The highest of the three lowest classes: Hạ phẩm thượng sanh. (B) The three middle stages of birth in the Pure Land—Trung phẩm: 4) The lowest of the three middle classes: Trung phẩm hạ sanh. 5) The middle of the three middle classes: Trung phẩm trung sanh. 6) The highest of the three middle classes: Trung phẩm thượng sanh. (C) The three highest stages of birth in the Pure Land—Thượng phẩm: 7) The lowest of the three highest classes: Thượng phẩm hạ sanh. 8) The middle of the three highest classes: Thượng phẩm trung sanh. 9) The highest of the three highest classes: Thượng phẩm thượng sanh.

Nine Impure Openings in Our Body: Cửu Khổng.

Nine Kinds of Birth: Cửu Loại Sanh.

Nine Kinds of Clean Flesh: Cửu Tịnh Nhục.

Nine Kinds of Cognition: Cửu Thức.

Nine Kinds of Consciousness or Cognition: Cửu Thức.

Nine Kinds of Irregular Death: Cửu Hoạnh Tử.

Nine Kinds of Karma: Cửu Nghiệp.

Nine Kinds of Mahayana Dhyana for Bodhisattvas: Cửu Chủng Đại Thiền.

Nine Kinds of Non-action: Cửu Vô Vi.

Nine Lands: Cửu Địa.

Nine Leakage Lands of Desire, Form and Realm of Non-Defilement: Vô Lậu Giới—Cõi không còn bị nhiễm trược.

Nine Lotus grades: Cửu phẩm Liên hoa—Nine Holy grades of Lotus.

Nine Luminaries: Cửu Diệu.

Nine Major Forms of Untimely Death: Cửu Chủng Hoạnh Tử.

Nine Patriarchs of the T'ien-T'ai Sect: Thiên Thai Cửu Tổ.

Nine Powers: Cửu Lực—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are nine powers—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có chính thứ lực: (A) Either wholesome or indeterminate—Thiện hay trung tính: 1) The power of faith: Tín lực. 2) The power of mindfulness: Niệm lực. 3) The power of wisdom: Tuệ lực. 4) The power of shame: Tàm lực (biết hổ thẹn khi gây nên tội lỗi). 5) The power of fear of wrongdoing: Quý lực (biết ghê sợ hậu quả của tội lỗi). (B) Unwholesome—Bất thiện: 6) The power of shamelessness: Vô tàm lực (không biết hổ thẹn khi gây nên tội lỗi). 7) The power of fearlessness of wrongdoing: Vô quý lực (không biết ghê sợ hậu quả của tội lỗi). (C) Either wholesome or unwholesome or indeterminate—Hoặc thiện, hoặc bất thiện, hoặc trung tính: 8) The power of energy: Tấn lực. 9) The power of concentration: Định lực.

Nine Realities: Cửu Hữu.

Nine Realms: Cửu giới—All realms in the cosmos, with the exeption of the Buddha Realms.

Nine Similes: Cửu Dụ.

Nine States of Bondage and One State Liberation: Cửu Phược Nhứt Thoát.

Nine Successive Abidings: Chín Thứ Đệ Trú.

Nine Successive Cessations: Chín Thứ Đệ Diệt.

Nine Suitable Stages in Religious Services: Cửu Phương Tiện.

Nine Truths or Postulates: Cửu Đế.

Nine Types of Meditation on Corpse: Cửu Tưởng Quán.

Nine Unfortunate Inappropriate Times for Leading the Holy Life: Chín Bất Thời Bất Tiết Dẫn Đến Đời Sống Phạm Hạnh.

Nine Ways of Showing Respect in Indian Customs: Cửu Nghi.

Ninety Offences Which Require Confession and Repentance: Cửu Thập Giới Đọa.

Nirmanakaya (skt): Ứng Thân—The transformation Body of the Buddha—The Body-of-Form of all Buddhas which is manifested for the sake of men who cannot yet approach the Dharmakaya (Pháp thân)—The formless true body of Budhahood)—Manifestation Body.

Nirodha (skt): Diệt khổ.

Nirvana (skt) **Nibbana** (p): Niết Bàn—Total extinction of desires and sufferings. The supreme goal of Buddhist endeavor.

Nirvana-bliss: An lạc trong Niết bàn.

Nirvana Is the Calming of All Activities, the Renunciation of All Attachment, the Destruction of Craving, Dispassion, Stopping: Niết Bàn là sự tịnh chỉ các hành, xả ly mọi luyến ái, đoạn tận dục vọng, ly tham, đoạn diệt.

Nirvana Class: Tịch Chủng.

Nirvana Color: Niết Bàn Sắc.

Nirvana Deliverance: Vô Vi Giải Thoát—Unconditioned liberation—Sự giải thoát lìa mọi hình tướng hữu vi.

Nirvana food: Niết Bàn Thực.

Nirvana-form of Buddha: Niết Bàn Phật.

Nirvana Fruit: Visamyoga-phala (skt)—Cessational effect—Fruit of Freedom from All Bonds—See Ly Hệ Quả.

Nirvana hall: Diên Thọ Đường.

Nirvana Home: See Vô Vi Xá.

Nirvana-Illumination: Luminosity—See Tịch Chiếu.

Nirvana Insight: Asavakkhayaana (p)—The deliverance of mind from passions—Overcomes all passions or temptations—See Lậu Tận Minh.

Nirvana Lamp: Supreme lamp—See Vô Thượng Đăng.

Nirvana Method: Tịch Diệt Pháp.

Nirvana of No Abode: Apratisthita-nirvana (skt)—See Vô Trụ Xứ Niết Bàn.

Nirvana, or Other World-Mind: Xuất Thế Tâm—Vô Lậu Tâm hay tâm Niết Bàn.

Nirvana patience: Tịch Diệt Nhẫn.

Nirvana with Remainder: Nirvana with residue—Nirvana reached by those

enlightened beings who have not yet completely rid themselves of their samsaric burden of skandhas—Niết Bàn Hữu Dư.

Nirvana with a Remnant: Hữu dư niết bàn (see Nirvana with remainder).

Nirvana with Residue: Hữu dư Niết Bàn (see Nirvan with remainder).

Nirvana School: Niết Bàn Tông.

Nirvana and Space Are Considered to Be Unconditioned Dharmas: Niết Bàn và hư không được xem là vô vi pháp—Vô Vi Pháp.

Nirvana Sutra: Parinirvana Sutra—Niết Bàn Kinh.

Nirvana Wind: Niết Bàn Phong.

Nirvana Wisdom: Anutpada-jnana (skt)—See Vô Sanh Trí.

Nitya Bodhisattvas: Thường Tinh Tấn Bồ Tát.

No: A (skt)—Không—Phi—Bất—Phủ—Not—None—See Vô.

No adultery: Không Tà Dâm.

No-Affliction Heaven: Cỏi Trời Vô Phiền.

No Appearance Nor Disappearance: Bất Sanh Bất Tử—Neither to be born nor ended—Neither arising nor ceasing—Neither birth nor death—Neither born nor dead—Without appearance and disappearance—Vô Sanh Diệt—See Không Sanh Không Tử.

No Appropriation: Vô Chấp—Without love, craving, attachment—Không bám giữ.

No Binding: Vô Phược—Không trói buộc.

No Birth: Ajata (skt)—Anutpatti (skt)—Anutpanna (skt)—Vô Sanh hay không còn tái sinh nữa—Immortal—No rebirth—Non-appearance—Non-birth—Not born—Not to be reborn—Rebirthlessness—Unborn—Uncreated—The extinction of all desires and delusions—The nature of Nirvana—Without being born or produced—The state without appearance—Exempt from rebirth—Without birth—See Vô Sanh.

No Birth No Death: Vô Sanh Vô Diệt.

No Cessation: Vô Chỉ Tức—Vô Diệt—Không ngừng nghỉ, không chấm dứt—Unceasing.

No Compassion: Vô Bi—Không có lòng từ bi lân mẫn.

No-Consciousness: Acinta (skt)—Wu-Nien—Free from thought—Thoughtlessness—See Vô Niệm.

No Craving: Alobha (p)—Vô Tham—Non-greed—Không tham lam.

No dharma: Vô Pháp.

No Discrimination: Nirvikalpa (skt)—Vô Phân Biệt—Không có sự phân biệt—Rời bỏ sự phân biệt—Free from discrimination—Non-discriminating—Undiscriminated.

No Distortion: Vô Loạn Đảo—Không có sự điên đảo.

No Drip: Anasrava (skt)—Non-outflow—Không dột—No leakage—Without leakage—See Vô Lậu.

No Evil: Vô Ác—Không ác.

No Extinction: Vô Đoạn Tận—Không có sự chấm dứt.

No-Extinction Karma: Aheya-karma (skt)—Vô Đoạn Nghiệp—Nghiệp không có sự chấm dứt.

No False Conceptualization: Vô Vọng Tưởng—Không có vọng tưởng.

No Falsehood: Musavada-veramani (skt)—No lying—Bất vọng ngữ—Ly Vọng Ngữ—Retraining from lying.

No Fear: Abhaya (skt)—Vira (skt)—Nir-bhaya (skt)—Vô Úy—Courage—Dauntless—Fearlessness—Fearless—Nothing or nobody to fear—Không sợ hãi, vô sở úy—See Vô Úy.

No Fixed Rule of Behavior: Vô Cố Vô Tất—There is no fixed format—Không có một khuôn phép nhất định.

No-Form: Animitta (skt)—Devoid of appearances—Formless—Mark of emptiness—See Không Tướng.

No good deed goes unpunished: Không có hành động nào mà không có hậu quả của nó.

No-Heat Heaven: Cõi Trời Vô-Nhiệt.

No Individual Nature: Abhavasvabhava (skt)—Asvabhava (skt)—Nihsvabhava (skt)—Absence of the substance of existence—

Lacking self-nature—No own nature—Not made out of itself—Self-naturelessness—Without self-nature—Without a nature of its own—See Vô Tự Tính.

No Killing: Không Sát Sanh.

No Leak: See Vô Lậu.

No Leakage: Anasrava (skt)—Non-outflow—Không dột—Without leakage—No drip—See Vô Lậu.

No Longer Learning: See Vô Học.

No Lying: Musavada-veramani (skt)—No falsehood—Bất vọng ngữ—Ly Vọng Ngữ—Retraining from lying.

No Marks: See Vô Tướng.

No Marks of Form: Không có sắc tướng—See Vô Sắc Tướng.

No-mark Stanza from Hui-Neng: Kệ Vô Tướng Của Lục Tổ Huệ Năng.

No Means of Staying: Apratisthita (skt)—Không trụ vào đâu—Non-abiding—See Vô Sở Trụ.

No-Mind: Không Tâm.

No Mind to Be Framed, No Truth to Be Disciplined: See Vô Tâm Dụng, Vô Đạo Tu.

No-Mind Mind: See Tâm Không.

No More Birth and Death: See Vô Hậu Sinh Tử.

No-nature of Object Domain of Immediate Perception: See Vô Chất Tánh Cảnh.

No Own Nature: Abhavasvabhava (skt)—Asvabhava (skt)—Nihsvabhava (skt)—Absence of the substance of existence—Lacking self-nature—No individual nature—Not made out of itself—Self-naturelessness—Without self-nature—Without a nature of its own—See Vô Tự Tính.

No Permanent Individuality in or Independence of Things: Dharmanairatmya(skt)—Doctrine of the non-self (non-substantiality of things)—Selflessness of things—See Pháp Vô Ngã.

No Permanence of Instant After Instant: See Niệm Niệm Vô Thường.

No Place: 1) Nowhere—Vô Phương. 2) See Vô Sở Bất Trí.

No Rebirth: Ajata (skt)—Anutpatti (skt)—Anutpanna (skt)—Vô Sanh hay không còn tái sinh nữa—Immortal—No birth—Non-appearance—Non-birth—Not born—Not to be reborn—Rebirthlessness—Unborn—Uncreated—Without being born or produced—The state without appearance—Exempt from rebirth—Without birth—See Vô Sanh.

No Remnant: Asesa (skt)—Without remainder—Final—Nothing for reincarnation to lay hold of—See Vô Dư.

No Second: Advika (p)—Advaya (skt)—Non-duality—See Vô Nhị.

No-Self: Anatma (skt)—Nairatmyam (skt)—Niratmana (skt)—Egolessness—Impersonality—Not-self—Non-ego—The emptiness of a self—Impersonal Tone—Selflessness—See Vô Ngã.

No-Self of Body-Mind-Environment: See Thân-Tâm-Cảnh Vô Ngã.

No-Self: The Central Teachings of Buddhism & the Key to the Entrance of the Great Enlightenment: Vô Ngã: Học Thuyết Trung Tâm Của Đạo Phật & Chìa Khóa Đi Vào Cửa Đại Giác.

No-Self Characteristic: Anatta-lakkhana (p)—Vô Ngã Tướng.

No-self Nature: Nihsvabhva (p)—Không tự tánh.

No-Selfness: No Self-Quality—Tính Vô Ngã.

No-Self Quality: No-Selfness—Tính vô ngã.

No Sickness: Không ốm đau bịnh hoạn.

No Sickness Is Unattainable Inaccessible, Intoxication with Health: Arogya-mado (p)—Vô Bệnh Kiêu—Kiêu mạn vì thân không bệnh.

No-Soul: See Vô Ngã.

No-Thought Dharma: See Vô Niệm Pháp.

No-Thought Heaven: Cõi trời Vô Tưởng.

No-Thought Samadhi: Asamjni-samapatti (p)—Vô Tưởng Định—Concentration of no

thought—The concentration in which all thinking ceases—Phép thiền định diệt tất cả tâm tưởng.

No-Thought Tolerance: Cognizance of non-arising—See Vô Sanh Nhẫn.

Noble: Cao quý—Lofty—Fine.

Noble Action: Phạm Hạnh.

Noble Hermit: Ẩn sĩ cao quý.

Noble Knowledge: Arya-jnana (skt)—Highest knowledge—Sage-like or saint-like knowledge—Supreme knowledge—Holy wisdom—Wisdom of Buddha—See Thánh Trí.

Noble Life: Cuộc sống cao quý.

Noble Mind: Phạm Tâm.

Noble Name: Danh xưng cao quý

Noble or Common: Sang hay hèn.

The Noble Eightfold Path: Bát Chánh Đạo.

Noble Path: Arya-marga (skt)—Ariya-magga (p)—The Path of holiness—Sacred supermundane path—Path of sages—See Thánh Đạo.

Noble Silence: Silence—Im Lặng Cao Quí.

Noble Truth: Chân lý cao thượng.

(The Four) Noble Truths: Tứ Diệu Đế.

Noble Objective of Nirvana: Brahma-cari (skt)—Holy life—Pure living—See Phạm Hạnh.

Noble Qualities: Phẩm cách cao thượng.

Noble Silence: Im Lặng Cao quí.

(The) Noble Truth of the Cause of Dukkha: Chân lý về Tập đế

(The) Noble Truth of Dukkha: Chân lý về Khổ đế

The Noble Truth of the End of Dukkha: Chân lý về Diệt đế

The Noble Truth of the Path leading to the end of Dukkha: Chân lý về Đạo đế

Noble Woman: Phạm Nữ.

Nolonger Learning: Asaiksa (skt)—Asaika (p)—Beyond study—See Vô Học.

Nominal (a): Trên danh nghĩa.

Nominalism (n): Duy danh luận.

Nomism (n): Chủ nghĩa coi trọng luật của tôn giáo.

Non: Phi.

Non-Abiding: Apratisthita (skt)—Not abiding—Không trụ vào đâu—No means of staying—See Vô Trụ & Vô Sở Trụ.

Nonabiding Middle Way: See Trung Đạo Vô Tự Tính.

Non-Analytical Cessation: Aprati-samkhya-nirodha (skt)—See Phi Trạch Diệt Vô Vi.

Non-Appearance: Ajata (skt)—Anutpatti (skt)—Anutpanna (skt)—Vô Sanh hay không còn tái sinh nữa—Immortal—No birth—No rebirth—Non-birth—Not born—Not to be reborn—Rebirthlessness—Unborn—Uncreated—Without being born or produced—The state without appearance—Exempt from rebirth—Without birth—See Vô Sanh.

Non-Arising: Never coming into being—Not truly existing—Không phát sinh—Vô Hữu Sinh—Không sanh ra.

Non-Attachment: Pavivekavudham (p)—Sự buông bỏ—Detachment—Unattached—Free—Không chấp trước—See Vô Trước.

Non-Attachment to Pleasure or Pain: Viraga (skt & p)—Ly Nhiễm Trước—Ly Tham Trước.

Non-Beings: Phi chúng sanh.

Non-Birth: Bất sanh—Vô sanh—Not to be reborn—No Birth.

Non-Buddhists: Những người không Phật giáo—Buddhists and non-Buddhists—Những người Phật giáo và không Phật giáo.

Non-Canonical Subjects: Các môn ngoại điển.

Non-Causative: Asamskrta (skt)—Not doing—Passive—Inactive, physically or mentally—Not creating—Uncreated—Not being produced—Not becoming—See Vô Tác.

Non-Cognitive: Thuộc về phi nhận thức.

Non-cognizance: Ajnana (skt)—Bất tri—Ngu si về tâm linh—Không có nhận thức—Spiritual ignorance.

Non-Conceptual Mind: Citto-tathata (skt)—Nirvikalpa-jnana (skt)—Mind free of discrimination—Non-discriminating mind—Tâm Như—See Tâm Vô Phân Biệt & Vô Phân Biệt Tâm.

Non-Conscious: Asannasatto (p)—Asamjni (skt)—Vô Tưởng—Absence of thinking—Lacking associative thought—Senseless—Not having full consciousness—Non-Perception—Without thought—Không còn suy tưởng.

Non-Cooperation: Bất hợp tác.

Non-Cruelty: Vô Hại Giới.

Non-Delusion: Amoha (skt)—Vô Si.

Non-Differentiation: Vô Già—Không phân biệt.

Non-Discriminated Equality: Vô Già Bình Đẳng—Sự bình đẳng không phân biệt.

Non-Discriminating: Avikalpa (skt)—Nirvikalpa (skt)—Vô Phân Biệt—Không có sự phân biệt—Rời bỏ sự phân biệt—Free from discrimination—The Indivisible—No discrimination—Undiscriminated.

Non-Discriminating Consciousness: Vô Phân Biệt Thức—Thức không phân biệt.

Non-Discriminating Dharma: Avikalpa (skt)—Undiscriminated dharma—See Vô Phân Biệt Pháp.

Non-Discriminating Insight: Vô Phân Biệt Tuệ—Trí tuệ không phân biệt.

Non-Discriminating Markless Mind: Vô Phân Biệt Vô Tướng Tâm—Cái tâm vô tướng không còn phân biệt nữa.

Non-Discriminating Mind: Citto-tathata (skt)—Nirvikalpa-jnana (skt)—Mind free of discrimination—Non-conceptual mind—See Vô Phân Biệt Tâm.

Non-Discrimination: Avikalpa-jnana (skt)—Không phân biệt.

Non-discrimination Mind: Vô Phân Biệt Trí.

Non-Discriminative Knowledge: Nirvikalpajnana (skt)—Không phân biệt trí (trí vô phân biệt).

Non-Discriminative Transcendental Knowledge: Nirvikalpalokottarajnanam (skt)—Vô Phân Biệt Xuất Thế Gian Trí—Cái trí xuất thế gian vô phân biệt.

Non-Discriminative Wisdom: Avikalpajnana (skt)—Nirvikalpajnana (skt)—Labdha-jnana (skt)—See Vô Phân Biệt Trí.

Non-Discursive thinking: Avicara (p)—Không tư duy biện luận.

Nondoing of Knowledge of Nonorigination: Vô Sanh Khởi Trí Vô Sở Tác.

Nondoing of Mental Acts: Ý Nghiệp Vô Sở Tác.

Nondoing of Nondiscriminatory Knowledge: Vô Sai Biệt Trí Vô Sở Tác.

Non-Dual: No-self and no-Dharma—Bất nhị.

Non-Dual Dharma: See Pháp Môn Bất Nhị.

Non-Dual Dharma-Door: Dharma gate of non-duality—See Pháp Môn Bất Nhị.

Non-Dual Method: See Pháp Tu Bất Nhị.

Non-Dual Mind: See Tâm Bất Nhị.

Non-Dual View: Quan điểm Bất Nhị.

Nondualism (n): Chủ nghĩa không nhị nguyên.

Nondualistic knowledge: Advaya-jnatritva (skt)—Tri kiến bất nhị.

Nondualistic Knowledge (the knowledge without thinking of extremes): Advaya-jnatritva (skt)—Tri Kiến Bất Nhị—Tri kiến không nghĩ đến nhị biên—The knowledge of non-duality.

Non-Duality: Advika (p)—Advaya (skt)—No second—Bất Nhị—See Vô Nhị.

Non-dwelling Mind & Consciousnesses: See Tâm Thức Vô Trụ.

Non-Ego: Anatma (skt)—Nairatmyam (skt)—Niratmana (skt)—Egolessness—Impersonality—Not-self—No-self—Not self—The emptiness of a self—Impersonal Tone—Selflessness—See Vô Ngã.

Non-Ego Discipline: Vô ngã tu.

Non-Ego Discipline, Seeing Only the Perishing Self and Not Realizing the Immortal Self: Vô Ngã Tu—Tuy biết chơn ngã là tự tại, nhưng chỉ quán tưởng lẽ không của ngũ uẩn mà thôi.

Non-Enmity: Akkodha (p)—Vô Sân Giới—Bất Nghịch.

Non-Existence: Abhava (skt)—Not real—Non-reality—Không tồn tại—See Phi Hữu.

Non-Existent and Existent: Abhava (skt)—Vô Hữu—Vô và hữu.

Non-Form and Non-Desire: Vô Sắc Vô Nguyện.

Non-Form and Non-Desire Samadhi: See Vô Sắc Vô Nguyện Định.

Non-Greed: Alobha (p)—Vô Tham—No craving—Không tham lam.

Non-Harming: Ahimsa (skt)—Vô hại.

Non-Human Angels: Nhơn Phi Nhơn.

Non-Inflammable Robe: Hỏa Hoản Bố Cà Sa.

Non-Interrelated or Primary Taint: The Stage of Emancipation From the Material—See Hiện Sắc Bất Tương Ưng Nhiễm Tâm.

Non-Karmic: Vô nghiệp dụng—Vô Nghiệp.

Non-Killing: Ahimsa (skt)—Non-harming.

Non-Mental: Cittaviprayuktasamskarah (skt)—Dharmas that have no connection with form or mind—See Tâm Bất Tương Ưng Hành Pháp.

Non-Outflow: Anasrava (skt)—Không dột—No leakage—Without leakage—No drip—See Vô Lậu.

Non-Outflow Training: Undefiled learning—See Vô Lậu Học.

Non-Outflowing Wisdom: Jnanamana-sravam (skt)—Tuệ Vô Lậu—Wisdom non-outflowing—Trí tuệ không bị nhiễm trược.

Non-Past or Non-Existent Affair: See Vô Quá Khứ Sự.

Non-Perception: 1) Asannasatto (p)—Asamjni (skt)—Vô Tưởng—Absence of thinking—Lacking associative thought—Senseless—Not having full consciousness—Non-conscious—Without thought—Không còn suy tưởng. 2) Avijja (p)—Avidya (skt)—Delusion—Ignorance—Stupidity—Unenlightened condition—Unillumined—Unintelligence—Unwillingness to accept Buddha-truth—See Vô Minh.

Non-Perceptibility: Bất khả tri giác tính.

Non-Percipient Becoming: See Vô Tưởng Hữu.

Non-Person: Phi nhân vị.

Non-Personalistic (a): Thuộc về phi nhân vị.

Non-Phenomenal Space: Noumenal space—Passive space—See Vô Vi Hư Không.

Non-Present Affair: See Vô Hiện Tại Sự.

Non-Rational (a): Thuộc về phi lý tính.

Non-Reality: Abhava (skt)—Non-existence—Not real—See Phi Hữu.

Non-Reality of the Atman, the Soul, the Person: Emptiness of a Self or Egolessness—See Ngã Không.

Non-Reality of Things: The emptiness or unreality of all things—Emptiness of dharmas—Things are unreal—See Pháp Không.

Non-Reasoning and Judgment: Avitakko (p)—Trạng thái không lý luận và xét đoán.

Non-Regression: Bất thối chuyển—Non-Retrogression.

Non-religious (a): Thuộc về phi tôn giáo tính.

Non-Retreat from Position: See Vị Bất Thoái.

Non-Retrogression: Non-regression—Bất Thối Chuyển.

Non-retrogression Mind: Bất Thối Tâm.

Non-returner: Anagamin (p)—Bậc Bất Lai.

Non-returning: Anagami (p)—Quả Bất lai.

Non-Self: Vô ngã—Without a self.

Non-Sentient Beings: Inanimate—Insentient things—Vô Tình.

Non-soul: Vô ngã

Non-substantial: Arupa (skt)—Formless—Formlessness—Incorporeal—See Vô Sắc.

Non-Substantial Hypothesis: See Vô Thể Tùy Hình Giả.

Non-Substantiality: Nihsvabhava-sunya (skt)—Không thực chất tính—See Vô Hữu Tính.

Non-Substantiveness (n): Không thực chất.

None Surpass Me: See Vô Thắng Ngã Mạn.

Non-Thoght Heaven: Trời Phi Phi Tưởng.

Non-Trainer: Non-Learner—Vị vô học.

Non-Verbal Knowledge: 1) Tri thức không bằng lời nói—See Bất Động Trí. 2) Akuppam-nanam (p)—Immovable knowledge—See Tri Kiến Vô Ngôn.

Non-Violent (a): Bất bạo động.

None: A (skt)—Không—Phi—Bất—Phủ—Not—No—See Vô.

None Are Equal to Me: Vô Đẳng Ngã Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng không ai bằng mình.

None Are Inferior to Me: See Vô Liệt Ngã Mạn.

Noontide (poetic): Midday—Giữa trưa (đúng ngọ).

Norm (n): Tiêu chuẩn—Qui tắc.

Normadic Life: Du mục.

Normal Consciousnes: Vinnana (p)—Vijnana (skt)—Alaya Vijnana (skt)—Alaya consciousness—A Causality Body (storehouse of causes and effects)—Eighth consciousness—The storehouse consciousness—Karma respiratory—The all-conserving mind—Store Consciousness—See Tàng Thức.

Normative (a): Thuộc về tiêu chuẩn.

Northen Buddhism: Mahayana—Bắc Tông Phật Giáo.

Northern School: Bắc Tông Ngũ Đạo Pháp Môn.

Nose: Tỷ căn—Tỷ Thức.

Nose Consciousness: Ghanavijnana (skt)—Smell consciousness—Smelling consciousness—The sensation or perception of smell—Olfactory consciousness—See Tỷ Thức.

Not: A (skt)—Không—Phi—Bất—Phủ—No—None—See Vô.

Not Abiding: Apratshthita (skt)—Non abiding—Impermanence—See Vô Trụ.

Not Angry: Adesa (skt)—Vô Sân—Lacking hatred—Trừ sân khuể—Không còn sân hận.

Not to Be Cast Away: Bất Khả Khí (không thể bỏ được).

Not to Be Destroyed: Bất Hoại—Bất Hoại Pháp.

Not to Be Reborn: Ajata (skt)—Anutpatti (skt)—Anutpanna (skt)—Vô Sanh hay không còn tái sinh nữa—Immortal—No birth—No rebirth—Non-appearance—Non-birth—Not born—Rebirthlessness—Unborn—Uncreated—Without being born or produced—The state without appearance—Exempt from rebirth—Without birth—See Vô Sanh.

Not to Drink Liquor: Không Uống Rượu.

Not to Have Sexual Misconduct: Không tà dâm.

Not to Have Unchaste: Không Tà Dâm.

Not to Kill: Không sát sanh.

Not to Lie: Không nói dối.

Not Becoming: Asamskrta (skt)—Not doing—Passive—Inactive, physically or mentally—Non-causative—Not creating—Uncreated—Not Being Produced—See Vô Tác.

Not Being Produced: Asamskrta (skt)—Not doing—Passive—Inactive, physically or mentally—Non-causative—Not creating—Uncreated—Not becoming—See Vô Tác.

Not Being Produced (not becoming) Three-fold Body: See Vô Tác Tam Thân.

Not Beyond Study: Nasaiksa (skt)—Not no longer learning—Not nothing more to study—Not the stage beyond study—Phi Vô Học.

Not Born: Ajata (skt)—Anutpatti (skt)—Anutpanna (skt)—Vô Sanh hay không còn tái sinh nữa—Immortal—No birth—No rebirth—Non-appearance—Non-birth—Not to be reborn—Rebirthlessness—Unborn—Uncreated—Without being born or

produced—The state without appearance—Exempt from rebirth—Without birth—See Vô Sanh.

Not Bound by Any Tie: Vô Sở Trước—Free from all influence of the passion-nature—Không bị trói buộc.

Not Clinging to Letter: Desanarutapathabhivesatam (skt)—See Mạc Chấp Trước Văn Tự.

Not Creating: Asamskrta (skt)—Not doing—Passive—Inactive, physically or mentally—Non-causative—Uncreated—Not being produced—Not becoming—See Vô Tác.

Not Declare Anything: Avyakrta (skt)—Neutral—Neither good nor bad—See Vô Ký.

Not Destroyed: See Bất Diệt.

Not Doing: Asamskrta (skt)—Passive—Inactive, physically or mentally—Non-causative—Not creating—Uncreated—Not being produced—Not becoming—See Vô Tác.

Not Empty: See Bất Không.

Not Exhausting the Mundane State: See Không Tận Hữu Vi Không Trụ Vô Vi.

Not Extinguished: Unextinguished—See Bất Diệt.

Not to Fall Away from the Status Attained: Xứ Bất Thoái—Nơi không còn thoái lui trở lại nữa.

Not Falling to Karmic Retribution and Without Ambiguity in the Law of Cause and Effect: Bất Lạc Nhân Quả và Bất Muội Nhân Quả and Bất Muội Nhân Duyên, Bất Lạc Nhân Duyên.

Not Feeling or Not Causing Sorrow: Vilaksa (skt)—Free from sorrow—Ungrief—Without sorrow—See Vô Ưu.

Not to Have Conditioned Condition: Niralambana (skt)—See Phi Sở Phan Duyên.

Not to Have Any Dharma to Discourse About; This Is Discoursing About the Dharma: See Vô Pháp Khả Thuyết Thị Danh Thuyết Pháp.

Not Having Full Consciousness: Asannasatto (p)—Asamjni (skt)—Vô Tưởng—Absence of thinking—Lacking associative thought—Senseless—Non-conscious—Non-Perception—Without thought—Không còn suy tưởng.

Not Having an Independent Nature, Not a Nature of Its Own, But Constituted of Elements: Ỷ Tha Khởi Tánh—Không có tự tánh, mà là tập hợp của nhiều yếu tố.

Not Inexistent: See Phi Vô.

Not Justifiable: Không bào chữa được.

Not Killing: See Không Sát Sanh.

Not Knowing: See Bất Giác.

Not Made Out of Itself: Abhavasvabhava (skt)—Asvabhava (skt)—Nihsvabhava (skt)—Absence of the substance of existence—Lacking self-nature—No individual nature—No own nature—Self-naturelessness—Without self-nature—Without a nature of its own—See Vô Tự Tính.

Not Moving: Bất Động.

Not No Longer Learning: Nasaiksa (skt)—Not beyond study—Not nothing more to study—Not the stage beyond study—Phi Vô Học.

Not Nothing More to Study: Nasaiksa (skt)—Not beyond study—Not no longer learning—Not the stage beyond study—See Phi Vô Học.

Not One: See Vô Nhất.

Not Real: Abhava (skt)—Non-existence—Non-reality—See Phi Hữu.

Not Recognizing the Doctrine of Normal Karma: Drishti (skt)—Ditthi (p)—False views—Heretical views—Improper views—Perverse views—Heterodox views—To follow wrong views—Wrong views—See Tà Kiến.

Not Rising: Anabhinirvritti (skt)—Không khởi—See Vô Sanh Khởi.

Not Seeing Others' Mistakes: Không Thấy Lỗi Người.

Not to Seek After Anything: See Vô Sở Cầu Hạnh.

Not Self: Anatma (skt)—Nairatmyam (skt)—Niratmana (skt)—Egolessness—Impersonality—No-self—Non-ego—The emptiness of a self—Impersonal Tone—Selflessness—See Vô Ngã.

Not So Bad As Others: Unamana (skt)—See Ngã Liệt Mạn.

Not the Stage Beyond Study: Nasaiksa (skt)—Not beyond study—Not no longer learning—Not nothing more to study—Phi Vô Học.

Not Stealing: Không Trộm Cắp.

Not in Bondage to Anything: Vô Trước.

Not a Moment Is Permanent: Sát Na Vô Thường.

Not to Steal: Không Trộm Cắp.

Not Subject to Annihilation: Bất Diệt.

Not Talking Vainly or Idly: Avikarsa (skt)—Không hý luận.

Not Thinking: Nis-cinta (skt)—Không suy nghĩ—Thoughtless.

Not Upside-Down: See Vô Đảo.

Not a Word Has Been Said Nor Declared: Bất Thuyết Nhất Tự.

Nothing: Vô Sở—Nowhere—Không có thứ gì.

Nothing to Appropriate: Vô Sở Chấp—Nothing to be attached to—Không có thứ gì để bám chấp (bám giữ).

Nothing to Be Attached to: Vô Sở Chấp—Nothing to appropriate—Không có thứ gì để bám chấp (bám giữ).

Nothing to Be Attained: See Vô Sở Đắc.

Nothing to Be Attained Regardless of Environments and Conditions: The Goal of the Notion: Manaketa (skt)—Ý Niệm—Idea—Concept—Mental perception—Sự nhận thức hay hiểu điều gì.

Nothing the Buddha Cannot Do: Vô Sở Bất Năng—Omnipotent—Không có gì là không làm được, chỉ Đức Phật.

Nothing Can Keep Its Original Form: See Sự Vô Nhất Hướng.

Nothing is Created: Pháp chẳng sanh.

Nothing is Destroyed: Pháp chẳng diệt.

Nothing on Earth Partakes of the Character of Absolute Reality: Không có gì trên trái đất nầy có thể chia sẻ được tính tuyệt đối.

Nothing Else to Attain: Vô Biệt Khả Đắc—Chẳng còn thứ gì khác để đạt đến.

Nothing Left to Cut off: Aheya (skt)—See Phi Sở Đoạn.

Nothing to Lose: Vô Hữu Thất—Không có gì để mất.

Nothing or Nobody to Fear: Abhaya (skt)—Vira (skt)—Nir-bhaya (skt)—Vô Úy—Courage—Dauntless—Fearlessness—No fear—Fearless—Không sợ hãi, vô sở úy.

Nothing Obtainable: Vô Sở Đắc.

Nothing for Reincarnation to Lay Hold of: Asesa (skt)—Without remainder—No remnant—Final—See Vô Dư.

Nothing to See: Vô Sở Kiến—Không có gì để thấy.

Nothing But Skin and Bones: Da bọc xương.

Nothing to Teach: Vô Sở Thuyết—Không có gì để dạy.

Nothing Is Too Difficult: Vô Sở Vị Nan—Không có thứ gì là khó cả.

Nothingness (n): 1) Hư vô—Emptiness—Non-existence. 2) Animitta (skt)—Na-vidyate (skt)—Nirabhasa (skt)—Alakshana (skt)—Above the limitation of form—Have no existence—Having no-signs—Imagelessness or shadowlessness—Lacking appearance—Without form—See Vô Tướng.

Notion (n): Khái niệm—Ký hiệu—Ý niệm—Idea—Concept.

Notion Intuitive Cognition: Manaketa (skt)—Mental cognition—Mind and consciousness—Internal perception—The mind and cognition—Mind and its contents—See Tâm Thức.

Notional (a): Thuộc về ký hiệu.

Noumena and Phenomena: Theories and Practices—See Lý Sự.

Noumenal Dharmakaya: Dharmakaya (skt)—Fundamental Buddha—The fundamental or intrinsic Buddha—See Lý Pháp Thân.
Noumenal in Essence and in Knowledge: Principle and reason—See Lý Trí.
Noumenal Hindrance: Hindrances to truth—See Lý Chướng.
Noumenal and Phenomenal Aspects: See Lý Sự.
Noumenal Realm: Vô Vi Pháp Giới.
Noumenal Space: Non-phenomenal space—Passive space—See Vô Vi Hư Không.
Noumenon (n): Lý—See Lý Tánh.
Noumenon and Phenomenon Are Mutually Merged and Immersed in Each Other: See Lý Sự Tương Tức.
Nourish Oneself by Gain: Lợi Dưỡng.
Novice (n): Sramanera—Sramananerika—Sa di—Sa di ni—Thức Xoa Ma Na.
Nowhere: No place—Vô Sở—Nothing—Không có thứ gì—See Vô Sở Bất Trí.
Nuisance (n): Mối nguy hại.
Number of Summer Retreat: Pháp Lạp.
Number of Years a Monk or Nun Has Been Ordained: Giới Lạp.
Numberless Aeons: Asankhyeya kalpas (skt)—Vô Lượng Kiếp—Không biết bao nhiêu kiếp—Asamkhyeyas of eons—Innumerable Aeons—Uncountable Aeons.
Numerical Arranged Subjects: Kinh Tăng Nhứt A Hàm.
Nun (n): Ni—Tỳ Kheo Ni.
Nun student: Ni sinh.
Nunery (n): Monastery for nuns or Bhikkhunis—Ni viện.

O

Obedience (n): Sự vâng phục—Sự phục tùng—Sự tuân lệnh—Quy-y.
Obedience of Commandments: Tác Giới.
Obedience of Precepts: Tuân giữ giới luật.
Obedient (a): Ngoan ngoãn.
Obedient to Karma: Karma-cause—Karma circumstances—See Duyên Nghiệp.
Obedient to Karma: See Tùy Duyên Hạnh.
Obey (v): nghe lời.
Object (n): Đối tượng—Khách thể—Khách quan—Mục đích—Mục tiêu—Phản đối.
Object for Discrimination and Comprehension: See Sở Phân Biệt.
Object Domain of Nature or Immediate Perception: See Tánh Cảnh.
Objects of the Five Sense Organs: Pancavisayarasa (p)—Five indulgences of the senses—See Ngũ Trần.
Object of Mind and the Mind Itself Cannot Be Separated: See Cảnh Và Tâm Không Thể Tách Rời.
Objects of the Senses: Guna (skt)—Visayo (p)—Vishaya (skt)—See Trần.
Objectify (v): Đối tượng hóa—Khách quan hóa—Hiện thực hóa.
Objective (a&n): Mục đích—Goal—Khách quan—(a) Thuộc về khách quan.
(Lofty) Objectives: Mục đích cao tuyệt
Objective Eye: Bodhisattva-Cakkhu (p)—Bodhisattva truth—See Như Thị Nhãn.
Objective Observation: See Quan Sát Khách Quan.
Objectively: Khách quan.
Objectivity (n): Tính khách quan.
Objectivization (n): Sự khách quan hóa.
Obligation: Nghĩa vụ—Trách nhiệm.
Obon: Lễ Vu Lan Bồn—Ullambana.
Obscene (n): Tà Dâm.
Obscurantism (n): Chủ nghĩa ngu dân.
Obscuration (n): Sự tối ám về cảm xúc.
Obscuration Due to Affliction: Klesavarana (skt)—Affliction obstacles—Hindrances of affliction—Obstacles of Afflictions—See Phiền Não Chướng.
Obscure (a): U Minh.
Observance (n): Sự trì giữ

Religious Observances: Lễ hội.

Observant (a): Người tuân thủ giới luật—Người phụng hành giới luật.

Observation (n): Sự quan sát. Sự trì giữ: Keeping.

Observation Accepting the Nonorigination of Things: See Vô Sanh Nhẫn Quán Sát.

Observation Method: Phương pháp quán tưởng—Visualization method—See Quán Tưởng Môn.

Observation on the Mind-Only Doctrine in Five Steps: See Năm Bước Quán Về Duy Thức & Ngũ Trùng Duy Thức Quán.

Observe (v): Trì giữ.

Observe all Commandments Perfectly: Viên Tu.

Observe in Contrary Order: Nghịch Tu.

Observe and Do: Carya (skt)—Tu tập chánh pháp—Conduct—To cultivate—To practice—To mend one's ways—To cultivate oneself in right practice—To lead a religious life—See Tu Hành & Tu Hành Chánh Pháp.

Observe or Keep Commandments: Abhyasa (p & skt)—To cultivate—To practice—See Tu.

Observe (v) **Moral Precepts**: Giữ giới.

Observe Moral Precepts Develops Concentration: Giữ giới mới phát định.

Observe One's Actions: Theo dõi hành vi của mình.

Observe Precepts: Keep the rules—Trì giới.

Observer: See Quan Sát Viên.

Obsessed: Bị ám ảnh.

Obsession (n): Ma ám—Tà ám.

Obstacles (n): Trở ngại—Hindrances—Chướng.

Obstacles of Afflictions: Klesavarana (skt)—Affliction obstacles—Hindrances of affliction—Obscuration due to affliction—See Phiền Não Chướng.

Obstacles to Cultivation: Những chướng ngại cho sự tu tập (Visions, Drowsiness, Discouragement, Fault-finding, Afflictions, etc).

Obstacles of Delusion: Moho kincanam (p)—Si Chướng.

Obstacles of Hatred: Dosa kincanam (p)—Sân Chướng.

Obstacles of Karma: Karmavarana (skt)—Karmic hindrances—Karmic defilement—Hindering the attainment of success—Hindrance of karma—Hindrance of past karma— Hindrances to spiritual progress brought about by evil karma—Karmic obstructions—See Nghiệp Chướng.

Obstacles of Lust: Rago-kincanam (p)—Tham Chướng.

Obstacles of Retribution: See Quả Báo Chướng.

Obstinate (a): 1) Cứng đầu—Chấp nhứt—Stubborn—Head-strong—Stiff-necked—Pighead. 2) Graha (skt)—To grasp—To snatch—To take by force Grasp—Maintain—Seize—See Thủ Trước.

Obstruct (v): Làm bế tắc—To block.

Obstruct (v) **Someone's Path**: Án ngữ—To put obstacles in someone's way.

Obstructive (a): Cản trở.

Obstructive Karma: Upapilaka (p)—See Nghiệp Ngăn Trở.

Obtain (v) **Awareness**: Buddhi-labhati (p)—Đạt được tánh giác—To attain awareness.

Obtain (v) **Blessings**: Được (đặng) phước.

Obtain (v) **Buddhi**: Obtain awareness—Đạt được sự tỉnh thức.

Obtain (v) **Knowledge**: Jnanam-labhati (p)—Đạt được sự hiểu biết—To attain knowledge.

Obtain (v) **the Marrow**: Đắc Tủy.

Obtain (v) **a Peaceful Mind**: Đạt được tâm an ổn.

Obtain (v) **Salvation**: Đắc Độ.

Obtain (v) **Wisdom**: Jnanam-labhati (p)—Đạt được trí huệ—To attain wisdom.

Obtainable (a): Labbho (p)—thể đạt được—Attainable.

Obtaining: Patilabha (p)—Đang đắc được—Attainment—Acquisition—Gaining.
Occasionalism (n): Chủ nghĩa cơ hội.
Occult (a): Huyền bí—Bí ẩn—Huyền diệu—Thần bí.
Occult World: Spirit world.
Occultism (n): Chủ nghĩa huyền bí—Chủ trương không dùng phương pháp khoa học, chỉ cần lực huyền diệu mà biết được.
Occupied: Bận rộn—To be busy.
Ocean Assembly: Hải Chúng.
Ocean of Consciousness: See Thức Hải.
Ocean of Desire: Ái Dục Hải.
Ocean of the Dharma-Nature: Pháp Tánh Hải.
Ocean of Evil Karmas: See Nghiệp Hải.
Ocean of Faith: Tín Hải.
Ocean of Mind: Thức Hải.
Ocean Seal Samadhi: A state of concentration of the highest level, mentioned in the Avatamsaka Sutra. The mind is likened to the ocean, which when calm and without a single wave, can reflect everything throughout the cosmos, past, present and future—Hải Ấn Tam Ma Địa.
Ocean Symbol: Đại Hải Ấn.
Ocean Tide Voices: Hải Triều Âm.
Ocean-Wide Lotus Assembly: Liên Trì Hải Hội.
Octagonal: Bát giác.
Odourferous Object: Grandharammana (p)—See Six sense objects—Hương Trần.
Offence: Vajja (p)—Varjya (skt)—See Tội.
Offend (v) **the Eye**: Gai mắt—To shock the eye.
Offend Against the Law: Phạm Luật.
Offense (n): Phạm tội—Xúc phạm—Tội.
Offer (v): Cúng dường—To support—To make offerings to.
Offer (v) **Flowers and Incense**: Cúng dường hương hoa.
Offer Incense in Honor of Someone: Dâng hương cúng dường ai.
Offer Incense to Worship the Buddhas: Dâng hương hoa cúng dường chư Phật.
Offer someone something: Bestow someone on something—Cúng dường ai vật gì.
Offerings: Dana (skt)—Cúng dường—Cúng Dường and Đàn Na.
Offering of the Buddha-truth: Pháp thí.
Offering of Dharma: Pháp Cúng Dường and Pháp Thí.
Offering of the Fearlessness: Vô úy thí.
Offerings of Flowers and Incense: Cúng Dường Hương Hoa.
Offering of Goods: Tài Thí.
Offerings of Material Goods: Tài Cúng Dường.
Offerings Made Before a Meal: Sanh Phạn.
Offering of the Mind: Praise of the mind—Ý Nghiệp Cúng Dường.
Offering to The Triple Gem (three Gems): Cúng dường Tam Bảo.
Office (n): Chức vụ—Chức phận—Chức trách—Nhiệm vụ.
Officiant (n): Vị chủ lễ.
Officiate (v): Cử hành nghi lễ.
Off-set (v): Bù lại—To make up for—To recover.
Oil pan: Vạc Dầu.
Ointment (n): Sự xức dầu.
Old Age-Sickness-Death: Lão Bệnh Tử.
Old Age Is Suffering: Già khổ.
Old-fashioned: Lỗi thời—Outmoded.
Old Habits: Vasana (p & skt)—Tập Khí.
Old Stories: Chuyện đời xưa.
Olfactory Consciousness: Ghanavijnana (skt)—Smell consciousness—Smelling consciousness—The sensation or perception of smell—Nose consciousness—See Tỷ Thức.
Omens of Pure Land Rebirth: Proof of rebirth in Pure Land—Dấu hiệu của vãng sanh Tịnh Độ.
Omit (v): Bỏ xót—To miss out—To leave out—To foresake.

Om-Mani-Padme-Hum: Great compassion mantra—Chú Đại Bi Om-Mani-Padme-Hum.

Omniconscience (n): Toàn ý thức—Việc gì cũng biết—Đẳng Chánh Giác.

Omnipotence (n): Toàn năng—Vạn năng.

Omnipotent (a): Toàn năng—Vạn năng—Vô Sở Bất Năng—Nothing the Buddha Cannot Do—Không có gì là không làm được, chỉ Đức Phật.

Omnipresence: Hiện diện khắp nơi.

Omnipresent Causes: Sarvatragahetu (skt)—The law of generality—See Biến Hành Nhân.

Omnipresent Dharma Kaya: See Pháp Thân Thường Trụ.

Omnipresent One: Vô Ngại Nhân.

Omniscience (n): 1) Đại trí—Việc gì cũng biết—Great mind—Great wisdom—Như Thực Trí. 2) Sarvajnana (skt)—Toàn Trí—All-knowing knowledge—Buddha-wisdom—Perfect knowledge—Mind of omniscience—See Nhất Thiết Trí.

Omniscience of the Buddha: Asangajnana (skt)—Vô Ngại Trí—Trí thông đạt của Đức Phật.

Omniscient Consciousness: Sarvanata (skt)—The knowledge of the Buddha—See Toàn Thức.

On the Contrary: Ngược lại.

On a Small Scale: Trên bình diện nhỏ.

Once-Returner: Sakrdagamin (skt)—Sakadagamin (p)—Nhứt Lai Bồ Tát—See Đệ Nhị Quả.

Once-returning: Sakadagami (p)—Quả Nhất Lai.

Once there is a cause, there will surely be an effect: Một khi có nhân tất có quả.

One: Nhất—Một.

One Act: Nhất Hành.

One in All: Một trong tất cả, tất cả trong một.

One is All, All is One: One in all—Một là tất cả, tất cả là một.

One Extreme of Existence: Hữu Biên.

One who Has Arrived in the State of Reality: Tathagata (skt)—The Thus-gone—Thus-Come One—One who has attained Supreme Enlightenment—See Như Lai.

One who Has Attained Supreme Enlightenment: Tathagata (skt)—The Thus-gone—Thus-Come One—One who has arrived in the state of reality—See Như Lai.

One Hundred Mahayana Dharmas: See Bách Pháp Pháp Tướng Tông.

One Hundred Treatises: Sara-sastra (skt)—Sata-sastra (skt)—Satika-sastra (skt)—See Bách Luận.

One-Life Bodhisattva: Bồ Tát chỉ còn cách Phật có một đời (Bồ Tát đang trụ trong Cửu Địa). Thí dụ điển hình là Bồ Tát Di Lặc---A Bodhisattva who is one lifetime away from Buddhahood (Bodhisattva who is in the ninth Bhumi)—The best known example is the Bodhisattva Maitreya.

One Life Liberation: Giải thoát trong một đời.

One and Many: Ekatva-anyatva (skt)—Nhất Dị—Một và nhiều—Oneness and otherness.

One Mind at the Level of Inner Truth: One-pointedness of mind at the noumenon level—See Lý Nhất Tâm.

One Mind at the Phenomenal Level: One-pointedness of mind at the level of phenomena—See Sự Nhất Tâm.

One Mind Unconfused: Aviksipta-citta (skt)—Nhất Tâm Bất Loạn—Một tâm không loạn động.

One-ness: Nhứt tướng.

One-ness Means None-ness: Nhất tướng vô tướng.

Oneness and Otherness: Ekatva-anyatva (skt)—Nhất Dị—Một và nhiều—One and many.

One's Own Buddha-Nature: Prakriti (skt)—Svabhava (skt)—Bhavasvabhava (skt)—Tự tính—Own nature—Self-nature— Buddha nature—Self-entity—One's own original nature—See Tự Tánh.

One's Own Force: Tự Lực.

One's Own Mind: Svacetas (skt)—Tự tâm.

One's Own Nature: Bổn tính—The spirit one possesses by nature—The Buddha-nature within.

One's Own Original Nature: Prakriti (skt)—Svabhava (skt)—Bhavasvabhava (skt)—Tự tính—Own nature—Self-nature— Buddha nature—Self-entity—One's own Buddha-nature—See Tự Tánh.

One Perfect in Clarity and Conduct: Minh hạnh Túc.

One-Pillar Temple: Chùa Một Cột (Hà Nội).

One-Pointed Mind: Nhất Điểm Trụ.

One-Pointed State: Nhất Điểm Tâm.

One-Pointedness: Nhất Điểm Trụ.

One-Pointedness of Mind: 1) Cittass-ekaggata (p)—Citta-ekagata (skt)—Nhứt điểm trụ hay nhứt tâm—Single-Mindfulness—One-pointed Mind—Singleminded concentration—The absolute necessary condition for achieving rebirth in the Pure Land. 2) Cittekaggata (skt)—See Tâm Nhất Cảnh Tính.

One-Pointedness of Mind at the Level of Phenomena: One Mind at the Phenomenal Level—See Sự Nhất Tâm.

One-Pointedness of Mind at the Noumenon Level: One Mind at the Level of Inner Truth—See Lý Nhất Tâm.

One's Own Power or Strength, Merit, Intelligence, Discrimination: Jiriki (skt)—Self-power (self-reliance)—Self-reliance—See Tự Lực.

One of Proper Pervasive Knowledge: See Chánh Biến Tri.

One-Sided Standpoint: See Biên Kiến.

One-Sound Teaching: See Nhất Âm Giáo.

One Vehicle: Buddha Vehicle—Buddha-Yana—Buddhayana—Tathagata Vehicle—Buddha-Bodhisattva Vehicle—Nhứt thừa—Phật thừa.

One Vehicle Enlightenment: Nhất thừa Bồ đề.

One Worthy of Offerings: Ứng Cúng.

Oneself: Bản thân.

One's Actions Must Bring Good to Other Living Beings: Hành động mình phải mang lại lợi ích cho tha nhân.

One's Own Good or One's Own: Attattha (p)—Atmakiya (skt)—Do ta sở hữu.

One's Self: Tự ngã.

One-Sided Worldly Truth: See Tục Đế Phiến Diện.

One-Sidedness: Tính chất một chiều.

One-Sidedness in Our View: Tính chất một chiều trong cách nhìn của chúng ta.

One's True Nature: Chân tính của chính mình.

One who is Unable to Become Buddha: Nhất Xiển Đề.

One Vehicle: Ekayana (skt)—Nhất Thừa.

One Vehicle of the Wonderful dharma: Diệu pháp nhứt thừa.

One Without Desire for Buddha-Enlightenment: Nhất Xiển Đề.

One Without Equal: Asama (skt)—Unequal—See Vô Đẳng.

Only: Chỉ.

Only Dominating Doctrine: Giáo lý độc tôn.

Only in Misery that We Find Happiness: Chỉ trong đau khổ ta mới tìm thấy an lạc.

Only Non-Existence: Đản Không.

Ontic (a): Thuộc về hữu tình luận.

Ontologism (n): Chủ nghĩa hữu tình luận.

Ontology (n): Hữu tình học—Môn học nghiên cứu về bản chất của vạn vật cũng như đặc trưng và qui luật của chúng.

Open (v) **One's Eyes**: Mở mắt ai.

Open the Eyes Suddenly: Bừng mắt.

Open Eyes Widely: See Trước Nhãn.

Open the Gate to Liberation: Mở cửa giải thoát.

Open the Gate to Nirvana: Mở cửa Niết bàn.

Open the Gate to Peace: Mở cửa hòa bình.

Open Knowledge: Hiển Thức.

Open Teaching: Hiển Giáo.

Open up an Era: Khai Nguyên.

Open up and Reveal: Khai Hiển.

Open or Unhindered Way: See Vô Ngại Đạo.
Opening the Sutra: Bài Kệ Khai Kinh.
Openness (n): Sự khai phóng—Sự cởi mở—Sự thật tình.
Operate Under the Pleasure Principle: Sống theo dục lạc.
Operation (n): Sự hoạt động.
Opinion (n): Lập trường—Ý kiến—Quan điểm—Outlook—Concepts.
Opponent (n): Kẻ đối nghịch.
Opportunity (n): Cơ hội—Chance.
Opposition (n): Sự chống đối.
Oppose to: Chống lại—To object.
Oppose or Disregard Conditions: Opposing or unfavourable circumstances—See Vi Cảnh.
Opposed to: Ngược lại với—In contrast.
Opposing or Unfavourable Circumstances: Oppose or disregard conditions—See Vi Cảnh.
Oppress (v): Đàn áp—To suppress—To quell—To put down—To squelch.
Oppress Someone: Áp chế ai.
Oppress (crush down) the Weak: Đè đầu cởi cổ người cô thế.
Oppression (n): Sự áp bức—Sự đàn áp.
Optical Illusion: Ảo thị.
Optimism (n): Chủ nghĩa Lạc quan.
Optimism or Pessimism: See Lạc Quan Hay Bi Quan.
Optimistic (a): Lạc quan.
Oracle: Lời tiên tri—Sấm ngôn.
Oral recitation: Trì Danh.
Oral transmission: Truyền tâm ấn—Khẩu truyền.
Oration (n): Sự tán dương—Sự cầu nguyện (cho người chết)
Oratory (n): Nguyện đường—Buddhist Oratory—Niệm Phật Đường.
Ordain (v): Tu tập một mình—Truyền giới.
Ordain Someone: Receive someone into the Order—Make someone a monk or a nun—Nhận ai vào Giáo Đoàn (truyền giới cho ai).
Ordained Buddhists do not have to honor royalty: Luận Sa Môn Bất Kính Vương Giả.
Ordained communities: Giáo đoàn.
Ordained ministry: Vị Thầy đã được truyền giới.
Order: Sangha—Giới—Tăng đoàn—The Holy Order: Tăng đoàn Thánh thiện.
Order of Monastic age: Tăng Thứ.
Order of Monks: Tăng đoàn—Bhikkhus.
Order of Nuns: Ni đoàn—Bhikkunis.
Ordinance (n): Huấn lệnh—Pháp lệnh.
Ordinary (a): Bình thường—Phàm Phu.
Ordinary Blessedness of Devas and Men: Phàm Phúc nhân thiên—Phàm Phúc.
Ordinary Categories: Tục đế.
Ordinary Consciousness: Ý Thức Thông Thường—See Ý Thức Phàm Phu.
Ordinary Form of Meditation: Ngu Phu Sở Hành Thiền.
Ordinary Human Being: Một người bình thường.
Ordinary Human Love: Dục Ái.
Ordinary Individual: Phàm thân—A common mortal body.
Ordinary Knowledge: Phàm thức.
Ordinary Love: Ái phàm tục.
Ordinary Man: Prithagjana (skt)—A common fellow—Common people—Ordinary people—A sane man—Secular people—The sinner—The unenlightened—Unenlightened person—Unenlightened people—Worldly man—See Phàm Phu.
Ordinary Mind & Consciousness Is A Sick State of Mind: See Tâm Thức Phàm Phu Là Tâm Thức Bệnh Hoạn.
Ordinary Patience: Sinh Nhẫn.
Ordinary People: Prithagjana (skt)—A common fellow—Common people—Ordinary man—A sane man—Secular people—The sinner—The unenlightened—Unenlightened person—Unenlightened people—Worldly man—See Phàm Phu.

Ordinary People often Praise the Tathagata for These Average Matters: Trung Giới Mà Phàm Phu Tán Thán Như Lai.
Ordinary monk: Phàm Tăng.
Ordinary People Would Praise the Tathagata for His Smaller Matters of Morality: Tiểu Giới Mà Phàm Phu Tán Thán Như Lai.
Ordinary People Would Praise the Tathagata for His Superiority of Morality: Đại Giới Mà Phàm Phu Tán Thán Như Lai.
Ordinary Practicing Monk: Phàm Tăng.
Ordinary Statement: Tục Đế.
Ordinary Teaching: Giả Thuyết.
Ordinary Teaching of a Moral Life: Thế gian giáo.
Ordinary Wisdom: Tục Trí.
Ordinary or Worldly Knowledge or Wisdom: Samrti-jnana (skt)—Sammuti-nanam (p)—Thế Tục Trí—Trí tuệ của thế tục—Common understanding—Conventional knowledge—Wordly wisdom.
Ordinary Worship of Buddha: Tầm Thường Niệm Phật.
Ordination (n): Lễ thụ phong—Sacerdotal Age.
Organs, objects, and consciousness: Căn, Trần, Thức.
Organ of Hearing: Srotra (skt)—Srotrendriya (skt)—Khả năng nghe, một trong sáu căn—See Nhĩ Căn.
Organ of Mind: See Ý Căn.
Organ Reincarnated: See Phân Vị Đẳng Lưu.
Organ of Sense: See Căn.
Organ of Smell: Ghranendriya (skt)—Ghanappasada-rupa (skt)—Khả năng của mũi—See Tỷ Căn.
Organs-States-Minds & Consciousnesses Impact on Seven Emotions and Six Desires: See Căn-Cảnh & Tâm Thức Ảnh Hưởng Trên Thất Tình Lục Dục.
Organ of Touch: Kayendriya (skt)—Thân Căn, một trong ngũ căn.
Organ of Wisdom: See Tuệ Căn.
Oriental Rites: Nghi lễ Đông phương.
Origin (n): Nguyên khởi—Nguồn gốc.
Original (a): Prakriti (skt)—Bổn lai—Nguồn gốc—Nguyên lai—Fundamental.
Original Awareness: Prakriti-buddhi (skt)—Bổn Giác.
Original Bodhi: Prakriti-bodhi (skt)—Bổn Giác.
Original Buddha: Bổn Phật—Vairocana—Phật Tỳ Lô Giá Na.
Original Buddhism: Orthodox Buddhism—Phật giáo chính thống.
Original Darkness: Fundamental darkness—Original ignorance—Radical Ignorance—See Vô Thủy Vô Minh.
Original enlightenment: Prakriti-bodhi (skt)—Bổn Giác.
Original Essence: Bản thể gốc—Bổn Lai.
Original or Fundamental Cause: Nguyên Nhân.
Original Heart (mind): Bổn tâm.
Original Honoured One: Bổn Tôn.
Original Ignorance: Fundamental darkness—Original darkness—Radical Ignorance—See Vô Thủy Vô Minh.
Original insulliedconsciousness of mind: Chân thức.
Original Light: Bổn minh.
Original Nature: Buddha nature—Phật tánh—Bổn Tánh.
Original Nature of Man: Giác Tâm.
Original or Primary Nature: Nature-seed nature—Germ-nature—See Tánh Chủng Tánh.
Original Purification of Mind: Citta-pakrti-parabhasvara (p)—Tâm Thanh Tịnh Bổn Nhiên—Original Serenity of Mind—Original purity of mind—Sự thanh tịnh tự nhiên buổi ban đầu của tâm—See Thanh Tịnh Bổn Nhiên Tâm.
Original Purity of Mind: 1) Citta-pakrti-parabhasvara (p)—Tâm Thanh Tịnh Bổn Nhiên—Original purification of mind—

Original serenity of mind—Sự thanh tịnh tự nhiên buổi ban đầu của tâm. 2) The lotus of the mind or heart—See Tâm Liên & Thanh Tịnh Bổn Nhiên Tâm.

Original Serenity of Mind: Citta-pakrti-parabhasvara (p)—Tâm Thanh Tịnh Bổn Nhiên—Original purification of mind—Original purity of mind—Sự thanh tịnh tự nhiên buổi ban đầu của tâm—See Thanh Tịnh Bổn Nhiên Tâm.

Original Sources: Nguồn cội—Bổn Lai.

Original Substance: Bản thể đầu tiên—Bổn Lai.

Original Teaching: Giáo lý nguyên thủy

Original vow: Bổn Nguyện.

Original wisdom: Căn Bản Trí.

Original Wisdom: Mulajnana (skt)—Fundamental wisdom—Primal wisdom—Worldly knowledge—Thật Trí—See Căn Bản Trí & Thể Trí & Tục Trí..

Originate from: Bắt nguồn từ.

Ornaments (n): Personal ornaments such as jewelry (images of Buddhas and Bodhisattvas)—Đồ trang sức—Trang Nghiêm.

Ornament for Clear Realizations: Abhisamayakara (skt)—See Hoa Nghiêm Minh Chứng Luận.

Ornamentation (n): Sự trang hoàng.

Orthodox Buddhism: Original Buddhism—Phật Giáo Chính Thống.

Other People: Tha nhân.

Other Power: Tariki (skt)—External power—Power of another—The power of others, the Buddhas, particularly Amitabha—See Tha Lực.

Other Shore: Paramita—The other shore of the stream of transmigration—The state of emancipation—Beyond the realm of samsara—Nirvana—Bỉ Ngạn.

Other World: Thế giới khác—Thế giới bên kia.

Other World Lines: Đặc trưng thế giới tinh thần.

Others: Tha nhân.

Ourselves: Bản Ngã.

Out-breathing: Thở ra.

Outdo (v): Vượt qua.

Outflows: Conditioned Dharmas—Leaking—Pháp Hữu Lậu.

Outflow discharge: Hữu Lậu.

Out of Place: Sái chỗ—Misplaced.

Outside the Mind, There Is No Other Thing: See Tâm Ngoại Vô Pháp.

Outside Objects: Bahyubhava (skt)—External things—External world—Phenomenal world—See Ngoại Vật.

Outside the School: Giáo Ngoại.

Outside the Sect: Giáo Ngoại.

Outstanding: Kiệt xuất—Tuyệt Đối.

Outstanding Figure: An excellent person—Nhân vật xuất chúng.

Outstretch (the wings): Dang rộng ra (đôi cánh).

Overcast: Ảm đạm—Dismal—Gloomy—Sombre—Dull—Dreary.

Overcome (v): Vượt qua—Chế ngự—To subdue—To master.

Overcome Anger: See Vượt Qua Sự Sân Hận.

Overcome Attachment: See Vượt Qua Luyến Ái.

Overcome Demons: See Hàng Ma.

Overcome (control) Desires and Grief in the World: Nhiếp phục tham ái và sầu bi ở đời.

Overcome Doubts: Khắc phục hoài nghi.

Overcome Hindrances: Vượt qua chướng ngại.

Overeat (v): Ăn quá nhiều—To eat too much.

Overflowing: Chan chứa—Plentiful—Abundant.

Overhanging Cover of Doubt: Vicikitsa-avarana (skt)—See Nghi Cái.

Overhear (v): Nghe lóm.

Overjoyced: Vui mừng khôn xiết.

Overlook (v): bỏ qua—Bỏ xót.

Overnight Enlightenment: See Nhất Túc Giác.

Overpass the Limits: Pass beyond the limits—Vượt quá giới hạn.
Overseer (n): Người quản lý.
Overwhelmed: Bị tràn ngập.
Oviparious Birth: Noãn Sanh.
Owing to: Vì.
Owing to One's Evil Deeds: Vì ác nghiệp.
Own: Của chính mình.
Own Disciplines: Kỷ luật tự giác.
Own Effort: Nỗ lực của chính mình.
Own Intelligence: Svabuddhi (skt)—Innate intelligence—See Tự Trí.
Own Nature: Prakriti (skt)—Svabhava (skt)—Bhavasvabhava (skt)—Tự tính—Self-nature— Buddha nature—Self-entity—One's own original nature—One's own Buddha-nature—Bản thể—See Tự Tánh.
Ownership: Sở Hữu.
Ox-hide: Ngưu Bì.
Ox-horn Sala Grove: Ngưu Giác Sa La Lâm.
Ox-tracks: Ngưu Tích.

P

Pacifier (n): An ủi—Comforter.
Pacificism (n): Chủ nghĩa hòa bình.
Paean of joy: Vui mừng về sự tự thắng
Paganism (n): Mithya-marga (skt)—Tà giáo—Heterodox doctrine—Heterodox way—See Tà Đạo.
Pagoda (n): Chùa—Temple—Monastery.
Pain (n): Distress—Pain—Physical suffering—Đau đớn về thể xác.
Pains Arising from a life of illusion: Hoặc Nghiệp Khổ.
Pain Produced by Misery: Dukkha-dukkhata (p)—Suffering as pain—The pain or painfulness of pain—See Khổ Khổ.
Pain of the Senses: Đau khổ cảm quan—Sự đau khổ của thân thể.
Painful (a): Đau thương.
Painful Feeling: Dukkha vedana (p & skt)—Unpleasant feeling—See Khổ Thọ.
Painfulness of Pain: Dukkha-dukkhata (p)—Suffering as pain—Pain produced by misery or pain—See Khổ Khổ.
Painstakingly: Một cách thận trọng.
Pair of Parallel Sentences: Cặp câu đối song song.
Pajapati Gotami: Bà Ma ha Ba Xà Ba Đề Kiều Đàm Ni—Siddhattha's step-mother.
Palace: Cung điện.
Palace of Devas: Thiên Cung.
Palace of Dharma: Lâu đài Chánh Pháp.
Palace Womb for Doubters Outside Amitabha's Heaven: Nghi Thành Thai Cung.
Pali: One of the basic languages in which the Buddhist tradition is preserved—The language adopted by the Theraveda for the preservation of the Dharma—Phạn ngữ Ba Li, một trong những ngôn ngữ căn bản ghi lại những giáo điển Phật. Ngôn ngữ mà trường phái Theravada đã dùng để ghi lại Phật pháp.
Pali Canon: Pali Tripitaka—The Scriptures of the Theraveda School written in Pali—Tam tạng kinh điển Phật giáo viết bằng tiếng Pali.
Pali Tripitaka: Pali Canon.
Pamada (p): Heedlessness—Mental sloth as the opposite of right mindfulness—Filth of the precepts in which intoxicating drinks are proscribed as tending to lead to Pamada—Loạn động.
Pan Realist: A Sarvastivadin—Một vị Tỳ Kheo theo Nhất Thiết Hữu Bộ—Nhất Thiết Hữu Bộ.
Pana (p): Huệ—Wisdom.
Panacea: Phương thuốc.
Panchen Lama: Ban Thiền Lạt Ma, danh hiệu tôn vinh do vị Đạt Lai Lạt Ma đặt cho thầy mình. Theo truyền thống Tây Tạng thì vị Đạt Lai Lạt Ma chính là hiện thân của Quán Thế Âm, nên vị Đạt Lai Lạt Ma thứ V đã tuyên bố thầy mình là Phật A Di Đà. Khác với Đạt Lai Lạt Ma, Ban thiền Lạt ma không phải thi hành những nghĩa vụ chính trị tuy vẫn

còn luân hồi sanh tử—An honorable title used to refer to a Dalailama's teacher. In Tibetan tradition, Dalailama is the incarnation of Avalokitesvara. Thus the fifth Dalailama declared that his teacher to be on a higher level of the reincarnation of Amitabha. In contrast to the Dalailama, the Panchen Lama has no political responsibilities, even though he is still reincarnated again and again.

Pander (v): Thỏa mãn—To indulge—to satisfy.

The Pangs of Death: Sự đau đớn của cái chết.

Pantheism (n): Phiếm Thần Giáo—See Hữu Thần Giáo.

Parable (n): Câu chuyện—Ngụ ngôn—Dụ ngôn.

Parable of the Burning House: Hỏa Trạch Dụ.

Parable of the Monkeys: Tỉnh Trung Lao Nguyệt.

Paradise (n): lạc cảnh.

Paradise After Earthly Life: Ly sanh hỷ lạc địa (Sơ thiền).

Paradise of Cessation of Rebirth: Định sanh hỷ lạc địa (Nhị thiền).

Paradise of Joy After Previous Joys: Ly hỷ diệu lạc địa (Tam thiền).

Paradise (Pure Land) of Abandonment of Thought or Recollection of Past Delights: Xả niệm thanh tịnh địa (Tứ thiền).

Parallelism (n): Song hành luận.

Paradox (a): See Nghịch Lý.

Paradoxical: Opposed (contrary) to common sense—See Nghịch Lý.

Paranoia (a): Lo sợ—E ngại

(Without) Paranoia: Không thấy e ngại

Paramita (skt): Perfection—Reaching the other shore—Đáo bỉ ngạn—Ba La Mật and Độ.

Paramita-Charitable: Bố thí Ba la mật.

Paramita Giving: Bố Thí Ba La Mật.

Paramitas for People in General Relating to This World: Worldly paramita—See Thế Gian Ba La Mật.

Paramitas for Sravakas and Pratyeka-buddhas Relating to the Future Life for Themselves: Super-worldly paramita for Sravakas and Pratyekabuddhas—See Xuất Thế Gian Ba La Mật.

Paramitas of the Supreme Ones of Bodhisattvas, Relating to the Future Life for All: Super-worldly paramita in the highest sense for Bodhisattvas—See Xuất Thế Gian Thượng Thượng Ba La Mật.

Paramita Wisdom: Prajna-paramita (skt)—Jnana-paramita (skt)—Knowledge of perfection—Trí Độ—Perfect knowledge of dharmas—Transcendental knowledge—See Trí Ba La Mật.

Paramount (a): Tối thượng

Parapsychology (n): Siêu tâm lý học.

Parinirvana (skt) **Parinibbana** (p): Tịch tịnh Niết bàn.

Parinirvana Sutra: Maha-Parinirvana—Kinh Đại bát Niết Bàn.

Parita (skt): Protection—Mantra—Chân ngôn—Mật chú.

Park of all Delights: Hỷ lâm.

Parrot (n): Anh võ.

Partake (v): Chia sẻ—Tham dự.

Partial Apprehension: Partial Enlightenment—See Tùy Phần Giác.

Partial Enlightenment: Partial apprehension—See Tùy Phần Giác.

Partial or Relative Teaching: Temporal teaching—See Quyền Giáo.

Participation (n): Sự tham dự.

Participate in Something: Contribute to something—Góp phần vào cái gì.

Particle (n): Hạt.

Particulars (n): Visesa (skt)—Parts or Speciality—Cá biệt—See Biệt Tướng.

Particular Marks or Laksana: Svalaksana (skt)—See Tự Tướng.

Particular Marks or Laksana of Consciousnesses: See Tự Tướng Của Thức.

Particular and Universal Marks: See Tự Tướng Và Cộng Tướng.

Particular States: Viniyata (skt)—Special Mental function—See Tâm Sở Biệt Cảnh.

Particularism (n): Thuyết ân sủng đặc thù—Ân sủng dành cho một số người đặc biệt.

Pass (v) **Away**: Chết.

Pass away in the Final: Utter passing away—Tịch diệt.

Pass Away Without Sorrow: Tịch diệt một cách an nhiên.

Pass (v) **on the Buddha's Teachings to others**: Truyền bá giáo lý của Phật cho người khác.

Pass into Nothingness: Come to nothing—Đi vào hư không.

Pass into Meditation: Come into meditation—Enter into meditation—Nhập định.

Pass out of Meditation: Come out of meditation—Emerge from meditation—Xuất định.

Pass (v) **through**: Tiến qua.

Pass up an Opportunity to Meet Someone: Bỏ qua cơ hội gặp người nào.

Passable Good: Kha khá.

Passing Away: Death—Chết.

Passing Phenomenon: Một hiện tượng đang trôi qua.

Passion (n): 1) Dục vọng—Đam mê—Indulgence—Affliction. 2) Desire—Cupidity—See Tham Ái. 3) Abhijjha (p)—Raga (skt)—Affection—Greed—Miserly—Lust—Coveting—See Tham Lam. 4) Samklesa (skt)—Klesa (skt)—Samkilesa (skt)—Phiền Não—Affliction—Delusion—Distress or moral faults—Pain—Suffering—Wrong belief—See Tạp Nhiễm.

Passion or Defilement of Anger: Pratigha (skt)—Afflictions caused by resentment or anger—See Sân Phiền Não.

The Passion or Moral Afflictions are Bodhi; the One is Included in the Other: Phiền não tức bồ đề,

Passion World: Dục giới—Human world—Desire world.

Passionless Gate: Asravaksaya-jnana (skt)—See Vô Lậu Môn.

Passionless Root: Anasravendriyani (skt)—Vô Lậu Căn—Faultlessness—Roots which produce pure knowledge—Cái căn bản của vô lậu trí. Vô lậu căn sản sanh ra tịnh trí.

Passive: Asamskrta (skt)—Not doing—Inactive, physically or mentally—Non-causative—Not creating—Uncreated—Not being produced—Not becoming—See Vô Tác.

Passive Space: Non-phenomenal space—Noumenal space—See Vô Vi Hư Không.

Passivity: Tính thụ động.

Past Kalpa: See Khoáng Kiếp.

Past Karma: See Nghiệp Quá Khứ.

Past (previous) Life: Pubbakappa (p)—Purvakalpa (skt)—Previous life or lives—Túc Mạng—Past or previous incarnation—See Tiền Kiếp.

Past Lives Sutra: See Bổn Sanh Kinh.

Past, Present and Future: See Quá Khứ Hiện Tại Tương Lai.

Past or Previous Incarnation: Pubbakappa (p)—Purvakalpa (skt)—Previous life or lives—Túc Mạng—Past (previous) life—See Tiền Kiếp.

Past Vows of Earth-Store Bodhisattva: Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện.

Paternity (n): Đạo làm cha.

Path (n): Marga (skt)—Way—Con đường.

Path of Accumulation: Sambhara-marga (skt)—Con đường tích chứa để tu tập—Tích trữ lương thực (tinh thần) cho con đường tu đạo—See Tư Lương Đạo.

Path of Consciousness of Arahanship: Vô Sanh Đạo Tâm.

Path of Glory: Đường công danh.

Path of the Heart: Marga-citta (skt)—Tâm Đạo—Con đường của tâm.

Path of Holiness: Arya-marga (skt)—Ariya-magga (p)—Noble Path—Sacred

supermundane path—Path of sages—See Thánh Đạo.

Path Leading to the End of Suffering: Đạo Đế hay con đường đưa đến chấm dứt đau khổ.

Path Leads to Calm, Wisdom, Enlightenment and Nirvana: Con đường đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ và Niết Bàn (đạo Phật).

Path of Liberation from All Sufferings: Giải Thoát Đạo.

Path of Life: Lokiya-magga (p)—Đường đời—Mundane path—Way of the world—Wordly path—See Thế Lộ.

Path of Misery: Phiền não đạo.

Path to Nirvana: Con đường đưa đến Niết Bàn—The Buddha shows the Path to Nirvana—Đức Phật chỉ con đường đưa đến Niết Bàn.

Path of No Interruption: Anantarya-marga (skt)—Path of no obstruction—See Vô Gián Đạo.

Path of No Obstruction: Anantarya-marga (skt)—Path of no interruption—See Vô Gián Đạo.

Path of Rebirth: Round of rebirth—Vòng luân hồi sanh tử.

Path of Sages: 1) Difficult path to practice—Tu khổ hạnh. 2) Arya-marga (skt)—Ariya-magga (p)—Noble Path—The Path of holiness—Sacred supermundane path—See Thánh Đạo.

Path of Skill in Means: Path of skillful means—See Phương Tiện Thiện Xảo Đạo.

Path of Skillful Means: Path of skill in means—See Phương Tiện Thiện Xảo Đạo.

Path of Stream-Enterer: Sotapatti-magga (p)—Srotapanna-marga (skt)—Path of Stream-entry—See Tu Đà Hoàn Đạo.

Path of Stream-Entry: Sotapatti-magga (p)—Srotapanna-marga (skt)—Path of stream-enterer—See Tu Đà Hoàn Đạo.

Path of Unhindered Discrimination: Patisambhida-magga (p)—Vô Ngại Giải Đạo—See Vô Ngại Đạo Giải Thoát.

Path of Wealth and Fame: Đường danh lợi.

Pathetic (a): Lâm ly thống thiết.

Patience (n): 1) Sự nhẫn nại—Patience is one of the most attributes of a Buddhist practitioner—Nhẫn là một trong những đức tánh của người tu Phật—See Nhẫn. 2) Ksanti (skt)—Constancy—Digest or suffer an insult—Endurance—Forebearance—Perseverence—Repression—Tolerance—See Nhẫn Nhục.

Patience in Attaining Absolute Reality: Vô sanh pháp nhẫn.

Patience Attained through Dharma to Overcome Illusion: Pháp Nhẫn.

Patience of the Body: Thân nhãn.

Patience of the Body and the Mind: See Nhẫn Nhục Thân Tâm.

Patience of the Cause of Suffering: Endurance of the cause of suffering—See Tập Pháp Nhẫn.

Patience with Dharmas of Suffering: Endurance or patience of suffering—See Khổ Pháp Nhẫn.

Patience of the Mind: Mental patience or endurance—Ý Nhẫn.

Patience of the Mind: Ý nhẫn.

Patience (forbearance) of the Mouth: Khẩu Nhẫn.

Patience in Obeying the Truth: Nhu thuận nhẫn.

Patience and Perseverance: Định nhẫn.

Patience Towards All under All Circumstances: Chúng sanh nhẫn.

Patience Prince: Nhẫn Nhục Thái Tử.

Patience Strength: Khanti-bala (p)—Kshanti-bala (skt)—Power of tolerance (forebearance or patience)—Powers of patient endurance—See Nhẫn Lực.

Patience under Suffering: Thọ khổ nhẫn

Patience and Wisdom: Nhẫn Trí.

Patriarch (n): Tổ hay trưởng lão, người sáng lập ra tông phái—Founder of a school in Buddhism.

Patriarch Bodhidharma: Tổ Bồ đề Đạt ma.

Patriarchal (a): Thuộc về tổ.
Patriarchal meditation: Tổ Sư Thiền.
Patriarchal Zen: Tổ Sư Thiền.
Patriarchs of Zen: Tổ Thiền Tông.
Patriotic (a): Ái quốc.
Patron (n):
1) Chủ nhân—Kẻ sở hữu.
2) Người bảo trợ.
Patronage (n): Sự bảo trợ—Sự bảo hộ.
(Under the) Patronage: Dưới sự bảo trợ.
Paucity (n): Sự nghèo nàn thiếu thốn.
Pave the Way for Someone: Dọn đường cho ai.
Pay One's Respect to Someone: Đảnh lễ ai.
Pay Someone Compensation: Đền bù cho ai.
Pay (v) **a Visit to Someone**: Thăm viếng ai.
Pay (v) **a Visit to a Superior**: Bái kiến.
Pay (v) **Attention to**: Để ý tới—To watch out—To take notice.
Pay No Attention to: Bỏ ngoài tai.
Pay Tribute: Cống lễ.
Peace (n): An lạc—Thanh bình—Hòa bình.
Peace of mind: Tĩnh tâm—Peace of mind is only attained in Zen practice—Sự tĩnh tâm chỉ đạt được qua Thiền tập mà thôi.
Peace and Tolerance: Nhu Hòa Nhẫn Nhục.
Peaceful (a): Đầy an lạc—An ổn.
Peaceful and Concentrated Mind: See Tâm An Tịnh Và Tập Trung.
Peaceful and Joyful: An Lạc.
Peaceful Land: Cõi an lạc (sau khi chết—after death).
Peaceful Residing during the Summer Retreat: An cư kiết hạ.
Peacefully: Một cách ôn hòa
Peacock King: Khổng Tước Minh Vương.
Pearl (n): Châu Ngọc.
Pearl in the Garment: Y Châu.
Peck of Dust: Thố Mao Trần.
Peerless (a): 1) Jana (skt)—Vijaya (skt)—Sambara (skt)—Tối Thắng—Chế ngự tất cả, không còn ai bì kịp—Conquering—All conquering—Pre-eminent—Supreme. 2) Unequalled—Unmatched—Không có bạn đồng hành—Vô thượng.
Peerless Nobleman: Vô Thượng Sĩ.
Peerless Possessor of the Ten Powers: See Thập Lực Như Lai.
Penalty (n): Hình phạt.
Penance (n): Sự sám hối.
Penances (n): Hạnh ép xác.
Penetrate (v): 1) Enter into something: Make a way into something—Thấu suốt—Đi sâu vào. 2) Understand something thoroughly: Hiểu thấu cái gì.
Penetrate (v) **into**: Thâm Nhập.
Penetrate (v) **Thoroughly**: Quán triệt.
Penetrate the Truth of Emptiness: See Thể Nhập Tính Không.
Penetration (n): 1) The ability to make a way into something: Khả năng xâm nhập. 2) The ability to understand something fully: Khả năng thấu triệt cái gì.
Penetrative (a): Sâu xa
Penetrative Emptiness: Pariyogahanasunnam (p)—See Nhập Không.
Penetrative Insight: Nhập kiến
Penetrative Understanding: Sự hiểu biết sâu xa.
Penitent (a): Ăn năn sám hối—Dằn vặt.
Penitentiary (a): Thuộc về sám hối.
Peradventure (old English): Maybe—Perhaps—Có lẽ.
Perceive (v): Nhận biết—To notice.
Perceive (v) **Clearly**: Anna (p)—Ajna or Ajnati (skt)—Hiểu rõ—To apprehend or understand clearly—Clear apprehension—Liễu Ngộ.
Perceive (v) **Things as They are**: Yathabhutam (skt)—As it is—Như thị—Hiểu Như Thật—Thấy như thực—Real—Evident—In truth—To know things as they really are—To see things as they really are—Conformed with truth—Thấy vật gì rõ ràng như thực—Thấy như thật (thấy sự vật như thực)—See Như Thực.

Perceived Phenomena: Tưởng Sự—Hiện tượng được nhận biết.

Perceiving or Conceiving or Acknowledging in the Studies of the Vijnaptimatra: See Nhận Thức Theo Duy Thức Học.

Perceptibility (n): Kiến Đại.

Perception (n): Sanna (p)—Samjna (skt)—Tưởng uẩn—Tri giác—Sự nhận biết.

Perception Aggregate Subject to Clinging: Tưởng Thủ Uẩn.

Perception Is Both Gone and Not Gone: Tưởng Như Khứ Bất Như Khứ—Tưởng như khứ chẳng như khứ.

Perception and Cognition: See Tri Giác và Nhận Thức.

Perception of Dispassion: Viraga-sanna (p)—Vô Tham Tưởng—Ly Tham Tưởng.

Perception of the Dukkha: Skandha-dukkhata (p)—The bundle of suffering, i.e. the body as composed of the five skandhas—Perception of suffering—Khổ Uẩn—Ngũ ấm thạnh suy khổ.

Perception of Form: Rupa-sanna (p)—Sắc Tưởng—Nhận thức về hình tướng.

Perception Is Gone: Tưởng Như Khứ.

Perception of Impermanence: Anicca-sanna (p)—Tưởng Vô Thường.

Perception of Impersonality: Anatta-sanna (p)—Vô Ngã Tưởng—Perception of Not-Self.

Perception of Impersonality in Suffering: Dukkhe-anatta-sanna (p)—Vô Ngã Tưởng Khổ—Vô Ngã Tưởng trên Khổ.

Perception Is Infinite: Tưởng Vô Biên.

Perception of Mind-Objects: Dhamma-sanna (p)—Pháp Tưởng—Tưởng (tri thức) của pháp.

Perception of Not-Self: Anatta-sanna (p)—Vô Ngã Tưởng—Perception of impersonality.

Perception Produced by Body: Tâm thân

Perception Produced by Ear: Tâm Thính.

Perception Produced by Eye: Mắt của tâm—The eye of the mind or mental vision—The mind's eye—See Tâm Nhãn.

Perception Produced by Nose: Tỷ Tưởng—Tưởng xuất sanh bởi sự ngửi mùi hương của mũi.

Perception Produced by Thought: Ý Tưởng—Tưởng xuất sanh từ tư tưởng (ý nghĩ).

Perception Produced by Tongue: Tâm Thiệt.

Perception of Suffering: Duhkha-samjna (skt)—Skandha-dukkhata (p)—The bundle of suffering, i.e. the body as composed of the five skandhas—Perception of the dukkha—Khổ Tưởng—Ngũ ấm thạnh suy khổ—Nhận biết cái khổ.

Perception of Suffering in Impermanence: Anicce-dukkha-sanna (p)—Khổ Tưởng Trong Vô Thường.

Perception of Thinking: See Ý Căn.

Perception of Touch: See Xúc Tưởng.

Perceptive Mind: See Thức Tâm.

Percipient Becoming, the Kind of Becoming

Perdition (n): Sự trầm luân nơi địa ngục.

Perenial (a): Constant—Long-lasting—Trường cửu.

Perenial life: Cuộc sống trường cửu.

Perfect (a&v): Vô Quá Thất—Faultless—Impeccable—Hoàn hảo—Hoàn toàn—Vô Khuyết.

Perfect Bodhi of Faith: Niềm tin thành tựu bồ đề.

Perfect Buddha: Phật Toàn Giác—See Viên Phật.

Perfect Conduct or Discipline: See Viên Hành.

Perfect Dharma Age: Chánh Pháp.

Perfect Doctrine of Idealism: Duy Thức Viên Giáo.

Perfect Equanimity: Upeksa (skt)—Upekkha (p)—See Xả Vô Lượng Tâm.

Perfect Intercommunion or Blending of all Things: Pháp Giới Viên Dung.

Perfect Interpenetration of the Reality Realm: See Pháp Giới Viên Dung.

Perfect Knowledge: 1) Sarvajnana (skt)—Toàn Trí—All-knowing knowledge—

Omniscience—Buddha-wisdom—Mind of omniscience—See Nhất Thiết Trí. 2) Anna (p)—Ajnata (skt)—Tuệ Viên Mãn—Highest knowledge—Spiritual knowledge—Trí tuệ cao nhất—Trí tuệ kiện toàn—Tuệ tâm linh. 3) Bhutatathata (skt)—Parinispanna (skt)—The perfect true nature—Absolute reality—See Viên Thành Thực Tính.

Perfect Knowledge of Dharmas: 1) Prajna-paramita (skt)—Jnana-paramita (skt)—Knowledge of perfection—Paramita wisdom—Trí Độ—Transcendental knowledge—See Trí Ba La Mật. 2) Prajna paramita (skt)—See Trí Độ.

Perfect Knowledge of the Truth: Trí kiện toàn về chân lý.

Perfect Mind: Viên Tâm—Tâm viên mãn hay tâm cầu đắc viên quả niết bàn—The perfect mind, the mind that seeks perfection, i.e. nirvana.

Perfect Moon Light Buddha: Mãn Nguyệt Quang Minh Phật.

Perfect Nirvana: Vô dư Niết Bàn.

Perfect Place: See Xứ Thành Tựu.

Perfect Power of Buddha: See Toàn Lực Phật.

Perfect Purity and Peace: Thanh tịnh tối thắng.

Perfect Reality: See Viên Thực.

Perfect Realization in a lifetime: Nhất Sanh Viên Mãn.

Perfect Reliance on: Holding fast to the great bodhi (awaken mind)—Y Chỉ Tối Thắng.

Perfect Rest: Viên Tịch.

Perfect Rest in the Bodhisattva Nature: An trụ tối thắng.

Perfect Resultant Aim in Pity for All: Ý Quả Tối Thắng.

Perfect Status: See Viên Vị.

Perfect Sudden Teaching: Sudden Teaching—Perfect and Immediate teaching—A teaching which enables ones to attain enlightenment immediately—Đốn giáo.

Perfect and Supreme Enlightenment: Chánh đẳng chánh giác.

Perfect Teaching: 1) Fully explained teaching—Thực giáo—Viên Giáo—The Mahayan complete teaching—See Liễu Nghĩa Giáo. 2) Round Doctrine—Round Teaching—Final teaching—See Viên Giáo.

Perfect True Nature: Bhutatathata (skt)—Parinispanna (skt)—Perfect knowledge—Absolute reality—See Viên Thành Thực Tính.

Perfect Understanding of Omniscience Regarding all Buddha Wisdom: Tri vô ngại chư Phật trí.

Perfect Understanding of Omniscience Regarding All Living Beings: Tri nhứt thiết pháp trí.

Perfect Understanding of Past, Present and Future: Tam thế trí.

Perfect Wisdom: Toàn trí—Bodhi—The illuminated or enlightened mind—See Toàn Huệ.

Perfect Wisdom of Buddha: Sarvajnana (skt)—Phật Toàn Trí—All-knowing—Buddha-omniscience—Buddha-wisdom—See Toàn Trí Phật.

Perfectability (n): Tính có thể hoàn toàn hay có thể toàn mỹ.

(For) Perfecting of the Self, for Perfecting Others (Self-perfect perfect others) and the Attaining of Buddhahood: Tự Lợi, Lợi Tha, Giác Hạnh Viên Mãn—To benefit oneself, to benefit others, and attaining of Buddhahood.

Perfectly-Attained Wisdom: Parinishpanna (skt)—See Viên Thành Thực Trí.

Perfection: Sự viên mãn—Phẩm hạnh toàn hảo—Completion.

Perfection of the Buddha: Sự toàn thiện của Đức Phật.

Perfection of Effort: Virya-paramita (skt)—Diligence-paramita—Perfection of energy—See Tinh Tấn Ba La Mật.

Perfection of Energy: Virya-paramita (skt)—Diligence-paramita—Perfection of effort—See Tinh Tấn Ba La Mật.

Perfection of Equanimity: Upekkha-paramita (p)—Xả Ba La Mật.

Perfection of Expedient Means: Upaya-paramita (skt)—Perfection of Skill-in-means—See Phương Tiện Ba La Mật.

Perfection of Forebearance: Khanti-paramita (p)—Ksanti-paramita (skt)—See Nhẫn Nhục Ba La Mật.

Perfection of Memory: Impeccability of mind—See Vô Thất Niệm.

Perfection of Skill-in-Means: Upaya-paramita (skt)—Perfection of expedient means—See Phương Tiện Ba La Mật.

Perfection of Speech: Impeccability of speech—See Vô Thất Khẩu.

Perfectionism (n): Chủ nghĩa toàn mỹ.

Perfectionist (n): Người theo chủ nghĩa toàn mỹ.

Perfectly Clear and Unsullied Mind: Tánh Tâm.

Perfectly Enlightened: Abhisambodhati (skt)—Absolutely complete enlightenment—See Triệt Ngộ.

Perfectly Pure and Adorned Appearance: Tướng Thanh Tịnh.

Perfectly Unimpeded Interpenetration: Realm of non-obstruction between phenomena—Dharma realm of non-obstruction of phenomena and phenomena—See Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới.

Perform (v): Asevati (p)—Asev (skt)—Hành—Làm—Tạo tác—To act—To practice.

Perform Acts of Merit and Virtue: Làm công đức.

Perform Buddhist Ceremony: Tác Phật Sự.

Perform Merit: Làm được công đức.

Perform Offering: Cúng dường.

Perform the Proper Duties: See Hành Nghi.

Performance (n): See Hành Tướng.

Perfume (v): Huân (xông ướp).

Perfume of the Commandments: Giới Hương.

Perfumed Habits Derived from Memory: Huân tập hay sự hiểu biết xuất phát từ ký ức.

Perhaps: Có lẽ—Maybe—Likely—Possible.

Period of the End of Dharma: Pascima-dharma (skt)—Age of Decadent dharma—The Degenerate Age of Dharma—The Dharma Ending Age—The Decadence of the Law—Decadent dharma—End of the dharma—Final law period—Latter dharma—See Mạt Pháp.

Period of Formality: See Tượng Pháp.

Period of Growth and Decay of the Universe: Antara-kalpa (skt)—A small kalpa—An intermediate kalpa—See Tiểu Kiếp.

Period of Semblance Dharma: Saddharma-pratirupaka (skt)—Pratirupaka-dharma (skt)—Dharma Semblance Age—See Tượng Pháp.

Perish (v): Suy tàn.

Perishable (a): Bị tàn rụi—Biến hoại.

Perjury (n): Sự thề gian dối.

Permanence (n): Sự thường hằng.

Permanent (a): Thường hằng—Vĩnh cửu—Vĩnh Hằng.

Permanent (eternal) Body of the Buddha: Thân thường hằng của Phật.

Permanent Dwelling Triple Jewel: Thường trụ Tam Bảo.

Permanent Entity: Bản chất thường còn.

Permanent Person: Purisa (p)—Purusa (skt)—Atman (skt)—Supreme Souls or Spirit—See Thần Ngã.

Permanent Personality: See Ngã Chấp.

Permanent Self: Cái ta thường còn.

Permanent Situation: See Hoàn Cảnh Thường Hằng.

Permanent Tranquility and Enlightenment: See Thường Tịch Quang Độ.

Permit (v): Cho phép—To allow—To authorize—To empower—To enable—to let.

Permanently Disabled Latencies: Vĩnh Hại Tùy Miên—Mãi mãi loại trừ các khuynh hướng ngủ ngầm—Permanently disabled undeveloped states in a person.

Permanently Disabled Undeveloped States in a Person: Vĩnh Hại Tùy Miên—Mãi mãi loại

trừ các khuynh hướng ngủ ngầm—Permanently disabled latencies.

Permanently Liberated: Vĩnh Giải Thoát—Giải thoát vĩnh viễn.

Permeating Everywhere: Vô Ngại.

Permeation of the Deluded Mind: Vọng Tâm Huân Tập—Sự thấm quen của vọng tâm.

Permeation by the Power of the Dharma: See Pháp Lực Huân Tập.

Perpetual (a): Vĩnh cửu.

Perplexity (n): Sự lúng túng—Sự bối rối.

Persecution (n): Sự khủng bố—Sự bách hại—Sự ngược đãi—Religious persecution—Sự bách hại về tôn giáo.

Perseverance (n): Ksanti (skt)—Constancy—Endurance—Patience—Repression—Sự kiên trì—Sự kiên định—Sự kiên nhẫn—See Nhẫn.

Persist: Continue to exist—Tiếp tục tồn tại.

Person (n): Ngôi vị—Người.

Person with Famous Talent: Danh tài.

Person Who is Good for Nothing: Vô Dụng Nhân—A useless person—Người không có lợi ích gì.

Personal (a): Thuộc về cá nhân—Individual.

Personal Achievement of Merit: Cá nhân thành tựu công đức lực.

Personal Advantage: Lợi ích cá nhân.

Personal Apprehension of Buddha-Truth: Vajramati (skt)—Pratyatmaryajnana (skt)—See Tự Giác Thánh Trí.

Personal Bliss: Atmananda (skt)—Bliss of the self—Ngã Sở Lạc.

Personal Conflicts: Những mâu thuẫn cá nhân.

Personal Conviction: Lòng xác tín cá nhân.

Personal Existence: Form—Body—Sắc thân của mỗi người.

Personal Experience: See Thể Nghiệm Cá Nhân.

Personal Power: Tự lực.

Personal Profit: Atmahitam (skt)—Self-benefiting—Self-profit (benefit)—Beneficial to oneself—Preoccupation with egoistic needs—To have excessive regard for one's own interests—Tự Lợi.

Personalism (n): Chủ nghĩa nhân vị—Tư tưởng nhân vị.

Personality (n): Nhân bản—Cá tính—Nhân cách—Nhân Vị.

Personhood: Cuộc sống con người.

Personification (n): Sự nhân vị hóa—Sự nhân cách hóa.

Perspective (a&n): Viễn cảnh—Nhãn giới.

Perspire (v): Toát mồ hôi.

Pervade Something: Spread all over the place—Lan tỏa—Tràn ngập.

Pervaded: Bị tràn ngập.

Pervasive (a): Lan tràn.

Pervasively Discriminated Imagined Nature: Parikalpita-svabhava (skt)—See Biến Kế Sở Chấp.

Perverse Mind: Tâm Quỷ.

Perverse Views: Drishti (skt)—Ditthi (p)—False views—Heretical views—Improper views—Heterodox views—Not recognizing the doctrine of normal karma—To follow wrong views—Wrong views—See Tà Kiến.

Perversion (n): Thị phi điên đảo—Điên Đảo.

Perversion of mind: Citta-vipallasa (p)—Tâm đắm trước.

Pessimism (n): Chủ nghĩa Bi quan.

Pessimistic View: Quan điểm bi quan.

Petal: Cánh hoa.

Petition (n): Sự thỉnh cầu—Trần tình—Kêu nài—Cầu xin—Van nài.

Pettiness and strife: Sự nhỏ nhặt và tranh chấp.

Petty (a): nhỏ nhặt.

Phantom (n): Mara (skt)—Demons—Disembodied spirit—Disturber—Ghost—Devil—Killing—Destroying—The destroyer—Evil One—See Ma.

Phenomena (n): Hiện Tượng Tướng.

Phenomena and Noumena: Sự Lý.

Phenomena and Phenomena: Perfectly unimpeded interpenetration—Realm of non-

obstruction between phenomena—See Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới.

Phenomena with Phenomena, As Wave with Wave: Unity of phenomena with phenomena—Sự Sự Viên Dung.

Phenomenal Defilement: Material defilement—See Trần Cấu.

Phenomenal Dharmakaya: See Sự Pháp Thân.

Phenomenal Function: See Sự Vận Hành Của Hiện Tượng.

Phenomenal Hindrances: See Sự Chướng.

Phenomenal Identity: Tương Tức.

Phenomenal World: 1) Bahyubhava (skt)—External things—External world—Outside objects—See Ngoại Vật. 2) Sự Pháp Giới. 3) Dusty path—See Trần Đạo.

Phenomenalism (n): Chủ nghĩa hiện tượng—Cho rằng nhận thức con người chỉ liên hệ vào biểu tượng hay hiện tượng chứ không liên hệ vào bản thân.

Phenomenalism in Buddhism: See Thật Tướng Luận Trong Phật Giáo.

Phenomenon (n): See Hiện Tượng.

Phenomenon and Noumenon: 1) Hiện Tượng Và Thực Thể. 2) Form and nature—Tướng Tánh

Philantropy (n): Bác ái—Từ thiện.

Philosophical (a): Thuộc về triết học.

Philosophical Attitude: Thái độ triết lý.

Philosophical Setting: Môi trường triết học.

Philosophical System: Hệ Thống Giáo Lý.

Philosophical Theology: Triết lý thần học.

Philosophy (n): Triết học.

Philosophy of Noumenal and Phenomenal: Tánh Tướng Học.

Philosophy of Science: Triết học về khoa học.

Philosophy of the Vijnanavada Teachings on Zen: See Triết Lý Của Giáo Lý Duy Thức Về Thiền.

Photograph (n): Ảnh—Picture—Image.

Photolithigraphy (n): Ảnh ấn.

Photo Map: Ảnh đồ.

Physics (n): Vật lý.

Quantum Physics: Vật Lý Lượng Tử.

Physical (a): Thuộc về thể chất—Thuộc về thân thể.

Physical Body: Sanh Thân—See Nhục Thân.

Physical Actions: Kaya-sankhara (p)—Thân hành—Thân Nghiệp.

Physical Body: Thân tứ đại.

Physical Concourse: Sự tham dự thực tế.

Physical Contact: Tiếp xúc vật lý.

Physical Cultivation: Thể dục.

Physical Existence: Kaya (skt)—Tanu (skt)—Body—The sense or organ of touch—See Thân.

Physical Eye: Nhục Nhãn.

Physical Factors: Những yếu tố vật chất—Elements

Physical Heart: Hridaya (skt)—Heart of flesh—Heart—See Nhục Đoàn Tâm.

Physical Light: Sắc quang minh.

Physical Powers: See Thân Lực.

Physical Suffering: See Thân Khổ.

Physiognomy (n): Diện mục—Appearance.

Physiological (a): Sinh lý.

Pick (v): Trạch (lựa chọn).

Pick the Fruit: Hái quả.

Pick a Quarrel with: Kiếm chuyện—To find fault with—To seek a quarrel with.

Picture (n): Ảnh—Image—Photograph.

Pictured Biscuits: Hoạch Bính.

Picturesque Scenery: Cảnh sắc rực rỡ.

Piety: Lòng hiếu thảo—Sự sùng mộ.

Pilgrim (n): Người hành hương.

Pilgrimage (n): Cuộc hành hương.

Pilgrims' Lodge: Nhà trọ của khách hành hương.

Pioneer Missionary: Nhà truyền giáo tiên phong.

Pious (a): Hiếu thảo.

Pious Girl: Hiếu nữ.

Pious Son: Hiếu nam.

Pippala (skt): Tên thật của cây Bồ Đề—The real name for Bodhi-tree.

Pisaca: Pisaca (skt)—Quỷ vương Đạm Tinh Khí.
Pitfal: Bẫy rập—Trap.
Pitiful (a): Đáng thương—Pitious.
Pity and Wisdom: Bi Trí.
Placated: Được xoa dịu.
Place of the Body and Touches: Kaya-sparshtavya (skt)—Thân Xúc Xứ.
Place of Mind and Dharmas: Mano-dharma (skt)—Ý Pháp Xứ.
Place of Patience: Ksanti-pramta (skt)—Land of tolerance—See Nhẫn Độ.
Place of Worship: Nơi thờ phượng.
Placid (a): Điềm tĩnh.
Plain: Đơn giản—Plain (simple) livng –Lối sống đơn giản.
Plan (v): Dự tính—To project.
Plant Good Causes: Trồng căn lành.
Plant a Good Heart: To cultivate a good heart—Tu Tập Thiện Tâm.
Plant No Good Causes: Không trồng căn lành.
Platform Sutra: Sixth Patriarch Sutra—Kinh Pháp Bảo Đàn.
Play Fool: Giả ngu—To pretend ignorance.
Play-Mate: Bạn từ thuở nhỏ.
Play a Part: Act out a role—Đóng một vai trò (diễn một vai).
Plead (v): Cãi chống lại ai—To plead against someone.
Pleasant (a): Vui tươi—Thích thú—Vừa ý—Lovely.
Pleasant Bodily Feeling: Sukha-vedana (skt)—See Lạc Thọ.
Pleasant Feeling: See Lạc Thọ.
Pleasant and Harmonious Sound: Âm thanh du dương.
Pleasant Practice of the Mind of a Bodhisattva: See Tâm An Lạc Hạnh.
Pleasant Speech: Peyyavajja (p)—Pleasure in speaking—Joy in preaching or telling the way of salvation—See Lạc Thuyết.
Pleasing environment: Môi trường vui vẻ.
Pleasures (n): Những lạc thú—Delights—Worldly pleasures: Lạc thú trần gian.
Pleasure or Pain Caused by Good or Evil Deeds: Rewarding Cause—Fruit-Ripening Cause—Quả Thục Nhân—Báo nhân.
Pleasure Produced by Touch: See Xúc Lạc.
Pleasures and Sorrows: Joys and griefs—Hỷ và ưu (lạc và khổ).
Pleasure in Speaking: Peyyavajja (p)—Pleasant speech—Joy in preaching or telling the way of salvation—See Lạc Thuyết.
Plentiful (a): Chan chứa—Overflowing—Abundant.
Plough the land (soil): Cày đất.
Ploughman: Bác nông phu.
Ploughing: Cày ruộng.
Ploughing Festival: Lễ Hạ Điền.
Plunder something: Steal something—Ăn cắp vật gì.
Pluralism (n): Chủ nghĩa đa nguyên.
Plurality (n): Tính đa nguyên.
Pluriformity (n): Hình thức đa chủng.
Plus Side: See Tăng Ích Biên.
Pneumatic (a): Thuộc về tinh thần—Thiêng liêng—Linh tính.
Pneumatocentric (a): Lấy tính thiêng liêng làm trọng tâm.
Pneumatology (n): Thần Thánh luận.
Poem (n): Gatha (p & skt)—Kệ—Chant—Stanza—Verse.
Poem of Eulogy to Someone: Bài thơ ca tụng ai (sau khi người đó đã chết).
Point of Controversy: Kệ thuyết.
Point (v) **out**: Nhấn mạnh.
Point Directly to the Mind: See Trực Chỉ Nhân Tâm.
Point Directly to the Mind to See Your Own Nature and Reach Buddhahood: See Trực Chỉ Nhân Tâm, Kiến Tánh Thành Phật.
Point of View of the Theories of Vijnanavada On Zen Practices: See Quan Điểm Của Giáo Lý Duy Thức Trên Việc Tu Tập Thiền.

Point (v) **out a Way**: vạch ra con đường
Point (v) **to the West**: Chỉ Phương Lập Tướng.
Place: Vastu (skt)—Chỗ ngồi (tòa)—Đạo Tràng.
Poison-Gathering Ghost King: Nhiếp Độc Quỷ Vương.
Poison of Desire: See Ái Độc & Tham Độc.
Poison of Ignorance: See Si Độc.
Poisonous (a): Độc.
Poisonous Dragons: Độc Long.
Poisonous Seed: Hạt giống độc.
Poisonless Ghost King: Vô Độc Quỷ Vương.
Poisonousness (n): Độc tính—Toxicity.
Polar Mountain: Sumeru Mount—Núi Tu Di.
Polarization (n): Sự đối kháng—Khuynh hướng đối lập.
Polarized Light: Ánh phân cực.
Politeness (n): Phép lịch sự—Courtesy.
Political (a): Thuộc về chính trị.
Political Whims: Ý đồ chánh trị.
Politician: Nhà chánh khách.
Politics: Chính trị.
Pollute (v): Làm ô nhiễm.
Polluted: Upaklista (skt)—Defiled—Soiled—Stained—That which is soiled or stained—Sở Nhiễm.
Polluting Desire: Nhiễm Ái—Defiled love—Tình yêu thương bị nhiễm trược.
Polluting Things: See Nhiễm Pháp.
Pollution Bond: See Nhiễm Trước.
Polygamy (n): Đa thê—Polygamous (a).
Polytheism (n): Chủ nghĩa đa thần giáo.
Polytheist: Người theo đa thần giáo.
Pomegranate (n): Thạch Lưu.
Pomp (n): Magnificence—Splendor—Cảnh huy hoàng.
Pompous (a): Magnificent—Splendid—Huy hoàng.
Ponder (v): 1) Cinteti (p)—Cintayati (skt)—To have thought or idea—To think—To think about—To think of—Suy Nghĩ—See Suy Tư. 2) Vitakketi (p)—Vitark (skt)—Quán tưởng—Suy gẫm—Tầm.
Pondering : Vitakka (p)—Vitarka (skt)—Tầm.
Poor (a): Nghèo khổ.
Poor Animals: Loài vật đáng thương.
Poor Land, i.e. the World, As Full of Trouble: Tanu-bhumi (skt)—Vị Dục Địa—Bạc Địa—Quốc độ nghèo nàn và đầy trắc trở.
Poor Man: Cùng nhân.
Poor and Miserable: Cùng khổ.
Poor Son: Daridra-purusa (skt)—The prodigal son—See Phú Gia Tử Tha Phương Cầu Thực.
Popular (a): Phổ biến—Phổ cập.
Popular Religion: Tôn giáo phổ cập.
Popularize (v): Đại chúng hóa—To put within reach of the masses.
Populous (a): Đông dân cư.
Position (n): Lập trường—Chủ trương—Địa vị—Chức vụ.
Position and Fame: Công danh.
Positive (a): Tích cực—Thực chứng—Xác thực.
Positive Achievement: Paccakkha-nana (p)—Tranquility of mind—See Tri Giác Tuệ.
Positive Way: Phương cách tích cực.
Positivism (n): Chủ nghĩa thực chứng—Chủ trương lấy sự thực cụ thể, có thể cảm giác được làm khởi điểm.
Possess (v): Ám—To obsess—To be haunted—To be obsessed by the devil.
Possess As Little As Possible: See Thủ Hữu Càng Ít Càng Tốt.
Possessed by the Evil: Bị ma ám.
Possessed of Perception: Tưởng Hữu—Loại hữu tình có tưởng.
Possessing Form, One Sees Forms: See Nội Hữu Sắc Tưởng.
Possession (n): Sở Hữu.
(Material) Possessions: Của cải vật chất.
(The) Possible and the Impossible: Những điều có thể và những điều không thể.
Possibility (n): Khả năng tính.
Post-existence: Tồn tại đời sau.

Post-graduate Student: Sinh viên đã tốt học nhưng vẫn còn đang làm nghiên cứu hay học lên cao hơn.

Post Graduate Studies: Hậu đại học.

Post Mortem Omens: Omens of the Pure Land—Proofs of rebirth in Pure Land.

Postpone: Đình hoản—To put off.

Postulate (v): Mặc nhận—Định đề—Giả định.

Potala Palace: Điện Potala (Tây Tạng).

Potential (a&n): Có tiềm năng—Mental potential: Tiềm năng tinh thần.

Potential of Our Human Body: Tiềm năng của thân xác.

Potential Enlightenment: Tiềm năng giác ngộ.

Potentiality (n): Khả năng tính—Tiềm lực—Tiềm năng.

Poverty (n): Nạn nghèo khó—Sự bần cùng.

Poverty of the Religion (the belief in Buddha): Nghèo lòng tin Phật.

Power (n): Might—Quyền thế—Oai quyền—Authority.

Power of Amitabha's Original Vows and his power of light: A Di Đà bổn nguyện và quang minh lực.

Power of Another: External power—Other power—See Tha Lực.

Power Arising from Environment: Ngoại lực từ hoàn cảnh.

Power of the Buddha: Phật lực.

Power of Buddha-Truth: Pháp Lực.

Power of Comprehension: Khả năng hiểu biết.

Power to Change Miraculously into Trees and Animals: Yểu Thông—Năng lực biến hình đổi dạng thành cây cỏ hay thú vật.

Power of Contemplating: Năng lực quán chiếu (sự chiêm nghiệm)—See Lực Quán Chiếu.

Power to Deliver of the Mind From All Passions: Asravaksaya-jnana (skt)—Lậu Tận Lực—See Lậu Tận Thông.

Power Derived from Observing the Commandments: Giới Lực.

Power Derived from Others: Tha lực.

Power to Discern Things and Their Underlying Principles: Prajna (skt)—Jnana (skt)—Wisdom, discernment or understanding—See Tuệ.

Power of Discrimination: Dhamma-vicaya-bala (p)—Tự Chứng Phần Lực—Trạch Lực—Khả năng phân biệt—Lực tạo ra khả năng phân biệt—See Trạch Pháp Lực.

Power of Effort: Power of Energy—Power of Zeal—The will to make the endeavor—See Tấn Lực.

Power to End Evil and Transmigration: Asavakkhayanana (skt)—Asavakaya (p)—Extinction of cankers—See Lậu Tận Thông.

Power of Energy: Viryabala (skt)—Force of energy—Power of Effort—Power of Zeal—The will to make the endeavor—See Tấn Lực & Tinh Tấn Lực.

Power of Expedient Means: Prayoga-bala (skt)—See Phương Tiện Lực.

Power of Faith: Saddhabala (p)—Sraddhabala (skt)—Energy of belief—Force of faith—The faith to believe—See Tín Lực.

Power of Familiarization: Karmic momentum—Lực đẩy của thói quen—See Tập Khí Lực.

Power of Fearlessness: See Vô Úy Lực.

Power of Firmness: See Trì Lực.

Power of the Five Faculties: Ngũ lực.

Powers and Functions of the Buddhahood: See Quả Lực.

Power of Good Past Karma: Nghiệp lực tiền kiếp.

Power of Ignorance: Vô Minh Lực—Lực của sự ngu muội.

Power of the Impermanence: Vô Thường Lực.

Power and Influence: Quyền thế.

Power of Interpretation: Patisambhida (p)—See Vô Ngại Giải.

Power of Karma: Nghiệp lực—The power of karma produces good or bad fruit—Nghiệp Lực.

Power of Knowing Others' Mind: Spiritual power—Tha tâm thông.

Power of Knowing Previous Lives Without Outflows: See Tri Túc Mạng Vô Lậu Trí Lực.

Power of Knowledge: Prajna-bala (skt)—Trí Tuệ và Thần Lực—Knowledge and supernatural power—Năng lực của trí tuệ—See Trí Lực.

Power of Listening: See Thính Pháp Lực.

Power of Meditation: See Định lực.

Power of Memory: See Niệm Lực.

Power of Mind: See Ý Lực.

Power of Mindfulness: Smrtibala (skt)—Force of mindfulness—See Niệm Lực.

Power of Miraculous Transformations: Vikurvana-bala (skt)—See Thần Biến Lực.

Power of Non-Obstruction: See Vô Ngại Lực.

Power of the Ocean: See Hải Đức.

Powers of Patient Endurance: Khanti-bala (p)—Kshanti-bala (skt)—Patience strength—Power of tolerance (forebearance or patience)—See Nhẫn Lực.

Power of the Profound Mind: Asayabala (skt)—See Thâm Tâm Lực.

Power of Psychic Travel: Iddhividha (p)—Rddhipada or Rddhi-saksatkriya (skt)—Being anywhere instantly—Deva-foot ubiquity—See Thần Túc Thông.

Power of Pure Faith and Knowledge: Sraddhayajnanavisuddhi (skt)—Năng lực của tín và trí thanh tịnh—Thanh Tịnh Tín Trí Lực.

Power of Samadhi: See Định Lực.

Power of Self Transformation: See Thần Biến Luân.

Power of Silent Calm: See Tịch Tịnh Lực.

Power of Thought: See Niệm Lực.

Power of Tolerance (forebearance or patience): Khanti-bala (p)—Kshanti-bala (skt)—Patience strength—Powers of patient endurance—See Nhẫn Lực.

Power of Turning the Wheel of the Teaching: Dharma-cakra-pravartana-bala (skt)—See Lực Chuyển Pháp Luân.

Power of the Vow: See Nguyện Lực.

Power of Wisdom: Prajnabala (skt)—Huệ Lực—Force of wisdom—See Trí Lực & Tuệ Lực.

Power of Zeal: Power of Effort—Power of Energy—The will to make the endeavor—See Tấn Lực & Tinh Tấn Lực.

Powerful (a): Quyền thế—Mạnh mẽ.

Powerful King: Đại Lực Vương.

Prabhutaratna Buddha: Đa Bảo Như Lai.

Practicability (n): Tính có thể thực hành được.

Practical (a): Thực tiển—Practically (adv)—In a practical way: Bằng phương cách thực tiển

Practical Teacher: Vị thầy thực tiển

Practical Value: Giá trị thực tiển

Practice (v): 1) Artha (skt)—Action—See Sự. 2) Asevati (p)—Asev or Abhyasa (skt)—Hành—Thực hiện—To act—To carry out. 3) Carya (skt)—Tu tập chánh pháp—Conduct—To observe and do—To cultivate—To mend one's ways—To cultivate oneself in right practice—To lead a religious life—See Tu Hành & Tu Hành Chánh Pháp.

Practice That Is in Accord with the Dharma: See Xứng Pháp Hạnh.

Practice Being in Accord with the Dharma: See Xứng Pháp Hạnh.

Practice Assiduously: Asevita (skt)—Hành miên mật.

Practice Austerities: Thực hành khổ hạnh.

Practices of Blessing: Cultivate to gather merits—Cultivate merits—Sundry practices—See Tu Phước.

Practice the Bodhisattva's Way: Thực Hành Bồ Tát Đạo.

Practice of Buddha Dharma: Hành pháp.

Practice (v) **Charity**: Làm việc phước thiện—To practice charitable giving.

Practice (v) **the Contemplation of the Buddha**: Quán niệm về Phật.

Practice to Cut off Delusions: Bhavana-heya (skt)—Tu Sở Đoạn—Cut off illusion in practice or performance—Qua thực tập cắt đứt mọi ảo ảnh.

Practice: To cultivate—Cultivation—To practice the Dharma—See Tu Tập.

Practice According to Faith to Attain Buddhahood: Sraddhanusarin (skt)—Saddhanusarin (p)—Tùy Tín Quả—Lấy sự tín tâm để tu hành đạt quả.

Practice According to the Teachings: Dharmanusarin (skt)—The Dhamma-Devotee—See Tùy Pháp Hành.

Practice (v) **the Dharma**: To cultivate—Cultivation—To practice—Practice he path—See Tu Tập.

Practice (v) **Diligently**: See Tu Hành Tinh Tấn.

Practice (v) **Diligently and Singlemindedly**: Nhứt tâm tu hành tinh tấn.

Practice in Disabled Situations: Tu trong cảnh bịnh hoạn.

Practice (v) **Double-tongued and Harsh Speech**: Nói điều lưỡng thiệt và ác độc.

Practice (v) **Generosity**: Thực hành bố thí.

Practice the Immaterial: Không Hành.

Practice on the Impermanence: See Vô Thường Tu.

Practice of Indomitability: Vô Tận Hạnh—Nết hạnh lợi tha không bao giờ dứt—See Thập Hạnh Bồ Tát.

Practice (v) **Loving-kindness**: Thực hành pháp môn rãi tâm từ.

Practice (v) **Meditation**: Thực tập thiền quán.

Practice of Meditation: Sự thực hành thiền định—Tu Tập Thiền.

Practice of Mental Development: Tu tập thiền quán (phát triển tâm linh)—The practice of mental development and the study of the Doctrine must go in pairs—Sự thực hành tu tập thiền định và nghiên cứu giáo lý phải đi đôi.

Practice (v) **That Is Mindful of the Karma We Produce**: Thực hành tỉnh thức về những nghiệp mình đang gây tạo.

Practice of Morality: Silacaro (p)—Thực hành giới luật.

Practice the Most Severe Ways of Life: Tu tập đệ nhất khổ hạnh.

Practice of No Pride in Spiritual Attainment: Vô Tăng Thượng Mạn Hành.

Practice of Nonattachment: Vô Trước Hạnh—Hạnh không bao giờ chấp trước.

Practice of Nonconfusion: Vô Si Loạn Hạnh. Amoho kusala (p): Vô Si Thiện Căn—Wholesome root of no folly (non-delusion)—Gốc lành của vô si.

Practice of Non-Opposition: Never-resenting actions—See Vô Sân Hận Hạnh.

Practice on Non-Self: Vô Ngã Tu Hạnh—See Vô Ngã Tu.

Practice (v) **the Path (way)**: Walk a path—Follow a path—Tu tập.

Practice-Path Stage: See Tu Tập Vị.

Practice to Perfection the Ten Supreme Qualities: Tu tập hoàn bị Thập Độ Ba La Mật.

Practice a Religion: Follow a religion—Thực hành đạo giáo.

Practice Right Mindfulness: See Thực Hành Chánh Niệm.

Practice of all Roots of Goodness: See Tác Nhất Thiết Thiện Căn Hạnh.

Practice is a Self Improvement from Bad to Good: Tu hành là tự cải thiện từ xấu sang tốt.

Practice Taosim: Tu Tiên.

Practice and Theory: See Sự Lý.

Practice (v) **Virtue**: Thực hành giới hạnh.

Practices and Vows of the Bodhisattva Universal Worthy: Kinh Hoa Nghiêm-Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện.

Practice the Way: Con đường tu tập—To cultivate the way of religion—To be religious—See Tu Đạo.

Practice the Way in Any Circumstances: Tu trong mọi hoàn cảnh.
Practicing Buddha Recitation and Practicing the Six Paramitas: Niệm Phật Và Lục Ba La Mật.
(A) Practicing Buddhist: Người thực hành Phật pháp.
Practicing Zen: Hành thiền.
Practitioner (n): Follower—Seeker of the truth—Người thực hành.
(Dharma) Practitioner: Người tu theo Phật
Pragmatic Approach of Buddhism: See Thực Tiễn Cứu Cánh.
Pragmatism (n): Tính thực tiển—Tính thực dụng.
Pragmatism of Buddhism: See Tánh Thực Tiễn Của Phật Giáo.
Praise: Khen ngợi—Tán Thán.
Praise to Amitabha Buddha: Tán Phật A Di Đà.
Praise and Blame: Khen và chê—Khen Chê.
Praise the Buddha: Tán Phật.
Praise the Buddha in Hymns: Chant (sing) a hymn to praise the Buddha—Ngâm kệ tán Phật.
Praise of the Mind: Offering of the mind—See Ý Nghiệp Cúng Dường.
Praise someone's noble qualities: Tán thán đức hạnh của ai.
Praise for Purifying the Water: Tán Dương Chi Tịnh Thủy.
Praise the Thus Come Ones: Tán Thán Chư Phật.
Praising Incense: See Tán Lư Hương.
Prajantara (skt): The 27th patriarch in India---Bát Nhã Đa La, tổ thứ 27 tại Ấn Độ.
Prajapati (skt): Maha Prajapati—Sakyamuni's maternal aunt—Ma Ha Ba Xà Ba đề.
Prajna (skt): Wisdom—Bát nhã.
Prajna-bodhisattva: Bát Nhã Bồ tát.
Prajna Charity: Bố thí Ba La Mật.
Prajna Expedients: Phương tiện Ba La Mật.
Prajna Force of Purpose: Lực Ba La Mật.
Prajna Knowledge: Trí tuệ Ba La Mật.
Prajna Meditation: Thiền định Ba La Mật.
Prajna Morality: Trì giới Ba La Mật.
Prajnaparamita: Perfection of wisdom—Tiếng Bát Nhã Độ—Bát Nhã BaLa Mật.
Prajna-paramita Diamond Sutras: Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa.
Prajna-paramita Emancipation: Giải Thoát Bát Nhã Ba La Mật.
Prajna-Paramita Heart Sutra: Kinh Bát Nhã Tâm Kinh.
Prajna-paramita Hridaya Sutra: Tâm Kinh.
Prajna Patience: Nhẫn nhục Ba La Mật.
Prajna Period: Bát Nhã thời.
Prajna Samadhi: See Bát Nhã Tam Muội.
Prajna Vows: Nguyện Ba La Mật.
Prajna Wisdom: See Trí Tuệ Bát Nhã.
Prajna Zealous Progress: Tinh tấn Ba La Mật.
Pratimoksa (skt): Ba Đề Mộc Xoa—Giới Luật.
Pratimoksa Sutra (skt): Monastic disciplinary text included in the Vinaya, and preserved separate versions for monks and nuns—Luật Tạng.
Pratyeka Buddha (skt): Bích Chi Phật—Độc Giác Phật—Duyên Giác Phật—Chi Phật.
Pratyutpanna Samadhi (skt): The essence of this samadhi is that the Buddha is just the mind; the mind creates all Buddhas—Bát chu tam muội.
Pratyutpanna Samadhi Sutra (skt): Bát chu Tam Muội kinh.
Pray (v): Cầu nguyện.
Pray and Meditate: Tụng niệm.
Pray to Buddha: Niệm Phật—To repeat the name of Buddha, either audibly or inaudibly.
Pray (v) **the Buddha's Name**: Niệm hồng danh Phật.
Pray to Obtain a Human Rebirth: Cầu tái sanh làm người.
Pray for Peace: cầu an.

Pray for Rain: Cầu vũ (mưa).
Pray for a Son: Cầu tự.
Prayer (n): Người cầu nguyện.
Prayer Book: Kinh.
Preach (v): Thuyết giảng
Preach the Dharma: Teach the Dharma—Giảng pháp.
Preach False Doctrine: Tà Thuyết Pháp.
Preacher (n): Người giảng đạo.
Preaching: Giảng đạo.
Preaching Hall: Giảng đường.
Preaching Sect: Giảng Tông.
Preamble (n): Phần dẫn nhập—Introduction.
Precede (v): Dẫn đầu—Đi trước.
Precedency (n): Sự dẫn đầu—Địa vị ưu tiên.
Precepts (n): Nguyên tắc—Giới luật.
Precept Age: Sacerdotal Age—Tuổi đạo.
Precept Paramita: Trì Giới Ba La Mật.
Precepts and Rules: Giới luật.
Precept School: Vinaya School—Luật Tông.
Perception: Tưởng (tri thức).
Precepts of the Triple Refuge That Have No Marks: Vô Tướng Tam Quy-Y Giới.
Precious (a): Quý báu.
Precious Body: Thân thể quý báu.
Precious Cart: Bảo Xa.
Precious Country: Bảo Quốc.
Precious King: Bảo Vương.
Precious Likeness: Bảo Tướng.
Precious Maiden: Bảo Nữ.
Precious Nature: Bảo Tính.
Precious Opportunity: Cơ hội quý báu.
Precious Pearl: Kế Bảo.
Precious Place: Bảo Phương.
Precious Raft: Bảo Phiệt.
Precious Seal: Bảo Ấn.
Precious Stupa: Bảo Tháp.
Preconceived Idea: Dự kiến.
Preconception (n): Dự tưởng—Dự liệu—Cái nhìn thấy trước.
Precondition (n): Điều kiện tiên quyết.
Predefinition (n): Sự quyết định trước.
Predestinarianism (n): Thuyết tiền định.
Predestination (n): Tiền định.
Predetermined (a): Định sẳn.
Predicating and Predicated: Lashyalakshana (skt)—Sở Tướng Năng Tướng—Cái nêu định và cái được nêu định.
Prediction of Buddhahood: Prophecy of Buddhahood—Phật thọ ký.
Predominant Influence on the Dhamma: Dhammadhipateyyam (p)—See Pháp Tăng Thượng.
Predominate (v): Chiếm ưu thế.
Pre-Eminent: Jana (skt)—Vijaya (skt)—Sambara (skt)—Tối Thắng—Conquering—All conquering—Peerless—Supreme—Chế ngự tất cả, không còn ai bì kịp—Phi thường.
Pre-eminent Man: Người phi thường
Prejudiced (a): Định kiến
Prejudices (n): Định kiến.
Preliminary (a): Bước đầu.
Preliminary Introduction: Lời dẫn nhập.
Preliminary Teaching: Thủy Giáo.
Premises (n): Những tiền đề.
Preoccupation with Egoistic Needs: Atmahitam (skt)—Self-benefiting—Personal advantage or profit—Self-profit (benefit)—Beneficial to oneself—To have excessive regard for one's own interests—Tự Lợi.
Prepare (v) **vegetarian meals**: Thiết trai—Chuẩn bị cơm chay.
Prescience (n): Tiền ý thức.
Prescription (n): Toa thuốc.
Presence (n): Sự hiện diện.
Present (v): Giới thiệu—To introduce—(n) Hiện tại.
Present Kalpa: Hiền Kiếp.
Present Kkarma: Nghiệp hiện tại.
Present Life: Kiếp nầy.
Present Life and Cause and Effect: Kiếp Nầy Và Nhơn Quả.
Present Mirror Awareness: See Ý Thức Hiện Tiền Kính.

Present Moment, Wonderful Moment: See Khoảnh Khắc Hiện Tại, Khoảnh Khắc Tuyệt Vời.
Preservation (n): Sự bảo tồn—Sự giữ gìn—Sự bảo quản—Sự bảo trì—Conservation—Maintenance.
Preserve (v): Giữ gìn—Kiên định—To guard—To conserve—To maintain.
Preseving: Kiên chí—Patient—Constant.
Presiding Elders: Thượng thủ—President.
Pressed: Lật đật—Hurried—In a hurry.
Pressing: Khẩn cấp—Urgent.
Prestige (n): Thanh thế.
Presumption: Sự dự liệu—Giả định.
Presuposition (n): Tiền giả thuyết.
Preta: Ngạ quỷ—Hungry ghosts.
Pretend (v): Làm bộ—To assume—To feign to do something.
Pretend Ignorance: Giả ngu—To play fool.
Pretend to be Shramanas: Giả danh làm sa môn—However, the heart are not of those Shramanas.
Prevail (v): Lướt thắng—Lan rộng ra (be widespread).
Prevalence: Sự lan rộng.
Prevalent (a): Thịnh hành.
Prevailing: Đang thịnh hành—Đang phổ biến—Đang lan rộng.
Prevent (v): Cản ngăn—To hinder.
Preview: Thấy trước—Tiên liệu.
Previous Impure Conditions: See Tiền Trần.
Previous Karmic Obstructions: See Túc Trái Nghiệp.
Previous Life or Lives: Pubbakappa (p)—Purvakalpa (skt)—Túc Mạng—Past (previous) life—Past or previous incarnation—See Tiền Kiếp.
Prey (v): Săn mồi.
Priceless Donations: Lễ vật vô giá.
Priceless Message from the Buddha: See Thông Điệp Vô Giá Của Đức Phật.
Pride (n): Mana (skt)—Proud—Arrogance—Self-conceit—Looking down on others—The pride of thinking onself is superior to others—Tự cao tự đại—Sự kiêu ngạo—See Mạn.
Pride in False Doing: Tà Mạn.
Pride in False Views: Tà Mạn.
Pride in False Views or Doings: Mithyamana (skt)—See Tà Mạn.
Pride of sSelf: Ngã Mạn.
Pride of Thinking Myself Not Much Inferior to Those Who far Surpass Me: Unamana (skt)—See Tỷ Mạn.
Pride of Thinking Oneself Is Equal to Those Who Surpass Us: Ngã Đẳng Mạn.
Pride of Thinking Oneself Is Not Much Inferior to Those Who Surpass Us: Ngã Liệt Mạn.
Pride of Thinking Oneself Is Superior to Equals: Ngã Mạn Cống Cao—Ngã Thắng Mạn.
Primal Buddha: Vairocana Buddha—Phật Tỳ Lô Giá Na.
Primal Ignorance: Nội Huân—Vô Thủy Vô Minh.
Primal pure: Bổn tịnh.
Primal Wisdom: Mulajnana (skt)—Fundamental wisdom—Original wisdom—Thật Trí—See Căn Bản Trí & Thể Trí.
Primary (a): Chủ yếu—Cơ bản—Sơ bộ—Căn nguyên.
Primary and Secondary Causes: Hetu-pratyaya (skt)—Causes and conditions—Main causes and subsidiary causes—See Nhân Chính Nhân Phụ.
Primary Substance: Bổn Lai.
Prime: Tiên khởi.
Primitive (a): Sơ khai.
Primordial Nature: Tính nguyên thủy—Căn bản tính.
Principal (a): Chính yếu.
Principal Cause: Nguyên nhân chính yếu.
Principal Direction of Karma: Tổng Báo Nghiệp.
Principality (n): Địa vị đứng đầu.

Principle (n): Đạo lý—Nguyên lý—Ethical codes—Dogma—Doctrine.
Principle of Anatman: Principle of Indeterminism of the Differentiated—Nguyên Lý Vô Ngã.
Principle of Indeterminism of the Differentiated: Principle of anatman—Nguyên Lý Vô Ngã.
Principal or Integral Direction of Karma: See Tổng Báo Nghiệp.
Principle of Nirvana: Niết Bàn Nguyên Lý.
Principle of Perfect Freedom: Niết Bàn Nguyên Lý.
Principle of Reality: Principle of True Reality—Như Thực Nguyên Lý—See Lý Như Thực.
Principle and Reason: The noumenal in essence and in knowledge—See Lý Trí.
Principle of Reciprocal Identification: Tương Đối—See Tương Đối Nguyên Lý.
Principle of Relativity: Nguyên lý tương đối.
Principle of Selflessness: Vô Ngã Lý—Nguyên lý vô ngã.
Principle of silence: Mặc Lý.
Principle of Solidarity: Nguyên lý liên đới.
Principle of Totality: See Nguyên Lý Viên Dung.
Principle of True Reality: Principle of reality—Như Thực Nguyên Lý—See Lý Như Thực.
Principle of Universal Causation: See Pháp Giới Duyên Khởi.
Print (n): Ảnh in.
Priority (n): Ưu tiên—Quyền ưu tiên.
Prison of Desire: Ái ngục.
Prisoner: Tù nhân.
Private Consultation: Độc Tham.
Privation (n): Sự thiếu thốn.
Privilege (n): Đặc ân—Đặc quyền.
Probability (n): Khả năng tính.
Probation (n): Thời kỳ thử thách.
Problems (n): Vấn đề.
Problematic (a): Có vấn đề.
Procedural Knowledge: Tri thức hay sự hay biết thủ tục.
Procedure (n): Giác Hành.
Proceed (v): Phát sinh—Phát xuất.
Proceed (arise) from Something: Phát xuất từ điều gì.
Process (n): Tiến trình—Quá trình.
(A Mere) Process of Becoming and Dissolving or Arising and Passing away: Chỉ là một tiến trình của hợp tan hay sinh diệt
Process of the Law of Dependent Origination Is Happening in Your Own Mind: See Tiến Trình Nhân Duyên Đang Xảy Ra Nơi Chính Tâm Bạn
Procession: Diễn tiến.
Proclamation: Tuyên ngôn—Tuyên bố chính thức.
Proclaim (v): Tuyên bố—Chỉ dạy.
Proclaim the Holy Life: Tuyên bố sống đời Thánh thiện.
Proclaim the Holy Life in all Its Fullness and Purity: Tuyên bố đời sống phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ và thanh tịnh.
Proclaim the Law: Tuyên thuyết.
Proclivity for Ignorance: See Vô Minh Sử.
Procure (v): Sắm sửa.
Prodigal Son: Daridra-purusa (skt)—The poor son—See Phú Gia Tử Tha Phương Cầu Thực.
Produce (v): Sanh ra—Gây ra—To be born—See Xuất Sinh.
Produce Karma: Karman (skt)—See Tác Nghiệp.
Produced Cause: Sinh Khởi Nhân—Nhân sinh ra.
Produced Dharmas: Samskrita-dharma (skt)—Sankhata-dhamma (p)—Active Dharma—Conditioned Phenomena—Functioning Dharmas—See Hữu Vi Pháp.
Producing Cause: Janmahetu (skt)—See Sinh Nhân.
Producing and Destroying Each Other: Tương Sinh Tương Khắc—Sinh diệt lẫn nhau.

Producing Seed: Phalam Prati-grhnati (skt)—See Sinh Chủng.
Production and Annihilation: Utpadanirodha (skt)—Arising and extinction—Beginning and end—Birth and extinction—Appearance and disappearance—See Sanh Diệt.
Productive Karma: 1) Regenerative karma—See Sinh Nghiệp. 2) Janaka (p)—Janaka-karma (skt)—Nghiệp Tái Tạo—See Tái Tạo Nghiệp.
Profane (a): Thuộc vế trần tục.
Profess to Be Someone: Tự xưng là ai.
Profess to Do Something: Tự xưng làm việc gì.
Profess a Faith (a doctrine): Bày tỏ lòng tin theo một đạo nào—Most of the peoples in Asia profess Buddhism—Hầu hết các dân tộc châu Á tin theo đạo Phật.
Profession (n): Chức nghiệp—Nghề nghiệp.
Professional (a): Chuyên nghiệp.
Proficiency of Mental Body: Kayapagunnata (p)—Tâm Sở Tinh Luyện.
Profit: Sự lợi ích.
Profitable: Có ích lợi.
Profound (a): Very deep—Sâu xa.
Profound Dharma: See Thâm Lý.
Profound Insight: Hiểu biết sâu xa.
Profound Knowledge: Kiến thức uyên thâm—Trí thâm sâu.
Profound Knowledge of the Buddha Dharma: Kiến thức uyên thâm về Phật Pháp.
Profound Learning: Học thức uyên thâm.
Profound Medium: Diệu Trung.
Profound Mind: Ajjhasaya (p)—Adhyasaya (skt)—See Thâm Tâm.
Profound Peace: Niềm an lạc sâu xa.
Profound Sympathy: Thiện cảm sâu xa.
Profound Wisdom: Thâm Trí—Trí thâm sâu.
Profoundly Enlightened Mind: Diệu Minh.
Profoundly Pure: See Thâm Tịnh.
Profundity (n): Sự thâm thúy.
Profundity on Which all Things Depend: See Y Chỉ Thậm Thâm.
Profusion (n): Sự thặng dư.
Profusion of Ideas: Sự thặng dư về ý niệm.
Progress: Sự tiến bộ—Sự tiến triển—Social and scientific progress—Sự tiến bộ về xã hội và khoa học.
Prohibition (n): Giới Cấm.
Proleptic (a): Thuộc về dự kiến.
Proletariat (n): Giai cấp vô sản.
Prominent (a): Nổi bậc.
Prominent Disciples: Đại đệ tử.
Promise (n): Sự hứa hẹn.
Promise of Prestige and Power: Sự hứa hẹn của uy quyền.
Promise Someone Something: Hứa hẹn ai điều gì.
Promote (v): Khuyến khích—Tiến cử—Đề bạt.
Promote Exchanges: Cổ võ sự trao đổi.
Promote Friendship: Cổ võ tình hữu nghị.
Promulgate (v): Ban bố.
Proof: Chứng cứ—Chứng thực.
Proofs of Rebirth in Pure Land: Post Mortem Omens—Confirmatory signs of rebirth—Rebirth signs—Omens of Pure Land rebirth—See Chứng Nghiệm Vãng Sanh.
Propaganda (n): Sự truyền bá—Sự tuyên truyền.
Propagandist (n): Tu sĩ truyền giáo.
Propagate the Buddha's teachings: Disseminate (spread) the Buddha's teachings—Truyền bá giáo lý của Đức Phật.
Propagate the Dharma: Spread the Dharma—Truyền bá giáo pháp.
Innate Propensity: Thiện hướng bẩm sinh.
Proper (a): 1) Đúng cách—Chánh đáng—Right—Righteous. 2) Kusala (skt)—Sadhu (skt)—Bhadra (skt)—Good—Right—Wholesome—See Thiện.
Proper Comprehension: See Kiến Giải Chân Chính.
Proper Dharma Age: See Chánh Pháp.
Proper Discerning: See Kiến Giải Chân Chính.

Proper Lines of Exertion: Chánh cần—Four proper lines of exertion: Tứ chánh cần.
Proper Posture: Tư thế đúng.
Property (n): Tài sản—Sản nghiệp.
Prophecies (n): Foretelling—Revelations—Những lời tiên tri.
Prophecy of Buddhahood: Prediction of Buddhahood—Thọ ký.
Prophet (n): Nhà tiên tri.
Propitious Kalpa: Auspicious Kalpa—Kiếp sống thuần lương.
Proportion (n): Sự tương xứng—Quân bình—Cân bằng—Cân xứng.
Proposition (n): Đề nghị—Kiến nghị.
Proprietorship (n): Sở Hữu.
Prosper (v): Become prosperous—Flourish—Hưng thịnh.
Prosperity (n): Sự thịnh vượng-Thành công
Prostrate (v): Lạy Phật—To prostrate oneself at the Buddha altar.
Prostrate Oneself Before the Altar: Quỳ lạy trước bàn thờ.
Prostrate Oneself Before the Buddha Statue three Times: Quý lạy tượng Phật ba lần.
Protect (v): Chống đở—To defend.
Protest (v): Phản đối—Kháng nghị.
Protestant (n): Tín đồ tin lành.
Protestantism (n): Đạo Tin lành.
Proton (n): Điện tử dương.
Prototype (n): Điển hình—Nguyên mẫu.
Proud: 1) Hãnh diện—To be proud. 2) Mada (skt)—Manam (skt)—Mana (p)—Arrogance—Conceitedness—Self-conceit—Superlicious—See Kiêu Mạn.
Proud and Luxurious: Kiêu xa.
Prove (v): Chứng tỏ.
Prove Useless: Chứng tỏ vô ích.
Provincial (a): Trong phạm vi của một tỉnh.
Provincial Judge: Án sát.
Providence (n): Dự bị—Chuẩn bị.
Provisional (a): 1) Temporary—Tạm thời. 2) Conditional—Expedient—Functional—See Quyền Pháp.
Provisional Judgment: Án tạm.
Provisional Teachings: Sudden Teachings—Đốn giáo.
Provoke (v) **Hostilities**: Gây hấn.
Proximity Condition: Anantarapaccayo (p)—See Vô Gián Duyên.
Prudence (n): Sự thận trọng.
Psyche (n): Tâm linh—Linh hồn.
Psychic (a): Thuộc về tâm lý.
Psychi Power: Phép thần thông.
Psycho: Tâm lý.
Psychological: Về mặt tâm lý.
Psychological help: Ích lợi về tâm lý.
Psychology of the eight consciousnesses: Duy Thức Học.
Pubbarama: Đông phương Tự.
The Public: Quần chúng.
Publish (issue) a Book: Xuất bản một quyển sách.
Punish (v): Bắt phạt—To fine—To penalize.
Punishments: Hình phạt.
Punishment of Expulsion: Tấn Trị.
Pupil (n): Học trò.
Pure (a): 1) Thanh Tịnh. 2) Vô Trần—Dustless—Immaterial—Without an atom of the material or unclean—Without dust—Không vướng bụi trần hay không vướng các pháp của tam giới.
Pure Abode: Cõi Tịnh—Cõi tịnh cư Thiên—Tịnh Thất.
Pure Bodhi Mind: Tịnh Bồ Đề Tâm.
Pure Body: Kaya-socceyam (p)—Purity of body—See Thân Thanh Tịnh.
Pure charity: Tịnh Thí.
Pure-Clean Buddha: Parisuddhi-buddha (skt)—Visuddhi-buddha (skt)—Thanh Tịnh Phật.
Pure Commandments: Tịnh Giới.
Pure Compassion: See Thanh Tịnh Bi.
Pure Conduct of the Actions of the Mind: Tịnh Hạnh Nơi Tâm—See Tâm Tịnh Hạnh.
Pure Conduct of the Actions of the Mouth: Tịnh Hạnh Nơi Khẩu—See Khẩu Tịnh Hạnh.

Pure Consciousness: See Tịnh Thức.
Pure Contemplation: See Tịnh Quán.
Pure desires: See Tịnh Khiết Ngũ Dục.
Pure deva eye: See Tịnh Thiên Nhãn.
Pure devas: See Tịnh Thiên.
Pure Dharma-Body Buddha: See Thanh Tịnh Pháp Thân Phật.
Pure Dharma-Eye: See Thanh Tịnh Pháp Nhãn & Tịnh Pháp Nhãn.
Pure Discipline of the Body: See Thân Thanh Tịnh Giới.
Pure Discipline of Detachment All Views of Existence: Xả Kiến Chấp Hữu Lậu Thanh Tịnh Giới—Thanh tịnh giới xa lìa tất cả kiến chấp hữu lậu.
Pure Divine Ruler: See Tịnh Phạn Vương.
Pure eyes: See Tịnh Nhãn.
Pure faith: See Tịnh Tín.
Pure flesh: See Tịnh Nhục.
Pure Heart: Cittadrisyadharavisuddhi (skt)—Visuddha-citta (skt)—Pure Mind—Purification of the mind—To purify one's mind—See Tịnh Tâm.
Pure Heart Stage: Pure Mind Stage—See Tịnh Tâm Trụ.
Pure Heaven of Utmost Light: See Cực Quang Tịnh Thiên.
Pure or Impure: Tịnh hay bất tịnh.
Pure Karma: Good karma—See Tịnh Nghiệp.
Pure Knowing: See Vô Cấu Thức.
Pure Land: Sukhavati—Tịnh Độ.
Pure Land of Amitabha: Tịnh phương.
Pure Land Dragon Poetry: Long Thơ Tịnh Độ.
Pure Land followers: Người tu theo Tịnh Độ tông.
Pure Land Monk: Tăng sĩ Tịnh Đô Tông.
Pure Land Nun: Ni Tịnh Độ Tông.
Pure Land Praise: Tán Tịnh Độ.
Pure Land Sect: Tịnh Độ Tông.
Pure Land School: Pure Land Buddhism—Tông phái Tịnh Độ.
Pure Land within the Mind: Duy Tâm Tịnh Độ.
Pure Land is in Your Mind: See Duy Tâm Tịnh Độ.
Pure Livelihood: See Tịnh Mệnh.
Pure Living: Brahma-cari (skt)—Holy life—Noble objective of nirvana—See Phạm Hạnh.
Pure-Lotus-Eyes Thus Come One: Liên Hoa Mục Như Lai.
Pure Mind: Cittadrisyadharavisuddhi (skt)—Visuddha-citta (skt)—Phạm Tâm—Tịnh Ý—Pure heart—Purification of the mind—To purify one's mind—See Tịnh Tâm.
Pure Mind, the Buddha Land is Pure: See Tâm Thanh Tịnh Cõi Phật Thanh Tịnh.
Pure Minds-Pure Lands: Tâm Thanh Tịnh Phật Độ Thanh Tịnh.
Pure Mind Stage: Pure Heart Stage—See Tịnh Tâm Trụ.
Pure, Passionless Dharma-Nature: Vô Lậu Pháp Tính—Uncontaminated Dharma Nature—Pháp tính thanh tịnh vô dục.
Pure Precepts: Sila-visuddhi (skt)—Thanh Tịnh Giới.
Pure Mystic: Mật Giáo Thuần Bộ.
Pure Name: Tịnh Danh.
Pure Ocean of Enlightenment: Thanh Tịnh Giác Hải.
Pure One: The Stainless One, an epithet of the Buddha—Bậc Vô Nhiễm, một danh hiệu của Đức Phật.
Pure and Perfect Enlightened Mind: Tịnh Viên Giác Tâm.
Pure Realm: See Thanh Tịnh Pháp Giới.
Pure Rest: See Tịnh Trụ.
Pure Saints: See Tịnh Thánh.
Pure and Uncontaminated Knowledge: See Thanh Tịnh Thức.
Pure Water: Tịnh thủy.
Pure Wisdom: Tịnh trí tướng—See Vô Lậu Huệ & Tịnh Trí.
Pure Words: Tịnh ngữ.

Pureness or Purity: Subha (p)—Visuddhi (p)—Parisudhi (skt)—Visudhi (skt)—Purity—Purification—See Thanh Tịnh.

Purification (n): Subha (p)—Visuddhi (p)—Parisudhi (skt)—Visudhi (skt)—Purity—Pureness or purity—See Thanh Tịnh.

Purification of Mind: 1) Citta-visuddhi (p & skt)—Heart is pure—Mind free of impurity—A purified mind—Purity of mind—Tâm Thanh Tịnh hay sự thanh tịnh trong tâm—Serenity of mind—See Tâm Thanh Tịnh & Thanh Tịnh Tâm. 2) Cittadrisyadharavisuddhi (skt)—Visuddha-citta (skt)—Pure Mind—Pure heart—To purify one's mind—See Tịnh Tâm.

Purification of View: Ditthi-visuddhi (p)—Tịnh kiến.

Purified Consciousness: Amalavijnana (skt)—Buddha consciousness—See Thanh Tịnh Thức.

Purified Mind: Purification of mind—See Thanh Tịnh Tâm.

Purify (v): Thanh tịnh hóa—To become purity.

Purify Body and Mind: Ease of body and mind—Tranquility of body and mind—See Thanh Tịnh Thân Tâm.

Purify Morality: See Thanh Tịnh Giới Đức.

Purify One's Mind: Cittadrisyadharavisuddhi (skt)—Visuddha-citta (skt)—Pure Mind—Pure heart—Purification of the mind—Thanh tịnh tâm ý—See Tịnh Tâm.

Purifying the World: Purity of world—Pure world—See Thanh Tịnh Thế Giới.

Puritan (n): Tín đồ Thanh Giáo (xuất phát từ Anh vào thế kỷ 16 hay 17).

Puritanism (n): Phái Thanh Giáo.

Purity (n): Subha (p)—Visuddhi (p)—Parisudhi (skt)—Purification—Pureness or purity—Sự thanh tịnh—See Thanh Tịnh.

Purity of Body: Kaya-socceyam (p)—Pure body—See Thân Thanh Tịnh.

Purity of Company: See Thanh Tịnh Quyến Thuộc.

Purity of Determination: See Thâm Tâm Thanh Tịnh.

Purity of the Eye of the Dharma: Dharma-caksu-vyudha (skt)—See Pháp Nhãn Tịnh.

Purity of Fearlessness: Vô Úy Thanh Tịnh.

Purity of Intellectual Powers: See Thanh Tịnh Biện Tài.

Purity of Mind: 1) Mano-socceyam (p)—Ý Thanh Tịnh. 2) Citta-visuddhi (p & skt)—Heart is pure—Mind free of impurity—Purification of mind—Tâm Thanh Tịnh hay sự thanh tịnh trong tâm—Serenity of mind—See Tâm Thanh Tịnh.

Purity of Rewards: See Quả Báo Thanh Tịnh & Thanh Tịnh Báo.

Purity of the Six Senses: Six pure faculties—See Lục Căn Thanh Tịnh.

Purity of World: Pure world—Purifying the world—See Thanh Tịnh Thế Giới.

Purna (skt): Phú Lâu Na—One of the 1250 Arhat disciples of the Buddha.

Purposeful (a): Cố ý.

Purposeful Intention: Cố ý.

Purposeless: Anabhoga (skt)—Without effort—See Vô Công Dụng.

Pursue (v): Theo đuổi.

Pursuing the Correct Dharma: Hành trì chánh pháp.

Push (v): Đôn đốc—To urge—To hurry.

Pu-Tai: Bố Đại Hòa Thượng, nhà sư Trung Quốc vào thế kỷ thứ 10. Ngài được mang tên nầy vì ngài luôn mang trên lưng một bị ăn xin trong khi du hành từ phố nầy sang phố khác. Chỉ đến lúc mất, ngài mới tiết lộ mình là ai: Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật. Trong các tu viện Phật giáo Trung Hoa, Ngài là biểu hiện của vị Phật Cười—Hempen sack, a Chinese monk said to have lived in the 10th century. His name comes from his wandering through the towns with a hempen beggar's sack on his back. Only at the time of his death did he reveal his true identity as an incarnation of the future buddha: Maitreya. In Chinese

monasteries, he is represented as a Laughing Buddha.

Put Away One's Grief: Dẹp nỗi ưu sầu.

Put (have) Confidence in Someone: Đặt lòng tin vào ai.

Put into Practice: Áp dụng—To use—To apply—To carry out.

Put off (v): Đình hoản—To postpone.

Pu-To-Shan: Phổ Đà Sơn, một đảo núi nằm về phía đông biển Trung Quốc, ngoài khơi tỉnh Triết Giang, là một trong bốn ngọn núi nổi tiếng của Trung Hoa. Đây là trung tâm Phật giáo quan trọng của Tàu. Người ta xem đây là nơi thờ Bồ Tát Quán Âm. Sở dỉ có sự cố nầy là vì vào năm 847, một nhà sư Ấn Độ phát hiện chân dung Bồ tát Quán Âm, nên ông đặt tên là Phổ Đà sơn lấy từ tên một hòn đảo bên Ấn Độ Potalaka—A mountain island in the east China Sea, offshore Chekiang province, one of the four famous mountains in China. It is one of the most important centers of Buddhism in China. It is also considered to be the holy place of the Bodhisattva Avalokitesvara (Kuan-Shi-Yin). The name of the island derived from Potalaka, an island in the Indian Ocean known as a resort of Avalokitesvara. In 847 an Indian monk glimpsed in a cave on Pu-To-Shan a likeness of the Bodhisattva and he named the island Potalaka, which became Po-Tu-Shan in Chinese.

Puzzle (v): Làm bối rối.

Q

Quake: Shake—Rung chuyển.

Qualities of Mind: Tâm Số.

Qualities of the Sage as to Mind: Mano-moneyyam (p)—Ý Tịnh Mặc.

Quality (n): Attribute—Đức tính—Phẩm hạnh—Phẩm chất.

Quantum (n): Lượng tử.

Quantum Mechanics: Nguyên lượng cơ học.

Quantum Physics: Vật Lý Lượng tử.

Quarrel (v): Cãi vã—To argue—To dispute.

Quarrels: Tranh chấp.

Quarrelsome (a): Hay gây gỗ.

Quatrain: Verse of four lines—Four-line poem—See Tứ Tuyệt.

Quell (v): Dập tắt.

Quell All Greed, Anger, Jealousy and Ignorance: Dập tắt tham, sân, đố kỵ và si mê.

Quench (v): Đáp ứng.

Quest (n): Sự tìm kiếm.

Questions (n): Câu hỏi—Vấn đề.

Questions and Answers: Vấn Đáp.

Question of concentration: Vấn đề thiền định.

(To ask) Questions Not with Intention to Learn: Hỏi những câu không với ý định học tập.

Quick-tempered: Hay giận—To be angry quickly—To have a short temper.

Quiescence: See Tịch Tĩnh.

Quiet (a): Samatha (skt)—Tranquility—Calmness—Absence of passion—Cessation—Chỉ.M

Quiet (v) **the Heart or mind**: An tâm.

Quietism (n): Chủ nghĩa an tịnh—Chủ trương giảm thiểu hoạt động và trách nhiệm của con người xuống mức tối thiểu.

Quietist (n): Người theo chủ nghĩa an tịnh.

Quietude: Stillness—Sự yên lặng.

Quietude and Emptiness: See Tánh Không Và Sự Tĩnh Lặng.

Quinquennial Assembly: Moksa-maha-parisad (skt)—Panca-varsika-parisad (skt)—See Vô Già Đại Hội.

Quit (v): Parityajati (skt)—Từ Bỏ.

R

Rabit's horns: Thố Giác.
Racism (n): Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.
Racist (n): Người theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.
Rack something: Decay or ruin something—Hủy hoại điều gì.
Radiance (n): Light—Ánh sáng chói.
Radiant (a): Sán lạn—Bright—Shining.
Radiate (v): Gửi đi muôn hướng.
Radical (a): Cấp tiến—Căn bản—Cực đoan—Quá khích—Fundamental.
Radical, Fundamental, Original Darkness of Ignorance: Vô Minh Căn Bản—Vô thủy vô minh.
Radical Ignorance: Fundamental darkness—Original darkness—Original ignorance—Căn Bản Vô Minh—See Vô Thủy Vô Minh.
Radicalism (n): Chủ nghĩa cấp tiến.
Raft (n): Kaula (skt)—A ferryboat—Chiếc bè.
Raft of Dharma: See Pháp Phiệt.
Rags: Rách rưới.
Rage: Dosa (skt)—Vyapada (skt)—Anger—Ill-will—Hatred—See Sân Hận.
Raging Current of Ignorance: Vô Minh Bạo Lưu—Dòng chảy mãnh liệt của vô minh.
Rahula: La Hầu La—Con trai duy nhứt của Thái tử Tất Đạt Đa—The only son of Prince Siddhattha.
Rains Retreat: Vassa (skt)—Monsoon-Season Retreat—Summer retreat—An cư kiết hạ.
Rain of the Wonderful Dharma (fine dharma): Vi Diệu Pháp Vũ—Cơn mưa pháp kỳ diệu.
Rainbow Hued: Sắc cầu vồng
Raise (v): Nâng cao.
Rajagaha (skt): Thành Vương Xá—Capital of ancient kingdom of Magadha which is now Rajgir in the state of Bihar in northeast India.
Raksasi (skt): Ái La sát—Female demon.
Rakshas (skt): A terrifying ghost or demon with black body, red hair, and green eyes. Rakshas are reputed to be devoured of humans—La sát.
Range (v): Roam (wander) about—Lang thang đây đó.
Rapt (a): Attentive—Chuyên tâm—Nhập định.
Rapture (skt): Sự sung sướng (thiền định)—Meditation.
Rare (a): Hiếm.
Rarely: Năm khi mười họa.
Rational (a): Có lý trí—Rất hữu lý—Có suy lý—Có biện biệt—Reasonable.
Rational Behaviour: To see and to practice—Seeing and practicing—See Kiến Hành.
Rational Outlook: Quan điểm thuần lý.
Rational System of Thoughts: Hệ thống tư tưởng hợp lý.
Rationale: Cơ sở lý luận—Lý do cơ bản—Nguyên lý—Lý luận.
Rationalism (n): Chủ nghĩa duy lý.
Rationalist (n): Nhà duy lý luận.
Rationality (n): Sự hợp lý—Tính hợp lý.
Rationalization (n): Sự hợp lý hóa.
Ratnakuta Sutra (skt): Kinh Đại Bửu Tích.
Rattling Staff: Thanh Trượng.
Reach the Bliss of Nirvana: Đạt được an vui nơi niết bàn.
Reach Buddhahood: Become a Buddha—Attain Enlightenment—Đắc quả giác ngộ—Đắc quả vị Phật.
Reach One's Height: Reach one's summit—Đạt tới đỉnh.
Ready-Made: Làm sẵn—Man is not ready-made.
Ready-Made Answers: Những câu trả lời có sẵn.
Real (a): 1) Reality—Suchness—True Suchness—See Chân Như. 2) Yathabhutam (skt)—As it is—Như thị—Thấy như thực—Evident—In truth—Conformed with truth—To perceive things as they are—See Như Thực.

Real Buddha: Chân Phật.
Real Buddha Son: Chân Phật Tử.
Real Evidence: Chân chứng
Real Existence and Extinction of Real Existence: See Thực Hữu Và Diệt Thực Hữu.
Real Mahayana: Thực Đại Thừa Giáo.
Real Mark Prajna: Original Wisdom—Wisdom in its essence or reality—See Thực Tướng Bát Nhã.
Real Mark of True Suchness: 1) Thật Tướng—Reality of everything—Tướng trạng xưa nay của sự vật—See Chân Như. 2) Laksana-tathata (skt)—Tướng Chân Như—Reality of Tathata—Thật tướng do nhân vô ngã và pháp vô ngã các pháp hiển bày—See Thực Tướng Chân Như.
Real Mark of True Suchness and Marklessness of All Things: See Thật Tướng Vô Tướng.
Real Mind: Chân Tâm.
Real Nature: Thực Tính.
Real Presence of the Buddha: Sự hiện diện thực của Đức Phật.
Real Religious Way of Living: Lối sống đạo thật sự.
Real (serious) Repentance: Chân Sám Hối.
Real Self: Thực ngã.
Real State: Tattva (skt)—Essence or substance of anything—Reality—Trạng thái thực—See Thực Tại.
Real State of the Case: Trạng thái có thực của trường hợp.
Real Talent: Chân tài.
Real Transformation: See Thật Hóa.
Real and Unreal: Chân ngụy.
Real Wisdom: Buddha wisdom—Bodhisattva real wisdom—See Thực Trí.
Realism (n): Hiện thực luận—Duy Cảnh Vô Thức.
Realistic School: Hữu Giáo.
Reality (n): 1) Real—Suchness—True Suchness—See Chân Như. 2) Tattva (skt)—Essence or substance of anything—Real state—See Thực Tại. 3) Dharmata (skt)—Bhutatathata (skt)— Dharma Body—Dharma Realm—Suchness—Chân tướng—Thực tại có thực—Thực Tướng.
Reality as Cause: Chân nhân.
Reality of Everything: Thật Tướng—Real mark of True Suchness—Tướng trạng xưa nay của sự vật—See Chân Như.
Reality-Eye: Dhamma-cakkhu (p)—Dharmacaksus (skt)—All-seeing eye—Eye of the dharma—The eye of the Law—Eye of Truth—The eye of wisdom—See Pháp Nhãn.
Reality of Karma: Kammabhava (p)—Karma-process becoming—See Nghiệp Hữu.
Reality of Life: Thực tại của cuộc sống.
Reality of the Means: Trung Đạo Thực Tướng.
Reality is Nullity: True marks are no marks—See Thực Tướng Vô Tướng.
Reality as Passionless or Pure: Vô Lậu Thực Tướng—Uncontaminated True Character—Thực tướng không bị uế trược.
Reality Realm: Dharmadhatu (skt)—Dhammadhatu (p)—Dharmaksetra (skt)—The mental-object element—Realm of dharma—Dharma realm—Dharma factor—Dharma element—Cosmos—Billion-world universe—Universe—See Pháp Giới.
Reality of Tathata: Laksana-tathata (skt)—Tướng Chân Như—Real mark of True Suchness—Thật tướng do nhân vô ngã và pháp vô ngã các pháp hiển bày—See Thực Tướng Chân Như.
Reality of All Things: Sự hiện hữu của mọi vật.
Realize (v): Sacchikaroti (p)—Sakshatkaroti (skt)—Nhận thức—Tác chứng—Tâm chứng—Nhận ra rõ ràng như thực—Chứng.
Realize the Fruit of Buddhahood: See Chứng Quả Vị Phật.
Realize Something: Understand something thoroughly—Hiểu rõ việc gì.

Realize the Supreme Goal of the Holy Life: Chứng đắc vô thượng cứu cánh của đời sống phạm hạnh.

Realization (n): Full understanding—Chứng pháp hay nhận thức thấu đáo về Pháp—The realization of experiential proof of the dharma in bodhi or nirvana.

Realization of Correct Views: See Kiến Đế.

Realization of the Dharma of Non-Appearance: Anutpattika-dharma-kshanti (skt)—Acceptance of the nonorigination of all things—Vô Sanh Pháp Nhẫn—See Vô Sinh Khởi Pháp Nhẫn.

Realization and Doctrinal teaching: Tự Chứng Và Giáo Pháp.

Realization of Liberation: Giải Thoát.

Realization of the One Vehicle: Ekayanavabodha (skt)—See Ngộ Nhất Thừa.

Realization of the True Nature of Life: Nhận chân cuộc đời—See Nhận Chân Kiếp Nhân Sinh.

Realization of Nirvana: Nibbana-sacchikiriya (p)—Chứng ngộ Niết bàn.

Realization of Void or Emptiness: See Tuệ Giác Tánh Không.

Realization of the Way: Chứng Đạo.

Realizing the Path: Chứng Đạo.

Realizing the Paths and Fruitions: Maggaphala-sacchikaranam (p)—Chứng đạo quả.

Realizing Universal Enlightenment: Abhisambuddha (skt)—Abhisambodha (skt)—Sự giác ngộ hoàn toàn—Complete enlightenment—Fully awake—Complete realization—Manifesting universal enlightenment—See Hiện Đẳng Giác.

Realm (n): Dhatu (skt)—Cảnh giới—Spheres—Elements.

Realm of Animals: Tiryagyoni (skt)—Domestic animals—Animality—Cảnh giới súc sanh—See Súc Sanh.

Realm of Asuras (titans): Cảnh giới A-Tu-La.

Realm Beyond Form: Arupadhatu (skt)—Arupaloka (skt)—Formlessness—Formless realm—Immaterial-realm—Immaterial-sphere—Incorporeal sphere—The world of no Beauty (formless)—World of non-form—The realm of formlessness—Being above the realm of form—See Vô Sắc Giới.

Realm of Bodhisattvas: Bồ Tát thừa.

Realm of the Buddhas: Phật thừa—Cõi Phật.

Realm of Demi-gods: A-tu-la.

Realm of Desire: Ái giới.

Realm of Desire or Love: Dục giới—Ái giới.

Realm of Devas: Thiên Đạo.

Realm of Deva Yama: Diệm Ma Thiên.

Realm of Dharma: Dharmadhatu (skt)—Dhammadhatu (p)—Dharmaksetra (skt)—The mental-object element—Dharma realm—Dharma factor—Dharma element—Cosmos—Billion-world universe—Reality realm—Universe—See Pháp Giới.

Realm of Feeling: Satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—Tát đỏa hay Hữu Tình Chúng—Animate—Conscious beings—Living beings—Sentient beings—Sentient beings which possess magical and spiritual powers—See Tính Hữu.

Realm of Fire: Hỏa Giới.

Realm of Form: Rupadhatu—Sắc giới—Material forms.

Realm of Formlessness: Arupadhatu (skt)—Arupaloka (skt)—Formless realm—Immaterial-realm—Immaterial-sphere—Incorporeal sphere—The world of no Beauty (formless)—World of non-form—The realm of formlessness—Being above the realm of form—Realm beyond form—See Vô Sắc Giới.

Realm of the Gods: Cảnh trời.

Realm of Hearer: Thanh văn thừa.

Realm of Hell Beings: Cảnh giới địa ngục.

Realm of Human Beings: Cảnh giới người.

Realm of Hungry Ghosts: Cảnh giới Ngạ quỷ.

Realm of Imagination: Cảnh giới tưởng tượng—Buddhists are never interested in the

realms of imagination—Phật tử không bao gờ có hứng thú với những cảnh giới tưởng tượng.

Realm of Infinite Perception: Vô Biên Thức Xứ—Cõi nhận thức vô biên—The state of boundless knowledge—The Realm of limitless perception.

Realm of Life: Cảnh giới đời sống

Realm of Limitless Perception: Realm of infinite perception—Vô Biên Thức Xứ—Cõi nhận thức vô biên—The state of boundless knowledge.

Realm of all the Living: Chúng sanh giới.

Realm of Mano (citta or mind): Mano-dhatu (skt)—See Mạt Na Thức Giới.

Realm of Mind: Thức Giới.

Realm of Nirvana: Nirvana-dhatu (skt)—See Niết Bàn Giới.

Realm of Non-Obstruction Between Phenomena: Perfectly unimpeded interpenetration—Dharma realm of non-obstruction of phenomena and phenomena—See Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới.

Realm of Phenomena: Dharma realm of phenomena—Factual world—See Sự Pháp Giới.

Realm of Pure Dharma: Bhutatathata (skt)—The unsullied realm, i.e. the bhutatathata—See Tịnh Pháp Giới.

Realm of Those Who Practice the Twelve Links: Duyên giác thừa.

Realm of Reality: Dharma realm—Pháp giới—Nhứt Thực Cảnh Giới.

Realm of Reward: See Quả Báo Độ.

Realms of Sentient Beings are Infinite: Vô Tận Chúng Sanh Giới—Chúng sanh giới vô tận.

Realm of Space: Không giới.

Realm Where Thinking or Necessity for Thought Ceases: Brahmaloka (skt)—See Vô Tưởng Giới.

Realm of Vision or Form: Rupa-visaya (skt)—Material objects—Visible objects—See Sắc Cảnh.

Realm of Woe: Ác đạo.

Reap (v) **What You Sow**: Gặt (hái) những gì bạn gieo—Every action has its reaction.

Reason (n): 1) Lý do—Lý lẽ—Lý luận. 2) Hetu (skt)—See Nguyên Nhân.

Reasonable (a): Hữu lý—Hợp lý—Chính đáng.

Reasoning: 1) Suy lý—Suy luận—Lý luận—Nghị luận. 2) Takka (p)—Tarka (skt)—See Tư Trạch.

Reasoning As to the Existence of the Ego: Yuktivikalpa (skt)—Lý Phân Biệt—Lý luận về sự hiện hữu của một cái ngã.

Reasoning From the Manifest: Pratyakshapramana (skt)—See Hiện Lượng.

Reasoning Mind: Alambana-hetu (skt)—Adhipati-pratyaya (skt)—Conditioned condition—Intelligence in contact with its object—See Sở Duyên Duyên.

Reasoning Mind, or the Mind Reasoning: Conditioned condition—See Sở Phan Duyên.

Reassuring Portion: Rewitnessing of Self-Witness—See Chứng Tự Chứng Phần.

Rebel: Kẻ nổi loạn.

Rebirth (n): Tái sanh.

Rebirth in an Animal Realm: See Phược Khổ Tử.

Rebirth in Buddhist Point of View: See Tái Sanh Theo Quan Điểm Phật Giáo.

Rebirth Consciousness: Patisandhi-citta (p)—Patisandhi-vinnana (p)—See Tái Sanh Tâm & Thức Tái Sanh.

Rebirth-Process Becoming: See Sanh Hữu.

Rebirth Retribution: Sanh Báo.

Rebirth Signs: Proof of rebirth in the Pure Land—Dấu hiệu Vãng sanh Tịnh Độ.

Rebirth Treatise: Commentary on the Longer Amitabha Sutra—Treatise on the Pure Land--Luận Vãng Sanh.

Rebirth as Worldly Philosophers: See Phàm Phu Thức Giả.

Rebirthlessness: Ajata (skt)—Anutpatti (skt)—Anutpanna (skt)—Vô Sanh hay không còn tái sinh nữa—Immortal—No birth—No rebirth—Non-appearance—Non-birth—Not

born—Not to be reborn—Unborn—Uncreated—Without being born or produced—The state without appearance—Exempt from rebirth—Without birth—See Vô Sanh.

Reborn in Heaven: Sanh Thiên.

Reborn in the Pure Land: Vãng sanh Cực Lạc.

Rebuke (v): Quở trách.

Recall (v): To recollect—Nhớ lại.

Recapitulation (n): Qui về một mối—Đồng qui.

Receive (v): Vedana (p & skt)—Vedaniya (skt)—To bear—Enjoyment—Nhận—Nhiếp Tho—See Thọ.

Receive Buddha's Predictions: Được Phật thọ ký.

Receive (v) **Ceremonial ordination as a monk**: Tác Pháp Đắc.

Receive (v) **a Favor**: Thọ ân.

Receive Great Approval from Someone: Được ai nhiệt liệt tán đồng.

Receive Higher Ordination: Thọ đại giới (tỳ kheo và tỳ kheo ni).

Receive (v) **Instructions**: Thọ giáo.

Receive (v) **the Law**: Thọ pháp.

Receive Lesser Ordination: Thọ tiểu giới (sa di): 1) Become a novice: Thành Sa di. 2) Tam quy thập giới: Take the Three Refuges and Ten Precepts.

Receive Neither Pain Nor Pleasure in the Flow of Karma: Adukkha asukha-vedaniya-karma (skt)—Bất Khổ Bất Lạc Báo Nghiệp—Thuận Bất Khổ Bất Lạc Thọ Nghiệp.

Receive (v) **One's Monastic Age**: Thọ tuế—To add to one's monastic age on the conclusion of the summer retreat.

Receive Pleasure or Joy in the Flow of Karma: Sukha-vedaniya-karma (skt)—Lạc Báo Nghiệp—Thuận Lạc Thọ Nghiệp.

Receive (v) **the Precepts**: Thọ Giới.

Receive Prediction from the Buddha: Thọ Ký.

Receive (v) **the Results of Karma of One's Deeds**: See Thọ Nghiệp.

Receive Someone into the Order: Ordain someone—Nhận ai vào Giáo Đoàn (truyền giới cho ai).

Receive Someone Warmly: Welcome someone heartly—Tiếp đón ai nồng nhiệt.

Receive the Sublime Teachings: See Thọ Diệu Pháp.

Receive Suffering in the Flow of Karma: Dukkha-vedaniya-karma (skt)—Thuận Khổ Thọ Nghiệp.

Receive (v) **the Teaching Most Respectfully**: Cung kính nghe nhận giáo pháp.

Recently: Gần đây—Lately.

Receptionism (n): Chủ thuyết lãnh thụ.

Receptionist Monk: Tri Khách.

Receptivity and Obedience of Faith: Tín Thọ.

Recipient: See Thọ Giả.

Reciprocity (n): Hỗ tương.

Recite (v): Đọc kinh.

Recite Amitabha Buddha: Niệm Lục tự Di Đà.

Recite Bodhisattva Precepts: Tụng giới Bồ Tát.

Recite Buddha in All Three Time-spans: Cả đời niệm Phật—To recite Buddha with a beginning, middle, and an end. One who devotes to recite Buddha incessantly until the death of his body.

Recite the Buddha Sutras: Tụng kinh.

Recite a Poem (verse): Đọc thuộc lòng một bài kệ.

Recite the Scriptures: Tụng đọc kinh điển.

Recite the Sutra: Sutra recitation—Tụng kinh.

Recite a Verse (poem): Đọc thuộc lòng một bài kệ.

Recite Vows: Tuyên đọc lời nguyện—Buddhists usually recite vows at the end of the prayer service ceremonies—Phật tử thường hay đọc lời phát nguyện vào cuối các buổi lễ.

Reciting the Buddha's name singlemindedly: Nhứt Tâm Niệm Phật.

Recklessness: Atrapa (skt)—Have No Shame Around Other People—See Vô Quí.
Recluse (n): Nhà tu khổ hạnh—Asectic.
Recognize (v): Samvetti (skt)—Giải hội—Thừa nhận—Hiểu rõ—To comprehend—To ascertain.
Recognize Something: Accept something as a fact—Thừa nhận hay công nhận cái gì.
Recognition (n): Sự thừa nhận.
Recollection: 1) Smrti (skt)—Sati (p)—Memory—See Niệm. 2) Satisambojjhanga (skt)—Smrti-bodhyanga (skt)—See Niệm Giác Chi.
Recollection of Breath: Anapanasati (p)—See Niệm Tức.
Recollection of the Buddha: Sự chuyên chú nghĩ nhớ và quán tưởng Đức Phật—See Phật Tùy Niệm.
Recollection of Death: Marana-smrti (skt)—Marananussati (p)—See Niệm Tử.
Recollection of the Devas: Devanusmrti (skt)—Devatanussati (p)—See Niệm Thiên.
Recollection of Morality: Silanussati (p)—Silamusmrti (skt)—Remember precepts—Mindfulness of morality—See Niệm Giới.
Recollection of One's Previous (past) Lives: Knowledge of one's own past births—Túc mạng minh (trí biết các đời sống trong quá khứ).
Recollection of Peace: Upasamanussati (p)—See Niệm Lạc.
Recommend (v): Dặn bảo—To advise—To counsel.
Recompense (n): See Báo.
Recompense for Ill: Báo và Ác báo.
Recompense in the Present Life For Deeds Done Now: Current requital—Immediate retribution—Present retribution—See Hiện Báo.
Recompenses in Subsequent Life: Future retribution—Subsequent retribution—See Hậu Báo.
Reconcile (v): Hòa giải—To mediate.
Reconciliation (n): Sự hòa giải—Sự điều đình.
Recondite: Abstruse—Subtly wonderful—Miraculous—Mysterious—Vi Diệu.
Reconstruct Something on a Large-Scale: Tái thiết cái gì trên quy mô rộng lớn.
Reconversion (n): Sự tái qui-y.
Record Conerning the Passing On the Lamp: Cảnh Đức Truyền Đăng Lục.
Record of Dharma Abode: Nandimitra-vadana (skt)—Pháp Trụ Ký.
Record and Differentiate: Ký Biệt.
Record (v) **a Document**: Ghi chép tài liệu.
Recount a Story: Tell a story—Kể chuyện.
Recover (v): Bình phục—To recuperate—To get well again.
Recover from Something: Phục hồi.
Recovery: Sự phục hồi.
Re-create: Tái tạo—Làm lại—Cải tạo.
Rectitude of Mental Body: Kayujjukata (p)—Tâm Sở Chánh Trực.
Recuperate (v): Hồi phục—To recover.
Red Dust: Hồng trần—Universe—World.
Red Sect: Hồng Giáo.
Redeem (v): Chuộc lại—Cứu chuộc—Cứu rỗi.
Redeem a Fault (sin): To make up for one's fault—Chuộc Lỗi.
Redeemer (n): Đấng cứu chuộc.
Redemption (n): Sự cứu chuộc.
Reduce Evil Karmas and Create the Good Ones: Giảm ác nghiệp, tăng thiện nghiệp.
Reduplication (n): Sự sao chép lại.
Refectory: The dinning hall of a monastery—Trai đường.
Refer (v) **to**: Liên quan đến—Ám chỉ—To implicit—To imply—To hint.
Refined Conceptions: Subtle conceptions—Ý Niệm Vi Tế.
Refinement (n): Sự gạn lọc
Reflect (v): 1) Vitakketi (p)—Vitark (skt)—Phản ảnh—Tưởng—Suy nghĩ sâu xa. 2) Cintana (skt)—Sintana (skt)—Cinta-maya-

panna (p)—Sankappa (p)—Samkalpa (skt)—To think—Thought—To consider or reflect on an object with discrimination—Tư Duy. 3) Vitakka (p)—Meditate—To think—To imagine—Tưởng—See Tư Tưởng.

Reflect on Impermanence: See Quán Chiếu Vô Thường.

Reflect on (upon) the Light of Awareness Inwardly: Chiếu ánh sáng tỉnh thức vào bên trong.

Reflect on Something: Reflect over a matter—Suy nghĩ sâu xa về điều gì.

Reflected image: Abha or Paribimba (skt)—Bóng dáng.

Reflecting on (upon) Possible Evil Consequences: See Suy Niệm Ác Quả.

Reflection (n): Vitakka (p)—Vitarka (skt)—Trầm tư—Sự phản tỉnh—Sự quán sát—Sự suy tư—Sự suy nghĩ—Quán Tưởng.

Reflection on Calmness or Tranquility: See Quán Chiếu Tỉnh Lặng.

Reflection on No-Self: Quán sát về vô ngã—Meditation or contemplation of selflessness—See Vô Ngã Quán.

Reflection of the Perfect Buddha-Wisdom: Đại Viên Cảnh Trí Quán.

Reflection on Reality: See Quán Chiếu Thực Tại.

Reflection, Sustained Thought or Thought Kept Up for a Long Time: Vicara (p & skt)—See Tứ.

Reform (v): Duy tân—Cải cách.

Reformation (n): Sự canh tân.

Reformer (n): Người canh tân.

Refracted Rays: Ánh sáng khúc xạ.

Refrain (v): Kềm chế.

Refrain from Doing Something: Tránh làm việc gì.

Refrain from Laughing: Nín cười.

Refuse (v): Từ chối—To decline.

Refute (v): Bác bỏ.

Refute Tenets: Phá chấp—Refute the belief in the reality of the ego and things.

Refuting and Establishing: See Phá Lập.

Regard (v) **Something as Insignificant**: thường việc gì.

Regeneration (n): Tái sanh—Rebirth.

Regenerative Karma: Janaka-karma (skt)—Productive karma—See Sinh Nghiệp.

Region of the Dharma-Nature: Ksetra (skt)—See Pháp Tánh Độ.

Region of Nirvana: Niết Bàn Tế.

Register of Birth and Death: Sổ sanh tử.

Regress (v): Thối chuyển.

Regressive Cultivation: Tu Kiên.

Regressive Cultivation: See Tu Hành Thối Chuyển.

Regret (v): To repent—Hối tiếc—Hối Hận.

Regulate and Subdue: Điều phục.

Regulating and Subduing Hero: Điều Ngự Trượng Phu.

Regulation (n): Điều lệ—Rule.

Regulation Hours for Monastic Meals: Trai Thời.

Rehabilitate (v): Cảm hóa.

Rehearse (v): Truyền tụng lại.

Reign over a Kingdom: Cai trị một vương quốc.

Reincarnation (n): Punarjanman (skt)—Đầu thai—Tái sanh—Transmigation.

Reincarnation Without Beginning Through Vast Without Beginning and Unreal: Anavaragra-sunyata (skt)—Vô hạn không—Vô tiền hậu không—See Vô Thủy Không.

Reinstate (v): Khai phục.

Re-interpretation (n): Tái giải thích—Cắt nghĩa lại.

Reiterate: Repeat—Lập lại.

Reject (v): Parityajati (skt)—Chống lại—Bác bỏ—Từ Bỏ.

Rejection (n): Sự cự tuyệt—Sự từ chối—Sự hất hủi—Sự ruồng bỏ.

Rejection of the Examination of Truth and Conscientious Practice of the Path: Chueh-kuan-wang-shou—See Tuyệt Quán Vong Thủ.

Rejection of Means of Life or Rejection of Pleasures?: See Từ Bỏ Phương Tiện Sống Tu Hay Từ Bỏ Dục Lạc?.

Rejoice (n): Vui mừng hớn hở.

Rejoice in all Good: Anumodana (skt)—To rejoice in the welfare of others—See Tùy Hỷ.

Rejoice at Others' Merits and Virtues: See Tùy Hỷ Công Đức.

Rejoice at Something: Show great joy at something—Bày tỏ nỗi vui mừng về việc gì.

Rejoice in the Welfare of Others: Anumodana (skt)—To rejoyce in all good—See Tùy Hỷ.

Rejoicing Mind: The Mind of Joy—See Hoan Hỷ Tâm.

Rejoicing in Other's Merit: See Tùy Hỷ Phước Báo.

Relation (n): Sự tương quan—Quan hệ.

Relation Between Cause and Effect: Hetuphala (skt)—Law of cause and effect—See Nhân Quả.

Relationships Between Consciousness and Self in Buddhist Cultivation: See Sự Liên Hệ Giữa Tâm Thức Và Ngã Trong Tu Tập Phật Giáo.

Relationship Between Vasubandhu and the Pure Land: See Sự Liên Hệ Giữa Thế Thân Và Tịnh Độ.

Relative (a): Tương đối—Bà con—Kindred—(a) Có quan hệ.

Relative Condition: Chân Như Tùy Duyên.

Relative or Conventional Truth of the Mundane World Subject to Delusion: Sammati (p)—Sammuti-saccam (p)—Samvrti-satya (skt)—Conventional reality—Mundane truth—Relative truth—Superficial truth, or ordinary ideas of things—Conventional Truth—See Tục Đế.

Relative Happiness: Hạnh phúc tương đối.

Relative Subtlety: See Tương Đãi Diệu.

Relative or Temporal Wisdom: Expedient wisdom—See Quyền Trí.

Relative Truth: Chân lý tương đối (có thể thay đổi—which is subject to change).

Relative Truth-Absolute Truth: Chân Lý Tương Đối-Chân Lý Tuyệt Đối.

Relativism (n): Chủ nghĩa tương đối—Tương đối luận.

Relativity (n): Mutual Dependence—Tính tương đối—See Tương Đãi.

Relativity in Buddhist Point of View: See Tương Đối Theo Quan Điểm Phật Giáo.

Relativity of All Things: Tương Đãi.

Release (v) **from the Cycles of Births and Deaths**: Giải Thoát.

Release from Bondage: Visamyoga (skt)—Thoát khỏi sự ràng buộc—Ly Diệt—See Ly Hệ Quả.

Released from all Bondage: Thoát khỏi mọi xiềng xích.

Reliance: Y Chỉ—To depend and rest upon—Nương dựa hay dừng trụ lại (nơi có lực có đức).

Relevant (a): Thích đáng tương quan—Thiết yếu.

Reliable Words: Thực Ngữ.

Reliance on the Marks of Phenomena: Y Pháp Tướng—Dựa vào dấu vết của hiện tượng.

Religious Joy: See Lạc Pháp.

Relic (n): The Buddha's cremated remains—Body relics—Xá Lợi.

Relic Stupa: Tháp xá lợi.

Relief: A sculpture—Bức chạm nổi.

Relieve (v): Chống lại—Tế Độ.

Relieve the Time: Khuây khỏa.

Religion (n): Tôn giáo.

Religionism (n): Tín ngưỡng giả tạo.

Religionist (n): Nhà tôn giáo.

Religious (a): Thuộc về tôn giáo.

Religious Dignitaries: Hàng giáo phẩm.

Religious Discrimination: Sự kỳ thị về tôn giáo.

Religious Experience: Chứng Đạo.

Religious Faith: Niềm tin tôn giáo.

Religious Freedom: Tự do tín ngưỡng.

Religious Joy: Joy of the Law—Joy from hearing or tasting the dharma—Pháp Lạc.
Religious Life: Cuộc sống tu trì.
Religious Love: Pháp Ái.
Religious Name: Pháp Danh.
Religious Observances: Lễ hội.
Religious Order: Giáo Đoàn.
Religious Organization: Tổ chức tôn giáo.
Religious Persecution: Sự bách hại về tôn giáo.
Religious Sect: Giáo phái.
Religious Wisdom: Đạo Trí.
Relink (v): Nối lại.
Relinquish: Upeksa (skt)—Indifference—Letting go—Abandoning—Abnegation—Equanimity—Indifference—To let go—Neglect—Renounce—Self-sacrifice—See Xả.
Reluctant (a): Do dự—Hesitant.
Reluctantly: Một cách gượng gạo—Unwillingly.
Rely on the Complete Teaching, Not on the Partial Teaching: See Y Liễu Nghĩa Kinh, Bất Y Bất Liễu Nghĩa Kinh.
Rely on One's Position: Cậy thế.
Rely on One's Power: Cậy quyền.
Rely on One's Talent: Cậy tài.
Relying on the Meaning and Not on the Words: See Y Nghĩa Bất Y Ngữ.
Relying on the Teachings and Not on the Person: See Y Pháp Bất Y Nhân.
Relying on Wisdom and Not on the Ordinary Mind: Y Trí Bất Y Thức—Trust in wisdom growing out of eternal truth and not in illusory knowledge—Dựa vào trí tuệ chứ không phải suy nghĩ thông thường.
Remain (v): Duy trì.
Remain Alive: Duy trì sự sống.
Remain Alive and Fresh: Vẫn sống động
Remain Aloof from Worldly Life: Remain detached from worldly life—Không tham luyến thế tục.
Remain Forever: Tồn tại mãi mãi
Remain Silent: Cứng họng—To be speechless.
Remains of Suffering: Khổ Dư.
Remark (v): Nhận định.
Remarkable (a): Đáng kể—Nổi bật.
Remarkable Indication: Dấu hiệu đáng kể.
Remarkable Talent: Anh tài.
Remedy (n): Phương pháp chữa trị.
Remember (v): Đoái hoài—To think of.
Remember Precepts: Silanussati (p)—Silamusmrti (skt)—Mindfulness of morality—The recollection of Morality—See Niệm Giới.
Remember Things in the Past: Hoài cổ—Tưởng nhớ đến quá khứ.
Remember Vaguely: Nhớ mang máng.
Remember Wrongly: Nhớ lầm.
Remembrance (n): Niệm.
Remembrance of Previous Lives: Pubbenivasanussati-jnanam (p)—Purvanivasanusmrti (skt)—See Túc Mạng Thông.
Remission (n): Sự giảm khinh—Sự dung thứ—Sự miễn thứ.
Remnants of Habits: Samudaya-vasana (skt)—Vasana (p & skt)—Latent karmic imprints—Dư Tập—See Tập Khí.
Remnant of Karma: See Nghiệp Dư.
Remnantless Nirvana: Vô dư niết bàn.
Remove (v): Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—Dẹp đi—Đào thải—Tẩy trừ.
Remove the Roots of Evil in One's Mind: Nhổ tận gốc các tội lỗi trong tâm ý.
Remove from Words: Lìa khỏi ngôn từ—Free from language Inexpressible form—See Ly Ngôn.
Remover-of-Obstacles: Vinayaka (skt)—Thắng Đạo.
Renaissance (n): Phục sanh—Phong trào phục hưng nghệ thuật và văn hóa.
Render (v): Giúp cho.
Render Homage to Someone: Kính phục ai—To admire.
Render Thanks: Báo ân—To return thanks.
Renewal (n): Sự canh tân—Sự đổi mới.

Renounce (v): 1) Parityajati (skt)—Từ bỏ—To abandon—To give up—To forsake—To enter monkhood. 2) Upeksa (skt)—Indifference—Letting go—Abandoning—Abnegation—Equanimity—Indifference—To let go—Neglect—Relinquish—Self-sacrifice—See Xả.

Renounce the Throne: Abdicate—Resign from the throne—Thoái vị.

Renounce Wealth and Sex: See Xả Bỏ Tiền Tài Sắc Dục.

Renounce the World: Leave the secular world for a religious life—Từ bỏ thế tục.

Renovate: Restore something in good condition—Trùng tu.

Renowned for Something: Lừng danh về việc gì.

Renunciation (n): Nekkhamma-samkappa (p)—Xuất Gia—See Từ Bỏ Thế Tục.

Renunciation or Indifference to Sensation: Upeksa-vedaniya-karma (skt)—Thuận Xả Thọ Nghiệp.

Repeat (v) **Amitabha's Name a Million Times**: Bách vạn biến, niệm hồng danh Phật A Di Đà một triệu lần không ngưng nghỉ trong bảy ngày để cầu vãng sanh Cực lạc.

Repeat Buddha's Name in a Quiet Voice: Tiểu Niệm.

Repeat (v) **the Name of Amitabha Generally and Habitually**: Tán Nghiệp niệm Phật.

Repeat Tantras Over Offerings: See Gia Trì Vật Cúng.

Repent (v): See Hối Hận.

Repent Misdeeds and Mental Hindrances: See Sám Hối Nghiệp Chướng.

Repent Oneself of Something: Ăn năn—To repent—Hối Hận.

Repent Three Karmas: Sám Hối Tam Nghiệp.

Repentance (n): Sám hối.

Repentance That Has No Marks: Vô Tướng Sám Hối.

Repentance-vow Mind: Sám Nguyện Tâm.

Represent (v): Tiêu biểu.

Representation (n): Đại biểu—Đại lý—Biểu thị—Biểu hiện.

Representative (n): Đại biểu—Đại diện.

Repression: Ksanti (skt)—Constancy—Endurance—Patience—Perseverence—See Nhẫn.

Reproach (v): Khiển trách—To blame—To reprimand—To scold—To rebuke.

Reputable: Very well-known—Rất nổi tiếng.

Reputation: Nổi tiếng—Celebrity.

Request (n): Thỉnh (Kỳ nguyện).

Request the Buddha to remain in the world: Thỉnh Phật Trụ Thế.

Request the Buddha to turn the dharma wheel: Thỉnh Phật Chuyển Pháp.

Requisites (n): The eight Requisites—Tám món cần dùng của Phật (The double robe: Y Tăng già lê, the upper robe: Y vai trái, under robe: Y nội, Bowl: bình bát, knife: dao, needle: kim may, belt: dây nịt, strainer: đồ lọc nước).

Rescue Someone from Suffering and Difficulty: Cứu ai thoát khổ thoát nạn.

Research on Buddhism: Nghiên cứu về Phật Giáo.

Research and translation: Nghiên cứu và phiên dịch.

Resemblance: Likeness—Sự giống nhau.

Resentment: 1) Doso (p)—Krodha (skt)—Pratigha (skt)—Dvesa (skt)—Grievance—Hatred—Ill-will—See Sân Khuể. 2) Patigha (p)—Inherent tendency to resentment—The underlying tendency to aversion—See Sân Hận & Sân Tùy Miên.

Reservation (n): Sự bảo tồn—Sự lưu giữ—Sự giữ chỗ trước.

Reserve Karma: Katatta (p)—Nghiệp Tích Tụ—See Tích Tụ Nghiệp.

Resident (n): Thường trú.

Resign from the Throne: Abdicate—Renounce the throne—Thoái vị.

Resist (v): Chống lại.

Resistless: Vô Ngại.

Resisting Accessory Cause: Contrary cause—See Nghịch Duyên.
Resisting and Complying: Nghịch Thuận.
Resolute (v): Quyết tâm.
Resolution: Nirnaya (skt)—Xác định—See Quyết.
Resolve (v): Phát Nguyện.
Resort : Nơi nghỉ chân.
Respect (v): Tôn trọng—Ngưỡng mộ—To have regard and consideration for—Respect everyone: Kính trọng mọi người—The best way to respect the Buddha is to follow his advice: "Not to do evil, To do good, To purify one's mind."
Respect for the Absolute Value of all Things: See Tôn Trọng Giá Trị Tuyệt Đối Của Vạn Hữu.
Respect-inspiring Deportment: Uy Nghi.
(To) Respect and to Love: Kính ái.
Respectful: Kính cẩn—Respectfully (adv).
Respect and Venerate Sutras: Kính trọng kinh điển.
Respect Others: Cung kính tôn trọng người khác.
Respectable: Đáng kính—Venerable.
In a Respectable Way: Bằng phương cách đáng kính.
Respect for the Truth: Tôn trọng sự thật.
Respect One's Parents: Kính trọng mẹ cha.
Respectful Homage in Amitabha Sutra: Chí Tâm Đảnh Lễ.
Respond to Something: React to something—Đáp ứng lại điều gì.
Respond to Stimuli: Phản ứng trước những kích thích.
Response (n): Sự hồi đáp—Sự trả lời.
Responsibilities (n): Trách nhiệm—Bổn phận
Rest (n&v): An dưỡng—To take a rest—Tự tại.
(The) Rest with Equanimity: Tự tại trầm tỉnh.
Rest and Kind: See Tức Từ.
Rest (v) **in Peace Forever**: An giấc ngàn thu.
Resting or Depending upon (object of consciousness): Sở Duyên.
Restitution (n): Sự phục chức—Sự phục hồi nguyên trạng.
Restless (a): 1) Áy náy—Disquiet—Unquiet—Anxious—Uneasy—Troubled. 2) Viksepa (skt)—Vikshepa (skt)—Scattered—Dispersed—Unsettled—Disturbed—To flee in confusion—Tán Loạn—Trạng thái tán loạn không ổn định—Uncollected state or unsteadiness.
Restless and Intractable: The mind like a horse and the heart like a monkey—Thought is like a horse—See Ý Mã.
Restlessness (n): Uddhava (skt)—Uddhacca (p)—Anuddhatya (skt)—Agitation—Excitement—Fluctuations, or instability of mind and body—Haughtiness—Unsettled—See Trạo Cử.
Restlessness and Torpor: See Trạo Cử Hôn Trầm.
Restoration (n): Sự phục hồi—Sự thâu phục lại—Sự quang phục—Thời phục hưng.
Restoration of Vietnamese Buddhism: Chấn hưng Phật giáo Việt Nam.
Restore a Building: Tái thiết một tòa nhà.
Restore One's Health: Phục hồi sức khỏe.
Restrain (v): Chế phục.
Restrain Oneself: Self-control—Self-restraint—See Tự Chế.
Restrain (v) **Oneself in Doing Something**: Tự kềm chế trong hành động.
Restraining from Lying: Musavada-veramani (skt)—No falsehood—No lying—Bất vọng ngữ—Ly Vọng Ngữ.
Restraining Speech or Voice: Không nói.
Restraint (n): Samyama or Samnnama (p)—Kiểm soát—Thu thúc—Kềm chế—Control—Self-control—Self-restraint: Tự kềm chế.
Restraint of the Senses: Indiyasamvaro (p)—Sự chế phục các căn.
Restriction (n): Hạn chế—Limitation—Bound.
Result (n): Kết quả.

Result of an Action: Karmic retribution—Retribution—See Quả Báo.

Result Condition: Vipakapaccayo (p)—Quả Duyên.

Result of Non-Conceptualization: Asamjnivipaka (skt)—Facts obtained by thoughtless meditation—Reward of No-Thought—Vô Tưởng Báo.

Resultant path of suffering: Khổ Đạo.

Resulting from Conditioning Cause: Tùy duyên.

Results of Wholesome and Unwholesome Deeds: Kết quả của những hành động thiện và bất thiện.

Result of the Buddha Way: Đạo quả.

(Karmic) Results: Những kết quả của nghiệp

Resume one's activities: Bắt đầu sinh hoạt trở lại (sau một thời gian ngưng nghỉ).

Retain (maintain) Something: Duy trì điều gì.

Retort (v): Trả miếng lại—Trả đũa.

Retrace (v): Tìm lại dấu vết.

Retreat (n&v): Sesshin (skt)—An cư kiết hạ (Summer retreat).

Retribution: 1) Phala (skt)—Fruit—Effect—Consequence—Reward—See Quả. 2) Karmic retribution—Result of an action—See Quả Báo.

Retribution Body: Reward body—Our physical body is called the retribution body because we are on this earth, the Saha World or World of Endurance, as a result of good and evil karma—See Thân Báo.

Retribution Bond: See Quả Phược.

Retribution for Evil Acts: The retribution of sin—See Tội Báo.

Retribution of Hearing: See Văn Báo.

Retribution of Karma (good or evil): Karma-vipaka (skt)—Karma-reward—See Nghiệp Báo.

Retributions of One's Previous Life In Four Original Mind in the Point of View of the Insight in Objective Conditions: Cảnh Duy Thức—Wisdom or insight in objective conditions, one of the five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sutras and sastras (the first four are objective and the fifth is subjective)—Căn cứ vào cảnh mà thuyết về Duy Thức, một trong năm loại Duy Thức—See Ngũ Chủng Duy thức.

Retribution of Seeing: See Kiến Báo.

Retribution of Sin: Retribution for evil acts—See Tội Báo.

Retribution of Tasting: See Vị Báo.

Retribution Theory: Thuyết quả báo—Thuyết báo ứng đời sau.

Retribution of Thinking: See Tư Báo.

Retribution of Touching: See Xúc Báo.

Retrogression: The greatest set back for any cultivator—Thối chuyển.

Retrospective: Hồi cố—Hồi ức.

Return (v) **home**: Hoàn Nguyên.

Return form one's alms round: Đi khất thực về.

Return (v) **Thanks**: Báo ân—To render thanks.

Returning Good for Evil: Lấy Thiện Đối Ác.

Reunion (v): Đoàn tụ—To bring together.

Reveal (v): Vạch ra—Phát lồ—To confess—To manifest—Xuất Hiện.

Reveal one's religious piety: Biểu lộ lòng mộ đạo.

Revealing causes associated with the Buddha-wisdom: Liễu Nhân Phật Tánh.

Revelation (n): Sự khám phá

Revelation of the Whole Meaning or Truth: Liễu nghĩa—Complete understanding.

Revere (v): Kính chuộng—To venerate—To reverence.

Revere and Admire: Kính mộ.

Revere Someone: Respect and admire someone—Tôn kính ai.

Revered (a): Được tôn kính.

Revered Sir: Bạch Hòa Thượng.

Reverence (n): Respect and admiration—Sự kính nể—Tôn kính.

Reverencing: Trọng vọng.

Reverend (n): Tỳ kheo—Tăng sĩ.
Reverential Salution by Walking Round a Person (clockwise): Padakkhina (p)—Đi nhiễu quanh (một lối chào cung kính bằng cách đi vòng quanh một người hay đối tượng theo chiều kim đồng hồ).
Revile and Spit into Someone's Face: Thóa mạ ai.
Revitalize (v): Tiếp sức (làm sung mãn) cho ai.
Revive (v): Hoàn Sinh.
Revived (a): Tỉnh lại.
Revivalism (n): Chủ nghĩa phục hưng—Phong trào chấn hưng tôn giáo.
Revolution (n): Cuộc cách mạng.
Revolve (v): Luân hồi—To go aroundthe wheel of life.
Revolving Scriptures: Luân Tạng.
Reward (n): 1) Sự báo đáp—Tưởng thưởng. 2) Phala (skt)—Fruit—Effect—Consequence—Retribution—See Quả.
Reward Body: 1) Retribution body—See Báo Thân. 2) Sambhogakaya (skt)—Enjoyment body—The sambhoga-kaya of a Buddha—The functioning glorious body—See Thọ Dụng Thân.
Reward of No-Thought: Asamjnivipaka (skt)—Result of non-conceptualization—Facts obtained by thoughtless meditation—See Vô Tưởng Báo.
Rewards and Punishments: Thưởng phạt.
Rewarding Cause: Fruit-Ripening Cause—Quả Thục Nhân—Báo nhân—Pleasure or pain caused by good or evil deeds.
Rewitnessing of Self-Witness: The Reassuring Portion—See Chứng Tự Chứng Phần.
Rich (a): Giàu sang—Wealth.
Riches of the Law: Pháp Tài.
Rich or Poor: Giàu sang hay nghèo khổ.
Ridicule and Slander the Triple Jewel: Khinh chê ngôi Tam Bảo.
Ridiculed: Bị chế nhạo.
Right (n): Quyền.
Right (a): Đúng—Correct.
Right Action: See Chánh Nghiệp.
Right Aspiration: Nguyện vọng chánh đáng.
Right Belief: See Chánh Tín.
Right Concentration: See Chánh Định.
Right Conduct: See Chánh Hạnh.
Right Conduct in Body: Kaya-succaritam (p)—See Thân Thiện Hạnh.
Right Conduct in Thought: Mano-succaritam (p)—Ý Thiện Hạnh—See Chánh Hạnh Nơi Ý.
Right Dharma: See Chánh Pháp.
Right Dharma-Eye Treasury: See Chánh Pháp Nhãn Tạng.
Right Discernment: Phân biệt đúng.
Right Discourse: Chân ngôn.
Right Doctrine: Saddhamma (p)—Saddharma (skt)—See Chánh Pháp.
Right Effort: See Chánh Tinh Tấn.
Right Effort to Prevent the Arising of Evil, to Develop Unarisen Good, to Maintain the Good Which Has Arisen: Chánh tinh tấn ngăn chận điều bất thiện đang sanh, phát triển điều thiện chưa sanh, duy trì điều thiện đã sanh.
Right Ideas: Suy tư chánh đáng.
Right Knowledge: See Chánh Trí.
Right in This Life: Nhãn tiền—Before the eye.
Right Livelihood: See Chánh Mạng.
Right Living: Lối sống chân chính.
Right Man in the Right Place: Đúng người đúng chỗ.
Right Method: Naya (p)—Phương pháp đúng—Chánh Pháp.
Right Mindfulness: See Chánh Niệm.
Right Path: Chánh đạo—Right way.
Right Resolution: Giải pháp chánh đáng.
Right Speech: See Chánh Ngữ.
Right Thought: See Chánh Tư Duy.
Right Understanding: See Chánh Kiến.
Right Views: See Chánh Kiến.
Right Way: Chánh đạo—Right path.

Righteously (adv): Một cách chân chánh.
Righteousness (n): Công chính—Chính trực—Chính đáng.
Rigid (a): Cứng nhắc.
Rigorism (n): Chủ nghĩa nghiêm khắc—Khắt khe.
Rigorist (n): Người theo chủ nghĩa nghiêm khắt.
Ring (v) **in our ears**: Văng vẳng bên tai
Rinpoche (Tib): Vajrayana Master—Pháp sư Kim Cang Thừa.
Ripening of a Fruit: Vipakaphala (skt)—Ijuku-ka (jap)—Maturation of Effect—Fruit Ripening Divergently—See Dị Thục Quả.
Rise (v) **from**: Đứng dậy từ.
Rise and Fall: Ups and downs—Thăng trầm.
Rise and Fall of Life: The ups and downs of life—Sự thăng trầm của đời sống.
Rise up (v): Samutthahati (p)—Khởi lên.
Rising: Samutthanam (p)—Sự khởi lên.
Rites (n): Nghi thức—Nghi lễ.
Rites of Initiation: Nghi thức nhập đạo.
Rites to Observe: Nghi lễ phải tuân theo
Ritual (a): Thuộc về nghi thức.
Ritualism (n): Chủ nghĩa nghi thức.
Rituals: Nghi lễ—Ceremonies.
Rival: Competitor—Opponent—Địch thủ—Đối thủ.
Rivals of Equal Skill: Kỳ phùng địch thủ.
River of Desire in Which Men Are Drowned: Ái hà—Dòng sông sanh tử, nơi con người bị nhận chìm và chết đuối.
River of Minds & Consciousnesses: See Dòng Sông Tâm Thức.
River Spirit: Thần Sông.
Roam About: Ranger—Wander about—Lang thang đây đó.
Rob (v): Adinnandanam (p)—Trộm đạo—To steal—See Thâu Đạo.
Robbed: Bị cướp bóc.
Robber-karma: Nghiệp Tặc.
Robe of Five Patches: Tiểu Ngũ Điều.
Robe of Rags: Phấn Tảo Y.
Robe Without Form: Vô Tướng Y.
Rock: Thạch.
Rock Kalpa: Bàn Thạch Kiếp.
Roles of the Qualities of the Functioning Mind in the River of Minds & Consciousnesses: See Vai Trò Của Tâm Sở Trong Sự Vận Hành Của Dòng Sông Tâm Thức.
Roll (v) **rice into a ball in eating**: Suyển Thực.
Root (n): Căn rễ.
Root of Action: Bổn hành.
Root Condition: Hetupaccayo (p)—Hetu-pratyaya (skt)—Hetupratyaya-hetu (skt)—See Nhân Duyên.
Root of Desire: Ái Căn.
Root of Doubt: See Nghi Căn.
Root of Goodness: Thiện căn.
Root of Happiness: Gốc rễ của hạnh phúc—The root of our happiness is our own mind, not the external phenomena.
Root for Life: Mệnh Căn.
Root of Merit and virtue: Good roots—Thiện căn.
Root of all Phenomena is Mind: Căn Bản Vi Tâm Pháp.
Roots which Produce Pure Knowledge: Anasravendriyani (skt)—Faultlessness—Passionless root—Cái căn bản của vô lậu trí. Vô lậu căn sản sanh ra tịnh trí—See Vô Lậu Căn.
Root of Sin: Root of transgression—See Tội Căn.
Root of Transgression: Root of sin—See Tội Căn.
Root of Wisdom: See Tuệ Căn.
Rootless Consciousness: Ahetukacittani (p)—Vô Nhân Tâm—Tâm vô nhân.
Rosary (n): Chuỗi tràng hạt.
Rose-apple Tree: Cây hồng táo.
Roshi (Jap): Master—Thầy—The title of a Zen Master—Danh hiệu của một Thiền Sư.

Round and Bright Doctrine: See Viên Minh Cụ Đức Tông.
Round Doctrine: Perfect teaching—Round Teaching—Final teaching—See Viên Giáo.
Round Teaching: Perfect teaching—Round Doctrine—Final teaching—See Viên Giáo.
Royal (a): Thuộc về hoàng tộc.
Royal Charter Board: Biển sắc tứ.
Royal Chartered Pagoda: Chùa được sắc tứ (ân vua ban).
Royal Family: Hoàng tộc—Imperial family.
Royal Feast: Vương Thiện.
Royal Law: Vương Pháp.
Royal Palace: Citadel—Thành nội.
Royal-recognized Monk: Tăng Cang.
Royal Tombs: Lăng vua.
Rub the Crown: Predict Buddhahood—Thọ ký.
Rub One's Eyes: Chà xát và đôi mắt.
Ruffle Someone: Agitate someone—Làm ai dao động.
Ruin Something: Decay or rack. something—Hủy hoại điều gì.
Rules: Giới Luật—Commandments—Precepts.
Rules in Buddhism: Giới.
Rules of Ceremonies: Luật Nghi.
Rules for Confession: Sám Nghi.
Rule of Law: Giới luật—Rules—Precepts.
Rule of Prayer: Qui tắc cầu nguyện.
Rules for Repentance and Confession: Hối Sám Pháp.
Ruler Over the Five Stars: Hỏa Đức Tinh Quân.
Ruler of the Wheels: Luân Vương.
Ruler of the World: Cakravarti-raja (skt)—Vương vị.
Rules for Nuns: Ni giới.
Run After: Theo đuổi—Everyone, from the smallest insect to the greatest king, ran after pleasures—Mọi loài, từ con côn trùng nhỏ nhất đến ông vua vĩ đại, đều chạy theo các thú vui dục lạc.
Run Away: Flee—Trốn chạy.
Run into Conflicts: Đi đến xung đột hay mâu thuẫn.
Rupa (skt): Vật chất—Material

S

Sacerdotal Age: Age of monks and nuns—Hạ lạp—The precedence of monks and nuns in the Order is determined by the number of rains retreats they have attended.
Sacerdotalism (n): Chủ nghĩa xem trọng chức vụ trong giáo đoàn.
Sacred (a): Thuộc về thần thánh.
Sacred Assembly: See Thánh Chúng.
Sacred Body: Linh thể.
Sacred Books: Thánh thư.
Sacred Canon: See Thánh Điển.
Sacred Dogma: See Thánh Đế.
Sacred Image: Tượng Thánh.
Sacred Principles: Ultimate truth—Thánh Đế Đệ Nhất Nghĩa—See Đệ Nhứt Nghĩa Đế.
Sacred Speech: See Thánh Ngữ.
Sacred Supermundane Path: Arya-marga (skt)—Ariya-magga (p)—Noble Path—The Path of holiness—Path of sages—See Thánh Đạo.
Sacrifice (n): Sự hy sinh—Vật cúng tế—Vật tế thần—Killing--Immolation.
Sacrifice (v): Hy sinh.
Sacrifice to Ghosts or Spirits: Tế lễ quỷ thần.
Sacrifice One's Life: Xả Thân.
Saddharma Pundarika Sutra: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh.
Sadhu! Sadhu!: Lành thay! Lành thay!—Good Indeed! Good Indeed!
Sadness (n): Daurmanasya (skt)—Afflicted—Distressed—Grieved—Mental suffering—See Sầu Muộn.
Sadness and Joy: Buồn vui.
Safe and Sound: Bình an vô sự.

Safeguard (v): Bảo hộ—To protect—To safeguard one's exclusive possessions—Bảo vệ tài sản đặc biệt của mình.

Sages (n): Arya (skt)—Thánh giả—Saint—Các bậc hiền triết—Hiền Thánh—See Thánh.

Sage-Like or Saint-Like Knowledge: Arya-jnana (skt)—Highest knowledge—Holy wisdom—Noble knowledge—Wisdom of Buddha—Supreme knowledge—See Thánh Trí.

Sagely Way: Thánh Đạo.

Saha World: 1) Jambudvipa (skt)—Sahaloka (skt)—Human world—The worldly world—Impure Land—Thế giới của kham nhẫn—See Ta Bà & Thế Giới Ta Bà.

Saint (n): 1) Arya (skt)—Thánh giả—Sage—See Thánh. 2) Arhat (skt)—Arahat (p)—Worthy One—Thánh—Thánh Giả.

Saint of Second Degree: Á Thánh.

Sainthood: Arahatta (p)—Quả vị A La Hán.

Saintliness (n): Thánh nhân hay thần Thánh tính.

Saintivity (n): See Thánh Tính.

Sakadagami (skt): Tư Đà Hàm—Nhứt Lai—Once-Returner—Who attains the second stage of Sainthood is born in this world only once.

(For the) Sake of: Vì lợi ích

Sakka: Lord of the Four Great Kings—Trời Đế Thích, vua của cõi trời Tứ Thiên Vương.

Sakya (skt): Name of the tribe or clan to which Gautama the Buddha belonged—Thích Ca.

Sakya Muni (skt): Thich Ca Mâu Ni—A title applied to the Buddha—Phật Thích Ca Mâu Ni, người khai sáng Đạo Phật.

Sakyamuni Buddha Preaches the Dharma: Phật Thích Ca Mâu Ni Nói Pháp.

Sakya Tribe: Bộ tộc Sakya—Name of a tribe dwelling in Northern India in which Gotama, or Sakyamuni Buddha was born as prince Siddhartha.

Sala Tree: Cây Ta la—Buddha Sakyamuni passed away in a grove of sala trees on the outskirts of Kushinagar

Salient (a): Nổi bậc.

Salient Characteristic: Salient feature or quality—Đặc tính nổi bậc.

Salutation with Joined Hands: Hợp Chưởng.

Salutation to the Triple Gem: Đảnh lễ Tam Bảo.

Salute (v) **respectfully**: Khâm bái.

Salute someone: Chào ai.

Salute someone with joined hands: Chấp tay xá chào ai.

Salute Someone Respectfully by Placing Palms Together: Chấp tay cung kính chào ai.

Salute to the Three Triratna: Lễ bái Tam Bảo.

By Saluting: Đảnh lễ.

Salvation (n): Cứu độ—Saving—Rescuing—Taking across.

Salvation by Personal Discipline: Tự Điều Tự Tịnh Tự Độ.

Samadhi (skt & p): Tam muội (dừng mọi vọng tưởng)—Concentration—A state of mind in which the mind is free from distraction (loạn động), is absorbed in intense, purposeless concentration, thereby entering a state of inner serenity.

Samadhi-Bodhi Mind: Samadhi-bodhi (skt)—See Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm.

Samadhi of Extinction: Nirodha-samapatti (skt)—Mental Tranquility—Diệt Thọ Tưởng Định—Attainment of Annihilation—Concentration of Cessation—Annihilation Trance—Meditative Concentration in Extinction—See Diệt Tận Định.

Samadhi of Great Pity: See Đại Bi Tam Muội.

Samadhi of Ignorance: See Si Định.

Samadhi of the Light of Truth: See Pháp Quang Định.

Samadhi Mara: See Tam Muội Ma.

Samadhi of the Nine Degrees: See Cửu Thứ Đệ Định.

Samadhi of Reality: See Thực Tướng Tam Muội.

Samadhi (concentration) on the Sphere of the Boundless of the Consciousness: Vinnana-cayatanama-samadhi (p)—See Thức Vô Biên Xứ Định.

Samadhi (concentration) on the Sphere of the Liberation in Infinite Abodes: Vô Biên Trụ Giải Thoát.

Samadhi on the Three Subjects: Trayah-samadhayah (skt)—Three Samadhis—See Tam Tam Muội.

Samadhi of the Water Wheel: See Thủy Luân Tam Muội.

Samantabhadra: Đại Thế Chí Bồ Tát—The Buddha's Compassion.

Samantabhadra Bodhisattva: Universal Sage Bodhisattva, the symbol of virtue—Phổ Hiền Bồ Tát, biểu tượng của đức hạnh.

Samatha (skt & p): Tranquility of mind—Negative sense of withrawal.

Samatha-Vipasyana: Samadhi—A meditational technique to calm the mind to a state of tranquility and concentration.

Samaya (skt): Samadhi—Tam Muội.

Samaya Commandments: Giới Tam Muội.

Samaya-mandala (skt): Tam muội Mạn đà la—One of the four kinds of magic circles in which the saints are represented by the symbols of their power.

Samaya Wisdom: Trí Tam muội.—Buddhas' or Bodhisattvas' wisdom.

Samaya World: Tam Muội Giới.

Sambodhi (skt): Tam Bồ Đề—The insight, wisdom and assimilation of Truth essential to the higher attainment of arhatship.

Sambhogakaya (skt): Ứng thân—Nirmanakaya—The Bliss Body of the Buddha.

Sambhoga-Kaya of a Buddha: Sambhogakaya (skt)—Enjoyment body—The reward body—The functioning glorious body—See Thọ Dụng Thân.

Sameness of Birth-and-Death and Nirvana: Samsara-nirvanasamata (skt)—See Sanh Tử Niết Bàn Bình Đẳng.

Sameness in Body: See Thân Bình Đẳng.

Sameness in Languages: Vaksamata (skt)—See Ngữ Bình Đẳng.

Sameness in Meaning: See Nghĩa Bình Đẳng.

Sameness of Truth: See Pháp Bình Đẳng.

Same-ness in the Truth: Dharmasamata (skt)—See Pháp Bình Đẳng.

Sameness in Words: See Ngôn Từ Bình Đẳng.

Samgha: Tăng Già.

Samma Sambuddha (skt): Phật toàn giác.

Samparigraha School: Dharmalaksana (skt)—Yogacara Sect—Consciousness-Only School—See Pháp Tướng Tông.

Samsara (skt): Luân hồi—A cycle of births and deaths or the round of births and deaths (the wheel of life)—Vòng luân hồi sanh tử (vòng đời).

Samsara honey: Mật ngọt của vòng luân hồi—Pleasures in the round of births and deaths are sweet and sticky—Những dục lạc của vòng luân hồi ngọt ngào và dính chặt.

Samsara is Nirvana, Nirvana is Samsara: Luân Hồi Là Niết Bàn.

Samudaya (skt): Nhân khổ.

Samyak Sambodhi (skt): Tam miệu tam bồ đề—Chánh đẳng chánh giác.

Sanctify (v): Thần Thánh hóa.

Sanctimonious (a): Thành thiện giả tạo.

Sanction (n): Sự chế tài.

Sanctivity (n): Thánh tích.

Sanctuary (n): Nơi ẩn náo.

Sane (a): Bình thường.

Sane Man: Prithagjana (skt)—A common fellow—Common people—Ordinary man—Ordinary people—Secular people—The sinner—The unenlightened—Unenlightened person—Unenlightened people—Worldly man—Thường dân—See Phàm Phu.

Sangha (skt): Tăng già.

Sangha Authority: Uy quyền của Tăng đoàn.

Sangha of Bhiksunis: Buddhist Sisterhood—The Order of Buddhist Nins—Ni Chúng (Giáo Hội Tỳ Kheo Ni).

Sangha Law: Luật Tăng đoàn.

Sangha Order: Tăng đoàn.

Sangha President: Tăng Thống.

Sangha Structures: Cơ cấu Tăng đoàn—Thể chế Tăng đoàn.

Sanghabheda(skt): Phá hòa hợp Tăng—To disrupt the harmony of the community of monks and cause schism by heretical opinions.

San Lun: Tam Luận—Trường phái Tam Luận Trung Quốc hay là Madhyamika bên Ấn độ. Giáo lý căn bản của trường phái nầy dựa vào ba quyển, thứ nhất và thứ nhì là Madhyamaka-Karita và Dvadashadvara được viết bởi Ngài Long Thọ và quyển thứ ba là Shasa-Shastra được viết bởi Aryadeva. Những quyển nầy được Ngài Tam Tạng pháp sư Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ V sau Tây lịch. Phái nầy cho rằng Phật thuyết giảng hai con đường khác nhau: Thanh văn và Bồ Tát, phái nầy thuộc vào con đường Bồ tát. Ngoài ra, phái còn phân biệt sự tiến hóa của học thuyết Phật ra làm ba giai đoạn—School of Three Treatises, a Chinese form of Indian Madhyamika. The fundamental doctrine of the school based on the three works Madhyamaka-Karika and Dvadashadvara-Shastra written by Nagarjuna and Shata-Shastra written by Aryadeva. These were translated into Chinese and provided with commentary by Kumarajiva in the 5th century. This school postulates that the Buddha taught two different paths: that of the Shravakas, and that of the bodhisattvas and their doctrine is part of the latter. The school also distinguishes three phases of doctrine:

1) Thời kỳ Hoa Nghiêm: Thời kỳ khởi đầu cho những thuyết giảng của Phật. Những ý tưởng trong kinh điển thời nầy dành cho các bậc Bồ Tát; tuy nhiên, môn đồ thời nầy chưa đủ sức thông hiểu những gì Phật nói—Buddhavatamsaka-sutra, which represents the beginning of the Buddha's teaching career. The teaching was meant for bodhisattvas; however, disciples at that time were not yet ripe for this kind of instruction.
2) Thời kỳ chuyển tiếp từ Hoa Nghiêm sang Pháp Hoa (Giai đoạn Tam thừa): bao gồm toàn bộ lý thuyết của Đại và Tiểu thừa. Đây là giai đoạn dành cho cả Thanh văn, Độc giác và Bồ Tát—The second phase extends from the Buddhavatamsaka-sutra to Lotus sutra, which includes all the teachings of the Hinayana and Mahayana, and is directed toward Shravakas, Pratyekabuddhas, and Bodhisattvas.
3) Thời kỳ Pháp Hoa: Giai đoạn mà mọi người sẵn sàng chấp nhận một thừa duy nhất, Phật thừa—The Lotus-Sutra is the period where everyone is ready to accept the single buddha-vehicle (ekayana).

Sansara: Samsara—Ta Bà.

Sapid Object: Rasarammana (p)—Vị trần.

Sari (skt): Xá Lợi.

Sariputra (skt): Xá Lợi Phất.

Sarnath (skt): Deer Park—Vườn Lộc Uyển, nằm bên ngoài thành Ba La Nại.

Sastra (skt): Shastra—Luận tạng--Commentaries.

Sastra (Commentary) on the Prajna Paramita Sastras of the Samkhya: Sankha (p)—Samkhya (skt)—See Số Luận.

Sastra of the Sarvastivadins: Số Luận.

Satan (n): Quỷ vương—Ác quỷ.

Satanism (n): Chủ nghĩa sùng bái quỷ vương.

Satipathanasutta (p): Kinh Niệm Xứ.

Satisfaction (n): Samtustah (skt)—Contentment—Complete satisfaction or contentment with—Contentment with few desires—Satisfy with what we have at this very moment—Sự hài lòng—Sự thỏa mãn—See Tri Túc.

Satisfactory (a): Hài lòng—Mãn nguyện.

Satisfied: Đắc ý—Content.

Satisfy (v): Thỏa mãn—To pander—To indulge.

Satisfy with What We Have at This Very Moment: Samtustah (skt)—Satisfaction—Complete satisfaction or contentment with—Contentment with few desires—See Tri Túc.

Satori (jap): Ngộ—Illumination or Enlightenment.

Satyasiddhi (skt): See Thành Thực Tông.

Satyasiddhi School: Tch'eng-Cheu-Tsung (chi)—See Thành Thực Tông.

Save (v): Cứu độ—To rescue—To transform other human beings—Tế Độ.

Save One's Face by Saying Something: Chữa thẹn.

Save Sentient Beings: Độ Thoát Chúng Sanh.

Save All Sentient Beings without any Mental Image of Sentient Beings: Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh Ly Chúng Sanh Tướng Hồi Hướng.

Save Someone from Unhappiness and Sufferings: Cứu khổ.

Save the World: Cứu Thế.

Scale of Karma: Nghiệp Xứng.

Scandal: Việc ô nhục—Việc xấu xa.

Scanty (a): Mong manh

Scapegoat (n): Vật tế thần.

Scatter (v): Gieo rắc—To disseminate—To spread abroad.

Scattered: Viksepa (skt)—Vikshepa (skt)—Dispersed—Unsettled—Disturbed—Restless—To flee in confusion—Tán Loạn—Trạng thái tán loạn không ổn định—Uncollected state or unsteadiness.

Scattered, Inattentive Mind: Viksipta-citta (skt)—See Tâm Tán Loạn.

Scattered Mind: Viksipta-citta (skt)—Distracted mind—Inattentive mind—Mental wandering—Unsettled mind—See Tán Tâm.

Scattered Paper Money as Offerings: Tán Cúng.

Scene of Formless Realm: Arupabhava (skt)—Scene of Immaterial-realm—Vô Sắc Giới Cảnh. **Scene of Immaterial-Realm**: Arupabhava (skt)—Scene of Formless realm—Vô Sắc Giới Cảnh.

Sceptic (a): Hoài nghi.

Schism (n): Sự ly gián.

Scholar (n): Học giả.

Schools (n): Tông and Tông Phái.

School of Adornment: Trang Nghiêm Môn.

School of the Collected Sastras: See Nhiếp Luận Tông.

School of the Collected Sastras, Doctrine of the Unobstructed Knowledge of the Meaning: See Nghĩa Vô Ngại.

School of the Community: See Đại Chúng Bộ.

School of the Elders: The Theravada—See Thượng Tọa Bộ.

School of Immortality: Vô Sanh Môn.

School of Mahayana: Đại Thừa Tông.

School of the Middle: Madhyamaka (skt)—See Trung Luận Tông.

School of Treatise on the Bhumis: See Địa Luận.

Scientific (a): Thuộc về khoa học

Scientism: Chủ nghĩa khoa học.

Scold and Curse: Mắng chửi.

Scriptural Authority: Thẩm quyền về kinh điển.

Scripture (n): Bài kinh

The Scriptures of Buddhism: Kinh điển Phật giáo—Pháp Điển.

Scriptures Spoken Voluntarily: Vô Vấn Tự Thuyết.

Scrutinize (v): Xem xét kỹ lưỡng.

Sculpture of Stone: Hỏa Thạch.

Sculpture on Stone: Điêu khắc trên đá.

Sea of Karma: Biển nghiệp.

Sea of Spirit: Thần biển.

Sea Turtle Which Has Only One Eye: Nhất Nhãn Chi Qui.

Seal (n): Mudda (p)—Mudra (skt)—Ấn—Dấu ấn—Signet.

Seal of Approval: Ấn Chứng.

Seal of Buddha-Truth: Pháp Ấn.
Seal of Nirvana: Niết Bàn Tĩnh Ấn.
Seal of Reality: Witness of reality—See Thực Tướng Ấn.
Seal of Suchness: Yathatathyamudra (skt)—See Như Thực Ấn.
Seal of the Temple: Ấn—Seal.
Search for: Tìm kiếm—To look for.
Search for Reality Through Destroying Manifestations: To depart from causation in order to pursue Nirvana—See Ly Sinh Diệt Cầu Tịch Diệt.
Seat: Vastu (skt)—Chỗ ngồi (tòa)—Place—Đạo Tràng.
Seat of Emptiness of all Existent Things: Tòa nhất thiết pháp không (chỗ trống không của tất cả vạn hữu).
Secluded Area: Khu vực yên tĩnh.
Seclude (v) **Oneself from Society**: Ẩn dật—Living in isolation.
Second Cause: Nguyên nhân thứ hai.
Second Ground Bodhisattva: Đệ Nhị Địa Bồ Tát.
Secondary Afflictions: Paritta-klesa (skt)—Consequent delusions—Tùy Hoặc—See Tùy Phiền Não.
Secondary Color: See Hoại Sắc.
Secondary Force: See Duyên Lực.
Secondary Marks: See Tiểu Tướng & Tùy Tướng.
Secrecy (n): Sự bí mật.
Secret (a): Bí mật.
Secret Discipline: Tín điều bí mật.
Secret Order: Ám lệnh.
Secret Signal: Ám hiệu.
Sect (n): Tông Phái.
Sect of the Buddha-heart: Phật Tâm Tông.
Sects of Buddhism: Tông phái.
Sect Held the Unreality of All Things: Phá Tướng Tông.
Sect Which Relies on the Externals: Giả Môn.
Sectarian Differences: Những khác biệt giữa các tông phái.
Sectarianism (n): Chủ nghĩa phân môn hệ phái—Chủ nghĩa tông phái.
Secular (a): Thuộc về trần tục—Worldly—Not spiritual—Not religious.
Secular Education: Thế học.
Secular Involvement: Sự quan hệ với thế sự.
Secular People: Prithagjana (skt)—A common fellow—Common people—Ordinary man—Ordinary people—A sane man—The sinner—The unenlightened—Unenlightened person—Unenlightened people—Worldly man—See Phàm Phu.
Secular Responsibilities: Việc đời
Secular Work: Worldly toil—Dusty toil—See Trần Lao.
Secular World: Lokiya (skt)—The world—The finite impermanent world—Mundane world—See Thế Gian.
Secularity (n): Sự thế tục hóa—Tư tưởng, thái độ và tâm thức tục hóa.
Secularization (n): Sự thế tục hóa.
Secularized: Bị thế tục hóa.
Security (n): An ổn—Tranquility—Peace.
Sedate: Điềm đạm—Calm—Quiet.
Seduce (v): Cám dỗ—To tempt—To allure.
See (v) **the Buddha**: Thấy Phật—Kiến Phật.
See the Buddha when the lotus blooms: Hoa Khai Kiến Phật.
See Face to Face: Sacchikaroti (p)—Sakshatkaroti (skt)—Thấy tận mặt—Chứng.
See Life-After-Life as Real: Mark of life-span—Tướng Thọ Giả.
See into the Nature of Our Own Being: To behold truth or ultimate reality—See Kiến Chân Tánh.
See into One's Own Nature: See Kiến Tánh.
See One's Nature Is to Achieve Buddhahood: See Thấy Tánh Thành Phật.
Seeing One's Own Nature and Becoming a Buddha: See Kiến Tánh Thành Phật.

See and Practice: Rational behaviour—Seeing and practicing—See Kiến Hành.
See Things As They Really Are: Yathabhutam (skt)—Thấy Như Thực—Hiểu Như Thật—Thấy vật gì rõ ràng như thực—To know things as they really are—To perceive things as they are.
See Things Upside Down: Kiến Điên Đảo.
See the True Face of Reality: See Thấy Được Mặt Mũi Thực Tại.
See the Truth Purely: Pháp Nhãn Tịnh.
See the Way: Kiến Đạo.
Seed (n): Hạt giống—Chủng Tử.
Seed of Buddhahood: Chủng Tử Phật—Phật Chủng.
Seed-Circumstances-Conditions: See Chủng Tử-Hoàn Cảnh-Điều Kiện.
Seed of Desire: Ái chủng.
Seeds of Formless Phenomena: Vô Sắc Pháp Chủng Tử—Hạt giống của các hiện tượng vô sắc.
Seeds of Ignorance: Vô Minh Chủng Tử—Hạt giống vô minh.
Seeds of Karma Accumulated From Old Habits: Habit Energy or Former Habit—See Dị Thục Tập Khí.
Seeds of Mind: Alaya-vijnana (skt)—See Chủng Tử Thức.
Seed-Nature of the Saints: See Thánh Chủng Tánh.
Seed of Tathagata: Buddhahood—See Như Lai Chủng.
Seeding Spirit: Thần Mạ.
Seeing Consciousness: Cakshurvijnana (skt)—Eye Consciousness—Sight consciousness—Sight-preception—Visual cognition—The sense of vision—See Nhãn Thức.
Seeing Correctly: Chánh Kiến.
Seeing One's Own Nature: Dristi-svabhava (skt)—Kiến tánh (thấy tánh).
Seeing the Path of Insight: Darsanamarga (skt)—Ditthimagga (p)—Seeing the Truth—See Kiến Đạo.
Seeing and Practicing: Rational behaviour—To see and to practice—See Kiến Hành.
Seeing the Truth: Darsanamarga (skt)—Ditthimagga (p)—Seeing the Path of Insight—See Kiến Đạo.
Seek (v) **Bodhi**: Cầu Bồ đề.
Seek (v) **Buddha**: Cầu Phật.
Seek Control from Within: See Nội Khất.
Seek Fame: Kiếm danh.
Seek to Get the Truth: Tìm cầu chơn lý.
Seek Information: Dò hỏi.
Seek Long Life: Cầu thọ.
Seek Money: Kiếm tiền.
Seek (v) **Peace**: Đi tìm sự an lạc.
Seek for Peace: Cầu hòa.
Seek Pleasure and Luxury: Kiếm lạc thú và xa hoa.
Seek Power: Kiếm quyền uy.
Seek Refuge: Về nương (Quy-Y)
Seek Refuge in the Buddha, the Dharma and the Sangha: Xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng.
Seek the Refuge in the Buddha Who Taught Us the Way to End all Suffering: Quy y Phật Đấng đã dạy chúng ta cách chấm dứt khổ đau.
Seek Refuge in the Dharma, the Only Way (path) to End All Suffering: Quy y Pháp là con đường duy nhứt giúp ta chấm dứt đau khổ
Seek the Refuge in the Sangha, the Holy Disciples Who Understand the Dharma: Quy y Tăng, những đệ tử Thánh thiện của Phật, những người hiểu rành về Phật pháp.
Seek a Shelter (refuge): Tìm nơi nương náo.
Seek Solutions: Tìm giải pháp.
Seek to Turn within: Tìm cách quay vào bên trong nội tâm.
Seeker (n): Kẻ tầm đạo.
Seer (n): Người thấy trước—Người nhìn thấu suốt.
Seer of All: The All-Seeing One, an epithet of the Buddha—Bậc Chánh Biến Tri, một danh hiệu của Đức Phật.
Seeth and Bubble: Sôi sùng sục.

Seize (v): 1) Đoạt lấy—To take by force. 2) Graha (skt)—To grasp—To snatch—Maintain—Obstinate—See Thủ Trước.

Seized, That which is Perceived: Grahya (skt)—Sở Thủ—Cái bị nắm lấy hay cái bị nhận thức.

Seizing: See Năng Thủ.

Seizing and perceiving: See Phan Giác.

Seldom: Ít khi—Rarely.

Select (v): See Trạch.

Self: Atta (p)—Atman (skt)—Ego—Bản ngã—See Ngã.

Self-Analysis: Tự phân tích.

Self-Apprehension of Buddha-Truth: Pratyatmaryajnana (skt)—Tự Chứng Thánh Trí—Tự chứng về chân lý của Phật—See Tự Giác Thánh Trí.

Self-Assuring Portion: Saksatkari-bhaga (skt)—See Tự Chứng Phần.

Self-Attained Enlightenment: Vô Sư Trí—Wisdom attained without a teacher—Buddha's wisdom—Giác ngộ tự đạt, không thầy chỉ dạy. Đây là trí huệ Phật—See Vô Sư Trí.

Self-Awareness: Svabuddhi (skt)—Tự biết—Tự giác—See Tự Thức.

Self-Benefiting: Atmahitam (skt)—Personal advantage or profit—Self-profit (benefit)—Beneficial to oneself—Preoccupation with egoistic needs—To have excessive regard for one's own interests—Tự Lợi.

Self-Cause-Characteristic: Hetu-svabhava (skt)—Svahetulakshana (skt)—Nhân Tự Tướng.

Self-Cherishing: Ích kỷ---Yêu mến tự thân—Selfish.

Self-Communication: Truyền thông với chính mình.

Self-Compatible: Bản ngã tương hợp.

Self-Conceit: 1) Mada (skt)—Manam (skt)—Mana (p)—Arrogance—Conceitedness—Proud—Superlicious—See Kiêu Mạn. 2) Abhimana (skt)—Bhimana (skt)—High opinion of one's self—Haughtiness—See Tăng Thượng Mạn.

Self-Confident: Tự tin.

Self-Conquest: Tự thắng lấy mình.

Self-Control: 1) To restrain oneself—Self-restraint—See Tự Chế. 2) Svavasa (skt)—Vasita (skt)—Self-mastery, especially control of the senses—Tự chủ hay tự kiểm soát, đặc biệt là kiểm soát các giác quan—See Tự Chủ.

Self-Control of Patience: Conquering patience or tolerance—See Phục Nhẫn.

Self-Deception: Tự dối gạt mình.

Self-Dedication: Xả thân vì tha nhân.

Self-Denial: Tự chối bỏ mình.

Self-Discipline: Kỷ luật tự giác.

Self-Discovery: Tự khám phá.

Self-Emmolation: Tự thiêu hay tự đốt thân mình.

Self-Enlightenment: Tự giác ngộ

Self-Entity: Prakriti (skt)—Svabhava (skt)—Bhavasvabhava (skt)—Tự tính—Own nature—Self-nature— Buddha nature—One's own original nature—One's own Buddha-nature—See Tự Tánh.

Self-Exaltation and Disparaging Others: See Tự Phụ Và Khinh Miệt.

Self-Existence: Tồn tại độc lập.

Self-Existence pure mind: Tự tánh thanh tịnh.

Self-Existent Pure Mind: Prakrti-prabhasvaram (skt)—Bản Nhiên Thanh Tịnh—Fundamental nature is pure—Natural purity—See Tự Tánh Thanh Tịnh.

Self-Experience: Ehi-passiko (skt & p)—Come-and-see—Tự Thể Nghiệm—Đến và thấy (tự thể nghiệm lấy chính mình).

Self-Forgetfulness: Vị tha.

Self-Generating: Tự sinh sản.

Self-Grasping: Chấp thủ bản ngã—Self-grasping is the root of all harmful minds—Chấp thủ bản ngã là cội rễ của mọi tâm tai hại.

Self-Happiness: Attasukha (p)—Atmasukha (skt)—Ngã Lạc—Self-success.

Self-Hood: Tự ngã trung tâm—Tính tự ngã.

Self-Immanent Discipline: See Tự Hữu Giới.
Self-Indulgence: Indulgence in sense pleasures—Tham đắm dục lạc.
Self-Introduction: Sự tự giới thiệu.
Selfishness: Sự ích kỷ.
Self-Knowledge: Attannu (p)—Svajnana (skt)—Authoritativeness—To know oneself—Knower of Self—See Tự Tri.
Self-Love: Atmasukha (skt)—See Ngã Ái.
Self-Mastery: Svavasa (skt)—Vasita (skt)—Self-control—See Tự Chủ.
Self-Mind: Tự tâm.
Self-Mortification: Sự hành xác.
Self-Nature: Prakriti (skt)—Svabhava (skt)—Bhavasvabhava (skt)—Svabhava (skt)—Tự tính—Own nature—Buddha nature—Self-entity—One's own original nature—One's own Buddha-nature—See Tự Tánh.
Self-Nature Amitabha: Tự tánh Di Đà—Mind-Only Pure Land—Mind is pure, the land, the environment is pure as well.
Self-Nature Amitabha, Mind-Only Pure Land: Di Đà Bổn Tánh, Tịnh Độ Duy Tâm.
Self-Nature Body: Svabhavika-kaya (skt)—Tự Tánh Thân—See Self-Nature of the Body.
Self-Nature of the Body: Svabhavika-kaya (skt)—Tự Tánh Thân—Tự Nhiên Thân—Tự tánh của thân—Self-nature body.
Self-Nature is Clear and Obvious: See Tự Tánh Hiển Nhiên Minh.
Self-Nature is Not Nothingness: See Tự Tánh Bất Hư.
Self-Naturelessness: Abhavasvabhava (skt)—Asvabhava (skt)—Nihsvabhava (skt)—Absence of the substance of existence—Lacking self-nature—No individual nature—No own nature—Not made out of itself—Without self-nature—Without a nature of its own—See Vô Tự Tính.
Self-Ordination: Tự Thệ Thọ Giới.
Self and Others: Mình và người.
Self-Perception: Tự Chứng Sở Hành—Sự tự chứng hay tự nhận thức ra.
Self-Possessed: Calm and confident—Bình thản và tự tin.
Self-Power: Jiriki (skt)—One's own power, merit, intelligence, discrimination—The attempt to attain enlightenment through one's own efforts rather than by relying upon the compassion of the Buddhas and Bodhisattvas—Tự lực.
Self-Power Path: Difficult path to practice
Self-Produced: Naturally existing—See Tự Sanh.
Self-Profit (benefit): Atmahitam (skt)—Self-benefiting—Personal advantage or profit—Beneficial to oneself—Preoccupation with egoistic needs—To have excessive regard for one's own interests—Tự Lợi.
Self-Purification: Tự thanh tịnh hóa.
Self-Realization: Siddhanta (skt)—Svasakshatkara (skt)—Svasiddhanta (skt)—Attain by oneself—Inner assurance—Inner Witness—Self-recognition—The witness within—Tự đạt ngộ—Tự hiểu mình—Tự nhận chân—See Tự Chứng.
Self-Recognition: Siddhanta (skt)—Svasakshatkara (skt)—Svasiddhanta (skt)—Tự đạt ngộ—Attain by oneself—Inner assurance—Self-realization—Inner Witness—The witness within—See Tự Chứng.
Self-Recognition on the Dharma Nature: Pratyatma-dharmata (skt)—Tự Chứng Pháp Tánh—Trạng thái tự chứng—Self-recognition state.
Self-Recognition by Reasoning from the Manifest or Appearance: Svasamvedana (skt)—Tự Chứng Phần Hiện Lượng—Sự nhận biết của ý thức tự chứng.
Self-Recognition State: Pratyatma-dharmata (skt)—Tự Chứng Pháp Tánh—Trạng thái tự chứng—Self-recognition on the dharma nature.
Self-Redemption: Tự cứu lấy mình.
Self-Reflection: Tự kiểm.
Self-Reliance: Jiriki (skt)—One's own power or strength, merit, intelligence,

discrimination—Self-reliance—Niềm tự tin—See Tự Lực.

Self-Responsibility: Tinh thần trách nhiệm.

Self-Restraint: To restrain oneself—Self-control—Tự kềm chế—See Tự Chế.

Self-Righteousness: Tự cho là đúng.

Self-Sacrifice: 1) Upeksa (skt)—Indifference—Letting go—Abandoning—Abnegationt—Equanimity—Indifference—To let go—Neglect—Relinquish—Renounce—See Xả. 2) Paraccaga (skt)—Sự hy sinh tự thân—See Xả Thân.

Self-Spoken sutra: Kinh vô vấn tự thuyết—Amitabha Buddha Sutra—A sermon spontaneously expounded by the Buddha without prior request from the assembly.

Self-Subsistence: Tự lập—Tự túc.

Self-Substance: Atmakatva (skt)—Dharmata (skt)—Thể Tính—Sự không thay đổi của thực chất của vạn hữu—The essential or substantial nature of all things.

Self-Success: Attasukha (p)—Atmasukha (skt)—Ngã Lạc—Self-happiness.

Self-Sufficiency: Tự túc—Tự lập.

Self-Superiority: Ngã mạn.

Self-Training: Tự tu tập **.**

Self-transcendence: Tự siêu việt lấy chính mình.

Selfish (a): Ích kỷ—Egoist.

Selfish Attitude: Thái độ ích kỷ.

Selfishness (n): Ích kỷ—Egoism.

Selfless (a): Không vị kỷ—Vị tha—One should be selfless in one's thoughts: Con người nên suy nghĩ vị tha

Selflessness (n): Anatma (skt)—Nairatmyam (skt)—Niratmana (skt)—Egolessness—Impersonality—Not-self—No-self—Non-ego—The emptiness of a self—Impersonal Tone—Sự không vị kỷ—See Vô Ngã.

Selflessness of Person: Pudgalanairatmya (skt)—Egolessness of person—See Nhân Vô Ngã.

Selflessness of All Phenomena: Dharma-nairatmya (skt)—Egolessness of phenomena—See Chư Pháp Vô Ngã.

Selflessness of Things: Dharmanairatmya(skt)—Doctrine of the non-self (non-substantiality of things)—No permanent individuality in or independence of things—See Pháp Vô Ngã.

Self-Respect: Tự trọng.

Semblance of Continuity and Transient: See Tương Tục Vô Thường.

Semblance of Law period: Thời Tượng Pháp—Lasted 1000 years after the real period (Chánh pháp).

Semi-civilized: Bán khai.

Semi-consciousness: Nửa tỉnh nửa mê.

Semi-monthly Service for Recitation of Precepts: See Bán Nguyệt Kỳ Tụng Giới.

Semblance of Dharma: Tượng Pháp.

Send (v) **forth Light**: Phát quang.

Send Someone Abroad: Phái ai ra ngoại quốc.

Send (v) **Someone to a Concentration Camp**: Đưa ai đi an trí.

Senior Monk: Vị sư trưởng lão.

Sensations: Vedana (skt)—Vedana-smrtyupasthana (skt)—Chánh niệm trên cảm thọ—Contemplation of feelings—Feeling—Mindfulness and sensation—Cảm thọ—See Thọ Niệm Xứ.

Sensation or Perception of Smell: Ghanavijnana (skt)—Smell consciousness—Smelling consciousness—Nose consciousness—Olfactory consciousness—See Tỷ Thức.

Sensation of Self-Nature: Svabhava-vedaniyata (skt)—Tự Tánh Thọ.

Sensation Taste or Taste Desire: Vị Dục—The material or medium of sensation—Hankering after Pleasure of Food, etc, the bond of such desire—Sự ham muốn mùi vị.

Sensationalism: Cảm giác luận.

(In a) Sense: Trong nghĩa ấy.

Sense of Belief: Saddhacarita (p)—Sraddhendriya (skt)—Faculty of faith—See Tín Căn.
Sense Desire: See Dục Căn.
Sense of Detachment: Cảm giác buông xả.
Sense of Endeavor: Viryendriya (skt)—Tinh Tấn Căn—Effort—The faculty of Energy—Virtue of energy (vigor)—Virtue of active vigor—See Tấn Căn.
Sense-Impressions: Ấn tượng giác quan.
Sense of Justice: Công tâm.
Sense of Memory: Smrtindriya (skt)—Faculty of mindfulness—Virtue of mindfulness—See Niệm Căn.
Sense-Organs which Produce Karma: Karmindriya (p & skt)—Các giác quan sanh nghiệp—See Tác Nghiệp Căn.
Sense Organs-States-Minds & Consciounsses and the Five Aggregates: See Căn-Cảnh-Tâm Thức Và Ngũ Uẩn.
Sense or Organ of Touch: Kaya (skt)—Tanu (skt)—Physical existence—Body—See Thân.
Sense-Pleasures: Dục lạc.
Sense Restraint: See Thu Thúc Lục Căn.
Sense-Sphere Consciousness: Tâm Dục Giới.
Sense-Sphere Mind: Tâm thuộc về Dục Giới.
Sense of Tolerance: Tinh thần bao dung
Sense of Vision: Cakshurvijnana (skt)—Eye Consciousness—Seeing consciousness—Sight consciousness—Visual cognition—Sight-preception—See Nhãn Thức.
Sense of Wisdom: Prajna-indriya (skt)—See Tuệ Căn.
Senseless: Asannasatto (p)—Asamjni (skt)—Vô Tưởng—Absence of thinking—Lacking associative thought—Not having full consciousness—Non-conscious—Non-Perception—Without thought—Không còn suy tưởng.
Sensible (a): Nhạy cảm.
Sensibility (n): Cảm tính—Tính nhạy cảm.
Sensitivity (n): Sự nhạy cảm.
Sensual (a): Đa dục.
Sensual Delight: Khoái dục lạc.
Sensual Pleasure: Khoái lạc—See Nhục Dục.
(Enjoyment of) Sensual Pleasures: Hưởng thụ khoái lạc.
Sensualism (n): Duy cảm chủ nghĩa.
Sensuality (n): Sự tham dục.
Sentence (n): 1) Án văn. 2) Bản án.
Sentient (a): Có tri giác.
Sentient Beings: Satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—Realm of feeling—Tát đỏa—Animate—Conscious beings—Living beings—Living creatures—Sentient beings which possess magical and spiritual powers—See Hữu Tình Chúng & Tính Hữu.
Sentient beings' Bodies-Buddha's Body: See Thân Chúng Sanh Thân Phật.
Sentient Beings which Possess Magical and Spiritual Powers: Satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—Realm of feeling—Tát đỏa—Animate—Conscious beings—Living beings—Sentient beings—See Hữu Tình Chúng & Tính Hữu.
Sentimental (a): Đa tình—Amorous.
Separated: Biệt ly.
Separation (n): Sự phân chia—Division.
Separatism (n): Chủ nghĩa phân cách.
Separatist (n): Người theo chủ thuyết phân ly.
Septic Doubt: Vicikitsa (skt)—Vicikiccha (p)—Doubt—Doubtful—See Hoài Nghi.
Sequent or Associated Afflictions: Tùy Phiền Não.
Serene (a): Thanh thản.
Serenity (n): Tĩnh lặng—Equanimity.
Serenity of Mind: Citta-visuddhi (p & skt)—Heart is pure—Mind free of impurity—Purification of mind—Purity of mind—Tâm Thanh Tịnh, sự tĩnh lặng hay sự thanh tịnh trong tâm—See Tâm Thanh Tịnh.
Serious (a): Trầm trọng.
Serious Action: Trọng Nghiệp.
Serious Hindrance: See Trọng Chướng.
Serious Hindrances to Enlightenment: See Trọng Chướng.

Serious Karma: Garuka-kamma (p)—Weighty karma—See Trọng Nghiệp.
Serious (real) Repentance: Chân Sám Hối.
Sermon (n): A discourse—A lecture—Bài thuyết giảng.
Servant (n): Gia nhân.
Serve (v): Phụng sự.
Serviceable (a): Cần ích—Useful.
Serving Group: Ban phục vụ.
Set (v) **an Example for**: Làm gương.
Set out on a Journey: Bắt đầu cuộc hành trình.
Set out on a Preaching Tour: Bắt đầu chuyến đi hoằng pháp.
Set (v) **a Trap**: Chăng bẫy.
Set up Mindfulness: Arouse mindfulness—Phát khởi chánh niệm.
Set Up A School: Samaropa (skt)—See Kiến Lập.
Settle Oneself: Make oneself comfortable—Ổn định.
Settled Mind: Định tâm—Fixed mind.
Settled Mind-Wandering Mind: Định Tán.
Seven Abandonments or Riddances: See Thất Chủng Xả.
Seven Abodes Consciousness: Sapta-vijnana-sthitayah (skt)—See Thất Thức Trú.
Seven Ancient Buddhas: See Thất Phật.
Seven Appurtenances of a monk: See Thất Sự Tùy Thân.
Seven Arrogances: See Thất Mạn.
Seven Awakening States: See Thất Giác Chi.
Seven Bases of Fortuitous Karma: Seven bases of fortunate karma—See Thất Hữu Y Phúc Nghiệp.
Seven Bases of Fortunate Karma: Seven bases of fortuitous karma—See Thất Hữu Y Phúc Nghiệp.
Seven Bodhi Shares: Thất giác chi—The seven Bodhyanga—Seven characteristics of bodhi—Seven limbs of enlightenment—See Thất Bồ Đề Phần and Thất Giác Chi.
Seven Bodhyangas: Thất giác chi—Seven characteristics of bodhi—Seven bodhi shares—Seven limbs of enlightenment—See Thất Bồ Đề Phần.
Seven Books of the Abhidhamma Pitaka (skt): Bảy Bộ Tạng Luận: 1) Classification of Dhamma: Dhammasangani—Phân loại các Pháp—Pháp Tụ. 2) Divisions: Vibhanga—Những Tiết Mục—Phân Biệt. 3) Discourse on Elements: Dhatukatha—Luận giải về các nguyên tố hay Giới—Giới Thuyết. 4) The Book on Individuals: Puggala-Pannatti—Chỉ danh những cá tính—Nhơn Thuyết. 5) Points of Controversy: Kathavatthu—Những điểm Tranh Luận—Thuyết Sự. 6) The Book of Pairs: Yamaka—Song Đối—Bộ sách về những cặp đôi. 7) The Book of Causal Relation: Patthana—Phát Thú—Bộ sách đề cập đến những vấn đề liên quan.
Seven Brilliant Ones: See Thất Tinh.
Seven Buddhas: See Thất Phật.
Seven Calamities: See Thất Nạn.
Seven Characteristics of Bodhi: Thất giác chi—The seven Bodhyangas—Seven bodhi shares—Seven limbs of enlightenment—See Thất Bồ Đề Phần.
Seven Circumstances that are Difficult to Practice Buddha Recitation: See Bảy Trường Hợp Khó Niệm Phật.
Seven Classes of Disciples: See Thất Chúng.
Seven Consciousnesses: Bảy thức (The first five consciousness correspond to the five senses. The sixth consciousness integrates the perceptions of the five senses into coherent images and make judgments about the external world. The seventh consciousness is the active center of reasoning, calculation, and construction or fabrication of individual objects. It is the source of clinging and craving, and thus the origin of self or ego and the cause of illusion that arises from assuming the apparent to be real): 1) Sight consciousness: Nhãn thức. 2) Hearing consciousness: Nhĩ thức. 3) Scent

consciousness: Tỷ thức. 4) Taste consciousness: Thiệt thức. 5) Touch consciousness: Thân thức. 6) Mind (mano) consciousness: Ý thức—Mạt na thức. 7) Klistamano consciousness: Ý căn—See Thất Thức.

Seven Contaminants: See Thất Cấu.

Seven Days Being Completed: See Tận Thất Nhật.

Seven-day Retreat: Bảy ngày an cư.

Seven Days in a Week: Bảy ngày trong tuần—Thất Nhật.

Seven Deadly Sins: See Thất Nghịch.

Seven Defilements: See Thất Cấu.

Seven Destinies: See Thất Thú.

Seven Dharmas: See Thất Pháp.

Seven Disasters: See Thất Nạn.

Seven Elements: See Thất Đại.

Seven Elements of Bodhi: Sapta-bodhyangani (skt)—Sambojjhanga (p)—Satta-sambojjhanga (p)—Seven factors of enlightenment—See Thất Giác Chi.

Seven Emotions: See Thất Tình.

Seven Evils: See Thất Ác.

Seven Evil Karmas: See Thất Ác.

Seven Evils Sins: Bảy điều ác—Three sins of the body and four of speech—See Thất Ác.

Seven Excellences: See Thất Thiện.

Seven Excellences Claimed for the Buddha's Teaching: See Thất Thiện.

Seven Factors of Enlightenment: Sapta-bodhyangani (skt)—Sambojjhanga (p)—Satta-sambojjhanga (p)—Seven elements of bodhi—Bảy yếu tố giác ngộ hay Thất Bồ Đề phần hay Thất giác Chi: 1) Mindfulness: Niệm giác chi. 2) Investigation of states: Trạch pháp giác chi. 3) Energy: Tinh tấn giác chi. 4) Zest: Phỉ giác chi. 5) Tranquility: Khinh an giác chi. 6) Concentration: Định giác chi. 7) Equanimity: Xả giác chi—See Thất Giác Chi.

Seven Fetters: See Thất Kiết Sử.

Seven Flowers of Enlightenment: See Thất Hoa.

Seven Forthcoming Consciousnesses: See Thất Chuyển Thức.

Seven Grounds for Commendations: Middasa-vatthuni (p)—Bảy sự thù diệu—See Thất Thù Diệu Sự.

Seven Grounds for a Happy Karma through Benevolence to the Needy: See Thất Hữu Y Phúc Nghiệp.

Seven Happy States: Bảy cảnh giới hữu phúc: 1) The realm of human beings: Manussa (p)—Cảnh người. 2) The heavenly realms where the guardian deities of the four quarters: Catummaharajika (p)—Cảnh Trời Tứ Đại Thiên Vương. 3) The thirty-three Devas where Devas Sakka is the King: Tavatimsa (p)—Cung trời Đao Lợi. 4) The realm of Yama Devas: Yama (p)—Devas who destroy pain—Chư Thiên tiêu diệt khổ đau. 5) The realm of delight (Happy-dwellers): Tusita (p)—Cảnh Trời Đâu Suất. 6) The realm of the Devas who delight in the created mansions: Nimanarati (p)—Cảnh Trời Hóa Lạc—Cảnh giới của những vị trời cư ngụ trong những cung điện to lớn đẹp đẽ. 7) The realm of the Devas who makes others' creation serve their own ends: Paranimmitavasavatti (p)—Trời Tha Hóa Tự Tại—Cảnh giới của những vị trời có khả năng tạo thêm những vị khác để phục vụ mình.

Seven Heavens in the Form Realm: See Thất Sắc Thiên.

Seven Heinous Crimes: See Thất Nghịch.

Seven Inherent Tendencies: Anusaya (p)—Seven latent proclivities—Seven underlying tendencies—See Thất Tùy Miên.

Seven Inversions or Upside-Down Views: Viparyaya (skt)—See Thất Điên Đảo.

Seven Jhana Factors: Bảy chi Thiền—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are seven Jhana Factors—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bảy chi Thiền: 1) Initial application: Tầm. 2) Sustained application: Sát. 3) Zest: Phỉ. 4)

One-pointedness: Nhất điểm tâm. 5) Joy: Hỷ. 6) Displeasure: Lạc. 7) Equanimity: Xả.

Seven Kinds of Almsgiving: Seven kinds of offering—Thất Chủng Bố Thí.

Seven Kinds of Emptiness: See Thất Chủng Không.

Seven Kinds of Imcleanness: See Thất Chủng Bất Tịnh.

Seven Kinds of Latencies: Anusaya (p)—Bảy khuynh hướng—Seven kinds of latent proclivities—See Thất Tùy Miên.

Seven Kinds of Latent Proclivities: Anusaya (p)—Bảy khuynh hướng—Seven kinds of latencies—See Thất Tùy Miên.

Seven Kinds of Offerings Made to the Sangha: See Bảy Loại Cúng Dường Cho Tăng Chúng.

Seven Kinds of Purification: See Thất Chủng Thanh Tịnh.

Seven Kinds of Repentant Mental States: The seven mental attitudes in penitential meditation or
worship—See Thất Chủng Tâm Sám Hối.

Seven Kinds of Self-Nature: See Thất Chủng Tự Tánh.

Seven Kinds of Son: See Thất Tử.

Seven Kinds of Two Truths: See Bảy Loại Nhị Đế.

Seven Kinds of Uncleanness: See Thất Chủng Bất Tịnh.

Seven Kinds of Wives: Thất Chủng Phu Nhân.

Seven Kinds of Wrong-Doing of Monks and Nuns: See Thất Thiên Tụ.

Seven Knowings: Seven knowledges—See Thất Tri.

Seven Knowledges: Seven knowings—See Thất Tri.

Seven Latent Proclivities: Anusaya (p)—Seven underlying tendencies—Seven inherent tendencies—See Thất Tùy Miên.

Seven Limbs of Enlightenment: Thất giác chi—The seven Bodhyanga—Seven characteristics of bodhi—Seven bodhi shares—Thất giác phần: 1) Mindfulness: Tỉnh thức. 2) Investigation of the Dharma: Trạch pháp—Discriminative investigation of the Dharma. 3) Zeal: Tinh tấn—Vigor. 4) Joy: Hỷ lạc. 5) Tranquility of body and mind: Thanh tịnh thân tâm—Ease of body and mind. 6) Concentration: Thiền định. 7) Equanimity: Tịnh mặc—See Thất Bồ Đề Phần.

Seven Mental Attitudes in Penitential Meditation or Worship: Seven kinds of repentant mental states—See Thất Chủng Tâm Sám Hối.

Seven Mental Realms: See Thất Tâm Giới.

Seven Messengers: See Thất Sứ Giả.

Seven Metaphors: See Thất Dụ.

Seven Monks: See Thất Tăng.

Seven-Monk Assembly: See Thất Tăng Pháp Hội.

Seven Northern Constellations: See Bắc Phương Thất Diệu Chúng.

Seven Perceptions: See Thất Tưởng.

Seven Perfections: See Thất Tối Thắng.

Seven Persons Worthy of Offerings: See Bảy Loại Người Đáng Kính Trọng.

Seven Powers: See Thất Lực.

Seven Precious Things: See Thất Bảo.

Seven Pretensions: See Thất Mạn.

Seven Pretensions or Arrogances: See Thất Mạn.

Seven Qualities of the True Man: Sappurisa-dhamma (p)—See Thất Thượng Nhân Pháp.

Seven-Realms Perception: Thất Tâm Giới.

Seven Rebellion Acts or Deadly Sins: Thất Nghịch.

Seven Requisites of Concentration: See Thất Định Cụ.

Seven Riches: See Thất Pháp Tài.

Seven Riddances: See Thất Chủng Xả.

Seven Right Practices: Saddhamma (p)—See Thất Diệu Pháp.

Seven Rules Given in the Vinaya for Settling Disputes Among Monks: Sapta-dhikarana-samatha (skt)—Adhikarana-samadha (skt)—

Saptadhikarana-samatha (skt)—See Thất Diệt Tranh Pháp.

Seven Sacred Graces: See Thất Thánh.

Seven Sentiments: See Thất Tình.

Seven Sins: See Thất Ác.

Seven Sorts of Emptiness: Seven kinds of Emptiness—See Thất Chủng Không.

Seven Spreading Branches of Sins: Bảy tội nơi thân và khẩu—Three sins of the body and four sins of speech—See Thất Chi.

Seven Stages of Existence: See Thất Chủng Hữu.

Seven Stages of Holiness: See Thất Thánh Vị.

Seven States of Sentient Beings: See Thất Thú.

Seven Stations of Consciousness: See Thất Thức Trú.

Seven Steps in Virtue Preceding the Entry into Faultless Wisdom: See Thất Thánh.

Seven Successive Factors which Lead to Sambodhi: Thất giác phần Tam muội—Seven limbs of enlightenment.

Seven Surpassing Qualities: See Thất Thắng Sự.

Seven Surpassing Qualities of a Buddha: See Thất Thắng Sự.

Seven Tathagatas: See Thất Như Lai.

Seven Tendencies: See Thất Tùy Miên.

Seven Treasures: Ariya-dhanani (p)—Bảy báu (Gold: vàng, silver: bạc, carnelian: sa cừ, coral: san hô, red pearl: xích châu, agate: mã não, diamond: kim cương, crystal: lưu ly)—See Thất Thánh Tài.

Seven Treasures of Enlightened Beings: See Thất Thánh Tài.

Seven Treatises: See Thất Luận.

Seven Types of Contemplation on the Impure Body: Bảy phép quán thân bất tịnh: 1) Quán cứu cánh bất tịnh: Contemplation that after death the body swelling up and rotting away with flesh and bones in disarray: Sau khi chết thì thân nầy sình lên và thối rữa. 2) Contemplation on foul odor in profusion: Quán cơ thể bất tịnh. 3) Contemplation on the impurity of a fetus: Quán chủng tử (thai nhi) bất tịnh, do tham ái mà sanh ra. 4) Contemplation on impure new-born child, emerging from the womb with pus and blood gushing forth: Quán sơ sanh bất tịnh. 5) Contemplation on the impure area: Quán thọ sanh bất tịnh, do tinh cha huyết mẹ hòa hợp mà thành. 6) Contemplation the impurity of drinking the mother's blood: Quán thực đạm bất tịnh. 7) Contemplation on the impurity of the dirty area of the womb: Quán trụ xứ bất tịnh.

Seven Types of Meditation on Impurity: See Thất Pháp Bất Tịnh Quán.

Seven Types of Self-Nature: See Thất Chủng Tự Tánh.

Seven Unavoidables: Bảy điều khó tránh: 1) Rebirth: Tái sanh. 2) Old age: Già. 3) Sickness: Bịnh. 4) Death: Chết. 5) Punishment for sins: Hình phạt. 6) Worldly happiness: Hạnh phúc thế gian. 7) Consequences (cause and effect): Nhơn quả.

Seven Underlying Tendencies: Anusaya (p)—Seven latent proclivities—Seven inherent tendencies—See Thất Tùy Miên.

Seven Upside-down Views: See Thất Điên Đảo.

Seven Ways of Becoming Rich in the Law: Thất Pháp Tài.

Seven Wrong Practices: Asaddhamma (p)—See Thất Phi Diệu Pháp.

Seventeen Sanghadisesas: See Thập Thất Giới Tăng Tàn.

Seventy-five Dharmas of the Abhidharma Kosa: See Bảy Mươi Lăm Pháp Câu Xá Tông.

Seventy-five Dharmas In the Kosa School: See Bảy Mươi Lăm Pháp Câu Xá Tông.

Seventy-five Rules of Conduct: Thất Thập Ngũ Giới Chúng Học.

Severe Austerity: Ép xác khốc liệt.

Severe Bodily Pain: Khổ nhục.

Sex: Giới tính.

Sexual Misconduct: Tà dâm—Dâm and Tà Dâm.

Sexuality: Năng lực tính dục.

Shadow: Abha or Paribimba (skt)—Bóng.

Shadow of Buddha: Buddhachaya (skt)—See Phật Ảnh.

Shadowless (imageless) Awareness: Nirabhasa-buddhi (skt)—Vô Tướng Tri Thức.

Shake: Quake—Rung chuyển.

Shame: Hiri (p)—Shyness to commit evils—Moral Shame—See Tàm Tài.

Shame for Others: Quí (hổ thẹn).

Shame for Self: Hri (skt)—See Tàm.

Shame for Self and Shame for Others: Tàm Quí.

Shameless: Ahrika (skt)—Unshameful—Without shame—Lack of both conscience and shame—No sense of shame or disgrace—Vô liêm sĩ—Thiếu cả ý thức lẫn sự xấu hổ—See Vô Tàm.

Sangha (skt): Tăng Già.

Shared Karma: Nghiệp Chung—Cộng Nghiệp.

Sharing the Same Aim: Samana-arthata (skt)—Tùy Chuyển Phương Tiện—Đồng Sự—Having
the object or aim—See Đồng Sự Nhiếp.

Sharing, Understanding and Loving: Chia sẻ, hiểu và thương.

Shariputra: Xá Lợi Phất.

Sharp Envoy: Lợi Sử.

Shave (v) **One's Hair**: Cạo tóc.

Shed (v): 1) Chiếu tỏa ra: To shed lights. 2) Làm chảy máu: To shed blood. 3) Rơi lệ: To shed tears.

Shed the Buddha's blood: Làm chảy máu thân Phật.

Shed (v) **More Tears**: Đổ nhiều nước mắt.

Life Has so Much Suffering That Human Beings Shed More Tears Than the Waters That Are Held in the Four Seas: Đời nhiều khổ đau đến nỗi nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước trong bốn biển.

Shen-Hsiu: Jinshu (jap)—Thần Tú.

Shine (v): Chiếu sáng.

Shining Heart Bodhisattva: Quang Minh Vương.

Shingon: Trường phái Chân Ngôn (Lời Thật)—Phái Phật giáo bí truyền do Kukai (Nhật) 774-835 lập ra. Ông nghiên cứu Mật Tông bên Tàu rồi hệ thống hóa thành Chân Ngôn. Phái Lời Thật xem ba Bí Mật (Thân thể, Lời nói và tinh thần) có thầm quan trọng đặt biệt. Chính ba Bí Mật nầy là những điểm then chốt đưa chúng sanh lên Phật. Bí mật thân thể biểu hiện qua những cách đặt bàn tay (Mudra—Ấn). Bí mật Lời nói nằm ở chỗ niệm mantra và Đà la ni. Bí mật tinh thần nói về trí năng cho phép chúng ta đạt tới chân lý và thiền định—School of the True Word (Mantra)—School of Esoteric Buddhism founded by Kukai (Japanese) 774-835. He studied the teaching of the Mi-Tsung (Mật Tông) in China and sytematized them in Shingon. The school of Shingon places especially great importance on the three secrets (body, speech and mind) which are critical points that lead to the attainment of Buddhahood. The secret of the body finds expression in various hand gestures (mudra). The secret of speech is related to the recitation of mantras and dharanis. The secret of mind related to the wisdom which makes the comprehension of reality and ability to achieve samadhi.

Shinran: Người sáng lập ra trường phái Jodo-Shu tại Nhật. Trường phái nầy chủ trương giữ chỉ một ít giáo lý và Tam Bảo biến thành chỉ một lời cầu nguyện Phật A Di Đà (theo lời nguyện thứ 18 trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà) để cầu được cứu rỗi. Lý tưởng tu hành bị bỏ rơi. Chính bản thân Shinran cũng lấy vợ. Kỳ thật bản thân Shinran và những môn đồ của ông ta chỉ hợp thành một cộng đồng tại gia—Founder of the Jodo-Shu school in Japanese Buddhism (1173-1262). This school has little similarity to the

original teaching and the three precious ones of Buddhism are changed to one basic vow of the Amitabha Buddha (the eighteenth of the forty-eight vows). The monastic ideal is dropped. Shinren himself got married with a lay woman. In reality, Shinran and his followers only form a community of lay persons.

Shintoism (n): Thần đạo—Một tôn giáo địa phương ở Nhật.

Shock Someone: Cause someone a shock—Gây kích động cho ai.

Shocking: Gây xúc động.

Shore of Enlightenment: Giác Ngạn.

Short Form of Amitabha: Kinh A Di Đà and A Di Đà Tiểu Bổn.

Short-Lived: Mandayus (skt)—Yểu Mệnh—Đoản Mệnh—Short life—Thọ mạng ngắn.

Shorten (v) **One's Life**: Giảm thọ.

Shortest Period of Time: Sát Na.

Shortest Way: Đường tắt—Short cut.

Shortness (n): Sự ngắn ngủi.

(The) Shortness of Our Lifespan on Earth: Sự ngắn ngủi của kiếp sống chúng ta trên thế gian.

Shoulder (v): Gánh vác—To take on a responsibility.

Show Deep Gratitude to Someone: Tỏ lòng biết ơn sâu xa đối với người nào.

Show Disrespect to: Tỏ ra thiếu kính trọng ai.

Show One's Feelings: Giãi lòng.

Show (v) **regard to**: Kính vì.

Show Respect for: Tôn kính—To have respect for—To revere—To pay respect for.

Show Someone the Way: Chỉ dẫn đường đi cho ai.

Show Sympathy: Biểu đồng tình—To express agreement—To agree with—To be in accord with.

Show (v) **the Teaching of One's Caste to be Superior to the Other**: Chứng tỏ giáo lý của giai cấp mình hay hơn giai cấp khác.

Show the Way: Hướng đạo.

Shown by Others: Do người khác trình bày.

Shravasti: Xá Vệ Quốc.

Shrine: A place of worship—Nơi để thờ phụng.

Shut Oneself off from Communion with Others: Tự ngưng sự cảm thông với người khác.

Shyness to Commit Evils: Hiri (p)—Shame—Moral Shame—See Tàm Tài.

Sick-Spreading Ghost King: Hành Bịnh Quỷ Vương.

Sickness (n): Bịnh—Disease—Illness.

Sickness of the Body: Bệnh hoạn nơi thân.

Sickness is Suffering: Bịnh khổ.

Siddhartha (skt)—**Siddhattha** (p): Sĩ Đạt Đa Thái Tử.

Side-by-side with Someone: Sát cánh với ai (bên cạnh ai).

Side-tracked: Lệch hướng.

Sigalaka Sutra: Kinh Thi Ca La Việt.

Sight (n): Thị giác—Nhãn căn.

Sight Consciousness: Cakshurvijnana (skt)—Eye Consciousness—Seeing consciousness—Sight-preception—Visual cognition—The sense of vision—See Nhãn Thức.

Sight Faculty: Caksurdhatu (skt)—Cakkhudhatu (p)—Eye element—Field of vision—The eye-realm—See Nhãn Giới.

Sights of Old Age, Sickness, and Death: Cảnh già, bệnh và chết.

Sight-Preception: Cakshurvijnana (skt)—Eye Consciousness—Seeing consciousness—Sight consciousness—Visual cognition—The sense of vision—See Nhãn Thức.

Sight-Seeing Tour: Chuyến du ngoạn ngắm cảnh.

Sign (n): 1) Dấu hiệu. 2) Laksana-svabhava (skt)—Lakkhana-sabhava (p)—Symbol—See Tướng Tự Tánh.

Signs and Characteristics of Gaining Rebirth at the Last Moment: See Thoại Ứng.

Signet (n): Mudda (p)—Mudra (skt)—Dấu ấn—Seal.

Signs Indicating the Absence of Self-Nature: Nihsvabhava-lakshana (skt)—Vô tự tính tướng—Những dấu hiệu chỉ về sự không có tự tính.

Siksamana (skt): Thức xoa Ma na—A female novice who observes six commandments.

Sila (skt&p): Giới—Precepts.

Silaparamita Sound: Trì giới Độ.

Silence (n): Vacamtva (skt)—Sự im lặng.

Silent (a): Tĩnh lặng.

Silent Clepsydra: See Vô Thanh Lậu.

Silent Illumination Zen: Mặc Chiếu Thiền.

Silent Voices: Tunhibhuto-vaca (p)—Tiếng nói thầm lặng hay tâm ngôn (talkative or chattering mind).

Silently Sitting: Tunhim asino (p)—Tusnika asana (skt)—Mặc tọa (ngồi im lặng không nói một lời).

Silly (a): Moha (skt)—Mudha (p)—Delusion—Foolish—Ignorance—Unconsciousness—See Si.

Silly Things: Những điều rồ dại.

Similar (a): Tương Tự.

Similar to the Prajna, But Not the Prajna Itself: See Tương Tự Bát Nhã.

Similarity: Điểm tương đồng.

Similarity in Form with the Buddha: Tương Tự Tức Phật.

Simile (n): Opammam (p)—Aupamya (skt)—Ẩn dụ—Metaphor.

Simple (a): Đơn giản—Tầm thường.

Simple Living: Plain living—Nếp sống đơn giản.

Simplicity (n): Tính đơn thuần.

Simplify (v): Giản dị hóa.

Simultaneity of Cause and Effect: Cause is result, result is cause—See Nhơn Quả Đồng Thời.

Simultaneous (a): Đồng thời.

Simultaneous Effect: Sĩ Dụng Quả.

Simultaneous Effect Produced by the Co-operative Causes (sahabhu-hetu): Purusakara-phala (skt)—See Sĩ Dụng Quả.

Simultaneously: Cùng một lúc.

Sin (n): See Tội Lỗi.

Sins Against Conventional or Religious Law: Giá Tội—See Tánh Giá (2).

Sins which are Committed According to Natural Law: Tánh Tội.

Sin of an Ordained Person: Tăng Tàn.

Sincere (a): Thành thật—Honest—Frank.

Sincere Layman: Cư sĩ thuần thành.

Sincere Mind: Direct simplicity—See Trực Tâm.

Sincerely: Một cách thành khẩn.

Sincerity (n): Sự chân thật—Honesty.

Sinful (a): Đầy tội lỗi.

Sinful Body: Uế Thân.

Sinful Nature: Tội Tính.

Sing a Hhymn: Chant a hymn—Recite a verse—Ngâm một bài kệ.

Sing a hymn to praise the Buddha: Chant a hymn to praise the Buddha—Praise the Buddha in hymns—Ngâm kệ tán Phật.

Sing (v) **Joyfully**: Ca hót líu lo—Birds sing joyfully: Chim ca ríu rít líu lo.

Single Conduct Samadhi: See Nhất Hạnh Tam Muội.

Single Mind Encompasses the Four Kinds of Lands in Their Totality: See Bốn Cõi Duy Tâm.

Singleness of Mind: Ekagga (skt)—See Nhất Tâm.

Single-pointedness: Tập trung vào một đối tượng—Nhứt tâm bất loạn—Single mark samadhi.

Sink (v): Chìm xuống đáy.

Sink (v) **into Emptiness**: Trầm Không.

Sinless: Have no sin—Without fault—Vô Quá—Không có lỗi lầm.

Sinner (n): Prithagjana (skt)—A common fellow—Common people—Ordinary man—Ordinary people—A sane man—Secular people—The unenlightened—Unenlightened person—Unenlightened people—Worldly man—Phàm nhân—See Phàm Phu.

Sinners and Saints: Phàm Thánh.
Sins and Good Deeds: Tội phước.
Sit (v) **cross-legged**: Kiết Già.
Sit (v) **in Meditation**: Tọa Thiền.
Site of a pagoda: Khuôn viên nhà chùa.
Sitting mat: Bồ Đoàn.
Situation (n): Tình hình—Hoàn cảnh.
Six Able Devices of Bodhisattvas: See Lục Chủng Quyết Định.
Six Affairs of Completion: See Lục Sự Thành Tựu.
Six Arhats: Lục A La Hán—Each Arahant is escorted by two yaksas bearing candle—Mỗi vị A La Hán được hai quỷ sứ đội đèn hộ tống: 1) Almsgiving to Arahants: Lễ Bố Thí các A La Hán. 2) Gift-offering to Arahants: Lễ Cúng Dường các A La Hán. 3) Learner-Admonishing Arahants: Các A La Hán khuyến học. 4) Dharma Preaching and Hearing Arahants: Các A La Hán văn pháp và thuyết pháp. 5) Sinner-Saving Arahants in the Sword Mountain Purgatory (hell): Đao sơn địa ngục tiếp hóa A La Hán—Các A La Hán cứu tội nhân trong địa ngục núi kiếm. 6) Sinner-Saving Arahants in the Icy Purgatory (hell): Đại Hàn địa ngục tiếp hóa A La Hán—Các A La Hán cứu tội nhân trong địa ngục cực lạnh.
Six Articles for Worship: Lục Cúng Cụ.
Six Auspicious Indications: Lục Thoại.
Six Austerities among Outsiders (non-Buddhists): See Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo.
Six Bandits: Bandits of the Six Sense-Organs—See Lục Tặc.
Six Bodhisattvas in the Earth-Store Group: See Lục Địa Tạng.
Six Bodhisatva-Stages: Lục Chủng Trụ.
Six Bonds of the Mind: Lục Trước Tâm.
Six Causations of the Stages of Bodhisattva Development: Lục nhân.
Six Causes of all Conditioned Things: Lục Nhân.
Six Characters of Amitabha Buddha: Lục tự Di Đà (Nam Mô A Di Đà Phật).
Six Cereals: Lục Cốc.
Six Characteristics: See Lục Tướng.
Six Characteristics of a Buddha: Lục Đức.
Six Characteristics Observable in Existent Things: See Lục Tướng.
Six Chief Causes: See Lục Căn Nhân.
Six Chief Causes and Four Sub-Causes: See Lục Căn Nhân Tứ Trợ Duyên.
Six Chief Causes and Four Sub-Causes in Buddhism: See Sáu Nhân Chính Và Bốn Trợ Duyên Trong Phật Giáo.
Six Chief Causes (hetu) and four Sub-Causes in the Teachings of the Vijnaptimatra: See Lục Căn Nhân Tứ Trợ Duyên Trong Giáo Thuyết Duy Thức Học.
Six Chinese Patriarchs: Lục Tổ Thiền Trung Hoa.
Six Closest Relatives: See Lục Thân.
Six Coarser Stages: See Lục Thô.
Six Coarser Stages of Consciousness: See Lục Thô Tướng Thức.
Six Conceptions: See Lục Thức.
Six Conceptions or Consciousnesses: Sad-vijnana (skt)—See Lục Thức.
Six Conditions of Living Activities for a Sramanera (Sutra in Forty-Two Sections): Sáu điều kiện sinh hoạt của một vị Sa Môn (Kinh Tứ Thập Nhị Chương): 1) Shaving their heads and beards: Cạo bỏ râu tóc. 2) Accepting the Buddha's Dharmas: Lãnh thọ giới pháp. 3) Renouncing worldly wealth and riches: Xả bỏ của cải thế gian. 4) Moderating in acquiring things: Nhu cầu vừa đủ. 5) Begging for food, eating only enough to satisfy the hunger, and taking only one meal a day at noon: Khất thực, ăn vừa đủ, và chỉ ăn ngày một ngọ. 6) Passing the night beneath trees: Ngủ dưới gốc cây.
Six Conditions of Sentient Existence: See Lục Đạo.
Six Conditions Tend to the Eradication of Sense-Desires: Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt tham dục (Đức Phật và Phật Pháp): 1) Perceiving the loathsomeness of the objects: Nhận thức về mối nguy hại của đối

tượng. 2) Constant meditation on loathsomeness: Kiên trì quán tưởng về những mối nguy hại ấy. 3) Sense-restraint: Thu thúc lục căn. 4) Moderation in food: Điều tiết việc ăn uống (Ăn uống có độ lượng). 5) Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt. 6) Profitable talk: Đàm luận hữu ích—See Sáu Điều Kiện Tận Diệt Tham Dục.

Six Consciousnesses: Lục Thức.

Six Creatures: Lục Chúng Sanh.

Six deceivers common to all the living: Lục Chủng Câu Sinh Hoặc.

Six Defiled Things: See Lục Cấu.

Six Defilements: Lục Nhiễm—Sáu thứ uế nhiễm—See Lục Cấu.

Six Defiling Factors: See Lục Cấu.

Six Desire Heavens: Lục Dục Thiên.

Six Deva Realms of Desire: Sáu Tầng Trời Dục Giới.

Six Difficult Things: Sáu điều khó gặp: 1) To be born in human form: Được sanh ra làm người là khó. 2) To be born in the Buddha-age: Được sanh ra cùng thời với Phật là khó. 3) To hear the true Buddha-law: Nghe được chánh pháp là khó. 4) To beget a good heart: Có tâm lành là khó. 5) To be born in the central kingdom: Được sanh ra nơi trung tâm vương quốc là khó. 6) To be perfect: Tu tập được quả vị là khó.

Six Directions: Lục Phương.

Six Distressers: Lục Đại Phiền não.

Six Domestic Animals: Lục Súc.

Six Dusts: Six gunas—See Lục Trần.

Six Earthquakes: Lục Chủng Chấn Động.

Six Elements: Lục Đại.

Six Elements Making for Deliverance: Lục Xuất Ly Giới.

Six Emotions: See Lục Tình.

Six Entrances: 1) Six sense-organs—Six faculties—Sáu Giác Quan—See Lục Căn. 2) Shadayatana (skt)—See Lục Nhập.

Six External Sense-spheres: Lục Ngoại Xứ.

Six Faculties: Sadayatana (skt)—Six sense-organs—Six entrances—Sáu Giác Quan—See Lục Căn.

Six Faiths: Lục Tín.

Six Feminine Attractions: Nữ Nhân Lục Dục.

Six Fold Rules of Conducts for Monks and Nuns in a Monastery: Lục Hòa Kính Pháp.

Six Forms of Mindfulness: Anussati-tthanani (p)—See Niệm Cụ Túc & Lục Niệm Pháp.

Six Forms of Transmigrations: See Lục Đạo.

Six Fundamental Elements: Lục Đại.

Six Germ-Natures or Roots of Bodhisattva Development: Sáu loại chủng tính—Six Natures—See Lục Chủng Tính.

Six Geneal Principles: Sáu Nguyên Lý.

Six Great Afflictions: See Lục Đại Phiền Não.

Six Great Afflictions of Mental Functions of the Mahayana One Hundred Dharmas in the Studies of the Vijnaptimatra: See Lục Đại Phiền Não Tâm Sở Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.

Six Great Distresses: See Lục Đại Phiền Não.

Six Great Klesa: See Lục Đại Phiền Não.

Six Great Things: See Lục Đại.

Six Groups of Consciousness: Vinnana-kaya (p)—Lục Thức Thân—See Lục Thức.

Six Groups of Contacts: See Lục Xúc Thân.

Six Groups of Feeling: See Lục Thọ Thân.

Six Groups of Perception: Sanna-kaya (p)—See Lục Tưởng Thân.

Six Groups of Volition: Sancetana-kaya (p)—See Lục Tự Thân.

Six Gunas: Six dusts—See Lục Trần.

Six Heretics of the Austerities: See Lục Khổ Hạnh.

Six Heterodox Teachers: See Lục Sư Ngoại Đạo.

Six Illustrations of Unreality: See Lục Dụ.

Six Indifferent Investigations: See Sáu Suy Tư Đến Xả.

Six Internal Sense-spheres: See Lục Nội Xứ.

Six Interpretations of Compound Terms: Sat-samasa (skt)—See Lục Ly Hợp Thích.

Six Kinds of Attachment of Mind: See Lục Trước Tâm.

Six Kinds of Causes: Sadhetavah (skt)—See Lục Nhân.

Six Kinds of Causes in the Consciousness-Only: See Sáu Loại Nhân Trong Duy Thức Học.

Six Kinds of Certainty: See Lục Chủng Quyết Định.

Six Kinds of Certainty Resulting from Observance of the Six Paramitas: See Lục Chủng Quyết Định.

Six Kinds of Contemplation: See Lục Quán Pháp.

Six Kinds of Defiled Mind: See Lục Nhiễm Tâm.

Six Kinds of Direct Knowledge (supernatural powers): See Lục Thông.

Six Kinds of Disrespect: See Sáu Không Cung Kính Pháp.

Six Kinds of Endurance: See Lục Nhẫn.

Six Kinds of Innate Afflictions: See Lục Chủng Câu Sinh Hoặc.

Six Kinds of Natures: Six Kinds of Temperament—See Sáu Loại Tâm Tánh.

Six Kinds of Respect: See Sáu Cung Kính Pháp.

Six Kinds of Proper Practice: See Lục Chủng Chánh Hành.

Six Kinds of Recompensations: See Sáu Loại Quả Báo.

Six Kinds of Suffering: See Lục Khổ.

Six Kinds of Temperament: Six Kinds of Natures—See Sáu Loại Tâm Tánh.

Six Kinds of Wheel-kings: See Lục Luân.

Six Kinds of Wisdom: See Lục Huệ.

Six kinds of wrong-doing: See Lục Thiên Tụ.

Six Knots: See Lục Kết.

Six Legs in the Commentary on the Source of Knowledge (Jnana-Prasthana): See Lục Túc Luận.

Six-legged Honoured One: See Lục Túc Tôn.

Six Living Beings: See Lục Chúng Sanh.

Six Magical Penetrations: Abhijna (skt)—Sadabhijna (skt)—Six miraculous powers—Six transcendental powers—Six superknowledges—See Lục Thông.

Six Main Officers in a Temple: Sáu vị sư chính trong một tự viện: 1) Đô Tự: Chief officer—Head monk of the temple. 2) Giám Tự: Prior. 3) Phó Tư: Assistant Prior. 4) Đường Tư (Duy Na): Supervisor of monks in the temple. 5) Điển Tọa: Head cook. 6) Trực Tuế: Caretaker.

Six Meanings of the Honoured One: See Sáu Ý Nghĩa Của Chữ Thế Tôn.

Six Mental Taints: See Lục Nhiễm Tâm.

Six minds: See Lục Tâm.

Six Miraculous Powers: Abhijna (skt)—Sadabhijna (skt)—Six transcendental powers—Six magical penetrations—Six superknowledges—See Lục Thông.

Six Miserable States of Sentient Beings: See Lục Đạo.

Six Monthly Fast Days: See Lục Trai Nhựt.

Six Natures: Sáu loại chủng tính—Six germ-natures or roots of Bodhisattva development—See Lục Chủng Tính.

Six Non-Buddhist Works: See Lục Luận.

Six Objects: Sad-visayah (skt)—See Lục Cảnh.

Six Objects of Recollection: Anussati-tthanani (p)—Six thoughts to dwell upon—Sáu Điều Suy Niệm—See Lục Niệm Pháp.

Six Objective Fields of the Six Senses of Sight: See Lục cảnh.

Six Organs: Lục căn—The six roots of sensations: 1) Eye: Mắt. 2) Ear: Tai. 3) Nose: Mũi. 4) Tongue: Lưỡi. 5) Body: Thân. 6) Mind: ý.

Six Organs and their Purification: Lục căn thanh tịnh.

Six Organs of Sense: Sadindriya (skt)—See Sáu Căn.

Six Paramitas: Sadparamita (skt)—Six virtues of perfection—Sáu Ba La Mật—The six things that ferry one beyond the sea of birth and death: 1) Generosity: Bố thí—Sharing—Almsgiving. 2) Observe precepts: Trì giới—Keeping precepts. 3) Patience: Nhẫn nhục—Endurance. 4) Right effort: Tinh tấn—Making right efforts. 5) Meditation: Thiền định. 6) Wisdom: Trí huệ—See Lục Độ Ba La Mật.

Six Paramitas and Ten Thousand Conducts: See Lục Độ Vạn Hạnh.

Six Paths: Lục đạo.

Six Perceptions Conducive to Penetration: Nibbedha-bhagiya-sanna (p)—See Lục Quyết Trạch Phần Tưởng.

Six Perfections: Lục Thành Tựu.

Six Periods in a Day: Lục Thời.

Six Perpetual Abodes: Satata-vihara (p)—See Lục Hằng Trú.

Six Places of Abodes of Perception or Sensation: Lục xứ—Lục Căn.

Six Places in the Body that Represent Six Paths of Reincarnation: Lục Điểm Tái Sanh in Vietnamese-English Section.

Six Planes of Existence: Six paths—Six states of existence—Lục phàm: 1) Realm of hells: Địa ngục—Symbolizing ignorance, greed and aggression. 2) Realm of hungry ghosts: Ngạ quỷ—Symbolizing greed. 3) Realm of Animals: Súc sanh—Symbolizing ignorance. 4) Realm of asuras: A Tu La—Symbolizing aggression. 5) Realm of Humans: Nhân—Symbolizing social virtue. 6) Realm of Celestials: Thiên—Symbolizing meditational abstractions.

Six Pleasurable Investigations: See Sáu Suy Tư Đến Hỷ.

Six Portents: See Lục Thoại.

Six Prohibition Rules for a Female Devotee: See Lục Pháp Giới.

Six Proofs for the Consciousness-Only: See Sáu Luận Chứng Về Duy Thức Học.

Six Proofs for the "Mind-Only": See Sáu Luận Chứng Về Duy Tâm.

Six Pure Faculties: Purity of the six senses—See Lục Căn Thanh Tịnh.

Six Realms of Existence: See Sáu Nẻo Luân Hồi.

Six Realms of Existence of Sentient Beings: See Sáu Nẻo Luân Hồi Của Chúng Sanh.

Six realms of samura: See Lục phàm, Lục Đạo and Six Planes of Existence.

Six realms of the samsara and four realms of the saints: See Lục Đạo and Lục Phàm Tứ Thánh in Vietnamese-English Section.

Six Recompensations: Six Retributions—See Lục Báo.

Six Reliances: See Lục Y.

Six Retributions: Six Recompensations—See Lục Báo.

Six Robbers: See Lục căn—See Lục Tặc.

Six Roots: Lục Căn.

(A) See Lục Căn in Vietnamese-English Section.

(B) According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, in the compendium of mixed categories there are six roots—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, trong phần đại cương của những phân loại linh tinh, có sáu căn:

a. Unwholesome Roots—Bất thiện căn:
1) Greed: Tham.
2) Hatred: Sân.
3) Delusion: Si.

b. Wholesome Roots—Thiện căn:
1) Non-greed: Vô tham.
2) Non-hatred: Vô sân.
3) Non-delusion: Vô si.

Six Root Afflictions: Lục Căn Bản Phiền Não—Sáu phiền não căn bản—Six basic mental defilements—See Lục Đại Phiền Não & Lục Đại Phiền Não Tâm Sở Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.

Six Roots of Contention: Vivada-mulani (p)—See Lục Tránh Căn.

Six Roots of Sensation: See Lục Căn.

Six Schools in China: See Lục Tông Trung Hoa.

Six Seasons of a Year in India: See Thiên Trúc Lục Thời.

Six Senses: Lục nhập—Lục căn.

1) Eye: Mắt.
2) Ear: Tai.
3) Nose: Mũi.
4) Tongue: Lưỡi.
5) Body: Thân.
6) Mind: Ý.

Six Sense-objects: Lục trần—Lục trần chạm với lục căn khởi sanh lục thức—The six sense-objects collide with their respective sense-organs giving rise to six types of consciousness.

1) The visual object: Ruparammana (p)—Forms—Sắc trần.
2) The audible object: Saddarammana (p)—Sounds—Thanh trần.
3) The ordourferous object: Grandharammana (p)—Odours—Hương trần.
4) The sapid object: Rasarammana (p)—Taste—Vị trần.
5) The tactile object: Phassarammana (p) Touch (Tangible)—Xúc trần.
6) The mental object: Dhammarammana (p)—Mental objects—Pháp trần.

Six Senses on which One Relies or from which Knowledge is Received: See Lục Y in Vietnamese-English Section.

Six Sense-Organs: Sadayatana (skt)—Six entrances—Six faculties—Sáu Giác Quan—See Sáu Căn.

Six Sense Organs with Six Entrances: See Sáu Căn Với Sáu Đường Xâm Nhập.

Six Sensual Attractions: See Lục Dục.

Six Sins: See Lục Tế.

Six Sources of Knowledge: See Lục Túc Luận.

Six Species: See Lục Sanh Loại.

Six Spheres of Sense-Organs: Salayatana (skt)—See Lục Xứ.

Six Stable States: See Lục Hằng Trú.

Six Stages of Bodhisattva Developments as Defined in the Final Teaching: See Lục Tức Phật.

Six Stages of Rebirth for Ordinary People: See Sáu Đường Sanh Tử.

Six Stages of Rebirth for Ordinary People, as Contrasted With the Four Saints: See Lục Phàm Tứ Thánh.

Six Subjects in Meditation: See Lục Hạnh Quán.

Six Superknowledges: Abhijna (skt)—Sadabhijna (skt)—Six miraculous powers—Six transcendental powers—Six magical penetrations—See Lục Thông.

Six Supernatural Powers: See Lục Thông:

1) Power to see what one wills to see anywhere.
2) Power to hear and understand all languages.
3) Power to read thoughts.
4) Super knowledge of past lives of one's own.
5) Super knowledge of former lives of others.
6) The deliverance of mind from passions.

Six Tastes: Lục Vị.

Six Things that Defile the Pure Mind: Lục Cấu.

Six Things that Enable a Bodhisattva to Keep Perfectly the Six Paramitas: Lục Sự Thành Tựu.

Six Things of Sincerity that Will Help to Lead a Brotherhood to Harmony: Sáu điều thành thật giúp cho anh em hòa hợp: 1) Sincerity of speech: Ngôn ngữ từ bi. 2) Sincerity and kindness of action: Hành vi từ bi. 3) Sincerity and sympathy of spirit: Ý chí từ bi và cảm thông. 4) Equal sharing of common property: Cộng hưởng tài sản. 5) Following the same pure precepts: Cùng giữ giới thanh tịnh. 6) Having right views: Cùng giữ chánh kiến.

Six Thoughts to Dwell Upon: Anussati-tthanani (p)—The six objects of recollection—Sáu Điều Suy Niệm—See Lục Niệm Pháp.

Six times of repentance: Lục thời sám hối.

Six Transcendental Powers: Abhijna (skt)—Sadabhijna (skt)—Six miraculous powers—Six magical penetrations—Six superknowledges—See Lục Thông.

Six Types of Testing Condition: See Lục Chủng Khảo.

Six Unconditioned Dharmas: See Sáu Pháp Vô Vi Trong Duy Thức Học.

Six Unconditioned Dharmas in the Studies of the Vijnaptimatra: Sáu Pháp Vô Vi Trong Duy Thức Học—See Sáu Pháp Vô Vi Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.

Six Unconditioned Dharmas of the Mahayana One Hundred Dharmas in the Studies of the Vijnaptimatra: See Sáu Pháp Vô Vi Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.

Six Unimpeded Elements: Lục Đại Vô Ngại.

Six Unions of the Six Sense Organs with the Six Objects of the Sense: Lục Hòa Hợp.

Six Unpleasurable Investigations: Sáu Suy Tư Đến Ưu.

Six Unsurpassed Things: Anuttariyani (p)—See Lục Vô Thượng.

Six Virtues of Perfection: Sadparamita (skt)—Six Paramitas—See Lục Độ Ba La Mật.

Six Ways of Killing which Lead to a Parajika Offense (major offense for a Bodhisattva): Sáu cách phạm tội giết dẫn tới trọng tội Ba La Di (trong tội của Bồ Tát): 1) To kill by oneself: Tự mình giết. 2) To encourage others to kill: Bảo người khác giết. 3) To kill by expedient means: Phương tiện giết. 4) Praising killing: Khen tặng sự giết. 5) Rejoice at witnessing killing: Thấy giết mà tùy hỷ. 6) Kill through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú để giết.

Six Ways of Lying which Lead to a Parajika Offense (major offense for a Bodhisattva): Sáu cách phạm tội nói dối dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát): 1) To use false words and speech by oneself: Tự mình nói dối. 2) To encourage others to lie: Khuyến khích người nói dối. 3) To lie by expedient means: Phương tiện nói láo. 4) To praise those who lie: Tán thán người nói láo. 5) To rejoice at witnessing lying: Nghe thấy người nói láo mà hoan hỷ. 6) To lie through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú để nói láo gạt người.

Six Ways of Selling Alcoholic Beverages and Other Intoxicants which Lead to a Parajika Offense (major offense for a Bodhisattva): Sáu cách phạm tội buôn bán rượu và những chất cay độc khác dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát): 1) To trade in alcoholic beverages and other intoxicants by oneself: Tự mình buôn bán. 2) To encourage others to do so: Bảo người buôn bán rượu và những chất cay độc. 3) To trade such intoxicants by expedient means: Phương tiện buôn bán những chất ấy. 4) To praise others for doing such trade: Thấy người buôn bán mà tán thán. 5) To rejoice at witnessing others people to trade such intoxicants: Hoan hỷ khi thấy người buôn bán những chất ấy. 6) To trade such intoxicants through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú để buôn bán những chất cay độc ấy.

Six Ways of Sentient Existence: See Lục Đạo.

Six Ways of Sexual Misconduct which Lead to a Parajika Offense (major offense for a Bodhisattva): Sáu cách phạm tội dâm dục dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát): 1) To engage in sexual intercourses by oneself: Tự mình phạm tội dâm. 2) To encourage others to commit sexual misconduct: Bảo người dâm dục. 3) To praise one who commits sexual misconduct: Tán thán người tà dâm. 4) To commit sexual misconduct by expedient means: Phương tiện tà dâm. 5) To rejoice at witnessing committing

sexual misconduct: Thấy người tà dâm mà hoan hỷ. 6) To commit sexual misconduct through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú để phạm tội tà dâm.

Six Ways of Stealing which Lead to a Parajaka Offense (major offense for a Bodhisattva): Sáu cách phạm tội trộm cắp dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát): 1) Stealing committed by oneself: Tự mình trộm cắp. 2) To encourage others to steal: Bảo người trộm. 3) Steal by expedient means: Phương tiện trộm cắp. 4) To praise stealing: Tán thán sự trộm cắp. 5) To rejoice at witnessing stealing: Thấy trộm cướp mà tùy hỷ. 6) Steal through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú trộm cướp.

Six Wonderful Doors: See Lục Diệu Môn.

Six Wonderful Strategies: See Lục Diệu Môn.

Six Wrong Views on the Self: See Tự Ngã Lục Tà Kiến.

Six Yoga of Naropa: Six steps of Yoga practices—See Lục Du Già Pháp.

Sixteen Contemplations: Sixteen meditations—See Thập Lục Quán.

Sixteen Great Powers: See Thập Lục Đại Lực.

Sixteen Great Powers Obtainable by a Bodhisattva: Thập Lục Đại Lực.

Sixteen Kinds of Contemplation in the Pure Land: Thập Lục Quán.

Sixteen Meditations: Sixteen contemplations—See Thập Lục Quán.

Sixteen Mental States: See Thập Lục Tâm.

Sixteen Minds: Thập Lục Tâm.

Sixteen Roots: Mười Sáu Căn Đế.

Sixteen Truths: Sodasa-padarthah (skt)—See Mười Sáu Căn Đế.

Sixteen Visualizations Which Help One to Attain One of the Nine Stages of Rebirth in the Pure Land: Mười Sáu Cách Quán Tưởng Hay Hình Dung Trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ Mà Phật Đã Dạy Bà Hoàng Hậu Vi Đề Hi Được Vãng Sanh Cửu Phẩm.

Sixty-Three Kinds of Entities: See Sáu Mươi Ba Pháp Hữu Lậu.

Sixty-Two Views: Sáu mươi hai loại kiến giải—See Sáu Mươi Hai Kiến Giải.

Skandhas (skt): Ngũ uẩn—Five aggregates—Five skandhas: 1) Form: Sắc. 2) Feeling: Thọ. 3) Conception: Tưởng. 4) Impulse: Hành. 5) Consciousness: Thức. 6) **Skill-in-means**: Phương tiện thiện xảo—Expedient means.

Skandhas Can Never Contain the Non-Phenomenal or Unproduced (unconditioned) Dharmas: See Uẩn Bất Nhiếp Vô Vi.

Skandha of Intelligence: See Uẩn Thức.

Skandha of Rupa (or that which has form): Upadarupa (p)—Rupa-khandha (skt)—Aggregate matter or the skandha of form—See Sắc Uẩn.

Skill-In-Means: Upaya (skt)—Contrivance—Expediency—Means—Adaptability—To be instrumental—Expedients—Expedient ways—Convenient to the place or situation—Suited to the condition—See Phương Tiện.

Skill in Means Dharmakaya: Upaya-dharmakaya (skt)—Manifestation of dharma-body—See Phương Tiện Pháp Thân.

Skills in Means to Progress: Upaya-kausalya (skt)—Upaya-kosallam (p)—Expedient method implies strategically correct—Skilful means—See Phương Tiện Thiện Xảo.

Skilled in Speech: See Biện Tài.

Skillful (a): Thiện xảo.

Skillful Action: Kusala-kamma (p)—Kusala-karma (skt)—Nghiệp lành—Hành động có công đức—Meritorious action—Wholesome activity—Wholesome karma—Good karma—Good deeds—Kusala karma—See Thiện Nghiệp.

Skillful Expedient Actions of Physical, Verbal, and Mental Activities: See Phương Tiện Tam Nghiệp.

Skilful Knowledge: Upayajnana (skt)—Skilful means of knowledge—Wisdom or knowledge of using skilful means—See Phương Tiện Trí.

Skilful Means: Upaya-kausalya (skt)—Upaya-kosallam (p)—Expedient method implies strategically correct—Skills in means to progress—See Phương Tiện Thiện Xảo.

Skilful Means of Knowledge: Upayajnana (skt)—Skilful knowledge—Wisdom or knowledge of using skilful means—See Phương Tiện Trí.

Skilful Penetration of the Mind into the Pre-eminent Practicality: See Thực Tế Tối Hậu.

Skin and Flesh: Da thịt.

Skin Bag: Human body—Túi da.

Sky-God: Thích Đề Hoàn Nhơn.

Slander (v): Nói lưỡi hai chiều—Phỉ báng.

Slander the Great Vehicle: Hủy báng Đại Thừa.

Slandering: Nói Lời Đâm Thọc.

Slay Someone: Kill someone—Giết hại ai.

Sleep (v) **in Ignorance**: Chìm đắm trong vô minh.

Sleep (v) **Heavily**: Ngủ như chết.

Sleep (v) **with One Eye Open**: Ngủ chập chờn.

Sleepiness (n): Tùy Miên.

Sleeping Buddha: Niết Bàn Tượng.

Slight (a): Anu-raja (skt)—Vi trần cực nhỏ hay vi tế—Very small—Minute—Small—Subtle—Hơi hơi—Ít ỏi—See Vi.

Slight (v) **the Triple Jewel**: Khinh chê ngôi Tam Bảo.

Slight Understanding: Sự hiểu biết ít ỏi.

Slightly: Hơi hơi.

Sloth: 1) Styanam (skt)—Thina (p)—Dullness (thẩn thờ)—Sự trì trệ—Sự ngầy ngật—Idleness—Torpor—Sunk in stupor—To lose consciousness—Torpidity or drowsiness—See Hôn Trầm. 2) Middham (p)—Thinamiddha (p)—Middha (skt)—Drowsiness—To sleep—Torpor—See Thụy Miên.

Sloth and Torpor: Thinamiddham (p)—Hôn trầm thụy miên.

Slowly: Chầm chậm.

Smack One's Tongue: Chắc lưỡi.

Small Chiliocosm: Tiểu Thiên Thế Giới.

Small Kalpa: Antara-kalpa (skt)—A period of growth and decay of the universe—An intermediate kalpa—See Tiểu Kiếp.

Small-minded: Tâm tiểu nhân—Mean-spirited.

Small Pagoda: Am.

Small Teaching: Tiểu Giáo.

Small Temple: Small pagoda—Tiểu Tự.

Small Tree: Tiểu Thụ.

Small Vehicle: Tiểu Thừa.

Smaller Collection: Tạp Bộ Kinh—Tạp A Hàm—Tiểu A Hàm.

Smaller Herbs: Tiểu Thảo.

Smell: Mùi—Hương—Tỷ căn.

Smell Consciousness: Ghanavijnana (skt)—Smelling consciousness—The sensation or perception of smell—Nose consciousness—Olfactory consciousness—See Tỷ Thức.

Smelling Consciousness: Ghanavijnana (skt)—Smell consciousness—The sensation or perception of smell—Nose consciousness—Olfactory consciousness—See Tỷ Thức.

Smoothness: Softness—See Tế Hoạt Dục.

Smuggler: Kẻ buôn lậu.

Snare of Ignorance: Vô Minh Cương (lưới).

Snatch: Graha (skt)—To grasp—To take by force Grasp—Maintain—Obstinate—Seize—See Thủ Trước.

Snow Mountain: Tuyết Sơn—A name for the Himalayas.

Snuffed out: Bị tiêu tan.

Social Development: Sự phát triển xã hội.

Social Reformer: Nhà cách mạng xã hội.

Social Revolution: Cách mạng xã hội.

Social and Scientific Progress: Sự tiến bộ về xã hội và khoa học.

Socialization (n): Sự xã hội hóa.

Soft (a): Dịu dàng—Dịu ngọt—Sweet.

Soft and Hard: Nhu và cương.

Soft Words: Nhuyễn Ngữ.

Sogdian: A province of the Ancient Persian Empire with its capital Samarkand—Một tỉnh

của đế quốc Ba Tư thời cổ với thủ đô là Samarkand.
Solace (n): Sự an ủi
Sole (a): Duy nhứt—Unique—Only.
Solemn Utterance: Lời nói nghiêm trang.
Solemnly: Long trọng.
Solid (a): Vững chắc.
Solid Foundation: Nền tảng vững chắc.
Solidarity (n): Tính liên đới.
Solidity (n): Thể đặc—Đất.
Solve One's Inner Problems: Giải quyết những vấn đề nội tâm—To resolve.
So: Evam (skt)—Tadytha (skt)—Just as if—So let it be—Thus—Such-like—Such and such—Like this—Ultimate state of things—Things as they are—True suchness—See Như Thị.
So Deep: Sâu xa.
So Let It Be: Evam (skt)—Tadytha (skt)—Just as if—Thus—So—Such-like—Such and such—Like this—Ultimate state of things—Things as they are—True suchness—See Như Thị.
So-Long: Chừng ấy
Softness: Smoothness—See Tế Hoạt Dục.
Soiled: 1) Contaminated—Impured—See Nhiễm Cấu. 2) Upaklista (skt)—Defiled—Polluted—Stained—That which is soiled or stained—Sở Nhiễm.
Solitude (n): Tĩnh Lặng—Sự cô tịch.
Sombre (a): Ảm đạm—Gloomy—Dull—Overcast—Dreary.
Son of Buddha: Phật Tử.
Son of Dharma King: Pháp vương tử.
Son of Gods: Devaputta (p)—Thiên tử—Tiên đồng.
Son of Heaven King: Thiên Tử.
Son of the True One: Chân Tử.
Sonship (n): Bổn phận làm con.
Soon After: Ngay sau khi.
Sooner or Later: Không chóng thì chầy.
Sooth (v): Lắng đọng.
Soothsaying: Bói.
Sophisticated: Tinh vi.
Sorrow: Duhkha (skt)—Bitterness—Distress—Misery—Suffering—Unhappiness—See Khổ.
Sotapanna (p): Quả Dự Lưu—Tu Đà Hườn—Who attains the first stage of Sainthood.
Sophisticated: Tinh vi.
Sorrow (n): Khổ—Suffering—Distress—Pain.
Sorrowful (a): Buồn bã—Ảo não.
Sorrowless: Vô sầu.
Sorrowless One: The Happy One, an epithet of the Buddha—Đấng thoát ly sầu muộn, một danh hiệu của Đức Phật.
Soul (n): 1) Linh hồn—Thần thức—The intelligent spirit—Incomprehensible or divine wisdom. 2) Jantu (skt)—Consciousness—Intelligent spirit—Incomprehensible or divine wisdom—See Thần Thức.
Soul of the Dead: Vong hồn.
Sound (n): Âm thanh—Thanh—(v) Có vẻ.
Sound and Echo Perseverance: Âm hưởng nhẫn—The patience which realizes that all is as unreal as sound and echo.
Sound of Compassion: Tiếng Từ bi.
Sound of Great Lion's Roar: Tiếng đại Sư Tử Hống.
Sound of Great Thunderstorm: Tiếng Đại Sấm.
Sound of Great Wisdom: Tiếng trí tuệ.
Sound Hearer: Savaka (p)—Sravaka (skt)—Voice hearer—See Thanh Văn.
Sound of Joyous Giving: Tiếng Hỷ xả.
Sound of Liberation: Tiếng giải thoát.
Sound of Lion's Roar: Tiếng Sư tử Hống.
Sound (v) **Reasonable**: Có vẻ hữu lý.
Sound of Thunderstorm: Tiếng Mây Sấm.
Sounding Staff: See Thanh Trượng.
Soup Is Needed for a Meal as much as Dharma Friends Needed for a Way Cultivator: Ăn cơm có canh, tu hành có bạn—Who's eating rice needs soup, who's a way cultivator appreciates dharma friends.
Source of Inspiration: Nguồn cảm hứng.

Southern Buddhism: Nam Phương Phật Giáo.
Southern Continent: Nam Thiệm Bộ Châu.
Southern Hill: Nam Sơn.
Southern Immediate, Northern Gradual: Nam Đốn Bắc Tiệm.
Southern Jambudvipa: Cõi Nam Diêm Phù Đề.
Southern School: Thiền Nam Tông, phái Thiền có nguồn gốc từ Lục tổ Huệ Năng bên Trung quốc.
Southern Sect: Nam Tông.
Southern or Theravada School: Tiểu Thừa.
Sovereign (n): Chủ quyền—Quyền uy tối thượng.
Sow merits: Gieo trồng phước đức.
Sow (v) **the Seeds**: Hạ Chủng.
Space (n): Không gian.
Space Inside and Outside: Nội Ngoại Không.
Space Spirit: Thần Hư Không.
Spacelessness: Không bị không gian hạn chế—Vô không gian.
Space-time: Thời không.
(Life) Span: Quảng đời.
Spare no Pains: Chẳng nệ.
Speak (v) **Inconsiderably**: Ăn nói hàm hồ.
Speak (v) **Indistinctively**: Ấp úng—To mumble.
Speak (v) **in Earnest**: Nói trang nghiêm.
Speak (v) **in Harmony**: Nói êm dịu (đồng điệu với tha nhân).
Speak (v) **Like a Parrot**: Nói như vẹt.
Speak (v) **Loudly**: Nói oang oang.
Speak (v) **the Truth**: Nói sự thật.
Speak (v) **Impromptu**: Nói ứng khẩu.
Speak (v) **Sarcastically**: Nói xỏ—Talk sarcastically.
Speak (v) **the Sincere and Actual Words**: Thuyết thành thiệt ngôn.
Speak (v) **Thoughtlessly**: Nói liều.
Speak up (v) **the Truth**: Nói sự thật.
Speak (v) **Well of Someone**: Nói tốt ai.
Speak (v) **with Grace**: Nói lời từ ái.
Speaker (n): Diễn giả—Orator.
Speaking Karma: Khẩu nghiệp.
Special (a): Đặc biệt.
Special Favor: Đặc ân.
Special Invitation: Biệt Thỉnh.
Special Mental Function: Viniyata (skt)—Particular states—See Tâm Sở Biệt Cảnh.
Special Talent: Biệt tài.
Special Transmission: Biệt Truyền.
Special Transmission Outside of the Teaching: Giáo Ngoại Biệt Truyền.
Special Vow: Biệt Nguyện.
Specialization: Sự chuyên môn hóa.
Species: Chủng loại.
Specific Karma and Delusional Views: Vọng Kiến Biệt Nghiệp—See Biệt Nghiệp Vọng Kiến.
Specific Wisdom: Hậu Đắc Trí.
Speck (n): hạt (bụi)—A speck of dust—A mote of dust.
Speculating: Ức đoán
Speculation (n): Sự suy tư—Sự suy luận—Sự lý luận.
Speculative (a): Có tính cách lý luận suông
Speech (n): Abhidhana (skt)—Language—Words—Talk—Naming—Lời nói—See Ngữ Ngôn.
Speechless (a): Avakha (skt)—Không nói.
Speeches fFull of Love: Ăn nói nhã nhặn.
Speedy Changes of All Phenomena: See Vô Thường Tấn Tốc.
Spend Time and Effort on Something: Bỏ thì giờ và công sức ra để làm việc gì.
Spend a Three-month Retreat: Take up a three-month retreat—Qua ba tháng an cư kiết hạ.
Spheres (n): Dhatus (skt)—Realms—Elements—Thập Bát Giới.
Sphere of the Boundless Consciousness: Vinnana-cayatanama (p)—Sphere of limitless consciousness—See Thức Vô Biên Xứ.
Sphere of Limitless Consciousness: Vinnana-cayatanama (p)—Sphere of the boundless of the consciousness—See Thức Vô Biên Xứ.

Sphere of Nothingness: Akincanyayatana (skt)—Heaven of Formless—State of having nothing—See Vô Sở Hữu Xứ.
Sphere of Pollution: Defiled realm—See Nhiễm Giới.
Sphere of the Self-Perception: Pratyatmagati-gocara (skt)—Pratyatmarya-jnana-gocara (skt)—Tự Chứng Sở Hành Cảnh Giới—Cảnh giới tự chứng.
Spiders' Webs: Mạng nhện.
Spikes and Thorns: Chông gai.
Spiral (a): Hình trôn ốc.
Spiration (n): Sự phát sinh—Sự phát xuất.
Spirit (n): Thần lực—Tinh thần.
Spirit-Enfolders: Hoài Linh.
Spirit of Buddhism: Tinh thần Phật giáo.
Spirit of Life: Pana (p)—Prana (skt)—The breath of life—Life maintaining energy—Sinh lực làm cho cơ thể thành một hệ thống sống.
Spirit World of Devas: Thần đạo.
Spiritual (a): Thuộc về tâm linh.
Spiritual Being: Chúng sanh hữu tình.
Spiritual Body: 1) Pháp thân. 2) Immaterial body—Immortal body—See Thân Bất Tử.
Spiritual Body of all virtuous achievement: Công đức pháp thân.
Spiritual Body of Wisdom: Như như pháp thân.
Spiritual Connection: Khế Ngộ.
Spiritual Culture: mental development—Thiền quán.
Spiritual Development: Sự phát triển tâm linh—Mind development—See Phát Triển Tâm.
Spiritual Discipline: Kỷ luật tâm linh—Đường lối qui củ của tâm linh.
Spiritual Dryness: Sự khô khan nghèo nàn về tinh thần.
Spiritual Ego: Supreme souls or spirit—Permanent person—Thần Ngã.
Spiritual Elements of a Human Being: See Thành Phần Tâm Linh Của Con Người.
Spiritual Enlightenment: Sự bừng sáng tâm linh.
Spiritual Faculties: Indriya (p & skt)—Năng lực của tâm linh—Power of the spirituality—Căn.
Spiritual Food: Thức ăn tinh thần.
Spiritual Healing: Trị liệu tâm thần.
Spiritual Ignorance: Ajnana (skt)—Bất tri—Không hiểu biết—Ngu si về tâm linh—Non-cognizance.
Spiritual Knowledge: Anna (p)—Ajnata (skt)—Tuệ Viên Mãn—Highest knowledge—Perfect knowledge—Trí tuệ cao nhất—Trí tuệ kiện toàn—Tuệ tâm linh.
Spiritual Master: Acariyupajjhaya or Upajjhaya (p)—Thầy tâm linh.
Spiritual Nature: Gotra-bhumi (skt)—Thần minh—See Tánh Địa.
Spiritual Penetration: Thần thông.
Spiritual Power: Thần lực—Miraculous powers—Superknowledge.
Spiritual Practice: Sự luyện tập tinh thần.
Spiritual Profit: Hữu ích tinh thần.
Spiritual Relics: Pháp Thân Xá Lợi.
Spiritual Wheel: Dharma-cakra (skt)—The wheel of dharma—The wheel of law—See Pháp Luân.
Spiritual Wisdom (insight): Thần trí hay Trí Tuệ Tâm Linh.
Spiritual Withdrawal from all Evil, and into Meditation: Tâm Thoát Tục.
Spiritualism (n): Duy linh luận—Tâm linh luận.
Spiritualization (n): Tinh thần hóa.
Spite: Pradasa (skt)—Annoyance—Irritation—Rage—Vexation—Não là phản ứng tình cảm nặng nề hơn "hận"—Rage, of which the emotional reaction is much more severe than hatred—Não—See Sân Hận.
Spittle: Nước bọt
Spoiled Root: Bại Căn.
Spoken Teaching: Ngôn Giáo.
Sponsor (v): Bảo lãnh—To guarantee.

Spontaneity (n): Tính tự phát—Hành động tự phát—Trạng thái tự phát.

Spontaneously: Hồn nhiên—Không gò bó.

Spotless: Vimala or Amala (skt)—Bất Cấu—Stainless—Undefiled—Unstained—Không bị cấu nhiễm (dơ—bất tịnh)—See Vô Cấu.

Turn the Spotlight to Ourselves: Phản quang tự kỷ

Spread the Buddha's Teachings: Disseminate (propagate) the Buddha's teachings—Truyền bá giáo lý của Đức Phật.

Spread the Dharma: Propagate the Dharma—Truyền bá giáo pháp.

Spread of Lies, or False Ideas: See Vọng Nhiễm.

Spread (v) **a Rumour**: Đồn đãi.

Spreading Everywhere: All-pervading—Lan rộng khắp nơi.

Spring From: Sambhavati (skt)—Becoming—Xuất Sanh.

Springing out of the Earth: See Tùng Địa Dõng Xuất.

Springing from Nature: Prakrtja (skt)—Upapatti-pratilambhika (skt)—Sanh Đắc—Bẩm Sinh—Congenital—Inborn—Natural—Innate—Thọ Sanh Đắc—Sanh ra đã có sẵn.

Sprout and Seeding Spirits: Thần Lúa Mạ.

Squeeze (v): Ép—To press—To extract.

Sramana: Tăng sĩ—Buddhist monk.

Sramanera (skt): Sa di—A male novice observer of the minor commandments (các giới khinh).

Sramanera Precepts: Thập Giới (Sa Di).

Sramanerika (skt): Sa di ni—A female observer of the minor commandments.

Sravaka (skt): Thanh văn.

Srimala Sutra (skt): Kinh Thắng Man.

Srotaapanna (skt): Tu Đà Hoàn—Dự Lưu.

Stability: Sự ổn định—Sự kiên cố.

Stage of Attaining to the Fertilizing Powers of the Law-Cloud: Dharmamegha-bhumi (skt)—Land of dharma clouds—The ground of the Dharma cloud—Stage of the dharma cloud—See Pháp Vân Địa.

Stage of the Dharma Cloud: Dharmamegha-bhumi (skt)—Land of dharma clouds—The ground of the Dharma cloud—The stage of attaining to the fertilizing powers of the Law-cloud—See Pháp Vân Địa.

Stage of Distraction: Tán Địa.

Stage of Emancipation From the Material: Non-Interrelated or Primary Taint—See Hiện Sắc Bất Tương Ưng Nhiễm Tâm.

Stage of Endurance: See Kham Nhẫn Địa.

Stage of Freedom from Defilement: Vimala-bhumi (skt)—Immaculate stage—Land of purity, or ground of leaving filth—Land of freedom from defilement—Stage of non-defilement—See Ly Cấu Địa.

Stage of Further Enlightenment: Prabhakari-bhumi (skt)—Stage of illumination—See Phát Quang Địa.

Stage of Going-far: Duramgama (skt)—The far-reaching land—The ground of traveling far—Going-far-beyond stage—See Viễn Hành Địa.

Stage of Illumination: Prabhakari-bhumi (skt)—The stage of further enlightenment—See Phát Quang Địa.

Stage of Insight: See Kiến Địa.

Stage of Intellectual Consciousness: See Ý Địa.

Stage that has Neither Marks Nor Effects: Vô Tướng Vô Xảo Dụng Vị—Giai đoạn không còn sắc tướng mà cũng không còn sự cố gắng nào.

Stage of Nescience: Vô Minh Địa—Giai đoạn còn bị vô minh chi phối.

Stage of Non-Defilement: Vimala-bhumi (skt)—Immaculate stage—Land of purity, or ground of leaving filth—Land of freedom from defilement—Stage of freedom from defilement—See Ly Cấu Địa.

Stage of Observing the Five Methods of Meditation: See Nội Phàm Phu Địa.

Stage of Patience: 1) Endurance world—Stage of right assurance—See Kham Nhẫn Địa. 2) Level of patience—See Nhẫn Địa & Nhẫn Nhục Địa.

Stage of proceeding afar: Viễn Hành Địa.

Stage of the Purity of Renouncing Thought: See Xả Niệm Thanh Tịnh Địa.

Stage of Real Wisdom Is Gradually Opened: See Phần Chơn Tức Phật.

Stage of Right Assurance: Endurance world—Stage of patience—See Kham Nhẫn Địa.

Stage of Undefiled Endurance: Stainless tolerance—See Vô Cấu Nhẫn.

Stage of Undefilement: See Vô Cấu Địa.

Stage of Universal Knowledge: See Pháp Vân Đẳng Giác.

Stage of the Wonderful Bliss of Leaving Happiness: See Ly Hỷ Diệu Lạc Địa.

Stagger (v): Đi chập chững—To totter.

Stain: Impure—Stain—Defiled—Ô nhiễm—Cấu uế.

Stained: Upaklista (skt)—Defiled—Polluted—Soiled—That which is soiled or stained—Sở Nhiễm.

Stained Mind: Defiled mind—See Nhiễm Tâm.

Stainless: Vimala or Amala (skt)—Vô Cấu—Pure—Spotless—Stainless—Undefiled—Unstained—Không bị cấu nhiễm (dơ—bất tịnh)—See Vô Nhiễm.

Stainless, Dustless Dharma Vision: Pháp nhãn vô trần ly cấu.

Stainless Garment: Vô Cấu Y.

Stainless One: The Pure One, an epithet of the Buddha—Bậc Vô Nhiễm, một danh hiệu của Đức Phật.

Stainless Tolerance: The stage of undefiled endurance—See Vô Cấu Nhẫn.

Stand (v) **Motionless**: Đứng trơ trơ.

Standard: Tiêu chuẩn—Mức.

Standard of Judgement: Tiêu chuẩn xét đoán.

Standard of Living: Mức sống.

Standard Recitation on the Eight Consciousnesses: See Bát Thức Qui Củ Tụng.

Standardization: Sự tiêu chuẩn hóa—Làm cho phù hợp với tiêu chuẩn.

Standpoint: Lập trường—View point—Opinion—Point of view.

Stanza (n): Gatha (p & skt)—Kệ—Chant—Poem—Verse.

Stanza for Destroying Hell: Kệ Phá Địa Ngục.

Star (n): vì sao.

Starlight: Ánh sáng sao.

Startle (v): Giựt mình.

Starvation: Chết đói.

Starve to death: Chết đói.

State: Trạng thái—Trạng huống—Cảnh giới—Tình huống—Tình hình.

State of Arhatship: Asaiksa-phala (skt)—Quả vị A La Hán—See Vô Học Quả.

State of Attainment that is Free from Taint: Vô Lậu Quả.

State of Being: Existence—Hiện hữu.

State (realm) of Bhutathatatha: Nhất thật cảnh giới.

State of Boundless Knowledge: Realm of infinite perception—Cõi nhận thức vô biên—The Realm of limitless perception—See Thức Vô Biên Xứ.

State of the Buddha's Enlightenment: Buddhata (skt)—Buddhitattva (skt)—Buddha-nature—See Phật Tánh.

State of Buddhahood: See Phật Quả.

State of Decay: See Hoại Tướng.

State of Destruction: See Hoại Tướng.

State of Development: Căn cơ.

State of Dhyana: Mimamsa-rddhi-pada (skt)—Tư Duy Như Ý Thần Túc—Quán Thần Túc—Meditation on one subject—Investigation—See Tư Duy Thần Túc.

State of Emptiness: Prakriti-sunyata (skt)—Sunyata (skt)—Emptiness of primary nature—The nature of the Void or immaterial—See Không Tánh.

State of Exaltation: Trạng thái cao cả siêu việt.
State of Fallen Nature: Trạng thái sa đọa.
State of Having Nothing: Akincanyayatana (skt)—Heaven of Formless—Sphere of Nothingness—See Vô Sở Hữu Xứ.
State of Human Nature: Trạng thái nhân tính.
State of Humiliation: Trạng thái khiêm tốn.
State of Ignorance: Avidyavasa-bhumi (skt)—See Vô Minh Trụ Địa.
State of Inner Serenity: Tam Ma Địa Bồ Đề.
State of an Integrated Whole which is Indivisible into "Mind" and "Body": Vô Tâm Vô Thân—Trạng thái thân tâm là một khối toàn thể không thể chia cách được.
State of Integrity: Trạng thái trọn vẹn.
State of Joy: Hoan Hỷ Địa.
State of Life: Trạng thái cuộc sống.
State of Mind: Trạng thái tâm thần—See Trạng Thái Tâm.
State of Neither Thinking Nor Not Thinking: Phi tưởng phi phi tưởng xứ.
State of Non-Arising of Dharmas: Vô Sanh Pháp Vị—Trạng thái không sanh của các pháp.
State of Non-Existence: Vô Sở Hữu Xứ.
State of Not Being Permanent: Vô Thường.
State of Pain: Apaya (skt)—Trạng thái khổ đau—State of suffering—Khổ Trạng.
State of Pure Nature: Trạng thái nhân tính thanh khiết.
State of Reality: Nhứt Thực Cảnh Giới.
State Religion: Quốc giáo.
State of Renunciation: See Xả Thọ.
State of Renunciation or Indifference to Sensation: Upeksa-vedana (skt)—See Xả Thọ
State of Suchness: See Như Pháp.
State of Suffering: Apaya (skt)—State of pain—Trạng thái khổ đau—Khổ Trạng.
State of Thoughtless Meditative Concentration: See Vô Tưởng Định Vị.
State of Undefiled Endurance: Vô cấu nhẫn—Final stage of a Bodhisattva.
State of Undefilement: Vô cấu địa—The second stage of a Bodhisattva.
States of Woe: Realms of woe—Woeful state—Cảnh giới đầy thống khổ—Ác Đạo.
State Without Appearance: Ajata (skt)—Anutpatti (skt)—Anutpanna (skt)—Vô Sanh (sự không còn tái sinh nữa)—Immortal—No birth—No rebirth—Non-appearance—Non-birth—Not born—Not to be reborn—Rebirthlessness—Unborn—Uncreated—Without being born or produced—Exempt from rebirth—Without birth—See Vô Sanh.
State of Wrong Views: Kiến Xứ.
Static (a): Tĩnh—Trạng thái tĩnh.
Static State: See Thể Tĩnh.
Stations of Consciousness: See Thức Trú.
Stationary (n): Sự cố định—Bất động.
Statue (n): Ảnh tượng—Image.
Statue of Buddha at his parinirvana: Tượng Phật nhập Niết bàn.
Statute: Pháp lệnh—Luật lệ—Luật thành văn—Qui tắc.
Stay Away from Someone: Keep away from someone—Tránh xa ai.
Saty Away from Something: Keep away from something—Tránh xa điều gì.
Stay Breathing Steadily and Softly: Chỉ Tức.
Steal (v): Adinnandanam (p)—Ăn cắp—Trộm đạo—To rob—Stealing—See Thâu Đạo.
Stealing: Dinnadana (p)—See Trộm Cắp.
Stealthily: Đột nhiên.
Stele: Bia (đá).
Stele Inscription: Bài khắc trên bia.
(Boldest) Steps: Những bước dũng cảm.
Stewardship (n): Chức phận quản gia.
Stick Too Much to Formalities: Câu nệ.
Sticking or Remaining in: Bám chặt vào.
Stilling the Thought: Dhyana (skt)—Đà Da Diễn Na—Calm thought—Unperturbed abstraction—See Tĩnh Lự.
Stimulate (v): Phát khởi—To spring up—To begin—To develop.
Sting (v): Cắn rứt.

Stinginess: Keo kiết—Bỏn xẻn.
Stingly: Bỏn xẻn—Avaricious.
Stir (v) **up the Energy**: Khơi dậy tiềm năng.
Stock of Merit or Positive Karma: Tích lũy công đức hay thiện nghiệp.
Stoic (a): Thuộc về khắc kỷ giảm dục.
Stone Begging Bowl: Thạch Bát.
Stone-paved Floor: Nền lót đá.
Stop (v): To halt—Dừng.
Stop Someone from Doing Something: Cản ai làm cái gì.
Stop Someone's Ears: Bịt tai ai.
Stopping: Dừng lại.
Stopping of All Speech: Sarva-vada (skt)—Bặt đường ngôn ngữ—No longer saying nor thinking anything.
Store Consciousness: Vinnana (p)—Vijnana (skt)—Alaya Vijnana (skt)—Alaya consciousness—A Causality Body (storehouse of causes and effects)—Eighth consciousness—The storehouse consciousness—Karma respiratory—The all-conserving mind—Normal consciousness—See Tàng Thức.
Store of Dust: See Tàng Trần.
Stored Merits in One's Past Lives: Purva-kusala-mula (skt)—Good deeds done in previous existence—Karmic virtue—See Túc Thiện.
Storehouse (n): Tạng.
Storehouse of the Buddha's teaching: Như Lai Tạng.
Storehouse Consciousness: Vinnana (p)—Vijnana (skt)—Alaya Vijnana (skt)—Alaya consciousness—A Causality Body (storehouse of causes and effects)—Eighth consciousness—Karma respiratory—The all-conserving mind—Normal consciousness—Store Consciousness—See Tàng Thức.
Storehouse of the Dharmakaya: See Pháp Thân Tạng.
Storehouse of Fearlessness: Vô Úy Tạng.
Storehouse of Karmas: See Tạng Nghiệp.
Storehouse of Knowledge: Tạng Thức.
Storehouse of Mind: Consciousness store—The storehouse of Tathagata—See Thức Tạng.
Storehouse of Tathagata: Consciousness store—The storehouse of mind—See Thức Tạng.
Stories of Previous Incarnations of the Buddha and His Disciples: Sanh Kinh.
Storing Mind: Tàng thức.
Straught Mirror Image Requires a Straight Object: Hình Ngay Bóng Thẳng.
Straightforward: Thẳng thắn—Upright—Trực Tâm.
Strainer (n): Đồ lọc nước.
Strange Omen: Điềm lạ.
Stray (v): Lạc hướng.
Stream-Enterer: Sotapatti (p)—Srotapanna (skt)—Stream-entry—See Tu Đà Hoàn.
Stream-Entrant: Dự Lưu.
Stream-Entry: Sotapatti (p)—Srotapanna (skt)—Stream-enterer—Dự Lưu—See Tu Đà Hoàn.
Stream of Passions: Dục Lưu.
Stream Spirit: Thần Suối.
Stream of Unenlightenment: Vô Minh Lậu.
Stream-Winner: Sotapanna (p)—Quả Dự Lưu—Stream-entry—Tu Đà Hườn—Nhất Lai—Who has seen Nibbana for the first time—First state of sainthood—A stream-winner is no longer subject to the downfall, and is assured of Enlightenment—Một bậc Dự Lưu không còn bị đọa lạc và chắc chắn sẽ được giác ngộ.
Streamer: Phướn—Banner.
Strength (n): Dũng mãnh—Khí lực.
Strength of Reliance: Y Chỉ Lực—Lực của sự nương tựa.
Stress (n): Sự căng thẳng thần kinh.
Strict (a): Nghiêm khắc—Nghiêm nhặt—Hà khắc—Khắc khe.
Strife: Tranh giành.
Strike Against: Sparsa (skt)—Contact—Touch—Collision—Tiếp xúc—See Xúc.

Strike (v) **up a Conversation**: Gợi chuyện.
Striking Parallel: Tương đồng.
Strings of Pearls: Chuỗi ngọc trai.
Strive (v): Rán sức—To make efforts—To endeavor.
Strive (v) **with Diligence**: Siêng năng tinh tấn.
Strive to Produce Positive Karma: Cố gắng làm phát sanh thiện nghiệp.
Strive for Purification: Nỗ lực thanh tịnh.
Strive for Success: Nỗ lực để thành công.
Strive Tirelessly: Đấu tranh không ngừng nghỉ
Stroll Around: Đi kinh hành.
Strong and Weak: Cường nhược.
Strong attachment of love: Ái Trước.
Structuralism: Kết cấu luận—Chủ nghĩa cấu tạo.
Structurally: Theo sự sắp đặt.
Structure (n): Cấu tạo—Kết cấu—Cấu trúc.
Struggle Against the Enemy: Kháng địch
Struggle Against Mara: Chiến đấu chống ma quân.
Struggle for Buddhahood: Chiến đấu để đạt đến Phật quả.
Struggle to Do Something: Try very hard to do something—Phấn đấu làm việc gì.
Struggle (v) **for Enlightenment**: Nỗ lực giác ngộ.
Stubborn (a): Ngoan cố—Ương ngạnh—Obstinate—Head-strong—Stiff-necked—Pigheaded.
Stubborn Perverted Views: Drsty-upadana (skt)—Ditthi (p)—Chấp thủ vào tà kiến—Attachment to views—Clinging to wrong views—See Kiến Thủ.
Stubbornness (n): Sự ương ngạnh.
Study (n): Nghiên cứu.
Study of the Discipline: Giới Học.
Study of the Eight Consciounesses: Duy Thức Học.
Study of the Rules: Giới Học.
Study and Observe the Ten Precepts with All Your Heart: Học hỏi và phụng trì thập giới bằng hết tâm trí của mình.
Study of the Theory of Knowledge: Pramanavada (skt)—Nhận Thức Học—Lượng Học—Logical survey—See Nhận Thức Luận.
Study of Wisdom: Tuệ Học.
Stupa (skt): Bảo tháp—Precious stupa.
Stupa of King Asoka: A Dục Vương Tháp.
Stupid (a): Foolish—Đần độn—Ngu đần.
Stupid People: Người ngu.
Stupidity (n): Avijja (p)—Avidya (skt)—Moha (skt & p)—Delusion—Dullness—Ignorance—Infactuation—Non-perception—Unenlightened condition—Unillumined—Unintelligence—Unwillingness to accept Buddha-truth—See Vô Minh.
Stutter (v): Nói lắp bắp—To gabble.
Style of Living: Cách ăn ở.
Subhadda (skt): The last person who was converted by the Buddha—Người đệ tử cuối cùng của Đức Phật.
Subconscious (a): Thuộc về tiềm thức—Bên dưới ý thức.
Subconscious Mind: Tiềm thức.
Subconsciousness: Alaya-vijnana (skt)—See Vô Một Thức.
Subculture (n): Phụ văn hóa—Văn hóa thứ yếu.
Subdue (v): Hàng phục—To tame—To subjugate.
Subdued: Bị khuất phục.
Subduing Afflictions: Hàng Phục Phiền Não.
Subdue the the Worlds of Desire: Hàng Tam Thế.
Subduing Demons: Hàng phục ma quân.
Subhavyuha (skt): Diệu Trang Nghiêm Vương—Who is reputed to be the father of Kuan Yin.
Subhuman: Giống như con người, nhưng kém người thật.
Subhuti (skt): Tu Bồ Đề—One of the ten great disciples of the Buddha.

Subject to: Đối tượng của.
Subject to Destruction: Đối tượng của sự hoại diệt—Impermanence, suffering, and impurity are sibject to destruction—Vô thường, khổ và bất tịnh là những đối tượng của sự hoại diệt.
Subjected to: Phải chịu sự chi phối (của).
Subject of Meditation: Đề mục hành thiền.
Subject-Object: Chủ thể-khách thể.
Subjection of Women: Coi rẽ phái nữ.
Subjective (a): Chủ quan—A bit subjective—Một chút chủ quan.
Subjective Indifferentiation of Thusness: Vô Biệt Chân Như—Sự vô phân biệt chủ quan của chân như.
Subjectivism (n): Chủ nghĩa chủ quan.
Subjectivity (n): Tính chủ quan.
Subjugation (n): Sự hàng phục.
Sublimation (n): Sự siêu thăng.
Sublime (a): Siêu phàm—Trác tuyệt—Tối thượng.
Submission (n): Sự phục tùng—Sự khuất phục.
Subordinationism (n): Chủ nghĩa tùy thuộc—Thuyết phụ thuộc.
Subscription (n): Lạc quyên—Collection.
Subsequent (a): Phụ thuộc—See Phụ.
Subsequent Cause: Nguyên nhân phụ thuộc
Subsequent Retribution: Future retribution—Recompenses in subsequent life—See Hậu Báo.
Subsequently Effective Karma: Upapajjavedaniya (p)—See Hậu Nghiệp.
Subside (v): Giảm bớt—To decrease—To reduce—To diminish—To lessen—To relieve.
Substance: Dravya (skt)—Dabba-malaputtra (p)—Thực Thể—Chất liệu—Entity—Fundamental or essential character—See Thể Đại.
Subsidiarity (n): Nguyên tắc phụ trợ—Nguyên tắc quân bình giữa cá nhân và xã hội.
Subsist (v): Tồn tại—Sống sót.
Subsistence (n): Tính tự lập—Tính không chịu tùy thuộc.
Substance (n): Dravya (skt)—Bản thể hay chất tính—Thực Chất.
Substance, Characteristics, Function: See Thể Tướng Dụng.
Substantial (a): Thực chất—Thực thể.
Substantialism (n): Bản thể luận—Thực thể luận.
Substantiality (n): Dravyatva (skt)—Thực chất tính.
Substitute (n): Bổ khuyết.
Subtle (a): Anu-raja (skt)—Vi trần cực nhỏ hay vi tế—Very small—Minute—Slight—Small—Vi diệu—Tinh tế—See Vi.
Subtle Conceptions: Refined conceptions—Ý Niệm Vi Tế.
Subtle Delusive Thoughts: Vọng Tưởng Vi Tế.
Subtle Form: Hình thức tinh tế.
Subtle Mental Consciousness: See Ý Thức Vi Tế.
Subtle Sounds: Các thứ tiếng vi diệu.
Subtlety: Tuyệt diệu—Vi diệu.
Subtly Wonderful: Abstruse—Miraculous—Mysterious—Recondite—Vi Diệu.
Succeed (v): Thành công.
Succeed in Tempting: Thành công trước sự cám dỗ.
Success (n): Thành công.
Success or Failure: Dù thành hay dù bại.
Succession (n): Tiến trình.
Endless Succession: Tiến trình vô tận.
Successive Continuity: Tương tục tướng—Tương Tục Thường.
Successive Continuity: Nodal (skt)—See Tương Tục Thường.
Successor (n): Người kế nghiệp (kế vị).
Such a Complete Fundamental Whole: See Như Thị Bổn Mạt Cứu Cánh.
Such an Effect: See Như Thị Quả.
Such a Function: See Như Thị Tác.

Such-Like: Evam (skt)—Tadytha (skt)—Just as if—So let it be—Thus—So—Such and such—Like this—Ultimate state of things—Things as they are—True suchness—See Như Thị.

Such a Nature: See Như Thị Tánh.

Such a Potency: See Như Thị Lực.

Such a Primary Cause: See Như Thị Nhân.

Such a Recompense: See Như Thị Báo.

Such a Secondary Cause: See Như Thị Duyên.

Such and Such: Evam (skt)—Tadytha (skt)—Just as if—So let it be—Thus—So—Such-like—Like this—Ultimate state of things—Things as they are—True suchness—See Như Thị.

Suchness (n): Tathata (skt)—Pháp tánh—Dharma nature—Real—Reality—Tathagat-garba—Thusness—True Suchness—See Chân Như.

Suchness of the Bases of Practice: Samnivesatathata (skt)—Y Chỉ Chân Như—An Lập Chân Như—Firm-standing Tathata (Bhutatathata)—Chân như của các nền tảng của sự tu tập.

Sudarananda: Nanda—Sakyamuni's disciple and younger half brother, the son of Suddhodana and Sakyamuni's maternal aunt Mahaprajapati.

Sudden Doctrine: Đốn giáo—Sudden teaching.

Sudden-Enlightened Meditation: See Thiền Đốn Ngộ.

Sudden Enlightenment of the Dharma of Non-Appearance: Tức Ngộ Vô Sinh—Liền ngộ Bất Khởi Pháp Nhẫn—See Vô Sinh Khởi Pháp Nhẫn.

Sudden Teaching: Đốn giáo—Sudden Doctrine.

Sudhana (skt): Thiện Tài Bồ Tát—Thiện Tài đồng tử—Good Wealth Bodhisattva.

Suddhodana (skt): Tịnh Phạn Vương—Father of Gotama (Buddha Sakyamuni).

Suffer (v): Chịu khổ.

Suffer a Bad Reputation: Mang tiếng xấu.

Suffer a Heavy Defeat: Đại bại—To suffer a big loss.

Suffer an Injustice: Chịu oan.

Suffer a Misfortune or an Accident: Bị nạn.

Suffering: 1) Duhkha (skt)—Bitterness—Distress—Misery—Sorrow—Unhappiness—See Khổ. 2) Samklesa (skt)—Klesa (skt)—Samkilesa (skt)—Phiền Não—Affliction—Delusion—Distress or moral faults—Pain—Passions—Wrong belief—See Tạp Nhiễm.

Suffering and Afflictions: Pain and afflictions—Khổ đau và phiền não.

Suffering of Being Separated from Those whom One Loves: Thương yêu xa lìa khổ.

Suffering Because of Confronting with an Undesirable Person or Thing: Apriyasamparayoyga (p)—See Oán Tắng Hội Khổ.

Suffering of Birth: Birth is suffering—See Sanh Khổ.

Suffering and Bitterness: Pain and bitterness—Khổ đau và cay đắng.

Suffering of Birth: Sanh khổ.

Suffering is Bodhi: Phiền não là Bồ đề.

Suffering Caused by Impermanence: Vô Thường Khổ—Cái khổ do vô thường.

Suffering of Contact with Those whom We Dislike or Those who Dislike Us: Suffering because of confronting with an undesirable person or thing—Oán tắng hội khổ (không ưa mà cứ mãi gặp).

Suffering of Death: Chết khổ.

Suffering of Decay: Hoại Khổ.

Suffering of Destruction: Hoại Khổ.

Suffering of Disease: Bịnh khổ.

Suffering and Distracted Humanity: Nhân loại đang đau khổ và cuồng loạn

Suffering Due to Change: Viparinama-dukkhata (skt)—Viparinama-dukkhata (p)—Unsatisfactoriness due to impermanence—See Hoại Khổ.

Suffering Due to the Five Aggregates: Suffering due to the raging aggregates (all the ills of the five skandhas)—See Ngũ Ấm Thạnh Suy Khổ.

Suffering Due to the Raging Aggregates: Suffering due to the five aggregates—All the ills of the five skandhas—See Ngũ Ấm Thạnh Suy Khổ.

Suffering, Empty, Impermanent, Egoless (Selfless): Khổ, Không, Vô thường, Vô ngã.

Suffering of frustrated desire: Cầu bất đắc khổ.

Suffering as Inherent in Formations: Sankharadhukkhata (p)—Samskaradhuhkhata (skt)—Unsatisfactoriness of Conditioned States—See Hành Khổ.

Suffering and No-self: Sammasana-nana (p)—See Tư Duy Trí.

Suffering of Old Age: Già khổ.

Suffering As Pain: Dukkha-dukkhata (p)—The pain or painfulness of pain—Pain produced by misery or pain—See Khổ Khổ.

Suffering of Separation from Our Loved Ones: Ái biệt ly khổ.

Suffering of Separation from Whom We Love Dies: Tử biệt ly khổ.

Sufferings and Ttroubles: Khổ đau phiền não—Khổ não.

Suffice to Do Something: Be enough to do something—Có đủ để làm việc gì.

Sufficience of Concentration: Citta-rddhi-pada (skt)—Intense concentration or thoughts—Intense concentration—See Niệm Như Ý Thần Túc.

Suffience of Contemplation: Mimamsa-rddhi-pada (p)—Intense contemplation or meditation—See Tư Duy Thần Túc.

Sufficience of Energy: Vismamsa-samadhi (skt)—Vigor or exertion—See Quán Định.

Sufficient (a): Đầy đủ—Sung mãn.

Sufficient Inteligence: Đủ trí khôn.

Suffocated: Bị ngạt.

Suffragettes: Hội đòi hỏi nữ quyền.

Sui and T'ang Dynasties: Thời đại nhà Tùy và nhà Đường (bên Trung Hoa).

Suicide (n): Quyên sinh—Tự vận—Immolation—Killing oneself—To take one's life—Tự vận—See Tự Sát.

Suit (v): Thích hợp.

Suited to the Condition: Convenient to the place or situation—See Phương Tiện.

Sujata (skt): Thiện sanh—A generous lady who offered the Buddha some milk rice to give him some strength to recover his weak body.

Sukhavati (skt): Tịnh độ—Pure Lands—Western Pure Land—Land of Ultimate Bliss.

Sumeru Mountain: Núi Tu Di (chín núi nầy gồm Trì Song, Trì Trục, Đảm Mộc, Thiện Kiến, Mã Nhĩ, Tượng Tỵ, Trì Biên, Tu Di ở trung tâm, và bên ngoài cùng là núi Thiết Vi).

Summer Retreat: Tọa Hạ.

Sun (n): Mặt Trời—Nhật Diệu.

Sun-face Buddha: Nhật Diện Phật.

Sunlight (n): Ánh mặt trời.

Sunlight Bodhisattva: Nhật Quang Bồ Tát.

Sundry Practices: Cultivate to gather merits—Cultivate merits—Practices of blessing—See Tu Phước.

Sunken (a): Chìm đắm.

Sunken in Grief: Chìm đắm trong sầu muộn.

Sunyata: Emptiness—Void—Tánh không.

Sunyata and Prajna: See Tánh Không & Bát Nhã.

Sunyata school: Không Môn.

Superficial Truth, or Ordinary Ideas of Things: Sammati (p)—Sammuti-saccam (p)—Samvrti-satya (skt)—Conventional reality—Mundane truth—Relative truth—Conventional Truth—Relative or conventional truth of the mundane world subject to delusion—See Thế Tục Đế & Tục Đế.

Superhuman (a): Supermundane—Eminent—Siêu Phàm.

Superhuman Effort: Nỗ lực siêu phàm.

Superintendent: Người giám thị.

Superior (a): Thượng hạng.

Superior and Good People: Beings of the highest virtue.

Superior Incarnational Buddha-body: Thắng Ứng Thân.

Superiority (n): Visesa (p & skt)—Sự ưu việt—Thù thắng.

Superflous (a): Dư vật—Rest—Remnant.

Super Knowledge that Penetrates the Mind of Others: Paracittaprajna (skt)—Ceto-pariya-ana (p)—Manah-paryaya (skt)—Pracitta-jnana (skt)—Paricce-nanam (p)—Knowing the other's mind—Knowledge of others' minds—Understanding the mind of others—See Tha Tâm Trí.

Superlicious: Mada (skt)—Manam (skt)—Mana (p)—Arrogance—Conceitedness—Proud—Self-conceit—See Kiêu Mạn.

Superman (n): Siêu nhân.

Supermundane (a): Eminent—Super human—See Siêu Phàm.

Supermundane Consciousness: Lokuttara-citta (p)—See Tâm Siêu Thế.

Supermundane State: Trạng thái siêu việt.

Supernatural (a): Siêu nhiên.

Supernatural Ability to Read the Minds of Others: Paracetah-paryayajnana-saksatkriya-bhijna (skt)—Trí Tâm Sai Biệt Trí Tác Chứng Thông—Tha Tâm Thông—Divine mind—Knowing the minds of others—Knowing others' mind.

Supernatural Cause and Effect: See Xuất Thế Gian Nhân Quả.

Supernatural Existence: The Absolute Reality—Marvellous Existence—Wonderful Existence—See Diệu Hữu.

Supernatural Faculties: Abhijna (skt)—Psychic powers—Thần Thông.

Supernatural Hearing: Thiên nhĩ thông—Deva Ear.

Supernatural Influences: Iddi (p)—Vikurvana (skt)—Miraculous transformations—Miraculous acts—See Thần Biến.

Supernatural Insight: Thiên Nhãn Minh.

Supernatural Knowledge: Abhijna (skt)—Abhinna (p)—Supernatural Powers—See Thần Thông & Thần Thông Biến Hóa.

Supernatural Powers: Abhijna (skt)—Abhinna (p)—Supernatural knowledge—Anh linh—Nghiệp Thông—See Thần Thông.

Supernatural Spirit: Atidesa (p)—Siêu Thần.

Supernatural Vehicle: Chân Ngôn Thừa.

Supernatural Wisdom: Xuất Thế Gian Bát Nhã—Trí Tuệ Xuất Thế Gian—Trí huệ siêu phàm.

Supernaturalism: Chủ nghĩa siêu tự nhiên.

Supernature (n): Siêu tự nhiên.

Superorganism (n): Siêu hữu cơ thể.

Superstition (n): Mê tín dị đoan.

Superstitious Practices: Thực hành dị đoan.

Superstring: Thuyết siêu tơ trời.

Supersymmetry: Siêu đối xứng.

Supervisor of Monks: Duy Na.

Super-Worldly Expedients: See Xuất Thế Gian Phương Tiện.

Super-Worldly Knowledge: Jnanam-lokottaram (skt)—Lokottara-jnana (skt)—Trí siêu việt—Knowledge of the supra-world—Supra-mundane or spiritual wisdom—See Xuất Thế Gian Trí.

Super-Worldly Paramita in the Highest Sense for Bodhisattvas: Paramitas of the supreme ones of Bodhisattvas, relating to the future life for all—See Xuất Thế Gian Thượng Thượng Ba La Mật.

Super-Worldly Paramita for Sravakas and Pratyekabuddhas: Paramitas for Sravakas and Pratyeka-buddhas relating to the future life for themselves—See Xuất Thế Gian Ba La Mật.

Super-Worldly System: Hệ thống siêu thế.

Superior Mind: Adhi-citta (skt)—Advancing or improving mind—See Tăng Thượng Tâm.

Superior Supramundane Path: See Xuất Thế Gian Thượng Thượng Đạo.

Supplemental Ordination: Sự truyền giới bổ túc (truyền giới lại khi có sự khả nghi về phong cách đạo đức của người được truyền giới).

Support (v): Cúng dường—To offer—To make offerings—To supply—To offer to Buddha—Material and spiritual support—Sự ủng hộ vật chất và tinh thần.

Supports and Columns: Rường cột—Keystone.

Support Condition: Nissayapaccayo (p)—Y Chỉ Duyên—Duyên tùy thuộc nương vào.

Supported: Được giúp đở.

Supporter (n): Người hộ trì—Buddha's supporters: Những người hộ trì Phật.

Supporting Basis: Y Chỉ Xứ—Gốc phụ hay gốc có tính hỗ trợ.

Supporting Cause: Nirsraya (skt)—See Y Nhân.

Supportive Karma: Upatthambaka (p)—See Nghiệp Trợ Duyên.

Supportive Recitation: Hộ Niệm—Trợ Niệm.

Suppress Something: Put an end to something—Tiêu diệt cái gì.

Suppress One's Tears: Gạt nước mắt.

Suppression: Sự đè nén—Sự áp chế—Sự đàn áp—Sự áp bức.

Supra-Mundane Activity: Hành động xuất thế—See Xuất Thế Nghiệp.

Supramundane Consciousness: See Thức Siêu Trần.

Supramundane Dana: Xuất Thế Gian Đàn.

Supramundane Dharmas: Xuất Thế Pháp—Pháp xuất thế gian (thực hành pháp nầy sẽ ra khỏi vòng luân hồi sanh tử).

Supramundane Reward: Quả siêu phàm—See Xuất Thế Quả.

Supramundane Right Understanding: See Xuất Thế Gian Chánh Kiến.

Supra-Mundane or Spiritual Wisdom: Jnanam-lokottaram (skt)—Lokottara-jnana (skt)—Trí siêu việt—Knowledge of the supra-world—Super-worldly knowledge—See Xuất Thế Gian Trí.

Supramundane Vehicle: See Xuất Thế Gian Thừa.

Supramundane Wisdom: Xuất Thế Trí—Xuất thế gian trí—Trí huệ siêu phàm hay trí huệ bát nhã.

Supremacy (n): Sự tối thượng.

Supreme (a): 1) Tối thượng—Chí tôn—Tuyệt Đối. 2) Jana (skt)—Vijaya (skt)—Sambara (skt)—Tối Thắng—Chế ngự tất cả, không còn ai bì kịp—Conquering—All conquering—Pre-eminent—Peerless.

Supreme Being: Một Đấng siêu nhân—Phạm.

Supreme Bodhi: Vô Thượng Bồ Đề.

Supreme Buddha's Dharma: Vô thượng pháp luân.

Supreme Dharma: See Vô Thượng Pháp.

Supreme Enlightenment: 1) Cứu Cánh Giác. 2) Giác ngộ tối thượng—Vô Thượng Giác Ngộ.

Supreme Enlightened Mind: Anuttaram-cittam (p)—Mind of enlightenment—Mind of great enlightenment—Mind of supreme enlightenment—Tâm giác ngộ tối thượng—See Tâm Vô Thượng Bồ Đề.

Supreme Eye: See Vô Thượng Nhãn.

Supreme Field of Blessednesses: Vô thượng phước điền.

Supreme Fruition: Viên Cực Quả—See Cực Quả.

Supreme Good: Chí thiện—Highest good.

Supreme Happiness: Cực lạc hay hạnh phúc tối thượng—Nirvana.

Supreme Knowledge: Arya-jnana (skt)—Highest knowledge—Sage-like or saint-like knowledge—Holy wisdom—Noble knowledge—Wisdom of Buddha—Thánh Trí—Sự hiểu biết tối thượng—See Thánh Trí.

Supreme Lamp: Nirvana lamp—See Vô Thượng Đăng.

Supreme Mara King: Ma vương.

Supreme Mystic Enlightenment: Vô thượng diệu giác.

Supreme Nirvana: Vô thượng Niết Bàn.

Supreme Peerless Honored One: Vô thượng Tôn.

Supreme Peerless Two-Legged Honored One: Vô thượng Lưỡng túc Tôn.

Supreme Perfect Enlightenment: Samyak-sambodhi—Vô Thượng Chánh Biến Tri—Supreme Buddhahood—Unexcelled perfect enlightenment—The perfect wisdom which comprehends truth that is attained only by a Buddha.

Supreme Precepts: Supreme sila—Vô Thượng Giới.

Supreme Right and Balanced State of Bodhi: Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Supreme Sila: Supreme precepts—Vô Thượng Giới.

Supreme Souls or Spirit: Purisa (p)—Purusa (skt)—Atman (skt)—Permanent person—See Thần Ngã.

Supreme Supra-Worldly Knowledge: Jnanam-lokottaratam (skt)—Lokottaratamajnana (skt)—See Xuất Thế Gian Thượng Thượng Trí.

Supreme Truth: Paramartha-satya (skt)—Paramattha-saccam (p)—Absolute truth—The Buddha law—The correct dogma or averment of the enlightened—Highest principle of dharma—Ultimate truth—See Thắng Nghĩa Đế.

Supreme Truth of the Middle Path: See Đệ Nhứt Nghĩa Trung Đạo.

Supreme Vehicle: Đệ Nhứt Thừa.

Supreme Wheel of Dharma: Anuttara-dharma-cakra (skt)—The unsurpassed spiritual wheel—See Pháp Luân & Vô Thượng Pháp Luân.

Supreme Wisdom: Aryajnana (skt)—Prajnaparamita (skt)—To be full of wisdom—Trí Tuệ Tối Thượng—Xuất thế gian thượng thượng trí—Wisdom of the Buddha—Wisdom leading to the shore of enlightenment—Thánh Trí—See Tuệ Độ & Vô Thượng Huệ.

Supreme Yogi: Hành Giả Du Già Tối Thượng.

Supreme Zen: Tối thượng Thiền.

Surangama Sutra: Kinh Thủ Lăng Nghiêm.

Surpass: Vượt trội—The Buddha's halo surpasses that of gods—Ánh hào quang của đức Phật vượt trội của chư Thiên.

Surpassing: Vượt trội.

Surpassing Fruit: Thắng Quả.

Surpassing Lake: Thù Thắng Trì.

Surpassing Organ: See Thắng Nghĩa Căn.

Surpassing the Supra-Mundane: Xuất Xuất Thế Gian.

Surpassingly Wonderful Body: Thù Diệu Thân.

Surprise Someone: Làm cho ai ngạc nhiên.

Survey Something: Quan sát một cái gì.

Suspended in space: Huyền không (treo lơ lửng).

Suspicious (a): 1) Ám muội—Dark—Distrustful—Doubtful—Fishy—Shady—Underhand. 2) Doubtful—Uncertain—Doubt and delusion—See Nghi Hoặc.

Suspicious Mind: Nghi tâm.

Sustain (v): Chấp nhận một lời đề nghị.

Sustained Application: Vicara-Vitakka (skt & p)—See Sát Tầm.

Sustained Thought: Vicara (p & skt)—Tên của tâm sở (quán)—Thought kept up for a long time—Tứ, tư tưởng được duy trì một thời gian dài—See Tâm Sở Tứ.

Sutra (skt): Sutta (p)—A religious lesson—Kinh (Phật).

Sutra of Amitabha: Kinh A Di Đà.

Sutra On the Application of Mindfulness: Sati-patthana (skt&p)—See Kinh Niệm Xứ.

Sutra on the Buddha's Visit to Lanka: Arya-saddharma-lankavatara-nama-mahayana-sutra (skt)—Lankavatara Sutra (skt)—See Kinh Lăng Già.

Sutra Chanting: Tụng kinh.

Sutra of the Diamond-Cutter of Supreme Wisdom: Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa.

Sutras and Commandments: Kinh Giới.

Sutra in Forty-two Sections: Tứ thập Nhị Chương Kinh—Essential teachings of the Lesser Vehicle, such as impermanence and desire or craving.

Sutra of Great Assembly: Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh.

Sutra of the Heroic One: Kinh Lăng Nghiêm.

Sutra of Hui-Neng: Platform Sutra—Sixth Partriarch Sutra—Kinh Pháp Bảo Đàn.

Sutra of Infinite Life: Kinh Vô Lượng Thọ—Long Amitabha Sutra.

Sutra of Kindness: Kinh Từ Thiện.

Sutra of the Lotus Flower: Diệu Pháp Liên Hoa kinh—Wonderful Law Lotus Flower—The Lotus of the True Law.

Sutra of Perfect Enlightenment: Kinh Viên Giác.

Sutra on Teaching of the Phenomenal Appearances of Dharmas: Mayini-sutra (skt)—Pháp Tướng Kinh—Kinh nói về hình tướng của hiện tượng.

Sutra on Understanding Profound and Esoteric Doctrines: Samdhinirmocana-Sutra (skt)—See Kinh Giải Thâm Mật.

Suvarnaprabhasa-Sutra: Kinh Kim Quang Minh.

Suyama Heaven: Trời Tu Diệm Ma.

Suzuki Daisetsu Teitaro: Thiền sư Suzuki (1870-1966), một học giả Phật giáo nổi tiếng Nhật Bản, được phương Tây biết đến qua những lý giải thiền hiện đại, là tác giả bộ Thiền Luận. Ông luôn nhấn mạnh trí tuệ trong thiền; tuy nhiên, ông không bao giờ được xác nhận là một thiền sư—A japanese Buddhist scholar (1870-1966), who as one of the best known to the West for his modern interpretations of Zen. He always emphasizes on the intellectual interpretation of the Zen teachings; however, he was never confirmed as a Zen master.

Xvay Ton (Xà Tón): Tên một ngôi chùa tọa lạc trong huyện Tri Tôn, tỉnh Châu Đốc, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng vào thế kỷ thứ 17 và được trùng tu nhiều lần. Đến năm 1896 chùa được trùng tu lại kiên cố cho đến bây giờ. Chùa là nơi diễn ra các lễ hội hàng năm của người dân tộc Khmer như Tết Khmer, lễ Nhớ Ân Phật, lễ Cấm Cung, lễ Ông Bà, lễ Dâng Y, vân vân—Name of a temple located in Tri Tôn district, Châu Đốc province, Suth Vietnam. The temple was built in the seventeenth century and has been restored many times. In 1896, it was rebuilt solidly as seen today. Khmer annual festivals are held here at this temple, as the ceremony of Khmer New Year (Chôl Ch'nam Th'may); the ceremony of Thanking Buddhas (Pisat Bôchia); the ceremony of Confining to the House (Chôl Cà Sa); the ceremony of Worshipping of Ancestors (Pha-Chun-Bênh or Đôn Ta); and the ceremony of Offering Clothes.

Swallow Insult: Nuốc nhục.

Swear (v): Thề nguyền—Chửi thề—Thệ Nguyện.

Sweep the Floor: Tảo Địa.

Sweet: Ngọt ngào.

Sweet Dew: Cam Lộ.

Sweet Sound: Mỹ Âm.

Sweetness: Sự ngọt ngào.

Swindle (v): Lừa đảo—Deceive.

Swindle and deceive the white-robed: Lừa đảo và gạt gẫm hàng bạch y.

Swindler: kẻ lừa đảo.

Sword of Buddha-truth: Gươm trí huệ—Able to cut off the functioning of illusions—Pháp Kiếm.

Sword of Wisdom: Gươm trí huệ—Trí Kiếm—Tuệ Kiếm.

Syllogism: Tam đoạn luận (tiền đề—tiểu đề và kết luận).

Syllogism: Pratyaksabhasa (skt)—See Tự Hiện Lượng.

Symbol (n): Biểu tượng.

Symbolism (n): Tính chất tượng trưng.

Symbolize (v): Tiêu biểu.

Sympathetic (a): Trìu mến.

Sympathetic Understanding: Cảm thông.

Sympathy (n): Thiện cảm.
Synagogue (n): Thánh đường Do Thái giáo.
Synchronous Offering: Đẳng Cúng.
Synonymous (a): Đồng nghĩa.
Synthesis (n): Tổng hợp.
System of Monastic Education: Hệ thống giáo dục Phật giáo.
Systematic (a): Thuộc về hệ thống—Có hệ thống.

T

Tactile Consciousness: Thân Thức.
Tackle Life Problems in the Right Perspective: Hành xử đúng trước những khó khăn trong cuộc đời.
Tactile Consciousness: Kaya-vijnana (skt)—Tacticle sensation consciousness—Body consciousness—See Thân Thức.
Tactile Object: Phassarammana (p)—See Xúc Trần.
Tactile Sensation Consciousness: Kaya-vijnana (skt)—Body consciousness—Tactile consciousness—See Thân Thức.
Taint of Ignorance: Avidyasrava (skt)—Avijjasava (p)—Defilement of ignorance—Vô minh trong tam giới—Ignorance of the way of escape—See Vô Minh Lậu.
Taint of Wrong View: Ditthasava (p)—Tà Kiến Lưu—Attachment to wrong view—Kiến Lậu hay sự tham luyến tà kiến.
Take Advantage of Someone: Lợi dụng.
Take Away: Lấy mất.
Take Care of: Chăm nom—Be responsible for—To look after—To care for—Chịu trách nhiệm về.
Take Charge of Something: Take care of something—Be responsible for something—Deal with something—Chịu trách nhiệm về điều gì.
Take Delight in: Hoan hỷ trong—A Buddhist always takes delight in doing good things to others.
Take Delight in Something: Tìm vui trong điều gì.
Take a Flight: Go away to escape the enemy—Trốn chạy kẻ thù.
Take by Force: Đoạt lấy—To seize—To snatch.
Take by Force Grasp: Graha (skt)—To grasp—To snatch—Maintain—Obstinate—Seize—See Thủ Trước.
Take Hold of One's Breath: See Trì Tức.
Take Initiative in Doing Something: Cổ xướng việc gì.
Take a Long Step (stride): Đi một bước dài.
Take a Mean Advantage of Someone: Lợi dụng ai một cách hèn hạ.
Take No Notice of One's Wrong Doing: Làm ngơ trước tội lỗi.
Take Notice: Đếm xỉa—To pay attention to.
Take One's Promise to Do Something: Keep one's promise to do something—Giữ hạnh nguyện làm gì.
Take Over the Patriarch Position: Truyền Thừa.
Take Part in the Conversation: Nói xía vô.
Take a Photograph as a Souvenir: Chụp ảnh làm kỷ niệm.
Take Precautious: Đề phòng—To prevent.
Take Precepts to Give up Killing: Xin giữ giới là từ bỏ sát sanh.
Take Refuge in: Dung thân—Quy y.
Take Refuge in the Buddha: Buddham-saranam—gacchami—Quy y Phật.
Take Refuge in the Dharma: Dharman-saranam-gacchami—Quy y Pháp.
Take Refuge in the Sangha: Sangham-saranam-gacchami—Quy y Tăng.
Take Refuge in the Three Jewels, Accept and Perfectly Observe All Moral Precepts, and Maintain a Dignified Conduct: Thọ Tam Quy, Trì Ngũ Giới, Giữ Oai Nghi.

Take Refuge in the Three Precious Ones: Tisarana-gamana (p)—Sarana-gamana (skt)—Trisarana-gamana (skt)—Take refuge in Triratna—See Tam Quy Y.

Take refuge in the Triple Gem: Seek refuge in the Triple Gem—Go to the Triple Gem for refuge—Take the Three Refuges—Quy-Y Tam Bảo.

Take Refuge in the Triratna: Tisarana-gamana (p)—Sarana-gamana (skt)—Trisarana-gamana (skt)—Take refuge in the three Precious Ones—To turn to and rely on, or believe in Buddhism—See Quy Y & Tam Quy Y.

Take (v) **a Rest**: An dưỡng—To rest.

Take Refuge in the Three Precious Ones: Tam Quy-Y.

Take Secretly: Lấy lén.

Take (v) **Someone Across**: Cứu Độ ai.

Take Someone's Life: Kill someone—Giết hay đoạt mạng của ai.

Take (v) **the Three Refuges**: Thọ trì Tam Bảo.

(To) Take the Refuge in the Buddha, Dharma and Sangha: Those who take the refuge in Buddha, Dharma and Sangha shall not go to the woeful doom. After casting human life away, they will fill the world of heaven.

Take a Rest: Have a rest—Nghỉ ngơi.

Take Shelter from the Rain: Đụt mưa.

Take a Stride (a long step): Đi một bước dài.

Take the Trouble: Chấp nhận trở ngại

Take up One's Residence: Lưu trú.

Take What is Not Given: Lấy của không cho.

Take Wrongly: Lấy lộn.

Taking Across: Độ thoát—Salvation—Saving.

Talisman: Thư tôm bùa ngãi

Talk (n&v): 1) Nói chuyện. 2) Abhidhana (skt)—Language—Words—Speech—Naming—See Ngữ Ngôn.

Talk of Love or Desire: Ái Luận.

Talk in One Way and Act in Another Way: Nói một đường làm một nẻo.

Talk Nonsense: Ăn nói quàng xiêng.

Talk of Love and Desire: Ái luận.

Talk Sarcastically: Nói xỏ.

Talk Secretly: Nói lén.

Talk too Much: Vacal or Vagvana (skt)—Nói huyên thuyên—Chattering.

Talkative or Chattering Mind: Vacalo-manasa (p)—Vacika-citta (skt)—See Tâm Ngôn.

Talkative Mind: Tâm Ngôn.

Talking Vainly or Idly: Hý luận hay nói chuyện vô bổ không đâu vào đâu cả.

Tame (v): Hàng phục—To subdue—To subjugate.

Tame Binding Karmas: See Phục Hoặc.

Tame (v) **the Body and Mind**: Điều phục thân tâm.

Tame the Deluded Mind: Điều Phục Vọng Tâm.

Tame the Mind: See Tồn Tâm.

Tangibility for the External World: Rasa-visaya (skt)—Vị Cảnh—Nếm trải hay tiếp xúc với thế giới bên ngoài.

Tangible (a): Xúc chạm—Xác thực.

Tangible Objects: Đối tượng xúc chạm.

Tanha (skt): Ái dục.

Tantric Buddhism: Mật Tông.

Tao: Đạo—The Way—The path.

Tao of Bodhi: The way of Bodhi—The Way of Enlightenment.

Taoism (n): Lão giáo—Chinese religion founded by Lao Tzu and based on Tao or way of nature. Taoist practitioners traditionally strive for immortality, which, in Buddhism, is a classic example of deluded attachment to the body.

Taste (n): Rasa (skt)—Flavour—Vị.

Taste Consciousness: Jihva-vijnana (skt)—Tongue consciousness or perception—Gustatory consciousness—See Thiệt Thức.

Taste of Dharma: See Pháp Vị.

Taste or Flavour of the Dharma: Dharmaniyamata (skt)—See Pháp Vị.

Tasteless: Nih-svadu (skt)—Vô Vị.

Tathagata (skt): Như Lai—Thus-Come One.

Tathagata Body: Tathagatakaya (skt)—Thân của Như Lai—Body of Tathagata—Buddha-body—See Như Lai Thân.

Tathagata Day: Như Lai nhựt.

Tathagata is the Dharmakaya which is Non-Leaking: Pháp thân Như Lai Vô Lậu—See Vô Lậu Pháp Thân Như Lai.

Tathagata Store: Tathagatagarbha (skt)—See Như Lai Tạng.

Tathagata's Ten Epithets: Thập hiệu Như Lai: 1) The Tathagata: Như Lai. 2) The Worthy One (Perfected One): Ứng Cúng. 3) The Fully Self-Awakened One: Chánh Biến Tri. 4) One who endowed with knowledge and right conduct: Minh Hạnh Túc. 5) The Well-Farer: The Welcome One—The Happy One—Thiện Thệ. 6) The Knower of the worlds: Thế Gian Giải. 7) The Supreme Matchless Leader, Charioteer of men willing: Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu. 8) The Teacher of gods and men: Thiên Nhân Sư. 9) The Buddha: The Awakened One—Phật. 10) The Blessed One: The Exalted One—The Lord—Thế Tôn.

Tathagata's Ten Powers: Dasa-balani (skt)—Mười năng lực—See Thập Lực Như Lai.

Tathagata's Truth: See Chân Lý Như Lai.

Tathagata Vehicle: Như Lai Thừa.

Tathagata Zen: Thiền Như Lai.

Tathagata-garbha: Pháp tánh—Thusness—True Suchness—Dharma Nature—Tathagata-garbha—The absolute, the true nature of all things which is immutable, immovable and beyond all concepts and distinctions—Như Lai Tạng.

Tathagata of Unerring Performance: Bất Không Thành Tựu Như Lai.

Tathata (skt): Tathagata-garbha—Như Lai tạng.

Tattvajnana (skt): Chân trí—Knowledge of absolute truth.

Taunt (v) **Someone**: Khiêu khích ai.

Tax Exemption: Miễn thuế.

Teach the Dharma: Thuyết Pháp.

Teach People in Accordance with Their Abilities: See Trước Phương Tiện.

Teach and Transform: Giáo hóa và sửa đổi.

Teachers (n): Thầy Tổ.

Teach the Dharma: Preach the Dharma—Giảng pháp.

Teacher of the Discipline: Giới Sư Ngũ Đức.

Teacher of Gods and Humans: Thầy của Trời Người—Thiên Nhân Sư.

Teaching: Giáo huấn.

Teaching Based on the Approach of Marklessness: Vô Tướng Pháp—Pháp môn vô tướng.

Teaching of Buddha: Lời dạy của Đức Phật—Teaching of the Awakened Ones: "Not to commit any sin, to do good, to purify one's mind."—"Chớ làm các điều ác, nên làm những việc lành, giữ tâm ý thanh sạch." Đó là lời dạy của chư Phật.

Teaching of the Charater of the Middle Way: Trung Luận Tính Giáo.

Teaching Dealing with Phenomena: Giáo lý nói về hiện tượng—See Sự Giáo.

Teaching Derived from External Events: Tích Hóa.

Teaching Dharma: Desana (skt)—Discourse of Dharma—See Ngôn Thuyết Pháp Tướng.

Teaching of Emptiness: Giáo lý về Tánh Không—See Không Giáo.

Teaching of the Lotus and Nirvana Sutras Surpasses the Eight Other Schools: Siêu Bát.

Teaching of the Nature of the Eight Consciousness: Duy Thức Học.

Teaching of No Characteristics: See Vô Tướng Tông.

Teaching of the Three Levels: Tam Gia Giáo—Giáo pháp về ba bậc—See Chánh Pháp, Tượng Pháp, and Mạt Pháp.

Teaching of Unreality: Không Giáo.
Teaching Without Speech: Vô Ngôn Thuyết Đạo.
Teaching of Zen: Thiền Giáo.
Tears of all Beings are Much More Than Water in the Oceans: Nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước biển đại dương.
Tch'eng-Cheu-Tsung (chi): The Satyasiddhi School—See Thành Thực Tông.
Telephotograph (n): Ảnh chụp xa.
Tell Someone to Do Something: Ask (bid) someone to do something—Bảo ai làm việc gì.
Tell (v) **a Story**: Recount a story—Kể chuyện—To relate.
Telling Little: Ít nói.
Temperament (a): Tánh khí.
Temperament and Buddhist Practitioners: See Khí Chất Con Người Và Hành Giả Tu Phật.
Temperance (n): Tiết độ—Tự chế—Khắc kỷ.
Temperate (a): Điều độ.
Temple: Chùa—Pagoda—Monastery.
Temporal Body of the Buddha: Vô Thường Thân.
Temporal and Real: Quyền pháp và thực pháp—See Quyền Thực.
Temporal and Real Wisdoms: See Quyền Thực Nhị Trí.
Temporal Teaching: Partial or relative teaching—See Quyền Giáo.
Temporal Wisdom: Trí Tuệ Thế Gian.
Temporality (n):Tính tạm thời.
Temporary (a): 1) Tạm thời. 2) Conditional—Expedient—Functional—Provisional—See Quyền Pháp.
Temporary Mind: Tâm Tạm Thời.
Tempt (v): Cám dỗ.
Temptation (n): Sự cám dỗ—Quyến rũ.
Temptation of Desire: Tham Dục Sử.
Ten Acceptances: See Thập Nhẫn.
Ten Acts of Virtue: Ten elements of virtue—Ten virtues—See Thập Đức.
Ten Actions of Knowledge: Thập Trí Nghiệp.
Ten Admonitions a Wise Father Should Instruct His Daughter: Nghiêm Đường Huấn Nữ Thập Giáo.
Ten Advices Regarding the Zen Koan from T'ui-Yin: Mười Lời Khuyên Về Công Án Thiền Của Thối Ẩn.
Ten Appellations of Greatness of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): Mười Danh Hiệu Đại Trượng Phu Của Chư Đại Bồ Tát.
Ten Ariyan Dispositions: See Mười Thánh Cư.
Ten Armies of Mara: Thập Đạo Binh Ma.
Ten Aspects of the Ocean: Đại Hải Thập Tướng.
Ten Aspects of the Turning of the Great Wheel of Teaching by Truly Awakened Buddhas (The Flower Adornment Sutra): Mười Cách Chuyển Pháp Luân Của Các Đức Như Lai.
Ten Basic Afflictions: Mười phiền não căn bản—See Thập Phiền Não.
Ten Benefits for Those Who Keep Precepts: See Trì Giới Thập Lợi.
Ten Bodhisattva Practices: See Mười Hạnh Của Chư Đại Bồ Tát.
Ten Bodhisattva's Progress: Dasabhumi (skt)—Ten Bodhisattva stages—Ten grounds—Ten stages of the development of a bodhisattva into a Buddha—See Thập Địa.
Ten Bodhisattva Stages: Dasabhumi (skt)—Ten Bodhisattva's progress—Ten grounds—Ten stages of the development of a bodhisattva into a Buddha—See Thập Địa.
Ten Bodies of a Buddha: Thập Thân Phật.
Ten Bodies of a Thus Come One: See Thập Thân Phật.
Ten Bonds: Mười Điều Ràng Buộc.
Ten Boundless Stores: Ten inexhaustible treasures—See Thập Vô Tận Tạng.
Ten Branches of Evils: Mười nhánh ác—See Thập Chi.

Ten Buddhas or Bodhisattvas Connected with the Ten Fast Days: Thập Trai Nhựt Phật.

Ten Buddha's Powers of Understanding or Wisdom: See Thập Phật Trí.

Ten Causes and Conditions of Great Bodhisattvas' Development of the Will for Enlightenment: Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ Đề.

Ten Causes and Conditions of Sentient Beings' Development of the Will for Enlightenment: Mười Nhân Duyên Khiến Chúng Sanh Phát Tâm Bồ Đề.

Ten Causes in the Studies of the Consciousness-Only: See Mười Nhân Trong Giáo Thuyết Duy Thức Học.

Ten Causes and Ten Effects: See Thập Nhân Thập Quả.

Ten characters of Bodhicitta: See Mười Đặc Điểm Của Bồ Đề Tâm.

Ten Characteristics of the Body of Buddha: See Thập Tướng Thân Như Lai.

Ten Charateristics of the Diamond Heart as Developed by a Bodhisattva: See Thập Kim Cang Tâm.

Ten Characteristics of Sravakas: See Mười Đặc Tính Của Thanh Văn Trong Chúng Hội Hoa Nghiêm.

Ten Characteristics of Sunyata: See Tánh Không Thập Tánh.

Ten Cherishing Desires of Bodhisattvas: See Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát.

Ten Chief Disciples: See Thập Đại Đệ Tử.

Ten Chief Disciples of Sakyamuni Buddha: Thập đại đệ tử của Phật: 1) Sariputra: Xá Lợi Phất. 2) Maudgalyayana: Mục Kiền Liên. 3) Mahakasyapa: Đại Ca Diếp. 4) Anirudha: A Na Luật (Deva vision—Thiên nhãn). 5) Subhuti: Tu Bồ Đề (Explaining the void of immaterial—Giải không). 6) Purna: Phú Lâu Na (Expounding the law—Thuyết pháp). 7) Katyayana: Ca Chiên Diên (Fundamental principles—Luận nghĩa). 8) Upali: Ưu Ba Ly (Maintaining the rules—Trì luật). 9) Rahula: La Hầu La (Esoteric—Mật hạnh). 10) Ananda: A Nan (Hearing and remembering—Đa văn)—See Thập Đại Đệ Tử.

Ten Circumstances in Which Bodhisattvas Develop Their Compassionate minds: See Mười Hoàn Cảnh Khởi Tâm Đại Bi.

Ten Commandments: See Thập Giới Phạm Võng Kinh.

Ten Commandments for the Ordained: Ten commandments observed by a novice Buddhist—See Mười Giới Sa Di.

Ten commandments observed by a novice Buddhist: Thập thiện nghiệp: 1) Not to kill: Không sát sanh. 2) Not to steal: Không trộm cắp. 3) Not to commit adultery: Không tà dâm. 4) Not to lie: Không nói dối. 5) Not to drink wine: Không uống rượu. 6) Not to eat food out of regulated hours: Không ăn sái giờ. 7) Not to use garlands or perfumes: Không ăn ngũ vị tân và không dùng dầu thơm. 8) Not to sleep on high or broad beds: Không nằm giường cao rộng. 9) Not to take part in singing, dancing or playing musical instrument: Không ca hát, nhảy múa, đờn địch. 10) Not to store money, gold, silver or ivory: Không tích lũy, tiền bạc, vàng, bạc, ngọc ngà.

Ten Commandments of Sramanera: See Mười Giới Sa Di.

Ten Comparisons: See Ỷ Tha Thập Dụ.

Ten Concentrations: See Thập Tam Muội.

Ten Concentrations of the Buddhas: See Thập Tam Muội.

Ten Considerations When Buddhas Have Done Their Buddha-work, They Manifest Final Extinction: Mười Nghĩa Mà Chư Như Lai Quán Sát Khi Đã Thực Hành Xong Phật Sự.

Ten Dark Evil Acts: Ten Evil Actions—See Thập Ác.

Ten Dedications of Merit: Ten transferences of merit—See Thập Hồi Hướng.

Ten Defilements: See Thập Phiền Não.

Ten Demonesses Mentioned in the Lotus Sutra: Thập La Sát Nữ.

Ten Determinations of Great Enlightening Beings: Mười Thứ Phát Tâm Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Directions: Mười phương: 1) Bắc: North. 2) Nam: South. 3) Đông: East. 4) Tây: West. 5) Đông Bắc: Northeast. 6) Tây Bắc: Northwest. 7) Đông Nam: South east. 8) Tây Nam: Southwest. 9) Trên: Above. 10) Dưới: Below.

Ten Dharma Realms: See Thập Pháp Giới.

Ten Diamond-Like States of Mind: Ten indestructible minds—See Thập Kim Cang Tâm.

Ten Directions: Dasa-disah (skt)—Everywhere—All directions—See Thập Phương.

Ten Directions: Mười phương—Thập Phương.

Ten Directional Decisions: Thập phát thú tâm: 1) Mind of renouncement of the world: Xả tâm. 2) Mind of observance of the commandments: Giới tâm. 3) Mind of patience or endurance: Nhẫn nhục tâm. 4) Mind of zealous progress: Tấn tâm. 5) Mind of meditation: Định tâm. 6) Mind of wisdom or perfecting understanding: Huệ tâm. 7) Mind of the will for the good for onself and others: Nguyện tâm. 8) Mind of protection of the Triratna: Hộ tâm. 9) Mind of joy: Hỷ tâm. 10) Mind of highest wisdom: Đỉnh tâm—See Thập Phát Thú Tâm..

Ten Disturbers of the Religious Life: Thập Não Loạn.

Ten Divine Powers of a Tathagata: See Như Lai Thập Thần Lực.

Ten Doors or Connection Between Noumena or Substance and Phenomena: Thập Môn.

Ten Doors of Liberation of Great Enlightening Beings: See Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Doors of Theory and Practice: See Thập Môn.

Ten Duties of a Buddhist: Mười Bổn Phận Của Một Phật Tử.

Ten Dwellings: Thập Trụ.

Ten Dwelling Minds: Thập Trưởng Dưỡng Tâm.

Ten Elements: See Thập Đại.

Ten Elements of a Body (The Buddha and His Teachings): Mười thành phần của thân (Đức Phật và Phật Pháp): 1) Earth (the element of extension): Pathavi (p)—Đất hay nguyên tố có tánh duỗi ra. 2) Water (the element of cohesion): Apo (p)—Nước hay nguyên tố có tánh làm dính liền. 3) Heat (the element of heat): Tejo (p)—Lửa hay nguyên tố có tánh nóng. 4) Wind (the element of motion): Vayo (p)—Gió hay nguyên tố có tánh chuyên động. 5) Color: Vanna (p)—Màu sắc. 6) Odour: Gandha (p)—Mùi. 7) Taste: Rasa (p)—Vị. 8) Nutritive essence: Oja (p)—Bản tánh dinh dưỡng. 9) Together with vitality: Jivitindriya (p)—Sinh khí. 10) Body: Kaya (p)—Thân.

Ten Elements Can Accomplish the Supreme Skillful Cultivation of Omniscience of Buddhas: Mười Vô Lượng Đạo Hạnh Tu Tập Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Elements of Virtue: 1) Ten acts of virtue—Ten virtues—See Thập Đức. 2) Ten meritorious deeds—See Thập Thiện.

Ten Entanglements or Bonds: Mười thứ trói buộc—See Thập Triền.

Ten Epithets of a Buddha: Mười danh hiệu của Phật: 1) Như Lai (bậc Toàn Hảo): Tathagata—The Perfect One. 2) Ứng Cúng: Araht—Holy One or Saint. 3) Chánh Biến Tri (Đại Giác): Samyak-sambuddha—Fully Enlightened. 4) Minh Hạnh Túc (bậc có đủ trí tuệ và đức hạnh): Vidyacarana-sampanna—Gifted in knowledge and conduct. 5) Thiện thệ (Bậc luôn đi trên nẻo lành): Sugata—Well-gone One. 6) Thế Gian Giải (Bậc hiểu rõ lý sự của vạn hữu): Lokavid—Knower of the world. 7) Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu (Bậc cao tột trong chúng sanh): Anuttara-Pnrusa-damya-sarathi—Unsurpassable teacher of men. 8) Thiên Nhơn Sư (Thầy của trời người): Sasta-devamanusyanam—

Teacher of gods and men. 9) Phật (Bậc giác ngộ hoàn toàn): Buddha—Awakened One. 10) Thế Tôn (bậc cao hơn hết trong cõi Ta bà): Lokanatha—Sublime One.

Ten eeven Greater Things Attained by Enlightening Beings Once They Have Attained Purity in Practice: Mười Pháp Tăng Thắng Của Chư Bồ Tát.

Ten Evil Actions: Ten dark evil acts—See Thập Ác.

Ten Evil Deeds (acts): Mười ác nghiệp (Bất thiện nghiệp)—Ten evil acts—Ten sins: 1) Killing: Sát sanh. 2) Stealing: trộm cắp. 3) Sexual misconduct: Tà dâm. 4) Lying: Nói dối. 5) Slander: Nói lời vu khống. 6) Coarse language: Nói lời thô lỗ. 7) Frivolous chatter: Nói lời vô ích—Vain talk—Idle talk. 8) Covetousness: Nói lời nịnh hót bợ đở. 9) Angry speech: Nói lời giận dữ. 10) Wrong views: Tà kiến.

Ten Exhaustive Knowledges of All Buddhas: Mười Điều Biết Hết Tất Cả Các Pháp Không Thừa Sót Của Chư Phật.

Ten Extraordinary, Unprecedented Events Occur When Great Enlightening Beings Sit on the Site of Enlightenment: Mười Sự Kỳ Diệu Chưa Từng Thấy Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Vào Đạo Tràng.

Ten Eyes: See Thập Nhãn.

Ten Fast Days: Thập Trai Nhựt và Thập Trai Nhựt Phật.

Ten Faults: See Thập Quá.

Ten Fears: See Thập Úy.

Ten Fearless Powers of Buddhas: See Thập Lực Như Lai.

Ten Fetters: Thập Kiết Sử.

Ten Fields of Concentration: Chỉ Quán Thập Định.

Ten Forms of Buddha: Giải Cảnh Thập Phật.

Ten Forms of Understanding: Mười trí—See Thập Trí.

Ten Good Deeds: Dasa-kusala-karmani (skt)—Dasa-kusala (skt)—Ten good practices—Thập Thiện Nghiệp: (A) 1) To keep the body pure with three good deeds—Giữ cho thân thanh tịnh với ba thiện nghiệp: i) Not to Kill: Không Sát Sanh. ii) Not to Steal: Không Trộm Cướp. iii) Not to engage in illicit sex: Không Tà Dâm. 2) To keep speech pure with four good deeds—Giữ cho khẩu thanh tịnh với bốn thiện nghiệp: i) Not to Lie: Không Nói Dối. ii) Not to Slander: Không vọng ngữ hay nói lời thêu dệt. iii) Not to Speak Coarse Speech: Không Nói Lời Độc Ác. iv) Not to Chatter or Converse Vain Talks: Không Nói Lời Vô Ích. 3) To keep the mind pure with three good deeds—Giữ cho ý thanh tịnh với ba thiện nghiệp: i) Not to Be Greedy: Không Tham muốn. ii) Not to be Anger: Không Sân Hận. iii) Not to Have Delusion: Không Si Mê—See Thập Thiện. (B) Ten kinds of meritorious actions (The Buddha and His Teachings): Thập Thiện (Đức Phật và Phật Pháp): 1) Generosity: Dana (p)—Bố thí—Generosity means yielding wealth—Bố thí là xả bỏ của cải. 2) Keeping precepts (morality): Sila (p)—Trì giới. 3) Meditation: Dhyana—Thiền định—Meditation can help gain higher knowledge and emancipation—Thiền định có thể giúp đạt được trí tuệ và giải thoát. 4) Reverence: Apacayana (p)—Tôn kính (lễ bái—biết trọng người đáng kính). 5) Services: Veyyavacca (p)—Phục vụ. 6) Transference of merit: Pattidana (p)—Hồi hướng phước báu. 7) Rejoicing or praising in others' good actions (merit): Anumodana (p)—Tùy hỷ công đức—Rejoicing in others' merit can help you eradicate selfishness—Tùy hỷ công đức có thể giúp bạn nhổ tận gốc tánh vị kỷ. 8) Hearing the doctrine: Dhammasavana (p)—nghe pháp—Hearing the doctrines can help yourself increase your own wisdom—Nghe Pháp nhằm tự giúp mình tăng trưởng trí huệ. 9) Expounding the doctrine: Dhammadesana (p)—Giảng pháp—Expounding doctrines can help sentient beings increase wisdom—Thuyết pháp nhằm giúp chúng sanh tăng

trưởng tri huệ. 10) Straightening one's own views: Ditthijjukamma (p)—Củng cố chánh kiến—Strengthening one's own views means strengthening one's own confidence—Củng cố chánh kiến cũng có nghĩa là củng cố niềm tin.

Ten Good Practices: Dasa-kusala-karmani (skt)—Dasa-kusala (skt)—Ten good deeds—See Thập Thiện.

Ten Good Things in the Studies of the Kosa School: See Mười Điều Thiện Trong Giáo Thuyết Câu Xá Tông.

Ten Good Ways for Deliverance form Mortality: See Thập Thiện.

Ten Grades of Bodhisattva Faith: See Thập Tín Tâm.

Ten Great Benefits: Thập Thắng Sự.

Ten Great Disciples: Thập Đại Đệ Tử.

Ten Grades of Faith: See Mười Tín Tâm.

Ten Great Metaphysical Treasuries of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Tạng Lớn Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Great Powers of a Buddha: Thập Lực Như Lai.

Ten Great Qualities That Are Hard to Believe of All Buddhas: Mười Pháp Quảng Đại Khó Tin Của Chư Phật.

Ten Great Undertakings of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Đại Phát Khởi Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Great Vows of Samantabhadra Bodhisattva: Mười Đại Hạnh của Bồ Tát Phổ Hiền—Ten vows of Samantabhadra Bodhisattva: 1) First, worship and respect all Buddhas: Nhứt giả lễ kỉnh chư Phật. 2) Second, praise the Thus Come Ones: Nhị giả xưng tán Như Lai. 3) Third, make abundant offerings: Tam giả quảng tu cúng dường. 4) Fourth, repent misdeeds and hindrances: Tứ giả sám hối nghiệp chướng. 5) Fifth, rejoyce at others' merits and virtues: ngũ giả tùy hỷ công đức. 6) Sixth, request the Buddha to turn the Dharma Wheel: Lục giả thỉnh chuyển pháp luân. 7) Seventh, request the Buddha to remain in the world: Thất giả thỉnh Phật trụ thế. 8) Eighth, follow the teachings of the Buddha at all times: Bát giả thường tùy học Phật. 9) Ninth, accommodate and benefit all sentient beings: Cửu giả hằng thuận chúng sanh. 10) Tenth, transfer merits and virtues universally: Thập giả phổ giai hồi hướng.

Ten Greater Things of Great Bodhisattvas: Mười Pháp Tăng Thắng Của Chư Bồ Tát.

Ten Grounds: Dasabhumi (skt)—Ten Bodhisattva's progress—Ten Bodhisattva stages—Ten stages of the development of a bodhisattva into a Buddha—See Thập Địa & Thập Trụ.

Ten Hindrances: See Thập Chướng.

Ten Hindrances That Any Bodhisattva Must Overcome Before Achieving Enlightenment: Thập Chướng.

Ten Illuminations of Knowledge of Great Enlightening Beings: Mười Trí Quang Chiếu Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Immoral Practices: Mười pháp xấu—See Thập Tà.

Ten Incomprehensibles: Thập Diệu.

Ten Indestructible Minds: Ten diamond-like states of mind—See Thập Kim Cang Tâm.

Ten Indications: See Thập Pháp Cú Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Hoa Nghiêm.

Ten Indications Used by Bodhisattvas in the Flower Adornment Sutra: See Thập Pháp Cú Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Hoa Nghiêm.

Ten Inexhaustible Treasures: Ten boundless stores—See Thập Vô Tận Tạng.

Ten Inexhaustible Vows: Dasanishthapada (skt)—See Thập Vô Tận Nguyện.

Ten Infinities of Phenomena: Ten infinite things—See Mười Vô Lượng Sự.

Ten Infinite Things: Ten Infinities of Phenomena—See Mười Vô Lượng Sự.

Ten Inexhaustible Treasuries Attained by Enlightening Beings Once They Have Fulfilled Ten Vows: Thập Vô Tận Tạng.

Ten Infinities of Things That the Manifestation of Buddha Can Be

Accomplished: Mười Vô Lượng Trăm Ngàn Vô Số Sự Như Lai Xuất Hiện Được Thành Tựu.

Ten Kinds of Abiding of Great Enlightening Beings: See Mười Chỗ An Trụ Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Abode: See Thập Pháp Trụ.

Ten Kinds of Abode, Abiding Therein in All Things of All Buddhas: See Thập Pháp Trụ.

Ten Kinds of Abode of Great Enlightening Beings: Mười Chỗ Sở Trụ Của Chư Đại Bồ Tát—See Thập Pháp Trụ.

Ten Kinds of Acceptance: Thập Nhẫn.

Ten Kinds of Action of Great Enlightening Beings: Mười Hạnh Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Actions of Knowledge: See Mười Trí Nghiệp.

Ten Kinds of Activity of Great Enlightening Beings: See Mười Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Adamantine Mind of Commitment to Universal Enlightenment: See Mười Tâm Thệ Nguyện Đại Thừa Như Kim Cang.

Ten Kinds of Adornment of Great Bodhisattvas: See Mười Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Afflictions: See Thập Phiền Não.

Ten Kinds of Animals That Will Be Reborn As a Human: See Mười Loại Nhân Thú.

Ten Kinds of Armor of Great Enlightening Beings: See Mười Thứ Mặc Giáp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Attainment of Peace of Mind: See Mười Tâm An Ổn.

Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of Enlightening Beings: Mười Điều Thành Như Lai Lực Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Attainment of Wisdom of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Được Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Basis: See Thập Y Chỉ.

Ten Kinds of Basis on Which Great Enlightening Beings Carry out Their Practices: See Thập Y Chỉ.

Ten Kinds of Benefits for Those Who Sculpt or Paint an Image of Earth-Store Bodhisattva: Mười Lợi Ích Cho Những Ai Tô Vẽ Hay Tạc Tượng Thờ Ngài Địa Tạng Bồ Tát.

Ten Kinds of Birth of Great Enlightening Beings: Mười Cách Sanh Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Body of Enlightening Beings: Mười Thân Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Boundless Will: See Thập Vô Biên Tâm.

Ten Kinds of Boundless Will of Great Enlightening Beings: See Thập Vô Biên Tâm.

Ten Kinds of Broad Knowledge: See Thập Quảng Đại Trí.

Ten Kinds of Buddha: See Thập Phật.

Ten Kinds of Buddha-action of Great Enlightening Beings: Mười Phật Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Buddha's Grace: See Thập Phật Ân.

Ten Kinds of Buddha Whom Great Enlightening Beings Speak of: Thập Phật.

Ten Kinds of Buddha-Work for Sentient Beings: See Mười Phật Sự Vì Chúng Sanh Của Chư Phật.

Ten Kinds of Budha-work in All Worlds in All Times of the Buddhas: Mười thứ Phật sự của chư Phật tam thế—See Mười Phật Sự Vì Chúng Sanh Của Chư Phật.

Ten Kinds of Causes of Great Enlightening Beings's Development of the Will for Enlightenment: Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ Đề.

Ten Kinds of Certain Understanding of Great Enlightening Beings:Mười Thứ Quyết Định Giải.

Ten Kinds of Certain Understanding of Great Bodhisattvas: Mười Thứ Quyết Định Giải Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Certain Understanding of the Realm of Sentient Beings: Mười Thứ Bồ Tát Biết Rõ Chúng Sanh Giới.

Ten Kinds of Comprehensive Mind of Great Enlightening Beings: See Mười Tâm Cùng Khắp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Conceited Action of Great Enlightening Beings: See Mười Mạn Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Conscious Knowledge: See Thập Tùy Giác Trí.

Ten Kinds of Contemplation of Knowledge of Great Enlightening Beings: Mười Trí Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Control of Great Enlightening Beings: Mười Tự Tại Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Cultivation of Great Enlightening Beings: Mười Điều Tu Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Dedication Expounded by the Buddhas of Past, Present and Future: Thập Hồi Hướng (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 25—Thập Hồi Hướng): 1) Dedication to saving all sentient beings without any mental image of sentient beings: Cứu hộ tất cả chúng sanh ly chúng sanh tướng hồi hướng. 2) Indestructible dedication: Bất hoại hồi hướng. 3) Dedication equal to all Buddhas: Đẳng nhứt thiết chư Phật hồi hướng. 4) Dedication reaching all places: Chí nhứt thiết xứ hồi hướng. 5) Dedication inexhaustible treasuries of virtue: Vô tận công đức tạng hồi hướng. 6) Dedication causing all roots of goodness to endure: Nhập nhứt thiết bình đẳng thiện căn hồi hướng. 7) Dedication equally adapting to all sentient beings: Đẳng tùy thuận nhứt thiết chúng sanh hồi hướng. 8) Dedication with the character of true Thusness: Chơn như tướng hồi hướng. 9) Unattached, unbound, liberated dedication: Vô phược, vô trước giải thoát hồi hướng. 10) Boundless dedication equal to the cosmos: Nhập pháp giới vô lượng hồi hướng.

Ten Kinds of Dedication of Roots of Goodness of Great Enlightening Beings: Mười thứ thiện căn hồi hướng: 1) They dedicate their roots of goodness to be the same as the enlightened guides in terms of vows; they dedicate their roots of goodness to develop in this way and none other: Do thiện căn đồng thiện tri thức nguyện thành tựu như đây chớ thành tựu khác. 2) In terms of mind: Thiện tri thức tâm. 3) In terms of action: Thiện tri thức hành. 4) In terms of faculties: Thiện tri thức căn. 5) In terms of impartiality: Thiện tri thức bình đẳng. 6) In terms of mindfulness: Thiện tri thức niệm. 7) In terms of purity: Thiện tri thức thanh tịnh. 8) In terms of state: Thiện tri thức sở trụ. 9) In terms of fulfillment: Thiện tri thức thành mãn. 10) In terms of incorruptibility: Thiện tri thức bất hoại.

Ten Kinds of Definitive Mark of Great Enlightening Beings: Mười Ấn Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Definitive Understanding of Worlds of Great Enlightening Beings: Mười Quyết Định Giải Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Demons: See Thập Ma.

Ten Kinds of Demons' Actions: See Mười Ma Nghiệp.

Ten Kinds of Demons of Great Enlightening Beings: Thập Ma.

Ten Kinds of Demons' Actions of Great Enlightening Beings: Mười Ma Nghiệp.

Ten Kinds of Demonic Armies: See Thập Đạo Binh Ma.

Ten Kinds of Development of Boundlessly Vast Mind of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Phát Vô Lượng Vô Biên Quảng Đại Tâm.

Ten Kinds of Development of Fearlessness of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Phát Tâm Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Diligent Practices of Great Enlightening Beings: Mười Điều Tu Tinh Chuyên Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Doors of Liberation of Great Enlightening Beings: Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of ear of Great Enlightening Beings: Mười Tai Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Enjoyment of Great Bodhisattvas: Mười Điều Vui Thích Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Entry into Ages by Enlightening Beings Mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra: Mười Cách Nhập Kiếp Của Chư Bồ Tát.

Ten Kinds of Entry into Concentration of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Nhập Tam Muội Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Entry into Worlds by Great Enlightening Beings: Mười Cách Nhập Thế Giới Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Equanimity: See Mười Tâm Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Equanimity of Great Enlightening Beings: See Mười Tâm Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Eternal Law of All Buddhas: Mười Thứ Thường Pháp Của Chư Phật.

Ten Kinds of Excellence: Mười Thứ Thù Thắng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Exertion of energy of Great Bodhisattvas: Mười Siêng Năng Tinh Tấn Của Chư Bồ Tát.

Ten Kinds of Exertion of Energy Which Help Great Bodhisattvas Fully Achieve the Unexcelled Transcendent Energy of the Buddha: Mười Siêng Năng Tinh Tấn Của Chư Bồ Tát.

Ten Kinds of Explanation of Past, Present and Future Utilized by Enlightening Beings Mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra: Mười Pháp "Giảng Nói Tam Thế" Của Chư Bồ Tát

Ten Kinds of Explanation of Things of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Thuyết Giảng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Exposition of the Inumerable Facets of the Teaching of the Buddhas: Mười Môn Diễn Thuyết Vô Lượng Của Chư Phật.

Ten Kinds of Expression of the True Meaning of the Buddhas' Teaching: Mười Thiệt Nghĩa Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Extraordinary Thought of Enlightening Beings: Mười Tư Tưởng Siêu Phàm Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Extremely Pure Bodies of Power Enlightening Beings Gain When They Enter Concentration of Knowledge of the Adornments of Buddhas of All Worlds: Mười Thân Oai Đức Thanh Tịnh Của Chư Bồ Tát.

Ten Kinds of Eyes: Thập Nhãn: 1) Eyes of flesh: Nhục nhãn—Ordinary eyes—Worldly eyes. 2) Deva eyes: Thiên nhãn. 3) Wisdom eyes: Huệ nhãn. 4) Dharma eyes: Pháp nhãn. 5) Buddha eyes: Phật nhãn. 6) Eyes of judgment: Trí nhãn. 7) Eyes shinning with Buddha-light: Quang minh nhãn. 8) Immortal eyes: Xuất sinh tử nhãn. 9) Unhindered eyes: Vô ngại nhãn. 10) Omniscient eyes: Nhứt thiết trí nhãn.

Ten Kinds of Eye of Great Enlightening Beings: Mười Mắt Của Chư Đại Bồ Tát and Thập Nhãn.

Ten Kinds of Faculties of Great Enlightening Beings: Mười Căn Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Fearlessness: See Mười Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Fearlessness of Great Enlightening Beings: See Mười Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Feet of Great Enlightening Beings: Mười Chân Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Foulness: Mười Đề Mục Bất Tịnh.

Ten Kinds of Fruitfulness Great Enlightening Beings Attain When They Realize the Treasury of Light of Knowledge: Mười Thứ Bất Không Mà Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Chứng Quang Minh Tạng Trí.

Ten Kinds of Fulfillment: Mười Viên Mãn.

Ten Kinds of Fulfillment Which Enlightening Beings Cause Sentient Beings to Attain After They Obtain Ten Kinds of Extremely Pure Body of Power: Mười Thứ Viên Mãn and Thập Phật Sự.

Ten Kinds of Good Karma Which May Ripen in the Sense-sphere: See Mười Nghiệp Lành Tạo Quả Trổ Sanh Trong Dục Giới.

Ten Kinds of Good Karma or Meritorious Actions Which May Ripen in the Sense-Sphere: See Mười Nghiệp Lành Tạo Quả Trổ Sanh Trong Dục Giới.

Ten Kinds of Good-Knowing Advisors: See Thập Chủng Thiện Tri Thức.

Ten Kinds of Grasping by Which They Perpetuate the Practices of Enlightening Beings: Mười Điều Thủ Lấy Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Great Buddha-work, Immeasurable, Inconceivable, Boundless, and Unknowable to All Celestial and Human Worldlings, Unknowable Even to the Past, Present and Future Buddhist Disciples and Self-enlightened Ones, Except by the Spiritual Power of the Buddhas: Mười Thứ Phật Sự Quảng Đại Vô Lượng Vô Biên Bất Tư Nghì—Mười Thứ Phật Sự Vì Chúng Sanh Của Chư Phật.

Ten Kinds of Great Joy and Solace of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Đại Hoan Hỷ Và An Ủi Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Great Virtue That Are Impeccably Pure of All Buddhas: Mười Công Đức Lớn Hoàn Toàn Rời Lỗi Thanh Tịnh Của Chư Phật.

Ten Kinds of Grove of Great Enlightening Beings: Mười Loại Viên Lâm Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Guts of Great Enlightening Beings: Mười Bụng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Habit Energy: See Mười Tập Khí Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Habit Energy of Great Enlightening Beings: See Mười Tập Khí Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Hand of Great Enlightening Beings: Mười Tay Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Head of Great Enlightening Beings: Mười Đầu Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Heart of Great Enlightening Beings: Mười Tâm Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Heart of Tirelessness: See Mười Tâm Không Mỏi Nhọc Nhàm Chán Của Chư Bồ Tát.

Ten Kinds of Hidden Treasury of Enlightening Beings: Mười Phục Tạng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Illumination: Mười Quang Minh Chói Sáng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Illumination Through Wisdom: Thập Chủng Trí Minh—See Thập Trí.

Ten Kinds of Immeasurable Inconceivable Buddha-concentrations: Mười Phật Tam Muội Bất Khả Tư Nghì.

Ten Kinds of Immortals: Thập Tiên.

Ten Kinds of Impartiality Possessed by Great Enlightening Beings: Mười Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Inconceivability of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Bất Khả Tư Nghì Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Inconceivable Anointment Which Enlightening Beings Received from the Enlightened: Mười Pháp Quán Đảnh Bất Tư Nghì.

Ten Kinds of Indestructible Faith of Great Enlightening Beings: Mười Bất Hoại Tín Của Chư Bồ Tát.

Ten Kinds of Indomitable Attitude: See Mười Tâm Chẳng Hạ Liệt Của Chư Bồ Tát.

Ten Kinds of Indomitable Attitude of Great Enlightening Beings: See Mười Tâm Chẳng Hạ Liệt Của Chư Bồ Tát.

Ten Kinds of Inexhaustible Qualities of Enlightening Beings: Mười Pháp Môn Vô Tận Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Infinite Aids to Enlightenment of Great Enlightening Beings: Mười Vô Lượng Trợ Đạo Của Chư Bồ Tát.

Ten Kinds of Infinite Path of Great Enlightening Beings: Mười Vô Lượng Đạo Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Infinite Ways of Cultivation of Great Enlightening Beings: Mười Vô Lượng Đạo Hạnh Tu Tập Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Infinity of the Buddha's voice: Mười Thứ Vô Lượng Của Âm Thanh Của Đức Như Lai.

Ten Kinds of Insight: See Mười Thứ Minh Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Insight of Great Enlightening Beings: See Mười Thứ Minh Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Instantly Creative Knowledge of the Buddhas: Mười Thứ Niệm Xuất Sanh Trí Của Chư Phật.

Ten Kinds of Intellectual Power of Great Enlightening Beings: Mười Thứ Biện Tài Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Intense Profound Mind of Great Enlightening Beings: Mười Thâm Tâm Tăng Thượng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Internal Organs of Great Enlightening Beings: Mười Tạng Của Chư Bồ Tát.

Ten Kinds of Jewel-like State in Unexcelled Complete Perfect Enlightenment: Mười Thứ Như Thiệt Trụ Nơi Vô Thượng Bồ Đề.

Ten Kinds of Knowledge of all Buddhas: Mười Trí Của Chư Phật.

Ten Kinds of Knowledge of Differentiation of Enlightening Beings: Mười Sai Biệt Trí Của Bồ Tát.

Ten Kinds of Knowledge of Differentiation of Entry into Concentration of Great Enlightening Beings: Mười Môn Nhập Tam Muội Sai Biệt Trí.

Ten Kinds of Knowledge of Skills in Entry into Great Concentration of Great Enlightening Beings: Mười Môn Trí Thiện Xảo Nhập Đại Tam Muội Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Law of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Liberation of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Lion's Roar of Enlightening Beings: Mười Sư Tử Hống Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Magical Displays of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Biến Hóa Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Mastery of all Buddhas: Mười Pháp Tự Tại Của Chư Phật.

Ten Kinds of Mastery of Great Enlightening Beings: Mười Thứ Vô Ngại Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Mastery of Nondual Action of All Buddhas: Mười Điều Vô Nhị Thực Hành Pháp Tự Tại Của Chư Phật.

Ten Kinds of Mastery of Self-control: Mười Sự Điều Ngự.

Ten Kinds of Measureless, Inconceivable Ways of Fulfillment of Buddhahood of All Buddhas: Mười Thứ Vô Lượng Bất Tư Nghì Pháp Viên Mãn Của Chư Phật.

Ten Kinds of Mental Command of Enlightening Beings Mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra: Thập Chủng Đà La Ni.

Ten Kinds of Meritorious Actions Which May Ripen in the Sense-sphere: Mười Nghiệp Lành Tạo Quả Trổ Sanh Trong Dục Giới.

Ten Kinds of Might with Enormous Power of All Buddhas: See Mười Lực Của Chư Phật.

Ten Kinds of Mind of Great Enlightening Beings: See Mười Tâm Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Mind Outstanding Like a Mountain of Great Enlightening Beings: Mười Tâm Tăng Thượng Như Núi Của Chư Bồ Tát.

Ten Kinds of Minds of Sympathy and Compassion (pity): Mười Tâm Thương Xót.

Ten Kinds of Moral Behavior: See Thập Thiện.

Ten Kinds of Non-Attachment: See Mười Không Dính Mắc.

Ten Kinds of Nonattachment of Great Enlightening Beings: See Mười Không Dính Mắc.

Ten Kinds of Nondoing: See Mười Vô Sở Tác.

Ten Kinds of Nonindulgence: Mười Bất Phóng Dật.

Ten Kinds of Nose of Great Enlightening Beings: Mười Mũi Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Observation of Dharma: Mười loại quán sát pháp—See Mười Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Observation of Great Enlightening Beings: Mười Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Observations of Sentient Beings Which Help Enlightening Beings to Arouse Their Great Compassion: Mười Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Ocean: Mười Thứ Hải Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Oceanic Knowledge Entering into Unexcelled, Complete Perfect Enlightenmen: Mười Trí Như Biển Nhập Vô Thượng Bồ Đề.

Ten Kinds of Offerings: Thập Cúng Dường.

Ten Kinds of Oral Recitation: See Thập Chủng Trì Danh.

Ten Kinds of Other Shores of Spiritual Powers of Great Enlightening Beings: Mười Thần Thông Bỉ Ngạn Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Palace of Great Bodhisattvas: Mười Cung Điện Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Path of Great Enlightening Beings: Mười Đạo Của Chư Bồ Tát.

Ten Kinds of Peerless Inconceivable Realms of All Buddhas: Mười Cảnh Giới Vô Tỷ Của Chư Bồ Tát.

Ten Kinds of Penetrations of Actions of Sentient Beings (utilized by a Great Enlightening Being) in the Flower Adornment Sutra: Mười Pháp Nhập Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Performance of Buddha-work for Sentient Beings of All Buddhas: Mười Phật Sự Vì Chúng Sanh Của Chư Phật.

Ten Kinds of Physical Action of Great Enlightening Beings : Mười Thân Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Pleasure of Great Bodhisattvas: See Mười Môn Du Hý Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Possession by Demons of Great Enlightening Beings: See Mười Điều Bị Ma Nhiếp Trì Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Power Possessed by Great Enlightening Beings: See Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát and Thập Lực Bồ Tát.

Ten Kinds of Power Possessed by Great Ten Reasons That All Things in the Real World Ought To Have Harmony among Themselves: See Mười Lý Do Vạn Hữu Hòa Điệu Trong Pháp Giới Duyên Khởi.

Ten Kinds of Practice of Great Enlightening Beings: Mười Hạnh Bồ Tát and Thập Hạnh Bồ Tát.

Ten Kinds of Precepts: Mười loại giới—See Thập Loại Giới.

Ten Kinds of Principle of Great Enlightening Beings: Mười Giới Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Principle of Great Bodhisattvas: Mười Nghĩa Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Profound Great Determinations That Great Bodhisattvas Do Not Abandon: Mười Pháp Chẳng Bỏ Tâm Thâm Đại Của Chư Bồ Tát.

Ten Kinds of Profound Mind of Great Enlightening Beings: Mười Thâm Tâm Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Profound Penetration of the Buddhas's Teachings of Great Enlightening Beings: Mười Thâm Nhập Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Proper Timing of All Buddhas: Mười Điều Chẳng Lỗi Thời Của Chư Phật.

Ten Kinds of Pure Benevolence of Great Enlightening Beings: Mười Thanh Tịnh Từ Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Pure Compassion of Great Enlightening Beings: Mười Thanh Tịnh Bi Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Pure Discipline of Great Enlightening Beings: Mười Thanh Tịnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Pure Energy of Great Enlightening Beings: Mười Thanh Tịnh Tinh Tấn Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Pure Equanimity of Enlightening Beings: Mười Thanh Tịnh Xả Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Pure Giving of Great Enlightening Beings: Mười Thanh Tịnh Thí Rốt Ráo Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Pure Joy of Great Enlightening Beings: Mười Thanh Tịnh Hỷ Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Pure Meditation of Great Enlightening Beings: Mười Thanh Tịnh Thiền Định Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Pure Things of Buddhas That Should Always Be Remembered by Enlightening Beings: Mười Điều Của Chư Phật Mà Chư Đại Bồ Tát Hằng Ghi Nhớ.

Ten Kinds of Pure Tolerance of Great Enlightening Beings: Mười Thanh Tịnh Nhẫn Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Pure Wisdom of Great Enlightening Beings: Ten kinds of purity—Mười loại thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát—See Mười Thanh Tịnh & Mười Thanh Tịnh Huệ Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Purity: Mười loại thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings—See Mười Thanh Tịnh & Thập Chủng Thanh Tịnh.

Ten Kinds of Quest for Truth of Great Enlightening Beings: Mười Điều Cầu Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Quest for Truth of Great Bodhisattvas: Mười Điều Cầu Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Realizational Knowledge Possessed by Great Enlightening Beings: Mười Điều Chứng Tri Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Reclining of Great Enlightening Beings: Mười Chỗ Nằm Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Reliance of Great Enlightened Beings: Mười Y Chỉ Xứ Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Rules of Behavior of Great Enlightening Beings: Mười Luật Nghi Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Sphere of Action of Great Bodhisattvas: Mười Chỗ Sở Hành Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Sitting of Great Enlightening Beings: Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Skill in Means of all Buddhas: Mười Phương Tiện Thiện Xảo Của Chư Phật.

Ten Kinds of Skillful Analytic Knowledge of Great Enlightening Beings: Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Skillful Esoteric Sayings of Great Enlightening Beings: Mười Mật Ngữ Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten kinds of speech of Great Enlightening Beings: Mười Ngữ Ngôn Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Speed of All Buddhas: Mười Pháp Nhanh Chóng Của Chư Phật.

Ten Kinds of Sphere of Action of Great Enlightening Beings: Mười Chỗ Sở Hành Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Spirit When Great Enlightening Beings Develop the Will for Supreme Enlightenment and Attend and Serve Teachers in Order to Awaken to Omniscient Knowledge: Mười Tâm Phát Khởi Khi Chư Đại Bồ Tát Phát Tâm Vô Thượng Bồ Đề.

Ten Kinds of Spiritual Friends: Mười Loại Thiện Hữu Tri Thức.

Ten Kinds of Spiritual Powers of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Thần Thông Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Springing of Great Enlightening Beings: Mười Điều Phấn Tấn Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Sublime Mind: Mười Tâm Thắng Diệu.

Ten Kinds of Sufficiency of Insight of Great Enlightening Beings: Mười Minh Túc Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Support by Buddhas: Mười Điều Được Chư Phật Nhiếp Trì.

Ten Kinds of Support of Power: See Mười Lực Trì Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Support of Power of Great Enlightening Beings: See Mười Lực Nhiếp Trì Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Support by Truth of Great Enlightening Beings: Mười Điều Được Pháp Nhiếp Trì Của Chư Phật.

Ten Kinds of Supreme Adornment of All Buddhas: Mười Trang Nghiêm Vô Thượng Tối Thắng Của Chư Phật.

Ten Kinds of Supreme Qualities of All Buddhas: Mười Pháp Tối Thắng Của Chư Phật.

Ten Kinds of Teaching Expounded by Great Enlightening Beings: Mười Pháp Của Chư Đại Bồ Tát (B).

Ten Kinds of Technical Knowledge of the Buddha's Teachings: Mười Phật Pháp Thiện Xảo Trí.

Ten Kinds of Tireless Mind of Enlightening Beings Mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra: Mười Tâm Không Mỏi Nhọc Nhàm Chán Của Chư Bồ Tát.

Ten Kinds of Tongue of Great Enlightening Beings: Mười Lưỡi Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Treasury of Great Knowledge Possessed by Enlightening Beings When They first Attain the Concentration of Knowledge of the Adornments of Buddhas: Mười Trí Tạng Quảng Đại.

Ten Kinds of Truth Seal: **Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas**: Mười Thanh Tịnh Rốt Ráo Của Chư Phật.

Ten Kinds of Understanding of Truth of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Minh Liễu Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Unexcelled Skillful Esoteric Speech of Great Enlightening Beings: See Mười Xảo Mật Ngữ Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Unimpeded Functions of Great Enlightening Beings: Mười Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Unimpeded Function Relating to Bodies of Great Enlightening Beings: Mười Thân Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Unimpeded Function Relating to Knowledge: Mười Trí Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Unimpeded Function Relating to Lands of Great Enlightening Beings: Mười Quốc Độ Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Unimpeded Function Relating to Miraculous Abilities: Mười Thần Lực Vô Ngại Dụng.

Ten Kinds of Unimpeded Function Relating to Phenomena and Principles: See Mười Pháp Vô Ngại Dụng.

Ten Kinds of Unimpeded Function Relating to Power: See Mười Lực Vô Ngại Dụng.

Ten Kinds of Unimpeded Function Relating to Realms: Mười Cảnh Giới Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Unimpeded Function Relating to Sentient Beings of Great Enlightening Beings: Mười Vô Ngại Dụng Chúng Sanh Của Chư Bồ Tát.

Ten Kinds of Unimpeded Function Relating to Spiritual Capacities: Mười Thần Thông Vô Ngại.

Ten Kinds of Unimpeded Function Relating to Vows: Mười Nguyện Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Unimpeded Liberation of the Buddhas: Mười Vô Ngại Giải Thoát Của Chư Phật.

Ten Kinds of Universal Entry of Great Enlightening Beings: Mười Biến Nhập Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Universal Observation of Great Enlightening Beings: Mười Phổ Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Uninersally Good Mind Developed by Enlightening Beings: Mười Tâm Phổ Hiền.

Ten Kinds of Unshakable Mind: See Mười Tâm Bất Động Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Unshakable Mind of Great Bodhisattvas: See Muời Tâm Bất Động Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Versalities of Great Enlightening Beings: Mười Môn Du Hý Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Virtues of Inexhaustible Oceans of Knowledge of the Buddhas: Mười Pháp Trí Hải Vô Tận Của Chư Phật.

Ten Kinds of Way of Adornment of Great Enlightening Beings: Mười Đạo Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Ways of Entry into Universality of All Buddhas: Mười Pháp Phổ Nhập Của Chư Phật.

Ten Kinds of Weapon of Great Enlightening Beings: Mười Khí Giới Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Kinds of Well-nourished Mind or Heart: Thập Trưởng Dưỡng Tâm.

Ten Kinds of Wrong Views: Mười Tà Kiến.

Ten Lesser Evils: Mười Tiểu Phiền Não Địa Pháp.

Ten Lesser Illusions: Upaklesabhumikah (skt)—Mười Tiểu Phiền Não Địa Pháp—See Thập Tiểu Phiền Não Địa Pháp.

Ten Lesser Temptations: Mười Tiểu Phiền Não Địa Pháp.

Ten Major Precepts: Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng.

Ten Mental Conditions for Cultivation of Goodness: See Thập Đại Thiện Địa Pháp.

Ten Merits: See Thập Công Đức.

Ten Merits or Powers Commended by the Buddha to His Bhiksus: Thập Công Đức.

Ten Merits of the Cultivation of the Mindfulness of the Body: Mười Công Đức Của Tu Tập Thân Hành Niệm

Ten Meritorious Deeds: Ten elements of virtue—See Thập Thiện.

Ten Methods of Maturing Doubts: Mười Phương Pháp Thuần Thục Nghi Tình.

Ten Minds: See Thập Tâm.

Ten Minds Developed by the Pure Land Practitioners: Thập Tâm Tịnh Độ.

Ten Minds of Sympathy and Pity: Mười Tâm Thương Xót.

Ten Mysterious Aspects of Dependent Origination: Ten Theories That Independently Cause The Manifestation of the Ideal World—See Thập Huyền Duyên Khởi.

Ten Mysterious Gates: Ten profound approaches—See Thập Huyền Môn.

Ten Necessary Activities of a Bodhisattva: Thập Hạnh Bồ Tát.

Ten Necessary Practices of a Bodhisattva: See Thập Hạnh Bồ Tát.

Ten Negations: Thập Bất Trung Đạo.

Ten Negations in Five Pairs: See Thập Bất Trung Đạo.

Ten Non-Seeking Practices: See Mười Điều Tâm Niệm.

Ten Norms of Practice of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Tu Hành Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Objects for the Attainment of Absorption: Dasa-kasinayata-nani (p)—Dasa-krtsnayatanani (skt)—See Mười Biến Xứ.

Ten objects in meditation: Thập Cảnh.

Ten Objects of Mindfulness: See Thập Niệm Xứ.

Ten Objects of Thought of a Bodhisattva: Thập Niệm Xứ.

Ten Oceans of World: Thập Hải Thế Giới.

Ten Offerings: Mười Món Cúng Dường.

Ten Ox-Herding Pictures: Thập Ngưu Đồ.

Ten Oxen Pictures: Thập Ngưu Đồ.

Ten Paramitas: Thập độ Ba La Mật: 1) Charity: Bố thí—Almsgiving—Giving. 2) Moral conduct: Trì giới. 3) Patience: Nhẫn nhục. 4) Correct energy (devotion): Tinh tấn. 5) Contemplation (meditation): Thiền định. 6) Prajan (knowledge): Trí huệ Bát nhã. 7) Use of expedient or proper means: Phương tiện thiện xảo—Ingenuity—Skill-in-means. 8) Vow for Bodhicitta and helpfulness: Phát Bồ đề tâm. 9) Strength: Dũng mãnh—Power. 10) Wisdom: Trí huệ—Prajna knowledge—See Thập Độ Ba La Mật.

Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings: Mười Đạo Ly Sanh Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Peerless States (of Great Enlightening Beings) Which No Listeners or Individual Illuminates Can Equal: Mười Vô Đẳng Trụ Của Chư Bồ Tát.

Ten Perfect Bodies of Buddha: See Phật Cụ Thập Thân.

Ten Perfect Bodies or Characteristics of Buddha: See Phật Cụ Thập Thân.

Ten Perfect Characteristics of Buddha: Thập cụ thập thân.

Ten Perfecting Mahayana Rules: See Thập Pháp.

Ten Perfections: Thập Ba La Mật.

Ten Points of Consideration When Buddhas Have Done Their Buddha-work: Mười Nghĩa Mà Chư Như Lai Quán Sát Khi Đã Thực Hành Xong Phật Sự.

Ten Powers: Dasa-balani (skt)—Mười năng lực—See Thập Lực Như Lai.

Ten Powers of a Bodhisattva: Thập Lực Bồ Tát.

Ten Powers of a Buddha: Dasa-Tathagata-Balani (skt)—Thập Phật Trí Lực—See Thập Lực Như Lai.

Ten Powers Which Great Bodhisattvas Who Acquired Will Be Called Truly Awakened: Mười Điều Thành Như Lai Lực Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Powers of the Tathagata: Dasa-tathagata-balani (skt)—See Thập Lực Như Lai.

Ten Practice: Thập Hạnh.

Ten Practices of a Bodhisattva: See Mười Hạnh Bồ Tát.

Ten Praises to the Buddhas: Thập Giả Kính (Phổ Hiền Thập Nguyện).

Ten Praise-worthy qualities: Mười Pháp Xưng Tán Chỗ Khen Ngợi.

Ten Precepts: Mười Giới Sa Di, and Thập Giới.

Ten Precepts of the Mahayana School: See Thập Giới Đại Thừa.

Ten preliminary conditions that lead to the cherishing of the desires for supreme enlightenment: Mười Điều Kiện Khởi Đầu Đưa Đến Hoài Bảo Giác Ngộ.

Ten principles: Mười Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten principles of Universally Good which Enlightening Beings have: Mười Phổ Hiền Hạnh Pháp.

Ten principles (abiding) which help Enlightening Beings to fulfill their great vows: Mười Trụ Pháp Giúp Chư Bồ Tát Viên Mãn Đại Nguyện.

Ten Profound Approaches: Ten mysterious gates—See Thập Huyền Môn.

Ten Profound Mind: Mười Thâm Tâm Của Chư Đại Bồ Tát—See Thập Thâm Tâm.

Ten profound theories: Thập Huyền Môn.

Ten pure vows of Enlightening Beings: Mười Nguyện Thanh Tịnh Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Purposes of Conquering of Demons: Mười Mục Đích Thị Hiện Hàng Ma Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Qualities of Certainty of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Quyết Định Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Qualities of Great Bodhisattvas: Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát.

Ten Qualities of the Non-Learner: Asekha (p)—See Mười Pháp Vô Học.

Ten Raksasi Mentioned in the Lotus Sutra: Thập La Sát Nữ.

Ten Real Native Countries of Great Bodhisattvas: Mười Sinh Địa Đích Thực Của Chư Bồ Tát.

Ten Realms: Thập giới—Ten realms of living beings—Lục Phàm Tứ Thánh and Thập Giới: 1) Hell: Địa ngục. 2) Hungry ghosts: Ngạ quỷ. 3) Animals: Súc sanh. 4) Asuras: A-tu-la. 5) Men: Nhơn. 6) Devas: Thiên. 7) Sravakas: Thanh Văn. 8) Pratyeka-buddha: Duyên Giác. 9) Bodhisattvas: Bồ Tát. 10) Buddhas: Phật—See Thập Giới.

Ten Realms of Being Found in One Another: See Thập Giới Hỗ Cụ.

Ten Realms of the T'ien-T'ai: See Thiên Thai Thập Cảnh Giới.

Ten Realms of the Unenlightened: Mười Cảnh Chưa Giác Ngộ.

Ten Reasons Enlightening Beings Appear as Children: Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Thân Đồng Tử.

Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace: Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Vương Cung.

Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind: See Mười Lý Do Phát Tâm Bồ Đề.

Ten reasons Enlightening Beings leave home or the royal palace: Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Xuất Gia.

Ten Reasons that All Things in the Real World Ought to Have Harmony Among Themselves: Mười Lý Do Vạn Hữu Hòa Điệu Trong Pháp Giới Duyên Khởi.

Ten Reasons Great Enlightening Beings Practice Austerities: Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Khổ Hạnh.

Ten Reasons Related to Daily Life Which Lead Practitioners Desire for Enlightenment: Mười Lý Do Liên Hệ Đến Đời Sống Khiến Hành Giả Mong Cầu Giác Ngộ.

Ten Reasons Great Enlightening Beings Show the Act of Walking Seven Steps: Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi Bảy Bước.

Ten Reasons Why Great Enlightening Beings Smile and Make a Promise in Their Hearts to Tame and Pacify Sentient Beings: Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Vi Tiếu, Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh.

Ten Recitations in One Breath: Thập Niệm Ký Số.

Ten Recollections: Mười Đề Mục Suy Niệm.

Ten Regal Vows: Thập nguyện (see ten great vows).

Ten Reliances: Thập Y Chỉ.

Ten Repetitions of an Invocation (Namo Amitabha): Thập Niệm Xứ.

Ten Royal Dharmas: Dasa-raja-dhamma (p)—See Thập Vương Pháp.

Ten Rules Which Produce No Regrets: See Thập Bất Hối Giới.

Ten Rules Which Produce No Regrets: Thập bất hối giới—Mười Giới Bất Hối.

Ten Schools of Chinese Buddhism: Thập Tông.

Ten Sins: Thập tội—Ten evil deeds.

Ten small mantras: Thập Chú.

Ten Special Characteristics of the Body of a Buddha: See Thập Bất Cộng Thân.

Ten Spheres of Enlightening Beings: Mười Cảnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Spiritual Powers of the Buddha: Thập Thần Thông Lực—See Thập Thần Thông Lực.

Ten Sravaka Stages: Ten Stages for a Hearer—See Thập Địa Thanh Văn.

Ten Stages: See Thập Địa.

Ten Stages of a Bodhisattva: See Mười Bồ Tát Địa.

Ten Stages in Bodhisattva-Wisdom: Thập Trụ.

Ten Stages of the Development of a Bodhisattva into a Buddha: Dasabhumi (skt)—Ten Bodhisattva's progress—Ten Bodhisattva stages—Ten grounds—See Thập Địa.

Ten Stages for a Hearer: Ten Sravaka Stages—See Thập Địa Thanh Văn.

Ten Stages of a Mahayana Bodhisattva: Thập địa Bồ Tát: 1) Pramudita: The stage of joy in which one rejoices at realizing a partial aspect of the truth—Having overcome the former difficulties and now entering on the path to Buddhahood—Hoan hỷ địa. 2) Vimala: The stage of purity in which one is free from all defilements—Freedom from all possible defilements—The stage of purity—Ly cấu địa. 3) Prabhakari: Stage of further enlightenment—The stage of the emission of light in which one radiates the light of wisdom—Phát quang địa. 4) Arcismati: Stage of glowing glowing wisdomin which the flame of wisdom burns away earthly desires—Diễm huệ địa. 5) Sudurjaya: The stage of mastery of utmost or final difficulties—The stage of overcoming final illusions of darkness—Cực nan thắng địa. 6) Abhimukhi: Stage of the open way of wisdom above definitions of impurity and purity—The stage of the sign of supreme wisdom in which supreme wisdom appears—Hiện tiền địa. 7) Duramgama: Stage of proceeding afar, getting above ideas of self in order to help others—The stage of progression in which one rises above the state of two Vehicles—Viễn hành địa. 8) Acala: Stage of attainment of calm unperturbedness—The stage of immobility in which one dwell firmly in the truth of the Middle Way—Bất động địa. 9) Sadhumat: Stage of the finest discriminatory wisdom, knowing where and how to save—The stage of all penetrating wisdom in which one preaches the Law freely and without restriction—Thiện huệ địa. 10) Dharmamegha: Stage of attaining to the fertilizing powers of the Law-cloud—The stage of the Cloud of Teaching in which one benefits all sentient beings with the Law (Dharma)—Pháp vân địa.

Ten Stages or Objects in Meditation: Thập cảnh thiền định—Thập Cảnh: 1) Life's distress and delusion: Phiền não cảnh. 2) Sickness (cause and cure): Bịnh hoạn cảnh. 3) Age-along karmic influences: Nghiệp tướng cảnh. 4) Mara affairs (how to overthrow their rules): Ma cảnh. 5) The condition of meditation and concentration: Thiền định cảnh. 6) Various views anf doubts that arise: Chư kiến cảnh. 7) Pride in progress and the

delusion that one has attained nirvana: Ngã mạn cảnh. 8) Temptation to be content with the lower nirvana: Nhị thừa cảnh. 9) Bodhisattvahood: Bồ Tát cảnh. 10) Buddhahood: Phật cảnh—See Thập Cảnh.

Ten Stages of the Pratyekabuddha: See Thập Địa Duyên Giác.

Ten stages of spiritual development: Mười Giai Đoạn Phát Triển Tâm Của Tông Chân Ngôn.

Ten States of Consciousness: See Thập Thức Ấm Ma.

Ten States of Consciousness-Skandha: See Thập Thức Ấm Ma.

Ten States of Feeling-Skandha: See Thập Thụ Ấm Ma.

Ten States of the Form-Skandha: See Thập Sắc Ấm Ma.

Ten States of Formation-Skandha: See Thập Hành Ấm Ma.

Ten States of Thinking-Skandha: See Thập Tưởng Ấm Ma.

Ten States Within the Form Skandha: See Thập Sắc Ấm Ma.

Ten Stations of Omniscience of all Buddhas: Mười Nhất Thiết Trí Mà Chư Phật Hằng Trụ.

Ten Suchnesses: See Thập Như Thị.

Ten Supernatural Powers: See Thập Thông.

Ten Supernatural, Ubiquitous Powers: See Thập Thông.

Ten Supreme Virtues Every Bodhisattva Practices in Order to Gain the Supreme Goal: See Thập Độ Ba La Mật: 1) Perfection in Giving: Công hạnh Bố Thí viên mãn. 2) Perfection in Morality: Công hạnh Trì Giới viên mãn. 3) Perfection in Wisdom: Công hạnh Trí Tuệ viên mãn. 4) Perfection in Renunciation: Công hạnh Viễn Ly viên mãn. 5) Perfection in Energy: Công hạnh Tinh Tấn viên mãn. 6) Perfection in Patience: Công hạnh Nhẫn Nhục viên mãn. 7) Perfection in Truthfulness: Công hạnh Chân Thật viên mãn. 8) Perfection in Resolution: Công hạnh Nguyện Lực viên mãn. 9) Perfection in Loving-kindness: Công hạnh Từ viên mãn. 10) Perfection in Equanimity: Công hạnh Xả viên mãn.

Ten Surpassing Things: Mười Pháp Vượt Trội.

Ten Tenets of the Hua-Yen School: Thập Tông Cương Yếu.

Ten Theories That Independently Cause The Manifestation of the Ideal World: Ten mysterious aspects of dependent origination—See Thập Huyền Duyên Khởi.

Ten Things That Cause Enlightening Beings to Regress from the Buddha Teachings, Which They Should Avoid: Mười Điều Thối Thất Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Things That Enlightening Beings Attain Ehen They Abide in the Unimpeded Wheel Concentration: Mười Pháp Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Trụ Vào Vô Ngại Luân Tam Muội.

Ten Things Which the Buddha Advises Any Father to Educate His Daughter Before She Gets Married: Mười Điều Đức Phật Khuyên Người Cha Dạy Con Gái.

Ten Things Which Buddhas Plant Pure Elements in the Minds of Sentient Beings Which Are Not in Vain When They (Truly Awakened Buddhas) Turn the Wheel of Teaching: Mười Sự Chư Như Lai Dùng Để Gieo Pháp Bạch Tịnh.

Ten Things Which Cause the Practices of Enlightening Beings to Be Pure: Mười Pháp Khiến Cho Những Thực Hành Của Chư Đại Bồ Tát Trở Nên Thanh Tịnh.

Ten Things Which Cause Enlightening Beings to Quickly Enter the Stages: Mười Pháp Làm Cho Chư Đại Bồ Tát Chóng Nhập Địa.

Ten Things which Enlightening Beings Cause the Buddhas to Rejoice: Mười Pháp Làm Cho Chư Phật Hoan Hỷ.

Ten Things That Give Protection: Natha-karana-dhanna (p)—See Mười Hộ Trì Nhân Pháp.

Ten Things Occur When Great Bodhisattvas Go to the Site of Enlightenment: Mười Sự Chư Bồ Tát Đi Đến Đạo Tràng.

Ten Things That Pervade the Infinite Cosmos of the Buddhas: Mười Pháp Khắp Cùng Vô Lượng Vô Biên Pháp Giới Của Chư Phật.

Ten Things Which Great Enlightening Beings Preserve: Mười Pháp Trì Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Things Occur When Great Enlightening Beings Go to the Site of Enlightenment: Muời Sự Chư Bồ Tát Đi Đến Đạo Tràng.

Ten Things Occur When Great Enlightening Beings Sit on the Site of Enlightenment: Mười Sự Xảy Ra Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Ở Đạo Tràng.

Ten Things Surpassing All the Gods of the Thirty-Three-Fold Heaven Attained by the God-king When He Obtained the Mani Jewel: Mười Pháp Vượt Trội.

Ten Thousand Chances: Sabba-kusala-kamma (p)—Ten thousand conducts—Vạn Hạnh.

Ten Thousand Conducts: Sabba-kusala-kamma (p)—Ten thousand chances—Vạn Hạnh.

Ten Thousand Happiness: Vạn phúc.

Ten Thousand Practices Thus Come One: Vạn Hạnh Như Lai.

Ten Tireless Minds: Mười Tâm Không Mỏi.

Ten Titles of a Buddha: Thập hiệu Phật: 1) Tathagata: Như Lai. 2) Arhat: A-La-Hán: Ứng Cúng. 3) Samyak-Sambuddha: Chánh Biến Tri. 4) Vidya-carana-Sampanna (skt): Minh Hạnh Túc. 5) Sugata: Thiện Thệ. 6) Lokavid: Thế Gian Giải. 7) Anuttara: Vô Thượng Sĩ. 8) Purusa-Damya-Sarathi: Điều Ngự Trượng Phu. 9) Sasta-deva-Manusyanam: Thiên Nhơn Sư. 10) Buddha-lokanatha-bhagavan: Phật Thế Tôn—See Thập Hiệu.

Ten Transcendent Practices: Dasa-paramita (skt)—See Thập Ba La Mật.

Ten Transcendent Ways Possesed by Great Enlightening Beings: Mười Ba La Mật Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Transferences: See Mười Hồi Hướng.

Ten Transferences of Merit: Ten dedications of merit—See Thập Hồi Hướng.

Ten Types of Characteristics of Manifestation of a Buddha: Mười Tướng Xuất Hiện Của Đức Như Lai.

Ten Types of People Who Cannot Recite the Buddha's Name at Near-death Time: Mười Loại Người Không Niệm Phật Được Lúc Lâm Chung.

Ten Ultimate Ends: See Thập Tối Thượng Cứu Cánh.

Ten Ultimate Great Tasks of Great Enlightening Beings: Mười Đại Sự Rốt Ráo Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Universals of a Bodhisattva: See Thập Phổ Môn.

Ten Unwholesome Courses of Action: Akusala-kammapathi (p)—Dasa-akusala-kammapatha (p)—See Mười Bất Thiện Nghiệp Đạo.

Ten Virtues: Ten acts of virtue—Ten elements of virtue—Ten Precepts—Thập giới hạnh—See Thập Đức.

Ten Virtues of Perfection: Thập Độ Ba La Mật.

Ten Vows of a Bodhisattva: Thập Nguyện Bồ Tát.

Ten Vows of Conduct of Samantabhadra Bodhisattva: See Thập Hạnh Nguyện Phổ Hiền.

Ten Vows of Respects of Samantabhadra Bodhisattva: Phổ Hiền Hạnh Nguyện and Thập Đại Hạnh Của Bồ Tát Phổ Hiền.

Ten Vows of Samantabhadra Bodhisattva: See Thập Đại Hạnh Của Bồ Tát Phổ Hiền.

Ten Ways in Which Buddhas Remain Unhindered: Mười Trụ Vô Chướng Ngại Của Chư Phật.

Ten Ways of Development Sentient Beings: Mười Thành Tựu Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Ways of Developing a Mind Free from Doubt: See Mười Tâm Không Nghi Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Ways of Developing a Mind Free from Doubt by Great Enlightening Beings: See Mười Tâm Không Nghi Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Ways of Entering Enlightenment: See Mười Pháp Nhập Như Lai Của Chư Bồ Tát.

Ten Ways of Entry into the State of Enlightening Beings: See Mười Pháp Nhập Bồ Tát.

Ten Ways by Which Great Bodhisattvas Explain All Pasts, Presents and Futures: See Mười Pháp Giảng Nói Tam Thế Của Chư Bồ Tát.

Ten Ways of Fulfillment of the Buddha Teachings of Great Enlightening Beings: See Mười Thành Tựu Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Ways of Generating Knowledge of Great Enlightening Beings: See Mười Pháp Xuất Sanh Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Ways of Generating the Qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): See Mười Đạo Xuất Sanh Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Ways of Getting Rid of Demons' Actions of Great Enlightening Beings: Mười Điều Rời Bỏ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Ways of Knowing the Worlds of Past, Present and Future of All Enlightening Beings Mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra: See Mười Pháp Biết Tam Thế Của Chư Bồ Tát.

Ten Ways of Purifying Speech of Great Enlightening Beings: See Mười Điều Tịnh Tu Ngữ Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.

Ten Ways of Receiving the Prediction of Budhahood: See Thập Pháp Thọ Ký.

Ten Ways of Seeing Buddhas of Great Enlightening Beings: See Mười Môn Kiến Phật Của Chư Đại Bồ Tát

Ten Wholesome Acts: Thập Thiện Nghiệp.

Ten Wholesome Advantages of a Hermitage: Nhàn Cư Thập Thiện.

Ten Wholesome Courses of Action: Thập Thiện—Thập Thiện Nghiệp.

Ten Worlds: Thập giới—Ten Realms.

Ten Wonders: Thập Diệu.

Ten Wonders or Incomprehensibles: See Thập Diệu.

Ten Wrongs: See Thập Ác Nghiệp.

Ten Wrong Views: See Thập Tà Kiến.

Ten Wrong Views According to the School of the Consciousness-Only: See Mười Tà Kiến Theo Duy Thức Học.

Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall: Mười Lầm Lạc Thiền Giả Có Thể Bị Rơi Vào.

Ten Wrong Views: Thập Tà Kiến.

Ten Wrongs: Thập Ác Nghiệp.

Ten Wrongnesses: See Thập Tà.

Tend to: Mang lại—Nuôi dưỡng—Chăn giữ.

Tend (v) **Water Buffalo**: Chăn trâu.

Tendencies of Mind: Khuynh hướng của tâm.

Tendency: Khuynh hướng—Xu hướng—Xu thế—Trend.

Tender (a): Mềm mại—Mỏi (chân/tay).

Tender Care: Chăm sóc chu đáo.

Tender Love: Vatsalya (skt)—Bhava-raga (p)—Attachment—See Luyến Ái.

Tenderness: Loving-kindness—Affection as that of a mother—Mercy—Compassion—See Từ.

Tenet: Học thuyết—Giáo điều.

Tension: Sự căng thẳng—Áp lực—Pressure.

Tentativeness: Tính giả định—Giả thiết.

Term: Thời khắc—Thời kỳ.
Termination: Sự chấm dứt.
Terrible: Gay go—Desperate—Keen.
Terrify (v): Làm thất kinh.
Terrifying: Đáng sợ.
Territorialism: Chủ nghĩa thế quyền.
Terrorist: Kẻ khủng bố.
Testimony: Chứng tích—Chứng ngôn—Chứng minh—Thanh minh—See Evidence.
Testing Conditions Caused by Adverse Circumstances: See Nghịch Khảo.
Testing Conditions Caused by Adverse Go Opposed to Common Sense: Contrary to common sense—Paradoxical—See Nghịch Lý.
Text to Begin a Sutra: See Khai Kinh Kệ.
Thank (v) **Respectfully**: Kính tạ.
That Which Is Soiled or Stained: Upaklista (skt)—Defiled—Polluted—Soiled—Stained—Sở Nhiễm.
Thatched hall: Thảo Đường.
Theism: Hữu thần luận.
Theocentric: Lấy thượng đế làm trung tâm.
Theocentricism: Chủ nghĩa lấy thượng đế làm trung tâm.
Theocentricity: Việc lấy thượng đế làm trung tâm.
Theological Dualism: Thuyết nhị nguyên.
Not theorizing: Không bằng lý thuyết.
Theoretical Buddha or the Apprehension of Terms: Lý Tức Phật.
Theories and Practices: Noumena and Phenomena—See Lý Sự.
Theory of Causation: Pratitya-samutpada (skt)—A commonly accepted term for Twelve Nidanas—Conditioned co-arising or co-production—Dependent causation—Dependent Origination—Interdependent origination—Duyên Khởi—See Lý Nhân Duyên.
Theory of Causation by Dharmadhatu: See Pháp Giới Duyên Khởi.
Theory of Causation by Dharmadhatu is the Climax of All the Causation Theories: See Lý Tắc Duyên Khởi.
Theory of Completion of Virtues: See Duy Tâm Hồi Chuyển Thiện Thành Môn.
Theory of Dependent Origination In Buddhist Point of View: See Thuyết Duyên Khởi Theo Quan Điểm Phật Giáo.
Theory of Elucidating the Truth by Factual Illustrations: See Thác Sự Hiển Pháp Sinh Giải Môn.
Theory of an Exclusive Determination by the Past: Pubbekatahetu (p)—See Túc Mệnh Nhân Thuyết.
Theory of Freedom: Freedom from ultimate disctinctions—See Chư Pháp Tương Tức Tự Tại Môn.
Theory of Karma Retribution in The Studies of Consciousness-Only: See Thuyết Nghiệp Báo Trong Duy Thức Học.
Theory of Mutual Penetration of Dissimilar Things: See Nhất Đa Tương Dung Bất Đồng Môn.
Theory of Perfect Freedom: See Quảng Hiệp Tự Tại Vô Ngại Môn.
Theory and Practice Are in Harmony: See Lý Sự Viên Dung.
Theory and Practice Are Not Two: See Lý Sự Bất Nhị.
Theory of Relativity: Thuyết tương đối.
Theory of Self-Creation: See Tự Tác Tự Thọ.
Theory of the Twelve Causes: Lý thuyết về 12 nhân duyên—From the arising of this, that arises. From the ceasing of this, that ceases—Cái nầy sanh nên cái kia sanh. Cái này diệt nên cái kia diệt—Thập Nhị Nhân Duyên.
Theory of Variously Completing Ten Time-Periods Creating One Entity: See Thập Thế Cách Pháp Dị Thành Môn.
Therapeutic: Thuộc về trị liệu—Therapies (n).
Theravada (skt): The school of the Elders—Thượng Tọa Bộ.

Theravada Buddhism: Phật Giáo Nguyên Thủy—Teaching corresponds to the Agama sutras. These teachings generally hold that the self is without substance, the separate elements (dharmas) are real, and Nirvana is neither total annihilation.

Theravadin monk: Tăng sĩ Thượng Tọa Bộ.

There is No Fixed Format: Vô Cố Vô Tất—No fixed rule of behavior—Không có một khuôn phép nhất định.

There is Nothing Created, Nor is Anything Destroyed. Anyone Who Perceives This Truth, Would See Budha Come True: Chẳng có pháp nào sanh, mà cũng chẳng có pháp nào diệt. Ai hiểu được như thế, là thấy Phật hiện tiền.

Thesaurus of discourses: Kinh Tạng.

Thesaurus of discussions: Luận Tạng.

Thief: Kẻ trôm đạo—Burglar.

Thief-Destroyer: Ksinasrava (skt)—See Sát Tặc.

Things are Going as One's Wishes: Sở Cầu Như Ý.

Things That are Not Associated with Mind: Citta-viprayukta-samskara (skt)—Giả Lập Pháp—Hypothetic categories—Things that are not associated with mind—Tâm bất tương ưng hành pháp—See Bất Tương Ưng Pháp.

Things are Real: Pháp hữu.

Things As They Are: Evam (skt)—Tadytha (skt)—Just as if—So let it be—Thus—So—Such-like—Such and such—Like this—Ultimate state of things—True suchness—See Như Thị.

Things are Unreal: The emptiness or unreality of all things—Emptiness of dharmas—The non-reality of things—See Pháp Không.

Think: 1) Cinteti (p)—Cintayati (skt)—To have thought or idea—To ponder—To think about—To think of—Suy Nghĩ—See Suy Tư. 2) Cintana (skt)—Sintana (skt)—Cinta-maya-panna (p)—Sankappa (p)—Samkalpa (skt)—Thought—To reflect—To consider or reflect on an object with discrimination—Tư Duy. 3) Vitakka (p)—To meditate—To reflect—To imagine—Tưởng—See Tư Tưởng.

Think About: Cinteti (p)—Cintayati (skt)—To have thought or idea—To ponder—To think—To think of—Suy Nghĩ—See Suy Tư.

Think Alone: Trầm tư một mình.

Think Inwardly: Nghĩ thầm.

Think for Self: Tự tư duy.

Think of: Cinteti (p)—Cintayati (skt)—To have thought or idea—To ponder—To think—To think about—Suy Nghĩ—See Suy Tư.

Think of the Welfare of Others: Nghĩ tới phúc lợi tha nhân.

Thinking: Ý nghĩ.

Thinking Concord: See Ý Hòa Đồng Duyệt.

Thinking Faculty: Manas (skt)—Năng lực tư duy—Mạt Na—Mạt Na Thức.

Third Dhyana: Đệ Tam Thiền.

Third of the Five Periods of Budha's Teaching: Phương Đẳng Thời.

Third Ground Bodhisattva: Đệ Tam Địa Bồ tát.

Third Person Introduction: Sự giới thiệu một người qua trung gian một người khác.

Thirst: Tanha (p)—Trishna (skt)—Craving—Craving for things begets sorrow—See Khát Ái.

Thirst of Desire: Ái Khát.

Thirst of Honor and Fame: Háo danh.

Thirst of Love: Ái khát.

Thirteen Chinese Pure Land Patriarchs: Mười Ba Tổ Tịnh Độ Trung Hoa.

Thirteen Elements of Supreme Enlightenment: Mười Ba Yếu Tố Của Sự Giác Ngộ.

Thirteen Offences Which Entail Monks and Nuns Temporary Expulsion from the Order: See Thập Tam Giới Tăng Tàn.

Thirty Offences Which Require Explanation and Punishment for the Offenders is Sixty-Day Room Retention: See Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo Ni.

Thirteen Powers (balas) of Bodhisattvas: See Thập Tam Bồ Tát Lực.

Thirteen Powers of Bodhisattvas of the Pure Land School: See Thập Tam Bồ Tát Lực.

Thirty Seven Aids to Enlightenment: Ba mươi bảy phẩm trợ đạo—See Tam Thập Thất Trợ Đạo Phẩm.

Thirty Seven Limbs of Enlightenment: Ba mươi bảy phẩm trợ đạo—The thirty-seven limbs of Enlightenment are classified under seven groups—Ba mươi bảy phẩm trợ đạo phân làm bảy nhóm: 1) Four mindfulnesses: Satipatthana (p)—Tứ Niệm Xứ. 2) Four right efforts: Sammappadanna (p)—Tứ Chánh Cần. 3) Four roads to supernatural powers: Iddhipada (p)—Tứ Như Ý Túc. 4) Five controlling faculties: Indriya (p)—Ngũ Căn. 5) Five powers: Baja (p)—Ngũ Lực. 6) Seven limbs of Enlightenment: Bojjhanga (p)—Thất Bồ Đề Phần. 7) The Noble Eightfold Path: Atthangika-magga (p)—Bát Thánh Đạo.

Thirty-Six Pairs of Opposites: See Tam Thập Lục Đôi Đối Pháp.

Thirty-three-Fold Heavens: Ba mươi ba tầng trời—Heaven of the thirty-three.

Thirty-Two Auspicious Marks: Dvatrimshadvara-Lakshana (skt)—Thirty-two marks of perfection—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Thirty-two Forms of Sakyamuni Buddha: Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật.

Thirty-Two Marks of Perfection: Dvatrimshadvara-Lakshana (skt)—Thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Thirty-two Response Bodies: Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Thirty Types of Impure Giving: Tam Thập Chủng Bất Tịnh Bố Thí.

Thorn: Gai—Bed of thorns: Giường gai.

Thorough Doctrine and Expression: Tông Thuyết Câu Thông.

Thorough Study in the Three Religions: Tam Giáo Thông Khảo.

Thoroughly: Một cách tường tận.

Thought: 1) Cintana (skt)—Sintana (skt)—Cinta-maya-panna (p)—Sankappa (p)—Samkalpa (skt)—To think—To reflect—To consider or reflect on an object with discrimination—Tư Duy. 2) Ideas—See Tư Tưởng.

Thought of Anger: Sân Tưởng—Suy nghĩ giận dữ.

Thought and Deed in Accord: Tâm Hành Bất Ly.

Thought of Desires: 1) Tưởng Ái—Thought leading to desires—Tư tưởng dẫn đến tham ái. 2) Kamasamjna (skt)—Tư tưởng dâm dục—Conception of desire—See Dục Tưởng.

Thoughts of Disgust: Yếm Nghịch Tưởng—Suy nghĩ chán ghét.

Thought Food: Sambhara (skt)—See Tư Lương.

Thoughts of Harmlessness or Compassion to All Beings: Tư tưởng không làm hại ai và từ bi với mọi chúng sanh.

Thought of Knowing: Smriti-vijnanana (skt)—Niệm biết—Discerning thought.

Thought Leading to Desires: Tưởng Ái—Thought of desires—Tư tưởng dẫn đến tham ái.

Thought Is Like a Horse: Restless and intractable—The mind like a horse and the heart like a monkey—See Ý Mã.

Thoughts of the Mind: See Tâm Tưởng.

Thoughts In The Point of View of Buddhist Zen Schools: See Tư Tưởng Theo Quan Điểm Thiền Tông Phật Giáo.

Thought Power: Sức mạnh tinh thần.

(One's) Thoughts which Either Purify or Defile a Person: Tư tưởng có thể làm cho con người thanh tịnh hay bất tịnh.

Thought-Reading: See Tha Tâm Thông.

Thought of Self: Ngã tưởng—The thought that the ego has reality.

Thought after Thought: Niệm Niệm.

Thoughtful: Trầm tư mặc tưởng.

Thoughtless: Nis-cinta (skt)—Không suy nghĩ—Not thinking.

Thoughtless Heaven: Vô Tưởng Thiên.

Thoughtless Heavens With the Concentration of No Thought and Concentration of Cessation: See Vô Tưởng Thiên Với Vô Tưởng Định Và Diệt Tận Định.

Thoughtlessness: Acinta (skt)—Wu-Nien—Free from thought—No-consciousness—See Vô Niệm.

Thousand Blessings: Nghìn phước.

Threaten (v): Đe dọa—To menace—To intimidate.

Three Abidings: Tam Trú.

Three Accumulations: Tam Định Tụ—See Tam Tụ.

Three Accumulations of Pure Precepts: Trividhanisilani (skt)—Three groups of pure precepts—Three collections of pure precepts—See Tam Tụ Tịnh Giới.

Three Active Dharmas: Tam Hữu Vi Pháp.

Three Active Things: See Tam Tạo Tác Pháp.

Three Activities Depending on Different Realms: See Phước Đẳng Tam Nghiệp.

Three Activities That Incur Punishment: Trinidandani (skt)—See Tam Phạt Nghiệp.

Three Additions: Tam Đa.

Three Afflictions: See Tam Phiền Não.

Three Afflictions of the Body: See Tam Chủng Thân Khổ.

Three Affluences: Tam Lậu Hoặc.

Three Aggregates: Three kinds of aggregates—Ba loại uẩn—See Tam Uẩn.

Three Agreements: Ba lượng—Three kinds of reasoning—Ba loại lập luận—See Tam Tỷ Lượng.

Three Ailments: Three diseases—See Tam Bịnh.

Three Aims of Meditation: Ba Mục Tiêu Của Tọa Thiền.

Three Analogies Concerning Retrogression of Practitioners Who Have Experienced Awakening: Ba Thí Dụ Về Sự Ngộ Đạo Còn Bị Thối Thất.

Three Asankhyeya Kalpas: See Tam Kiếp.

Three Aspects of Bhutatathata: See Tam Chân Như.

Three Aspects of Dukkha: See Tam Khổ.

Three Aspects of Faith: See Tam Tín Tâm.

Three Aspects of Mind: See Tam Tâm Thể Tướng Dụng.

Three Aspects of the Omniscience of Buddha: Ba siêu việt của Phật—See Tam Đạt.

Three Aspects of Suffering: Tam Khổ.

Three Attachments: See Tam Chấp Thủ.

Three Attainments in the Pure Land: Tam phẩm Tịnh Độ: 1) Superior: Thượng phẩm—To be born in the Vairocana Pure Land. 2) Medium: Trung phẩm—To be born in the Western Paradise of Pure Land. 3) Inferior: Hạ phẩm—To be born in the Sun Palace among the devas.

Three Awarenesses: Tevijja (p)—Tisrovidya (skt)—Ba Phép Minh—Three insights—Three kinds of clarity—Three supernatural powers—See Tam Minh.

Three Bad Roots: See Tam Bất Thiện Căn.

Three Barriers: Triny-avaranani (skt)—Tayokincana (p)—Ba loại chướng ngại—Three kinds of Vighna—Three hinderers—See Tam Chướng.

Three Baskets of Buddhist Teachings: See Tam Tạng.

Three Baskets of the Holy Canon (Scriptures): See Tam Tạng Kinh Điển.

Three Big Days of the Year in Budhism tradition: See Tam Nguyên.

Three Births to Become a Buddha: See Tam Sinh Thành Phật.

Three Bodies of the Buddha: Tam Thân Phật: 1) Dharmakaya: The Dharma-body or the body of reality which is formless, unchanging, transcendental, and inconceivable—Pháp thân. 2) Sambhogakaya: The body of enjoyment—The celestial body of the

Buddha—Personification of eternal perfection in its ultimate sense—Báo thân. 3) Nirmanakaya: The incarnated body of the Buddha—Ứng thân.

Three Bodies of Pure Precepts: Three comprehensive precepts—See Tam Thân Thanh Tịnh.

Three Bodies of Pure Precepts: Three comprhensive precepts—Three kinds of pure precepts—Tam Thân Thanh Tịnh: 1) Do not do what is evil: Không làm các điều ác. 2) Do what is good: Làm các hạnh lành. 3) Be of benefit to all sentient beings: Luôn làm lợi lạc cho chúng sanh—See Tam Thân Thanh Tịnh.

Three in the body-four in the speech-three in the mind: Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam.

Three Buddha's virtues: See Tam Đức.

Three Buddha's Virtues or Powers: See Tam Đức.

Three calamities: Tam tai (Fire: Hỏa tai, War: Đao binh, Flood: Thủy tai)—Tam Tai.

Three causes: See Tam Nhơn.

Three Causes of Karmic Obstructions: See Ba Nguyên Nhân Phát Sanh Chướng Nghiệp.

Three Causes Practitioners of Buddha Recitation Cannot Achieve "One-Pointedness" of Mind: See Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Được Nhất Tâm Bất Loạn.

Three Causes Produce Their Three Effects: See Tam Nhơn Tam Quả.

Three Causes of the Rise of the Passions or Illusions: See Tam Nhân Sinh Ái Dục.

Three Certain Things for Any True Disciple: See Tam Kiên.

Three Certainties: See Tam Kiên.

Three Characteristics of Buddha's Nature: See Tam Nhơn Phật Tánh.

Three Characters of a Good Buddhist or a Monk: Tam diệu hạnh của một Phật tử: 1) Control his body: Kềm thúc nơi thân. 2) Control his mouth: Kềm thúc nơi khẩu. 3) Control his mind: Kềm thúc nơi tâm.

Three Characteristics of a good monk: See Tam Diệu Hạnh.

Three Characteristic Marks of all Hinayana Sutras: See Tiểu Thừa Tam Ấn.

Three Characteristics of all Phenomenal Existence: Trilaksana (skt)—Tilakkhana (p)—Tam pháp ấn—Three Dharma Seals—Three marks of existence—See Tam Pháp Ấn.

Three Classes of Delusive Views or Delusions: See Tam Chủng Kiến Hoặc.

Three Classes of Delusions: See Tam Chủng Kiến Hoặc.

Three Clear Conceptions: See Tam Minh Trí.

Three Clear Conceptions of all Beings: See Tam Minh Trí.

Three Collections of Pure Precepts: Trividhanisilani (skt)—Three groups of pure precepts—Three accumulations of pure precepts—See Tam Tụ Tịnh Giới.

Three Comprehensive Precepts: Three Bodies of pure precepts—See Tam Thân Thanh Tịnh.

Three Conditions that Evil Beings May Be Reborn in the Pure Land: See Ba Trường Hợp Kẻ Nặng Nghiệp Vẫn Được Vãng Sanh.

Three Conditions, Inheritances: Trividha-dvara (skt)—Trini-karmani (skt)—Three kinds of karma—See Tam Nghiệp.

Three Conditions that are Necessary to Complete the Evil of Harsh Speech: Ba điều kiện cần thiết để tạo nghiệp nói lời thô lỗ: 1) A person to be abused: Nạn nhân của lời nói thô lỗ. 2) Angry thought: Tư tưởng sân hận. 3) Actual abuse: Thốt ra lời thô lỗ thật sự.

Three Conditions of Karma: See Tam Nghiệp.

Three Consequences: See Tam Quả.

Three Consequences Associated with the Causes for a Child to Be Reborn into a Certain Family: See Tam Quả.

Three Contemplations: See Tam Quán.

Three Countless Aeons: See Tam Kiếp.

Three Cultivated Levels: See Tam Căn.

Three Cultivations of Pure Precepts: See Tam Tu Tịnh Giới.

Three Cutting Off or Excisions of Beguiling Delusions or Perplexities: See Tam Đoạn.

Three Daughters of Mara: Ba nàng con gái của Ma Vương: 1) Ái Dục: Tanha—Pleasure of love. 2) Bất Mãn: Arati—Hatred. 3) Tham Vọng: Raga—Desire.

Three Decisions a Good King Should Make When There May Be a Conspiracy Against Him: Ba quyết định mà một minh quân nên làm khi có âm mưu chống lại mình—The Buddha reminded a good king one of the three wise decisions—Đức Phật đã nhắc nhở một minh quân về ba quyết định khôn ngoan: 1) These conspirators or foreign enemies are threatening the good order and welfare of our country, I must protect the people and country even with armed forces: Khi những kẻ âm mưu hay những ngoại nhân đe dọa trật tự trị an của đất nước, ta phải bảo vệ quốc dân và đất nước, nếu cần phải dùng đến vũ lực. 2) I will try to find some way of defeating them without the use of arms: Ta sẽ tìm cách đánh bại họ mà không cần đến vũ lực. 3) I will try to capture them alive, without kiling them if possible, and disarm them: Ta sẽ tìm cách bắt sống và giải giới, chứ không giết họ.

Three Defilers: Tam Cấu, Tam Độc và Tam Cấu Nhiễm. 1) Desire: Tham—Greed—Wrong desire. 2) Anger: Sân—Ire—Hate—Resentment. 3) Stupidity: Si—Unwillingness to accept Buddha-truth—Unintelligence—Ignorance.

Three Defilers or Stains: See Tam Cấu Nhiễm.

Three Defilements (poisons): See Tam Độc.

Three degrees of knowledge: See Ba Cấp Độ Kiến Thức.

Three Delusions: See Tam Hoặc.

Three Desires: Vibhatanha (skt)—See Tam Ái Luyến.

Three Determinations of Karma: Tam Quyết Định Nghiệp—See Tam Thời Nghiệp.

Three Devil Destinies: See Tam Ác Đạo.

Three Divisions of the Day: See Tam Thời.

Three Dharanis or Powers to Maintain Wisdom or Knowledge: Tam Đà La Ni.

Three Dharmas: See Tam Pháp.

Three Dharma Seals: Trilaksana (skt)—Tilakkhana (p)—Tam pháp ấn—Three characteristics of all phenomenal existence—Three marks of existence:1) Impermanence: Vô thường. 2) Suffering: Khổ. 3) No-self: Vô ngã—See Tam Pháp Ấn.

Three Diseases: Three ailments—See Tam Bịnh.

Three Divisions: See Tam Thời.

Three Divisions of the Buddha's Teaching: Tam thừa—Three Vehicles—Three yanas.

Three Divisions of a Treatise on a Sutra: See Tam Phân Khoa Kinh.

Three Doctrines: See Tam Giáo.

Three Doors of Unwholesome Kamma: See Tam Bất Thiện Nghiệp Môn.

Three Doors of Wholesome Kamma Pertaining to the Sense-Sphere: See Tam Thiện Nghiệp Môn Dục Giới.

Three Doubts: Tam nghi ngại—Tam Nghi: 1) Doubt of self: Nghi ngại tự ngã. 2) Doubt of teacher: nghi ngại tôn sư. 3) Doubt of dharma: Nghi ngại pháp.

Three Doubts in the Mind of a Bodhisattva: See Nhứt Tâm Tam Hoặc.

Three Doubts of Practitioners about the Pure Land: Ba Mối Nghi Của Phật Tử Về Tịnh Độ.

Three Elements of Virtue: Tisrah-siksah (skt)—Tissosikkha (p)—Threefold formation—Three studies—See Tam Học.

Three Emancipations: Vimokshatraya (skt)—Three subjects or objects of the meditation that lead toward liberation (three emancipations)—See Tam Giải Thoát.

Three Ends: See Tam Biên.

Three Enlightenments: Tam giác ngộ: 1) Enlightenment for self: Tự giác. 2) Help other attain enlightenment: Giác tha. 3) Perfect

enlightenment and achievement: Giác hạnh viên mãn.

Three Entrance Gate: Cổng tam quan.

Three Equal Consequences: See Tam Đẳng Lưu.

Three Equal Currents: See Tam Đẳng Lưu.

Three Equal and Universal Characteristics of the One Tathagata: See Tam Đẳng.

Three Equal or Universal Currents or Consequences: See Tam Đẳng Lưu.

Three essential articles for worship: See Tam Cụ Túc.

Three Eternal Qualities in a Buddha: Three kinds of constancy—See Tam Chủng Thường.

Three Evils Belong to Intellect: Ý Tam—Ba ác thuộc về tâm—See Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam.

Three Evil Courses: Three realms (paths) of woe—Three lower paths of the six destinations—The paths of evil deeds—See Tam Đồ Ác Đạo.

Three Evil Gati: See Tam Ác Đạo.

Three Evil Mental States: See Tam Ác Giác.

Three Evil Paths: See Tam Đồ Ác Đạo.

Three Evil Realms: Hạ Tam Đồ—The paths of hells, hungry ghosts and animality. These paths can be taken as states of mind, i.e., when someone has a vicious thought of harming or killing another, he is effectively reborn, for that moment, in the hells—Ba đường địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Những đường này có thể được xem như trạng thái tâm thức, tỷ như ai đó nghĩ đến chuyện làm tổn hại hay giết hại chúng sanh khác, thì ngay lúc đó bị đọa vào địa ngục.

Three Excisions of Beguiling Delusion: See Tam Đoạn.

Three Experiences of Karma: See Tam Thọ Nghiệp.

Three Eyes: See Tam Nhãn.

Three-Eye Person: Trilochana (skt)—Tên gọi khác của thần Siva—Three-eye person, another name for Siva—See Tam Nhãn Nhân.

Three Faculties: See Tam Căn.

Three Fallacies: Prajnapti (skt)—Ba cái không thật—See Tam Giả.

Three Fallacious Postulates: See Tam Giả.

Three Faults: See Tam Lỗi & Tam Quá.

Three Fetters: See Tam Độc.

Three Fields for Cultivating Welfare: See Tam Phước.

Three Fires: See Tam Hỏa.

Three Flavors: See Tam Vị.

Three Flavors or Pleasant Savours: See Tam Vị.

Three Forms: See Tam Tướng.

Three Forms of Conceit: See Tam Mạn.

Three Forms of Endurance: Three forms of ksanti—Three kinds of Patience—Three kinds of Tolerance—See Tam Nhẫn.

Three Forms of Forebearance: See Tam Nhẫn.

Three Forms of Giving: See Tam Thí.

Three Forms of Knowledge: Svabhavalakshana-traya (skt)—See Tam Tự Tính Tướng.

Three Forms of Knowledge of the School of Vijnanavada Sect: Vijnanavada (skt)—School of consciousness—See Duy Thức Tông.

Three Forms of Ksanti: Three kinds of Patience—Three forms of Endurance—Three kinds of Tolerance—See Tam Nhẫn.

Three Forms of Patience: See Tam Nhẫn.

Three Forms of Phenomena: See Tam Hữu Vi Tướng.

Three Forms of all Phenomena: See Tam Hữu Vi Tướng.

Three Forms of Tolerence: See Tam Nhẫn.

Three Forms of Giving: Tam Thí: 1) Giving of goods: Tài thí. 2) Giving the Law or truth-giving of dharma: Pháp thí. 3) Giving of fearlessness: Vô úy thí.

Three Forms or Positions: See Tam Tướng.

Three Forms of Self-Nature: Trisvabhava (skt)—Ba tự tính—Three natures—See Tam Tự Tính.

Three Functioning Dharmas: See Tam Hữu Vi Pháp.

Three Gates to (the city of) Nirvana: Ba cửa vào niết bàn—Tam Cổng Niết Bàn and Tam Niết Bàn Môn: 1) The emptiness: Không—The void—Immaterial. 2) Formless: Vô tướng—Vô sắc. 3) Inactivity: Vô tác.

Three Good Deeds: See Tam Thiện Nghiệp.

Three Good Deeds of the Body: Tam Chủng Thiện Thân.

Three Good Deeds of the Mind: See Tam Chủng Thiện Tâm.

Three Good Roots: See Tam Thiện Căn.

Three Good Roots for Monks and Nuns: Tam thiện căn cho chư Tăng Ni: 1) No selfish desire, no ire, no stupidity: Vô tham, vô sân, vô si. 2) Almsgiving, kindness, wisdom: Bố thí, từ bi, trí tuệ. 3) Good deeds, good words, good thoughts: Thân lành, khẩu lành, ý lành.

Three good roots for ordinary people: Tam thiện căn cho người thường: 1) Almsgiving: Bố thí. 2) Mercy: Bi mẫn. 3) Wisdom: Trí huệ.

Three Good Upward Directions: Three good upward states of existence—See Tam Thiện Đạo.

Three Good Upward Directions of Existence: See Tam Thiện Đạo.

Three Good Upward States of Existence: Three good upward directions—See Tam Thiện Đạo.

Three Grades of Hearers: See Tam Phẩm Thính Pháp.

Three Grades of Sramanera: See Tam Phẩm Sa Di.

Three Gradual Stages: See Tam Vị Tiệm Thứ.

Three Gradual Stages: See Tam Vị Tiệm Thứ.

Three Great Asamhkeya Kalpas: See Tam A Tăng Kỳ Kiếp.

Three Great Characteristics in the Awakening Faith: See Tam Đại.

Three Grounds: Three stages—See Tam Địa.

Three Grounds Based on Merit: See Tam Phước Nghiệp Sự.

Three Groups of Pure Precepts: Trividhanisilani (skt)—Three collections of pure precepts—Three accumulations of pure precepts—See Tam Tụ Tịnh Giới.

Three Guidelines to consolidate faith: See Tam Lượng.

Three Hearts: See Tam Tâm.

Three Heats: See Tam Nhiệt.

Three Hinderers: Triny-avaranani (skt)—Tayokincana (p)—Ba loại chướng ngại—Three kinds of Vighna—Three barriers—See Tam Chướng.

Three Holy Ones: See Tam Thánh.

Three Honoured Ones: See Tam Tôn.

Three Immaterialities: See Tam Không.

Three Immediate families: See Tam Tộc.

Three Immutables: See Tam Vô Biến Tính.

Three Impediments: See Tam Chướng Ngại.

Three Incomparable Kinds of Rareness: See Tam Kỳ Đặc.

Three Indestructibles: See Tam Bất Tận.

Three Infections: Tam Nhiễm—See Tam Tạp Nhiễm.

Three Inheritances: Tam nghiệp.

Three Inseparable Aspects for Any Cultivators: Tividhasikkha (p)—Triple (three) Training—See Tam Tu.

Three Insights: Tevijja (p)—Tisrovidya (skt)—Ba Phép Minh—Three awarenesses—Three kinds of clarity—Three supernatural powers—See Tam Minh.

Three Intoxications: Trini-samyojanani (skt)—Samyojanani (p)—See Tam Kiết Sử.

Three Joys: See Tam Lạc.

Three Karmas: See Tam Nghiệp.

Three Kasayas: See Tam Tạp Nhiễm.

Three Kayas: Trikaya (skt)—See Tam Thân.

Three Kinds of Abiding Mindfulness: Trini-smrty-upasthanani (skt)—See Tam Niệm Trụ.

Three Kinds of Abilities-Three Points of View: See Ý Thức Và Tam Cảnh Tam Lượng Tam Tính.

Three Kinds of Abodes: See Tam Trú.

Three Kinds of Affliction: See Tam Phiền Não.

Three Kinds of Aggregates: Three aggregates—Ba loại uẩn—See Tam Uẩn.

Three Kinds of Appearance: Tam Chủng Sắc—See Tam Chủng Tướng.

Three Kinds of Attainment in the Pure Land: Tam Phẩm Tịnh Độ.

Three Kinds of Baptism: Tam Chủng Quán Đảnh.

Three Kinds of Barrenness: See Tam Hoang Vu.

Three Kinds of Bodhi: Tam Chủng Bồ Đề.

Three Kinds of Buddhas' Accommodated Body: See Phật Hóa Thân Tam.

Three Kinds of Buddha-Nature: See Tam Phật Tánh.

Three Kinds of Buddhist Followers: See Tam Chủng Phật Tử.

Three Kinds of Burning: See Tam Nhiệt.

Three Kinds of Causes for Rebirth: Three kinds of conditions for rebirth—Tam Chủng Duyên Sanh—Ba loại nguyên nhân tái sanh.

Three Kinds of Cessation: See Tam Chủng Diệt.

Three Kinds of Characters: See Tam Tánh.

Three Kinds of Charity: See Tam Bố Thí.

Three Kinds of Clarity: Tevijja (p)—Tisrovidya (skt)—Sanmyo (jap)—Ba Phép Minh—Three awarenesses—Three insights—Three supernatural powers—See Tam Minh.

Three Kinds of Clean Flesh: Tam Tịnh Nhục: 1) Has not seen the animal killed: Không thấy giết. 2) Has not heard the animal killed: Không nghe giết. 3) Has not doubt that the animal killed to offer to the monk's meal: Không nghi ngờ con vật bị giết để cúng dường cho mình.

Three Kinds of Clear-Vision (The Path of Purification): Tam Minh (Thanh Tịnh Đạo): 1) Recollection of past life: Túc Mạng Minh—Nhớ lại các đời trước. 2) Knowledge of the passing away and reappearance of beings: Thiên Nhãn Minh—Biết sự chết và tái sanh của chúng hữu tình. 3) Knowledge of Destruction of cankers: Lậu Tận Minh—Đoạn trừ tất cả các lậu hoặc.

Three Kinds of Compassion: Three reasons of a bodhisattva's pity—See Tam Từ Bi.

Three Kinds of Conditions: Tam Chủng Duyên—Ba loại điều kiện.

Three Kinds of Conditions for Rebirth: Three kinds of causes for rebirth—Tam Chủng Duyên Sanh—Ba loại nguyên nhân tái sanh.

Three Kinds of Consciousness in the Mind-Only: See Duy Thức Tam Chủng Thức.

Three Kinds of Constancy: Three eternal qualities in a Buddha—See Tam Chủng Thường.

Three Kinds of Continuities: See Tam Đẳng Lưu.

Three Kinds of Corruption: Tayo-asara (p)—Traya-asravah (skt)—See Tam Lậu Hoặc.

Three Kinds of Craving: Ba loại ái dục (Đức Phật và Phật Pháp)—Tam Ái and Tam Khát Ái: 1) Craving for sensual pleasures: Kama-tanha (p)—Ái dục duyên theo nhục dục ngũ trần. 2) Craving for for sensual pleasures associated with the view of eternalism: Bhava-tanha (p)—Ái dục duyên theo những khoái lạc vật chất có liên quan đến chủ nghĩa thường kiến. 3) Enjoying pleasures thinking that they are imperishable, and craving for sensual pleasures with the view of nihilism: Vibhava-tanha (p)—Ái dục duyên theo những khoái lạc vật chất có liên quan đến chủ trương đoạn kiến—See Tam Ái & Tam Khát Ái.

Three Kinds of Cutting off: Tam Chủng Đoạn—See Tam Đoạn.

Three Kinds of Cutting-off, Excision or Bringing to an End (Uccheda): Three kinds

of elimination—Tam Chủng Đoạn—See Tam Đoạn.

Three Kinds of Defilements: See Tam Chủng Nhiễm Ô.

Three Kinds of Delusions: See Tam Chủng Kiến Hoặc.

Three Kinds of Demons: See Tam Chủng Ma.

Three Kinds of Desire: See Tam dục.

Three Kinds of Development: See Tam Tu Tập Sự.

Three Kinds of Dharani: Tam Đà La Ni.

Three Kinds of Dharmakaya: See Tam Pháp Thân.

Three Kinds of Dharma-Body: Tam Pháp Thân.

Three Kinds of Discrimination: See Tam Kiêu Mạn.

Three Kinds of Duhkha (Pain or Sufferings): Tisro-dukkhatah (skt)—Three kinds of suffering—Three pains—All sentient beings experience three types of sufferings—See Tam Khổ.

Three Kinds of Elimination: Three kinds of cutting-off, excision or bringing to an end (Uccheda)—Tam Chủng Đoạn—See Tam Đoạn.

Three Kinds of Endurance: See Tam Nhẫn.

Three Kinds of Enlightenments: See Tam Giác Ngộ.

Three Kinds of Entrenchments: See Tam Trú.

Three Kinds of Eternity: See Tam Thường.

Three Kinds of Evil or Unwholesome Investigation: Akusala-vitakka (skt)—See Tam Bất Thiện Tầm.

Three Kinds of Existence: Three states of mortal existence in the trailikya—Tam Hữu—Ba loại hiện hữu—See Tam Hữu & Tam Chủng Hiện Hữu

Three Kinds of Fire: See Tam Chủng Hỏa.

Three Kinds of Forbearance: Ba loại nhẫn hành—See Tam Nhẫn & Tam Chủng Nhẫn Nhục.

Three Kinds of Full-Understanding: See Tam Liễu Tri.

Three Kinds of Fumigation or Influence: See Tam Chủng Huân Tập.

Three Kinds of Good Roots: See Tam Chủng Thiện Căn.

Three kinds of Good Spiritual Advisors: Tam Chủng Thiện Tri Thức.

Three Kinds of Happy Rebirths: See Tam Chủng Lạc Sanh.

Three Kinds of Hard-to-Save Beings: See Tam Chủng Nan Độ Chúng Sanh.

Three kinds of haughtiness: See Tam Kiêu Mạn.

Three kinds of heaven: See Tam Chủng Thiên.

Three kinds of hells: See Tam Chủng Địa Ngục.

Three Kinds of Hindrances: See Tam Chướng.

Three Kinds of Icchantika: See Tam Chủng Xiển Đề.

Three Kinds of Identity: See Tam Viên Dung.

Three Kinds of Illusion: See Tam Điên Đảo.

Three Kinds of Incense: See Tam chủng hương.

Three Kinds of Karma: Trividha-dvara (skt)—Trini-karmani (skt)—The three conditions, inheritances—See Tam Nghiệp.

Three Kinds of Knowledge: Tisrah-prajna (skt)—Ba loại hiểu biết—See Tam Huệ.

Three kinds of light: See Tam Chủng Quang Minh.

Three Kinds of Major Wisdom: See Tam Chủng Đại Trí.

Three Kinds of Mental Distress: Tam Chủng Tâm Khổ (tham: desire, sân: hatred, si: stupidity)—See Tam Độc.

Three Kinds of Merit: Có ba loại công đức (Charitable giving/Generosity: Bố thí Dàna, Morality/Virtue conduct: Trì giới Sàla, Meditation: Thiền định Bhàvana).

Three Kinds of Meritorious Behavior: Trini-punya-kriya-vastuni (skt)—Ba loại hành vi tạo phước—See Tam Phước.

Three Kinds of Mind: Ba loại tâm—See Tam Tâm.

Three Kinds of Monk's Garments: Tam Y.

Three Kinds of Non-Distinction in Principle: See Tam Vô Sai Biệt.

Three Kinds of Non-Retreat: Tam Bất Thối Chuyển.

Three Kinds of the Object-Domain: See Tam Cảnh.

Three Kinds of Objects of the Outer World-Three Kinds of Obtaining the Commandments: Ba loại thọ giới: đắc giới—See Tam Đắc.

Three Kinds of Obstacles: Tam chướng—Buddhist cultivators always face three types of obstacles: 1) Obstacles of Afflictions: Phiền não chướng. 2) Obstacles of Karma: nghiệp chướng. 3) Obstacles of Retribution: Quả báo chướng (thưởng phạt của nghiệp).

Three Kinds of Obtaining the Commandments: Tam Đắc.

Three Kinds of Offerings: Tam Cúng Dường—Tam Nghiệp Cúng Dường.

Three Kinds of Organizations: Ba loại tổ chức: 1) There are those that are organized on the basis of the power, wealth or authority of great leaders: Có những người gia nhập tổ chức vì quyền lực, của cải và uy quyền lãnh tụ. 2) There are those that are organized because of its convenience to the members, which will continue to exist as long as the members satisfy their conveniences and do not quarrel: Có những người gia nhập tổ chức vì phương tiện và sự dễ chịu, tổ chức nầy sẽ tồn tại chừng nào mà phương tiện dễ chịu còn và không có sự tranh chấp. 3) Those that are organized with some good teaching as its center and harmony as its very life. Of course, this is a true organization, from which the unity of spirit and various kinds of virtues will arise. In such organization, there will prevail harmony, satisfaction and happiness: Tổ chức thứ ba lấy giáo pháp làm trung tâm và hòa hợp làm sinh mệnh của cuộc sống. Dĩ nhiên là tổ chức nầy là tổ chức thật sự và từ đó sự hòa hợp tâm linh cũng như vô lượng công đức sẽ được khởi lên. Trong tổ chức đó sẽ có hòa hợp, mãn nguyện và hạnh phúc.

Three Kinds of Paramitas: Ba loại Ba la mật—Tam Chủng Ba La Mật: 1) Paramitas of people in general relating to this world: Thế gian Ba la mật. 2) Paramitas of Sravakas and Pratyeka-buddhas relating to the future life for themselves: Xuất thế gian Ba la mật. 3) Paramitas of the supreme one of bodhisattvas, relating to the future life for all: Xuất thế gian thượng thượng Ba la mật.

Three Kinds of Patience: Three forms of ksanti—Three forms of Endurance—Three kinds of Tolerance—Ba loại nhẫn nhục: 1) Patience or forbearance of the body: Thân nhẫn. 2) Patience or forbearance of the mouth: Khẩu nhẫn. 3) Patience or forbearance of the mind: Ý nhẫn—See Tam Nhẫn.

Three Kinds of People: (A) Ba loại người: 1) Those who are like letters carved in rock, they easily give way to anger and retain their angry thoughts for a long time: Những người giống như chữ khắc trên đá, tâm tánh nóng nảy dễ giận, và khi giận ai họ giận rất dai. 2) Those who are like letters written on sand, they give way to anger also, but their angry thoughts quickly pass away: Loại người như chữ viết trên cát, họ cũng nóng nảy dễ giận, nhưng cơn giận dữ của họ chóng qua đi. 3) Those who are like letters written on running water, they do not retain their passing thoughts: Loại người như chữ viết trên nước đang chảy, họ không giữ lại một niệm giận hờn nào trong tâm tưởng. (B) There are three other kinds of people—Ba Loại Người Khác: 1) Those who are proud, act rashly and are never satisfied: Loại kiêu hãnh, hành động lụp chụp và chẳng bao giờ mãn nguyện. 2) Those who are courteous and always act after

consideration: Loại người lịch thiệp và luôn hành động sau khi đã cân phân kỹ càng. 3) Those who have overcome desire completely: Loại người đã hoàn toàn chấm dứt dục vọng—See Tam Chủng Nhân.

Three Kinds of People Who Contemplate the Twelve Conditions of Cause-and-Effect: See Tam Nhân Quán Thập Nhị Nhân Duyên.

Three Kinds of Perception: See Tam Thức.

Three Kinds of Praises: See Tam Nghiệp Cúng Dường.

Three Kinds of Prajna: See Tam Chủng Bát Nhã.

Three Kinds of Precious Things Appertaining to the Triratna: See Tam Bảo Vật.

Three Kinds of Pure Cause: Ba loại nhân làm thanh tịnh thân tâm—See Tam Tịnh Nhân.

Three Kinds of Pure Flesh: Tam Tịnh Nhục—At the time of the Buddha, the reason why the Buddha allowed monks and nuns to eat whatever lay people offered because there was huge drought in India that caused the disappearance of most vegetables. That was why the Buddha allowed monks and nuns to eat what he called "Three kinds of clean flesh." As long as a monk does not kill an animal himself or the animal has not been killed specifically for him, or he does not see or is not aware of it being killed specifically for him, or he does not hear it cries… That's the time of the Buddha when one could not find any vegetables. What about now, we do not lack vegetables and a varieties of fruits and vegetables contain adequate vitamins for a human body. Be careful!!!—Trong thời phôi thai của Phật giáo, Đức Phật luôn nhấn mạnh đến "lòng từ bi." Phật tử, kể cả chư Tăng Ni chắc hẳn đã biết Đức Phật muốn nói gì. Nếu bạn nói bạn từ bi đối với chúng sanh muôn loài mà ngày ngày vẫn ăn thịt chúng sanh (đặc biệt là chư Tăng Ni), thì nghĩa của chữ "từ bi" mà bạn nói là nghĩa gì? Trong thời Phật còn tại thế, sở dĩ Ngài cho phép chư Tăng Ni thọ dụng bất cứ món gì mà người tại gia cúng dường là vì vào thời ấy đã xãy ra một trận hạn hán kinh khủng tại Ấn Độ làm cho hầu hết cây cỏ đều biến mất—Vào thời đó Đức Phật cho phép chư Tăng thọ dụng thịt mà Ngài gọi là "Tam Tịnh Nhục" khi vị Tăng không tự mình giết con vật hay con vật không bị giết để cúng dường cho mình, hay vị Tăng không nghe thấy con vật bị giết. Đó là chuyện thời Đức Phật, còn bây giờ, chúng ta nào có thiếu rau cải thực vật, những thứ cũng cung cấp đầy đủ chất bổ cho thân thể con người. Quí vị nên cẩn trọng!!!

Three Kinds of Realm: See Tam Chủng Cảnh Giới.

Three Kinds of Reasoning: Ba lượng—Three agreements—Ba loại lập luận—See Tam Tỷ Lượng.

Three Kinds of Rebirth in the Pure Land: See Tam Chủng Vãng Sanh.

Three Kinds of Rebirth in the Realm of Sense-Desire: Kamupapattiyo (skt)—See Tam Dục Sanh.

Three Kinds of Receiving Karma (vedaniya-karma): See Tam Thụ Nghiệp.

Three Kinds of Refuges: See Tam Quy Y.

Three Kinds of Right Conduct: See Tam Thiện Hạnh.

Three Kinds of Rupa: Three kinds of appearance or object—See Tam Chủng Sắc.

Three Kinds of Scents or Incense: See Tam Chủng Hương.

Three Kinds of Searches: See Tam Chủng Tầm Cầu.

Three Kinds of Skills: See Tam Thiện Xảo.

Three Kinds of Sramanera: See Tam Chủng Sa Di.

Three Kinds of Suffering: Tisro-dukkhatah (skt)—Three pains—Three kinds of duhkha (Pain—Sufferings)—All sentient beings experience three types of sufferings—See Tam Khổ.

Three Kinds of Support: See Tam Sở Y.

Three Kinds of Supramundane Samadhi: See Tam Chủng Định Siêu Nhiên.

Three Kinds of Teachers in Buddhism: See Tam Sư.

Three Kinds of Tolerance: Three forms of ksanti—Three kinds of Patience—Three forms of Endurance—See Tam Nhẫn.

Three Kinds of Transformation: Trini-nirmana (skt)—See Tam Hóa.

Three Kinds of Transformation from Mortality: See Tam Chủng Biến Dịch Sanh Tử.

Three Kinds of Troubles: See Tam Dao Động.

Three Kinds of Unclean Flesh: See Tam Bất Tịnh Nhục.

Three Kinds of Unclean Flesh to a Monk: Tam Tịnh Nhục—See Tam Bất Tịnh Nhục.

Three Kinds of Unity: See Tam Viên Dung.

Three Kinds of Unity or Identity: See Tam Viên Dung.

Three Kinds of Unwholesome Elements: See Tam Bất Thiện Giới.

Three Kinds of Unwholesome Perception: See Tam Bất Thiện Tưởng.

Three Kinds of Unwholesome Roots: See Tam Bất Thiện Căn.

Three Kinds of Unwholesome Thought: See Tam Bất Thiện Tư Duy.

Three Kinds of Vighna: Triny-avaranani (skt)—Tayokincana (p)—Ba loại chướng ngại—Three hinderers—Three barriers—See Tam Chướng.

Three Kinds of Vigor: See Tam Chủng Tinh Tấn.

Three Kinds of Virya: See Tam Chủng Tinh Tấn.

Three Kinds of Wholesome Conduct: See Tam Thiện Hạnh.

Three Kinds of Wholesome Element: See Tam Thiện Giới.

Three Kinds of Wholesome Investigation: See Tam Thiện Tầm.

Three Kinds of Wholesome Perception: See Tam Thiện Tưởng.

Three Kinds of Wholesome Roots: See Tam Chủng Thiện Căn.

Three Kinds of Wholesome Volition: See Tam Thiện Hành.

Three Kinds of Wisdom: Tam Trí:

(A) 1) Sravaka (skt) and Pratyeka-buddha: Nhứt thiết trí (Thanh văn và Duyên giác). 2) Bodhisattva-knowledge of all things in their proper discrimination: Đạo chủng trí. 3) Buddha-knowledge, or perfect knowledge of all things in their every aspect and relationship, past, present and future: Nhứt thiết chủng trí.

(B) 1) Earthly or ordinary wisdom: Thế gian trí—Normal worldly knowledge or ideas: Thế gian trí. 2) Supra-mundane or spiritual wisdom: Xuất thế gian trí—The wisdom of Sravaka and Pratyeka-buddha: Xuất thế gian trí. 3) Supreme wisdom of bodhisattvas and Buddhas: Xuất thế gian thượng thượng trí.

Three Kinds of Wrong Conduct: Trini-duccaritani (p)—Trini-duscaritani (skt)—See Tam Ác Hạnh & Tam Tà Hạnh.

Three Knowledges: See Tam Trí Minh.

Three Levels of Apprehension of Emptiness: See Tam Không.

Three Lines of Action That Affect Karma: See Tam Hành.

Three Links with the Buddha Resulting from Calling upon Him: See Tam Duyên.

Three Lower Paths of the Six Destinations: Three realms (paths) of woe—Three paths of evil deeds—Three evil courses—See Tam Đồ Ác Đạo.

Three Lower Paths of Transmigration: See Tam Ác Đạo.

Three Lusts: See Tam Dục.

Three Main Branches in Stating a Syllogism: See Tông Nhân Dụ.

Three Main Monks in a monastery: Tam Cương.

Three Main Vehicles: Tam Thừa.

Three Major Calamities: Tam Đại Tai.

Three major kinds of wisdom: Tam chủng đại trí.

Three Marks of the Alaya-vijnana: See Lại Da Tam Tướng.

Three Marks of Existence: Trilaksana (skt)—Tilakkhana (p)—Tam pháp ấn—Three Dharma Seals—Three characteristics of all phenomenal existence—See Tam Pháp Ấn.

Three Means to Cultivate or Practice Buddha Dharma: See Tam Phương Tiện.

Three Measurements: Three guidelines—See Tam Lượng.

Three Meditations: Tam Quán.

Three Meditations on the Relationship of the Noumenal and Phenomenal: Tam Muội Pháp Giới.

Three Members of a Syllogism: See Tam Chi Tỷ Lượng.

Three Mental Conditions: See Tam Tư.

Three Mental Conditions of All Actions and Speech: Tam Tư.

Three Meritorious Actions: Tam Phúc—Three sources of felicity—See Tam Phước.

Three Messengers: Ba sứ giả: 1) An old person bent with age and walking with a cane, who warns you of your own growing old: Một người già khom lưng và phải chống gậy, người cảnh báo cho bạn biết về tuổi già của chính bạn. 2) A poor, sick and friendless person who warns you of your own sickness: Một người nghèo khổ bệnh hoạn không người chăm sóc, người cảnh báo bạn về sự bệnh hoạn của chính mình. 3) A dead person who warns you of your own death sometime: Một người chết người cảnh báo về cái chết của chính bạn một ngày nào đó—See Tam Sứ Giả.

Three Methods of Attaining Abstraction: Tam Chủng Chỉ Quán.

Three Methods in the Pure Land Cultivation: Tam Môn Tịnh Độ.

Three Minds: See Tam Tâm.

Three Minds of Substance, Characteristics, and Function: See Tam Tâm Thể Tướng Dụng.

Three minor calamities: Tam Tiểu Tai.

Three Miracles: See Tam Thần Thông.

Three Miserable Paths and Six Realms: Tam Đồ Lục Đạo.

Three Mixed Dyes: Tam Tạp Nhiễm.

Three Mixed Infections: Tam Tạp Nhiễm.

Three Modes of Attaining Moral Wisdom: Tam Huệ.

Three Modes of Buddha's Discourses: Tam Phật Ngữ.

Three Modes of the Buddha's Teaching of the Southern Sects: Tam Giáo Tướng.

Three Modes of Discourse of the Buddha: See Tam Phật Ngữ.

Three Modes of Entering Dhyana: Tam Chủng Chỉ Quán.

Three Modes of Existence: Ba hình thức hiện hữu—Tam Hữu.

Three Modes of Repentance: Tam Chủng Sám Hối Pháp.

Three Modes of Sakyamuni's Teaching: See Thiên Thai Tam Giáo and Nam Trung Tam Giáo.

Three Modes of Sakyamuni's Teaching According the Lotus sutra: Pháp Hoa Tam Giáo.

Three Modes of Serving the Buddha: Ba Loại Cúng Dường: 1) Offerings of incense, flowers and fruits: Dâng hương, hoa, quả. 2) Offerings of praise and reverence: Tỏ lòng tôn kính. 3) Good (right) conduct: Haønh trì toát.

Three Months of Summer Retreat: Ba tháng an cư kiết hạ.

Three Mores: Tam Dư.

Three Mystic Things: Trini-guhyani-adhisthana (skt)—See Tam Mật Gia Trì.

Three Mystic Things of the Tathagata: See Tam Mật.

Three Natures: Trisvabhava (skt)—Ba tự tính—Three forms of self-nature—See Tam Tự Tính.

Three Natures of Reality: Svabhavalakshana-traya (skt)—Tam Tự Tánh của Vạn Hữu—According to the Mind-Only School, reality has three natures: 1) Imagination: Biến Kế Chấp. 2) Interdependence: Y Tha Khởi. 3) The nature of ultimate perfection: Viên Thành Thực Tánh.

Three Nidanas or Links with the Buddha Resulting from Calling upon Him: Tam Duyên.

Three Noble Buddhas: Tam Thế Phật.

Three Non-Backslidings: See Tam Bất Thối Chuyển.

Three Non-Created Dharmas: Asamskritas (skt)—See Tam Vô Vi Pháp.

Three Non-Created Dharmas in the Studies of the Kosa School: See Ba Pháp Vô Vi Trong Giáo Thuyết Câu Xá Tông.

Three Non-Guarding Things (areas) of a Buddha: The three that need no guarding because they are above error—See Tam Bất Hộ.

Three Non-Seeking Practices: Three doors of liberation—See Tam Vô Sở Cầu.

Three Not Enoughs: See Tam Bất Túc.

Three Objects of Meditation that Lead toward Liberation: Tam Giải Thoát.

Three Occasions full of Perils; however, There Still Exists a Chance for a Son or a Mother to Help Each Other: Ba trường hợp cực kỳ nguy hiểm, nhưng vẫn có cơ cho mẹ con giúp đở lẫn nhau: 1) A fire: Hỏa hoạn. 2) A flood: Lụt lội. 3) A burlary: Trộm cướp.

Three Occasions when It is Impossible for a Son to Aid His Mother and a Mother to Help Her Son: Ba trường hợp cực kỳ hiểm nguy khi mà con không giúp được mẹ, cũng như mẹ không giúp được con: 1) Sickness: Bệnh hoạn. 2) Growing old: Lão hóa (già). 3) Death: Chết.

Three Pains: Tisro-dukkhatah (skt)—Three kinds of suffering—Three kinds of duhkha (Pain—Sufferings)—All sentient beings experience three types of sufferings—See Tam Khổ.

Three Parts of Mental Cultivation: Tam Vị.

Three Paths: Threefold Path of Learning—See Tam Đạo.

Three Paths of Evil Deeds: Three realms (paths) of woe—Three lower paths of the six destinations—Three evil courses—See Tam Đồ Ác Đạo.

Three Paths All Have to Tread: Tam Đạo.

Three Perfect Enlightenments: Tam Bát Nhã.

Three Periods: Tam Thế.

Three Periods of the Buddha's Teaching: Tam Luân Giáo—See Tam Thời Chuyển Pháp.

Three Periods and Characteristics of Buddha's Teaching: See Tam Thời Chuyển Pháp.

Three Periods of Dharma: See Tam Thời Pháp.

Three Periods or Times: Trayo-dhvanah (skt)—Tayo-addha (p)—See Tam Thế.

Three Places where the Buddha always Rests His Mind and Wisdom in: Tam Niệm Trụ Xứ.

Three Places where Sakyamuni is Said to Have Transmitted His Mind or Thoughts Direct and Without Speech to Kasyapa: Tam Xứ Truyền Tâm.

Three Places of Mind-transmission: Tam Xứ Truyền Tâm.

Three Pleasant Savours: Tam Vị.

Three Points of View: Biến Y Viên.

Three Points of View of the Middle Path: See Tam Tánh Trung Đạo.

Three Poisons: See Tam Độc.

Three Poisons of Greed, Hatred and Ignorance: See Tam Độc Tham Sân Si.

Three Positions: See Tam Tướng.

Three Positions of the Alaya-Vijnana: See Lại Da Tam Vị.

Three Powers: See Tam Lực.

Three Powers of Change: Trividha-parinama (skt)—See Tam Năng Biến.

Three Powers of Change In the Study of the Consciousness-Only: See Ba Loại Năng Biến Trong Duy Thức Học.

Triple Power Verse: Verse on the three powers—See Tam Lực Kệ.

Three Prajnas: See Tam Bát Nhã.

Three Precious Ones: Tam Bảo.

Three Predominant Influences: See tam Tăng Thượng.

Three Progressive Developments of Buddha's Teaching: Tam Tiệm.

Three Prongs Established by the T'ien-T'ai Sect: Ba đế Thiên Thai—See Không Giả Trung.

Three Properties of Matter: Ti-sankhatalakkhanas (p)—See Tam Tướng Hữu Vi.

Three Prostrates: Tam Đảnh Lễ.

Three Pure Land Sutras: Tam Kinh Tịnh Độ.

Three Purities: See Tam Thanh Tịnh & Tam Chủng Thanh Tịnh.

Three Purities of a Bodhisattva: Tam thanh tịnh của chư Bồ Tát—Tam Chủng Thanh Tịnh: 1) A pure body: Thân thanh tịnh. 2) Perfectly pure and adorned appearance: Tướng thanh tịnh. 3) A mind free of impurity: Tâm thanh tịnh.

Three Qualities (three kinds) of Tranquility of the Sage: See Tam Tịnh Mặc.

Three Quests: See Tam Cầu.

Three Realms: Traidhatuka (skt)—Trailokya (p)—Three spheres of existence—Three worlds—Comprised of the realm of desire, the realm of form, and the formless realm of pure spirit: 1) Kamadhatu: Dục giới. 2) Rupadhatu: Sắc giới. 3) Arupadhatu: Vô sắc giới—See Tam Giới.

Three Realms Are Only Mind: See Tam Giới Duy Nhất Tâm.

Three Realms (paths) of Woe: Three lower paths of the six destinations (Hell-beings, hungry ghosts, animals)—Three paths of evil deeds—Three evil courses—See Tam Đồ Ác Đạo.

Three Reasons of a Bodhisattva's Pity: Three kinds of compassion—See Tam Từ Bi.

Three Reasons for Demonic Obstructions: Ba Lý Do Ma Sự Phát Sanh.

Three Reasons Elder Bhikkhus are to Be Blamed: Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Thượng Tọa Tỳ Kheo.

Three Reasons Middle Bhikkhus are to Be Blamed: Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Trung Tọa Tỳ Kheo.

Three Reasons of "Mind-Conditions-Determination": See Tam Lý Tâm Duyên Quyết Định.

Three Reasons Practitioners Do Not Vow to Have Rebirth in the Tushita Heaven: Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Nguyện Vãng Sanh Về Đâu Suất Thiên.

Three Reasons Why Rebirth in the Pure Land Does Not Necessarily Depend on the Weight of Bad Karma: See Tam Lý Tâm Duyên Quyết Định.

Three Reasons for Reciting Amitabha Buddha: See Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Nguyện Vãng Sanh Tây Phương Cực Lạc.

Three Recompenses: See Tam Báo.

Three Recompenses of Karma: Tam Báo Nghiệp—See Tam Thời Nghiệp.

Three Refined Conceptions: See Tam Tế.

Three Refuges: Three fold refuges—Tam Quy Y: 1) To the Buddha I go for refuge (the $1^{ST}/2^{ND}/3^{RD}$ time) Đệ tử xin quy y Phật. 2) To the Dharma I go for refuge (the $1^{ST}/2^{ND}/3^{RD}$ time) Đệ tử xin quy y Pháp. 3) To the Sangha I go for refuge (the $1^{ST}/2^{ND}/3^{RD}$ time) Đệ tử xin quy y Tăng.

Three Relations of a Man's Duty Taught in Confucian Theory: Tam Cương.

Three Religions: Tam Giáo.

Three Remainders after Death: Tam Dư.
Three Resolves: See Tam Phát Tâm.
Three Results: See Tam Báo.
Three Roots for the Passionless Life: See Tam Vô Lậu Căn.
Three Roots for the Passionless Life and Final Escape from Transmigration: See Tam Vô Lậu Căn.
Three Root Precepts: Tam Thân Thanh Tịnh: 1) Do not do what is evil: Không làm các điều ác. 2) Do what is good: Làm các hạnh lành. 3) Be of benefit to all sentient beings: Luôn làm lợi lạc cho chúng sanh.
Three Sages or Holy Ones: Tam Thánh.
Three Sakyamuni's Teachings: Tam giáo.
Three Samadhis: Trayah-samadhayah (skt)—Samadhi on the three subjects—See Tam Định & Tam Tam Muội.
Three Samadhis or Samadhi on the Three Subjects: See Tam Tam Muội.
Three Seasons of an Indian Year: Thiên Trúc Tam Thời.
Three Sects of the Hinayana school: Tiểu Thừa Tam Tông.
Three Selfs: See Tam Tự.
Three Self-Moderations: See Tam Tự Điều.
Three Sets of Commandments: Tam Giới.
Three Shinings: See Tam Chiếu.
Three Shinings of the Sun Compared to the Buddha's Teaching: See Tam Chiếu.
Three Signs: Tam Ấn.
Three Sins of the Body and Four of Speech: Bảy điều ác—Seven evils (sins)—See Thất Ác.
Three Smallest Things: Ba cái nhỏ nhất—See Tam Cực Thiểu.
Three Sources or Causes of the Rise of the Passions and Illusions: See Tam Chủng Sinh Ái Dục.
Three Sources of Cultivation: See Tam Quỹ.
Three Sources of Felicity: Three meritorious actions—Tam Phúc—See Tam Phước.
Three Sources of All Passions and Delusions: Tam Độc.
Three Sources of the Rise of the Passions or Illusions: Tam Chủng Sinh Ái Dục.
Three Sovereign Powers for Converting Others: See Tam Luân Hóa Đạo.
Three Special Months of Abstinence: Tam Trai Nguyệt.
Three Special Qualities of the Lotus: Ba Phẩm Chất Đặc Biệt Của Hoa Sen.
Three Species: Everything that exists is classified as to the nature of its origin into three species—See Tam Chủng Hiện Hữu.
Three Spheres of Existence: Traidhatuka (skt)—Trailokya (p)—Three realms—Three worlds—See Tam Giới.
Three Stages: Three grounds—See Tam Địa.
Three stages of karma: Tam Thời Nghiệp.
Three Stains: Tam Cấu Nhiễm—See Tam Uế.
Three states of consciousness: Tam Thức.
Three States of Faith: See Tam Tín.
Three states of mind or consciousness: Tam Thức.
Three States of Mortal Existence in the Three Active or Functioning Dharmas: See Tam Hữu Vi Pháp.
Three States of Sensation: Tam Thọ.
Three States of Vedana: See Tam Thọ.
Three States of Vedana or Sensations: See Tam Thọ.
Three Store Houses: Tam Tạng.
Three Studies: Tisrah-siksah (skt)—Tissosikkha (p)—Three elements of virtue—Threefold formation—See Tam Học.
Three Studies or Endeavors of Precepts, Samadhi, and Wisdom of the Non-Outflow: Threefold training: See Tam Vô Lậu Học.
Three Subjects of Idealistic Reflection: See Tam Duy Thức Quán.
Three Studies of the Non-outflow: See Tam Vô Lậu Học.

Three Studies (endeavors) of the Passionless Life and Escape from Transmigration: Tam vô lậu học:1) Moral discipline: Giới. 2) Meditation: Định. 3) Resulting wisdom: Huệ.

Three Subjects of Idealistic Reflection: Duy Thức Quán.

Three Subjects or Objects of the Meditation That Lead Toward Liberation: Vimokshatraya (skt)—Three emancipations—See Tam Giải Thoát.

Three Subtle conceptions: Tam Tế.

Three Subtle Marks: See Tam Tướng Vi Tế.

Three Subtleties: See Tam Tế.

Three Subversions: Three subverters—See Tam Điên Đảo.

Three Subversions or Subverters: Tam Điên Đảo: 1) Evil thoughts: Tưởng điên đảo. 2) False views: Kiến điên đảo. 3) Deluded mind: Tâm điên đảo—See Tam Điên Đảo.

Three Subverters: Three subversions—See Tam Điên Đảo.

Three Superior Monks and Seven Witnesses for a Full Ordination: Tam Sư Thất Chứng.

Three Supernatural Powers: Tevijja (p)—Tisrovidya (skt)—Ba Phép Minh—Three awarenesses—Three insights—Three kinds of clarity—See Tam Minh & Tam Thần Thông.

Three sure things for any true disciple: Tam Kiên.

Three Taints: See Tam Lậu Hoặc.

Three That are of the Same Nature: Three that are without essential difference—See Tam Vô Sai Biệt.

Three That are Without Essential Difference: Three that are of the same nature: See Tam Vô Sai Biệt.

Three Theses: See Tam Luận Thuyết.

Three Things: See Tam Pháp.

Three Things Assured to the Faithful in Reincarnation: See Tam Kiên Pháp.

Three Things Impossible to a Buddha: Ba điều Phật không thể làm được: 1) He cannot annihilate causality karma: Không thể loại trừ quả nghiệp báo cho chúng sanh. 2) He cannot save unconditionally: Không thể cứu rỗi vô điều kiện. 3) He cannot end the realm of the living: Không thể chấm dứt các đường dữ cho chúng sanh.

Three Things Possible to a Buddha: Ba điều Phật có thể làm được: 1) He can have perfect knowledge of all things: Khả năng hiểu biết vạn vật. 2) He can have perfect knowledge about the nature of all beings: Khả năng hiểu biết bản chất thật của vạn hữu. 3) He can save countless beings: Khả năng cứu độ vô lượng chúng sanh.

Three Things of Tathagata Has No Need to Guard Against: See Ba Điều Như Lai Không Cần Gìn Giữ.

Three Things That Are of the Same Nature: Tam Vô Sai Biệt.

Three Things That are Without a Nature or Separate Existence of Their Own: See Tam Vô Sai Biệt Vô Tánh.

Three Things That Are without Essential Difference: See Tam Vô Sai Biệt.

Three Thoughts: See Tam Tưởng.

Three Thousand Demeanors: See Ba Ngàn Oai Nghi.

Three-Thousand-Great-Thousand World: Billion-world universe—World system—See Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới.

Three Thousand Realms in One Mind: See Nhất Niệm Tam Thiên.

Three Ties: Samyoga (skt)—See Tam Kết.

Three Times of Karma: See Tam Thời Nghiệp.

Three Togethers: See Tam Cùng.

Three Tones of All Dharmas: See Tam Pháp Tánh.

Three Topics of Discussion: See Tam Luận Sự.

Three Transgressions: See Tam Quá.

Three Translations of the Avatamsaka Sutra: See Hoa Nghiêm Tam Dịch.

Three Treasures: Tam Bảo: 1) The Buddha: The supremely enlightened being—Phật. 2)

The Dharma: The teaching imparted by Buddha—Pháp. 3) The Sangha: The congregation of monks and nuns or of genuine Dharma followers: Tăng.

Three Treasures Are Mutually Related and Interdependent: See Tam Bảo Tương Hệ Tương Tùy.

Three Turns of the Law-Wheel: See Tam Chuyển.

Three Turns of the Law-Wheel When the Buddha Preached in the Deer Park: See Tam Chuyển.

Three Types of Characters: Traya-svabhavah (skt)—See Tam Tánh.

Three Types of Contemplation: See Tam Quán.

Three Types of Obstacles: Ba Chướng—See Tam Chướng.

Three Types of Suffering: Ba loại khổ: 1) Suffering of misery: Khổ khổ. 2) Pervasive suffering: Hành khổ. 3) Sufering of change or destruction: Hoại khổ.

Three Unhappy Gati or Ways: Tam Đồ: 1) The hell of fires: Hỏa đồ. 2) The hell of blood where animals devour each other: Huyết đồ. 3) The hell of swords where leaves and grasses are sharp-edged swords: Đao đồ—See Tam Đồ.

Three Universal Characteristics: See Tam Pháp Tướng.

Three Universal Positions or Stages: See Tam Bình Đẳng Địa.

Three Unreal Objects in Meditation: See Tam Giả Quán.

Three Unrealities: See Tam Giả.

Three Unstable Things: See Tam Bất Kiên Pháp.

Three Unsurpassables: See Tam Vô Thượng.

Three Unwholesome Investigations: See Tam Bất Thiện Tầm.

Three Unwholesome Qualities: See Tam Bất Thiện Căn.

Three Unwholesome Roots: Tini-akusala-mulani (p)—Triny-akusala-mulani (skt)—See Tam Bất Thiện Căn.

Three Upward Paths: See Tam Thượng Đạo.

Three Vehicles: Tam Thừa—See Tam Xa.

Three Vehicles are One: See Tam Ấn Nhứt.

Three Vehicles Are Just One: See Tam Ấn Nhứt.

Three Voids: See Tam Không.

Three Vows of the Awakening of Faith: See Tam Phát Tâm.

Three Ways in which Bodhisattvas Manifest Themselves for Saving Those Suffering the Pain of Hell: See Tam Chủng Thị Đạo.

Three Ways to Cause the Thought Arise: See Tam Chủng Tác Ý.

Three Ways of Dedicating Our Virtue: See Tam Chủng Hồi Hướng.

Three Ways of Discipline of a Hearer: Tam Tu.

Three Ways to Enlightenment: Tam Học—See Tam Tu.

Three Weighty Obstructions: See Tam Trọng Chướng.

Three Wheels: See Tam Luân.

Three Wholesome Roots: See Tam Thiện Căn.

Three Wonderful Instructions: See Tam Huyền.

Three Worlds: Traidhatuka (skt)—Trailokya (p)—Three realms—Three spheres of existence—See Tam Giới & Tam Thế Gian.

Three Worlds and Six Realms of Life: See Ba Nẻo Sáu Đường.

Three Worldly Intimate Relations: See Tam Thân Thế Tục.

Three Yanas: See Tam Thừa.

Threefold Classification of Matter: See Tam Chủng Sắc Tụ.

Threefold Formation: Tisrah-siksah (skt)—Tissosikkha (p)—Three elements of virtue—Three studies—See Tam Học.

Threefold Gate: Triple gate—Cổng tam quan.

Threefold Great Thousand World System: See Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới.

Threefold Knowledge: The Three Knowledges—See Tam Minh.

Threefold Observation: See Không Giả Trung.

Threefold Path of Learning: Three paths—See Tam Đạo.

Threefold Training: Three studies or endeavors of precepts, samadhi, and wisdom of the non-outflow—See Tam Vô Lậu Học.

Threefold Truth of the T'ien-T'ai School: See Tam Đế Thiên Thai.

Threefold Truth of the T'ien-T'ai: See Tam Đẳng Thiên Thai.

Threefold World: Tam giới—Triple Realm.

Threshold: Ngưỡng cửa.

Thrill (v): Làm rung động.

Thrive (v): Phát sinh—To produce—To grow—To initiate.

Throne (v): Lên ngôi.

Through: Qua.

Thunder of Dharma: Pháp Lôi.

Thus: Evam (skt)—Tadytha (skt)—Just as if—So let it be—So—Such-like—Such and such—Like this—Ultimate state of things—Things as they are—True suchness—See Như Thị.

Thus-Come One: Tathagata (skt)—The Thus-gone—One who has arrived in the state of reality—One who has attained Supreme Enlightenment—Đấng Thế Tôn—See Như Lai.

Thus-Gone: Tathagata (skt)—Thus-Come One—One who has arrived in the state of reality—One who has attained Supreme Enlightenment—See Như Lai.

Thus Have I Heard: Tôi nghe như vầy—See Như Thị Ngã Văn.

Thusness (n): Dharmata (skt)—Tathagata-garbha (skt)—Dharma-nature—The nature underlying all things—True Suchness—See Như Thực & Pháp Tánh.

Thusness of mind: Citta-tathata (skt)—See Tâm Như.

Ti-Lun School: See Địa Luận Tông.

Tibetan Buddhism: Phật giáo Tây Tạng.

Tibetan Secret Doctrine: Mật Giáo Tây Tạng.

Tie: Hệ Phược—To fasten to—See Thằng Thúc.

Tie of False Views of a Permanent Ego: Sakkayaditthi (p)—Satkaya-drsti (skt)—View of self—See Kiến Kết.

Ties in the Higher Realm: See Ngũ Thượng Phần Kết.

Tie of Ill-Will: Vyapada (p)—The bodily knot of ill-will—See Sân Thân Hệ Phược.

Tie (v) **a Knot**: Kết—To bound—to tie—To knot.

Tie and Knot: See Kết Phược.

Ties in the Lower Realm: See Ngũ Hạ Phần Kết.

Time Division of the Day: See Thời Phân.

Time of Eating the Principal Meal: See Thực Thời.

Time Medications or Drugs: See Thời Dược.

Time Waits for No One: Thời gian không chờ không đợi một ai.

Timeless (a): Akchaya (skt)—Anisthita (skt)—Bất tận—Imperishable—Inexhaustible—Endless—Without limit—Vượt thời gian—See Vô Tận.

Timeless Message: Thông điệp vượt thời gian.

Tiny Human Beings in An Immense Universe: See Con Người Nhỏ Bé Trong Vũ Trụ Bao La.

Tip of a Hair: Đầu sợi lông.

Tire of Suffering: Yếm Khổ—Mệt mỏi vì khổ sở.

Tiredness: Boredom—Nỗi buồn chán.

Tisarana (skt): Tam Bảo—The Three Refuges.

Titanic Demons: Cõi A Tu La.

Toddle (v): Đi chập chững—To go with short and unsteady steps.

Toe-nail: Trảo Thượng.
Tofu: Soybean cake, a kind of soft food made from soybean milk—Đậu hủ, một loại thực phẩm mềm làm bằng sữa đậu nành.
Toil (v): Nhọc nhằn.
Tolerance (n): Ksanti (skt)—To digest or suffer an insult—Endurance—Forebearance—Patience—Tánh khoan dung—See Nhẫn Nhục.
Tolerance of Non-birth: Insight into the non-Arising of Dharmas—Insight into the non-Origination of Dharmas—Vô Sanh Pháp Nhẫn.
Tolerance of non-birth dharma: Vô Sanh Pháp Nhẫn.
Tolerance for Others: Khoan dung với người.
Tolerant (a): Khoan dung.
Tolerate (v): Bao dung.
Tongue (n): Lưỡi—Thiệt căn.
Topmost place: Đứng đầu.
Torment (v): Hành hạ—To torture.
Tormenting of the Body: Hành hạ thân xác—Extreme tormenting of the body: Hành hạ thân xác quá đáng.
Torpor: Hôn trầm—Thụy Miên.
Torture (v): Hành hạ.
Total: Hoàn toàn.
Total Ignorance: Si mê hoàn toàn.
Tone (n): Tinh thần—Cảm thọ.
Tongue Consciousness: See Thiệt Thức.
Tongue Consciousness or Perception: Jihva-vijnana (skt)—Taste consciousness—Gustatory consciousness—See Thiệt Thức.
Torment (v): Dày vò—To worry.
Torn Robe: Liệt Thường.
Torpor: 1) Styanam (skt)—Thina (p)—Dullness (thẩn thờ)—Sự trì trệ—Sự ngầy ngật—Idleness—Sloth—Sunk in stupor—To lose consciousness—Torpidity or drowsiness—See Hôn Trầm. 2) Middham (p)—Thinamiddha (p)—Middha (skt)—Drowsiness—To sleep—Sloth—See Thụy Miên.
Tortoise Hairs and Rabbit Horns: One sees something where nothing really exists, such as seeing atman in a person—Lông rùa sừng thỏ.
Total Extinction: Parinirvana (skt)—Parinibbana (p)—Complete Nirvana—See Tịch Tịnh Niết Bàn.
Total Unitive Fulfillment: Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—Supreme perfect enlightenment—Vô thượng Bồ đề.
Totalitarianism: Chủ nghĩa chuyên chế—Chủ nghĩa cực quyền.
Totality (n): Toàn bộ—Toàn thể.
Totalization (n): Toàn thể hóa—Hợp nhứt hóa.
Totally Unrestrained or Very Difficult to Bring Under Control: Vô Câu Vô Thúc—Hoàn toàn không thể câu thúc được hay rất khó kiểm soát.
Totter (v): Đi chập chững—To stagger.
Touch (n): Sparsa (skt)—Contact—To strike against—Collision—Tiếp xúc—See Xúc.
Touch (v) **on**: Đả động—To mention.
Touch (n): Xúc—Warm touch of love: Sự giao tiếp ấm áp của tình thương
Touched: Cảm động—Moved—Affected.
Toward a Single Person: Với bất cứ ai.
Tower (v): Đạt đến đỉnh.
Towering: Đạt đến đỉnh.
Towering Wisdom: Trí tuệ tột đỉnh.
Tradition (n): Truyền thống.
Tradition of Profound View: See Thâm Kiến.
Traditions of a Sect: Tông Phong.
Traditional Custom: tập tục truyền thống.
Traditional Dharma: Dhammanvaya (p)—Pháp Truyền Thống.
Traditionalism: Chủ nghĩa truyền thống.
Traditionally: Theo truyền thống.
Train the Human Mind: Rèn luyện tâm trí.
Train Onself to Eliminate Hatred, Anger and Selfishness: Tự tập loại trừ những ganh ghét, sân hận, và vị kỷ của chính mình.
Trainer: A learner—Vị hữu học.

Trample (v): Chà đạp.
Trance (n): Sự xuất hồn.
Tranquil (a): Tự tại—Tĩnh lặng—Calm—Peaceful—Serene—An.
Tranquil Concentration: See Tịch Định.
Tranquil and Extinct: See Tịch Diệt.
Tranquility (n): Samatha (skt)—Sự tịch tịnh—Yên tỉnh—Calmness—Absence of passion—Cessation.
Tranquility of Body and Mind: Ease of body and mind—To Purify Body and Mind—See Thanh Tịnh Thân Tâm.
Tranquility of Mental Body: Kayapassadhi (p)—Calm of all mental factors (mental states)—Tâm Sở Vắng Lặng.
Tranquility of Mind: Paccakkha-nana (p)—Positive achievement—See Tri Giác Tuệ.
Tranquility of Thoughts: Ceto-samatha (p & skt)—Tâm chỉ—Niệm yên lặng hay tâm yên lặng—Mental quiescence.
Transcend (v): Thăng hoa.
Transcendency (n): Tính siêu việt.
Transcendent (a): Visesa (p & skt)—Thù thắng.
Transcendental (a): Siêu việt—Ưu việt.
Transcendental Buddhism: Phật giáo siêu việt.
Transcendental Ego: Chân Ngã.
Transcendental Knowledge: Prajna-paramita (skt)—Jnana-paramita (skt)—Knowledge of perfection—Paramita wisdom—Trí Độ—Perfect knowledge of dharmas—Transcendental Wisdom—See Trí Huệ Ba La Mật.
Transcendental Rupa: See Tánh Sắc.
Transcendental Spiritual Powers: See Thần Thông Ba La Mật.
Transcendental Wisdom: Prajna-paramita (skt)—Transcendental Knowledge—Trí huệ thù thắng—See Trí Huệ Ba La Mật.
Transcendentalism: Siêu việt luận.
Transcient or Impermanent: Meditation on the impermanence of mind—See Quán Tâm Vô Thường.
Transient Thoughts: Vitathavitakka (p)—Deluded thought—False or misleading thoughts—See Vọng Niệm.
Transfer (n&v): Chuyển đưa—Chuyển hoán.
Transfer of Merit: Hồi hướng công đức—Dedication of merit.
Transference of Merits: Hồi Hướng.
Transference (n) **of Merits to the Pure Land**: Hồi Hướng Tịnh Độ.
Transference of Mind: Chuyển di tâm thức.
Transfiguration (n): Cải biến hình mạo.
Transform (v): To change—To translate—To turn into—Chuyển—Biến đổi.
Transform (v) **All Beings**: Thành Tựu Chúng Sanh.
Transform (v) **Other Beings**: Hóa Độ.
Transformation (n): Sự chuyển đổi.
Transformation Body: Ứng thân (tùy thời hiện thân)—See Hóa Thân.
Transformation of Appearances: See Chuyển Tướng.
Transformation into: Biến đổi thành.
Transformation Body: Nirmakaya (skt)—Buddha of accommodated body—See Ứng Hóa Thân.
Transformational Birth: Aupapadaka (skt)—Aupapaduka (skt)—Upapaduka (skt)—Born by metamorphosis—Ethereal birth—See Hóa Sanh.
Transformation of Potential Enlightenment: Chuyển hóa tiềm năng giác ngộ.
Transformation of the Trikaya: See Tam Thân Biến Tướng.
Transformed: Được chuyển biến.
Transformed by Mind: Tâm Sở Chuyển—Biến chuyển theo tâm.
Transforming: Parinamin (skt)—Đang chuyển hóa—Changing—Altering.
Transforming Being: Chúng sanh sanh bằng cách hóa sanh.
Transgress: Samatikram (skt)—Siêu Quá—To go beyond—To cross over—Vượt quá.

Transgress a Law: Go beyond the limit of the law—Break a moral law or rule—Phá giới.
Transgression (n): Law-breaking—Wrong-doing—Sự phạm tội.
Transgression Sin by Action: See Tác Phạm.
Transignification (n): Biến đổi ý nghĩa.
Transitory (a): Chuyển tiếp.
Translate One's Words into Action: Chuyển lời nói thành hành động.
Translating and Publishing Council: Hội đồng phiên dịch và ấn hành.
Translating and Publishing the Tripitaka: Phiên dịch và ấn hành Tam Tạng kinh điển.
Transmigrate (v): Đầu thai.
Transmigration (n): Luân hồi—Đầu thai.
Transmission of the Heart-Seal of the Buddha: Truyền (Phật) Tâm Ấn.
Transmission (n): Chuyển sang—Chuyền sang—Truyền bá.
Transmission of the Buddha mind: Truyền Phật tâm—Truyền Phật Tâm Ấn.
Transmission of the Lamp: Truyền đăng—See Truyền Tâm, and Truyền Phật Tâm Ấn.
Transmission of the Mind: Truyền tâm.
Transmitted from Generation to Another: Gia truyền.
Transparent (a): Trong suốt.
Trapped in : Bị mắc bẫy (trong).
Trapper: Người gài bẫy.
Travel (v): Du hành.
Traveler (n): Khách Lữ Hành.
Trayastrimsas (skt): Đao Lợi Thiên.
Trayastrimsha Heaven: The second level heaven of six heavens of Desire—Cung Trời Đao Lợi—Cõi trời thứ hai trong sáu cõi trời Dục giới.
Trayastrimsha Heaven's King: Vua Trời Đao Lợi.
Treacherous (a): Gian tà—Bội bạc.
Tread (v): Bước lên—Buddha showed us the Path to Liberation; however, to reach Nirvana, we must tread the path ourselves.
Tread the Path: Thực hành con đường.
Treasure (n): Bảo.
Treasure of Buddha-Teaching: See Như Lai Tạng.
Treasure of Men: Nhân bảo (Buddha).
Treasure of Merits: Kho bảo công đức.
Treasure of Moral Dread: Apatrapyadhana (skt)—Ottappa (p)—See Quý Tài.
Treasury of Precious Things: Bảo Tạng.
Treasury of all phenomena: Pháp Giới Tạng.
Treasury of the Three Inexhaustible Adornments: See Tam Vô Tận Trang Nghiêm Tạng.
Treat (v) **Someone Well**: Đối xử tử tế với ai.
Treatises: Prakarana (skt)—Sastra (skt)—Sattha (p)—Shastra (skt)—Luận tạng—Abhidharma—Commentaries—See Luận.
Treatise on the Beginningless Time: Anamtagga-pariyaya-katha (skt)—Vô Thủy Luận—Luận về thời không có bắt đầu.
Treatise on the Buddha's Detailed Teachings: Dharma-skandha-pada-sastra (skt)—Treatise on the Element-group—See Pháp Uẩn Túc Luận.
Treatise on Buddhist Philosophy: See Luận về Triết Học Phật Giáo.
Treatise on Dependent Arising: Paticca-samuppada-sastra (p)—Pratitya-samutpada-sastra (skt)—Treatise on the theory of causation—Nhân Duyên Luận.
Treatise on the Discriminating Between the Middle and the Extremes: Madhyanta-vibhanga-sastra (skt)—Trung Biên Phân Biệt Luận—See Biện Trung Biên Luận.
Treatise on the Egolessness: Anatmavada (skt)—Vô Ngã Luận—Treatise on the Impersonal Tone (Selflessness).
Treatise on the Element-Group: Dharma-skandha-pada-sastra (skt)—Treatise on the Buddha's detailed teaching—See Pháp Uẩn Túc Luận.
Treatise on the Explanation of the Ten Grounds: Dasbhumivibhasa-sastra (skt)—See Tỳ Bà Sa Luận.

Treatise on the Gathering of Dharmas: Atthasalini (p)—Dhamma-sangani (p)—Book of elements of existence—Pháp Tụ Luận.

Treatise on the Impersonal Tone (Selflessness): Anatmavada (skt)—Vô Ngã Luận—Treatise on the Egolessness.

Treatise on the Lineage of Faith: See Huyết Mạch Luận.

Treatise on Logic: Nyaya-pravesa (skt)—Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận—See Luận Nhập Nhân Minh Chánh Lý.

Treatise on the Madhyamika: Madhyamika-Sastra (skt)—See Trung Quán Luận.

Treatise on Mental Negation and the Two Truths: See Tâm Vô Nhị Đế Luận.

Treatise of the Middle School: Luận Trung Quán.

Treatise on Non-nature: Asvabhava-prakarana (skt)—Vô Tánh Luận.

Treatise on One Hundred Divisions of all Mental Qualities: Mahayana-sata-dharma vidyadvara-sastra (skt)—Clear understanding of the one hundred dharmas—See Bách Pháp Minh Môn Luận.

Treatise on the Theory of Causation: Paticca-samuppada-sastra (p)—Pratitya-samutpada-sastra (skt)—Treatise on Dependent arising—Nhân Duyên Luận.

Treatise on the Theory of Causation Which Affects the Mind: Pratitya-samutpada-hrdaya-vrtti (skt)—Nhân Duyên Tâm Luận Thích.

Treatise on the Transcendence of Cognition: Chueh-kuan-lun—See Tuyệt Quán Luận.

Treatise of the Twelve Aspects: Dradacanikaya-sastra (skt)—Dvadasanikaya sastra (skt)— Svasanikaya sastra (skt)—See Thập Nhị Môn Luận.

Treatise on a Variegated Mind: Tạp A Tỳ Đàm.

Treatise on the Way of Purification: Visuddhi-marga-sastra (skt)—Treatise on the Way of Purity—Thanh Tịnh Đạo Luận.

Treatise on the Way of Purity: Visuddhi-marga-sastra (skt)—Treatise on the Way of Purification—Thanh Tịnh Đạo Luận.

Tree Spirit: Tree ghost—When trees become large and old, they are known to be dwellings for ghosts and spirits—Thần Mộc.

Tree-top: Ngọn cây.

Tremble (v): Run sợ.

Trend: Trào lưu.

Trend of Buddhist thought: Trào lưu tư tưởng Phật giáo.

Trespass (v): Quá bước—Vượt qua.

Trial (a&n): Thẩm vấn—Xử án.

Tribulation (n): Khổ nạn—Hoạn nạn.

Trice a Day Meditation: Tam Thời Tọa Thiền.

Trichotomy: See Tam Phân Luận.

Trikaya (skt): Tam thân Phật.

Trikona (skt): Nhứt thiết Phật tâm ấn.

Tripitaka (skt): Tam Tạng Kinh Điển (Kinh, Luật, Luận)—The whole of Buddhist canon—Three sets of Sacred Buddhist Books.

Tripitaka Dharma Master: Tam Tạng Pháp Sư—A master who is fluent in stras, precepts and sastras (explanation of sutras).

Tripitaka School: Tạng Giáo.

Triple Gate: Threefold gate—Cổng tam quan.

Triple Gems: Triple Jewel—Three treasures—Tam Bảo.

Triple Jewel: Triple Gems—Three treasures—Tam Bảo.

Triple Platform Ordination: Tam Sư Thất Chứng.

Triple Realm: Threefold world—Triple world—Three realms (World of desire—World of form—World of formless)—Tam giới (see three realms).

Triple (three) Training: Tividhasikkha (p)—Three inseparable aspects for any cultivators—See Tam Tu.

Triple Truth of Harmony: Viên Dung Tam Đế.

Triple World: Three realms—See Tam Giới.

Triple World Is But One Mind: Tribhavasva-cittamatram (skt)—See Tam Giới Duy Nhất Tâm.

Triple World Is No More Than One's Own Mind: Svacitta-matram-traidhatukam (skt)—See Tam Giới Duy Nhất Tâm.

Trouble Someone Greatly: Disturb someone greatly—Gây xáo trộn mạnh cho ai.

Troubled: Áy náy—Anxious—Restless—Uneasy—Disquiet—Unquiet.

True (a): Thật sự—Real—See Như Thực.

True Buddha son: Chân Phật tử.

True Buddhist: Phật tử chân chánh—Chân Phật Tử.

True Character of the Middle Way: See Trung Đạo Thực Tướng.

True Emptiness: Wonderful existence—Emptiness—Chân không—True emptiness is not empty; it gives rise to Wonderful Existence. Wonderful Existence does not exists; It does not obstruct True Emptiness—From the void which seemingly contains nothing, absolutely everything descends—See Chân Không.

True Existence Nature: See Chân Hữu Tánh.

True and False: Chân ngụy—Chánh tà—See Chân Vọng.

True and False Minds: See Chân Tâm Vọng Tâm & Chân Vọng Nhị Tâm.

True Knowledge: See Chân Trí.

True Light of the Buddha: Phật quang.

True Man of No Rank: See Vô Vị Chân Nhân.

True Mark of the Bhutatathata: See Chân Như Thực Tướng.

True Marks are No Marks: Reality is nullity—See Thực Tướng Vô Tướng.

True Mind: Bhutacitta (skt)—Chân tâm—Real mind—See Chân Tâm.

True Mind and True Nature: Chân tâm chân tánh.

True Nature: Tatbhava, Bhutabhava, or Vastu (skt)—Bản chất thật—Bản tâm chân thật—Thể tánh chân thật—True being—Chân Tánh—Giác Tánh.

True Nature of Things: Vastu-dharma (skt)—Chân tánh của sự vật.

True or Reliable Words: Bhutavadi (skt)—Words corresponding to reality—See Thực Ngữ.

True Religion: Chánh Đạo.

True Sect: Chân Tông.

True and Single-Minded Devotion Towards the Buddha: A person devoted with all his heart and soul to the teaching and guidance of Buddha and no one else.

True Suchness: 1) Real—Reality—Suchness—See Chân Như. 2) Evam (skt)—Tadytha (skt)—Just as if—So let it be—Thus—So—Such-like—Such and such—Like this—Ultimate state of things—Things as they are—See Như Thị. 3) Dharmata (skt)—Tathagata-garbha (skt)—Dharma-nature—The nature underlying all things—Thusness—See Pháp Tánh. 4) Asamskrta dharmakaya (skt)—Unconditioned reality body—Unconditioned dharmakaya—See Vô Vi Pháp Thân.

True Sutras: See Thực Kinh.

True Teachings: Saddhamma (p)—Saddharma (skt)—See Chánh Pháp.

True Thusness Samadhi: See Chân Như Tam Muội.

True Value: Chân giá trị.

True Vehicle: Chân thừa.

True Void: Chân Không.

True Void-Marvellous Wisdom: See Chân Không Diệu Trí.

True Void Is Wonderful Existence: See Chân Không Diệu Hữu.

True Way: See Thực Đạo.

True Way to Know Buddha: Thật sự thấy Phật—The true way to know Buddha is to realize Enlightenment—Thấy pháp hay chứng ngộ Bồ Đề là thật sự thấy Phật.

True Wisdom: See Chân Minh.

True Words: Chân Ngôn—See Thực Ngữ.

True Word Sect: Chân Ngôn Tông—Mật Tông.

Truly Non-Empty: See Như Thực Bất Không.

Trust (v): 1) Tin tưởng—Tín cẩn. 2) Saddha (p)—Sraddha (skt)—Lòng tin—Faith—Belief—To believe—See Tín.

Trust in the Law, Not in Men: Y pháp bất y nhân.

Trust Someone: Believe someone—Tin tưởng ai.

Trust in Truth, Not in Words: Y nghĩa bất y ngữ.

Trust in Wisdom Growing out of Eternal Truth and Not in Illusory Knowledge: Y Trí Bất Y Thức—Relying on Wisdom and not on the ordinary mind—Dựa vào trí tuệ chứ không phải suy nghĩ thông thường.

Trusting on Another, Not on Self: Ỷ Tha—Dependent on or trusting to someone or something else—Ỷ lại hay tin tưởng vào người hay vật khác, chứ không tin tưởng nơi chính mình.

Truth (n): Suchness—True emptiness—Wonderful existence—Chân Lý—Chân Thực.

Truth of Accumulation: Samudaya (skt)—See Tụ Đế.

Truth of the Arising of Suffering: Samudaya (skt)—See Tập Đế.

Truth of the Cause of Suffering: See Tập Đế.

Truth and Convention: See Chân Tục.

Truth Can only Be Fully Comprehended by Insight: Chân lý chỉ có thể hiểu được tường tận bằng trí tuệ

Truth Does Not Give Satisfaction to the Emotion and Intellect: Chân lý không thỏa mãn cảm xúc và trí năng

Truth of Emptiness: Chân lý về cái không—Truth of void—See Không Đế.

Truth of the End of Suffering: See Diệt Đế.

Truth is Expounded in Five Terms: See Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông.

Truth Which is Imageless and Detached from Discrimination: Vikalpaviviktadharma (skt)—See Vô Sở Hữu Vọng Tưởng Tịch Diệt Pháp.

Truth of Nature: Pakati (p)—Prakrti (skt)—Essential original nature—Tự Tánh Đế—See Tánh.

Truth of Nature and External Appearance or the Appearance of Things: Pradhana-lakshana (skt)—Thể tánh và diện mạo hay biểu hiện bên ngoài của sự vật—See Tánh and Tướng.

Truth of the Path that Leads to the End of Suffering: See Đạo Đế.

Truth of Suffering: Duhkha-satya (skt)—See Khổ Đế.

Truth of Void: Truth of emptiness—Chân lý về cái không—See Không Đế.

Truth Will always Remain: Chân lý không bao giờ thay đổi

Truth-Wisdom: Chân minh—Buddha-illumination.

Truthfulness: Như thị—Chân lý tính.

Try (v): Cố gắng—To strive—To endeavor—To exert.

Try to Evade: Cố tránh.

Try to Get up: Gượng dậy—To raise oneself after a fall.

Tuneful: Tiếng du dương.

Turbid: Asubham (p)—Samkilesa (p)—Mala (skt)—Samklesa (skt)—Trược—Nhiễm trược—Impurity—Defilement—Muddy—Uncleanness—Sự bất tịnh (không thuần tịnh hay không trong sạch).

Turbidity of Life (physical body): Ayuskasaya (skt)—Defilement of the World-Age—Life Turbidity—See Mạng Trược.

Turn (v): Quay lại.

Turnabout: Đổi hướng.

Turn Afflictions into Bodhi: Biến phiền não thành bồ đề.

Turn Around and Around: Quay cuồng—To be in a whirl.

Turn Around the Wheel of Life: Samsara (p & skt)—See Luân Hồi.

Turn Back: Paravrit (skt)—Chuyển đổi—To change—To exchange.

Turn Back and Examine Ourselves: To turn the spotlight to ourselves—Turn Back and Reflect Ourselves—See Phản Quang Tự Kỷ.

Turn Back and Reflect Ourselves: To turn the spotlight to ourselves—Turn back and examine ourselves—See Phản Quang Tự Kỷ.

Turn the Dharma Wheel: Chuyển Pháp Luân.

Turn One's Back on the Precepts: Trái phạm giới luật.

Turn Pale: Trở nên xanh xao.

Turn to and Rely on, or Believe in Buddhism: To take refuge in the Triratna—See Quy Y.

Turn the Spotlight to Ourselves: To turn back and reflect ourselves, or turn back and examine ourselves—See Phản Quang Tự Kỷ.

Turn Together (in one direction): Tam Miệu.

A turning About: Sự phản tỉnh.

Turning About Action with the Body: See Phản Tỉnh Thân Nghiệp.

Turning of the Wheel: Luân Chuyển.

Turning the Wheel of the Dharma: Chuyển bánh xe pháp—Chuyển Pháp Luân.

Turn the Wheel of Truth: Chuyển Pháp Luân.

Tushita Heaven: The fourth of the six heavens in the world of senses (sense-desires)—Tầng trời thứ tư trong sáu tầng trời dục giới—Đâu Suất Thiên.

Tushita prince: Đâu Suất Thiên Tử.

Twelve Animals: Mười Hai Con Giáp and Thập Nhị Thú.

Twelve Animals which Represent the Twelve Months of the Year, which also Represent the 24 Hours of the Day: Thập Nhị Thú.

Twelve Ascetic Practices: Thập Nhị khổ hạnh: 1) Wearing rag robes: Mặc áo vá đùm. 2) Wearing only three robes: Chỉ có ba bộ y. 3) Always begging for one's food: Chỉ khất thực độ thân. 4) Begging in succession: Khất thực không lựa chọn. 5) Eating only once in the middle of the day: Chỉ ăn ngày một ngọ. 6) Reducing the measure of what one eats: Biết ăn uống tiết độ. 7) Not drinking juice afternoon: Không uống sinh tố (nước ép rau quả) sau buổi trưa. 8) Dwelling in aranya (still and quiet place): Trụ nơi yên tỉnh. 9) Dwelling at the foot of a tree: Sống dưới cội cây. 10) Dwelling under the open sky: Sống nơi trống trãi. 11) Dwelling in a graveyard: Sống nơi nghĩa trang. 12) Ribs not touching the mat (not lying down to sleep): Chỉ ngồi chứ không nằm.

Twelve Applications in the Three Kinds of Transformation: See Tam Chuyển Pháp Luân Thập Nhị Hành Tướng.

Twelve Aspects of the Bhutatathata: See Thập Nhị Chân Như.

Twelve Categories of Living Beings: See Thập Nhị Loại Chúng Sanh.

Twelve Conditions: Nidana (skt)—Pratitya-samutpada (skt)—Patichcha-samuppada (p)—The Twelve Conditions of Cause-and-Effect—Twelve limbs of dependent arising—The Twelve Links of Dependent Origination—See Mười Hai Nhân Duyên.

Twelve Conditions of Cause-and-Effect: Nidana (skt)—Pratitya-samutpada (skt)—Patichcha-samuppada (p)—Twelve Conditions—Twelve limbs of dependent arising—The Twelve Links of Dependent Origination—Thập Nhị Nhân Duyên—See Mười Hai Nhân Duyên.

Twelve Divisions of Mahayana Sutras (canon): Thập nhị bộ kinh: 1) Sutra: Tu-đa-la—The Buddha's exposition in prose (sutra)—Khế kinh—Bổn pháp—Kinh trường hàng. 2) Geya: Kỳ-dạ—Verses which repeat the ideas already expressed in prose—Ứng tụng—Trùng tụng. 3) Vyakarana: Hòa-ca-la-na—Prophecies by the Buddha regarding his disciples' attainment of Buddhahood—Kinh Thọ Ký. 4) Itivritaka: Y-đế-mục-đa-già—Narratives of past lives of the Buddha's disciples—Kinh Bổn Sự. 5) Gatha: Già-đà—

Verses containing ideas not expressed in prose—Kinh Phúng tụng—Cô khởi tụng. 6) Nidana: Narratives of the past which explain a person's present state—Kinh Nhơn Duyên. 7) Jataka: Xà-đà-già—Narratives of past lives of the Buddha—Kinh Bổn Sanh. 8) Abdhuta-dharma: A-phù-đà-đạt-ma—Accounts of miracles performed by the Buddha or a deva—Kinh Vị Tằng Hữu Thuyết Nhơn Duyên. 9) Avadana: A-ba-đà-na—An exposition of the dharma through allegories—Kinh Thí Dụ. 10) Upadesa: Ưu-bà-đề-xá—Discussions of doctrine—Kinh Luận nghị—Thuyết về Lý luận. 11) Udana: U-đà-na—An exposition of the Dharmaby the Buddha without awaiting questions or requests from his disciples—Kinh Vô Vấn Tự Thuyết. 12) Vaipulya: Tỳ-Phật-lược—An extensive exposition of principles of truth—Kinh Phương Quảng.

Twelve Entrances: 1) Dvadasayatanani (skt)—See Thập Nhị Nhập. 2) Ayatana (skt & p)—Dvadasa-ayatana (skt)—See Thập Nhị Xứ.

Twelve kinds of Ascetic Practices (dhuta): See Thập Nhị Hạnh Đầu Đà.

Twelve Kinds of Dhuta: See Thập Nhị Hạnh Đầu Đà.

Twelve Kinds of Immaterial-Sphere Consciousness: See Mười Hai Tâm Vô Sắc Giới.

Twelve Kinds of Life and Death: See Thập Nhị Chủng Sanh Tử.

Twelve Kinds of Living Beings: See Thập Nhị Loại Chúng Sanh.

Twelve Kinds of Rebirth: See Thập Nhị Chủng Sanh Tử.

gination—See Mười Hai Nhân Duyên.

Twelve Kinds of People Who Have Truly Good Heart and Genuine Giving: Thập Nhị Chân Thật Hảo Tâm Bố Thí Nhân.

Twelve Limbs of Dependent Arising: Nidana (skt)—Pratitya-samutpada (skt)—Patichcha-samuppada (p)—Twelve Conditions—The Twelve Conditions of Cause-and-Effect—The Twelve Links of Dependent Origination—See Mười Hai Nhân Duyên.

Twelve Links of Cause and Effect: Thập nhị nhơn duyên: 1) Ignorance: Vô minh—Stupidity. 2) Action: Hành—Volition actions—Activity—Moving.3) Consciousness: Thức. 4) Name and form: Danh sắc. 5) Six senses-organs: Lục nhập. 6) Contact: Xúc. 7) Feelings: Thọ—Perception. 8) Desire: Ái—Craving—Attachment. 9) Laying hold of: Clinging—Thủ. 10) Owning: Hữu—Possessing—Becoming. 11) Birth: Sanh. 12) Old age, illness and death: Lão, bịnh, tử—See Thập Nhị Duyên Khởi.

Twelve Links of Dependent Origination: Nidana (skt)—Pratitya-samutpada (skt)—Patichcha-samuppada (p)—Twelve Conditions—The Twelve Conditions of Cause-and-Effect—Twelve limbs of dependent arising—See Mười Hai Nhân Duyên.

Twelve Links of Karmic Causality: Thập Nhị Duyên Khởi.

Twelve Months of a Year in India: Mười hai tháng trong năm ở Ấn Độ.

Twelve Path Factors: Mười hai chi đạo—Thập Nhị Chi Đạo—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve path factors—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có 12 chi đạo: (A) Eight Paths which lead to the blissful states of existence—Tám chi đạo dẫn đến trạng thái an lạc: 1) Right View: Chánh kiến. 2) Right Intention: Chánh tư duy. 3) Right Speech: Chánh ngữ. 4) Right Action: Chánh nghiệp. 5) Right Livelihood: Chánh mạng. 6) Right Effort: Chánh tinh tấn. 7) Right Mindfulness: Chánh niệm. 8) Right Concentration: Chánh định. (B) Four Paths lead to the woeful states—Bốn chi đạo dẫn đến trạng thái đau khổ: 9) Wrong View: Tà kiến. 10) Wrong Intention: Tà tư duy. 11) Wrong Effort: Tà tinh tấn. 12) Wrong concentration: Tà nhất điểm tâm.

Twelve Sense Bases: According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve sense bases—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười hai xứ: (A) Sáu Căn: 1) The eye base: Nhãn. 2) The ear base: Nhĩ. 3) The nose base: Tỷ. 4) The tongue base: Thiệt. 5) The body base: Thân. 6) The mind base: Ý. (B) Sáu Trần: 1) The visible form base: Sắc trần. 2) The sound base: Thinh trần. 3) The smell base: Hương trần. 4) The taste base: Vị trần. 5) The tangible base: Xúc trần. 6) The mental-object base: Pháp trần.

Twelve Spirits Connected with the Master of Healing: Thập Nhị Thần Minh Vương.

Twelve Sutras: Thập Nhị Bộ Kinh.

Twelve Types of Immaterial-Sphere Consciousness: According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve types of Immaterial-Sphere minds—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười hai tâm thuộc Vô Sắc Giới: (A) Four types of Immaterial-Sphere Wholesome minds—Có bốn loại Tâm Thiện Vô Sắc giới: 1) Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite space: Tâm Thiền Thiện trong Không Vô Biên Xứ. 2) Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite consciousness: Tâm Thiền Thiện trong Thức Vô Biên Xứ. 3) Wholesome consciousness pertaining to the base of nothingness: Tâm Thiền Thiện trong Vô Sở Hữu Xứ. 4) Wholesome consciousness pertaining to the base of neither-perception-nor-non-perception: Tâm Thiền Thiện trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ. (B) Four types of Immaterial-Sphere Resultant consciousness—Bốn loại Tâm Quả thuộc Vô Sắc Giới: 5) Resultant consciousness pertaining to the base of infinite space: Tâm Thiền Quả trong Không Vô Biên Xứ. 6) Resultant consciousness pertaining to the base of infinite consciousness: Tâm Thiền Quả trong Thức Vô Biên Xứ. 7) Resultant consciousness pertaining to the base of nothingness: Tâm Thiền Quả trong Vô Sở Hữu Xứ. 8) Resultant consciousness pertaining to the base of neither perception-nor-non-perception: Tâm Thiền Quả trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ. (C) Four types of Immaterial Sphere Functional Consciousness—Bốn loại Tầm Hành thuộc Vô Sắc Giới: 9) Functional consciousness pertaining to the base of infinite space: Tâm Thiền Hành trong Không Vô Biên Xứ. 10) Functional consciousness pertaining to the base of infinite consciousness: Tâm Thiền Hành trong Thức Vô Biên Xứ. 11) Functional consciousness pertaining to the base of nothingness: Tâm Thiền Hành trong Vô Sở Hữu Xứ. 12) Functional consciousness pertaining to the base of neither perception-nor-non-perception: Tâm Thiền Hành trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

Twelve Unwholesome Minds (Sense-sphere minds—Tâm thuộc Dục giới): According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve kinds of unwholesome minds—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười hai tâm bất thiện: (A) Eight types of unwholesome minds which are accompanied by greed—Tám tâm Bất Thiện bắt nguồn từ căn tham: 1) Mind unprompted, accompanied by joy, associated with wrong view: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ và liên hợp với tà kiến. 2) Mind prompted, accompanied by joy and associated with wrong view: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ và liên hợp với tà kiến. 3) Mind unprompted, accompanied by joy, dissociated from wrong view: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, dù không liên hệ với tà kiến. 4) Mind prompted, accompanied by joy, dissociated from wrong view: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và không liên hợp với tà kiến. 5) Mind unprompted, accompanied by equanimity, associated from wrong view: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, liên hợp

với tà kiến. 6) Mind prompted, accompanied by equanimity, associated with wrong view: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh với thọ Xả, liên hợp với tà kiến. 7) Mind unprompted, accompanied by equanimity, dissociated from wrong view: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và không liên hợp với tà kiến. 8) Mind prompted, accompanied by equanimity, dissociated from wrong view: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và không liên hợp với tà kiến. (B) There are two kinds of unwholesome minds rooted in hatred—Có hai loại tâm bất thiện bắt nguồn từ căn Sân: 9) Mind unprompted, accompanied by displeasure, associated with aversion: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, và có liên hợp với ác ý. 10) Mind prompted, accompanied by displeasure, associated with aversion: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, có liên hợp với ác ý. (C) Two kinds of unwolesome minds rooted in Delusion—Hai loại tâm bất thiện bắt nguồn từ căn Si: 11) Mind accompanied with equanimity and associated with doubt: Tâm đồng phát sanh cùng thọ Xả và liên hợp với hoài nghi. 12) Mind accompanied by equanimity and associated with restlessness: Tâm đồng phát sanh cùng thọ Xả và liên hợp với phóng dật.

Twelve Vows of Avaloitesvara Bodhisatva: Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát.

Twelve Vows of Bhaishajya-Guru Buddha: Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Twelve Vows of the Medicine Buddha: Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Twenty Devas: Nhị Thập Thiên Vương.

Twenty Differences Between Sravakas and Bodhisattvas: Hai Mươi Sự Khác Biệt GiữaThanh Văn Và Bồ Tát.

Twenty Difficulties: Twenty difficulties people always encounter and Hai Mươi Điều Khó.

Twenty Difficulties People Always Encounter (Sutra in Forty-Two Sections): Hai mươi điều khó trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương: 1) It is difficult to give when one is poor: Nghèo mà phát tâm bố thí là khó. 2) It is difficult to study the Way when one has power and wealth: Giàu có và quyền thế mà phát tâm tu hành là điều khó. 3) It is difficult to aboandon life and face the certainty of death: Từ bỏ thế tục để đương đầu với cái chết là điều khó. 4) It is difficult to encounter the Buddha sutras: Gặp được kinh Phật là điều khó. 5) It is difficult to be born at the time of a Buddha: Sanh ra vào thời có Phật là điều khó. 6) It is difficult to resist lust and desire: Chống lại được với tham dục là điều khó. 7) It is difficult to see good things and not seek them: Thấy việc mà không phải tìm cầu là điều khó. 8) It is difficult to be insulted and not become angry: Bị sỉ nhục mà không sanh tâm tức giận là điều khó. 9) It is difficult to have power and not abuse it: Có quyền thế mà không lạm dụng là điều khó. 10) It is difficult to come in contact with things and have no attachment to them: Tiếp xúc với sự việc mà không bị vướng mắc là điều khó. 11) It is difficult to be greatly leanred in the Dharma: Quảng học Phật pháp là điều khó. 12) It is difficult to get rid of self-satisfaction and pride: Bỏ được tự mãn và cống cao ngã mạn là điều khó. 13) It is difficult not to slight those who have not yet studied the Dharma: Không khinh thường người chưa học Phật pháp là điều khó. 14) It is difficult to practice equanimity of mind: Tu tập hạnh xả bỏ cho tâm được thanh tịnh là điều khó. 15) It is difficult not to gossip: Không nhàn đàm hí luận là chuyện khó. 16) It is difficult to meet good knowing advisor: Gặp thiện hữu tri thức là điều khó. 17) It is difficult to see one's own nature and to study the way: Thật khó mà biết

tánh và học đạo. 18) It is difficult to save sentient beings with means appropriate to their situations: Cứu độ chúng sanh theo đúng hoàn cảnh của họ là điều khó. 19) It is difficult to see a state and not be moved by it: Thấy sự việc mà không bị cảm xúc là điều khó. 20) It is difficult to have a good understanding of skill-in-means (apply to it well): Hiểu và thực hành đúng theo chánh pháp là điều khó.

Twenty-eight Chapters in the Lotus Sutra: Nhị Thập Bát Phẩm Pháp Hoa.

Twenty Eight Constellations: Nhị Thập Bát Tú.

Twenty Eight Heavens or Devalokas: Nhị Thập Bát Thiên.

Twenty Eight Indian Patriarchs: Hai mươi tám vị tổ Ấn Độ—According to the Zen sect, men who inherited and passed on teaching of Sakyamuni which was not expounded in words but transmitted from mind to mind: 1) Mahakashyapa: Ma Ha Ca Diếp. 2) Ananda: A-Nan. 3) Shanavasa: Thương Na Hòa Tu. 4) Upagupta: Ưu Ba Cúc Đa. 5) Dhritaka: Đề Đa Ca. 6) Mikkaka: Di Già Ca. 7) Vasumitra: Bà Tu Mật. 8) Buddhananda: Phật Đà Nan Đề. 9) Buddhamitra: Phật Đà Mật Đa. 10) Parshva: Hiếp Tôn Giả. 11) Punyayashas: Phú Na Dạ Xa. 12) Asvaghosha: Mã Minh. 13) Kapimala: Ca Tỳ Ma La. 14) Nagarjuna: Long Thọ. 15) Aryadeva: Ca Na Đề Bà. 16) Rahulata: La Hầu La Da. 17) Samghanandi: Tăng Già Nan Đề. 18) Samgayashas: Tăng Già Da Xá. 19) Kumarata: Cưu Ma La Đa. 20) Jayata: Xà Dạ Đa. 21) Vasubandhu: Bà Tu Bàn Đầu hay Phạt Tô Bàn Độ. 22) Manorhita: Ma Nô La. 23) Haklena: Hạc Lặc Na. 24) Aryasimha: Sư Tử Tỳ Kheo. 25) Vasiasita: Bà Xá Tư Đa. 26) Punyamitra: Bất Như Mật Đa. 27) Prajnatara: Bát Nhã Đa La. 28) Bodhidharma: Bồ Đề Đạt Ma.

Twenty-five Bodhisattvas: Nhị Thập Ngũ Bồ Tát.

Twenty-five Forms of Existence: Nhị Thập Ngũ Hữu.

Twenty-five Guardian Deities Who Protect and Keeper of the Five Commandments: Nhị Thập Ngũ Thần.

Twenty-five Kinds of Perfect Understanding of the Truth: Nhị Thập Ngũ Điều Viên Thông.

Twenty-Five Modes of Sunnata: See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

Twenty Four Conditions: Hai Mươi Bốn Duyên Hệ—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twenty-four conditions—Theo Tỳ khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có hai mươi bốn duyên hệ: 1) Root condition: Hetupaccayo (p)—Nhân duyên. 2) Object condition: Arammanapaccayo (p)—Cảnh duyên (ngoại cảnh). 3) Predominance condition: Adhipatipaccayo (p)—Tăng thượng duyên (duyên làm tăng trội lên). 4) Proximity condition: Anantarapaccayo (p)—Vô gián duyên (duyên không gián đoạn). 5) Contiguity condition: Samanantarapaccayo (p)—Đẳng vô gián duyên (duyên tức khắc tiếp theo). 6) Conascence condition: Sahajatapaccayo (p)—Đồng sanh duyên. 7) Mutuality condition: Annamannapaccayo (p)—Hổ tương duyên. 8) Support condition: Nissayapaccayo (p)—Y chỉ duyên (Duyên tùy thuộc nương vào). 9) Decisive support condition: Upanissayapaccayo (p)—Thân y duyên (duyên nương nhờ trọn vẹn). 10) Presnascence condition: Purejatapaccayo (p)—Tiền sanh duyên (duyên trước khi sanh). 11) Postnascence condition: Pacchajatapaccayo (p)—Hậu sanh duyên (duyên sau khi sanh). 12) Repetition condition: Asevana paccayo (p)—Tập hành duyên (duyên theo thói quen lập đi lập lại). 13) Kamma condition: Kammapaccayo (p)—Nghiệp duyên. 14) Result condition: Vipakapaccayo (p)—Quả duyên. 15) Nutriment condition: Aharapaccayo (p)—

Thực duyên. 16) Faculty condition: Indriyapaccayo (p)—Căn duyên (khả năng kiểm soát). 17) Jhana condition: Jhanapaccayo (p)—Thiền duyên hệ. 18) Path condition: Maggapaccayo (p)—Đạo duyên hệ. 19) Association condition: Sampayuttapaccayo (p)—Tương ưng duyên hệ (duyên liên hợp). 20) Dissociation condition: Vippayuttapaccayo (p)—Bất tương ưng duyên hệ (duyên phân tán). 21) Presence condition: Atthipaccayo (p)—Hiện hữu duyên hệ. 22) Absence condition: Natthipaccayo (p)—Vô hiện hữu duyên hệ (vắng mặt). 23) Disappearance condition: Vigatapaccayo (p)—Ly duyên hệ (duyên chia lìa). 24) Non-disappearance condition: Avigatapaccayo ti ayamettha patthananayo (p)—Bất ly duyên.

Twenty-Four Dharmas Not Associated with Matter: Twenty-four phenomena not associated with mind—Hai mươi bốn hiện tượng không gắn liền với tâm—See Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ưng Trong Duy Thức Học.

Twenty-Four Factors That Are Not Associated with Mind: See Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ưng Trong Duy Thức Học.

Twenty-four Non-Interactive Activity Dharmas of the Mahayana One Hundred Dharmas in the Studies of the Vijnaptimatra: See Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ưng Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.

Twenty-four Non-Interactive Activity Dharmas in the Studies of the Vijnaptimatra: Hai Mươi Bốn Tâm Bất Tương Ưng Hành Pháp Trong Duy Thức Học—See Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ưng Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.

Twenty-Four Phenomena Not Associated with Mind: Twenty-Four Dharmas Not Associated with Matter—Hai mươi bốn hiện tượng không gắn liền với tâm—See Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ưng Trong Duy Thức Học.

Twenty-Four Secondary Afflictions: Hai Mươi Bốn Phiền Não Phụ—See Nhị Thập Tứ Phiền Não Phụ.

Twenty-Four Secondary Afflictions of Mental Functions: See Hai Mươi Bốn Tùy Phiền Não Tâm Sở.

Twenty-Four Sense Sphere Beautiful Consciousnesses: See Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới.

Twenty Modes of Sunyata: See Hai Mươi Tánh Không.

Twenty-one Days Spent by the Buddha after His Enlightenment Under the Bodhi-tree: See Tam Thất Nhựt Tư Duy.

Twenty Parents and Relatives of a Bodhisattva: Hai Mươi Cha Mẹ Và Quyến Thuộc Của Một Vị Bồ Tát.

Twenty Secondary Afflictions of the Mahayana One Hundred Dharmas in the Studies of the Vijnaptimatra: See Hai Mươi Phiền Não Phụ Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.

Twenty Secondary Afflictions of Mental Functions of the Mahayana One Hundred Dharmas in the Studies of the Vijnaptimatra: See Hai Mươi Tâm Sở Đầu Của Hai Mươi Bốn Tùy Phiền Não Tâm Sở.

Twenty-six Characteristics of Bodhisattvas: Hai Mươi Sáu Đặc Tính Của Chư Bồ Tát.

Twenty-two Faculties: Hai mươi hai căn—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twenty-two faculties—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có hai mươi hai căn: 1) The eye faculty: Nhãn căn. 2) The ear faculty: Nhĩ căn. 3) The nose faculty: Tỹ căn. 4) The tongue faculty: Thiệt căn. 5) The body faculty: Thân căn. 6) The femininity faculty: Nữ căn. 7) The masculinity faculty: Nam căn. 8) The life faculty: Mạng căn. 9) The mind faculty: Tâm căn. 10) The pleasure faculty: Lạc căn. 11) The pain faculty: Khổ căn. 12) The joy faculty: Hỷ căn. 13) The

displeasure faculty: Ưu căn. 14) The equanimity faculty: Xả căn. 15) The faith faculty: Tín căn. 16) The energy faculty: Tấn căn. 17) The mindfulness faculty: Niệm căn. 18) The concentration faculty: Định căn. 19) The wisdom faculty: Tuệ căn. 20) The faculty "I will know the unknown": Ý nghĩ "Ta sẽ chứng ngộ cái chưa từng được biết." 21) The faculty of final knowledge: Chứng ngộ cao thượng nhất. 22) The faculty of one who has the final knowledge: Căn của vị đã hoàn toàn chứng ngộ (khả năng kiểm soát).

Twenty-two Modes of Processes in the Perfect Development of a Buddha and His Works: See Nhị Thập Nhị Phẩm.

Twenty-Two Modes of Processes in the Perfect Development of Enlightenment: See Nhị Thập Nhị Phẩm.

Twenty-Two Roots: See Nhị Thập Nhị Căn.

Twenty-two roots of processes: See Nhị Thập Nhị Căn.

Two adornments: Nhị Nghiêm.

Two Advantages or Benefits: See Nhị Ích.

Two Aspects: See Nhị Phận.

Two Aspects of the Bhutatathata: See Nhị Chân Như.

Two Aspects of a Buddhist life: Hai Sắc Thái Của Đời Sống Phật Tử.

Two Aspects of Buddha-nature: Nhị Phật Tánh.

Two Aspects of Cause and Effect: See Nhị Chủng Nhân Quả.

Two Aspects of Illusion: See Nhị Hoặc.

Two Aspects of the Life of a Sentient Being: Hai khía cạnh trong đời sống của một chúng sanh: 1) Internal aspect: Which is related to the physical body—Khía cạnh bên trong liên hệ đến thân thể. 2) External aspect: Which is related to food, possessions, etc, necessary for the physical body—Khía cạnh bên ngoài liên hệ đến thực phẩm và của cải, là những thứ cần thiết cho thân thể.

Two Attachments: See Nhị Chấp.

Two Attachments of the Self and Things: Two illusions of the self and things—See Ngã Pháp Nhị Chấp.

Two Attendants by the Sides of Amitabha: Nhị Hiếp Sĩ.

Two Beginnings: Nhị Thủy.

Two Benefits: Nhị Lợi.

Two Bindings: Two duskrta—See Nhị Kết.

Two Bodies or Elements in a Sutra: Nhị Kinh Thể.

Two Buddha domains: Nhị Chủng Phật Cảnh, Nhị Phật Cảnh—Nhị Chủng Niết Bàn.

Two Categories of Non-Ego (anatman): Dvayanairatmya (skt)—Two forms of selflessness—See Nhị Vô Ngã.

Two Categories of Sentient Being: See Nhị Chủng Chúng Sanh.

Two Causes: Hai nhân—See Nhị Nhân.

Two Classes of Buddha-Land: Buddhaksetra (skt)—Nhị Chủng Phật Sát—See Nhị Phật Sát.

Two Classes of Buddha's Predictions of a Disciple's Destiny: Nhị Chủng Thọ Ký.

Two Classes of Conduct: Nhị Hành.

Two Classes of Karma: Hai loại nghiệp—See Nhị Chủng Nghiệp.

Two Classes of Misconduct: Nhị Tà Hạnh.

Two Classes of Monks: Nhị Chủng Tỳ Kheo.

Two Classes of Saints: Nhị Chủng Thánh.

Two Conditions for Being Upside-down: Nhị Chủng Điên Đảo.

Two Conditions That Are Necessary for One to Enter the Way: Hai điều kiện cần thiết cho người tu nhập đạo chí thượng (Chương 13—Tứ Thập Nhị Chương Kinh): 1) Purifyung the mind: Thanh tịnh tâm. 2) Guarding the will: Giữ chí nguyện vững bền.

Two Conditions That Are Necessary for One to Know Past Lives: Hai điều kiện cần thiết giúp cho người tu biết được tiền kiếp (Chương 13—Tứ Thập Nhị Chương Kinh): 1) Cut off desire: Đoạn tận ái dục. 2) Not continue to

seek desire again: Không tiếp tục tìm cầu ái dục sau khi đã đoạn tận chúng.

Two Conditions Relating to Passions and Delusions: Two states in regard to contamination in Buddhism—See Nhị Lậu.

Two Conditions That Are Necessary to Complete the Evil of Covetousnes, the Consequence of Which is Non-fulfillment of One's Wishes: Hai điều kiện cần thiết để tạo ra nghiệp tham lam, mà hậu quả của nó là không được mãn nguyện (Đức Phật và Phật Pháp): 1) Another's possession: Vật sở hữu của người khác. 2) Adverting to it, thinking, "would this be mine!"—Tâm thèm muốn ước mong được làm chủ vật ấy.

Two Conditions That Are Necessary to Complete the Evil of Frivolous Talk, the Consequences of Which Are Defective Bodily Organs and Incredible Speech: Hai điều kiện cần thiết để tạo nghiệp nói nhảm nhí, mà hậu quả của nó là thân thể khiếm khuyết và lời nói không rõ ràng minh bạch (Đức Phật và Phật Pháp): 1) The inclination towards frivolous talk: Ý muốn nói chuyện nhảm nhí. 2) Its narration: Thốt ra lời nói nhảm nhí.

Two conditions that are necessary to complete the evil of ill-will, the consequences of which are ugliness, manifold diseases, and detestable nature: Hai điều kiện cần thiết để tạo nghiệp sân hận, mà hậu quả của nó là hình hài xấu xa bệnh hoạn và bản tánh khó thương (Đức Phật và Phật Pháp): 1) Another person: Nạn nhân. 2) The thought of doing harm: Tư tưởng muốn làm tổn hại người đó.

Two Conditions That Are Necessary to Complete the Evil of Perverted (wrong) Views, the Consequences of Which Are Base Desires, Lack of Wisdom, Dull Wit, Chronic Diseases and Blameworthy Ideas: Hai điều kiện cần thiết để tạo nghiệp tà kiến, mà hậu quả của nó là sanh ra những ham muốn thấp hèn, trí tuệ kém cõi, đần độn, bệnh hoạn kinh niên, và những tư tưởng đáng chê trách: 1) Perverted manner in which the object is viewed: Nhìn sự vật một cách sai lầm. 2) The understanding of it according to that misconception: Khư khư cố chấp quan niệm sai lầm ấy.

Two consciousnesses: Nhị Thức.

Two Danas: Nhị Đàn.

Two Defilements: See Nhị Nhiễm Ô.

Two Devas: Nhị Thiên.

Two Direct Ways to Perfection: Nhị Đốn.

Two Divisions of the Buddha's Teachings: See Nhị Hóa.

Two Divisions in Buddhism Right After the Death of the Buddha: Nhị Bộ.

Two Divisions and Five Divisions: Nhị Bộ Ngũ Bộ.

Two Doors: See Nhị Môn.

Two Doors of Compassion and Wisdom: Bi Trí Nhị Môn: 1) Bi Môn: Bi tâm Phật hướng đến cứu độ tha nhân (cửa từ bi hay lòng thương xót chúng sanh—Buddha-pity, or Bodhisattva-pity, the way of pity directed to others. 2) Trí Môn: Trí tuệ Phật dẫn đến giác ngộ Bồ Đề (cửa trí huệ—Wisdom gate or Buddha-wisdom, or the way of enlightenment.

Two doors of ingress and egress: Nhập Xuất Nhị Môn.

Two Dualistic Views Expressly Rejected in Buddhism: Dharmadvaya (skt)—Two extreme views—See Nhị Nguyên Tánh.

Two Duskrta: Two bindings—See Nhị Kết.

Two erroneous tenets or attachments: Nhị Chấp.

Two Erroneous Views of Individualism: Two views of self—See Nhị Ngã Kiến.

Two Esoteric aspects: Nhị Mật.

Two Excellent things for any Buddhist: Nhị Mỹ.

Two Extremes: See Nhị Biên.

Two Extreme Views: 1) Nihilism: Đoạn kiến (Hoại diệt). 2) Eternalism: Thường kiến (Vĩnh cửu). 3) Dharmadvaya (skt)—Two dualistic views expressly rejected in Buddhism—See Nhị Nguyên Tánh.

Two False Tenets: Không Hữu Nhị Kiến—See Không Hữu Nhị Chấp.

Two False Tenets or Views: Mê tình của phàm phu chấp không chấp có—See Không Hữu Nhị Chấp.

Two False Views: Không Nhị Chủng Tà Kiến.

Two Faults: See Nhị Quá.

Two Feet in the Bodhisattva's practices: Nhị Túc.

Two Fields for the Cultivation of Happiness: Nhị Phước Điền.

Two-fold Division of the Buddha's teaching: Hóa Chế Nhị Giáo.

Two-fold Truth: Chân Đế Tục Đế.

Two-fold Truth Expounded by the Five Terms: Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông.

Two Forms: Nhị Tướng.

Two Forms of Body: Hai loại thân—See Nhị Thân.

Two Forms of the Bhutatathata: See Nhị Tướng.

Two Forms of Offering: Nhị Cúng Dường.

Two Forms of Selflessness: Dvayanairatmya (skt)—Two categories of non-ego (anatman)—See Nhị Vô Ngã.

Two Forms of Services or Offerings: Nhị cúng dường.

Two Forms of Statement: Satya-dvaya (skt)—Hai loại chân lý—Two Truths—See Nhị Đế.

Two Fruits: Nhị Quả.

Two Good Things: See Nhị Thiện.

Two good things obtained during meditation: Nhị thiện.

Two Grades of Commandments: Hai loại giới—See Nhị Giới.

Two groups of Buddhist followers: Nhị Chúng.

Two Groups of Food, Each of Five Kinds: Nhị Ngũ Thực.

Two Groups of Good and Evil People: See Nhị Chủng Nhân.

Two Groups of People: See Nhị Chủng Nhân.

Two Hindrances: See Nhị Chướng.

Two Hindrances of Rough and Serious: See Nhị Chướng Thô Và Trọng.

Two Honoured-Ones with One Teaching: Nhị Tôn.

Two Hundred Fifty Precepts: Hai trăm năm chục giới tỳ kheo: 1) Parajika: Ba-la-di pháp---Four unpardonable offences of killing, theft, sexual intercourse and lying—Bốn giới Sát, đạo, dâm, vọng. 2) Samgha-Avashesha: Tăng tàn—Thirteen major prohibitions. Monks who violate these are divested of membership in the Order of a certain period—Mười ba giới cấm gồm: lậu thất, ma xúc, thô ngữ, thán thân, môi nhơn, vô chủ phòng, hữu chủ phòng, vô căn báng, giả căn báng, trợ phá tăng, ô gia tấn, cự tăng gián. 3) Aniyata: The indeterminate group---Nhị Bất định—Bình xứ bất định và Lộ xứ bất định—Prohibitions related to offences which are committed either in a place where one can be seen or in a place where one cannot (being alone with a woman). The punishment for this type of sin varies according to the circumstances. 4) Naihisargika-prayashchittika: Ni Tát Kỳ Ba Dật Đề—Thirty standards, whose violation is said to cause one to fall into the three evil paths—Ba mươi giới về y bát vật dụng—Xả đọa, ưng xả đối trị. 5) Shuddha-prayashchittika: Ba Dật Đề—Ninty standards, violation of which requires public confession—90 giới ứng đối trị phải phát lồ trước tứ chúng. 6) Pratideshaniya: Tứ Đề Xá Ni—Four lesser standards, the breaking of which requires confession when one becomes aware of his error—4 giới khinh ưng phát lồ khi có người biết (phi thân nhi thủ thực, thực nhi chỉ thọ thực, học gia thọ thực, lan nhã thọ thực). 7) Shaiksha-dharma: Bá chúng học pháp—One hundred very minor standards, which are easily broken but which should be borne in mind for one's self-development—100 giới nhỏ cần phải học cho biết. 8) Adhikarana-shamatha: Thất Diệt Tránh—

Seven rules for settling disputes within the Order—Bảy điều lệ dùng để giải hòa trong Giáo Hội.

Two Hypotheses: Nhị Giả.

Two Illusions of the Self and Things: Two Attachments of the self and things—See Ngã Pháp Nhị Chấp.

Two Kinds of Activities: Nhị Biểu Nghiệp.

Two Kinds of advisor: Nhị Chủng Hữu Tri Thức.

Two Kinds of Affliction or Klesas (defilement, passions, delusions, temptations, trials): Klesadvaya (skt)—See Nhị Phiền Não.

Two Kinds of Almsgiving: Nhị Đàn.

Two Kinds of Appearance: Nhị Hiện.

Two Kinds of Attachment (Grasping): See Nhị Thủ.

Two Kinds of Attachment to Self: Two reasons for clinging to the idea of the self—See Nhị Ngã Chấp.

Two Kinds of Attendants: Nhị Hiếp Sĩ.

Two Kinds of Becoming: See Nhị Chủng Hữu.

Two Kinds of Benefits: Nhị Ích.

Two Kinds of Blessing: Nhị phước.

Two Kinds of Bodhi-mind: Nhị Chủng Bồ Đề Tâm.

Two Kinds of Bodhisattvas: Nhị Chủng Bồ Tát.

Two Kinds of Bodhisattvas' body: Nhị Chủng Bồ Tát Thân.

Two Kinds of Buddha Recitation: Nhị Chủng Niệm Phật.

Two Kinds of Bhutatathata: See Lưỡng Cấu Như Như.

Two Kinds of Cause: See Hai Loại Nhân.

Two Kinds of Challenges: See Nhị Khảo.

Two Kinds of Charity: Nhị Bố Thí.

Two Kinds of Circumstances: Nhị Duyên: 1) Sai Biệt Duyên: Different circumstance. 2) Bình Đẳng Duyên: Universal circumstance—See Nhị Duyên.

Two Kinds of Clothing: Nhị Y.

Two Kinds of Commandments Observed by the Lay: Tại Gia Nhị Giới.

Two Kinds of Consciousness: Nhị Thức.

(A) Mahayana Buddhism discriminates the alaya-vijnana or primal undivided condition from the mano-vijnana or that of discrimination: Phật giáo Đại Thừa phân biệt giữa A Lại da thức hay vô một (không mất), chứa mầm của hết thảy các pháp mà không mất, đối lại với mạt na thức hay phân biệt thức, nương vào A Lại Da mà sinh ra phân biệt (cảnh của mắt, thanh của tai, hương của mũi, vị của lưỡi, xúc của thân, tư tưởng của ý): 1) Mạt Na thức: Thức phân biệt—Mano-vijnana. 2) A-Lại-Da thức: Tàng thức—Alaya-vijnana.

(B) According to the Abhidharma, there are two kinds of consciousness—The Vi Diệu Pháp, có hai thức: 1) Supramundane Consciousness: Thức Siêu Trần. 2) Mundane Consciousness: Thức Phàm Trần.

Two Kinds of Contemplation: Nhị Chủng Thiền.

Two Kinds of Death: See Nhị Tử & Nhị Chủng Tử Vong.

Two Kinds of Deliverance: See Nhị Giải Thoát.

Two Kinds of Delusions: See Nhị Mê Hoặc.

Two Kinds of Devotions or Practices: Nhị Tu.

Two Kinds of Dharma-body: **See** Nhị Pháp Thân.

Two Kinds of Dharmakaya: See Nhị Pháp Thân.

Two Kinds of Discrimination: See Nhị Chủng Phân Biệt.

Two Kinds of Discussion: Nhị Luận.

Two Kinds of Donating or Almsgiving: Nhị Bố Thí.

Two Kinds of Drum: Độc Thiên Nhị Cổ.

Two Kinds of Emptiness: Dvayanairatmya (skt)—Hai loại không—Two voids

(Unrealities or Immaterialities)—Nhị Chủng Không—See Nhị Không.

Two Kinds of Emptiness in Person and Phenomena: See Nhân Pháp Nhị Chủng Không.

Two Kinds of Endurance: See Nhị Chủng Nhẫn Nhục.

Two Kinds of Enlightenment: See Nhị Giác.

Two Kinds of Entry into Bodhisattvahood: Nhị Ngộ.

Two Kinds of Examples: Nhị Dụ.

Two Kinds of Existence of a Permanent Ego or Illusion of the Body: See Nhị Chủng Ngã Kiến.

Two Kinds of False View: Nhị Chủng Tà Kiến and Nhị Chủng Vọng Kiến.

Two Kinds of Fetters: See Nhị Phược.

Two Kinds of Food for Any Buddhist: Nhị Thực.

Two Kinds of Fruit of Karma: See Nhị Quả Nghiệp.

Two Kinds of Functioning of the Mind: See Hai Loại Vận Hành Của Tâm.

Two Kinds of Hindrance: Avaranadvaya (skt)—See Nhị Chướng.

Two Kinds of Icchantika: Nhị Chủng Nhất Xiển Đề.

Two Kinds of Impermanence: See Nhị Vô Thường.

Two Kinds of Introductory Phrase: See Nhị Tự.

Two Kinds of Karma: Nhị Chủng Nghiệp.

Two Kinds of Learning: Nhị Học.

Two Kinds of Icchantika: Nhị Chủng Nhất Xiển Đề.

Two Kinds of Impermanence: Nhị Vô Thường.

Two Kinds of Karma: See Nhị Chủng Nghiệp.

Two Kinds of Learning: Nhị Học.

Two Kinds of Life & Death: See Nhị Chủng Sanh Tử.

Two Kinds of Light: See Nhị Quang Minh.

Two Kinds of Love: Nhị Ái.

Two Kinds of Manifestation or Appearance: Nhị Hiện.

Two Kinds of Measuring: See Nhị Lượng.

Two Kinds of Mendicant: Nhị Chủng Khất Sĩ.

Two Kinds of Meditation on the Unreality: See Nhị Không Quán.

Two Kinds of Mind: Nhị chủng tâm tướng:

(A) 1) The mind within the body: Tâm trong thân. 2) The mind outside the body: Tâm ngoài thân.

(B) 1) Discriminating mind: Tâm phân biệt. 2) True mind: Tâm chơn thật.

(C) 1) Worldly mind (defiled mind): Tâm trần tục. 2) True and Fundamental Mind: Chánh Tâm (căn bản và chân chánh).

(D) 1) Temporary mind: Tâm tạm thời. 2) Original mind: Bổn tâm.

**See Nhị Chủng Tâm Tướng & Nhị Tâm.

Two Kinds of Nirvana: Nhị Chủng Niết Bàn.

Two Kinds of Non-cause: See Nhị Chủng Vô Nhân.

Two Kinds of Non-ego: Vô Ngã.

Two Kinds of Offences: Nhị Tội.

Two Kinds of One-pointedness: Nhị Chủng Nhất Tâm.

Two Kinds of Patience: See Nhị Nhẫn.

Two Kinds of Patience or Endurance: See Nhị chủng Nhẫn nhục và Nhị nhẫn.

Two Kinds of Perfect and Complete Wisdom: Nhị Trí Viên Mãn.

Two Kinds of Poverty: Nhị Bần.

Two Kinds of Power: See Nhị Chủng Lực.

Two Kinds of Practices: See Nhị Tu.

Two Kinds of Prajna: See Nhị Bát Nhã.

Two Kinds of Prajna or Wisdom: See Nhị Bát Nhã.

Two Kinds of Precepts: Nhị Chủng Giới: 1) Đạo Cộng Giới: Refrain and control the six sense-organs and don't let the mind wander with illusive thoughts—Hành giả thu nhiếp các căn, chẳng dong ruổi theo vọng tưởng. 2) Định Cộng Giới: To practice meditation at the

same time with observing precepts—Tu tập thiền định và giữ vững giới cấm.

Two Kinds of Protection: Nhị Hộ.

Two Kinds of Purity: Nhị Chủng Thanh Tịnh.

Two Kinds of Relics: Nhị Chủng Xá Lợi.

Two Kinds of Religious Life: See Nhị Tùy Hành.

Two Kinds of Reply: Nhị Đáp.

Two Kinds of Reward: See Nhị Báo.

Two Kinds of Samadhi: See Nhị Chủng Định & Nhị Vô Tâm Định.

Two Kinds of Seclusion: Nhị Chủng Thoát Tục—Nhị Chủng Tịch Tịnh.

Two Kinds of Seed: Nhị Chủng Tử.

Two Kinds of Seed-Nature: Hai loại tính—The character of the alaya seed and its development—See Nhị Chủng Tính.

Two Kinds of Seeking: Nhị Cầu.

Two Kinds of Sickness: Nhị Chủng Bịnh.

Two Kinds of Sins: See Nhị Phạm.

Two Kinds of Skills in Mean: See Phương Tiện Nhị Chủng Tướng.

Two Kinds of Space: See Nhị Hư Không.

Two Kinds of Spiritual Provender: Nhị Chủng Tư Lương.

Two Kinds of Sramanera: Nhị Chủng Sa Môn.

Two Kinds of Statement: Nhị Thuyên.

Two Kinds of Study or Learning: Nhị Học.

Two Kinds of Suffering: See Nhị Khổ.

Two Kinds of Teaching: Hai tông phái trong Phật giáo—Dual division of the Buddha's teaching—See Nhị Giáo.

Two Kinds of Transformation-body of a Buddha: Nhị Ứng Thân.

Two Kinds of Upside-Down Discriminating False Views: See Nhị Chủng Vọng Kiến.

Two Kinds of Upside-down Views: See Nhị Chủng Vọng Kiến.

Two Kinds of Vigor: Nhị Chủng Tinh Tấn.

Two Kinds of Virtue: Nhị Đức.

Two Kinds of Wisdom: Hai loại trí—See Nhị Bát Nhã and Nhị Trí.

Two Kinds of Wisdom That Recognize That There Is No Such Ego, Nor Soul, Nor Permanence: See Nhị Vô Ngã Trí.

Two Kinds of World: See Nhị Chủng Thế Giới.

Two Lands: Nhị Độ.

Two Levels of Practice in Reciting the Buddha's Name: Nhị Chủng Chấp Trì.

Two Main Buddhas: Nhị Phật.

Two Major Classes of Hinayana: Tiểu Thừa Nhị Bộ.

Two Meanings: See Nhị Nghĩa.

Two Meanings of the Teachings: See Nhị Nghĩa.

Two Methods of Eradication of Ignorance: Hai cách diệt trừ vô minh: 1) Eradication of ignorance at the root: Diệt trừ vô minh gốc rễ—Bodhisattvas and Becoming-Buddhas utilize this method to eradicate ignorance. They understand the true nature of impermanence so they don't attach to anything without practicing—Bồ Tát và những vị sắp thành Phật dùng phương pháp nầy để diệt trừ vô minh. Những vị nầy vì thấu hiểu bản chất thật của vô thường nên không chấp vào bất cứ thứ gì mà không cần phải cố gắng thực tập. 2) Eradication of ignorance at the branches and top: Diệt trừ vô minh ngành ngọn—This method is especially for lay Buddhists whose levels of understanding and practicing Buddhist dharmas is still low, and cannot apply the first method of eradicating ignorance at the root like Bodhisattvas and Becoming-Buddhas; however, lay Buddhists can utilize the second method by severing desire, clinging and becoming—Phật tử tại gia có căn cơ thấp hẹp nên không thể áp dụng phương cách thứ nhất, diệt trừ vô minh tận gốc rễ như các vị Bồ Tát Đại thừa. Tuy nhiên, Phật tử tại gia có thể áp dụng phương cách thứ nhì bằng cách cố gắng thực hiện tâm không ham muốn, chấp trước và tìm cầu hay muốn có.

Two Mice: Bạch Hắc Nhị Thử.
Two Minds: Nhị Tâm.
Two Mistaken Views: Two wrong views—See Nhị Tà Kiến.
Two Modes of Escape from Mortality: See Nhị Xuất.
Two Modes of Observing commandments: Nhị Trì.
Two Names of the Five Senses: See Ngũ Căn Nhị Danh.
Two Natural Inclinations or Tendencies: Two propensities—Hai loại khuynh hướng tự nhiên—See Nhị Tùy Miên.
Two Neutrals: See Nhị Vô Ký.
Two offences of indefinite: Nhị Giới Bất Định.
Two Ordinary Ranks: See Nhị Phàm.
Two Paths of Cultivation: See Hai Lối Tu Hành.
Two Perfect Doctrines: Hai loại viên giáo—See Nhị Viên.
Two Pitakas: Nhị Tạng Kinh.
Two Powers: Nhị Lực.
Two Practices That Help Practitioners Obtain Assurance of rebirth in the Pure Land: Nhị Hạnh Vãng Sanh.
Two Propensities: Hai loại khuynh hướng tự nhiên—Two natural inclinations or tendencies—See Nhị Tùy Miên.
Two Protectors in Buddhism: See Nhị Hộ.
Two Realms: See Nhị Cảnh.
Two Reasons for Clinging to the Idea of the Self: Two kinds of attachment to self—See Nhị Ngã Chấp.
Two Rewards: Nhị Báo—Hai loại quả báo—The dual reward: 1) Y báo: Y quả—Hoàn cảnh vật chất mà một người phải tùy thuộc vào do kết quả của nghiệp đời trước (Y Báo là thế giới, là cõi nước, nhà cửa, khí cụ, non sông, cỏ cây, hoa lá, vân vân, nó là chỗ để cho bản thân chúng sanh y trụ nên gọi là y báo)—The material environment (country, home, river, trees, plants, etc…) on which a person depends, resulting from former karma. 2) Chánh báo: Chánh quả (Chúng sanh do nơi nghiệp lực đời trước đã tạo mà chiêu cảm quả báo thân đó. Thân là một sự đền trả, là quả báo chánh của chúng sanh, nên gọi thân là chánh báo)—Direct reward, body or person.
Two Rewards from Previous Incarnations: Lưỡng tài.
Two Rivers and the White Path: Nhị Hà Bạch Đạo.
Two Roots: See Nhị Căn.
Two Sages: Nhị Sư.
Two Schools of Unreal and Real: Không Hữu Nhị Tông.
Two Shores: hị Ngạn.
Two Sides: Dvaita (skt)—Dvaya (skt)—Duality—Nhị Biên—See Nhị Nguyên.
Two Starting Points of Wholesome States: See Hai Pháp Cơ Bản Về Các Thiện Pháp.
Two States in Regard to Contamination in Buddhism: Two conditions relating to passions and delusions—See Nhị Lậu.
Two Superior Kinds of Bodhisattvas: Nhị Tăng Bồ Tát.
Two Surpassing Fruits: Hai quả vị tối thắng—See Nhị Thắng Quả.
Two Surpassing Fruits or Rewards Given by a Buddha: See Nhị Thắng quả.
Two Tenets in Regard to Thing: See Nhị Pháp Chấp.
Two Theories on the Absence of Cause: Nhị Chủng Vô Nhân Luận.
Two Things in Common: Nhị Cộng Bát Nhã.
Two Truths: Satya-dvaya (skt)—Hai loại chân lý—Two forms of statement—Nhị đế: 1) The superficial Truth: Tục đế—Relative truth—Relative or conventional truth of the mundane world subject to delusion. 2) Ultimate Truth: Chân đế—Supreme truth—See Nhị Đế.
Two Types of Arising: See Nhị Khởi.
Two Types of Arising of Errors or Delusions: See Nhị Khởi.
Two Types of One-Pointedness of Mind: See Nhị Nhất Tâm.

Two Universal Bases of Meditation: See Nhị Quán.
Two Values of Observing Commandments: Nhị trì.
Two Vehicles: Nhị Thừa.
Two Vehicles of Sravakas and Pratyeka-buddha: Nhị Thừa Thanh Giác.
Two Views of Self: Two erroneous views of individualism—See Nhị Ngã Kiến.
Two Voids (Unrealities or Immaterialities): Dvayanairatmya (skt)—Hai loại không—Two kinds of emptiness—Nhị Chủng Không—See Nhị Không.
Two Ways: See Nhị Đạo.
Two Ways in the Current of Transmigration: See Nhị Lưu.
Two Ways of Entering the Truth: See Nhị Nhập.
Two Ways of Passing Over: Nhị Siêu.
Two Wheels: Nhị Luân.
Two Wrong Views: Two mistaken views—See Nhị Kiến & Nhị Tà Kiến.
Type: Mô hình—Kiểu mẫu.
Typical Feature: Nét tiêu biểu.

U

Ubiquitous supernatural power: Thần thông—Miracle power.
Ubiquity (n): 1) Tính phổ cập—Hiện diện khắp mọi nơi. 2) Iddi-pratiharya (p)—Rddhipratiharya (skt)—Thần Thông Biến Hiện—Như Ý Túc Thị Hiện—Manifestation of power of ubiquity.
Udana (skt): Đơn điền—A spot about an inch below the navel where lies the reservoir of vital principle which can be transmuted unto the Elexir of Immortality.
Udumbara Flower: Hoa Ưu đàm ba la—Linh Đoan Hoa.
Ullambana (skt): Lễ Vu Lan—Lễ Giải Đảo Huyền—Lễ Vong Nhân Xá Tội—Festival of the hungry ghosts.
Ullambana Basins: Vu Lan Bồn.
Ullambana Sutra: Kinh Vu Lan Bồn.
Ultimate (a): Tối thượng—Cuối cùng.
Ultimate Bliss: Cực Lạc.
Ultimate and Conventional Truths: The twofold truth, the higher truth and the worldly truth—See Chân Đế Và Tục Đế.
Ultimate Form Heaven: Cõi Trời Sắc Cứu Cánh.
Ultimate happiness of Enlightenment: Hạnh phúc tối thượng của sự giác ngộ.
Ultimate Meaning: Ý nghĩa tuyệt hảo.
Ultimate Meaning of Emptiness: Paramartha-sunyata (skt)—Emptiness of the ultimate truth—See Thắng Nghĩa Không.
Ultimate Path: Con đường tối thượng thừa.
Ultimate Reality Behind Everything: See Vạn Pháp Nhất Như.
Ultimate State of Things: Evam (skt)—Tadytha (skt)—Just as if—So let it be—Thus—So—Such-like—Such and such—Like this—Things as they are—True suchness—See Như Thị.
Ultimate Truth: 1) The sacred principles—Thánh Đế Đệ Nhất Nghĩa—See Đệ Nhứt Nghĩa Đế. 2) Paramartha-satya (skt)—Paramattha-saccam (p)—Absolute truth—The Buddha law—The correct dogma or averment of the enlightened—Highest principle of dharma—Supreme truth—Chân lý cứu cánh hay sự thật tối thượng—See Thắng Nghĩa Đế.
Ultimate Wisdom: Trí huệ tối hậu.
Ultimately Uninterrupted Hell: Địa ngục Cực Vô Gián.
Unable: Vô Năng—Without power—Incapable—Không có năng lực.
Unable to Avoid Slandering the Teaching: Chưa chắc đã tránh khỏi hủy báng giáo pháp.
Unachievable: Vô Bệnh Bất Khả Đắc—Không thể nào không ốm đau bịnh hoạn.

Unacquired or Natural Self-Nature Wisdom: See Tự Tánh Trí.

Unanimity (n): Đồng tâm hiệp nhứt.

Unanimously: Đồng thanh—Đồng loạt—With one voice—In chorus.

Unarisen Four Noble Truths: Vô Sinh Tứ Diệu Đế—Bốn chân lý có tính chất bất sinh.

Unattached: Pavivekavudham (p)—Detachment—Sự buông bỏ—Non-attachment—Free—See Vô Trước.

Unattached Awareness: Ly Cấu Giác.

Unattached Cognition: Vô Trước Trí—Cái trí không bị trói buộc.

Unattainable (a): Anupalabdha (skt)—Không thể đạt được.

Unavoidable (a): Không tránh khỏi.

Unbearable (a): Không chịu đựng được—Bất kham—Unendurable.

Unbearable Sufferings: Đau khổ không chịu được.

Unbelief (n): Vô tín ngưỡng.

Unbeliever (n): Kẻ vô thần.

Unbind (v): Cởi trói—To loose someone from his bounds.

Unblemished: Thuần khiết.

Unblemished Life: Cuộc sống thuần khiết—Noble life.

Unblemished Light: Vô Cấu Quang—Ánh sáng thanh khiết.

Unborn: Ajata (skt)—Anutpatti (skt)—Anutpanna (skt)—Vô Sanh hay không còn tái sinh nữa—Immortal—No birth—No rebirth—Non-appearance—Non-birth—Not born—Not to be reborn—Rebirthlessness—Uncreated—Without being born or produced—The state without appearance—Exempt from rebirth—Without birth—See Vô Sanh.

Unborn Body: Vô Sanh Thân—The Dharmakaya, the immortal one—Pháp thân hằng hữu.

Unborn Essential Nature: Vô Sanh Pháp Tính—Tính chất cốt yếu hằng hữu chứ không sanh ra.

Unborn Life: Vô Sinh Sinh—See Vô Sanh Chi Sanh.

Unborn Mind: See Tâm Bất Sanh.

Unborn Repentance: See Vô Sanh Hối.

Unbound Emancipation: Vô Phược Giải Thoát—Sự giải thoát không bị ràng buộc.

Uncaused: Vô Duyên—Causeless—Without immediate causal connection—Independent—Without object—Không có quan hệ ràng buộc, không có sự vin theo của tâm thức.

Unceasing: Vô Diệt—Vô Chỉ Tức—No cessation—Không ngừng nghỉ, không chấm dứt.

Unceasing Light Buddha: Bất Đoạn Quang Như Lai.

Uncertain (a): 1) Không chắc chắn—Bấp bênh. 2) Doubtful—Suspicious—Doubt and delusion—See Nghi Hoặc.

Uncertainty (n): Sự bất trắc—Không xác thực—Emergency.

Uncertainty Principle: Nguyên tắc bất định.

Unchangeable (a): Bất biến—Không biến đổi—Không dễ cải biến.

Unchecked Progress: Vayama (p)—Viriyam (p)—Virya (skt)—Samma Vayama (p)—Tinh Tấn—Diligence—Effort—Enthusiastic—Earnestly trying—Exertion—Fortitude—Perseverence—Zeal—Virility—Vigor—See Tinh Tấn.

Uncivil (a): Khiếm nhã—Discourteous—Rude—Impolite—Immodest.

Unclean (a): Bất tịnh—Không sạch.

Unclean World: Unreal World—Vọng Trần—Muôn vật trên đời nầy vốn hư vọng và nhiễm cấu.

Uncleanness: Asubham (p)—Samkilesa (p)—Sự bất tịnh.

Unclean Almsgiving: Bất Tịnh Thí.

Unclean Flesh: That of animals and fishes etc, seen being killed, heard being killed, or suspected being killed—Bất Tịnh Nhục.

Unclean Food: Uế Thực.

Unclean Hindrances: Cấu chướng.

Unclean Preaching: Bất Tịnh Thuyết Pháp.

Uncleanness (n): Bất tịnh—Impurity.

Uncollected State or Unsteadiness: Viksepa (skt)—Vikshepa (skt)—Tán Loạn—Scattered—Dispersed—Unsettled—Disturbed—Restless—Flee in Confusion—Trạng thái tán loạn không ổn định.

Uncomfortable (a): Bần thần.

Uncompounded: Pháp vô lậu—(see Unconditioned Dharmas).

Unconditional (a): Vô điều kiện.

Unconditioned (a): Asankhata (p)—Asamskrita (skt)—Vô lậu—Vô vi—The Unconditioned (n)—Đấng không còn nhiễm ô—Unproduced—See Vô Vi.

Unconditioned Birth and Death: Effortless mortality—See Vô Vi Sanh Tử.

Unconditioned Cyclic Existence: See Vô Vi Thế Gian.

Unconditioned Dharmas: Asamskrta dharma (skt)—Asankhata-dhamma (p)—Visankara-dhamma (p)—Unproduced Dharma—Pháp vô vi (vô lậu)—Those dharmas which do not arise or cease, and are not transcient, such as Nirvana, the Dharma body, etc. Unconditioned merits and and virtues are the causes of liberation from birth and death—Pháp không sanh diệt. Công đức vô vi là những nhân giải thoát khỏi luân hồi sanh tử—See Pháp Vô Vi.

Unconditioned Dharmakaya: Asamskrta dharmakaya (skt)—True Suchness—Unconditioned reality body—See Vô Vi Pháp Thân.

Uncondittioned Good Roots: Vô Lậu Thiện Căn.

Unconditioned Heart: Unconditioned mind—Vô Vi Tâm.

Unconditioned Kindness: Vô Duyên Liên Mẫn—Lòng từ không có điều kiện (không do bởi duyên mà phát sanh).

Unconditioned Liberation: Vô Vi Giải Thoát—Sự giải thoát lìa mọi hình tướng hữu vi—Nirvana deliverance.

Unconditioned Mind: Unconditioned heart—Vô Vi Tâm.

Unconditioned Nirvana: See Vô Vi Niết Bàn.

Uconditioned Phenomena: Pháp vô vi dầu không bị nhiễm trược nhưng còn tính chất sinh diệt—See Vô Lậu Hữu Vi.

Unconditioned Precepts: Vô Vi Giới—Giới xa lìa mọi hình tướng hữu vi.

Unconditioned Reality: 1) Bhutakoti (skt)—Skilful penetration of the mind into the Dharmadhatu—See Thực Tại Tế. 2) Asamskrta dharma (skt)—Asankhata-dhamma (p)—Visankara-dhamma (p)—Unconditioned or unproduced dharma—See Vô Vi Pháp.

Unconditioned Reality Body: Asamskrta dharmakaya (skt)—True Suchness—Unconditioned dharmakaya—See Vô Lậu Pháp Thân Vô Lậu Pháp Thân& Vô Vi Pháp Thân.

Unconditioned and Spontaneous: Nivrtti (skt)—Vô Vi Tự Nhiên—Causeless and spontaneous—Vô điều kiện và tự phát—Tự nhiên và không do nhân mà có.

Unconditioned Supernatural Powers: Abhijna-asrava (skt)—Vô Lậu Thông—Thần thông vô lậu. **Unconditioned or Unproduced Dharma**: Asamskrta dharma (skt)—Asankhata-dhamma (p)—Visankara-dhamma (p)—Unconditioned Reality—See Vô Vi Pháp.

Unconditioned Vehicle: See Vô Duyên Thừa.

Unconquerable (a): Vô Năng Thắng.

Unconscious (a): Vô thức—Vô tâm—Bất tri bất giác—Vô tưởng—Unknowing—Unconscious means free from attachment to thoughts—See Vô Thức.

Unconscious and a Conscious Mind: See Vô Tâm Hữu Tâm.

Unconscious, Latent, Not Expressed, Subjective: Avijnapti (skt)—Vô Biểu—Không biểu thị ra ngoài.

Unconscious & Prajna: See Vô Thức Và Bát Nhã.

Unconsciousness (n): Moha (skt)—Mudha (p)—Delusion—Foolish—Ignorance—Silly—See Si.

Uncontaminated Body: Vô Lậu Thân—Thân không uế trược (thân không còn dục vọng).

Uncontaminated Cause: See Vô Lậu Nhân.

Uncontaminated Consciousness: Vô Lậu Thức—Ý thức suy nghĩ không bị vẩn đục, vượt ra ngoài vòng dục vọng.

Uncontaminated Contemplation: Vô Lậu Quán—Sự quán sát không bị vẩn đục, vượt ra ngoài vòng dục vọng.

Uncontaminated Dharma: Uncontaminated factors—See Vô Lậu Pháp.

Uncontaminated Dharma Nature: Vô Lậu Pháp Tính—The pure, passionless dharma-nature—Pháp tính thanh tịnh vô dục.

Uncontaminated Entry: Asravaksaya-jnana (skt)—Vô Lậu Quan—Lậu Tận Thông (pháp môn vô lậu)—See Vô Lậu Môn.

Uncontaminated Factors: Uncontaminated dharma—See Vô Lậu Pháp.

Uncontaminated Final Body: Vô Cấu Tối Hậu Thân—Vô Lậu Tối Hậu Thân—Thân không còn dục vọng, không bị uế trược—The final pure or passionless body.

Uncontaminated Good Roots: Vô Cấu Thiện Căn—Uncontaminated wholesome roots—Thiện căn không bị nhiễm trược.

Uncontaminated Holding: Vimala-dhara (skt)—Vô Cấu Trì.

Uncontaminted Karma: Vô Lậu Nghiệp—Karma of Hinayana nirvana—Nghiệp vô lậu hay nghiệp không vẩn đục.

Uncontaminated Mind Liberated by Insight: Vô Lậu Tâm Tuệ Giải Thoát—Tâm vô lậu không uế trược được giải thoát nhờ trí tuệ.

Uncontaminated Noble Paths: Vô Lậu Thánh Đạo—Những con đường cao quí vượt ra ngoài dục vọng.

Uncontaminated Path: Uncontaminated way—See Vô Lậu Đạo.

Uncontaminated Thusness: See Vô Cấu Chân Như.

Uncontaminated True Character: Vô Lậu Thực Tướng—Reality as passionless or pure—Thực tướng không bị uế trược.

Uncontaminated Way: Uncontaminated path—See Vô Lậu Đạo.

Uncontaminated Wholesomeness: Vô Cấu Thiện—Cái thiện không bị nhiễm trược.

Uncontaminated Wholesome Roots: Vô Cấu Thiện Căn—Uncontaminated Good Roots—Thiện căn không bị nhiễm trược.

Uncontaminated Wisdom: Anasrava-jnana (skt)—See Vô Lậu Huệ.

Uncorrupted: Liêm khiết—Upright—Honest.

Uncountable Aeons: Asankhyeya kalpas (skt)—Vô Lượng Kiếp—Không biết bao nhiêu kiếp—Asamkhyeyas of eons—Innumerable Aeons—Numberless Aeons.

Uncreated: 1) Ajata (skt)—Anutpatti (skt)—Anutpanna (skt)—Vô Sanh hay không còn tái sinh nữa—Immortal—No birth—No rebirth—Non-appearance—Non-birth—Not born—Not to be reborn—Rebirthlessness—Unborn—Without being born or produced—The state without appearance—Exempt from rebirth—Without birth—See Vô Sanh. 2) Asamskrta (skt)—Not doing—Passive—Inactive, physically or mentally—Non-causative—Not creating—Not being produced—Not becoming—See Vô Tác.

Uncreated Dharma: Unconditioned Dharma—Pháp Vô Vi.

Uncreated Occasion: Vô Sinh Tế—Duyên cớ không sinh ra.

Undecided: Lừng khừng—Hesitating.

Undecided Karma: Bất định nghiệp.

Undefiled: 1) Vimala or Amala (skt)—Vô Cấu—Spotless—Stainless—Unstained—Không bị cấu nhiễm (dơ—bất tịnh)—Spotless—Stainless—Undefiled—Unstained. 2) Aklista (skt)—Undeluded—Vô Nhiễm.

Undefiled Activity: Vô Cấu Hành—Hành động không nhiễm ô.

Undefiled Consciousness: Amala (skt)—Yêm Ma La Thức—Consciousness of purity—See Vô Cấu Thức.

Undefiled Eye: Eye free of taint—See Ly Cấu Nhãn.

Undefiled Knowledge: Suddha-jnana (skt)—Vô lậu trí hay trí không nhuốm phiền não—Thanh Tịnh Trí—See Vô Cấu Thức.

Undefiled Learner: Vô Lậu Hữu Học—Bậc hữu học nhưng không bị nhiễm trược.

Undefiled Learning: Non-outflow training—See Vô Lậu Học.

Undefiled Mind: Aklista-citta (skt)—Tâm vô nhiễm—Tâm không vẩn đục—Undeluded mind—See Vô Nhiễm Tâm.

Undefiled Stage: Cõi thanh khiết—See Vô Cấu Địa.

Undefiled and Unattached Heart: Undefiled and unattached mind—Vô Nhiễm Trước Tâm—See Vô Nhiễm Tâm.

Undefiled and Unattached Mind: Undefiled and unattached heart—Vô Nhiễm Trước Tâm—See Vô Nhiễm Tâm.

Undeluded: Aklista (skt)—Undefiled—Vô Nhiễm.

Undeluded Mind: Aklista-citta (skt)—Undefiled mind—Tâm vô nhiễm—Tâm không vẩn đục—See Vô Nhiễm Tâm.

Undeluded Pure Mind: Vô Nhiễm Thanh Tịnh Tâm.

Undenominational (a): Bất phân tông phái—Không lệ thuộc vào giáo phái nào.

Under: bên dưới.

Under the auspices of someone: Under the patronage of someone—Dưới sự bảo trợ của ai.

Under the Ground: Dưới đất.

Under the Patronage of Someone: Under the auspices of someone—Dưới sự bảo trợ của ai.

Under the Water: Dưới nước.

Underdevelopment (n): Sự lạc hậu—Sự kém phát triển—Sự kém mở mang.

Underestimate (v): Xem Thường.

Underestimate (v): Coi thường—Đánh giá thấp.

Undergo (v): Chịu đựng.

Undergo Changes: Chịu sự biến đổi.

Undergo (v) **sufferings**: Trải qua những cơn trầm thống—Trải qua những cơn đau khổ.

Undergo the Three-fold Training: Tu tập tam học.

Undergraduate Student: Sinh viên chưa tốt nghiệp.

Underhand (a): Ám muội—Doubtful—Suspicious—Shady—Fishy—Dark.

Under-lying: Cơ bản.

Under-lying Cause: Nguyên nhân cơ bản.

Underlying Tendency to Aversion: Patigha (p)—Resentment—Inherent tendency to resentment—See Sân Tùy Miên.

Understand (v): Hiểu

Understand Clearly: Anna (p)—Ajna or Ajnati (skt)—Hiểu rõ—To apprehend or perceive clearly—Clear apprehension—Liễu Ngộ.

Understand One Another: Ăn ý.

Understand Thoroughly: Quán thông.

Understanding: 1) Buddhi (p & skt)—Awareness—Knowledge—Sự lý giải—Sự lãnh ngộ—Sự lãnh hội. 2) Darsana (skt)—Samakhya (skt)—Comprehension—Discerning—See Kiến Giải.

Understanding of Eyes: See Sự Hiểu Biết Của Nhãn Thức.

Understanding and Interpreted as Release: Giải Tri Kiến.

Understanding Knowledge: Panna (p)—Prajna (skt)—Trí hiểu biết thông suốt (Bát Nhã).

Understanding the Mind of Others: Paracittaprajna (skt)—Ceto-pariya-ana (p)—Manah-paryaya (skt)—Pracitta-jnana (skt)—Paricce-nanam (p)—Knowing the other's mind—Knowledge of others' minds—Superknowledge That Penetrates the Mind of Others—See Tha Tâm Trí.

Understanding Ourselves: See Hiểu Biết Chính Mình.
Understanding the Path Clearly: Chứng Đạo.
Understanding of Ubiquity: Sung mãn nhứt thiết trí.
Undertake (v): Đảm nhiệm—Cáng đáng—To assume.
Undertake the Task (responsibility) of Doing Something: Đảm nhận nhiệm vụ gì.
Underworld: Netherworld—Yama world—Âm phủ.
Undesirable (a): Đáng ghét—Bất hảo—Bad—Damnable—Hateful.
Undeterminate (v): Bất định.
Undetermined: Vô Định—Indefinite—Indeterminate.
Undetermined Mind: See Tứ Bất Định.
Undiscriminated: Nirvikalpa (skt)—Vô Phân Biệt—Không có sự phân biệt—Rời bỏ sự phân biệt—Free from discrimination—No discrimination—Non-discriminating.
Undiscriminated Dharma: Avikalpa (skt)—Non-discriminating dharma—See Vô Phân Biệt Pháp.
Undistorted Attention: Vô Đảo Tác Ý—Chủ ý không bị bóp méo.
Undistorted Cognition: Vô Điên Đảo Trí—Trí không bị bóp méo.
Undistorted Cultivation: Vô Đảo Tu—Sự tu hành không bị méo mó.
Undistorted Mind: Vô Điên Đảo Tâm—Tâm không bị bóp méo.
Undoubted: Vô Ngại.
Undoubtedly: Certainly—Không nghi ngờ gì cả.
Unduly (a): Quá đáng.
Unduly Worrying: Lo sợ quá đáng.
Unduly Worrying About Dear Children: Lo ngại quá đáng về những đứa con thân yêu.
Undying: Bất diệt—Eternal—Everlasting—Immortal—Deathless—Imperishable—Unending—Bất Diệt—Bất Tử.
Uneasiness of Mind: Cittasukha (skt)—Tâm bất an.
Uneasy (a): Băn khoăn—Anxious—Restless—Disquiet—Worried.
Uneducated: Vô Học.
Unending: Everlasting—Undying—Bất tận—Không ngừng.
Unendurable (a): Khó chịu—Intolerable—Insufficient—Uncomfortable.
Unenlightened: 1) Chưa giác ngộ. 2) Prithagjana (skt)—A common fellow—Common people—Ordinary man—Ordinary people—A sane man—Secular people—The sinner—Unenlightened person—Unenlightened people—Worldly man—See Phàm Phu.
Unenlightened Condition: 1) Avijja (p)—Avidya (skt)—Delusion—Ignorance—Non-perception—Stupidity—Unillumined—Unintelligence—Unwillingness to accept Buddha-truth—See Vô Minh. 2) Ignorant condition—See Vô Minh Nghiệp Tướng.
Unenlightened and Deluded: Si Hoặc.
Unenlightened Man: Những người chưa giác ngộ—Unenlightened man with a deluded mind full of discrimination—Người chưa giác ngộ với cái tâm đầy phân biệt.
Unenlightened Mind: See Vọng Tâm.
Unenlightened People: Prithagjana (skt)—A common fellow—Common people—Ordinary man—Ordinary people—A sane man—Secular people—The sinner—The unenlightened—Unenlightened person—Worldly man—See Phàm Phu.
Unenlightened Person: Prithagjana (skt)—A common fellow—Common people—Ordinary man—Ordinary people—A sane man—Secular people—The sinner—Unenlightened—Unenlightened people—Worldly man—See Phàm Phu.
Unenlightenment: Nội Huân.
Unequal: 1) Bất bình đẳng—Unfair. 2) Asama (skt)—The one without equal—See Vô Đẳng.

Unequalled: Peerless—Unmatched—Bậc vô song, không có đối thủ.

Unequalled Enlightenment Possessed by Buddhas: Vô Đẳng Giác—Sự giác ngộ của chư Phật là không gì sánh kịp.

Unequalled Teacher: Đạo sư vô song.

Unequalled Vehicle: Vô Đẳng Đẳng Thừa.

Unexcelled: Anuttara—Vô thượng—Supreme—Peerless—Unsurpassed.

Unexcelled Perfect Enlightenment: Vô Thượng Chánh Biến Tri.

Unexcelled Vehicle: Tối thượng thừa—The highest vehicle of Buddhahood.

Unexpected: Bất ngờ—Accidental.

Unexpectedly: Bất thình lình—Suddenly—Abruptly.

Unextinguished: Not extinguished—Bất Diệt.

Unfailing Discernment and Relinquishment: Vô Bất Định Tâm—Ever in samadhi or unfailing concentration—Entire self-abnegation—Không bao giờ có tâm tán loạn—See Vô Bất Tri Dĩ Xả.

Unfair (a): Bất công—Unjust—Injustice.

Unfalse (a): Nirmythia (skt)—Không hư dối.

Unfettered Action: Các hành viên dung không chướng ngại—See Vô Trước Hành.

Unfettered or Free Bhutatathata: See Xuất Triền Chân Như.

Unfinished: Dở dang—Uncompleted—Half-done.

Unfit: Không thích hợp.

Unfixed Natures and Consciousnesses: See Tánh Thức Bất Định.

Unfocussed Mind: Ý Niệm Tán Loạn.

Unfortunate (a): Không may.

Unfounded Condemnations: Những cáo buộc vô cớ.

Unfruitfulness (n): Không kết quả—Thất bại—Không thành công—Vô ích.

Ungeneratedness (n): Tính không sinh sản—Tính vô sinh.

Ungodliness (n): Sự bất kính thần thánh.

Ungrateful (a): Bất nghĩa—Đen bạc—Faithless—Unthankful—False-hearted—Thankless—Ingratitude.

Ungrateful Words: Sambhappalapo (p)—Tạp Uế Ngữ—Insignificant speech—Meaningless words—Vô Nghĩa Ngữ.

Ungrief: Vilaksa (skt)—Free from sorrow—Not Feeling or Not Causing Sorrow—Without sorrow—See Vô Ưu.

Unhampered Liberty in Every Direction or Dwelling of Cultivation: Bodhisattva's stage of conduct—See Tu Hành Trụ.

Unhappiness: Duhkha (skt)—Bitterness—Distress—Misery—Sorrow—Suffering—See Khổ.

Unhappy (a): Bất hạnh—Unfortunate.

Unhappy Nature of Life: Bản chất bất hạnh của cuộc sống.

Unhappiness: Sự bất hạnh.

Unhindered: Vô ngại—Undoubted—Without doubt—Without obstacles, delusions or intervention.

Unhindered Buddha-Wisdom: Infinite Buddha-wisdom—Vô Ngại Trí Phật—Phật vô ngại trí.

Unhindered Light: See Vô Ngại Quang.

Unhindered Mind: Vô Ngại Tâm.

Unhindered One: See Vô Ngại Nhân.

Unicity (n): Tính duy nhất—Tính độc nhất—Duy nhất.

Unification (n): Sự hợp nhất—Thống nhất—Sự kết hợp thành một.

Unifed VN Buddhist Sangha: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Uniformly Continuous Effect: Nishyanda (skt)—Nisyanda-phala (skt)—See Đẳng Lưu Quả.

Unify (v): Hợp nhất—Thống nhất.

Unilluminated: Vô Minh.

Unilluminating Buddha: Vô Quang Phật.

Unillumined: Avijja (p)—Avidya (skt)—Delusion—Ignorance—Non-perception—Stupidity—Unenlightened condition—

Unintelligence—Unwillingness to accept Buddha-truth—See Vô Minh.

Unimpeded: Không từ bỏ.

Unimpeded Knowledge of a Buddha: Pháp Giới Vô Biên Trí.

Unimpeded Realm: Sự sự vô ngại—The unity of phenomenal and noumenal.

Unimpeded Understanding of the whole Buddha-realm: Pháp giới vô ngại trí.

Unimpeded Wheel Concentration: Vô Ngại Luân—Vô Ngại luân Tam muội.

Unintelligence: Avijja (p)—Avidya (skt)—Delusion—Ignorance—Non-perception—Stupidity—Unenlightened condition—Unillumined—Unwillingness to accept Buddha-truth—See Vô Minh.

Unintermitted Karma: Anantarya (skt)—Unintermitted punishment—See Vô Gián Nghiệp.

Unintermitted Punishment: Anantarya (skt)—Unintermitted karma—See Vô Gián Nghiệp.

Uninterrupted: Anantariya (skt)—Vô Gián—Disinterrupted—Without intermission—Without interruption—Unseparated—Liên tục hay không có sự gián cách về thời gian hay không gian.

Uninterrupted Continuity of Signs: Lakshana-hetu (skt)—Tướng Nhân—Tính tương tục không gián đoạn của các tướng trạng—See Tướng Nhân Tương Tục.

Uninterrupted Hell: Địa ngục Vô gián.

Union (n): Liên hợp—Kết hợp—Đoàn kết—Đồng minh—Liên minh.

Unionism (n): Chủ nghĩa liên minh.

Unique (a): Độc nhất—Only—Single—Sole.

Uniqueness (n): Tính duy nhất—Độc nhất vô nhị.

Unite (v): Tái hợp—Hòa hợp—To blend.

United and Harmonious: Hòa hiệp.

Uniterrupted Cultivation: Chuyên Tu Vô Gián.

Unitive Way: Con đường hợp nhất.

Unity (n): Duy nhất—Đơn nhất—Hợp nhất—Liên hợp—Kết hợp.

Unity of all Buddhist sects: Sự thống nhất của các tông phái Phật giáo.

Unity of Mankind: Tính hợp nhất của nhân loại.

Unity of Phenomena with Noumena: See Lý Sự Viên Dung.

Unity of Phenomena with Phenomena: Phenomena with phenomena, as wave with wave—Sự Sự Viên Dung.

Unity of Practice and Theory: Tri hành hợp nhất.

Unity within Diversity: Tính hợp nhất trong đa nguyên.

Universal (a): Thuộc về vũ trụ—Thuộc về phổ biến—Phổ thông.

Universal Buddha: Pháp Giới Phật.

Universal Characteristics: Tổng Tướng.

Universal Compassion: Lòng từ bi bao quát.

Universal Concourse: Sự tham dự phổ biến.

Universal Consciousness: See Tâm Sở Phổ Thông.

Universal Gravitation Theory: Thuyết Hấp dẫn Vũ Trụ.

Universal Harmony: Vũ trụ đại đồng.

Universal King: Universal Monarch—Chuyển Luân Thánh Vương (vị vua cai trị toàn cõi vũ trụ).

Universal Knowledge of a Buddha: Samyaksambuddha (skt)—Chính biến tri—Completely enlightened Wisdom—See Toàn Trí.

Universal Law: Định luật vũ trụ.

Universal Love: Avyapada samkappa (skt)—Maitri (skt)—Metta (p)—Active goodwill—Loving-kindness—Mind of kindness—See Tâm Từ.

Universal Loving-Kindness: Lòng từ ái bao quát.

Universal Message: Thông điệp quốc tế.

Universal Monarch: 1) Universal King—Chuyển Luân Vương. 2) Saha World—See Thế Giới Ta Bà.

Universal Purity Deva: Biến Tịnh Thiên.
Universal Shining Swastika Samadhi: See Phổ Chiếu Kiết Tường Tam Muội.
Universal Suffering: Trầm luân.
Universal Vows: Tổng Nguyện.
Universalism (n): Phổ biến luận.
Universality (n): Tính phổ biến—Tính phổ quát.
Universally Penetrating: See Viên Thông.
Universe (n): 1) Vũ trụ—Cosmos—Billion-World Universe—Dharma Realm—World System. 2) Dharmadhatu (skt)—Dhammadhatu (p)—Dharmaksetra (skt)—The mental-object element—Realm of dharma—Dharma realm—Dharma factor—Dharma element—Cosmos—Billion-world universe—Reality realm—See Pháp Giới.
Universe of Endurance: Sahloka (skt)—Sahalokadhatu (skt)—The world of patience—See Nhẫn Giới.
Universe of Impermanence and Interdepedence: See Vũ Trụ Vô Thường Và Tương Tùy.
Universe Is Mind Only: See Pháp Giới Duy Tâm.
Universe in Its Vast Variety is the Dharmakaya: Sum La Vạn Tượng Tức Pháp Thân.
Unknowable (a): Bất khả tri—Không thể biết được.
Unlawful (a): bất hợp pháp—Illegal—Illegitimate—Illicit.
Unlettered: Dốt—Ignorant—Illiterate—Uninstructed.
Unlimited: 1) Vô Tế—Boundless—Không biên tế. 2) Apamaa (p)—Apramana (skt)—Boundless—Countless—Immeasurable—Measureless—See Vô Lượng.
Unlimited Causation: Vô Tận Duyên Khởi.
Unlimited Understanding of the Whole Buddha-realm: Pháp giới vô biên trí.
Unlimited Virtue: Giới Vô Hạn.
Unluckly: Không may—Bad.
Unmanifested Activities: See Vô Biểu Nghiệp.
Unmanifested Activities of the Mind: See Ý Vô Biểu Nghiệp.
Unmanifested Activities of the Mouth: See Ngữ Vô Biểu Nghiệp & Nguyên Lý Vũ Trụ.
Unmeasurable: Không đo lường được
Unmoved: Aksobha (skt)—Bất Động—Calm—Immovable—Imperturbable—See Vô Động.
Unmoved by Externals: See Ngoại Vô Vi.
Unnatural (a): Dị thường—Exceptional—Extraordinary—Fantastic.
Unobstructed Eloquences: Patisambhida (p)—Sự hiểu biết do trực giác chứ không do học hỏi—Vô Ngại Biện.
Unobstructed Eloquence in the Law: Dhammapatisambhida (p)—See Pháp Biện Tài Vô Ngại.
Unobstructed Eloquence in Meaning: Artha (skt)—See Nghĩa Vô Ngại Trí.
Unobstructed Faculties: See Vô Ngại Tế Căn.
Unobstructed Knowledge of the Meaning: Atthapatisambhida (p)—See Nghĩa Biện Tài Vô Ngại.
Unobstructed Voice: Vô Ngại Âm.
Unobtainable (a): Anupalabhya—Beyond laying hold of—Unknowable—Bất Khả Đắc.
Unobtainable Thoughts: The mind is ungraspable—See Tâm Bất Khả Đắc.
Unpardonable Sins: See Vô Gián Tội.
Unperturbed Abstraction: Dhyana (skt)—Đà Da Diễn Na—Calm thought—Stilling the thought—See Tĩnh Lự.
Unpleasant (a): Không thích thú—Không vừa ý—See Thọ.
Unpleasant to the Eyes: Dơ mắt.
Unpleasant Feeling: Dukkha vedana (p & skt)—The painful feeling—Khổ Thọ.
Unprecedented: Never having happened—Chưa từng có trước kia.
Unprecedented in History: Vô tiền khoáng hậu.

Unproduced: Asamskrta (skt)—Asankhata (p)—Unconditioned—See Vô Vi.

Unproduced Dharma: 1) Asamskrta dharma (skt)—Asankhata-dhamma (p)—Visankara-dhamma (p)—Unconditioned Dharmas—See Pháp Vô Vi. 2) Pratisamkhyanirodha (skt)—Analytical Cessation—See Trạch Diệt Vô Vi Pháp.

Unpropped Samadhi: Vô Duyên Tam Muội.

Unreal (a): 1) Vitatha (p & skt)—Không thật—Ảo huyền—False—Vain. 2) Musa (p)—Mrsa (skt)—Vitatha (p & skt)—Untrue—Futile—See Vọng.

Unreal name: Giả Danh Hữu and Giả Danh Thế Gian.

Unreal and Real: Không Hữu.

Unreal Wheel of Life: Hư Vọng Luân.

Unreal and Without Ego: Không vô ngã.

Unreal World: 1) False environment—See Vọng Cảnh Giới. 2) Unclean world—Muôn vật trên đời nầy vốn hư vọng và nhiễm cấu—Vọng Trần.

Unreality (n): Emptiness—Essential emptiness—Immateriality of substance—See Thể Không.

Unreality of One's Environment: The causes of erroneous ideas—See Vọng Duyên.

Unreality or Faultness of Desire: Ái giả.

Unreality of Form: Lakkhhnasunnam (p)—Emptiness of Appearance—Forms of things are unreal—Forms are temporary names—See Tướng Không.

Unreality of Phenomena: Tướng Vô Tánh.

Unreality of All Things: Pháp Không—See Vạn Hữu Bản Chất Không.

Unrecordable (a): Vô ký.

Unrepaid debts: See Túc Trái.

Unrepaid Debts or Sins of Former Incarnations: See Túc Trái.

Unreserved: Không cất dấu.

Unrighteous (a): Bất chính.

Unrivalled: Excellent—Unequalled—Unmatched—Unsurpassed—Vô địch—Tối thắng—Tối ưu.

Unsatisfied: Không thỏa mãn.

Unsatisfied Nature: Bản chất bất toại.

Unsatisfactoriness: Bất toại.

Unsatisfactoriness of Conditioned States: Sankharadhukkhata (p)—Samskaradhuhkhata (skt)—Suffering as Inherent in Formations—See Hành Khổ.

Unsatisfactoriness Due to Impermanence: Viparinama-dukkhata (skt)—Viparinama-dukkhata (p)—Suffering due to change—See Hoại Khổ.

Unsatisfactory (a): Bất toại nguyện

Unscrupulous (a): Vô lương tâm.

Unseparated: Anantariya (skt)—Vô Gián—Disinterrupted—Uninterrupted—Without intermission—Without interruption—Liên tục hay không có sự gián cách về thời gian hay không gian.

Unsettled: 1) Viksepa (skt)—Vikshepa (skt)—Scattered—Dispersed—Disturbed—Restless—To flee in confusion—Tán Loạn—Trạng thái tán loạn không ổn định—Uncollected state or unsteadiness. 2) Uddhava (skt)—Uddhacca (p)—Anuddhatya (skt)—Agitation—Excitement—Fluctuations, or instability of mind and body—Haughtiness—Restlessness—See Trạo Cử.

Unsettled Mind: Viksipta-citta (skt)—Distracted mind—Inattentive mind—Mental wandering—Scattered mind—See Tán Tâm.

Unshakeable (a): Bất Động.

Unshakeable Deliverance of Mind: Bất Động Tâm Giải Thoát.

Unshameful: Ahrika (skt)—Shameless—Without shame—See Vô Tàm.

Unskillful (a): Bất thiện

Unsolicited Friend: Thiện hữu tri thức—Good spiritual advisor—This term refers to Bodhisattvas who act as friends and benefactors unsolicited to all sentient beings.

Unstable (a): Không bền vững.

Unsteady Light: Ánh chập chờn.

Unsubmissive (a): Bất phục.

Unsubstantiality: No-self—Vô ngã.

Unsullied Realm, i.e. the Bhutatathata: Bhutatathata (skt)—The realm of pure dharma—See Tịnh Pháp Giới.

Unsurpassed: Unequalled—Unmatched—Vô địch—Tối thắng.

Unsurpassed Knight Who Understands the World: Vô Thượng Sĩ.

Unsurpassed Nirvana: See Vô Thượng Niết Bàn.

Unsurpassed Spiritual Wheel: Anuttara-dharma-cakra (skt)—The supreme wheel of dharma—See Pháp Luân & Vô Thượng Pháp Luân.

Unsurpassed Way: See Vô Thượng Đạo.

Untainted: Cao quý

Untaintedness (n): Không nhiễm ô.

Unthinkable (a): Bất Khả Tư Nghì.

Untiringly: Không mỏi mệt.

Untouchables (n): Giai cấp cùng đinh trong xã hội Ấn Độ—Members of the lowest castes of Hinduism, whom higher caste Indians must not touch.

Untrue (a): 1) Vitatha (p & skt)—False—Futile—Unreal—Vain—Không thật. 2) Musa (p)—Mrsa (skt)—Vitatha (p & skt)—False—Unreal—Futile—See Vọng.

Untruth (n): Vitathabhavo (p)—Vitathata (skt)—Không thật—Falsehood.

Untruthfulness (n): Không chân thật.

Unutterable (a): Bất Khả Thuyết.

Unwavering: Firm—Unshakable—Bất động.

Unwholesome (a): Akusala—Bất thiện—Negative—Evil.

Unwholesome Consciousness: Akusala-citta (skt)— Akusalacittani (p)—Negative mind—Unwholesome Mind—See Tâm Bất Thiện.

Unwholesome Deeds: Bất Thiện Nghiệp.

Unwholesome Excitement: Sự kích thích nhơ bẩn.

Unwholesome Kamma: Nghiệp Bất Thiện—See Bất Thiện Nghiệp.

Unwholesome Mind: Akusala-citta (skt)—Akusala cittam (p)—Negative mind—Unwholesome Consciousness—See Tâm Bất Thiện.

Unwholesome Motivation Through Enmity: Sân Bất Thiện Tư Duy.

Unwholesome Perception of Enmity: Sân Bất Thiện Tưởng.

Unwholesome Root of Delusion: Moho akusala mulam (p)—Si Bất Thiện Căn.

Unwholesome Root of Greed: Lobho akusala mulam (p)—Tham Bất Thiện Căn.

Unwholesome Root of Hatred: Doso akusala mulam (p)—Sân Bất Thiện Căn.

Unwholesome Thought of Enmity: Vyapada-vitakko (p)—Sân Tầm.

Unwise Man: See Vô Trí Nhân.

Unwittingly: Không chủ ý.

Unwritten Sacred Literature: Thánh Điển Không Văn Tự.

Up to Now: Đến nay—Up until now—Till now.

Ups and Downs of Life: Ba chìm bẩy nổi.

Upali (skt): Thánh Tăng Ưu Bà Lị—One of Sakuamuni's ten major disciples, known as the foremost in observing the precepts. He was from a humble origin. Who was chosen to recite the Vinaya—Một trong mười đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Ngài nổi tiếng là đệ nhất giữ giới. Ngài được lựa chọn để tuyên tụng Luật Tạng.

Upasaka (skt): Nam cư sĩ—Layman follower—Nam cư sĩ tu trì ngũ giới—A layman Buddhist who takes (observes) the five precepts.

Upasika (skt): Nữ cư sĩ—Laywoman follower—Nữ cư sĩ trì giữ ngũ giới—A laywoman Buddhist who takes (observes) five precepts.

Upaya (skt): Phương tiện thiện xảo—Expedient means.

Uphold (v) **Forbidden Religious Pratices**: Giới Cấm Thủ Kiến.

Upper Class: Gia cấp thượng lưu.

Upper Robe: Y vai trái.

Upright (a): Cương trực--Straightforward.

Upright and Clear: Chánh đại quang minh.
Uproot Love and Desire: Nhổ Tận Gốc Tham Ái.
Uprooted: Bật gốc.
Upset (a): Buồn giận.
Upset (v): Làm đảo lộn.
Upside Down: Điên Đảo.
Upside-down Ideas That the Ego is Real: Ngã Điên Đảo.
Upside-down Thinking: See Tư Duy Điên Đảo.
Upside down Views: Đảo Kiến.
Upside-down View (perversion belief) That Nirvana is Not a Permanent Place of Bliss: See Vô Lạc Điên Đảo.
Upside-Down View (perversion belief) That Even Nirvana is Not Pure: Wrong View That Nirvana Is Also Impure—See Vô Tịnh Điên Đảo.
Upside-Down View (perversion belief) that Nirvana is Not a Real Buddha-Nature: Wrong views on non-egoism—See Vô Ngã Điên Đảo.
Urge (v): Đôn đốc—To push—To hurry.
Urgent (a): Cần kiếp—Pressing.
Urgent and important: Khẩn yếu.
Use force: Dùng vũ lực.
Useless Person: Vô Dụng Nhân—A person who is good for nothing—Người không có lợi ích gì.
Uterine Birth: Thai Sanh.
Utilitarianism: Thuyết Tiện Ích.
Utility: Tính thực dụng—Hữu dụng.
Utilize Normal Meanings to Interpret and Conceive: See Ý Thượng Sanh Ý.
Utmost Happiness: Cực Lạc—Realm of Utmost Happiness: Cõi Cực Lạc.
Utmost: Cứu Cánh.
Utmost Important: Tối quan trọng—Compassion and Loving-kindness are of the utmost importance for all beings: Từ bi và từ ái là hai yếu tố vô cùng quan trọng cho tất cả chúng sanh.
Utmost Light-purity: Cực tịnh quang.
Utmost Light-Purity Buddha: Cực Tịnh Quang Như Lai.
Uttarakuru (skt): Bắc Cu Lô Châu—Northern continent where life is always pleasant.
Utter (v): Nói nên lời.
Utter One's Lament: Thốt lời ai oán (khóc than).
Utter One's Lips: Hé môi.
Utterance Before One's Death: Kệ thị tịch (bài kệ đọc ra trước khi chết).

V

Vacuum Polarization: Chân Không Sinh Diệt—Trùng trùng duyên khởi—Cái nầy có thì cái kia có, cái nầy diệt thì cái kia diệt.
Vaguely: Một cách mơ hồ.
Vaidehi (skt): The Queen of King Bimbisara of Magadha, the mother of Ajatashatru (A Xà Thế).
Vain (a): Vitatha (p & skt)—Vô ích—Vọng—False—Futile—Unreal—Untrue.
Vain Dream: Huyễn mộng.
Vain Talks: Nhàn Đàm Hý Luận.
Vain Thought: Không tưởng—Vainly thinking.
Vaipulya Sutra (skt): Kinh Phương Quảng—Extended Sutras.
Vairocana Buddha (skt): The main Buddha in the Avatamsaka Sutra (Kinh Hoa Nghiêm), represents the Dharma body of Buddha Sakyamuni and all Buddhas—Phật Tỳ Lô Xá Na.
Vairocana Sutra (skt): Đại Nhựt Kinh.
Vaisakha (skt): Wesak—Buddha's Birth, Enlightenment and Death celebrated on Full Moon day of month Vaisakha—Tháng rơi vào giữa tháng Tư âm lịch, vào khoảng tháng Năm dương Lịch.

Vijra (skt): A diamond, a symbol of undestructible nature of Buddha's wisdom—Kim Cang bất hoại.

Vajra Against the Evil: Kim Cang thần trừ ác.

Vajra Bodhisattva: Kim Cang Bồ Tát.

Vajra Crown: Kim Cang Đảnh.

Vajra Cultivation: Tu tập Kim Cang Thừa—Followers of the Vajrayana usually practice prostrating, visualzing, reciting mantras, and meditation. They also emphasize cultivating Bodhicitta and of course take refuge in the Triple Gem—Phật tử tu theo Kim Cang Thừa thường tu tập lễ lạy, quán chiếu, đọc mật chú và hành thiền. Họ nhấn mạnh vào sự tu tập phát triển Bồ đề tâm và dĩ nhiên là phải quy-y Tam Bảo.

Vajra for the Good: Kim Cang thần khuyến thiện.

Vajra God: Kim Cang thần.

Vajra Guardian Spirit: Kim Cang Dạ Xoa.

Vajra Meditation: Kim Cang Định.

Vajra messenger: Kim Cang Đồng Tử.

Vajra-Prajna-Paramita Sutra: Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa.

Vajra Realm: Kim Cang Giới.

Vajra Samadhi: Kim Cang Tam Muội.

Vajra Spirit: Kim Cang Thần.

Vajra Thunderbolt: Kim Cang Chữ.

Vajra Treasury Bodhisattva: Kim Cang Tạng Bồ Tát.

Vajra-water: Kim Cang Thủy.

Vajra Wheel: Kim cang Luân.

Vajrayana Buddhism: Diamond Vehicle—Phật giáo Mật tông—Kim Cang Thừa—Tibetan Buddhism—Esoteric school—The Vajrayana is often called Tibetan Buddhism, and it is divided into four main sects: Nyingmapa, Kagyupa, Sakyapa, and Gelugpa—im Cang Thừa thường được gọi là Phật Giáo Tây Tạng và nó được chia ra làm bốn tông phái chính: Nyingmapa, Kagyupa, Sakyapa và Gelugpa.

Valid (a): Hữu hiệu—Có hiệu lực—Có căn cứ thực sự.

Validity (n): Tính hữu hiệu—Tính xác thực.

Valient (a): Dũng cảm.

Valuable (a): Đáng giá—To be worth.

Value (v): Đánh giá—To estimate—To appraise—To assess—(n) Giá trị—Chân nghĩa.

Value Judgment: Giá trị phán đoán.

Vanish (v): Tan biến.

Vanish (v) **away**: Tan tác.

The Vanity of Worldly Pleasures: Bản chất hư ảo của khoái lạc thế gian.

Vanity (n): Hư tính—Hư không—Vô giá trị—Hư ảo—Huyễn hoặc.

Varanasi (skt): Ba La Nại.

Varicolored Birds: Chim tạp sắc.

Varied Karma: Tạp Nghiệp.

Various (a): Khác nhau.

Various Causes of Transmigration: See Tạp Nhiễm.

Various Karmic transmigrations: Fragmentary samsara—Mortal dispensation—See Phân Đoạn Sanh Tử.

Vase of Deva-virtue: Thiên Đức Bình.

Vassa (skt): Rains retreat—Monsoon-Season Retreat—Sacerdotal Age—The period of three months, in the monsoon season, during which monks and nuns are expected to reside in one place and devote themselves to their practice. The end of the Rains Retreat coincides with the Ullambana (Festival of the Haungry Ghosts—Vu Lan Bồn). It is an auspicious day for monks and nuns, as on that day those who attended the Rains Retreat become one year older in the Order—An cư kiết hạ, trong thời gian ba tháng mưa, trong lúc Tăng Ni trụ lại một nơi tu tập. Cuối mùa An Cư cũng nhằm Mùa Vu Lan bồn, chư Tăng Ni nhập hạ đều được tăng hạ lạp (tuổi đạo).

Vast (a): Rộng lớn.

Vast Conduct: Great deed—Vast deed—Extensive deed—See Quảng Hạnh.

Vast Deed: Great deed—Vast conduct—Extensive deed—See Quảng Hạnh.

Vasubandhu (skt): Thiên Thân.

Vaunting Assertion of Possessing the Truth: See Tăng Thượng Mạn.

Vaunting One's Inferiority or False Humility: Unamana (skt)—See Ti Hạ Mạn.

Vedic Dharma: Kinh Vệ Đà.

Vegetables: Rau quả.

Vegetarian (n): Người ăn chay—One who does not eat meat—See Ăn Chay.

Vegetarian Day: See Trai Nhật.

Vegetarian Diet: Ăn chay—A vegetarian diet is not only good for our health, but it also incalculates our mind to be more compassionate toward all living beings.

Vegetarian Restaurant: Nhà hàng chay.

Vegetarianism: Chủ trương trường chay—Buddhist doctrine always emphasizes on the four sublime states of boundless loving-kindness, boundless compassion, boundless joy and boundless equanimity. Buddhists hold life to be sacred. They do not, therefore, kill or harm any sentient beings. And thus, most of Mahayana Buddhist vows to be vegetarians—Giáo thuyết nhà Phật luôn nhấn mạnh đến tứ vô lượng tâm, đại từ, đai bi, đại hỷ và đại xả. Người Phật tử coi thâm mạng là thiêng liêng nên không sát hại bất cứ chúng sanh nào. Và chính vì thế mà đa phần Phật tử tu theo Đại thừa đều phát nguyện ăn chay.

Vehement (a): Triệt để—Hùng hồn.

Vehemently (adv): Một cách hùng hồn.

Be Vehement in Contradicting: Triệt để chống lại.

Vehicle (n): Yana—Vehicle literally means a means of transportation, but figuratively it is a means of expressing thoughts—Cỗ xe theo nghĩa đen là phương tiện chuyên chở, nhưng về nghĩa bóng nó là một phương tiện diễn tả tư tưởng.

Vehicle of Oneness: Ekayana (skt)—Nhất Thừa.

Veils of Ignorance: Veils (phenomena) that obstruct the mind from realization of truth in meditation such as lust, anger, sleepiness, excitement, regret and doubt—Bức màn vô minh.

Veils of Sin: See Tội Chướng.

Venerable (a&n): 1) (a) Đáng tôn kính. 2) n) Thượng tọa: Vị Tăng có từ hai mươi đến bốn mươi tuổi hạ—A monk or a nun who has from twenty to forty nine years of renunciation. .

Veneration (n): Sự tôn kính—Sự kính lễ—Cung kính—Kính trọng.

Veneration of All Celestials: Tôn kính chư Thiên.

Veneration of Images of Bodhisattvas and Buddhas: Tôn kính ảnh tượng của chư Bồ Tát và chư Phật.

Veneration of Relics of the Buddha: Tôn kính xá lợi Phật.

Veneration of the Saints: Tôn kính chư Thánh.

Venison: Flesh of a deer—Thịt nai.

Venomous (a): Độc.

Venomous Plant: Cây độc.

Venture (v) **to Do Something**: Dám làm—To dare to do something.

Venturesome (a): Gan lì—Brave—Valiant—Fearless—Bold—Daring.

Verbal Actions: Vaci-sankhara (p)—Ngôn hành—Ngữ Nghiệp.

Verbal Functions of the Mind: Vaci-sankhara (p)—Chức năng nói của tâm—Ngôn Hành.

(On the) Verge of Death: Cận kề với tử thần.

Veracity (n): Tính thành thực—Tính chân thực—Tính chánh trực.

Verbal Action: Vaca-kamman (p)—Vaci-kamma (p)—Vaca-karman (skt)—The work of the mouth—Karma of the mouth (talk, speech)—An act performed by speech—See Khẩu Nghiệp.

Verbal Activity: Vaci-sankhara (p)—Verbal karma—See Ngữ Nghiệp.

Verbal Karma: Vaci-sankhara (p)—Verbal activity—See Ngữ Nghiệp.

Verification (n): Kiểm chứng—Thực chứng—Chứng minh.
Verification Through Experience: Thực chứng qua kinh nghiệm.
Verify (v): Kiểm chứng.
Verse (n): Gatha (p & skt)—Kệ—Chant—Poem—Stanza.
Verse of destroying hell: Kệ Phá Địa Ngục.
Verse of Four Lines: Quatrain—Four-line poem—See Tứ Tuyệt.
Verse of Hui-Neng: Kệ Huệ Năng.
Verse for Opening a Sutra: Khai Kinh Kệ.
Verse of Repentance: Kệ Sám Hối.
Verse of Shen-Hsiu: Kệ Thần Tú.
Verse in the Therigatha: Trưởng Lão Ni Kệ.
Verse on the Three Powers: Triple power verse—See Tam Lực Kệ.
Vertical Board: Bức liễn (câu đối dọc theo cột nhà).
Very Advanced: Rất tiến bộ.
Very Beautiful: Diễm tuyệt.
Very Cruel: Đại ác.
Very High: Cao xa—Far-reaching—Exalted.
Very Just: Chí công.
Very Pious: Chí hiếu.
Very Pious to One's Parents: Đại hiếu.
Very Rational: Rất hữu lý.
Very Reluctant: vạn bất đắc dĩ.
Very Short Instant to Live: Khoảnh Khắc Của Sự Sống.
Very Sincere: Chí tình.
Very Small: Anu-raja (skt)—Vi trần cực nhỏ hay vi tế—Minute—Slight—Small—Subtle—See Vi.
Very Sophisticated: Rất tinh vi.
Vesak (skt): The month coresponding to April-May, on the Full Moon day of which is celebrated the Birth, Renunciation, Enlightenment and Parinirvana of the Buddha—Ngày rằm tháng tư là ngày mà các nước theo truyền thống Phật giáo tổ chức ngày lễ kỷ niệm Phật Đản sanh, xuất gia, thành đạo và nhập Niết bàn.
Vestige (n): Dấu tích—Dấu vết—Di tích—Chứng cớ.
Very Subtle Mental Consciousness: Ý Thức Vô Cùng Vi Tế.
Vibrate (v): Shake—Rung động.
Vibration: Sự rung động.
Vice: Điều xấu ác—Điều gian ác.
Vice Rector: Vice Chancellor of a University—Phó Viện Trưởng.
Viceroy: Vice King—Phó Vương.
Viceroyalty: Chức phó vương.
Vicikitsa (skt) **Vichikitsa** (p): Hoài nghi—Một trong năm chướng ngại mà người ta phải trút bỏ trên đường nhập Thánh—Doubt—Uncertainty—Skepticism, one of the five hindrances one must eliminate on entering the stream of saints.
Vicious (a): Xấu ác.
The vicious (n): Kẻ độc ác.
Vicious karma: Ác nghiệp.
Vicious mind: Tâm xấu ác.
Victim (n): Nạn nhân—Vật hy sinh.
Victorious (a): Chiến thắng.
Victorious Mind: See Thắng Tâm.
Victorious Vehicle: Thắng Thừa.
Vietnam Buddhism: Phật giáo Việt Nam.
Vietnam's Famous Ancient Pagodas: Danh Lam Cổ Tự.
Vietnamese Tripitaka: Việt Tạng.
Vietnamese Unified Buddhist Congregation: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.
Vietnamese Zen Buddhism: Phật giáo Thiền Việt Nam.
View (v): Quán—Views: Lập trường—Kiến.
View-Attachment: Attached to one's views—See Kiến Chấp.
View of Attachment to an Inherently Existent Self: See Tranh Nhân Ngã.
View the Body is Unclean: Quán thân bất tịnh.
View of the Buddha: Tri kiến Phật.
Views and Desires: See Kiến Ái.

View the Dharma is Without-Self: Quán pháp vô ngã.

View of Emptiness: Sunyata-drsti (skt)—Cách nhìn về tánh không—Không Kiến.

View All the Feelings are Suffering: Quán thọ thị khổ.

View the Mind is Impermanent: Quán tâm vô thường.

View of Self: Sakkayaditthi (p)—Satkaya-drsti (skt)—The tie of false views of permanent ego—See Kiến Kết.

View of the Transitory Collection: Satkayadrshti (skt)—Kiến Kết—Heresy of individuality—See Thân Kiến.

Views and Understanding of the Great Vehicle: See Kiến Giải Đại Thừa.

Vignana-Matra-Siddhi-Sastra (skt): A sastra that teaches the Eight Consciousnesses of sentient beings (sight, hearing, smell, taste, tacticle, mind, mana, alaya)—Luận về Bát Thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, mạt na, a lại da).

Vigor (n): Vayama (p)—Viriyam (p)—Virya (skt)—Samma Vayama (p)—Tinh Tấn—Diligence—Effort—Earnestly trying—Enthusiastic—Exertion—Fortitude—Perseverence—Unchecked progress—Virility—Zeal—See Tinh Tấn.

Vigor or Exertion: Vismamsa-samadhi (skt)—Sufficience of energy—See Quán Định.

Vijnana (skt): Thức—The six kinds of consciousness including the five senses and mental consciousness. Vijnana is the central psychological organ. It is the fifth of the five skandhas and the third link in the chain of arising—Sáu loại ý thức gồm năm giác quan và tâm thần, xuất hiện khi giác quan tiếp xúc với đối tượng tương ứng. Thức là cơ quan tâm thần trung tâm. "Thức" là một trong năm uẩn, là thành phần thứ ba trong thập nhị nhân duyên.

Vijnanakaya (skt): Abhidharma—Vi Diệu Pháp.

Vijnanavada (skt): Yogachara—Duy Thức Tông.

Vilain (n): Kẻ xấu ác.

Vile (a): Lamako (p)—Đê hèn—Hạ liệt—Abject—Bad—Base—Inferiro—Low—Mean.

Village Customs: Lệ làng.

Vimalakirtinirdesa-Sutra (skt): Kinh Duy Ma Cật—Discourse of Vimalakirti, important work of Mahayana Buddhism, composed about the 2nd century AD. Vimalakirti , a rich adherent of the Buddha, who lived in the midst of worldly life yet treads the path of the Bodhisattva. The popularity of this sutra is due to its stress on the equal value of the lay life and the monastic life—Những thuyết giảng của Vimalakirti, văn bản quan trọng của Phật giáo Đại thừa, có từ khoảng thế kỷ thứ II sau CN. Duy Ma Cật là một thương nhân giàu có, một môn đồ của Phật, đã thành công trên đường Bồ Tát tuy vẫn sống trong thế gian. Kinh nầy được nhiều người nhắc tới vì nó nhấn mạnh vào sự bình đẳng về giá trị thiên hướng thế tục và thiên hướng tu hành.

Vimalakirti's Ten Excellent Deeds: See Thập Tối Thượng Pháp.

Vinaya (skt): Luật—Disciplinary code.

Vinaya School: Luật Tông.

Violate (v): Vi phạm.

Violate (v) **precepts**: Phạm giới.

Violate (v) **the Regulations of Pure Eating**: Phạm trai.

Violate Religious Commandments: See Phá Giới.

Violence: Bạo lực—Violent (a).

Violent (a): Bạo động.

Violent Death: Tử ngoại duyên—Death caused by external causes.

Vipassana (skt & p): Minh sát tuệ—Tranquility of mind—Positive achievement.

Viparyasa (skt): Four inverted views—Four wrong views—Tứ tà kiến:

1) Considering what is really impermanent to be permanent: Vô thường mà cho là thường hằng.

2) Considering what is suffering to be joy: Khổ đau mà cho là hạnh phúc.
3) Considering what is not self to be a self: Vô ngã mà cho là tự ngã.
4) Considering what is impure to be pure: Bất tịnh mà cho là thanh tịnh.

Virgin (n): Trinh nữ.

Virginity (n): Đồng trinh.

Virility: Vayama (p)—Viriyam (p)—Virya (skt)—Samma Vayama (p)—Tinh Tấn—Diligence—Effort—Enthusiastic—Earnestly trying—Exertion—Fortitude—Perseverence—Zeal—Unchecked progress—Vigor—See Tinh Tấn.

Viriyaparamita (skt): Tinh tấn Độ.

Virtually: Trên thực tế—Trên thực chất—Thực ra.

Virtues (n): Đức hạnh—Công đức—Which will help transcend birth and death and lead to Buddhahood—Virtue is practicing what is good like decreasing greed, anger and ignorance—Virtue is to improve oneself—See Công Đức.

Virtues of Abstinence: See Giới Kiêng and Giới (II) (3A).

Virtue of Active Vigor: Viryendriya (skt)—Tinh Tấn Căn—Effort—The faculty of Energy—Sense of endeavor—Virtue of energy (vigor)—See Tấn Căn.

Virtue of the Ego: See Ngã Đức.

Virtue of Energy (vigor): Viryendriya (skt)—Tinh Tấn Căn—Effort—The faculty of Energy—Sense of endeavor—Virtue of active vigor—See Tấn Căn.

Virtues of Liberation: Công đức xuất thế—The virtues possessed only by those attaining Arahats or higher, enabling them to help themselves and help others—Công đức mà chỉ có những bậc từ A-La-Hán trở lên mới có, nhờ công đức nầy mà chư vị nầy mới có khả năng tự độ và độ tha.

Virtue of Mindfulness: Smrtindriya (skt)—Faculty of mindfulness—Sense of memory—See Niệm Căn.

Virtues of Morality: Giới đức.

Virtuous: Đạo hạnh—Chính chuyên—Conduct according to Buddha-truth.

Virtuous Man: Hiền nhân.

Virtuous Mental Factors: Good Things of Mental Functions of the Mahayana One Hundred Dharmas in the Studies of the Vijnaptimatra—See Mười Một Thiện Tâm Sở Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.

Virtuous Roots: Kusala-mula (skt)—Wholesome root—See Thiện Căn.

Visibility (n): Kiến Đại.

Visible (a): Nhìn thấy được—Hữu Kiến—Sắc Tướng.

Visible or Corporeal Features: Rupalakshana (skt)—Material appearance—External manifestation—See Sắc Tướng.

Visible Form Element: Rupa-bhumi (skt)—Rupadhatu (skt)—Rupaloka (skt)—Form realm—The world of Beauty (form)—Fine material sphere—World of form or material world—See Sắc Giới.

Visible and Invisible: See Kiến Phi Kiến.

Visible Objects: 1) Rupa-visaya (skt)—Material objects—The realm of vision or form—Vật nhìn thấy được—See Sắc Cảnh. 2) Ruparammana (skt)—Sắc Trần—See Sắc Sở Duyên.

Vision (n): 1) Eyesight—Nhãn Lực. 2) Sức thấu triệt—Trực quan—Thị kiến.

Vision Door: Cakkhu-dvara (p)—Eye door—Nhãn Môn.

Vision Door Adverting Consciousness: Cakkhu-dvara-jnana-citta (p)—Eye door adverting consciousness—Nhãn Môn Tâm.

Vision of the Self: Atman-darshan (skt)—See Ngã Sở Kiến.

Visionary Meditation: Định.

Visit Respectfully: Bái yết.

Visit Someone: Thăm viếng ai.

Visual Cognition: Cakshurvijnana (skt)—Eye Consciousness—Seeing consciousness—Sight consciousness—Sight-preception—The sense of vision—See Nhãn Thức.

Visual Object: Ruparammana (skt)—Form objects—See Sắc Trần.
Visualization (n): Contemplation—Meditation—Reflection—Sự quán tưởng.
Visualization Method: Phương pháp quán tưởng—Observation Method—See Quán Tưởng Môn.
Visualize (v) **something**: Imagine something—Reflect on something—Tưởng tượng cái gì.
Vital (a): Hệ trọng—Important.
Vital Force: See Thiết Yếu Lực.
Vital Principle of the Body: Jivatman (skt)—Thân mạng của con người.
Vitality (n): Sinh lực—Sinh khí.
Vivid (a): Sống động.
(A) Vivid Human Personality: Một nhân vật sống.
Viviparous Birth: Thai sanh.
Vocation (n): Chức nghiệp—Công tác—Tài năng.
Voice Hearer: Savaka (p)—Sravaka (skt)—Sound hearer—See Thanh Văn.
Void (a): Trống rỗng—Void (v) Hủy bỏ—(n) Emptiness—Không.
Void and Empty: Hủy diệt và không.
Void of the Means: Trung Đạo Không.
Voidness (n): Prakrtisunyata (skt)—Emptiness—The nature void—The immateriality of the nature of all things—See Tánh Không.
Volition (n): Samskara (skt)—Aggregate of compositional factors—Karmic volition—Mental formation—Intention—Mental functioning—Sức lực quyết đoán—Mental formation, or intentions that precede an action—See Hành Uẩn.
Volition Based on Touches: Xúc Tư.
Volitional Actions: Hành động do ý muốn (tác lý).
Volitional Activities: Hành động do tác lý (ý muốn).
Voluntarism: Ý chí luận—Chủ nghĩa ý chí—Thuyết chủ ý.
Voluntary (a): Tự nguyện.
Volunteer to Do Something: Tình nguyện làm việc gì.
Vortex of energy: Sự chuyển đổi năng lượng.
Vow (n): Deep vow: Thệ nguyện sâu dầy.
Vow (v) **to be reborn in the Pure Land**: Nguyện Vãng Sanh.
Vow (v) **to Deliver All Sentient Beings from Suffering**: Nguyện cứu độ nhứt thiết chúng sanh thoát khổ.
Vow-food: See Nguyện Thực.
Vow (v) **the Mind to Bodhi**: Phát bồ đề tâm—To devote the mind to bodhi.
Vows of Obedience of Buddhist Precepts: Nguyện vâng giữ giới luật nhà Phật.
Vow-paramita: Nguyện Ba La Mật.
Vows of Samantabhadra: Phổ Hiền Thập Hạnh (see ten great vows).
Vows That Are Superior to Any Other Vows: See Siêu Thế Nguyện.
Vow-wheel: See Nguyện Luân.
Vulture Peak: Mount Grdhrakuta—Eagle Peak—Linh Thứu Sơn.
Vyuha (skt)—Tràng hoa—A Garland or wreath—Ganda Vyuha—Hoa Nghiêm—Avatamsaka Sutra.

W

Wailing Hells: Khiếu Hoán.
Wait on Someone: Serve someone—Phục vụ ai.
Wait Until the Time is Ripe to Develop People's Immature Faculties: See Thế Nhân Căn Tánh Thành Thục.
Wait upon Someone: Hầu chuyện cùng ai.
Wake: Bujjhati (p)—Bodhum (skt)—Tỉnh Thức.
Wake up (v): Enlightenment—Giác Ngộ.
Wake Oneself up: Vicaraparapraneya (skt)—See Tự Giác.

Wakeful (a): Jagarati (p)—Jagaritri (skt)—Tỉnh thức—Waking—To be awake.
Wakefulness (n): Jagarati (p)—Jagrati (skt)—Awake—Awakening—Mindfulness—Waking—Sự tỉnh thức—See Tỉnh Thức.
Waking: Jagarati (p)—Jagrati (skt)—Awakening—Mindfulness—Wakefulness—See Tỉnh Thức.
Walk for Alms Food: Go on one's alms round—Đi khất thực.
Walk a Path: Follow a path—Pratice a path—Đi theo con đường.
Walk at a rapid pace: Rảo bước.
Walk Up and Down: Đi kinh hành—Walk slowly and enjoyably without thinking or worrying about anything.
Walk in the Way: Hành Đạo.
Walking Meditation: Pratice of meditation while walking (pacing up and down in mindfulness)—Thiền hành (đi tới đi lui trong chánh niệm).
Walking Seven Steps: According to legend, the infant Buddha walked seven steps in each direction upon birth.
Wall-Contemplation: Bích quán—Quán vách tường.
Walled City of Enlightenment: Giác Thành.
Wander from Place to Place: Anupubbena-carikam-caramano (p)—Đi hành cước.
Wander (v) **in Birth and Death**: Lăn trôi trong luân hồi sanh tử—We have had to wander in the weary round of rebirth for so long—Chúng ta đã lăn trôi quá lâu trong vòng luân hồi sanh tử.
Wander from Place to Place: Hành Cước.
Wandering Mind: Tâm dong ruổi lang thang—Mental wandering—See Tán Loạn Tâm.
Wandering Religious Monk: Vrajaka (skt)—Hành cước Tăng.
Wandering Thoughts: See Tư Niệm Buông Lung.
Water of Wisdom: See Trí Thủy.
Want (n) **of Tranquility**: Bất An.
Want (v) **to Enjoy Good Food**: Muốn ăn ngon
Want (v) **to have good clothes**: Muốn mặc đẹp.
Wanting to Drink: Ham uống.
Wanting to Eat too much: Muốn ăn nhiều.
War Gods: Asura (skt)—A-Tu-La.
Warm (a): Ấm áp.
Warm-hearted (a): Có nhiệt tình.
(A) Warm Touch of Love: Sự giao tiếp ấm áp của tình thương.
Warn and Punish: Giới Phạt.
Warning: Cảnh cáo.
Warrior and Ruling Caste: Dòng Sát đế lợi.
Wash (v) **a Buddha's Statue**: Dục Phật and Tắm Phật.
Wash the Image of the Buddha: Dục Phật and Tắm Phật.
Waste (a): Phí phạm.
Waste Land: Đất hoang.
Wasteland of Birth and Death: Samsara—Cõi Ta Bà.
Waste of Time and Energy: Phí phạm thì giờ và năng lực
Water Bubble: Bong bóng nước.
Water Burial: See Thủy Táng.
Water Crystal: Thủy ngọc.
Water Deva: See Thủy Thiên.
Water of Eight Qualities: Bát Công đức thủy—The ideal water of pure lands, which is cool, clear, sweet, soft, lustrous, settled, nourishing, and able to allay hunger and thirst (see eight virtues).
Water of Eight Virtues: Bát công đức thủy (see Eight Virtues).
Water Globule: Thủy Viên.
Water of Ignorance: Si Thủy.
Water Store: Thủy Tạng.
Water Vessel: Thủy Khí.
Water Wheel: Thủy Luân.
Waver: Shake—Lay động.
Wavering: Dao động.

Waves and Wind: Sóng gió—Ups and downs of life.
Way (n): Path—Phương cách—Phương thức—Đường.
Way of Action: Cách hành động.
Way of the Arhat: Vô Học Đạo.
Way of Commandments: Giới Môn.
Wave of Consciousness: See Thức Lãng.
Way of Cultivation: Tu Đạo.
Way of Dhamma Without Enmity: See Vô Sân Pháp Túc.
Way of Dhamma Without Hankering: See Vô Tham Pháp Túc.
Way of Emancipation: Giải Thoát Đạo.
Way of Enlightenment: The way of leaving the world—Con Đường Giác Ngộ—See Xuất Thế Gian Đạo.
Way of Higher Evolution: Con đường thăng tiến (trong tu tập).
Way of Holiness: Thánh Đạo Môn.
Way Imbued Compassion, Love and Sympathy: Đường lối thấm nhuần từ bi, trìu mến và lòng cảm thông.
Way of illusion: Ảo môn.
Way of instruction: Giáo Đạo.
Way of karma: Nghiệp đạo—The path of works, action or doing, productive of karma.
Way Lays Down the Policy of Without Strife, Way of Leaving the World: The way of enlightenment—See Xuất Thế Gian Đạo.
Way learner: Người học đạo.
Way of Liberation: Giải Thoát Đạo.
Way of living: Cách sống.
Way of No Debate or Contradiction: See Vô Tranh Đạo.
Way of Personality: Puggala-magga (p)—Pudgala-marga (skt)—See Nhân Ngã Đạo.
Way of Purification: Visuddhi-magga (p)—Visuddhi-marga (skt)—Way of purity—See Thanh Tịnh Đạo.
Way of Purity: Visuddhi-magga (p)—Visuddhi-marga (skt)—Way of purification—Vô Lậu Pháp—See Thanh Tịnh Đạo.
Way of Realization: Chứng đạo.
Way to Relate to Others: Cách đối xử (liên hệ) với người khác.
Way of Release All Sufferings by Realization of Truth: Giải Thoát Đạo.
Way Seeker: Người học đạo.
Way of Speaking: Cách ăn nói.
Way of Teaching: Giáo Đạo.
Way to True Happiness: Con đường đưa đến chân hạnh phúc.
Way of the World: Lokiya-magga (p)—Đường đời—Mundane path—Path of life—Wordly path—See Thế Lộ.
We are Never Completely Satisfied: Chúng ta chẳng bao giờ toại nguyện.
The weak: Kẻ yếu.
Weaken (v) **Sense Desires and Ill-Will**: Làm suy yếu tham và sân.
Weary: Mệt mỏi.
Weary of the World and Abandon It: Yếm Ly—Chán ghét và lìa bỏ thế sự.
Ween (old English): Think—Suppose—Suy nghĩ như vậy.
Weight (n): Sức nặng.
Weight of a Mountain: Sơn Cân.
Weighty (a): Nặng—Heavy.
Weighty Karma: Trọng Nghiệp.
Wealth (n): Sự giàu sang—Rich.
Weighty Karma: Garuka-kamma (p)—Serious karma—See Trọng Nghiệp.
Welfare (n): Happiness—Hạnh Phúc.
Welcoming and Escorting: Tiếp Dẫn Đạo Sư.
Well-being: Sung sướng—Lành mạnh.
Well-born: Thiện Sanh.
Well-FarFer: Sugato (p)—Đấng Thiện Thệ.
Well-formed features: Tướng mạo đoan trang.
Well-Gone One: Thiện Thệ.
Well and Good : Lành thay !
Well-informed: Thức giả.
Well-informed People: Bậc thức giả.
Well-known: Nổi tiếng.

Well-learned noble disciple: Thánh đệ tử đa văn.
Well-off (a): Khá giả.
Well and river: Tỉnh Hà.
Well-taught noble disciple: Thánh đệ tử đa văn.
Well-versed in the Buddhist Scriptures: Tinh thông Phật pháp.
Wesak: Ngày Trăng tròn tháng Tư.
Western (a): Tây phương.
Western Buddhism: Phật giáo Tây phương.
Western continent of the world: Tây Ngưu Hóa Châu.
Western land of Amitabha Buddha: Tây Phương Cực Lạc.
Western Paradise: Tây Phương Cực Lạc.
Western Paradise of the Pure Land: Sukhavati (skt)—Tây Phương Cực Lạc.
Western Pure Land: Tây Phương Tịnh Độ—Tây Phương Cực Lạc.
Whatever is Phenomenal Change is Suffering: See Chư Hành Khổ.
Whatever is Phenomenal is Impermanent: Anityah-sarva-samskarah (skt)—See Chư Hành Vô Thường.
Wheel (n): Luân.
Wheel of Becoming: See Bánh Xe Của Sự Hiện Hữu.
Wheel of Birth and Death: Vòng Sanh Tử.
Wheel of the Dharma: Bánh xe pháp—Pháp Luân.
Wheel of Dependent Origination: Bánh Xe Thập Nhị Nhơn Duyên.
Wheel of Desire: See Ái Luân.
Wheel of Dharma: Dharma-cakra (skt)—The spiritual wheel—The wheel of law—See Pháp Luân.
Wheel of Impermanence: See Vô Thường Luân.
Wheel of Karma: The wheel which turns men into the six paths of transmigration—See Nghiệp Luân.
Wheel of Law: Dharma-cakra (skt)—The spiritual wheel—The wheel of dharma—The Buddha delivered his first sermon at Sarnath and this event is known as the first turning of the Wheel of Law—See Pháp Luân.
Wheel of Life: Vòng luân hồi sanh tử.
Wheel, Rotation, or Interchange of Words: See Tự Luân.
Wheel Sign: Luân Tướng.
Wheel of Truth: Bánh xe chân lý.
Wheel Turning King: Universal King—Universal Monarch—Chuyển Luân Thánh Vương.
Wheel of Wonderful Dharma: See Vi Diệu Pháp Luân.
When in Rome, do as the Romans do: Nhập gia tùy tục, nhập giang tùy khúc.
Where Will a Person Be Reborn?: See Sanh Về Cõi Nào?
While Alive: Lúc sanh thời.
Whisper (v): Japati (p & skt)—Nói thầm—Thầm bảo—Rù rì—To murmur—To mutter.
Whispering: Japanam (p)—Japa (skt)—Đang nói thầm—Murmuring—Muttering.
White clothes: Bạch Y.
White Cloud: Bạch Vân Tông.
White cloud society: Maitreya Society—Hội Di Lặc—A Chinese lay Buddhist group that looks to the coming of Maitreya, the future Buddha.
White elephant: Bạch Tượng.
White Heron Lake: Bach Liên Trì.
White Horse Temple: Bạch Mã Tự.
White Lily Society: Bạch Liên Giáo.
White path: Thiện Đạo.
Whole, Complete, and Perfect Totality: See Tổng Thể Trọn Vẹn.
Whole-Heartedly: Hết lòng.
Whole Life: Cả đời.
Whole Mental System: Tâm Tụ.
Whole or Universality: Samanya (skt)—Generality—See Tổng Tướng.

Whole Universe is Identical to Just One-Body: See Vũ Trụ Đồng Nhất Thể.

Wholesome (a): Kusala (skt)—Sadhu (skt)—Bhadra (skt)—Good—Proper—Right—Thiện lành—See Thiện.

Wholesome Activity: Kusala-kamma (p)—Kusala-karma (skt)—Nghiệp lành—Hành động có công đức—Meritorious action—Wholesome karma—Good karma—Good deeds—Skillful action—Kusala karma—See Thiện Nghiệp.

Wholesome Deeds: Điều thiện.

Wholesome Karma: Kusala-kamma (p)—Kusala-karma (skt)—Nghiệp lành—Hành động có công đức—Meritorious action—Wholesome activity—Good karma—Good deeds—Skillful action—Kusala karma—See Thiện Nghiệp.

Wholesome Minds: Tâm Thiện—See Thiện Tâm.

Wholesome Perception of Non-Cruelty: Vô Hại Tưởng.

Wholesome Perception of Non-Enmity: Vô Sân Tưởng.

Wholesome Prayer: Lời cầu nguyện tốt.

Wholesome Root: 1) Kusala-mula (skt)—Virtuous roots—See Thiện Căn. 2) Sobhana hetu (skt)—Beautiful roots—See Thiện Nhân.

Wholesome Root of No Folly (non-delusion): Amoho kusala (p)—Vô Si Thiện Căn—Gốc lành của vô si.

Wholesome Root of Non-Greed: Alobho kusala (p)—Vô Tham Thiện Căn—Good root of absence of craving—Căn lành nơi mà lòng tham không còn nữa.

Wholesome Root of Non-Hatred: Adoso kusala (p)—Vô Sân Thiện Căn.

Wholesome Thought of Non-Cruelty: Vô Hại Tầm.

Wholesome Thought of Non-Enmity: Vô Sân Tầm.

Wholesome Thought of Renunciation: Nekkkama-vitakko (p)—Ly Dục Tầm.

Wholesome and Unwholesome Activity: Kusala-akusala kamma (p)—Kusala-akusala karma (skt)—Wholesome and unwholesome karma—See Thiện Nghiệp Bất Thiện Nghiệp.

Wholesome and Unwholesome Karma: Kusala-akusala kamma (p)—Kusala-akusala karma (skt)—Wholesome and unwholesome activity—See Thiện Nghiệp Bất Thiện Nghiệp.

Wholly: Toàn phần.

Wicked (a): Ác độc—Xấu xa—Tội lỗi—Hư đốn—Vô đạo đức—Nghiệt.

Wicked Eyes: Mắt dữ.

Wicked Face: Mặt dữ.

Wicked People: Kẻ ác.

Wicked Plot: Độc kế.

Wicked Words: Những lời ác độc.

Wicked Woman: Độc phụ.

Wide (a): Rộng lớn.

Wide-awake: Tỉnh táo.

Widen: Mở rộng.

Widen World Buddhist Activities: Mở rộng các hoạt động Phật giáo thế giới.

Wield (v): Mang đến.

Wieldiness of Consciousness: Citta-kammannata (p)—Tâm Thích Ứng.

Wieldiness of Mental Body: Kayakammannata (p)—Tâm Sở Thích Ứng.

Wild (a): Hoang vu.

Wild grasses: Cỏ dại.

Wild-Fox Meditation: Dã Hồ Thiền.

Wild-Fox Zen: A group of people who thought they possess no genuine Zen realization, pretend to be enlightened and deceive other people by imitating outer forms and mouthing truths concerning which they have no real understanding—Thiền Hý Luận—Dã Hồ Thiền.

Wilder Someone: Làm cho ai lạc lối.

Will (n): Di chúc—Thiện chí—Ý nguyện—Ý muốn—Ý chí—Ý hướng—Nguyện vọng.

Will-Body: Manomayakaya (skt)—At will body—Ý Sinh Hóa—Body formed by the

magic powers of the mind—Mind created body—Mind produced body—See Ý Sinh Thân.

Will to Make the Endeavor: Power of Effort—Power of Energy—Power of Zeal—See Tấn Lực.

Will Power: Sức mạnh của ý chí.

Will for Truth: See Ý Chí Tìm Chân Lý.

Will is Undevided: Ý Chí Bất Phân.

Willful: Có chủ tâm—Intentional—Deliberate.

Willful Action: Hành động có chủ tâm.

Willow-leaves: Dương Diệp.

Wilt (v): Khô héo.

Win (v) **Convert**: Quy nạp tín đồ.

Win Divine Vision: Gain the Heavenly Eye—Đắc Thiên nhãn.

Win (gain) the Dharma vision: Đắc Pháp nhãn.

Win the four bases of sympathy: Đắc Tứ Nhiếp Pháp.

Win people's heart: Đắc nhân tâm.

Win people's support: Được sự ủng hộ của dân chúng.

Win a psychic power: Đắc phép thần thông.

Wind and Dust: Phong trần—Hardship of life.

Wind of Evil Karma: Nghiệp Phong.

Wind of Ignorance: Vô Minh Phong—Vọng phong—Ngọn gió vô minh.

Wind of Impermanence: Vô Thường Phong—Gió vô thường.

Wisdom (n): Panna (p)—Prajna (skt)—Realization and its insight—Bát Nhã (trí huệ).

Wisdom in Which There Is Absence of Debate or Disputation, or Distinction of Self and Other: Arana-jnana (skt)—See Vô Tranh Trí.

Wisdom Associated with Buddha-Fruition: See Tịch Chiếu Huệ.

Wisdom thus Attained which Removes all Distresses and Illusions: Bất tư nghì trí.

Wisdom Attained Without a Teacher: Vô Sư Trí—Self-Attained Enlightenment—Buddha's wisdom—Giác ngộ tự đạt, không thầy chỉ dạy. Đây là trí huệ Phật.

Wisdom-Beings: Chúng sanh có trí tuệ.

Wisdom Body: 1) Prajnakaya (skt)—See Thân Trí. 2) Prajna-skandha (skt)—See Tuệ Thân.

Wisdom of the Buddha: 1) Arya-jnana (skt)—Highest knowledge—Holy wisdom—Noble knowledge—Supreme knowledge—Sage-like or saint-like knowledge—See Thánh Trí. 2) Prajnaparamita (skt)—Supreme wisdom—Xuất thế gian thượng thượng trí—Wisdom leading to the shore of enlightenment—See Tuệ Độ.

Wisdom and Compassion: See Trí Tuệ Và Từ Bi.

Wisdom and Concentration: See Tuệ Và Định.

Wisdom, Discernment or Understanding: Prajna (skt)—Jnana (skt)—The power to discern things and their underlying principles—See Tuệ.

Wisdom of the Dharmakaya: Pháp Thân Trí.

Wisdom of Endurance: Khổ Loại Trí Nhẫn.

Wisdom in Its Essence or Reality: Original Wisdom—Real mark prajna—See Thực Tướng Bát Nhã.

Wisdom of Explanation in Unembarrassed Accord with the Law: Pháp Vô Ngại Trí.

Wisdom-Eyes: Huệ nhãn—Tuệ Nhãn.

Wisdom Faculty: Buddhitattva (skt)—Năng lực trí tuệ hay Phật tánh.

Wisdom of Knowing the Thing as It Is: Tung Thâm Trí Huệ—See Như Sở Hữu Trí.

Wisdom or Knowledge of Using Skilful Means: Upayajnana (skt)—Skilful knowledge—Skilful means of knowledge—See Phương Tiện Trí.

Wisdom Leading to the Shore of Enlightenment: Aryajnana (skt)—Prajnaparamita (skt)—Xuất thế gian thượng

thượng trí—Wisdom of the Buddha—Supreme WisdomSee Tuệ Độ.

Wisdom-Liberated: Prajna-vimukti (skt)—Wisdom of liberation—See Tuệ Giải Thoát.

Wisdom of Liberation: Prajna-vimukti (skt)—Wisdom-Liberated—See Tuệ Giải Thoát.

Wisdom or Mental Light: Trí huệ quang minh—Light from the mind—See Tâm Quang Minh.

Wisdom Mind: Mano (p)—Mana (skt)—See Tâm Trí.

Wisdom Mirror: Great perfect wisdom mirror—All-seeing wisdom of the Buddhas—Trí tuệ Phật.

Wisdom-Moon: Huệ Nguyệt.

Wisdom of Neither Arising Nor Ceasing: Vô Sanh Diệt Tuệ—Trí tuệ không sanh không diệt.

Wisdom of No Impediment in Regard to the Dharma: See Pháp Vô Ngại Trí.

Wisdom of the Non-Learner: Vô Học Tuệ.

Wisdom of Non-Outflowing: Jnanamana-sravam (skt)—Tuệ Vô Lậu—Non-outflowing wisdom—Trí tuệ không bị nhiễm trược.

Wisdom-Paramita: See Trí Huệ Ba La Mật.

Wisdom of Perceiving the Real Meaning of All Things: See Quán Chiếu Bát Nhã.

Wisdom of Perfecting the Double Work of Self-Welfare and the Welfare of Others: Krtyanusthana-jnana (skt)—See Thành Sở Tác Trí.

Wisdom in Principles: See Lý Duy Thức.

Wisdom-Radiance: Huệ quang.

Wisdom of Reality: Thực Trí.

Wisdom of Right Views: Kiến Huệ.

Wisdom of a Saint: Aryajnana (skt)—Thánh Trí.

Wisdom Seal: Djanamudra (p)—Jnana-mudra (skt)—Wisdom Sign—See Tuệ Ấn.

Wisdom of Selflessness: Vô Ngã Trí—Trí tuệ của tánh vô ngã.

Wisdom Sign: Djanamudra (p)—Jnana-mudra (skt)—Wisdom Seal—See Tuệ Ấn.

Wisdom-Sun: Huệ Nhật.

Wisdom Sutras: Maha-Prajna Paramita Sutras—Prajna Paramita Sutras—Kinh Đại Bát Nhã.

Wisdom of Thought: Cintamayo-prajna (skt)—See Tư Huệ.

Wisdom by Thoughts: Tư Tuệ—See Wisdom of Thought.

Wisdom of the Trikaya: See Tam Muội Phật Bồ Đề.

Wisdom of Unhindered Speech: Pratimsamvid (skt)—See Từ Vô Ngại Trí.

Wise (a): Khôn ngoan—Có trí tuệ.

Wise Appearance: Human intelligence—See Trí Tướng.

Wise Man: Hiền nhân—Người Trí.

Wise One: The Fair Wisdom, an epithet of the Buddha—Bậc Thiện Thệ, một danh hiệu của Đức Phật.

Wise People: The wise—Những người có trí.

Wise View: Tuệ Kiến.

Wish (v): Ao ước—To long for—To yearn for—To desire—Wish (n): Sự ao ước.

Wish for Perfection: Cầu toàn.

Wish-gem: Cintamani (skt)—Mani—Wish-Fulfilling Gem—Ngọc Ước.

Wish-Fulfilling Gem: Wish-fulfilling Gem—Cinta-Mani—Mani—A jewel said to possess the power of producing whatever one desires. It symbolizes the greatness and virtue of the Buddha and the Sacred Buddhist scriptures—Ngọc Minh Châu hay ngọc Ma Ni. Người ta nói viên ngọc này có công năng hiện ra tất cả những gì mà người ta ao ước. Nó tiêu biểu cho sự vĩ đại và đức hạnh Phật cũng như Thánh điển Phật giáo.

Wish-fulfilling Jewel: Wish-fulfilling Gem—Ngọc Ước.

Witchcraft (n): Ma thuật—Ma lực.

With Marks and Without Marks: See Hữu Tướng and Vô Tướng.

With Outflows: Leaking—Worldly—Mundane—Conditioned—Hữu vi.

With Thought and Without Thought: Tưởng Phi Tưởng.

With an Unbiased Mind: Với tinh thần không thiên vị.

With the Whole Mind: Nhứt tâm.

Wither (v): Fade—Become dry—Héo tàn.

Within Instruction in the Sect: Giáo Nội.

Within the Sangharama: Trong chốn thiền môn.

Without: Nis, nih, nir, ni (skt)—Không.

Without Afflictions: Ni-klesa (skt)—Không phiền não—Free from passions.

Without Appearance and Disappearance: There is no appearance and disappearance—Vô Sanh Diệt.

Without an Atom of the Material or Unclean: Vô Trần—Dustless—Immaterial—Pure—Without dust—Không vướng bụi trần hay không vướng các pháp của tam giới.

Without Attachment: With detachment—With non-attachment—Vô Chấp—No appropriation—Không bám giữ—Vô chấp thủ.

Without Beginning: Vô Thủy.

Without Beginning or End: Vô thủy vô chung.

Without Beginning and Infinite: Vô Thủy Vô Biên.

Without Beginning and Without End in Buddhist Point of View (the immensity of the universe): Beginninglessness-Endlessness in Buddhist Point of View—See Vô Thủy Vô Chung Theo Quan Điểm Phật Giáo.

Without Beginning and Without End in the Tradition of Zen: Mushi-Mushu (jap)—The immensity of the universe—See Vô Thủy Vô Chung Theo Truyền Thống Thiền.

Without Being Born: Vô sanh—Without being produced.

Without Being Born or Produced: Ajata (skt)—Anutpatti (skt)—Anutpanna (skt)—Vô Sanh hay không còn tái sinh nữa—Immortal—No birth—No rebirth—Non-appearance—Non-birth—Not born—Not to be reborn—Rebirthlessness—Unborn—Uncreated—The state without appearance—Exempt from rebirth—Without birth—See Vô Sanh.

Without Birth: Ajata (skt)—Anutpatti (skt)—Anutpanna (skt)—Vô Sanh hay không còn tái sinh nữa—Immortal—No birth—No rebirth—Non-appearance—Non-birth—Not born—Not to be reborn—Rebirthlessness—Unborn—Uncreated—Without being born or produced—The state without appearance—Exempt from rebirth—See Vô Sanh.

Without Birth, Without Destruction: See Vô Sinh Vô Diệt.

Without Cause: Without reason—Causeless—Vô Nhân.

Without Characteristics: Alakkhana (p)—Alaksana (skt)—Vô Tướng Trạng.

Without Characteristics or Qualities, Absolute in Itself: Without nature—Absence of the mind or nature—See Vô Tính.

Without Comparison and Inference: See Phi Lượng.

Without Confusion or Doubt: Vô Hoặc—Lacking mental disturbance—Không có những rối loạn về tinh thần (không nghi hoặc, không phiền não).

Without Creation: Vô Sinh—Becominglessness—Above the limit of creation—Không còn trở thành (cái gì) nữa.

Without Defilement: Vô Tạp Nhiễm—Không tạp nhiễm.

Without Delusions or Intervention: Apratihata (skt)—See Vô Ngại.

Without Dissipation: Vô Hữu Phóng Dật—Không phóng đãng.

Without Doubt: Vô nghi—Undoubted—Vô Ngại.

Without Duality or Distinction: Vô Nhị Vô Biệt—Không hai mà cũng không phân biệt.

Without Dust: Vô Trần—Dustless—Immaterial—Pure—Without an atom of the material or unclean—Không vướng bụi trần hay không vướng các pháp của tam giới.

Without Effort: Anabhoga (skt)—Purposeless—See Vô Công Dụng.

Without Equal: Vô Đẳng.

Without Expectation: Vô Cầu—Không mong cầu.

Without Fault: Sinless—Have no sin—Vô Quá—Không có lỗi lầm.

Without Form: Animitta (skt)—Na-vidyate (skt)—Nirabhasa (skt)—Alakshana (skt)—Above the limitation of form—Have no existence—Having no-signs—Imagelessness or shadowlessness—Lacking appearance—Nothingness—Vô sắc—See Vô Tướng.

Without Formation: Vô Sở Vi—Không tạo thành.

Without Gap or Break: Vô Gián Vô Đoạn—Không ngừng cũng chẳng có gián đoạn.

Without Immediate Causal Connection: Vô Duyên—Causeless—Uncaused—Independent—Without object—Không có quan hệ ràng buộc, không có sự vin theo của tâm thức.

Without Intention: Amanas (skt)—Không ý.

Without Intermission: Anantariya (skt)—Vô Gián—Disinterrupted—Uninterrupted—Without interruption—Liên tục hay không có sự gián cách về thời gian hay không gian.

Without Interruption: Anantariya (skt)—Vô Gián—Disinterrupted—Uninterrupted—Without intermission—Unseparated—Liên tục hay không có sự gián cách về thời gian hay không gian. **Without Laziness**: Vô Giải Đãi—Không lười biếng.

Without Leakage: Anasrava (skt)—Non-outflow—Không dột—No leakage—No drip—See Vô Lậu.

Without Limit: Akchaya (skt)—Anisthita (skt)—Bất tận—Imperishable—Inexhaustible—Endless—Timeless—Vô hạn—See Vô Tận.

Without Loss: Vô Thất—Không mất.

Without Love: Vô thọ—Without craving—Without attachment.

Without Love, Craving, Attachment: Vô Chấp—No appropriation—Không bám giữ.

Without Mind: Acitta (skt)—Apart form mind—Mindless—See Phi Tâm.

Without Nature (soul): 1) Abhavasvabhava (skt)—Asvabhava (skt)—Nihsvabhava (skt)—Above the limit of a soul—Absence of the substance of existence—Lacking self-nature—Vô Tánh. 2) Without characteristics or qualities, absolute in itself—Absence of the mind or nature—See Vô Tính.

Without a Nature of Its Own: Abhavasvabhava (skt)—Asvabhava (skt)—Nihsvabhava (skt)—Absence of the substance of existence—Lacking self-nature—No individual nature—No own nature—Not made out of itself—Self-naturelessness—Without self-nature—See Vô Tự Tính.

Without Object: Vô Duyên—Causeless—Uncaused—Without immediate causal connection—Independent—Không có quan hệ ràng buộc, không có sự vin theo của tâm thức.

Without Obstacle: Vô Ngại.

Without Organ: Vô Căn—Without root—Without the organ of sex—Không có nam hay nữ căn.

Without the Organ of Sex: Vô Căn—Without root—Without organ—Không có nam hay nữ căn.

Without Outflows: Unconditioned Dharmas—Without leaking—Transcendental—Outside the passion-stream—Pháp vô vi.

Without Paranoia: Không thấy e ngại.

Without Power: Vô Năng—Unable—Incapable—Không có năng lực.

Without Recourse to Exaggeration: Không diễn tả quá mức.

Without Regret: Không hối tiếc.

Without Remainder: Asesa (skt)—No remnant—Final—Nothing for reincarnation to lay hold of—See Vô Dư.

Without Resistance: Vô Ngại.

Without Result of the Karma: Avipaka (p & skt)—Vô Dị Thục—Không có quả của nghiệp—See Dị Thục.
Without Retrogression: Vô Hữu Phục—Không còn quay lui trở lại nữa.
Without Root: Vô Căn—Without organ—Without the organ of sex—Không có nam hay nữ căn.
Without Roots or Stems: Vô Căn Vô Đế—Không có căn cứ.
Without Self-Nature: Abhavasvabhava (skt)—Asvabhava (skt)—Nihsvabhava (skt)—Absence of the substance of existence—Lacking self-nature—No individual nature—No own nature—Not made out of itself—Self-naturelessness—Without a nature of its own—See Vô Tự Tính.
Without Shame: Ahrika (skt)—Shameless—Unshameful—See Vô Tàm.
Without Sorrow: Vilaksa (skt)—Free from sorrow—Not feeling or not causing sorrow, ungrief—See Vô Ưu.
Without Speaking: Tunhi (p)—Tusnika (skt)—Không nói.
Without Spots: Bất Cấu.
Without Stain: Bất Cấu—Vô Uế Nhiễm—Không bẩn trược.
Without Strife, Debate or Contradiction: See Vô Tranh.
Without Thought: Asannasatto (p)—Asamjni (skt)—Vô Tưởng—Absence of thinking—Lacking associative thought—Senseless—Not having full consciousness—Non-conscious—Non-Perception—Không còn suy tưởng.
Without Trouble: Vô não—Free from trouble.
Without Words: Vô ngôn.
Witness (n): Chứng cớ—Chứng kiến—Chứng thực—Chứng minh—Evidence.
Witness of Reality: Seal of reality—See Thực Tướng Ấn.
Witness of Realization: Nội chứng.
Witness Within: Siddhanta (skt)—Svasakshatkara (skt)—Svasiddhanta (skt)—Tự đạt ngộ—Attain by oneself—Inner assurance—Self-realization—Self-recognition—Inner Witness—See Tự Chứng.
Woman (n): To be born into a woman's body was considered a cause of special suffering on account of menstruation, childbirth and menopause, etc—Người nữ.
Woman Beauty: Nữ Sắc.
Woman in Buddhist Point of View: See Nữ Nhân Theo Quan Điểm Phật Giáo.
Womb of All Things: Thai Tạng Giới.
Womb-born: Thai Sanh.
Womb of Holiness: Thánh Thai.
Womb of the Tathagatha: Pháp tánh (see Tathagatha-garbha).
Womb Treasury: Thai Tạng Giới.
Wonderful (a): Kỳ diệu—Lạ thường—Diệu.
Wonderful Conduct of the Body: Kaya-sucarita (skt)—See Thân Diệu Hạnh.
Wonderful Conduct of the Mind: Citta-sucarita (skt)—Manah-sucarita (skt)—See Ý Diệu Hạnh.
Wonderful Dharma: Saddharma (skt)—Fine Dharma—Marvellous Dharma—Wonderful law of truth—See Diệu Pháp.
Wonderful Door to Nirvana: Diệu môn Niết bàn.
Wonderful enlightenment: Diệu giác.
Wonderful Existence: Emptiness—True emptiness—Tính không.
Wonderful Law: Diệu Pháp.
Wonderful Law of Lotus Flower Sutra: Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.
Wonderful Light: Diệu Quang.
Wonderful Lotus: Diệu Liên Hoa.
Wonderful Mind: Diệu Tâm.
Wonderful and Marvellous Qualities: Pháp Vị Tằng Hữu.
Wonderful sound: Diệu âm.
Wonderful virtue: See Diệu Đức.
Wonderfully Illuminated Heart Lamp: See Minh Đăng Chiếu Diệu.
Wondrous (a): Kỳ lạ.

Wondrous sights: Cảnh tượng kỳ lạ.
Wooden (a): Làm bằng gỗ.
Wooden fish: Mộc Ngư.
Wooden statue: Tượng gỗ.
Word (n): Abhidhana (skt)—Language—Talk—Speech—Naming—Ngôn từ—Chữ—Tiếng—See Ngữ Ngôn.
Words Corresponding to Reality: Bhutavadi (skt)—True or reliable words—See Thực Ngữ.
Word-Dependence: Ngôn Y.
Word-Form and Word-Meaning: See Tự Tướng Tự Nghĩa.
Word-Meaning: Rutartha (skt)—Chữ và nghĩa—Meaning of a word—Word and meaning—Ngữ Nghĩa.
Words and Speeches Have Only One Use, That Is to Carry the Way, But Not the Way: See Văn Dĩ Tải Đạo.
Wordless: Avaca (skt)—Không lời.
Wordless Sutra: Avatamsaka Sutra—Kinh Hoa Nghiêm.
Words: Lời nói—Ngôn Từ.
Words and Actions: Lời nói và hành động—See Ngôn Hành.
Words and Deeds: See Ngôn Hành.
Word-form and Word-meaning: See Tự Tướng Tự Nghĩa.
Words of honor: Lời nói danh dự.
Words of the sutras: Văn kinh.
Words of Tathagata: Chân ngôn—Buddha-truth—Words of truth.
Work (n&v): Karma (skt)—Công việc—Việc làm—Sự nghiệp—Nghiệp vụ—Nghiệp, hay tác nghiệp dẫn đến những điều kiện trong tương lai—Action—Deed—See Yết Ma.
Work of Art: Tác phẩm nghệ thuật.
Work for a Living: Sinh kế.
Work of the Mouth: Vaca-kamman (p)—Vaci-kamma (p)—Vaca-karman (skt)—Karma of the mouth (talk, speech)—Speech—Talk—An act performed by speech—Verbal action—See Khẩu Nghiệp.
Work for Other Beings's Salvation: Save other beings from suffering—Cứu độ chúng sanh.
Working of the cosmo: Sự vận hành của vũ trụ.
World (n): Lokiya (skt)—The finite impermanent world—Secular world—Mundane world—Trần thế—See Thế Gian.
World of Beauty (form): Rupa-bhumi (skt)—Rupadhatu (skt)—Rupaloka (skt)—Form realm—Fine material sphere—The visible form element—World of form or material world—See Sắc Giới.
World Buddhism: Phật giáo thế giới.
World Buddhist Organizations: Các tổ chức Phật giáo trên thế giới.
World of Devas: Thiên thừa.
World of Desire: Kamavacara (p)—The world ruled by various desires, such as the desires for food and sexual gratification. The world of desire is composed of the four evil paths (Hells, Hungry Ghosts, Animality, and Asuras), the paths of Human and Celestials (six heavens). All beings in the world of desire are dubject to birth and death—Dục giới.
World Fellowship of Buddhists: Tổ chức Phật Tử Thế Giới.
World of Form: The world of matter—See Sắc Giới.
World of Form or Material World: Rupa-bhumi (skt)—Rupadhatu (skt)—Rupaloka (skt)—Form realm—The world of Beauty (form)—Fine material sphere—The visible form element—See Sắc Giới.
World of Formless: World of spirit—See Vô Sắc Giới.
World from Four Points of View: See Tứ Nhân Quán Thế.
World of Human Beings: Saha-loka-dhatu (skt)—See Ta Bà.
World of Men: Nhân thừa.
World of No Beauty (formless): Arupadhatu or Arupaloka (skt)—Formlessness—Formless

realm— Immaterial-realm—Immaterial-sphere—Incorporeal sphere—World of non-form—The realm of formlessness—Being above the realm of form—Realm beyond form—See Vô Sắc Giới.

World of Non-Form: Arupadhatu or Arupaloka (skt)—Formlessness—Formless realm— Immaterial-realm—Immaterial-sphere—The realm of formlessness—Incorporeal sphere—The world of no Beauty (formless)—Being above the realm of form—Realm beyond form—See Vô Sắc Giới.

World Origin: Billion-World Universe—Cosmology—Universe—Tam thiên đại thiên thế giới.

World of Patience: Sahloka (skt)—Sahalokadhatu (skt)—The universe of endurance—See Nhẫn Giới

World of Phenomena: Thế giới hiện tượng.

World System: World origin—Hệ thống thế giới.

World of the Ten Directions is Just in One Whole Body: See Thập Phương Thế Giới Thị Toàn Thân.

World of Various Beings: Tạp Sinh Thế Giới.

World Where This Worldly Life, the Dharma and the Buddha-Knowledge Are Evolved: Lokavartani-dharmavartani-jnanavartani-dhatu (skt)—See Thế Gian Chuyển Pháp Luân Trí Chuyển Giới.

World Within: Inner world—See Thế Giới Nội Tâm.

Worldliness (n): Trần tục—Sự thế tục hóa.

Worldly (a): Laukika (skt)—Samisa (skt)—Sammuti (p)—Samvrti (skt)—Mundane—Thế Tục—Phàm tục (thế tục)—Thuộc về trần thế.

Worldly Affairs: Những vấn đề thế tục.

Worldly Careers: Sự Nghiệp Thế Gian.

Worldly, Common or Ordinary Things: Thế Gian Pháp—Tục đế—Common or worldly ways or views.

Worldly Concerns: Liên quan thế tục.

Worldly Conditions: Điều kiện trần thế.

Worldly Dharmas: Loka-dhamma (p)—Mundane law—Worldly law—See Thế Gian Pháp.

Worldly Dust: Dust—Trần tục—Trần Cảnh—See Trần Ai.

Worldly Eyes: Nhục nhãn—Ordinary eyes.

Worldly Happiness: Thế Phúc.

Worldly Knowledge: Ordinary wisdom—Ordinary knowledge or earthly knowledge—Phàm thức hay tri kiến thế tục—See Tri Thức Phàm Phu & Tục Trí.

Worldly Law: Loka-dhamma (p)—Mundane law—Worldly dharmas—See Thế Gian Pháp.

Worldly Man: Prithagjana (skt)—A common fellow—Common people—Earthly man—Ordinary man—Ordinary people—A sane man—Secular people—The sinner—The unenlightened—Unenlightened person—Unenlightened people—See Phàm Phu.

Worldly Mind: Defiled mind—See Tâm Trần Tục.

Worldly Opinions and Religious Opinions: See Ý Kiến Thế Tục-Ý Kiến Tôn Giáo.

Worldly or Ordinary Eyes: Eye of the world—See Thế Gian Nhãn.

Worldly Paramita: Paramitas for people in general relating to this world—See Thế Gian Ba La Mật.

Wordly Path: Lokiya-magga (p)—Đường đời—Mundane path—Path of life—Way of the world—See Thế Lộ.

Worldly Philosopher: See Thức Giả Phàm Phu.

Worldly State: See Thế Tướng.

Worldly Toil: Dusty toil—Secular work—See Trần Lao.

Worldly Trend: The common flow or run—See Tục Lưu.

Wordly Truth of No Arising and Ceasing: See Thế Đế Bất Sinh Diệt.

Worldly Undertakings: See Sự Nghiệp Thế Gian.

Worldly Way of Thinking: Suy Nghĩ Thế Tục.

Worldly World: Jambudvipa (skt)—Sahaloka (skt)—The saha world—Human world—Impure Land—Trần thế—Thế giới Ta bà—See Thế Giới Ta Bà.

Worried: Băn khoăn—Anxious—Uneasy—Restless—Disquiet.

Worries and Fears: Lo lắng và sợ hãi.

Worries and Miseries: Lo lắng và khổ sở—See Ưu Tư Và Khổ Sở.

Worry (a): Kukkuc-cam (p)—Uddhacca (p)—See Lo Âu.

Worship (v): Thờ phượng—Thờ Cúng.

Worship the Buddhas: Give worship to the Buddhas—Thờ Phật.

Worship fire: Thờ lửa.

Worship of all gods of different creeds: See Hữu Thần Giáo.

Worship in the Six Directions Sutra: Kinh Lễ Sáu Phương.

Worshiping and respecting all Buddhas: Lễ Kỉnh Chư Phật.

Worth (n): Giá trị.

Worth of mankind: Giá trị nhân loại.

Worthy (a): Có giá trị.

Worthy One: Bậc Ứng Cúng.

Worthy of praise: Đáng khen.

Worthy of respect: Đáng kính—Respectfully.

Worthy of worship: Ứng Cúng.

Woven: Đan bện vào nhau.

Wrap (v) **in deep meditation**: Tham Thiền.

Wrath (n): Niệm.

Wreath: Garland—Chuỗi—Tràng hoa.

Wretched: Bất hạnh—Unhappy—Miserable—Hardship—Suffering.

Wretched life: Cuộc đời bất hạnh.

Wring one's heart: Squeeze and twist one's heart—Bóp nát tim ai.

Wrong (a): Sai trái—Improper—Bad—Cruel—Mischievous—Wicked.

Wrong Belief: Samklesa (skt)—Klesa (skt)—Samkilesa (skt)—Phiền Não—Affliction—Delusion—Distress or moral faults—Pain—Passions—Suffering—See Tạp Nhiễm.

Wrong Concentration: Miccha-samadhi (p)—Evil samadhi—See Tà Định.

Wrong Conduct in Body: Kaya-duccaritam (p)—See Thân Ác Nghiệp.

Wrong Desire: Tà dục.

Wrong Discernment: Parikalpita (skt)—Mistaken discernment—Thinking that a negative action is a positive action—See Phân Biệt Sai & Vọng Tình.

Wrong Discrimination of Judgment: Parikalpita (skt)—See Vọng Kế Tính.

Wrong doer: Ác nhân—Evil doer—Malefactor.

Wrong Doing: Dukkata (p)—Duskrta (skt)—Adulterous conduct—Thiên Tụ—Tội—Tà Hạnh.

Wrong Ego-Attachment: Vọng Ngã Chấp.

Wrong Views: Drishti (skt)—Ditthi (p)—False views—Heretical views—Improper views—Perverse views—Heterodox views—Not recognizing the doctrine of normal karma—To follow wrong views—Views belong to either nihilism or eternalism—See Tà Kiến.

Wrong View that Nirvana is Also Impure: Upside-down view (perversion belief) that even nirvana is not pure—See Vô Tịnh Điên Đảo.

Wrong Views on Non-Egoism: Upside-down view (perversion belief) that nirvana is not a real Buddha-nature—See Vô Ngã Điên Đảo.

Wrong Views on the Self or on Ego: Heretics believe in personality—Illusion of a real ego—See Ngã Điên Đảo.

Wrong Views in Understanding the Precepts: Giới Kiến Thủ.

Wrongly: Lầm lẫn.—Sai trái.

Wu-Nien (chi): Acinta (skt)—Free from thought—No consciousness—Thoughtlessness—See Vô Niệm.

Wu-Tai-Shan: Ngũ Đài Sơn, ở Trung quốc, nơi có giáo hội của Đại Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi—A mountain in China, where contains the Buddhist Congregation of the Manjusri Maha Bodhisattva.

Y

Yaksa (skt) **Yakkha** (p): Dạ Xoa.
Yama (skt): The King of the Under World—Diêm-Ma-Vương.
Yama World: Netherworld—Underworld—Âm phủ.
Yana (skt): Vehicle—Thừa.
Yasas (skt): The sixth disciple of the Buddha—Da Xá, đệ tử thứ sáu của Đức Phật.
Yasodhara (skt): Công chúa Da Du Đà La (Vợ Thái tử Tất Đạt Đa).
Yearn for Something: Be filled with compassion for something—Khao khát hay mong đợi điều gì.
Years of Ordination: See Hạ Lạp.
Yellow-hat Sect: Hoàng Mạo Giáo.
Yellow-poplar Meditation: Hoàng Dương Mộc Thiền.
Yellow Robe: Saffron robe—Hoàng Y.
Yesterday: Hôm qua—Yesterday was a butcher with a devil mind, today is a Bodhisattva face—Hôm qua tâm đồ tể, hôm nay Bồ Tát diện.
Yield: Nhường chỗ—Youth must yield to old age—Tuổi thanh xuân phải nhường chỗ cho tuổi già.
Yielding to Sleep, Sleepiness, Drowsiness, Comatose: Anusaya (skt)—See Tùy Miên.
Yin-Kuang: Ấn Quang Đại Sư.
Yoga (skt): A form of meditation developed in ancient India aimed at liberating one from the physical limitations of the body or sufferings by achieving concentration of mind and fusing with truth—Thiền Du Già.
Yogacara Sect: Mật Giáo.
Yojana: An old Indian measure of length about thirty miles—Do tuần, đơn vị đo lường chiều dài cổ của Ấn Độ, khoảng ba mươi dặm.
Yoke (n): Ách.
Yoke of Ignorance: Vô Minh Ách Phược—Si mê.
Yoke (v) **Someone**: Buộc ai vào ách.
Yon (poetic): Yonder—Đằng kia.
Youthful Messenger: Thiên Đồng.
Yuan Tripitaka: Nguyên Tạng.

Z

Zeal: Vayama (p)—Viriyam (p)—Virya (skt)—Samma Vayama (p)—Tinh Tấn—Diligence—Effort—Enthusiastic—Earnestly trying—Exertion—Fortitude—Perseverence—Unchecked progress—Virility—Vigor—See Tinh Tấn.
Zealous (a): Cố gắng—Tinh tấn.
Zealous Disciple: Pháp Tử.
Zealous Progress or the Mind that Resides in Vigor: See Tinh Tấn Tâm Trụ.
Zen (jap): Thiền—Meditation—Dhyana.
Zen Buddhism: Thiền Tông Phật Giáo.
Zen Follower: Thiền sinh—A Buddhist folower who practice Zen.
Zen Master: Thiền Sư.
Zen Meditation: Thiền chỉ quán.
Zen Mentality: Tinh thần Thiền Học.
Zen Mind: Thiền tâm.
Zen monastery: Thiền viện.
Zest: Piti (p)—See Phỉ.

PHẦN HAI: PHẠN/PALI-VIỆT
PART TWO: SANSCRIT/PALI-VIETNAMESE

A

A (skt): 1) Không—Phi—Bất—Phủ—Not—No—None—See Vô. 2) Vô—Phi—Không—Chẳng phải—Tiếp đầu ngữ trong Phạn ngữ có nghĩa là "không" hay phủ định. Khi đứng trước một nguyên âm khác, nó có thể được theo sau bởi một phụ âm cho thuận tai, như a(n)atta, chứ không phải atta—The prefix meaning "not," the negative. Before another vowel it may be followed by a supplemental consonant for euphony, e.g., a(n)atta, not atta.

Abbhutadhamma (p): Vị Tằng Hữu Pháp—Wonderful Dhammas.

Abhabbagamana (skt) **Abhibbagamana** (p): Incapable of progressing—Không còn khả năng chuyển hóa—Those beings who are obstructed by their evil actions, by their defilements, by the result of their evil actions—Those who are devoid of faith, energy and knowledge, and unable to enter the right path and reach perfection.

Abhassara: Cõi trời—Deva—The "Radiant Ones."—A class of heavenly beings of the fine-material world (rupa-loka).

Abhasvaravimana (skt): Quang Âm Cung hay Cực Quang Tịnh Thiên là một cõi trời thuộc sắc giới, ở đấy không nghe thấy âm thanh nào; khi các cư dân ở đó muốn nói chuyện, một tia sáng thanh tịnh thoát ra khỏi miệng được dùng làm ngôn ngữ—A heaven belonging to the world of form or rupaloka, where no sounds are heard; when the inhabitants wish to talk, a ray of pure light comes out of the mouth, which serves as speech.

Abhava: Phi hữu.

Abhava-sunyata (skt): 1) Vô Pháp Không—Emptiness of the non-existence—Cái không của phi hiện hữu (các pháp đã hoại diệt thì không có tự tánh). 2) Emptiness of non-being—See Vô Tánh Không.

Abhavasvabhava (skt): 1) Không có tự tính—Lack of self-substance or absence of the substance of existence—Không có một thuộc tính độc lập. 2) Asvabhava (skt)—Nihsvabhava (skt)—Above the limit of a soul—Absence of the substance of existence—Lacking self-nature—Without nature (soul)—See Vô Tánh. 3) Nihsvabhava (skt)—Absence of the substance of existence—Lacking self nature—No individual nature—No own nature—Not made out of itself—Self-naturelessness—Without self-nature—Without a nature of its own—See Vô Tự Tính.

Abhava-svabhava-sunyata (skt): Emptiness of the non-existence and existence—See Vô Pháp Hữu Pháp Không.

Abhaya (skt): 1) Non-existence—Not real—Non-reality—See Phi Hữu. 2) Vô Hữu—Non-existent and existent—Vô và hữu. 3) Vira (skt)—Nir-bhaya (skt)—Vô Úy—Courage—Dauntless—Fearlessness—No fear—Fearless—Nothing or nobody to fear—Không sợ hãi, vô sở úy—See Vô Úy.

Abhaya-bhumi (skt): Fearless bhumi—See Vô Úy Sở Địa.

Abhaya-dana (skt) **Abhayamdada** (p): Vô úy thí—Giving of fearlessness—Giving assurance of safety—Fearless charity.

Abhayagiri (skt): Một tự viện nổi tiếng và phế tích của ngôi tháp tại thành Anuradhapura, một thời là cố đô của Tích Lan—A famous monastery and surviving stupa (tháp) at Anuradhapura, once the capital of Ceylon.

Abhayagiri-vasin: Vô úy sơn trụ bộ.

Abhayam-kara-tathagata (skt): Free-From-Fear Tathagata—See Ly Bố Úy Như Lai.

Abhaya-mudra (skt): Cử chỉ của Phật Sakyamuni ngay sau khi Ngài đạt Đại giác (bàn tay phải đưa ngang vai, các ngón tay duỗi thẳng, lòng bàn tay hướng về phía trước)—The gesture of Sakyamuni Buddha right after he attained enlightenment (the right hand is raised to shoulder level with fingers extended and palm turned outward)—See Vô Úy Ấn.

Abhibhavayatana (skt) **Abhibhayatana** (p): Tám cách kiểm soát tri giác về những đối tượng khác nhau trong thiền định—Eight fields (meditation exercises) of mastery the sphere of the senses of perception in relation to various objects:

1) Luôn biết về những hình thức của thân thể với những hình thức giới hạn của thế giới bên ngoài như đẹp xấu giúp cho người tu tập làm chủ được những ham thích về hình tướng của mình—Perception of forms in relation to

one's own body and of limited forms in the external world such as beautiful or ugly, which helps the cultivator to conquer attachment to forms.

2) Luôn biết về những hình thức của thân thể với những hình thức không giới hạn của thế giới bên ngoài, cũng nhằm giúp cho người tu tập làm chủ được sự ham thích hình tướng của mình—Perception of forms in relation to the body and of unlimited external forms which also helps the cultivator to conquer attachment to forms.
3) Luôn biết không có những hình thức của thân thể với những hình thức giới hạn của thế giới bên ngoài, điều nầy giúp tăng cường định lực của người tu tập—Perception of no forms in relation to one's own body and limited external forms which help increasing or strengthening the cultivator's concentration ability.
4) Luôn biết không có những hình thức của thân thể với những hình thức không hạn chế của thế giới bên ngoài, điều nầy cũng giúp tăng cường định lực của người tu tập—Perception of no forms in relation to one's own body and unlimited external forms, which also helps strengthening the cultivator's concentration ability.
5) Từ giai đoạn năm đến tám, người tu tập không không còn lưu ý đến những hình thức của thân thể, nhưng vẫn còn biết về những hình thức mang những màu xanh, vàng, đỏ, trắng. Những thực tập nầy giúp người tu tập khống chế những ham muốn về cái đẹp bên ngoài—From the fifth stage to the eighth stage, the cultivator perceives no forms in relation to one's own body, but externally blue, yellow, red, and white forms are still perceived. These practices will help the cultivator restraining attachment to beauty.

Abhidhamma-Pitaka (p): Higher Dharma—A tỳ đạt ma Luận—Cái giỏ của học thuyết cao thượng và là phần thứ ba của Tam Tạng, thường được gọi tắt là Luận. Những lời giảng và phân tích về các hiện tượng tâm thần và tâm linh chứa đựng trong những thời thuyết pháp của Phật và các đệ tử của Ngài. Đây là cơ sở giáo lý chủ yếu của phái Nam Tông. Vi Diệu Pháp là tạng thứ ba trong Tam Tạng Kinh Điển Phật Giáo của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy—Basket of the Supreme Teaching, the third part of Buddhist Canon (Tripitaka), usually known or called by the short name Abhidharma. Books of psychological analysis and synthesis. Earliest compilation of Buddhist philosophy and psychology, concerning psychological and spiritual phenomena contained in the discourses of the Buddha and his principal disciples are presented in a systematic order. The Abhidharma reflects the views of Hinayana. The Abhidharma is the third division of the Buddhist Canon of the Theravadan School.

Abhidhammattha-samghata (p): See Thắng Pháp Tập Yếu Luận.

Abhidhammattha-sangaha (p): A Tỳ Đạt Ma Giáo Nghĩa Cương Yếu—Do một luận sư người Tích Lan tên Anuruddha soạn vào khoảng năm 1100 sau Tây Lịch, giới thiệu tổng quát giáo nghĩa của phái A Tỳ Đàm—Composed by Anuruddha, a native of Ceylon, in about 1100 AD, introduced an overview of Abhidhamma.

Abhidhammika (p): See Abhidharmika.

Abhidhana (skt): Language—Words—Talk—Speech—Naming—Gọi tên—See Ngữ Ngôn.

Abhidharma (skt): .

Abhidharma (skt): 1) Prakarana (skt)—Sastra (skt)—Sattha (p)—Shastra (skt)—Luận tạng—Commentaries—Treatises—See Luận. 2) Abhidhamma Pitaka (p)—Abhidharma-Pitaka (skt)—Sastra-pitaka (skt)—A tỳ đàm—A tỳ đạt ma Luận—Vi Diệu Pháp—Buddhist commentaries—Special Teaching—Basket of philosophical treatises—See Luận Tạng.

Abhidharma Dharma Skandha Pada (skt): A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận—Do Ngài Đại Mục Kiền Liên biên soạn—Composed by Mahamaudgalyayana.

Abhidharma Dhatu Kaya Pada (skt): A Tỳ Đạt Ma Túc Luận—Do Ngài Thế Hữu biên soạn.

Abhidharma Jnana Prasthana (skt): A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận—Do Tỳ kheo Ấn Độ Cà Đa Diễn Ni Tử soạn vào khoảng năm 300 sau khi Phật nhập diệt—Composed in about 300 years after the Buddha passed away by Katyayanitra, an Indian monk.

Abhidharma-kosa (skt) **Abhidhamma-kosha** (p): A Tỳ Đạt Ma Câu Xá—Kho báu Abhidharma, phản ảnh việc chuyển từ Tiểu Thừa (Hinayana) sang Đại Thừa (Mahayana) được Ngài Thế Thân soạn tại Kashmir vào khoảng thế kỷ thứ 5 sau công nguyên—Treasure chamber of of the Abhidharma which reflects the transition from the Hinayana to the Mahayana, composed by Vasubandhu in Kashmir in the fifth century AD.

Abhidharmakosa-Bhasya-Sastra (skt): See Luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá.

Abhidharma Kosa Samaya Pradipika (skt): A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Hiển Tôn Luận—Do Ngài Chúng Hiền biên soạn.

Abhidharma-Kosa Sastra (skt): A tỳ đạt ma câu xá luận—Treasure (store-room—interior of a carriage—collection of sentences) chamber of the Abhidharma—See A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận.

Abhidharma Nyayanusara (skt): A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Lý Luận—Do Ngài Chúng Hiền biên soạn.

Abhidharma-Pitaka (skt): Abhidarma (skt)—Sastra-pitaka (skt)—Vi Diệu Pháp—Baskets (tripitaka) of Buddhist Teachings—Basket of philosophical treatises—Collections of philosophical treatises—See Luận Tạng.

Abhidharma Prikarana Pada (skt): A Tỳ Đạt Ma Phẩm Loại Túc Luận—Do Ngài Thế Hữu biên soạn.

Abhidharma-samgiti-Sastra: A tỳ đạt ma tạp tập luận—Do Ngài Xá Lợi Phất biên soạn—Composed by Sariputra.

Abhidharma-sutra: A tỳ đạt ma Kinh.

Abhidharmika (skt) **Abhidhammika** (p): Luận Sư—Phật Thích Ca Mâu Ni là vị Luận sư đầu tiên của đạo Phật—Luận sư Phật giáo nhưng cũng giỏi về Kinh và Luật—Sakyamuni Buddha is known as the first Abhidharmika in Buddhism, even though the Abhidharmika was compiled long after his death—A Buddhist monk who specializes in the study of Abhidharma, but also good in Sutra-pitaka and Vinaya-pitaka.

Abhidharma vibhasa sastra (skt): A Tỳ Đạt Ma Tỳ Ba Sa Luận—Giải thích cuốn Phát Trí Luận của Cà Đa Diễn Ni Tử—Explained the Abhidharma Jnana Prasthana of Bhikkhu Katyayanitra.

Abhidharma Vijnana Kaya Pada (skt): A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận—Do Tỳ Kheo Ấn Độ tên Đề Bà Thiết Ma biên soạn, phủ nhận cái "ngã"—Abhidharma Vijnana Kaya Pada, composed by an Indian Bhikkhu named Devasarman, which denied the ego.

Abhidheya (skt): Ý nghĩa—Meaning.

Abhidheyavikalpa (skt): Sở thuyết bất phân—Sự phân biệt sai lầm về những gì đã được thuyết giảng hay miêu tả—Wrong discrimination regarding what is described.

Abhijjha (p): Raga (skt)—(Synonym of Lobha and Tanha)—Affection—Greed—Miserly—Coveting—Covetousness—Lust—Passion—See Tham Lam.

Abhijna (skt): Abhinna (p)—Super-knowledge—Supernatural knowledge—Supernatural Powers.

- Thần thông là những loại tuệ giác đạt được bằng tu tập thiền định: Super-knowledge are modes of insight attained by the practice of Dhyana.
- Những quyền năng siêu nhiên, trạng thái tâm thức cao khi những năng lực tâm linh được phát triển, những năng lực phi phàm có được ở một vị Phật, Bồ Tát hay A la hán. Gồm có sáu loại (lục thông): Thiên nhãn thông là thấy mọi vật trong vũ trụ ngay cả những sinh tử của thế gian; thiên nhĩ thông là nghe được mọi tiếng của trời người; thần túc thông là có khả năng biến hiện khắp mọi nơi trong mọi lúc; tha tâm thông là đoán biết được tâm hay ý tưởng của người khác; túc mạng thông là biết chuyện đời trước, đời nầy và đời sau của mình và người; lậu tận thông là dứt tận mọi ô nhiễm chấp trước—Super knowledge or supernatural powers, a high state of consciousness when six spiritual powers have been developped, abilities possesses by a Buddha, bodhisattva or arhat. Modes of insight attained by the practice of Dhyana. There are six types: Divine eyes which can see all things in the universe including the cycles of births and deaths of all beings, divine ears which can perceive all human and divine voices, divine ability to be at anywhere at anytime, divine perception of the thoughts of other beings, recollection of previous

existences, knowledge concerning the extinction of one's own imputrity and passions.

- See Thần Thông & Thần Thông Biến Hóa

Abhijna-asrava (skt): Vô Lậu Thông—Unconditioned supernatural powers—Thần thông vô lậu.

Abhilakshana (skt):

- Chuyên cầu hay mong ước mãnh liệt: Earnestly desiring.
- Tha thiết mong cầu sự thể chứng trí tuệ tối thượng vốn ở trogn tâm thức sâu kín nhất của mình: By earnestly seeking for the realization of the supreme wisdom which is in one's inmost consciousness.

Abhilapavikalpa (skt): Ngôn thuyết phân biệt hay sự phân biệt sai lầm về các biểu thể, như chấp vào âm thanh, bài hát, vân vân—Wrong discrimination concerning sounds and expressions, i.e., getting attached to various pleasant sounds and songs, etc.

Abhilasa (skt): Túc Duyên—Causation or inheritance from previous existence—Nhân duyên truyền lại từ tiền kiếp.

Abhimana (skt): 1) Atma-mada (skt)—Asmimana (p)—Atmanmana (skt)—Egotism and arrogance—See Ngã Mạn. 2) High opinion of one's self—Self-conceit—Haughtiness—See Tăng Thượng Mạn.

Abhimukti (skt): Tín giải (tin và hiểu) về sự giải thoát khỏi chu kỳ luân hồi, chu kỳ ấy chỉ tiếp diễn khi nào con người vẫn còn những dục vọng—Deliverance from the cycle of birth and death, which continues only as long as desires are present.

Abhinibbatti (p) **Punabhava** (skt): Tái sanh—Rebirth.

Abhinivesa (skt): Chấp trước hay sự ràng buộc—Attachment.

Abhinna (p): Abhijna (skt)—Supernatural knowledge—Supernatural Powers—See Thần Thông & Thần Thông Biến Hóa.

Abhinnalakshana (skt): Dị tướng hay những trạng thái sai biệt—Differentiating marks.

Abhinnaya (p): Trí tuệ cao siêu—Supernormal knowledge—Thần Thông.

Abhirati (skt): Đông độ Thiên Đường của Tu Mật La Thiên hay A Súc Bệ Phật. Trong đạo Phật, những cảnh giới tiêu biểu cho những hiện tượng tâm lý hay tâm thức, chứ không phải là những địa danh—Realm of Joy; the paradise of the Buddha Akshobhya (A Súc Bệ Phật ở phương Đông) in the East of the universe. In Buddhism, realms (paradises, hells, etc) are considered not geographical locations but rather states of consciousness.

Abhisamacarika-sila (p): Giới hạnh oai nghi. Phật dạy: "Chư Tăng Ni nào không có giới hạnh uy nghi thì không thể nào tu hành thanh tịnh được."—Morality consisting in good behavior relates to the external duties of a monk, such as toward his superior. The Buddha taught: "If certain monks and nuns have had no good behavior, in no way they can fulfill the law of genuine pure conduct."

Abhisamaya (skt): Hiện chứng hay sự thể chứng nội tại, hay thực chứng đầy đủ và trực tiếp về Tứ Diệu Đế của hàng Dự lưu. Sự thể chứng nầy cao hơn sự hiểu biết bằng tri thức về chân lý, nó thuộc tâm linh—Inner realization or truth-realization, or full and direct grasp of the four Noble Truths by the Stream-Winner (dự lưu). This is more than an intellectual understanding of the truth, it is spiritual.

Abhisamayakara (skt): Ornament for Clear Realizations—See Hoa Nghiêm Minh Chứng Luận.

Abhisambodha (skt): Abhisambuddha (skt)—Sự giác ngộ hoàn toàn—Complete enlightenment—Being fully awake—Complete realization—Realizing or manifesting universal enlightenment—See Hiện Đẳng Giác.

Abhisambodhati (skt): Absolutely complete enlightenment—Perfectly enlightened—See Triệt Ngộ.

Abhisambuddha (skt): Abhisambodha (skt)—Sự giác ngộ hoàn toàn—Complete enlightenment—Fully awake—Complete realization—Realizing or manifesting universal enlightenment—See Hiện Đẳng Giác.

Abhisankhara (skt) **Abhisamkhara** (p): Hành Nghiệp Ma vương, giống như mắc xích thứ nhì trong 12 nhân duyên—Karma formations,

identical with the second link of the paticcasamuppada.

Abhiseka (skt) **Abhishekha** (p):

(A) Pháp Quán đảnh—Baptism, Sprinkling, Initiation, or Anointment:

a) Lễ xức dầu nhập môn của phái Kim Cương Thừa; trong đó các môn sinh nhận từ thầy mình quyền được hiến mình cho những luyện tập thiền định đặc biệt: Baptism or anointment—Consecration or Initiation—The process used by Vajrayana (Mật Tông), in which the disciple is empowered by the master to carry out specific meditation practices—Initiation of transmission of power.

b) Gồm có bốn giai đoạn nhập môn kế tiếp nhau—There are four different sucessive stages of initiation:

1) Nhập môn bình cúng: Vase initiation.
2) Nhập môn bí mật: Secret initiation.
3) Nhập môn trí năng: Wisdom initiation.
4) Nhập môn thứ tư: Fourth initiation.

(B) Khi một vị Bồ Tát đạt đến địa cuối cùng hay Pháp Vân Địa (Dharmamegha) của sự tu tập, ngài được chư Phật quán đảnh bằng những bàn tay của các Ngài, và vị Bồ Tát ấy được chính thức khai nhận như là một vị trong chư Phật: When a Bodhisattva reaches his last stage of self-discipline, he is anointed by the Buddhas with their own hands and formally inaugurated as one of them.

Abhutaparikalpa (skt): Hư vọng phân biệt hay sự phán đoán sai lầm—False judgment—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Vì sự phán đoán sai lầm được nêu ra về các sự vật được quan niệm trong phức tính của chúng nên xãy ra sự chấp thủ mạnh mẽ vào thế giới bên ngoài."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "As a variety of false judgements is given to objects conceived in their multiplicity, there takes place a strong clinging to the external world."

Abhyasa (p & skt): To cultivate—To practice—To observe or keep commandments—See Tu.

Abhyatma-bahirdha-sunyata (skt): Internal external emptiness—See Nội Ngoại Không.

Acala (skt & p): Bất Động Địa—The Immovable—Not moving—Unshakable—A stage in the Bodhisattva's career—See Thập Địa (B) (8).

Acalanatha (p): Bất Động Tôn.

Acarin (skt): Hành giả—Practitioner—One who practises and performs the duties of a disciple.

Acariya-mutthi (p): Mật giáo—Esoteric doctrine—Secret teaching.

Acarya (skt) **Acharya** (p): A Kỳ Lợi—A Già Lợi Da—A Già Lê Da—A Xà Lê—Giáo thọ—Một trong hai loại thầy tinh thần được biết đến trong Phật giáo; người chẳng những thông hiểu giáo lý mà còn thực chứng những chân lý chứa đựng trong đó—Teacher—A spiritual guide or teacher—One who knows or teaches the acara or rules of good conduct—Master or Teacher of the dharma. One of the two kinds of spiritual masters (known in Buddhism) who not only has mastered the dharmas also has realized the truths they contain.

Acavanadhamma (p): Bất Chung Pháp—Not subject to death.

Accadhaya (p): Having placed one leg upon the other in a slightly changed position—Để chân này tréo lên chân kia trong tư thế hơi thay đổi.

Accana (p): Honor—Danh dự.

Accanta (p): Perpetual—Absolute (a)—Tuyệt đối.

Accasanna (p): Very near (a)—Rất gần.

Accaya (p): Fault—Lầm lỗi.

Accayika (p): Urgent (a)—Khẩn cấp.

Acceti (p): To pass time—Cho qua thời gian.

Accha (p): Clear—Pure—Trong trẻo.

Acchadana (p): Clothing—Quần áo—Y phục.

Acchadeti (p): To cover with—To clothe—Mặc quần áo.

Acchambhi (p): Fearless—Not frightened—Vô úy.

Acchara (p): Short moment—Khoảng thời gian ngắn.

Acchara-sanghata (p): In a snapping of fingers—Trong một khảy móng tay (trong khoảng thời gian thật ngắn).

Acchariya (p): Wonder—Kỳ diệu.

Acchariyabbhutadhamma (p): Vị Tằng Hữu Pháp—Marvellous quality.

Acchariya manussa (p): Người phi thường—An extraordinary man—A Marvellous man.

Acchecchi (p): Cut out—Destroyed—Phá hủy.

Acchejja (p): Unbreakable—Indestructible—Bất hoại.

Acchijja (p): Of the following—Theo sau đây.

Acchindati (p): To rob—To take by force—Cướp.

Acci (p): Flame (n)—Ngọn lửa.

Accita (p): Esteemed—Honored (a)—Được vinh dự—Được kính trọng.

Accodaka (p): Too much water—Quá nhiều nước.

Accuggata (p): Very high (a)—Rất cao.

Accunha (p): Very hot (a)—Rất nóng.

Accussanna (p): Much abundant (a)—Rất nhiều.

Accuta (p): Everlasting (a)—Not passing away—Trường tồn.

Acela (p): Void of cloth—Naked (a)—Trần truồng.

Acelaka (p): Naked ascetic—Khổ hạnh trần truồng.

Acetana (p): Senseless—Vô giác.

Acinna (p): Habitual karma—Nghiệp Thường—See Thường Nghiệp.

Acinta (skt): Wu-Nien—Free from thought—No-consciousness—Thoughtlessness—See Vô Niệm.

Acintya (skt) **Acinteyya** (p): Bất khả tư nghì hay không thể nghĩ bàn—Beyond the power of mentation—Cannot or could not be thought—Unthinkable—Incomprehensible—Impenetrable—Inconceivable—For more information, see Bất Khả Tư Nghì, and Ngũ Bất Khả Tư Nghì in Vietnamese-English Section.

Acintyamati (p): Bất Khả Tư Nghị Huệ.

Acira (p): Recent—New (a)—Vừa mới.

Aciravata (p): A-Di-Na-Hòa-Đề—Name of a novice.

Aciravati (p): A-Di-La-Bà-Đề—Tên của một trong năm con sông lớn tại Ấn Độ—Name of one of the five big rivers in India.

Acitta (skt): Apart form mind—Mindless—No-mind or beyond mentation—Without mind—Phi tâm hay vượt khỏi tâm thức—See Phi Tâm.

Asaya: A thế da.

Adana (skt): Tên khác của A Lại Da Thức—Another name for Alaya consciousness—See Alaya Vijnana in Sanskrit/Pali-Vietnamese and A Lại Da Thức in Vietnamese-English Sections.

Adanavijnana (skt): A Đà Na Thức hay Chấp Trì Thức—See Alaya-Vijnana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Adarsavimba (skt): Ảnh trong kính—Mirror-image.

Adbhuta-dharma: A phù đà đạt ma—Kinh Vị Tằng Hữu—Rare, marvel (wonder) and unprecedented occurences—A system or series of marvels or prodigies.

Addhamasa (p): A fortnight—Mười lăm ngày.

Addharatta (p): Midnight—Nửa đêm.

Adesa (skt): Vô Sân—Lacking hatred—Not angry—Trừ sân khuể—Không còn sân hận.

Adhamma (p): 1) Wrong—Unjust—Evil—Immoral—Xấu ác. 2) Adharma (skt)—Phi Pháp—False dharma—False doctrine—Tà thuyết, không phải chánh pháp—Heterodoxy or false methods.

Adharma (skt): Adhamma (p)—Phi Pháp—False dharma—False doctrine—Tà thuyết, không phải chánh pháp—Heterodoxy or false methods.

Adhi-citta (skt): Advancing or improving mind—Lofty mind—Superior mind—See Tăng Thượng Tâm.

Adhigamavabodha (skt): Chứng tri—Realization.

Adhikarana-samadha (skt): Saptadhikarana-samatha (skt)—Sapta-dhikarana-samatha (skt)—Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks—See Thất Diệt Tranh Pháp.

Adhimana (skt): See Ngã Thắng Mạn.

Adhimokkha (p): Determination—Sự quyết định.

Adhipannasiksa (p): Adhiprajnasiksa (skt)—Prajna-siksa (skt)—Formation of wisdom—See Tuệ Học.

Adhipatiphala (skt): Dominant effect—Increased or superior effect—See Tăng Thượng Quả.

Adhipati-pratyaya (skt): 1) Alambana-hetu (skt)—Conditioned condition—The reasoning mind—Intelligence in contact with its object—See

Sở Duyên Duyên. 2) Tăng thượng duyên—Overarching circumstances—Circumstances over and above—Promoting circumstances—See Tăng Thượng Duyên.

Adhiprajnasiksa (skt): Adhipannasiksa (p)—Prajna-siksa (skt)—Formation of wisdom—See Tuệ Học.

Adhisthana (skt): Gia trì lực hay uy thần lực—Năng lực tâm linh của Đức Phật gia trì cho một vị Bồ Tát và hộ trì vị ấy xuyên qua quá trình tu tập của vị ấy. Đây là một trong những quan niệm đặc biệt của Phật giáo Đại Thừa—The spiritual power of the Buddha which is added to a Bodhisattva and sustains him through his course of discipline. This is one of the conceptions peculiar to Mahayana Buddhism.

Adhyasaya (skt): Ajjhasaya (p)—Profound mind—See Thâm Tâm.

Adhyatma-sunyata (skt): Emptiness of the inner things—Empty within (no soul or self within)—Internal emptiness—See Nội Không.

Adi-Buddha (skt): A đề Phật—Là bậc Toàn thiện hay Toàn phúc, một trong những vị Bồ Tát quan trọng trong Đại thừa Phật giáo, là người bảo hộ cho những ai truyền bá và hoằng trì chánh pháp—Còn được gọi là Phổ Hiền Bồ Tát, cỡi voi trắng sáu vòi, xuất hiện bên cạnh Phật Thích Ca và Văn Thù. Voi trắng tượng trưng cho sức mạnh của trí năng lướt thắng trở ngại, còn sáu vòi tượng trưng cho sự chiến thắng sáu giác quan—The self-existence, unoriginated source of Universal Mind—One who is All-pervadingly Good, and Whose Beneficence Is Everywhere. One of the most important bodhisattvas of Mahayana Buddhism. He is venerated as the protector of all those who teach and practice the dharma. Also called Fu-H'sien who rides a white elephant with six tusks appears alongside with Sakyamuni Buddha and Manjusri. The white elephant represents the power of wisdom to overcome obstructions. The six tusks represent overcoming attachment to the six senses.

Adinava (p): Unsatisfactoriness—Danger—Evil consequence—Hậu quả xấu ác.

Adinnadana (p): Bất dữ Thủ—Taking what is not given.

Adinnandanam (p): Trộm đạo—To rob—To steal—See Thâu Đạo.

Aditta Parayaya (p): Tất cả đều bị thiêu đốt.

Adhitthana (p): Nhẫn nhục—Forbearance—Endurance—Patience.

Aditya (p): Nhựt Thần—The sun god or spirit.

Adityasambhava-Buddha: Nhựt sanh Phật.

Adoso kusala (p): Wholesome root of non-hatred—Vô Sân Thiện Căn.

Adukkha asukha (p): Bất khổ bất lạc—Without suffering, without happiness.

Adukkha asukha-vedaniya-karma (skt): Bất Khổ Bất Lạc Báo Nghiệp—To receive neither pain nor pleasure in the flow of karma—Thuận Bất Khổ Bất Lạc Thọ Nghiệp.

Adukkham-asukha vedana (p): Indifferent feeling—Neither pleasant nor painful feeling—Vô Ký Thọ—Phi khổ phi lạc thọ—Cảm xúc dửng dưng.

Advaya (skt): Advika (p)—Non-duality—No second—See Vô Nhị.

Advaya-jnatritva (skt): Tri Kiến Bất Nhị—Tri kiến không nghĩ đến nhị biên—Nondualistic knowledge (the knowledge without thinking of extremes)—The knowledge of non-duality.

Advayta or **Advaita** (skt)—Từ ngữ của Ấn Độ giáo có nghĩa là "bất nhị"—Hindu term meaning non-dual or not two.

- Bất nhị hay vô nhị: Non-dual—Not two.
- Vô nhị biên: Non-duality.
- See Bất Nhị in Vietnamese-English Section.

Advika (p): Advaya (skt)—Non-duality—No second—See Vô Nhị.

Aga (p): Mountain—Núi.

Agada: Medicine—Drug—Phổ khử (thuốc trừ mọi thứ bịnh).

Agadha (p): Very deep—Thật sâu.

Agama (skt): A-Hàm.

- Đại thừa gọi đây là những sưu tập các văn bản Kinh bằng tiếng Phạn (tương đương với Nikaya trong thuật ngữ Pali). Kinh A Hàm là bản dịch tiếng Hoa những kinh điển hay những bài giảng của Đức Phật bằng Phạn ngữ—A traditional doctrine or precept—Collection of Buddha's doctrine—Sacred work—Anything handed down and fixed by

tradition—Mahayana name for collections of writings of the Sanskrit canon or sutras or sermons as collected by the Sarvastivadin school of Hinayana.

- Kinh A Hàm là bản dịch tiếng Hoa những kinh điển hay những bài thuyết giảng của Đức Phật bằng Phạn ngữ được trường phái Đại Chúng Bộ của Tiểu Thừa thâu thập. Bộ A Hàm hơi khác với bộ tạng kinh của Phật giáo Nguyên Thủy ngày nay—The Agamas are Chinese translations of the sutras or sermons in Sanskrit of the Buddha, collected by the Sarvastivadin School of the Hinayana. They vary little from the corresponding Sutta Pitaka of the Theravada Canon of today.
- Theo Từ Điển Phật Học Việt Nam của Hòa Thượng Thích Minh Châu, có bốn loại Kinh A Hàm—According to Most Venerable Thich Minh Châu in Vietnamese Buddhist Dictionary, there are four Agamas:

(A) Kinh Tạng thuộc văn hệ Bắc Phạn gồm bốn bộ A Hàm—Sanskrit Sutras consist of four Agamas:

1) Trường A Hàm gồm năm mươi bản kinh: Dirghagama (skt)—Long Collection which comprises fifty sutras.
2) Trung A Hàm gồm 222 bản kinh bàn những vấn đề siêu hình: Madhyamagama (skt)—Medium Collection which comprises of 222 sutras, concerning with metaphysical problems.
3) Tạp A Hàm gồm 1362 bản kinh, những văn bản hỗn hợp nầy bàn về suy tưởng trừu tượng: Samyuktagama (skt)—Miscellaneous Collection which comprises of 1,362 sutras, dealing with abstract meditation.
4) Tăng Nhứt A Hàm gồm 51 bản kinh, bàn về các con số: Ekottarikagama (skt)—Numerical Collection which comprises 51 sutras.

(B) Kinh Tạng thuộc văn hệ Nam Phạn gồm năm bộ A Hàm—Pali Sutras consist of five Agamas:

1) Trường Bộ Kinh: Dighanikaya (p).
2) Trung Bộ Kinh: Majjhimanikaya (p).
3) Tương Ưng Bộ Kinh: Samyuttanikaya (p).
4) Tăng Chi Bộ Kinh: Anguttaranikaya (p).
5) Tiểu Bộ Kinh: Khuddakanikaya (p).

Agantuklesa (skt): See Khách Trần in Vietnamese-English Section.

Agara (p): House—Dwelling place—Nhà—Nơi cư trú.

Agarika (p): Layman—Người tại gia.

Agaru:

1) Agaru (p): Not heavy—Không nặng.
2) Agaru (p): Not troublesome—Không gây phiền phức.
3) Agaru (skt): Trầm hương—Aloes—The fragrant Aloe wood or tree.

Agata (skt): Lai (đã đến nơi)—Come or arrived.

Agata-gamanani (p): Four ways of going wrong—See Tứ Bất Hành Xứ Hạnh.

Agati :

- Agati (p): Wrong course—Tà đạo.
- Agati (p): Tà đạo để phân biệt với Chánh đạo hay con đường đi tới giác ngộ—The wrong path as distinct from the right path, or the path to enlightenment.
- Agati (skt): Tái sanh—Rebirth.

Agga (p): The highest—Cao nhất.

Agganna (p): Known as the highest (a)—Được biết như là người hay sự việc gì cao nhất.

Aggha (p): Price—Giá trị.

Agghati (p): To be worth—To deserve—Có giá trị.

Aggi (p): Fire—Lửa.

Aggikkhandha (p): A mass of fire—Một đám lửa lớn.

Aggiparicarana (p): Fire-worship—Thờ lửa.

Aggisala (p): Heated room—Phòng được sưởi ấm.

Aggisikha (p): Flame—Ngọn lửa.

Aggivessana (p): A Kỳ Xá Na—Tên của một bộ tộc Bà-La-Môn—Probably name of a Brahmin clan.

Aghi (p): The sky—Bầu trời.

Agni:

1) Thần Hỏa—The fire spirit.
2) Một vương quốc cổ nằm về phía bắc của Lop Nor, mà bây giờ là Karashahr: An ancient kingdom north of Lop Nor, presently Karashahr.

Agnosticism: Thuyết không thể biết về bản chất của chân lý tối thượng—The doctrine that man can never know the nature of Ultimate Reality

Agotra: Vô tánh Bồ Tát.

Ahamkara (skt): Tà kiến về cái ngã bất tử và thường hằng—The false belief of individuality, that the self contains some immortal and unchanging faculty or soul.

Ahara (p): Nutriment—Chất bổ dưỡng.

Ahetukacittani (p): Vô Nhân Tâm—Rootless consciousness—Tâm vô nhân.

Aheya (skt): Nothing left to cut off—See Phi Sở Đoạn.

Aheya-karma (skt): Vô Đoạn Nghiệp—No-extinction karma—Nghiệp không có sự chấm dứt.

Ahimsa (p):

- Từ bi—Bất tổn hại—Not hurting—Not harming—Not injuring—Compassion—Non-violence.
- Giới luật đầu tiên trong năm giới và vô lượng tâm thứ hai trong tứ vô lượng tâm—The first precept in the basic five precepts and the second of the Four Sublime Moods in Buddhism.
- Bất tổn hại là một trong những mặt căn bản của đạo Phật là tôn trọng tuyệt đối mọi sinh linh, đặc biệt là con người và các loài cầm thú. Chính vì vậy mà đa phần các nước theo truyền thống văn hóa Phật giáo thường khuyên sư sãi và Phật tử nên ăn chay—Nonharming of living beings is considered one of the most important aspects of the Buddhist spiritual attitude, especially human beings and all animals. Thus, the rule of vegetarianism is recommended for monks and nuns in Mahahayana Buddhism.

Ahirika (p): Hành động bất thiện.

Ahosi (p): Upanidaka-kamma (p)—Counteractive kamma—Defunct karma—Nghiệp Vô Hiệu Lực—See Vô Hiệu Lực Nghiệp.

Ahrika (skt): Shameless—Unshameful—Without shame—See Vô Tàm.

Ahrikya (skt): Vô tàm—Shamelessness.

Ahu (skt): Kỳ lạ thay!

Ahura-Mazda: Yêu thần.

Airavati: A lỵ la bạt đề.

Aisvarika: A thuyết-la bộ.

Ajalandika (p): Goat's dung—Phân dê.

Ajanana (p): Ignorance—Vô minh.

Ajananta (p): Not knowing—Ignorant of—Không biết về cái gì.

Ajanna (p): Unclean—Impure—Bất tịnh.

Ajanta: Thành phố miền trung tây Ấn độ, nổi tiếng nhờ 29 hang động lịch sử Phật giáo đã có từ thời 200 trước Tây Lịch và 700 sau Tây Lịch. Trong các hang động nầy hiện nay còn thấy những bức minh họa về những cảnh tượng về cuộc đời Đức Phật, bốn lần ra đi bốn cửa của Phật, ý định của Mara, hay Phật nhập Niết Bàn, v.v—City in the western part of central India, famous for Buddhist historical caves (dating from 200 BC to 700 AD). In these caves we can still see the best preserved Buddhist frescoes in the world which illustrate the life of the historical Buddha as it is known from the sutras (Prince Siddhartha Gautama at the four gates, the temptation of mara, entry into nirvana, ect).

Ajapalanigrodha (p): A-Na-Hòa-La-Ni-Câu-Loại—Tên của một loại cây bên dòng sông Ni Liên Thiền—Name of a tree on the bank of Neranjara.

Ajata (skt): Anutpatti (skt)—Anutpanna (skt)—Vô Sanh hay không còn tái sinh nữa—Immortal—No birth—No rebirth—Non-appearance—Non-birth—Not born—Not to be reborn—Rebirthlessness—Unborn—Uncreated—Without being born or produced—The state without appearance—Exempt from rebirth—Without birth—See Vô Sanh.

Ajatasatru (skt) **Ajatasattu** (p):

1) Kẻ thù trước khi sanh: Enemy before birth.
2) Vua A-xà-thế—King Ajatasatru.

- A Xà Thế là con của vua Tần Bà Sa La và hoàng hậu Vi Đề Hi. Ông lên làm vua và trị vì xứ Ma Kiệt Đà khoảng những năm 494-462 trước Tây Lịch, khoảng tám năm trước và 24 năm sau khi Phật nhập diệt—Ajatasatru, the son of king Bimbisara and queen Vaidehi. He reigned over the kingdom of Magadha (around 494-462 B.C.) during the last eight years of the Buddha's life and for twenty-four years after the Buddha's Nirvana.

- Vua xứ Ma kiệt đà; ông trị vì trong tám năm sau cùng của cuộc đời Phật Thích Ca. Với sự trợ lực của Đề bà đạt đa, A xà thế đã bày kế giết cha đoạt ngôi cũng như làm hại Đức Phật. Sau nầy ông đã qui y Phật giáo và đắc lực trong việc truyền bá tôn giáo nầy—The king of Magadha who reigned during the last eight years of the lifetime of Buddha—With the help from Devadatta, he developed a conspiracy to killed his father King Bimbisara and to harm the Buddha. Later he was converted and fostered Buddhism.
- A xà thế có nghĩa là "kẻ thù trước khi sanh ra." Theo truyền thuyết thì lúc mang thai A xà thế, mẹ ông thường đòi uống máu lấy từ đầu gối của chồng. Các nhà chiêm tinh đều tiên đoán sau nầy A xà thế sẽ giết vua cha. Thực đúng như vậy, A xà thế đã giết cha đoạt ngôi. Theo sử liệu Phật giáo, A Xà Thế đã bắt giam và bỏ đói giết chết vua cha trong ngục thất—Ajatasatru means "Enemy before birth," or "enemy while still unborn." According to the legend, when his mother was pregnant, she always wished to drink blood from his father's knees. This was interpreted by the astrologers to mean that the child would kill his father. According to the Buddhist tradition, Ajatasatru imprisoned his father and starved him to death.
- A Xà Thế là một ông vua đầy tham vọng. Tuy nhiên, từ khi quy-y Phật, ông đã chuyển hướng và trở thành một trong những ông vua nhân từ nhất trong lịch sử Ấn Độ. Cuối đời ông bị chính con trai mình là Thái tử Udayabhadra sát hại—Ajatasatru was an ambitious king; however, after he took refuge in the Triratna, he completely changed and became one of the most kind-hearted king in the Indian history. Eventually, he was killed by his own son, prince Udayabhadra.

Ajeyya (p): Invincible—Vô địch (không ai đánh bại được).

Ajimha (p): Straight—Not crooked—Không tà vạy.

Ajina: Tri bổn tế—Liễu bổn tế.

Ajina Kaundinya: A Nhã Kiều Trần Như, một trong năm đệ tử đầu tiên của Phật—One of the first five disciples of Sakyamuni Buddha.

Ajinapatta (p): Con dơi.

Ajini (p): To conquer—Thống trị.

Ajinna: Vô tri.

Ajira (p): Court yard—Sân.

Ajirika: A-kỳ-tỳ giả—Indigestion—Sự tiêu hóa.

Ajita: A dật đa (Vô năng thắng)—Không bị chế ngự—Không bị khuất phục—Tên của Phật Di Lặc hay của một vị Phật tương lai—Not conquered—Unsubdued—Unsurpassed—Invincible—Irresistible—Name of Maitreya or a future Buddha.

Ajita: A-thị-đa—A-la-hán.

Ajita-Kesakambala (s) **Ajita Kesamkambali** (p): A-kỳ-đà-Sí-xá-khâm-bà-la—Một trong sáu tà sư thời Đức Phật—One of the six heretical teachers of the Buddha's time.

Ajiva (p): Chánh Mạng, chánh đạo thứ năm trong Bát Chánh Đạo—Right Livelihood, the fifth step on the Noble Eightfold Path.

Ajiva (skt): Vô Mệnh—Lacking life—Thiếu đời sống.

Ajiva-kasayah (skt): Panca-kasayah (skt)—Five corruptions—Five defilements—Five Turbidities, defilements, or depravities—See Ngũ Trược.

Ajja (p): Today—Hôm nay.

Ajjata (p): Từ bây giờ trở đi (tùng kim nhựt thủy)—From now onwards.

Ajjava (p): Honesty—Integrity—Uprightness—Straightness—Sự lương thiện.

Ajjhabhasati (p): To speak—To address—Thuyết trình.

Ajjhacara (p): Wrong doing—Transgression—Wrong behavior—Sexual intercourse—Hành động sai trái (hành dâm).

Ajjhacarati (p): To conduct against the rules—To transgress—Phạm tội.

Ajhacinna (p): Habitually done—Được làm theo thói quen.

Ajjhaga (p): Experienced—Thể nghiệm hay kinh qua bằng kinh nghiệm.

Ajjhapana (p): Teaching—Instruction—Giáo thuyết.

Ajjhapanna (p): Become guilty of an offence—Phạm tội.

Ajjharuhati (p): To rise up—To climb over—Trèo lên.

Ajjhasaya (p): 1) Intention—Sự cố ý. 2) Adhyasaya (skt)—Profound mind—See Thâm Tâm.

Ajjhatta (p): Personal—Thuộc về cá nhân.

Ajjhavara (p): A candidate—Ứng viên.

Ajjhavasati (p): To inhabit—To settle down—Trú ngụ.

Ajjhavuttha (p): Inhabited—Occupied—Chiếm ngụ.

Ajjhaya (p): Chapter—Chương sách.

Ajjhayaka (p): Instructor—Teacher—Thầy dạy.

Ajjhayana (p): Study—Learning—Học.

Ajjhesana (p): Invitation—Request (n)—Lời (sự) thỉnh cầu.

Ajjhesati (p): To invite—To request—Thỉnh cầu.

Ajjhogahati (p): To enter—Đi vào.

Ajjhokasa (p): The open air—Ngoài trời.

Ajjhupagacchati (p): To arrive—To reach—Đến.

Ajjhupagamana (p): Arrival—Agreement—Sự đến—Sự thỏa thuận.

Ajjhupagata (p): Of the above—Theo trên.

Ajjhupekkhana (p): Indifference—Negligence—Sự lãnh đạm—Sự quên lãng.

Ajjhupekkhati (p): To be indifferent—Lãnh đạm.

Ajjhupeti (p): To come near—To approach—Đến gần.

Ajjita (p): Earned—Collected—Thu thập được.

Ajna (skt): Anna (p)—Hiểu rõ—To apprehend, perceive or understand clearly—Clear apprehension—Liễu Ngộ.

Ajna-chakra (skt): See Chakra 6.

Ajnanakarmatrishna (skt):

- Vô Minh-Nghiệp-Ái, ba động lực giữ cho thế giới nầy vận hành: Ignorance, karma, and desire are the three motive powers that keep the present world in motion.
- Vô minh, nghiệp và ái là những mối ràng buộc bên trong: Ignorance, karma, and desire are the inner fetters.
- Đức Phật dạy rằng toàn thể thế giới khởi sinh từ những nguyên nhân phối hợp của vô minh, ái dục, nghiệp, và sự phân biệt: The Buddha taught: "The world arises from such causal combinations as ignorance, desire, karma, and discrimination.

Ajnanakarmatrsna (skt): See Vô Minh Nghiệp Ái.

Ajnata (skt): Anna (p)—Tuệ Viên Mãn—Highest knowledge—Perfect knowledge—Spiritual knowledge—Trí tuệ cao nhất—Trí tuệ kiện toàn—Tuệ tâm linh.

Ajnata-kaundinya (skt): A Nhã Kiều Trần Như, một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật—One of the first five disciples of Sakyamuni.

Ajnati (skt): Anna (p)—Hiểu rõ—To apprehend, perceive or understand clearly—Clear apprehension—Liễu Ngộ.

Akaca (p): Flowless—Vô lậu (không chảy hay rỉ ra).

Akala (p): Inappropriate time—Out of season—Bất thời (không đúng thời).

Akaliko (skt & p): Timeless.

Akamaka (p): Unwilling—Không tự nguyện.

Akampiya (p): Immovable—Stable—Firm—Bất động.

Akanishtha: Sắc cứu cánh Thiên—The highest of the Brahmalokas—Akanishtha nghĩa đen là "không phải cái ít nhất" hay "không phải cái nhỏ nhất," và cõi trời nầy là cõi chỗ tột cùng cao nhất của sắc giới mà tiếng Phạn gọi là Rupadhatu hay Rupaloka, tức là thế giới của hình sắc. Theo Tiến Sĩ Unrai Wogihara trong Mahavyutpatti, trang 306, "aka" hẳn phải là "agha," và agha thường có nghĩa là "tệ hại" hay "khổ đau,"nhưng Phật tử hiểu nó theo nghĩa "sắc," có lẽ vì sự đau khổ là một sự đi kèm không thể tránh được của sắc. Do đó mà Hoa ngữ dịch Akanishtha là giới hạn hay chỗ tột cùng của sắc—Akanishtha literally means "not the least" or "not the smallest," and the heaven so designated is regarded as situated at the highest end of the Rupadhatu or Rupaloka, the world of Form. According to Dr. Unrai Wogihara in Mahavyutpatti, page 306, "aka" must have been originally "agha", and "agha" ordinarily means "evil" or "pain," but Buddhists understood it in the sense of form, perhaps because pain is inevitable accompaniment of form. Hence the Chinese "Akanishtha" means limit or end of form.

Akanta (p): Bất thọ—Desireless.

Akarana (p): Non-action—Vô vi.

Akaraniya (p):

1) That should not be done: Không nên làm việc ấy.
2) Improper action: Hành động sai trái.

Akaronta (p): Not doing or not performing—Không tạo tác.

Akasa (skt) **Akasha** (p):

A) Hư Không: Bầu trời hay không gian—Space—Vacuity—Sky—Atmosphere—A free or open space.
c) Theo Phật giáo, không gian có hai thứ—According to Buddhism, there are two kinds of space (two kinds of space are distinguished):

- Giới hạn: Limited (by corporeality) space.
- Vô hạn: Unlimited space.

Akasagarbha (p): Hư Không Tạng Bồ Tát.

Akasanetra (p): Hư không nhãn.

Akasa-Samadhi: Hư không tam muội.

Akasanantyayatana: Không vô biên xứ.

Akasanantyatana-Samadhi: Không vô biên xứ định.

Akasi (p): did, made, or performed—Đã tạo tác hay đã làm rồi.

Akata (p): Not done—Not made—Chưa hoàn tất.

Akatannu (p): Ungrateful—Vô ơn bạc nghĩa.

Akchaya (skt): Anisthita (skt)—Bất tận—Imperishable—Inexhaustible—Endless—Timeless—Without limit—See Vô Tận.

Akchayamati: Vô tận Ý Bồ Tát.

Akhetta (p): Unsuitable place—Nơi không thích hợp.

Akincana (p): Untiring—Không mỏi mệt.

Akincanayayatana (skt): Heaven of Formless—Sphere of Nothingness—State of having nothing—See Vô Sở Hữu Xứ.

Akincanayayatana-samadhi (skt): Contemplation of the state of nothingness—See Vô Sở Hữu Xứ Định.

Akiriya (p): Non-action—Vô vi.

Akka (p): The sun—Mặt trời.

Akkamati (p): To step or tread upon—Dẫm lên.

Akkandati (p): Wail—Cry—Khóc than.

Akkanta (p): Stepped upon—Trodden—Dẫm lên.

Akkha (p): Sense organ—Căn.

Akkhadasa (p): A judge—An umpire—Quan tòa—Trọng tài.

Akkhadhutta (p): Addicted to gambling—Ghiền cờ bạc.

Akkhaka (p): Collar-bone—Xương cổ.

Akkhana (p): Inappropriate time—Bất thời hay không đúng thời điểm.

Akkhara (p): A letter—Chữ.

Akkhata (p): Unhurt—Not wounded—Faultless—Không bị tổn hại.

Akkhati (p): To announce—To declare—Tuyên bố.

Akkhatu (p): One who relates or preaches—Người thuyết giảng.

Akkhaya (p): Changeless—Eternal—Decayless—Bất biến—Không hoại diệt.

Akkhi (p): Eye—Mắt.

Akkhidala (p): Eyelid—Mí mắt.

Akkhikupa (p): Socket of the eye—Hốc mắt.

Akkhitara (p): Pupil of the eye—Con ngươi của mắt.

Akkhitta (p): Not despised or thrown away—Không xem thường.

Akkhobha (p): Imperturbable—Điềm tĩnh.

Akkodha (p): 1) Non-enmity—Vô Sân Giới—Bất Nghịch. 2) Freedom from hatred—Thoát khỏi hận thù.

Akkosati (p): To abuse—To scold—Lạm dụng.

Aklista (skt): Undefiled—Undeluded—Vô Nhiễm.

Aklista-citta (skt): Undefiled mind—Undeluded mind—Tâm vô nhiễm—Tâm không vẩn đục—See Vô Nhiễm Tâm.

Akovida (p): Not clever—Độn căn.

Akshara (skt): Văn tự—Word—Letter—Syllable.

- Chân lý phải được tách rời khỏi văn tự: The truth must be detached from letters.
- Chư Như Lai bất thuyết trụy Văn Tự Pháp (chư Phật không thuyết giảng cái học thuyết bị thối chuyển suông trong văn tự): The

Tathagatas do not preach the doctrine that has degenerated into mere words.

Aksobha (skt): Bất Động—Calm—Immovable—Imperturbable—Unmoved—See Vô Động.

Aksobhya (skt) **Akshobhya** (p): A Súc Bệ Phật.

- Không thể lay chuyển—Immovable.
- Phật A Súc Bệ ngự trị bên Thiên đường Đông độ. Trong Phật giáo, thiên đường không nhằm chỉ một địa danh, mà là một trạng thái của tâm thức---The Imperturbable, one of the Dhyani Buddhas pairing with Amitabha—The Buddha who reigns over the eastern paradise Abhirati. In Buddhism, paradise is not understood as a location but rather as a state of consciousness—See Ngũ Phật.
- Một trong những vị Phật đầu tiên trở thành đối tượng của Bhakti là Bất Động Tôn Như Lai, ngự trị ở phương Đông, trong cảnh giới Phật ở Abhirati. Tên ngài được những kinh điển Đại Thừa đầu tiên nhắc đến rất nhiều. Sự thờ phụng ngài chắc chắn bành trướng thật rộng rãi, nhưng thần thoại về ngài rất tản mạn—One of the first Buddhas to become an object of Bhakti was Akshobhya or the Imperturbable, who rules in the East, in the Buddha-land of Abhirati. He is mentioned in quite a number of early Mahayana Sutras. His worship must have been fairly widespread, but only fragments of his legend have survived.
- Bất Động Tôn Như Lai: Người không thể lay chuyển được—Immovable—Imperturbable—Vị Phật ngự trị nơi Thiên đường Đông độ với tên gọi là Abhirati. Theo truyền thuyết thì Aksobhya là một vị sư người đã thệ nguyện trước vị Phật đã từng trị vì vô cùng lâu dài ở Abharati rằng sẽ không bao giờ oán hận hay giận dữ một sinh linh nào cả. Vị sư đã luôn tuân thủ lời thề của mình và sau nầy đã trở thành Phật A Súc Bệ ngự trị thiên đường Abhirati. Ai được sanh vào thiên đường nầy sẽ không bao giờ rơi lại vào ác đạo. Vì thế Phật tử nên phát nguyện giữ đúng lời thề do Phật A Súc Bệ đã nói lên—The Buddha who reigns over the eastern paradise Abhirati. Aksobhya as a monk is said to have taken a vow before the Buddha who, endlessly long ago, reigned over Abhirati, never feel disgust or anger toward any being. In carrying out this vow, he showed himself "immovable" and after endlessly long striving, he became Buddha Aksobhya and thereby the ruler of the Abhirati paradise. Whoever is reborn there can never fall back into lower levels of consciousness. Thus all Buddhist believers should seek to fulfill the promise kept by Aksobhya.

Akuppa (p): Steadfast—Unshakable—Bất Động.

Akuppam-nanam (p): Nonverbal knowledge—Immovable knowledge—See Tri Kiến Vô Ngôn.

Akusala (skt) **Akushala** (p): Điều ác hay Bất Thiện—Điều không lành mạnh (là cội rễ bất thiện) theo sau bởi tham sân si và những hậu quả khổ đau về sau—Demeritorious—Evil (wrong—bad) deeds—Unwholesome deeds (anything connected with the unwholesome root or akasula mula) accompanied by greed, hate or delusion and cause undesirable karmic results or future suffering.

Akusala-citta (skt): Negative mind—Unwholesome Consciousness—Unwholesome Mind—See Tâm Bất Thiện.

Akusala-kammapathi (p): Ten Unwholesome Courses of Action—See Mười Bất Thiện Nghiệp Đạo.

Akusala-karma (skt): Evil karma—Negative karma—See Ác Nghiệp.

Akusala-mula (skt & p): Roots of evil—Bất thiện căn.

Akusala-vitakka: Tư tưởng bất thiện—Unwholesome thoughts—Evil or unwholesome investigation—See Tam Bất Thiện Tầm.

Akutila (p): Straight—Honest—Not crooked—Thẳng thắn—Thành thật—Không tà vạy.

Akutobhaya (p): Safe from every direction—An toàn từ mọi phía.

Alabha (skt): See Bất Khả Đắc.

Alakkhana (p): Alaksana (skt)—Without characteristics—Vô Tướng Trạng.

Alaksana (skt) or **Alakshana** (skt): 1) Animitta (skt)—Na-vidyate (skt)—Nirabhasa (skt)—Above the limitation of form—Have no existence—Having no-signs—Imagelessness or shadowlessness—Lacking appearance—

Nothingness—Without form—Không có tướng trạng hay các dấu hiệu có thể nhận được—Without marks or recognizable signs—See Vô Tướng. 2) Alakkhana (p)—Without characteristics—Vô Tướng Trạng.

Alamana-vedaniyata (skt): Sở Duyên Thọ—Feeling of objects of perception—Cảm thọ về đối tượng của nhận thức.

Alambalambya (skt): Năng duyên sở duyên hay chủ thể và đối tượng—Mutual dependence, subject and object.

Alambana (skt) **Arammana** (p):

- Sở Duyên hay đối tượng, tức là cái để dựa vào hay tùy thuộc vào: Resting or depending upon (object of consciousness).
- Viễn ly nhất thiết sở duyên (thoát ra ngoài mọi điều kiện): Free from all conditions (alambavigata).
- See Phan Duyên.

Alambana-hetu (skt): Adhipati-pratyaya (skt)—Conditioned condition—The reasoning mind—Intelligence in contact with its object—See Sở Duyên Duyên.

Alambana-pariksa-sastra (skt): Alambana-pratyaya-dhyana-sastra (skt)—See Quán Sở Duyên Duyên Luận.

Alambana-pratyaya (skt): 1) Action of External Objects Conditioning Consciousness—See Dị Duyên. 2) Sở duyên duyên—A connected circumstance—A co-operating cause.

Alambana-pratyaya-dhyana-sastra (skt): Alambana-pariksa-sastra (skt)—See Quán Sở Duyên Duyên Luận.

Alambanavigata (skt): Freeing oneself from mind reasoning—Freeing oneself from environmental or contributory cause—Viễn Ly Sở Duyên.

Alamkaraka (skt): Nghiêm Sức—Trang nghiêm—Gloriously adorned.

Alamkarrasura: Tam muội—Tịnh chiếu minh.

Alara-Kalama: Nhà tu khổ hạnh mà Thái Tử Cồ Đàm đã tìm đến đầu tiên sau khi Ngài rời bỏ cung điện của vua cha để ra đi tìm đường cứu vớt nhân loại—The recluse to whom the youthful Prince Gautama first went for spiritual help on leaving his father's home to save mankind.

Alasanda: A lệ tán.

Alatacakra (skt): Hỏa Luân—Fire circle—Kinh Lăng Già dùng hỏa luân để diễn tả bản chất ảo hóa của hiện hữu. Một bánh xe hay một vòng tròn thực sự được nhìn thấy khi một que lửa quay nhanh theo vòng tròn, nhưng thực ra không có bánh xe mà đấy chỉ là một ảo ảnh mà thôi—The Lankavatara Sutra uses the fire circle to illustrate the illusive nature of existence. A real wheel or circle comes into view when a fire brand is rapidly turned round, but in reality there is no wheel, being a mere vision.

Alaya (skt): Alaya Vijnana (skt)—1) Subconsciousness—See Sơ Năng Biến & Vô Một Thức. 2) Vinnana (p)—Vijnana (skt)—Alaya consciousness—A Causality Body (storehouse of causes and effects)—Eighth consciousness—The storehouse consciousness—Karma respiratory—The all-conserving mind—Normal consciousness—Store Consciousness—See Tàng Thức.

Alaya-vijnana (skt):

- Cái tâm chất chứa tất cả: The all-conserving mind.
- A Lại Da tàng thức (đệ bát thức): The Preconsciousness—Ý thức căn bản về mọi tồn tại hay ý thức di truyền, nơi những hạt giống karma lọt vào và gây ra hoạt động tâm thần—The eighth consciousness—The store-consciousness—The central or universal consciousness which is the womb or store consciousness (the storehouse consciousness where all karmic seeds enter and cause all thought activities).

Alobha (p): Vô Tham—Greedlessness—No craving—Non-greed—Không tham lam.

Alobho kusala (p): Vô Tham Thiện Căn—Good root of absence of craving—Wholesome root of non-greed—Căn lành nơi mà lòng tham không còn nữa.

Aloka-sanna (skt): Perception of light.

Alpecchuh (skt): Thiểu dục—Small desire—Having little or moderate wishes.

Amagadha (skt): Phi Khả Hại—Harmless—Vô Hại.

Amala (skt): 1) Vimala (skt)—Vô Cấu—Spotless—Stainless—Undefiled—Unstained—

Không bị cấu nhiễm (dơ—bất tịnh). 2) Yêm Ma La Thức—Consciousness of purity—Undefiled consciousness—See Vô Cấu Thức.

Amalaka (p): A ma lặc—Thọ.

Amalavijnana (skt): Purified consciousness—Buddha consciousness—See Thanh Tịnh Thức.

Amanapa Dhamma (p): Bất khả pháp—Unlovely dhamma.

Amaravati (skt&p): Thành phố Nam Ấn, cách Guntur chừng 16 dặm về phía tây, trung tâm nghệ thuật Phật giáo Đại thừa vào những thế kỷ thứ II và thứ III. Nơi Vua A Dục đã dựng trụ tháp thờ xá lợi Phật. Ngôi tháp nầy là tháp lớn nhất và nổi tiếng nhất. Tháp bắt đầu được xây lần đầu tiên trong thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch, và được làm lớn thêm trong khoảng năm 150 và 200 do những nỗ lực của ngài Long Thọ. Ngôi tháp nầy lớn hơn ngôi tháp ở Sanchi. Các hàng lan can đẹp mắt mô tả các cảnh trong cuộc đời Đức Phật. Các hoa văn nổi, với sự phối hợp cân xứng một cách tuyệt mỹ, được xếp vào số tác phẩm nghệ thuật vĩ đại nhất của Ấn Độ. Tháp Amaravati có thể tranh đua với các tháp Sanchi và Bharhut ở phía bắc về vẻ đẹp nghệ thuật và tầm cỡ. Giống như các trường phái điêu khắc Mathura và Gandhara, trường phái Amaravati có thể gây một ảnh hưởng mạnh mẽ. Các sản phẩm ở đây được mang đến Tích Lan, vùng đông nam Á, và đã có ảnh hưởng đáng kể trên các kiểu dáng của địa phương—South Indian city, about 16 miles from west of Guntur, city of magnificent speciment of Buddhist art near Madras; in the second and third centuries was an important center for Buddhist art in which the beginnings of the Mahayana were reflected. Where king Asoka erected a stupa to contain the relics of the historical Buddha. The stupa at this place is the largest and most famous. It was first begun as early as the second century B.C. and was enlarged between 150 and 200 A.D. by the efforts of Nagarjuna. This stupa is larger than the Sanchi stupa. The beautiful railings depict scenes from the Buddha's life. The relief medallions, beautiful balanced in composition, are among the greatest works of art in India. The Amaravati stupa could well vie in artistic beauty and grandeur with the sanchi and Bharhut stupas in the North. Like the Mathura and Gandhara schools of sculpture, the Amaravati school enjoyed great influence. Its products were brought to Ceylon and South-East Asia and had a marked effect on the local styles.

Amoha (skt): Non-delusion—Vô Si.

Amrita (skt) **Amata** (p): Đạo quả Vô sanh Bất diệt—Immortal—Deathless—Nirvana—Immortality.

Ambapati: Một quan chức trong thành Tỳ Xá Ly, người đã cúng dường ngôi tịnh xá cho Đức Phật và Tăng đoàn—A courtesan in the city of Vaisali who gave a mansion to the Buddha for the use of the Sangha.

Ambedkar (skt&p): Bhimrao Ramji (1891-1956). Một trong những cha đẻ của hiến pháp Ấn Độ, người sáng lập phong trào qui y Phật cho những người hạ đẳng. Người đã cải đạo từ Ấn giáo sang Phật giáo và lôi kéo hơn 500.000 người khác gia nhập đạo Phật với mình. Người đã viết quyển Đức Phật và Phật pháp làm sách nhập môn cho những ai muốn gia nhập phong trào của ông—One of the father of the Indian constitution. Founder a a movement to convert the members of the lowest caste of the Indian social system to Buddhism. Ambedkar himself was originally a Hindu, converted publicly to Buddhism in 1956 in a huge ceremony along with 500,000 other lowest caste people. He was the author of the book titled "The Buddha and His Dharma" which served as an entrance guide for his followers.

Amidism: Các môn phái (ở Tàu và Nhật) đặt Đức Phật A Di Đà vào trọng tâm tu tập của môn phái—All schools (of Chinese and Japanese) that have made Amitabha Buddha the central point of their teaching and practicing.

Amisa-dana (skt): Tài thí—Giving of material objects—Giving of goods (flesh, food, meat, prey, gift, etc).

Amita: A-Di-Dà—Tên của một vị Phật thần thoại.

1) Sự thờ phụng Đức Amitabha chịu ảnh hưởng nặng nề của Ba Tư, bắt đầu từ những năm đầu công nguyên. A Di Đà Phật là Vô Lượng Quang Như Lai và cõi Cực Lạc của Ngài ở phương Tây. Ngài cũng còn được biết dưới tên Vô Lượng Thọ (Amitayus), vì sự trường thọ (ayus) của Ngài. Một số lớn kinh văn dành cho Vô Lượng Quang Phật; cuốn kinh được biết tới nhiều nhất là Sukhavati-vyuha,

Kinh Di Đà, mô tả Thiên đàng của Ngài, nguồn gốc và cách cấu tạo của cõi ấy—The cult of Amitabha shows strong Iranian influence, and began about the first years of Christain Era. Amitabha is the Buddha of Infinite (Amita) Light (abha) and his kingdom is in the West. He is known as Amitayus, because his life-span (ayuh) is infinite (amita). A great number of texts are devoted to Amitabha. The best known among them is the Sukhavati-vyuha, the Array of the Happy Land, which describes his Paradise, its origin and structure.

2) Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ Phật. Đức Phật chủ trì Tây phương Cực Lạc. Ngài là đối tượng thờ cúng và tu tập của các phái Tịnh độ ở Tàu và Nhật. Ngài thường ngồi ở giữa liên đài ám chỉ sự thanh tịnh. Ngài thường xuất hiện cùng với bên phải là Đại thế chí và bên trái là Quán Thế Âm (Phật A Di Đà ngồi còn hai vị Bồ tát thì đứng)—Name of a mythical Buddha—The Buddha of Infinite Light and Infinite Life—The presiding Buddha of the Western Paradise worshipped in Pure Land Buddhism. Most often he is seated in the middle of a lotus blossom, symbol of purity. He often appears together with Avalokitesvara on his left hand and Mahasthamaprapta on his right hand (Amitabha is seated and the two bodhisattvas stand).

Amitabha: A Di Đà Phật—The Buddha of Infinite Light—The Buddha of Infinite Life—See Amita.

Amitabha-Buddha (skt): See Amita.

Amitabha Sutra (Skt): Kinh của Đức Phật A Di Đà—Một trong ba bộ kinh quan trọng trong trường phái Tịnh Độ—Sutra of the Buddha Amitabha—One of the three sutras that form the doctrinal basis for the Pure Land school.

Amitabha-Vyuha-Sutra: Vô Lượng Thọ Kinh—Sutra of Infinite Life.

Amitadhvaga-Buddha: Vô Lượng Tràng Phật.

Amitayudhyana-Sutra (skt): Kinh Quán Vô Lượng Thọ. Một trong ba bộ kinh lớn của môn phái Tịnh Độ—Sutra on the contemplation of the Buddha or reciting the name of Amitayus (Amitabha) Buddha, the Buddha of Boundless Life. One of the three doctrinal basis of the Pure Land school.

Amitayus (skt): Vô Lượng Thọ Phật—Đức Phật A Di Đà ngồi trên tay cầm chiếc bình đựng mật hoa bất tử—Amitabha Buddha sitting with a vessel of nectar of immortality in his hands.

Amitayus-Dhyana-sutra: Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh.

Amogha: A Mục Khư—Bất không.

Amoghasiddhi (skt): Ly Bố Úy Như Lai—Người thực hiện mục đích không sợ hãi. Một trong năm vị Phật siêu việt, mà thế gian Maitreya và Bồ Tát siêu việt đều phải theo—One whose achievement is not in vain, who unerringly achieves his goal. One of the five transcendent Budhhas. With him are associated the earthly Maitreya Buddha and the transcendental bodhisatva Vishvapani.

Amoghavajra: A mục khư bạt triết la—Bất không kim cang—See Bất Không (2).

Amra: Nan phân biệt—Am-ma-la—Xoài—Mango.

Amrapalika: Am-la-quả Nữ. Amra**—Vijnana**: Thanh tịnh thức.

Amrita (skt) **Amata** (p): A mật ri đa—Cam lộ—Bất tử bửu—Sweet dew—Nectar—Immortal—Deathless—Spiritual liquor—World of immortality—Heaven—Eternity—Nirvana.

Amrtodana (skt): Cam Lộ Vương—Cha của A Nậu Lâu Đà—Father of Anuruddha.

Anabhasa (skt): Không có hình ảnh hay không có bóng dáng, tức là vượt khỏi phạm vi của các giác quan—Imageless or shadowless, i.e. beyond the reach of the sense—See Nirabhasa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Anabhinirvritti (skt): Vô sinh khởi—Not rising.

Anabhoga (skt): Vô công dụng hay không có mục đích, đối lại với gia hành—Purposeless—Effortless, or unaware of conscious striving, in contrast with effortful life—Without effort—See Vô Công Dụng..

Anagami (p) **Anagamin** (skt): A Na Hàm—Bất Lai.

- Người đã giải thoát khỏi năm ràng buộc đầu tiên là tin vào cái ngã, nghi ngờ, chấp trước

vào nghi lễ cúng kiến, ghen ghét và thù oán. A na hàm là bậc không còn tái sanh vào thế giới Ta bà nầy nữa—Non (never)-returner. Those who are free from the first five fetters of believing ego, doubt, clinging to rites and rules, sensual appetite, and resentment. One who is never again reborn in this world.

- Quả vị thứ ba trong tứ Thánh quả—Trạng thái không còn trở lại nữa, quả vị thứ ba trong bốn quả vị của người tu Phật giáo—Người đắc quả vị nầy thì sau khi nhập diệt, không còn trở lại tái sanh trong cõi trần, mà tái sanh vào cõi trời vô sắc cao nhứt và sau đó đạt được Thánh quả A La Hán—Never Returner—Third of the four stages on the Path, the state which is not subject to returning—The Anagami does not return to the earth after his death, but is reborn in the highest formless heaven and there attains arhatship.

Anagarika (p): Người thoát ly gia đình, nhưng không theo Tăng đoàn Phật giáo. Vào thời Đức Phật ở Ấn độ có vô số nhóm Anagarika mà Sangha chỉ là một—A homeless one—One who enters the homeless life without formally entering the Sangha. At the time of the Buddha, in India there existed numerous groups of Anagarika, among which Sangha was only one of them.

Anagata: Vị lai—The future.

Anagata addhana (p): The future.

Anahata chakra (p) **Cakra** (skt): Điểm nằm trong vùng tim, nơi cai quản trái tim—Anahata Cakra lies in the heart region, which controls the heart.

Anahata-Sabda: (skt) **Anahata-Shabda** (p): Âm thanh huyền bí, chỉ có thể nhận biết khi thiền định đã tiến bộ. Đôi khi người ta dùng âm OM như một âm thanh huyền bí—A mystic sound which can be perceived during the advanced stage of practicing meditation or at a certain stage of spiritual development. Sometimes OM is also referred to as a mystic sound.

Anakara-cinta-raja-sastra (skt): Vô Tướng Tư Trần Luận—Name of a work of commentary written by Dignaga—Tên của một bộ luận được viết bởi Trần Na.

Anamtagga-pariyaya-katha (skt): Vô Thủy Luận—Treatise on the beginningless time—Luận về thời không có bắt đầu.

Ananasukha (p): Hạnh phúc không nợ nần.

Ananda (skt):

1) Name of the Buddha's half brother—Tên của người anh em cùng cha khác mẹ với Phật.
2) Name of the second Indian Patriarch—Tên của vị Tổ thứ hai dòng Thiền Ấn Độ.
3) Enjoyment—Happiness—Joy—Sung sướng—Hạnh phúc.
4) Name of one of the ten Buddha's great disciples—Among the Buddha's ten senior disciples, Ananda was the most handsome, clever, strong and excellence in memory. He was known as "The Most Knowledgeable." But unfortunate incident happened to him. One day, Ananda was making his begging round in a village with alms bowl in hand. He saw a young woman fetching water from a well. So he begged her for some water to drink. From her dress, he knew that she belonged to the inferior Sudra caste, but he did not despise her. The girl name was Matangi, though of low caste, was as beautiful as flowers. As she saw Ananda begging for water, she offered him a bucket of pure water. At the same time, she glanced at Ananda's handsome appearance. Instantaneously, she had developed a passion for Ananda. Ananda paid no intention to Matangi's beauty. After drinking the water, he thanked her and departed. By this time, Matangi was totally possessed because she had never seen any Bhiksu as handsome as Ananda. From that day onwards, Matangi was love-sick just thinking of Ananda everyday. She lost the sparkle in her beautiful looks and got thinner and thinner. After repeatedly questioned by the mother, she revealed: "I must be married to Ananda." Her mother said: "Ananda is the Buddha's disciple, who has given up the five desires. What can I do?" But seeing that Matangi got thinner and thinner by the day, she was very worried. So the mother and daughter had an intimate talk after which they decided to learn the esoteric dharani (secret incantations of sorcery) in order to cast a spell on Ananda. At that time, the Buddha and his disciples were invited into the King's Palace

by King Prasenjit, but Ananda missed that party for the mass offering. That day, Ananda went on his own begging round. He happened to arrive at Matangi's house. When she saw the person of her dreams, she was overcome with joy. While she prepared some food for the offering, she started to chan the dharani. The dharani was effective. Although Ananda was a practicing Bhiksu, he succumbed to the spell and lost control of himself. Unknowingly, he followed Matangi into the inner chamber. Just as Ananda lost his self-control and was about to be seduced by Matangi, the Buddha was aware that Ananda had run into the mara's trap. He bad good-bye to King Prasenjit and hurried back to the vihara with his disciples. The Buddha sat cross-legged in a lotus position and pronounced the Surangama Dharani which could be able to break the dharani of Matangi. While Ananda was intoxicated by the spell and was about to violate the precept, a ray of Buddha's light descended from the heavens and shone on the bodies of Ananda and Matangi. Both were aroused from their daze. With the good prevailing over the evil, they quickly came to their senses. Ananda, who had almost breached the basic precept, was so ashamed that he held his head in his hands, crying painfully. After Matangi was bathed in the Buddha's light, she was deeply remorseful. She and Ananda walked together to the front of the Buddha and begged for repentance. Ananda, prostrating himself on the ground crying, could not raise his head. The kind Buddha forgave Ananda and caressed the top of his head to give him empowerment. The Buddha then delivered the "Surangama Sutra" which taught people how to attain Buddhahood by the practicing of meditation. Later, Matangi was also ordained. She applied herself so diligently to her practice that she quickly attained Arhanship—Tên của một trong mười vị đại đệ tử của Phật—Ông là một trong mười đại đệ tử của đức Phật. A Nan Đà trẻ tuổi, thông minh và trí nhớ tuyệt luân, nên được gọi là "Đệ Nhất Uyên Bác" (Đa Văn Đệ Nhất). Nhưng chuyện bất hạnh lại phát sinh từ A Nan Đà. Một hôm, A Nan Đà ôm bát đi khất thực, đến một thôn nhỏ, thấy một cô gái trẻ đang múc nước giếng, bèn xin bố thí nước uống. Nhìn cách ăn mặc, A Nan biết là cô gái thuộc đẳng cấp tiện dân (thủ đà la) nhưng không hề có ý xem thường. Người con gái này tên là Ma Đăng Già, tuy là tiện dân nhưng mặt đẹp như hoa. Cô gái thấy A Nan xin nước, bèn cúng dường một bình nước sạch, đồng thời ngẫn ngơ lén nhìn tướng mạo đẹp trai của A Nan, liền sanh lòng yêu thương. A Nan không có ý thưởng thức sắc đẹp của cô gái, uống xong liền cám ơn rồi đi. Lúc này cô gái như người mất hồn, lại như người trúng độc. Bởi vì cô chưa từng nhìn thấy một vị Tỳ kheo nào tuấn tú như A Nan. Từ hôm đó, Ma Đăng Già tương tư, ngày ngày tưởng nhớ A Nan, mặt mày ủ dột, ngày càng gầy ốm. Người mẹ thấy vậy bèn hạch hỏi mãi mới biết nguồn cơn. Ma Đăng Già nói: "Con nhất định phải gả làm vợ cho A Nan. Mẹ nàng nói: "A Nan là đệ tử của Paht, đã đoạn trừ ngũ dục, bảo mẹ phải làm sao đây?" Nhưng nhìn thấy con gái ngày càng gầy yếu lòng bà mẹ xót xa, bèn bàn nhau học bùa chú để làm mê muội A Nan. Mấy hôm sau đó, khi Đức Phật nhận lời mời của vua Ba Tư Nặc đến cung điện nhà vua, thì A Nan không theo được để dự lễ trai Tăng lần đó. Một hôm A Nan ôm bát đi khất thực, tình cờ đến ngay trước nhà của Ma Đăng Già. Cô gái nhìn thấy người trong mộng, vui mừng khôn xiết, một mặt chuẩn bị đồ ăn cúng dường, mặt khác nàng thầm đọc thần chú. Bùa chú này quả nhiên linh nghiệm. A Nan tuy là một Tỳ kheo tu hành, nhưng vẫn phải chào thua, không tự chế, không biết là đã đi vào trong buồng của Ma Đăng Già tự lúc nào. Đúng vào lúc A Nan mất tự chủ và bị Ma Đăng Già mê hoặc. Phật biết được A Nan đang gặp ma chướng, nên Ngài xin giã từ vua Ba Tư Nặc để trở về tịnh xá. Về đến tịnh xá, Đức Phật ngồi thiền tĩnh tọa và niệm thần chú Lăng Nghiêm để phá trừ bùa chú của Ma Đăng Già. Đúng khi A Nan đang bị say dại và sắp sửa phá giới thì một ánh Phật quang từ trên chiếu xuống trên thân thể của A Nan và Ma Đăng Già, cả hai chợt tỉnh. Cuối cùng thì chánh đã thắng tà, cả

hai nhanh chóng khôi phục lại lý trí, đặc biệt là A Nan, suýt chút nữa là đã phá giới căn bản, cảm thấy hổ thẹn kêu khóc. Ma Đăng Già được tắm mình trong ánh Phật quang nên rất hối hận đã làm chuyện quấy. Hai người cùng đến trước Phật, mong sám hối. A Nan dập đầu khóc, không ngẩng lên được. Đức Phật từ bi đã dung thứ cho A Nan, xoa đầu an ủi, đồng thời Phật tuyên đọc bộ kinh "Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm" dạy người tu thiền định thành Phật đạo. Về sau Ma Đăng Già cũng xin xuất gia, tinh tấn tu hành và nhanh chóng chứng quả A La Hán.

Anangana (p): Vô uế—Without blemishes.

Ananta (skt): 1) Vô Biên—Không bờ bến như không gian—Endless—Boundless—Limitless—Infinite, e.g. space. 2) Appamana (p)—The mind of infinity or the mind as large as infinity—See Vô Lượng Tâm.

Anantamati (skt): Vô Lượng Ý—Boundless mind, intention, will or meaning—Immeasurable intention.

Ananta-pratibhana (skt): Vô Biên Biên—Endless edge—Không bờ bến như không gian.

Anantarapaccayo (p): Proximity condition—See Vô Gián Duyên.

Anantariya (skt): Vô Gián—Disinterrupted—Uninterrupted—Unseparated—Without intermission—Without interruption—Liên tục hay không có sự gián cách về thời gian hay không gian.

Anantarya (skt): Unintermitted karma—Unintermitted punishment—See Vô Gián Nghiệp.

Anantarya-karma (skt): Immediate retribution karma—Heavy karma with immediate effect—Trọng Nghiệp Tức Thì Quả—Nghiệp Trổ Quả Không Chậm Trễ—Nghiệp nặng cho quả liền.

Anantarya-marga (skt): Path of no interruption—Path of no obstruction—See Vô Gián Đạo.

Anantasavara-usnisa (p): Phật đảnh Vô Biên Âm.

Anantatcharitra: Vô biên hạnh Bồ Tát.

Anantatvikramin: Vô lượng lực Bồ Tát.

Anantava loko (p) Thế giới vô biên—The world is infinite.

Anapana (skt): A Na Ba Na—Hơi thở ra vô—Exhaling and Inhaling.

Anapanasati (p) **Anapraan-smrti** (skt): Thiền sổ tức—Contemplation by counting the breathing—Recollection of Breath—Đếm hơi thở. Chú tâm và tỉnh thức hơi thở vào và thở ra với mục đích làm cho tinh thần yên tĩnh và nhắc nhở chúng ta quay vào với chính mình. Mục đích của lối thực tập nầy giúp ngăn chận tâm viên ý mã hầu đạt tới định tĩnh. Tuy nhiên, người tu tập luôn nên nhớ không nên tìm cách điều tiết hơi thở—Mindfulness of in-and-out breathing (a form of meditation)—Mindfulness of the Breath (breathing)—Breathwatching—To watch your breathing-in and breathing-out. This will remind us to come back to our own person; that is to go inward rather than outward. The goal of this meditation is to stop the wandering mind in order to attain concentration. However, the cultivator should always remember that breathing is not regulated in this practice—See Niệm Tức & Sổ Tức Quán.

Anapatrapya (skt): Lack of reserve—Non-bashfulness, one of the upaklesa or secondary hindrances—See Ngũ Chướng.

Anapranansmrti (skt): Mindfulness of breathing or mindfulness on the in-and-out breathing—Thiền sổ tức.

Anariyapariyesana (p): Phi Thánh cầu—The unariyan quest.

Anasrava (skt): Non-outflow—Không dột—No leakage—Without leakage—No drip—See Vô Lậu.

Anasrava-jnana (skt): Uncontaminated wisdom—See Vô Lậu Huệ.

Anasrava-samapatti (skt): Attainment of the unconditioned—Vô Lậu Đẳng Chí—Chứng được pháp vô lậu.

Anasravendriyani (skt): Vô Lậu Căn—Faultlessness—Passionless root—Roots which produce pure knowledge—Cái căn bản của vô lậu trí. Vô lậu căn sản sanh ra tịnh trí.

Anatavirya: Vô lượng tinh tấn Phật.

Anatana-samyak-sambodhi: Enlightenement.

Anathapindada (skt) **Anathapindika** (p): Cấp cô độc, một trong những đệ tử của Phật, tên thật

là Sadatta, người cho người nghèo bánh và đồ ăn, người nuôi nấng những kẻ cô độc, sống vào thời của Đức Phật Thích Ca và là một trong những đệ tử tại gia nổi tiếng của Phật. Ông đã dùng số tiền lớn để mua vườn Kỳ Đà xây tịnh xá cho Phật và Tăng đoàn, nơi đã trở thành chốn an dưỡng của Phật trong mùa kiết hạ an cư—One of the Buddha's disciples. His real name is Sadatta, the giver of cakes or food to the poor, the feeder of forlorn, who lived at the time of the Sakyamuni Buddha, was one of the Buddha's most renowned lay folowers. He spent a great deal of money to acquire the Jetavana Grove, where he had built a monastery for the Buddha and his order. This place also became the preferred rainy season retreat of the Buddha.

Anathapindika-Vihara: Cấp cô độc viên.

Anatma (skt): Nairatmyam (skt)—Niratmana (skt)—Egolessness—Impersonality—Non-ego—Not-self—No-self—Not self—Non-ego—The emptiness of a self—Impersonal Tone—Selflessness—See Vô Ngã.

Anatman (skt) **Anatta** (p): Không có linh hồn—Vô ngã hay tính vô ngã. Một trong những học thuyết trọng tâm của đạo Phật. Nó phủ định cái ngã bên trong một cá nhân theo nghĩa bất tử, bất diệt, duy nhất và độc lập—No-Soul—No-Self—Nonself—Not self—Not spiritual—Without self—No self—Destitute of spirit or self—Something different from spirit or soul—One of the central teachings of Buddhism; it says that no self exists in the sense of a permanent, eternal, integral and independent substance within an individual existent.

Anatmavada (skt): Vô Ngã Luận—Treatise on the Egolessness—Treatise on the Impersonal Tone (Selflessness).

Anatta (skt): Non-ego—Impersonality—Vô ngã (không có bản ngã hay thuộc tính vĩnh hằng, vì vạn sự vạn vật đều phải nương nhau mà có).

Anatta-lakkhana (p): Vô Ngã Tướng—No-Self Characteristic.

Anatta-sanna (p): Vô Ngã Tưởng—Perception of impersonality—Perception of Not-Self.

Anatthasamhita (p): Danh từ vô bổ.

Anava (skt): Vô Tri—Absence of perception—Ignorant—Sự ngu ám không biết rõ sự lý.

Anavabodha (skt): Bất giác—Not knowing—Unknowledge—Không ý thức, không tỉnh giác hay mê muội trong từng ý niệm—See Bất Giác in Vietnamese-English Section.

Anavajjasukha (p): Hạnh phúc không bị khiển trách.

Anavakara-sunyata (skt): Emptiness of dispersion—See Tán Không.

Anavapta (skt): Name of a dragon and of a lake.

Anavaragra-sunyata (skt): 1) Emptiness of Limitlessness—Không Không Biên Tế—See Vô Tế Không. 2) Vô hạn không—Without beginning and unreal—Vô tiền hậu không—See Vô Thủy Không.

Anavarana (skt): Không bị chướng ngại—Unobstructed.

Anavatapta: A nậu đạt trì—Long vương trì.

Anavattidhamma (p): Bất thối pháp—Not liable to return to a lower life.

Anda (p): An egg—Trứng.

Andaja (skt): Tứ sanh lục đạo—trong lục đạo có bốn loại tái sanh—Four kinds of birth by which the beings of the six modes of existence:

1) Thai sanh (gồm con người và những động vật có vú): Jarayuja—Born alive (humans and mammals).
2) Noãn sanh (gồm chim và loài bò sát): Andaja—Oviparous or born of an egg (egg-born such as birds, serpents and reptiles).
3) Thấp sanh (cá và trùng): Samsvedaja—Moisture or water born (fish and worms).
4) Hóa sanh (gồm các vị trời cũng như ngạ quỷ và địa ngục—Sanh bằng nghiệp lực): Aupapaduka—Born by metamorphosis, not by a mother but rather through the power of karma alone (devas, pretas, and hell beings).

Andjali: Hiệp chưởng—Hiệp trảo.

Anekapariyaya (p): Vô lượng phương tiện—In various ways.

Anga (skt):

1) Chi: A limb of the body—Tay chân.
2) See Thập Nhị Đại Thừa Kinh in Vietnamese-English Section.
3) Tên của một trong 16 nước thời cổ Ấn Độ: Name of one of the 16 great countries in ancient India.

Angada (p): Bracelet for arm—Vòng đeo tay.

Angajata (p): The male or female organ—Bộ phận sinh dục nam hay nữ.

Angana (p):
1) An open space—Khoảng không gian trống trải.
2) Female: Người nữ.

Angara (p): Charcoal—embers—Than hồng.

Angaraka : Ương Nga La Ca.
1) Than: Charcoal.
2) Hỏa tinh: Vì sao lửa—A fire star—The planet Mars.

Angkor Wat: Ngôi đền ở miền Trung Cam Bốt, được dựng lên vào thời vua Suryavarman II (1113-1150), coi như một trong những nơi nổi tiếng về nghệ thuật kiến trúc Khmer. Lúc đầu Angkor Wat là một ngôi đền Ấn Độ giáo thờ Thần Vishnu. Sau khi các vua Khmer cải đạo và trở về quy y Phật, ngôi đền được dùng để thờ cúng theo Phật giáo. Sau khi Angkor Wat bị người Thái tàn phá vào thế kỷ thứ 15, kinh đô Khmer đã dời về Nam Vang và ngôi đền chỉ được tìm thấy lại vào thế kỷ thứ 19—Temple complex in central Cambodia, considered the high point of classical Khmer art, built under King Suryavarman II (1113-1150). Angkor Wat was originally a holy site of Hinduism to worship Vishnu. Following the conversion of the succeeding Khmer kings to Buddhism, Angkor Wat served as a Buddhist holy place. After the destruction of the Angkor by the Thais in the fifteenth century, Khmer capital moved to Phnom Penh. It was not rediscovered until the nineteenth century.

Angula (p): An inch—Một phân Anh.

Anguli (p): Finger—Toe—Ngón tay hay ngón chân.

Angulimalaya: Ương quật ma la—Một vị Bà La Môn tu theo phái Sivaitic tin rằng giết người là một đức tin tôn giáo—A Barhama who belonged to a Sivaitic sect which practice assasination as a religious act.

Anguliyaka (p): Finger-ring—Nhẫn đeo tay.

Angutara Nikaya (p) **Ekottaragama** (skt): Tăng Chi Bộ Kinh, sưu tập thứ tư của Đại tạng Kinh, gồm những bản văn được đánh số, xếp thành mười một loại, theo những chủ đề riêng—The Collection of Gradual Sayings, the fourth of the five Nikayas or collections of Discourses of Buddha into which Sutta Pitaka is divided. There are eleven sections made up of texts organized numerically according to their special subjects.

Anguttha (p): Thumb—The great toe—Ngón tay cái hay ngón chân cái.

Anibbanasamvattanika (p): Bất đắc Niết bàn—Unable to attain Nibbana.

Anicca (p): 1) Impermanence—One of the three characteristics of all existence; the others beings Dukkha (khổ) and Anatta (vô ngã)—Everythings is subject to the law of cause and effect—No unchanging condition of being—Vô thường. 2) Anityata (skt)—Vô Thường Đế—Characteristic of impermanence—Impermanence—Anitya is the state of not being permanent—Sự vô thường—See Vô Thường và Lý Vô Thường.

Anicca-sanna (p): Vô Thường Tưởng—Perception of impermanence—Tưởng Vô Thường.

Aniccata (p): Vô Thường Tánh—Nature of impermanence.

Anicce-dukkha-sanna (p): The perception of suffering in impermanence—Khổ Tưởng Trong Vô Thường.

Anidas-sana appatigham rupam (p): Invisible and unresisting matter—Vô Kiến Vô Đối Sắc.

Anidassana sappatigham rupam (p): Invisible and resisting matter—Vô Kiến Hữu Đối Sắc.

Animitta (skt&p): 1) Devoid of appearances—Formless—Mark of emptiness—No-form—See Không Tướng. 2) Na-vidyate (skt)—Nirabhasa (skt)—Alakshana (skt)—Above the limitation of form—Have no existence—Having no-signs—Imagelessness or shadowlessness—Lacking appearance—Nothingness—Without form—Vô tướng, không có hình thức, không có các vẻ bên ngoài, không có dấu hiệu rõ rệt của chư pháp. Đây là đặc trưng cho Chân Lý tuyệt đối, không hề biết đến một sự phân biệt đối xử nào—Formlessness, no-form, devoid of appearance, or absence of chracteristics of all dharmas; the mark of absolute truth, which is devoid of distinctions—See Vô Tướng.

Animitta cetovimutti (p): Vô tướng tâm giải thoát—Freedom of mind on signless.

Animittasukha (skt): Bliss of formlessness—See Vô Tướng Lạc.

Anirodha (skt): Vô Hữu Diệt—Imperishable—Bất diệt, không bị tiêu hủy—Not subject to destruction.

Anirodhanutpada (skt): Bất diệt bất sinh—Immortality—Being above birth and death.

Aniruddha (skt): A Nậu Lâu Đà, một trong mười môn đồ lớn của Đức Phật—One of the ten great disciples of the Buddha.

Anishthita (skt): See Anisthita.

Anisthita (skt): Akchaya (skt)—Bất tận—Imperishable—Inexhaustible—Endless—Not extinguished—Timeless—Without limit—Vô Tận hay không bị hết—See Vô Tận.

Anittha (p): Bất hỷ.

Anittha akanta amanapa dhamma (p): Bất hỷ, bất thọ, bất khả pháp—Joyless, desireless, unlovely dhamma.

Anitya (skt) **Anicca** (p): Vô thường—Không tồn tại mãi mãi—Impermanence—Inconstant—Not everlasting—Transient—Occasional—Incidental—Unsual—Irregular—Unstable—Uncertain—The ever changing nature of all phenomena from arising, dwelling and passing away. Anitya is one of the three fundamental of everything existing: Impermanence (Anitya), Suffering (Duhkha) and Non-ego (Anatman). Impermanence is the basis of life, without which existence would not be possible—Tính không thường hằng, là nét căn bản trong giáo lý nhà Phật: Sống, thay đổi và chết (thay đổi liên tục trong từng phút giây). Là một trong ba đặc trưng của sự tồn tại: Vô thường, khổ và vô ngã. Vô thường là yếu tố căn bản của đời sống, không có nó sự hiện hữu sẽ không có—See Vô Thường.

Anityah-Sarva-Samskarah (skt): Whatever is phenomenal is impermanent—See Chư Hành Vô Thường.

Anityata (skt): Anicca (p)—Vô Thường Đế—Characteristic of impermanence—Impermanence—Anitya is the state of not being permanent—Sự vô thường—See Vô Thường và Lý Vô Thường.

Aniyada: Bất định tội.

Anjali (skt): Lifting of the folded palms as a token of reverence—Đưa hai bàn tay chấp vào nhau lên ngực để tỏ thái độ cung kính.

Anjjali-kamma (p): The act of salutation—Hành động chào nhau.

Anjjali-karaniya (p): Worthy of being honored (a)—Đáng được tôn kính.

Anjali-mudra (skt): Chấp hai tay chào. Hai lòng bàn tay ép vào nhau ngang với ngực. Cử chỉ chào hỏi của người Ấn. Trong Phật giáo nó tượng trưng cho Tính Thế Đó hay Chân như—The salutation with joined hands. The palms are held together at the level of the chest. This is a customary gesture of greeting in India. In Buddhism it expresses "Suchness" or "Tathata."

Ankura (p): Shoot—Sprout—Bud—Mầm hay nụ.

Ankusa (p): A pole with a hook used for plucking fruits or to guide an elephant—Lồng bẻ trái cây hay roi quản tượng.

Anna (p): 1) Water—Nước. 2) Ajna (skt)—Hiểu rõ—To apprehend, perceive or understand clearly—Clear apprehension—Liễu Ngộ. 3) Ajnata (skt)—Tuệ Viên Mãn—Highest knowledge—Perfect knowledge—Spiritual knowledge—Trí tuệ cao nhất—Trí tuệ kiện toàn—Tuệ tâm linh.

Annadatthu (p):

1) At any rate: Bằng bất cứ giá nào.
2) On the other hand: Mặt khác.
3) Surely: Một cách chắc chắn.

Annam jivam annam sarivam (p): Mệnh dị thân dị—Life and body are not the same.

Annana (p): Ignorance—Vô minh.

Annatha (p): Otherwise (adv)—In a different way—Nếu không.

Annathatta (p): Change of mind—Sự đổi ý.

Annava (p): Ocean—Đại dương.

Annindriyam (p): Faculty of highest knowledge—Trí căn tối thượng—See Dĩ Tri Căn.

Anottappa (p): Không sợ hậu quả của hành động bất thiện.

Anouttara: A nậu đa la—Vô thượng—Supreme.

Anouttara-Samyas-Sambodhi: A nậu đa la tam miệu tam bồ đề—Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Anouvyajana: Bát thập tùy hảo.

Antagraha-drsti (skt): Biên kiến—To hold (catch—seizure—receive—seize—lay hold of) extreme views—To grasp the wrong views.

Antara-bhava (skt): 1) Intermediate existence—See Trung Ấm & Trung Hữu. 2) Intermediate Existence Body—Thân trung hữu, trạng thái giữa sự chết và tái sanh. Giai đoạn mà thần thức đang ở giữa sự chết và sự tái sanh—Conditions between lives. The intermediate stage of existence, middle existence—The spiritual consciousness in its middle existence between death and reincarnation (regeneration)—See Thân Trung Hữu.

Antara-kalpa (skt): A small kalpa—A period of growth and decay of the universe—An intermediate kalpa—See Tiểu Kiếp.

Antar-alambana (skt): Antar-guna (skt)—Inner mental objects—Mental objects—See Nội Trần.

Antar-guna (skt): Antar-alambana (skt)—Inner mental objects—Mental objects—See Nội Trần.

Antariksacasina: Hư không cư.

Antar-sakshatkriya (skt): Pratyak-sakshatkara (skt)—Pratyatma-dhigama (skt)—See Nội Chứng.

Antarvasaka (skt): An đà hội—Hạ y trong tam y—Inner robe—Under robe—Inner or under garment.

1) Nội y: Under robe.
2) Ngũ điều y: Inner robe.
3) Tiểu y (y năm mảnh): Five-stripe robe.
4) Hành đạo tác vụ y: Practice and work robe.

Antaskarana (skt): Making an end—Đạt tới cứu cánh—The power to achieve enlightenment.

Antava loko (p): Thế giới hữu hạn—The world is finite.

Antika (skt): Đoạn mất—Reaching to the end.

Anu (skt & p): Phân tử cực nhỏ—An extremely small molecule (very small particle).

Anubhava (skt): Uy lực, uy thần lực hay thần lực—Supernatural power.

Anuddhatya (skt): 1) Agitation—Excitement—Trạo cử (sự dao động hay tán loạn của tâm khi hành thiền). 2) Uddhava (skt)—Uddhacca (p)—Agitation—Excitement—Fluctuations, or instability of mind and body—Haughtiness—Restlessness—Unsettled—See Trạo Cử.

Anuddhatya-kukrtya (skt): Uddhacca-kukkucca (p)—Discontent and regret—See Trạo Hối.

Anujata (skt): Được sanh ra sau—Born after.

Anuloma (skt): Adaptation—Conformity—See Sở Đắc Phẩm Hạnh Phật.

Anulomikikshanti (skt): Nhu thuận nhẫn—Kshanti of obedience.

Anumanapramana (skt): Comparison and inference—See Tỷ Lượng.

Anumatikappa (p): In compliance with the pure mind—See Tùy Tịnh Ý.

Anumatta (p): Of a very small size (a)—Thuộc cở rất nhỏ.

Anumodana (skt): To rejoyce in all good—To rejoice in the welfare of others—See Tùy Hỷ.

Anupadisesa-nibbana (p): Anupadhisesa (skt)—Final Nibbana—Great extinction without remainder—See Vô Dư Niết Bàn.

Anupadhisesa-nirvana (skt): Anupadisesa-nibbana (p)—Final Nibbana—Great extinction without remainder—See Vô Dư Niết Bàn.

Anupalambha-sunyata (skt): Vô Sở Hữu Không—See Bất Khả Đắc Không.

Anuradhapura: Tên kinh đô cũ của Tích Lan trước thế kỷ thứ X. Anuradhapura bị quên lãng sau khi kinh đô được dời về Colombo cho tới thế kỷ XIX mới được phát hiện. Có hai tháp mộ lớn tại đây là Ruwanweli và Thuarama—Name of the old capital of Ceyland before the tenth century. Anuradhapura fell into oblivion when the capital moved to Colombo and only rediscovered in the nineteenth century. There are two gigantic stupas there: Ruwenwali and Thuarama.

Anu-raja (skt): Vi trần cực nhỏ hay vi tế—Very small—Minute—Slight—Small—Subtle—See Vi.

Anuruddha (skt & p):

1) A nậu lâu đà (A-na-luật đà), một người em họ và cũng là một trong những đại đệ tử của Phật—First cousin of the Buddha and one of his eminent disciples.
2) A Nậu Lâu Đà thứ hai là một học giả nổi tiếng người Tích Lan thuộc trường phái Nguyên Thủy, sống vào khoảng thế kỷ thứ VIII và XII. Ngài là tác giả bộ Sưu Tập và Bình Giải Abhidharma—The second Anuruddha was an important Singhalese scholar of the Theravada, who lived between the eighth and the twelfth centuries. He is the author of the renowned work

Abhidhammattha-sangaha or Collection of the Meaning of the Abhidharma.

Anusasana pratiharya (skt): Anusasani-patihariyam (p)—Anusasana patiharia (p)—The miracle of instruction—Lậu Tận Thị Hiện.

Anusasani-patihariyam (p): Anusasana patiharia (p)—Anusasana pratiharya (skt)—The miracle of instruction—Lậu Tận Thị Hiện.

Anusaya (p & skt): 1) Yielding to sleep, sleepiness, drowsiness, comatose—See Tùy Miên. 2) Seven kinds of latencies—Seven kinds of latent proclivities—Seven underlying tendencies—Seven inherent tendencies—See Thất Tùy Miên.

Anussati (p): Xem xét hay khảo sát những bài thực tập được mô tả trong các kinh điển Tiểu thừa, nhằm mục đích thoát khỏi tam độc tham sân si—Contemplation and practices described in the Hinayan Sutras which helps the cultivator to be free from the three unwholesome roots of greed, hatred and ignorance.

Anussati-tthanani (p): Forms of mindfulness—See Niệm Cụ Túc. 2) The six objects of recollection—Six thoughts to dwell upon—Sáu Điều Suy Niệm—See Lục Niệm Pháp.

Anutpada (skt): Bất sinh hay không được sinh ra—No-birth.

Anutpada-jnana (skt): Nirvana wisdom—See Vô Sanh Trí.

Anutpalabdhya (skt): Bất khả đắc, không thể đạt được hay không thể biết được—Unattainable—Unknowable—Unknowability.

Anutpanna (skt): Ajata (skt)—Anutpatti (skt)—Vô Sanh hay không còn tái sinh nữa—Immortal—No birth—No rebirth—Non-appearance—Non-birth—Not born—Not to be reborn—Rebirthlessness—Unborn—Uncreated—Without being born or produced—The state without appearance—Exempt from rebirth—Without birth—See Vô Sanh.

Anutpannasvabhavah (skt): Tự tính bất sanh—Nếu có cái gọi là tự tính thì cái tính ấy không thể bị sinh tử—If there is anything to be called self-substance, it cannot be subject to birth-and-death.

Anutpatti (skt): Ajata (skt)—Anutpanna (skt)—Immortal—No birth—No rebirth—Non-appearance—Non-birth—Not born—Not to be reborn—Rebirthlessness—Unborn—Uncreated—Without being born or produced—The state without appearance—Exempt from rebirth—Without birth—Bất sinh hay không có sự sinh ra—Vô Sanh hay không còn tái sinh nữa—See Vô Sanh.

Anutpattikadharma (skt): Conception of no-birth—See Khái Niệm Về Vô Sanh & Bát Bất Sinh Pháp.

Anutpattika-dharma-kshanti (skt): Acceptance of the nonorigination of all things—Bất Khởi Pháp Nhẫn—Realization of the Dharma of non-appearance—Vô Sanh Pháp Nhẫn—See Vô Sinh Khởi Pháp Nhẫn

Anuttara (p): Vô Thượng Sĩ—The Peerless One.

Anuttara-dharma-cakra (skt): 1) The unsurpassed spiritual wheel—The supreme wheel of dharma—Vô Thượng Luân—See Pháp Luân. 2) The unsurpassed spiritual wheel—The supreme wheel of dharma—See Vô Thượng Pháp Luân.

Anuttaram-cittam (p): Mind of enlightenment—Mind of great enlightenment—Mind of supreme enlightenment—Supreme enlightened mind—See Tâm Vô Thượng Bồ Đề.

Anuttara-puja (skt): Lễ bái tối thượng—Highest worship—Highest prostration—Homage to superiors or adoration of the gods.

Anuttarasa (skt): Buddha-insight—See Phật Tri Kiến.

Anuttara-samyak-sambodhi (skt): Supreme and perfect enlightenment—A nậu đa la Tam miệu Tam Bồ Đề—Vô thượng chánh đẳng chánh giác, hay sự chứng ngộ tối thượng mà Đức Phật đã chứng được—A state of Buddhahood—Perfect universal enlightenment—Đại giác của một vị Phật—Full form of enlightenment of a Buddha. The supreme enlightenment realized by the Buddha.

Anuttara-yoga (skt): Highest yoga—Vô Thượng Du Già.

Anuttara-yoga-tantra (skt): Highest yoga tantra—Vô Thượng Du Già Chú.

Anuttariyani (p): Six Unsurpassed Things—See Lục Vô Thượng.

Anvayajnana-ksanti (skt): See Loại Trí Nhẫn.

Anyonyahetuka (skt): Nhân hỗ tương—Mutuality—Mọi sự vật đều do nhân hỗ tương mà

hiện hữu—All things mutually condition one another.

Apadana (p): See Khuddaka-Nikaya.

Apamaa (p): Apramana (skt)—Boundless—Countless—Immeasurable—Measureless—Unlimited—See Vô Lượng.

Aparagati: Ác đạo (địa ngục—ngạ quỷ—súc sanh).

Apara-godana (skt): Tây núi Tu Di—The western continent—A country west of the Maha-meru.

Aparajita (p): Minh vương Vô Năng Thắng.

Aparapariyavedaniya (p): Indefinitely effective karma—Nghiệp Vô Hạn Định—See Vô Hạn Định Nghiệp.

Aparapraneya (skt): Không tùy thuộc nơi cái khác—Not depending on another.

Aparasaila (skt): Avarasaila (skt)—See Tây Sơn Trụ Bộ.

Apas (skt): Nước, một trong tứ đại—Water, one of the four elements.

Apatrapa (skt) **Ottappa** (p): Fear of evil.

Apatrapya (skt): See Quý.

Apatrapyadhana (skt): Ottappa (p)—The treasure of moral dread—See Quý Tài.

Apavada (skt): Phỉ báng—Refutation—See Phỉ Báng.

Apaya (skt): State of pain—Trạng thái khổ đau—State of suffering—Khổ Trạng—Tái sanh vào hạ thú—Bốn cách hóa thân xấu hay thấp kém trong chu kỳ hiện hữu của sinh linh—Inferior modes of existences—Four lower or evil forms of existence in the cycle of existence of beings (gati):

1) Địa ngục: Naraka—Hells—The hell beings.
2) Ngạ quỷ: Preta—Hungry ghosts.
3) Súc sanh: Animals.
4) A-tu-la: Asura—Titans.

Appamana cetovimutti (p): Vô lượng tâm giải thoát—Boundless emancipation of mind.

Apramana (skt): Vô lượng—Immeasurable.

Apramani (skt): See Tứ Vô Lượng Tâm.

Appamanna (p): 1) Ananta (skt)—The mind of infinity or the mind as large as infinity—See Vô Lượng Tâm. 2) Catvari-apramanani (skt)—Four immeasurables—Four sublime states—See Tứ Vô Lượng Tâm.

Apracarita (skt): Emptiness of non-action, one of the seven Emptinesses—Vô Hành Không hay cái không của sự không hành động—See Vô Hành Không.

Apramaana (skt): See Brahma-Vihara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Apramada (skt) **Appamada** (p): Awareness—Mindfulness—Chánh niệm—Tỉnh thức.

Apramana (skt): Apamaa (p)—Boundless—Countless—Immeasurable—Measureless—Unlimited—See Vô Lượng.

Apramanabha: Vô lượng quang thiên.

Apranihita (skt): 1) Absence of desire—Desireless—Vô Dục—Không khao khát hay ham muốn. 2) Vô nguyện hay không có những nỗ lực câu thúc, một trong ba giải thoát—Being without constrained efforts, one of the three Vimokshas—See Tam Giải Thoát.

Apratihata (skt): Without delusions or intervention—See Vô Ngại.

Apratisamkhya-nirodha (skt): 1) Cessation without knowledge—See Phi Trạch Diệt. 2) Non-analytical cessation—See Phi Trạch Diệt Vô Vi. 3) Sự xóa bỏ vô thức, không cần nỗ lực, không cần nguyên nhân và lý do, không cần trí năng—Unconscious, effortless dissolution, dissolution without productive cause, without the participation of wisdom, one of the three Asamskritas (vô vi pháp)—See Tam Vô Vi Pháp.

Apratishthita (skt): 1) Non abiding—Not abiding—Impermanence—See Vô Trụ. 2) Không trụ vào đâu—Non-abiding—No means of staying—See Vô Sở Trụ.

Apratishthita-Nirvana (skt): Apratishthita-Nibanna (p)—Nirvana of No Abode—Unfixed and active extinction nirvana; in this nirvana, the liberated one renounces remainderless extinction and withdrawal from the cycle of existence (samsara). He is not tied to the compulsion of the samsaric world because of remaining on in order to lead and sustain all beings on the path to liberation. An active liberated one is free from desire, hatred, and delusion and acts without creating further karmic bonds. He is independent of natural law and can manifest himself in any desired form—Niết bàn của sự tiêu trừ tích cực, người đã giải thoát trong niết bàn nầy không còn

bị tiêu trừ hoàn toàn và giải thoát khỏi chu kỳ luân hồi. Người đó không còn bị trói buộc bởi luân hồi, trong đó người ấy chấp nhận ở lại nhằm giúp chúng sanh giải thoát. Con người ấy đã thoát khỏi tham sân si và những hành động của anh ta không còn tạo nghiệp. Người đó độc lập với những qui luật tự nhiên và có thể hiện ra dưới hình thức mình lựa chọn—See Vô Trụ Xứ Niết Bàn.

Apravishtam (skt): Bất nhập—Not entered.

Apravritti (skt): Không thay đổi, không xãy ra—Not changing, not taking place.

Apriyasamparayoyga (p): Suffering because of confronting with an undesirable person or thing—See Oán Tắng Hội Khổ.

Apsaras (skt): A Bố Sa La Tư—Vợ của nhạc thần Càn Thác Bà—Wife of Musician Angel Gandharva.

Apunnabhisankharo (p): Phi Phước Hành.

Apunya-karma (skt): Demeritorious karma-formation—Phi Phước Nghiệp.

Apvarasailah (skt): A Phiệt La Thế La—Một bộ phái của Đại Chúng Bộ—A sect (branch) of Mahasanghika.

Arada-kalama (skt): See A La La in Vietnamese-English Section.

Arahant (p): Người đã giải thoát khỏi mọi chướng ngại, phiền trược và bất tịnh qua thực chứng Niết Bàn, người đã thoát khỏi luân hồi sanh tử—One who is free from all fetters, defilements and impurities through the realization of Nirvana, who is also free from the cycle of birth and death.

** For more information, please see Arhat in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Arahatta (p) **Arhattva** (skt): Quả vị A La Hán—The final stage of sainthood, or the state of being an Araht.

Arahattaphala (p): Quả vị A la hán.

Arama (p): Một tự viện cho các Tỳ Kheo.

Arammana (p): Alambana (skt)—See Phan Duyên.

Arana-jnana (skt): Wisdom in Which There Is Absence of Debate or Disputation, or Distinction of self and other—See Vô Tranh Trí.

Aranna (skt):

1) Một ngôi rừng: A forest.
2) Một ngôi tịnh xá trong rừng: A monastery in the forest.

Aranyaka: Người xuất gia đi tìm sự giác ngộ—One who leave his home to seek enlightenment—Nhàn cư.

Arata-Kalama: Giải đãi.

Arfura (skt): A Châu Đà—Tên vị đạo sĩ tiền thân của Mục Kiền Liên—Name of a hermit who was said to be a previous life of Maudgalyayana.

Argpya: Cúng dường.

Arhat (skt) **Arahant** (p): A la hán—Bất sanh—Consummate One—Ứng Cúng—Perfected—Saint of Theravada Buddhism—Vị thánh đã đạt được mức cao nhất trong Phật giáo Nguyên thủy, không còn phải học, không còn uế trược, hoàn toàn thoát khỏi mười dây trói buộc: ảo tưởng cá nhân, nghi ngờ, bám víu lấy nghi lễ cúng kiến, ham muốn của giác quan, thù oán, ham muốn không có tính vật thể hoặc có tính vật thể, kiêu ngạo, kích động, và ngu dốt. A la hán tiêu biểu cho lý tưởng của Phật giáo Nguyên thủy. Khác với Bồ tát trong phái Đại thừa muốn cứu vớt mọi sinh linh, A la hán chủ yếu chăm lo sự cứu rỗi của chính bản thân mình—One who has attained the highest level of the Hinayana, that of no more learning, all defilements and passions have been extinguished and will not rise again in the future. He is fully free from the ten fetters of the cycle of existence: to wit, belief in an individual entity, skepticism, clinging to rites and rules, sensual desire, resentment, craving for refined corporeality and noncoporeality, arrogance, excitement, and ignorance. In contrast to th bodhisattva of the Mahayana who wishes to free all beings, with the arhat the main emphasis is on striving to gain his own salvation.

- Quả vị cao nhất trong Phật giáo Tiểu thừa: This is the highest effect in the Hinayana Buddhism.
- Người đã đi đến đích qua đường Bát Thánh Đạo và đã tận diệt mọi uế trược—A worthy one: One who has travelled the Noble Eightfold Path to the goal and having eliminated the ten fetters.
- Vị đã thể chứng quả vị cao nhất trong đời sống ẩn tu. Đây là vị Thánh lý tưởng của Tiểu Thừa, trong khi quả vị cao nhất của Phật giáo

Đại Thừa là Bồ Tát, chứ không phải A La Hán. Vị Bồ Tát không nhập Niết Bàn như vị A La Hán, mà nguyện ở trong thế giới nầy chừng nào vẫn còn có một chúng sanh chưa được cứu độ: One who has realized the highest fruit of the ascetic life, the ideal saint of Hinayana Buddhism, while the Mahayana ideal is the Bodhisattva and not the Arhat, for the Bodhisattva does not enter into Nirvana like the Arhat, but stays in this world as long as there is even one being left unsaved.

Arishta (skt): Bất diệt, không thể tiêu diệt được—The imperishable.

Ariya (p)—**Arya** (skt): Thánh nhơn—Đấng Tối thượng.

Ariya-atthangika-magga (p): Bát Thánh Đạo—Noble Eightfold Path.

Ariya-dhanani (p): Seven Treasures—See Thất Thánh Tài.

Ariyaphalam (p): Fruit of the Sainly Life—See Thánh Quả.

Ariya-sacca (p): Tứ Diệu Đế—Four Noble Truth.

Ariya-vamsa (p): Four holy ways—See Tứ Thánh Hành.

Arjuna (skt): A Thuận Na—Một loại cây quý bên Ấn Độ. Ngài Long Thọ đản sanh dưới cội cây nầy nên mang tên Nagarjuna—A noble tree in India. Nagarjuna obtained this name because he was born under the foot of this tree.

Arogya (skt): Sức khỏe—Health.

Arogya-mada (skt): The great intoxication of health.

Arogya-mado (p): Vô Bệnh Kiêu—Kiêu mạn vì thân không bệnh—Intoxication with health.

Artha (skt): Lợi lạc—Meaning—Object—Advantage—Use—Wealth—Motive.

1) Nghĩa—Meaning: Khi từ nầy được dùng với nghĩa là "nghĩa," nó trái nghĩa với ngôn từ hay văn tự, và ngôn từ được cho rằng không tương xứng để miêu tả đầy đủ về ý nghĩa: When it is used as "meaning," it stands contrasted to words or letters, and the latter are thought inadequate to fully describe the former—Unobstructed Eloquence in Meaning—See Nghĩa Vô Ngại Trí.
2) Sự vật—Objects: Action—Practice—Khi từ nầy có nghĩa là các sự vật hay đối tượng thì nó hầu như tương đương với thế giới bên ngoài, tuy rằng thế giới bên ngoài được diễn tả bằng từ Vishaya. Vishaya hình như có nghĩa chung hơn là Artha khi cả hai đều chỉ vào thế giới khách quan hay đối tượng: When it means "objects" in general, it is almost equivalent to the external world, which is, however, better expressed by Vishaya. Vishaya seems to have a more collective sense than Artha when both refer to the objective world—See Sự.
3) Tài sản: Property.

Artha-carya (skt): Sangraha-vastu (skt)—Beneficial action—Conduct profitable to others—Useful conduct—See Lợi Hành Nhiếp.

Arthapravicayam (skt): Quán Sát Nghĩa Thiền, một trong bốn loại Thiền, hàm nghĩa quán sát "nghĩa lý" của một mệnh đề hay một lý thuyết—Arthapravicayam, one of the four dhyanas. It consists in examining the meaning of a proposition or theory.

Artharva-veda (skt): A-tát-thì-đà.

Arthavikalpa (skt): Phân biệt về tài sản—Discrimination about wealth—Một trong những loại phân biệt, như chấp thủ vào vàng, bạc, và nhiều đồ quý khác hay bằng cách nói về các thứ ấy—One of the discriminations or "Vikalpas," i.e, to get attached to gold, silver, and other various treasures and to the talking about them.

Arupa (skt): Vô sắc—Immaterial—Formless—Incorporeal—The highest meditative worlds, where form cognizable by the five senses does not exist, being purely mental—See Phi Sắc.

Arupabhava (skt): Scene of Formless realm—Scene of Immaterial-realm—Vô Sắc Giới Cảnh.

Arupa-bhavo (p): Becoming in the formless world—Formless-sphere existence—See Vô Sắc Hữu.

Arupadhatu (p & skt): Arupaloka (skt)—Formlessness—Formless realm—Immaterial-realm—Immaterial-sphere—Incorporeal sphere—The world of no Beauty (formless)—World of non-form—The realm of formlessness—Being above the realm of form—Realm beyond form—See Vô Sắc Giới.

Arupaloka (skt): Arupadhatu (skt)—Formlessness—Formless realm— Immaterial-realm—Immaterial-sphere—Incorporeal sphere—The world of no Beauty (formless)—World of non-form—The realm of formlessness—Being above the realm of form—Realm beyond form—Cảnh giới vô sắc—See Vô Sắc Giới.

Aruparaga (skt): 1) Craving for birth in the formless heaven—Desire for immaterial existence—See Vô Sắc Tham. 2) Attachment to the formless meditative worlds—See Vô Sắc Ái Kết.

Arupasamadhi (skt): See Four Stages of Formlessness.

Arupavacara-citta (p): 1) Immaterial-sphere consciousness—See Tâm Vô Sắc Giới. 2) Consciousness of immaterial meditation—Vô Sắc Trí Định.

Arupya (skt): Vô sắc định—See Tứ Không Xứ.

Arupyacarin (skt): Formless deeds—See Vô Sắc Hành.

Arupya-samadhi (skt): Arupya-samapatti (skt & p)—Immaterial meditation—Concentration of the formless realm—Vô Sắc Giới Định—See Vô Sắc Định.

Arupya-samapatti (skt & p): Arupya-samadhi (skt)—Immaterial meditation—Concentration of the formless realm—Vô Sắc Giới Định—See Vô Sắc Định.

Arya (skt) **Ariya** (p): Tôn giả A lê da—Thánh nhân hay Hiền Thánh—Noble One—Developed man.

Aryajnana (skt): See Thánh Trí.

Arya-marga (skt): The Noble Path or the Path of holiness—Thánh đạo hay con đường siêu nhiên gồm bốn giai đoạn tiến "Thánh"—Sacred supermundane path. It consists of the four stages of holiness:

1) Nhập Lưu: Shrota-apana—Stream enterer.
2) Nhứt Lai: Sakridagamin—Once returner.
3) Bất Lai: Anagamin—Never returner.
4) Ứng cúng: Arhat—Worthy one.

** See Thánh.

Arya-jnana (skt): 1) Highest knowledge—Sage-like or saint-like knowledge—Supreme knowledge—Holy wisdom—Noble knowledge—Supreme knowledge—Wisdom of Buddha—Supreme knowledge—Sage-like or saint-like knowledge—See Thánh Trí. 2) Prajnaparamita (skt)—Supreme wisdom—Xuất thế gian thượng thượng trí—Wisdom of the Buddha—Wisdom leading to the shore of enlightenment—See Tuệ Độ.

Ariya-magga (p): Arya-marga (skt)—The Noble Path or the Path of holiness—Sacred supermundane path—Path of sages—See Thánh Đạo.

Arupa (skt): Formless—Formlessness—Incorporeal—Non-substantial—See Vô Sắc.

Arya-marga (skt): Ariya-magga (p)—The Noble Path or the Path of holiness—Sacred supermundane path—Path of sages—See Thánh Đạo.

Arya-pudgala (skt): Người cao quí; người đã bước vào một trong bốn giai đoạn của con đường siêu nhiên—Noble one; persons who are on one of the four stages of the supermundane path—See Arya-marga.

Arya saddharma lankavatara nama mahayana sutra (skt): Lankavatara Sutra (skt)—Sutra on the Buddha's Visit to Lanka—See Kinh Lăng Già.

Aryasatya (skt) **Aryasatyani** (p): Tứ Thánh đế (Chơn đế)—See Tứ Diệu đế.

Aryastanga-marga (skt)—**Aryastangika-marga** (p): The Eightfold Path—Bát Chánh đạo hay Bát Thánh Đạo, được Đức Thế Tôn chỉ bày nhằm giúp thoát khỏi những khổ đau của luân hồi sanh tử—The Holy Eightfold Path, pointed out by the Buddha for escape from the misery of existence:

1) Chánh kiến: Right views.
2) Chánh tư duy: Right thoughts.
3) Chánh ngữ: Right words.
4) Chánh nghiệp: Right actions.
5) Chánh mạng: Right living.
6) Chánh tinh tấn: Right exertion.
7) Chánh niệm: Right recollection.
8) Chánh định: Right meditation.

** For more information, please see Eight Noble Paths in English-Vietnamese Section and Bát Chánh Đạo in Vietnamese-English Section.

Aryatara (p): Đức Đa La.

Asaddhamma (p): Seven Wrong Practices—See Thất Phi Diệu Pháp.

Asaika (p): Asaiksa (skt)—No longer learning—Beyond study—See Vô Học.

Asaiksa (skt): Asaiksa (skt)—Vô học—Beyond study—No study—An Arhat—No longer learning—No longer a student.

** For more information, please see Vô Học and Vô Học Đạo in Vietnamese-English Section.

Asaiksa-marga (skt): See Vô Học Đạo.

Asaiksa-phala (skt): Quả vị A La Hán—The state of arhatship—See Vô Học Quả.

Asakrt samadhi (skt): Emptiness absorption—See Tam Ma Địa Không.

Asakta (p): Vô ngại.

Asakti-padartha (p): See Vô Năng Cú Nghĩa.

Asama (skt): Unequal—The one without equal—See Vô Đẳng.

Asamasama (skt): Equal to matchlessness—See Vô Đẳng Đẳng.

Asambhuta (skt): Vô thành hay không được hợp thành—Not combined.

Asamjni (skt): Asannasatto (p)—Vô Tưởng—Absence of thinking—Lacking associative thought—Senseless—Not having full consciousness—Non-conscious—Non-Perception—Without thought—Không còn suy tưởng.

Asamjnika (skt): Vô Tưởng Quả—Realization gained through no-thought meditation—Sự chứng đắc qua thiền định vô tưởng.

Asamjni-samapatti (p): Vô Tưởng Định—Concentration of no thought—No-thought samadhi—The concentration in which all thinking ceases—Phép thiền định diệt tất cả tâm tưởng.

Asamjnivipaka (skt): Result of non-conceptualization—Facts obtained by thoughtless meditation—Reward of No-Thought—Vô Tưởng Báo.

Asamkhya (skt): Vô số—A tăng kỳ—Innumerable—Exceedingly numerous.

Asamhkyeya kalpas: Vô lượng kiếp.

Asamskrita (skt): Vô vi—Non-created dharmas—Doing nothing.

(A) Không bị qui định, không thành hình, tất cả những gì nằm bên ngoài sự tồn tại, sanh trụ dị diệt. Trong giáo lý nguyên thủy chỉ có Niết bàn mới được coi là Vô vi mà thôi—"Unconditioned, unproduced," refers to everything that is completely beyond conditioned existence, beyond arising, dwelling and passing away. In original teaching only Nirvana was regarded as Unconditioned.

(B) Các triết gia Phật giáo Tiểu Thừa chia hiện hữu ra làm hai nhóm, hữu vi pháp và vô vi pháp—The Hinayana philosophers divided existence into two main groups, Samskrita and Asamskrita.

1) Hữu Vi: Hữu vi gồm các pháp bị ràng buộc vào nhân duyên và có thể sinh ra kết quả: The Samkrita comprises such dharmas as are tied to chains of causation and capable of producing effects.

2) Vô Vi: Vô vi là những hiện hữu vô điều kiện, hay không bị ảnh hưởng gì cả, gồm ba pháp—The Asamskrita exists unconditioned. Three dharmas belong to Asamskrita:

- Hư không: Akasa (skt)—Space.
- Niết Bàn: Nirvana.
- Trạng thái phủ định do bởi sự vắng mặt của những điều kiện thích hợp: A negative state due to the absence of proper conditions.

** See Tam Vô Vi Pháp.

Asamskrta (skt): 1) Not doing—Passive—Inactive, physically or mentally—Non-causative—Not creating—Uncreated—Not being produced—Not becoming—See Vô Tác. 2) Asankhata (p)—Unproduced—Unconditioned—See Vô Vi.

Asamskrta dharma (skt): Asankhata-dhamma (p)—Visankara-dhamma (p)—Unconditioned or unproduced dharma—Unconditioned reality—See Vô Vi Pháp.

Asamskrta dharmakaya (skt): True Suchness—Unconditioned reality body—Unconditioned dharmakaya—See Vô Vi Pháp Thân.

Asamskrtasila (p): Bồ Đề tâm giới—Kim cang bất hoại giới.

Asamskrta-sunyata (skt): Emptiness of things uncreated—See Vô Vi Không.

Asana (skt & p): Posture in meditation.

Asanga (skt) **Asangha** (p): Vô Trước—Tên của một nhà sáng lập ra trường phái Du Già (Yogachara), vào khoảng thế kỷ thứ IV AD. Ông là anh của Ngài Thế Thân (Thiên Thân) Vasubandu. Asanga là cha đẻ của Mahayana-Samparigraha (toát yếu Mahayana)—Name of the founder of the Yogachara school around the fourth century AD. He is the elder brother of Vasubandhu. Asanga is the author of Mahayana-Samparigraha (Compendium of the Mahayana)—See Vô Trước Bồ Tát.

Asangajnana (skt): Vô Ngại Trí—The omniscience of the Buddha—Trí thông đạt của Đức Phật.

Asangha-Asamgra Bodhisattva: Vô Trước Bồ tát—Brother of Vasubandhu—Natives of Peshawar in fifth century—See Vô Trước Bồ Tát.

Asankhata (p): Asamskrta (skt)—Unproduced—Unconditioned—See Vô Vi.

Asankhata-dhamma (p): Asamskrta dharma (skt)—Visankara-dhamma (p)—Unconditioned or unproduced dharma—Unconditioned reality—See Vô Vi Pháp.

Asankhyeya kalpas (skt): Vô Lượng Kiếp—Không biết bao nhiêu kiếp—Asamkhyeyas of Aeons—Innumerable Aeons—Numberless Aeons—Uncountable eons.

Asanna (p): Death-proximate karma—See Nghiệp Cận Tử.

Asannasatto (p): Asamjni (skt)—Vô Tưởng—Không còn suy tưởng—Absence of thinking—Lacking associative thought—Senseless—Not having full consciousness—Non-conscious—Non-perception—Without thought—Không còn suy tưởng.

Asaraddhya: Bất tín.

Asatkaryavada (skt): Effectless cause—A cause that has no effect—Nhân Trung Vô Quả.

Asava (p): Asrava (skt)—Hữu lậu—Lậu hoặc—Bợn nhơ—Phiền não—Cankers—Corruptions—Mental intoxication—Defilement—Hữu lậu là một cái gì tiết ra hay chảy ra khỏi tâm và thường làm hư sự nghiệp hướng thượng của đời sống Phật giáo; loại bỏ hữu lậu là mục tiêu của việc tu tập. Ngược lại, vô lậu là trạng thái vượt thoát khỏi những ô nhiễm nầy—Asrava is some thing which oozes or flows out of the mind and spoils the upward career of the Buddhist life; to get rid of asrava is the aim of our cultivation. In the contrary, anasrava is a state free from these impurities—See Lậu Hoặc.

Asavakaya (p): Asavakkhayanana (skt)—Extinction of cankers—Power to end evil and transmigration—See Lậu Tận Thông.

Asavakkhayaana (p): The deliverance of mind from passions—Nirvana insight—See Lậu Tận Minh.

Asavakkhayanana (skt): The knowledge of eradication of the taints—The deliverance of mind from passions—Nirvana insight—Hiểu biết sự chấm dứt các pháp trầm luân—See Lậu Tận Minh.

Asavatthaniyadhamma (p): Conditioned dharmas—Dharmas with outflows—See Hữu Lậu Pháp.

Asaya (skt): Ý muốn—Desire.

Asayabala (skt): Power of the profound mind—See Thâm Tâm Lực.

Ascarya (p): Trừ nghi Quái.

Asekha (p): Ten qualities of the non-learner—See Mười Pháp Vô Học.

Asesa (skt): Without remainder—No remnant—Final—Nothing for reincarnation to lay hold of—See Vô Dư.

Asita (skt): A Tư Đà, vị đạo sĩ sống trong thành Ca Tỳ La Vệ, thuộc xứ Nepal bây giờ. Khi thái tử Sĩ Đạt Đa đản sanh, ông đã đến thăm và tiên đoán trước vận mệnh Thái tử Tất Đạt Đa: "Nếu ở đời sẽ là một đấng minh vương, nếu tu hành sẽ thành Phật."—The hermit who lived in Kapilavastu, now is part of Nepal. When prince Siddhartha was born, Asita came to see him and foretold that in future if he remained at home he would become a great king, and that if he left home he would become a Buddha.

Asmimana (p): Abhimana or atma-mada (skt)—Atmanmana (skt)—Egotism and arrogance—See Ngã Mạn.

Asoka (skt) **Ashoka** (p): A Thâu Ca.

1) Vô ưu: Not causing sorrow—Not feeling sorrow.
2) Vua A dục của vương quốc Maurya nằm về phía Bắc Ấn độ (272-236 BC). Một trong những nhân vật quan trọng trong lịch sử cổ Ấn độ. Sau cuộc chinh phạt Kalinga, ông bị khủng hoảng tinh thần và bắt đầu hướng về đạo Phật. Ông đã trở thành một quân vương Phật tử và biến vương quốc của ông thành vương quốc của Chánh pháp—A Buddhist emperor of ancient (northern) India (272-236 BC). He is one of the most important figures in ancient Indian history. After a bloody campaign in the east and a costly victory over Kalinga, he started to have psychological crisis and caused him to enter Buddhism. He became a devoted lay follower and resolved to commence a "reign of dharma."

Ashtamangala (skt): See Eight liberations.

Ashta-vimoksha (skt): See Eight liberations.

Asraddha (skt): Bất tín—Unbelief.

Asrava (skt) **Asava** (p):

1) Bọt trên nồi cơm đang sôi: The foam on boiling rice (lậu hoặc).
2) Bợn nhơ—Phiền não—Ba thứ ô uế tạo thành gốc rễ của mọi khổ đau và làm cho tất cả mọi người phải trầm luân trong luân hồi sanh tử: những ô uế của dục vọng, ô uế của sự biến đổi, và ô uế của sự ngu dốt. Việc tẩy sạch ba thứ ô uế nầy đồng nghĩa với việc đạt thành A la hán quả—Leakage—Mental intoxication defilement. Three defilements constitute the root of all suffering and the cause that are caught in the cycle of births and deaths: the defilement of desires (kamasrava), the defilement of becoming (Bhavasrava), and the defilement of ignorance (Avidyasrava). The extinction of these three defilements means the attainment of the Arhatship.
3) Hành động của giác quan xô đẩy thần thức đến với ngoại vật, lo âu, phiền não và khổ đau: The action of the sesnes which impels the spiritual consciousness (soul) towards external objects, distress, affliction, and pain.
4) Những dòng bất tịnh của tâm, cũng được gọi là phiền não. Có bốn sự bất tịnh—Impure outflows of the mind, which are also known as klesa. There are four impurities:

- Dục: Kama (skt)—Muốn có—Desire.
- Tham sanh: Bhava (skt)—Muốn sống—Will to live.
- Vô minh: Avidya (skt)—Si muội—Ignorance.
- Tà kiến: Drishti (skt)—Wrong views.

** See Lậu Hoặc.

Asravaksaya (skt): Extinction and exhaust all contamination—See Lậu Tận.

Asravaksaya-jnana (skt): 1) Asavakkhaya-nana (p)—Power to deliver of the mind from all passions—See Lậu Tận Lực. 2) Vô Lậu Quan—Lậu Tận Thông (pháp môn vô lậu)—Uncontaminated entry—See Vô Lậu Môn.

Asraya (skt): Deposit—See Sở Y.

Asrayaparavritti (skt): Sudden change from ignorance to awakening—Chuyển y (sự đột biến chuyển hóa trong tâm thức, đưa tâm thức từ trạng thái vô minh sang tỉnh thức).

Assada (p): Sự vui thích—Attraction—Enjoyment.

Assaji (p): Vị đệ tử Phật mà lời tuyên giảng về nhân quả đã chuyển đổi cả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên—The disciple of the Buddha whose simple declaration of the doctrine of causation converted Sariputra and Moggallana.

Astadasa dhatavah (skt): Eighteen spheres (six senses, their six objects, and corresponding kinds of consciousness)—See Thập Bát Giới.

Astadasa-sunyatah (skt): Eighteen aspects of emptiness—Eighteen kinds of emptiness—Mười tám khía cạnh của cái không—See Mười Tám Hình Thức Của Không.

Astaksanah (skt): Bát nan xứ—Eight Inopportune situations—Eight places of difficulty.

** See Bát Nan in Vietnamese-English Section.

Asta-vimoksa (skt): Attha-vimokkha (p)—Tám Đường Giải Thoát—Tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—Eightfold liberation—Eight liberations—See Bát Giải Thoát Tam Muội.

Astinasti (skt): Hữu và Vô—Being and non-being.

Asubha (skt) **Ashubha** (p): Bất tịnh—Sự suy gẫm về mười đối tượng ghê tởm, về căn bản

giống như sự suy gẫm về nghĩa trang—Contemplation of the ten disgusting objects which coincide with essentially with the practice of charnel ground contemplation.

Asubham (p): Samkilesa (p)—Mala (skt)—Samklesa (skt)—Trược—Nhiễm trược—Impurity—Defilement—Muddy—Turbid—Uncleanness—Sự bất tịnh (không thuần tịnh hay không trong sạch).

Asubhasmrti (skt): Meditation on impurity—Meditation on the uncleanness—See Quán Bất Tịnh.

Asunyata (skt)—**Aunnata** (p): Emptilessness—Phi không (không phải là không, rỗng tuếch hay không có gì).

Asura (skt&p): Ác thần A-tu-la, một trong sáu điều kiện tái sanh. Có hai lối suy nghĩ về A tu la: thấp và cao. Trong cảnh giới cao, A tu la là những thần thánh ở bậc thấp trong các cung trời. Trong cảnh giới thấp, A tu la là những ác thần, là kẻ thù của thần thánh—An evil spirit—Demon—Ghost—Opponent of the gods—The spirits who fought against the sura who were benevolent gods—Elemental forces, projections of the forces in man's mind. One of the six modes of existence. There are two ways of thinking about an asura: lower and higher. In a sense of higher or god mode of existence, asura refers to the lower gods in the deva realms. While in the sense of the lower, asura refers to demons or evils or enemies of the gods.

Asvabhava (skt): 1) Abhavasvabhava (skt)—Nihsvabhava (skt)—Above the limit of a soul—Absence of the substance of existence—Lacking self-nature—Without nature (soul)—See Vô Tánh. 2) Abhavasvabhava (skt)—Nihsvabhava (skt)—Absence of the substance of existence—Lacking self-nature—No individual nature—No own nature—Not made out of itself—Self-naturelessness—Without self-nature—Without a nature of its own—Being without self-nature—Không có tự tính hay ngã tính—See Vô Tự Tính.

Asvabhava-prakarana (skt): Treatise on non-nature—Vô Tánh Luận.

Asvaghosa (skt) **Asvaghosha** (p): Mã Minh Bồ Tát, một nhà thơ và nhà triết học Ấn độ thuộc phái Đại thừa, sống vào thế kỷ I hoặc II sau Tây lịch (khoảng 600 năm sau ngày Phật nhập diệt). Ngài là tác giả của Buddha-Charita mô tả về cuộc đời Đức Phật. Ngài còn là một nhà trước tác nổi danh đương thời rất được vua Ca Ni sắc Ca (Kanishka) hộ trì. Lúc đầu ngài xuất gia làm ngoại đạo Sa Môn, nhưng về sau quy-y Phật, về trú ngụ trong thành Ba La Nại, và trở thành vị Tổ thứ 12 của dòng Thiền Ấn Độ. Ngài là tác giả của 10 bộ kinh, trong đó có hai bộ nổi tiếng là Phật Sở Hành Tán Kinh, được ngài Pháp Hộ Đàm Ma La Sát dịch sang Hoa ngữ khoảng từ năm 414 đến 421 sau Tây lịch, sau nầy được Beal S.B.E. dịch sanh Anh ngữ; bộ thứ hai là Đại Thừa Khởi Tín Luận được ngài Paramartha dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 554 sau Tây Lịch, và ngài Thực Xoa Nan Đà dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 695-700 sau Tây Lịch. Ngài Mã Minh chính là người đã có công lớn từ việc chuyển tư tưởng Phật giáo Tiểu Thừa sang Đại Thừa. Mã Minh không những có một địa vị đặc biệt trong lịch sử tư tưởng Phật giáo, mà cả trong toàn bộ truyền thống thi ca tiếng Phạn nữa. Cống hiến lớn nhất của Mã Minh cho lịch sử tư tưởng Phật giáo là sự nhấn mạnh niềm tin vào Đức Phật của ông. Mặc dù giáo lý Đại Thừa đã có trước thời ông từ hai ba thế kỷ về trước, , nhưng các giáo lý nầy đã tìm được sự thể hiện quan trọng đầu tiên trong các tác phẩm của ông, dù rằng ông thuộc phái Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada school). Tác phẩm Buddha-carita miêu tả cuộc đời Đức Phật bằng một bút pháp mộc mạc và trang trọng, dù được viết rất dè dặt. Nguyên bản của bài thơ có 28 đoạn, theo Nghĩa Tịnh qua bản dịch chữ Hán vào thế kỷ thứ bảy. Bản dịch Tây Tạng cũng có một số đoạn tương tự như thế. Do đó bản gốc tiếng Phạn hẳn là phải có 28 đoạn. Tuy nhiên, ngày nay chỉ có 17 đoạn tiếng Phạn còn được lưu lại, nhìn chung thì chỉ có 13 đoạn đầu được xem là đích thực của ông. Nghĩa Tịnh nói: "Từ thời của ngài Mã Minh đến nay, bài thơ tuyệt vời nầy được đọc và ngâm rộng rãi khắp nơi trong năm miền Ấn Độ và trong các nước vùng Nam Hải." Trong tập thi sử nầy, Mã Minh không chỉ thuật lại cho chúng ta cuộc đời Đức Phật cùng sự thuyết pháp của Ngài, mà còn chứng tỏ một kiến thức bách khoa của Ngài về các truyền thuyết thần thoại Ấn Độ, về các triết học trước Phật giáo, nhất là triết học Sankhya. Còn thi phẩm Saundarananda-kavya kể lại chuyện

truyền giới cho Nan Đà, người anh em cùng cha khác mẹ với Phật. Ngoài hai thi phẩm quan trọng nầy, Mã Minh còn viết ba vở tuồng Phật giáo, đã được H. Luders tìm thấy ở Turfan, Trung Á vào đầu thế kỷ thứ 20. Trong các vở tuồng đó, có tuồng Sariputraprakarana với chín hồi là quan trọng nhất. Đây là một tác phẩm kịch nghệ hiện còn trong văn học Sanskrit. Ngoài ra, Mã Minh còn viết một thi phẩm trữ tình Gandistotra-gatha gồm 29 bài thơ theo vận luật sragdhara. E. H. Johnston nghi ngờ không phải là của Mã Minh, nhưng Winternitz nhận xét: "Đây là một bài thơ hay, xứng đáng là của Mã Minh cả về hình thức lẫn nội dung."—A Buddhist writer and poet of the first or the second century A.D. (600 years after the Buddha's nirvana). Author of the Buddha-Carita Kavya, famous life of Buddha in verse. He was a famous writer whose patron was the Indo-Scythian king Kanishka. He was a Brahmin converted to Buddhism; he finally settled at Benares, and became the twelfth patriarch. His name is attached to the ten works. The two of which have exerted great influence on Buddhism are Buddha-carita-kavya-sutra, translated into Chinese by Dharmaraksa around 414-421 A.D., later translated into English by Beal, S.B.E.; and Mahayana-sraddhotpada-sastra, translated by Paramartha, around 554 A.D., and by Siksananda, 695-700 A.D.; later translated into English by Taitaro Suzuki in 1900. He gave to Buddhism the philosophical basis for its Mahayana development. Asvaghosa occupies a unique position not only in the history of Buddhist thought but also in the whole tradition of Sanskrit poetry. The chief contribution which Asvaghosa made to the history of Buddhist thought was his emphasis on Buddha-bhakti. Though the Mahayanist teachings had been spreading for at least two to three centuries before his time, they find the first notable expression in his writings, in spite of the fact that he belonged to the Sarvastivada school. The Buddhacarita described the life of Lord Buddha in a chaste and stately style, though written with considerable restraint. The original poem, as known to I-Ch'ing in the Chinese translation in the seventh century A.D. , contains 28 cantos. The Tibetan translation also has the same number of cantos. Hence the original Sanskrit version must also have consisted of 28 cantos. However, only 17 are preserved in Sanskrit today, and generally only the first thirteen are regarded as authentic. I-Ch'ing says that in his time this beautiful poem was 'widely read or sung throughout the five divisions of India, and the countries of the Southern Sea.' In Buddhacariya, Buddhaghosa not only gives us the best account of the life of Lord Buddha, but also gives evidence of his encyclopaedic knowledge of India's mythological traditions and pre-Buddhistic philosophical systems, notably the Sankhya. The Saundarananda-kavya narrates the ordination by the Buddha of Nanda, his half-brother. Besides these two significant poetical works, Asvaghosa wrote three Buddhist dramas which were discovered by H. Luders in Turfan in Central Asia at the beginning of the twentieth century. Of these, the Sariputraprakarana with nine acts is the most important. It is the oldest dramatic work in Sanskrit literature. Asvaghosa also wrote a lyrical poem called Gandistotra-gatha which consists of 29 stanzas in the sragdhara metre. E.H. Johnston questions Asvaghosa's authorship of this work, but as Winternitz observes: "It is a beautiful poem, worthy of Asvaghosa both in form and content."

Asvajit (skt) **Assaji** (p): Chánh ngữ.

Ataccha (p): False (a)—Không thật.

Atakkavacara (p): Không thể lý luận—Ngoài vòng lý luận—Beyond logic.

Atandita (p): Active (not lazy)—Hoạt động.

Atapa: Vô phiền.

Atavi (p): Forest—Rừng.

Atharvaveda (skt): A Tha Bà Veda—Cuốn thứ tư trong bộ sách Thánh Vệ Đà—The fourth volume in the Sacred Veda Scriptures.

Atidesa (p): Supernatural spirit—Siêu Thần.

Atigacchati (p): To overcome—Vượt qua (trở ngại).

Atimana (p): Over-pride—See Quá Mạn.

Atimuttaka (p): A-đề-mâu-đa—Acacia flowers.

Atisa (skt) **Atisha** (p): Vị sư Phật giáo gốc hoàng gia, Ngài đã đặc ra phương pháp hệ thống hóa sự đại giác. Ngài là trưởng lão của xứ Ma Kiệt đà và là giảng sư của trường Đại học Vikramsila. Ông được mời sang Tây Tạng giảng đạo và ông đã ở

đấy trong suốt 12 năm sau cùng của cuộc đời. Tại đây ông đã sáng lập trường phái Kadampa. Những thuyết giảng của Ngài có ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo Tây Tạng sau nầy—A Buddhist scholar of royal family, who particularly systematized the method for generating enlightened mind (bodhicitta). He was a patriarch of Magadha and a teacher of Vikramsila University. He was invited to Tibet to preach and spent the last twelve years of his life there. In Tibet he founded Kadampa school. His teaching tradition had a great influence on Tibetan Buddhism later.

Atita addhana (p): Quá khứ—The past.

Atma-graha (skt): Attanutthim (p)—Attachments to an Ego—Attachments to a Permanent personality—See Ngã Chấp.

Atmahitam (skt): Benefitting oneself—Personal advantage or profit—Self-benefiting—Self-profit (benefit)—Beneficial to oneself—Preoccupation with egoistic needs—To have excessive regard for one's own interests—Tự Lợi.

Atmakatva (skt): Dharmata (skt)—Thể Tính—Sự không thay đổi của thực chất của vạn hữu—The essential or substantial nature of all things—Self-substance.

Atma-mada (skt): Abhimana (skt)—Asmimana (p)—Atmanmana (skt)—Egotism and arrogance—See Ngã Mạn.

Atman (skt)—**Attan or Atta** (p): Self—Ego—Personality.

- Ngã hay linh hồn có nghĩa là một cái gì đó không thay đổi. Đây là nguyên lý căn bản của Ấn Giáo bị Đức Phật chối bỏ. Khi một cái ngã hay linh hồn được nghĩ là như thế thì chính điều ấy sẽ tạo thành ngã kiến. Khi thực tính của một sự vật đặc thù như thế bị phủ nhận thì điều nầy có nghĩa là pháp vô ngã—Ta—Soul—Self—Ego—Non-changing quality (atman means anything substantially conceived that remains eternally one, unchanged and free). A basic tenet of Hinduism which was rejected by the Buddha. When an ego-soul or pudgala is thought as such, that constitutes the wrong view on existence of a permanent ego or atma-drishti. When the reality of an individual object or dharma as such is denied, this is what is meant by the belief that "things are without independent individuality" or dharmanairatmya—See Thần Ngã.
- Ngã thể hay tự tính trong con người, đây là cái suy nghĩ ra tư tưởng hay cái làm ra hành động, và sau khi chết cái ấy sẽ trụ nơi hạnh phúc hay đau khổ tùy theo nghiệp lực đã gây tạo bởi con người ấy: The supreme SELF—Ultimate Reality, or Universal Consciousness, the divine element in man, degraded into idea of an entity dwelling in the heart of each man, the thinker of his thoughts, and doer of his deeds, and after death dwelling in bliss or misery according to deeds done in the body—See Ngã.

Atmananda (skt): Bliss of the self—Personal bliss—Ngã Sở Lạc.

Atman-darshan (skt): Vision of the self—See Ngã Sở Kiến.

Atmandrsti (skt): Satkaya-drsti (skt)—Maya-drsti (skt)—Existence of a permanent ego—Illusion of the body—See Ngã Kiến.

Atman-graha-vasana (skt): See Ngã Chấp Tập Khí.

Atmaniya (p): Attaniya (p)—Atmiya (skt)—Atmankara (skt)—Mine—See Ngã Sở.

Atmankara (skt): Attaniya (p)—Atmaniya (p)—Atmiya (skt)—Mine—See Ngã Sở.

Atmanmana (skt): Asmimana (p)—Abhimana or atma-mada (skt)—Egotism and Arrogance—See Ngã Mạn.

Atman-vijnana (skt): Consciousness of the self—See Ngã Thức.

Atmasakti (skt): Force of a self—Ngã Lực—Sức mạnh của cái bản ngã.

Atmasukha (skt): 1) Attasukha (p)—Ngã Lạc—Tự Lạc—Self-enjoyment—Self-happiness—Self-success—Sự vui hưởng của chính mình. 2) Self-Love—See Ngã Ái.

Atmavada (skt): Lý thuyết về ngã—The theory of ego—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: "Cái Như Lai Tạng mà ta nói đến không giống với học thuyết về ngã mà các triết gia chủ trương."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha said: "The Tathagatagarbha of which I speak is not like the

doctrine of the ego maintained by the philosophers."

Atmiya (skt): Attaniya (p)—Atmaniya (p)—Atmankara (skt)—Mine—See Ngã Sở.

Atrapa (skt): Recklessness—Have No Shame Around Other People—See Vô Quí.

Atta (p): Lawsuit—Vụ kiện tụng.

Attabyabadha (p): Tự hại—Self-harm.

Attadipa (p): Hãy tự làm ốc đảo cho chính mình—Holding oneself as one's own island.

Attahita (p): Isvara (skt)—Mind being free from delusion—See Tự Tại.

Attaka (p): High platform—Bục cao.

Attakilamathan-nuyoga (p): Tu hành khổ hạnh.

Attaniya (p): Atmaniya (p)—Atmiya (skt)—Atmankara (skt)—Mine—See Ngã Sở.

Attannu (p): Authoritativeness—To know oneself—Knower of self—Self-knowledge—See Tự Tri.

Attanutthim (p): Atma-graha (skt)—Attachments to an Ego—Attachments to a Permanent personality—See Ngã Chấp.

Attasarana (p): Hãy tự về nương nơi chính mình—Holding oneself as one's own refuge.

Attasukha (p): Atmasukha (skt)—Ngã Lạc—Self-happiness—Self-success.

Attavada (p): The false belief in an immortal (permanent) soul—Ngã chấp.

Attha (p): Hiểu biết phân tích về ý nghĩa.

Atthadasa manopavicara (p): Thập bát ý hành—18 mental ranges.

Atthaka (p): Dạ Xoa—One of the ten ancient rsis of the Brahmins.

Attha loka-dharma (skt): The eight worldly conditions which are inseparable from life—Tám Pháp Thế Gian—See Bát Phong.

Atthana (p): Wrong place—Sai chỗ.

Atthanga Sila (skt) **Attha-sila** (p): Bát quan Trai giới—Eight silas which some laymen take for a certain period (may be 24 hours each month).

Atthapada (p): A chessboard—Bàn cờ.

Atthapatisambhida (p): Unobstructed knowledge of the meaning—See Nghĩa Biện Tài Vô Ngại.

Atthasalini (p): Dhamma-sangani (p)—Book of elements of existence—Treatise on the gathering of dharmas—Pháp Tụ Luận.

Attha-vimokkha (p): Asta-vimoksa (skt)—Tám Đường Giải Thoát—Tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—Eightfold liberation—Eight liberations—See Bát Giải Thoát Tam Muội.

Atthissara (p): Phật Độc Giác.

Atthisukha (p): Hạnh phúc có được vật sở hữu.

Attita:

1) (p): Grieved (afflicted with--distressed)—Sầu muộn.
2) (skt): Past—Quá khứ.

Attiyana (p): Dislike—Không thích.

Attiyati (p): To be in trouble—Mắc nạn.

Atyanta-sunyata (skt): Fundamentally unreal, or void—See Tất Cánh Không.

Atyantica: Xiễn đề—Chẳng ưa Niết bàn.

Atyataprakripari-suddhi (skt): Như Lai Tạng bổn sinh minh lương thanh tịnh hay bản thể của Như Lai tạng là thanh tịnh và trong suốt, nghĩa là nó tuyệt đối trung tính và vượt khỏi mọi phạm trù luận lý sinh ra từ cái nhị biên của chủ thể và đối tượng. Đây là như như hay trạng thái của bất sinh—The original essence of the Garbha is pure and transparent, means that it is absolutely neutral and transcends all the logical categories that are derived from the dualism of subject and object. This is suchness, the state of being unborn.

Auddhatya (skt): Kiêu mạn—Arrogance—Disdain—Insolence—Overbearing manner—One of the upaklesa, or secondary hindrances.

Aum: Án—See Om.

Aum-Mani-Padmi-Hum: Án Mani bát di hồng.

Aupapadaka (skt): Aupapaduka (skt)—Upapaduka (skt)—Born by metamorphosis—Ethereal birth—Transformational birth—See Hóa Sanh.

Aupapaduka (skt): Hóa sanh—Chatur-Yoni—See Tứ Sanh.

Avadana (skt): Hành động thiện lành—Avadanas chứng minh rằng những hành động thiện lành dẫn đến kết quả thiện lành, những hành động xấu ác dẫn tới những hệ quả xấu ác. Avadanas gồm những truyền thuyết về các vị Thánh trong Phật

giáo—Good deeds—A great or glorious act or achievement—Avadanas show that good deeds bring about good results, and bad deeds bad results. The Avadanas consist of legends about previous lives of Buddhist saints.

Avadata (skt): Trắng tinh—White—Pure—Cleansed—Excellent—Blameless—Clean—Clear—Dazzling white—White color.

Avadata-vasana (skt): Bạch y—Clothed in white—White robe—Lay person.

Avadhi (skt): Svapratyatma-jnana (skt)—Tự Chứng Thánh trí Sở Chứng—Giác ngộ bằng cái trí của chính mình chứ không dựa vào kẻ khác—To enlighten with one's own intelligence, not depending upon another—See Tự Giác Trí.

Avadhuti (skt): Susumnadi (skt)—Central channel—See Trung Tuyến.

Avandana-cataka: Bá Duyên Kinh.

Avaivartika (skt) **Avaivarti** (p): A bệ bạt trí—Bất thối chuyển.

Avalokitesvara (skt) **Avalokiteshvara** (p): Quán Âm Bồ Tát—Quán Tự Tại Bồ Tát.

1) Bồ Tát Đại Bi, người mà Tàu và Việt gọi là Quán Thế Âm. Ngài còn được gọi là Đức Đại Bi Quán Thế Âm, là vị Bồ Tát của tình thương và lòng từ thiện trùm khắp. Ngài là một trong những Bồ tát quan trọng nhứt của phái Đại Thừa. Người tầm thanh cứu khổ. Quán Thế Âm đại diện cho lòng đại từ và sức cảm thông mãnh liệt và vô hạn, nhằm cứu vớt bất kỳ ai cầu xin ngài khi hoạn nạn. Tín ngưỡng dân gian còn tôn sùng ngài như người bảo hộ chống lại những tai ương hoạn nạn cũng như ban phước cho thiếu nhi. Ngài đóng một vai trò trung tâm trong tu tập sùng mộ của tất cả các tông phái Phật giáo. Mặc dù nguyên là nam nhân, Quan Âm đã trở thành nhân vật nữ trong trí tưởng tượng phổ thông ở Á Châu—The Bodhisattva of Universal Compassion whom Vietnamese and Chinese call Kuan Shi Yin. He is the Great Compassionate One or the Bodhisattva of all embacing love and benevolence. He is one of the most important Bodhisattva of the Mahayana. He who hears the sound of suffers to save them. Avalokitesvara represents "Great Compassion" and limitless understanding, saving those who seek for help by calling his name or turning to him at times of extreme danger or when encountering calamities. In folk belief, Avalokitesvara also protects from natural catastrophe and grants blessings to children. He plays a central role in the devotional practices of all Buddhist sects. Although originally male, Kuan-Yin has become a feminine figure in the popular imagination in Asia.
2) Theo kinh Pháp Hoa, đức từ bi của Bồ Tát Quán Âm là một tiếng kêu gọi vọng suốt thời gian và không gian, tiếng kêu gọi của người đã thấy được thực tại toàn vẹn. Tiếng mầu nhiệm, tiếng của người nghe lời kêu đau thương của cuộc đời. Tiếng tôn quý, tiếng Hải Triều đang dậy, tiếng siêu việt mọi thứ tiếng trong đời. Đức Bồ Tát Quán Thế Âm là người có đầy đủ mọi công đức, Ngài thường lấy con mắt từ bi để nhìn chúng sanh, khiến cho hạnh phúc chảy tụ thành biển vô biên vô lượng—According to the Lotus Sutra, the voice of compassion of Avalokitesvara Bodhisattva is a wondrous voice, the voice of the one who attends to the cries of the world. The noble voice, the voice of the rising tide surpassing all the sounds of the world. Avalokitesvara Bodhisattva has perfect in all merits, beholding all sentient beings with compassionate eyes, making the ocean of blessing limitless.
3) Avalokitesvara có nghĩa là bậc có oai lực xem xét và bảo hộ chúng sanh. Ngài cũng được tôn xưng là người có đại bi tâm và Liên Hoa Thủ, theo Kinh Cực Lạc Trang Nghiêm thì Ngài là thị giả của Đức Phật A Di Đà và Ngài có một quan hệ rất rõ rệt đối với trường phái Tịnh Độ. Thệ nguyện của Ngài là tế độ tất cả chúng sanh, một trong những phương pháp mà Ngài xử dụng là quán sát sự cần thiết trong từng hoàn cảnh của chúng sanh để tùy loại tùy cơ mà hiện thân. Để tuân thủ lời nguyện này mà Ngài đã phân thân thành nhiều chủng loại và thị hiện qua nhiều hình thức khác nhau trước mỗi chúng sanh trong rất nhiều cảnh giới. Khi cần thiết, thậm chí Ngài có thể hóa thân làm những vật vô tình như cầu cống, phòng xá, nơi trú ẩn, vân vân.

Chính vì thế mà rất nhiều dân tộc, nhứt là những dân tộc ở Đông Á đã tạc tượng Ngài để thờ cúng. Ở vào thời kỳ rất sớm tại Ấn Độ, hình tượng của Ngài Quán Âm phần nhiều đã được phát hiện dưới hình thức của một vị Vương Tử đang đứng, mình mặc áo mũ vương giả. Cũng có nhiều pho tượng ngồi trong tư thế nghỉ ngơi thoải mái. Ngoài ra, còn có một tượng rất nổi tiếng có tên là Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Âm, mục đích của Thiên Thủ là đáp ứng một cách trọn vẹn sự cầu khẩn vô cùng vô tận của chúng sanh. Quán Âm còn xuất hiện trong hình tướng Phẫn Nộ Minh Vương, lý do là vì đôi khi bên cạnh lòng từ bi phải có những thế lực mãnh liệt để làm cho chúng sanh kinh sợ. Sau khi Phật giáo được truyền từ Ấn Độ qua các nước Á Châu, vị thế của Quán Âm ngày một gia tăng. Nhiều ngôi chùa lớn ở các nước Á châu đã thờ Thế Tự Tại Vương, một hiện tướng khác của Quán Âm Bồ Tát như là sự phản hiện với thần Siva của Ấn giáo. Tại Népal đã từng có đến 108 hình tượng Quán Âm. Những hình tượng này vẫn còn được tìm thấy trong một số miếu cổ tại thủ đô Kathmandu. Người Tây Tạng đã xem Quán Âm Bồ Tát như một lý tưởng tối cao cho tín đồ Phật giáo. Rất nhiều vị Thánh Tăng của Tây Tạng, đặc biệt là đức Đạt Lai Lạt Ma, được coi như là hóa thân của Quán Âm Bồ Tát. Tại miền viễn Đông, vị thế của Quán Âm Bồ Tát đã phổ biến một cách rộng rãi. Tại Trung Hoa, Quán Âm cũng được tôn xưng là Quán Thế Âm. Tại Việt Nam, Ngài được xem như là bậc Vô Úy Thí tối thượng vì Ngài ban cho chúng sanh tánh không sợ hãi. Ngài cũng được coi như là bậc truyền cảm, dẫn khởi và khai tác lòng từ bi giác ngộ sâu thẳm nhất—Avalokitesvara is a Sanskrit word means "Powerful One Who Watches All Sentient Beings." He is also called Mahakarunika or He Who Has Great Compassion and Padmapani or He Who Holds The Lotus Flower. In the Sukhavativyuha Sutra, his role as an attendant to Amitabha Buddha and his relation to the Pure Land are made clear. One of His vows is to help all sentient beings. He uses various forms to save beings, depending on the particular situation. True to that vow, he appears in many places, in various roles, and shapes. He may even function as an inanimate object, such as a bridge or a shelter, ect., as needed. Thus, so many peoples, especially peoples in East Asia, make his statue for worshipping. Early Indian statues show Avalokitesvara as a human prince, standing in regal dress. Other statues show him seated, in the relaxed position. One well known form is the Bodhisattva with one thousand eyes and one thousand hands, his many limbs for the purpose of fulfilling the numerous needs of sentient beings. Avalokitesvara even appears in a wrathful form, for those occasions when compassion requires fear-inspiring power. With the spread of Buddhism out of India to Asia, the importance of Avalokitesvara greatly increased. Many large temples were devoted to the Bodhisattva in the form of Lokesvara, a counterpart of the Hindu god Siva. In Népal, 108 forms of Avalokitesvara were known, and can still be seen depicted in an ancient shrine in Kathmandu. The Tibetans consider Avalokitesvara their highest Buddhist ideal, and many of their most enlightened saints, in particular the Dalai Lama himself, are considered to be human embodiments of that Bodhisattva. In the Far East, the importance of Avalokitesvara is well known. In China, Avalokitesvara is highly honored as Kuan-Shi-Yin (Observer of the Sounds of the World). In Vietnam, Avalokitesvara has been cherished as the ultimate protector from all fear, as well as an inspiration for the most profoundly enlightened state of compassion.

Avandana (skt): Kinh Thí Dụ—Stories of the Buddha and his former lives.

Avantaka: Đại bất khả khí tử bộ.

Avarana (skt): Nìvarana (skt)—Varana (skt)—Payavasthana (skt)—An obstacle—Hiding—Concealing—Hindrance—Mental blindness—Obstruction—Interruption—Chướng ngại (sự không thuận lợi hay sự cản trở trong tiến trình của tâm lý và vật lý)—See Triền Cái & Nhị Chướng.

Avaranadvaya (skt): Two Kinds of Hindrance—See Nhị Chướng.

Avarasaila (skt): Aparasaila (skt)—See Tây Sơn Trụ Bộ.

Avastha (skt): 1) See Phân Vị. 2) Four states of all phenomena—Four ejects of the ego—See Tứ Tướng.

Avastu (skt): Không phải là thực tính—Non-reality.

Avatamsaka (skt): Gandavyuha (skt)—Flower-Adorned Sutra—Flower-Decoration Sutra—See Hoa Nghiêm.

Avatamsaka-sutra (skt): Kinh Hoa Nghiêm—See Buddhavatamsaka-Sutra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Avatar: Vô thượng.

Avatara (p): Sự hiện thân—Manifestation or incarnation.

Avayapada-samkappa (p): Tâm từ.

Avayava (skt): Five parts of a syllogism—See Ngũ Chi Tác Pháp.

Avenika (skt): Special—Exceptional—Bất cọng hay nét cá biệt hay bản sắc riêng.

Avenika-Buddhadharma (skt): Bất cộng pháp có nghĩa là công đức, sự thành tựu và giáo pháp của Như Lai chẳng giống với người khác—Avenika-buddhadharma means the characteristics, achievements, and doctrine of Buddha which distinguish him from all others—See Bất Cộng Pháp and Mười Tám Pháp Bất Cộng.

Avenika-Karman (skt): Individual karma—See Bất Cộng Nghiệp.

Avici (skt) **Avichi** (p): A tỳ—Theo giáo lý nhà Phật, vô gián địa ngục là địa ngục thấp nhất và tệ nhất trong tám địa ngục nóng—Địa ngục của khổ đau không ngừng nghỉ, nơi đó tội nhân phải chịu khổ hình đau đớn cũng như chết đi sống lai nhiều lần cho đến khi trả hết nghiệp báo, mới được sanh lên cảnh giới cao hơn. Những người sanh trong địa ngục A tỳ thường chịu khổ vì cái nóng của lửa. Địa ngục A tỳ nằm bên dưới châu Diêm Phù Đề—Incessant hells—The lowest and the worst of the eight hot hells, according to the Buddhist theory—The hells of no intermission of suffering—Hell of uninterrupted suffering, in which suffering, death, and painful rebirth are continuous until the retribution for the sufferer's evil karma is exhausted, at which time that being will be reborn in a higher plane of existence. Those who are born in this hell always suffer from the heat of fire. Avivi is located under the ground of Jambudvipa

Avidvat (skt): Người vô trí—The ignorant.

Avidya (skt) **Avijja** (p): Vô minh—Si—Darkness—Ignorance—Misconception—Unwise—Unknowing—Unlearned—The state of the unenlightened mind—The fundamental root of evil and the ultimate cause of the desire which creates the dukkha of existence. Individual ignorance is the inability to distinguish between the transcient and the intranscient, real and unreal. Avidya is ignorance or noncognizance of the four noble truths, the three precious ones (triratna), and the law of karma, etc. Avidya is the first link of conditionality (pratityasampada), which leads to entanglement of the world of samsara and the root of all unwholesome in the world—Không biết hay mù quáng hay sự cuồng si của tâm thức, không có khả năng phân biệt về tính thường hằng và tính không thường hằng. Vô minh là sự ngu dốt về Tứ Diệu Đế, Tam bảo, Luật Nhân quả, v.v. Avidya là giai đoạn đầu tiên của Thập nhị nhân duyên dẫn đến mọi rắc rối trên đời và là gốc rễ của mọi độc hại trên đời—See Vô Minh.

Avidyamanatva (skt): Vô sở hữu—Not existing.

Avidyasrava (skt): Avijjasava (p)—Defilement of ignorance—Vô minh trong tam giới—Ignorance of the way of escape—The taint of ignorance—See Vô Minh Lậu.

Avidyavasa-bhumi (skt): The state of ignorance—See Vô Minh Trụ Địa.

Avihimsa (p): Ahimsa (p)—Tánh khí ôn hòa—Non-violence.

Avihimsa-Samkappa (p): Tánh ôn hòa.

Avijja (p): Avidya (skt)—Delusion—Ignorance—Illusion—Non-perception—Stupidity—Unenlightened condition—Unillumined—Unintelligence—Unwillingness to accept Buddha-truth—See Vô Minh.

Avijjasava (p): Avijjasavo (p)—Avidyasrava (skt)—The corruption of ignorance—Defilement of ignorance—Not understanding the Noble Truths—Sự không hiểu biết về các chân lý cao thượng—See Vô Minh Lậu.

Avijnapti (skt): Vô Biểu—Không biểu thị ra ngoài—Unconscious, latent, not expressed, subjective.

Avijnapti-rupa (skt): Element with no manifestation—See Vô Biểu Sắc.

Avikalpa (skt): 1) The Indivisible—Non-Discriminating—Không Phân Biệt. 2) Non-discriminating dharma—Undiscriminated dharma—See Vô Phân Biệt Pháp.

Avikalpajnana (skt): Nirvikalpajnana (skt)—Labdha-jnana (skt)—Non-discriminative wisdom—See Vô Phân Biệt Trí.

Aviksipta-citta (skt): Nhất Tâm Bất Loạn—Một tâm không loạn động—One mind unconfused.

Avinasa (skt): Bất hoại—Not to be destroyed.

Avipaka (p & skt): Vô Dị Thục—Without result of the karma—Không có quả của nghiệp—See Dị Thục.

Avirodha (skt): Against one's will—Nghịch Ý.

Avitakko (p): Avitakko-avicaro samadhi (p)—Vô Tầm Vô Tứ Định—The concentration with neither thinking nor pondering (non reasoning and judgment)—Trạng thái định trong đó không còn lý luận hay quán sát sự lý vi tế (xét đoán).

Avitakko-avicaro samadhi (p): Avitakko (p)—Vô Tầm Vô Tứ Định—The concentration with neither thinking nor pondering (non reasoning and judgment)—Trạng thái định trong đó không còn lý luận hay quán sát sự lý vi tế (xét đoán).

Avitakko-vicara-matto samadhi (p): Vô Tầm Hữu Tứ Định—The concentration with pondering without thinking—Trạng thái định trong đó không còn lý luận nhưng vẫn còn sự quán sát sự lý vi tế hay xét đoán.

Avuso (p): Đạo hữu—Friend.

Avyakrta (skt): Neutral—Not declare anything—Neither good nor bad—See Vô Ký.

Avyakrta-dharma-tathata (skt): The bhutathatata as neither good nor evil—See Vô Ký Pháp Chân Như.

Avyakrta-karma (skt): Indeterminate activities—Vô Ký Nghiệp—Những hành động mơ hồ không rõ.

Avyapada samkappa (skt): Maitri (skt)—Metta (p)—Active goodwill—Loving-kindness—Mind of kindness—Universal love—See Tâm Từ.

Axobya: A súc bệ—Vô nộ, vô sân, vô động.

Ayan: Quán—Contemplation.

Ayana (skt): Phi Thừa—Non-yana.

Ayasma (p):

1) Thượng Tọa: Venerable.
2) Tôn quý: Venerable.

Ayatana (skt & p): Sphere—Region.

1) Xứ (điểm tựa nhau để phát sinh tâm lý vui, buồn như sáu căn tiếp xúc với sáu trần, mắt thấy cảnh, tai nghe âm thanh, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm với vật thể, vân vân): Place—Resting place—Abode—House—Seat—Home—Support (for Buddhists).
2) Lục căn và lục trần: Ayatana (skt & p): Dvadasa-ayatana (skt)—Twelve Entrances—See Thập Nhị Xứ.
   a. Ngũ căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) và ý—The five sense organs and mind (six internal spheres—(eye, ear, nose, tongue, body, and mind).
   b. Lục trần—Sắc, thinh, hương, vị, xúc, và pháp—Six external spheres (visible form, sound, odour, taste, tangible things and mind-objects such as ideas, thoughts and conceptions).

Ayukkhaya (p): Mạng sống đã hết—Exhaustion of the life span—See Mạng Triệt.

Ayurvasita (skt): Mệnh Tự Tại—Sự điều ngự về thời gian của đời sống—Mastery over the duration of life.

Ayurveda (skt): A Do—Một trong các sách Thánh Vệ Đà bàn về nghệ thuật sống cho được trường thọ—One of the Sacred Veda Scriptures, discussing about the art of long life.

Ayuskasaya (skt): Defilement of the World-Age—Impurity of human life—Life Turbidity—Turbidity of Life (physical body)—See Mạng Trược & Mệnh Độc.

Ayusmat (skt): Vi sư trưởng lão, có quyền hạn trong tự viện, người có sức khỏe và sống thọ—Một danh hiệu cho những nhân vật hoàng tộc hay các nhà sư Phật giáo—Venerable monk—An experienced-old and veteran senior who possesses of vital power, healthy, long-lived—A kind of honorific title for royal personages and Buddhist monks.

Ayuta (skt): A Du Đa—Một đơn vị số lượng cổ Ấn Độ, một số lượng cực lớn, khoảng một ngàn triệu—An ancient Indian numerical unit, an extremely large number, approximately a billion.

B

Bahirabhava (p): Environment—External realm—External things—External world—See Ngoại Cảnh.

Bahirdha-sunyata (skt): Emptiness of the outer things—External space—See Ngoại Không.

Bahujanya (skt): Chúng Sanh.

Bahulata: La hầu la đa—Tổ sư.

Bahussutanam (p): Sức học uyên thâm.

Bahyabhava (skt): Nội Ngoại Pháp.

Bahyamdhyamaka (skt): Các pháp bên trong và bên ngoài—External and internal dharmas—See Nội Ngoại Pháp.

Bahyu-ayatana (skt)—**Bahira-ayatana** (p): External base—Trần (ngoại trần gồm có sắc, thanh, hương, vị, xúc, và các hiện tượng vật chất và tâm lý. Sở dĩ gọi là trần vì chúng làm chất xúc tác cho thân tâm ham muốn và luyến ái).

Bahyubhava (skt)—External things—External world—Outside objects—Phenomenal world—See Ngoại Vật.

Bala (p & skt): Lực—Power.

1) Ngũ lực—Strength—Five powers (faith: tín, energy: tấn, midfulness: niệm, contemplation: định, wisdom: huệ).
2) Con người ngốc nghếch: Người không có sự hiểu biết chánh đáng hay không có tuệ giác—A fool—A man who does not have right understanding or insight.
3) Ngu phu: Con người có đầu óc tầm thường—The simple-minded.

Bala-abhijna-vasita (skt): Thần thông—Các năng lực siêu nhiên—The powers supernatural-faculties-self-mastery.

Bala-paramita (skt): Effort of perfection—See Lực Ba La Mật.

Bala-puthujjana (p): Foolish wordling.

Balatchakravartin : Chuyển Luân Thánh Vương.

Bali: Vua A tu la.

Balin (skt): Đại lực giả—Vị có sức mạnh to lớn, một danh hiệu của Đức Phật—The strong one, an epithet of the Buddha.

Balopacarikam (skt): Ngu Phu Sở Hành Thiền.

Bamboo-Grove Vihara: Trúc Lâm Tịnh Xá—When the Buddha arrived at Magadha, King Bimbisara vowed to built a vihara in the Karanda forest in Rajagrha for the Buddha and his disciples. This vihara was built on an extensive scale, with 16 main halls each fitted with 60 rooms, 500 multi-storied buildings, and 72 lecture halls. This was the famous Venuvana Vihara, where the Buddha and his disciples gave lectures and practiced the Way. At that time, many people flocked to Venuvana Vihara to seek learning from the Buddha. The most notable among them were Sariputra and Maudgalyayana who were introduced by Asvajit, one of the five Bhiksus. They each brought one hundred followers to take refuge in the Buddha. This was beneficial for the propagation of Buddhism and the Sangha—Khi Đức Phật đến xứ Ma Kiệt Đà, vua Tần Bà Sa La đã phát tâm xây dựng một ngôi tịnh xá trong khu rừng Karanda để cúng dường cho Phật và Tăng đoàn. Tòa tịnh xá này được xây dựng trên một qui mô rộng lớn, với tổng cộng 16 viện, mỗi viện có 60 phòng, có 500 phòng trên lầu, 72 giảng đường. Đây chính là ngôi tịnh xá Trúc Lâm nổi tiếng mà Đức Phật và các đệ tử của Ngài đã thuyết pháp và luận đạo. Trong thời gian này, rất đông người kéo đến tịnh xá Trúc Lâm theo học và qui-y với Phật. Trong số đó, nổi tiếng nhất là Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Hai người này là do một trong năm vị Tỳ kheo A Xà Bà Thệ tiến dẫn, mỗi người mang theo một trăm năm chục đệ tử về quy-y đầu Phật. Điều này có lợi cho việc hoằng hóa Phật giáo và giúp ích cho Tăng đoàn.

Bamiyan: Những hang động thiêng liêng của Phật giáo tại A Phú Hãn, có niên đại từ năm 300 đến 600 sau Công nguyên, đã bị tàn phá sau những cuộc xâm lấn của Hồi giáo và Mông Cổ—Buddhist holy place in Afghanistan with interconnected rock-cut caves dated from 300 to

600 AD, which was wiped out as a result of invasions by Islamic peoples and the Mongols.

Bandhana (skt): Samyojana (skt)—Binding—Kết—Phược.

Bandhu-prabha (skt): Prabha-mitra (skt)—Glory or halo shining from the person of a Buddha or Bodhisattva—See Thân Quang.

Baranasi (skt & p): Ba La Nại.

Bardo: Thân trung ấm—Trạng thái trung gian (giữa sự chết và tái sanh)—In-between state that connects the death of an individual with rebirth.

Bardo Thodol: Giải thoát bằng thính cảm trong trạng thái trung gian. Quá trình chết và tái sinh theo truyền thống Tây Tạng, chia làm ba trạng thái, gắn chặt với tam thể trong đạo Phật—Liberation through hearing in the In-between state. The process of death and rebirth is set forth in this work as three phases or in-between states which are closely related to the three bodies of a Buddha:

1) Pháp thân: Dharmakaya—Khi chết một luồng sáng trắng chói lòa hiện lên—Bardo of the moment of death. A dazzling white light manifests.
2) Báo thân: Sambhogakaya—Hiện lên những hiện tượng ánh sáng năm màu theo hình Mạn đà la—The bardo of supreme reality. Lights of five colors appear in the forms of Mandala.
3) Hóa thân: Nirmanakaya—Sinh thành. Hiện lên những hiện tượng sáng chói bị che lấp, tương ứng với sáu điều kiện tái sanh—Bardo of becoming. Light phenomena of lesser brillance appear appear that correspond to the six modes of existence.

Basiasita: Tổ Bà xá tư Đa.

Bhadanta (skt): Đại Đức—Venerable—Great Virtuous One—A Buddhist Mendicant.

Bhadda: Bạt đà Nữ, vợ cũ Tổ sư Maha Ca Diếp.

Bhadra (skt): Kusala (skt)—Sadhu (skt)—Good—Proper—Right—Wholesome—See Thiện.

Bhadra Kalpa: Nhơn Hiền kiếp—Good Kalpa.

Bhadra-kalpika-sutra (skt): Kinh Hiền Kiếp (Kỷ nguyên hạnh phúc)—Nói về truyền thuyết một nghìn đức Phật vào kỷ nguyên hạnh phúc, trong đó Phật Thích Ca đứng hàng thứ năm. Mục đích kinh muốn nhắc lại cuộc đời tuyệt vời của chư Phật, Bồ tát và Thánh chúng—A Mahayana sutra that contains the legends of the thousand buddhas of the fortunate age, of which Sakyamuni is the fifth. It is the prototype of those sutras that focus on the legendary lives of the buddhas, bodhisattvas, saints and deities.

Bhadrapada (skt): Bạt Nại La Bà Nã.

Bhadra-pala: Hiền Hộ Bồ Tát—Good guardian Bodhisattva—A Good-Protector (keeper) Bodhisatva.

Bhadrika (skt): Bạt đề—Đệ tử Phật.

Bhaddiya (p): Bạt đề (đệ tử Phật).

Bhagavad-Gita (skt): The Lord's Song—A complete treatise on spiritual development along the lines of Karma Yoga, the way of Right Action.

Bhagavan (skt): Lokanatha (skt).

1) The Blessed One or the World Honor One: Bạt Dà Phạm hay đấng tôn kính của loài người.
2) Another name for the Buddha: Là một tên khác của Phật.

Bhagavat: Bạt Dà Phạm—Thế Tôn—The Holy Lord—The Blessed One—The World Honoured One who is holy, venerable, adorable, divine, and glorious.

Bhaichadjyaguru: Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Bhaichadjyaradja: Dược Vương Bồ Tát.

Bhaichadjyaradja-Samudgata: Dược Thượng Bồ Tát.

Bhaishajya-Guru-Buddha: Phật Dược Sư.

1) Phật Dược Sư, ngự trị tại Thiên đường Đông độ. Ngài thường xuất hiện bên trái Phật Thích Ca, trong khi Phật A Di Đà thường xuất hiện bên phải—Doctor of Medicine—Medicine Buddha, reigns over an Eastern Paradise. He often appears on the left side of Sakyamuni, and Amitabha Buddha on the right.
2) Phật Dược Sư rất phổ thông ở Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản—Bhaishajyaguru Buddha, the Buddha of Healing, enjoyed a great popularity in China, Vietnam and Japan.

Bhaja (skt): Tên của một địa danh Phật giáo. Nơi đây người ta tìm thấy một đại sảnh Thánh điện đầu tiên có niên đại từ thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch. Sự nghiêng vào phía trong của các cây cột, các xà nhà bằng gỗ và việc xử dụng phóng khoáng các cây gỗ cho thấy rằng sảnh đường nầy

được mô phỏng theo một nguyên mẫu bằng gỗ. Việc dùng gỗ trong kiến trúc hang đá là một đặc điểm của thời kỳ trước. Các cây trụ bác giác gần tường đều không có chạm trổ. Vẫn còn có thể nhận ra dấu vết các hình vẽ trên cột và hình Đức Phật có hộ vệ cầm đao đi kèm. Có thể tìm thấy các hình chạm trổ của Thần Mặt Trời (Surya) và của các nhân vật hoàng gia cỡi voi—Name of a Buddhist place, where excavators found the earliest Caitya hall, dating from the second century B.C. The inward slope of the pillars, the wooden roof girders and the free use of timber show that this hall was an imitation of a wooden prototype. The actual use of wood in rock-cut architecture is a special feature of the earlier period. The octagonal pillars near the walls are plain. Traces of paintings on the pillars and figures of the Buddha attended by chauri-bearers are still discernible. Sculptures of Surya and royal personages riding on elephants can be found.

Bhakti (skt): Buddhists who take the Bodhisattva Vow to devote to a spiritual idea—Vị Phật vì ý tưởng cứu độ mà lập nguyện Bồ Tát.

Bhallika: Ba ly.

Bhandanta: Đại Đức—Venerable.

Bhante (p): Ngài Thượng Tọa (tiếng gọi tôn quý)—Sir—Venerable Sir.

Bharadvaja: Lợi tánh—Phả Lợi đọa.

Bhargava: Bạt cà ba (Tiên nhơn).

Bharnaua: Bạc già tiên.

Bhaskara (skt): Hỏa, một danh hiệu của Đức Phật—Fire, an epithet of the Buddha.

Bhauma: Địa cư.

Bhava (skt): The process of existence—The process of becoming—The being—Sự có mặt, sự sinh tồn của các hiện tượng về cả vật chất lẫn tinh thần.

- Hữu—Có—Đời sống—Tất cả những tồn tại trong tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới). Mắc xích thứ mười trong thập nhị nhân duyên—Theo Đại thừa, hữu đối không—Becoming—Existence—Continuity—Coming into existence—A state of existence (being)—Every kind of being in the three worlds (in the desire, desireless and formless). The tenth link in the chain of conditioned arising. In Mahayana, Bhava (becoming) is brought into opposition with nothingness (shunyata).
- Đôi khi được dịch như là "Pháp."—Sometimes translated as "Dharma."
- Đôi khi được dịch là "Tướng."—Sometimes translated as "Lakshana."

Bhavabhava (skt): Hữu Vô—Hữu và phi hữu—Being and non-being.

Bhava-chakra (p) **Bhava Cakra** (skt): Bánh xe cuộc đời (Luân hồi)—Wheel of life, a representation of the cycle of existence.

Bhavana (skt & p): Quán tưởng—Tu thiền hay sự phát triển tâm linh—Meditation or mind development—Tự phát triển bằng bất cứ phương cách nào, nhưng đặc biệt là cách chế tâm, tập trung và thiền định. Có hai loại thiền định—Meditation—Mental culture—Self development by any means, but especially by the method of mind-control, concentration and meditation. There are two steps of meditation:

1) Tìm kiếm sự yên ổn của tinh thần: Shamatha (skt)—Development of tranquility, which is the prerequisite for attaining clear seeing.
2) Tìm kiếm sự hiểu biết: Vipashyana—Clear seeing.

Bhavana-heya (skt): Tu Sở Đoạn—Practice to cut off delusions—Cut off illusion in practice or performance—Qua thực tập cắt đứt mọi ảo ảnh.

Bhavana-heya-karma (skt): Tu Sở Đoạn Nghiệp—To cut off karma caused by illusion in practice or performance—Qua thực tập cắt đứt mọi nghiệp gây nên bởi ảo ảnh.

Bhavana-marga (skt): See Yogachara.

Bhavanamaya-panna (p): Bhavanamayo-prajna (skt)—Cultivate the Wisdom—See Tu Huệ.

Bhavanamayo-prajna (skt): Bhavanamaya-panna (p)—Cultivate the Wisdom—See Tu Huệ.

Bhavanga (p): Tiềm thức—The undercurrent forming or the sub-conscious stream of becoming, or the condition of being or existence in which all experience is stored—Dòng ý thức sâu thẳm trong ký ức của con người nơi tất cả các kinh nghiệm đều được tàng chứa.

Bhava-raga (p): Vatsalya (skt)—Attachment—Tender love—See Luyến Ái.

Bhavasvabhava (skt): 1) Existence—Being—See Tánh Tự Tánh. 2) Prakriti (skt)—Svabhava

(skt)—Tự tính—Own nature—Self-nature—Buddha nature—Self-entity—One's own original nature—One's own Buddha-nature—See Tự Tánh.

Bhavasvabhava-sunyata (skt): Svabhava-sunyata (skt)—Emptiness of self-nature—See Tự Tánh Không.

Bhava-tanha (p): Ham muốn tiếp tục hiện hữu—Luyến ái đời sống---Craving for continued existence or self-presevation.

Bhavasava (p):
1) Hữu—Becoming.
2) Hữu lậu: Sự tham luyến hiện hữu, tái sanh vào sắc giới và vô sắc giới—Attachment to Bhava, becoming, rebirth to the world of form and formlessness.

Bhavasvabhava (skt): Tính Tự Tính.

Bhavaviveka: Phân biệt minh Bồ Tát, đại biểu của trường phái Madhyamaka (490-570 AD), gốc người Nam Ấn. Ông đến Ma Kiệt Đà thọ giáo Ngài Long Thọ. Sau đó ông về lại Nam Ấn thành lập tông phái Svatantrika công kích những luận điểm của Yogachara—Spokesman of the Madhyamaka (490-570AD), from South India. He went to Magadha, where he studied with Nagarjuna. Then he returned to his homeland to found Svatantrika which attacked the theses of Yogachara.

Bhavetabham (p): Phải được phát triển.

Bhavitam (p): Đã được phát triển.

Bhaya (p): Sợ hãi.

Bhichmagardjita-ghochas-vararadja: Oai Âm Vương Phật.

Bija (p): Chủng tử.

Bhiksu (skt) **Bhikkhu** (p): Monk or religious mendicant—Tỳ Kheo, thành viên nam giới của Tăng già, đã xuất gia và được thọ giới cụ túc (đầy đủ). Sinh hoạt chính của Tỳ Kheo là thiền định và giảng đạo, mọi hình thức sinh hoạt khác đều bị cấm đoán, như sinh hoạt lao động, sinh hoạt kinh tế. Tỳ Kheo không được nắm giữ tài sản hay tiền bạc. Tỳ Kheo Phật giáo từ bỏ mọi thú vui trần thế và sống cuộc sống lang thang. Những nguyên tắc chính của cuộc sống tu hành là nghèo khổ, thanh đạm và hiếu hòa. Đồ mặc hằng ngày là y bá nạp. Đồ dùng hằng ngày chỉ có một bình bát, một dao cạo, một bàn chảy, một kim khâu, một bình lọc nước và một chiếc gậy nếu cần. Trong bất cứ trường hợp nào, Tỳ Kheo không tiếp xúc với tiền và những đồ vật có giá trị khác. Một cuộc sống tu lý tưởng là du tăng khất sĩ và chỉ lưu lại tu viện trong ba tháng an cư kiết hạ của mùa mưa—Beggar—Mendicant—Buddhist mendicant or monk—Religious mendicant—One who has devoted himself to the task of following the Path by renunciation of the distractions of worldly affairs. One who follows the 250 precepts of the Buddhist Sangha. The main activities of Bhiksus are meditating and preaching the dharma; they are not allowed to pursue any other activities such working or doing business. They are not allow to possess any property or money. Buddhist monks renounce the amenities of the world and lead a life of wandering. The basic principles of the monastic life are poverty, purity and peacefulness. Daily clothes and utensils of a monk consist of a multiple- patched robe (made of rags), alms bowl, razor, sewing needle, water filter, toothbrush and a walking stick if needed. Under any circumstances, Bhiksu may never come into contact with money and other things of value. The ideal life for a bhiksu is a life of wandering. During the rainy season, he can spend three months in a monastery for the rainy retreat.

Bhiksu-sangha (skt): Order of Buddhist Monks—Tăng Đoàn (Giáo Đoàn Tăng).

Bhiksu-Sila: Giới Tỳ kheo.

Bhiksuni (skt) **Bhikkhuni** (p): Tỳ Kheo Ni (sư nữ), nữ thành viên trong Tăng già đã tuân giữ giới đầy đủ. Dòng nữ được thành lập bởi kế mẫu của Phật là Bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề với sự trợ giúp của A Nan. Cuộc sống tu của các Tỳ Kheo Ni nghiệt ngã hơn của Tỳ Kheo vì họ phải lệ thuộc vào Tỳ kheo về mọi mặt. Sự phong chức và thọ giới Tỳ Kheo Ni cũng phải do Tỳ Kheo chứng minh. Tỳ Kheo Ni dù tu trăm năm vẫn phải tôn kính Tỳ Kheo dù vị ấy chỉ mới tu và hãy còn ít tuổi. Không có trường hợp nào một sư nữ có thể quở trách một sư nam—Female mendicant—Buddhist nun—Female member of the Buddhist Order who follows the Sangha's 348 precepts for nuns. The first order of nuns was founded by Mahaprajapati Gautami, the stepmother of the historical Buddha with assistance from Ananda. The life of nuns is considerably more strictly

regulated than that of monks. Nuns are denpendent on monks on all aspects. To be valid for any ordination and receiving precepts, nuns must repeat in the presence of the order of monks. Although a nun already joined the order for a hundred years, she must always respect a male novice. Under any circumstances, she may not reprimand a monk even a male novice.

Bhiksuni-sangha (skt): Order of Buddhist Nuns—Ni Đoàn (Giáo Đoàn Ni).

Bhiksuni-sila: Giới tỳ kheo ni.

Bhisakka (p): Thầy thuốc—Lương y—Physician—Doctor.

Bhisma-garjita-ghosa-svara-raja (skt): 1) Uy Âm Vương—King of Majestic
Voice, name of a legendary Buddha.
2) Không Vương: King of Emptiness.

Bho (p): Tôn giả.

Bhogasukha (p): Hạnh phúc có được tài sản.

Brahmas (skt): Lord of the heavens of form—See Phạm Thiên.

Bhramaragiri (skt): Tự viện mà Sadvaha đã xây cho ngài Long Thọ, nằm trên đỉnh núi Bhramaragiri, khoảng 300 dậm về phía tây nam Kosala—A monastery built by Sadvaha for Nagarjuna on the mountain of Bhramaragiri, 300 miles south-west of Kosala.

Bhranta (skt): Mê giả hay người mê muội—The confused.

Bhranti (skt): 1) Mê lầm hay sai lầm—Error.
2) Vọng Pháp—Delusive concept—Mê hoặc—Quan niệm mê muội.

Bhumi (skt & p): Địa—Mười gia đoạn mà các vị Bồ tát đều phải trải qua—Ground or stage—A stage in progressive sense—The ten stages in the career of a Bodhisattva.

Bhumisparsha-mudra (skt): See Mudra 4.

Bhuta (skt): Thành đế (sự thật)—Thật sự xãy ra—Reality—Actually happened—True—Real—Existing—Actual occurrence—Matter of fact—Reality.

Bhutakoti (skt): Thực tế—Reality-limit—The limit of reality—Unconditioned reality—Skilful penetration of the mind into the Dharmadhatu—See Thực Tại Tế.

Bhutata (skt):

- Pháp tánh hay thực tánh—Reality.
- Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: "Điều mà ta thể chứng tức là cái bản chất thường trụ của các sự vật, hay như như, hay thực tánh."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: "Oh Mahamati, what has been realized by me, that is the ever-abiding nature of things, suchness, reality, etc."

Bhutatathata (skt):

1) Suchness of existence—Chân tánh hay thực tướng—Absolute—Ultimate—"Suchness of existents;" the reality as opposed to the appearance of the phenomenal world. Bhutatathata is immutable and eternal, whereas forms and appearances arise , change and pass away—Hiện thực ngược với nét bên ngoài của thế giới hiện tượng. Chân như (Bhutatathata) là bất biến và vĩnh hằng, còn hình thức và những nét bên ngoài thì lúc nào cũng sinh ra, thay đổi và biến mất—See Chân Như.
2) Dharmata (skt)—Reality—Thực Tướng.
3) The realm of pure dharma—The unsullied realm, i.e. the bhutatathata—See Tịnh Pháp Giới.
4) Parinispanna (skt)—Perfect knowledge—The perfect true nature—Absolute reality—See Viên Thành Thực Tính.

Bhutavadi (skt): True or reliable words—Words corresponding to reality—See Thực Ngữ.

Bija (skt): Chủng tử—Hạt giống hay mầm mống được chứa đựng trong rễ. Hạt giống nghiệp được chứa đựng trong tàng thức—Germ—Root power—Seed—Semen—Karma seed residues in the store-house consciousness (Alaya-vijnana).

Bijaka (skt): Chủng tử hay hạt giống—A seed.

Bimba: Quả—Trái cây.

Bimbisara and Ajatasatru: Vua Tần Bà Sa La và Thái tử A Xà Thế—According to Buddhist legends, with the scheme and assistance from Devadatta, Prince Ajatasatru imprisoned his father and usurped the throne. When Ajatasatru imprisoned king Bimbisara, Queen Vaidehi (Bimbisara's wife) managed to bypass the guards to visit the King. She also brought some honey and grapes by putting them on her body for the King to eat. She did this every other day so that the King

received nutrients and would not starve. In prison, King Bimbisara prayed that the Buddha could confer the Eight Prohibitory Precepts on him. He was so earnest in his wish that Maudgalyayana, the most most accomplished in supernatural powers among the Buddha's disciples, came to the prison to confer the Precepts for him. The Buddha also sent Purna to preach to the King. However, later, Ajatasatru discovered her plan, so he banned her from visiting the King. Eventually, King Bimbisara died in the prison. After the death of King Bimbisara, Ajatasatru became remorseful. One day in his dream, his father, the old king, persuaded him to turn over a new leaf to correct his previous wrongdoing. This added to his psychological burden. The evil karma of the new king now took its toll. Suddenly his body was riddled with maglinant sores, and he was in great pain, yet the doctors were helpless in their treatment. The senior ministers tried their best to comfort him, but he could not stand the censure of his own conscience. A senior minister named Jiva who came to visit the king and King Ajatasatru confided in him what was troubling him. Jiva advised the king to seek help from the Buddha. Other ministers in attendant were scared, thinking this would arouse the King's anger. However, rather unexpectedly, King Ajatasatru indicated that he would gladly accept the advice. The King prepared many offerings and brought with him a large group of attendants and ministers riding on elephants to call on the Buddha. Halfway on the journey, recalling his collusion with Devadatta and how they carried out several plots to assassinate the Buddha, he became hesitant. Suddenly, he heard the voice of the deceased King Bimbisara transmitted through the air, saying: "You should go before the Buddha to repent in utmost sincerity, otherwise you will fall into hell with no prospect of coming out at all." This encouraged him, so he headed straight to the Jetavana Vihara. The kind and compassionate Buddha pardoned Ajatasatru, who sobbed in pain and knelt before the Buddha in repentance for his sins. He also took refuge in the Buddha. Henceforth, he became a king who supported Buddhism with great enthusiasm—Theo truyền thuyết Phật giáo, với âm mưu và giúp sức của Đề Bà Đạt Đa, A Xà Thế đã hạ ngục vua cha để đoạt ngôi. Khi vua Tần Bà Sa La bị A Xà Thế hạ ngục để soán ngôi, bà hoàng hậu Vi Đề Hy đã dùng kế qua mặt lính gác ngục để đến thăm nhà vua, bằng cách bôi mật đường và nước cốt nho lên thân mình để nhà vua ăn, cứ thế hai ngày một lần vào thăm và nuôi nhà vua, nên vua không đến nỗi bị chết đói. Trong ngục, vua Tần Bà Sa La cầu khẩn Đức Phật dạy cho tám điều trai giới. Mục Kiền Liên, một đệ tử Phật với đệ nhất thần thông, biết được tâm thành của vua nên đã đến ngục thọ giới cho nhà vua. Đức Phật còn phái Phú Lâu Na đến thuyết pháp cho vua. Tuy nhiên, về sau này thì A Xà Thế phát giác được kế hoạch của bà hoàng hậu nên cấm không cho bà vào ngục thăm vua nữa. Cuối cùng vua Tần Bà Sa La chết trong ngục thất. Sau khi phụ vương chết rồi, A Xà Thế cảm thấy hối hận. Một hôm, trong giấc mơ, vua gặp được phụ vương khuyên vua nên đổi mới, cải sửa những sai lầm trước đây, khiến cho A Xà Thế càng cảm thấy đau đớn trong lòng. Nghiệp báo của A Xà Thế đã nhãn tiền. Tự nhiên trên người đột nhiên mọc đầy ung nhọt, đau đớn vô cùng. Các ngự y đều bó tay mà nhìn. Tuy được các đại thần hết lòng an ủi, nhưng rốt cục, A Xà Thế không chịu nổi sự cắn rứt của lương tâm. Đại thần Xà Bà đến thăm, được nhà vua nói cho biết tâm sự, bèn đề nghị nhà vua đến thăm Đức Phật nhờ Ngài giúp đỡ. Các đại thần khác cả kinh thất sắc vì sợ rằng nhà vua nổi giận. Nhưng không ngờ vua A Xà Thế vui vẻ chấp nhận. Vua A Xà Thế chuẩn bị rất nhiều đồ cúng dường, dẫn theo một đoàn tùy tùng và đại thần, cỡi voi lớn, đến bái yết Đức Phật. Đi đến nửa đường, vua nhớ đến những việc mình đã từng cấu kết với Đề Bà Đạt Đa để hãm hại Phật, nên bỗng trù trừ do dự. Bỗng nhiên, A Xà Thế nghe thấy từ trên không trung truyền đến tiếng nói của vua cha Tần Bà Sa La: "Con phải đến trước Phật, chí thành sám hối, nếu không sẽ bị đọa vào địa ngục không có ngày ra." Tiếng nói làm cho A Xà Thế có thêm sức mạnh, đi thẳng đến tịnh xá Kỳ Viên. Đức Phật đại từ đại bi đã tha thứ cho A Xà Thế, nhà vua quỳ khóc nức nở, thành tâm sám hối dưới chân Phật. Từ đó, A Xà Thế trở thành một vị quốc vương nhiệt tâm ủng hộ Phật Pháp.

Bimbisara and Sakyamuni Buddha (skt): Âm Hán từ Phạn Ngữ là Tần Bà Sa La (Bình Sa Vương), là tên của vị vua trị vì vương quốc cổ Ma

Kiệt Đà (543-493 trước Tây Lịch), cùng thời với Phật Thích Ca. Ông là người đã xây dựng thành Vương Xá. Ông lên ngôi vua lúc 15 tuổi. Lúc 30 tuổi nhân nghe một thời pháp của Phật mà trở thành tín đồ thế tục tích cực trong việc truyền bá Phật giáo. Ông là vị thí chủ đầu tiên của Đức Phật trong hàng vua chúa. Ông đã hiến ngôi Trúc Lâm Tịnh Xá cho Phật và Tăng đoàn. Khi Thái Tử Sĩ Đạt Ta thoát ly đời sống trần tục, một hôm vua Bình Sa Vương trông thấy Ngài, một đạo sĩ khiêm tốn đi khất thực trên đường phố của kinh thành Vương Xá, vua lấy làm cảm kích thấy tướng mạo oai nghi và tư cách trang nghiêm sang trọng của Ngài nên vua sai người đi dò thăm. Khi được biết rằng thường bữa sau khi độ ngọ thì vị đạo sĩ cao quí ấy ngụ tại Pandavapabbata, vua cùng đoàn tùy tùng đến viếng đạo sĩ, hỏi thăm người là ai, sanh trưởng ở xứ nào. Đạo sĩ Cồ Đàm trả lời: "Ngay phía trước đây, tâu Đại Vương, trên vùng Hy Mã Lạp Sơn, trong châu thành Kosala của những gia tộc cổ kính, một quốc gia cường thạnh và phong phú, tôi xuất thân từ triều đại Thái Dương, dòng dõi Thích Ca. Tôi không bám víu theo nhục dục ngũ trần. Nhận thức được mối nguy hiểm tệ hại của thú vui vật chất và thấy an toàn trong đời sống xuất gia, tôi đi tìm cái gì cao quý nhứt và tâm tôi được an lạc."Vua Bình Sa Vương thỉnh đạo sĩ Cồ Đàm, sau khi chứng ngộ đạo quả, trở lại viếng thăm vương quốc Ma Kiệt Đà. Đúng như lời hứa, sau khi thành đạt đạo quả Chánh Đẳng Chánh Giác, Đức Phật cùng với các đệ tử A La Hán từ Bồ Đề Đạo Tràng đi đến thành Vương Xá. Nơi đây Ngài ngự tại điện Suppatittha, trong một rừng kè. Vua Bình Sa Vương và quần thần đến đón Đức Phật. Khi ấy phần đông dân chúng thờ Thần Lửa, nên phần đông dân chúng tôn kính Đức Phật và Đại Ca Diếp như nhau vì trước đây Đại Ca Diếp là một trong những vị lãnh đạo thờ Thần Lửa. Tuy nhiên, ông đã bỏ đạo quy-y với Phật Thích Ca. Đức Phật muốn nhân cơ hội nầy cứu độ dân chúng trong thành nên Ngài hỏi Ca Diếp tại sao không thờ Thần Lửa nữa. Hiểu được ý của Phật nên Đại Ca Diếp giải thích rằng sở dĩ ông từ bỏ không tôn thờ Thần Lửa nữa vì ông chọn con đường đưa tới trạng thái an vui, châu toàn, không ô nhiễm dục vọng, ngược lại những lạc thú trần tục không bổ ích. Nói xong, Đại Ca Diếp khấu đầu đảnh lễ dưới chân Đức Phật và xác nhận: "Bạch Đức Thế Tôn, Ngài là đạo sư của con. Con là đệ tử." Tất cả mọi người đều hoan hỷ. Đức Phật nhân cơ hội nầy thuyết một bài về Túc Sanh Truyện Maha Narada Kasyapa, dạy rằng trong một tiền kiếp Ngài là Narada, lúc ấy còn dục vọng, cũng đã dìu dắt Đại Ca Diếp một cách tương tự. Nghe Đức Phật thuyết Pháp về tam pháp ấn, vô thường, khổ, không, và vô ngã, ánh sáng chân lý rọi đến mọi người, Vua Bình Sa Vương đắc quả Tu Đà Hườn, xin quy-y Phật Pháp Tăng, và thỉnh Đức Phật cùng chư Tăng về cung điện thọ trai ngày hôm sau. Khi mọi người độ ngọ xong, Vua ngỏ ý muốn biết nơi nào thích hợp để Đức Phật ngự. Đức Phật trả lời: "Một nơi hẻo lánh, không xa mà cũng không gần thành thị để những ai muốn, có thể đến dễ dàng, một nơi mát mẻ, ban ngày không đông đảo ồn ào, ban đêm yên tịnh, khoảng khoát và kín đáo, nơi ấy sẽ thích hợp." Vua Bình sa Vương nghĩ rằng khu Trúc Lâm của ông có thể hội đủ những yếu tố cần thiết ấy nên ông xin dâng lên Đức Phật và chư Tăng khu rừng nầy, cũng được gọi là "nơi trú ẩn của loài sóc." Đây là nơi được dâng cúng đầu tiên cho Đức Phật và chư Tăng. Sau khi quy-y, vua Bình Sa Vương sống đời gương mẫu của một vị vua. Ông luôn trì giữ tám giới trong sáu ngày thọ Bát Quan Trai. Dù rất mực minh quân và có tâm đạo nhiệt thành, vua Bình sa Vương phải chịu quả xấu của tiền nghiệp. Vào những năm cuối đời, Bimbisara bị con trai là A Xà Thế hạ ngục và giết chết để đoạt ngôi—Bimbisara, name of the king of the ancient kingdom of Magadha (543-493 B.C.), at the time of the Buddha Sakyamuni. He built the city of Rajagaha. He ascended the throne at the age of fifteen. At the age of thirty, on hearing a discourse from the Buddha, he became a Buddhist lay follower and an active fosterer of Budhism. He was the Buddha's first royal patron. He donated (offered) the Bamboo Forest Vanuvana to the Buddha and the Sangha for the use of the Assembly of the Buddhist Monks. When Prince Siddharttha renounced the world and was seeking alms in the streets of Rajagaha as a humble ascetic, the King saw him from his palace and was highly impressed by his majestic appearance and dignified deportment. Immediately he sent messengers to ascertain who he was. On learning that he was resting after his meal under the

Padavapabbata, the King, accompanied by his retinue, went up to the royal ascetic and inquired about his birth-place and ancestry. The ascetic Gotama replied: "Your Majesty! Just straight upon the Himalaya, there is, in the district of Kosala of ancient families, a country endowed with wealth and energy. I am sprung from that family which clan belongs to the Solar dynasty, by birth to the Sakya. I crave not for pleasures of senses. Realizing the evil of sensual pleasures and seeking renunciation as safe, I proceeded to seek the highest, for in that my mind rejoices." Thereupon the King invited him to visit his kingdom after his enlightenment. In accordance with his promise the Buddha made to King Bimbisara before his enlightenment, he, with his large retinue of Arahant disciples, went from Gaya to Rajagaha, the capital of Magadha. Here he stayed at the Suppatittha Shrine in a palm grove. Hearing of the Buddha's arrival, King Bimbisara approached and saluted the Buddha. At that time, most of the people worshipped fire-sacrifice, so they venerated both the Buddha and Kasyapa. However, Maha Kasyapa, used to be one of the leaders of the fire-sacrifice cult, had abandoned his religion to follow the Buddha. The Buddha wanted to take this opportunity to save the people, so he questioned Kasyapa why he had given up his fire-sacrifice. Understanding the motive of the Buddha's question, Kasyapa explained that he abandoned fire-sacrifice because he preferred the passionless and peaceful state of Nirvana to worthless sensual pleasures. After this, Kasyapa fell at the feet of the Buddha and acknowledging his superiority said: "My teacher, Lord, is the Exalted One. I am the disciple." The Buddha thereupon preached the Maha Narada kasyapa Jataka. Hearing the Dharma expouned by the Buddha about the truths of impernamence, suffering, emptiness and egolessness, the "Eye of Truth" arose in them all. King Bimbisara attained Sotapatti, and seeking refuge in the Buddha, the Dharma, and the Sangha; the King invited the Buddha and his disciples to the palace for a meal on the following day. After the meal the King wished to know where the Buddha would reside. The Buddha replied that a secluded place, neither too far nor too close to the city, accessible to those who desire to visit, pleasant, not crowded during the day, not too noisy at night, with as few sounds as possible, airy and fit for for the privacy of men, would be suitable. The King thought that his Bamboo Grove would meet all such requirements. Therefore in return for the transcendental gift the Buddha had bestowed upon him, he gifted for the use of the Buddha and the Sangha the park with this ideally secluded bamboo grove, also known as "The Sanctuary of the Squirrels." This was the first gift of a place of residence for the Buddha and his disciples. After his conversion the King led the life of an exemplary monarch observing Uposatha regularly on six days of the month. Though he was a pious monarch, yet, due to his past evil karma, he had a very sad and pathetic end. At the end of his life he was imprisoned and assassinated and dethroned by his son Ajatasattu.

Bhisakko (p): The peerless physician.

Bodhi (skt): Bồ đề—Giác—trí—Enlightenment—Giác ngộ (trí tuệ hay sự thức tỉnh toàn diện về tự thân, tha nhân và thế giới hiện tượng)—Bodhi có nghĩa là trí tuệ toàn hảo hay trí tuệ siêu việt. Bodhi là sự giác ngộ hay điều kiện tinh thần của chư Phật và chư Bồ Tát. Bồ đề chính là nhân của trí tuệ bát nhã và lòng từ bi. Đây là trạng thái thiền định cao nhất nơi đó tâm luôn giác ngộ và ngời sáng. Theo Nguyên thủy Bồ đề có nghĩa là sự hiểu biết hoàn toàn và sự thực hiện Tứ Diệu đế để chấm dứt khổ đau. Theo Đại thừa, bồ đề có nghã là ý thức dựa vào trí năng—The word 'Bodhi' means 'Perfect Wisdom' or 'Transcendental Wisdom,' or 'Supreme Enlightenment.' Bodhi is the state of truth or the spiritual condition of a Buddha or Bodhisattva. The cause of Bodhi is Prajna (wisdom) and Karuna (compassion)—The highest state of Samadhi in which the mind is awakened and illuminated. According to the Hinayana, bodhi is equated with the perfection of insight into and realization of the four noble truths, which means the cessation of suffering. According to the Mahayana, bodhi is mainly understood as enlightened wisdom.

Bodhicaryavatara: Bồ đề hành.

Bodhicitta (skt): Bồ đề tâm—Tinh thần thức tỉnh hay khát vọng đại giác của Bồ tát vì lợi ích của tha nhân—The will to the truth—Intelligence—

Wisdom heart—Awakened mind---Thought of Enlightenment—The mind of enlightenment or the aspiration of a Bodhisattva for supreme enlightenment for the welfare of all sentient beings.

Bodhicitta-sutra: Bồ đề tâm luận.

Bodhidharma: Bồ đề đạt ma—Vị tổ thứ 28 tại Ấn độ và là vị tổ đầu tiên của Thiền tông Trung Hoa, người đã mang dòng thiền vào Trung hoa vào đầu thế kỷ thứ 6—The twenty-eighth Indian Patriarch and First Chinese Patriarch who brought Zen Buddhism to China in the early 6th century.

Bodhidruma: Bồ đề thọ.

Bodhi Gaya: Chánh giác sơn—Bồ Đề Đạo Tràng—Một trong bốn thánh tích Phật giáo, cách Patna 90 cây số về phía nam. Đây là nơi Đức Phật Thích Ca đạt được đại giác dưới cội cây bồ đề—One of the four holy places of Buddhism, 90 km south of Patna. Here the historical Buddha Sakyamuni reached complete enlightenement after having meditated for 49 days under the so-called bodhi-tree.

Bodhihrdaya: Đạo tâm.

Bodhimandala: Bồ Đề Đạo tràng

1) A place of practicing the truth—Seat of the truth—Truth place—Exercise hall.
2) Seat of wisdom (name of the seats which were said to have risen out of the earth under four successive trees where Gautama Buddha attained to perfect wisdom.

Bodhipakkhika: Bồ đề phần.

Bodhipakkhikadharma: Things pertaining to enlightenment or thirty seven prerequisites for the attainment of enlightenment—Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo.

Bodhipakshya-Dharma (skt) **Bodhipakshika-Dhamma** (p): Thirty-seven aids to enlightenment.

Bodhiruci (skt) **Bodhiruchi** (p): Tên một vị Tỳ Kheo vùng Bắc Ấn đã sang Trung quốc vào năm 508 AD. Ông đã dịch Dashabhumika Sutra sang tiếng Hoa cùng với Ratnamati, Buddhasanta và vài người khác—North Indian Buddhist monk, who travel to China in the year 508 AD. Together with Ratnamati, Buddhasanta and some other people, he translated Sahambhumika sutra into Chinese.

Bodhisat: Bồ đề tát đỏa—Đại sĩ—Xem Bodhisattva.

Bodhisattva (skt): A being who aspires for bodhi (enlightenment)—Bồ đề tát đỏa—Bồ tát—Người thức tỉnh. Trong Phật giáo Đại thừa, Bồ Tát có nghĩa người đã đạt được những phẩm chất toàn hảo nhưng khước từ niết bàn chừng nào mọi chúng sanh chưa được giải thoát (vị tìm cầu giác ngộ không chỉ cho riêng mình mà cho cả những người khác)—Buddhist practitioner—Enlightened being—A follower of Mahayana Buddhism who is enlightened, but renounces complete entry into nirvana until all beings are saved (one who seeks enlightenment not only for himself but for others also; who chooses to stay in the cycle of birth and death in order to save all sentient beings)—One whose essence is perfect knowledge.

Bodhisattva-Bhumi: (skt):

- Bồ Tát độ (địa). Đây là tác phẩm đại thừa của Asanga mô tả sự tiến thân của một vị Bồ tát—Land of Bodhisattva—Mahayana work of Asanga which describes the course of development of a bodhisattva.
- Có mười Bồ Tát Địa, đi dần lên dòng tiến của sự phát triển tâm linh của vị Bồ Tát, mà đỉnh là sự thể chứng Phật tánh: There are ten Bodhisattva-bhumi, grading the upward course of the Bodhisattva's spiritual development, which culminates in the realization of Buddhahood.

Bodhisattva-Cakkhu (p): Objective eye—Bodhisattva truth—See Như Thị Nhãn.

Bodhisattva-Mahasattva (skt): Bồ đề tát đỏa-Ma ha tát đỏa—Đại Bồ Tát.

Bodhisattva-Sila (skt) **Bodhisattva-Shila** (p): Những qui tắc đạo đức của một vị Bồ Tát. Theo Phật giáo Đại thừa, tất cả Tăng ni xuất gia bắt buộc phải tuân theo những qui tắc nầy; Phật tử tại gia nào phát tâm Bồ Tát cũng phải tuân theo những qui luật nầy—Rules of discipline of a bodhisattva. In Mahayana Buddhism, these rules must be observed by all monks and nuns; lay men and women who vowed to follow Bodhisattva path should also observe these rules.

Bodhi-tree: Bo-tree—Cây trí tuệ—Dưới gốc cây nầy, Phật đã đạt được đại giác—The tree of

wisdom—The tree under which the Buddha attained Enlightenment.

Bodh(i)yanga (skt) **Bojjhanga** (p): Bồ đề phần—Các giai đoạn thức tỉnh—Factors of enlightenment—Seven factors teat lead to enlightenment:

1) Chú tâm: Smriti—Mindfulness.
2) Phân biệt đúng sai theo giáo lý nhà Phật: Distinguishing right and wrong in accordance with the Buddhist teaching.
3) Nghị lực và nỗ lực thực hành: Energy and exertion in the pactice.
4) Niềm vui hạnh phúc khi hiểu được giáo lý: Joy concerning the view of the teaching.
5) Bình thản khi đã lướt thắng dục vọng: Pacification through overcoming the passions.
6) Không thụ động: Equanimity.
7) Không phân biệt đối đãi: Freedom from discrimination.

Bodhiyanga-Samadhi: Bồ đề Tam muội.

Bodhyanga (skt) **Bojjhanga** (p): Bồ đề phần—Factors leading to enlightenment—See Thirty-seven aids to enlightenment.

Bojjanga (p): Factors of Enlightenment—Thất Bồ Đề Phần.

Borobudur (skt): Tháp nổi tiếng tại Java, được xây vào khoảng thế kỷ thứ 9 sau CN. Tháp Borobudur là một biểu tượng của con đường Đại giác dưới hình thức Mạn đà la—A famous stupa in Java, built around the 9th century AD. Boroburdur is a representation of the way of enlightenment in mandala form.

Brahma (skt):

1) Thanh tịnh: Pure—Moral—Sacred—Divine.
2) Phạm Thiên: One aspect of the triune God-head of Hinduism, with Vishnu and Shiva—Name of the creator deity in the Hindu—Mahabrahma: Đại Phạm thiên—Supreme being—Creator of the universe.

Brahmacari (skt): Phạm hạnh—Holy life—Noble objective of nirvana—Pure living—A religious seeker who has submitted himself to spiritual disciplines and has taken the first monastic vows—Người tự nguyện sống đời phạm hạnh và đã đọc những ước nguyện tu hành đầu tiên—See Phạm Hạnh.

Brahmacarin (skt): Tịnh hạnh giả—See Brahmacari.

Brahma-Carya (skt) **Brahmacharya** (p): Tịnh hạnh—Phạm hạnh—Đời sống thiêng liêng cao thượng và thánh thiện phù hợp với những qui tắc đạo đức và tinh khiết của Phật giáo—Lối sống của một nhà sư Phật giáo, đời sống tịnh hạnh không kết hôn—Brahma conduct—The pure or chaste holy life—Life of a monk or a layman who takes eight of precepts—Noble life—Leading a life in harmony with the Buddhist rules of discipline, the life of an unmarried religious student, practicing chastity—Life of a Buddhist monk.

Brahma-Deva (p): Phạm thiên.

Brahmagosha (skt): Phạm Âm.

Brahmagosha Buddha (skt): Phạm Âm Phật.

Brahmajala sutra (skt): Kinh Phạm Võng. Kinh Đại thừa mang những bài học chính về đạo đức. Kinh dạy về mười giới luật của trường phái Đại thừa—Sutra of the Net of Brahman Sutra of Mahayana Buddhism that contains the basic teaching on discipline and morality. It contains ten rules of Mahayana for every follower:

1) Không sát sanh: Avoidance of killing.
2) Không trộm cắp: Avoidance of stealing.
3) Không xa hoa: Avoidance unchaste behavior.
4) Không nói dối: Avoidance lying.
5) Không nghiện ngập: Avoidance use of intoxicants.
6) Không đàm tiếu: Avoidance of gossiping.
7) Không khoe khoang: Avoidance of boasting.
8) Không ganh ghét: Avoidance of envy.
9) Không đố kỵ và ác tâm: Avoidance of resentment and ill-will.
10) Không nói xấu Tam bảo: Avoidance slandering of the three precious ones.

Brahamkayia (skt): Phạm thân.

Brahma-Ksha (skt): Phạm sát.

Brahmaloka (skt): 1) Realm where thinking or necessity for thought ceases—See Vô Tưởng Giới. 2) Catur-arupya (skt)—Four formless jhanas—Four states of formlessness—See Tứ Không Xứ.

Brahmana (skt):

1) Bà La Môn chủng—Thánh nhơn—Người có trí tuệ siêu phàm, người biết và trì tụng Kinh

Vệ Đà—One who has divine knowledge, who knows and repeats the Veda.
2) Người bảo vệ Kinh Vệ Đà: The keepers of the Vedas.
3) Bà la môn—Thành viên của giai cấp cao nhất trong xã hội cổ Ấn Độ—A Brahmin—Member of the highest caste in ancient Indian society.
4) Tịnh Hạnh: Pure life.
5) Phạm Chí: Pure mind.

Brahmaparsadya (skt): Chúng Phạm Thiên trong cõi sắc giới.

Brahmapura (skt): Bà La Hấp Ma Bổ La.

Brahma-sanamku (skt): Lord of the Saha-loka-dhatu—Lord of the world of human beings—Ta Bà Thế Giới Chủ.

Brahma-vihara (Skt & p): Phạm Trụ—Divine abiding—Nơi thường trụ tối thượng của từ, bi, hỷ, xả—Các trạng thái thần thánh thường hằng, những đức tánh hoàn hảo (paramita). Tứ phạm hạnh. Đây là điều cần thiết cho những vị Bồ Tát dẫn dắt chúng sanh giải thoát—Supreme dwelling in universal love or boundless loving kindness, boundless compassion, sympathetic joy or boundless joy in the liberation of others and boundless equanimity—The four divine states of dwelling (four progressive Brahma Viharas); content of a meditation practice in which the practitioner arouses in himself four positive states of mind and radiate them out in all directions. These states of perfect virtues are essential for bodhisattvas to lead all beings to liberation.

Brhatphala (skt): Quảng Quả Thiên.

Buddha (skt): Phật đà—Đức Phật—Enlightened One—Awakened One—A title, not the name of a person—One who knows in the sense of having become one with the highest objects of knowledge, Supreme Truth—Danh từ chung chỉ các bậc giác ngộ hoàn toàn—See Phật.

Buddhabhadra (skt): Giác hiền—Phật đà bạt đà la—Bồ Đề Lưu Chi—Nhà sư thuộc phái Sarvastivada, gốc Kashmire. Năm 409, ông sang Trung quốc, với sự cộng tác của sư Pháp Hiển, ông đã dịch từ Phạn ra Hoa ngữ những tác phẩm quan trọng của trường phái Đại thừa—A monk of Sarvastivada (359-429), born in Kashmire. In 409 he went to China, where together with Fa-Hsien, he translated important works of Mahayana Sanskrit literature into Chinese.

Buddha-Cakhu (p): Buddha vision—Buddha eye—Eye of the Enlightened One—The eye of the Buddha—See Phật Nhãn & Thực Nhãn.

Buddhacharita (skt): Huyền thoại về cuộc đời của Đức Phật, tác phẩm thơ của Ashvaghsha, chuyện kể đầy đủ về cuộc đời của Phật Thích Ca, từ khi đản sanh cho đến Niết Bàn (Parinirvana)—The Sanskrit title of a poem by Asvaghosa mentioned a life of the Buddha from his birth to his parinirvana with much legendary matter.

Buddhachaya (skt): The shadow of Buddha—See Phật Ảnh.

Buddhacitta (skt): Buddha-mind—Tâm Phật (đầy đủ các tánh từ, bi, hỷ, xả).

Buddha-dana (skt): Phật đà đàn na.

Buddhadatta (skt): Thầy tu thông thái thuộc trường phái Theravada vào thế kỷ thứ IV hay V sau CN, gốc Tamil. Sau chuyến du hành dài về thủ đô Anuradhapura, ông đã soạn những bình giải Vinaya-pitaka và Buddhavamsa cũng như nhiều sách giáo lý chính xác và rõ ràng cho trường phái Theravada. Tuy cùng thời với Phật Âm, Buddhadatta đã đến Tích Lan trước Phật Âm. Theo Buddhaghosappatti, đạo sư Buddhadatta đã đến Tích Lan trước đó để nghiên cứu giáo lý của Đức Phật. Trên đường trở về sau khi hoàn tất việc nghiên cứu, thuyền của ông gặp một chiếc thuyền chở luận sư Phật Âm đang đến Tích Lan. Hai người gặp nhau, họ tự giới thiệu, chào hỏi nhau. Luận sư Phật Âm nói: "Những bài luận giải giáo lý của Đức Phật hiện có bằng tiếng Tích Lan. Tôi đang đi đến Tích Lan để dịch sang tiếng Ma Kiệt Đà." Buddhadatta đáp lại: "Đạo hữu ơi! Tôi cũng đã đến Tích Lan vì mục đích đó, nhưng tôi không còn sống được bao lâu nữa, không thể hoàn thành nhiệm vụ được." Trong khi hai vị đang nói chuyện thì thuyền vẫn cứ đi qua nhau và không còn nghe được gì nữa. Dường như khi rời xa nhau, Buddhadatta đã yêu cầu Phật Âm gửi về Ấn Độ các bản sao của mỗi bài luận giải của ông cho mình, và có lẽ Phật Âm đã làm điều đó. Sau đó Buddhadatta đã tóm lược các bài luận giải của Phật Âm về Luận Tạng trong cuốn Nhập A Tỳ Đạt Ma Luận (Abhidharmavatara), và các luận giải về Luật Tạng trong cuốn Vinaya-vinicchya—

A scholar of the Theravada school who lived in the 4th to 5th centuries. He was of Tamil origin. After long journeys to the capital Anuradhapura, he composed his works and commentaries to the Vinaya-pitaka, the Buddhavamsa which later set forth the teachings of the Theravada in a concise and clear way. Though a contemporary of Buddhaghosa, Buddhadatta had preceded the latter in Ceylon. According to the Buddhaghosuppatti, Acarya Buddhadatta had gone earlier to Ceylon to study the word of the Buddha. When he was on his way back to India after having completed his studies, his boat crossed another which carried Acarya Buddhaghosa to Ceylon. As they met each other, they introduced themselves and exchanged greetings. Acarya Buddhaghosa said: "The commentaries of the Buddha is available in the Simhalese language. I am proceeding to Ceylon to render them into Magadhi." Buddhadatta replied: "Brother, I too had come to Ceylon for the same purpose, but as I shall not live very long now, I cannot finish the task." As the two elders were still conversing, the boats passed each other beyond hearing. It appears that as they departed, Buddhadatta requested Buddhaghosa to send copies of each of his commentaries to him in India, which in all probability Buddhaghosa did. Buddhadatta later summarized Buddhaghosa's commentaries on the Abhidharma-pitaka in the Abhidharmavatara and those on the Vinaya-pitaka in the Vinaya-vinicchya.

Buddha-dharma (skt) **Buddha Dhamma** (p): The teaching of the Buddha—Phật Pháp.

Buddha-Dharma-Sangha (skt): Phật đà-Đạt ma-Tăng già—Phật-Pháp-Tăng.

Buddhadruma (skt): Phật thọ.

Buddhagama (skt): Buddhism—Buddha's teachings—See Phật Giáo.

Buddha Gaya (skt): Bồ Đề đạo tràng—One of the four Holy Places of Buddhism—The place where the Buddha attained enlightenment.

Buddhaghosa (skt) **Buddhaghosha** (p):

1) Tiếng nói của Phật—Buddha voice.
2) Tên của một vị Tăng Ấn Độ nổi tiếng—Name of a famous Indian monk—See Phật Âm.

Buddha-guna (skt): Buddha-virtue—See Phật Đức.

Buddhahetupadesa (skt): Vị giáo đạo về Phật Tánh—One who teaches the reason of Buddhahood.

Buddha-janga: Phật đồ trừng.

Budhakesa: Tóc Phật—Buddha's hair.

Buddhakaya (skt): Thân Phật—Buddha's body—Buddha body—See Phật Thân.

Buddha-kiccam (p): Buddha's affairs—Buddha-works—See Phật Sự.

Buddhaksetra (skt): Buddha land—See Phật Độ.

Buddhakula (skt): Gia đình của các chư Phật; Năm phẩm chất căn bản của sambhogakaya—Buddha family; the five fundamental qualities of the sambhogakaya

Buddhamatr (skt): Phật mẫu.

Buddhamitra (skt): Phật đà mật tra.

Buddham Saranam Gacchami (p): Tôi xin quy y Phật.

Budhanandi (skt): Phật đà nan đề.

Buddhanusmrti (skt): Buddhanussati (p)—Buddha Recitation—Mindfulness of the Buddha—Continual meditation on Buddha—See Niệm Phật.

Buddhanussati (p): Buddhanusmrti (skt)—Buddha Recitation—See Niệm Phật.

Buddhapalita (skt): Một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ năm—One of the most important representative of the Madhyamika school in the 5th century.

Buddharansi (skt): Phật quang.

Buddha-ratna (skt): See Phật Bảo.

Buddha-rupa (skt): Hình tượng Phật—An image of the Buddha.

Buddha-sasana (skt) **Buddha-sashana** (p): Phật giáo—Kỹ luật Phật, học thuyết Phật, những qui tắc đạo đức, những nghi thức sùng kính và thiền định, bắt nguồn từ sự thuyết giảng của Phật. Nói gọn, đây là thông điệp của Phật cho chúng sanh nào muốn tự giải thoát mình khỏi mọi hệ phược trần thế—Buddha's Teaching—Buddha discipline, teaching of the Buddha, Buddha's rules of discipline or morality, devotional and

meditative practices. In short, all of them originated from one message from the Buddha to all beings who want to free themselves form worldly bonds.

Buddhasrynana (skt): Giác Kiết Tường Bồ Tát.

Buddhata (skt): Buddhitattva (skt)—State of the Buddha's enlightenment—Buddha-nature—Buddhahood or Buddha-nature—Phật tánh (Đức Phật dạy trong mỗi chúng sanh đều có Phật tánh)—See Phật Tánh.

Buddhavamsa (skt): See Khuddhaka-Nikaya.

Buddhavarman (skt): Giác Khải sa môn.

Buddhavatamsaka-Sutra: A short form of Avatamsaka-Sutra. Kinh Đại thừa của môn phái Hoa Nghiêm, nhấn mạnh đến "sự thâm nhập tự do lẫn nhau" của tất cả sự vật. Mỗi con người là một vũ trụ và nó đồng nhất với Phật—Mahayana sutra that constitutes the basis of the teachings of the Chinese Hua-Yen school, which emphasizes above all "mutually unobstructed interpenetration." In addition it teaches that the human mind is the universe itself and is identical with the Buddha.

Buddhayana (skt): Buddha Vehicle—Buddha Conveyance—See Phật Thừa.

Buddhayasas (skt): Giác Minh Sa môn.

Buddhi (skt): 1) Buddhita (skt)—Intuitive nature—Inherent intelligence or knowledge of the bhutatathata—See Tánh Giác. 2) Jnana and Prajna (skt)—Knowing—Becoming acquainted with—Knowledge—Higher knowledge (derived from meditation on the one Universal Spirit)—Wisdom—See Trí & Trí Tuệ.

Buddhiboddhavya (skt): Giác.

Buddhita (skt): Buddhi (skt)—Intuitive nature—Inherent intelligence or knowledge of the bhutatathata—See Tánh Giác.

Buddhitattva (skt): Buddhata (skt)—State of the Buddha's enlightenment—Buddha-nature—See Phật Tánh.

C

Ca-Kravada: Thiết vi sơn.

Saciketu: Danh tướng (Như Lai).

Caga (p): Lòng quảng đại.

Caitasika (skt): Etasikas (p)—Jhana factors—Mental factors—The Functioning Consciousnesses—Mental actions—See Tâm Sở.

Caitta-dharmah (skt) **Cetasika** (p): Mental factors.

Caitya (skt): Điện—Tháp để tro cốt của người quá cố—Tower—A funeral monument or stupa—Pyramidal column which contains the ashes of deceased persons.

Cakkavattin (p): Minh vương.

Cakkhu (p): Nhãn quan.

Cakkhudhatu (p): Caksurdhatu (skt)—Eye element—Field of vision—The eye-realm—Sight faculty—See Nhãn Giới.

Cakkhu-dvara (p): Eye door—Vision door—Nhãn Môn.

Cakkhu-dvara-jnana-citta (p): Eye door adverting consciousness—Vision door adverting consciousness—Nhãn Môn Tâm.

Cakkhu-samphassa (p): Eye contact—Eye entrance—See Nhãn Nhập.

Cakkhuvinnanadhatu (p): Caksur-vijnana-dhatu (skt)—The element or realm of sight-perception—The eye consciousness element—See Nhãn Thức Giới.

Sakra (skt) **Sakka** (p): Luân (bánh xe)—A Wheel—See Chakra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Sakra Brahma: Phạm thiên vương.

Sakra Deva Indra: Thích đề hoàn nhân.

Cakravala (skt) **Cakkavala** (p): Galaxy—Dãy Ngân Hà.

Cakravati-raja (skt): Chuyển Luân Vương—Wheel-Rolling King.

Sakravartin (skt): Tứ thiên vương—Ruler of the wheel of whose chariot roll everywhere without obstruction.

Cakshu-rupayatana (skt): Eyes that produce the characteristics of form—Nhãn Sắc Xứ.

Cakshurvijnana (skt): Cakkhuvinnana (p)—Eye Consciousness—Seeing consciousness—Sight consciousness—Sight-preception—Visual cognition—The sense of vision—Eye of

consciousness or visual cognition—Sự trực nhận của ý thức nơi mắt—Nhãn Thức—See Nhãn Thức.

Caksurdhatu (skt): Cakkhudhatu (p)—Eye element—Field of vision—The eye-realm—Sight faculty—See Nhãn Giới.

Caksur-vijnana-dhatu (skt): Cakkhu-vinnana-dhatu (p)—The element or realm of sight-perception—The eye consciousness element—See Nhãn Thức Giới.

Caksus (skt): Nhãn, một trong sáu giác quan—Seeing—The act of seeing—Faculty of seeing—Sight—The eye, one of the six organs of sense.

Calendraradja: Ta La thọ vương Phật.

Campaka: Chiêm Thành.

Canda (skt): Candali (skt)—Heat yoga—Inner heat concentration—Inner heat meditation—Inner heat samadhi—See Nội Hỏa Tam Muội.

Candala (skt): Chiên đà la—Hạ tiện—An outcast, man of the lowest and most despised of the mixed tribes (born from a Sudra father and a Brahman mother).

Candali (skt): Canda (skt)—Heat yoga—Inner heat concentration—Inner heat meditation—Inner heat samadhi—See Nội Hỏa Tam Muội.

Candana (skt): Gỗ Chiên Đàn—Sandalwood

Candra (p): Nguyệt Thần—Glittering—Shining—Having the brilliancy or hue of light.

Candrakirti (skt): Nguyệt Cái.

Candraprabha (skt): Nguyệt Quang.

Candra-surya-pradipa (skt): Nhựt Nguyệt đăng minh—Sun Moon light (name of a Buddha)—Sun Moon Torchlight.

Cankrama (skt)—**Kancama** (p):

1) Đi kinh hành: Walking about—Going about—Walking up and down.
2) Nơi để đi kinh hành: A place for walking about—A terraced walk.

Sari (skt): Xá lợi.

Sariputra: Xá Lợi Phất.

Caritramati (p): Hành Huệ.

Carvakas (p): Người sống theo chủ nghĩa vật chất.

Carya (skt): 1) Hạnh kiểm—Conduct. 2) Tu tập chánh pháp—Conduct—To observe and do—To cultivate—To practice—To mend one's ways—To cultivate oneself in right practice—To lead a religious life—See Tu Hành & Tu Hành Chánh Pháp.

Cataka (skt): Chim sẻ, loài chim chỉ uống nước mưa rơi—A sparrow; the bird which is supposed only to drink falling rain.

Catakratu: Cakra—Đế thích.

Cattari-ariyasaccani (p): Four Truths—The Four Noble Truths—The Four Philosophies—See Tứ Diệu Đế.

Catubbidha-citta (p): Four classes of consciousness—Bốn Loại Tâm Vương.

Catudhatuvavatthana (p): Mahabhuta (skt)—Four elements—Four tanmatra—Four great elements of which all things are made (produce and maintain life)—See Tứ Đại.

Catur-arupya (skt): Brahma-lokas (skt)—Four formless jhanas—Four states of formlessness—See Tứ Không Xứ.

Catur-dvipa (skt): Four continents—See Tứ Châu.

Caturmahabhuta (skt)—**Catummaha-bhutika** (p): The four primary elements—Bốn yếu tố cơ bản để hình thành nơi sự sống (đất, nước, lửa, gió)—Tứ Đại.

Caturmaharaja (skt): Tứ Thiên Vương.

Caturmaharajakayika (skt): Tứ thiên vương—Deities serving the Four Quarter Kings (name of a class of deities)—Gods of the four kings—Belonging to the attendance of those four great kings.

Catur-mudra (skt): Four seals—See Tứ Ấn.

Catur-rddhipada (skt): Tứ thần túc—Four bases of mystical ability—Four mystical feet.

Caturvaisaradya (skt): Four fearlessnesses—Four-fold Fearlessness—See Tứ Vô Úy.

Catur-yoni (skt): Chatur-yoni (skt)—Four forms of birth—Four kinds of birth—See Tứ Sanh.

Catushkotika (skt): 1) Four Tenets—Four extremes—See Tứ Cú Chấp. 2) Bốn câu phân biệt của vạn pháp—The four terms of differentiation of all things (four points of argumentation)—See Tứ Cú Phân Biệt.

Catus-kusala-mula (skt): Bốn thiện căn đưa đến những quả vị tốt đẹp—Four good roots—Four

sources from which spring good fruit or development—See Tứ Thiện Căn.

Catvarah-pratyayah (skt): Tứ duyên—Four classes of cooperating cause—Four types of circumstance—Four circumstances—Four types of connection.

Catvari-apramanani (skt): Appamanna (p)—Four immeasurables—Four sublime states—See Tứ Vô Lượng Tâm.

Catvari-arya-satyani (skt): Cattari-ariyasaccani (p)—The four dogmas or noble truths—The four Noble Truths—Tứ Diệu Đế—See Tứ Đế.

Catvari-riddhipadah (skt): Rddhipada (skt)—Iddhipada (p)—Four steps to rddhipada—Four supernatural powers or four sufficiences—See Tứ Như Ý Túc.

Catvari-samgraha-vastuni (skt): Four all embracings—Four elements of popularity—The four ways of leading human beings to emancipation—See Tứ Nhiếp Pháp.

Catvari-samyakprahanani (skt): Tứ Chánh Đoạn—Tứ Chánh Cần—Four kinds of restraint—Right effort of four kinds of restrain.

Catvaro-dvipah (skt): Tứ châu—The four continents.

Catvaro-yonayah (skt): Tứ sanh—Four kinds of birth:

1) Thai sanh: Birth from womb.
2) Noãn sanh: Birth from egg.
3) Thấp sanh: Birth from moisture.
4) Hóa sanh: Birth from metamorphosis.

Cetana (p): Hành uẩn—Volition or intentional action—A factor of consciousness of will—Hành động tạo tác của ý thức—Karma-producing impulses.

Cetasikas (p): Tâm sở—A factor of consciousness.

Cetaso-vinibandha (p): Five mental bondages—See Ngũ Tâm Triền Phược.

Ceto-khila (p): Five mental blockages—See Năm Tâm Hoang Vu.

Ceto-pariya-ana (p): Paracittaprajna (skt)—Manah-paryaya (skt)—Pracitta-jnana (skt)—Paricce-nanam (p)—Knowing the other's mind—Knowledge of others' minds—Superknowledge that penetrates the mind of others—Understanding the mind of others—See Tha Tâm Trí.

Ceto-vimutti (p): Citta-vimukti (p)—Vimuttam-cittam (p)—Vomokkhattaya (p)—Deliverance of the mind—A heart or mind delivered from desire—Liberated mind—Liberation of the mind—See Tâm Giải Thoát & Tận Tâm.

Chaitya (skt) **Cetiya** (p): Chánh điện, phòng họp trong tu viện cũng làm nơi thiền và giảng pháp—Assembly hall od a Buddhist monastery for meditation and presentation of teaching.

Chakra (p) Cakra (skt): Vòng tròn—Bánh xe—Trong Phật giáo Chakra biểu trưng cho những điểm gặp gỡ giữa thể xác và tâm thần, đây là những tâm điểm năng lượng tinh tế trong con người. Có cả thảy bảy chakras—Chakras are points where soul and body connect with and interpenetrate, the centers of subtle or refined energy in the human energy body (although developed by Hinduism, Chakras play an important role in Buddhism, especially in Tantric Buddhism). There are seven chakras:

1) Muladhara-Chakra: Điểm nằm ở dưới cùng giữa cơ quan sinh dục và hậu môn. Người luyện Yoga mà nhập vào được Muladhara-Chakra sẽ thắng được sự gắn bó trần thế và không còn sợ chết—It is located at the lowest part between the root of the genitals and the anus. Cultivators who are able to practice and penetrate to the muladhara-chakra conquer the quality of earth and no longer fears bodily death.
2) Svadhishthana-Chakra: Điểm nằm ở gốc của cơ quan sinh dục. Hành giả nào tập trung được vào điểm nầy sẽ không còn sợ nước, đạt được nhiều khả năng về tâm thần và trực giác, sẽ làm chủ hoàn toàn các giác quan, mọi tham sân si mạn nghi tà kiến đều bị xóa sạch—It lies in the energy channel at the root of the genitals. Cultivators who are able to concentrate on this no longer fear of water, acquire various psychic powers, intuitive knowledge, complete mastery of his senses. All greed, hatred, ignorance, arrogance, doubt and wrong views are completely eliminated.
3) Manipura-Chakra: Điểm giữa ngang rún (cai quản gan và dạ dày). Hành giả tập trung vào đây sẽ có khả năng khám phá ra những kho

báu bị dấu kín. Hành giả tập trung vào điểm nầy không còn sợ lửa, ngay cả khi ném vào lửa, người ấy vẫn sống mà chẳng sợ—It lies within the energy channel in the navel region. Cultivators who concentrate on his no longer fear of fire, even if he were thrown into a blazing fire, he would remain alive without fear of death.

4) Anahata-Chakra: Điểm nằm ngay vùng tim trên đường giữa. Hành giả tập trung vào điểm nầy đến thuần thục sẽ kiểm soát hoàn toàn không khí. Người nầy có thể bay và nhập vào thân thể một người khác—It lies in the heart region, within the energy channel (middle line in the body). Cultivator who meditates on this center completely master the quality of air (he can fly through the air and enter the bodies of others.

5) Vishuddha-Chakra: Điểm nằm dưới cổ, trên kênh năng lực (Sushumna), nơi kiểm soát thanh quản. Hành giả tập trung vào đây sẽ không bị hủy diệt dù thế giới có bị tan vỡ. Người ấy sẽ đạt được sự hiểu biết về quá khứ, hiện tại và vị lai—It lies in the sushumna nadi at the lower end of the throat. Cultivator concentrates on this will not perish even with the destruction of the cosmos. He attains complete knowledge of past, present and future.

6) Ajna-Chakra: Điểm nằm giữa hai chân mày. Hành giả tập trung được vào đây sẽ có khả năng trừ được tất cả các hậu quả của hành động trong quá khứ—It lies in the sushumna nadi between the eyebrows. One who concentrates on this chakra destroys all karma from previous lives.

7) Sahasrara-chakra: Điểm nằm ngay trên đỉnh đầu. Đây là nơi trú ngụ của chư Thiên. Hành giả nào tập trung được ở đây sẽ chứng được cực lạc, siêu thức và siêu trí—It lies above the crown of the head, above the upper end of the sushumna nadi. This is the abode of god Shiva. One who concentrates on this experiences supreme bliss, superconsciousness and supreme knowledge.

Chakravartin (p) **Cakravartin** (skt): Thầy của các cỗ xe. Một vị tối thượng mà các cỗ xe của người đó không bao giờ gặp trở ngại. Có bốn loại: vàng, bạc, đồng, sắt. Về sau Chakravartin được dùng để chỉ một vị Phật có học thuyết phổ biến và mang chân lý về toàn bộ vũ trụ—Wheel ruler, the wheels of his chariot roll unosbstructedly everywhere—Sovereign ruler, whose chariot wheels roll everywhere without hindrance. There are four types of wheels, based on the quality and power: gold, silver, copper and iron. Chakravartin later became and epithet for a buddha whose teaching is universal and whose truth is applicable to the entire cosmos.

Ch'an (Zen): Thiền là một thuật ngữ tương đương với Dhyana của Phạn ngữ, có nghĩa là sự tập trung tinh thần và sự tĩnh tâm, trạng thái mà trong đó tất cả mọi phân biệt nhị nguyên như tốt xấu, thiện ác, cao thấp, anh tôi, chủ thể đối tượng, đúng sai, v.v. đều ngưng bặt. Thền là một trường phái Phật giáo Đại thừa, do chính Bồ Đề Đạt Ma mang đến và phát triển tại trung Hoa vào thế kỷ thứ sáu sau CN. Thiền là một trường phái mà học thuyết và thực hành của nó nhằm giúp đưa con người tới chỗ nhìn thấy được bản tính riêng của chúng ta và cuối cùng đưa tới đại giác như Phật Thích Ca đã từng trải qua sau một thời gian thiền định mãnh liệt dưới cội Bồ đề. Thiền đặt trọng tâm vào sự đại giác và nhấn mạnh vào sự vô bổ của các nghi lễ. Thiền là con đường ngắn nhưng đầy gay go mà không phải ai cũng làm được. Thiền có thể được tóm tắc trong bốn đặc trưng sau—Ch'an or Zen is equivalent to the word dhyana in Sanskrit means collectedness of mind or meditative absorption in which all dualistic distinctions like pretty or ugly, good or bad, tall or short, you or I, subject or object, true or false are eliminated. Zen is a school of Mahayana Buddhism, which was brought to and developed in China by Bodhidharma around the 6th century AD. Zen is a religious school, the teachings and practices of which are directed toward self-realization. And leads finally to complete awakening or enlightenment as experienced by Sakyamuni Buddha after intensive meditative self-discipline under the Bodhi-tree. Zen stresses the prime importance of the enlightenment and emphasizes on the uselessness of ritual religious practices. Zen is the shortest way, but the toughest way to awakening and enlightenment, not

everybody can do. The essential nature of Zen can be summarized in four short statements:

1) Giáo ngoại biệt truyền (truyền ngoài kinh điển): Special transmission outside of the teaching.
2) Bất lập văn tự (không phụ thuộc vào các câu và các chữ): Nondependence on writings.
3) Trực chỉ nhân tâm (hướng thẳng vào tâm của con người): Direct pointing to the human heart.
4) Kiến tánh thành Phật (suy gẫm về bản tánh thật của mình mà thực hiện quả Phật): Realization of one's own and becoming a Buddha.

Chanda (p): Ý muốn—Dục vọng—Will—Intention—Desire.

Chandaka (skt): Xa nặc—Người hầu cận của Thái tử Tất Đạt đa.

Chandiddipada (p): Sự hài lòng ưa mến trong pháp lành.

Chandrakirti: Một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám, ông đã có ảnh hưởng rất lớn trong việc truyền bá trường phái Trung Đạo vào đất Tây Tạng—One of the most important representatives of the school of Madhyamika in the 8th century. He played an important role and had great influence on the development of the Madhyamika in Tibet—See Madhyamika.

Channa (p); Xa Nặc, người đánh xe đưa thái tử rời bỏ cung điện của vua cha, đi vào rừng tìm phương cứu độ chúng sanh—The Buddha's charioteer, who drove him from his father's palace into the forest, where he entered the homeless life to seek salvation for mankind.

Chariya-Piraka (skt): See Khuddaka-Nikaya.

Chatur-yoni (skt): Catur-yoni (skt)—Four forms of birth—See Tứ Sanh.

Chela: Người học trò, một môn đồ đang tìm kiếm tâm linh, và phục vụ thầy trong khi chờ thầy giảng giáo. Mối liên hệ thầy trò chỉ có kết quả khi nó vượt qua sự liên hệ bình thường, nơi mà thầy trở thành siêu việt và có sự tin tưởng hoàn toàn nơi đệ tử—A student, especially a spiritual seeker who serves his master while waiting for the teaching from his his master. This relationship can only be fruitful if it goes beyond the mere teacher-student relationship in that the student manifests complete trust in his master.

Chenresi: Nhìn với đôi mắt sáng, hình thức Quán Thế Âm của Tây Tạng—Looking with clear eyes, a form of Avalokitesvara in Tibet.

Chetasika (skt&p) **Cetasika** (skt&p): Các nhân tố trí tuệ hay tâm linh, những hiện tượng tâm thần kềm theo sự xuất hiện mỗi trạng thái ý thức và bị ý thức qui định—Factors of mind or consciousness, the mental concomitants connected with a simultaneously arising consciousness and conditioned by it.

Chindati (skt):
Nhận rõ: To discriminate.
Phân biệt: To distinguish.

Chintamni (p) **Cintamani** (skt): Bảo châu mani, bảo vật đáp ứng những ước muốn—A mystical jewel with the power to fulfill its possessor's every desire.

Chitta: Đồng nghĩa với Mạt na (tinh thần tư biện—Manas) và Ý thức (vijnana), chỉ những quá trình tâm thần khái niệm và phân biệt. Theo Yogachara, Chitta đồng nghĩa với ý thức di truyền (alaya-vijnana), hay là nguồn gốc của mọi hoạt động tâm thần—A synonym for Manas (thinking mind) and consciousness (vijnana), mental processes and manifestations and is equated with thinking discriminating mind. According to Yogachara, it means "storehouse consciousness" (alaya-vijnana) or source of all mental activities.

Chulavamsa (skt): Quyển Lịch Sử Nhỏ, bổ túc cho quyển Biên niên Mahavamsa. Chulavamsa được soạn vào những thời kỳ khác nhau bởi nhiều tác giả. Nó đưa ra cái nhìn bao quát về Phật giáo Tích Lan cho tới thế kỷ thứ 18—A supplement to the Mahavamsa. It was composed during different periods by many authors. It gave an overview of Sinhalese Buddhism history until the 18th century.

Chunda (p): Thuần Đà—Người thợ rèn đã cúng dường Đức Phật bữa cơm sau cùng, sau đó Đức Phật nhập diệt—A metal worker who invited the Buddha to the metal place to offer the last meal, after which the Buddha died.

Cikhin (skt): Thi-Khí Phật.

Cinca (skt): The woman who falsely accused the Buddha about her pregnancy—Chiến Già, người đàn bà vu cáo Phật về bào thai giả trong bụng của

bà ta—According to Buddhist legends, after elder Sariputra subdued a group of Brahman heretics at the debate, another group of Brahman heretics were dissatisfied with the flourishing of Budhism. They planned an evil scheme and assembled at Sravasti to discuss a secret plot to trap the Buddha. They bought off a woman by the name of Cinca to act as a Buddhist follower. One early morning, while everyone was in session at Jetavana Vihara, worshipping the Buddha, Cinca walked out from the inner room. People heard her saying to herself: "I spent the night at the vihara." Her move aroused the suspicion of the assembly. Eight months later, Cinca with a bulging belly as in pregnancy, again appeared at the vihara's lecture hall. When the Buddha was about to deliver a talk, she suddenly stood up, pointing her finger to her belly, she accused the Buddha, and demanded the Buddha to accommodate her and her unborn baby. For a moment, there was an uproar from the assembly. People began to discuss this incident. The Buddha made no move and simply sat where he sat in a meditative position. Just at that moment, the sound of a bang was heard, and a small wooden basin fell off Cinca's body. It was now clear that she had faked her pregnancy, so she ran off desperately—Theo truyền thuyết Phật giáo, sau khi Xá Lợi Phất đã bẽ gãy biện luận của một nhóm ngoại đạo Bà La Môn thì lại có nhóm khác không hài lòng khi thấy Phật giáo ngày càng hưng thịnh. Họ tụ tập tại thành Xá Vệ, âm mưu hãm hại Phật. Bọn họ mua chuộc một người đàn bà tên là Chiến Già, giả bộ làm một tín đồ Phật giáo. Một buổi sáng sớm, trong khi mọi người đang lễ Phật ở tịnh xá Kỳ Viên thì Chiến Già từ bên trong bước ra tự nói: "Tối hôm qua, tôi ngủ lại tịnh xá." Hành động đó làm khơi dậy lòng nghi ngờ của tứ chúng. Tám tháng sau, Chiến Già lại xuất hiện ở giữa tịnh xá, bụng nổi to lên như đang mang bầu. Khi Đức Phật đang thuyết pháp, Chiến Già bỗng nhiên đứng dậy, chỉ vào bụng oán trách Phật, yêu cầu phải sắp xếp ổn thỏa cho bà ta và đứa con trong bụng. Trong phút chốc, lòng người rối loạn, bàn tán xôn xao. Đức Phật vẫn tĩnh tọa, không nhút nhít. Đúng lúc đó, bỗng nghe "cạch" một tiếng, một cái chậu bằng gỗ cở nhỏ từ trên mình cô gái rơi xuống, thì ra, tất cả đều là ngụy tạo. Cô gái chỉ còn cách cúp đi nơi khác.

Cintamani: Ma Ni bảo châu hay Như Ý bảo châu, hay ngọc ước nguyện—Ngọc báu làm thỏa mãn mọi ước nguyện—The gem of doing as one pleases—Thought gem—A fabulous gem supposed to yield its possessor all desires.

Cinta-maya-panna (p): Cintana (skt)—Sintana (skt)—Sankappa (p)—Samkalpa (skt)—To think—Thought—To reflect—To consider or reflect on an object with discrimination—Tư Duy.

Cintamayo-prajna (skt): The wisdom of thought—See Tư Huệ.

Cintana (skt): Sintana (skt)—Cinta-maya-panna (p)—Sankappa (p)—Samkalpa (skt)—To think—Thought—To reflect—To consider or reflect on an object with discrimination—Thinking wisdom—Tư Duy.

Cintayati (skt): Cinteti (p)—To have thought or idea—To ponder—To think—To think about—To think of—Suy Nghĩ—See Suy Tư.

Cinteti (p): Cintayati (skt)—To have thought or idea—To ponder—To think—To think about—To think of—Suy Nghĩ—See Suy Tư.

Citta (skt & p): Tâm ý—Lự tri tâm—Concentration—Mind—Heart—Manas—Mental or Intellectual consciousness.

1) Temporarily considering and recognizing mind. The mind that is attending, observing, thinking, reflecting, imagining (thought, intention, aim, wish, memory, intelligence, reason)—Citta được tạm coi là Tâm hay ý. Tâm suy nghĩ, tưởng tượng, lý luận, vân vân.
2) Consciousness or mind: This is consciousness itself. It naturally functions in five ways corresponding to the five sense-organs—Đây cũng chính là tâm thức. Tâm thức này hành sự qua năm ngả đường tương ứng với năm căn.
3) Hrdaya (skt)—Mind—See Tâm.

Cittadrisyadhara-visuddhi (skt)—**Citta-visuddhi** (p): Visuddha-citta (skt)—Purity of mind—Tâm thanh tịnh (không bị ô nhiễm)—Pure Mind—Pure heart—Purification of the mind—To purify one's mind—See Tịnh Tâm.

Cittakalapa (skt): Hệ thống tâm thức—Mentation System—See Tâm Tụ.

Citta-kammannata (p): Wieldiness of consciousness—Tâm Thích Ứng.

Cittam (skt): Tự tướng của thức—Mental dharmas—Mind—See Tâm Pháp.

Citta-Manas-Vijnana (skt): Tâm-Ý-Thức. Cả ba đều đồng nghĩa với tâm—Mind-Will-Consciousness. All three terms are regarded as synonyms for mind.

Citta-Matra (skt): Mattrata (skt)—Duy Tâm—Mind-Only—Mind-Only Consciouness-Only—Nothing but mind—All-Mind—Tâm tạo tác và chi phối tất cả. Tâm là gốc của sự phân biệt về thế giới hiện tượng và sự vật—See Duy Tâm Duy Thức.

Cittam-avyakritam-nityam (skt): Tâm Thường Vi Vô Ký.

Cittam-hi-sarvam (skt): All is mind, mind pervades in all places, in all the bodies—See Tâm Biến Nhất Thiết Xứ.

Cittamhi-traidhatukayonih (skt): Tam Giới Do Tâm Sinh—The mind is the origin of the triple world—Tâm là nguồn gốc của ba cõi—See Tam Giới Duy Nhất Tâm. **Citta-nupassana** (p): Contemplation of thought—See Quán Tâm.

Cittam-manas ca vijnana (skt): Tâm, Ý và Thức—Mind, thought, and perception (discernment)—See Tâm Ý Thức.

Cittamatravinirmuktam-nopalabhyate (skt): Ly Tâm Bất Khả Đắc—Ngoài cái tâm ra không có gì có thể được đạt, tức là ngoài tâm ra không có gì có thể hiểu được—Apart from mind nothing is attainable, that is, comprehensible.

Citta-nupassana (p): Chánh niệm nơi tâm (tâm luôn tỉnh thức)—Mindfulness of thought—Mindfulness of mind—Contempaltion of mind—Contemplating the impermanence of the thought—See Tâm Niệm Xứ.

Citta-pakrti-parabhasvara (p): Tâm Thanh Tịnh Bổn Nhiên—Original purification of mind—Original purity of mind—Original serenity of mind—Sự thanh tịnh tự nhiên buổi ban đầu của tâm—See Thanh Tịnh Bổn Nhiên Tâm.

Citta-rddhi-pada (skt): Intense concentration or thoughts—Sufficience of concentration—Intense concentration—See Niệm Như Ý Thần Túc.

Citta-samprayukta-samskarah (skt): Mental qualities—Tâm Sở Hữu Pháp.

Citta-samskara (skt): Citta-sankhara (p)—Mental function—See Tâm Hành.

Citta-Samyukta-Samskara (skt): Tâm Sở Pháp—Concomitant Mental Functions—According to The Essentials of Buddhist Philosophy composed by Prof. Junjiro Takakusu, there are 46 different kinds of concomitant mental functions in Psychological School of Buddhism—Theo Cương Yếu Triết Học Phật Giáo của Giáo Sư Junjiro Takakusu, có 46 tâm sở pháp trong Tâm Lý Học Phật Giáo:

1. Ten general functions or universals (Mahabhumika): Mười đại địa pháp—Mahabhumika means of the universal ground, the ground means the mind. Whenever the mind functions the universals such as idea, will, ect., always appear concomitantly—Mahabhunika có nghĩa là những nhiệm vụ tổng quát, ở đây chỉ cho "tâm." Bất cứ khi nào tâm hoạt động, thì những đại địa pháp như thọ, tưởng, tư, vân vân luôn luôn cùng xuất hiện.
2. Ten general functions of good or moral universal: Thập Đại Thiện Địa Pháp (mười đại phiền não pháp)—They accompany all good mental functions—Pháp thiện hành với tất cả tâm sở thiện.
3. Six general functions of evil: Lục Phiền Não Địa Pháp—They are concomitant with all evil thoughts—Những thứ bị nhiễm ô tham dục.
4. Two general functions of evil: Nhị Đại Bất Thiện Địa Pháp—They are concomitant with all evil thoughts—Chúng cùng xuất hiện với tất cả những tư tưởng xấu xa.
5. Ten functions of ordinary character: Thập Tiểu Phiền Não Địa Pháp (mười tiểu phiền não pháp)—They are those of ordinary compassionate character. They always accompany evil mind and also the mental mind which hinders the Noble Path, and they are to be eliminated gradually by the way of self-culture, not abruptly by the way of insight—Mười pháp thuộc đặc chất tham dục thông thường. Chúng luôn đi theo tấm xấu xa cũng như với tâm làm chướng ngại Thánh Đạo, và chúng cần phải được loại trừ từ từ qua tu tập, chứ không thể nào được đoạn trừ tức khắc bằng trí tuệ.

6. Eight Indeterminate Functions: Bát Bất Định Pháp (tám pháp bất định)—They are those which cannot be classified as belonging to any of the five above mentioned functions—Chúng là những pháp không thể được xếp vào năm phần vừa kể trên.
7. Mental contents—Mentality—Concomitant Mental Functions—See Tâm Sở Pháp.

Citta-sankhara (p): Citta-samskara (skt)—Mental function—See Tâm Hành.

Citta-smrtyupasthana (skt): Meditation on the original nature of things—See Tánh Niệm Xứ.

Citta-sucarita (skt): Manah-sucarita (skt)—Wonderful conduct of the mind—See Ý Diệu Hạnh.

Citta-uppada (skt): Mano (p)—Mana (skt)—Mạt Na—The mind or thoughts—See Ý.

Cittavasita (skt): The mind which has got rid of all hindances—See Tâm Tự Tại.

Citta-vimukti (p): Ceto-vimutti (p)—Vimuttam-cittam (p)—Vomokkhattaya (p)—Deliverance of the mind—A heart or mind delivered from desire—Liberated mind—Liberation of the mind—See Tâm Giải Thoát.

Citta-Viprayukta-Samskara (skt): Dharmas that have no connection with form or mind—Bất Tương Ưng Pháp—Among the created, or conditioned elements, there are those which have no connection with form or mind. They are neither matter nor mind—Trong số các pháp hữu vi, còn có 14 pháp không tương ứng với tâm hay vật. Chúng chẳng phải là sắc mà cũng chẳng phải là tâm:

Acquisition: Prapti (skt)—Sự thủ đắc—Acquisition is the power that binds an acquired object to the one who acquires it—Sự thủ đắc là năng lực ràng buộc một vật thể đạt được với kẻ đạt được nó.

1. Non-acquisition: Aprapti (skt)—Bất Thủ Đắc—Non-acquisition is the power that separates an object from the possessor—Bất thủ đắc là năng lực làm phân ly một vật thể với sở hữu chủ của nó.
2. Communionship: Sabhaga (skt)—Communionship is the power that causes a species or a class to have similar forms of life—Chúng đồng phần là năng lực tạo ra những đặc loại hay bộ loại để có những hình thức tương tự như cuộc sống.
3. From 4 to 6 are Thoughtless, Conditionless, and Effects attained by meditation—Những Kết Quả, Không Tư Tưởng và Không Điều Kiện chỉ đạt được bằng thiền định.
4. Life or Vital Power: Jivita-indrya (skt)—Life or Vital power is the power that gives longevity—Mạng căn hay sinh lực là những năng lực kéo dài đời sống.
5. From 8 to 11 are elements that imply the life and death of being, i.e., the waves of becoming and expiration (birth, old age, sickness, and death)—Từ 8 đến 11 bao gồn sự sống và sự chết của sinh thể, tỷ như những làn sóng sinh hóa (sanh, lão, bệnh, tử).
6. From 12 to 14 are elements of names, sentences and letters. They all related to speech—Từ pháp 12 đến pháp 14 là những bộ phận của danh, cú và văn. Tất cả đều liên hệ đến ngôn ngữ.

Cittaviprayuktasamskarah (skt): Non-mental—Dharmas that have no connection with form or mind—See Tâm Bất Tương Ưng Hành Pháp.

Citta-visuddhi (p & skt): Heart is pure—Mind free of impurity—Purification of mind—Purity of mind—Tâm Thanh Tịnh hay sự thanh tịnh trong tâm—Serenity of mind—See Tâm Thanh Tịnh.

Cittaye (skt): Tích tập—To accumulate.

Cittekaggata (skt): Nhứt tâm—One-pointedness of mind—See Tâm Nhất Cảnh Tính.

Cittodadhi (skt): Biển tâm—Mind-ocean—See Tâm Hải.

Citto-tathata (skt): Nirvikalpa-jnana (skt)—Mind free of discrimination—Non-conceptual mind—Non-discriminating mind—See Vô Phân Biệt Tâm.

Cittra (skt): Chủng chủng—Nhiều—Manifold—Manifoldness.

Cunda (skt): Thuần Đà.

Cuntaya (skt): Không

Cuti (skt): Marana (skt)—Die—Death—See Tử (B).

Cuti-citta (skt): Dead mind—Dying consciousness—Tử Tâm—Cái tâm chết.

Cutupapatanana (skt): Thần Túc Thông—Thiên nhãn minh—The knowledge of the disappearing and appearing of beings of varied forms—Thấy được chúng sanh chết từ kiếp nầy tái sanh vào kiếp khác.

Cyuti (skt): Tử—Death.

D

Dabba-malaputtra (p): Dravya (skt)—Thực Thể—Chất liệu—Substance—Entity—Fundamental or essential character.

Dabbha (p): Kusa-grass—Cỏ cô sa.

Dadhi (p & skt): Sữa đặc—Coagulated milk such as cream—See Lạc Vị.

Dahana (p): Fire—Lửa.

Dahara (p): Young (a)—Trẻ.

Dahati (p): To accept—Chấp nhận.

Dakini (skt): Trong niềm tin dân gian Ấn độ, Dakini là một con quỷ cái tiến hóa thành thánh. Trong Kim Cang thừa, Dakini là sức mạnh linh cảm của ý thức. Trong Thiền, Dakini có sứ mệnh hợp nhất sức mạnh được hành giả giải thoát vào tiến trình hữu hình hóa—In Indian folk belief, a female demon to found in the company of gods. In Vajrayana Buddhism, Dakini is the inspiring power of consciousness. In Zen, Dakini has the task of integrating powers liberated by the cultivator in the process of visualization.

Dakkha (p): Clever (a)—Khôn ngoan.

Dakkhina (p): South (n): Phương Nam—Southern (a): Về phương Nam.

Daksina (skt): Cúng dường—Donation.

Dalai-Lama: Giáo chủ phái Hoàng Y bên Tây Tạng, cũng là vị lãnh đạo đất nước. Một vị thầy có trí năng lớn bằng đại dương, vị lãnh đạo tinh thần hay quốc trưởng Tây Tạng, hiện thân của Quán Thế Âm cũng như Ban Thiền Lạt Ma. Theo Phật giáo Tây Tạng thì từ Lạt Ma là một vị thầy tôn giáo, được đệ tử sùng kính vì ông là hiện thân của Phật Pháp. Ngày nay từ Lạt Ma được dùng một cách lịch sự để chỉ bất cứ vị sư Tây Tạng nào, không kể mức độ phát triển tâm linh của vị nầy. Có ba vị Lạt Ma cao cấp là Đạt Lai Lạt Ma, Ban Thiền Lạt Ma, và Bogdo Lạt Ma hay vị Tăng Thống Phật giáo Mông Cổ. Từ năm 1391 đến nay Tây Tạng có 14 vị Lạt Ma—The head of the Yellow-robe sect of the Tibetan Buddhism, as chief of the nation. A teacher whose wisdom is as great as the ocean, Spiritual head of State of Tibet, incarnation of Avalokitesvara, and the Panchen Lama. According to Tibetan Buddhism, Lama is used as a religious master, or guru, venerated by his students since he is an embodiment of Buddhist teachings. Today, Lama is often used as a polite form of address for any Tibetan monk, regardless of the level of his spiritual development. The three senior Lamas are the Dalai-Lama, the Panchen-Lama, and the Bogdo-Lama of Urga, the head of Buddhism in Mongolia. Since 1391 till today, Tibet has 14 Lamas:

Dalai Lama Gendun Drub (1391-1475).
Dalai Lama Gendun Gyatso (1475-1542).
Dalai Lama Sonam Gyatso (1543-1588).
Dalai Lama Yonten Gyatso (1589-1617).
Dalai Lama Losang Gyatso (1617-1682).
Dalai Lama Jamyang Gyatso (1683-1706).
Dalai Lama Kelsang Gyatso (1708-1757).
Dalai Lama Jampel Gyatso (1758-1804).
Dalai Lama Lungtog Gyatso (1806-1815).
Dalai Lama Tsultrim Gyatso (1816-1837).
Dalai Lama Kedrub Gyatso (1838-1856).
Dalai Lama Trinle Gyatso (1856-1875).
Dalai Lama Tubten Gyatso (1876-1933).
Dalai Lama Tenzin Gyatso (born 1935—now in exile).

Dalha (p): Strong—Mạnh mẽ.

Dalidda (p): Poor (a): Nghèo nàn—A poor person: Người nghèo.

Daliddiya (p): Poverty—Nghèo nàn.

Damaka (p): Trainer—Tamer—Huấn luyện viên.

Dameti (p): To tame—To train—Huấn luyện.

Dampati (p): Husband and wife—Vợ chồng.

Damya (skt): Điều ngự—Tamable.

Dana (skt & p): Đàn na—Bố thí—Cúng dường—Đây là một trong lục Ba La Mật—Hành vi tự phát tặng cho tha nhân một vật, năng lượng hay trí năng của mình. Bố thí là một trong sáu hạnh Ba La Mật của người tu Phật, là tác động quan trọng

nhất làm tăng công đức tu hành—Alms—Charity—Giving—This is one of the six paramitas or virtues of perfection—Charitable giving, the presentation of gift or alms to monks and nuns (the virtue of alms-giving to the poor and needy or making gifts to a bhikkhu or community of bhikkhus). Voluntary giving of material, energy, or wisdom to others, regarded as one of the most important Buddhist virtues. Dana is one of the six perfections (paramitas) and one of the most important of the meritorious works.

Dana-Paramita (skt): Bố thí Ba La Mật.

Danapati (skt): Đàn việt—Thí chủ—Donor—Alms-lord—Liberality lord—Munificent man.

Danava (p): A titan—Người có sức mạnh phi thường.

Danda (p): Dùi cui—The cudgel—The Buddha is known as one who has dropped the cudgel (nihita danda), one who has dropped the weapon (nihita sattha).

Dandha (p): Stupid—Ngu đần.

Dantakastha (skt): Cây xỉa răng—The tooth stick.

Dantalokagiri (skt): Đạn Đa Lạc Ca.

Dappa (p): Arrogance—Sự cao ngạo.

Dappita (p): Arrogant (a)—Cao ngạo.

Dara (p): Sorrow—Buồn phiền.

Daraka (p): Youngster—Boy—Bé trai.

Dari (p): Cave—Hang đá.

Daridra-purusa (skt): The poor son—The prodigal son—See Phú Gia Tử Tha Phương Cầu Thực.

Darika (p): A girl—Bé gái.

Darpana (skt): Kính—Mirror.

Darsana (skt): 1) Darshana (p)—Trí tuệ dựa vào lý trí giúp trừ bỏ những đam mê, những ý tưởng sai lạc, hoài nghi, hay những ràng buộc vào nghi thức hay qui tắc—Insight based on reason, which is capable of eliminating the passions (klesha), false views (drishti), doubt (vichiktsa), and clinging to rites and rules. 2) Samakhya (skt)—Comprehension—Understanding—Discerning—See Kiến Giải.

Darsanamarga (skt): Ditthimagga (p)—Seeing the Truth—Seeing the Path of Insight—See Kiến Đạo.

Darsana-marga-prahatavyanusaya (skt): Delusive views—Delusions of views—Illusions arise from false views—See Kiến Hoặc.

Daruna (p): Harsh—Cruel (a)—Thô lỗ.

Dasa (p):
Ten: Mười.
Slave: Nô lệ.

Dasa-akusala-kammapatha (p): Ten unwholesome courses of action—See Mười Bất Thiện Nghiệp Đạo.

Dasabala (skt & p): Thập lực (mười khả năng nơi một vị Phật)—Thập lực Ca Diếp—Ten powers or ten abilities possessed by a Buddha—Ten Powers Kasyapa: 1) Nhận biết bằng trực giác về cái có thể và cái không có thể trong mọi hoàn cảnh: Knowledge concerning what is possible and impossible in any situation. 2) Nhận thức sự chín muồi của những hành động: Vipaka—Concerning the ripening of deeds. 3) Nhận thức về những năng lực cao nhất và thấp nhất nơi tha nhân: Concerning the superior and inferior abilities of other beings. 4) Nhận thức về những thiên hướng của họ: Concerning their tendencies. 5) Nhận thức về những thành tố của thế giới: Concerning the manifold constituents of the world. 6) Những thức về nhiều con đường dẫn tới những trạng huống tái sanh khác nhau: Concerning the paths leading to the various realms of existence. 7) Nhận thức về sự tạo ra thanh trược: Concerning the engendering of purity and impurity. 8) Nhận thức về suy tưởng, về đại định, về tam giải thoát và thiền định: Concerning the contemplations, meditative states (samadhi), the three liberations, and the absorption (dhyana). 9) Nhận thức về sự chết và tái sanh: Concerning deaths and rebirths. 10) Nhận thức về sự suy mòn của nhiễm trược: Concerning the exhaustion of all defilements (asrava).

Dasa-bala-Kasyapa (skt): Mahakasyapa's Ten Powers—See Thập Lực Ca Diếp.

Dasa-balani (skt): Mười năng lực—Ten powers—Tathagata's Ten powers—See Thập Lực Như Lai.

Dasabal-Kasyaba (skt): Thập lực Ca Diếp.

Dasabhumi (skt): Dashabhumi (p)—Ten Bodhisattva's progress—Ten Bodhisattva stages—Ten grounds—Ten stages of the development of a bodhisattva into a Buddha—See Thập Địa.

Dasabhumika (skt) **Dashabhumika** (p): Luận về Thập Địa, "Con đường của một vị Bồ tát" của Vasubandhu trong bản dịch của Bodhiruchi là cơ sở của học thuyết của trường phái Địa Luận—A commentary on the Dasambhumika, explaining the course of a Bodhisattva (bhumi) by Vasubanshu, was the doctrinal basis of the Ti-Lun school of early Chinese Buddhism.

Dasabhumika sastra (skt): Commentary on the Dasambhumika—See Thập Địa Luận.

Dasa-bhumika-vibhasa-sastra (skt): See Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận.

Dasabhumi-sastra (skt): Thập Địa luận.

Dasa-bodhisattva-balani (skt): See Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát.

Dasa-dis (skt): Thập phương—The ten directions

Dasa-disah (skt): Ten directions—Everywhere—All directions—See Thập Phương.

Dasa-kasinayata-nani (p): Dasa-krtsnayatanani (skt)—Ten objects for the attainment of absorption—See Mười Biến Xứ.

Dasa-krtsnayatanani (skt): Dasa-kasinayata-nani (p)—Ten objects for the attainment of absorption—See Mười Biến Xứ.

Dasa-kusala (skt): Dasa-kusala-karmani (skt)—Ten good deeds—Ten good practices—See Thập Thiện.

Dasa-kusala-karmani (skt): Dasa-kusala (skt)—Ten good deeds—Ten good practices—See Thập Thiện.

Dasanishthapada (skt): Ten inexhaustible vows—See Thập Vô Tận Nguyện.

Dasa-paramita (skt): Ten transcendent practices—See Thập Ba La Mật.

Dasa-raja-dhamma (p): Ten royal dharmas—The Ten Duties of the King—Mười nhiệm vụ của một quân vương—See Thập Vương Pháp.

Dasa-raja-dharma (skt): See Dasa-raja-dhamma.

Dasa-samyojana (skt): Ten fetters which bind sentient beings to the cycle of births and deaths. They are personality belief, sceptical doubt, clinging to mere rules and rituals, sensuous craving, ill-will, craving for fine material existence, craving for immaterial existence, conceit, restlessness, and ignorance—Mười kiết sử trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi sanh tử. Mười kiết sử này là ngã kiến, nghi hoặc, giới cấm thủ, tham dục, sân hận, tham sắc, tham vô sắc, kiêu mạn, trạo cử và vô minh—See Thập Kiết Sử.

Dasa-sila (skt): Thập giới—The ten precepts taken by all Samaneras and Bhikkhus.

Dasa-tathagata-balani (skt): Như Lai Cụ Túc Thập Lực—The ten Tathagata Powers—The ten powers with which a tathagata is equipped—See Thập Lực Như Lai.

Dasbhumivibhasa-sastra (skt): Treatise on the Explanation of the ten grounds—See Tỳ Bà Sa Luận.

Dasi (p): A femal slave—Nô lệ nữ (nữ nô).

Dassana (p): Intuition—Trực giác.

Dassana-kicca (skt): Function of seeing—See Nhãn Kiến.

Dassu (p): A robber—Kẻ cướp.

Dattu (p): A stupid person—Người độn căn.

Datu (p): A generous person—Người hảo tâm.

Daurmanasya (skt): Distress—Grief—Ưu—Afflicted—Distressed—Grieved—Mental suffering—Sadness—Sầu muộn (sự đau đớn về tâm linh)—See Sầu Muộn.

Daurmanasya-vedaniya-karma (skt): Thuận Ưu Thọ Nghiệp—To flow with or to follow the sorrow karma—Thuận theo dòng lưu chuyển của ưu thọ nghiệp.

Daushthulya (skt): Quá ác—Khuynh hướng xấu hay sự sai lầm—Evil tendency, or error.

Dausthulya-bandhana (skt): Duttulla-bandhana (p)—Evil tendency—See Khuynh Hướng Xấu Ác.

Davadaha (p): Forest fire—Lửa cháy rừng.

Daya (p): Compassion—Bi mẫn.

Dayada (p): Inheritance—Sự thừa hưởng.

Dayajji (p): Inheritance—Sự thừa hưởng.

Dayaka (skt & p): Thí chủ—Supporter—The lay supporter of a Bhikkhu—One who undertakes to supply the Bhikkhu with his legitimate needs, such as food, new robes and medicine, and in modern times will often pay his travelling expenses.

Dayika (p): A female donor—Nữ thí chủ.

Dayita (p):
Being sympathized: Cảm thông.
Woman (n): Đàn bà.

Deddubha (p): A water snake—Rắn nước.

Deha (skt): Thân—Body.

Dehabhogapratishthana (skt): Tổ hợp Thân, Vật chất, và Sở trụ. Từ nầy rất thường xuất hiện trong Kinh Lăng Già, ám chỉ vật chất của đời sống. Deha là thân thể vật lý, bhoga là tài sản thuộc về thân thể thọ hưởng, và pratishthana là hoàn cảnh vật chất trong đó thân thể sinh hoạt. Tuy nhiên, tất cả những thứ nầy đều là biểu hiện của A Lại Da—The combination of the body, material, and abiding. This term occurs quite frequently in the Lankavatara Sutra and refers to the material side of life. Deha means the physical body, bhoga means property belonging to the body and enjoyed by it, and pratishthana means the material environment in which the body is found moving. They are, however, manifestations of the Alaya—See Tổ Hợp Thân, Vật Chất, và Sở Trụ.

Deha-nikkhepana (p): Death (laying down the body)—Chết.

Dehanissita (p): Connected with or belonging to the body (a)—Thuộc về thân thể.

Dehi (p): That which has a body—A creature—Chúng sanh có thân thể.

Desa (p): Region—Country—Vùng hay xứ.

Desaka (p): One who expounds (preacher)—Người thuyết giảng.

Desana (skt): Bài thuyết giảng—Discourse—Discourse of Dharma—Teaching dharma—Ngôn thuyết pháp tướng hay giáo lý bằng ngôn từ trái với sự tự chứng. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Những ai hiểu rõ sự khác biệt giữa thể chứng và giáo lý, giữa cái biết tự nội và sự giáo huấn, đều được tách xa sự điều động của suy diễn hay tưởng tượng suông."—Word-teaching contrasted with self-realization. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "Those who well understand the distinction between realization and teaching, between inner knowledge and instruction, are kept away from the control of mere speculation."—See Ngôn Thuyết Pháp Tướng.

Desanapatha (skt): Ngữ Ngôn Văn Tự.

Desanarutapathabhivesatam (skt): Not clinging to letter—See Mạc Chấp Trước Văn Tự.

Desana-vilasa (p): Beauty of instruction—Cái hay cái đẹp của lời thuyết giảng.

Deseti (p): To point out—To preach—Thuyết giảng.

Desha (skt): Direction—Phương.

Dessa (p): Disagreeable (a)—Không đồng ý.

Deva (skt) **Devata** (p): Thiên—Đề bà—Thiên thể hay thần thánh, những chúng sanh nằm trong ba điều kiện tốt của sự tái sanh do những nghiệp lành đời trước; họ sống lâu dài trong một khung cảnh hạnh phúc trên cõi trời, tuy vẫn còn chịu chu kỳ tái sanh như các chúng sanh khác. Tuy nhiên, đây chính là những trở ngại chính cho bước đường tu tập của họ vì họ bị mải mê trong những hạnh phúc đó, nên không còn nhận chân ra sự thật khổ đau nữa—Gods—Heavenly—Divine—Deity—Celestial being—Evil demons (rarely applied to)—Celestial beings or gods, one of the three good modes of existence as a reward for their previous good deeds. Devas allotted a very long, happy life in the Deva although they are still subject to the cycle of rebirth. However, this happiness may constitute a substantial hindrance on their path to liberation for they cannot recognize the truth of suffering.

Devabhavana (p): An abode of a deity—Thiên trụ (nơi ở của chư Thiên).

Devadatta (skt): Đề bà đạt đa, anh em chú bác với Phật. Theo giáo điển thì ông ta là một nhà sư tốt cho đến tám năm trước ngày Phật nhập diệt, ông đã hai lần âm mưu giết Phật và gây chia rẽ trong giáo đoàn—A cousin of Gautama Buddha and his most persistent enemy. According to the Buddhist Canon, he was a good monk until eight years before the death of the Buddha, he tried himself to become the head of the Buddhist order and twice tried to kill the Buddha, as well as attempting to cause schisms in the Sangha.

Devadatta wanted to assassinate the Buddha. Thus, he and Ajatasatru caused an ugly Imperial Court Drama: Đề Bà Đạt Đa muốn sát hại Phật nên đã cùng A Xà Thế Gây Ra Một Thảm Kịch Cung Đình—According to Buddhist legends, Devadatta was the Buddha's cousin, one of the seven Princes ordained by the Buddha. Though he had his head shaven and took the robe, his evil nature did not change. The

purpose of his being ordained was to gain fame and reputation, and try to show a different outlook so as to trick the masses. This evil natured Bhiksu was to become an inner threat among the Sangha. One day, Devadatta requested the Buddha to teach him supernatural powers. But the Buddhaadmonished him, saying: "In our treading on the Path, the precepts come first. From observing the precepts come concentration. With concentration we develop understanding or wisdom. By this time, supernatural powers will come naturally without seeking." Later, Devadatta asked Ananda to teach him in private. Being a sibling, Ananda could not very well refuse. Thus, Devadatta managed to master some supernatural powers. However, he often made use of these powers to conspire with evil men, and even bought off eight hoodlums in an attempt to assassinate the Buddha. One day, having heard that the Buddha was on a meditation retreat in a cave in Vulture Peak, Devadatta directed the eight hoodlums to go there to assassinate the Buddha. The eight hoodlums, filled with the desire to kill, arrived at the cave. But when they saw the Buddha emitting rays of light bright as the sun, so bright that they could not even open their eyes, their killing intent instantly vanished. All of them dropped their swords and knelt before the Buddha, crying for repentance and requesting to take refuge in the Buddha as his disciples. After the evil plot failed, Devadatta's evil intention became even more intense. One day, when the Buddha and Ananda were passing through the foot of Vulture Peak, Devadatta ran as fast as he could to the higher level. Using the supernatural power that he had learned, Devadatta pushed a big boulder down the hill. When the big boulder rolled down to the foot of the hill, Ananda tried to run away quickly, but the Buddha, standing there like a mountain, did not move at all. Strangely, when the big boulder and accompanying debris rolled to the side of the Buddha, they suddenly stopped. The Buddha was not hurt at all. Devadatta again failed to accomplish his scheme and was further annoyed. He utilized his supernatural powers to mingle with politics in order to expand his evil influence. He coaxed King Bimbisara's son, Prince Ajatasatru, who was still very young and innocent, to gain his trust. Devadatta fancied taking ttheBuddha's place, while the Prince attempted to seize the throne. So the two of them conspired to bring about a traitorous rebellion. Prince Ajatasatru staged a political coup by confining the King in prison. The King remembered the Buddha's teachings and was not at all shaken in his faith in the Buddha. Ajatasatru made himself the King and conferred on Devadatta the title of Imperial Preceptor of the Kingdom of Magadha. Their ambitions combined to present an ugly Imperial Court Drama—Theo truyền thuyết Phật giáo, Đề Bà Đạt Đa là em họ của Đức Phật, một trong bảy vị hoàng tử đã được Đức Phật cho xuất gia theo Phật từ đầu. Tuy đã cạo tóc nhuộm áo, nhưng bản tánh xấu ác vẫn không thay đổi. Mục đích xuất gia của y là cầu danh cầu lợi, hòng phỉnh gạt người đời. Kẻ ác Tăng này trở thành một mối nội họa cho Tăng đoàn. Một hôm Đề Bà Đạt Đa thỉnh cầu Đức Phật truyền dạy cho phép thần thông. Phật đã rầy: "Học Phật, lấy giới cấm làm đầu, do giới mà được định, vì định mà phát huệ. Lúc đó thần thông không cầu mà vẫn được." Đề Bà Đạt Đa sau đó xin học riêng với A nan. A Nan vì tình cảm anh em nên không thể từ chối, vì vậy Đề Bà Đạt Đa cũng học được một ít thần thông. Nhưng y thường lợi dụng thần thông, cấu kết với kẻ xấu và dùng tiền mua chuộc tám tên côn đồ, hòng mưu sát Phật. Có một hôm Đề Bà Đạt Đa biết được Phật đang tọa thiền trong hốc đá tại núi Kỳ Xà Quật, y bèn sai tám tên côn đồ tay sai vào hang hành thích Phật. Tám tên côn đồ đằng đằng sát khí đi vào hang đá, nhưng thấy Đức Phật sáng rực còn hơn mặt trăng, mắt còn không mở ra được, cơ hội ám sát tiêu tan, không ai bảo ai đều bỏ dao xuống, quý trước mặt Phật khóc lóc sám hối và xin quy-y làm đệ tử Phật. Độc kế không thành, ác tâm của Đề Bà Đạt Đa càng dữ tợn hơn. Một hôm, Đức Phật và A Nan đi qua núi Linh Thứu, Đề Bà Đạt Đa phóng lẹ lên núi, vận dụng thần thông học được đẩy một tảng đá lớn lăn xuống. Tảng đá lớn lăn xuống, A Nan vội vàng chạy tránh, nhưng Đức Phật vẫn điềm nhiên bất động. Lạ thay, tảng đá và đá vụn lăn đến bên cạnh Phật thì bỗng nhiên dừng lại, không làm hại được Phật. Đề Bà Đạt Đa không đạt được mục đích, trong lòng không yên, hắn bèn thay đổi phương cách, lợi dụng thần thông lẫn với chính trị nhằm mở rộng thế lực hắc ám của

mình. Hắn nắm được Thái tử A Xà Thế, con vua Tần Bà Sa La, trẻ người non dạ, để được sự tín nhiệm của Thái tử. Đề Bà Đạt Đa thì có ý định hại Phật, còn Thái tử A Xà Thế thì mưu soán đoạt ngôi báu của vua cha, hai kẻ lòng lang dạ sói cấu kết với nhau, dẫn đến một cuộc nổi loạn đại nghịch bất đạo. Thái tử A Xà Thế phát động chính biến, bắt giam vua cha. A Xà Thế tự lập mình lên làm vua và phong cho Đề Bà Đạt Đa làm quốc sư nước Ma Kiệt Đà, dã tâm của hai người làm diễn ra một thảm kịch cung đình.

Deva-dhamma (p): Divine virtue (fear to sin)—Thiên đức.

Devadundubhi (p): Thunder—Sấm.

Deva-duta (skt): Trong đạo Phật, người ta gọi tuổi già, bịnh tật và cái chết là những sứ giả thần thánh. Những thử thách nầy nhằm mục đích làm cho con người hiểu được tính chất đau đớn và tạm bợ của mọi tồn tại, từ đó mà cố gắng tu hành—Divine messenger. In Buddhism, old age, sickness and death are called "divine messengers." Their role is to make people aware of the suffering and impermanence of existence, and therefore, urge them to step onto the path to liberation.

Deva-giti (skt): Thiên đạo.

Devakanna (p): A heavenly maiden—Thiên nữ.

Deva-karica (p): A journey in heaven—Thiên trình (một cuộc hành trình trong cõi của chư Thiên).

Devakhan (skt): Thiên đường.

Deva-kumara (p): A divine prince—Thiên tử.

Deva-loka (p): Heaven—Thiên giới.

Deva-Naga (skt): Thiên Long.

Deva-nagara (p): The city of the devas—Thiên long thành.

Deva-nikaya (p): A community of devas—Cộng đồng chư Thiên.

Devannatara An inferior deity—Một vị Tiên ở cấp thấp.

Devanubhava (p): Divine power—Thần thông.

Devanusmrti (skt): Devatanussati (p)—The recollection of the devas—See Niệm Thiên.

Devaparisa (p): An assembly of devas—Hội đồng của chư Thiên.

Devapura (p): A celestial city—Thiên thành.

Devaputta (p): Son of a god—Thiên tử.

Devaputra-Isvara (p): Tự Tại Thiên tử.

Devaputra-mara (skt): Thiên tử ma—Celestial demons—Demons who are sons of gods.

Devaputta (p): Trời Ma vương.

Devara (p): Brother-in-law (husband's or wife's brother) —Anh em rể.

Devaraja (skt): The King of devas—Thiên Chủ—Thiên Vương—Thiên vương.

Devarukkha (p): A celestial tree—Thiên thụ.

Devarupa (p): An image of a deity—Ảnh tượng của chư Thiên.

Devasarman (skt): La hán—Đề bà thiết ma.

Devasika (p): Happening daily (a)—Xãy ra hằng ngày.

Devasoppana (skt): Phật vị lai thiên vương—Thiên đạo.

Devata (p): Thiên chúng.

Devatanussati (p): Devanusmrti (skt)—The recollection of the devas—See Niệm Thiên.

Devatideva (p): The god of gods—Thiên thần.

Devatta (p): Divinity—Thiên tánh.

Devattabhava (p): Divine body—Thiên thân.

Devavimana (p): Heavenly mansion—Thiên cung.

Devayana (skt): The path to heaven—Thiên Thừa.

Devi (skt): Queen—(goddess)—Thiên nữ.

Deviddhi (p): Divine power—Sức thần thông.

Devisi (p): A divine seer—Người có Thiên nhãn thông.

Devupapatti (p): Rebirth among gods—Tái sanh vào cõi trời.

Dhaja (p): A symbol—Dấu hiệu.

Dhajini (p): An army—Quân đội.

Dhamma (p): Dharma (skt)—Pháp—Truth—Teaching—Doctrine—Righteousness—Piety—Morality—Nature—Law—Justice—Doctrine of truth—Chư pháp hữu lậu và vô lậu—All things and states conditioned or unconditioned—The timeless law of enlightenment—The teaching of Buddha as the fullest expression of that law—Any teaching set forth as formulated system—See Pháp.

Dhamma-abhisamaya (p): Understanding of the Truth—Thông hiểu chân lý.

Dhamma-anudhamma (p): Lawfulness (conformity with the Norm)—Phù hợp với giáo pháp.

Dhamma-anusari (p): Acting in conformity with the Norm—Hành động đúng theo giáo pháp.

Dhamma-anuvatti (p): Acting in conformity with the Law—Hành động phù hợp với giáo lý.

Dhammassami (p): Pháp Vương.

Dhamma-bhandagarika (p): Bảo Thủ Giáo Pháp (Đức A Nan).

Dhamma-cakka (p): The spiritual wheel—The wheel of dharma—The wheel of law—The wheel of the Norm—Bánh xe chân lý—See Pháp Luân.

Dhammacakkapavatana (p): 1) Preaching the wheel of the Norm or the universal righteousness—Chuyển bánh xe chân lý hay giảng chánh pháp. 2) Kinh Chuyển Pháp Luân—The first discourse of the Buddha after his Enlightenment which delivered to his first converts in the Deer Park at Benares.

Dhamma-cakkhu (p): Dharmacaksus (skt)—All-seeing eye—Eye of the dharma—The eye of the Law—Eye of Truth—The eye of wisdom—The reality-eye—Con mắt của chân lý—See Pháp Nhãn.

Dhammacari (p):
(n) One who walks in the righteousness—Người sống trong chân lý.
(a) Righteous: Đúng đắn.

Dhammacariya (p):
(n) Observance of righteousness—Thực thi đúng theo đạo lý.
(a) Virtuous: Đạo đức.

Dhammacetiya (p): A shrine in which sacred texts are enshrined—Tàng Kinh Các.

Dhammac(h)akka (p): See Dharma-cakra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dhammachakkappavattana-soutta (p): Chuyển Pháp Luân Kinh—The Wheel of the Dhamma—The setting in motion of the Wheel of the Law—Sermons on the foundation of the Kingdom of Righteousness—The first discourse of the Buddha after his enlightenment.

Dhammachakra-Mudra: See Mudra

Dhammadayada (p): Spiritual heir—Pháp tử.

Dhammadhara (p): One who knows the Norm by heart—Người thuộc nằm lòng giáo pháp.

Dhammadhatu (p): 1) Dharmadhatu (p)—Dharmaksetra (skt)—The mental-object element—Realm of dharma—Dharma realm—Dharma factor—Dharma element—Cosmos—Billion-world universe—Reality realm—Universe—See Pháp Giới. 2) Bhutakoti (skt)—Unconditioned reality—See Thực Tại Tế.

Dhammadhipateyyam (p): The predominant influence on the Dhamma—Pháp Tăng Thượng.

Dhammajivi (p): Living righteously—Sống một cách có đạo đức.

Dhamma-jnana (p): Dharma-nanam (skt)—Knowledge of Dharma—See Pháp Trí.

Dhammakama (p): Lover of the truth—Người yêu chuộng chân lý.

Dhammakamma (p): An act in accordance with Vinaya rules—Hành động hợp với giới luật.

Dhammakatha (p): Religious talk or discussion—Pháp đàm.

Dhammakaya (p): The normal body—See Pháp Thân.

Dhammakkhana (p): Preaching of the doctrine—Giảng dạy giáo pháp.

Dhammaladdha (p): Righteously (adv)—Một cách đúng đắn (có đạo đức).

Dhammam Saranam Gacchami (p): Tôi xin quy y Pháp—I take refuge in the Dharma.

Dhammannu (p): One who knows the doctrine—Người hiểu biết giáo pháp.

Dhamma-nupassana (p): 1) Dharma-smrtyupasthana (skt)—Contemplation of mind—See Pháp Niệm Xứ. 2) Contemplation of mental objects—Contemplation of mind-objects—Phép quán niệm chân lý ở tâm—Methods of contemplation (obtaining of insight into truth)—See Quán Pháp.

Dhammanussati (p): Dharmanusmrti (skt)—To pray to the Dharma—Mindfulness of the Dharma—Mindfulness of mental states—See Niệm Pháp.

Dhammanvaya (p): Traditional dharma—Pháp Truyền Thống.

Dhammapada (p) **Dharmapada** (skt):A line or stanza of the Norm—Kinh Pháp Cú—See Khuddaka-Nikaya.

Dhammapala (p) **Dharmapala** (p):

1) Long thần hộ pháp: Guardian of the teaching—A group of deities , who protect the region.
2) Pháp Hộ, nhà triết học Du Già (Yogachara) vào thế kỷ thứ 6 sau Tây Lịch. Ông sinh ra tại miền nam Ấn Độ. Vì ông có nhắc đến các luận thư của Phật Âm (Buddhaghosa) trong sách của mình, nên có thể kết luận rằng ông sống sau ngài Phật Âm. Ông được xem là người đã viết tất cả các bài luận giảng về những cuốn sách như Tiểu Bộ Kinh, trước đây được nhà luận giải đại tài Phật Âm viết còn dang dở, đó là luận giải về Kinh Tự Thuyết (Udana), kinh Như Thị Thuyết (Itivuttaka), Thiên Cung sự (Vimanavatthu). Ngạ quỷ sự (Petavatthu), Trưởng Lão Tằng Kệ (Thera-gatha), Trưởng Lão Ni Kệ (Theri-gatha), Sở Hạnh Tạng (Cariya-pitaka). Tất cả các luận giải nầy được gọi chung là Paramatthadipani. Ông còn viết một luận thư có tên là Paramatthamanjusa bàn về cuốn Thanh Tịnh Đạo của ngài Phật Âm (see Visuddhimagga). Được biết ông còn viết một cuốn luận giải hậu giáo điển khác tên là Netti. Cuốn nầy được viết theo yêu cầu của một trưởng lão tên là Dhammarakkhita. Tư liệu ghi lại rằng vào thời đó Pháp Hộ đang sống tại Nagapattana, trong một tu viện do vua Dharmasoka xây dựng—A philosopher of the Yogachara school in the 6th century A.D. He was born in South India. Since he mentions Buddhaghosa's commentaries in his work, it may be concluded that he came at a later period than Buddhaghosa. He is credited with the writing of all the commentaries on such books as the Khuddaka-nikaya, which had been left undone by the great commentator, Buddhaghosa, i.e. on the Udana, the Ittivuttaka, the Vimanavatthu, the Peta-vatthu, the Thera-gatha, the Theri-gatha, and the Cariya-pitaka. All these are jointly called Paramatthadipani. He has also written a commentary called Paratthamanjusa on Buddhaghosa's Visuddhimagga. It is said that he wrote another commentary on a post-canonical work, namely, the Netti. This was written at the request of a Thera called Dhammarakkhita. It is recorded that at that time Dhammapala lived at Nagapattana in a vihara built by King Dharmasoka.

Dhammapatisambhida (p): Unobstructed eloquence in the Law—See Pháp Biện Tài Vô Ngại.

Dhammarammana (p): Dharma-alambana (skt)—The mental objects—See Pháp Giới Sở Duyên & Pháp Trần.

Dhammasakaccha (p): Discussion about the Law—Luận bàn giáo lý.

Dhamma-sangani (skt): 1) Pháp Tụ—Phân loại các Pháp—Gathering of dharmas—Classification of Dhamma. 2) Atthasalini (p)—Book of elements of existence—Treatise on the gathering of dharmas—Pháp Tụ Luận.

Dhamma-sanna (p): Pháp Tưởng—Perception of mind-objects—Tưởng (tri thức) của pháp.

Dhammasangiti (p): Recital of sacred scriptures—Trùng tụng (đọc lại hay kể lại) thánh điển.

Dhammasarana (p): Putting one's faith on the Law—Đặt niềm tin vào giáo lý.

Dhammassanvana (p): Listening to the dharma—Listen to the Dharma—See Thính Pháp.

Dhammata (p): General rule—Nature—Luật tự nhiên.

Dhammatakka (p): Right reasoning—Lý luận đúng đắn.

Dhammatthiti(p): The real nature of the Norm—Thực tánh của giáo pháp.

Dhammavadi (p): Speaking according to the Law—Nói đúng theo giáo pháp.

Dhammavara (p): The excellent doctrine—Giáo pháp tối hảo.

Dhamma-vicaya (p):

1) Search of Truth (investigation of doctrine): Tìm cầu chân lý.
2) One who understand the Law: Người thông hiểu giáo lý.

Dhamma-vicaya-bala (p): Khả năng phân biệt—The power of discrimination—See Trạch Pháp Lực.

Dhammavihara (p): Living according to the Law—Sống theo giáo pháp.

Dhamma-vijaya (p): Chế ngự bởi lòng hiếu thảo—Conquest by piety.

Dhamma-vinaya (p): Đại Tạng Kinh—The Doctrine and the Discipline.

Dhammavinichaya (p): Righteous decision—Quyết định đúng đắn (có đạo lý).

Dhammika (p): Righteous (a)—Có đạo đức.

Dhammikatha (p): Religious talk—Pháp đàm.

Dhana (p): Wealth—Riches—Của cải.

Dhanada (skt): Đa văn.

Dhanika (p): A creditor—Người chủ nợ.

Dhank (skt): Dhank là một địa danh thuộc miền tây Ấn Độ, nằm cách Junagadh 30 dặm về phía tây bắc và cách Porbandar 7 dặm về phía nam. Tại đây có bốn hang còn được giữ nguyên vẹn, số còn lại đã bị hư hại do sự rã mục của loại đá mềm. Tuy nhiên, các cây trụ bát giác không có bệ vuông thì vẫn tồn tại. Ở đây còn tìm thấy một số tác phẩm điêu khắc thần thoại thô sơ thuộc thời kỳ sau—Dhank is the name of a place in west India, about thirty miles north-west of Junagadh and seven miles south-east of Porbandar. Here, four plain caves are preserved, the rest having been destroyed through decay in the soft rock. However, the octagonal pillars with their square bases and capitals still stand. There are also be found some rude mythological sculptures of a later date.

Dhara (p):
Torrent—Stream—Dòng nước.
The earth: Trái đất.

Dharana (skt): Intense concentration upon one interior object to the complete exclusion of all else.

Dharani (p): The earth—Quả đất.

Dharani (skt):
1) Mantra (skt)—Manta (p)—Magical words—See Linh Ngữ.
2) Entire control or absolute control over good and evil passions and influences—Đà La Ni—Tổng trì—Chân ngôn là những kinh ngằn chứa đựng những công thức ma thuật gồm những âm tiết có nội dung tượng trưng (mantra)—A verse of mystical syllables—Abbreviation of a sutra to its essential elements (short sutra that conains magical formulas comprised of syllables of symbolic content or mantra)—An invocation, usually longer than a Mantram which has magical powers in its recitation—See Tổng Trì.

Dharanimdhara (skt): Trì Địa Bồ Tát.

Dharanisvararaja (p): Tổng trì tự tại.

Dharati (p):
1) To live: Sống.
2) To last: Tồn tại.
3) To continue: Tiếp tục.

Dharma (skt): Đạt ma—Theo Phật giáo, Pháp được định nghĩa như sau—Buddhism uses the notion of Dharma in various meaning:
1) Luật vũ trụ, trật tự lớn mà chúng ta phải theo, chủ yếu là nghiệp lực và tái sinh—The cosmic law which underlying our world; above all, the law of karmically determined rebirth.
2) Học thuyết của Phật, người đầu tiên hiểu được và nêu những luật nầy lên. Kỳ thật, những giáo pháp chân thật đã có trước thời Phật lịch sử, bản thân Phật chỉ là một biểu hiện—The teaching of the Buddha, who recognized and regulated this law. In fact, dharma (universal truth) existed before the birth of the historical Buddha, who is no more than a manifestation of it.
3) Toàn bộ các qui tắc đạo đức và các chuẩn mực ứng xử—Norms of behavior and ethical rules (sila and vinaya-pitaka).
4) Những biểu hiện của hiện thực, sự vật và hiện tượng—Manifestations of reality, of the general state of affairs, things, and pheomena.
5) Tư tưởng và nội dung tâm thần, ý tưởng và phản ánh của các hiện tượng vào tinh thần con người—Mental content, object of thought, idea, reflection of a thing in the human mind.
6) Các nhân tố tồn tại—Factors of existence.
7) Bồ Đề Đạt Ma: Bodhidharma (skt).
8) Dhamma (p)—Doctrine—Law—See Pháp.

Dharma-alambana (skt): Dhammarammana (p)—The mental objects—See Pháp Trần.

Dharma-aranya (skt): Pháp-Lan.

Dharma-Ayatna (skt): Pháp nhập.

Dharmabala (skt): Pháp lực.

Dharmabhadra (skt): Pháp Hiền.

Dharma-Buddha (skt): Đạt ma Phật—Pháp Phật.

Dharma-cakra (skt): Dhamma-c(h)akka (p)—The spiritual wheel—The wheel of dharma—The wheel of law—Wheel of Truth—Wheel of the teaching in Buddhism, a symbol of the teaching expounded by the Buddha, including the Four Noble Truths, The Eightfold Noble Path and The Middel Way. The Dharma-Chakra is always depicted with eight spokes representing the eightfold path. According to tradition, the wheel of dharma was set in motion three times: 1) In Sarnath where the Buddha pronounced his first discourse after attaining complete enlightenment. 2) Through the origination of the Mahayana. 3) Through the arising of the Vajrayana—Pháp luân, bánh xe Pháp trong Phật giáo, học thuyết do Phật thuyết giáo gồm Tứ diệu đế, Bát chánh đạo và trung đạo. Pháp luân được biểu hiện với một bánh xe có tám tia, tượng trưng cho Bát chánh đạo. Theo truyền thống thì bánh xe pháp được quay ba lần: 1) Tại vườn Lộc Uyển khi Phật vừa đạt được đại giác. 2) Khi Đại thừa xuất hiện. 3) Khi Kim Cang thừa xuất hiện—See Pháp Luân.

Dharmachakra (cakra)-Mudra (skt) **Dharmachakka-Mudra** (p): See Mudra 3 in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dharma-cakra-pravartana-bala (skt): Power of turning the wheel of the teaching—See Lực Chuyển Pháp Luân.

Dharmacakra-pravartana-Sutra (skt): Dhammacakka-ppavattana-Sutta (p)—Setting in Motion the Wheel of Dharma—Kinh Chuyển Luân Thánh Vương.

Dharmacaksus (skt): Dhamma-cakkhu (p)—All-seeing eye—Eye of the dharma—The eye of the Law—Eye of Truth—The eye of wisdom—The reality-eye—See Pháp Nhãn.

Dharma-caksu-vyudha (skt): Purity of the eye of the dharma—See Pháp Nhãn Tịnh.

Dharmadara (skt): Trì Pháp.

Dharmaddana (skt): Pháp ấn—The Dharma-seal that which fasten the dharma together.

Dharmadhara (skt): Khẩn Na La Vương.

Dharmadhatu (skt): 1) Pháp giới, một bản tánh thật bao trùm và thâm nhập tất cả mọi hiện tượng. Về mặt không gian lãnh địa, Dharma là toàn thể vô nhân và bất biến, vô thủy vô chung—Dharma-plane—Realm of dharma, a notion of the true nature that permeates and encompasses phenomena. As a space or realm, the the realm of dharmas is the uncaused and immutable totality without beginning nor end. 2) Pháp Giới có thể được dịch một cách xác hợp là "phạm vi của ý niệm" vì từ nầy diễn tả cái quan niệm rõ ràng nhất về vũ trụ, không những gồm cái thế giới của giác quan có thể nhìn thấy được này mà gồm tất cả những thế giới lý niệm có thể quan niệm và có thể có được: Dharmadhatu may be rendered properly as "realm of ideas," as the term expresses the most comprehensive view of the universe, including not only this visible sense-world but all possibly conceivable ideal worlds.

Dharma-dhatu-pravesa (skt): Interpenetration—Interpenetration of all things—See Nhập Pháp Giới.

Dharmaduta (skt): Những người đầu tiên truyền bá chơn lý—A missioner—One who proclaims the Dhamma, the teaching of the Buddha.

Dharmadvaya (skt): 1) Two extremes—Nhị Biên. 2) Dvaita (skt)—Dvaya (skt)—Duality—Two extreme views—Two dualistic views expressly rejected in Buddhism—See Nhị Nguyên Tánh.

Dharmagupta (skt): Đàm vô Đức—Pháp Tạng Bộ, tên của một trường phái Phật giáo, một trong hai mươi trường phái Tiểu Thừa—Dharma-Storage School, name of a Buddhist school, one of the twenty Hinayana schools.

Dharmagupta-Vinaya (skt): Tứ phần luật của Đàm Vô Đức.

Dharmaguptikas (skt): See Pháp Tạng Bộ.

Dharmahara (skt):

Pháp Thực—Đồ ăn chân lý—Food of truth.

Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati: "Này Mahamati, các Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát của Ta nuôi sống mình bằng chân lý chứ không bằng thịt; huống chi là Như Lai!"—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: "Oh! Mahamati, my Sravakas, Pratyekabuddhas, and Bodhisattvas feed

themselves on truth, not on meat; how much more the Tathagatas!"

Dharmakara (skt): Pháp Tạng Bồ Tát—Đàm ma ca lưu, vị Bồ tát sau thành Phật Di Đà—A Bodhisattva in a certain previous life of Amitabha Buddha.

Dharmakaya (skt):

1) Pháp thân—Chân thân hay thân của chân lý, một trong ba thân của Phật—Dharma-body—The Absolute Body of the Buddha—The unconditioned reality considered as the true nature of a Buddha—The Body of the Law—The Buddha as personification of truth, one of the three bodies of a Buddha—For more information, please see Trikaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
2) Fundamental Buddha—The fundamental or intrinsic Buddha—Noumenal dharmakaya—See Lý Pháp Thân.
3) Sabbavakaya (p)—Svabbavikaya (skt)—Body of dharma—Dharma-Body—See Pháp Thân.
4) Nature of the Buddha—Tánh Phật.
5) The body of the Dharma—The body of the great order—See Pháp Giới Thân.

Dharmakaya Buddha (skt): Cosmic Buddha—See Pháp Thân Phật.

Dharmakaya-gatha (skt): See Pháp Thân Kệ.

Dharmakaya Tathagata (skt): See Pháp Thân Như Lai.

Dharmaketu (skt): Aspects of things—Characteristics of all phenomena—See Pháp Tướng.

Dharmakirti:

1) Pháp Xứng sanh ra tại làng Tirumalai trong xứ Cola, là người kế thừa của Trần Na. Thoạt tiên ông học lý luận học với Isvarasena, một đệ tử của ngài Trần Na. Về sau, ông đến đại tu viện Nalanda và trở thành đệ tử của ngài Pháp Hộ (see Dhammapala in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section) khi ấy là viện trưởng và cũng là một luận sư xuất chúng của Duy Thức tông. Tiếng tăm của ông bị chìm vào bóng tối, nhưng Rahul Sankrityayan đã phát hiện tại Tây Tạng bản dịch từ nguyên bản tiếng Phạn của cuốn Lượng Thích Luận (Pramana-vartika), tác phẩm lớn của Pháp Xứng, sau biến cố đó người ta mới biết ông đã từng là một trong những nhà luận lý và triết gia Phật giáo nổi tiếng và xuất chúng, ông cũng là nhà lãnh đạo trường phái Yogachara, đến từ Nam Ấn vào thế kỷ thứ VII sau Tây Lịch. Tiến sĩ Stcherbatsky xem ông như là triết gia Kant của Ấn Độ quả cũng không sai. Thậm chí các đối thủ Bà La Môn của ông cũng phải nhìn nhận năng lực suy luận siêu phàm của ông. Ngoài tác phẩm chính của ông là Pramana-vartika (Giải Thích các Tiêu Chuẩn hay Lượng Thích Luận), ông còn viết những tác phẩm khác như Quyết Định Theo các Tiêu Chuẩn hay Lượng Quyết Định Luận (Pramana-viahishchaya), bàn về những vấn đề căn bản của nhận thức, Nyaya-bindu, Sambandha-pariksa, Hetu-bindu, Vadanyaya và Samanantara-siddhi. Tất cả những tác phẩm nầy phần nhiều nói về lý thuyết tri thức của Phật giáo, và cho thấy bộ óc uyên bác rộng lớn với một tư duy tinh tế. Các tác phẩm của ngài Pháp Xứng đánh dấu tột đỉnh về nhận thức luận mà Phật giáo sau nầy đã đạt tới—Dharmakirti, who was born in a village named Tirumalai in the Cola country, was a successor of Dinnaga. First, he studied logic from Isvarasena who was among Dinnaga's pupils. Later, he went to Nalanda and became a disciple of Dhammapala who was at that time the Sangha-sthavira of the Mahavihara and a prominent teacher of the Vijnanavada school. His fame as a subtle philosophical thinker and dialectician was still recently in obscurity until Rahul Sankrityayan discovered in Tibet the original Sanskrit version of the Pramana-vartika of Dharmakirti. After that incident, people realized that he was one of the most important and unsurpassed Buddhist logicians and philosophers and one of the principal spokesmen of the Yogachara, came from South India in the 7th century. Doctor Stcherbatsky rightly regards him as the Kant of India. Even his Brahminical adversaries have acknowledged the superiority of his reasoning powers. Beside his principal works Pramana-vartika (Explanation of the Touchstones), other important works written by Dharmakirti are the Pramana-viahishchaya (Resolve concerning the Touchstones) treat

the basic questions concerning the nature of knowledge, the Nyaya-bindu, the Sambandha-pariksa, the Hetu-bindu, the Vadanyaya, and the Samanantara-siddhi. All these works deal generally with the Buddhist theory of knowledge and display great erudiction and subtle thinking. Dharmakirti's writings mark the highest summit reached in epistemological speculation by later Buddhism.

2) Devarakshita Jayabahu Dharmakirti, thủ lãnh Tăng sĩ Tích Lan vào khoảng 1400 sau CN. Hai tác phẩm chính của ông là Nikaya-sangrahaya và saddharma-lankaraya, đây là những tuyệt tác trong thi ca Tích Lan—Devarakshita Jayabahu Dharmakirti, who was head of the Buddhist spiritual community in Ceylon around 1400 AD. He composed the two most important works on the development of Buddhism: Nikaya-sangrahaya and saddharmalamkaraya, considered the most important examples of Sinhalese literary prose.

Dharmaksetra (skt): Dharmadhatu (skt)—Dhammadhatu (p)—The mental-object element—Realm of dharma—Dharma realm—Dharma factor—Dharma element—Cosmos—Billion-world universe—Reality realm—Universe—See Pháp Giới.

Dharmakshanti (skt): Pháp Nhẫn.

Dharmalaksana (skt): Yogacara Sect—Samparigraha School—Consciousness-Only School—See Pháp Tướng Tông.

Dharmamegha (skt): Pháp Vân Địa, địa cuối cùng trong thập địa Bồ Tát—Dharma-cloud, the last of the ten Bodhisattva stages—See Thập Địa (B) (10).

Dharmamegha-bhumi (skt): Land of dharma clouds—The ground of the Dharma cloud—Stage of the dharma cloud—The stage of attaining to the fertilizing powers of the Law-cloud—See Pháp Vân Địa.

Dharmamitra (skt): Sa môn Pháp Tú—Đàm ma mật đa.

Dharmanairatmya (skt): Doctrine of the non-self (non-substantiality of things)—Egolessness of phenomena—Selflessness of All Phenomena—No permanent individuality in or independence of things—Selflessness of things—See Pháp Vô Ngã & Chư Pháp Vô Ngã.

Dharmanairatmyajnana (skt): Knowledge of the non-substantiality of dharma—See Pháp Vô Ngã Trí.

Dharma-nanam (skt): Dhamma-jnana (p)—Knowledge of Dharma—See Pháp Trí.

Dharmanendin (skt): Pháp hỷ—Đàm ma nan đề.

Dharma-niyama (skt): Contemplation on the dharma—Niệm Pháp (sự suy niệm về Chánh Pháp).

Dharmaniyamata (skt): Taste or flavour of the dharma—See Pháp Vị.

Dharmanusarin (skt): Dhammanusarin (p)—The Dhamma-Devotee—Practice according to the teachings—Follower of the teaching; one of the two kinds of aspirants to "stream entry." The follower of the teaching, unlike the follower of the faith, does not enter the supermundane path because of his trust but rather on the basis of his intellectual understanding of the Buddhist teaching—Môn đồ của Luật. Một trong hai phạm trù bắt buộc đối với người "xin nhập dòng" (teaching or faith). Môn đồ của Luật bước vào con đường siêu nhiên nhờ hiểu biết học thuyết về mặt trí tuệ, khác với môn đồ niềm tin bước vào bằng sự tham gia tự phát—See Tùy Pháp Hành.

Dharmanusmrti (skt): Dhammanussati (p)—To pray to the Dharma—Mindfulness of the Dharma—Mindfulness of mental states—See Niệm Pháp.

Dharmapada Sutra (skt) **Dhammapada Sutta** (p): Kinh Pháp Cú—A collection of 423 verses comprising a noble system of moral philosohy—The Path or Way of the Buddha's Dhamma or Teaching.

Dharmapala (skt):

1) Hộ pháp—Guardian of the teaching—See Hộ Pháp.
2) Đàm ma ba la, a famous Buddhist propagandist, born in Ceylon in 1865 and died in 1935.

Dharmapancakam (skt): Five laws or categories—Ngũ Pháp.

Dharma-paryaya (skt): Pháp môn—Học thuyết hay hệ thống giáo lý—Doctrine, or system of

teaching, or succession of Dharma—Gate of Dharma—Dharma-gate—Dharma-door—See Pháp Môn.

Dharmaprabhasa (skt): Pháp Minh Phật.

Dharma-pravicayanga (skt): The bodhyanga of discrimination—Pravicara (skt)—Dharma factor—Discrimination—Giác phần hay sự phân biệt đúng sai—The faculty of discerning the true from the false—See Thất Bồ Đề Phần.

Dharma-priya (skt): 1) Craving for mind-objects—See Pháp Ái. 2) Pháp Thiện—Đàm ma ty.

Dharmapuja (skt): Moral offerings—See Pháp Cúng Dường.

Dharmaradja (skt): Pháp vương.

Dharmaraksha (skt): Pháp hộ—Đàm ma la sát.

Dharma-ratna (skt): Pháp bảo.

Dharmasala (skt): A rest house for pilgrims, often provided by a rich man for those coming to a special place of pilgrimage.

Dharmasamata (skt): Same-ness in the truth—See Pháp Bình Đẳng.

Dharmasamgraha (skt): Tên của một tác phẩm tổng hợp danh từ Phật học do Ngài Long Thọ biên soạn—Name of a collection of Buddhist Technical Terms composed by Master Nagarjuna.

Dharma satya (skt): Pháp Thiệt—Đàm Đế.

Dharmascasarirah (skt): Pháp thân vô hữu thân, nghĩa là pháp thân mà không có thân—The Dharma-body is without the body.

Dharma-skandha (skt): Pháp Uẩn—The Buddha's detailed teachings—Giáo thuyết Phật pháp.

Dharma-skandha-pada-sastra (skt)—Treatise on the Buddha's detailed teachings—Treatise on the Element-group—See Pháp Uẩn Túc Luận.

Dharma-smrtyupasthana (skt): Dhamma-nupassana (p)—Contemplation of mind—See Pháp Niệm Xứ.

Dharmasthitita (skt): Continuity of existence—Pháp Trụ.

Dharma-svabhava-mudra (skt): Thực tướng ấn—The seal of reality itself—The seal of real form.

Dharmata (skt):

1) Bhutatathata (skt)—Reality—Chân như—Pháp tánh—Phật tánh—Thực Tướng.
2) Tathagata-garbha (skt)—Dharma-nature—The nature underlying all things—Thusness—True Suchness—See Pháp Tánh.
3) Atmakatva (skt)—Thể Tính—Tathata—Buddha-nature—Dharma nature—Self-substance—The essential or substantial nature of all things. Nature of the dharma, the essence that is the basis of everything, or the ultimate essence of things existing—Sự không thay đổi của thực chất của vạn hữu. Thể Tánh hay bản chất của Pháp, thực chất căn bản của mọi sự vật, hay bản thể tối hậu của các sự vật hiện hữu.

Dharmatabuddha (skt): The Buddha as Essence itself—The Dharmakaya in its absolute aspect—Pháp Tánh Phật—Đức Phật của chính bản thể, từ Pháp Thân Phật trong khía cạnh tuyệt đối của nó.

Dharmata-dharmakaya (skt): Dharma-body of Dharma-nature—See Pháp Thân Của Pháp Tánh.

Dharmatanishyanda-buddha (skt): See Pháp Tánh Sở Lưu Phật.

Dharmasthitita (skt): Dharma abode—See Pháp Trụ.

Dharmatmyalakshana (skt): Pháp Vô Ngã Tướng.

Dharmaviraja (skt): Pháp thanh tịnh—Truth immaculate.

Dharmavivardhana (skt): Pháp Tăng (pháp danh của thái tử Câu na la).

Dharmayasas (skt): Pháp xưng—Đàm ma da xá.

Dharmavaja (skt): Pháp tràng—Tên một Đức Như Lai ở Hạ phương.

Dharmavaram (skt): Tối thắng pháp hay chân lý tối cao—The highest truth.

Dharmavasavartin (skt): Vị đã điều ngự tất cả các sự vật hay vị đã hoàn toàn thành thạo tất cả chân lý—One who has control over all things, or one who is greatly acquainted with all truths.

Dhata (p): Kept in mind (a)—Nhớ thuộc lòng.

Dhati (p): Foster-mother—Mẹ nuôi.

Dhatu (Skt&p):

A) Vùng—Thế giới—Region—Realm.

B) Nhị giới: Two dhatus.
a) Hữu lậu: Conditioned.
b) Vô lậu: Unconditioned.
C) Một trong bốn yếu tố—One of the four elements (đất: earth, nước: water, lửa: fire, gió: wind).
D) Một trong sáu yếu tố—One of the six elements (đất: earth, nước: water, lửa: fire, gió: wind, hư không: akasha—Space, thức: vijnana—Consciousness or intelligence).
E) Một trong ba thế giới: One of the three realms of the worlds.
a) Dục giới: Kamadhatu—the realm of desire.
b) Sắc giới: Rupadhatu—The world of desireless form or pure form.
c) Vô sắc giới: Arupadhatu—The world of formlessness or bodilessness.
F) Một trong mười tám yếu tố qui định tất cả các quá trình tâm thần—Dhatu-loka (skt)—One of the eighteen elements that determine all mental process:
1) Nhãn (cơ quan thị giác): Organ of sight.
2) Nhĩ (cơ quan thính giác): Organ of hearing.
3) Tỹ (cơ quan khứu giác): Organ of smell.
4) Thiệt (cơ quan vị giác): Organ of taste.
5) Thân (cơ quan xúc giác): Oragn of touch.
6) Đối tượng thị giác: Object of sight.
7) Đối tượng thính giác: Object of hearing.
8) Đối tượng khứu giác: Object of smelling.
9) Đối tượng vị giác: Object of tasting.
10) Đối tượng xúc giác: Object of touch.
11) Ý thức thị giác: Seeing consciousness.
12) Ý thức thính giác: Hearing consciousness.
13) Ý thức khứu giác: Smelling consciousness.
14) Ý thức vị giác: Tasting consciousness.
15) Ý thức xúc giác: Consciousness of touch.
16) Cơ quan tâm thần: Manodhatu—Mind elelment.
17) Đối tượng nhận biết bằng tâm thần: Dharmadhatu—Object of mind.
18) Ý thức về tâm thần: Manovijnanadhatu—Mind consciousness element.

Dhatu-garbha (p): A stupa—Tháp thờ xá lợi Phật—A dome-like solid structure in which the relics of the Buddha are enshrined.

Dhatu-loka (skt): The eighteen elementary spheres

** See Dhatu (E) in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dhatu-prabheda-smrti (skt): Contemplation on the discrimination of different realms—See Giới Phân Biệt Quán.

Dhatu-Vavatthana (p): Sự phân tích các yếu tố thân thể; một trong bốn mươi bài thực tập thiền định nhằm phân giải thân thể mình chỉ là một sản phẩm của tứ đại (đất, nước, lửa, gió). Nhờ những thực tập nầy mà hành giả trừ bỏ được ảo giác về tà tín bản ngã thường trực—Analysis of the elements of the body; one of the forty meditation exercises which dissects the body into its individual parts and recognizes that they are made of nothing but the four elements (earth, water, fire and wind). Through this practice, the cultivator's conception of a unitary permanent self disappears.

Dhavati (p): To run away—Chạy thoát.

Dhi (p): Wisdom—Sự khôn ngoan.

Dhiitimantanam (p): Resolute—Kiên trì.

Dhimantu (p): Wise—Khôn ngoan.

Dhira (p): The wise—Người trí.

Dhiti (p): Courage—Sự can đảm.

Dhitu (p): Son-in-law—Con rễ.

Dhiyati (p): To be born—Sanh ra.

Dhona (p): Wise (a)—Khôn ngoan.

Dhovati (p): To wash—To cleanse—Làm sạch.

Dhritaka (skt): Tổ Đề đa Ca.

Dhrtarastra (skt): Đệ Lê Đa Hạt La Sát Tra La.
1) Một trong bốn vị Thiên Vương, bạch hộ pháp ở cõi đông: One of the four maharajas, the white guardian of the east—See Maharaja in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
2) Một trong những vị vua Càn Thát Bà: One of the lokapalas, a king of gandharvas and pisacas—See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dhudanga (p): Đầu đà.

Dhuli (p): Dust—Bụi.

Dhuma (p): Smoke—Khói.

Dhumayati (p): To smoke—Phun khói.

Dhupa (p): Incense—Nhang.

Dhupayati (p): To emit smoke—Phun khói.

Dhusara (p): Dust-colored (a)—Yellowish—Có màu vàng như bụi.

Dhuta (skt & p): Removed—Dứt bỏ.

Dhuta-anga (skt & p): Khổ hạnh (Ascetic practices)—Những cách thực hành khổ hạnh được Phật cho phép, mà người ta có thể bắt buộc mình phải theo trong một thời gian nhất định nhằm củng cố ý chí và trừ bỏ các dục vọng và các đam mê—Hard practice—Austerity—Ascetic practices accepted by the Buddha that one may take on oneself in order to develop contentedness and will power and in order to shake off the passions. The twelve such ascetic practices are:

1) Mặc quần áo rách rưới: Wearing patched robes.
2) Mặc áo dài có ba mảnh: Wearing a robe made of three pieces.
3) Ăn xin để ăn: Eating only begged food.
4) Mỗi ngày chỉ ăn một lần: Eating only one meal a day.
5) Từ chối mọi thức ăn khác: Refraining from all other food.
6) Chỉ ăn những thứ đựng trong bát xin bố thí: Taking only what is given and placed in the begged bowl.
7) Sống nơi hẻo lánh và cô độc: Living in a secluded, solitary place.
8) Sống nơi nghĩa địa: Living in a cemetary or charnel ground.
9) Sống dưới gốc cây: Living under a tree.
10) Sống ngoài trời: Living in the open.
11) Sống nơi mình chọn: Living in whatever place presents itself.
12) Ngồi mà không nằm: Sitting only, never lying down.

Dhutadhara (p): One who practices ascetics (dhuta-angas)—Người tu khổ hạnh.

Dhuti (skt): Đô đề.

Dhutta (p): One who leads a corrupted life—Người sống đời buông thả.

Dhyana (skt): Jhana (p)—Thiền na—Tịnh lự—Trạng thái tâm đạt được do thiền tập cao độ—Calm thought—Stilling the thought—Unperturbed abstraction—A state of mind achieved through higher meditation—Meditation—Thought—Quiet meditation—Profound and abstract religious meditation—Reflection—The first meditative absorption—State of absorption resulting from practice of meditation—The practice of Dhyana leads to samadhi—A general term for meditation or a state of quietude or equanimity gained through relaxation—To meditate to calm down and to eliminate attachments, the aversions, anger, jealousy and the ignorance that are in our heart so that we can achieve a transcendental wisdom which leads to enlightenment. There are four basic stages in Dhyana: 1) The relinquishing of desires and unwholesome factors achieved by conceptualization and contemplation. In this stage, the mind is full of joy and peace. 2) In this phase the mind is resting of conceptualization, the attaining of inner calm, and approaching the one-pointedness of mind (concentration on an object of meditation). 3) In this stage, both joy and sorrow disappear and replaced by equanimity; one is alert, aware, and feels well-being. 4) In this stage, only equanimity and wakefulness are present—Giai đoạn lắng dịu đầu tiên. Từ ngữ Phạn dùng để chỉ một trạng thái tịnh lự đạt được bởi buông bỏ. Thiền dùng để làm lắng dịu và loại bỏ luyến ái, hận thù, ganh ghét và si mê trong tâm chúng ta hầu đạt được trí tuệ siêu việt có thể dẫn tới đại giác. Thực tập thiền có thể dẫn đến định. Có bốn giai đoạn tĩnh tâm trong Thiền. Có 4 giai đoạn căn bản trong: 1) Xóa bỏ dục vọng và những yếu tố nhơ bẩn bằng cách tư duy và suy xét. Trong giai đoạn nầy tâm thần tràn ngập bởi niềm vui và an lạc. 2) Giai đoạn suy tư lắng dịu, để nội tâm thanh thản và tiến lần đến nhất tâm bất loạn (trụ tâm vào một đối tượng duy nhứt trong thiền định). 3) Giai đoạn buồn vui đều xóa trắng và thay vào bằng một trạng thái không có cảm xúc; con người cảm thấy tỉnh thức, có ý thức và cảm thấy an lạc. 4) Giai đoạn của sự thản nhiên và tỉnh thức—See Tĩnh Lự.

Dhyana-Bodhisattvas: The five Bodhisattvas (Avalokitesvara or Padmapani, Samantabhadra, Ratnapani and Visvapani).

Dhyana-Paramita (skt): Thiền Ba La Mật.

Dhyana-Prajna (skt): Thiền Bát Nhã.

Dhyana-Samadhi (skt): Thiền Tam muội.

Dhyani-Bodhisattva: Bồ Tát Thiền Định. Bồ Tát Quán Thế Âm là vị Bồ Tát thiền định của hiện kiếp—Avalokitesvara Bodhisattva is the Dhyanai-Bodhisattva of the present age (and the Buddha Gautama is his earthly reflex).

Dhyani-Buddha (skt): A spiritual (not material) Buddha or Bodhisattva.

A) Chư Phật Thiền Định—Những mặt khác nhau của ý thức được thức tỉnh—Meditation Buddhas—One who symbolize the various aspects of enlightened consciousness.

B) Năm vị Phật Siêu việt: Five Transcendent Buddhas:

1) A Di Đà Phật: Amitabha Buddha.
2) Bất Không Phật: Amoghashiddhi.
3) A Súc Bệ Phật: Akshobhya.
4) Nam Phật: Ratnasambhava.
5) Đại Nhựt Như Lai: Vairocana.

Dhyani-mudra (skt): See Mudra 1.

Dibba (p): Divine—Celestial (a)—Thuộc về cõi trời.

Dibba-Cakkhu (p): The divine eye—Thiên nhãn thông.

Dibba-cakkhuka (p): Endowed with the superhuman eye—Được phú cho thiên nhãn thông.

Dibba-sampatti (p): Heavenly bliss—Thiên phước.

Dibbasota (p): Thiên nhĩ thông.

Dibba-vihara (p): The supreme condition of heart—Trạng thái tâm tối thượng.

Didhiti (p): Light—Radiance—Ánh sáng.

Digambara (p): A naked ascetic—Khổ hạnh lõa thể.

Digha Nikaya (p) **Dirghagama** (skt): Trường A Hàm (Trường Bộ Kinh)—The Collection of Long Discourses (Dialogues). The first section of the Sutta Pitaka—See Agama.

Dignaga (skt): Tên của một nhà lý luận, người thuộc vùng Bắc Ấn, một giảng sư chính của trường phái Yogachara thuộc nhánh Vasubandhu, vào khoảng 480-540 sau Tây lịch. Ngài đã hướng trường phái nầy nhìn về lý thuyết dựa vào lý luận. Một trong những tác phẩm quan trọng nhứt cuả Ngài mang tựa đề "Tích Lũy những Tiêu Chuẩn về Nhận Thức Đúng Đắn," là cuốn sách hướng dẫn cho trào lưu mới của trường phái Yogachara—Name of a logician, a native of Southern India, a principal teacher of the Yogachara, belonged to the school of Vasubandhu, around 480-540 AD, who developed a logical-epistemological approach. One one the most important of his work is Pramanasamuchchaya (Summary of the Means to True Knowledge) which became a fundamental for the new approach.

Diguna (p): Double—Gấp đôi.

Dikkhati (p): To become a monk—Trở thành Tăng sĩ.

Dina (p):

1) Sun: Mặt trời.
2) Day: Ngày.
3) Miserable (a): Khổ sở.

Dinaccaya (p): Evening—Exhaustion of the day—Hoàng hôn.

Dinapati (p): The sun—Mặt trời.

Dinnadana (p): Stealing—See Trộm Cắp.

Dinnaka (p): An adopted son—Con nuôi.

Dipa (p): A lamp—Cái đèn.

Dipada (p): A man—Người đàn ông.

Dipada-uttama (p): The Enlightened One—Bậc Giác Ngộ.

Dipamkara (skt) **Dipankara** (p): One who lights a lamp, name of a former Buddha—Người làm sáng đèn, tên của một vị cổ Phật—See Dipankara Buddha.

Dipana (p): Explanation—Sự giải thích.

Dipankara Buddha (skt): Đề Hoàn Kiệt—Đại Hòa Kiệt La—Nhiên Đăng Phật—Người thắp ngọn đèn hay khơi lên ánh sáng. Một vị Phật truyền thuyết sống vào một thời xa xưa. Dipamkara được xem như là vị Phật đầu tiên trong 24 vị Phật trước thời Phật Thích Ca. Nhiên Đăng Phật là vị Phật thường hay xuất hiện mỗi khi có một vị Phật thuyết pháp, như trong Kinh Pháp Hoa, ngài là một vị nghe pháp quan trọng. Dipamkara được coi như là vị tiền bối quan trọng nhất của Phật Thích Ca. Ngài tượng trưng cho tất cả các vị Phật quá khứ. Chính Ngài là người đã từng giáo huấn Phật Thích Ca lúc Phật còn là một người tu khổ hạnh trong những tiền kiếp, và chính Ngài đã chuẩn bị cho sự thành tựu của Đức Phật Cồ Đàm. Phật Dipamkara đã thừa nhận rằng sau nhiều kiếp xa xôi trong tương lai, Sumedha sẽ thành Phật tên gọi Cồ Đàm—Burning Lamp Buddha—Kindler of lights—Light-causer—(The Luminous). Legendary (mythical) Budha who is

said to have lived an endlessly long time ago. Dipamkara is considered the first of the twenty-four Buddhas preceding the historical Buddha Sakyamuni (the twenty-fourth predecessor of Sakyamuni) who always appears when a Buddha preaches the gospel found in the Lotus Sutra, in which sutra he is an important hearer. The only one of the predecessors in office of Gautama the Buddha of whom there are any details in the Scriptures. He symbolized all the Buddhas in the past. He was one who taught Gautama Siddhartha in previous births when Siddhartha was still in the form of the ascetic sumedha, and prepared him for future achievement. Dipamkara recognized that after an endless number of ages had elapsed, Sumedha would become a Buddha named Gautama.

Dipankara-Srijnana: A Để Sa.

Dipapradipa (skt): Đăng Hỏa hay ánh lửa của đèn—Lamplight.

Dipeti (p): To make clear—Làm sáng tỏ.

Dipita (p): Explained—Được giải thích.

Dippana (p): Shining (a)—Chiếu sáng.

Dipika A torch—Ngọn đuốc.

Dippati (p): To shine—Chiếu sáng.

Dirghagama (skt): See Agama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dirghayur-deva (skt): Trường thọ thiên—Gods of long life—Một trong bát nan—One of the eight inopportune situations.

Disa (p):

1) Enemy—Kẻ thù.
2) Direction: Phương hướng.

Disampati (p): King—Vua.

Ditta (p): Blazing (a)—Cháy bừng lên.

Ditthadhammavedaniya (p): Immediately effective karma—See Hiện Nghiệp.

Ditthasava (p): Tà Kiến Lưu—Attachment to wrong view—The illusion of viewing the seeming as real—The taint of wrong view—Kiến Lậu hay sự tham luyến tà kiến—See Kiến Lậu.

Ditthi (p): 1) Drsty-upadana (skt)—Chấp thủ vào tà kiến—Attachment to views—Clinging to wrong views—Stubborn perverted views—See Kiến Thủ. 2) Drishti (skt)—False views—Heretical views—Improper views—Perverse views—Heterodox views—Not recognizing the doctrine of normal karma—To follow wrong views—Wrong views—The false belief that the skandhas, or constituents of personality, contain an immortal soul—Niềm tin sai lạc cho rằng trong ngũ uẩn hay những thứ tạo nên cá thể có một linh hồn trường cửu—See Tà Kiến.

Ditthimagga (p): Darsanamarga (skt)—Seeing the Truth—Seeing the Path of Insight—See Kiến Đạo.

Ditti (p): Brightness—Sự sáng chói.

Diva (p): Heaven—Trời.

Divasa (p):

1) Day: Ngày.
2) Daytime: Ban ngày.

Diyaddha (p): One and a half—Một rưỡi.

Djambunadaprabha (skt): Diêm phù na đề Kim Quang Phật.

Djamura (skt): Trí ấn—Huệ ấn.

Djna (skt): Trí huệ.

Djanamudra (p): Jnana-mudra (skt)—Wisdom Sign—Wisdom Seal—See Tuệ Ấn.

Djnanolka (skt): Huệ cự—Đuốc huệ—Đuốc trí.

Djyotichprabha-Brahma (skt): Quang Minh Đại Phạm.

Dohaka (p): One who milks—Người vắt sữa bò.

Domanassa (p): Melancholy—Displeasure—Buồn rầu.

Dorje: Viên ngọc không thể bị hủy diệt. Dorje tượng trưng cho trí Bát nhã, là con đường dẫn tới đại giác, chỉ có thiền định mới đạt đến được mà thôi—An indestructible diamond. Dorje represents Prajna and the path to enlightenment, only achieved through meditation.

Dosa (p): 1) Dvesa (skt)—Sự hờn giận—Anger—Hate—Ire—See Nhuế Kết. 2) Dosa (skt)—Ill-will—Hatred—Rage—One of the three fires which burn in the mind until allow to die for want of fueling, the others being Lust and Illusion—See Sân Hận.

Dosaggi (p): The fire of anger—Cuộc giận hờn.

Dosa kincanam (p): Obstacles of hatred—Sân Chướng.

Dosa-kkhana (p): Blaming—Trút lỗi cho ai.

Dosa-mula-citta (p): Mind rooted in aversion—The heart of anger—See Sân Khuể Tâm.

Dosa-sapagata (p): Free from defect—Không bị lỗi lầm.

Dosa-saropana (p): Finding fault with—Bươi móc lỗi ai.

Dosina (p): Bright—Moonlit—Ánh sáng trăng.

Doso (p): Krodha (skt)—Pratigha (skt)—Dvesa (skt)—Grievance—Hatred—Ill-will—Resentment—See Sân Khuể.

Doso akusala mulam (p): Unwholesome root of hatred—Sân Bất Thiện Căn.

Doushpradarsha-Buddha (skt): Nan Trở Phật.

Dovarika (p): Gatekeeper—Ngước gác cổng.

Dradacanikaya-sastra (skt): Dvadasanikaya sastra (skt)— Svasanikaya sastra (skt)—Treatise of the twelve aspects—See Thập Nhị Môn Luận.

Dravya (p & skt): Dabba-malaputtra (p)—Thực Thể—Chất liệu—Substance—Entity—Fundamental or essential character.

Drishta (skt): Được nhìn thấy—Seen—See Drisya.

Drishtanta (skt): Dụ—Illustration or example.

Drishti (skt): Ditthi (p)—False views—Heretical views—Improper views—Perverse views—Heterodox views—Not recognizing the doctrine of normal karma—To follow wrong views—Wrong views—Vọng kiến hay kiến giải sai lầm—See Tà Kiến & Vọng Kiến.

Drishtivikalpa (skt): Kiến Phân Biệt.

Drisya (skt): Sở kiến hay những gì hiển lộ ra cho người ta thấy—What is presented to one's view.

Dronastupa (skt): Tháp Dronastupa—Người ta nói trong tháp nầy có chứa một phần xá lợi của Đức Phật mà một người Ba La Môn đã lén lút dấu lại sau lễ trà tỳ—A stupa said to contain a jar of relics of Sakyamuni's body, surreptitiously collected after his cremation by a Brahman.

Dronodana (skt): ộc Phạn Vương.

Droti (skt): Kiến.

Drsti (skt) **Drishti** (p): Cái nhìn—Quan điểm—Ý kiến. Trong Phật giáo, Drsti có nghĩa là bảy tà kiến—Vision—View—Revelation—Worldview—Theory. In Buddhism, Drsti means seven false views:

1) Tin vào sự tồn tại cùa cái Ngã: Anatman—Belief in an ego or self.
2) Từ bỏ luật nhân quả: Repudiation of the law of karma.
3) Tin vào tánh vĩnh hằng: Belief in eternalism.
4) Tin vào sự hủy diệt: Belief in nihilism.
5) Tôn trọng những giới luật xấu: Observing false or bad silas.
6) Quan niệm có thể được nghiệp tốt từ những hành động xấu: Regarding karma resulting from bad deeds as good.
7) Hoài nghi các chân lý của Phật: Doubting the truth of Buddhism.

Drstiparamasra (skt): Attachment to one's view—See Kiến Thủ Kiến.

Drsty-Upadana (skt): Ditthi (p)—Chấp thủ vào tà kiến—Attachment to views—Clinging to wrong views—Stubborn perverted views—See Kiến Thủ.

Druma (skt): Khẩn Na La Vương—Trì Pháp.

Dubbaca (p): Disobedient (a)—Không tuân thủ (không vâng lời).

Dubbanna (p): Discolored (a)—Phai màu hay đổi màu.

Dubbhaka (p): Treacherous (a)—Phản phúc.

Dubbhana (p): Treachery—Sự phản phúc.

Dubbhara (p): Difficult to bring up or nourish—Khó nuôi (khó dạy).

Dubbhasita (p): Insulting word (bad speech)—Lời lăng mạ.

Dubbhati (p): To be treacherous or unfaithful—Phản phúc hay không trung thành.

Dubbhi (p): Plotting against (a)—Âm mưu hại ai.

Dubbijana (p): Difficult to understand (a)—Khó hiểu.

Dubbhikkha (p): A famine (scarcity of food)—Nạn đói.

Dubbutthika (p): Rainless (a)—Không có mưa.

Dubhaka (p): A treacherous person—Người phản phúc.

Duccaja (p): Difficult to give up—Khó bỏ.

Duccarita (p): Bad conduct—Hạnh kiểm xấu.

Duddama (p): Difficult to manage or tame—Khó huấn luyện (khó kềm giữ được).

Duddasa (p):

1) Difficult to understand (a)—Khó mà hiểu được.
2) Duddasã: Misfortune (n)—Nỗi bất hạnh.

Duddara-tara(p): More difficult to see (a)—Càng khó hiểu hơn.

Duddha (p): Milk—Sữa.

Duddina (p): An unlucky day—Một ngày không may.

Duggahita (p): A wrong view—Tà kiến.

Duggama (p): Difficult to go—Khó đi được.

Dugganda (p): Having a bad smell—Có mùi hôi thúi.

Duggata (p): Miserable—Khổ sở.

Duggati (p): Realm of miserable existence—Cảnh giới khổ đau.

Duhana (p): Pollution—Sự ô nhiễm.

Duhitu (p): Daughter—Con gái.

Duhka (skt): Suffering—Uneasy—Uncomfortable—Unpleasant—Difficult—Uneasiness—Pain—Sorrow—Trouble—Difficulty.

** For more information, please see Dukkha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Duhkha (skt): Dukkha (p)—Khổ—Trạng thái bất toại của thế giới Ta bà. Chân lý đầu tiên trong bốn chân lý cao thượng. Một trong ba đặc trưng của sự tồn tại (vô thường, khổ, và vô ngã). Mắc xích cuối cùng trong Thập nhị nhân duyên—Suffering—Ill—Pain—Sorrow—Conflict—Discontent—Emptiness—Unsubstantiality—Unsatisfactoriness—The state of the world of Samsara—The first of the four Noble Truths—One of the three signs of any beings (Dukkha: Khổ, Anicca: Vô thường, Anatta: Vô ngã)—The last link in the chain of Depedent Origination (Birth, Suffering, Old age, and Death)—See Khổ.

Duhkha-arya-satyam (skt): See Khổ Thánh Đế.

Duhkha-dharma-jnana-ksanti (skt): See Khổ Pháp Trí Nhẫn

Duhkha-Nirodha (skt): Dukkha-Nirodha (p)—Diệt Đế—Duhkha có nghĩa là đau khổ, nirodha là sự chấm dứt. Sự chấm dứt hay vượt qua đau khổ—Duhkha means sorrow, nirodha means annihilation. This term means the conquest or end or annihilation of sorrow.

Duhkha-samjna (skt): Cognition or perception of suffering—Khổ Tưởng—Nhận biết cái khổ.

Duhkha-satya (skt): The truth of suffering—See Khổ Đế.

Duhkha-Védana (skt): Khổ thọ.

Duhkhenvaya-jnanam (skt): See Khổ Loại Trí.

Dujivha (p): A serpent—Con rắn.

Dujjaha (p): Difficult to give up or remove—Khó bỏ.

Dujjana (p): Difficult to know—Khó mà biết được.

Dujjivita (p): Wrong livelihood—Tà mạng.

Duka (p): A pair—Một cặp.

Dukkara (p): Difficult to do—Khó làm.

Dukkara-bhava (p): Difficulty—Sự khó khăn.

Dukkata (p): Duskrta (skt)—Adulterous conduct—Wrong action—Wrong doing—Hành động sai trái—Tà Hạnh.

Dukkha (p): Suffering—Khổ.

Dukkha-antagu (p): One who has conquered suffering—Người đã chế ngự được khổ.

Dukkha-apagama (p): Removal of pain—Diệt khổ.

Dukkha-arya-satya (skt) **Dukkha-ariya-sacca** (p): Khổ Đế—Chơn lý cao thượng về sự khổ.

Dukkha-dukkhata (p): Suffering as pain—The pain or painfulness of pain—Pain produced by misery or pain—See Khổ Khổ.

Dukkha-jnana (p): Knowledge on suffering—See Khổ Trí.

Dukkha-kkhandha (p): Aggregate of suffering—Uẩn khổ.

Dukkha-kkhaya (p): Extinction of misery—Sự chấm dứt khổ đau.

Dukha-nidana (p): Source of suffering—Nguyên nhân của sự khổ.

Dukkha-nirodha (p): Destruction of suffering—Sự diệt khổ.

Dukkha-nirodha-ariya-sacca (p): Chơn lý về sự diệt khổ.

Dukkha-nirodha-gamini (p): Sự tu tập đưa đến diệt khổ.

Dukkha-nirodhaga-mini-patipada (skt): Chơn lý về con đường đưa đến sự diệt khổ.

Dukkha-pana (p): Hurting (a)—Tổn hại.

Dukkha-pareta (p): Afflicted by misery—Bị khổ não.

Dukkha-peti (p): To cause pain—Làm cho thống khổ.

Dukkha-sacca (p): The truth of misery—Chân lý về khổ.

Dukkha-Samjna (skt): Khổ tưởng.

Dukkha-samudaya (skt): Tập Đế—Chơn lý cao thượng về nguyên nhân của sự khổ.

Dukkha-samudaya-ariya-sacca (skt): See Khổ Tập Đế.

Dukkha-seyya (p): An uncomfortable sleep—Giấc ngủ không thoải mái.

Dukkhassanta (skt): See Khổ Tế.

Dukkhata (skt): Duskara-carya (skt)—Ascetic practices—See Khổ Hạnh.

Dukkha vedana (p & skt): The painful feeling—Unpleasant feeling—Khổ Thọ.

Dukkha-vedaniya-karma (skt): To receive suffering in the flow of karma—Thuận Khổ Thọ Nghiệp.

Dukkhe-anatta-sanna (p): Vô Ngã Tưởng Khổ—Perception of impersonality in suffering—Vô Ngã Tưởng trên Khổ.

Dukkhi (p): Grieved—Buồn khổ.

Dukkhiyati (p): To feel pain—Cảm thấy đau đớn.

Dukkhotinna (p): Fallen into misery—Bị rơi vào nỗi thống khổ.

Dukkhudraya (p): Causing pain—Làm cho đau đớn.

Dukkhupasama (p): Alleviation of suffering—Làm vơi nỗi khổ.

Dukula (p): A kind of very fine cloth—Một loại vải rất mịn.

Dullabha (p): Difficult to obtain (a)—Khó đạt được.

Dulladdha (p): Obtained with difficulty—Đạt được bằng sự khó khăn.

Dulladdhi (p): Wrong view—Tà kiến.

Duma (p): Tree top—Ngọn cây.

Dummana (p): Unhappy (a)—Không hạnh phúc.

Dummati (p): An evil-minded person—Người có tâm địa xấu xa.

Dummedha (p): Foolish (a)—Ngu ngốc.

Dumuppala (p): Tree producing yellow flowers—Loại cây trổ bông màu vàng.

Dundubhi (p): A drum—Cái trống.

Dunniggaha (p): Difficult to subdue or control—Khó kềm chế.

Dunnimita (p): Bad omen—Điềm chẳng lành.

Duppamunca (p): Difficult to be freed (a)—Khó được giải thoát.

Duppanna (p): A fool—Người ngu.

Dupparihariya (p): Difficult to use or manage (a)—Khó quản lý (khó dùng).

Duppatinissaggiya (p): Difficult to give up or abstain from (a)—Khó bỏ được.

Duppativijjha (p): Difficult to understand—Khó hiểu.

Dura (p): Distance—Khoảng cách.

Durajana (p): Difficult to understand (a)—Khó hiểu.

Durakkha (p): Difficult to protect (a)—Khó bảo vệ.

Duramgama (skt): The far-reaching land—The ground of traveling far—Going-far-beyond stage—Stage of going-far—See Viễn Hành Địa.

Durangama (p): Going afar—Đi xa.

Duranubodha (p): Difficult to understand (a)—Khó hiểu.

Durasada (p): Difficult to be approached (a)—Khó đạt đến được.

Duratikkama (p): Difficult to pass over (a)—Khó vượt qua.

Durita (p): Bad action—Hành động xấu xa.

Durutta (p): Bad speech—Lời nói xấu ác.

Dusaka (p): One who defiles or defames—Người làm nhơ nhớp.

Dusana (p): Defilement—Sự nhiễm trược.

Duseti (p): To pollute—Làm cho ô nhiễm.

Duskara-carya (skt): Dukkhata (skt)—Ascetic practices—See Khổ Hạnh.

Duskrta (skt): Dukkata (p)—Adulterous conduct—Wrongly or wickedly done—A wicked deed—Wickedness—Wrong doing—Tà Hạnh.

Dussa (p): Cloth—Vải.

Dussaha (p): Difficult to bear on—Khó lòng tiếp tục chịu đựng.

Dussati (p): To offend against—Phạm lỗi.

Dussila (p): Bad character (void of morality)—Tánh nết xấu xa.

Dutiya (p): Second—Thứ nhì.

Dutiyika (p): The wife—Người vợ.

Duttara (p): Difficult to cross over (a)—Khó vượt qua được.

Duttha (p): Spoilt—Corrupt—Wicked—Hư đốn—Quỷ quyệt.

Duttha-citta (p): Evil-minded (a)—Có tâm quỷ quyệt.

Dutthu (p): Badly—Một cách tệ hại.

Dutthulla (p): Inferior (a)—Hạ đẳng.

Duttulla-bandhana (p): Dausthulya-bandhana (skt)—Evil tendency—See Khuynh Hướng Xấu Ác.

Duve (p): Two—Hai.

Duvidha (p): Twofold (a)—Hai phần.

Dvachatvarimashat sutra (skt): See Kinh Tứ Thập Nhị Chương.

Dvadaca-Nikaya-Sastra (skt): Thập nhị môn luận.

Dvadasa-ayatana (skt): Ayatana (skt & p)—Twelve Entrances—See Thập Nhị Xứ.

Dvadasanga-pratitya-samutpada (skt): Thập Nhị Nhơn Duyên.

Dvadasanikaya sastra (skt): Dradacanikaya-sastra (skt)—Svasanikaya sastra (skt)—Treatise of the twelve aspects—See Thập Nhị Môn Luận.

Dvadasayatanani (skt): Twelve Entrances—See Thập Nhị Nhập.

Dvaita (skt): Dvaya (skt)—Dharmadvaya (skt)—Duality—See Nhị Nguyên.

Dvanda (p): A couple—Một cặp.

Dvara (skt & p): Môn—Cửa—Gate—Door—Entrance—Passage.

Dvara-bhutani (skt): Phương tiện môn—The gate of actual occurences—The gate of expedient means.

Dvarabaha (p): Gate-keeper—Người gác cổng.

Dvarapala (p): Gate-man—Người giữ cổng.

Dvatrimsadvara-Laksana (skt)

Dvatrimshadvara-Lakshana (p): Thirty-two auspicious marks—Tam Thập Nhị Hảo Tướng—Ba mươi hai dấu hiệu phân biệt của sự toàn thiện của một Đức Phật, hay tướng của sự cao vời được thấy trong thân thể của Phật, khác với những con người thông thường, ngay cả về mặt thể chất. Ngoài những dấu hiệu nầy còn tám mươi dấu hiệu phụ nữa—Thirty-two marks of perfection of a Buddha, or thirty-two marks of excellence as revealed in the body of the Buddha, who is distinguished from ordinary men also in his external appearance. The thirty-two marks are:

1) Hai chân đặt trên cùng một mặt phẳng: Level feet.
2) Lòng bàn chân có hình bánh xe nghìn tía: Sign of thousand spoked wheel on the soles of feet.
3) Ngón tay dài và thon: Long slender fingers.
4) Gót rộng: Broad heels.
5) Ngón chân và ngón tay hơi cong: Curved toes and fingers.
6) Bàn tay và bàn chân mềm mại: Soft and smooth hands and feet.
7) Mu bàn chân hơi phồng lên: Arched feet.
8) Ngực nở to: Broad chest.
9) Cánh tay dài tận đầu gối: Arms reaching to the knees.
10) Dương vật có bọc qui đầu: Virile member without narrowing in the foreskin.
11) Thân thể vạm vỡ: Powerful body.
12) Thân thể nhiều lông: Hairy body.
13) Lông dài và xoắn: Thick and curly body hair.
14) Thân thể mang màu vàng chói: Golden-hued body.
15) Thân thể phát xạ trong vòng mười bước chân: A body that gives off rays ten feet in all directions.
16) Da mềm dịu: Soft skin.
17) Bàn tay, vai và đầu tròn trịa: Round hands, shoulders and head.
18) Vai cân đối: Well-formed shoulders.
19) Thân trên như thân sư tử: Upper body like a lion's.
20) Thân thể thẳng: Erect body.
21) Vai khỏe và có bắp thịt: Muscular shoulders.
22) Có bốn mươi răng: Forty teeth.
23) Răng đều: Even teeth.

24) Răng trắng: White teeth.
25) Hàm sư tử: Gums like a lion's.
26) Nước bọt thơm và làm tăng mùi vị các thức ăn: Saliva that improves the taste of all foods.
27) Lưỡi rộng: Broad tongue.
28) Giọng nói như giọng Phạm thiên: Voice like Brahma's.
29) Mắt xanh và sáng: Clear blue eyes.
30) Lông mày bò tót: Eyelashes like a bull's.
31) Túm lông mọc giữa hai lông mày: A lock of hair between the eyebrows.
32) U tròn trên đỉnh đầu: A cone-shaped elevation on the crown of the head.

Dvaya (skt): Dvaita (skt)—Dharmadvaya (skt).
1) A pair: Một cặp.
2) Nhị tính hay tính nhị nguyên (chủ thể và đối tượng, người và ta, vân vân)—Duality—Dualism.
3) See Nhị Nguyên.

Dvayanairatmya (skt): 1) Hai loại không—Two kinds of emptiness—Two voids (Unrealities or Immaterialities)—Nhị Chủng Không—See Nhị Không. 2) Two categories of non-ego (anatman)—Two forms of selflessness—See Nhị Vô Ngã.

Dvejjha (p): Doubtful (a)—Nghi hoặc.

Dvesa (skt): 1) Krohda (skt)—Pratigha (skt)—Anger—See Phẫn. 2) Dosa (p)—Sự hờn giận—Anger—Hate—Ire—See Nhuế Kết. 3) Doso (p)—Grievance—Hatred—Ill-will—Resentment—See Sân Khuể.

Dvesa-bandhana (skt): The fetter (bind) of anger—See Sân Phược.

Dvesha (skt): Dosa (p).
1) Sân hận, một trong tam độc; hai độc kia là tham và si: Anger, one of the three evil passions known as poisons (visha); the other two are desire to have (raga) and stupidity (moha).
2) Ác cảm: Aversion.

Dvipanca-vinana (p): Panca-vijnana-skandha (skt)—Five Sense-Cognitions—See Ngũ Thức Uẩn.

Dviyana (skt): The two vehicles of Sravakahood and Pratyekabuddhahood—Nhị Thừa.

E

Ehi-passika (p): Giáo thuyết của Đức Phật—The teaching of the Buddha.

Ehi-passiko (skt & p): Come-and-see—Self-experience—Tự Thể Nghiệm—Đến và thấy (tự thể nghiệm lấy chính mình).

Ekacitta (skt): Nhứt tâm—One mind—The one-thought moment in which a meditator experiences Non-duality.

Ekacittam (skt): See Ekacitta.

Ekacyana (skt): Nhứt thừa. Trong các kinh điển Phật giáo, Phật đề ra thừa thặng để tùy căn cơ trình độ của chúng sanh mà cứu độ. Kỳ thật Đại thừa, Tiểu thừa, Trung thừa hay Kim cang thừa chỉ là những tên khác của Phật thừa. Hành giả có thể cùng lúc thực tập hay đi trên bất cứ thừa nào—One vehicle. In Buddhist sutras, the Buddha talked about Yana or Vehicle so that beings from different levels can absorb and practice Buddhism. In reality, Mahayana, Hinayana, Madhyamika, or Vajrayana are only different names for Buddhayana. Cultivators can practice all three vehicles at once.

Ekagga (skt): Singleness of mind—See Nhất Tâm.

Ekaggati (p): Mind abides in one-pointedness—Tâm An Trụ—See Nhất Điểm Tâm.

Ekagra (skt): Nhất duyên—Oneness.

Ekagrata (skt) **Ekaggata** (p): Nhứt tâm—Tính sắc bén của tinh thần—Tập trung sự chú ý vào một điểm duy nhất. Mọi năng lượng tâm thần được tập hợp xung quanh một đối tượng—One-pointedness of mind—Attention focus only or alone (focusing or concentration of mind) on a single object. Situtation in which all mental powers are concentrated on one object—See Samadhi.

Ekaks(h)ana (skt): Nhứt tâm—The One Moment of eternal now.

Ekajatipratibuddha (skt): Nhứt sanh bổ xứ—Bồ Tát—One hindered by one more birth (a name

for Maitreya Bodhisattva who is the Buddha-to-come (next Buddha) in this world.

Ekamsamayam (skt): Nhứt thời.

Ekarasa-skandha (skt): Nhất Vị Uẩn—The beginningless consciousness—Tâm thức có từ lúc vô thỉ.

Eka-tattvabhyasa (skt): Hoạt động lập đi lập lại (nghiên cứu) duy nhất về ý thức cao nhất thâm nhập tất cả mọi thực thể như cái ngã sâu nhất—Repeated activity or study of one reality, the supreme consciousness, which permeates all beings as their inner most.

Ekatva-anyatva (skt): Nhất Dị—Một và nhiều—One and many—Nhất dị (đồng nhất và dị biệt)—Oneness and otherness.

Ekavyavaharika (skt) See Hinayana.

Ekayana: Nhứt Thừa hay Phật thừa (Buddhayana). Cỗ xe duy nhất của đạo Phật, học thuyết duy nhất có thể đưa tới chỗ đạt được giác ngộ cao nhất và Phật tánh—One vehicle or Buddhayana; the one teaching that leads to supreme enlightenment and the attainment of Buddhahood.

Ekayanavabodha (skt): Sự thể chứng Nhất Thừa, nghĩa là sự dập tắt sự phân biệt sai lầm bằng cách trú trong Như Như—The realization of the One Vehicle. The realization means the extinction of wrong discrimination by abiding in Suchness—See Ngộ Nhất Thừa.

Ekottaragama (skt): Kinh Tăng Nhất A Hàm—Tên của bộ Kinh thứ tư trong bộ A Hàm—Agama Sutra Increased by One—Name of the fourth Agama or sacred ekottara: Greater or more by one, increasing by one.

Ekottarikagama (skt): See Anguttara-Nikaya.

Ellora (skt): See Verula in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Etasikas (p): Caitasika (skt)—Jhana factors—Mental factors—The Functioning Consciousnesses—Mental actions—See Tâm Sở.

Evam (skt): Tadytha (skt)—Just as if—So let it be—Thus—So—Such-like—Such and such—Like this—Ultimate state of things—Things as they are—True suchness—See Như Thị.

G

Gadgadasvara (skt): Diệu Âm Bồ Tát.

Gagana (skt): Hư không—Sky—Space.

Gaganamala (p): Hư Không Vô Cấu.

Gaganamati (p): Hư Không Huệ.

Gahakaraka (skt): The builder of the house of self, the self which holds together unreal components in an unreal unity and gives the illusion of being a compound thing. The analogy is from a house which, being taken to pieces, cease to be.

Gandda-Vyuha (skt) **Ganda-Vyuha** (p): Kinh Hoa Nghiêm do chính Phật Sakyamuni trình bày trong các buổi thuyết giảng Shravasti, câu chuyện kể về chàng trẻ tuổi Sudhana được Bồ Tát Văn Thù đưa vào con đường Đại giác. Sudhana yêu cầu những lời khuyên về thực hành đại giác từ 53 người, trong đó có Maitreya, Phật tương lai. Cuối cùng Sudhana gặp Bồ tát Phổ Hiền. Qua những thuyết giảng nầy, chàng đã đạt tới đại giác và hiểu được hiện thực. Chương cuối của kinh bàn về lời thề của Ngài Phổ Hiền, cơ sở tu hành của một vị Bồ Tát và là cơ sở chính yếu cho trường phái Hoa Nghiêm—An independent part of Budhavatamsaka-sutra taught by the Buddha Sakyamuni in Shravasti. This scripture is an account of the pilgrimage of young Sudhana, who is guided on his way to enlightenment by the Bodhisattva Manjusri and who requested the advice about his religious practice from fifty three persons, including the immenent Buddha Maitreya. Finally he meets Samantabhadra, through whose teaching he attains enlightenment and experiences reality. The last chapter concerns the vows of samantabhadra, which constitute the basis of the life of a Bodhisattva and which comprise a fundamental text of the Hua-Yen school.

Gandha (Candana) (skt): Hương chiên đàn—Fragrant smell—A fragrant substance—Scent—Perfume—The mere smell of anything.

Gandhahastin Bodisattva (skt): Càng đà ha đề Bồ Tát.

Gandhara (skt):

1) Tên của một loại cây có mùi thơm, thân màu vàng: Name of a fragrant tree, and of a yellow colour.
2) Còn gọi là Càn Đà, Hương Biến, Hương Hành, Hương Khiết, Hương Tịnh, và Kiện Đà La, vùng đất nằm về phía tây bắc miền Punjab của Ấn và Đông Bắc của Kashmir, nay gồm các miền A phú hãn và một phần của Hồi quốc. Đây là một trong những trung tâm lớn của văn hóa Phật giáo vào thế kỷ thứ hai sau CN. Tuy nhiên, ngày nay nơi nầy chỉ còn thấy những cái nền của vô số tu viện đã bị hủy hoại trong các cuộc xâm lăng vào thế kỷ thứ V. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Càn Đà La là tên một vương quốc cổ nằm về phía tây bắc Punjab (cũng còn gọi là nước Trì Địa vì xưa tại nước nầy có nhiều vi Thánh hiền tu hành đắc đạo), từng là một trung tâm Phật giáo nổi tiếng. Trong tiền kiếp khi còn là vị Bồ Tát, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã từng móc mắt mình bố thí cho người khác. Đây có lẽ là chuyện của một vị thống đốc tại đây bị móc mắt—The region in the extreme north-west of Punjab of India and northeast of Kashmir, today including southern Afghanistan and parts of Pakistan, one of the greatest centers of Buddhist art and culture during the 2nd century A.D. However, most of monasteries had been destroyed in invasions from outsiders in the 5th century and only foundations are preserved. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Gandhara, an ancient kingdom in the north west of Punjab, famous as a centre of Buddhism . Sakyamuni in his former life, is said to have lived there and torn out his eyes to benefit others, probably a distortion of the story of Dharmavivardhana, who as governor of Gandhara was blinded by order of a concubine of his father, Asoka.

Gandharva (skt): Càn thát bà còn gọi là Càn Đạp Bà, Càn Đạp Hòa, Kiện Đà La, Kiện Đạt Bà, Kiện Đạt Phược, và Ngạn Đạt Phược, dịch là Hương Âm, Hương Thần, Tầm Hương Hành hay Xú Hương, một vị thần biết những bí mật trên trời và chân lý thần thánh và để lộ những điều đó cho con người. Càn thát bà là những á thần hay những nhạc công vũ công trong các bữa tiệc trời. Càn thát bà thường săn đuổi đàn bà và có khát vọng làm tình với họ. Càn thát bà cũng được coi như là những sinh vật xấu ác đáng sợ. Gọi là Hương Âm vì Càn Thát Bà không ăn thịt uống rượu, chỉ tìm mùi thơm để hấp thụ, và cũng tỏa ra mùi thơm. Là vị Thần lo về âm nhạc cho vua trời Đế Thích, cũng giống như Khẩn Na La lo về pháp nhạc—Fragrance-devouring celestial musicians—The celestial gandharva is a deity who knows and reveals the secrets of the celestial and divine truth. Demigods who are also heavenly singers and musicians who took part in the orchestra at the banquets of the gods. They follow after women and are desirous of intercourse with them; they are also feared as evil beings. Gandharva or Gandharva Kayikas, spirits on Gandha-mandala (the fragrant or inscent mountains), so called because the Gandharvas do not drink wine or eat meat, but feed on inscense or fragrance and give off fragrant odours. As musicians of Indra, or in the retinue of Dhrtarastra, they are said to be the same as, or similar to, the Kinnaras. They are Dhrtarastra, associated with soma, the moon, and with medicine. They cause ecstasy, are erotic, and the patrons of marriageable girls; the Apsaras are their wives, and both are patrons of dicers.

Gandavyuha (skt): Avatamsaka (skt)—Flower-Adorned Sutra—Flower-Decoration Sutra—See Hoa Nghiêm.

Gandottama-Buddha (skt): Hương Thượng Phật.

Ganga (skt): Hằng Hà.

Gantha (p & skt): Bonds—Hệ phược—Chaining or bondage—See Trói Buộc.

Ganuda (skt): Công Đức Thi Bồ Tát.

Garbha (skt): Thai Tạng—Containing—Filled with—Womb, as Tathagata-Garbha, the womb of Buddha-hood.

Garbhakosadhatu (skt): Thai Tạng Giới.

Garuda (skt): Ca lâu ca—Thần điểu, loại ăn thịt rồng—Hình chim đầu người, hai cánh xòe ra cách nhau đến 3.360.000 dậm, kẻ thù của các loại rồng (chim ăn thịt rồng), xe cỡi của Thần Tỳ Thấp Nô—Figures of birds with human heads, heavenly birds with great golden wing spans of approximately 3,360,000 miles, the traditional

enemies of Nagas—King of birds—Dragon-devouring bird, the vehicle of Vishnu.

Garuka-kamma (p): Serious karma—Weighty karma—See Trọng Nghiệp.

Gata (skt): Khứ—Đã ra đi—Gone or departed.

Gataghrina (skt): Không có lòng thương—Unsympathetic.

Gatha (skt): Kệ đà—Phúng tụng—A set of verses—A stanza or song produced by a mind in a condition of spiritual insight—For more information, please see Sutra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Gati (p): Destination—Luân hồi—A course of existence, gate, entrance, way of going—The conditions of sentient existence—See Thú.

Gati (skt): Destination—See Thú

Gatimantanam (p): Good behavior—Phẩm hạnh cao thượng.

Gaunamati : Cồ na mạt đề—Đức Huệ La Hán.

Gautama (skt): Cồ Đàm—See Siddhartha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Gautami (skt): Kiều Đàm Ni—Ma Ha Ba Xà Ba Đề.

Gavampati (skt): Kiều phạm ba đề.

Gaya (skt):

1) Già da—Voi.
2) Thành phố thiêng liêng thuộc tiểu bang Bihar, đông bắc Ấn Độ. Đây là nơi mà Đức Phật hay viếng thăm khi Ngài còn tại thế. Ngày nay Ca Da bao gồm thành phố mới Sahebganj về phía bắc và thị trấn Gaya cũ nằm về phía nam. Bồ Đề Đạo Tràng (Phật Đà Ca Da) nơi Đức Phật thành đạo cách thành phố Gaya khoảng 6 dậm về phía nam—The holy city in the Bihar state of the northeast India. The Buddha often came to visit and stay at this place during his lifetime. Gaya comprises the modern town of Sahebganj on the northern side and the ancient town of Gaya on the southern side. Buddha-Gaya where the Buddha attained enlightenment is about 6 miles south of Gaya.

Gaya-Kacyapa (skt): Già da Ca Diếp.

Gayasiras (skt): Tượng đầu sơn.

Gayasisa (p): Tượng đầu sơn.

Geya (skt): Kỳ dạ—Trùng tụng—Summarizing verse—Being sung or praised in song.

Ghanappasada-rupa (skt): Ghranendriya (skt)—Khả năng của mũi—The organ of smell—See Tỷ Căn.

Ghanavijnana (skt): Smell consciousness—Smelling consciousness—The sensation or perception of smell—Nose consciousness—Olfactory consciousness—See Tỷ Thức.

Ghanavyuha sutra (skt): Hậu Nghiêm Kinh.

Ghanta (skt): Hand-bell used in ceremonies.

Ghosha (skt): Diệu Âm La Hán.

Ghoshanugakshanti (skt): See Âm Hưởng Nhẫn.

Ghrana (skt): Mũi—Nose—Smell—Perception of odour.

Ghranendriya (skt): Ghanappasada-rupa (skt)—Khả năng của mũi—The organ of smell—See Tỷ Căn.

Gigimmikkyo (skt): Giải thâm mật kinh.

Gimhana (p): Mùa nóng.

Gitamitra (skt): Chỉ đa mật.

Goa (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, tình hình Phật giáo đã phồn thịnh tại Goa và các vùng xung quanh, xa hơn về phía nam, trong thế kỷ thứ sáu, đã được chứng minh qua việc tìm thấy những bản khắc chữ tại Hire-Gutti, phía bắc quận Kanara, ghi lại một sự cúng dường của vua xứ Goa là Asankita thuộc dòng Bhoja, cho một tu viện Phật giáo. Tương tự, việc tìm ra một tượng Phật có niên đại sau hơn trong làng Mushir của quận Goa cho thấy rằng đạo Phật đã tiếp tục phồn thịnh trong một thời gian dài tại đây. Các tu sĩ tại Goa vào thời vua Kayakesin của dòng Kadamba có được nhắc đến trong bộ Dvyasrayakavya của thế kỷ thứ 12—Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Buddhism flourished in and around Goa, farther south, in the sixth century A.D. is proved by the discovery of the Hire-Gutti plates (north of Kanara district) which record an endowment to a Buddhist vihara by the Bhoja King, Asankita of Goa. Similarly, the discovery of Buddhist statues of later date in the village of

Mushir in the Goa district shows that Buddhism continued to flourish at the time of the Kadamba king, Jayakesin, are mentioned to in the Dvyasraya-kavya of the twelfth century.

Gocara (skt): Cảnh giới hay sở hành—Gocara nghĩa đen là "phạm vi cho súc vật" hay "đồng cỏ cho súc vật," là một phạm vi cho hành động và đối tượng của giác quan. Trong Kinh Lăng Già, Gocara có nghĩa là một thái độ tâm linh chung mà người ta có đối với thế giới bên ngoài, hay đúng hơn là một khung cảnh tâm linh mà sự hiện hữu của con người được bao bọc trong đó—Gocara means experience, mental attitude. Gocara literally means "a range for cattle," or "a pasturage," is a field for action and an object of sense. In the Lankavatara Sutra, it means a general attitude one assumes toward the external world, or a better spiritual atmosphere in which one's being is enveloped.

Godana (skt): Tây Ngưu Hóa Châu.

Gopika (skt): Minh nữ.

Gotama (p): Gautama (skt)—Cồ Đàm—Clan name of the Buddha.

Gotamide (skt): Kiều Đàm Ni (tên khác của bà Maha Ba xà ba Đề).

Gotarabhusana (skt): Change of lineage knowledge—From the Ordinary to the Saint—See Từ Phàm Lên Thánh.

Gotra-bhumi (skt): Spiritual Nature—See Tánh Địa.

Graha (skt): To grasp—To snatch—To take by force Grasp—Maintain—Obstinate—Seize—See Thủ Trước.

Grahaka (skt): See Năng Thủ.

Grahya (skt): Sở Thủ—Seized, that which is perceived—Cái bị nắm lấy hay cái bị nhận thức—See Sở Thủ.

Grahyagrahaka (skt): See Sở Thủ Năng Thủ.

Grantha (skt): See Hệ phược.

Grdhrakuta (skt): Gijjhakuta (p)—Còn gọi là Kết Lật Đà La Cự Tra, Kiệt Lê Phụ La Cưu Để, hay Y Sa Quật, nghĩa là Thứu Đầu, Thứu Phong, Linh Thứu. Kỳ Xà Quật hay Linh Thứu Sơn, tên của một đỉnh núi linh thiêng gần thành Vương Xá. Cũng gọi là núi "Linh Thứu" hay núi "Hình Chim Kên Kên" vì ngọn núi có hình dáng giống như chim kên kên, và cũng bởi chim kên kên thường hay tụ tập sống trên đỉnh núi. Đây là một trong năm ngọn núi nổi tiếng trong thành Vương Xá trong thời Đức Phật còn tại thế, ngày nay là thành phố Rajgir, trong tiểu bang Bihar, thuộc đông bắc Ấn Độ. Xưa kia, nhiều đạo sĩ thường ẩn tu trong các hang động ở ngọn núi này, và Đức Phật cũng hay ghé vào đây để tọa thiền mỗi khi Ngài đến Vương Xá hoằng pháp. Người ta nói Đức Phật đã thuyết nhiều kinh Đại Thừa quan trọng trên đỉnh núi nầy, trong đó có Kinh Pháp Hoa—The Grdhrakuta Peak, name of a sacred mountain near Rajagrha. Also called "Vulture's Peak." It was so called because it resembled a vulture-like peak and also because the vultures used to dwell on its peak (said to be shaped like a vulture's head). It is is one of the five famous hills surrounding the inner area of Rajagaha during the Buddha's time, present-day town of Rajgir in Bihar state of the northeast India. Its caverns were always inhabited by the ascetics of ancient days and the Buddha also came to stay at this place to sit meditation several times during his sojourn in Rajagaha. It is said that the Buddha preached there many important discourses of the Great Vehicle including the Lotus Sutra.

Grhaparti (skt): Cư sĩ—Householder—Laygentleman.

Grudhakuta (skt): Núi Kỳ Xà Quật.

Guhya (skt): Bí mật—Bí mật của Phật.

Guna (skt): Đức hạnh—Virtues or attributes.

Gunaksetra (skt): See Trần Sát.

Gunas (skt): Visayo (p)—Vishaya (skt)—Objects of the senses—See Trần.

Guru (skt): Nhà sư.

Gunavarman (skt): Cầu na bạt ma—Sa môn Công Đức Khải.

Gupta (skt): Cúc đa.

Guru (Sasta) (skt): Sư.

Guru-yoga (skt): Master of Vijnanavada Sect—See Du Già Sư.

H

Hadaya-vatthu (p): Manas (skt)—The eye of the mind—Mental faculty—See Tâm Căn.

Haimavatah (skt): See Tuyết Sơn Bộ.

Haklenayacas (skt): Hạc lặc na.

Haritaka (skt): Ka lê (loại cây có trái dùng làm thuốc).

Hariti (skt): Quỷ Tử Mẫu.

1) According to Prof. Soothill, in Chinese-English Buddhist Dictionary, this is a woman who has vowed to devour all the babies at Radjagriha, was reborn as Rakshasi, and gave birth to 500 children, one of which she was to devour every day. However, she was converted by Sakyamuni Buddha, she entered a convent and became a protectress of Buddhism. Her image is to be seen in all nunneries—Tiếng Phạn gọi là Ha Lê Đế, là người đàn bà thề ăn hết con nít trong thành Vương Xá, đã tái sanh làm Nữ La Sát, và sanh ra 500 con, rồi sau đó bà tuần tự mỗi ngày ăn mỗi đứa. Tuy nhiên sau nầy bà quy-y với Đức Phật và đắc lực hộ trì chư Tăng Ni cũng như tứ chúng, nhất là những người đàn bà trong thời kỳ sanh đẻ. Người ta thường thấy hình của bà trong các ni viện.
2) According to other Buddhist legends, while the Buddha was preaching in Rajagrha, there was a corceress who had given birth to many children. While she loved and cared for her own children without exception, she had an inborn weird fondness for devouring up those belonging to others. Hence she was called by everybody as the "Mother of Ghost Kids." The Buddha intended to convert Hariti. He sent a Bhiksu to her house to take away her beloved young son named Bangalo while she was away. When she found out that she had lost her son, she cried all day. Some people suggested that she should seek help from the Buddha. She then came to the Buddha for help. The Buddha asked Hariti, "Since you love your son as much as your own life, you should know that all the parents in this world do likewise. They also love their own children. You felt so grief-stricken when you lost your beloved son. Have you ever thought about those parents whose children were stolen and devoured by you?" Hariti finally came to realize the wrong of her evil actions. She deeply repented her sins and vowed to start anew and become the protectress of all children in the world. The Buddha then return her beloved son to her. This was one of the many ways with which the Buddha converted humanity—Theo truyền thuyết Phật giáo, trong khi Đức Phật đang thuyết pháp trong thành Vương Xá, có một mụ phù thủy, tự mình sanh ra nhiều con, đứa nào cũng được bà thương yêu chăm sóc hết mực, nhưng mụ lại có một quái tật bẩm sinh là thích ăn thịt trẻ con của người khác, vì vậy người ta gọi mụ là "Mẫu Tử Quỷ." Đức Phật muốn cứu độ mụ nên trước đó, Ngài cho một Tỳ kheo thừa lúc mụ ra ngoài, đến ôm trộm bé Tân Ca La mà mụ rất yêu thích. Mất con, mụ ta than khóc cả ngày, có người khuyên mụ nên đến nhờ Đức Phật giúp. Sau đó mụ đến gặp Đức Phật xin giúp đỡ. Đức Phật hỏi mụ: "Người yêu con như mạng sống của mình, cha mẹ trong thiên hạ đều như vậy cả, ai cũng yêu thương con cái của mình. Người mất con thì đau buồn, vậy khi người trộm ăn con của người khác, sao không đặt mình vào địa vị của cha mẹ bị mất con để suy nghĩ? Cuối cùng Mẫu Tử Quỷ nhận thấy tội lỗi độc ác của mình, nên sám hối thống thiết trước Đức Phật, phát nguyện sửa mình, làm người bảo vệ trẻ con trong thiên hạ. Đức Phật bèn trả lại đứa con thân yêu cho bà. Đây là một trong những cách mà Phật dùng để tế độ chúng sanh.

Harivarman (skt): Còn gọi là Từ Lê Bạt Ma, hay Ha ly bạt ma, một Phật tử uyên bác miền trung Ấn vào thế kỷ thứ 4 sau Tây lịch, người đã soạn ra bộ Satyasiddhi (Thành Thật Luận), trong đó ông đã phát triển ý niệm hư không, mà về sau nầy đã biến thành văn bản chỉ nam cho trường phái Thành Thật Tông ở Trung Quốc. Thành Thật Luận được dịch sang Hoa ngữ đầu tiên bởi ngài Cưu Ma La Thập (407-418)—Buddhist scholar in cental India in the 4th century (about 900 years after the Buddha's Nirvana), author of

Satyasiddhi-sastra in which he developed the notion of emptiness, which later became the guide doctrine or basis for the Chinese Satyasiddhi. The Satyasiddhi-sastra was first translated into Chinese by Kumarajiva (407-418).

Hasta (skt): Tay—Hand.

Hayagriva (p): Hà da Yết Lật Phật, vẻ giận dữ của một vị thần bảo hộ, thuộc họ Padma, một hình thức của Thần Visnu hay Quán Âm—Wrathful protector deity, belonging to the Padma family. The horse-necked one, a form of Visnu and of Kuan-Yin.

Hemanta (p): Mùa Đông.

Hetu (skt & p): Cause—Antecedent condition—Accumulated karma—Producing cause—Motive—Impulse—Cause of—Reason—Reason for—Nhân (động lực đầu tiên làm sinh ra kết quả hoặc đưa đến hậu quả nào đó)—See Nguyên Nhân.

Hetupaccaya (p): Nhơn duyên.

Hetupaccayo (p): Hetu-pratyaya (skt)—Hetupratyaya-hetu (skt)—Root condition—See Nhân Duyên.

Hetuparinama (skt): A cause that is also an effect—See Nhân Năng Biến.

Hetuphala (skt):1) Law of cause and effect—Relation between cause and effect—See Nhân Quả. 2) Cause and Effect in the teachings of the Vijnaptimatra—See Nhân Quả Theo Duy Thức Học.

Hetu-pratyaya (skt): 1) Hetupaccayo (p)—Hetupratyaya-hetu (skt)—Nhơn duyên (chánh và phụ)—Primary causes and secondary causes—Main causes and subsidiary causes—Root condition—See Nhân Chính Nhân Phụ. 2) Causes and conditions—Nhân Duyên. 3) Accessory conditions—The environmental or adaptive cause—See Phương Tiện Nhân.

Hetupratyaya-hetu (skt): Hetupaccayo (p)—Hetu-pratyaya (skt)—Root condition—See Nhân Duyên.

Hetu-svabhava (skt): 1) Cause or reason—See Nhân Tự Tánh. 2) Svahetulakshana (skt)—Self-cause-characteristic—Nhân Tự Tướng.

Hetuvidya (skt): Logically reasoning of a cause—See Nhân Minh & Nhân Minh Thuyết.

Hetuvidya-sastra (skt): See Nhân Minh Luận.

Hetuvikalpa (skt): Nhân phân biệt—Discriminating cause.

Hetu-virudha (skt): Nhân Dị Phẩm—In a syllogism the example not accordant with the reason.

Himalaya (skt): Hy mã lạp sơn—Tuyết Sơn—Snowy mountains—The range of mountains which spread across India, Ladakh, Tibet, Nepal, Sikkim and Bhutan.

Hinayana (skt): Tiểu thừa hay cỗ xe nhỏ. Tên của một học thuyết Phật giáo sơ khai, ngược lại với Đại Thừa. Đây là một từ mà Mahayana đã gán cho những người tu theo trường phái Theravada vì cho rằng những người nầy chỉ tự độ để trở thành những A la hán, chứ không độ tha. Kỳ thật, Hinayana ra đời và phát triển từ khi Phật nhập diệt cho đến đầu thế kỷ trước Tây lịch, và là đại diện cho học thuyết thuần khiết ban đầu y như lời Phật dạy. Điều căn bản trong giáo lý Hinayana là Tứ Diệu Đế, Thập nhị nhân duyên, Học thuyết về bản ngã, Luật nhân quả và bát Chánh đạo—The "Little or minor (small) Vehicle." Name of the earliest system of Buddhist doctrine, opposed to the Mahayana. This is the term which the Mahayana utilizes to refer to the those who follow Theravada for they have own liberation s goal rather than that of all beings. In fact, Hinayana developed between the death of Buddha and the 1st century BC and it represented the original and pure teaching as it was taught by the Buddha. The essence of the teaching is expressed in the four noble truths, the doctrine of dependent arising, the teaching of the ego, the law of karma and the eightfold noble path.

Hiranyavati (skt): Hữu kim—A ly la bạt đề.

Hiri (p): Sự nhờm gớm tội lỗi—Shame—Moral shame, in sense of being ashamed to do wrong—Shyness to commit evils—See Tàm Tài.

Hitadhyasayin (p): Lợi Ích Tâm.

Hrdaya (skt): Citta (skt)—Mind—See Tâm.

Hri (skt): Shame for Self—See Tàm.

Hrich (skt): Hột rị—Chủng tử Phật.

Hridaya (skt): 1) Tâm—Heart—Mind. 2) Heart of flesh—Heart—Physical heart—See Nhục Đoàn Tâm.

I

Iccha (skt): Ao ước—Wish—Desire.

Icchantika (skt): Xiển Đề—Đoạn thiện căn—Tín bất cụ túc.

- Những người đã cắt đứt thiện căn: One who cuts of good roots.
- Người chạy theo dục vọng đến kỳ cùng: One who purpsues desires to the end.
- Bất tín cụ túc: Những người không tin tưởng vào giới pháp nhà Phật—One who does not possess belief.
- Những người không có Phật tính: Those who are destitute of the Buddha-nature.

Idappaccayata (skt): Conditionality—Lý Duyên Sanh—See Duyên Sinh.

Iddhi (p): Thần thông biến hóa—Super knowledge—Mode of insight attained by the practice of Dhyana.

Iddi (p): Vikurvana (skt)—Supernatural influences—Miraculous transformations—Miraculous acts—See Thần Biến.

Iddhipada (p): Catvari-riddhipadah (skt)—Rddhipada (skt)—Four steps to rddhipada—Four supernatural powers or four sufficiences—See Tứ Như Ý Túc.

Iddhi-pratiharya (p): Rddhipratiharya (skt)—Thần Thông Biến Hiện—Như Ý Túc Thị Hiện—Manifestation of power of ubiquity—Manifestation of magical psychic power of ubiquity.

Iddhividha (p): Rddhipada or Rddhi-saksatkriya (skt)—Being anywhere instantly—Deva-foot ubiquity—Power of psychic travel—See Thần Túc Thông.

Iksvaku (skt): Nhứt Soa Cưu Vương.

Indra (skt): Nhơn đà la—Đế Thích—Name of a kind of Deva.

Indra-Priti (skt): Nhơn đà la bạt đế—Hỷ kiến thành kinh đô vua Đế Thích.

Indriya (p): Căn—Giác quan, toàn bộ 22 năng lực thể chất và tinh thần—Root—Power—Force—Bodily power—Power of the senses—Faculty of sense—A sense-faculty—A sense-organ—Faculty—Organ of sense—A sense-organ or twenty-two psychological and physical capabilities or faculties—The quality of which belongs especially to the mighty Indra:

1) Từ 1 đế 6 là ngũ quan và ý (sáu cơ sở): From 1 to 6 are the six bases.
2) Từ 7 đến 8 là tánh nam và tánh nữ: From 7 to 8 are The masculine and feminine potentialities that distinguish the sexes.
3) Thứ 9 là cơ quan tất yếu của sức sống qui định tất cả các hiện tượng sinh lý: The vital faculty which determines all physiological phenomena.
4) Từ thứ 10 đến 14 các cảm giác ham muốn, đau đớn, vui, buồn và dửng dưng: From 10 to 14 are the faculties of pleasure, pain, joy, sadness, and indifference.
5) Từ thứ 15 đến 19 là ngũ căn (tín, tấn, niệm, định, huệ) hay năm gốc rễ tinh thần làm cơ bản cho việc phát triển ngũ lực: The five mental roots that form the basis for the development of the five powers (the root of faith, of exertion or energy, of concentration, of mindfulness, of wisdom).
6) Từ thứ 20 đến 22 là ba năng lực siêu nhiên—From 20 to 22 are three supermundane faculties:

a) Niềm tin vào khả năng đạt tới nhận thức cần thiết để bước vào con đường siêu nhiên: The certainty of being able to know what is not yet known, which come at the beginning of the supramundane path.
b) Nhận thức cao nhất đạt được trạng thái dự lưu: Supreme knowledge , which is reached at the moment of actualizing stream-entry (Shrota-apanna).
c) Năng lực của kẻ nắm được nhận thức toàn hảo của bậc A la hán: The faculty of him who possesses perfect knowledge (the faculty of an arhat).

Indriyasamvara (skt): Indryasamvara (p)—Guarding of the sense organ—Guarding of the sense organ, a meditation technique that leads to pure and objective observation and is intended to prevent emotions such as joy, sadness, love, jealousy, sympathy, antipathy, desire, hatred, ect—Che chở các cảm giác, kỹ thuật thiền định có

mục đích hiểu tánh thuần khiết và khách quan trong khi quan sát và cố tránh những cảm giác vui, buồn, thương, ghét, thiện, ác, ham muốn, hận thù, v.v.—See Nhiếp Căn.

Indriyavaikalya (skt): Manh Long Á—Mù điếc câm—Blindness, deafness, muteness

Irsya (skt): Đố kỵ—Envy—Jealousy—Envy or impatience of another's success—Jealousy—One of the Upaklesa, or secondary hindrances—See Tật Đố.

Isipatana (p): Chư Thiên đọa xứ.

Issa (p): Envy—Tật đố.

Isvara (skt): Attahita (p)—Mind being free from delusion—See Tự Tại.

Is(h)vara (skt): Tự tại thiên—The Highest Self—God of Free Will.

Itaretara (skt): Bỉ Bỉ Không, một trong bảy loại không—Reciprocity, one of the seven kinds of Emptiness.

Itivrtaka (skt): Y đế mục đa già—Bổn Sự Kinh, một trong mười hai bộ kinh lớn của Phật giáo—Stories of Past Occurences, one of the twelve divisions of the Buddhist teachings.

J

Jagarati (p): Jagrati (skt)—Awakening—Mindfulness—Wakefulness—Waking—See Tỉnh Thức.

Jagrati (skt): Jagarati (p)—Awakening—Mindfulness—Wakefulness—Waking—See Tỉnh Thức.

Jalabuja (p): Jarayuva (skt)—Born from foetus—See Thai Sanh.

Jaliniprabha-Buddha (skt): Võng Minh Phật.

Jambud (skt): Diêm Phù—Thọ.

Jambudvipa (skt): Sahaloka (skt)—The saha world—Human world—The worldly world—Impure Land—Nam Thiệm Bộ Châu.

1) Tên của thế giới nầy—Name of this world—See Ta Bà.
2) Tên của miền nam của tứ đại châu, người ta nói nó hình tam giác, được gọi theo tên của một cái là Thiệm Bộ khổng lồ trên núi Tu Di, hay gọi theo tên loại vàng "thiệm bộ đàn" tìm thấy dưới gốc cây. Nó được chia ra làm bốn vùng—Name of the southern of the four great continents, said to be of triangular shape, and to be called after the shape of the leaf of an immense Jambud-tree on Mount Meru; or after the fine gold found below the tree. It is divided into four parts:

- Nam Tượng Chủ: Từ Tuyết Sơn trở xuống phía nam—South of Himalayas by the lord of elephants, because of of their innumerable number of elephants.
- Bắc Mã Chủ: Từ Tuyết Sơn trở lên phía bắc (vì có nhiều ngựa)—North of Himalayas by the lord of horses.
- Tây Bảo Chủ: Phía tây của Tuyết Sơn (vì có nhiều châu báu): West of Himalayas by the lord of jewels.
- Đông Nhân Chủ: Phía đông của Tuyết Sơn (vì có nhiều người ở): East of Himalayas by the lord of men.

Jambunada (skt): Thiệm Bộ Nại Hà Kim—Vàng từ sông Diêm Phù—Gold from the Jambu River.

Jana (skt): Vijaya (skt)—Sambara (skt)—Tối Thắng—Chế ngự tất cả, không còn ai bì kịp—Conquering—All conquering—Pre-eminent—Peerless—Supreme.

Janmahetu (skt): Producing cause—See Sinh Nhân.

Janaka (p): Janaka-karma (skt)—Productive Karma—See Tái Tạo Nghiệp.

Janaka-karma (skt): 1) Regenerative karma—See Sinh Nghiệp. 2) Janaka (p)—Productive Karma—Nghiệp Tái Tạo—See Tái Tạo Nghiệp.

Jana-kaya (skt): Cộng đồng—Community—Assemblage—Multitude—Collection.

Janana (skt): Sanh Nhân—Producing cause, as good or evil deeds cause good or evil karma.

Jnanavasita (skt): Control of knowledge—See Trí Tự Tại.

Janapada (skt): Địa—Xứ—Cộng đồng—Nation—Inhabited place—Community.

Janendriya (skt): Trí Căn—Năng lực của trí—Faculty of acknowledgement—Faculty of cognition.

Janmahetu (skt): Sinh Nhân.

Janma-marana (skt): Samsara (skt)—Utpàda-nirodha (skt)—Birth and death—Life and death—Living and dying—See Sanh Tử.

Jantu (skt): 1) Chúng sanh—Human beings. 2) Consciousness—Intelligent spirit—Soul—Incomprehensible or divine wisdom—See Thần Thức.

Japti (skt): Natti (p)—Báo cho biết trước—Announcement—Declaration—See Tác Bạch.

Jara (p): Già.

Jara-marana (skt & p): Jaramaranam (p)—Aging and death—Decreptitude and death—Lão tử—Manara (Death)—Old age and death—Twelth of the twelve links in the chain of dependent origination—Già và chết—Mắc xích thứ mười hai trong 12 mắc xích nhân duyên—Jara (Old age)—See Lão Tử.

Jaramaranam (p): —Jaramarana (skt)—Aging and death—Decreptitude and death—See Lão Tử.

Jarayuja (skt): See Chatur-Yoni.

Jarayuva (skt): Jalabuja (p)—Born from foetus—See Thai Sanh.

Jasosnisa (p): Phật đảnh Thệ Đa (màu vàng nghệ).

Jata (skt): Sanh.

Jataka (skt): Bổn Sanh Kinh, 550 câu chuyện nói về tiền thân Đức Phật, một trong mười hai bộ kinh lớn trong Phật giáo—A birth story—A collection of 550 stories of the former lives of the Buddha Gotama, one of the twelve divisions of the Buddhist teaching.

Jata-rupa (skt): Sanh Sắc.

Jati (p): Born—Sanh—Mắc xích thứ mười một trong 12 mắc xích nhân duyên—Birth—Production—Form of existence—The eleventh in the chain of the Nidanas.

Jati-marana (skt): Sanh tử—Birth and death—Life and death—Living and dying.

Javana (p): Impulsion—Impulsive karma-producing moments—Tiến trình thúc đẩy hay sự năng động (đó cũng chính là lúc mà nghiệp được thành lập).

Jayata (skt): Tổ Xà da đa.

Jetavana (skt): Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên—Name of a grove near Sravasti.

Jetrjeta (skt): Thái tử Kỳ Đà.

Jetrjeta-Vihara (skt): Kỳ đà Tịnh xá.

Jetavana-vihara (skt): Kỳ đà Tịnh Xá.

Jhana (p): Meditative absorption—A state of serene contemplation atained by meditation.

Jhaqita (skt): Lễ hỏa táng hay trà tỳ—Cremation.

Jihva (skt): Thiệt—Lưỡi—Tongue.

Jihva-vijnana (skt): Taste consciousness—Tongue consciousness or perception—Gustatory consciousness—See Thiệt Thức.

Jihvendriya (skt): The organ of taste—See Thiệt Căn.

Jina (skt): Conquering One—A conqueror—A victor—An epithet of the Buddha—Thắng giả hay kẻ chiến thắng, một danh hiệu của Đức Phật—See Thắng Giả.

Jinadhatu (skt): Phật Xá Lợi hay xá lợi của Phật (chất cứng còn lại sau lễ trà tỳ của Đức Phật)—Buddha's relics (hard substance left after the cremation of the body)

Jinaputra (skt): Thắng giả tử hay Phật tử (con của Phật), có nghĩa là các vị Bồ Tát—Sons of the Victorious One, meaning Bodhisattvas.

Jiriki: Self-power (self-reliance)—One's own power or strength, merit, intelligence, discrimination—Self-reliance—To strive with one's own power to cultivate and attain enlightenment. Jiriki is apposed to Tariki. Tariki means to rely on other's power to attain enlightenment (place one's trust merely in the Buddha such as reciting or calling upon the name of Amitabha Buddha to ensure bringing about rebirth in his paradise)—Sức mạnh cá nhân nhằm đạt tới đại giác, khác với Tariki nghĩa là tin vào tha lực (niệm Tên Phật A Di Đà để được bảo đảm sanh vào Tịnh độ)—See Tự Lực.

Jiva (skt & p): Life of the body—Đời sống—Life—The life-principle—Thọ mạng hay sự sống của cơ thể con người.

Jivajita (skt): Cọng mạng.

Jivati (p): Hãy còn tại thế.

Jivatma (p): Tiểu ngã—Microcosmic soul.

Jivatman (skt): Vital principle of the body—Thân mạng (thân mạng của con người).

Jivita (skt): 1) Length of Life—Sanh mạng. 2) Cuộc sống—Life.

Jivita-mada (skt): The great intoxication of life.

Jivitendriya (skt): Faculty of life—See Mệnh Căn.

Jivitindriya (skt): Faculties of life—Mạng căn (cơ thể với với đầy đủ các quan năng của con người).

Jnana (skt&p): Knowing—Becoming acquainted with—Knowledge—Higher knowledge (derived from meditation on the one Universal Spirit—Wisdom.

1) Prajna (skt)—Buddhi (skt)—Knowing—Becoming acquainted with—Knowledge—Higher knowledge (derived from meditation on the one Universal Spirit)—Wisdom—See Trí Tuệ.
2) Buddhi (skt)—Kiến thức—Knowledge—SeeTrí.
3) Prajna (skt)—Wisdom, discernent or understanding—The power to discern things and their underlying principles—See Tuệ.
4) Higher intellect or spiritual wisdom; knowledge of the ultimate truth (reality). Jnana is a very flexible term, as it means sometimes ordinary worldly knowledge, knowledge of relativity, which does not penetrate into the truth of existence, but also sometimes transcendental knowledge, in which case being synonymous with Prajna or Arya-jnana—Trí tuệ nhận thức những hiện tượng và những qui luật của chúng. Jnana là sự sáng suốt nắm vững tất cả những thuyết giảng được chứa đựng trong các kinh điển. Jnana là một từ rất linh động vì đôi khi nó có nghĩa là cái trí thế gian tầm thường, cái trí của tương đối không thâm nhập được vào chân lý của hiện hữu, nhưng đôi khi nó cũng có nghĩa là cái trí siêu việt, trong trường hợp nầy nó đồng nghĩa với Bát Nhã (Prajna).

Jnanacakshus (skt): Panna-cakkhu (p)—Prajnacakshus (skt)—The eye of wisdom—See Tuệ Nhãn.

Jnana-darpanna (skt): See Trí Cảnh.

Jnana-kara-garbha (skt): Knowledge of all things—Trí biết hết thảy sự vật—See Trí Tạng.

Jnanakaya (p): Prajnakaya (skt)—Body of wisdom—See Trí Thân.

Jnanam-anasrava (skt): Vô Lậu Huệ.

Jnanamana-sravam (skt): Tuệ Vô Lậu—Non-outflowing wisdom—Wisdom non-outflowing—Trí tuệ không bị nhiễm trược.

Jnanam-laukikam (skt): Laukika-jnana (skt)—Earthly or ordinary wisdom—Knowledge of the ordinary—See Thế Gian Trí.

Jnanam-lokottaram (skt): 1) Lokottara-jnana (skt)—Trí siêu việt—Knowledge of the supra-world—Super-worldly knowledge—Supra-mundane or spiritual wisdom—See Xuất Thế Gian Trí. 2) Lokottaratamajnana (skt)—Supreme supra-worldly knowledge—See Xuất Thế Gian Thượng Thượng Trí.

Jnanam-lokottaratam (skt): Xuất thế gian thượng thượng trí—Supreme supra-worldly knowledge.

Jnanam-lokottara-taman (p): Trí siêu việt—Knowledge of the supreme supra-world—Siêu Thế Gian Trí.

Jnana-mudra (skt): Djanamudra (p)—Wisdom Sign—Wisdom Seal—See Tuệ Ấn.

Jnana-paramita (skt): Prajna-paramita (skt)—Knowledge of perfection—Paramita wisdom—Trí Độ—Perfect knowledge of dharmas—Transcendental knowledge—See Trí Ba La Mật.

Jneyavarana (skt): Cognitive obscuration—Hindrance of knowledge—The intellectual hindrance—Trở ngại của tri thức—See Sở Tri Chướng.

Junagadh (skt): Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Junagadh là thủ phủ của Saurashtra, miền tây Ấn Độ, nhờ sự hiện diện của các chỉ dụ của vua A Dục mà từ lâu đã được các tín đồ Phật giáo biết đến nhiều và trở thành một trung tâm thu hút đối với họ. Gần đồi Girnar, ngày nay người ta tìm thầy trên một tảng đá lớn toàn bộ văn bản của "Mười Bốn Chỉ Dụ trên đá." Các văn bản nầy được khắc bằng chữ Brahm, còn được lưu giữ khá tốt. Các hang động quan trọng nhất đào thấy được ở Saurashtra đều nằm bên trong và xung quanh Junagadh. Các hang nầy có lẽ đã có nhiều trong thế kỷ thứ 7, vì trong khi đến viếng Junagadh, Huyền Trang đã ghi nhận ít nhất là năm mươi tu viện loại nầy, với ít nhất là

ba ngàn tu sĩ Thượng Tọa Bộ (Sthavira sect). Các di tích của hai ngọn tháp xây bằng gạch mới được tìm thấy gần đây tại Intwa trên một ngọn đồi cách bản chỉ dụ của vua A Dục độ ba dặm. Ngoài ra, còn có một con dấu bằng đất nung của một cộng đồng Tỳ Kheo từng sống trong tu viện của hoàng đế Rudrasena I, thuộc dòng dõi Ksatrapa đã cai trị xứ nầy từ năm 199 đến 222—According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Junagadh, the capital of the province Saurashtra, west of India, which owing to the presence of the Asoka edict had already become famous among Buddhists, became a centre of attraction for them. In the vicinity of Girnar Hills, we find now on a huge rock the full text of what are known as the Fourteen Rock Edicts. The text inscribed in Brahmi characters on this rock is remarkably well preserved. Naturally, the most important of the caves excavated in Saurashtra are in and around Junagadh. They must have been numerous, for while visiting Junagadh, Hsuan-Tsang had noticed at least fifty convents with at least three thousand monks of the Sthavira sect. The remains of two brick-built stupas have recently been exposed at Intwa on a hill about three miles away from Asoka's edict. Besides, excavators found a baked clay seal belonging to a bhiksusangha which resided in the vihara of Maharaja Rudrasena. The king was most probably Rudrasena I of the Ksatrapa family who ruled India from 199 to 222 A.D.

Junnar (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, có đến 130 hang động tạo thành năm nhóm riêng biệt trong phạm vi một bán kính bốn dặm tính từ Junnar. Do đó, có thể nói thành phố nầy là khu tu viện lớn nhất ở miền tây Ấn Độ. Số lượng đông đảo và kích thước nhỏ bé của các hang cho thấy các hang nầy thuộc về một thời kỳ xa xưa—Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, there are as many as 130 caves carved in five separate groups within a radius of four miles from Junnar. Hence, the town can be said to be the largest monastic establishment in western India. The frequency and smallness of the cells indicate that they belong to an early period.

Jyahroda (skt): Như Lư đạt.

Jyotisa (skt): Quan hệ tới Thiên Văn Học và lịch—Relating to astronomy or the calendar.

K

Kabalinkarahara (p): Thực phẩm vật chất—Material food.

Kaccha (p): Marshy land—Đầm lầy.

Kacchaka (p): A kind of fig tree—Một loại cây sung.

Kacchapa (p): A turtle—A tortoise—Con rùa.

Kacchu (p): A plant the fruits of which cause itch when applied to the skin—Một loại cây mắt mèo có trái làm ngứa khi chạm vào da.

Kailasa (skt): Ngọn núi huyền thoại ở Hy Mã Lạp Sơn, nơi được coi là thiên đường của Shiva, nổi tiếng cho cả Ấn và Phật giáo—Silver Mountain, a mountain in the Himalayas famous in myth and legend for both Hinduism and Buddhism.

Kakkari (p): Cucumber—Dưa chuột.

Kakkasa (p): Rough—Harsh (a)—Gồ ghề.

Kakoustha (skt): Ka khuất đa (tên riêng).

Kaksa (skt)—**Kacha** (p): Một vương quốc cổ của Malava, bây giờ là bán đảo Cutch—An ancient kingdom of Malava, now the peninsula Cutch.

Kakuda-Katyayana (skt): Pakudha-Katyayana (p)—Ca la cưu đà Ca chiên diên.

Kalac(h)akra: Bánh xe thời gian. Kalachakra tantra được đưa vào Tây Tạng năm 1027, nó được coi như căn bản của Lịch tây Tạng—Wheel of time. Kalachakra tantra was introduced into Tibet in 1027 and it is considered the basis of the Tibetan calendar.

Kalala (skt): Yết La Lam—The human embryo during the first seven days—Thai nhi trong giai đoạn bảy ngày đầu.

Kalama (p): Ca Lam—A tribe in north-east India in the time of the Buddha known to history as the recipients of the Buddha's famous advice on the subject of authority in the search for Truth.

Kalapah pratyayanam (skt): Concatenation of causal chains—See Nhân Duyên Cộng Tập Hội.

Kalunasurin (skt): Kiên hắc—Chiên đàn.

Kalarati (p): Hắc dạ thần.

Kalasas (p): Bình đựng nước.

Kalasivi (skt): Chi cương lương tiếp.

Kalasutra: Hắc thằng địa ngục.

Kalayasa (skt): Cương lương dà xá.

Kalki Avatara (skt): The Buddha-to-be—Maitreya.

Kalodaka (skt): Ca lưu đà di—Thời Thủy.

Kalpa (skt):Kiếp hay một khoảng thời gian dài vô hạn. Một kiếp tương đương với hàng tỷ tỷ năm—Aeon or kalpa is an indefinite length of time—Billions of years—Repeated cycle of creation and decay of a universe—Length of a Day and Night of Brahma (4.320.000.000 years)—See Vô Thủy Khoáng Kiếp.

Kaludayin (skt): Ca Lâu Đà Di—Ca Lưu Đà Di—Ca Lộ Na—Ca Lư—Hắc Ưu Đà Di—Vị Tỳ Kheo da đen bóng; người ta nói ông là thầy dạy học của Phật Thích Ca lúc Ngài còn là thái tử, về sau nầy ông trở thành một trong những đệ tử đầu tiên của Phật—Udayin or Black Udayin, said to have been schoolmaster to Sakyamuni when young and one of the early disciples

Kalyana-mitra (skt) **Kalyana-mitta** (p): Thiện hữu tri thức—Người bạn tốt người hướng dẫn bạn trên đường Chánh đạo—Người bạn cao quý, có kinh nghiệm phong phú về thiền định Phật giáo và có khả năng giúp đở người khác trên con đường đại giác—Good friend—Good advisor—Good counselor—Good acquaintance—A friend of virtue—A well-wishing friend—A good friend who leads you along the right path—A noble friend who is rich in experience of Buddhist doctrine and meditation, who accompanies and helps one and others on the path to enlightenment.

Kalanusarin (skt): Kiên hắc—Chiên đàn.

Kalodayin (skt) **Kaludayi** (p): Ca-lưu-đà-di—Thanh văn và La hán của Phật Thích Ca.

Kama (skt) **Kamacchanda** (p): Dục vọng—Nhục dục—Tham dục. Kama là khao khát thỏa mãn tính dục cũng như niềm vui được cảm thấy trong sự khoái lạc ấy. Đây là một trong những trở ngại chính trên bước đường tu tập—Wish—Longing—Sense-pleasures—Desire for sense-pleasures—Desire (sexual) or sensual desire—Mental defilement. Kama refers to desire toward sensually satisfying objects and to the joy taken in these things. It is seen as one of the primary obstacles on the spiritual path. Five types of sensual desire:

1) Sắc: Desire toward form.
2) Thanh: Desire toward sound.
3) Hương: Desire toward smell.
4) Vị: Desire toward taste.
5) Xúc: Desire toward bodily feeling.

Kama-dhatu (p & skt): Dục giới—The world of volition—The world of desire—The region of the wishes—See Dục Giới.

Kamaksaya (skt): Kammakkhya (p)—Exhaustion of Karmic Energy—See Nghiệp Dĩ.

Kamalashila (p): Một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám. Ông đã đóng vai trò quan trọng và có ảnh hưởng rất lớn trong việc phát triển trường phái nầy trên đất Tây Tạng—One of the most important representatives of the Madhyamika school in the 8th century. He played an important role and had great influence on the development of the Madhyamika school in Tibet—See Madhyamika.

Kamanispati (p): Mãn nguyện.

Kamasava (p): Dục Lậu—Attachment to the sensual world—Sự tham luyến cõi dục.

Kama-tanha (p): Ham muốn dục lạc—Sensual craving.

Kamacchanda (p) **Kama** (skt): Tham dục.

Kamadhatu (skt): Dục giới.

Kamaraga (skt): Desire for and love of things of life—Greed and Desire—Sensuous lust—Tham dục (khát ái về nhục dục và trần cấu)—See Tham Dục.

Kamasamjna (skt): Tư tưởng dâm dục—Conception of desire—Thought of desire—See Dục Tưởng.

Kamasukhallika-nuyoga (p): Liên tục luyến ái dục trần.

Kamatanha (p): Ái dục ngũ trần—Nhục dục ngũ trần.

Kamavacara (skt): Dục giới—The world of desire.

Kamavasa (p): Dục giới—The sense of pleasures.

Kambala (skt): Phát y hay áo dệt bằng tóc—A woollen or hair mantle; a loin cloth.

Kamisuicchacaro (skt): Tà dâm.

Kamma (p): Karma (skt)—Hành động—Action—Deed—Định nghiệp—Volitional action—Có hai loại—There are two kinds:

(A)

1) Thiện nghiệp: Good karma—Wholesome karma.
2) Bất thiện nghiệp: Evil (bad) karma—Unwholesome karma.

(B)

1) Định nghiệp: Decided karma.
2) Bất định nghiệp: Undecided karma.

** Karma (skt)—Actions—See Nghiệp.

Kammabhava (p): Reality of karma—Karma-process becoming—See Nghiệp Hữu.

Kammacatukkam (p): Four types of kamma (karma)—See Tứ Chủng Luân Hồi Nghiệp.

Kamma-kkhandha (p): Karma-skandha (skt)—Karmical group—Nghiệp Uẩn.

Kammakkhya (p): Kamaksaya (skt)—Exhaustion of Karmic Energy—See Nghiệp Dĩ.

Kamma-magga (skt): Kamma-patha (p)—Karma-marga (skt)—Course of Action—See Nghiệp Đạo.

Kamma-niyama (p): Nghiệp Luật—Định luật về nghiệp—Karmic order—Law of karma.

Kammanta (p): Action—Samma Kammanta (Right Action).

Kammantthana (p): Subject of meditation.

Kammapaccayo (p): Karma-cause—Kamma condition—See Nghiệp Duyên.

Kamma-phala (p): Hậu quả của hành động—The fruit or result of action.

Kamma-patha (p): Kamma-magga (skt)—Karma-marga (skt)—Course of Action—See Nghiệp Đạo.

Kammatthana (p): Karmasthana (skt)—See Nghiệp Xứ.

Kammavibhanga (p): Exposition of kamma—Nghiệp Phân Biệt.

Kamma-vipaka: Nghiệp quả—Maturing or ripening of past causes under the Law of Karma—The fruit or results of deeds which have ripened.

Kammavipaka-nana (p): Karmavipaka-jnana (skt)—Knowledge of karma of all beings (power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time)—See Tri Tam Thế Nghiệp Báo Trí Lực.

Kampilya (skt): Tên của một địa danh hẻo lánh ở miền tây Ấn Độ, gần Navasari. Một bản chữ khắc trên phiến đồng của vua dòng Rastrakuta là Dantivarman ở Gujarat, ghi chép rằng năm 865, khi vua xuống tắm dưới sông Puravi, nay là sông Purna ở quận Surat, theo sự thỉnh cầu của một tu sĩ, nhà vua đã cấp đất cho tu viện Kampilya, nơi có năm trăm tu sĩ của Tăng đoàn Sindhu Desa đang sống. Lại có một bản khắc khác ghi rằng vào năm 884 vị vua nầy lại cấp đất cho cùng tu viện nầy. Dường như các cộng đồng Phật giáo từ vùng Sindh, có lẽ vì sợ những người Hồi giáo, đã di chuyển đến xây dựng tu viện tại Kampilya, nơi vốn nổi tiếng là một thánh địa—Name of a solitary placed named Kampilya in west India, near Navasari. A copper plate inscription of the Rastrakuta king, Dantivarman of Gujarat, dated 865, records that, after bathing in the river Puravi, now Purna river in the Surat district, at the request of a monk, the king donated lands for the Kampilya vihara, where there lived five hundred monks of the Sangha of Sindhu Desa. Another inscription of the Rastrakuta king, Dharavarsa, records a similar grant to the same monastery in 884 A.D. It seems that the Buddhist community migrated from Sindh, presumably for fear of the Muslims and founded a vihara at Kampilya which was already known as a sacred place.

Kamupapattiyo (skt): Three Kinds of Rebirth in the Realm of Sense-Desire—See Tam Dục Sanh.

Kana (p):

1) Độc nhãn—Monoculous—One-eyed.
2) Gạo nát: Broken rice.

Kanada (skt): Ca na đạt.

Kanadeva (skt): Tổ 14 Ca na đề bạt.

Kanakabharadvaja (s): Ca nặc ca bạt lỵ đọa xà.

Kanakamouni (skt): Ca na già Mâu ni.

Kanakavatsa (skt): Ca nặc ca phạt sa.

Kancana (p): Gold—Vàng.

Kancana-vanna (p): Of the golden color (a)—Có màu vàng.

Kanchi (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng Nam Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Kanchi với điện Rajavihara và một trăm tu viện tại đây đã từng là một pháo đài của Phật giáo tại miền Nam Ấn Độ. Năm tượng Phật đã được tìm thấy gần thành phố nầy. Phật Âm (Buddhaghosa), luận sư Pali nổi tiếng, trong bộ luận thư của mình (Manorathapurani), có nói rằng ông viết cuốn sách nầy là theo yêu cầu của Thượng Tọa Jotipala cùng ở với ông tại Kanchipura. Huyền Trang cũng nói đến một người tên Dhammapala ở Kanchi, vốn là một đại luận sư của Nalanda. Tại Triều Tiên cũng đã tìm thấy một bản chữ khắc bằng thơ nói về nơi nầy. Trong lời tựa của tác phẩm nầy do Lý Tư viết năm 1378, có kể về cuộc đời và chuyến đi của một tu sĩ Ấn Độ tên là Dhyanabhadra. Chuyện kể nầy cho chúng ta biết rằng tu sĩ ấy là con trai của một ông vua ở Ma Kiệt Đà và một bà hoàng ở Kanchi, vị tu sĩ ấy đã được nghe một nhà thuyết pháp Phật giáo nói về bộ kinh Karanda-vyuhasutra. Như vậy, mãi cho đến thế kỷ thứ 14, nơi nầy mới được biết đến là một trung tâm Phật giáo—Name of a Buddhist place in Southern India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Kanchi, with its Rajavihara and its hundred monasteries, was a famous stronghold of Buddhism in the South. Five Buddha images have been discovered near this town. The famous Pali commentator, Buddhaghosa, has mentioned in his commentary (the Manorathpurani) that he wrote it at the request of the Venerable Jotipala who was staying with him at Kanchipura. Hsuan-Tsang also mentions a certain Dharmapala from Kanchi as being a great master at Nalanda. In Korea, an inscription in verse has been discovered. In a preface to it written by Li-Se in 1378 A.D., there is an account of the life and travel of an Indian monk called Dhyanabhadra. This account tells us that this monk was the son of a king of Magadha and a princess from Kanchi and that when he visited Kanchi he heard a sermon given by a Buddhist preacher on the Karanda-vuyhasutra. Clearly, this place was a recognized centre of Buddhism as late as the 14th century A.D.

Kancuka (p): A jacket—Áo choàng.

Kanheri (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Kanheri có trên một trăm hang động, vốn cũng là khu tu viện lớn. Qua một số bản chữ khắc tìm thấy ở đây có niên đại từ thế kỷ thứ hai cho đến thời đại ngày nay, người ta có thể dựng lại lịch sử nơi nầy khá đầy đủ. Thời gian bắt đầu xây dựng các hang nầy có thể là vào triều đại Gautamiputra Satakarmi khoảng năm 180. Thỉnh thoảng lại có thêm những công trình đào sâu và điêu khắc. Việc đưa tượng Phật vào khu vực nầy được biết đến qua một bản khắc chữ thuộc thế kỷ thứ tư, ghi lại việc một người tên Buddhaghosa cúng tặng một tượng Phật. Các vua Sihalar ở Puri, vốn là những chư hầu của của các vương quốc Rastrakuta, có mối quan tâm đặc biệt đối với khu tu viện ở Kanheri nên đã cúng dường rộng rãi như được ghi chép trong các phiến đồng thuộc những năm 843, 853 và 877. Các chữ khắc của những năm 991, 999 và 1004 còn cho biết rằng các tu sĩ Phật giáo trong thời gian nầy vẫn còn ở tại các hang. Một bản khắc chữ mới đây bằng tiếng Nhật của một khách hành hương Phật tử thuộc phái Nhật Liên tông (Nichiren sect) trên vách hang số 66, khẳng định tầm quan trọng của các hang này ngay cả trong thời đại hiện nay—Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, there are more than one hundred caves at Kanheri which was also a large monastic establishment. From a number of inscriptions found here, dating the second century A.D. to modern times, a more or less connected history of the place can be reconstructed. The beginning of the caves can be attributed to the reign of Gautamiputra Satakarni about 180 A.D. Many excavations and sculptures were added from time to time. The introduction of the Buddha image in the establishment is shown by a fourth century inscription recording the dedication of a Buddha image by a certain Buddhaghosa. The silahar rulers of Puri, who were feudatories of the Rastrakuta sovereign, took a special interest in the Buddhist establishment at Kanheri and made liberal donation to it as recorded their copper-plate grants dated 765, 775, 799. Inscriptions of 913, 921, and 931 further show that the Buddhist monks

still continued to occupy the caves. A modern inscription of a Buddhist pilgrim of the Nichiren sect engraved on the walls of cave number 66 testifies to the continued importance of the caves even in modern times.

Kanishka (skt): See Ca Ni Sắc Ca.

Kaniska (skt): Ca Nị Sắc Ca—Vị hoàng đế trị vì miền Bắc Ấn và Trung Á. Người ta kể rằng ông là vị vua quan trọng thứ ba của triều đại Kusana, sống vào khoảng giữa thế kỷ thứ hai. Ông đã lập nên quốc gia Gandhara (bây giờ là Nam A Phú Hản). Ông đã được Bồ Tát Mã Minh cải đạo và sau đó trở thành một quân vương Phật tử đắc lực hộ trì Tam Bảo—A king who ruled Northern India and central Asia. He is said to have been the third important king of the Kusana dynasty, who lived either in the later half of the second century. He established a country called Gandhara. Converted by Master Asvaghosa, he became a great patron of Buddhism.

Kankhati (p): To doubt—To be uncertain—Nghi ngờ.

Kantaka (skt): Ngựa Càn trắc.

Kanthaka (skt & p): Ngựa Kiền Trắc.

Kanyakubja (skt): Tên của một thành phố cổ nằm về những tỉnh phía Tây Bắc Ấn Độ, tọa lạc trên sông Kali Nadi, một nhánh của sông Hằng, bây giờ là Farrukhabad. Phế tích của thành phố nầy lớn hơn thành phố Luân Đôn—Name of a river in an ancient city in the north-western provinces of India, situated on Kali Nadi, a branch of the Ganga, in the modern district of Farrukhabad. The ruins of the ancient city are said to occupy a site larger than that of London.

Kapila (skt): Ca tỳ la vệ.

Kapilavastu (skt) **Kapilavatthu** (p): Thành Ca tỳ la vệ, kinh đô của dòng tộc Thích Ca, nơi trị vì của Vua Tịnh Phạn và Hoàng Hậu Ma da. Thành Ca Tỳ La Vệ là kinh đô của vương quốc nơi mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã được hạ sanh trong vườn Lâm Tỳ Ni, thuộc ngoại thành Ca Tỳ La Vệ. Đức Phật đã trải qua thời niên thiếu tại đó. Ngày nay Ca Tỳ La Vệ được các nhà khảo cổ Ấn Độ xác nhận thuộc làng Tilaurakota trong địa hạt xứ Therai, thuộc xứ Nepal—The capital of Sakya Kingdom where dwelt King Suddhodana and his wife Maya. The capital of the country where Sakyamuni was born at Lumbini Park on the outskirts of the city of Kapilavastu. The Buddha spent his childhood and youth there. The Indian archeologists identified it with the present-day village of Tilaurakota in the Therai region of modern Nepal.

Kapimala (skt): Ca lỳ ma la.

Kapphina (skt): Maha Kiếp tân na.

Kara (skt): Cánh tay—The hand.

Karana (skt): Đấng sáng thế—Creator.

Karanahetu (skt): Active cause—Sở Tác Nhân—Causal agency—See Năng Tác Nhân.

Karanda (skt): Ca lan đà.

Kararuci (skt): Cương lương lâu chí—Chơn hỷ.

Karavinka (skt): Ca lăng tần già—Diệu âm điểu.

Karika (skt): Ca ri ca.

Karle (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Sảnh đường Thánh điện ở Karle có kiểu dáng giống như sảnh đường ở Bhaja. Tuy nhiên, đây là một đền đài nguy nga tráng lệ nhất ở Ấn Độ. Thực vậy, trong một bản chữ khắc cổ tìm thấy tại đây, thì điện nầy được mô tả là một lâu đài trong hang đá tuyệt hảo nhất ở Diêm Phù Đề. Hang nầy do Bhutapala, một thương nhân ở Vaijayanti, cho đào. May mắn là điện nầy nằm trong số điện còn được duy trì tốt nhất. Điện có một hàng trụ đá nguyên khối ở mỗi bên, đầu trụ hình vuông, bên trên có những hình voi, ngựa quỳ gối và người cưỡi nam nữ. Mặt tiền hai tầng có một cửa hứng nắng thật lớn. Sảnh đường Thánh điện nầy có niên đại vào khoảng thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch—Name of a Buddhist place in west India. The caitya hall at Karle is of the same general pattern as that at Bhaja. However, it is one of the most magnificent monuments in India. In fact, it is described, in one of the ancient inscriptions found at the place, as the most excellent rock mansion in Jambudvipa. It was excavated by Bhutapala, a merchant of Vaijayanti. Fortunately, it is also among the best preserved. It has a row of fifteen monolithic pillars on each side with kalasa bases and bell-shaped capital surmounted by kneeling elephants, and horses with men and women riders. Its two-storeyed fafacade as an enormous sun-window. The caitya hall dates from the close of the first century B.C.

Karma (skt): Kamma (p)—Định nghiệp—Volitional actions as causes bringing future retribution—The moral law of cause and effect—Deed—Action, good or bad, including attachments, aversions, defilements, anger, jealousy, etc. Karma is created (formed) by that being's conceptions (samskara). This potential directs one behavior and steers the motives for all present and future deeds. Karma is understood as. In Buddhism, karma arises from three factors: body, speech and mind—Tốt hay xấu, bao gồm luyến ái, thù nghịch, uế trược, sân hận, ganh ghét, etc. Nghiệp được thành lập từ những quan niệm của một chúng sanh. Chính tiềm năng ấy hướng dẫn mọi ứng xử và lái hành vi cũng như tư tưởng cho đời nầy và những đời trước. Theo Phật giáo, nghiệp khởi lên từ ba yếu tố: thân, khẩu và ý:

1) Hành động của thể chất hay tinh thần: A mental or physical action.
2) Hậu quả của một hành động thể chất hay tâm thần: The consequence of a mental or physical action.
3) Tổng số những hậu quả của những hành vi mà một chúng sanh đã làm trong đời nầy hay đời trước: The sum of all consequences of the actions of a being in this or some previous life.
4) Chuỗi nhân quả của thế giới đạo đức: The chain of cause and effect in the world of morality.

** Kamma (p)—Actions—See Nghiệp.

Karmabhava (skt): Karmically accumulative existence—Nghiệp Cảnh.

Karmabija (skt): Karma-vasana (skt)—Karma-Seed—See Nghiệp Chủng.

Karma-dana (skt): Yết ma—Duy na—Hall Chief—Title of supervisor of monks in training.

Karma-hetu (skt): Karma-Cause—See Nghiệp Nhân.

Karma-Kagyu: Dòng truyền miệng, một phái của Kagyupa do Dusum Khyenpa sáng lập tại Tây Tạng vào thế kỷ XII sau Tây lịch—Oral Transmission Lineage of the Karmapas, a subdivision of Kagyuapa school, founded in Tibet in the 12th century by Dusum Khyenpa.

Karma-mara (skt): See Ma Nghiệp.

Karma-majati-laksana (skt): Karma-vijnana (skt)—Karmic consciousness—See Nghiệp Thức.

Karman (skt): Nghiệp—Action—Form of behavior—To produce karma—See Tác Nghiệp.

Karma-nirmana (skt): Karma transformation—Nghiệp Hóa.

Karmapa: Người có hoạt động của Phật. Uy quyền tâm linh của phái Karma-Kagyu, thuộc dòng Tulku xưa nhất của Phật giáo Tây Tạng. Người nầy cũng được dân Tây Tạng tin tưởng là một hiện thân của Quán Thế Âm. Dòng nầy kéo dài hơn 800 năm—Man of Buddha-activity. The spiritual authority of the Karma-Kagyu school and the oldest lineage of Tibetan Buddhism. The Tibetan believe that this person is the embodiment of Avalokitesvara. The incarnations of the Karmapa extended over a period of 800 years:

1) Karmapa Dusum Khyenpa (1110-1193).
2) Karmapa Karma Pakshi (1204-1283).
3) Karmapa Rangjung Dorje (1284-1339).
4) Karmapa Rolpe Dorje (1340-1383).
5) Karmapa Deshin Shegpa (1384-1415).
6) Karmapa Tongwa Donden (1416-1453).
7) Karmapa Chodrag Gyatsho (1454-1506).
8) Karmapa Mikyo Dorje (1507-1554).
9) Karmapa Wangchuk Dorje (1556-1603).
10) Karmapa Choyng Dorje (1604-1674).
11) Karmapa Yehse Dorje (1676-1702).
12) Karmapa Changchub Dorje (1703-1732).
13) Karmapa Dudul Dorje (1733-1797).
14) Karmapa Thegchog Dorje (1798-1868).
15) Karmapa Khachab Dorje (1871-1922).
16) Karmapa Rigpe Dorje (1924-1982).

Karma-padartha (skt): See Nghiệp Cú Nghĩa.

Karma-paramita-bodhisattva (skt): See Nghiệp Ba La Mật Bồ Tát.

Karmaphala (skt)—**Kammaphala** (p): Fruit of the karma—Result of karma—Nghiệp quả hay kết quả của các hành động phát sanh từ tâm thức—See Nghiệp Quả.

Karma-skandha (skt): Kamma-kkhandha (p)—Karmical group—Nghiệp Uẩn.

Karmasthana (skt): Kammatthana (p)—See Nghiệp Xứ.

Karmavarana (skt): Karmic hindrances—Karmic defilement—Hindering the attainment of success—Hindrance of karma—Hindrance of past

karma—Hindrances to spiritual progress brought about by evil karma—Karmic obstructions—The obstacles of karma—See Nghiệp Chướng.

Karma-vasana (skt): Karmabija (skt)—Karma-Seed—See Nghiệp Chủng.

Karmavasita (skt): Control of action—See Nghiệp Tự Tại.

Karma-vayu (skt): Karma wind—See Nghiệp Phong.

Karma-vijnana (skt): Karma-majati-laksana (skt)—Karmic consciousness—See Nghiệp Thức.

Karma-vipaka (skt): 1) Intentional Karma—See Nghiệp Cố Ý. 2) Karma-reward—Retribution of karma (good or evil)—The consequences of all actions—Quả báo trong tương lai—See Nghiệp Báo.

Karmavipaka-jnana (skt): Kammavipaka-nana (skt)—Knowledge of karma of all beings (power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time)—See Tri Tam Thế Nghiệp Báo Trí Lực.

Karmindriya (p & skt): Sense-organs which produce karma—Các giác quan sanh nghiệp—See Tác Nghiệp Căn.

Karnatak (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Phật giáo bắt đầu có ảnh hưởng tại Karnatak từ thời vua A Dục. Các sắc chỉ của vị vua nầy tại Siddhapur và các vùng lân cận đã được tìm thấy trong tỉnh nầy. Các đoàn truyền giáo của ông ta phái đi khắp cả nước, kết quả là nhiều tu viện Phật giáo đã được xây dựng tại đây—Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Buddhism began to exercise its influence in Karnatak from the time of Asoka, whose edicts at Siddhapur and in the neighborhood are found in the province. His missionaries carried the message all over the land, as a result of which many Buddhist monasteries were built there.

Kartri (skt): Đấng sáng thế—Creator.

Karuna (skt): Bi—Love—Compassion—Compassionate—Compassionate mind—Mind of pity—Universal love—One of the two perfections needed for the attainment of Buddhahood—Active Compassion, the outstanding quality of all buddhas and bodhisattvas. Compassion extends itself without distinction to all sentient beings. Practitioners must cultivate or increase compassion via wisdom (prajna). According to the Mahayana Buddhism, compassion must be accompanied by wisdom to approach enlightenment—Đồng cảm từ bi hay khoan dung, phẩm chất của chư Phật và chư Bồ tát. Sự đồng cảm nầy thể hiện một cách không phân biệt đối với tất cả chúng sanh mọi loài. Sự đồng cảm ở người tu tập phải được gia tăng bằng trí năng để trở thành đúng đắn và có hiệu quả. Tính từ bi thể hiện ở Bồ Tát Quán Âm. Theo Phật giáo Đại thừa, Từ bi phải đi đôi với trí tuệ mới có thể đạt đến đại giác được—See Tâm Bi.

Karuna (skt): Compassionate mind—Mind of pity—See Tâm Bi.

(Maha)-karuna (p): Đại bi.

Karuna-Bhavana (skt): Đại bi.

Karunamrditamati (p): Bi niệm.

Karunika-hridaya-dharani (skt): Thiên thủ thiên nhãn đại bi tâm đà la ni.

Kasaya (skt): Cà sa, màu vàng, đỏ, đỏ lợt hay vàng thẩm, dùng như quần áo của chư Tăng Ni — Yellow (red—dull red—yellowish red) Robe used as the garment of a Buddhist monk or nun.

Kashmir (skt): Vùng đất mà vua A Dục đã sáp nhập vào vương quốc của mình ngay sau khi ông lên ngôi. Đây là một trung tâm Phạn ngữ quan trọng, cũng là một trường học Phật giáo có uy thế thời đó. Kashmir giữ một vai trò quan trọng trong việc truyền bá Phật giáo sang Trung Quốc—A region which Asoka added to his empire right after he enthroned. Kashmir was one of the most important centers of Buddhist Sanskrit learning and the center of the most powerful Buddhist school. Kashmir played an important role in the transmission of Buddhism to China.

Kashtha (skt): Một miếng gỗ—A piece of wood.

Kasina (p): Lãnh vực được dùng làm đối tượng hay thoại đầu trong nhà thiền nhằm giúp cho sự tập trung tinh thần. Tinh thần lúc nào cũng chỉ bị một đối tượng xâm chiếm cho tới đại định. Có mười lãnh vực trong thiền định—Total field served as objects of meditation as supports for concentration of the mind. The mind is exclusively

and with complete clarity filled with this object until reaching samadhi. There are ten kasinas:

1) Đất: The Earth Kasina.
2) Nước: The Water Kasina.
3) Lửa: The Fire Kasina.
4) Gió: The Wind (air) Kasina.
5) Màu Xanh lam: The Blue Kasina.
6) Màu vàng: The Yellow Kasina.
7) Màu đỏ: The Red Kasina.
8) Màu trắng: The White Kasina.
9) Không gian: Akasha—The Space Kasina.
10) Ý thức (trong Vi Diệu Pháp là "Ánh Sáng"): The Consciousness Kasina (in the Abhidharma, the Light Kasina).

Kasyapa (skt) **Kassapa** (p):

1) Cổ Phật Ca Diếp, vị Phật trong thời tiền Thích Ca—Ancient Buddha who preceded Sakya muni.
2) Ca Diếp, một người thuộc dòng Bà La Môn ở Ma Kiệt Đà, trở thành một đệ tử thân cận của Phật, người đã chủ trì nghị hội kiết tập kinh điển đầu tiên ngay sau khi Phật nhập diệt. Ông là đệ nhứt tổ dòng Thiền Ấn độ—Maha Kasyapa (Đại Ca Diếp)—A Brahmin of Magadha who became a close disciple of the Buddha, and was at the time of his death the senior member of his Sangha. He presided over the first council, held immediately after the passing of the Buddha. He was regarded as the first Patriarch in the Zen school.

Kasyapa-Matanga (skt): Ca Diếp Ma Đằng.

Kasyapa-Piceya (skt): Ca Diếp Tỷ Bộ.

Kata (p): A mat—Chiếc chiếu (đệm).

Katanana (p): Tri kiến về sự thành tựu của Tứ đế.

Katasi (p): A cemetery—Nghĩa địa.

Katatta (p): Reserve karma—Nghiệp Tích Tụ—See Tích Tụ Nghiệp.

Katmandu: The present capital of Nepal.

Katthaka (p): Bamboo tree—Cây tre.

Katyana (skt): Ca chiên diên.

Katyayana: Thập Đại Đệ Tử.

Kaundinya (skt) **Kondanna** (p): Kiều Trần Như.

Kaurtya (skt): Sám hối—Remorse—Repentence—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Kausalya (skt): Thiện xảo—Skillful—Clever—Experienced.

Kausambi (skt) **Kosambi** (p): Câu đàm thi.

Kausidya (skt): Deadly sin—Sloth—The practice of usury—Indolence—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Kausika (skt): Kiều thi na (tiền thân của Phật Di Đà).

Kausthila (skt): Maha Câu hy la.

Kaya (p & skt): Tanu (skt)—Thân—Physical existence—Body—The sense or organ of touch—See Thân.

Kaya-dhatu (skt): Kayappasada-rupa (skt)—The body element—Element of body-senses—See Thân Phần.

Kaya-duccaritam (p): Wrong conduct in body—See Thân Ác Nghiệp.

Kayagata-sati (p & skt): 1) Mindfulness of the body—Tỉnh Thức Nơi Thân. 2) Mindfulness of the body—See Thân Hành Niệm Tu Tập. 3) Kayagatasmrti (skt)—Niệm Thân—Body Contemplation—See Niệm Thân. 4) Kayanupassana (p)—Kaya-nupassana (skt)—Contemplation of the body—See Quán Thân.

Kayagatasmrti (skt): Kayagata-sati (p)—Kayanupassana (p)—Body Contemplation—Mindfulness of the body—Mindfulness with regard to the body—Quán niệm về thân (tư duy về thân thể con người)—See Niệm Thân.

Kaya-kamma (p): Kaya-sankhara (p)—Bodily action—Karma caused by body—See Thân Nghiệp.

Kayakammannata (p): Wieldiness of mental body—Tâm Sở Thích Ứng.

Kaya-karmas-Vac-karmas-Citta-karmas (skt): Kaya-Vac-Citta (skt)—Body, words and thoughts—See Thân Khẩu Ý.

Kayalahuta (p): Lightness of mental body—Tâm Sở Khinh An.

Kayamuduta (p): Malleability of mental body—Tâm Sở Nhu Thuận.

Kaya-napassana (skt): Kaya-smrtyupasthana (skt)—Sự quán sát nơi thân—Mindfulness of

body—Meditation and full realization on the impurity of the body—See Thân Niệm Xứ.

Kayanupassana (p): 1) Kayagatasmrti (skt)—Body Contemplation—Mindfulness of the body—See Niệm Thân. 2) Kayagatasati (skt & p)—Niệm Thân—Contemplation of the body—See Quán Thân.

Kayapagunnata (p): Proficiency of mental body—Tâm Sở Tinh Luyện.

Kayappasada-rupa (skt): Kaya-dhatu (skt)—Element of body-senses—See Thân Phần.

Kayapassadhi (p): Calm of all mental factors (mental states)—Tranquility of mental body—Tâm Sở Vắng Lặng.

Kayasakkhin (p): The Body-Witness—Bodily witness—See Thân Chứng.

Kaya-sankhara (p): Kaya-kamma (p)—Bodily action—Karma caused by body—See Thân Nghiệp.

Kaya-smrtyupasthana (skt): Kaya-napassana (skt)—Sự quán sát nơi thân—Mindfulness of body—Meditation and full realization on the impurity of the body—See Thân Niệm Xứ.

Kaya-socceyam (p): Pure body—Purity of body—See Thân Thanh Tịnh.

Kaya-sparshtavya (skt): Place of the body and touches—Thân Xúc Xứ.

Kaya-sucarita (skt): Wonderful conduct of the body—See Thân Diệu Hạnh.

Kaya-succaritam (p): Right conduct in body—Thân Thiện Hạnh.

Kaya-Vac-Citta (skt): Kaya-karmas-Vac-karmas-Citta-karmas (skt)—Body, words and thoughts—See Thân Khẩu Ý.

Kaya-vijnana (skt): Tacticle sensation consciousness—Body consciousness—Tactile consciousness—See Thân Thức.

Kayavinnanadhatu (p): The body-consciousness element—Thân Thức Giới.

Kaya-yatana (skt): See Thân Xứ.

Kayendriya (skt): The organ of touch—Thân Căn, một trong ngũ căn.

Kayika (skt): Làm việc bằng thân thể—Performed with the body.

Kayujjukata (p): Rectitude of mental body—Tâm Sở Chánh Trực.

Kenosis (skt): The empty mind—Mind of Non-Existence—See Tâm Không.

Kesini (p): Kế Thiết Ni.

Ketou (skt): Tướng mạo.

Ketu (skt): Kê Đầu (tên của một Bà la môn trong thời Phật).

Keruva (skt): Chuỗi Anh Lạc.

Kha (skt): Hư không (bầu trời hay không gian)—Sky.

Khacitavigarbha (skt): Hình vẻ trên tường—A painted figure on the wall.

Khadga (skt):
1) Lưỡi kiếm: A sword.
2) Sừng tê giác: Rhinoceros' horn.
3) Tê giác: Rhinoceros.

Khakkhara (skt): Thiết trượng—Gậy khất sĩ—A beggar's staff.

Khanabhana (p): Ksana-bhanga (skt)—Sát Na Sinh Diệt—All things are in continuous flow, born and destroyed every instant—Chư pháp chuyển động liên tục, trong khoảnh khắc một sát na có cả sinh và diệt.

Khanda (p): Skandha (skt)—Tắc Kiện Đà—Ấm—Aggregate—See Uẩn.

Khanda-parinibbana (p): Dập tắt sự vận hành liên tục của ngũ uẩn—Extinguishing of the aggregate-continuum—Ngũ Uẩn Vận Hành Diệt.

Khanika (p) **Ksana** (skt): Sát na.

Khanjagardahbha (skt): Con lừa què—A lame donkey—Đức Phật dạy: "Chúng sanh nên vứt bỏ tư tưởng hay trí tuệ phàm phu vì nó như một con lừa què."—The Buddha taught: "Sentient beings had better throw away ordinary thought, wisdom, knowledge as they resemble the character of a lame donkey."

Khantaka (p): Ngựa Kiền Trắc—The Buddha's horse

Khanti (p): Nhẫn nhục—Tolerance—Forenearance—Patience.

Khanti-bala (p): Kshanti-bala (skt)—Patience strength—Power of tolerance (forebearance or patience)—Powers of patient endurance—See Nhẫn Lực.

Khanti-paramita (p): Ksanti-paramita (skt)—Perfection of forebearance—See Nhẫn Nhục Ba La Mật.

Khantisunnam (p): Emptiness of Patience—Nhẫn Không.

Khattiya (p): Hiếu chiến.

Khema (p): Một trong hai vị Ni Trưởng đầu tiên của Phật giáo.

Khetta (p): Ksetra (skt)—Quốc Độ—A country—Native land—Abode of a race, or races—Nơi ở của các chúng hữu tình.

Khuddaka-Nikaya (p): Tiểu Bộ Kinh, phần thứ năm của Đại Tạng Kinh gồm Mười lăm phần — The Collection of Minor Discourses, the fifth part of the Sutra-pitaka consisting of fifteen short collections or sections:

1) Sưu tập các qui tắc làm lễ: Khuddaka-Patha—Collection of rules and prescriptions for ceremonies.
2) Văn bản 426 câu nền tảng học thuyết Phật giáo (Pháp Cú), rất nổi tiếng tại những nước theo Phật giáo Nguyên thủy: Dhammapada—426 verses on the basis of Buddhist teaching, very famous in countries of Theravadan Buddhism.
3) 80 câu trang trọng của Phật: Udana—Eighty pithy sayings of the Buddha.
4) Ngụ ngôn đạo đức được gán cho Phật: Itivuttaka—Treatments of moral questions that are ascribed to the Buddha.
5) Văn bản điển lễ với trình độ văn chương cao: Sutta-Nipata—One of the oldest part of the canonical literature, of high literary worth.
6) 83 sưu tập truyền thuyết cho thấy cuộc sống đức hạnh sẽ tái sanh trong thế giới thần thánh: Vimanavatthu—Collection of eighty three legends that show how one can chieve rebirth as a god or deva through virtuous deeds.
7) Sự tái sanh trong thế giới ma đói sau một đời tội lỗi: Preta-Vatthu—Concerning rebirth as a hungry ghost after an unvirtuous life.
8) Sưu tập 107 thánh thi được gán cho những nhà sư ngày xưa của Phật giáo: Thera-gatha—Collection of 107 songs that are ascribed to the oldest monks in Buddhism.
9) 73 Thánh thi của những sư nữ đức hạnh ngày xưa: Theri-gatha—Seventy three songs of the female elders who became famous through their virtue.
10) Những chuyện kể về tiền thân Đức Phật, các đệ tử cũng như những kẻ chống đối Ngài: Jatakas—The birth stories detail the previous lives of the Buddha, his followers and foes.
11) Những bài bình giải về Kinh Sutta-Nipata: Nidessa—Commentary to the Sutta Nipata.
12) Những bài luận phân tích theo phong các của Abhidharma: Patisambhidamagga—Analytical treatments in the style of Abhidharma.
13) Những mẫu chuyện từ thiện tiền kiếp của Tăng Ni và Thánh chúng: Apadana—Stories about previous existences of monks, nuns and saints renowned for their beneficient actions.
14) Truyện kể bằng thơ về 24 vị Phật trước Phật Thích Ca: Buddhavamsa—Tales in verses about twenty four Buddhas who preceeded Sakyamuni Buddha.
15) Sưu tập chuyện kể về những chủ đề lớn trong Jataka cho thấy Phật đã đạt được Thập thiện như thế nào: Chariya-Pitaka—Collection of tales that take up themes from the Jataka. They show how the Buddha in his previous existences realized the ten perfections (paramitas).

Khyativijnana (skt): Hiện Thức—Discrimination consciousness—Manifested mind—Hầu như tương ứng với nhận thức—Which almost corresponds to perception—See Hiện Thức.

Kicca nana (p): Tri kiến về cơ năng của Tứ đế.

Kilesa (p): 1) Bất tịnh—Ô nhiễm—Dục vọng—Impurities—Defilements—Passions. 2) Samkilesa (skt)—Phiền Não—Affliction—Delusion—Distress or moral faults—Pain—Passions—Suffering—Wrong belief—See Tạp Nhiễm.

** For more information, please see Klesa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

King's Book of records: Thánh Đăng Lục.

Kinnara (skt): Khẩn na la trong Thiên long bát bộ—Một chúng sanh (chúng sanh cõi trời) nửa ngựa nửa người, hoặc mình người đầu ngựa, hoặc mình ngựa đầu người. Còn gọi là "Ca Thần" có sừng, với những ống sáo thủy tinh trong suốt. Ca Thần Nữ thường vừa ca vừa múa. Những Ca Thần nầy được xếp dưới hạng Càn Thát Bà—Half horse, half man—Mythical beings (heavenly beings), or musicians of Kuvera, with a human

figure and the head of a horse or with a horse's body and the head of a man. They are described as "men yet not men." They are one of the eight classes of heavenly musicians; they are also described as horned, as having crystal lutes, the females singing and dancing, and as ranking below gandharvas.

Klesa (skt): Kilesha (p)—Phiền não—Ô nhiễm hay tai họa, chỉ tất cả những nhơ bẩn làm rối loạn tinh thần, cơ sở của bất thiện, cũng như gắn liền con người vào chu kỳ sanh tử. Người ta còn gọi chúng là khát vọng của Ma vương. Muốn giác ngộ trước tiên con người phải cố gắng thanh lọc tất cả những nhơ bẩn nầy bằng cách thường xuyên tu tập thiền định. Nhơ bẩn có nhiều thứ khác nhau. —Affliction—Trouble—Hindrance—Pain from disease—Anguish—Distress—Defilement—Moral depravity—The three fires (Lust, Hatred and Illusion)—All defilements that dull the mind, the basis for all unwholesome actions as well as kinks that bind people to the cycle of rebirths. People also call Klesa the thirst of Mara. In order to attain enlightenment, the number one priority is to eliminate these defilements by practicing meditation on a regular basis. There are different kinds of kleshas:

A) Theo Visuddhi-Magga, có mười thứ ô nhiễm: According to Visuddhi-Magga, there are ten kleshas:
1) Thèm muốn: Trishna—Craving or desire.
2) Oán thù: Hate.
3) Lầm lạc: Delusion.
4) Kiêu căng: Pride.
5) Tà kiến: Drishti—False views.
6) Nghi hoặc: Vichikitsa—Doubt.
7) Cứng nhắc: Rigidity.
8) Sôi nổi: Excitability.
9) Trơ tráo (không biết hổ thẹn): Shameless.
10) Thiếu lương tâm đạo đức: Lack of conscience.

B) Năm chướng ngại: Ngũ Chướng Ngại.

** Sam-klesa (skt)—Afflictions—Disturbing emotion—See Phiền Não.

Klesa-Bodhi-Samsara-Nirvana (skt): Afflictions (disturbing emotions)-Enlightenment-Worldly world-Extinction of birth and death—See Phiền Não-Bồ Đề-Ta Bà-Niết Bàn.

Klesadvaya (skt): Two kinds of affliction or klesas (defilement, passions, delusions, temptations, trials)—See Nhị Phiền Não.

Klesa-kasayah (skt): Afflictive turbidity—Impurity of affliction—Bản chất ô nhiễm bất tịnh của phiền não—The impurity or defiling nature of the passions—See Phiền Não Trược.

Klesakayavivarjita (skt): Được thoát ly những phiền não—Liberated from the evil passions—See Ly Chư Phiền Não.

Klesakshaya (skt): Phiền Não Diệt—The extinction of the evil desires—Extinction of the passions or afflictions—Phiền não đoạn hay sự đoạn diệt các phiền não.

Klesavarana (skt): Affliction obstacles—Anguish-obstacle—Delusion-obstacle—Hindrances of affliction—Obscuration due to affliction—Obstacles of Afflictions—The obstacle of delusion—See Phiền Não Chướng.

Klesavarana-jneyavarana (skt): See Phiền Não Chướng Cập Sở Tri Chướng.

Klishtamanas (skt): Nhiễm ô ý hay mạt na bị ô nhiễm—Manas contaminated.

Klista-Mano-Vijnana (skt): See Mạt Na Thức Đóng Vai Trò Quan Trọng Trong Duy Thức Học.

Kondane (skt): Một địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ, cách Karjat bảy dặm. Các hang động ở Kondane có niên đại hơi muộn hơn các hang động ở Bhaja (see Bhaja). Các cây cột ở mặt tiền bằng đá chớ không phải bằng gỗ. Đại sảnh Thánh điện thuộc loại xưa nhất, và là một bước ngoặt quan trọng trong sự phát triển của kiến trúc hang đá—Name of a Buddhist place in west India, about seven miles from Karjat. The Buddhist caves in Kondane are slightly of later date than those at Bhaja. The facade pillars are in stone instead of wood. The caitya hall is one of the earliest and is an important landmark in the development of rock-cut architecture.

Kosala (skt): Kiều Tát La, tên của một vương quốc nằm về phía Bắc của sông Hằng, mà bây giờ là Benares. Một trong hai vương quốc quan trọng, cùng với vương quốc Ma Kiệt Đà quyết định sân khấu chính trị trong những vùng mà Phật đã đi qua—Name of an ancient Indian kingdom situated to the north of the river Ganges and containing the cities of Sravasti and Varanasi (present-day

Benares). One of the two main kingdoms, together with Magadha, determining the political scene in the areas covered by the Buddha in his travels.

Kosthaka (skt): Câu sắc tha ca.

Koti (skt): Ức—One hundred million.

Krakucchanda (skt): Câu lưu tôn Cổ Phật—A Buddha of a previous age of the world.

Kripa (skt): Bi—Sự thương xót, lòng bi mẫn—Pity—Compassion.

Kripatma (skt): Tư tưởng thương xót—Pitying thought—Một vị Bồ Tát với tư tưởng thương xót chúng sanh, không nên ăn bất cứ thứ thịt nào—A Bodhisattva with a pitying thought of sentient beings ought not to eat any meat whatever.

Kritaka-akritaka (skt): Tác phi tác—Được tạo ra và không được tạo ra hay được làm và không được làm—Made and not-made or done and not-done.

Kritsna (skt) **Kasina** (p): Complete—A circle.

Kriya (skt): 1) Kiriya (p)—Hành hay hành động—Acting—Action. 2) To make—To do—To act—Tác—Làm.

Kriyabhivyakti (skt): Manifested work—Sở Tác Minh Liễu—Công việc được biểu hiện.

Kriya-tantra (skt): Action Tantra—See Nghiệp Chú.

Krodha (skt): Doso (p)—Dvesa (skt)—Pratigha (skt)—Dvesa (skt)—Upanada (skt)—Sân hận—Anger—Grievance—Hatred—Passion—Resentment—One of the Upaklesa, or secondary hindrances—See Phẫn & Sân.

Krodha-candra-tilaka (p): Nguyệt Yểm Phẩn Nộ Trì Minh Vương.

Krosa (skt): Một đơn vị đo khoảng cách bằng một phần tư do tha—A measure of distance which is equal to one-fourth of yojana.

Krtyanusthana-jnana (skt): Wisdom of perfecting the double work of self-welfare and the welfare of others—See Thành Sở Tác Trí.

Ksama (skt): Sám hối—Confession—Repentence.

Ksamayati (skt): Sám hối pháp.

Ksana (skt): 1) Khanika (p)—A very short time—Sát na—Trong một khoảnh khắc—Trong một cái chớp mắt—Moment—Instant—Instantaneous—Any instant point of time—Twinkling of an eye. 2) An instance as a measure of time—Một khoảnh khắc được xem như một đơn vị đo lường thời gian—See Sát Na.

Ksana-bhanga (skt): Khanabhana (p)—Sát Na Sinh Diệt—All things are in continuous flow, born and destroyed every instant—Chư pháp chuyển động liên tục, trong khoảnh khắc một sát na có cả sinh và diệt.

Ksani (p): Nhẫn nhục—Kiên nhẫn đợi chờ việc gì—Patience—Endurance—Forebearance—Patient waiting for something.

Ksanti (skt): Constancy—Endurance—Patience—Perseverence—Repression—See Nhẫn.

Ksanti-bala (skt): Khanti-bala (p)—Patience strength—Power of tolerance (forebearance or patience)—Powers of patient endurance—See Nhẫn Lực.

Ksanti-paramita (skt): Khanti-paramita (p)—Perfection of forebearance—See Nhẫn Nhục Ba La Mật.

Ksanti-pramta (skt): Land of tolerance—Place of patience—See Nhẫn Độ.

Ksatriya (skt): Sát đế lợi, giai cấp thống trị—Ruling class—A member of the military or reigning order—Giai cấp thứ hai trong hệ thống giai cấp xã hội cổ Ấn Độ—The second caste in ancient Indian caste system.

Ksaya (skt): Tận thế—Exhausting—Destruction—Decay—Wasting or wearing away—End—Termination—Destruction of the universe.

Ksaya-jnana (skt): Knowledge that thoroughly knows the destruction of the universe—See Tận Trí.

Ksema (skt): An.

Ksetra (skt): 1) Khetta (p)—Quốc Độ—A country—Native land—Abode of a race, or races—Nơi ở của các chúng hữu tình. 2) Region of the dharma-nature—See Pháp Tánh Độ. 3) Sát độ hay Phật giới—Country—Land—Temple—Place of pilgrimage—An enclosed plot of ground—Portion of space—Landed property—Land—Soil—Place—region—Country—Town—Country, especially a Buddha-realm.

Ksha (skt): Sát độ (đất)—See Ksetra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kshanikam : Sát na hay sự tạm bợ—Momentariness.

Kshanti (skt)—To digest or suffer an insult—Endurance—Forebearance—Patience—Tolerance—Nhẫn nhục hay an nhẫn, một trong lục ba La Mật—One of the six paramitas—See Nhẫn Nhục.

Kshantideva (skt): Nhẫn nhục thiên.

Kshanti-Paramita (skt): Nhẫn nhục Ba la Mật.

Kshatriya (skt): Sát đế lợi—Vào thời Đức Phật, xã hội Ấn Độ nhìn nhận bốn giai cấp là Bà La Môn, Sát Đế Lợi, Thương Nhân, và Thủ Đà La—At the time of the Buddha, the Aryan clas in India recognized four social grades called varnas (a colour), the highest being the Brahmin or priest Bà la môn). Next comes the Kshatriya (Sát đế lợi), the Warrior ruler; then the Vaishya or merchant; and lastly the Sudra or people of non-Aryan descent.

Ksinasrava (skt): Thief-destroyer—See Sát Tặc.

Ksitigarbha (Kshigarbha) (skt): Địa Tạng, tên của một vị Bồ tát được mọi người sùng kính như người đã vượt thoát mọi khổ đau của địa ngục, nhưng vì thương xót chúng sanh mà Ngài thệ nguyện đi vào địa ngục để cứu độ cho tới khi không còn một chúng sanh nào trong đó—Earth-Store Bodhisattva, a bodhisattva who is venerated in folk belief as one who had already transcended; however, out of his compassion, he vowed to come back as a savior from the torments of hell until there is no more being in there.

Ksudrakagama (skt): Kinh Tiểu A Hàm—Small Agama Sutra—A small traditional doctrine or precept.

Ksudrapanthaka (skt): Châu Lợi Bàn Đà Già—At the time of the Buddha, there was a Bhiksu named Ksudrapanthaka who was originally a very stupid youth whom others looked down upon. But the Buddha treated him just the same as others. The Buddha instructed Ananda to give him special assistance. Ananda spent a great deal of time teaching him to recite the sutras and dharmas. But he was so forgetful that when he was reading one sentence, he had already forgotten the last. Ananda reported what was happening to the Buddha. The Buddha took it upon himself to teach Ksudrapanthaka, and wanted him to read and recite the most simple four sentence gatha. Although Ksudrapanthaka exerted great efforts in memorization, yet his intelligence was so low that he still could not recite at all. His fellow monks considered him hopeless in treading the Path, but the Buddha would not leave him out, and continued to coach him. The Buddha taught him: "When you sweep the floor or dust off the dirt from the Bhiksu's robes, remember to recite at the same time these six words: "I wipe dust, I clear filth." Finally, Ksudrapanthaka remembered the six words of "I wipe dust, I clear filth." With the passage of time, he was very accomplished in his practice. From these six words, he realized that the dirt and filth in his mind should be wiped clean with mahaprajna or transcendental wisdom. He was thus awakened to the ultimate Truth—Vào thời Đức Phật còn tại thế, có một Tỳ kheo tên là Châu lợi Bàn Đà Già, là một thanh niên trì độn, ai cũng xem thường anh ta, nhưng Đức Phật vẫn xem anh ta như mọi người. Ngài dặn dò A Nan đặc biệt giúp đỡ anh ta. A Nan tốn rất nhiều công sức dạy anh ta tụng kinh niệm chú. Anh ta niệm đến câu cuối thì quên câu đầu. A Nan báo lại với Phật. Phật nghĩ chỉ còn cách tự mình giáo hóa anh ta, bắt anh tụng mãi bốn câu kệ đơn giản nhất. Tuy Châu Lợi Bàn Đà Già đã cố công chăm chỉ và ráng nhớ, nhưng trí lực của anh quá kém, vẫn không thể học nỗi bốn câu kệ. Đồng đạo cho rằng người này tu đạo không có triển vọng, nhưng Đức Phật quyết không bỏ một chúng sanh nào, Ngài vẫn tiếp tục dạy dỗ anh ta. Phật dạy anh ta: "Khi ngươi cầm chổi quét nhà hoặc giặt giũ áo quần của các Tỳ kheo, vừa làm việc, vừa đọc niệm sáu chữ :Ta quét dọn, ta phẩy bụi." Rốt cuộc Châu Lợi Bàn Đà Già nhớ được sáu chữ "Ta quét dọn, ta phẩy bụi," lâu ngày công phu chín muồi, anh ta nhờ thế tỉnh ngộ được bụi bặm trong lòng phải dùng trí tuệ dọn sạch, bỗng nhiên anh được khai ngộ.

Kubera (p): Câu phệ la.

Kukkuc-cam (p): Uddhacca (p)—Worry—See Lo Âu.

Kukkutapada (skt): Kê Túc, tên một ngọn núi ở Ma Kiệt Đà, Trung Ấn Độ, nơi mà Đại Ca Diếp đã viên tịch. Bây giờ là Kurkeihar, 16 dậm về

phía Đông bắc Gaya—Cock-Foot, name of a mountain in Magadha, Central India, where Mahakasyapa died. Present Kurkeihar, 16 miles northeast of Gaya.

Kula-patra (skt): Thiện nam tử!—Good sons!—A son of a noble family, respectable youth.

Kula-patri (skt): Thiện nữ nhân!—Good daughters!—A daughter of a good family, respectable girl.

Kumara (skt): Pháp Vương tử—Câu ma la.

Kumarajiva (skt): Cưu ma la thập (344-412), một dịch giả từ Phạn sang Hán quan trọng của Trung quốc. Ngài là một trong bốn "mặt trời" của Phật Giáo Đại Thừa thuở ban sơ tại Trung Quốc. Ngài xuất thân từ một gia đình quyền quí ở Kucha, nay thuộc tỉnh Tân Cương. Tên ngài gọi đủ là Cưu Ma La Thập Bà, Hán dịch là "Đồng Thọ," nghĩa là tuổi trẻ, người trẻ mà tài năng, đức độ bằng các bậc trưởng thượng. Cha ngài là người Thiên Trúc, đến nước Quy-Tư cưới mẹ ngài là công chúa của nước nầy. Nguyên dòng họ của cha ông là một gia đình nối truyền nhau làm chức "Tướng Quốc," tương đương với chức Thủ Tướng bây giờ, nhưng khi truyền đến đời của ông Cưu Ma La Viêm thì ông nầy bỏ ngôi tướng quốc, xuất gia tu theo Phật giáo. Lúc 7 tuổi ông đã cùng mẹ xuất gia đầu Phật. Ngài thông hiểu lý "Vạn Pháp Duy Tâm," nghĩa là việc gì cũng do nơi tâm mình tưởng nghĩ ra cả, hễ nghĩ chi thì có nấy không sai. Sau khi xuất gia không lâu, ngài học hiểu và thông suốt cả Tam Tạng Kinh Điển, phát sanh đại trí huệ, biện tài vô ngại. Chỉ trong một vài năm, Cưu Ma La Thập đã thông hiểu hết các giáo lý của các chi phái Phật giáo và sau cùng cùng với mẹ quay về nước Tư Quy. Trên đường đi, ngài đã đến thăm nhiều trung tâm nghiên cứu Phật giáo tại Trung Á. Các quốc vương toàn cõi Tây Vực đều quỳ mọp nghe ngài giảng kinh. Ngài sống về đời nhà Dao Tần (đời Nam Bắc Triều bên Trung Quốc, khoảng từ năm 320 đến 588 sau Tây Lịch). Từ đó Cưu Ma La Thập trở thành một học giả xuất chúng đến mức thu hút được nhiều tín đồ Phật giáo từ Khotan, Kashgar, Yarkand và các nơi khác ở miền đông Turkestan. Trong lần đến thăm Kashgar vào năm 355, Cưu Ma La Thập đã được Suryasoma giới thiệu giáo lý Đại Thừa và đã chuyên tâm nghiên cứu các luận thuyết của Trung Luận tông (Madhyamika treatise) và giới luật của Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada Vinaya). Sau đó ngài hợp tác với Vimalaksa, một tu sĩ đến từ Trung Á, trong công việc dịch thuật mà Cưu Ma La Thập rất nổi tiếng về sau nầy. Thầy dạy ngài ở Kashmir là Bandhudatta, người sau nầy đã đi theo Phật giáo Đại Thừa qua sự thuyết giảng của người học trò một thuở của ông. Không lâu sau khi ngài từ Kashmir trở về thì Trung Hoa xâm chiếm nước Tư Quy, Cưu Ma La Thập bị bắt làm tù binh. Tại đây, các học giả khắp nơi trong nước đến thăm ngài và nhiều người đã trở thành đệ tử của ngài. Vào năm 401 ngài đến Trường An để nhận chức dịch kinh với sự giúp đở của hàng ngàn tăng sĩ khác. Năm 402 ngài nhậm chức Quốc Sư. Biên niên sử Trung Hoa chép rằng vào năm 405, hoàng đế nhà Tần đã tỏ sự tôn kính đặc biệt đối với Cưu Ma La Thập. Trong suốt 13 năm ở Trung Quốc, ngài đã tổ chức tại Trường An một bộ phận dịch thuật qui tụ trên 800 tu sĩ và học giả. Theo lời kể lại thì nhà vua vốn là một tín đồ Phật giáo nhiệt tình, đã đích thân giữ các văn bản gốc trong khi công việc dịch thuật tiến hành. Trong thời gian nầy, hàng trăm quyển kinh quan trọng đã được dịch ra dưới sự giám sát của ngài, trong đó gồm có: Kinh A Di Đà, Kinh Pháp Hoa, Vimilakirtinirdhesha-sutra, Kinh Bát Nhã Ba La Mật, Kinh Kim Cang, Cực Lạc Trang Nghiêm Bất Tử Kinh (Sukhavatyamrta-vyuha), Đại Trí Độ Luận (Mahaprajnaparamita sastra), Bách Luận (Sata-sastra), và rất nhiều kinh điển Đại thừa khác. Ngài thị tịch tại Trường An vào khoảng năm 412 sau Tây Lịch. Sau lễ trà tỳ, cái lưỡi vẫn không cháy. Ngài là người chẳng những có công rất lớn trong việc giới thiệu Phật giáo vào Trung Quốc, mà ngài còn là một vị "Tam Tạng Pháp Sư" quan trọng vào bậc nhất trong lịch sử Phật giáo. Pháp Sư cùng những vị phụ tá đã phiên dịch tổng cộng 390 quyển kinh. Vài ngày trước khi ngài viên tịch, ngài cho mời chư Tăng Ni đến bảo họ rằng: "Những kinh mà ta dịch, xin hãy truyền bá cho đời sau dùng làm pháp bảo lưu thông cùng khắp. Với các bổn kinh ấy, nếu như ta phiên dịch không có sai lầm thì khiến cho sau khi thiêu hóa thân thể rồi, cái lưỡi của ta vẫn không cháy." Nói xong ngài từ giả rồi thị tịch tại Tiêu Diêu Uyển trong kinh đô Trường An vào ngày 28 năm Hoằng Thi thứ 18 đời nhà Dao Tần, nhằm năm Hi Ninh thứ 5 của nhà Đông Tấn. Sau khi tàn lửa, thi thể ngài

cháy hết, duy chỉ cái lưỡi là không cháy. Trường hợp như vậy chúng ta có thể tin rằng các kinh mà ngài Tam Tạng Pháp Sư phiên dịch là hoàn toàn đúng, chớ không có gì sai lạc—Kumarajiva (344-412), a famous Indian translator of Sanskrit texts into Chinese. Kumarajiva, one of the "four suns" of Mahayana Buddhism, of which he was the early and most effective propagator in China. He came from a noble family in Kuchi, present-day Sinkiang. His name in Sanskrit is Kumarajiva, in Chinese "Elderly Young," which means though young, his talents and virtues are equal to the elders. His father was an Indian, his mother a princess of Karashahr. His family line succeeded each other in holding the Great General position, equal to present-day prime-minister, but when it was passed to Kumarayana, he chose to forgo this position to take the religious path and became a Buddhist Master. Kumarajiva entered the Buddhist monastic order, together with his mother at the time he was 7 years of age. He was able to penetrate clearly the theory "All Dharma Arises From Within The Mind," meaning everything comes from the mind; undoubtedly, if it can be thought of, then it can exist. Not long after he became a Buddhist Master, the Great Venerable Master learned and understood the Tripitaka. He developed great wisdom and was able to speak and elucidate the Dharma without limitation. In a few years Kumarajiva acquired great proficiency in all branches of Buddhist learning, and at last returned to Kuchi with his mother. On the way he visited several centres of Buddhist studies in Central Asia. All kings in the entire Western Region knelt before the Great Master to hear him teach and explain the sutras. He lived in China during the Dao Tần Dynasty (during the North-South monarchy era in China from 320-588 A.D.). Since then Kumarajiva acquired such eminence as a scholar that he attracted so many Buddhists from Khotan, Kashgar, Yarkand, and other parts of Eastern Turkestan. While on a visit to Kashgar in 355 A.D., Kumarajiva was introduced by Suryasoma in the Mahayana doctrine and made a special study of the Madhyamika treatises. Vimalaksa, a Buddhist monk of Kashmir who travelled to China by the Central Asian route, also instructed Kumarajiva in the Sarvastivada Vinaya and subsequently collaborated with him in the work of translation for which Kumarajiva is famous. His teacher in Kashmir was Bandhudatta who was later to be converted to the Mahayana faith through the discourses of his one-time pupil. Not long after he returned to Kuchi from Kashmir, China invaded Kuchi and Kumarajiva was captured as a prisoner-of-war. In China, many scholars from all parts of the country came to visit him and many stayed behind him as disciples. In 401 A.D., he went to Ch'ang-An where he undertook his translation activities with the assistance of thousands of other monks and scholars. In 402 AD he received the title of "Teacher of the nation." Chinese Chronicles record that, in the year 405 A.D., the king of the Tsin dynasty showed great respect to Kumarajiva. During his thirteen years stay in China, he organized a translation bureau to which had more than eight hundred monks and scholars. It is said that the king himself was an ardent disciple of Buddhism, held the original texts in his hand as the work of translation proceeded. During that time hundreds of important volumes were prepared under the supervision of Kumarajiva and some of the most important of Kumarajiva's translation are: Amitabha Sutra, Lotus Sutra (Saddharmapundarika-sutra), the Vimilakirtinirdhesha-Sutra, the Maha-Prajnaparamita Sutra, the Diamond Sutra (Varachedika-Prajnaparamita-sutra), Mahaprajnaparamita-sastra, Sata-sastra, and many other Mahayana sutras. He died in Ch'ang-An about 412 A.D. After his cremation, his tongue remained "unconsumed." He achieved not only outstanding exploit for the introduction of Buddhism into China, but he was also one of the most important Tripitaka Dharma Master in Buddhist history. He and other assistants translated 390 volumes of sutra teachings. Several days before the Dharma Master Kumarajiva passed away, he invited many Buddhist Bhiksus and Bhiksunis to tell them the followings: "With the sutras that I have translated, please circulate and pass them to future generations so the Dharma Jewel will be everywhere. With those sutras, if I have not mistranslated them, once my body is cremated my tongue will remain whole

without turning into ashes." After speaking, he bade his farewell and then passed away at Peaceful Imperial Garden of the capital city of Ch'ang-An on the 28th of eighteenth year of the Hoang Thi reign period of the Dao-Tan Dynasty, which is also the fifth year of the Hi-Ninh reign period of the Eastern Chin Dynasty. After the fire expired, his entire body had turned to ashes, but the tongue remained perfectly whole as if the tissues were still living. Because of this case, we can believe that all the sutras the Tripitaka Dharma Master Kumarajiva translated are completely right without error.

Kumarata (skt): Cưu ma la đa.

Kumbhanda (skt): Còn gọi là Cát Bàn Đồ, Câu Biện Đồ, Cung Bàn Đồ, Cung Bạn Đồ, Cưu Mãn Noa, hay Cứu Bàn Đồ—Quỷ Câu bàn đồ hay yểm mỵ quỷ, là một loài quỷ chuyên hút hết sinh khí của chúng sanh, kể cả con người. Đây là loại quỷ do Tăng Trưởng Thiên ở nam phương cai quản, loài quỷ nầy có thân người đầu ngựa, với đôi ngọc hành to bằng quả bầu hay bình nước, còn gọi là quỷ bầu hay quỷ bí đao; tuy nhiên, nó có khả năng chạy nhanh như gió. Quỷ Cưu Bàn Trà thường xuất hiện khu ngoại biên của Mạn Đà La Thai Tạng Giới, một trong hai loại mạn đà la chính yếu của Mật Giáo—A class of demons—A type of evil god that sucks and deprives the life energy from living creatures, including humans (it devours the vitality of men). This type of demon is part of the retinue of Virudhaka, the Four-Quarter King who rules the south. This demon has the body of a man and the head of a horse, with huge testicles, shaped like a gourd, or pot; however, he is able to run as swiftly as the wind. He usually appears in the outermost square of the Garbhadhatu mandala, one of the two major mandalas of Esoteric Buddhism.

Kunala (skt): Câu na la.

Kusa (p): Cỏ tranh Kiết tường.

Kusala (skt): Bhadra (skt)—Kushala (p)—Sadhu (skt)—Benevolence—Good—Proper—Prosperous—Happiness—Right—Suitable—Well-being—Welfare—Wholesome—Good deed, any activity based on the wholesome roots. It is to say, activities with the absence of passion, aggression and delusion—Điều thiện, những hậu quả gắn liền với những gốc rễ lành mạnh, tức là không thèm muốn, không hận thù lầm lạc—See Thiện.

Kusala-akusala kamma (p): Kusala-akusala karma (skt)—Wholesome and unwholesome activity—Wholesome and unwholesome karma—See Thiện Nghiệp Bất Thiện Nghiệp.

Kusala-akusala karma (skt): Kusala-akusala kamma (p)—Wholesome and unwholesome activity—Wholesome and unwholesome karma—See Thiện Nghiệp Bất Thiện Nghiệp.

Kusala-dhamma (p): Kusala-dharma (skt)—Saddhamma (p)—Sudhamma (p)—Good method—Good law—Good ways—See Thiện Pháp.

Kusala-dharma (skt): Kusala-dhamma (p)—Saddhamma (p)—Sudhamma (p)—Good method—Good law—Good ways—Meritorious action—Thiện pháp (các việc lành không đem lại khổ đau mà ngược lại, mang lại an lạc và hạnh phúc)—See Thiện Pháp.

Kusala-kamma (p): Kusala-karma (skt)—Nghiệp lành—Hành động có công đức—Meritorious action—Wholesome activity—Wholesome karma—Good karma—Good deeds—Skillful action—Kusala karma—See Thiện Nghiệp.

Kusala-karma (skt): Kusala-kamma (p)—Nghiệp lành—Hành động có công đức—Meritorious action—Wholesome activity—Wholesome karma—Good karma—Good deeds—Skillful action—Kusala karma—See Thiện Nghiệp.

Kusala-mula (skt): 1) Good roots—Roots of good—Virtuous roots—Wholesome root—See Thiện Căn. 2) Sự tích chứa công đức: Stock of merit.

Kusalanasrava (skt): See Thiện Vô Lậu Pháp in Vietnamese-English Section.

Kusinagara (skt) **Kushinara** (p): Thành Câu thi na, hiện nay là Kasia thuộc bang Uttar Pradesh của Ấn Độ. Nơi Phật lịch sử Thích Ca nhập Niết Bàn, một trong bốn nơi thiêng liêng của lịch sử Phật giáo—Present-day Kasia in the state of Uttar Pradesh in India. This is where the historical Buddha sakyamuni entered into Parinirvana, one of the four sacred places in Buddhism history.

** For more information, please see Câu Thi

Na, and Tứ Động Tâm in Vietnamese-English Section.

Kusinara (p): Thành Câu thi na—See Kusinagara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, Câu Thi Na, and Tứ Động Tâm in Vietnamese Section.

Kutsha (skt): Dao Tần Cưu Ma La Thập—See Kumarajiva.

L

Labha (o): Lợi lộc.

Labdha-jnana (skt): Avikalpajnana (skt)—Nirvikalpajnana (skt)—Non-discriminative wisdom—See Vô Phân Biệt Trí.

Lakkhana-sabhava (p): Laksana-svabhava (skt)—Symbol—Sign—See Tướng Tự Tánh.

Lakkhanam (p): Lakshana (skt)—External appearance—Distinctive mark or sign—See Tướng.

Lakkhhnasunnam (p): Emptiness of Appearance—Forms of things are unreal—Forms are temporary names—The unreality of form—See Tướng Không.

Laksana (skt): See Lakshana.

Laksana-tathata (skt): Reality of Tathata—Real mark of True Suchness—See Thực Tướng Chân Như.

Lakshana (skt):

- Dáng vẻ bên ngoài: appearance.
- Dấu hiệu: Sign.
- Khía cạnh: Aspect.
- Tướng hảo—Pleasing features—Good signs—Distinguishing features—A mark or sign distinguishing one thing from another.
- Theo Kinh Lăng Già, lakshana thường chỉ các "dấu hiệu" đặc thù do đó lại được dùng theo hình thức phủ định: According to the Lankavatara Sutra, lakshana generally means individual signs by which one object is marked off from another object.

Lakshana-bhaga (skt): Mental phenomena—See Tướng Phần.

Lakshana-hetu (skt): Tướng Nhân—Uninterrupted continuity of signs—Tính tương tục không gián đoạn của các tướng trạng—See Tướng Nhân Tương Tục.

Lakshanasunyata (skt): 1) Tướng không—Emptiness of appearance, one of the seven sunyatas. 2) Vô Tự Tướng—Emptiness of appearance—Tướng không.

Lakshana-svabhava (skt): akkhana-sabhava (p)—Tướng Tánh Tự Tánh—Symbol—Sign—See Tướng Tự Tánh.

Lakshana-tathata (skt): Tướng Chân Như—Reality of Tathata—Real mark of True Suchness—Thật tướng do nhân vô ngã và pháp vô ngã các pháp hiển bày.

Lashyalakshana (skt): Sở Tướng Năng Tướng—Predicating and predicated—Cái nêu định và cái được nêu định.

Laksmi (skt): Nữ Thần may mắn—The goddess of fortune, of good auspices, etc.

Lalita Vistara-sutra (skt): Phổ Diệu Kinh—Văn bản viết về cuộc đời của Đức Phật—Sutra of Diffusion of Shining—A biography of the Buddha which develops the legendary aspect of his life—Life of the Buddha—Name of a sutra work giving a detailed account of the artless and natural acts in the life of the Buddha.

Lama (Tib): Tiếng Tây Tạng có nghĩa là một vị thầy hay thầy hướng dẫn tinh thần, tương đương với từ "Guru" của Bắc Phạn—Tibetan for a teacher or spiritual master. Equivalent to the sanskrit term "Guru."

Lankavatara-sutra (skt): Arya-saddharma-lankavatara-nama-mahayana-sutra (skt)—Sutra on the Buddha's Visit to Lanka—Kinh Lăng Già hay kinh đi xuống Tích Lan, nhấn mạnh tới học thuyết đại giác bên trong, vượt thoát nhị nguyên và phân biệt. Đây là một trong những bản kinh quan trọng trong trường phái Thiền Đại thừa—A Sutra on the Descent to Sri Lanka—A Mahayana sutra that stresses the inner enlightenment that does away with all duality and distinctions (A scripture of the Yogachara School which teaches subjective idealism based on the Buddha's Enlightenment). This is one of the most important sutras in the Mahayana Buddhism Zen—See Kinh Lăng Già.

Laukika (skt): Samisa (skt)—Sammuti (p)—Samvrti (skt)—Thế Tục—Phàm tục (thế tục)—Mundane, worldly.

Laukika-jnana (skt): Jnanam-laukikam (skt)—Earthly or ordinary wisdom—Knowledge of the ordinary—See Thế Gian Trí.

Licavi (skt): Lực sĩ.

Lobha (p): Tham lam—Greed—Covetousness.

Lobho akusala mulam (p): Unwholesome root of greed—Tham Bất Thiện Căn.

Lohagambhira (p): Địa ngục đồng sôi.

Lohita (p): Đỏ.

Loka (skt): World—Universe—Thế giới:

1) World—Free or open space—The earth or world of human beings.
2) District—Province—Country.
3) Room—Place.
4) The inhabitants of the world—Worldly affairs—Ordinary life—Mankind—Folk—People.

Loka-dhamma (p): Mundane law—Worldly law—Worldly dharmas—See Thế Gian Pháp.

Lokakshin (skt): Sấm Chi Lâu ca.

Lokanatha (skt): Thế Tôn—Lộ ca na tha—Một trong mười danh hiệu Phật—The World's Honored One—One of the ten epithets of a Buddha.

Lokapala (skt): Thần canh giữ tứ phương để che chở giới luật nhà Phật. Lokapala cũng còn được xem như những vị long thần hộ pháp bảo vệ lối vào các chùa—The protectors of the four directions, protectors of the world and the Buddhist teaching. They are considered as guardians at the gates of Buddhist monasteries.

Lokavartani-dharmavartani-jnanavartani-dhatu (skt): The world where this worldly life, the Dharma and the Buddha-knowledge are evolved—See Thế Gian Chuyển Pháp Luân Trí Chuyển Giới.

Lokaviruddha (skt): Contradictory to common sense—See Thế Gian Tương Vi.

Lokavit (skt): Thế Gian Giải.

Lokesvara (skt) **Lokeshvara** (p): Chúa tể thế giới, một tên khác của Bồ Tát Quán Thế Âm—Lord of the world, another name for Bodhisattva Avalokitesvara.

Lokesvara-Buddha (skt): Tự tại vương Phật.

Lokesvararaja: Vua của thế giới. Một vị cổ Phật mà có lần Đức Phật A Di Đà đã đứng trước để nói lên bốn mươi tám lời nguyện—King of the worls, Buddha of previous age before whom, Amitabha in one of his lives took 48 vows to become a buddha.

Lokiya (skt): The world—The finite impermanent world—Secular world—Mundane world—See Thế Gian.

Lokiya-citta (p): Tâm Thế Gian—Mundane mind—Phàm Tâm.

Lokiya-magga (p): Đường đời—Mundane path—Path of life—Way of the world—Wordly path—See Thế Lộ.

Lokottara (skt): Lokuttara (p)—Supermundane—Transcendental—Siêu thế (siêu nhiên hay vượt lên trên tất cả), vượt ra tam giới và hàm nghĩa bất cứ gì có liên quan đến sự tiến gần đến Niết bàn. Đây là những giai đoạn khác nhau của con đường lên Thánh. Trong Phật giáo Đại thừa, siêu nhiên hàm nghĩa thuần khiết tuyệt đối về thể chất lẫn tinh thần—The transcendental, i.e. beyond the three worlds. Lokottara (supramundane) means anything that is connected with the path to liberation or that is directed toward the attainment of nirvana. In the Mahayana Buddhism, Lokottara means a supramundane who is mentally and physically absolutely pure.

Lokottara-jnana (skt): Jnanam-lokottaram (skt)—Trí siêu việt—Knowledge of the supra-world—Super-worldly knowledge—Supra-mundane or spiritual wisdom—See Xuất Thế Gian Trí.

Lokottaratamajnana (skt): Jnanam-lokottaratam (skt)—Supreme supra-worldly knowledge—See Xuất Thế Gian Thượng Thượng Trí.

Lokottaravadin (skt): See Hinayana.

Lokuttara (p): See Lokottara.

Lokuttara-citta (p): Supermundane consciousness—See Tâm Siêu Thế.

Lumbini (skt & p): Lạp Phạt Ni—Lâm Vi Ni—Lâu Tỳ Ni—Long Nhĩ Nễ—Luận Thị Ni—Lưu Di Ni—Lâm tỳ ni, tên của một hoa viên, nơi đản sanh của Đức Phật (cách nay gần 2.600 năm về trước), là một trong bốn nơi thiêng liêng của Phật giáo (các nơi khác là Bồ Đề Đạo Tràng, vườn Lộc

Uyển, và thành Câu Thi Na). Nó tọa lạc gần kinh thành Ca Tỳ La Vệ của bộ tộc Thích Ca. Nơi mà bây giờ có tên gọi là Rummindei thuộc Nepal, khoảng 15 dậm về hướng đông của thành Ca Tỳ La Vệ. Lâm Tì Ni có nhiều kiến trúc đã được xây dựng, nhưng ngày nay chẳng còn được bao nhiêu. Hiện tại còn một trụ đá do vua A Dục dựng lên vào năm 249 hay 250 trước CN nhân một cuộc hành hương tới làng quê của Phật. Trụ ghi: "Hai mươi năm sau ngày đăng quang vua Devanapiya Piyadasi (A Dục) đã đến đây để tỏ lòng sùng kính của mình với Phật, một vị hiền triết thuộc họ Thích Ca đã sanh ra ở Lâm Tì Ni. Nhà vua đã sai dựng một trụ đá và một bức phù điêu nhằm đánh dấu nơi đấng Chí Tôn sinh ra. Ngài miễn thuế và cắt giảm phẩm vật hằng năm." Những lời ghi khắc của vua A Dục trên trụ đá nầy chứng minh tông tích của thánh địa một cách chắc chắn nhất. Ngoài trụ đá ra, còn có một điện thờ cũ kỹ với hình ảnh đản sinh của Đức Phật được diễn tả trong các kinh điển. Mới đây, trong vườn Lâm Tỳ Ni, người ta xây chùa Maya Devi ngay bên cạnh giếng nước thiêng nơi mà xưa kia hoàng hậu Ma Gia đã tắm trước khi hạ sanh thái tử Sĩ Đạt Đa. Vì đây là nơi đản sanh của Đức Phật nên càng ngày nó càng trở nên thiêng liêng và quan trọng—Lumbini, name of a park, one of the four sacred places in Buddhism (other sacred places are Buddha Gaya, Sarnath, and Kusinara), the birthplace of Siddhartha Gautama (almost 2,600 years ago), who became the Buddha. It is near the capital of Kapilavastu of the Sakya tribe. The place is now known as Rummindei within the territory of Nepal, about 15 miles east of Kapilavastu. In Lumbini there had been many establishments, but very few are now in existence. At the present time, there exists a stone column that king Asoka had erected there on the occasion of a pilgrimage in the 249 or 250 BC. The inscription reads: "Twenty years after his coronation King Devanapiya Piyadasi came here and commemorated his veneration because the Buddha, the sage of the Sakya clan, was born here. He had a stone relief and a stone column set up to show that here a venerable one was born. He exempt the village of Lumbini from taxes and reduces its tribute." The statement of King Asoka on the stone pillar proves the identity of the sanctified spot beyond any doubt. Besides the pillar, there is an ancient shrine with an image representing the nativity of the Buddha as described in the sacred texts. Recently, people built in Lumbini garden Maya Devi Temple right on the side of the sacred pond in which Queen Maya took a bath before delivery of Prince Siddarttha. As the birth-place of the Buddha, Lumbini grew in sanctity and importance.

M

Maccu (p): Tử Ma vương.

Mada (skt): 1) Presumption—Conceit of or about—Excitement—Inspiration—Lust—Sexual desire or enjoyment—One of the Upaklesa, or secondary hindrances. 2) Manam (skt)—Mana (p)—Arrogance—Conceitedness—Proud—Self-Conceit—Superlicious—See Kiêu Mạn.

Maddava (p): Mềm mỏng—Softness—Gentleness.

Madhu (p): Mật ong.

Madhya (skt): Madhyama (skt)—Majjhima-patipada (p)—Madhyama-pradipada (skt)—Middle path—See Trung Đạo.

Madhyama (skt): Madhya (skt)—Majjhima-patipada (p)—Madhyama-pradipada (skt)—Middle path—See Trung Đạo.

Madhyamagama (skt) Majjhima-Nikaya (p)—The Middle Length Collection—The Middle Length Discourses in the Pali Canon—The middle Agama—Kinh Trung A Hàm—Middle Collection—In the Pali version, it consists of 152 sutras of medium length and in Chinese translation of the lost Sanskrit version of 222 sutras, 97 are common to both. This collection was recited by Sariputra at the first Buddhist Council—Tạng Pali gồm 152 quyển, tạng Trung Hoa 222 quyển dịch từ tạng Sanskrit đã thất lạc. Hai bản gọp chung lại có 97 quyển—Middle Agama Sutra—See Trung A Hàm.

Madhyamaka (skt): School of the Middle—See Trung Luận Tông.

Madhyamaka-vatara (skt): Nhập Trung Luận—Entering the Middle View, a commentary on the Madhyamika—Một bộ luận về việc đi vào Trung Luận.

Madhyamaka-vatara-bhasya (skt): Commentary and Interpretation on "Entering the Middle View"—See Nhập Trung Luận Thích.

Madhyamayana (skt): Madhyamika (skt)—Middle vehicle—See Trung Thừa.

Madhyamika (skt): Madhyamayana (skt)—Middle vehicle—Phái Trung Quán—Middle View School—The teaching of the Middle Way, presented and followed by the Madhyamikas, founded by Nagarjuna and Aryadeva in the second century AD, which attained great influence in India, Tibet, China and Japan. One of the two Mahayana schools in India (together with the Yogacara). The basic statement of the doctrines of this school is found in Master Nagarjuna's Madhyamika-karika—Học thuyết về Trung Đạo, được trình bày và theo đuổi bởi phái Trung Đạo, được Long Thọ và Thánh Đề Bà (Aryadeva) lập ra vào thế kỷ thứ hai sau CN, có một vị trí rất lớn tại các nước Ấn độ, Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật—Một trong hai trường phái Đại thừa ở Ấn Độ (cùng với Thiền Phái Yogacara). Giáo lý căn bản của trường phái nầy dựa vào thuyết Trung Quán của Ngài Long Tho—See Trung Thừa.

Madhyamika-karika (skt): Madhyamika Sastra (skt)—Trung Luận Bản Tụng—Trung Quán Luận—The Middle View, name of a work by Master Nagarjuna, which is relating to the middle region.

Madhyamika-prasanghika (skt): Making Use of Consequences School—See Trung Quán Cụ Duyên Tông.

Madhyamika Sastra (skt): 1) Madhyamika-karika (skt)—A Concise Statement in The Middle View—Trung Luận Bản Tụng. 2) Treatise on the Madhyamika—Do Bồ Tát Long Thọ soạn—See Trung Quán Luận.

Madhyamika-vrtti (skt): Trung Luận Thích—Luận thích về Trung Quán, được ngài Nguyệt Xứng biên soạn—A commentary and interpretation on the Middle View, written by Candrakirti.

Madhyamika-vrtti-prasannapada (skt): Mula-madhyamika-vrttiprasannapada (skt)—See Trung Quán Minh Cú Luận Thích.

Madhyanta-vibhanga-sastra (skt): Trung Biên Phân Biệt Luận—Treatise on the Discriminating between the middle and the extremes—See Biện Trung Biên Luận.

Madhyanta-vibhanga-tika (skt): Trung Biên Phân Biệt Luận Sớ—Commentary and explanation on the Treatise on the Discriminating between the middle and the extremes—Biện Trung Biên Luận Sớ.

Madura (skt): Tổ Ma nô la.

Magadha (skt): Ma kiệt đà, một trong 16 vương quốc cổ Ấn Độ. Vương quốc nầy nằm về phía Bắc Ấn độ, trải dài theo phía Nam bờ sông Hằng vào thời Phật, các kinh đô kế tục nhau của nó là Rajagriha và Pataliputra. Các triều vua trước và sau thời Phật gồm Bimbisara, Ajatasattu, Asoka. Ma kiệt đà là cái nôi Phật giáo. Đây là một trong hai vương quốc (cùng với vương quốc Kosala) quyết định khung cảnh chính trị vùng sông Hằng vào những thế kỷ trước thế kỷ thứ sáu trước Tây lịch. Đây cũng chính là nơi Đức Phật giác ngộ sự thật và chuyển Pháp luân. Theo các nhà khảo cổ Ấn Độ thì vương quốc cổ Ma Kiệt Đà bây giờ là Patna và quận hạt Gaya, tiểu bang Bihar, thuộc miền đông bắc Ấn Độ—Magadha, one of the sixteen kingdoms of ancient India during the Buddha's time, located in north India. This kingdom was stretching along the southern bank of the Ganges at the time of the historical Buddha. Its capitals were Rajagriha and Pataliputra successively. Among the kings of Magadha at the time of the Buddha were Bimbisara and his son Ajatasattu, and Asoka. Magadha was the country of origin of Buddhism. One of the two main kingdoms (together with Kosala) determining the political scene in the central Gangetic plain in the 6th century BC. It was in Magadha that the Buddha realized the truth and first turned the Dharma wheel. According to the Indian archeologists, the old country of Magadha is now in the modern Patna and Gaya district of Bihar state in the northeast India.

Magga (p) **Marga** (skt): Đạo đế—Path—Way—The Noble Eightfold Path.

Maha (skt): Đại—Great.

Maha-Aprajna-paramita-Hridaya-Sutra: Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa.

Maha-augha (skt): Bộc Lưu—Dòng nước lớn—Great flood.

Mahabhidjnadjnanabhibhu (s): Đại Thông Trí Thắng.

Mahabodhi: See Bodhi-Gaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Mahabhrkuti (p): Đại Tỳ Cu Chi.

Mahabhuta (skt): 1) Đại Chủng. 2) Catudhatuvavatthana (p)—Four elements—Four tanmatra—Four great elements of which all things are made (produce and maintain life)—See Tứ Đại. 3) Ngũ Đại—Great elements—The five elements: i) Đất: Earth—Solidity. ii) Nước: Fluidity—Water. iii) Lửa: Fire—Heat. iv) Gió: Wind—Air—Motion. v) Hư không: Space.

Maha-Bodhi (skt): Đại đạo.

Mahabodhisattva (p): Đại bồ tát.

Maha-Brahma (skt): Đại Phạm thiên.

Maha-Brahmane (skt): Đại Bà la môn.

Mahadanapati (skt): Đại thí chủ.

Mahadeva: Trong lần kiết tập kinh điển lần thứ ba, một Tăng sĩ tên Mahadeva từ Paliputra đã đưa ra lập luận A la hán vẫn chưa thoát khỏi si mê, vẫn còn bị cám dỗ, vẫn còn bị xuất tinh về đêm, và vẫn còn hoài nghi Phật pháp—In the Third Buddhist Council, a monk form Pataliputra named Mahadeva put forward that an arhat is not yet free from ignorance; he is still subject to temptation, can have nocturnal emissions, and doubts concerning the teaching.

Mahadharma (skt): Đại pháp.

Mahadharma-Chakra (skt): Đại Pháp Luân.

Mahadharma-Kinnaras Radja (skt): Đại Pháp Khẩn na la vương.

Maha Djna (skt): Đại trí huệ.

Maha-Duhkha (skt): Đại khổ.

Maha-Gotamide (skt): Ma ha Kiều đàm ni.

Mahagubya (p): Đại bí mật của Phật.

Maha-Himalaya (skt): Đại Tuyết Sơn.

Maha-Kasyapa (skt): Ma ha Đại Ca Diếp---The Second Indian Patriarch of Buddhism who inherited the transmission from the Buddha.

Mahakala (skt): See Dharmapala 1.

Mahakalpa (skt): Đại kiếp.

Maha-karuna (p): Đại Bi.

Mahakasyapa (skt): See Ma Ha Ca Diếp.

One of the most famous disciples of the Buddha. He was a wealthy man and a wise and widely read scholar. He never missed any of the Buddha's discourse at Venuvana Vihara. On one occasion when he had just finished listening to the Buddha's exposition of a sutra and was on his way home, he saw the Buddha already seated underneath a tree in the road ahead. He was very surprised. It transpired that the Buddha showed a little of his supernatural powers to win over Mahakasyapa—Một trong những đệ tử nổi tiếng của Đức Phật. Ông là một nhà cự phú theo đạo Bà La Môn, vốn thông minh học rộng, thường đến tịnh xá Trúc Lâm nghe Phật thuyết pháp. Có một lần sau khi nghe Phật giảng kinh xong, trên đường trở về, nhìn thấy Đức Phật đang tĩnh tọa dưới bóng cây trước mặt, thì ông vô cùng kinh ngạc. Thì ra Phật thị hiện thần thông để thu phục ông.

Mahakatyayana (skt): Ma ha Ca chiên diên.

Maha Kausthila (skt): Ma ha Câu hy la—Sariputra's uncle—Cậu của Xá Lợi Phất—One day, while the Buddha was meditating in a cave on Vulture Peak, Sariputra's uncle Mahakaustila came for a visit. Being the long-nailed Brahmacarin, an ascetic devoted entirely to studying sacred learning, he sought to debate with the Buddha on the ultimate Truth. The Buddha's talent of speech fully convinced Mahakaustila in words and thought. He eventually became the Buddha's disciple—Có một hôm, Đức Phật đang thiền định trong một hang đá trên núi Linh Thứu, cậu của Xá Lợi Phất là Ma Ha Câu Hy La đến bái kiến và đàm luận chân lý với Đức Phật. Tài năng biện luận của Đức Phật đã làm cho Ma Ha Câu Hy La vô cùng thán phục, nên cuối cùng ông xin quy-y với Phật.

Mahakaya (skt): Đại thân.

Maha-kiriya-citta (skt): Inoperative sense-sphere citta—See Tâm Bất Vận Hành.

Mahamahesvara (Mahesvara) (skt): Đại tự tại thiên.

Mahamandaravas (skt): Ma ha Mạn đà la hoa.

Mahamanjuchakas (skt): Ma ha mạn thù sa hoa.

Mahamati (skt): Đại Huệ Bồ Tát trong kinh Lăng Già—Mahamati Bodhisattva in the Lankavatara Sutra

Maha Maudgalyayana (skt): See Ma ha Mục Kiền Liên in Vietnamese-English Section.

Maha Maya (skt): Ma Ha Ma Gia—Đại Huyễn—See Ma Ha Ma Gia, and Ma Gia.

Maha Meru Buddha (skt): Đại Tu Di Phật.

Mahamudra (skt): Đại Ấn, một trong những học thuyết cao nhất của trường phái Kim Cang Thừa. Chủ yếu của học thuyết là hiểu được tánh không có nghĩa là thoát khỏi luân hồi sanh tử. Trong truyền thống Tây Tạng, tư tưởng của Mahamudra chia thành năm phần—Great Seal, one of the highest teachings of the Vajrayana. The critical point in Mahamudra is described as realization of emptiness means freedom from samsara. In Tibetan tradition, Mahamudra is divided into five aspects: 1) Suy tưởng: Hiểu được bản tánh vĩnh hằng hay bản tánh thật là sự kết hợp tính hư không và tánh sáng tỏ—The insight that the timeless true nature of the mind is the unity of emptiness and luminosity. 2) Tinh yếu Thiền định là thể nghiệm trực tiếp và không cần nỗ lực về bản tánh của tinh thần. Tinh yếu nầy có được nhờ thực tập—The essence of meditation is direct, efortless experience of the nature of the mind. This is attained through: 3) Quán chiếu vào tái sanh làm người, vào vô thường, vào luật nhân quả, và vào sự bất toại: Contemplations of human rebirth, impermanence, Law of karma, and unsatisfactoriness. 4) Thanh lọc thân khẩu ý: Purifications of body, speech, and mind. 5) Thể nghiệm Mahamudra là dẫn tới tự do tâm linh—The experience of Mahamudra leads to a spiritual freedom.

Mahamuni (p): Đại Mâu Ni.

Mahanaga (skt): Rồng lớn, có nghĩa là các nhà hiền triết hay Phật, những người đã thoát khỏi luân hồi sanh tử—Great dragon, synonym for the sages or the Buddha who have matured beyond rebirth.

Mahanama (skt): Ma ha nam.

Mahanaman (skt) **Mahanama** (p): Ma ha na ma.

Mahapala-Vajrasuci (p): Đại lực Kim Cang Châm.

Mahaparini-Nirvana (skt) **Maha-Pari-Nibbana** (p): See Kinh Đại Bát Niết Bàn.

Mahaparini-Nirvana-Sutra (skt) **Maha-Pari-Nibbana sutta** (p): Đại Bát Niết Bàn Kinh soạn bằng tiếng Pali—The Sutta or sermon of the Great Decease or passing into final Nirvana—A long Sutta containing a description of the Buddha's passing and much of his teaching composed in Pali.

Maha-Pari-Nirvana (skt): Đại Bát Niết Bàn—The sutra of Maha Paranirvana.

Mahaprabha-Buddha (skt): Đại Quang Phật.

Maha Pradjapati (skt) **Mahapajapati** (p): Dì ruột và cũng là kế mẫu của Phật—Ma Ha Ba Xà Ba Đề.

Maha-Prajapati: Ma Ha Ba Xà Ba Đề.

Maha-Prajna (skt): Ma ha Bát Nhã.

Mahaprajnaparamita: Prajnaparamita-Sastra (skt)—Sastra (Commentary) on the Prajna paramita sutra—See Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa và Luận Đại Trí Độ.

Mahapranidhana (skt): See Đại Nguyện.

Maha pratibhana (skt): Đại Lạc Thuyết.

Maha Prajna Paramita (skt): Ma ha Bát Nhã Ba la Mật—Great Wisdom Practice for Crossing to the Shore of Nirvana Sutra"—Collection of sixteen sutras, including the Heart Sutra, Diamond sutra and Perfection of Wisdom Sutra.

Maha-Prajnaparamita Sastra (skt): Sastra (Commentary) on the Prajna paramita sutra—See Trí Độ Luận.

Mahapurna (skt): Đại viên mãn đà la ni.

Maharaja (skt): Đại vương—Great king—In Buddhism, a particular class of divine beings—The guardians of the earth and heavens against the demons.

Maharatnaketou (skt): Bảo tướng Phật.

Maharatnakuta-sutra (skt): Kinh Đại Bảo Tích—Great Treasure Accumulation.

Maharddhiprapta (skt): Như Ý Ca lâu la Vương.

Maharishi (Maharchis) (skt): Đại Tiên

Maharkiskanda-Buddha (skt): Đại Diệm Kiên Phật.

Mahasamgha (skt): Ma ha Tăng Già—Đại chúng.

Mahasamghika (skt): Đại Chúng Bộ, tên của một trường phái Phật giáo, một trong hai trường phái chính của Phật giáo Tiểu thừa, cùng với trường phái Nguyên Thủy (Theravada)—Great Samgha School, name of a Buddhist school, together with the Theravada School, one of the two principal schools of Hinayana Buddhism—See Mahasanghika.

Mahasamnipata-Sutra (skt): Kinh Đại Tập, thuộc nhóm phương quảng của Phật giáo Đại thừa. Sưu tập từ thế kỷ thứ VI sau Tây lịch. Kinh nhấn mạnh tới nhận thức về tính hư không của vạn hữu. Bản kinh nầy cũng thể hiện ảnh hưởng của Mật tông và chứa đựng đầy những Mật chú và Đà la ni—Great Aggregation Sutra—Sutra of the Great Assembly, one of the Vaipulya sutras of Mahayana Buddhism, collectioned by the 6th century AD. The sutra stresses the nature of emptiness (shunyata) and exhibits Tantric influence and is rich in mantras and dharanis.

Mahasanghika (skt): Một nhánh lớn của trường phái Tiểu thừa Nguyên Thủy. Các trường phái Mahasanghika được coi như báo trước cho bản thể duy tâm và Phật giáo Đại thừa. Trong đó trường phái nầy cho rằng mọi cái đều là hình chiếu của tâm thức. Cái tuyệt đối và cái bị qui định, Niết bàn và Ta bà, tự nhiên và siêu nhiên, v.v. tất cả chỉ là tên gọi chứ không có bản chất đích thực---A great school of the early Hinayana. The schools Mahasanghikas are considered to have prepared the ground for the idealistic ontology and buddhology of the Mahayana because they believe that everything is only a projection of mind, the absolute as well as the conditioned, nirvana as well as samsara, the mundane as well as the supramundane, etc; all is only name and without real substance.

Mahasattva (skt): Ma ha tát đỏa—Đại tâm chúng sanh—Đại hữu tình, toàn thiện hơn bất cứ loài hữu tình nào ngoại trừ Đức Phật—Great being—A great creature—Having a great or noble essence, or being; the perfect bodhisattva, greater than any other being except a Buddha—Name of Gautama Buddha as heir to the throne.

Maha-Sramana (skt): Đại sa môn.

Mahasthama (Mahasthamaprapta) (skt): Đại Thế Chí Bồ Tát, người đã chiếm được một sức mạnh to lớn. Đây là một vị Bồ Tát quan trọng trong Phật giáo Đại thừa, vì chính vị Bồ Tát nầy đã đem lại sức mạnh giải thoát cho con người. Ông thường xuất hiện bên phải Phật A Di Đà, trong khi Bồ Tát Quán Âm thì xuất hiện bên trái—One who has gain great power, an important Bodhisattva in the Mahayana Buddhism, who bring men tha knowledge of liberation. He always appears on the right side of Amitabha, whereas Avalokitesvara on the left.

Mahasunyata (skt): Đại Không.

Mahatedjas Mahatedjo (skt): Đại Oai Đức—Tên một vị vua trong loài Câu lâu la.

Mahatedjogarbha (skt): Đại Oai Đức tạng.

Mahatma (skt): Đại ngã—The highest principle in man—A name of honor which should be reserved for those of high spiritual attainment.

Mahavibhasa (skt): Đại Sớ Phân Biệt Thuyết.

Mahvagga (skt): Kinh Phạm Võng—Brahma-Net Sutra.

Mahavairocana (skt): Ma ha tỳ lô giá na—Đại Nhựt Như Lai.

Mahavairocanabhisambodhisutra (skt): Đại Nhựt Kinh hay Kinh nói về Đấng sáng Chói Lớn. Đây là Kinh điển Đại thừa của trường phái Mật Tông tại Trung Quốc, được dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 725 sau Tây lịch bởi Shubhakarasimha, một trong ba thầy lớn của phái Mật tông đã từng du hành sang Trung Quốc—Sutra of the Great Radiant One. This is one of the Mahayana sutras, a fundamental work of the Tantra in China, translated into Chinese around 725 by Shubhakarasimha, one of the three great Tantric master who travel to China.

Mahavamsa (skt&p): Biên niên sử tiếng Phạn về Tích Lan, gồm những truyện cổ có từ thời Phật Thích ca, thời Phật giáo được truyền sang Tích Lan và cho tới thế kỷ thứ tư sau Tây lịch—The Great Chronicle—A Religious History compiled in the fifth or sixth century written in Sanskrit (Pali chronicle of Sinhalese history), including famous

stories since the time of the Buddha, spread to Ceylon, and the period up to the 4th century AD.

Mahavastu (skt): Kinh Đại Sự, một tác phẩm dài 1325 trang bằng tiếng Phạn, viết vào khoảng thế kỷ thứ nhất hay thứ nhì trước Tây Lịch, gồm ba tập. Tác phẩm nầy ghi lại những sự kiện lớn trong cuộc đời Đức Phật trong những tiền kiếp như cuộc sống của một vị Bồ Tát do trường phái Tiểu thừa Lokottaravadin biên soạn. Mahavastu còn nói về Thập địa Bồ Tát mô tả cuộc đời của một vị Bồ tát. Sách tự cho mình là cuốn sách đầu tiên trong bộ Luật Tạng của phái Thuyết Xuất Thế thuộc Đại Chúng Bộ. Người ta có thể xếp tác phẩm nầy như như một dấu hiệu chuyển tiếp từ Tiểu sang Đại thừa, qua đó chúng ta thấy rằng Đại Chúng Bộ là nhóm tu sĩ đầu tiên rời bỏ nhóm Phật giáo chính thống. Hầu hết các học giả đều đồng ý rằng sách nầy viết không có hệ thống và nhìn chung, đây là một mớ câu chuyện kể về những sự kiện lịch sử hỗn độn liên quan đến sự ra đời của Phật Thích Ca Mâu Ni và những tiền kiếp của ngài. Phần đầu, tức tập một của bộ sách nói qua cảnh địa ngục và những khổ đau mà ở đó Mục Kiền Liên đã được chứng kiến. Sau đó nói về quá trình của những sự chứng đắc mà một chúng sanh phải trải qua để đi đến Phật quả (see Bốn Tiến Trình Tiến Đến Phật Quả). Sau khi đã bàn về các 'địa,' tác giả bắt đầu câu chuyện về cuộc đời sau cùng của Phật Nhiên Đăng (Dipankara) khi làm một vị Bồ Tát, gần giống như bản sao của chuyện đản sanh của Đức Phật Thích Ca. Sau khi chứng quả Bồ Đề, ngài gặp Meghamanava, một người thông thái dòng Bà La Môn và nói rằng anh ta sẽ trở thành Phật Cồ Đàm. Kế tiếp, sách nói về cuộc đời truyền đạo của Đức Phật Cồ Đàm, và phần cuối nói về dòng họ Thích Ca (Sakya) và Câu Lị (Kolya). Trong tập II, tiểu sử thật sự của Thái Tử Tất Đạt Đa, bắt đầu bằng sự giới thiệu các vấn đề chính như việc chọn lựa của Bồ Tát về thời điểm, địa điểm, đất nước và gia đình, sự ra đời của ngài ở vườn Lâm Tỳ Ni, cuộc thăm viếng của đạo sĩ A Tư Đà, sự xuất thần của Bồ Tát tại Krsigrama, sự phô diễn các kỹ năng, cuộc hôn nhân, sự xuất hiện của La Hầu La làm con của bà Da Du Đà La. Tập II kết thúc với việc Bồ Tát đi đến bờ sông Ni Liên Thiền và sự thất bại của Ma vương. Tập III nhắc lại giới luật 'Tam nhân cộng thực;' theo đó, khi có người mời ăn thì không được có đến ba tu sĩ cùng dự. Tiếp theo là những chi tiết về sự xuất gia của Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, vua Tịnh Phạn, Bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, bà Da Du Đà La, La Hầu La, những người trẻ tuổi thuộc dòng Thích Ca, Ưu Ba Li, vân vân, và cuộc trở về thăm thành Ca Tỳ La Vệ của Đức Phật. Phần cuối nói về bốn mươi chín ngày sau khi chứng đắc Bồ Đề của Đức Phật, những hoạt động truyền giáo, sự hóa độ cho vua Tần Bà Sa La tại thành Vương Xá—The Mahavastu is an extensive work covering 1,325 pages written in mixed Sanskrit, composed as early as the first or second century B.C., in three volumes. This work is the Great Story or collection of stories (events) in previous existences of the historical Buddha Sakyamuni. Ten steps of the Bodhisattvas towards perfection (descriptions of the career of a bodhisattva) are set out in this work. It claims to be the first book of the Vinaya-pitaka of the Lokottaravada branch of the Mahasanghikas. One can consider this book as a transitional sign from Hinayana to Mahayana, through which it may be observed that the Mahasanghikas were the first group of monks to secede from the orthodox Buddhism. Most critic scholars agree that the book lacks in system, and is, by and large, a confused mass of legends and historical facts concerning Sakyamuni's birth and previous births. In the first volume, the compiler gives an account of the hells and of the sufferings witnessed by Mahamaudgalyayana. Then he mentions the courses of attainments through which a sentient being must pass in order to attain Buddhahood. After dealing with the bhumis, the compiler takes up the story of the last existence of Dipankara as a Bodhisattva which is almost a copy of the story of Sakyamuni's birth. After attaining Bodhi, he met Meghamanava, a very learned Brahmin student, and told him that he would become Gautama Buddha. In the second volume, the actual biography of Prince Siddhartha is to be found. It opens with an account of the following topics as the Bodhisattva's selection of time, place, continent and family, his birth at Lumbinivana. Rsi Asita's visit, the Bodhisattva's trance at Krsigrama, the display of skill, marriage, and Rahula's appearance as a son of Yasodhara. This volume concludes with the Bodhisattva's approach to the Niranjana river and the defeat of

Mara. The first topic in the third volume deals with concerns to the rule of 'Trikabhojana,' according to which not more than three monks could eat together when invited. Then, it is followed by a detailed account of the conversions of Sariputra and Maudgalyayana, king Suddhodana, Mahaprajapati, Yasodhara, Rahula, and the Sakyan youths along with Upali. At the end of volume III, the story of the Buddha's visit to Kapilavastu is resumed, then the narrative of seven weeks passed by the Buddha after the attainment of Bodhi. Next comes an account of his first missionary career which is followed up to the conversion of the Buddha and King Bimbisara ar Rajagrha.

Mahavibhasa (skt) **Mahavibhashana** (p): Đại Trí Huệ—See Vaibhashika.

Mahavikramin (skt): Đại Lực Bồ Tát.

Mahavira (p): Đại Cần Dũng.

Maha-usnisa (p): Phật đảnh Quảng Đại.

Mahayana (skt): Đại Thừa—The School of the Great Vehicle. The progressive and comprehensive form of Buddhism which prevails in Northern and Far Eastern Asia.

Mahayanabhidarma-samyukta-Sangiti-Sutra (skt): Đại thừa A tỳ đạt ma tạp tập luận.

Mahayanaprabhana (skt): See Đại Thừa Quang Minh Định.

Mahayana-pratipada (skt): Middle Way—Trung Đạo (trung đạo không rơi vào nhị biên có không).

Mahayanasamgraha Sastra (skt): See Luận Nhiếp Đại Thừa.

Mahayana-Samparigraha-Sastra (skt): A collection of Mahayana sastras—See Nhiếp Đại Thừa Luận.

Mahayanasraddhotpada shastra (p): Commentary on the Awakening of Mahayana Faith—Luận của sự thức tỉnh của lòng tin vào Đại thừa vào khoảng thế kỷ thứ 5 hay 6 sau Tây lịch, nói về việc thức tỉnh lòng tin như ý tưởng lớn của Phật giáo Đại thừa. Đây cũng là một tác phẩm rất quan trọng trong nhà thiền. Văn bản Luận nầy được chia làm năm phần—Treatise on the Awakening of Faith in the mahayana. Mahayana work from the 5th or 6th century, which explains the basic notions of the teaching on the Awakening. This is one of the most important book for Zen. Mahayanashraddhotpada-sastra is divided into five chapters:

1) The reasons for composition of the work: Những lý do mà tác phẩm nầy được biên soạn.
   a) Nhằm giải thoát những đau khổ của sanh linh: In order to free all beings from suffering.
   b) Nhằm truyền bá học thuyết thật: To spread the true teaching.
   c) Nhằm giúp tín đồ đang trên đường tiến tu: To support those on the path.
   d) Nhằm đánh thức lòng tin nơi những tín đồ mới: To awaken faith in beginners.
   e) Nhằm chỉ bày ra những phương tiện thoát khỏi những ảnh hưởng xấu: To show means from remaining free from bad influences.
   f) Nhằm dạy phương pháp thiền định đúng: To teach proper methods of meditation.
   g) Nhằm chỉ bày những lợi ích của việc niệm hồng danh Phật A Di Đà: To present the advantages of reciting the name of Amitabha.
   h) Nhằm dạy phương pháp nhập môn thiền định: To provide an introduction to Dhyana.
2) Explanations of the most important Mahayana terms: Nhằm giải thích những từ ngữ chính trong Phật giáo Đại thừa.
3) Nhằm trình bày những tư tưởng của trường phái Đại thừa: Exposition of the Mahayana:
   a) Ba bản tính của thực chất tinh thần: On the threefold nature of the essence of the mind.
   b) Đại giác và không đại giác: On enlightenment and nonenlightenment.
   c) Si mê: On ignorance.
   d) Giảng về phương pháp đúng dẫn tới đại giác: Presentation of the proper methods leading to enlightenment.
   e) Phản bác về những ngụy thuyết; Refutation of the false teaching and preconception.
   f) Những đức độ và công lao của các Bồ Tát: On the merit and virtues of a bodhisattva.
4) Thực hành Đại Thừa (Mahayana)—Mahayana practices:
   a) Phát triển lòng tin bằng cách thực hành từ thiện: development of faith through the practices of generosity.

b) Đạo đức: Discipline.
c) Kiên nhẫn: Patience.
d) Nghị lực: Exertion.
e) Sự sáng suốt: Wisdom.
f) Tam ma địa: Samatha-Vipashyana.
1) Những ưu thế của phương pháp Đại Thừa (Mahayana): Advantages of Mahayana practices.
** See Đại Thừa Khởi Tín Luận

Mahayanasutralankara sutra (skt): Đại Thừa Trang Nghiêm Luận.

Mahayogayogin (skt): See Đại Tu Hành Giả.

Mahesvara (Mahamahesvara) (skt): Ma hê thủ la thiên—Đại tự tại thiên—Sankra—Great God of Free Will.

Mahinda (p): Ma thẩn đà, nhà sư Phật giáo vào thế kỷ thứ III trước Tây lịch. Ông được nghĩ là con trai vua A Dục. Milinda là người cầm đầu phái bộ truyền giáo sang Tích Lan vào năm 250 trước Tây lịch và làm cho vua xứ nầy là Devanam-Piya Tissa cải đạo. Milinda mất tại Tích Lan vào tuổi 60—Buddhist monk of the third century BC. He is thought to have been the son of king Asoka. Milinda was the leader of the mission to Ceylon around 250 BC and that resulted in the conversion of the Sinhalese king, Devanam-Piya Tissa. Milanda died in Ceylon at the age of 60.

Mahindra (skt): Ma thẩn đà—See Mahinda.

Mahisasaka (skt): Mahishasaka (p)—Phái Tiểu thừa tách rời khỏi phái Vibhajyavadin vào trước thế kỷ thứ II trước Tây Lịch. Phái nầy thuyết giảng về tính hiện thực của hiện tại, mà phủ nhận tính hiện thực của quá khứ và tương lai—Hinayana school split off from the Vibhajyavadins in the 2nd century BC. The central point of the school's teaching was the reality of the present, but not of the past or future—See Hóa Địa Bộ.

Mahishasaka (p): See Mahisasaka.

Mahisasakah (skt): Mahishasaka (p)—See Hóa Địa Bộ.

Mahoragas (skt): Ma hầu la già—Còn gọi là Đại Mãng, Địa Long, hoặc Đại Xà.
1) Thần rắn có thân dài trên một trăm bộA great serpent: Snake gods with body length over 100 miles.
2) Một loại quỷ có hình rắn trong Phật giáo: A class of demons in Buddhism shaped like a boa or great snake.
3) Một bộ trong Thiên Long Bát Bộ, thường hay đến nghe Phật thuyết pháp: Part of the retinue of Sakyamuni Buddha.

Maitreya (skt) **Metteya** (p): Di Lặc, còn gọi là Từ Thị và Vô Năng Thắng, là bậc đã thoát khỏi tam độc tham, sân, si— Love—Affection—Love—Friendly—Pity—Benevolent—The Unconquerable, or one who is free from the three poisons of greed, hatred, and ignorance.

(A) Nghĩa của Di Lặc—The meanings of Maitreya:
1) Vị Bồ Tát sẽ là vị Phật kế tục Phật Thích Ca. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thọ ký rằng Bồ Tát Di Lặc về sau nầy sẽ thành Phật, vị Phật nối tiếp Phật Thích Ca: The Buddha-to-come, also called the next Buddha, or a Bodhisattva predicted to succeed Sakyamuni as a future Buddha. The Bodhisattva who will be the next holder of the supreme office of Buddha.
2) Tên của một vị Phật tương lai rất nổi tiếng trong khoa nghệ thuật Phật Giáo, Ngài nổi tiếng ở các nước miền Đông Á Châu với hình ảnh của một vị Phật cười, bụng phệ: Maitreya Buddha is very popular in Buddhist art. He is well known East Asia as a laughing figure with a fat belly.
3) Tên của một vị Bồ Tát sẽ thành Phật trong tương lai. Ngài đã tái sanh và trụ nơi cõi trời Đâu Suất, hiện Ngài đang thuyết pháp cho chư Thiên trong Đâu Suất Thiên Nội Viện. Ngài sẽ thị hiện 5.000 năm sau khi Phật Thích Ca nhập Niết Bàn. Có thuyết nói rằng ngài thị hiện sau Đức Thích Ca 4.000 năm cõi trời, từ khoảng 5 tỷ 670 triệu năm cõi người. Theo truyền thuyết thì ngài hạ sanh vào một gia đình Bà La Môn ở vùng Nam Ấn: Name of a Bodhisattva and future Buddha. He is said to have been reborn in the Tusita Heaven, where he is now expounding the Dharma to the heavenly beings in the inner palace. He is to come 5,000 years after the nirvana of Sakyamuni, or according to the other reckoning after 4,000 heavenly years, i.e. 5,670,000,000 human years. According to

tradition he was born in Southern India of a Brahman family.

(B) Hai danh hiệu—Two epithets:

1) Từ Thị: Từ Thị Bồ Tát mà hình tượng của ngài thường thấy trong sảnh đường thờ Tứ Thiên Vương, xây mặt ra ngoài. Ngài thường được biểu hiện bằng một vị Phật to béo và luôn miệng cười—Benevolent Bodhisattva. His image is usually in the hall of the four guardians facing outward, where he is represented as the fat laughing Buddha.

2) A Dật Đa: Vô Năng Thắng Bồ Tát—Ajita (skt)—Bodhisattva or Invincible Bodhisattva.

** See Phật Di Lặc in Vietnamese-English Section.

(C) Di Lặc còn là tên của một vị Tăng nổi tiếng, một trong những học giả uyên bác của phái Du Già vào thế kỷ thứ tư: Maitreya is also name of a famous monk in the fourth century, one of the learned scholars of the Consciousness-Only, or Yogacara School.

(D) Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật là một vị Bồ Tát nổi tiếng, được các tông phái thừa nhận, nhất là Phật Giáo Nguyên Thủy và Phật Giáo Đại Thừa. Có một câu chuyện về sự buông xả của Bồ Tát Di Lặc như sau: Thuở xa xưa khi Ngài Bồ Tát Di Lặc còn trong kiếp của một vị Tăng bụng bự, hay cười, với một cái túi vải thường trực trên lưng. Ngài thường du hành về những vùng quê xin của bố thí rồi đem cho những người nghèo qua lại bên đường. Ngài thường ngồi dưới gốc cây, và kể những chuyện về Phật giáo cho đám trẻ nhóc bu quanh. Một vị Tăng trưởng lão thời bấy giờ nhận thấy như vậy cho rằng ngài Di Lặc có hạnh kiểm kém cõi. Một hôm vị Tăng nầy chặn đường Bồ Tát Di Lặc để thử ngài bằng câu hỏi sau, "Nầy ông Tăng già kia, hãy nói cho ta xem, ông nghĩ gì về Phật pháp?" Bồ Tát Di Lặc ngừng lại giây lát, nhìn vào mắt vị Tăng, đoạn buông bỏ cái bị vải xuống đất. Trong khi vị Tăng còn đang bối rối không hiểu ngài Di Lặc muốn gì qua hành động ấy, thì ngài Di Lặc cúi xuống nhặt lấy cái bị vải và rảo bước đi. Bỏ cái bị vải hay "buông xả," "tha thứ" hay "quên đi" là giáo pháp của vị Phật tương lai hay Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật—Maitreya, predicted by Sakyamuni Buddha as the one destined to become the next human Buddha, enjoys the unique distinction of being the only Bodhisattva recognized throughout the entire Buddhist world, especially in Theravada as well as in Mahayana Buddhism. A story about the Bodhisattva Maitreya illustrates the Buddhist concept of "letting go" as follow: In a long long time ago, Maitreya was in his incarnation as a laughing, big-bellied monk with a sack perpetually on his back . He used to travel about the countryside seeking alms and sharing them with whomever happened to be nearby. He would customarily sit under a tree, surrounded by urchins, to whom he would tell stories to illustrate Buddhist teachings. Seeing this, an elder monk of the time became annoyed at what he perceived as untoward conduct on the part of Maitreya. One day he stopped Maitreya at the corner of a street and tried to test him with the following question: 'Old monk, please tell me, just what do you think is the essence of the Buddha's teaching?' Maitreya stopped for a moment, looked at him in the eye, and just let his sack fall to the ground. As the puzzled monk wondered what to make of this singular action, Maitreya bent down, picked up his sack and walked away. Dropping the sack, "letting go," forgive and forget, that is the teaching of Maitreya, the future Buddha.

(E) Di Lặc Bồ Tát không kham lãnh thăm bệnh Duy Ma Cật—Maitreya Bodhisattva is not qualified to call on Vimalakirti and enquire after his health:

- Thời Phật còn tại thế, có lúc cư sĩ Duy Ma Cật bị bệnh, Phật mới bảo Bồ Tát Di Lặc: "Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm ta."—At the time of the Buddha, once Upasaka Vimalakirti was sick, the Buddha then said to Maitreya Bodhisattva: "You go to Vimalakirti to enquire after his health on my behalf."
- Di Lặc bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại lúc trước con nói hạnh 'bất thối chuyển,' cho vị Thiên Vương ở cõi trời Đâu Suất và quyến thuộc của người, lúc ấy ông

Duy Ma Cật đến nói với con rằng: 'Ngài Di Lặc! Thế Tôn thọ ký cho ngài một đời sẽ được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đó là đời nào mà ngài được thọ ký? Đời quá khứ chăng? Đời vị lai chăng? Đời hiện tại chăng?? Nếu là đời quá khứ thời quá khứ đã qua. Nếu là đời vị lai thời vị lai chưa đến. Nếu là đời hiện tại thời hiện tại không dừng trụ. Như Phật nói: "Nầy Tỳ Kheo! Như ông ngay bây giờ cũng sanh, cũng già, cũng chết!" Nếu dùng vô sanh mà được thọ ký, thì vô sanh tức là chánh vị, ở trong chánh vị cũng không thọ ký, cũng không được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Thế nào Di Lặc được thọ ký một đời ư? Là từ "Như" sanh mà được thọ ký, mà như không có sanh. Nếu từ như diệt được thọ ký, mà như không có diệt. Tất cả chúng sanh đều như, các Thánh Hiền cũng đều như, cho đến Di Lặc cũng như. Nếu Di Lặc được thọ ký, tất cả chúng sanh cũng phải được thọ ký. Vì sao? Vì như không hai không khác. Nếu Di Lặc được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tất cả chúng sanh cũng đều được. Vì sao? Tất cả chúng sanh chính là tướng Bồ Đề. Nếu Di Lặc được diệt độ, tất cả chúng sanh cũng phải diệt độ. Vì sao? Chư Phật biết tất cả chúng sanh rốt ráo vắng lặng, chính là tướng Niết Bàn, chẳng còn diệt nữa. Cho nên Di Lặc, chớ dùng pháp đó dạy bảo các Thiên tử, thật không có chi phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng không có chi thối lui. Ngài Di Lặc! Phải làm cho các vị Thiên tử nầy bỏ chỗ kiến chấp phân biệt Bồ Đề. Vì sao? Bồ Đề không thể dùng thân được, không thể dùng tâm được. Tịch diệt là Bồ Đề, vì diệt các tướng; chẳng nhận xét là Bồ Đề, vì ly các duyên; chẳng hiện hạnh là Bồ Đề, vì không ghi nhớ; đoạn là Bồ Đề, vì bỏ các kiến chấp; ly là Bồ Đề, vì lìa các vọng tưởng; chướng là Bồ Đề, vì ngăn các nguyện; bất nhập là Bồ Đề, vì không tham đắm; thuận là Bồ Đề, vì thuận chơn như; trụ là Bồ Đề, vì trụ pháp tánh; đến là Bồ Đề, vì đến thực tế; bất nhị là Bồ Đề, vì ly ý pháp; bình đẳng là Bồ Đề, vì đồng hư không; vô vi là Bồ Đề, vì không sanh trụ dị diệt; tri là Bồ Đề, vì rõ tâm hạnh chúng sanh; không hội là Bồ Đề, vì nhập không nhóm; không hiệp là Bồ Đề, vì rời tập khí phiền não; không xứ sở là Bồ Đề, vì không hình sắc; giả danh là Bồ Đề, vì danh tự vốn không như; huyễn hóa là Bồ Đề, vì không thủ xả; không loạn là Bồ Đề, vì thường tự vắng lặng; thiện tịch là Bồ Đề, vì tánh thanh tịnh; không thủ là Bồ Đề, vì rời phan duyên; không khác là Bồ Đề, vì các Pháp đồng đẳng; không sánh là Bồ Đề, vì không thể thí dụ; vi diệu là Bồ Đề, vì các Pháp khó biết—Maitrey replied: "World Honoured One, I am not qualified to call on him and enquire after his health. The reason is that once when I was expounding to the deva-king and his retinue in the Tusita heaven the never-receding stage (of Bodhisattva development into Buddhahood) Vimalakirti came and said to me: 'Maitreya, when the World Honoured One predicted your future attainment of supreme enlightenment (anuttara-sayak-sambodhi) in one lifetime, tell me in which life, whether in the past, future or present, did or will you receive His prophecy? If it was in your past life, that has gone; if it will be in your future life, that has not yet come; and if it is in your present life, that does not stay. As the Buddha once said: 'O bhiksus, you are born, are ageing and are dying simultaneously at this very moment'; if you received His prophecy in a lifeless (state), the latter is prediction (of your future Buddhahood) nor realization of supreme enlightenment. How then did you receive the prediction of your attainment of Buddhahood in one lifetime? Or did you receive it in the absolute state (thatness or tathata) of either birth or death? If you receive it in the absolute state of birth, this absolute state is uncreated. If you receive it in the absolute state of death, this absolute state does not die. For (the underlying nature of) all living beings and of all things is absolute; all saints and sages are in this absolute state, and so also are you, Maitreya. So, if you, Maitreya, received the Buddhahood, all living beings (who are absolute by nature) should also receive it. Why? Because that which is absolute is non-dual and is beyond differentiation. If you, Maitreya, realize supreme enlightenment, so

should all living beings. Why? Because they are the manifestation of bodhi (enlightenment). If you, Maitreya, win nirvana, they should also realize it. Why? Because all Buddhas know that every living being is basically in the condition of extinction of existence and suffering which is nirvana, in which there can be no further extinction of existence. Therefore, Maitreya, do not mislead the devas because there is neither development of supreme bodhi-mind nor its backsliding. Maitreya, you should instead urge them to keep from discriminating views about bodhi (enlightenment). Why? Because bodhi can be won by neither body nor mind. For bodhi is the state of calmness and extinction of passion (i.e. nirvana) because it wipes out all forms. Bodhi is unseeing, for it keeps from all causes. Bodhi is non-discrimination, for it stops memorizing and thinking. Bodhi cuts off ideation, for it is free from all views. Bodhi forsakes inversion, for it prevents perverse thoughts. Bodhi puts an end to desire, for it keeps from longing. Bodhi is unresponsive, for it wipes out all clinging. Bodhi complies (with self-nature), for it is in line with the state of suchness. Bodhi dwells (in this suchness), for it abides in (changeless) Dharma-nature (or Dharmata, the underlying nature of all things.) Bodhi reaches this suchness, for it attains the region of reality. Bodhi is non-dual, for it keeps from (both) intellect and its objects. Bodhi is impartial, for it is equal to boundless space. Bodhi is the non-active (we wei) state, for it is above the conditions of birth, existence and death. Bodhi is true knowledge, for it discerns the mental activities of all living beings. Bodhi does not unite, for it is free from all confrontation. Bodhi disentangles, for it breaks contact with habitual troubles (klesa). Bodhi is that of which the position cannot be determined, for it is beyond form and shape, and is that which cannot be called by name for all names (have no independent nature and so) are void. Bodhi is like the mindlessness of an illusory man, for it neither accepts nor rejects anything. Bodhi is beyond disturbance, for it is always serene by itself. Bodhi is real stillness, because of its pure and clean nature. Bodhi is non-acceptance, for it keeps from causal attachments. Bodhi is non-differentiating, because of its impartiality towards all. Bodhi is without compare, for it is indescribable. Bodhi is profound and subtle, for although unknowing, it knows all.'

- Di Lặc Bồ Tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Khi ông Duy Ma Cật nói Pháp ấy, hai trăm vị Thiên tử chứng được Vô sanh pháp nhẫn. Vì thế, nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông—Maitreya said to the Buddha: "World Honoured One, when Vimalakirti so expounded the Dharma, two hundred sons of devas realized the patient endurance of the uncreate (anutpattika-dharma-ksanti). This is why I am not qualified to call on him and enquire after his health."

Maitreya-Bodhisattva (skt): Di Lặc Bồ Tát.

Maitryabhyudgata (p): Thí Vô Úy.

Maitreyanatha: Một trong những người sáng lập ra trường phái Yogachara. Có lẽ Ngài sống ở thế kỷ thứ IV hay V sau Tây lịch. Những tác phẩm đã được gán cho Maitreyanatha hoặc Asanga: 1) Abhidharma-Samuchaya (Sưu Tập Kinh Tạng) trình bày học thuyết Yogachara; 2) Mahayanasutralankara (Trang Trí các kinh điển của Đại Thừa); 3) Madhyanta-Vibhanga (Phân Biệt chính giữa và các cực); 4) Du Già Địa Luận: Yogacharabhumi-sastra—One of the founders of the Yogachara school. He is believed to have lived in the 4th-5th centuries. Works are respectively ascribed either to Maitreyanatha or Asanga: 1) The Abhidharma-samuchchaya (Collection of Abhidharma) which presents the teaching of Yogachara; 2) The Mahayanasutralankara (Ornament of the Sutras fo the Mahayana); 3) Madhyanta-vibhanga (Differentiation of the Middle and the Extremes); 4) Yogacharabhumi-sastra.

Maitreya-Samadhi (skt): Từ định.

Maitri (skt): Metta (p).

1) Lòng từ thiện. Một trong những đức tính chủ yếu của Phật giáo. Lòng từ thiện vô tư đối với tất cả mọi người. Thực tập lòng từ nhằm chiến thắng hận thù, trước là với người thân

rồi sau với ngay cả người dưng, và sau cùng là hướng lòng từ đến với ngay cả kẻ thù—Kindness, benevolence, one of the principal Buddhist virtues. Maitri is a benevolence toward all beings that is free from attachment. Maitri can be devloped gradually through meditation, first toward persons who are close to us, then to others, and at last to those who are indifferent and ill-disposed to us.

2) Avyapada samkappa (skt)—Active goodwill—Loving-kindness—Mind of kindness—Universal love—See Tâm Từ.
3) Metta (p)—Boundless kindness—Immeasurable loving kindness—See Từ Vô Lượng Tâm.

Maitri-Karuna (skt): Lòng từ thiện và khoan dung, hai đức tính chủ yếu của Phật giáo, cơ sở trạng thái tinh thần của Bồ Tát. Có ba loại Từ thiện và Khoan dung—Kindness and Compassion, two principal Buddhist virtues that are the basis of the spiritual attitude of a Bodhisattva. There are three types of Maitri-Karuna:

1) Từ thiện và khoan dung với mọi người: Kindness and compassion toward all beings.
2) Từ thiện và khoan dung là kết quả của việc thông hiểu trong chư pháp không có cái tôi, như thái độ của chư Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát vào buổi đầu tiến tu: Kindness and compassion resulting from the insight into the egolessness of all dharmas that is proper to Shravakas, Pratyekabuddhas, and Bodhisattvas starting from the lowest stages in their development.
3) Từ thiện và thông cảm lớn, trong đó không có dấu vết của sự phân biệt và sự chi phối, đặc trưng của chư Phật: The Mahamaitri-karuna (great goodness and compassion) of a Buddha, which is without distinction or condition.
4) Metta-karuna (p)—Compassion—Mercy—The mercy of the Buddha is universal for all—Compassionate—Merciful—Benevolent—See Từ Bi.

Maitri-vihara (skt): An trú trong lòng từ bi—Abiding in the heart of compassion and loving-kindness.

Majjhima-Nikaya (p): Madhyamagama (skt)—The Collection of Middle-Length Sayings—The Middle Length Collection—The Middle Length Discourses in the Pali Canon—The middle Agama—See Trung A Hàm.

Majjhima-patipada (p): Madhya or Madhyama (skt)—Madhyama-pradipada (skt)—Middle path—See Trung Đạo.

Makkha-Thambha (p): Phỉ Báng và Cố chấp.

Mala (skt): Chuỗi tràng hạt dùng để lần (đếm số lập đi lập lại) khi niệm chú, niệm Đà la ni hay hồng danh chư Phật, thường có 108 viên ngọc—A string of beads that is used to count repetitions (repeately) in the recitations of mantras, dharanis, and the name of Buddha. The number of beads in a Buddhist mala is 108.

Malaya (skt): Name of a mountain range on the west of Malabar abounding in sandal trees.

Mallas (p): Malla (skt)—A tribe in northern India—The Mallas of Kusinara were the tribe living about the site, Kusinara, where the Buddha died. Ananda presented them, family by family, to the dying Buddha and after his death, they were made responsible for the cremation—Bộ tộc Mạt La phía bắc Ấn Độ.

Mallika (skt): Mạt lỵ hoàng hậu.

Mamsa-bhaksana (skt): Ăn thịt—Meat-eating—See Nhục Thực.

Mamaki (p): Phật nhãn.

Mamsabhakshana (skt): Nhục thực hay sự ăn thịt—Meat-eating.

Mamsacakshus (skt): Nhục Nhãn.

Mana (p & skt): 1) Sự hãnh diện—Pride. 2) Mada (skt)—Manam (skt)—Arrogance—Conceitedness—Proud—Self-conceit—Superlicious—See Kiêu Mạn.

Manah (skt): Mano (p)—Wisdom mind—Mạt na thức—Ý—Ngã mạn—Intellect—Mind—Conscience—Ego consciousness—Intention—Perception—Part of the mind that thinks—Source of all discrimination—Understanding—Will—The wildest sense as applied to all mental powers—Ý (mạt na)—Mind or intelligence, all mental faculties and activities. Manas is the sixth of the six bases, and is also the basis for all mental functioning and acts as controller of the first five senses. Manas is also considered as a special sense that is suited to rational objects as the yes is suited to visible objects, ears to hearable, the nose

to smelling the tongue to tasting, etc. In Yogachara, manas is the seventh of the eight types of consciousness—Tinh thần, toàn bộ những năng lực của trí tuệ và ý thức. Là cơ sở cuối cùng trong sáu cơ sở. Mạt na là nền tảng của tất cả những hoạt động tâm thần và có chức năng kiểm soát năm cơ sở trước. Mạt na còn là giác quan bổ sung và thích nghi với những đối tượng duy lý, giống như mắt để thích nghi với những đối tượng để thấy, tai để nghe, mũi để ngửi, lưỡi để nếm, v.v.. Trong Yogachara, Manas là dạng thứ bảy trong tám dạng của ý thức—See Tâm Trí..

Manah-paryaya (skt): Paracittaprajna (skt)—Ceto-pariya-ana (p)—Pracitta-jnana (skt)—Paricce-nanam (p)—Knowing the other's mind—Knowledge of others' minds—Superknowledge that penetrates the mind of others—Understanding the mind of others—See Tha Tâm Trí.

Manah-sucarita (skt): Citta-sucarita (skt)—Wonderful conduct of the mind—See Ý Diệu Hạnh.

Mana-indriya (skt): Manayatanam (p)—Mana-yatana (p)—Mind faculty—See Ý Căn.

Mana-karman (skt): Mano-kamma (p)—Mental action—The function of mind or thought—The Karma of the Mind—See Ý Nghiệp.

Manaketa (skt): 1) Ý Niệm—Idea—Concept—Notion—Mental perception—Sự nhận thức hay hiểu điều gì. 2) Notion Intuitive cognition—Mental cognition—Mind and consciousness—Internal perception—The mind and cognition—Mind and its contents—See Tâm Thức.

Manam (skt): Mada (skt)—Mana (p)—Arrogance—Conceitedness—Proud—Self-conceit—Superlicious—See Kiêu Mạn.

Manas (skt): 1) Mano (p)—Manah or manas (skt)—Manovinanna (p)—Manovijnana (skt)—See Mạt Na Thức. 2) Hadaya-vatthu (p)—The eye of the mind—Mental faculty—See Tâm Căn.

Manasikara (p): Chú tâm quán sát—Attention—Deliberate attention to a subject of thought.

Manatimana (skt): Mạn Quá Mạn—Ngã Đẳng Mạn—The pride of thinking oneself equal to those who surpass us, one of the nine kinds of pride—Ngã mạn cho rằng ta bằng những kẻ hơn ta, đây là một trong chín loại ngã mạn—See Ngã Đẳng Mạn.

Manatta (p): Hình thức phạt dành cho tỳ kheo ni khi phạm trọng tội.

Mana-yatana (p): Manayatanam (p)—Mana-indriya (skt)—Mind faculty—See Ý Căn.

Manayatanam (p): Mana-indriya (skt)—Mana-yatana (p)—Mind faculty—See Ý Căn.

Mandala (skt): Vòng tròn Mạn-đà-la—Circle—See Mandala in English-Vietnamese Section and Mật Giáo (1).

Mandara (skt): Mạn đà la—Giới đàn.

Mandaravas (skt): Mạn đà la hoa—Name of a tree and of its flowers.

Mandayus (skt): Yểu Mệnh—Đoản Mệnh—Short life—Short-lived—Thọ mạng ngắn.

Mangali (skt): See Mongali.

Manjettha (p): Cam.

Mandjuchakas (skt): Mạn thù sa hoa.

Mani (skt): Ngọc Như ý—Ly cấu—Jewel—Gem.

Manipura-Chakra (skt): See Chakra 3.

Manjugosa (skt) **Manjugosha** (p): Người có giọng nói êm dịu, tên gọi của Ngài Văn Thù Sư Lợi—Gentle-voiced One, another name for Manjusri.

Manjusaka (skt): Tên của một loài hoa trời—Name of a celestial flower

Manjus(h)ri (skt): Văn thù sư Lợi, tên của một trong những vị Bồ Tát nổi tiếng của Phật giáo Bắc tông, ngài thường đứng bên trái của Phật Thích Ca và là nhân cách hóa cho trí huệ Phật. Người cao quí và dịu hiền. Bồ Tát của trí năng trong Phật giáo Đại thừa, người chiến thắng bóng tối của sự ngu dốt—Manjusri Bodhisattva—Name of one of the most celebrated Bodhisattvas among the northern Buddhism—The attendant to the left of Sakyamuni Buddha, the personification of the wisdom of the Buddha or the Buddha's Wisdom. The bodhisattva of wisdom in the Mahayana Buddhism, who dispels the darkness of ignorance.

Mano (p & skt): 1) Mana (skt)—Wisdom mind—See Tâm Trí. 2) Manas (skt)—Manah or manas (skt)—Manovinanna (p)—Manovijnana (skt)—Klistamanas consciousness—Intellectual functioning of consciousness—Ý thứ hay Mạt Na thức, thức thứ 7, có khả năng nhận thức và phân biệt của tri giác—See Mạt Na Thức. 3) Citta-

uppada (skt)—Mana (skt)—Mạt Na—The mind or thoughts—See Ý.

Manodanda (skt): Activities of mind that incur punishment—Ý Phạt Nghiệp.

Mano-dharma (skt): Place of mind and dharmas—Ý Pháp Xứ.

Mano-dhatu (skt): The realm of mano (citta or mind)—See Mạt Na Thức Giới.

Mano-kamma (p): Mana-karman (skt)—Mental action—The function of mind or thought—The Karma of the Mind—See Ý Nghiệp.

Manomayakaya (skt): At will body—The will-body—Ý Sinh Hóa—Body formed by the magic powers of the mind—Mind created body—Mind produced body—See Ý Sinh Thân.

Mano-moneyyam (p): Qualities of the sage as to mind—Ý Tịnh Mặc.

Manosamphassa (skt): Mind-contact—Ý Xúc.

Mano-socceyam (p): Purity of mind—Ý Thanh Tịnh.

Mano-succaritam (p): Right conduct in thought—Ý Thiện Hạnh—Chánh Hạnh Nơi Ý.

Mano-Vijnana (skt):

1) Mano-vinnana (p)—The discriminating perception—See Phân Biệt Thức.
2) Manas (skt)—Mano (p)—Manah or manas (skt)—Manovinanna (p)—The sixth sense-consciousness which unifies the other five, to relate those sense-impressions to Manas (the seventh) and Alaya-Vijnana (the eighth). The consciousness of which the sixth sense (mind) is the basis and of which the objects are all material and mental appearances. The manavijnana includes psychological processes such as knowing, conceiving, judging, etc. It is the basis of the first five types of consciousness (seeing, hearing, smelling, tasting, and touching)—Mạt Na Thức, trạng thái ý thức dựa vào giác quan thứ sáu, lấy toàn bộ những hiện tượng thể chất và tâm linh làm đối tượng, bao hàm quá trình tâm thần như nhận thức, tưởng tượng, xét đoán, v.v. Mạt na thức là cơ sở của năm dạng đầu của ý thức (nhìn, nghe, ngửi, nếm, sờ mó)—See Mạt Na Thức.
3) Mano-vinnana (p)—Awareness—Consciousness—Consciousness of mind or thought—Discrimination and comprehension consciousness—The faculty of mind—Knowing or thought faculty—Mental consciousness—See Ý Thức.

Manodjnasvara (skt): Càn thát bà Vương.

Manomaya (p): Ý sanh Thiên tử.

Manomayadharmakaya (skt): Như Lai Ý Thành Pháp Thân.

Manomayakaya (skt): Ý Sinh Thân.

Manosancetanahara (p): Hành động tinh thần là những chất bổ dưỡng—Mental volition as nutriment.

Mano-vinnana (p): 1) Mano-vinjana (skt)—The discriminating perception—See Phân Biệt Thức. 2) Manas (skt)—Mano (p)—Manah or manas (skt)—Manovijnana (skt)—See Mạt Na Thức. 3) Manovijnana (skt)—Awareness—Consciousness—Consciousness of mind or thought—Discrimination and comprehension consciousness—The faculty of mind—Knowing or thought faculty—Mental consciousness—See Ý Thức.

Mansvin (skt): Ma na tư (Long tư vương).

Manta (p): Mantra (skt)—Dharani (skt)—Magical words—See Linh Ngữ.

Mantra(m) (skt): Dharani (skt)—Manta (p)—Magical words—Sacred formula—Linh ngữ, thần chú hay chân ngôn—Mạn trà la, một công thức huyễn thuật được dùng trong Phật Giáo Mật tông bên Tây Tạng, một chuỗi âm tiết mang năng lượng. Trong một số trường phái Mật tông, người ta lập đi lập lại mantra như một hình thức thiền định (tập trung năng lượng vào một đối tượng để tạo nên sức mạnh tâm linh)—A magical formula or invocation used in tantric Buddhism in Tibet, a power-ladden syllable or series of syllables that carry cosmis forces or energies. In certain Tantric Buddhism, continuous repetition of mantras is practiced as a form of meditation (to concentrate energy on an object to create spiritual power)—A mystical verse or magical formula, incantation, charm, spell.

Mantrayana (skt): Chân ngôn thừa—See Vajrayana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Manussa-yana (p): Man vehicle—See Nhân Thừa.

Manusya (skt): 1) Man—Con Người—See Nhân (2). 2) Human nature—Bản tánh (chất) của con người—See Nhân Tánh.

Manusya-gati (skt): Humanity—Human-beings—See Nhân Loại.

Manvantara (skt): A great cycle of manifestation—Two thousand Manvantaras make a Kalpa.

Manyati (skt): Tư Lự.

Mara (skt): Death—Demons—Destroying—Disembodied spirit—Disturber—Phantom—Ghost—Devil—Killing—The destroyer—Evil One.

1) Ma vương là danh từ cổ mà dân chúng Ấn Độ dùng để ám chỉ những lực lượng tội lỗi xấu ác thường quấy nhiễu tâm hồn chúng ta—Mara, an ancient Indian term, implied the evil forces that disturb our minds.
2) Ma vương là những ác tính tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, ác kiến, và các tánh độc hại khác có thể mang lại cho con người sự bất hạnh và phiền não—Mara is our greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views, evil views and all the other poisons bringing people unhappiness and grief.
3) Ma vương, sự thử thách, kẻ giết người hay kẻ phá hoại, là hiện thân của xấu xa hay tử thần trong huyền thoại Phật giáo. Trong Phật giáo, ma vương biểu hiện dục vọng lướt thắng con người cũng như những gì trổi lên làm ngăn trở sự xuất hiện của thiện nghiệp cũng như sự tiến bộ trên đường giác ngộ—The temper, the murder, the destruction, or the personification of evil or death in Buddhist mythology. In Buddhism, Mara symbolizes the passions that overwhelm human beings as well as everything that hinders the arising of the wholesome roots and progress on the path of enlightenment.
4) Ma vương là chủ nhân tầng trời dục giới (Triloka Deva) thứ sáu, có trăm tay và thường thấy cưỡi voi. Truyền thuyết kể rằng Phật Thích Ca bị Ma vương tấn công khi Ngài tìm cách đạt tới đại giác. Ma vương tìm cách ngăn cản Phật khi Ngài chỉ cho mọi người con đường giải thoát. Ma vương muốn ngăn cản Đức Phật không cho Ngài chỉ bày cho con người con đường giải thoát. Thoạt tiên Ma vương sai một bầy quỷ tới quấy rối, nhưng Phật không nao núng. Sau đó Ma vương bèn phái cô con gái đẹp nhất của mình đến dụ dỗ Phật, nhưng trước mắt Phật, cô gái biến thành kẻ xấu xí gớm ghiếc, nên Ma vương thừa nhận mình đã thua Phật—Mara is the lord of the sixth heaven of the desire realm and is often depicted with a hundred arms, riding on an elephant. According to legend, the Buddha Sakyamuni was attacked by Mara as he was striving for enlightenment. Mara wanted to prevent him from showing men the way that liberates them from suffering. Mara first called up a crowd of demons, but Sakyamuni did not fear them. Then he sent his most beautiful daughter to seduce Sakyamuni, but before the Buddha's eyes she turned into an ugly hag, where upon Mara admitted conclusive defeat.

Mara-papiyas (skt): Tử quỷ—Demons of death—Deadly demons—The world of death—The inhabitants of hell.

Marana (skt&p): Cuti (skt)—Die—Death.

1) Death: Sự chết. Ngoài ra, trong Phật giáo, Marana còn có nghĩa là sự kế tục không ngừng của các hiện tượng thể chất và tâm thần lần lượt nẩy sinh và chết đi—Death—In addition, in Buddhism, Marana means the arising and passing away of all mental and physical phenomena.
2) Proximate karma: Nghiệp lúc lâm chung—Cận Tử Nghiệp.

Marananussati (p): Marana-smrti (skt)—Discourse on mindfulness of death—The recollection of death—Thuyết tỉnh thức về sự chết—See Niệm Tử.

Marana-smrti (skt): Marananussati (p)—The recollection of death—See Niệm Tử.

Mardjaka (skt): A lê—Nhành hương cúc.

Marga (skt): Đạo—Mạt già—The Way—Method—Manner—The right way—Proper course—Path.

Marga-aryasatya (skt): Đạo đế.

Margam-ashtangikam (skt): Bát Chánh Đạo.

Marga-citta (skt)—Tâm Đạo—Path of the heart—Con đường của tâm.

Marichi (skt): Nữ thần Mạt lỵ chi.

Maskari-Gosaleputra (skt) **Makkhali-Gosala** (p): Mạt già lê.

Matanga (skt): Ma đăng già.

Mathura (skt): Thành phố Ma thầu ra, một thành phố cổ nằm bên hữu ngạn sông Yamuna bây giờ là bang Uttar-Pradesh, bắc Ấn Độ. Từ năm 150 đến 250 sau Tây lịch, Ma Thầu ra trở thành một trung tâm văn hóa và nghệ thuật Phật giáo—An ancient city on the right bank of the Yamuna in present-day Uttar-Pradesh (north India). From 150 till 250 AD, Muthara was a center of Buddhist art and culture.

Mati (skt): Ý.

Matsarya (skt): Đố kỵ—Envy—Jealousy—One of the upaklesa, or secondary hindrances.

Mattapurusha (skt): Người say—Drunken man.

Mattrata (skt): Cittamatra (skt)—Mind-Only Consciouness-Only—See Duy Tâm Duy Thức.

Maudgalyana (skt) **moggallana** (p): Maudgalyayana was one of the Buddha's disciples. After he attained arhatship, he observed with his deva-eye and found that his mother had fallen into the realm of the pretas (hungry-ghosts) in great suffering. The Buddha advised him to make offerings to monks at the Ullambana festival on the last day of their retreat. It could deliver his mother from suffering. The Ullambana Sutra was later termed the Sutra of Filial Piety and has been popular among the Chinese, Vietnam and Japan to this day—Ma Ha Mục Kiền Liên là một trong những vị đại đệ tử của Đức Phật. Sau khi chứng đạo, ông dùng thiên nhãn nhìn thấy mẹ mình bị đọa trong cõi ngạ quỷ chịu thống khổ. Phật cho biết: "Vào ngày trăng tròn kiết hạ an cư, đặt lễ Vu Lan Bồn cúng dường chư Tăng, có thể giúp cho vong mẫu ngươi giải thoát." Về sau Vu Lan Bồn Kinh được gọi là Báo Hiếu Kinh, lưu truyền trong dân gian tại các nước Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bổn cho đến ngày nay.

Maulatathagata (skt): Căn Bổn Như Lai (Đức Như Lai căn bản)—The original Tathagata.

Maunatathagata (skt): Đức Như Lai tịch lặng—The Tathagata in silence.

Maya (skt): Deceit—Fraud—Illusion—Illusion, The continually changing, impermanent phenomanal world of appearances and forms, of illusion or deception, which an unenlightened mind takes as the only reality. The phenomenal universe is subject to differentiation and impermanence. Maya is merely a medium through which we measure and appraise the phenomenal world. It is the cause of illusion when this world of form is incorrectly perceived as static and unchanging. When it is seen for what it is, namely, a living flux grounded in emptiness, maya is bodhi, or inherent wisdom—Mộng tưởng ảo huyền hay ý thức mơ mộng không hiện thực—Ảo tưởng, thế giới của các hiện tượng và hình thức bề ngoài; thế giới của bấp bênh và thường xuyên biến hóa, mà một người chưa giác ngộ lại cho là hiện thực. Vũ trụ hiện tượng luôn bị chi phối bởi đổi thay và vô thường. Maya chỉ là phương tiện để chúng ta đo lường và đánh giá thế giới hiện tượng. Nó là huyễn hóa khi thế giới sắc giới nầy được nhận thức không đúng, như là tĩnh và không thay đổi. Khi nó được thấy đúng như nó hiện hữu, nghĩa là một dòng nước chảy sinh động thì Maya lại có nghĩa là Bồ Đề, hay trí tuệ vốn có của chúng sanh.

Maya (skt): The name of Buddha's mother—See Ma Gia in Vietnamese-English Section.

Maya-drsti (skt): Satkaya-drsti (skt)—Atmandrsti (skt)—Existence of a permanent ego—Illusion of the body—See Ngã Kiến.

Mayakaya (skt): Illusory body—See Huyễn Thân.

Mayavishaya (skt): Huyễn Cảnh.

Mayini-sutra (skt): Sutra on teaching of the phenomenal appearances of dharmas—Pháp Tướng Kinh—Kinh nói về hình tướng của hiện tượng.

Mayopama (skt): Illusory—Like an illusion—Như Huyễn—See Như Ảo.

Mayopama-samadhi (skt): Như Ảo Tam Muội.

Mayopamasamadhikaya (skt): Như Ảo Tam Muội Thân.

Meghadundubhisvararadja (skt): Vân lôi âm vương Phật.

Mérou (skt): Tu Di sơn.

Méroudvaja-Buddha (skt): Tu di tướng Phật.

Mérouprabhasa-Buddha: Tu di Quang Phật.

Méroupradipa-Buddha: Tu di đăng Phật

Meru: Theo Phật giáo, Meru nằm giữa các biển và các lục địa, bên dưới là địa ngục và xứ của ma đói. Bên trên Meru là thế giới thiên thần, là sắc giới, vô sắc giới và Phật quốc—Name of a fabulous mountain. According to the Buddhist view, Meru is surrounded by seas and continents, under these lies the hells and the realms of the hungry ghosts. Above Meru are the realms of devas and gods, pure form, formless and finally the Buddha-fields.

Metta (p): 1) Avyapada samkappa (skt)—Active goodwill—Loving-kindness—Mind of kindness—Universal love—See Tâm Từ. 2) Maitri (skt)—Boundless kindness—Immeasurable loving kindness—See Từ Vô Lượng Tâm.

Metta-bhavana (skt): Vô Lượng Từ Tâm—Sự hành tập thiền Quán tâm từ trên chúng sanh mọi loài—Mental development on loving-kindness toward all sentient beings.

Metta-karuna (p): Maitri-karuna (skt)—Compassion—Mercy—The mercy of the Buddha is universal for all—Compassionate—Merciful—Benevolent—See Từ Bi.

Metta-Sutta (p): Kinh Từ Thiện.

Miccha ditthi (p): Tà kiến—Wrong view—Wrong opinion.

Miccha-jiva (p): Mithya-jiva (skt)—Heterodox or improper way to obtain a living—See Tà Mệnh.

Micchaka (skt): Tổ sư Di già ca.

Miccha-samadhi (p): Wrong concentration—Evil samadhi—See Tà Định.

Miccha-vaca (p): Mithya-vaca (skt)—Mrsa-vaca (skt)—Vitatha-vac (skt)—Vitatha-vadin (skt)—False speaking (nonsense or transgression)—See Vọng Ngữ.

Middasa-vatthuni (p): Bảy sự thù diệu—Seven grounds for commendations—See Thất Thù Diệu Sự.

Middha (skt): 1) Hôn trầm—Chóng mặt—Drowsiness—One of the Upaklesa, or secondary hindrances. 2) Middham (p)—Thinamiddha (p)—Drowsiness—To sleep—Sloth—Torpor—See Thụy Miên.

Middham (p): Thinamiddha (p)—Middha (skt)—Drowsiness—To sleep—Sloth—Torpor—See Thụy Miên.

Milanda (skt): Di Lan Đà—See Milindapanha.

Milindapanha (p): Sách Milinda-panha được viết dựa trên cuộc đối thoại nổi tiếng giữa vua Di Lan Đà và Tỳ Kheo Na Tiên. Sách gồm những câu hỏi của Vua Di Lan Đà (Milinda) và những câu trả lời của Tỳ Kheo Na Tiên. Đây là tác phẩm chính ngoài giáo điển của trường phái Theravada nói về những đối thoại của thầy Nagasena và vua Di Lan Đà (vua Hy lạp xâm lăng và chiếm cứ vùng Bắc Ấn vào thế kỷ thứ I trước Tây lịch). Những câu hỏi của vua Di Lan Đà liên quan trực tiếp với những ý niệm căn bản trong Phật giáo về luân hồi, vô ngã, và luật nhân quả. Vấn đề tâm linh sâu sắc nhất mà nhà vua gặp phải là việc ông ta không thể hiểu được vì sao Đức Phật đã tin vào sự tái sanh mà lại không tin vào sự đầu thai của cái tự ngã (ego). Sau mấy ngày đàm luận, vấn đề gai gốc nầy đã được Hòa Thượng Na Tiên giải đáp một cách tài tình. Nhà vua tỏ lòng biết ơn Tỳ Kheo Na Tiên đã giải tỏa mọi nghi ngờ cho ông. Ông thấy vui trong lòng nên đã quy-y Tam Bảo và thỉnh cầu Tỳ Kheo Na Tiên chấp nhận ông làm một Phật tử tại gia kể từ ngày ấy cho đến cuối đời. Sách được ngài Phật Âm nêu dẫn như một tư liệu đáng tin cậy—Milinda-panha was written on the celebrated dialogue between king Milinda and Bhikshu Nagasena. The book comprises of the questions of King Milinda and the answers from Bhikshu Nagasena. This is one of the most important noncanonical works of the Theravada school, dialogues between the Monk Nagasena and King Milinda (a Greek king who invaded and conquered northern India in the 1st century BC). King Milinda's questions concern the basic teachings of Buddhism, especially the doctrines of rebirth, non-egoism, and the law of karma. The deepest spiritual problem with which the king was confronted was his inability to understand how the Buddha could believe in rebirth without believing in a re-incarnating self or ego. After the dialogue, this knotty problem has been solved by the Venrable Nagasena in a masterly way. The king expressed his gratitude to the monk for having solved his doubts. He was filled with spiritual joy and took refuge in the Three Jewels and entreated

Nagasena to accept him as an upasaka from that day onward as long as he lived. The book was cited by by Buddhaghosa as an authority.

Mimamsa-rddhi-pada (skt): Tư Duy Như Ý Thần Túc—Quán Thần Túc—Meditation on one subject—Investigation—The state of dhyana—See Tư Duy Thần Túc.

Mithya (skt): Miccha (p)—Tà vạy—Invertedly—Contrarily—Incorrectly—Untrue—Wrong view—Wrongly—Improperly.

Mithyadarsana (skt): Thế trí biện thông—Pretensiousness—Making a false show—Worldly wise and fast talking—One of the eight inopportune situations.

Mithya-jiva (skt): Miccha-jiva (p)—Heterodox or improper way to obtain a living—See Tà Mệnh.

Mithyamana (skt): Pride in false views or doings—See Tà Mạn.

Mithya-marga (skt): Heterodox way or doctrine—Paganism—Wrong path—Tà đạo (con đường sai lầm, không đúng với chơn lý)—See Tà Đạo.

Mithya-praptipatti-tathata (skt): See Tà Hạnh Chân Như.

Mithya-vaca (skt): Miccha-vaca (p)—Mrsa-vaca (skt)—Vitatha-vac (skt)—Vitatha-vadin (skt)—False speaking (nonsense or transgression)—See Vọng Ngữ.

Moggallana (p): Ma Ha Mục Kiền Liên.

Moha (skt): Mudha (p)—Si mê, ảo ảnh (sự ngu muội lầm lẫn)—Ignorance—Delusion—Foolishness—Illusion—Dullness—Silly—Stupidity—Infactuation—Bewilderment—Perplexity—Foly—Eror—Unconsciousness—Darkness or delusion of mind—Loss of consciousness—One of the three fires (poisonous desires) which must be allowed to die out before Nirvana is attained. Moha is the erroneous state of mind which arises from belief in SELF. It is used in the sense of unenlightenment, and is one of the three poisons (desire, hatred, and ignorance), i.e. the ignorant, unenlightened state which is deceived by appearances, taking the seeming for real.

** For more information, please see Akusala in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Moha-bandhana (skt): Si Phược—The bond of unenlightenment—Sự trói buộc của si mê.

Mohaggi (p): Fire of delusion—Si Hỏa—Lửa si.

Mohakkhaya (p): Mohaksaya (skt)—Si Diệt—Extinction of delusion—Diệt tắt si mê.

Mohaksaya (skt): Mohakkhaya (p)—Si Diệt—Extinction of delusion—Diệt tắt si mê.

Moha-mula-citta (p): Mind rooted in ignorance—Si Căn Tâm.

Moho akusala mulam (p): Unwholesome root of delusion—Si Bất Thiện Căn.

Moho kincanam (p): Obstacles of delusion—Si Chướng.

Moksa (skt): Mokkha (p)—Mộc xoa—Deliverance—Freedom—Giải thoát (sự tự do không bị trói buộc)—Emancipation—To release from the round of brith and death—Nirvana.

Moksa-maha-parisad (skt): Panca-varsika-parisad (skt)—Quinquennial assembly—See Vô Già Đại Hội.

Mongali (skt): Cố đô của Udyana, bây giờ là Manglavor nằm bên tả ngạn sông Swat, một bang của Ấn Độ nằm về phía tây của Kashmir—An ancient capital of Udyana, the present Manglavor on the left bank of the Swat, a trans-Indus State west of Kashmir.

Mouni (skt): Tịch tịnh.

Mounimitra (skt): Mâu ni Mật đa la—Tịch hữu.

Mraksa (skt): Phú—Sự che đậy tội lỗi—Đây là một trong 24 tội nhẹ—Đây cũng là một trong những phiền não hay chướng ngại phụ—Hypocrisy—Concealment of one vices—In Buddhism, this is one of the 24 minor evil qualities—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Mrgadava (skt) **Isipatana** (p): Lộc Uyển.

Mrganika (skt): Lộc dã (bà thứ phi thứ ba của thái tử Tất đạt Đa).

Mrigatrishna (skt): Cái khát nước của loài nai, ý nói ảo hóa—Deer-thirst.

Mritparamanu (skt): Nê Vi Trần.

Mrsa (skt): Musa (p)—Vitatha (p & skt)—Không thật—Untrue—False—Unreal—Futile—See Vọng.

Mrsa-vaca (skt): Miccha-vaca (p)—Mithya-vaca (skt)—Vitatha-vac (skt)—Vitatha-vadin (skt)—False speaking (nonsense or transgression)—See Vọng Ngữ.

Mrtyu-mara (skt): Tử ma—Demons of death.

Mucilinda (skt): Chơn liên đà.

Mudda-aniccam (p): Mark of impermanence—See Vô Thường Ấn.

Mudha (skt): Moha (skt)—Si mê—Bewildered—Confused—Confusion of mind—Delusion—Dull—Foolish—Not clear—Ignorance—Perplexed—Stupified—Silly—Indistinct—Uncertain—One of the mula-klesa, or root causes of suffering—See Si.

Mudhaya (skt): Afflictions caused by stupidity or ignorance—See Si Phiền Não.

Mudita (p & skt): Boundless joy—Immeasureable inner joy—Limitless joy—Hỷ, niềm vui chia sẻ, niềm vui khi thấy người khác hạnh phúc. Thực tập Hạnh "hỷ" nhằm giúp chống lại tật xấu là vui trên niềm bất hạnh của kẻ khác, và cũng nhằm xóa bỏ sự phân biệt giữa ta và người. Đây là một trong tứ vô lượng tâm của Đức Phật. Mudita còn có nghĩa là niềm vui vô hạn khi thấy người khác được thoát khỏi khổ đau phiền não —Joy for others' success or welfare and happiness. Sympathetic Joy, joy in the happiness of other beings. The practice of Mudita helps overcome taking pleasure in others' misfortunes and to eliminate the sense of separating between self and other. It is one of the four immesurable mind of the Buddha. Mudita also means limitless joy over the liberation of others from sufferings and troubles—See Hỷ Vô Lượng Tâm.

Mudra (skt): Mẫu đà la Pháp ấn—Tư thế của thân thể hay cử chỉ tượng trưng của bàn tay. Trong Phật giáo, mỗi vị Phật có cách để tay riêng, tương ứng với cử chỉ tự nhiên hay phương thức giảng dạy của vị Phật nầy. Có 10 Mẫu đà la pháp ấn trong Phật giáo—Ritual gestures of the hands used in symbolic magic. In Buddhism, every Buddha is depicted with a characteristic gesture of the hands. Such gestures correspond to natural gestures of teaching, protecting and so on. There are 10 Mudras in Buddhism:

1) Dhyani-Mudra: Lưng bàn tay phải đặt lên lòng bàn tay trái, đầu hai ngón cái chạm nhẹ nhau. Đặt tư thế hai bàn tay nầy ngay trước rốn. Đây là tư thế lúc thực tập thiền định—The back of the right hand rests on the palm of the other in such a way that the tips of the thumbs lightly touch one another. Place both hands right in front of the navel. This Mudra is utilized by cultivators during practicing meditation.
2) Vitarka-Mudra: Bàn tay phải hướng lên trên, bàn tay trái hướng xuống dưới (hay ngược lại, tay trái đưa lên tay phải thỏng xuống), hai lòng bàn tay quay về phía trước, ngón cái và ngón trỏ mỗi bàn tay tạo thành một vòng tròn. Bàn tay phải đặt cao ngang vai, bàn tay trái cao ngang hông. Đây là tư thế của các Phật A Di Đà và Đại Nhật Như Lai—The right hand points upward, the lef downward; both palms are turned outward. The thumbs and index fingers of each hand of each hand form a circle. The right hand is at the shoulder level, the left at the level of the hips. The vitarka Mudra is found most frequently in representations of Amitabha and Vairocana Buddhas.
3) Dharmachakra-Mudra: Lòng bàn tay trái hướng vào thân, còn lòng bàn tay phải hướng ra phía trước. Ngón cái và ngón trỏ mỗi bàn tay tạo thành một vòng tròn, hai vòng tròn chạm nhẹ vào nhau. Đây là tư thế của các Phật Thích Ca, Di Đà, Đại Nhật và Di Lặc—The left palm is turned toward the body, the right outward, and the circles formed by the thumbs and index fingers of each hand touch one another. This mudra is found in representations of Sakyamuni, Amitabha, Vairocana and Maitreya Buddhas.
4) Bhumisparsha-Mudra: Bàn tay trái đặt vào lòng, lòng bàn tay hướng lên trên; bàn tay phải hướng xuống đất, lưng bàn tay hướng về phía trước. Đây là tư thế khất thực của Phật Thích Ca khi Ngài báo cho chúng sanh biết Ngài đã đạt được chánh đẳng chánh giác, đây cũng là biểu tượng cho sự vững chắc không lay chuyển của A Súc Bệ Phật—The left hand rests palm upward in the lap (sometimes holds a beg bowl); the right hand hanging over the knee, palm inward, points to the earth. This Mudra is the gesture with which

Sakyamuni Buddha summoned the earth as witness to his realization of Buddhahood. This is also considered as a gesture of unshakability of Akshobhya Buddha.

5) Abhaya-Mudra: Bàn tay phải đưa cao ngang vai, ngón tay duỗi thẳng và lòng bàn tay hướng về phía trước. Đây là cử chỉ của Phật Thích Ca khi Ngài vừa thực hiện đại giác—The right hand is raised to the shoulder height with fingers extended and palm turned outward. This is the gesture of Sakyamuni Buddha immediately after attaining enlightenment.

6) Varada-Mudra: Bàn tay phải hướng xuống dưới, lòng bàn tay hướng ra phía trước. Đây là cử chỉ của Phật Thích Ca tỏ ý lấy trời làm chứng cho tính Phật của mình—The right hand palm facing out, directed downward. This is the gesture of Sakyamuni Buddha when he summoned Heaven as witness to his Buddhahood.

7) Uttarabodhi-Mudra: Hai bàn tay đặt cao ngang vai, hai ngón trỏ chấp vào nhau (tạo thành mũi nhọn của Kim cương chùy), những ngón tay khác chéo nhau, các ngón cái chạm nhẹ nhau hoặc cũng chéo nhau. Đây là cử chỉ của Phật Đại Nhật Như Lai—Both hands are held at the level of chest, the two raised index fingers touch one another (an form a point of Vajra), The remaining fingers are crossed and folded down; the thumbs touch each other or crossed and folded down. This mudra is frequently seen in images of vairocana.

8) Mudra of supreme wisdom: Ngón trỏ của bàn tay phải được bao quanh bằng năm ngón của bàn tay kia. Pháp ấn nầy tiêu biểu cho tính đơn nhất trong tính đa dạng. Đây là cử chỉ của Phật Đại Nhật Như Lai—The right index finger is grasped by the five fingers of the left hand. This represents the unity in the manifold as embodied in the Buddha. This Mudra is a characteristic of Vairocana.

9) Anjali-Mudra: Hai lòng bàn tay ép vào nhau ngang ngực. Cử chỉ nầy thường dùng để chào hỏi tại Ấn độ. Trong Phật giáo cử chỉ nầy có nghĩa là "Như thế đó"—The palms are held together at the level of the chest. This is the customary gesture of greeting in India. In Buddhism, it expresses "Suchness."

10) Vajrapradama-Mudra: Các đầu ngón tay của hai bàn tay chéo vào nhau—The fingertips of the hands are crossed.

Muhurta (skt): Một khoảng thời gian tương đương với 48 phút—Moment—Instant—Short space of time—A particular division of time—A period of 48 minutes.

Muktahara (skt): Anh lạc—Necklace-rnament—String of pearls.

Mukti (skt): Free—See Ly.

Mula (p & skt): Căn—Root—Basis—Beginning—Foundation—Cause—Origin—Commencement—Working out of karma in relation to consciousness.

Mulajnana (skt): Fundamental wisdom—Original wisdom—Primal wisdom—Thật Trí—See Căn Bản Trí.

Mulamadhyamika-karika (skt): See Căn Bản Trung Quán Kệ.

Mula-madhyamika-sastra (skt): Fundamental text of the Madhyamika philosophy—See Trung Quán Luận Tụng.

Mula-madhyamika-vrttiprasannapada (skt): Madhyamika-vrttiprasannapada (skt)—See Trung Quán Minh Cú Luận Thích.

Mula-sarvastivadin (skt): Căn Bản Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ—Original School of the Preaching that All Things Exist—The fundamental doctrine that all things are real.

MulaTathagata (skt): Căn bản Như Lai—The original Tathagata—See Pháp Thân.

Muni (skt): Mâu Ni, người thông thái của dòng họ Thích Ca, danh hiệu Phật. Người hiểu đạo, thông thái hay một vị Thánh đã đạt tới trình độ ý thức cao nhờ tinh chuyên tu hành—Name of the Buddha Sakyamuni—The sage of the Sakya, nàm of the Buddha Sakyamuni. A pious person, sage or siant who has reached a high level of consciousness through continuous cultivating.

Murdhaja (skt): Quán đảnh.

Musa (p): Mrsa (skt)—Vitatha (p & skt)—Không thật—Untrue—False—Unreal—Futile—See Vọng.

Musavada (p): Vọng ngữ—False, lying speech.

Musavada-veramani (skt): No falsehood—No lying—Bất vọng ngữ—Ly Vọng Ngữ—Retraining from lying.

N

Nabha (p): The sky—Bầu trời.

Nada (skt): Sound—Âm thanh.

Nadi (p): River—Sông.

Nadi Kacyapa (skt): Na đề Ca Diếp.

Naga

1) (p): Mountain—Núi.
2) (p): Elephant: Loài voi.
3) (skt): Long thần—Loài rồng mặt người. Đối với Phật giáo, thì đây là tiêu biểu cho những phàm nhân. Loài rồng hay á thần đầy nhân từ, dấu hiệu của khởi điểm trí tuệ, đặc biệt là ở Ấn Độ—Dragon or a beneficent half-divine being (serpent or serpent demon)—They supposed to have a human face with serpent-like lower extremities. With Buddhism, they are also represented as ordinary men. Snakes and Dragons are symbols of initiates of the wisdom, especially in India the Nagas or Serpent Kings are symbols of initiates of the Wisdom.

Nagabala (p): Having the strength of an elephant—Mạnh như voi.

Nagabhavana (p): The region of the nagas—Trú xứ của loài rồng.

Nagabodhi (skt): Long trí.

Nagakanya (skt): Long Nữ (con gái Long Vương)—Naga-maidens.

Nagalata (p): The betel creeper—Dây trầu.

Nagaloka (p): The Naga world—Long giới (thế giới của loài rồng).

Nagamanavaka (p): A young man of the Naga race—Long tử (một thiếu niên của loài rồng).

Nagamanavika (p): Naga maiden—Long nữ.

Nagapattam (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng nam Ấn Độ. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Nagapattam ở gần Madras trên bờ biển phía đông, đã có hoạt động Phật giáo từ thời đại Chola. Một bản khắc chữ quan trọng trên phiến đồng của thế kỷ 11 cho biết rằng vua Chola là Rajaraja, đã ban cấp làng Anaimangalam dùng để bảo dưỡng cho một ngôi đền Phật giáo trong tu viện Culamanivarama do vua Sailendra, Maravijayottung Varman của Sri-vijaya và Kataha của Nam Dương dựng lên tại Nagapattam. Trong phần cuối của luận giải của mình về bộ Nettipakarana, ngài Hộ Pháp (Dharmapala) đã có nói đến địa điểm nầy và tu viện Dharmasoka trong đó, nơi mà ông đã viết cuốn luận giải—Name of a Buddhist place in southern India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Nagapattam, near Madras on the East Coast, had a Buddhist settlement in the time of the Cholas. An important copper-plate inscription of the eleventh century A.D. states that the Chola King, Rajraja, gave the village of Anaimangalam for the maintenance of a shrine of the Buddha in the Culamannivarama Vihara which the Sailendra king, Maravijayottung Varman of Sri-vijaya and Kataha of Indonesia, had erected at Nagapattam. In the epilogue of his commentary on the Netti-pakarana, Dharmapala mentions this place and Dharmasoka Vihara in it, where he composed this commentary.

Nagara (p): Town—Phố thị.

Naga-radja (skt): Long vương, các thần linh dưới nước, cai quản suối, sông, hồ, biển—Dragon king or queen or water dieties who govern springs, lakes, rivers and seas.

Nagarahara (skt): Kinh thành Na càn ha la.

Nagarasodhaka (p): A town cleaner—Người quét dọn trong khu phố.

Nagaravasi (p): A citizen—Công dân.

Nagarjuna (skt):

1) Long Thọ Bồ Tát, theo Cưu Ma La Thập, thì ngài sinh ra trong một gia đình Bà La Môn tại miền nam Ấn Độ, nhưng theo Huyền Trang thì ngài sanh ra ở miền nam Kiều Tất La, nay là Berar. Ngài đã nghiên cứu toàn bộ tam tạng kinh điển trong ba tháng nhưng không thấy thỏa mãn. Ngài tiếp nhận kinh Đại Thừa từ một Tăng sĩ cao niên ở vùng Hy Mã Lạp Sơn, nhưng phần lớn cuộc đời ngài ngài sống ở miền Nam Ấn, rồi biến miền nầy thành một

trung tâm quảng bá đạo Phật. Ngài là một trong những nhà triết học chính của Phật giáo, người sáng lập ra trường phái Trung Đạo hay Trung Luận Tông (Madhyamika school) hay Không Tông (Sunyavada school). Long Thọ là bạn thân của vua Yajnasri Gautamiputra của xứ Satavahana. Ông là một nhà biện chứng vĩ đại chưa từng thấy. Một trong những thành tựu chính của ông là hệ thống hóa giáo thuyết trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật. Phương pháp lý luận để đạt đến cứu cánh của ông là căn bản "Trung Đạo," bát bỏ nhị biên. Ông được coi là tác giả của các tác phẩm Nhật ký thơ về Trung Đạo, Hai Mươi ca khúc Đại Thừa, bàn về Thập Nhị Môn (Mười Hai Cửa). Ông là Tổ thứ 14 Thiền Tông Ấn Độ. Chính ông là người đặt cơ sở của phái trung Đạo bằng Tám Phủ định (không thủ tiêu, không sáng tạo, không hủy diệt, không vĩnh hằng, không thống nhất, không đa dạng, không đến, không đi). Đối với ông luật nhân duyên rất quan trọng vì đó là thực chất của thế giới phi hiện thực và hư không; ngoài nhân duyên ra, không có sinh ra, biến mất, vĩnh hằng hay thay đổi. Sự tồn tại của cái nầy là giả định vì phải có sự tồn tại của cái kia. Ngài Long Thọ được các phái Đại Thừa Phật Giáo tôn kính như một vị Bồ Tát. Chẳng những Thiền Tông, mà ngay cả Tịnh Độ tông cũng xem Ngài Long Thọ như tổ của chính họ. Long Thọ đã tạo ra một kỷ nguyên trong lịch sử triết học Phật giáo và khiến cho lịch sử nầy có một khúc quanh quyết định. Huyền Trang đã nói về bốn mặt trời rọi sáng thế giới. Một trong số đó là Long Thọ; còn ba mặt trời kia là Mã Minh, Cưu Ma La Thập, và Thánh Thiên. Thật vậy, Long Thọ là một nhà triết học không có đối thủ trong lịch sử triết học Ấn Độ—Dragon-Tree Bodhisattva—According to Kumarajiva, Nagarjuna was born in South India in a Brahmin family. Hsuan-Tsang, however, stated that Nagarjuna was born in South Kosala, now Berar. When he was young, he studied the whole of the Tripitaka in three months, but was not satisfied. He received the Mahayana-Sutra from a very old monk in the Himalayas, but he spent most of his life at Sriparvata of Sri Sailam in South India which he made into a center for propagation of Buddhism. He was one of the most important philosophers of Buddhism and the founder of the Madhyamika school or Sunyavada. Nagarjuna was a close friend and contemporary of the Satavahana king, Yajnasri Gautamiputra (166-196 A.D.). The world has never seen any greater dialectician than Nagarjuna. One of his major accomplishments was his sytematization of the teaching presented in the Prajnaparamita Sutra. Nagarjuna's methodological approach of rejecting all opposites is the basis of the Middle Way. He is considered the author of the Madhyamika-Karika (Memorial Verses on the Middle teaching), Mahayana-vimshaka (Twenty Songs on the Mahayana), and Dvada-Shadvara-Shastra (Treatise of the Twelve Gates). He was the 14th patriarch of the Indian lineage. He was the one who laid the foundation for (established) the doctrine of the Madhyamika in the "Eight Negations" (no elimination, no production, no destruction, no eternity, no unity, no manifoldness, no arriving, no departing). To him, the law of conditioned arising is extremely important for without this law, there would be no arising, no passing away, no eternity, or mutability. The existence of one presupposed the existence of the other. Nagarjuna is revered in all of Mahayana as a great religious figure, in many places as a Bodhisattva. Not only Zen, but also Tantric branch of Buddhism and the devotional communities of Amitabha Buddha, count Nagarjuna among their patriarchs. Nagarjuna created an age in the history of Buddhist philosophy and gave it a definite turn. Hsuan-Tsang speaks of the 'four suns which illumined the world.' One of these was Nagarjuna, the other three being Asvaghosa, Kumarajiva, and Aryadeva. Indeed as a philosophical thinker, Nagarjuna has no match in the history of Indian philosohy.

2) Trong Kinh Lăng Già, khi được hỏi ai là người sẽ giảng dạy giáo pháp Đại Thừa về sau nầy, thì Đức Phật đã tiên đoán về sự xuất hiện cũng như sự vãng sanh Cực Lạc của ngài Long Thọ: "Khi ta diệt độ khoảng 500 về sau

sẽ có một vị Tỳ Kheo tên là Long Thọ xuất hiện giảng pháp Đại Thừa, phá nát biên kiến. Người ấy sẽ tuyên dương pháp Đại Thừa Tối Thượng của ta, và người ấy sẽ vãng sanh về cõi Cực Lạc."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha is asked who will teach the Mahayana after he has passed away. He fortold the coming of Nagarjuna and Nagarjuna's rebirth in the Pure Land: "After 500 years of my passing away, a Bhikshu most illustrious and distinguished will be born; his name will be Nagarjuna, he will be the destroyer of the one-sided views based on being and non-being. He will declare my Vehicle, the unsurpassed Mahayana, to the world; attaining the stage of Joy he will go to the Land of Bliss."

Nagarjunakonda (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng Nam Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, người ta không được biết gì về ngôi tháp lớn ở Nagarjunakonda hay đồi Nagarjunakonda cho đến khi tháp nầy được phát hiện vào năm 1934. Tháp nằm trên mạn phía nam của sông Krishna trong quận Guntur. Đây cũng là một đại tháp vì có cất giữ di hài của Đức Phật, và có lẽ được xây vào thời vua A Dục. Tháp được tân tạo và xây cất bổ sung bởi Santisiri cùng các mệnh phụ khác trong hoàng tộc. Những người nầy được xem là đã có công giúp cho Phật giáo phát triển tại Andhra trong thế kỷ thứ 3. Tháp nầy ngày nay tuy đã đổ nát nhưng trông còn đồ sộ hơn tháp ở Amaravati. Hàng trăm công trình điêu khắc thực hiện theo phong cách Amaravati đã được tìm thấy tại đây. Qua các dòng chữ khắc trên các cây trụ Ayaga, người ta thấy rõ rằng Nagarjunakonda, thành phố cổ của Vijayapuri, có tầm quan trọng to lớn của một trung tâm Phật giáo đã có danh tiếng quốc tế. Nhiều tu viện đã được xây cất tại nơi nầy để làm nơi trú ngụ cho tu sĩ Phật giáo thuộc các tông phái khác từ nhiều nước đến như Tích Lan, Kashmir, Gandhara, Trung Hoa, vân vân. Người dân Andhra giao thương với cả trong nước và nước ngoài, họ đã có sự tiếp xúc sâu xa với xã hội La Mã thời ấy. Điều nầy được chứng minh qua sự phát hiện những bản khắc và công trình điêu khắc mô tả một chàng lính râu ria mặc áo chẽn, quần tây, và nhiều vật dụng khác có nguồn gốc từ La Mã. Tại Andhra, các nơi như Guntapali, cách ga xe lửa Ellore chừng 28 dặm, và Sankaram, cách Anakapalli một dặm về phía Đông, là những địa điểm nổi tiếng vì các công trình kiến trúc trong đá. Các địa điểm khác trong vùng lân cận cũng được xem là có tầm quan trọng trong thời đại của Phật giáo, điều nầy được xác nhận qua sự hiện diện của các ngôi tháp cùng các di tích cổ tại đây. Các địa điểm đáng chú ý nhất trong số nầy là Goli, Chezarta, Gummatia, Bezwada, Garikapadu, Uraiyur, Kuvain, Chinve và Vidyadharpur—Name of a Buddhist place in the Southern India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, nothing was known of this great stupa of Nagarjunakonda or the Hill of Nagarjunakonda before it was discovered in 1934. It is situated on the south bank of the river Krishna in the Guntur district. It was also a mahastupa, enshrining the mortal remains of the Buddha, and was probably built in the time of Asoka. It was renovated with additions by Santisiri and other ladies of the local Iksvaku royal family, to whom goes the credit of making Buddhism popular in Andhra in the third century A.D. Now it is in ruins which are greater than those at Amaravati. Hundreds of remarkable sculptures executed in the Amaravati style have been found. From the inscriptions on the Ayapa pillars, it is evident that Nagarjunakonda the ancient city of Vijayapuri, was of great importance as a centre of Buddhism and enjoyed international fame. Several monasteries were buitl at this place for the residence of Buddhist monks of different schools coming from different countries like Ceylon, Kashmir, Gandhara, and China, etc. The people of Andhra traded in and outside the country and had close contacts with the Roman world of the time. This is proved by the discovery of inscriptions, of sculptures depicting a bearded soldier wearing a tunic, and trousers, and of various other objects of Roman origin. In Andhra, Guntapalli, about 28 miles of Ellore railway station, and Sankaram, a mile east of Anakapalli, are important for their rock-cut architecture. Other places in the neighborhood appear to have assumed significance in Buddhist times, as the presence of stupas and other antiquities testifies. The most notable among these are Goli, Chezarta,

Gummatia, Bezwada, Garikapadu, Uraiyur, Kuvain, Chinve and Vidyadharpur.

Nagasena (skt&p): Na Tiên tỳ kheo, một nhà sư thông thái đã đối thoại với vua Di Lan Đà (Milinda) về những điểm tinh tế của học thuyết Phật. Nagasena xuất thân từ một gia đình Bà La Môn và có lẽ đã sống vào khoảng thế kỷ thứ I sau Tây lịch. Ngài có khả năng thuộc lào Kinh Tạng sau khi chỉ nghe một lần—A learned monk whose conversations with King Milinda on difficult points of Buddhist teaching. He came from a Brahmin family and might have lived in the 1st century AD. He is considered to have been extremely talented; he had the ability to memorize the entirety of the Abhidharma-pitaka after hearing only one time.

Nagga (p): Naked (a)—Lõa thể.

Naggiya (p): Nudity—Sự trần truồng.

Nahapana (p): Bathing or washing—Tắm gội.

Nahayati (p): To take a bath—Tắm gội.

Naihsargikapra-cittiya (skt): Ni tát kỳ ba dật đề.

Nairanjana (skt): Ni Liên Thiền.

Nairatmyam (skt): Anatma (skt)—Niratmana (skt)—Nairatmya (p)—Egolessness—Impersonality—Non-ego—The emptiness of a self—Impersonal Tone—No-self—Not self—Selflessness—Soullessness—The fact that there is no Self—Không có tự ngã—See Vô Ngã.

Nanam (p): Jnana (skt)—Biết khi thấy—Wisdom—Knowledge—To know by seeing—The function of knowing—See Tri Kiến.

Nairatmyadvaya (skt): Nhị Vô Ngã.

Nairmanika (skt): Hóa—Transformed.

Nairmanikabuddha (skt): Hóa Phật—Buddhas of transformation.

Naiskramya (skt)—**Nekkhamma** (p): Giving up the worldly life and leading a holy life—Viễn ly trần cấu hay xa rời sự sống thế tục để sống đời tịnh hạnh.

Naisvasamjnanasamjnayatana (skt): Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Naka (p): Heaven—Trời.

Nakha (p): Nail—Móng tay.

Nakula (skt): La Hán Nặc cự la.

Nalanda (skt): Thành Na lan đà, một tu viện, trung tâm nghiên cứu. Sau được triển khai thành trường Đại học Phật giáo đầu tiên tại Bắc Ấn Độ. Tại đây có một thư viện phong phú. Chính Huyền Trang và Nghĩa Tịnh, hai nhà sư thỉnh kinh nổi tiếng của Trung Quốc đã tới đó nhiều lần và đã ghi lại là nơi nầy đã từng chứa đến 10.000 học Tăng cho cả Tiểu lẫn Đại thừa. Nalanda bị người Hồi giáo phá hủy vào thế kỷ thứ XII hay XIII—A monastery or center of Buddhist studies. It the developed into a university located in now North India. There was a great library there. According to Hsuan-tsang and I-Ching, who visited Nalanda on various occasions, stated that at the height of its activity, 10 thousand monks were resident there and studied the teaching of Hinayana and Mahayana. Nalanda is thought have been destroyed by Muslims in the 12th or 13th century.

Nalata (p): Forehead—Trán.

Nalini (p): Lotus pond—Ao sen.

Nama (skt & p): Immaterial factors—Name—Danh hay tên gọi, yếu tố không có thực thể.

Namah (skt): Nam mô—Quy mạng.

Namkkara (p): Homage (n)—Sự tôn kính.

Naman (skt) **Nama** (p): Danh hay tên (name), có tính cách tâm lý đối chọi với thể chất. Naman bao gồm bốn trong năm uẩn tạo thành kinh nghiệm cá nhân là tri giác, ý thức, khái niệm, và nhận thức. (uẩn thứ năm là hình thức bên ngoài hay tính thể chất)—Name, refers to psychological as opposed to the physical. Naman includes the four skandhas of feeling, perception, mental formations, and consciousness (the last aggregate is corporeality).

Nama-Rupa (skt & p): Mentality and corporeality—Danh sắc, thể chất và tâm thần hay tên gọi và hình thể hay vật lý và tâm lý. Đây là kết quả của ý thức, là uẩn thứ nhất của ngũ uẩn, và mắc thứ tư của thập nhị nhân duyên—Name and form or mind and body (mental and physical energies). This is the result of the consciousness which stands for the first skandha, and the fourth link in the chain of conditioned arising.

Nama (skt): Tinh thần.

Namas (skt): Quy ngưỡng—Obeisance—Reverential salutation—Adoration by gesture or word.

Namassana (p): Worship—Sự thờ phụng.

Namassati (p): To pay honor—To venerate—Tôn kính.

Namati (p): To bend—Cúi xuống.

Namskara (skt): Chào một cách tôn kính—The Mudra of folded hands raised in salutation—Homage—The mudra of folded hans raised in salutation.

Namo: Adoration—Blessing—To be my adoration to—Nam mô—Quy mạng.

Namuci (p): The Death—The Destroyer—Tử thần.

Nana (p): Tứ đế.

Nana-dassana (p): Sự nhìn thấy bằng trí tuệ—Insight—Vision through wisdom.

Nananda (p): Husband's sister—Chị em chồng.

Nanattasunnam (p): Emptiness of Wisdom—See Tuệ Không.

Nanda (skt): Nan đà—Hoan hỷ—See Nan Đà in Vietnamese-English Section.

Nandati (p): To be glad (a)—Hoan hỷ.

Nandhati (p): To wrap—Gói lại.

Nandimitra (skt): Nan đề Mật đa la.

Nandimitra-vadana (skt): Record of Dharma abode—Pháp Trụ Ký.

Nangala (p): A plough—Cái cày.

Nara (p): Human being—Nhân (người).

Naraka (skt & p): Purgatory—Hell—Địa ngục—Na lạc ca—Nơi tra tấn và chịu hình phạt chuộc tội. Một trong ba đường dữ, nhưng đây không phải là chỗ vô hạn, sau khi hết nghiệp, có thể được tái sanh trong một thân phận thuận lợi hơn. Cũng như Tịnh độ, địa ngục ám chỉ trạng thái ý thức, chứ không phải là nơi chốn. Vũ trụ luận Phật giáo chia làm hai loại địa ngục: hỏa ngục và hàn ngục, mỗi loại có tám địa ngục chính, mỗi địa ngục chính có mười sáu địa ngục phụ. Mỗi địa ngục được cai quản bởi Diêm vương—Hell—Place of torture and torment and retribution for bad deeds. One of the three negative modes of existence, but existence in hells is finite, after negative karma has been exhausted, rebirth in another better form of existence is possible. Like the Pure Land, hells are more as a state of mind than as places. Buddhist cosmology distinguishes two types of hells: hot and cold, divided into eight main hells; each main hell surrounded by sixteen secondary (subsidiary) ones. The hells are ruled by Yama.

Narakaggi (p): Hell-fire—Lửa trong địa ngục.

Nararadhama (p): A wicked or vile man—Kẻ xấu ác.

Nararasabha (p): The lord of men—Thế Tôn.

Narasiha (p): The lion of man and Deva, a title of the Buddha—Sư Tử của nhân thiên, một danh hiệu của Đức Phật.

Narayana (p): Na la diên thiên—Tên của loài trời có thần lực—Name of a deva, a strong, manly hero having divine power.

Nari (p): A woman—Người phụ nữ.

Nasa (p): Ruin—Destruction—Phế tích.

Nasaiksa (skt): Not beyond study—Not no longer learning—Not nothing more to study—Not the stage beyond study—Phi Vô Học.

Nasana (p): Destruction—Phế bỏ.

Naseti (p): To kill—Sát hại.

Nasik (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Nasik có một nhóm 23 hang động có từ niên đại thứ nhất trước Tây Lịch cho đến thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch. Một số hang nầy đã được các tu sĩ Phật Giáo Đại Thừa trong thế kỷ thứ 6 và 7 sửa đổi lại. Hang số 3, còn gọi là điện Gautamiputra, rộng lớn và có sáu cây thạch trụ với những hình chạm voi, ngựa, bò đực trên đầu trụ. Hang số 10 gọi là điện Nahapana. Những hang động ở Nasik đặc biệt quan trọng vì những bản chữ khắc lý thú và xinh đẹp của các triều đại Nahapana, Gautamiputra và Sri Yajna Satakarni—Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, there are twenty-three caves in Nasik, dating from the first century B.C. to the secon century A.D. Some of these were altered and adapted by the Mahayana Buddhists between the sixth and the seventh century A.D. Cave number three, called Gautamiputra Vihara, is large, having six pillars with carvings of elephants, bulls, and horses on the capital. Cave number 10 is called the Nahapana Vihara. The Nasik caves are especially important for the interesting and beautiful inscriptions of Nahapana, Gautamiputra and Sri Yajna Satakarni.

Nasika (p): Nose—Mũi.

Nassana (p): Disappearance—Sự biến mất.

Nassati (p): To disappear—Biến mất.

Nastyasti (skt): Hữu và Vô (phi hữu)—Being and non-being.

Nata (skt): Vũ công—Dancer.

Natchatraradja-Buddha(skt): Túc Vương Phật.

Natchatraradja-samkusumi-tabhidjna (skt): Túc vương hoa Bồ Tát.

Natha (p).

1) Protection: Sự bảo hộ.
2) Protector: Người bảo hộ.

Natha-karana-dhanna (p): Ten Things That Give Protection—See Mười Hộ Trì Nhân Pháp.

Nati (p): Bowing down—Bending—Inclination—Cúi xuống.

Nattha (p): Lost—Mất.

Natthi (p): Not—Không.

Natthi-kaditthi (p): Nihilistic view—Đoạn kiến.

Natthipaccayo (p): Absence condition—Vô Hiện Hữu Duyên Hệ—Duyên vắng mặt.

Natthu (p): The nose—Cái lỗ mũi.

Natti (p): Japti (skt)—Báo cho biết trước—Announcement—Declaration—See Tác Bạch.

Nattu (p): Grand-son—Cháu nội hay cháu ngoại.

Nava (p):

1) New: Mới.
2) Nine: Số chín.

Navaka (p).

1) A new comer: Người mới tới.
2) A young person: Người trẻ.

Navayana-samprasthita (skt): First intention—Initial resolve—See Sơ Tâm.

Na-vidyate (skt): Animitta (skt)—Nirabhasa (skt)—Alakshana (skt)—Above the limitation of form—Have no existence—Having no-signs—Imagelessness or shadowlessness—Lacking appearance—Nothingness—Without form—See Vô Tướng.

Naya (p): Method—Phương thức.

Nayaka (Nayoka) (skt): Đại đạo sư hay người dẫn đạo—Leader—Master.

Nayana (p): The eye—Mắt.

Nayana-avudha (p): One whose weapon is the eye, i.e. King Yama—người dùng ánh mắt làm vũ khí như Diêm Vương.

Nayati (p): To lead—Hướng dẫn.

Nayhati (p): To tie—To bind—Cột chặt.

Nayika (p): Female leader—Người lãnh đạo là phụ nữ.

Nayuta (p): Na do tha—Đơn vị số lượng tương đương với 100 A Do Tha, khoảng 1000 tỷ—A numerical unit, equal to 100 ayuta, approximately a trillion.

Nekkhamma (p): Xuất gia—Renunciation.

Nekkhamma-nisamsa (p): Phước báu của sự xuất gia.

Nekkhamma-samkappa (p): Renunciation—See Từ Bỏ Thế Tục.

Nekkkamma-vitakko (p): Wholesome thought of renunciation—Ly Dục Tầm.

Neranjara (skt & p): Sông Ni Liên Thiền.

Neti (skt): Not-ness—The point where thought ends and no thought, no mind takes over.

Nibbana (p): Free from craving—Thoát khỏi tham dục—See Nirvana.

Nibbatteti (p): To remove—Dời đi.

Nibbedha-bhagiya-sanna (p): Six Perceptions Conducive to Penetration—See Lục Quyết Trạch Phần Tưởng.

Nicca (p): Permanent (a)—Thường hằng.

Niccala (p): Motionless—Bất động.

Nicca-sila (p): Uninterrupted observance of virtue—Hành trì đức hạnh không ngăn ngại.

Niccata (p): Permanence—Sự vô thường.

Niccharana (p): Sending out—Gửi đi.

Nicchareti (p): To emit (send out)—Phóng ra.

Nicchata (p): Satisfied (having no hunger)—Ấm no.

Nicchaya (p):

1) Determination: Sự cương quyết.
2) Resolution—Lập nguyện.

Nicchinati (p): To discriminate—Phân biệt.

Niccola (p): Clotheless—Naked—Trần truồng.

Nicita (p): Accumulated (a)—Chồng chất.

Nidagha (p): Drought—Hạn hán.

Nidana (skt&p): 1) Pratitya-samutpada (skt)—Patichcha-samuppada (p)—Nhân duyên—Dependent origination—Link—A process by which a being comes into existence and which bind him to the Wheel of Life—Causes and conditions—Twelve Conditions—The Twelve

Conditions of Cause-and-Effect—Twelve limbs of dependent arising—See Mười Hai Nhân Duyên. 2) Defiled conditions—See Nhiễm Duyên.

Nidanakatha (skt): Kinh Bản Duyên—Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, kinh Bản Duyên là bản tiểu sử duy nhất của Đức Phật bằng tiếng Ba Li. Kinh Bản Duyên dùng làm đoạn mở đầu cho phần biện giải Truyện Tiền Thân (Jataka). Không thấy đề cập gì đến tác giả của Kinh Bản Duyên, dù rằng soạn giả có nói đến ba vị tu sĩ, đó là Atthadassi, một ẩn sĩ, Buddhamitta của Hóa Địa Bộ và Phật Thiên (Buddhadeva), một tu sĩ uyên bác đã gợi ý cho ngài viết phần luận giải của Truyện Tiền Thân. Về việc phân đoạn tiểu sử, soạn giả bộ Kinh Bản Duyên cho rằng cuộc đời của Bồ Tát từ thời Phật Nhiên Đăng (Dipankara Buddha) cho đến khi ngài được sanh ra làm một Thiên thần trên cung trời Đâu Suất là thuộc thời kỳ xa, còn đoạn mô tả từ khi Bồ Tát từ cung trời Đâu Suất giáng trần cho đến khi ngài được giải thoát sau cùng tại Bồ Đề Đạo Tràng, được gọi là thời kỳ giữa. Từ hoạt động thuyết pháp đầu tiên của ngài cho đến khi ngài gặp thí chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) và nữ cư sĩ Lộc Mẫu (Visakha) tại thành Xá Vệ, được xếp vào thời kỳ gần (Santike nidana). Bản Duyên Kinh kể lại cuộc đời của Đức Phật tương ứng với 21 vị Phật, ba vị sau cùng là câu Lưu Tôn (Kakusandha), Câu Na Hàm (Konagamana), và Ca Diếp (Kasyapa)—Nidanakatha, the only biography of Gautama Buddha in Pali which forms the introduction of the Jatka commentary. Its authorship is not mentioned anywhere, although the author speaks of the three monks: Atthadassi, a recluse, Buddhamitta of the Mahisasaka sect, and Buddhadeva, a monk of clear intellect, who inspired him to write the Jataka commentary. About the division of the biography, the compiler of the Nidanakatha states that the existence of the Bodhisattva from the time of Dipankara Buddha up to his birth as a Tusita god are placed in the "Distant Epoch" (Dure nidana), while the account of the Bodhisattva's descent from the Tusita heaven to his final emancipation at Bodh-Gaya is treated as the "Intermediate Epoch" (Avidure Nidana). The early missionary career of the Buddha up to the time of his meeting with Anathapindika and Visakha at Savatthi is included in the "Proximate Epoch (Santike nidana). Nidanakatha relates the forms of existence of the Buddha for each of the next twenty-one Buddhas, the last three of whom were Kakusandha, Konagamana and Kasyapa.

1) Thời kỳ xa—The Distant Epoch:

a) Thời kỳ xa bắt đầu với tiểu sử Bà La Môn Sumedha. Sumedha được sanh ra trong một gia đình Bà La Môn giàu có thuộc dòng dõi chính thống, nhưng cha mẹ chết sớm. Ngài được học các môn khoa học Bà La Môn. Không bằng lòng với tài sản cha mẹ để lại, ngài đem bố thí cho người nghèo khó rồi trở thành một tu sĩ khổ hạnh, đi tìm cam lộ niết bàn để không còn sinh diệt, sướng khổ, bệnh tật. Ngài nhận thấy rằng mọi thứ trên đời nầy đều có hai mặt tích cực và tiêu cực. Do đó, để giải trừ sự sinh, cần có một cái gì vô sinh. Ngài quyết định thực hiện điều nầy và đi đến Tuyết Sơn để suy tưởng. Ngài chọn chỗ ở trong núi Dhammaka và chỉ sống bằng trái cây rụng. Chẳng bao lâu, ngài đạt đến mức toàn thiện về thắng trí (abhinna) và về thiền quán. Vào thời điểm nầy Đức Phật Nhiên Đăng đi đến thành phố Rammaka. Sumedha tham gia đón tiếp Đức Phật Nhiên Đăng. Ngài say sưa trước vẻ uy nghi của Đức Phật và muốn cống hiến đời mình cho ngài. Sợ Đức Phật bị vấy bẩn bàn chân trên mặt đất, ngài bèn nằm dài xuống làm một chiếc cầu cho Đức Phật và các môn đệ dẫm lên mình. Trong khi làm việc nầy, ngài cũng muốn chậm thành Phật để có thể cứu độ chúng sanh. Sau đó Đức Phật Nhiên Đăng tiên đoán là Đại Tăng Jatila sẽ thành Phật sau nhiều thiên kỷ và nói chi tiết về nơi sẽ sinh ra, và sẽ chứng đắc quả Bồ Đề như thế nào, cũng như các đệ tử hàng đầu của ông là ai. Sự tiên đoán được khẳng định bởi nhiều sự kiện nhiệm mầu, kể cả động đất, và không nghi ngờ gì rằng Sumedha là một Đức Phật Bijankura. Sumedha cũng nhận ra điều nầy và xác định qua thắng trí của mình rằng ngài cần phải đạt được mười Ba La Mật mà các Bồ Tát trước đây đã có rồi mới chứng đắc Phật quả—The "Distant Epoch" opens with the biography of SumedhaBrahmin. Sumedha was born at Amaravati in a wealthy Brahmin

family of pure lineage but lost his parents at an early age. He learned the Brahmanic sciences. Being dissatisfied with the wealth left by his parents, he gave it away in charity and became an ascetic, seeking Amatamahanibanna which was free from origin and decay, pleasure, and pain, disease and suffering. He realized that everything in this world had two aspects, positive and negative, and therefore as an antidote to birth, there must be something which was unborn. He was determined to realize it and went to the Himalayas to meditate. He took up his abode at the Dhammaka mountain and lived only on fruit that fell from the trees. He soon attained perfection in the five higher powers (Abhinna), and in meditation. At this time Dipankara Buddha reached the city of Rammaka in the border of the country and stopped at Sudassana-mahavihara. Sumedha-tapasa found everyone busy making the place neat and tidy to welcome the Buddha; so he also came forward to take a share in it. He was charmed by the glory of the Buddha's appearance and wanted to lay down his life for him. He was afraid that the Buddha should soil his feet in the slush he lay flat on it like a bridge in order that the Buddha and his disciples, who were all Arhats, might tread over him. As he lay thus, he wished he could refrain from achieving his own salvation and become a Buddha himself so that he might be able to rescue endless numbers of beings from the stream of existence. The Dipankara Buddha prophesied that the great ascetic Jatila would become a Buddha himself so that he might be able to rescue endless numbers of beings from the stream of existence. Then Dipankara Buddha prophesied that the great ascetic Jatila would become a Buddha after innumerable aeons and related in detail where he would be born, how he would attain Bodhi and who his chief disciples would be. The prophecy was confirmed by many miraculous events, including an earthquake, and there was no doubt left that Sumedha was a Budha-Bijankura, a seeding of the Buddha. He also realized this fact and ascertained by his higher knowledge (abhinna) that he must acquire the ten perfections (paramitas) which were acquired by the previous Bodhisattvas in order to achieve Buddhahood.

b) Một thời gian dài sau Phật Nhiên Đăng thì Phật Kiều Trần Như xuất hiện tại Rammavati-nagara. Vào thời điểm nầy, Bồ Tát của chúng ta đã được tái sanh làm hoàng đế Vijitavi và đã có nhiều sự cúng dường cho Phật cùng Tăng đoàn. Khi lời tiên tri được Phật Kiều Trần Như nhắc lại là Bồ Tát sẽ thành Phật thì ngài chuyên nghe chánh pháp và sống cuộc đời ẩn dật. Ngài nghiên cứu bộ Tam Tạng, nắm vững bát định và đạt được năm thần thông. Ngài qua đời và được tái sanh tại Brahmaloka—Long after Dipankara Buddha, Buddha Kondanna appeared at Rammavati-nagara. At that time our Bodhisattva was reborn as Emperor Vijitavi and gave a large gift to the Buddha and his Sangha. When the prophecy that he would become a Buddha was reiterated by Buddha Kodanna he listened to his religious discourses and became a recluse. He studied the three Pitakas, mastered the eight forms of meditation (samapatti) and obtained the five higher powers (abhinna). Then he passed away and was reborn in the Brahmaloka.

c) Thời kỳ xa kết thúc với một bản liệt kê các tiền thân của Phật trong đó mô tả sự toàn thiện của ngài về mười Ba La Mật—The Distant Epoch section ends with a list of the Jatakas which depict the Bodhisattva's perfection in the ten paramitas.

2) Thời kỳ giữa—The Intermediate Epoch: Thời kỳ giữa bắt đầu với cuộc đời của Bồ Tát khi còn là một vị vua trên cung trời Đâu Suất. Sau đó, ngài được chư Thiên khẩn nài để xuất hiện nơi cõi phàm trần rồi trở thành Phật. Ngài đồng ý và chọn thời điểm, địa điểm, gia đình, người mẹ và giới hạn cuộc đời của mình. Phần còn lại của câu chuyện từ khi ngài giáng thế cho đến khi chứng đắc Bồ Đề—The intermediate epoch opens with the existence of the Bodhisattva as the lord of the Tusita heaven. He was entreated by the gods to appear in the mortal world to become a Buddha. He agreed and selected the time,

place, family, mother, and limit of life. The rest of the story from his descent up to the attainment of Bodhi.

3) Thời kỳ gần—The Proximate Epoch:

a) Thời kỳ gần bắt đầu với bốn mươi chín ngày sau khi chứng đắc quả Bồ Đề. Rồi đến việc ngài nhận Tapussa và Bhallika làm tín đồ tại gia và nhận di tích tóc dâng hiến để xây một ngôi bảo tháp. Có đoạn nhắc đến sự lưỡng lự của Đức Phật trong việc thuyết giảng giáo lý cho chúng sanh, rồi đến việc Đức Phật đến viếng Ba La Nại (Banares), tại đây ngài giảng giải cho năm tu sĩ khổ hạnh Bà La Môn thấy tính ưu việt của đạo Phật, thuyết giảng cho họ về Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakka) và Kinh Vô Ngã Tướng (Anatta-lakkhana). Sau đó, ngài hóa độ cho Da Xá (Yasa) cùng các bạn hữu của ông nầy, khiến cho số môn đệ của ngài lên đến sáu mươi người. Ngài cử họ đi theo nhiều hướng để truyền đạo, bản thân ngài thì đi đến Ưu Lâu Tần Loa (Uruvela) và qua bài thuyết pháp về sự đốt cháy để hóa độ ba anh em Ca Diếp—The proximate epoch begins with the seven weeks immediately after the attainment of Bodhi. Then follows the acceptance of Tapussa and Bhalika as lay devotees and the gift of hair relics to them for the erection of a stupa. There is a reference to the Buddha's hesitation in preaching the doctrines, followed by an account of the Buddha's visit to Banares where he convinced the five Brahmin ascetics in turn of the excellence of his teaching and delivered to them the discourses called Dhammacakka and Anatta-lakkhana. He then converted Yasa and his friends so that the number of his disciples rose to sixty. He sent them in different directions to propagate his teachings and himself went to Uruvela and converted the three Jatila Kassapas by his sermon on Fire.

b) Ngài được vua Tịnh Phạn mời về thành Ca Tỳ La Vệ, tại đây, ngài đã thi thố các phép thần thông để cho dòng họ Thích Ca thấy sự vĩ đại của mình, rồi cùng các đệ tử của mình đi vào trong phố để khất thực. Vua cha Tịnh Phạn và bà Da Du Đà La thấy phiền lòng về việc làm nầy của ngài nhưng không ngăn cản được. Vì bà Da Du Đà La cứ ở mãi trong cung chứ không chịu ra ngoài để nghênh đón ngài, nên đích thân ngài và bốn đệ tử của mình đến gặp bà. Bà nói về những hy sinh mà bà phải chịu đựng vì ngài. Nhân đây Bản Duyên Kinh nói về kiếp trước của bà như chuyện kể nàng tiên trong núi Khẩn Na La—He was invited by King Suddhodana to visit Kapilavastu, where he performed miracles to convince the sakyas of his greatness, and went round the city with his disciples begging for food. The king and Yasodhara felt aggrieved at the latter but could not stop him. As Yasodhara remained in her apartments and would not come out to welcome him, the Teacher himself went to her with his four disciples. She spoke of the sacrifices she had made for the sake of her lord. This led to a reference to her former existence as related in the Canda-Kinnara Jataka.

c) Sau đó Bản Duyên kinh kể về chuyện xuất gia của La Hầu La, con trai ngài, và của Thái tử Nan Đà ngay trước ngày thái tử lên ngôi và kết hôn—After this, Nidanakatha relates the usual account of the ordination of Rahula and of the crown prince Nanda on the eve of the latter's coronation and marriage.

d) Rồi kế tiếp là việc gặp gỡ giữa Đức Phật và Cấp Cô Độc (Anathapindika) tại thành Vương Xá, việc mua lại vườn Thệ Đa (Jetavana) để xây tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc. Bản Duyên Kinh kết thúc với chuyện Đức Phật ở thành Xá Vệ (Sravasti), tại đây, thương gia Cấp Cô Độc, cũng giống như nữ cư sĩ Lộc Mẫu (Visakha) đã hiến tu viện nầy cho Tăng đoàn—Next comes the episode of the meeting between the Buddha and Anathapindika at Rajagrha, the purchase of Jetavana and the construction on it of a monastery. The biography ends with the Buddha at Sravasti where the merchant Anathapindika, like Visakha, gave away the monastery to the Sangha.

Nidana-matrka (skt): See Nhân Duyên Bản Sự.

Nidassana (p): An example—Thí dụ.

Nidasseti (p): To pint out—Vạch ra.

Nidda (p): Sleep—Ngủ.

Niddasili (p): Fond of sleep—Ham thích ngủ nghỉ.

Niddayana(p): Đang ngủ.

Niddara (p): Free from anguish, pain or fear—Thoát khỏi lo âu, thống khổ hay sợ hãi.

Niddaya (p): Merciless—Cruel—Tàn nhẫn.

Niddayati (p): To sleep—Ngủ nghỉ.

Niddessa (p): Exposition—Nghĩa Thích—Kinh luận giải (sự phơi bày, sự thuyết diễn)—See Nghĩa Tích.

Niddessa-sutta (p): Exposition of Sutra—See Nghĩa Thích Kinh.

Niddhana (p): Poor (a)—Nghèo nàn.

Niddhota (p): Washed—Cleansed—Được rữa sạch.

Niddisati (p): To point out—Vạch ra.

Niddosa (p): Faultless—Undefiled—Không lỗi—Không nhiễm trược.

Niddukkha (p): Free from pain or misery—Không khổ.

Nigacchati (p): To undergo—Trải qua.

Nigama (p): A market town—Phố chợ.

Nigamana (p): Conclusion—Kết luận.

Niggaha (p): Blame—Reproach—Khiển trách.

Niggama (p): Departure—Sự ra đi.

Nigganhana (p): Punishment—Hình phạt.

Nigghatana (p): Killing—Giết hại.

Niguhana (p): Concealment—Sự dấu diếm.

Niguhati (p): To cover up—Che đậy.

Nihina (p): Base—Vile (a)—Hạ tiện—Thấp hèn.

Nihsarana (skt): See Tứ Hành Tướng.

Nihsvabhava (skt): 1) Abhavasvabhava (skt)—Asvabhava (skt)—Above the limit of a soul—Absence of the substance of existence—Lacking self-nature—Without nature (soul)—See Vô Tánh. 2) Abhavasvabhava (skt)—Asvabhava (skt)—Absence of the substance of existence—Lacking self-nature—No individual nature—No own nature—No self nature—Not made out of itself—Self-naturelessness—Without self-nature—Without a nature of its own—Không có tự tính hay không tự có bản chất cá biệt—See Vô Tự Tính.

Nihsvabhava-lakshana (skt): Vô tự tính tướng—Những dấu hiệu chỉ về sự không có tự tính—Signs indicating the absence of self-nature.

Nihsvabhava-sunya (skt): Vô Hữu Tính—Non-substantiality—Không thực chất tính.

Nih-svadu (skt): Tasteless—Vô Vị.

Nija (p): One' own—Của chính mình.

Nijjara (p): Free from old age, a deity—Thoát cảnh già nua (chư Thiên).

Nijjareti (p): To destroy—Phá hủy.

Nijjata (p): Disentangled (a)—Thoát cảnh rối rắm.

Nijjhana (p): Insight—Tuệ giác.

Nijjhayati (p): To meditate—To reflect—Thiền tập.

Nijjinna (p): Exhausted (a)—Kiệt sức.

Nijjiva (p): Lifeless (a)—Không có đời sống.

Nijjivha (p): Tongueless (a)—Không có lưỡi.

Nikamalabhi (p): One who has obtained something without difficulty—Người đạt được việc gì không khó khăn.

Nikamana (p): Desire—Sự ham muốn.

Nikameti (p): To crave—To desire—Ham muốn.

Nikantati (p): To cut off—Cắt đứt.

Nikara (p): Multitude—Nhiều.

Nikasa (p): Neighborhood—Láng giềng.

Nikati (p): Cheating—Lừa lọc.

Nikaya (skt&p): Bộ—Bộ Sưu Tập Điển Lễ Pali (đồng nghĩa với Agama trong tiếng Phạn)—School—Collection—Heap—Assemblage—Group—Class—Association of persons who perform the same duties—Collection of chapters or sections of scriptures or sutras in Pali canon (the term Nikaya is equivalent to Agama in Sanskrit). There are five Nikayas:

1) Trường A Hàm: Digha-Nikaya.
2) Trung A Hàm: Majjhima-nikaya.
3) Tạp A Hàm: samyutta-nikaya.
4) Tăng Nhứt: Anguttara-nikaya.
5) Khuddaka-nikaya.

Niketa (p): Abode—Home—Trụ xứ.

Nikhanati (p): To bury—Chôn cất.

Nikhila (p): Entire (a)—Toàn thể.

Nikittha (p): Low (a)—Thấp hèn.

Nikkama (p): Without craving or lust—Không tham dục.

Nikkankha (p): Confident (a)—Doubtless—Tin tưởng (không nghi ngờ).

Nikkarana (p): Groundless (a)—Vô căn cứ.

Nikkaruna (p): Merciless—Heartless—Nhẫn tâm (tàn nhẫn).

Nikkasava (p): Free from impurity—Không bị nhiễm trược.

Nikkilesa (p): Unstained—Không nhiễm trược.

Nikkodha (p): Free from anger—Thoát khỏi sân hận.

Nikkuha (p): Not deceitful—Không lừa lọc.

Nikkujjeti (p): To turn upside down—Lộn ngược.

Nila (p): Blue—Xanh dương.

Nilaja (skt): Ni liên thiền.

Nilaya (p): Dwelling place—Habilitation—Home—Trụ xứ.

Nilini (p): The indigo plant—Cây tràm.

Niliyati (p): To hide—To keep oneself hidden—Ẩn trốn.

Nillajja (p): Shameless (a)—Không biết xấu hổ.

Nillolupa(p): Free from greed—Thoát khỏi tham dục.

Niluppala (p): Water-lily—Cây lục bình.

Nimita (p): Appearance—Image—Mark—Mental image—Outward—Appearance, one of the Five Dharmas—Tướng (vẻ bên ngoài), một trong năm pháp—See Tâm Ảnh.

Nimmana (p):

1) Creation—Sự tạo lập.
2) Free rom pride: Không kiêu ngạo.

Nimmatu (p): Creator—Đấng sáng thế.

Nindana (p): Insult—Sự mạ lỵ.

Nindati (p): To insult—Mạ lỵ.

Nindiya (p): Blameworthy (a)—Đáng trách.

Nipajjati (p): To lie down (to sleep)—Nằm xuống (ngủ).

Nipaka (p): Clever (a)—Khôn khéo.

Nipata (p): Collection.

Nippapa (p): Sinless (a)—Không tội.

Nippapanca (p): Free from defilement—Không bị nhiễm trược.

Nippariyaya (p): Without distinction—Vô phân biệt.

Nipphajjana (p): Achievement—Accomplishment—Sự thành tựu.

Nippilana (p): Squeezing—Vắt.

Nipppileti (p): To squeeze—Vắt.

Nirabhasa (skt): Animitta (skt)—Na-vidyate (skt)—Alakshana (skt)—Vô ảnh tượng hay vô tướng—Above the limitation of form—Have no existence—Having no-signs—Imagelessness or shadowlessness—Lacking appearance—Nothingness—Without form.

- Bồ Tát khi lên đến địa thứ bảy vẫn còn có dấu vết của tâm lý, nhưng ở địa thứ tám thì có trạng thái vô hình tướng, tức không có nỗ lực có ý thức: Up to the seventh stage, a Bodhisattva still has a trace of mindfulness, but at the eighth the state of imagelessness or no conscious strivings obtains.
- Chính nhờ trí tuệ mà vô tướng và diệu trang nghiêm được thể chứng: It is by means of Prajna that the Imagelessness and the supernatural glory are realized.
- Trước khi đạt đến Hoan Hỷ Địa, vị Bồ Tát nhập vào cảnh giới vô tướng: Before reaching the stage of Bodhisattvahood known as Joy, a Bodhisattva enters into the realm of no-shadows.

Nirabhasa-buddhi (skt): The shadowless (imageless) awareness—Vô Tướng Tri Thức.

Nirahara (p): Fasting (a) (foodless)—Nhịn ăn.

Niralamba (skt): Không được nương tựa—Unsupported.

Niralambana (skt): Not to have conditioned condition—See Phi Sở Phan Duyên.

Niramisa (p): Free from sensual desires—Thoát khỏi những ham muốn nhục dục

Nirantara (p): Continuous (a)—Liên tục.

Niraparadha (p): Guiltless—Innocent (a)—Vô tội.

Nirasa (p): Desireless (a)—Không tham dục.

Nirasanka (p): Unsuspicious—Not doubting—Không nghi hoặc.

Niratanka (p): Free from disease—Healthy—Không bệnh hoạn.

Niratmana (skt): Anatma (skt)—Nairatmyam (skt)—Egolessness—Impersonality—Non-ego—No-self—Not self—The emptiness of a self—Impersonal Tone—Selflessness—See Vô Ngã.

Nirattha (p): Useless (a)—Vô dụng.

Niraya (skt & p): địa ngục—The downward path to hell.

Nirayabhaya (p): The fear of hell—Nỗi sợ hãi về địa ngục.

Nirayadukkha (p): The pain of hell—Nỗi thống khổ trong địa ngục.

Nirayagami (p): Leading to hell (a)—Đi về địa ngục.

Nirayapala (p): A guardian in hell—Cai ngục.

Nir-bhaya (skt): Abhaya (skt)—Vira (skt)—Vô Úy—Courage—Dauntless—Fearlessness—No fear—Fearless—Nothing or nobody to fear—Không sợ hãi, vô sở úy—See Vô Úy.

Nirdha (skt): Đoạn tuyệt.

Nirdha-Aryasatya (skt): Diệt đế.

Nirgatam (skt): Bất xuất—Không ra khỏi—Not out of.

Nirgrantha (skt) **Nigantha** (p): Ly hệ ngoại đạo Ni kiền đà.

Nirgrantha-Jnatiputra (skt): Ni kiền tử.

Nirmakaya (skt): Buddha of accommodated body—The transformation body—See Ứng Hóa Thân.

Nirmana (skt):

1) Sự thành lập: Forming—Building—Creating—Composition—To build—To make out of—To produce—To fabricate—To form.
2) Hóa thành: Transformation (in Buddhism).

** See Ứng Hóa.

Nirmanabuddha (skt): Hóa Phật—Đức Phật biến hóa—The transformation-buddha.

Nirmanakaya (skt): Hóa thân hay cái thân biến hóa—The befitting body—The body of transformation (transformation-body) by which the Buddha remains in contact with phenomenal existence for the helping of humanity on its pilgrimage—See Trikaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Nirmanarati-deva (skt): Hóa lạc thiên—Chư thiên trên cõi trời dục giới thứ năm—Name of inhabitants of the 5th heaven in the world of desire. Gods who create pleasure (enjoying pleasures provided by themselves)—A class of beings inhabiting the fifth heaven.

Nirmitadhishthana (skt): Biến Hóa Gia Trì—Được hộ trì bởi năng lực của một vị có khả năng (được) hóa hiện—Being sustained by the power of the transformed one.

Nirnaya (skt): Xác định—Resolution—See Quyết.

Nirodha (skt & p): Cessation—Dissolution—Extinction—Diệt—Xóa bỏ những đau khổ theo Tứ Diệu Đế (Diệt đế). Nirodha có nghĩa là xóa bỏ những đam mê, tình cảm, cảm giác, và những bất toại, là nguồn gốc của khổ đau và luân hồi sanh tử. Với Phật giáo, Nirodha đồng nghĩa với tiến tới Niết bàn—The cure or elimination or dissolution of all sufferings in the sense of the third of the four noble truths. Nirodha means extinction, cessation, or stopping of all passions, of feelings and perceptions, and undesirable conditions, which are the cause of suffering and as the ending or cessation or annihilation of all attributes of finite existence—For more information, please see Nirvana.

Nirodha-Samapatti (skt&p): Diệt Thọ Tưởng Định (sự tịch lặng tâm linh)—Attainment of Annihilation—Concentration of Cessation—Annihilation Trance—Meditative Concentration in Extinction—Mental Tranquility—Samadhi of Extinction—Attainment the state of extinction; the state in which all mental activities are temporarily eliminated. This is the mental status of tranquility in arhat passing through the four stages of formlessness—Đạt đến trạng thái xóa bỏ hay hủy diệt, trong đó mọi hoạt động ý thức hay tâm thần đều bị loại bỏ. Đây là trạng thái tinh thần thanh thản và sáng suốt của các A-la-hán sau khi đã vượt qua tứ thiền vô sắc—See Diệt Tận Định.

Nirodha-sukha (skt): Tịch Diệt Lạc.

- Hạnh phúc của sự tịch diệt: The bliss of cessation—See Tịch Diệt Lạc.
- Do bởi lòng từ bi thương xót chúng sanh mà và bổn nguyện cứu độ chúng sanh mà vị Bồ Tát không thể chứng cho riêng mình cái hạnh phúc của sự tịch diệt và hạnh phúc của tam muội: Because of his compassion with which

he regards all beings and because of his desire to fulfill his original vows, the Bodhisattva does not personally realize the bliss of cessation and that of tranquility.

Niroga (p): Healthy (a)—Khỏe mạnh.

Nirrti (p): Nát lý để Ma vương.

Nirsraya (skt): Supporting cause—See Y Nhân.

Nirudaka (p): Waterless (a)—Không có nước.

Niruddha (p): Ceased to exist—Nhập diệt.

Nirujjhana (p): Ceasing—Ngừng hẳn.

Nirukti (skt): Thích Cú—Sự giải thích theo từ cú—Terminological explanation.

Nirupaddava (p): Harmless (a)—Bất tổn hại.

Nirupadhi (p): Free from passions or attachment—Thoát khỏi tham dục và luyến ái.

Nirupadhisesa-Nirvan (skt)

Nirupadhishesha-Nibbana (p): Vô dư Niết bàn sau khi chết, trong đó không còn vết tích của sự qui định, không còn ngũ uẩn, mười hai cảm giác, hay căn cội của giác quan cũng không còn. Vô dư niết bàn đến sau khi vị A la hán nhập diệt—Parinirvana achieved after death, in which there would be no remainder of conditions, no presence of the aggregates, the twelve sense realms, the eighteen elements and indriyas. This parinirvana comes about at the death of an Arhat.

Nirutara (p): Not answerable (a)—Không thể trả lời được.

Nirutti (p):

1) Base: Căn nguyên.
2) Language: Ngôn ngữ.

Nirvana (skt) **Nibbana** (p): Cessation of the process of becoming, eternal peace—Extinction or Ultimate reality (Absolute Truth—Sự chấm dứt tiến trình hiện hữu của dục vọng để đạt tới niềm an lạc trường cửu—Niết bàn, chế ngự mọi dục vọng, đoạn tận luân hồi sanh tử. Đây là trạng thái cao nhất của hạnh phúc, bình an và thuần khiết. Đây cũng là mục tiêu tối hậu của mọi cố gắng của chư Phật tử (Mục tiêu tâm linh thù thắng trong Phật giáo), nhằm giải thoát khỏi sự tồn tại hạn hẹp. Niết bàn, trạng thái thoát khỏi tái sanh bằng cách diệt trừ mọi ham muốn và đoạn tận ngã chấp. Theo Kinh Lăng Già, Niết Bàn nghĩa là thấy suốt vào trú xứ của thực tính đúng chính thực tính (Niết Bàn giả kiến như thực xứ)— Blowing out)—The state achieved by the conquest of craving, the extinction of birth and death---This is the highest state of bliss, peace and purity. This is the unconditioned reality—This is also the supreme Goal of Buddhist endeavour (the spiritual goal of Buddhism); release from the limitations of existence. A state which is free from rebirth by extinguishing of all desires and the elimination of egoism. According to the Lankavatara Sutra, Nirvana means to see the abode of reality as it is.

Nirvana-dhatu (skt): Realm of Nirvana—See Niết Bàn Giới.

Nirvana-sutra (skt): Kinh Niết Bàn.

Nirvikalpa (skt): Vô Phân Biệt—Không có sự phân biệt—Rời bỏ sự phân biệt—Free from discrimination—No discrimination—Non-discriminating—Undiscriminated.

Nirvikalpacara (skt): Vô Phân Biệt Hành—Deeds of non-discrimination—Những hành động vô phân biệt.

Nirvikalpa-jnana (skt): 1) Citto-tathata (skt)—Mind free of discrimination—Non-conceptual mind—Non-discriminating mind—See Vô Phân Biệt Tâm. 2) Avikalpajnana (skt)—Labdha-jnana (skt)—Non-discriminative wisdom—See Vô Phân Biệt Trí.

Nirvikalpalokottarajnanam (skt): Vô Phân Biệt Xuất Thế Gian Trí—Non-discriminative transcendental knowledge—Cái trí xuất thế gian vô phân biệt.

Nirvritti (skt):

- Hoàn tất: Completion.
- Tịch diệt: Disappearance.

Nisidana (skt): Tọa cụ—Sitting mat—Prostration cloth.

Nisidati (p): To sit down—Ngồi xuống.

Nisadi (p): Lying down—Nằm xuống.

Nisajja (p): Sitting down—Ngồi xuống.

Niscaya (skt): Samcetana (skt)—To be determined—To make up one's mind—Fixed and settled—To decide—Decision—Quyết Định.

Nisedha (p): Prevention—Sự phòng ngừa.

Nisedheti (p): To prohibit—Ngăn cấm.

Nisevati (p): To associate—Quan hệ với.

Nishyanda (skt): Nisyanda-phala (skt)—Uniformly continuous effect—See Đẳng Lưu Quả.

Nisinnaka (p): Sitting down (a)—Ngồi xuống.

Nisitha (p): Midnight (n)—Nửa đêm.

Nispatti-svabhava (skt): Thánh Tự Tánh—Holy nature of self-nature—Thánh Tánh Tự Tánh.

Nissadda(p): Silent—Noiseless (a)—Im lặng.

Nissajati (p): To give up—Từ bỏ.

Nissanda (p): Result—Outcome—Kết quả.

Nissanga (p): Unattached—Không luyến ái.

Nissara (p): Worthless (a)—Không có giá trị.

Nissarana (p): Chướng ngại—Hindrances—Obstructions.

Nissaranasunnam (p): Emptiness of equanimity—Xả Không—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

Nissatta (p): Soulless (a)—Không có linh hồn.

Nissaya (p): Support (n)—Sự hỗ trợ.

Nissayapaccayo (p): Y Chỉ Duyên—Support condition—Duyên tùy thuộc nương vào.

Nissayati (p): To rely on—Trông cậy vào.

Nissirika (p): Unfortunate (a)—Không may.

Nissoka (p): Free from sorrow (a)—Thoát khỏi sầu muộn.

Nisyanda-phala (skt): Nishyanda (skt)—Uniformly continuous effect—See Đẳng Lưu Quả.

Nita-artha (skt): Nita-attha (p)—Clear matter—Clear principle—Complete meaning—Complete understanding—See Liễu Nghĩa.

Nita-attha (p): Nita-artha (skt)—Clear matter—Clear principle—Complete meaning—Complete understanding—See Liễu Nghĩa.

Nittanha (p): Free from desire—Không ham muốn.

Nitteja (p): Powerless (a)—Không có sức mạnh.

Nittha (p): conclusion—Sự kết luận.

Nitthana (p): Completion—Sự kết thúc.

Nitthapeti (p): To accomplish—Hoàn thành.

Nittharati (p): To cross over—Vượt qua.

Nitthita (p): Completed—Hoàn thành.

Nitthunana (p): A groan—Sự than khóc.

Nitthunati (p): To groan—To moan—Than khóc.

Nitthura (p): Cruel (a)—Tàn nhẫn.

Nitya (skt): Thường hằng—Eternal—Invariable—Constantly—Constantly dwelling or engaged in.

Nityam-acintyam (skt): Thường hằng bất tư nghì—Unthinkable eternity.

Nivaha (p): Multitude (a)—Nhiều.

Nivarana (skt): Avarana (skt)—Varana (skt)—Payavasthana (skt)—Hindrances, obstacles or obstructions—Ngũ ác—Ngũ cái, hay ngũ triền cái (sự trói buộc bởi phiền não gồm tham, sân, hôn trầm, thụy miên, trạo cử và nghi hoặc). Chướng ngại hay ngăn cản. Đây là năm nhân tố gây trở ngại và làm rối loạn tinh thần, cũng như ngăn cản con người nhìn thấy chân lý cũng như đạt tới sự tập trung hoàn toàn—The five factors which hinder, dusrupt the mind and blind our vision from the truth and prevent our ability to concentrate. They are:

1) Ham muốn: Abhidya—Lust, or desire.
2) Hung dữ: Pradosha—Ill-will, hatred.
3) Cứng rắn hay mềm yếu: Styana and Middha—Slot and torpor.
4) Sôi nổi và cắn rứt: Anuddhatya and Kaukritya—Worry (Restlessness) and compunction.
5) Nghi ngờ: Vichikitsa—Doubt.

** See Triền Cái

Nivareti (p): To prevent—Phòng ngừa.

Nivasa (p): Abode—Resting place—Trụ xứ.

Nivasana

1) (p): Undergarment: Quần áo lót trong.
2) (skt): Skirt—Garment for everyday living: Quần áo trong sinh hoạt hằng ngày

Nivasati (p): To dwell—To live—To stay—Trụ (ở).

Nivataka (p): A sheltered place—Nơi trú ẩn.

Nivattati (p): To turn back—To turn away from—Ngoảnh mặt quay lưng với cái gì (tham sân si chẳng hạn).

Nivatavutti (p): Humble (a)—Khiêm tốn.

Nivattha (p): Dressed or clothed with—Mặc cái gì (quần áo).

Nivedana (p): Announcement—Sự thông báo.

Nivedeti (p): To communicate—To make known—Thông báo cho biết.

Nivesa (p): Settlement—Sự ổn định.

Niveseti (p): To establish—Thành lập.

Nivittha (p): Devoted to—Tận tụy làm việc gì.

Nivrtti (skt): Vô Vi Tự Nhiên—Causeless and spontaneous—Unconditioned and spontaneous—Vô điều kiện và tự phát—Tự nhiên và không do nhân mà có.

Nyagrodha (skt): Vô tiết thọ (cây không đốt).

Nyanatiloka: Một Phật tử và dịch giả người Đức, tên Walter Florus Gueth, xuất thân từ một gia đình Thiên chúa giáo. Trong một chuyến du hành sang Tích Lan, ông đã tiếp xúc với Phật giáo, sau đó ông sang Miến điện xuất gia tu học. Ông đã trở thành một trong những học giả Ba Li nổi tiếng. Những dịch phẩm của ông gồm có: Milindapanha, Anguttara-nikaya và Vasuddhi-Magga. Ông cũng soạn nhiều sách giáo khoa và một bộ Tự Điển Phật giáo—A German Buddhist and a translator. His name was Walter Florus Gueth, came from a Catholic family. During a trip to Sri Lanka, he came in contact with Buddhism. He then went to Burma where he entered the Buddhism monastery. He became one of the most important Pali scholar. Among his works of translation: Milindapanha, Aguttara-nikaya và Vasuddhi-Magga. He also composed many doctrinal works and a Buddhist Dictionary--

Niyama (p): Certainty—Sự chắc chắn.

Niyata (p): Sure (a)—Certain—Chắc chắn.

Niyati (p): Destiny—Số phận.

Niyati-vada (skt): Fate—Determined period of life—Fatalism—See Định Mệnh.

Niyoga (p): Order—Mệnh lệnh.

Niyyatu (p): Leader—Người lãnh đạo.

Nodal (skt): Successive continuity—See Tương Tục Thường.

Nyayadva-rataraka (skt): Nyayapravesa Sastra—Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận.

Nyaya-dvaratarka-sastra (skt): See Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận.

Nyaya-pravesa (skt): Treatise on logic—See Luận Nhập Nhân Minh Chánh Lý.

Nyayapravesa Sastra: Nyayadva-rataraka (skt)—Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận—See Luận Nhơn Minh Nhập Chánh Lý.

Nyshanda (skt): Sở Lưu—Đẳng Lưu—Sự chảy ra hay chảy xuống—Flowing-out or down.

O

Odana (p): Cơm.

Odata (p): Trắng.

Om: Một từ dùng để xác nhận sự uy nghi tôn kính. Thỉnh thoảng được dịch là "Vâng." Đây là một biểu tượng rộng và cao nhất trong Kim Cang thừa. Om vừa tượng trưng cho hình thức và âm thanh. Đây không phải là một từ ma thuật, nó không được coi như một từ, mà như một biểu tượng tâm linh, một tượng trưng phổ biến khắp phương Đông—A word of solemn affirmation and respectful assent. Sometimes translated by "Yes." This is the most comprehensive and venerable symbol of spiritual knowledge in Vajrayana. Om is a symbol of form as well as sound. This is not a magic word. In fact this is not even considered to be a word at all. It is rather a manifestation of spiritual power, symbol that is to be found throughout the East.

Om Mani Padme Hum: Câu chú xưa nhất trong các trường phái Mật tông Tây Tạng. Sáu âm tiết trong câu chú nầy thể hiện thái độ đồng cảm căn bản, mà khi niệm lên nó thể hiện ước muốn giải thoát Niết bàn—This is the most important and oldest mantra of Tibetan Tantric Buddhism. These six syllables are an expression of the basic attitude of compassion, and the recitation of them expresses the longing for liberation.

Otappa: See Ottappa.

Ottappa (p): Apatrapyadhana (skt)—The treasure of moral dread—Sự ghê sợ tội lỗi—See Quý Tài.

Oudayi (Oudayin) (skt): Ưu đà di.

Ovasista (skt): Bà tư Trá.

P

Pabbajja (p): Xuất gia—Going forth to the homeless life.

Pabbajitena (p): Người xuất gia.

Pabhassara (p): Pha trộn năm màu.

Paccakkha-nana (p): Tranquility of mind—Positive achievement—See Tri Giác Tuệ.

Paccaya (p): Condition.

Pacceka (p): Phật Độc Giác.

Pada (skt): Cú—Phrase—A portion of a verse.

Padma (skt): Liên hoa—See Lotus và Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Padmacri (skt): Hoa Đức Bồ Tát.

Padmapani: See Avalokitesvara.

Padmaprabha (skt): Hoa Quang Như Lai.

Padma-Sambhava (skt): Liên Hoa Sanh (nhà sư Ấn truyền giáo tại Tây Tạng).

Padmavati (skt) **Padmapani** (p): Liên Hoa (vợ vua A dục).

Padmavimana (skt): Liên Hoa Cung Điện—The lotus-palace.

Padmavrichabhavikramin (skt): Hoa Túc An hành Phật.

Pakahu (p): Lửa bát gia bồ.

Pakati (p): Prakrti (skt)—Essential original nature—Truth of nature—Tự Tánh Đế—See Tánh.

Pala (skt): Hộ niệm.

Pala dharma (skt): Hộ pháp.

Pali: Chữ Ba li bắt nguồn từ tiếng Phạn, đã được dùng để ghi chép kinh điển Phật giáo. Nhiều nhà ngôn ngữ học đã đồng ý với nhau rằng Pali là một biến thể của ngôn ngữ xứ Ma Kiệt Đà mà xưa kia đã được dùng trong giới quí tộc; nó có thể được xem là ngôn ngữ của Phật—One of the basic languages derived from Sanksrit, in which the Buddhist tradition is reserved. Many language researchers regard Pali as the variation of the Magadha dialect that is said to have been the language of the Magadhan elite and the laguage of the Buddha.

Pali Canon: The Scriptures of the Theravada School—Kinh Tạng Ba Li (Nam Tông).

Pamada (p): Heedlessness—Intoxicating drinks are procribed as tending to lead to Pamada.

Pamsukala (skt): Four reliances—The four trusts of Dharma—See Tứ Y Pháp.

Pamsu-kula (skt): A dust heap—Rags—A collection of rags out of a dust heap used by Buddhist monks for their clothing.

Pana (p): Prana (skt)—The breath of life—Life maintaining energy—The spirit of life—Sinh lực làm cho cơ thể thành một hệ thống sống.

Panatipata (p): See Sát Sinh.

Panatipato (p): sát sanh.

Panca-balani (skt): Ngũ lực—Five powers (strengths—forces).

Pancabhijna (skt): The five supernatural powers—See Ngũ Thần Thông.

Pancabhojaniya (skt): Five regular articles of food—See Ngũ Chính Thực.

Panca-cara (skt): Five correct practices—Five right acts—See Ngũ Chánh Hạnh.

Pancadharma (skt): Ngũ Pháp.

Panca-dharmakaya (skt): Five parts of the dharma body—See Ngũ Phần Pháp Thân.

Panca-drstayah (skt): Ngũ kiến—Five views:

1) Thân kiến: Satkaya-drsti (skt)—The personality view.
2) Biên kiến: Antagraha-drsti (skt)—Extremism.
3) Tà kiến: Mithya-drsti (skt)—Atheism.
4) Kiến thủ kiến: Drsti-paramarsa (skt)—Dogmatism.
5) Giới cấm thủ kiến: Silavrata-paramarsa (skt)—Attachment to precepts and observances.

Panca-gotrani (skt): Five kinds of natures—See Ngũ Chủng Tánh.

Panca-indryani (skt): Pancendriyani (skt)—Five faculties—Five roots—See Ngũ Căn.

Panca-kasayah (skt): Ajiva-kasayah (skt)—Five corruptions—Five defilements—Five Turbidities, defilements, or depravities—See Ngũ Trược.

Panca-khandha (p): Panca-skandha (skt)—Five Aggregations—Ngũ Uẩn—Skandha in Sanskrit means "group, aggregate, or heap." In Buddhism, Skandha means the trunk of a tree, or a body. Skandha also means the five aggregates or five aggregates of conditioned phenomena (constituents), or the five causally conditioned elements of existence forming a being or entity. According to Buddhist philosophy, each individual existence is composed of the five elements—Phạn

ngữ Skandha có nghĩa là "nhóm, cụm hay đống." Theo đạo Phật Skandha có nghĩa là thân cây hay thân người. Nó cũng có nghĩa là năm nhóm, năm hiện tượng hay năm yếu tố kết thành sự tồn tại của chúng sanh. Theo triết học Phật giáo, mỗi hiện hữu cá nhân gồm năm thành tố hay uẩn, đó là sắc, thọ, tưởng, hành, thức:

1) Sắc: Rupa (skt)—Thành tố vật chất—Corporeality of form, or sensuous quality.
2) Thọ: Vedana (skt)—Thành tố cảm thọ—Sensation—Reception—Feeling.
3) Tưởng: Sanjna (skt)—Nhận thức hay ý tưởng—Perception—Thought—Consciousness.
4) Hành: Karman or Samskara (skt)—Nguyên tắc hình thành—Mental formations—Action—Mental activity.
5) Thức: Vijnana (skt)—Consciousness--Cognition.

Pancakkhandha (p): Ngũ uẩn—Five Aggregates:

1) Sắc: Matter.
2) Thọ: Sensation.
3) Tưởng: Perception.
4) Hành: Volition—Mental activities.
5) Thức: Consciousness.

** For more information, please see Ngũ Uẩn in Vietnamese-English Section.

Panca-klesa (skt): Panca-klesa-dula (skt)—Five Envoy of Stupidity—See Ngũ Độn Sử.

Panca-klesa-dula (skt): Panca-klesa (skt)—Five Envoy of Stupidity—See Ngũ Độn Sử.

Panca-mandalaka (skt): Ngũ Luân—Five circles—Five wheels.

** See Ngũ Luân in Vietnamese-English Section.

Panca-Marga (skt) **Pancha-Magga** (p): Năm giai đoạn tâm linh—Five spiritual phases or paths:

1) Giai đoạn tập trung: Sambhara-marga—Phase of accumulation.
2) Giai đoạn chuẩn bị: Prayoga-marga—Phase of preparation.
3) Giai đoạn chứng kiến: Darshana-marga—Phase of seeing.
4) Giai đoạn thiền định: Bhavana-marga—Phase of meditation.
5) Giai đoạn đạt được nhận thức: Ashaiksha—marga—Phase of no more learning.

Pancanirmitabuddha (skt): Ngũ Hóa Phật—The five Transformation-Buddhas.

Panca-nivarana (skt): Năm chướng ngại—The five hindrances—See Ngũ Chướng.

Pancanivaranani (skt): Five obscurations—See Ngũ Cái.

Pancaphala (skt): The five fruits or effects—The Five Fruits of Karma—See Ngũ Quả.

Pancaphalani (skt): Năm loại quả—The five fruits or effects—See Ngũ Quả.

Panca-sikkapada (p): Panca-sila (skt)—Panca Veramani (skt)—Five Precepts—See Ngũ Giới.

Panca-sila (skt): Panca-sikkapada (p)—Panca Veramani (skt)—Five Precepts—See Ngũ Giới.

Panca-silani (skt): Ngũ giới—Năm giới chánh cho người Phật tử—The five precepts—The five chief rules of conduct for Buddhist.

Pancaskandha (skt): Panca-khandha (p)—Pancakkhandha (p)—Five Aggregations—Five aggregates compose of five components: form, feeling, perception, mental volition, and consciousnesses—Ngũ Uẩn bao gồm năm hợp thể: sắc, thọ, tưởng, hành và thức—See Ngũ Uẩn.

Panca-tiksna-dula (skt): Five higher wholesome deeds—See Ngũ Lợi Sử.

Panca-varsika-parisad (skt): Moksa-maha-parisad (skt)—Quinquennial assembly—See Vô Già Đại Hội.

Panca Veramani (skt): Panca-sila (skt)—Panca-sikkapada (p)—Five Precepts—See Ngũ Giới.

Pancavici-karmani (skt): Ngũ vô gián nghiệp—The five actions leading to incessant hell—The five deadly sins—The five cardinal sins.

Pancavijnana (skt): Five sensory consciousnesses—See Ngũ Thức.

Pancavijnanakaya (skt): Ngũ Thức Thân (hệ thống các thức)—The system of the Vijnanas.

Panca-vijnana-skandha (skt): Dvipanca-vinana (p)—Five Sense-Cognitions—See Ngũ Thức Uẩn.

Panca-visaya (skt): Ngũ dục—The five desires—The five objects of desire.

Pancavisayarasa (p): Five indulgences of the senses—Objects of the five sense organs—See Ngũ Trần.

Pancendriyani (skt): Panca-indryani (skt)—Five faculties—Five roots—See Ngũ Căn.

Pancupada-nakkhandha (p): Five aggregates of clinging—The five aggregates of grasping—Do ngũ uẩn phối hợp—See Ngũ Uẩn Thủ.

Pandaka (skt): Đại quỷ thần vương.

Pandakas (skt): Five kinds of impotent males or eunuchs—See Ngũ Chủng Bất Nam.

Panduravasini (p): Bạch Y Tôn—Bạch Y Quán Thế Âm.

Pani (skt): Tay—Hand.

Panjab (skt): Đại Tần.

Panna (p): Prajna (skt)—Bát Nhã—Trí huệ—Wisdom or penetrative insight—Huệ hay trí huệ Bát Nhã—Intuitive insight—See Tuệ Giác.

Panna-cakkhu (p): Prajnacakshus (skt)—Jnanacakshus (skt)—The eye of wisdom—See Tuệ Nhãn.

Pannadhika-Bodhisatta (p): Intellectual Bodhisattva—See Trí Tuệ Bồ Tát.

Pannakkhanda (p): Nâng cao trí huệ.

Pannindriya (p): Panna—Wisdom—Indriya—Pure reason—The faculty of Panna.

Pansil (p): Ngũ giới, năm qui tắc đạo đức mà Phật tử phải tuân theo sau khi đã qui y Tam Bảo—Pancha sila—Five precepts. Five moral rules that all Buddhists undertake to obeserve after he or she takes refuge in the Triratna.

Panthaca (skt): Đại A la hán Bán Thác Ca.

Papiyas (skt): Quỷ dữ—Most wicked ones—Evil spirits—The evil—More or most wicked or miserable.

Para (skt): Bỉ ngạn.

Paraccaga (skt): Self-sacrifice—See Xả Thân.

Paracetah-paryayajnana-saksatkriya-bhijna (skt): Trí Tâm Sai Biệt Trí Tác Chứng Thông—Tha Tâm Thông—Divine mind—Knowing the minds of others—Knowing others' mind—Supernatural ability to read the minds of others—See Tha Tâm Thông.

Paracittaprajna (skt): Ceto-pariya-ana (p)—Manah-paryaya (skt)—Pracitta-jnana (skt)—Paricce-nanam (p)—Knowing the other's mind—Knowledge of others' minds—Superknowledge that penetrates the mind of others—Understanding the mind of others—See Tha Tâm Trí.

Parahita (skt): Lợi tha—Benefitting others—Lợi Tha.

Parajika (skt): The four grave prohibitions or sins—Violation of the precepts warranting expulsion from the community—Đại Giới, phạm một trong đại giới sẽ bị trục xuất khỏi Giáo đoàn—See Tứ Đọa.

Paramama (p): Một đại hồn.

Paramanu: Vi trần—The smallest conceivable thing—An infinitessimal particle or atom.

Paramartha (skt):

1) Chơn đế: Supreme or ultimate truth—Chân Đế hay Đệ Nhất Nghĩa Đế (chân lý tuyệt đối hay sự thật tuyệt đối)—Absolute as distinct from relative truth—See Paramartha-Satya.
2) Tên của một trong bốn nhà dịch thuật lớn của Phật giáo Trung hoa gốc người Ấn. Paramartha (499-569), đến Trung Quốc năm 546, đã dịch ra tiếng Trung hoa nhiều tác phẩm của trường phái Yogachara như Abhidharmakosha, Mahayana-Samparigraha của Asanga, Vimsatika của Vasubandhu, và kinh Kim Cang—Name of one of the four great translator in Chinese Buddhism. Paramartha (499-569) was an Indian, came to China in 546, translated important works of Yogachara into Chinese such as Abhidharmakosha, Mahayana Samparigraha of Asanga, Vimsatika os Vasubandhu and the Diamond sutra—Chân Đế Tam Tạng.

Paramattha-saccam (p): Paramartha-satya (skt)—Absolute truth—The Buddha law—The correct dogma or averment of the enlightened—Highest principle of dharma—Supreme truth—Ultimate truth—See Thắng Nghĩa Đế.

Paramartha-sastra (skt): Thắng Nghĩa Đế Luận—Tập luận về Thắng Nghĩa Đế của ngài Thế Thân Bồ Tát—A philosophical work by Vasubandhu.

Paramartha-satya (skt): Paramattha-saccam (p)—Absolute truth—The Buddha law—The correct dogma or averment of the enlightened—Highest principle of dharma—Supreme truth—Ultimate truth—Ultimate truth, the absolute truth as opposed to the conventional truth (Samvriti-

satya)—Chân lý cuối cùng hay tuyệt đối, đối lại với chân lý tương đối về thế giới hiện tượng—See Thắng Nghĩa Đế.

Paramartha-satya-sastra (skt): Thắng Pháp Đế luận—A philosophical work by Vasubandhu (Thế Thân Bồ Tát).

Paramartha-sunyata (skt): Emptiness of the ultimate truth—Ultimate meaning of emptiness—See Thắng Nghĩa Không.

Paramatma (p): Đại ngã—Macrocosmo soul—Cosmic soul—The Buddha is free from the notion of a Microcosmic Souls, or a Macrocosmic Soul, or even a Cosmic Soul.

Paramitas (skt): Transcendental perfection—Ba La Mật—Sự toàn hảo hay đáo bỉ ngạn (đạt tới bên kia bờ. Ở bên kia bến bờ của thế giới nhị nguyên hay thế giới của sự phân biệt và chấp trước). Những (sáu) đức tính được Bồ Tát thực hiện trong đời tu hành của mình—Perfected—Traversed—Perfection, or crossed over, or gone to the opposite shore (reaching the other shore)—Crossing from Samsara to Nirvana—Practice which leads to Nirvana—The (six) practices of the Bodhisattva who has attained the enlightened mind:

1) Bố thí (từ thiện): Dana—Charity.
2) Trì giới (đạo đức): Sila—Morality.
3) Nhẫn nhục (kiên nhẫn): Virya—Patience.
4) Tinh tấn (nghị lực): Kshanti—Energy.
5) Thiền định (suy gẫm): dhyana—Meditation.
6) Trí huệ (trí năng): Prajna—Wisdom.

Paramiti (skt): Sa môn Bát lạt Mật đế.

Paranirmita-vasa-vartin (skt): Tha hóa tự tại Thiên—Tên của chư thiên trên cõi trời thứ sáu. Chư thiên có khả năng hóa thân người khác và làm theo ước muốn của mình—Tên của chư thiên hộ pháp trong Phật giáo—Name of deities in the 6th heaven in the world of desire. Gods who transform others and do as they please. Name of a class of Buddhist deities (constantly enjoying pleasures provided by others).

Parassa utsparinnanana (skt): Tha tâm thông.

Paratantra (skt):

1) The knowledge of relativity: Trí tương
2) Characteristics of other dependence—See Y Tha Khởi Tính.
3) See Y Tha Khởi Trí. 3) Y Tha Tự Tánh—Dependent on another that which arises—The nature of being dependent on constructive elements and without a nature of its own—Y tha khởi tính hay duyên khởi tính (tính chất nương tựa vào những yếu tố chung quanh mà sinh khởi nên hiện hữu, hiện tượng và sự vật—Vạn hữu nương nhau mà thành chứ không có tự tánh.

Paratoghosa (p): Vyanjana (skt)—Hearing—To hear—To make known to—See Văn.

Paravritti (skt): Sự đột chuyển—Turning-up—Turning-over—Revulsion—The turning about or sudden revulsion at the deepest seat of consciousness which is the Buddhist moment of conversion.

Paricce-nanam (p): Paracittaprajna (skt)—Ceto-pariya-ana (p)—Manah-paryaya (skt)—Pracitta-jnana (skt)—Knowing the other's mind—Knowledge of others' minds—Superknowledge that penetrates the mind of others—Understanding the mind of others—See Tha Tâm Trí.

Pariccheda (skt): Sai biệt—Differentiation.

Parideva (p): Ta thán.

Pariggahasunnam (p): Emptiness of Observance—Trì Không—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

Parijna (skt): See Parijnana.

Parijnana (skt): Vinnana (p)—Vijnana (skt)—Bà Di Nặc Nễ—Accurate knowledge—Consciousness—Liễu tri hay cái biết xác đáng—See Thức.

Parikalpa (skt): Parikappa (p)—Wrong judgment, imagination construction—Biên kế sở chấp tính (tính chất của những phán đoán sai lầm, sự kiến lập từ trí tưởng tượng)—Phân Biệt.

Parikalpa-samutthita (skt): Delusions arising from reasoning—See Phân Biệt Khởi.

Parikalpita (skt):

1) Ảo giác hay ý tưởng sai lạc. Theo Du Già (Yogachara), cái mà người ta cho là thế giới khách quan thật ra chỉ là một ảo giác hay ý tưởng sai lạc. Kỳ thật thế giới nầy không phải là hiện thật, nó chỉ giống như tồn tại, chứ không phải là thực thể—Falsely imagine, wrong view or conceptualization. According to the Yogachara doctrine, that which people

take to be the objective world is imagined or conceptualized. In fact, this world is illusory and deceptive; it exists only as a semblence but not as a true reality.

2) Wrong discernment—Mistaken discernment—See Phân Biệt Sai.
3) Prabhedanayalakshana (skt)—Imagination—See Sai Biệt Tướng.
4) Wrong discrimination of judgment—See Vọng Kế Tính.

Parikalpita-bhidhana (skt): Name and meaning of seizing the unenlightened mind—See Vọng Tâm Sở Thủ Danh Nghĩa.

Parikalpita-laksana (skt): False existence—Character of sole imagination—See Vọng Hữu Tánh.

Parinakaya (skt: Vị dẫn đạo, một trong những danh hiệu của Đức Phật—The guiding one, one of the Buddha's epithets.

Parinama (skt):

- Chuyển biến: Transformation—Evolution.
- Tất cả những chuyển biến phải được xem là do bởi sự phân biệt sai lầm—All the transformations are to be regarded as due to erroneous discrimination.

Parinamana (skt):

- Hồi hướng—Dedication—Turning merit-transference.
- Theo Kinh Lăng Già, hồi hướng là sự chuyển nhượng, đặc biệt là chuyển nhượng công đức của một người sang người khác hay chuyển đến sự thể chứng trí tuệ tối thượng. Đây là một trong những ý niệm đặc sắc của Phật Giáo Đại Thừa: According to the Lankavatara Sutra, parinamana means transference, especially of one's merit to another or towards the realization of supreme wisdom. This is one of the most characteristic ideas of Mahayana Buddhism.

Parinibbana (p): Parinirvana (skt)—Complete Nirvana—Total extinction—See Tịch Tịnh Niết Bàn.

Parinirvana (skt):

1) Tịch diệt hay là cái chết của một nhà tu—The death of a monk or nun.
2) Vô Tưởng Môn—See Niết Bàn.
3) Vô dư Niết Bàn—An nhiên tịch diệt—Complete (total) extinction, the stage of final Nirvana achieved by an enlightened being at the time of physical death (can be after or before death).
4) Parinibbana (p)—Complete Nirvana—Total extinction—See Tịch Tịnh Niết Bàn.

Parinishpanna (skt): Perfectly-Attained Wisdom—Perfect knowledge—Perfect knowledge, one of the Svabhavas corresponding to Right Knowledge of the Five Dharmas—Viên Thành Thật Tính, một trong tam tự tính tương ứng với chánh kiến của năm pháp. Tri giác như thật, chính xác về đối tượng của nhận thức—See Viên Thành Thực Trí.

Parinispanna (skt): Bhutatathata (skt)—Perfect knowledge—The perfect true nature—Absolute reality—See Viên Thành Thực Tính.

Parinneyya (p): Phân tách và quan sát—Sự nhận thức.

Parisudhi (skt): Subha (p)—Visuddhi (p)—Purity—Purification—Pureness or purity—See Thanh Tịnh.

Parisuddhi (skt): Pure—See Thanh Tịnh.

Parisuddhi-buddha (skt): Visuddhi-buddha (skt)—Pure-Clean Buddha—Thanh Tịnh Phật.

Paritranasayamatri (p): Cứu Ý Huệ.

Parittabha (skt): Thiểu Quang Thiên.

Paritta-klesa (skt): Consequent delusions—Tùy Hoặc—Secondary afflictions—See Tùy Phiền Não.

Paritta-klesa-bhumika-dharma (skt): Tiểu Tùy Hoặc—Minor secondary afflictions—See Tùy Phiền Não.

Parittasubha (skt); Thiểu Tịnh Quang.

Parivaras (p): Nhứt Thiết Chư Thị Vệ—Followers.

Parivarta (skt): The turning over of merit acquired by good deeds of an individual to the benefit of another being, or of all beings.

Parivrajaka (skt): Khất sĩ—A wandering religious mendicant.

Pariyatti Dhamma (p): Pháp học.

Pariyogahanasunnam (p): Penetrative Emptiness—See Nhập Không.

Parsad (skt): Followers.

Parusyatprativirati (skt): Cột trói—To bind with cords—Bonds—Bondage—Entanglement—See Triền & Triền Phược.

Parva (skt): Hiếp Tôn Giả.

Pascima-dharma (skt): Age of Decadent dharma—The Degenerate Age of Dharma—The Dharma Ending Age—The Decadence of the Law—Decadent dharma—End of the dharma—Final law period—Latter dharma—The period of the end of Dharma—See Mạt Pháp.

Pasedani Kosala (p): Vua Ba Tư Nặc.

Passa (skt): Vijananam (p)—Vijnanana (skt)—Discernment—See Phân Biệt Tưởng.

Pataliputra (skt): Pataliputta (p).

1) Phái ngoại đạo tại Pataliputra—Externalist schools in Pataliputra.
2) Kinh đô của xứ Ma Kiệt Đà, hiện là Patna, nơi kiết tập kinh điển lần thứ ba. Bản địa của Vô Ưu Vương hay A Dục Vương—The capital of Magadha kingdom, now is Patna, the site of the third Buddhist Council (convoked by King Asoka). The residence of Asoka, to whom the title of Kusuma is applied.

Pataphutana (skt): Ca Tra Phú Đơn Na.

Pathina (p): Lửa bá thể vô.

Pati (skt): A master—Possessor—Owner—Lord—Ruler—Sovereign.

Patibhana (p): Hiểu biết toàn bộ về (Attha: ý nghĩa, Dharma: giáo pháp, Nirutti: căn nguyên).

Paticcasamuppada (skt): Thập nhị nhơn duyên—The dependent.

Paticca-samuppada-sastra (p): Pratitya-samutpada-sastra (skt)—Treatise on Dependent arising—Treatise on the theory of causation—Nhân Duyên Luận.

Patichcha-samuppada (p): Nidana (skt)—Pratitya-samutpada (skt)—Twelve Conditions—The Twelve Conditions of Cause-and-Effect—Twelve limbs of dependent arising—The Twelve Links of Dependent Origination—See Mười Hai Nhân Duyên.

Patidesaniya (skt): Four offences of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order—See Tứ Giới Hối Quá.

Patigha (p): Sân—Não hại—Hatred—Resentment—Inherent tendency to resentment—The underlying tendency to aversion—One of the three fires (Greed, Hatred, and Illusion)—See Sân Tùy Miên.

Patimokkha (p) **Pratimoksha** (skt): The 227 disciplinary rules binding on the Bhikkhu, recited on Uposatha days (những ngày Bố Tát) for the purposes of confession.

Patipada (p): Sự tiến triển—Progress which may be painful or pleasant.

Patiloma (p): Sự chấm dứt—Cessation.

Patipatti Dhamma (p): Pháp hành.

Patisambhida (p): 1) Sự hiểu biết do trực giác chứ không do học hỏi. 2) Power of interpretation—See Vô Ngại Giải. 3) Four unhindered powers of interpretation or reasoning—Four unlimited powers of interpretation or reasoning—See Tứ Vô Ngại.

Patisambhida-magga (p): See Vô Ngại Đạo Giải Thoát.

Patisambhida-marga (skt): The path of unhindered discrimination—Vô Ngại Giải Đạo—See Vô Ngại Đạo Giải Thoát.

Patisandhi-citta (p): Patisandhi-vinnana (p)—Rebirth Consciousness—See Tái Sanh Tâm.

Patisandhi-vijnana (skt): Rebirth Consciousness—See Thức Tái Sanh.

Patisandhi-vinnana (p): Patisandhi-citta (p)—Rebirth Consciousness—See Tái Sanh Tâm.

Pativedha Dhamma (p): Pháp thành.

Pativijjhati (p): To grasp the truth of Emptiness—See Thể Nhập Tính Không.

Pativikappa (p): Vibhajya (skt)—Vibhanga (skt)—Prativikalpa (skt)—Vikalpa (skt)—Discrimination—Distinction—Divisions—To differentiate—To discern—To discriminate—To distinguish—See Phân Biệt.

Patra (skt): Ứng lượng khí—A drinking bowl.

Patta (p): Ứng lượng khí.

Pattabha (p): Được đạt đến.

Pattra (skt): Một loại cây kè, lá và vỏ dùng để viết, cao khoảng từ 60 đến 70 bộ Anh—A kind of palm tree, of which leaves and bark are used for writing.

Pavaka (p): Tịnh hỏa.

Pavarana (p): Lễ Tự tứ.

Pavivekavudham (p): Sự buông bỏ—Detachment—Non-attachment—Unattached—Free—See Vô Trước.

Payasa (p): Sữa bò.

Payattika (skt): Ba dật đề (90 giới phụ của tỳ kheo).

Payavasthana (skt): Avarana (skt)—Nìvarana (skt)—Varana (skt)—Hindrance—See Triền Cái.

Penjab (skt): Đại Tần.

Peshawar (skt): Thành Bạch sa ngõa.

Petavatthu (p): See Khudaka-Nikaya.

Peyyavajja (p): Pleasure in speaking—Pleasant speech—Joy in preaching or telling the way of salvation—See Lạc Thuyết.

Phala (skt & p): Consequence—Effect—Fruit—Fruition—Reward—Retribution—State of consciousness following the attainment of Vipassana—See Quả.

Phala-citta (p): Fruition Consciousness—See Tâm Quả.

Phalam Prati-grhnati (skt): 1) Producing seed—See Sinh Chủng. 2) See Thủ Dữ.

Phalaparinama (skt): Sanh Quả.

Phalguna (skt): Tháng thứ 12 của Ấn Độ (giữa tháng hai và tháng ba dương lịch)—The twelfth month in India (February-March).

Pharusavaca (p): Harsh speech—See Thô Ác Ngữ.

Phassa (p) **Spars(h)a** (skt): Xúc—Contact—The mental impression from contact with sense-objects—One of the twelve Nidanas.

Phassarammana (p): The tactile object—See Xúc Trần.

Phutana (skt): Phú Đơn Na.

Picatcha (skt): Quỷ ăn tinh khí người.

Pilingavatsa (skt): Dư tập (thói quen còn lưu lại).

Pinda-vana (skt): Tùng lâm—Monastery—Thickest forest—Clump of forest.

Pindola Bharadvaja (skt): Tân đầu lư phả la đọa.—Lợi căn.

Pingala (skt): Tần già la (con trai của La sát Ha lỵ đế).

Pippala (skt): Ba ba la (tên thiệt của cây Bồ đề)—The real name for Bodhi-tree.

Pisaka (skt): Quỷ Tỳ Xá Da—Quỷ Đạm Tinh Khí—Một loài quỷ hay ác thần hút máu và ăn tinh khí, có tên gọi như vậy vì sự thích thịt và vẻ màu da vàng của chúng—A class of demons or evil god that sucks blood and eats phlegm, so-called either from their fondness for flesh or from their yellowish appearance.

Pisuna-vaca (skt): Backbiting speech—Lưỡng thiệt—See Ly Gián Ngữ.

Pita (p): Vàng.

Pitaka (p): Kinh Tạng—Basket—The three Baskets:

1) Vinaya Pitaka: Luật Tạng—The Basket of Discipline.
2) Sutta Pitaka: Kinh Tạng—The Basket of Discourses.
3) Abhidhamma Pitaka: Luận Tạng—The Basket of Ultimate Things.

Pitalkhora (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Trong các hang ở Pitalkhora người ta tìm thấy bảy bảng chữ viết bằng sơn ghi tên các tu sĩ Phật giáo đã chịu chi phí về các bức bích họa—Name of a Buddhist place in west India. In the Buddhist caves at Pitalkhora, seven painted inscriptions are found which record the names of Buddhist monks who bore the cost of the wall-paintings.

Piti (p): Hỷ—Rapture—Zest—A high degree of enthusiasm—A joyful state of consciousness—A mental factor in the Abhidhamma analysis of mind—See Phỉ.

Pitrs (skt): Tổ tiên quá vãng—Deceased ancestors, including grandfathers and great-grandfathers.

Pity: Bi.

Ponobhavika (p): Dẫn đến tái sanh.

Posha (skt): Thọ giả hay dưỡng giả—Sự lớn lên hay sự nuôi dưỡng, hay người nuôi lớn; thường đi kèm với những từ "ngã," "chúng sanh," "mệnh," vân vân—Growth, nourishing or growing one; found in combination with atma, or satta, etc.

Pothujjanika-iddhi (p): Có nhiều phép Thần Thông.

Pournajit (skt): Phú lan na ca (đệ tử của Phật).

Prabandha (skt): Tương tục—Continuation.

Prabhakari-bhumi (skt): Stage of illumination—The stage of further enlightenment—See Phát Quang Địa.

Prabhamalaka (p): Quang Man Thiên tử.

Prabha-mitra (skt): Bandhu-prabha (skt)—Glory or halo shining from the person of a Buddha or Bodhisattva—See Thân Quang.

Prabhapala (skt): Hộ Minh Bồ Tát.

Prabhava (skt): Uy—Awe-inspiring majesty—Sovereign power—Uy lực hay uy thần lực—Dáng vẻ uy nghi.

Prabhedanayalakshana (skt): Parikalpita (skt)—Sự tưởng tượng—Imagination—See Sai Biệt Tướng & Vọng Kế Tự Tính.

Prabhuta (skt):
1) Đa—Nhiều—Numerous—Abundant.
2) Tên của một loài Dạ Xoa: Name of a yaksa.

Prabhutaratna (skt): Đa bảo Phật—Abundant Treasure.

Pracarita (skt): Emptiness of action—See Hành Không.

Pracitta-jnana (skt): Paracittaprajna (skt)—Ceto-pariya-ana (p)—Manah-paryaya (skt)—Paricce-nanam (p)—Knowing the other's mind—Knowledge of others' minds—Superknowledge that penetrates the mind of others—Understanding the mind of others—See Tha Tâm Trí.

Pradaksina (skt): Keeping to the right—Keeping the object or person to the right—Visitors to the Buddha kept him to their right as they approached and sat down on his left.

Pradanacura (skt): Dõng Thí Phật.

Pradasa (skt): Quỷ—Devil.

Pradhana (skt): Svabhava (skt)—Prakrti (skt)—Nature—See Tánh.

Pradhana-lakshana (skt): The truth of nature and external appearance or the appearance of things—Thể tánh và diện mạo hay biểu hiện bên ngoài của sự vật—See Tánh and Tướng.

Prahana (p):
1) Đoạn trừ: Restrain—Ceasing—Giving up.
2) Tinh cần: Exertion.

** See Tứ chánh cần in Vietnamese-English Section.

Prajapati (skt): Ba xà ba đề (dì của thái tử Thích Ca)—See Ma Ha Ba Xà Ba Đề.

Prajna (skt):
1) Jnana (skt)—Wisdom, discernent or understanding—The power to discern things and their underlying principles—See Tuệ.
2) Panna (p)—Bát Nhã hay cái biết siêu việt—Huệ hay trí huệ Bát Nhã—Intuitive insight—Transcendental knowledge—Wisdom—Real wisdom—According to the Mahayana Buddhism, only an immediate experienced intuitive wisdom, not intelligence can help man reach enlightenment. Therefore, to achieve prajna is synonymous with to reach enlightenment. One of the two perfections required for Buddhahood. Transcendental wisdom, the wisdom which enables us to transcend disire, attachment and anger so that we will be emancipated (not throught the mercy of any body, but rather through our own power of will and wisdom) and so that we will not be reborn again and again in "samsara" or transmigration—Ý thức hay trí năng. Theo Phật giáo Đại thừa, do trí năng trực giác và trực tiếp, chứ không phải là trí năng trừu tượng và phục tùng trí tuệ phàm phu mà con người có thể đạt đến đại giác. Việc thực hiện trí năng cũng đồng nghĩa với thực hiện đại giác. Chính trí năng siêu việt nầy giúp chúng ta chuyển hóa mọi hệ phược và giải thoát khỏi sanh tử luân hồi, chứ không ở lòng thương xót hay thương hại của bất cứ ai—See Tuệ Giác.

Prajnabala (skt): 1) Huệ Lực—Force of wisdom—Power of wisdom—See Tuệ Lực. 2) Trí Tuệ và Thần Lực—Knowledge and supernatural power—Năng lực của trí tuệ—Power of knowledge—See Trí Lực.

Prajnacakshus (skt): Panna-cakkhu (p)—Jnanacakshus (skt)—The eye of wisdom—See Tuệ Nhãn.

Prajna-indriya (skt): Sense of wisdom—See Tuệ Căn.

Prajnakaya (skt): Jnanakaya (p)—Wisdom body—See Thân Trí.

Prajnakuta-Bodhisattva (skt): Trí Tích Bồ Tát.

Prajna-paramita (skt): 1) Deliverance through the wisdom—Trí tuệ giải thoát—See Bát Nhã Ba La Mật, and Lục Độ Ba La Mật (6). 2) Jnana-paramita (skt)—Knowledge of perfection—Paramita wisdom—Trí Độ—Perfect knowledge of dharmas—Transcendental knowledge—See Trí Ba La Mật. 3) Aryajnana (skt)—Supreme wisdom—Xuất thế gian thượng thượng trí—Wisdom of the Buddha—Wisdom leading to the shore of enlightenment—See Tuệ Độ.

Prajnaparamita-Sastra (skt): Nagarjuna's commentary on the Mahaprajnaparamita—Sastra (Commentary) on the Prajna paramita sutra—See Luận Đại Trí Độ.

Prajnaparamita sutra(skt): Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, một trong những bộ kinh lớn của Phật giáo nói về trí năng đáo bỉ ngạn, đây cũng là một phần của kinh Phương Quảng của Phật giáo Đại thừa, được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ dưới thời nhà Đường, khoảng 600 quyển—One of the great sutras in Buddhism, dealing with the realization of prajna. This sutra is part of the Vaipulya Sutras of the Mahayana Buddhism, translated into Chinese by Hsuan-Tsang during the T'ang dynasty, about 600 books.

Prajnapti (skt): 1) See Giả Thiết. 2) Three fallacies—Ba cái không thật—See Tam Giả.

Prajnaptimatra (skt)—**Vijnaptimatra** (p): Knowledge only—Duy thức (một hệ thống triết học Phật giáo chuyên về phân tích tâm lý nội quan và ngoại quan)—See Duy Thức Học and Duy Thức Tông.

Prajnaptinamamatreyam (skt): See Duy Giả Thiết Danh.

Prajnaptisatyata (skt): State of relative—Tục Đế hay chân lý tương đối hay chân lý của kẻ còn vô minh (chưa giác ngộ).

Prajna-siksa (skt): Adhipannasiksa (p)—Adhiprajnasiksa (skt)—Formation of wisdom—See Tuệ Học.

Prajnatra (skt): Tổ 27 Bát nhã đa la.

Prajna-vimukti (skt): Wisdom-Liberated—Wisdom of liberation—See Tuệ Giải Thoát.

Prajnopaya (skt): Trí tuệ phương tiện—Knowledge and means.

Prakarana (skt): Sastra (skt)—Sattha (p)—Shastra (skt)—Luận tạng—Abhidharma—Commentaries—Treatises—See Luận.

Prakriti (skt): Svabhava (skt)—Bhavasvabhava (skt)—Tự tính—Own nature—Primordial matter—Self-nature— Buddha nature—Self-entity—One's own original nature—One's own Buddha-nature—See Tự Tánh.

Prakritiprabhasvaram (skt): See Tự Tánh Thanh Tịnh.

Prakriti-sunyata (skt): Sunyata (skt)—Emptiness of primary nature—The nature of the Void or immaterial—State of emptiness—See Không Tánh.

Prakritita (p): Viễn Văn Thiên Tử.

Prakrti (skt): Svabhava (skt)—Pradhana (skt)—Pakati (p)—Character—Essential original nature—Nature—Truth of nature—Tự Tánh Đế—See Tánh.

Prakrticarya (skt): See Sơ Hành.

Prakrtisunyata (skt): Emptiness—The nature void—The immateriality of the nature of all things—Voidness—See Tánh Không.

Prakrtja (skt): Upapatti-pratilambhika (skt)—Sanh Đắc—Bẩm Sinh—Congenital—Inborn—Natural—Innate—Springing from nature—Thọ Sanh Đắc—Sanh ra đã có sẵn.

Prakrti-prabhasvaram (skt): Bản Nhiên Thanh Tịnh—Fundamental nature is pure—Self-existent pure mind—Natural purity—See Tự Tánh Thanh Tịnh.

Pramada (skt): Bất cẩn—Một trong những phiền não hay những chướng ngại phụ—Negligence—Carelessness about—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Pramana (skt): Lượng hay cái nhìn có tính cách lý luận—Logical survey.

Pramana-samuccaya-sastra (skt): Samuccaya-pramana-sastra (skt)—See Tập Lượng Luận.

Pramana-samuccaya-sutra (skt): Tập lượng luận.

Pramanavada (skt): Nhận Thức Học—Lượng Học—Logical survey—Study of the theory of knowledge—See Nhận Thức Luận.

Pramudita (skt): Thập Địa.

Prana (skt): Pana (p)—Sanh lực—The breath of life—Life maintaining energy—The spirit of life—Sinh lực làm cho cơ thể thành một hệ thống sống.

Pranava (skt): AUM or OM.

Pranayama (skt): Breath control.

Prani (Praniddhana) (skt): Thệ nguyện—Vow—Prayer—Earnest wish—Lời nguyện do một vị Bồ Tát nói lên khi khởi đầu con đường tiến về đại giác của mình. Một lời tự nguyện, thường là thượng cầu Phật đạo hạ hóa chúng sanh, hoặc là độ tận chúng sanh trước khi thành Phật, v.v.—Vow—An earnest wish—A bodhisattva vow, which is the first step on the way to enlightenment A vow to onself as self-dedication, usually bodhisattva vows above to seek Bodhi and below to save beings or to save all beings before benefiting from his own enlightenment or entering into nirvana.

Prapanca(skt)—**Papanca** (p):

1) Idle discussion: Hư luận hay nhàn đàm hý luận.
2) Hindrance on spiritual progress: Phiền não chướng hay những chướng ngại trên tiến trình tâm thức.

Prasama (skt): Tịch diệt—Tranquility.

Prasanghika (skt): Một nhánh của trường phái Madhyamika, do nhà hiền triết Phật giáo Buddhapajita (môn đồ của Ngài Long Thọ) sáng lập—Making Use of Consequences, a subschool of the Madhyamika founded by the Buddhist sage Buddhapajita, a student of Nagarjuna.

Prasanghika-madhyamaka (skt): Middle Way Consequence School—See Hệ Quả Trung Đạo Phái.

Prasava-dharma (skt): Prasavadharnim (skt)—See Sanh Pháp.

Prasavadharnim (skt): Prasava-dharma (skt)—See Sanh Pháp.

Prasenajit (skt) **Pasenadi** (p): Vua Ba Tư Nặc của xứ Kosala, về phía Bắc Ấn, cùng thời với Phật Thích Ca Mâu Ni. Ông đã trở thành Phật tử và người hộ trì Phật và Tăng đoàn một cách đắc lực. Ông cũng nổi tiếng là người tạc ra tượng Phật đầu tiên. Ông là một trong những đại thí chủ của Đức Phật trong hàng vua chúa. Theo Kinh Tạp A Hàm, một ngày nọ vua Ba Tư Nặc đến yết kiến Đức Phật và hỏi về đạo quả của Ngài đạt thành Chánh Giác lúc hãy còn trẻ. Đức Phật trả lời: "Tâu Đại Vương, có bốn chuyện không nên gạt bỏ hay khinh thường. Đó là một hoàng tử hiếu chiến, một con rắn, lửa, và một Tỳ Kheo." Kế đó Đức Phật thuyết một bài pháp có ý nghĩa về đề tài nầy. Khi Đức Phật thuyết xong thời pháp, vua Ba Tư Nặc lấy làm hoan hỷ, xin thọ lễ quy-y Tam Bảo. Kể từ ngày ấy vua trở thành một đệ tử trung kiên của Đức Phật. Ngày nọ vua nằm thấy ác mộng, ông bàng hoàng lo sợ. Vị quân sư theo đạo Bà La Môn bàn mộng, đoán rằng sắp có chuyện chẳng lành, bèn bày vua giết trâu bò tế lễ thần linh để tránh họa. Nghe lời vua truyền sắm sửa mọi việc để tế thần, một nghi thức vô nhân đạo có thể làm mất mạng sống hằng ngàn chúng sanh. Hoàng Hậu Mallika nghe tin lật đật can gián và thuyết phục vua nên đến hầu Đức Phật và xin được giải thích. Vua nghe lời, đem các điềm chiêm bao kể lại với Đức Phật và xin Đức Phật giải thích ý nghĩa. Đức Phật giải rành rẽ. Vua Ba Tư Nặc bèn bãi bỏ cuộc tế lễ—A king of Kosala in Northern India, who lived at the same time with Sakyamuni Buddha. He became a lay follower and supporter or devoted patron of Sakyamuni and the Buddhist order. He was also reputed as the first to make an image of the Buddha. He was one of the great patrons of the Buddha. According to the Samyutta Nikaya, one day King Pasenadi approached the Buddha and questioned him about his perfect enlightenment referred to him as being young in years and young in ordination. The Buddha replied, "There are four objects that your Majesty should not be disregarded or despised. They are a warrior prince, a snake, fire, and a Bhikkhu. Then he delivered an interesting sermon on this subject to the King. At the close of the sermon the King expressed his great pleasure and instantly became a follower of the Buddha. One day the King dreamt sixteen unusual dreams and was greatly perturbed in mind, not knowing their true significance. His Brahmin advisor interpreted them to be dreams portending evil and recommended him to make an elaborate animal sacrifice to ward off the dangers resulting therefrom. As advised he made all necessary arrangements for this inhuman sacrifice which would have resulted in the loss of thousands of

helpless animals. Queen Mallika, hearing of this barbarous act about to be perpetrated, persuaded the King to get the dreams interpreted by the Buddha whose understanding infinitely surpassed that of those worldly brahmins. The King approached the Buddha and mentioned the object of his visit. Relating the sixteen dreams he wished to know their significance, and the Buddha explained their significance fully to him. After hearing the Buddha's explanation, King Pasenadi cancelled the animal-sacrifice.

Prasrabdhi-sambodhyanga (skt): Trừ đẳng giác chi—Trừ giác phần—Elimination as a limb of the truth.

Prateyka-Buddha (skt): Bích Chi Phật—Duyên Giác.

Prateyka-Buddhayana (skt): Duyên Giác Thừa—Bích Chi Phật thừa.

Prathama-dharmalokamukha (p): Sơ pháp Minh đạo.

Pratibhana (skt): Having Pleasure in Speaking or Argument of the Law—See Nhạo Thuyết Vô Ngại Trí.

Pratibimba (skt): Image—Reflection—Những hình ảnh phản tác trong tâm thức.

Pratigha (skt):

1) Anger—See Phẫn.
2) Sân hận—Một trong những phiền não hay căn nguyên gây ra đau khổ—Anger—One of the mula-klesa, or root causes of suffering.
3) Doso (p)—Krodha (skt)—Dvesa (skt)—Grievance—Hatred—Ill-will—Resentment—See Sân Khuể.
4) Passion or defilement of anger—Afflictions caused by resentment or anger—See Sân Phiền Não.

Pratigha-avarana (skt): Sân hận Triền Cái—The hindrance of ill-will—Sân hận khuể cái.

Pratimoksa (skt): Ba La Đề Mộc Xoa, còn gọi là Kinh Giải Thoát, một phần của Vinaya-pitaka, chứa đựng các qui tắc kỷ luật gồm 250 giới cho tỳ kheo và 348 giới cho tỳ kheo ni. Các qui tắc nầy được nhắc lại trong Tăng hay Ni đoàn mỗi lần làm lễ bố tác (Uposatha) và đây là dịp cho chư tăng ni xưng tội về những thiếu xót đã phạm phải. Tuy nhiên, luật đòi hỏi vị Tăng hay vị Ni nào phạm tội phải nhận tội và chịu kỹ luật của giáo đoàn—Called Sutra of emancipation or part of the Vinaya-pitaka that contains 250 precepts for bhiksus and 348 precepts for bhiksunis. These precepts are recited in an assembly of the whole Order of monks and/or nuns at every Uposatha or and this is the opportunity for the monks and nuns confess any violations of these rules. However, the rules required a monk or nun who is guilty of any of these offenses is required to confess the matter and submit to the appropriate discipline or penalty from the Order.

Pratimoksa-Sutra: Giới Bổn Ba La Đề Mộc Xoa hay sách về Giới Luật của tự viện thuộc Luật Tạng. Luật Ba La Đề Mộc Xoa bao gồm tất cả những tội phạm, được soạn thành nhóm, tùy theo mức độ trầm trọng của tội. Giới Bổn Ba La Đề Mộc Xoa được tụng hai lần trong tháng vào dịp lễ Bố Tát, lúc trăng non và trăng tròn. Giới bổn Ba La Đề Mộc Xoa được dùng như là công cụ đảm bảo kỹ luật trong tự viện. Ngoài sự phân biệt về giới luật ra, Giới Bổn Ba La Đề Mộc Xoa còn bao gồm những câu kệ giới thiệu và kết thúc lễ Bố Tát. Phần mở đầu dùng để kêu gọi Tăng Ni trong giáo đoàn cùng nhau bắt đầu lễ Bố Tát với phương thức xưng tội và cách hỏi, tụng hết tội nầy qua đến tội khác, với mục đích khám phá xem ai thanh tịnh và ai bất tịnh—Pratimoksa-sutra is a monastic disciplinary text included in the Vinaya. The Pratimoksa sutra is an inventory of offenses organized into categories classified according to the gravity of the offense. It is recited twice a month at the Uposattha observance on the new moon and full moon, and is employed as a device for insuring proper monastic discipline. In addition to the categories of offenses, a series of verses that introduce and conclude the text. An introduction used to call the Sangha together and initiate the confessional procedure, and an interrogatory formula, recited after each category of offenses, aimed at discovering who was pure and who was not.

Prati-padana (skt): Hoàn thành—Accomplishing—Causing to attain—Producing—Inaugurating.

Pratisamkhyanirodha (skt): Trạch Diệt.

Prati-sammodana (skt): Chào hỏi—Salutation—Inquiring after a person's health—Greeting.

Pratimsamvid (skt): Wisdom of unhindered speech—See Từ Vô Ngại Trí.

Pratirupaka-dharma (skt): Saddharma-pratirupaka (skt)—Dharma Semblance Age—The period of semblance Dharma—See Tượng Pháp.

Pratisamkhyanirodha (skt): Analytical cessation—Unproduced dharma—See Trạch Diệt Vô Vi Pháp.

Pratisamvid (skt): Viveka (skt)—Analytical knowledge—Discriminating wisdom—Knowledge of the discrimination of things—See Phân Biệt Trí.

Pratisandhi (skt) **Patisandhi** (p): Combination on return—Birth and rebirth as reunion of parts—The first moment of consciousness on rebirth.

Pratishthapika (skt): Pratishthapikabuddhi (skt)—Intelligence—See Kiến Lập Trí.

Pratishthapikabuddhi (skt): Pratishthapika (skt)—Intelligence—See Kiến Lập Trí.

Pratisrut (skt): Âm hưởng—Echo.

Pratisthita-Nirvana (skt) **Pratishthita-Nibbana** (p): Vô dư Niết bàn—Niết bàn tịnh tịch sau khi chết, trạng thái đã loại trừ hoàn toàn, đã cắt đứt mọi liên hệ và không còn tác động với thế giới nữa. Khác với Hữu dư Niết bàn, nơi mà các Bồ Tát chọn lấy việc ở lại trong thế giới để cứu rỗi chúng sanh—Static nirvana, the nirvana after death, the remainderless extinction of liberated one, in which all relationship to the world is broken off and there is no activity. It opposed to Apratisthita-nirvana, in which the liberated one choose to remain in the world (where bodhisattvas renounce entry into pratisthita-nirvana so that he can, in accordance with his vow, lead beings on the way to liberation.

Prativikalpa (skt): Discrimination—Phân Biệt

Pratitya-samutpada (skt): 1) Nidana (skt)—A commonly accepted term for Twelve Nidanas—Conditioned co-arising or co-production—Dependent causation—Dependent Origination—Interdependent origination—The Theory of Causation—See Lý Nhân Duyên. 2) Patichcha-samuppada (p)—Twelve Conditions—The Twelve Conditions of Cause-and-Effect—Twelve limbs of dependent arising—See Mười Hai Nhân Duyên.

Pratitya-samutpada-hrdaya-vrtti (skt): Treatise on the theory of causation which affects the mind—Nhân Duyên Tâm Luận Thích.

Pratitya-samutpada-sastra (skt): Paticca-samuppada-sastra (p)—Treatise on Dependent arising—Treatise on the theory of causation—Nhân Duyên Luận.

Pratitya-samuppada (skt): 1) Paticca-samupada (p)—Patichcha-samuppada (p)—Arising from conditions—The conditionality of all physical phenomena—Duyên khởi. 2) Twelve Conditions—The Twelve Conditions of Cause-and-Effect—Twelve limbs of dependent arising—The Twelve Links of Dependent Origination—See Mười Hai Nhân Duyên.

Prativikalpa (skt): Pativikappa (p)—Vibhajya (skt)—Vibhanga (skt)—Vikalpa (skt)—Discrimination—Distinction—To differentiate—To discern—To discriminate—To distinguish—See Phân Biệt.

Pratyaksabhasa (skt): Syllogism—See Tự Hiện Lượng.

Pratyaksha (skt): Immediate perception—Inner realization—See Hiện Chứng.

Pratyakshapramana (skt): Reasoning from the manifest—See Hiện Lượng.

Pratyak-sakshatkara (skt): Antar-sakshatkriya (skt)—Pratyatma-dhigama (skt)—See Nội Chứng.

Pratyanta (skt): Biên giới—Bordering on—Adjacent or contiguous to.

Pratyantajanapada (skt): Biên địa—A bordering country—A remote place—One of the eight inopportune situations.

Pratyaksha (skt): Hiện Chứng.

Pratyatmaryajnana (skt): Tự Giác Thánh Trí.

Pratyatma-dharma (skt): Tự Chứng Pháp—Dharmas of self-recognition—Dharmas that help practitioners achieve self-recognition state—Pháp giúp đưa đến trạng thái tự chứng.

Pratyatma-dharmata (skt): Tự Chứng Pháp Tánh—Trạng thái tự chứng—Self-recognition state—Self-recognition on the dharma nature.

Pratyatma-dhigama (skt): Pratyak-sakshatkara (skt)—Antar-sakshatkriya (skt)—See Nội Chứng.

Pratyatmagati-gocara (skt): Pratyatmarya-jnana-gocara (skt)—Tự Chứng Sở Hành Cảnh

Giới—Sphere of the self-perception—Cảnh giới tự chứng.

Pratyatmaryajnana (skt): Vajramati (skt)—Tự Chứng Thánh Trí—Personal apprehension of Buddha-truth—Self-Apprehension of Buddha-truth—Tự chứng về chân lý của Phật—See Tự Giác Thánh Trí.

Pratyatmarya-jnana-gocara (skt): Pratyatmagati-gocara (skt)—Tự Chứng Sở Hành Cảnh Giới—Sphere of the self-perception—Cảnh giới tự chứng.

Pratyaya (skt): Duyên—Causation—A circumstance—A co-operating cause—The concurrent occasion of an event as distinguished from its approximate cause.

Pratyaya-parinama (skt): See Duyên Biến.

Pratyeka-Buddha (skt): Pachcheka (p).

1) Độc giác Phật, người đại giác (đơn độc), đi một mình vào đại giác rồi nhập Niết bàn một mình. Người ấy đạt được đại giác nhờ hiểu được thập nhị nhân duyên bằng nơi tự thân (tự giác, không cần thầy, và đạt đến giác ngộ cho tự thân hơn là cho tha nhân). Nói tóm lại, Độc Giác Phật là vị ẩn cư và tu giải thoát chỉ cho chính bản thân mình mà thôi—Realizer of conditions—A Pratyeka Buddha is the solitary (awakened) sage of Indian life whose ideal was incompatible with that of the Bodhisattva, in that he walked alone, and having attained his Enlightenment, passed into Nirvana, indifferent to the woes of men. He attains enlightenment through the insight of the twelve nidanas by himself (independently of a teacher and attainment of his enlightenment rather than that of others). In summary, Pratyeka-Buddha is one who lives in seclusion and obtains emancipation for himself only.
2) Độc Giác Phật còn được gọi—Pratyeka-buddha is also called:

a) Độc Giác: Lonely or lone enlightenment—See Độc Giác Phật.
b) Duyên Giác: Enlightenemtn in the twelve nidanas.
c) Viên Giác: Completely enlightened for self.

Pravicara (skt): Dharma-pravicayanga (skt)—The bodhyanga of discrimination—Dharma factor—Discrimination—Giác phần hay sự phân biệt đúng sai—The faculty of discerning the true from the false—See Thất Bồ Đề Phần.

Pravicayabuddhi (skt): Absolute Knowledge—See Quán Sát Trí.

Pravrajyata (skt): Sự từ bỏ gia đình—Homelessness.

Pravritti (skt): Uppada (p)—Utpada (skt)—Arising—Appearance—Chuyển—Sanh khởi—See Sanh Khởi.

Pravrttitathata (skt): Sanh Khởi Chân Như—See Lưu Chuyển Chân Như.

Pravritti-vijnana (skt): Sanh Khởi Thức—See Chuyển Thức.

Prayetka-Buddha (skt): Pratyeka-Buddha (skt) Pachcheka (p)—See Phật Độc Giác.

Prayoga-bala (skt): Power of expedient means—See Phương Tiện Lực.

Prayogikacarya (skt): Gia hành hay dụng công, đối lại với không dụng công—Effortful life in contrast with effortless life (anabhoga).

Preta (skt) **Peta** (p): Ngạ quỷ (những ma đói). Ma đói là những chúng sanh mà nghiệp lực không quá xấu để tái sanh vào địa ngục, nhưng không đủ tốt để được sanh làm A tu la. Theo đạo Phật thì đố ky, ham muốn và ganh ghét là những nhân tố dẫn đến tái sanh vào ngạ quỷ. Những kẻ khốn khổ nầy bị đói khát hành hạ vì cái bụng khổng lồ, nhưng cổ cái kim. Ngoài ra, họ còn chịu nhiều sự hành hạ khác—Hungry ghost, the one whose karma is too good for rebirth in the hells, but too bad for rebirth as an asura. According to the Buddhism doctrine, envy, greed, and jealousy are factors lead to rebirth as a hungry ghost. Hungry ghosts suffer torment of hunger because their bellies are immense but their mouths only as big as a needle. They are also subject to various other tortures.

Prithagjana (skt): Dị Sanh—Ngu Phu—A common fellow—Common people—Ordinary man—Ordinary people—A sane man—Secular people—The sinner—The unenlightened—Unenlightened person—Unenlightened people—Worldly man—See Phàm Phu.

Prithivi (skt): See Đại Địa.

Priti (skt): Hỷ—See Bodh(i)yanga in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Priti-bodhyanga (skt): Enjoyment of the state of truth—See Hỷ Giác Phần.

Priya (skt): Ái—Beloved—Dear to—Liked—Favourite—Pleasant—Agreeable—Kindness—Love.

Priyakhyana (skt): Ái ngữ—Loving words—Kind communication.

Prthagjana (skt): Phàm phu—The common man—A man of lower caste or character or profession.

Prthivi (p): Địa Thần.

Prti (skt): Joy—Enthusiasm—Hỷ lạc hay sự an vui bình thản trong tâm.

Pubba-kamma (p): Purva-karma (skt)—Túc Nghiệp—Nghiệp tiền kiếp—Former karma, the karma of previous existence (life)—Deeds done in a former existence—Deeds done in a previous life—Karma of the previous life—See Tiền Kiếp Nghiệp.

Pubbakappa (p): Purvakalpa (skt)—Previous life or lives—Túc Mạng—Past (previous) life—Past or previous incarnation—See Tiền Kiếp.

Pubbekatahetu (p): Theory of an exclusive determination by the past—See Túc Mệnh Nhân Thuyết.

Pubbeniva sanussati jnanam (p): Purvanivasanusmrti (skt)—Remembrance of previous lives—See Túc Mạng Thông.

Pubbe-nivasa-nussati-nana (p): 1) Purva-nivasa-nusmrti-jnana (skt)—Túc Trụ Tùy Niệm Trí Chứng Thông—The Buddha-knowledge of the former incarnations of himself and others—Phật trí biết được tiền kiếp của chính mình và chúng sanh. 2) Túc Mạng Thông—Túc Mạng Minh—The knowledge of recollecting past births.

Pubbenivasanussati-nanam-vijja (p): Knowledge of one's past lives—Túc Mạng Trí Minh—See Túc Mạng Minh.

Pudgala (skt): Puggala (p)—Self—Ego—Personality (cái ta, cái tôi, cái tự ngã).

- Linh Hồn Cá Nhân: The individual soul.
- Cá nhơn hay cái "Tôi" hay cái "Ngã" mang tính chất luân hồi. Phật giáo phủ định một thực thể hay một linh hồn vĩnh hằng. Với Phật giáo, cá nhân chỉ là một danh từ ước lệ, là sự phối hợp giữa thể chất và tâm thức, có thể thay đổi từng lúc khác nhau—Man, person, ego or self, the substance that is the bearer of the cycle of rebirth. Buddhism denies the existence of an eternal person or soul. Buddhism sees the person only a conventional name or a combination of physical and psychological facotrs that change from moment to moment.

Pudgaladharma (skt): Nhân Pháp Vô Ngã.

Pudgala-marga (skt): Puggala-magga (p)—Way of Personality—See Nhân Ngã Đạo.

Pudgalanairatmya (skt): Egolessness of person—Selflessness of person—See Nhân Vô Ngã.

Pudgalanairatmyajnana (skt): The wisdom that recognize there is no such ego nor soul—See Nhân Vô Ngã Trí.

Puggala (skt): Human body—Nhân Thể.

Puggala-magga (p): Pudgala-marga (skt)—Way of Personality—See Nhân Ngã Đạo.

Puggala-Pannatti (skt): Nhân Thuyết—The Book on Individuals—Chỉ danh những cá tính.

Puja (skt): Nghi lễ—A gesture of worship or respect by raising the hands, palms together, the high of the hands indicating the degree of reverence.

Pujana (skt): Cúng dường—Serving offerings—Reverencing—Honoring—Attention—Worship—Respect—Hospitable reception.

Punjab (skt): Đại Tần.

Punjan (skt): Cái gì được chất lên—Something heaped up.

Punarbhava (skt): Rebirth in a next existence—Tái sinh hay sinh trở lại vào một đời sống mới.

Punna (p): Phước—Thiện—Good deeds.

Punnabhisankharo (p): Meritorious karmic formation—See Phước Hành.

Punna-kamma (p): Good karma—See Phước Nghiệp.

Punya (skt) **Punna** (p): Blessings and virtues—Blessed virtues—Field of merit—Field of good fortune—Field of happiness—Merit, karmic merit gained through giving alms, performing worship and religious services, reciting sutras, and so on, which is said to assure a better life in the future. Accumulating merit is a major factor in the

spiritual effort of a Buddhist layperson. Mahayana Buddhism teaches that accumulated merit should serve the enlightenmen of all beings by being transferred to others. The commitment to transfer a part of one's accumulated merit to others is a significant aspect of the Bodhisattva vow. Perfection in this is achieved in the eighth stage of a bodhisattva'development—Phước điền, công lao hay công trạng bảo đảm cho những điều kiện tồn tại tốt hơn trong cuộc đời sau nầy. Việc đạt tới những công trạng karma là một nhân tố quan trọng khuyến khích Phật tử thế tục. Phật giáo Đại thừa cho rằng công lao tích lũy được dùng cho sự đạt tới đại giác. Sự hồi hướng một phần công lao mình cho việc cứu độ người khác là một phần trong những bổn nguyện của chư Bồ Tát—See Phước Đức.

Punyagaca (skt): Tổ Phú na dạ xa.

Punyamitra (skt): Tổ sư Bất như mật đa.

Punyaprasava (skt): Phước sanh thiên.

Punyapunya (skt):

- Phúc phi phúc—Merit-demerit.
- Niết Bàn gồm sự dập tắt cả công hạnh và phi công hạnh: Nirvana consists in the extinction of both merit and demerit.

Punyatara (skt): Công đức hoa.

Puramdara (skt): Kẻ tàn phá thành phố (danh hiệu của Trời Đế Thích)—City-destroyer (epithet of Indra).

Purana-Kasyapa (skt) **Purana Kassapa** (p): Phú lan na Ca Diếp.

Puranam (p): Stale—Những món ăn đã thiu.

Purisa (p): Purusa (skt)—Atman (skt)—Supreme souls or spirit—Permanent person—See Thần Ngã.

Purisuttama (p): A unique being—A man par excellence.

Purna (skt): Punna (p)—Phú lâu na.

Purnachandra (skt): Mãn nguyệt Bồ Tát.

Purana-Kasyapa (skt): Bất Lan Ca Diếp.

Purusa (skt): 1) Trượng phu—Nhân—Human beings. 2) Purisa (p)—Atman (skt)—Supreme souls or spirit—Permanent person—See Thần Ngã.

Purusa-damya-sarathi (skt): Điều Ngự Trượng Phu—Controller of men—Trainer of Men—An epithet of the Buddha.

Purusakara-phala (skt): Simultaneous effect produced by the co-operative causes (sahabhu-hetu)—See Sĩ Dụng Quả.

Purushakara (skt): Độ Dụng Quả.

Purva (skt): Hướng Đông—East.

Purvadharmasthitita (skt): Bổn Trụ Pháp.

Purvakalpa (skt): Pubbakappa (p)—Previous life or lives—Túc Mạng—Past (previous) life—Past or previous incarnation—See Tiền Kiếp.

Purva-karma (skt): Pubba-kamma (p)—Túc Nghiệp—Former karma, the karma of previous existence (life)—Deeds done in a former existence—Deeds done in a previous life—Karma of the previous life—Nghiệp Tiền Kiếp—See Tiền Kiếp Nghiệp.

Purva-kusala-mula (skt): Good deeds done in previous existence—Karmic virtue—Stored merits in one's past lives—See Túc Thiện.

Purva-nivasa (skt): Túc Trụ—Former abidings, or habilitations—Nơi trú ngụ của những tiền kiếp.

Purva-nivasa-nusmrti-jnana (skt): Pubbe-nivasa-nussati-nana (p)—Túc Trụ Tùy Niệm Trí Chứng Thông—The Buddha-knowledge of the former incarnations of himself and others—Phật trí biết được tiền kiếp của chính mình và chúng sanh.

Purvanivasanusmrti (skt): Pubbeniva-sanussati-jnanam (p)—Remembrance of previous lives—See Túc Mạng Thông.

Purva-nivasanusmrti-jnana (skt): Tri Túc Mạng Vô Lậu Trí—Knowledge of all forms of previous existence of oneself and others—Know all previous transmigrations—Biết rõ các tiền kiếp của chính mình—See Thức Túc Mạng Thông.

Purvapranidhana (skt): Bổn Nguyện.

Purvasaila (skt): Đông sơn trụ bộ.

Purva-Videha (skt): Đông Thắng Thần Châu—The eastern continent.

Pustika (skt): See Tăng Ích.

Putra (skt): Con cái—A child.

R

Racmicatasahasraparipurnadhvadja (skt): Cụ túc thiên vạn Quang Minh Như Lai.

Raga (p): Color—Màu sắc.

Raga (skt): 1) Abhijjha (p)—Affection—Coveting—Desire to have—Passion—Greed—Lust—Miserly—Uncontrolled lust of every kind—See Tham Lam. 2) The klesa, temptation or passion of desire—See Tham Phiền Não.

Raga-avarana (skt): Vaga-avarana (skt)—Hindrance of Desire—See Tham Dục Cái.

Ragadveshamoha (skt): Tham sân si—Greed, anger, ignorance—Tam Độc.

Ragaggi (p): Fire of lust—See Tham Dục Hỏa.

Ragaraja (skt): Ái Nhiễm Minh Vương—The King with the affection of love—King of Love.

Ragi (p): Lustful (a)—Dâm đãng.

Rago-kincanam (p): Obstacles of Lust—Tham Chướng.

Rahassa (p): Secret—Bí mật.

Rahaseyyaka (p): Secret—Bí mật.

Raja (skt): Quốc vương—King—Chief or best of its kind—Sovereign.

Rajabhavana (p): King's palace—Cung điện của nhà vua.

Rajadaya (p): A royal gift—Phẩm vật của triều đình.

Rajagriha (skt) **Rajagaha** (p): Thành Vương Xá—Kinh đô của vương quốc Ma Kiệt Đà, một vương quốc cổ Ấn Độ, bây giờ là thành phố Rajgir trong tiểu bang Bihar, vùng đông bắc Ấn Độ, nơi Đức Phật thành đạo, cũng là nơi kết tập kinh điển đầu tiên trong Phật giáo—City of Royal Palace—Capital of the ancient Indian kingdom of Magadha, present-day Rajgir city in Bihar state of the northeast India, where the Buddha first realized the truth, and the site of the first council following the Buddha's passing away.

** For more information, please see Vương Xá.

Rajapura (skt): Tên thành phố và tỉnh thành mà bây giờ là Rajaori nằm về phía tây nam Kashmir—A province and city, now Rajaori in south-west Kashmir.

Rajasamadhi (skt): Vương Tam Muội—King of samadhis.

Rahu (skt): La hầu (vua loài A tu la).

Rahula (skt): La hầu La, con trai của công chúa Da Du Đà La và thái tử Tất đạt Đa trước khi Ngài xuất gia. La hầu La sanh được hạ sanh trước khi thái tử xuất gia. Về sau, lúc 15 tuổi, La Hầu La xuất gia, trở thành một trong 12 trưởng lão và một trong mười đại đệ tử của Phật—The name of the son of princess Yasodhara and prince Siddhartha before he left home, born shortly before he left his home on his quest for enlightenment. Later, Rahula entered the Sangha at about the age of 15 and became one of the 12 Elders and one of ten great disciples of the Buddha.

Rajagriha (skt) **Rajagaha** (p): King Bimbisara'a capital of Magadha.

Rajakamika (p): A government official—Quan chức của triều đình.

Rajakula (p): A royal family—Gia đình hoàng tộc.

Rajakumara (p): A prince—Thái tử.

Rajakumari (p): A princess—Công chúa.

Rajini (p): A queen—Hoàng hậu.

Rajorodha (p): A royal concubine—Thứ thiếp của nhà vua.

Rajupatthana (p): Attendance on a king—Sự hầu hạ nhà vua.

Rajuyyana (p): A royal garden—Vườn thượng uyển.

Rakchasas (skt):

- La sát—Evil demon—Malignant demon.
- Quỷ La sát ăn thịt người, nhưng một khi đã quy-y Tam Bảo thì ngược lại, chúng hộ trì Phật Pháp—Demons who eat humans, but those who take refuge with the Triple Jewels do not; in contrast, they protect the Dharma.
- Loài quỷ La Sát sống ở Lăng Già: A class of demons living in Lanka.

Rakchasis (skt): Nữ La sát.

Rakshasa (skt): See Rakchasas in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Raksasis (skt): See Rakchasis in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Rama (skt): La Ma, tên của một vị anh hùng—Name of a hero.

Ramabhar (skt): Tháp Ramabhar tại Câu Thi Na ở Ấn Độ, ghi dấu nơi hỏa thiêu nhục thân Đức Phật—Ramabhar, a pagoda at Kusinagara in India, marking the spot where the Buddha's body was cremated.

Ramaneyyaka (p): Pleasant—Thích thú.

Ramiprabhasa (skt): Quang Minh Như Lai.

Ranga (skt): Hí viện—Theater.

Rasa (skt): Taste—Flavour—Vị.

Rasa-visaya (skt): Vị Cảnh—Tangibility for the external world—Nếm trải hay tiếp xúc với thế giới bên ngoài.

Rasi (p): A heap—Một đống.

Ratna (skt) **Ratana** (p): Bảo—Jewel—Mani—The jewel in the Lotus.

Ratnacandra (Ratnachandra) (skt): Bảo Nguyệt Bồ Tát.

Ratnagarbha (skt):

1) Pháp Tạng: Jewel Treasury.
2) Pháp Tạng Phật: Jewel Treasury Buddha.

Ratnakara (skt): Bảo Tích Bồ Tát.

Ratnaketouradja (skt): Bảo tướng Phật.

Ratnakousoumasapouchpitagatra Buddha (skt): Tạp sắc bảo hoa nghiêm thân Phật.

Ratnakuta-Sutra (skt): Kinh Đại Bảo Tích, một trong những kinh điển cổ nhất của trường phái Đại thừa, gồm 49 quyển. Đây là một phần của các kinh Phương quảng. Chủ ý kinh nhằm phát triển Trung Đạo, mà về sau nầy trở thành học thuyết cho phái Trung Đạo của Ngài Long Thọ—Sutra of the Heap of Jewels, one of the oldest sutras of the Mahayana. It is one of the Vaipulya sutras and is a collection of 49 independent sutras. Ratnakuta developed the Middle Way, which later became the basis for the Madhyamaka teaching of Nagarjuna.

Ratnapani (skt): Bảo chưởng (Bảo Thủ) Bồ Tát.

Ratnaprabha (skt): Bảo Quang thiên tử.

Ratna-Sambhava (skt): Nam Phật, một trong năm vị Phật siêu việt, còn được biết như người ban bố từ bi. Phật trần thế Kashyapa và Bồ tát siêu việt Bảo Chưởng đều phục tùng Nam Phật. Ngài thường ngồi trên lưng sư tử với cử chỉ chấp thuận những mong ước (See Mudra 6)—One of the five Dhyani-Buddhas or transcendental buddhas, known as the Compassionate Giver. He is associated with the earthly buddha Kashyapa and a transcendent bodhisattva Ratnapani. Ratna-Sambhava is always riding a lion or a horse, making the gesture of wish granting.

Ratnatedjobhyyudgataradja (skt): Bảo Oai đức thượng vương Phật.

Ratnavabhasa (p): Bảo Minh Phật.

Rattannu (p): Cao tuổi hạ và nhiều kinh nghiệm.

Rava (p): A cry—Tiếng kêu khóc.

Rddhi (skt): Riddhi (p)—Divine power—Thần thông biến hóa, những quyền năng thần diệu siêu nhiên nằm trong lục thông, đặc biệt biến hóa dưới nhiều dạng, hay qua một dạng khác, tàng hình, xuyên qua các vật thể rắn, đi trên nước hay lửa, sờ mặt trời hay mặt trăng, hoặc đi vào các tầng trời cao nhất. Những quyền năng nầy đạt được do tu tập thiền định, tập trung tư tưởng hay quán chiếu. Tuy nhiên, khoe khoang những quyền năng nầy là vi phạm các qui tắc tu hành, sẽ bị loại trừ khỏi cộng đồng Tăng già—Supernatural or magical powers that are part of Abhijna. It refers to the power to manifest multiple forms of oneself or to transform oneself into another shape, to become invisible, to pass through valid things, to walk on water or fire, to touch the sun and moon, and to scale the highest heaven. These abilities are by-products of meditation, concentration and contemplation practices. However, exhibiting or exploiting these powers is a violation of monastic discipline and pretending to possess such powers is grounds for dismissal from the sangha.

Rddhipada (skt):

1) Rddhi-saksatkriya (skt)—Iddhividha (p)—Being anywhere instantly—Deva-foot ubiquity—Power of psychic travel—See Thần Túc Thông.
2) Catvari-riddhipadah (skt)—Iddhipada (p)—Four steps to rddhipada—Four supernatural powers or four sufficiences—Bốn phẩm chất căn bản tập trung tư tưởng để đạt được những quyền năng thần diệu—Four properties which bring magical powers or components of miraculous power:

i) Dục Như Ý Túc: Chanda (skt)—Ham muốn hay năng lực của ý—Concentration of intention or the will power.

ii) Tinh Tấn Như Ý Túc: Virya (skt)—Tinh tấn hay năng lực của tư tưởng—Concentration of strenuous efforts.
iii) Thức Như Ý Túc: Citta (skt)—Tinh thần—Concentration of the mind or thought power.
iv) Quán Như Ý Túc: Mimamsa (skt)—Nghiên cứu và xét đoán hay suy nghĩ sâu xa—Concentration of inquisitiveness and daring, or deep thinking.
*** For more information, please see Tứ Như Ý Túc in Vietnamese-English Section.

Rddhipratiharya (skt): Iddi-pratiharya (p)—Thần Thông Biến Hiện—Như Ý Túc Thị Hiện—Manifestation of power of ubiquity—Manifestation of magical psychic power of ubiquity.

Rddhi-saksatkriya (skt): Rddhipada (skt)—Iddhividha (p)—Being anywhere instantly—Deva-foot ubiquity—Power of psychic travel—See Thần Túc Thông.

Revata (skt): Ly bà đa.

Rishi (skt): Tiên nhơn—Holy sages of advanced spiritual attainment—Hermit—Hermit-philosopher.

Rishipatana (skt): Tiên nhơn viên.

Roga (p): Disease—Illness—Bệnh hoạn.

Roga-atura (p): A sick person—Bệnh nhân.

Rogahari (p): A physician—Thầy thuốc.

Rohini (skt): Sông Lô miện ni.

Roudraka (skt): Uất đà la.

Ruci (skt): Lư chí.

Ruhana (p): Growing—Rising—Sự mọc lên.

Ruhati (p): To grow—Mọc lên.

Rupa (skt):
1) Sắc—Hình sắc—Vật chất—Body—Color—Form—Material—Material shape—Matter—Outward appearance or phenomenon or color—Physical form—See Sắc.
2) Sự hiện hữu có tánh cách vật chất: Material existence.

Rupa-arammana (p): A visible thing—Vật hữu hình.

Rupabhava (p): The Brahma world—Thế giới Phạm Thiên.

Rupa-bhavo (p): Becoming in the world of form—See Sắc Hữu.

Rupa-bhumi (skt): Rupadhatu (skt)—Rupaloka (skt)—Form realm—The world of Beauty (form)—Fine material sphere—The visible form element—World of form or material world—See Sắc Giới.

Rupadhatu (skt): Rupa-bhumi (skt)—Rupaloka (skt)—Form realm—The world of Beauty (form)—Fine material sphere—The visible form element—World of form or material world—See Sắc Giới.

Rupakaya (skt): Sắc thân—Form-body.

Rupa-khandha (skt): Upadarupa (p)—The skandha of rupa (or that which has form)—Aggregate matter or the skandha of form—See Sắc Uẩn.

Rupalakshana (skt): Ngoại Dung—Material appearance—External manifestation—The visible or corporeal features—See Sắc Tướng.

Rupaloka (skt): Rupa-bhumi (skt)—Rupadhatu (skt)—Form realm—The world of Beauty (form)—The world of fine form—Fine material sphere—The visible form element—World of form or material world—See Sắc Giới.

Rupam eva sunyata, sunyataiva rupam (p & skt): See Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc.

Ruparaga (skt): Bond of loving of form—Sắc Ái Kết—Desire for fine material existence—Tham muốn cõi sắc.

Ruparammana (skt): Form objects—The visual object—See Sắc Trần. 2) The visible object—See Sắc Sở Duyên.

Rupasampatti (p): Beauty—Sắc đẹp.

Rupa-sanna (p): Sắc Tưởng—Perception of form—Nhận thức về hình tướng.**Rupa-tanha** (p & skt): Loving of form—Craving after form—Craving for sights—Craving for the world of form—Sắc Ái—Tríu mến sắc giới.

Rupa-Skanda (skt): Sắc âm.

Rupatanha (p): Craving after form—Tríu mến sắc giới.

Rupavacara (Rupadhatu) (skt): Sắc giới.

Rupavacaram (p): Fine-material-sphere consciousness—See Tâm Sắc Giới.

Rupavantu (p): Handsome (a)—Đẹp đẽ.

Rupa-visaya (skt): Material objects—Visible objects—The realm of vision or form—See Sắc Cảnh.

Ruta (skt):

Rutartha (skt): Chữ và nghĩa—Meaning of a word—Word-meaning—Word and meaning—Ngữ Nghĩa.

S

Sabala (p): Strong (a)—Mạnh mẽ.

Sabba (p): Entire (a)—Toàn thể.

Sabbada (p): Everyday (adv)—Mỗi ngày.

Sabba-kusala-kamma (p): Ten thousand conducts—Ten thousand chances—Vạn Hạnh.

Sabbaso (p): Altogether (adv)—In every respect—Toàn thể.

Sabbato (p): From every side—In every respect—Từ mọi phía.

Sabbatha (p): Everyway (adv)—Bằng mọi cách.

Sabbattha (p): Everywhere (adv)—Khắp mọi nơi.

Sabbava (p): Svabhava (skt)—Embodiment of the Law—See Pháp Thể.

Sabbavakaya (p): Svabbavikaya (skt)—Dharmakaya (skt)—Body of dharma—Dharma-Body—See Pháp Thân.

Sabbe-dhamma-anicca (p): Nhất Thiết Pháp Vô Thường—All things are impermanent—Tất cả các sự vật đều không thường hằng.

Sabbe-sankhara-anatta (p): Nhất Thiết Hành Vô Ngã—All compound things are egoless—Hết thảy mọi sự vật và hiện tượng đều không có tự ngã.

Sabbe-sankhara-dukkha (p): Nhất Thiết Hành Khổ—All compounded phenomena are suffering—All compounded things are suffering—Hết thảy mọi sự vật và hiện tượng đều khổ.

Sabda (skt): Âm thanh—Sound—Voice—Speech—Tone.

Sabha (p): An assembly—Hội chúng.

Sabhaga (p): Common (a)—Chung.

Sabhaga-nimitta (p): Tư duy.

Sabhava (p): Nature—Bản chất.

Sabrahmacari (p): A fellow monk—Tăng lữ.

Sacarana (p): Wandering about—Đi lang thang.

Sacca (p): Tri kiến—Truth.

Sacca nana (p): Tri kiến về Tứ Đế—Knowledge of the Truth:

1) Anubodha-nana: Knowledge consisting in understanding.
2) Pativedha-nana: Knowledge consisting in penetration (realization).

Saccani (p): Thánh đế.

Sacchikatabba (p): Thấu triệt—Phải được chứng ngộ—Bằng nhãn quan tinh thần.

Sacchikatam (p): Đã được chứng ngộ.

Sada (p): Eternal (a)—Vĩnh hằng.

Sadabhijna (skt): Abhijna (skt)—Six miraculous powers—Six transcendental powers—Six magical penetrations—Six superknowledges—See Lục Thông.

Sadana (p): A house—Căn nhà.

Sadara (p): Troublesome (a)—Gây rắc rối.

Sadasat (skt): Hữu Vô—Being and non-being.

Sadattha (p): One's own welfare—Lợi ích của chính mình.

Sadayatana (skt): 1) Six sense-organs—Six entrances—Six faculties—Sáu Giác Quan—See Lục Căn. 2) Shadayatana (skt)—Six Entrances—Lục nhập—The six sense organs and six external objects—The six entrances—The fifth in the twelve links of dependent origination—Mắc xích thứ năm trong 12 mắc xích nhân duyên (sáu cơ sở của nhận thức và đối tượng của nó)—See Lục Nhập.

Sadda (p): Noise—Tiếng động.

Saddahana (p): One who believes—Người tin tưởng.

Saddahati (p): To believe—Tin tưởng.

Saddavidu (p): One who knows the meaning of various sonds—Người biết ý nghĩa của nhiều loại âm thanh.

Saddayati (p): To make a noise—Làm ra tiếng động.

Saddha (skt): Saddha (p)— Sraddha (skt)—Niềm tin—Belief—To believe—Confidence—Faith—Trust—Buddhism faith is not the acceptance of

doctrinal beliefs, but confidence in the Buddha as a Teacher and his Teaching as a way to Enlightenment—Faith should be reasoned and rooted in understanding—There is no reliance on the authority of another's spiritual powers—Through wisdom and understanding, faith becomes an inner certainty and firm conviction based on one's own experience—See Tín.

Saddhabala (p): Sraddhabala (skt)—Energy of belief—Force of faith—Power of faith—The faith to believe—See Tín Lực.

Saddhacarita (p): Sraddhendriya (skt)—Faculty of faith—Sense of belief—See Tín Căn.

Saddhamma (p): Saddharma (Sudharma) (skt):

1) Diệu pháp: Wonderful dharma.
2) Chánh Pháp: Giáo lý thật sự hay học thuyết chân chánh—Right dharma—Good law—True justice—Buddhist doctrines—Tru teaching—Right doctrine.
3) Kusala-dhamma (p)—Kusala-dharma (skt)—Sudhamma (p)—Good method—Good law—Good ways—See Thiện Pháp.
4) Seven right practices—See Thất Diệu Pháp.

Saddhamma-pratirupaka: Tượng Pháp—The age of the initiation of the right dharma—Initiative Dharma.

Saddhammapundarika sutra (skt): Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The Lotus of the Wonderful Law. Teaches the identification of the historical Buddha with the transcendental Buddha existing from the beginning of this age, his appearance in the phenomenal world being only a skilful device adopted to preach the Dharma to mankind. Salvation is attained by the grace of the Bodhisattvas.

Saddhamma-vipralopa: Mạt pháp—The age of annihilation of the right dharma.

Saddhanusarin (skt): Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Saddhana:

1) (p): Rich—Wealthy (a)—Giàu có.
2) (skt): Trong Kim Cang Thừa, Sadhana có nghĩa là những văn bản chứa đựng những bài tập thiền định, mô tả chi tiết các thần linh kinh qua những thực chứng tâm linh, đi từ hữu hình hóa cụ thể đến loại trừ hoàn toàn tư duy trong thiền định. Việc thực hiện nầy, là chủ yếu trong Phật giáo tây Tạng, đòi hỏi sự truyền thụ từ một vị thầy—In Vajrayana Buddhism, Sadhana means texts contain meditation practices, describe in a detailed fashion deities to be experienced as spiritual realities and the entire process from graphic visualization into formless meditation. Performing this type of practice, which is central to Tibetan Buddhism, requires empowerment and consecration by the master.

Saddha-nusarin (p): Sraddha-nusarin (skt)—The Faith-Devotee—Mature in confidence—Practice according to faith—Practices evolved from faith—See Tùy Tín Hành.

Saddharma (skt): Fine Dharma—Marvellous Dharma—The Wonderful Dharma—See Diệu Pháp.

Saddharma-pratirupaka (skt): Pratirupaka-dharma (skt)—Dharma Semblance Age—The period of semblance Dharma—See Tượng Pháp.

Saddharma Sutra (skt): Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Sadhetavah (skt): Six kinds of causes—See Lục Nhân.

Sadhu (p): Thiện tai!—Good!—Excellent!

Sadhu (skt): Kusala (skt)—Bhadra (skt)—Good—Proper—Right—Wholesome—See Thiện.

Sadindriya (skt): Six organs of sense—See Lục Căn.

Sadisa (p): Equal (a)—Bằng nhau.

Sadparamita (skt): Six Paramitas—Six virtues of perfection—See Lục Độ Ba La Mật.

Sad-vijnana (skt): Six conceptions (consciousnesses)—See Lục Thức.

Sad-visayah (skt): Six objects—See Lục Cảnh.

Sagabbha (p): Pregnant (a)—Có bầu (có thai).

Sagalavada Sutra (skt): Kinh Thi Ca La Việt.

Sagara (skt): Biển—The ocean—Hàm hải (nước biển mặn).

Sagarava (p): Respectful (a)—Tôn kính.

Sagaravaradharabuddhi-vikridita-bhidjna (skt): Sơn Hải Huệ tự tại thông vương.

Sagga (p):

1) Cảnh trời—Heaven—Deva—Heavenly beings.
2) Hỷ Lạc địa: Place of happiness.

Saggakaya (p): The heavenly assembly—Thiên chúng.

Saggaloka (p): The heavenly region—Thiên giới.

Saggamagga (p): The way to heaven—Đường lên trời (cõi của chư Thiên).

Sagguna (p): Good quality—Phẩm chất tốt.

Sagotta (p): Of the same lineage (a kinsman)—Cùng dòng họ.

Saha

1) (p): Enduring—Sự kham nhẫn.
2) (skt): The worldly world—Thế giới Ta Bà—See Sa Bà.

Sahadeva (skt): Ta ha đề bà (một vị quan dưới thời vua Tịnh Phạn).

Sahaloka (skt): 1) Sahalokadhatu (skt)—The universe of endurance—The world of patience—See Nhẫn Giới. 2) Jambudvipa (skt)—The saha world—Human world—The worldly world—Impure Land—See Ta Bà.

Sahalokadhatu (skt): 1) Sahloka (skt)—The universe of endurance—The world of patience—See Nhẫn Giới. 2) The world of human beings—Ta Bà thế giới (thế giới của sự kham nhẫn hay thế giới nầy)—The human world—The world of endurance—This world—See Ta Bà.

Sahana (p): Endurance—Sự kham nhẫn (chịu đựng).

Sahasa (p): Suddenly (adv)—Bỗng nhiên.

Sahasrara (skt): Vô kiến đỉnh tướng.

Sahasrara-Chakra (skt): See Chakra 7.

Sahassa (p): One thousand—Một ngàn.

Sahati (p): To bear—To endure—Chịu đựng hay kham nhẫn.

Sahattha (p): One's own hand—Chính tay của mình.

Sahneti (p): To grind—To powder—Nghiền nát.

Saindhava (skt): Sản phẩm của thung lũng Ấn Hà—Product of the Indus valley.

Saintrasita (skt): Sợ hãi—Terrified.

Sajatika (p): Of the same race or nation (a)—Cùng chủng loại.

Saj-jana (p): A virtuous man—Người có đạo đức.

Sajjana (p): Attachment—Sự bám víu.

Sajjati (p): To cling to—To be attached to—Bám víu vào cái gì.

Sajjeti (p): To prepare—Chuẩn bị.

Sajjhaya (p): Study (n)—Sự nghiên cứu.

Sajjhayana (p): Recitation—Sự tụng đọc (thuộc lòng).

Sajjhu (p): Silver—Bạc.

Sajju (p): Instantly—At the same moment—Ngay lúc ấy.

Saka (p): Vegetable—Thảo mộc.

Sakabala (p): One's own strength (a)—Tự lực.

Sakadagami (p): Sakrdagamin (skt)—Once-Returner—See Đệ Nhị Quả.

Sakadagamin (p): Sakrdagami (skt)—One who has attained the second stage of the Path to be reborn on the earth only once—Tư đà hàm, người đã đạt nhị quả trong Tứ Thánh Quả, chỉ còn trở lại tái sanh thêm một lần nữa mà thôi (Once-returner—Nhứt lai—The second stage of sainthood).

Sakala (p): Entire (a)—Whole—Toàn thể.

Sakalya (p): Totality—Toàn bộ.

Sakamma (p): One's own duty (a)—Bổn phận của mình.

Sakankha (p): Doubtful (a)—Nghi hoặc.

Sakantaka (p): Thorny (a)—Đầy gai.

Sakaraniya (p): One who still has something to do—Người vẫn còn công việc để làm (vướng bận trần thế).

Sakasa (p): Neighborhood—Láng giềng.

Sakha (p): A friend—Bạn.

Sakhila (p): Kindly in speech—Lời nói tử tế.

Sakhita (p): Friendship—Tình bạn.

Sakhya (p): Friendship—Tình bạn.

Sakicca (p): One's own business—Công việc của riêng mình.

Sakincana (p): Having worldly attachment (a)—Hãy còn luyến ái trần tục.

Sakiya (p): One's own (a)—Của riêng mình.

Sakka (p):

1) (a): Able—Possible—Có thể.
2) (n): King of devas—Thiên Vương (the King of Gods—The lord over the celestial beings in the Heaven of the Thirty Three Devas).

Sakkara (p): Honor—Vinh dự.

Sakkatta (p): The position as the ruler of devas—Chức vị cai quản chư Thiên.

Sakkaya (p): The existing body—Thân hiện hữu.

Sakkayaditthi (p): 1) Satkaya-drsti (skt)—The tie of false views of permanent ego—View of self—See Kiến Kết. 2) The fetter of personality belief—Thân Kiến Kiết Sử.

Sakkhara (p): Crystal (a)—Trong như thủy tinh.

Sakkhi (p): Face to face—Before one's eyes—Mặt đối mặt.

Sakkoti (p): To be able—Có khả năng.

Sakkunati (p): To be able—Có khả năng.

Sakkuneyyatta (p): Ability—Khả năng.

Sakra-Devendra (p): Thích Đề Hoàn Nhơn—God of the sky who fights the demons with his vajra, or thunderbolt.

Sakradagamin (skt): Sakadagami (p)—Once-Returner—Once-returner, ones who are reborn (come back once more to this earthly life) only once more before he is fully enlightened or before the attainment of nirvana. In them the three unwholesome roots of desire, hatred and ignorance are almost eliminated. This is the second of the four ascetic fruits—Nhất Lai, người còn trở lại thế gian nầy một lần nữa, trước khi đạt tới giác ngộ hoàn toàn hay Niết bàn. Trong con người ấy mọi gốc rễ của ham muốn, sân hận và si mê hầu như đã bị biến mất. Đây là quả vị thứ hai trong Tứ Thánh Quả—See Đệ Nhị Quả.

Sakradagamiphala (skt): See Tứ Thánh Quả (2).

Saksatkari-bhaga (skt): Self-assuring portion—See Tự Chứng Phần.

Sakuna (p): A bird—Chim.

Sakunagghi (p): A hawk—Loài diều hâu (ó).

Sakya (p): Belonging to the Sakya (a)—Thuộc về dòng họ Thích Ca.

S(h)akya: Tên của bộ tộc thuộc dòng họ Thích Ca của Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni—The name of the tribe or clan to which Gautama the Buddha belonged.

Sakyamuni (skt): Thích Ca Mâu Ni, nhà hiền triết thầm lặng của dòng tộc Thích Ca. Tên của Đức Phật lịch sử, người sáng lập ra đạo Phật, thế danh là Siddhartha Gautama—The "Silent Sage of the Sakya clan." Name of the present (historical) Buddha, the founder of Buddhism, his worldly name is Siddhartha Gautama.

Sakyasimha (p): Thích Sư Tử.

Sala (skt): Sa la thọ.

Saladraradja (skt): Ta la thọ vương.

Salaka (p): A blade of grass—Ngọn cỏ.

Salaradja (skt): Ta la vương Phật.

Salatu (p): Unripe (a)—Dị thục (chưa chín).

Salayatana (p): Lục căn—Six of the Ayatana or sense-bases (eye, ear, nose, tongue, body, and mind)—Six spheres of sense-organs—See Lục Căn & Lục Xứ.

Salayatana-samyutta (p): See Lục Căn Tương Ưng Kinh.

Salila (p): Water—Nước.

Salla (p): A dart—Cây lao.

Sallahuka (p): Light (a)—Nhẹ nhàng.

Sallakkheti (p): To observe—Quan sát.

Sallapa (p): A friendly talk—Cuộc nói chuyện thân hữu.

Sallikkhati (p): To cut into slices—Cắt thành từng lát mỏng.

Samacarana (p): Conduct—Cách cư xử (hạnh kiểm).

Samacarati (p): To act—To behave—Cư xử.

Samadapeti (p): To instigate—Xúi dục ai làm việc gì.

Samadati (p): To accept—Chấp nhận.

Samadhana (p): Concentration—Sự tập trung (tư tưởng).

Samadhi (skt): Meditative absorption—See Tam Ma Địa & Tam Muội.

Samadhi (skt): Samaya (skt)—Tam Muội—Concentration—Contemplation on reality—Meditation—Meditative absorption—One-pointedness of the mind—Tam muội—Định, tập trung tinh thần vào một đối tượng duy nhất, đạt được do thực tập thiền định hay sự phối hợp giữa thiền định và trí tuệ Bát nhã. Định là trạng thái tập trung tinh thần, kết quả trực tiếp của thiền và quán tưởng. Định là công cụ chính dẫn tới đại giác. Định là trạng thái ý thức phi nhị nguyên, kết hợp cả chủ thể và đối tượng. Định chẳng phải là kềm giữ tâm tại một điểm, mà cũng không là dời tâm từ chỗ nầy đến chỗ khác, vì làm như vậy là

theo tiến trình của nhị nguyên. Bước vào định là bước vào trạng thái tĩnh tâm. Có ba loại định siêu nhiên—Concentration—Putting together—Joining or combining with—The balanced state—One-pointedness of mind, obtained from the practices of meditation or the combination of meditation (Dhyana) and Prajna (Transcendental wisdom). The state of mental concentration resulting from the practice of meditation and contemplation on Reality (the state of even-mindedness). Samadhi is the key tool that leads to enlightenment. Samadhi is a non-dualistic state of consciousness in which the consciousness of the experiencing "subject" becomes one with the experienced "object." Samadhi is neither a straining concentration on one point, nor the mind is directed from here (subject) to there (object), which would be dualistic mode of experience. To enter samadhi means to attain the state of absorption of dhyana. There are supermundane samadhi (lokottara):

1) Hư không: Shunyata—Emptiness.
2) Trạng thái không có đặc tính: Animitta---The state of no characteristics.
3) Không còn luyến ái đối tượng và bước vào Niết bàn: Free from attachment to the object, and the attainment of Nirvana.

** See Tam Ma Địa & Tam Muội.

Samadhi-bala (p): The power of concentration—Định lực.

Samadhi-bhavana (p): Cultivation of concentration—Thực tập tập trung tư tưởng.

Samadhi-bodhi (skt): See Tam Ma Địa Bồ Đề.

Samadhi-bodhi-citta (skt): Samadhi-bodhi mind—See Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm.

Samadhikkhanda (p): Nâng cao tâm định.

Samadhimada (skt): Rượu tam muội (tam muội tửu)—Liquor of samadhi.

Samadhi-Parikkhara: Foundations of mindfulness.

Samadhiraja-Sutra (skt): Kinh điển Đại thừa, nội dung của nó gần như Bát Nhã Ba La Mật Đa, bàn về bản chất đồng nhất của vạn hữu—A Mahayana sutra, of which teaching is related to that of the Prajnaparamita-Sutra, and deals with the essential identity of all things.

Samadhi-Samapatti-Kusalata: Skilfulness in entering into concentration, in remaining in it, and in arising from it.

Samadhi-Sambojjhanga: Concentration as Factor of Enlightenment—Bồ đề phần.

Samadhisukha (skt): The bliss arising from a concentrated state of mind—See Lạc Tam Muội.

Samadhi-Vipphara-Iddhi: The power of penetrating Concentration—Định lực.

Samadisati (p): To command—Ra lệnh.

Samadiyati (p): To take upon oneself—Đảm nhận làm việc gì.

Samagama (p): Assembly or Association.

Samahanati (p): To hit (to sound a musical instrument)—Chạm (khải đàn).

Samahita (skt): Collected state of mind—See Thắng Định.

Samajatika (p): Of the same caste (a)—Có cùng một giai cấp.

Samakaddhati (p): To abstract—To pull along—Rút lấy (không có phép).

Samakhya (skt): Darsana (skt)—Comprehension—Understanding—Discerning—See Kiến Giải.

Samala (p): Impure (a)—Contaminated—Nhiễm trược.

Samana (p): Sa môn—Ẩn sĩ.

Samana-arthata (skt): 1) Đồng sự—Sharing the same aim—Having the object or aim—Holding the middle between two extremes. 2) Tùy Chuyển Phương Tiện—Đồng Sự—Sharing the same aim—Having the object or aim—See Đồng Sự Nhiếp.

Samanantara (skt): immediate (a)—Just after—Nearest—Theo liền sau—Immediately contiguous to or following—Immediately behind or after.

Samanantara-hetu (skt): Samanantara-pratyaya (skt)—Vô Gián Duyên—Connected or consequent causes—Immediate sub-cause—See Thứ Đệ Duyên.

Samanantara-pratyaya (skt): Samanantara-hetu (skt)—Đẳng vô gián duyên—Vô Gián Duyên—Connected or consequent causes—An immediate circumstance—Immediately contiguous circumstances—Immediate sub-cause—See Thứ Đệ Duyên.

Samana-Phala: Fruits of Monkhood—Four supermundane fruitions: Stream-entrance, Once-returner, Non-returner, and Perfect Holiness.

Samanarthata (skt): Đồng sự—Engaging in the same work—See Tứ Nhiếp Pháp (4).

Samanera (p): Vị mới tu, giữ giới nhưng chưa được cho thọ giới cụ túc của Tỳ Kheo—A novice who keeps the precepts but who has not yet achieved full ordination to the rank of Bhikkhu by the ceremony of Upasampada—See Sa Di.

Samaneri (p): A female apprentice of a nun—See Sa Di Ni.

Samaneti (p): To bring together—Nhóm lại (họp lại với nhau).

Samanna (p): Designation (n)—Sự bổ nhiệm.

Samanta (p): Entire (a)—Toàn thể.

Samantabhadra (skt): Phổ Hiền Bồ Tát—Bồ Tát Toàn Thiện hay Toàn Phúc. Một trong những bồ tát chính của trường phái Phật giáo Đại thừa. Ngài còn là hiện thân của đức trầm tĩnh, lòng thương xót và trí huệ sâu xa. Ngài được sùng kính như người bảo hộ cho tất cả những ai truyền bá Phật pháp và được coi như là hiện thân của trí năng đồng nhất, tức là hiểu được sự đồng nhất giữa cái giống nhau và cái khác nhau. Ngài thường cỡi voi trắng sáu ngà (voi tượng trưng cho sức mạnh của trí tuệ), xuất hiện cùng lúc với Bồ tát Văn Thù bên cạnh (phải) Phật Thích Ca. Ngài cũng còn được gọi là Tam Mạn Bạt Đà La, tiêu biểu cho "Lý," ngài cũng là vị bảo hộ Kinh Pháp Hoa và những người hành trì kinh nầy; đồng thời ngài cũng có liên hệ mật thiết với Kinh Hoa Nghiêm. Ngài ngự tại phía đông vũ trụ—Universal Virtue—One of the five Dhyani-Bodhisattvas—The All-Compassionate One of perfect Activity. "He Who Is All-pervadingly Good" or "He Whose Beneficence Is Everywhere." One of the most important bodhisattvas of Mahayana Buddhism. He also embodies calm action, compassion, and deep-seated wisdom. He is venerated as the protector of all those who teach the dharma and is regarded as an embodiment of the wisdom of essential sameness and difference. He often appears riding a white six-tusked elephant (the elephant being noted for its tranquility and wisdom) with Manjusri on the (right) side of Sakyamuni. He is also called Universal sagacity, or lord of the fundamental law, the dhyana, and the practice of all Buddhas. He represents the fundamental law, and is the patron of the Lotus Sutra and its devotees, and has close connection with the Hua-Yen Sutra. His region is in the east.

Samantagandha (skt): Phổ Hương Bồ tát.

Samantamukha (skt): Phổ môn—Universal gate—All-sidedness—Having the end together.

Samantantato (p): Everywhere (adv)—Khắp nơi.

Samantaprabhasa (skt): Phổ Minh Như Lai.

Samantapuspaka (p): Phổ Hoa Thiên tử.

Samanugahati (p): To ask for reasons—Hỏi cho ra lẽ.

Samanupassati (p): To perceive—To see—Nhận biết.

Samanussarati (p): To recollect—Nhớ lại.

Samanya (skt): Generality—Whole or Universality—See Tổng Tướng.

Samanyalakshana (skt): General form—Hình tướng bao quát toàn thể—Cộng Tướng.

Samapajjati (p): To enter upon—Bước vào.

Samapatti (skt & p): Attainment (an enjoying stage of meditation)—Tam Ma Địa—Từ nầy được dùng đồng nghĩa với "Samadhi" trong tất cả các kinh điển Phật giáo. Tam Muội, chỉ về bốn trạng thái định tâm, bốn lãnh vực vô sắc, hay trạng thái loại trừ. Samapatti còn chỉ cái trạng thái tập trung của tâm trong đó chủ thể được hoàn toàn đồng nhất với đối tượng trong sự cân bằng toàn hảo—This term is used a a synonym with "samadhi" in all Buddhist texts. Attainments, referring to the four absorptions (dhyana), four stages of formlessness, or state of extinction. Samapatti also means a concentrated state of mind in which the subject is completely identified with the object of meditation. Psychologically, it is a state of consciousness in perfect equillibrium, i.e., tranquillized.

Samapattisukha (skt): Tam Muội Lạc.

Samapeti (p): To complete—To conclude—To finish—Kết thúc.

Samappeti (p): To hand over—To pass something form hand to hand—Chuyển giao.

Samarabhati (p): To begin—Bắt đầu.

Samarambha (p): Undertaking (a)—Đảm nhiệm.

Samaropa (skt): Set Up A School—See Kiến Lập.

Samaruhati (p): To climb up—Trèo lên.

Samaseti (p): To combine—Phối hợp.

Sama-Sisi: One who attains two ends simultaneously (extinction of cankers and the end of life).

Samata (skt): Bình đẳng—Sameness.

Samatajnana (skt): Bình Đẳng Trí.

Samatha (skt) **Shamatha** (p): Meditation—Thiền chỉ quán—Tiếng Phạn Tam Ma Địa có nghĩa là trạng thái tâm vắng lặng, là một phương pháp huấn luyện tâm tập trung tư tưởng. Thiền Tam Ma Địa liên quan tới việc gom tâm vào một điểm (see Nhất Điểm Trụ). Tam Ma Địa còn là sự yên tỉnh lâu dài của tinh thần được thực tập trong trường phái Yogachara và bây giờ được các sư Tây Tạng thực tập như một hệ thống thiền định tổng thể. Sự nhất tâm, một trong yếu tố tinh thần trong thiện thức. Tuy nhiên, Samatha hàm nghĩa rút lui thụ động trong khi Vipassana (minh sát) hàm nghĩa thực hiện tích cực qua thiền tập, làm ngưng bặt những trở ngại. Những trở ngại trong khi phát triển Samatha được vượt qua trong 9 giai đoạn tinh thần, sáu sức mạnh và bốn hoạt động tâm thần—Samatha is a method of training the mind to develop concentration. Samatha meditation is concerned with producing a one-pointed mind. Samatha also means quieting, ceasing, tranquility or serenity comes from the literature of Yogachara school and were put into practice in Tibet as a unified system of meditation. One-pointedness of mind, one of the mental factors in wholesome consciousness; however, samatha (tranquility of mind) rather in the negative sense of withdrawal. Vipassana is a more positive achievement (the quietude achieved) through the practice of dhyana, to cause subjugation or cessation of troubles. The various obstacles that encounter the development of shamatha are overcome through nine stages of mind, six powers and four mental activities:

(A) Chín giai đoạn tinh thần: Nine stages of mind:

1) Hướng tinh thần vào một đối tượng thiền định: Directedness of mind toward the object of meditation.
2) Củng cố tinh thần: Stabilization of the mind.
3) Luôn luôn thay đổi sự chú tâm: Continuous renewal of attention.
4) Giới hạn sự chú tâm vào đối tượng thiền định: Confinement to the object of meditation.
5) Làm cho tinh thần thuần thục: Taming of the mind.
6) Làm cho tinh thần yên tĩnh: Calming the mind.
7) Hoàn thiện sự yên tĩnh: Refined calm.
8) Tập trung tinh thần vào một điểm: the mind collected into oneness.
9) Tam ma địa: Samadhi.

(B) Sáu sức mạnh: Six powers:

1) Nghe học thuyết: Hearing the teaching.
2) Suy nghĩ: Reflection.
3) Sức chú tâm: Power of attention.
4) Hiểu rõ: Clear comprehension.
5) Tập trung năng lượng: Concenrated energy.
6) Tự tin tự nhiên: Natural confidence.

(C) Bốn hoạt động tâm thần: Four mental activities:

1) Đặt liên hệ giữa tinh thần và đối tượng: Connecting the mind to the object.
2) Phục hồi sự chú tâm: Re-establishment of attention.
3) Chú tâm liên tục: Uninterrupted attention.
4) Thanh thản không cố gắng: Dwelling effortlessly.

Samatha-bala (skt): Power of Tranquility.

Samathasukha (skt): Sa Ma Đa Lạc—Hạnh phúc của sự tịch tĩnh. Samatha hay tam ma địa (chỉ quán) là kỹ thuật thực hành giữ cho tâm thanh tịnh và không bị rối loạn bởi những tư tưởng và phiền não xấu; trong khi Vipasyana hay quán là sự thiền định gắn tâm mình vào một chủ đề hay mệnh đề cụ thể. Khi tâm được tịch lặng bằng samatha (chỉ quán), nó sẵn sàng cho một loại hoạt động cao hơn của trí—The bliss of tranquillization. Samatha is the practical art of keeping the mind serene and undisturbed by evil thoughts and passions; while Vipasyana is meditation fixing one's mind upon a definite subject or proposition. When the mind is tranquillized by Samatha, it is ready for intellectual activity of the higher sort.

Samatha-Vipassana: Minh sát định—Tranquility and insight—Concentration and wisdom.

Samathi-Katha (p): Thiền định giúp tâm an trụ trong tịch tịnh.

Samatikkamati (p): To pass over—To transcend—Vượt qua (siêu việt).

Samatikram (skt): Siêu Quá—To go beyond—To cross over—To transgress—Vượt quá.

Samativattati (p): To overcome—Vượt qua (trở ngại).

Samatta (p): Entire (a)—Toàn thể.

Samatthiya (p): Ability—Khả năng.

Samavahati (p): To bring about (an accident)—Gây ra (một tai nạn).

Sama-Véda (skt): Tam ma Bì đề.

Samavekkhati (p): To consider—To examine—Cứu xét.

Samaya (skt): Samadhi (skt)—See Tam Muội.

Samayati (p): To come together—To be united—Hợp quần.

Samayoga (p): Combination—Sự phối hợp.

Sambadha (p): Pressure—Áp lực.

Sambadheti (p): To be crowded—Đông đảo.

Sambahana (p): Massaging (rubbing)—Sự xoa bóp.

Sambahati (p): To massage—To rub—Xoa bóp.

Sambahula (p): Many (a)—Nhiều.

Sambala (p): Provision—Sự phân phối.

Sambandha (p): Connection—Sự nối kết.

Sambandha-hetu (skt): Mutual dependence—See Tương Tục Nhân.

Sambandhana (p): Connection—Binding together—Sự nối kết.

Sambandhavikalpa (skt): Tương Tục Phân Biệt—Discrimination as to dependence—Phân biệt về sự tùy thuộc.

Sambara (skt): Jana (skt)—Vijaya (skt)—Tối Thắng—Chế ngự tất cả, không còn ai bì kịp—Conquering—All conquering—Pre-eminent—Peerless—Supreme.

Sambhala (skt) **Shambhala** (p):
Tên của một vương quốc huyền thoại về phía Đông Bắc Ấn (nằm từ Trung Á đến Bắc cực) mà theo truyền thuyết Phật giáo Tây Tạng, là một trong những "thung lũng ẩn dấu," tức là nơi mà chúng ta có thể tới ẩn náo trong những lúc khó khăn—Name of a mytical kingdom in the northeast of India (from Central Asia to China and the North pole). According to Tibetan Buddhism, Sambhala is one of the "hidden valleys," certain places that become accessible at times of urgent need.

Sambhamati (p): To revolve—Suy đi xét lại (suy nghĩ thật kỹ).

Sambhanjati (p): To break—Phá vỡ.

Sambhappalapo (p): Tạp Uế Ngữ—Insignificant speech—Meaningless words—Ungrateful words—Vô Nghĩa Ngữ.

Sambhara (skt): Thought Food—See Tư Lương.

Sambhara-marga (skt): Path of accumulation—Con đường tích chứa để tu tập—Tích trữ lương thực (tinh thần) cho con đường tu đạo—See Tư Lương Đạo.

Sambhatta (p):
1) A friend: Người bạn.
2) A devoted person: Một người tận tụy.

Sambhavana (p): Coming into existence—Hiện hữu.

Sambhavati (p): To arise—Khởi sanh.

Sambhavati (skt): Spring from—Becoming—Xuất Sanh.

Sambhavesi (p): One who is seeking rebirth—Người đi tìm sự tái sanh.

Sambhaveti (p): To honor—Vinh danh ai.

Sambindati (p): To mix—Pha trộn.

Sambhogakaya (skt): 1) Buddha of rewards of action—See Nghiệp Báo Phật. 2) Enjoyment body—The reward body—The sambhoga-kaya of a Buddha—The functioning glorious body—See Thọ Dụng Thân. 3) Ứng thân (Báo thân)—Resultant body—The Bliss Body of the triune Buddha.

Sambhojjhanga (skt): 1) Sambojjhanga (p)—Bồ đề phần—Bojjhanga. 2) Sapta-bodhyangani (skt)—Satta-sambojjhanga (p)—Seven elements of bodhi—Seven factors of enlightenment—See Thất Giác Chi.

Sambodheti (p): To make understanding—To teach—Giáo huấn.

Sambodhaya (p): Giác ngộ.

Sambodhi (p):
1) Bodhi: Tâm Bồ đề.
2) Enlightenment (the highest wisdom): Sự giác ngộ—The insight, wisdom, and assimilation of Truth essential to the attainment of the three higher stages of Arahtship.

Sambojjhanga-samadhi (p): 1) Concentration of seven factors of enlightenment—Phép tam muội dùng quán tưởng để đắc thất Bồ Đề phần hợp thành quả Bồ Đề—See Thất Giác Chi. 2) Sapta-bodhyangani-samadhi (skt)—Niệm Xứ Giác Phần Tam Muội—See Thất Giác Chi Tam Muội.

Sambuddha (p): The Omniscient One—Đấng Toàn Trí (Siêu Việt).

Sambujjhati (p): To understand clearly—To know perfectly—Thông hiểu.

Samcetana (skt): Niscaya (skt)—To be determined—To make up one's mind—Fixed and settled—To decide—Decision—Quyết Định.

Samcodana (skt):
- Gây cảm hứng: Inspiring.
- Làm cho thức tỉnh: Awakening.

Samdha (skt): Mật Ngữ.

Samdhaya (skt): Tập—Kết hợp lại—Đế thứ nhì trong Tứ Diệu Đế—Accumulation—To put or join together—The second of the four Noble Truths.

Samdhiartha (skt): Ý nghĩa thâm mật của hiện hữu—The secret meaning of existence.

Samdhinirmocana-Sutra (skt): Sutra on understanding profound and esoteric doctrines—See Kinh Giải Thâm Mật.

Samekkhati (p): To look for—Tìm kiếm.

Sameti (p): To come together—Họp nhau lại.

Samgha (skt): Tăng già—Chúng—The multitude—A number of people living together for a certain purpose—Congregation—A clerical community.

Samghadisesa (skt): Tăng tàn.

Samghamitra (skt): Tăng già mật đa.

Samghamitta (p): Tăng già mật đa.

Samghanandi (skt): Tăng già na đề.

Samgharama (skt): Viện—Temple—A Buddhist convent or monastery—A resting place for a community of monks.

Samghati (skt): Tăng già lê—Áo lễ mặc tiếp khách của chư Tăng—A large robe.

Samghavarman (skt): Khang tăng Khải.

Samghayacas (skt): Tổ Tăng già da xá.

Samgiti (skt): Council of Buddhist Clergy—Kết tập pháp (tổng hợp và ghi lại những lời Phật dạy)—Kết Tập Kinh Điển.

Samgraha (skt): Cùng nắm giữ—Holding (grasping—seizing—obtainment—bringing) together.

Samgraha-vastuni (skt): Nhiếp pháp—Elements of socialbility—Elements of social relations—Method for social relations.

Samiddha (p): Successful (a)—Thành công.

Samiddhi (p): Success (n)—Sự thành công.

Samijjhana (p): Success (n)—Sự thành công.

Samijjhati (p): To succeed—Thành công.

Samipa (p): Close—Near (a)—Gần.

Samirana (p): Wind—Gió.

Samirati (p): To blow—Thổi.

Samireti (p): To speak—To utter—Nói.

Samisa (skt): Laukika (skt)—Sammuti (p)—Samvrti (skt)—Thế Tục—Phàm tục (thế tục)—Mundane, worldly.

Samita (p): Calmed—Tĩnh lặng.

Samiti (p): An assembly—Hội chúng.

Samjna (skt): 1) Tưởng—Idea—Thought—Conception. 2) Sanjna (skt)—Sanna (p)—Sannakkhandha (p)—The aggregate of perception—See Tưởng Uẩn.

Samjnanirodha (skt): Cessation of thoughts—Extinguishing all thoughts and perceptions—See Tưởng Diệt.

Samkalpa (skt): 1) General discrimination—See Tổng Phân Biệt. 2) Cintana (skt)—Sintana (skt)—Cinta-maya-panna (p)—Sankappa (p)—To think—Thought—To reflect—To consider or reflect on an object with discrimination—Conception, idea or notion formed in the mind or heart—Tư Duy.

Samketa (skt): Giả Danh.

Samkhara (p): Hành—Volition.

Samkhara-dukkha (skt): See Khổ Tánh.

Samkhya (skt): Sankha (p)—Số luận sư—The sastras of the Samkhya—One of the philosophical

schools of India said to have influenced the development of Buddhism—See Số Luận.

Samkhya-sastra (skt): See Tăng Khư Luận.

Samkilesa (p): 1) Asubham (p)—Mala (skt)—Impurity—Trược—Nhiễm trược—Sự bất tịnh (không thuần tịnh hay không trong sạch)—Defilement—Muddy—Turbid—Uncleanness. 2) Samklesa (skt)—Klesa (skt)—Phiền Não—Affliction—Delusion—Distress or moral faults—Pain—Passions—Suffering—Wrong belief—See Tạp Nhiễm.

Sam-klesa (skt): 1) Klesa (skt)—Samkilesa (p)—Afflictions—Disturbing emotion—See Phiền Não. 2) Asubham (p)—Mala (skt)—Trược—Nhiễm trược—Defilement—Impurity—Muddy—Turbid—Uncleanness—Sự bất tịnh (không thuần tịnh hay không trong sạch). 3) Samkilesa (skt)—Phiền Não—Affliction—Delusion—Distress or moral faults—Pain—Passions—Suffering—Wrong belief—See Tạp Nhiễm.

Samkusumitaraja (p): Khai Phu Hoa Vương.

Samma (p) **Samyak** (skt): Supreme—Tam Miệu—Vô thượng—The highest point or summit.

Samma-ajiva (p): Right means of livelihood—Chánh mạng.

Sammaddati (p): To trample down—Dẫm đạp lên vật gì.

Samma-ditthi (skt): Right belief—Chánh kiến.

Sammaggata (p): One who has come to the right path—Người đi đến với chánh đạo.

Sammajani (p): Broom—Cây chổi.

Sammajjati (p): o sweep—Quét dọn.

Samma-Kammanta (skt): Right conduct—Chánh nghiệp.

Sammakkheti (p): To smear—Làm dơ bẩn.

Sammana (p): Honor—Respect—Tôn kính.

Sammannati (p): To authorize(agree to—to assent)—Cho phép.

Sammanteti (p): To consult together—Hỏi ý kiến lẫn nhau.

Sammappanna (p): Right knowledge—Chánh tri kiến.

Samma-sambuddha (p): The Perfectly Enlightened One—Đấng Giác Ngộ Toàn Hảo.

Samma-Samadhi (skt): Right concentration—Chánh định.

Samma-Sambodhi (skt): Sự giác ngộ toàn hảo—Perfect Enlightenment—Universal Buddhahood attained by a Universal Buddha.

Samma-sambuddha: A Supremely Enlightened One---Chánh Biến Tri.

Sammasana (skt): Comprehension—Thấu triệt.

Sammasana-nana (p): Knowledge that reflects on an object with a clear understanding of impermanence, suffering and no-self—See Tư Duy Trí.

Samma-Sankappa (skt): Right intention—Chánh tư duy.

Samma-sati (skt):

1) (n): Right thought or memory—Chánh niệm.
2) (v): To know thoroughly—Hiểu biết thông suốt.

Sammati (p): Sammuti-saccam (p)—Samvrti-satya (skt)—Conventional reality—Mundane truth—Relative truth—Superficial truth, or ordinary ideas of things—Conventional Truth—Relative or conventional truth of the mundane world subject to delusion—See Tục Đế.

Sammatta (skt): The state of rightness.

Samma-vaca (p): Right speech—Chánh ngữ.

Samma Vayama (p): Vayama (p)—Viriyam (p)—Virya (skt)—Tinh Tấn—Diligence—Effort—Enthusiastic—Earnestly trying—Exertion—Fortitude—Perseverence—Zeal—Unchecked progress—Virility—Vigor—See Tinh Tấn.

Samminjati (p): To bend back—Uốn ngược người lại.

Sammodati (p): To rejoice (delight)—Hoan hỷ.

Sammucchati (p): To infatuate—Làm cho ai rối trí.

Sammukha (p): Face to face with (a)—Mặt đối mặt với ai.

Sammunjani (p): Broom—Cây chổi.

Sammussati (p): To forget—Quên lãng.

Sammuti (p): 1) General opinion—Ý kiến chung. 2) Laukika (skt)—Samisa (skt)—Samvrti (skt)—Thế Tục—Phàm tục (thế tục)—Mundane, worldly.

Sammuti-nanam (p): Samrti-jnana (skt)—Thế Tục Trí—Trí tuệ của thế tục—Common understanding—Conventional knowledge—Ordinary or worldly knowledge or wisdom—Wordly wisdom.

Sammuti-Sacca (skt): Conventional Truth—See Tục Đế.

Sammuti-saccam (p): 1) Samvrti-satya (skt)—Superficial truth, or ordinary ideas of things—Conventional Truth—See Thế Tục Đế. 2) Sammati (p)—Conventional reality—Mundane truth—Relative truth—Superficial truth, or ordinary ideas of things—Conventional Truth—Relative or conventional truth of the mundane world subject to delusion—See Tục Đế.

Sammuyhati (p): To forget—Quên lãng.

Samnaha (skt): Áo giáp—Suit of armor.

Samnidhanartha (skt): See Sở Y Thanh.

Samnivesatathata (skt): Y Chỉ Chân Như—An Lập Chân Như—Firm-standing Tathata (Bhutatathata)—Suchness of the bases of practice—Chân như của các nền tảng của sự tu tập.

Samnnama (p): Samyama (p)—Restraint—See Thu Thúc.

Samodhaneti (p): To connect—Nối kết lại.

Samosarati (p): To come together—Họp lại với nhau.

Samotarati (p): To descend (into water)—Đi xuống.

Sampada (p): Attainment as desirable attainment.

Sampadaleti (p): To tear—Xé ra.

Sampadeti (p): To try to accomplish—Cố gắng hoàn thành.

Sampadosa (p): Wickedness—Tánh xấu ác.

Sampadussana (p): Corruption—Sự nhiễm trược.

Sampadussati (p): To be corrupted—Bị nhiễm trược.

Sampajana (p): Thoughtful (a)—Trầm tư mặc tưởng.

Sampajanna: Clarity of Consciousness—Clear Comprehension—Tỉnh thức—Một Phật tử phải luôn tỉnh thức trong khi ra đi, đến, cúi xuống, duỗi thân, ăn, uống, nhai, nếm, đi tiêu, đi tiểu, cũng như khi đi, đứng, nằm, ngồi, ngủ, thức giấc, khi nói, và cả khi nín—A Buddhist must be clearly conscious (tỉnh thức) in going and coming, in bending and stretching his body, in eating, in drinking, chewing, tasting, in discharging excrement and urine, in walking, standing, sitting, falling asleep, awakening, in speaking, and in keeping silent.

Sampajjati (p): To succeed—Thành công.

Sampakampati (p): To tremble—To be shaken—Run lập cập.

Sampanna (p): Successful (a)—Thành công.

Sampapunati (p): To attain—To reach—Đạt đến.

Samparaya (p): Future state—Tương lai.

Samparaya-yika (p): Belonging to the next world (a)—Thuộc về thế giới vị lai.

Samparigraha (skt): The school of the collected sastras, doctrine of the Mere Ideation—See Nhiếp Luận Tông.

Samparikaddhati (p): To drag this way and that way—Kéo lê hết đường này tới đường kia (trong vòng luân hồi sanh tử).

Samparivajjeti (p): To avoid—Tránh.

Samparivareti (p): To surround—Bao quanh.

Samparivattati (p): To turn—Quẹo (rẽ sang hướng khác trong vòng luân hồi sanh tử).

Sampasareti (p): To spread—Trải rộng ra.

Sampassati (p): To behold—To see—Ngắm nhìn.

Sampati (p): Just now—Mới vừa rồi.

Sampaticchana (p): Acceptance—Sự chấp nhận.

Sampaticchati (p): To accept—Chấp nhận.

Sampatti (p): Happiness—Hạnh phúc.

Sampavayati (p): To blow—Thổi.

Sampayoga (p): Connection—Sự liên kết.

Sampayojeti (p): To associate—To joint—Liên kết với nhau.

Sampha (p): Frivolity (useless talk)—Nhàn đàm hý luận.

Sampha-ppalapa (p): Talking nonesense—Nói chuyện nhãm nhí.

Samphusana (p): Contact—Touch—Sự tiếp xúc.

Samphusati (p): To touch—Tiếp xúc.

Samphassa (p): Contact—Touch—Xúc.

Sampileti (p): To worry—Lo lắng.

Sampindeti (p): To combine—To unite—Kết hợp lại với nhau.

Sampineti (p):
1) To please: Hài lòng.
2) To gladden: Hoan hỷ.
3) To satisfy: Thỏa mãn.

Sampiyayana (p): Fondness—Sự luyến ái.

Sampiyayati (p): To treat kindly—Đối xử tử tế với ai.

Sampradana (skt): Sở Vi Thanh—Từ biểu thị sở đối với cái năng tác.

Samprayuktahetu (skt): Concomitant cause—See Tương Ưng Nhân.

Sampucchati (p): To ask for permission (to take permission)—Xin phép.

Sampujeti (p): To honor—To respect—Tôn kính (tôn trọng—Tôn vinh).

Sampureti (p): To accomplish—Hoàn thành.

Samrti-jnana (skt): Sammuti-nanam (p)—Thế Tục Trí—Trí tuệ của thế tục—Common understanding—Conventional knowledge—Ordinary or worldly knowledge or wisdom—Wordly wisdom.

Samsara (skt & p):
1) Constant change—Round of rebirth—Transmigration—To turn around the wheel of life—Wandering—Thay đổi không ngừng—The cycle of births and deaths, the cycle of existence. The ocean of births and deaths, the wheel of becoming in the phenomenal universe. Imprisonment in samsara is conditioned by the three "unwholesome roots" of greed, hatred and ignorance. Only human beings have the ability to depart from samsara and enter into nirvana because they can recognize and eliminate the the three poisons of greed, hatred and ignorance—Luân chuyển hay sanh tử luân hồi. Chu kỳ sanh tử, chu kỳ tồn tại. Chuỗi (biển) tái sanh, bánh xe ái thủ của thế giới hiện tượng bên trong những điều kiện khác nhau, mà một cá nhân chưa giải thoát không thể nào thoát được. Sự ràng buộc vào luân hồi là hậu quả của tam độc tham, sân, si. Chỉ có chúng sanh con người mới có khả năng vượt thoát khỏi luân hồi vì họ có khả năng nhận biết và tận diệt tam độc tham sân si—See Luân Hồi.
2) Janma-marana (skt)—Utpàda-nirodha (skt)—Birth and death—Life and death—Living and dying—See Sanh Tử.

Samsara-nirvanasamata (skt): Sameness of birth-and-death and Nirvana—See Sanh Tử Niết Bàn Bình Đẳng.

Samsakta (skt): Bị ràng buộc—Tied.

Samskara (skt): Sankhara (p)—Action—Aggregate of compositional factors—Karmic volition—Mental formation—Intention—Mental functioning—Volition—Formations include all volitional impulses or intentions that precede an action. Mental formation forces or impulses, referring to both the activity of the forming and the passive state of being formed. Samskara, the fourth skandha of the five skandhas, the second link in the chain of Nidanas—Hành, bao gồm tất cả những thúc bách của ý chí hay những ý định có trước hành động. Hành động nhào nặn, cũng như trạng thái thụ động của những gì đã được nhào nặn. Samskara là uẩn thứ tư trong ngũ uẩn, là móc xích thứ hai trong thập nhị nhân duyên—See Hành Uẩn.

Samskaradhuhkhata (skt): Sankharadhukkhata (p)—Suffering as Inherent in Formations—Unsatisfactoriness of Conditioned States—See Hành Khổ.

Samskaras skanda (skt): hành uẩn.

Samskrita (skt): Hữu vi—Doing something—Không dễ gì cho ra một nghĩa Anh ngữ tương đương với "Samskrita." Hữu vi (có tạo tác). Toàn bộ những hiện tượng có liên quan với nhau, qui định lẫn nhau và tuân theo luật sanh trụ dị diệt. 'Samskrita' còn có nghĩa là bất cứ cái gì làm một điều gì tạo ra một kết quả nào đó; bất cứ cái gì có thể được tạo ra do ảnh hưởng của luật nhân quả và tùy thuộc hay duyên lẫn nhau. Chư pháp được chia làm hai nhóm chính, theo A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, có 72 hữu vị pháp và ba vô vi pháp, nhưng theo trường phái Duy Thức hay Du Già thì có 94 pháp hữu vi và sáu pháp vô vi—It is not easy to give one English equivalent for Samskrita. Samskrita means presence of becoming (Formed, conditioned); all interdependent and mutually

conditioning phenomena, the essential characteristic of which is that they arise, subsist, change and pass away (anything that does something and is productive of some effect that come under the law of causation and mutual dependence). Samskrita also means anything that does something and productive of some effect, anything that can be brought under the law of causation and mutual dependence. Dharmas are grouped under the two heads, and those belonging to the samskrita are seventy-two and those of asamkrita are three according to the Abhidharmakosa; whereas the Vijnaptimatra or Yogacara school has ninety-four samskrita-dharmas and six asamskrita-dharmas.

Samskrita-dharma (skt): Sankhata-dhamma (p)—Active Dharma—Produced Dharmas—Conditioned Dharmas—Conditioned Phenomena—Functioning Dharmas—Pháp Hữu Vi—See Hữu Vi Pháp.

Samskrta (skt): Sankhata (p)—Active Dharma—See Hữu Vi.

Samskrta-sunyata (skt): Emptiness of things created—See Hữu Vi Không.

Samsthana (skt): 1) Hình: Form. 2) Xứ: Position.

Samsvedaja: See Chatur-Yoni.

Samta (skt): Sameness.

Samtati (skt): Sự nối tiếp không ngừng nghỉ—Continuity—See Tương Tục.

Samtrasamapta (skt): Gây sợ hãi—Terror-inspiring.

Samtustah (skt): Satisfaction—Complete satisfaction or contentment with—Contentment with few desires—Satisfy with what we have at this very moment—See Tri Túc.

Samubbhahati (p): To carry—Mang.

Samubbhavati (p): To arise—Khởi sanh.

Samuccaya (p): Collection—Kết tập.

Samuccaya-pramana-sastra (skt): Pramana-samuccaya-sastra (skt)—See Tập Lượng Luận.

Samucchindana (p): Destruction—Sự hủy diệt.

Samudacarana (p): Behavior—Hạnh kiểm (cách cư xử).

Samudacarati (p): To behave towards—Cư xử.

Samudaharana (p): Coversation—Utterance—Sự thuyết giảng.

Samudaya (skt): The truth of origination—The second Noble Truth: The root cause of the suffering. The origin of suffering (dukkha) is Tanha (tham ái), craving, selfish desire—Truth of the arising of suffering—Tập đế, nguyên nhân của sự đau khổ là ham muốn, khát vọng khoái lạc nhục dục—See Tập Đế.

Samudaya-dharma-jnana (skt): See Tập Pháp Trí.

Samudaya-dharma-jnana-ksanti (skt): See Tập Pháp Trí Nhẫn.

Samudaya-jnana (skt): Accumulated wisdoms—Knowledge of the origin of suffering—See Tập Trí.

Samudaya-jnana-ksanti (skt): Categories of accumulated knowledges—See Tập Loại Trí Nhẫn.

Samudaya-svabhava (skt): Accumulated self-nature—See Tập Tự Tánh.

Samudaya-vasana (skt): Vasana (p & skt)—Latent karmic imprints—Remnants of Habits—See Tập Khí.

Samuddharati (p): To lift up—To save from—Cứu độ.

Samudeti (p): To arise—Khởi sanh.

Samudireti (p): To utter—Thuyết giảng.

Samugghacchati (p): To arise (to come to existence)—Khởi sinh.

Samugghama (p): Origin—Nguyên thủy.

Samugghanhati (p): To learn well—Học một cách thuần thục.

Samugghateti (p): To abolish—To uproot—Nhổ tận gốc rễ.

Samuggirana (p): Utterance—Lời thuyết giảng.

Samuggirati (p): To utter—Thuyết giảng.

Samullapana (p): Conversation—Cuộc đối thoại.

Samullapati (p): To converse friendly—Đối thoại một cách thân thiện.

Samupagacchati (p): To approach—Tiến gần đến.

Samupagamana (p): Approach (n)—Sự tiến gần đến.

Samupajjati (p): To arise—Khởi sanh.

Samupasobhita (p): Adorned (a)—Trang nghiêm.

Samussaheti (p): To instigate—Xúi dục.

Samussapeti (p): To raise—To hoist—Kéo lên (cứu độ).

Samussaya (p): Body—Thân.

Samutthana (p): Origination (cause)—Sự bắt nguồn.

Samutthapeti (p): To originate—To produce—To raise—Khởi sanh.

Samvara (p): Effort to prevent—See Tinh Tấn Ngăn Ngừa.

Samvarta (skt): Samvarta-kalpa (skt)—Kalpa of destruction or decay—See Hoại Kiếp.

Samvarta-siddha kalpa (skt): Kalpa of annihilation—See Không Kiếp.

Samvasena (p): Sự thân cận.

Samvoharena (p): Cuộc đàm thoại.

Samvriti (skt):

- Chân lý tương đối—Relative Truth.
- Thế tục: Thế đế hay Tục đế—Relative, worldly knowledge, or truth.

Samvritikaya (skt): Ứng thân, cái thân mà Đức Phật mang nhằm vì lợi ích của chúng sanh—The body assumed by the Buddha for the benefit of all beings.

Samvr(i)ti-Satya (skt): Chân lý tương đối về thế giới hiện tượng, trái với chân lý tuyệt đối hay cuối cùng—Conventional truth, the relative truth of the phenomenal world as opposed to the ultimate truth (paramarth-satya).

Samvritya-desana (skt): Tùy Tục Thuyết.

Samvrti (skt): Laukika (skt)—Samisa (skt)—Sammuti (p)—Thế Tục—Phàm tục (thế tục)—Mundane—Worldly.

Samvrti-satya (skt): 1) Sammuti-saccam (p)—Superficial truth, or ordinary ideas of things—Conventional Truth—See Thế Tục Đế. 2) Sammati (p)—Conventional reality—Mundane truth—Relative truth—Superficial truth, or ordinary ideas of things—Conventional Truth—Relative or conventional truth of the mundane world subject to delusion—See Tục Đế.

Samyagjna (skt): Chánh Trí.

Samyak (skt): Chánh đáng—Đúng-- Correct—Right.

Samyak-droti (skt): Chánh kiến.

Samyak-karmanta (skt): Chánh nghiệp.

Samyak-Prahanani (skt): Four perfect exertions—See Tứ Chánh Cần.

Samyak-samadhi (skt): Chánh định.

Samyaksambodhi (skt): Tam miệu Tam bồ đề.

Samyak-sambuddha (skt): 1) Chính biến tri—Completely enlightened Wisdom—Universal knowledge of a Buddha—See Toàn Trí. 2) Tam Miệu Tam Phật Đà—Hoàn toàn thức tỉnh, một người đã đạt tới đại giác, một trong mười danh hiệu của Phật: Chánh biến tri—Fully awakened one, a being who has attained perfect complete enlightenment. It also refers to one of the ten epithets of the Buddha.

Samyak-Samkalpa (skt): Chánh tư duy.

Samyak snoti (skt): Chánh niệm.

Samyak vac (skt): chánh ngữ.

Samyak-vyayama (skt): Chánh tinh tấn.

Samyama (p): Samnnama (p)—Restraint—See Thu Thúc.

Samyoga (skt): Three Ties—See Tam Kết.

Samyojana (skt): Bandhana (skt)—Binding—Kết buộc—Phiền não, những dây trói gồm có 10 thứ—Fetters—There are ten fetters binding beings to the Wheel of Becoming:

(A) According to the Theravadan Sect, there are ten fetters—Theo phái Theravada, có mười loại kiết sử:

1) Chấp thường ngã: Drishti—Belief in permanent self or individuality.
2) Nghi hoặc: Vichikitsa—Skeptical doubt or skepticism.
3) Chấp nghi lễ cúng kiến: Clinging to Rules and Ritual.
4) Tham dục: Trishna—Sensuous Craving or desire.
5) Sân hận: Ill-will, hatred.
6) Tham sắc giới: Craving for the world of form or refined corporeality.
7) Tham muốn vô sắc giới: Craving for the formless world or incorporeality.
8) Khoe khoang lừa dối: Conceit.
9) Sôi nổi bất an: Restlessness.

10) Ngu dốt: Avidya—Ignorance.

(B) According to the Dharma Master Thich Thien Tam in the Unisha Vijaja Dharani Sutra, there are another ten fetters that keep sentient beings in bondage controlling them much like the master-slave relationship—Theo Pháp Sư Thích Thiền Tâm trong Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, lại có mười thứ kiết sử hằng trói buộc và sai khiến chúng sanh tựa như quan hệ chủ tớ:

1) Tham: Greed.
2) Sân: Hatred.
3) Si: Ignorance.
4) Ngã Mạn: Egotism.
5) Nghi Hoặc: Skepticism.
6) Thân Kiến: Body Consciousness.
a. Tríu mến thân thể: To love one's body.
b. Trang hoàng thân thể: To decorate it.
c. Nuôi nấng thân thể quá đáng: To feed it.
7) Biên Kiến (sự thấy biết nghiêng lệch méo mó): Distorted Views.
a. Không thể thấy được chân lý một cách rõ ràng: Unable to see the truth clearly.
b. Chỉ thấy được một nửa sự thật: Seeing only half-truth.
8) Tà Kiến: False Views.
a. Lấy xấu ác làm thiện lành: To assume evil for good.
b. Lấy trói buộc làm giải thoát: To assume bondage for liberation.
9) Kiến thủ Kiến: Close-minded Views.
a. Tự cho là biết tất cả: Assuming to be a know-it-all.
b. Khư khư giữ lấy nhất kiến của mình: Stubbornly holding to one view.
c. Không chịu lắng nghe và cải sữa: Refusing to listen and to change.
10) Giới Kiến Thủ: Follow False Precepts.
a. Khư khư giữ lấy giới cấm nhỏ hẹp: Stubbornly taking a small precept.
b. Không cầu học để biết thêm các điều cao diệu lợi lạc cho việc giải thoát: Refusing to let go and learn more about ways toward enlightenment.

** See Thân Hệ Phược.

Samyojanani (p): Trini-samyojanani (skt)—Three intoxications—See Tam Kiết Sử.

Samyuktagama (skt): Tạp A Hàm—Kindred Sayings—Miscelaneous Agamas—See Tương Ưng Bộ Kinh.

Samyutta Nikaya (p): The Collection of Kindred Sayings—Kinh Tạp A Hàm(Tương Ưng Bộ Kinh), sưu tập thứ ba. Kinh gồm những bài nhỏ liên quan tới những chi tiết về cuộc đời và hành động của Phật—The third of five main divisions of the Sutta Pitaka. It consists of numerous short texts dealing with incidents connected with the life and work of the Buddha.

Sanah (skt): Tên của một địa danh Phật giáo, nằm về phía tây nam của Talaja và cách Una khoảng 16 dặm về phía bắc. Hai bên sườn đồi người ta tìm thấy lổ chổ hơn 62 hang. Các hang nầy thuộc loại đơn giản và đều có bể chứa nước—Name of a Buddhist place in west India, south of Talaja and about 16 miles north of Una. More than 62 caves were found on both sides of the hill in Sanah. They are of a plain type and well supplied with tanks for water.

Sanati (p): To make a loud noise—Làm nên tiếng động lớn.

Sanavasa (skt): Thương Na Hòa Tu, tổ thứ ba dòng Thiền Ấn Độ—The third patriarch of the Indian Zen.

Sancarati (p): To wander—To go about—Đi lang thang.

Sancaya (p): Accumulation—Sự tích tụ.

Sancetana-kaya (p): Six Groups of Volition—See Lục Tư Thân.

Sanceteti (p): To think—Suy nghĩ.

Sanchadeti (p): To cover—Che đậy.

Sanchi (skt): Thành phố miền trung Ấn Độ, nơi xuất hiện những bằng chứng đầu tiên của nghệ thuật Phật giáo từ thế kỷ thứ ba trước Tây lịch. Sanchi cách thành phố Bom Bay khoảng 549 dặm, là nơi có những di tích lịch sử Phật giáo to lớn nhất được biết đến ngày nay tại Ấn Độ. Địa điểm nầy ít khi được nhắc đến trong văn học Phật giáo. Thậm chí, trong ký sự của các nhà hành hương Trung Quốc, vốn chứa rất nhiều thông tin về các trung tâm Phật giáo ngày xưa, cũng chẳng nói gì đến địa điểm nầy. Do đó, thật là ngạc nhiên khi các công trình kiến trúc tại Sanchi lại tạo nên những kiến trúc huy hoàng và hoàn hảo nhất của nghệ thuật Phật giáo trước đây tại Ấn Độ. Sanchi

có liên quan đến việc vua A Dục kết hôn với con gái của một thương gia ở thị trấn Vidisa, cách Sanchi chừng vài dặm, và việc dựng một tu viện trên đồi. Ma Thẩn Đà, con trai vua A Dục và bà hoàng nầy, đã lưu nghỉ tại đây trong chuyến đi truyền giáo Tích Lan. Dù chuyện nầy có thực hay không, nhưng những công trình kiến trúc đầu tiên tại Sanchi đã có niên đại từ thời vua A Dục và rất có thể nói rằng chính sự bảo trợ của vì vua nầy đã làm cho Sanchi trở thành một trung tâm Phật giáo nhộn nhịp cũng như tạo cho nơi đây một sắc thái huy hoàng trước đây. Trong số các tháp, có nhiều tháp có niên đại từ thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Có cái đường kính 30 mét, cao 15 mét; có những cái rất nhỏ, cao không quá 0,3 mét. Trên khuôn cửa một cổng vào Đại Tháp, có một bản chạm nổi hiếm thấy, mô tả sự chiêm bái của vua A Dục trước cây Bồ Đề tại Bồ Đề Đạo Tràng—City in central India where the first monuments of Buddhist art originated around the 3rd century BC. Sanchi was about 549 miles from Bombay, is the site of the most extensive Buddhist remains now known in India. The site is scarcely mentioned in Buddhist literature. Even the itineraries of the Chinese pilgrims, which are a mine of information about the other ancient centers of Buddhism, do not refer to this site at all. It is surprising therefore that the monuments at Sanchi should now from the most magnificent and perfect examples of early Buddhist art in India. Sanchi is connected with the story of Asoka's marriage with a merchant's daughter and the errection of a monastery on the hill where Mahendra, Asoka's son by that marriage, is said to have halted on the way to Ceylon. Whether the story is true or not, the fact remains that the earliest monuments at Sanchi date from the time of Asoka and it is not impossible that it was the patronage of this dedicated Buddhist king which made the place an active center of the religion of Gautama Buddha and was responsible for the splendor of the site in days gone by. Among the stupas, there are many dating from the third century B.C. They vary in size ranging from the Great Stupa that measures 100 feet in diameter at the base and has a vast, imposing dome nearly 50 feet high to miniature ones no more than a foot high. The gateway of the Great Stupa, richly carved with base-reliefs, illustrating the visit of Asoka to the Bodhi tree at Bodh-Gaya.

San-Chieh: Phái Tam Thế, một trường phái Phật giáo đã phát triển tại Trung quốc vào giữa thế kỷ thứ VII. Tín đồ của phái nầy rất coi trọng giới luật, thực hành từ thiện và tu hành khổ hạnh; họ thường xem người đối diện như một vị Phật tương lai, chính vì thế mà họ thường lạy trước người lạ và ngay cả thú vật—An important school of Buddhism in China during the 7th century. Followers of this school stressed the importance of observance the rules, altruistic deeds, and ascetic practice; they also believe that everybody will become a Buddha in the future, thus they often prostrated before strangers on the street and even before animals.

Sanchindati (p): To destroy—Phá hủy.

Sancinana (p): Accumulation—Sự tích tụ.

Sancinati (p): To accumulate—Tích tụ.

Sancunneti (p): To crush—To powder—Nghiền nát.

Sanda (p): Thich—Dense (a)—Dầy đặc.

Sandahati (p): To connect—Nối kết lại.

Sandaleti (p): To break—Phá vỡ.

Sandana (p): A chain—Mắc xích.

Sandassaka (p): One who shows or instructs—Người chỉ bày hay dạy dỗ.

Sandati (p): To flow—Chảy.

Sandeha (p): Doubt—Nghi ngờ.

Sandesa (p): A message—Thông điệp.

Sandhamati (p): To blow—To fan—Gió thổi.

Sandhana (p): One's own property—Tài sản của chính mình.

Sandhareti (p): To bear—Chịu cưu mang.

Sandhinirmocanasutra: Giải Thâm Mật Kinh—Shandhinirmocanasu.

Sandhupayati (p): To emit smoke—Phun khói.

Sandhupeti (p): To fumigate—Xông khói.

Sandipeti (p): To make clear—Làm sáng tỏ.

Sanditthika (p): Visible (a)—Có thể thấy được.

Sandoha (p): Multitude (a)—Nhiều.

Sanga (p): Attachment—Clinging—Luyến chấp.

Sangacchati (p): To meet with—To come together—Họp mặt với ai.

Sangaha (p):

1) Collection: Sự thu góp.
2) Treatment—Sự trị liệu.

Sangama (p): A fight—Cuộc chiến đấu.

Sangameti (p): To fight—To fight a battle—To come into conflict—Chiến đấu.

Sanganhati (p): To treat kindly—Đối xử tử tế.

Sanganika (p): Society—Xã hội.

Sangati (p): Asociation with—Sự quan hệ với ai.

Sangayati (p): To chant—Ca hát (ở đây có nghĩa là tụng kinh).

Sangha (skt & p): A multitude—An assemblage—An Order of Monks—An Assembly—Community of Buddhist monks—The Buddhist clergy—Tăng già hay cộng đồng Phật giáo. Theo nghĩa hẹp Sangha ám chỉ cộng đồng tu sĩ; tuy nhiên, theo nghĩa rộng, Sangha ám chỉ cả tứ chúng (tăng, ni, ưu bà tắc và ưu bà di)—The monastic order founded by the Buddha. In a narrow sense, sangha means the members of which are called Bhikkhus or Bhikkhunis; however, in a wider sense, Sangha means four classes of disciples (monks, nuns, upasaka and upasika).

Sanghakamma (p): The collective voice of the Sangha. A kind of democratic council to preserve discipline and regulate the Sangha's collective affairs.

Sanghamangala: Vũng Liêm (tên của một ngôi chùa ở Vũng Liêm).

Sanghateti (p): To join together—Cùng hợp nhau lại.

Sanghati (p): The upper robe of a Buddhist monk—Y thượng (của một vị sư).

Sanghatthera (p): A senior monk of a congregation—Một vị sư cao tuổi hạ trong giáo đoàn.

Sangopeti (p): To protect well—Bảo vệ tốt.

Sangraha-vastu (skt): Artha-carya (skt)—Beneficial action—Conduct profitable to others—See Lợi Hành Nhiếp.

Sanjaya-Vairatitra (skt): Sanjaya-Balatthiputta (p)—Tỳ la hiền tử trong lục sư ngoại đạo.

Sanjagghati (p): To laugh—Cười.

Sanjanana (p): Production—Sản phẩm.

Sanjanati (p): To recognize—Thừa nhận.

Sanjaneti (p): To produce—Sản xuất.

Sanjati (p): Birth—Sanh.

Sanjayati (p): To be born or produced—Được sanh ra.

Sanjha (p): Evening—Buổi tối.

Sanjha-ghana (p): Evening cloud—Mây hoàng hôn.

Sanjha-tapa (p): Evening sun—Mặt trời lặn (vào lúc hoàng hôn).

Sanjiva (skt): Đẳng hoạt địa ngục.

Sanjna (skt): Samjna (skt)—Sanna (p)—Sannakkhandha (p)—The aggregate of perception—See Tưởng Uẩn.

Sankaddhati (p): To collect—Thâu góp.

Sankamati (p): To pass over—To shift—To transmigrate—Chuyển sang một kiếp sống khác (luân hồi)

Sankampati (p): To tremble—To shake—Run rẩy.

Sankantika (p): Moving from one place to another (a)—Di chuyển từ nơi này sang nơi khác.

Sankappa (p): Cintana (skt)—Sintana (skt)—Cinta-maya-panna (p)—Samkalpa (skt)—Intention—Chánh niệm—To think—Thought—To reflect—To consider or reflect on an object with discrimination—Mindedness free from sensuous desire, ill-will and other such taints—The second step on the Noble Eightfold Path.

Sankappeti (p): To think about—Suy nghĩ về cái gì.

Sankasya (skt): Một Thánh tích có liên quan đến cuộc đời của Đức Phật. Theo truyền thuyết, đây là nơi mà Đức Phật đã đến trần gian từ cung trời Đao Lợi. Chính tại nơi nầy, Ngài đã giảng Vi Diệu Pháp cho thân mẫu của Ngài cũng như chư Thánh khác. Do có liên quan với câu chuyện thiêng liêng nầy nên Sankasya đã trở thành một điểm hành hương quan trọng và nhiều đền tháp, tu viện lớn đã được xây dựng tại đây trong thời cực thịnh của Phật giáo. Cả Pháp Hiển và Huyền Trang đều đã đến chiêm bái nơi nầy, và đã để lại những mô tả kỹ càng về các công trình kiến trúc quan trọng. Tuy nhiên, do bị bỏ phế lâu ngày, cho nên tất cả các công trình nầy đều đang sụp đổ, mục nát. Hơn nữa, các chi tiết từ các nhà hành hương Trung Quốc quá ít ỏi nên không giúp xác định được vị trí

của các phế tích—A sacred place connected with the life of the Buddha. It is said that this is where the Buddha have descended to earth from the Trayastrimsa heaven. This is where he preached the Abhidharma to his mother and other Gods. Owing to this sacred association, Sankasya became an important place of pilgrimage, and important shrines, stupas and monasteries were built on the site in the heyday of Buddhism. Both Fa-Hsien and Hsuan-Tsang visited the place and left interesting accounts of the important monuments. However, through long neglect, all is now in crumbling ruins. Furthermore, the accounts of the Chinese pilgrims are to minimal to help us identify the locations of the ruins.

Sankati (p): To doubt—Nghi ngờ.

Sankha (p): Samkhya (skt)—The sastras of the Samkhya—See Số Luận.

Sankhadati (p): To masticate—Nhai ra thật nhỏ.

Sankhalika (p): Fetter—Kết.

Sankhana (p): To calculate—Tính toán.

Sankhara (p):

1) Điều kiện thiết yếu: Essential condition:
2) Hành uẩn: See Samskara

Sankharadhukkhata (p): Samskaradhuhkhata (skt)—Suffering as Inherent in Formations—Unsatisfactoriness of Conditioned States—See Hành Khổ.

Sankharana (p): Restoration—Sự phục hồi.

Sankharoti (p): To restore—Phục hồi.

Sankhata (p): Samskrta (skt)—Active Dharma—Conditioned (a)—See Hữu Vi.

Sankhata-dhamma (p): Samskrita-dharma (skt)—Active Dharma—Produced Dharmas—Conditioned Phenomena—Functioning Dharmas—See Hữu Vi Pháp.

Sankhaya (p): Destruction—Sự hủy diệt.

Sankheyya (p): Calculable (a)—Có thể tính toán được.

Sankhipati (p): To contract—Hợp đồng.

Sankhobha (p): Disturbance—Sự quấy rầy.

Sankhobheti (p): To disturb—Quấy rầy.

Sankhubhati (p): To stir—Khuấy trộn lên.

Sankopa (p): Disturbance—Sự quấy rầy.

Sankula (p): Crowded (a)—Đông đảo.

Sanna (p): Samjna (skt)—Sanjna (skt)—Sannakkhandha (p)—The aggregate of perception—Concept—Perception—See Tưởng Uẩn.

Sanna-kaya (p): Six Groups of Perception—See Lục Tưởng Thân.

Sannakkhandha (p): Samjna (skt)—Sanjna (skt)—Sanna (p)—The aggregate of perception—See Tưởng Uẩn.

Sannapeti (p): To convince—Thuyết phục.

Sanna-vipallasa (p): Tưởng Ảo Giác—Hallucination of perception.

Sannayhati (p): To fasten—Cột chặt.

Sanneti (p): To mix—Pha trộn.

Sannibha(p): Resembling—Tương tự.

Sannicaya (p): Accumulation—Sự tích tụ.

Sannihita (p): To put down—Đặt xuống.

Sannipatati (p): To assemble—To come together—Hội họp.

Sannirumbheti (p): To restrain—Ngăn cản.

Sannita (p): So-called—Named—Được gọi là.

Sannitthana (p): Conclusion—Sự kết luận.

Sannivareti (p): To check—Kiểm soát.

Sannivasati (p): To live together—Cùng nhau chung sống.

Sanskrit (skt): "Đầy đủ, hoàn chỉnh và xác định" hay Phạn Ngữ, ngôn ngữ của các sắc dân xâm chiếm Ấn Độ từ phía Bắc. Nó được trau dồi và hoàn thiện trong nhiều thế kỷ để có thể chuyên chở những chân lý siêu việt thần bí do các bậc siêu nhân phát hiện trong thiền định. Phần lớn những thuật ngữ Phạn không có danh từ tương đương trong các ngôn ngữ Âu Châu. Ngày nay Phạn ngữ đã trở thành một tử ngữ giống như tiếng La tinh, nhưng vẫn còn là thứ tiếng thiêng liêng đối với người Ấn vì tất cả các văn bản tôn giáo đều được viết bằng ngôn ngữ nầy—"Perfect, complete and final." Over the course of centuries, the languages of the people who emigrated from northwestern regions toward India, was refined and perfected, in order to lend expression to the mystical truth that were revealed to the transcendental beings in their meditations. Most of these Sanskrit terms have no equivalent in European languages. Today Sanskrit is a dead language as is Latin, but it remains the sacred

language of Hinduism for all of its religious texts are composed in Sanskrit.

Santa (skt & p): Tịch tịnh—Tranquility—Peace—Quiet—Peace or calmness of mind—Absence of passion—Averting of pain.

Santajjeti (p): To frighten—To menace—Đe đọa (làm cho sợ).

Santaka (p): One's own—Của chính mình.

Santana (p): Continuity—The individual stream of consciousness.

Santapa (p): Heat—Sức nóng.

Santapeti (p): To heat—Làm cho nóng.

Santappeti (p): To satisfy—To please—Thỏa mãn (hài lòng).

Santara-bahira (p): Within and without—Bên trong và bên ngoài.

Santasa (p): Fear—Nỗi sợ hãi.

Santasana (p): Terror—Nỗi sợ hãi.

Santasati (p): To fear—To be terrified or disturbed—Sợ hãi.

Santati (p): Continuity—Lineage—Sự nối tiếp (dòng truyền thừa).

Santhana (p): Form—Shape—Hình thể.

Santhagara (p): A council hall---Phòng họp của hội đồng.

Santhapana (p): Adjustment—Sự điều chỉnh.

Santhapeti (p): To adjust—Điều chỉnh.

Santhara (p):

1) A mat—Cái chiếu.
2) Covering: Sự che đậy.

Santharati (p): To spread—Trải rộng ra.

Santhati (p): To remain—Còn lại (dư thừa).

Santhava (p): Intimacy—Sự thân mật.

Santhiti (p): Stability—Sự ổn định.

Santi (skt & p): 1) Tranquillity—Calmness—Tịch diệt (sự trầm lặng và tỉnh giác của tâm thức). 2) Nibbana (p)—Nirvana (skt)—Niết bàn tịch tịnh—Eternal peace—Eternal nirvana—See Tịch Tịnh.

Santideva (skt) **Shantideva** (p): Đại diện Mahayana của phái Madhyamika, một nhà sư tại trường Đại học Phật giáo Nalanda vào thế kỷ thứ VII hay VIII sau Tây lịch. Những tác phẩm của Ngài còn lưu lại là Shikshamuchchaya (Sưu Tập Các Thuyết Giảng) và Bodhicharyavatara (Đại Giác Nhập Môn). Trong Sư tập thuyết giảng, Santideva đã mô tả sự tiến triển của một Bồ Tát từ đạt được tinh thần đại giác đến khi đạt được trí năng phải tuân thủ "sáu hoàn thiện" (six paramitas). Đây là một sách chỉ nam cho giới xuất gia. Quyển Đại giác nhập môn, giáo khoa nhập môn cho những Phật tử tại gia và những người mới tu tập—A representative of Madhyamika school of the Mahayana, a monk at the monastic university Nalanda during the 7th or 8th centuries AD. He was the author of two surviving works, the Shikshamuchchaya (Collection of Rules) and Bodhicharyavatara (Entering the Path of Enlightenment). In Shikshamuchchaya, Santideva described the path of development of a bodhisattva from first arising of the thought of enlightenment (bodhicitta) to the attainment of the transcendental knowledge (prajna), practittioners must cultivate the six perfections (paramitas). In Bodhicharyavatara, is conceived primarily as an introduction for lay persons and beginners.

Santirakshita: See Madhyamika.

Santitthati (p): To remain—Còn dư lại.

Santosa (p): Joy—Pleasure—Hỷ lạc.

Santthi Katha (p): Tri túc giúp ta biết tiết độ.

Santussati (p): To be contented or pleased—Hài lòng (vừa lòng).

Santusska (p): Content (a)—Hài lòng.

Santuttha (p): Pleased (a)—Hài lòng.

Santutthi (p): Satisfaction—Sự hài lòng.

Sapatha (p): An oath—Lời thệ nguyện.

Sapati (p): To curse—Chửi rủa.

Sappa (p): A snake—Con rắn.

Sappanna (p): Wise (a)—Khôn ngoan.

Sappati (p): To crawl—Bò.

Sappatibhaya (p): Dangerous (a)—Nguy hiểm.

Sappatigha (p): Contactable (a)—Có thể tiếp xúc được.

Sappatihariyam (p): Vikurvita (skt)—Powers of Supernatural knowledge—See Thần Thông Lực.

Sappurisa (p): A virtuous man—Người có đạo đức.

Sappurisa-dhamma (p): Seven qualities of the true man—See Thất Thượng Nhân Pháp.

Saptabodhyanga (skt): Thất đẳng giác chi—Seven branches (divisions) of the state of truth—Seven branches (divisions) of the balanced truth.

Sapta-bodhyangani (skt): Sambojjhanga (p)—Satta-sambojjhanga (p)—Seven elements of bodhi—Seven factors of enlightenment—See Thất Giác Chi.

Sapta bodhyangani samadhi (skt): Sambojjhanga-samadhi (p)—Niệm Xứ Giác Phần Tam Muội—Concentration of seven factors of enlightenment—Phép tam muội dùng quán tưởng để đắc thất Bồ Đề phần hợp thành quả Bồ Đề—See Thất Giác Chi & Thất Giác Chi Tam Muội.

Saptadhikarana-samatha (skt): Adhikarana-samadha (skt)—Sapta-dhikarana-samatha (skt)—Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks—See Thất Diệt Tranh Pháp.

Saptaparna (skt): Thất bảo—Seven-leaved—The cave near Rajagriha where the Buddha taught and in which the first Council was held after his death.

Saptatrimsad-bodhipaksa-dharma (skt): Ba mươi bảy phẩm trợ đạo—Thirty-seven kinds of aids to the Way—Thirty-seven kinds of dharmas that aid the truth.

Sapta-vijnana-sthitayah (skt): Seven abodes consciousness—See Thất Thức Trú.

Sara (p): An arrow—Mũi tên.

Sarada (p): Autumn—Mùa thu.

Saraga (p): Lustful (a)—Đầy dục vọng (về xác thịt).

Saraja (p): Impure (a)—Dusty—Bất tịnh.

Sarana (skt) **Saranam** (p):

1) Protection: Sự bảo vệ.
2) Qui-y—The refuge or island of Refuge in the taking of Pansil—Returning to and depending upon.

Sarana-gamana (skt): Tisarana-gamana (p)—Trisarana-gamana (skt)—Take refuge in Triratna—Take refuge in the three Precious Ones—See Tam Quy Y.

Sarasa (p): Tasteful (a)—Có vị ngon.

Sarasi-ruha (p): A lotus—Bông sen.

Sarathi (skt): Người lái xe—A charioteer—A driver of a car—Coachman—Leader—Guide.

Sarati (p): To remember—Nhớ lại.

Sarira or **Sharira** (p & skt): Xá lợi, một chất rắn không thể bị hủy hoại. Xá lợi của Phật và Thánh chúng, thường được bảo trì và thờ cúng tại các tháp hay các chùa—A hard and indestructible substance. Relics of the Buddha Sakyamuni or of a saint, usually preserved and venerated in stupas or pagodas.

Sarira-dhatu (p): A body relic of the Buddha-Xá lợi của Đức Phật.

Sariputra (skt) **Sariputta** (p): Xá Lợi Phất, một trong những môn đồ chính của Phật, còn được gọi là Upatissa, gốc Bà La Môn. Chẳng bao lâu sau khi Phật đắc đại giác, Xá lợi Phất gia nhập Tăng đoàn, cùng với Mục Kiền Liên trở thành những đại đệ tử của Phật và chẳng bao lâu sau ông nổi tiếng về trí tuệ bậc nhất của ông. Ông được xem như là người thứ nhì sau Phật đã chuyển bánh xe pháp. Theo kinh điển thì Xá lợi Phất là một con người luôn khả nghi, đã hỏi Assaji về lòng tin, Assaji đã đáp lại bằng câu thơ như sau:

"Đấng Hoàn Hảo đã giải thích nguyên nhân của các Pháp có một nguyên nhân cũng giống thế, Samana đã trình bày cách tự giải thoát."

Xá lợi Phất đã hiểu ngay những lời nầy và ông đã cùng Mục Kiền Liên xin Phật cho phép gia nhập Tăng đoàn—Sariputra, one of the two chief disciples of the Buddha, also called Upatissa, came from a Brahmin family. Shortly after the awakening of the Buddha, he entered the Buddhist order together with his childhood friend, Maha-maudgalyayana and was soon renowned on account of his wisdom. He was regarded as second only to the Buddha in turning the Wheel of the Law. According to the scriptures, the conversion of Sariputra, who was so scepticism, followed upon his meeting with a monk named Assaji. Sariputra questioned the monk concerning his belief and Assaji answered with following verse:

"Of dharmas arising from causes
The Perfect One has explained the
cause. And also how to bring them to extinction Is taught by the great Samana. Sariputra immediately grasped the meaning of these lines, told his friend Maha-maudgalyayana of the incident, and together they requested the Buddha to accept them into the Sangha.

Sarita (p): A river—Dòng sông.

Saritu (p): One who remembers—Người nhớ.

Sarnath: The site near Benares where the Buddha preached his first sermon. The Deer Park at Isipatana—Lộc Uyển.

Sarvabhava (skt): Vạn Hữu—All dharmas—All beings—Vạn pháp hay chư pháp—See Sarvadharma.

Sarvabhogavigata (skt): Discarding all effortful works—Xả Nhất Thiết Công Dụng Hành—Xả bỏ hết mọi công việc có tính cách dụng công.

Sarvabouddhasamdarcana (skt): Thế giới Hiện Nhứt thiết.

Sarva-dahapra-samita (p): Trừ Nhứt Thiết Nhiệt Lão.

Sarvadharma (skt):

- Nhứt thiết pháp—All things—Tất cả hiện hữu hay sự vật hiện tượng thuộc tâm lý và vật lý.
- Sự hiện hữu: Existence.
- Thế giới: The world.

Sarva-dharma-laksanam (skt): Nhất Thiết Pháp Vô Tự Tướng—All things have no distinctive marks—Tất cả các sự vật đều không có tự tướng riêng.

Sarvadharmanam-anutpada (skt): Nhất Thiết Pháp Bất Sinh.

Sarvadharma-nirabhilapya (skt): Nhất thiết pháp bất khả thuyết không—Cái không của tất cả chư pháp không thể được gọi tên của sự hiện hữu hay không thể thuyết được bằng lời, một trong bảy loại "không."—Emptiness as the unnamability of existence, one of the seven Emptinesses.

Sarvadharma-niratmanah (skt): All things are egoless—Nhất Thiết Pháp Vô Ngã.

Sarvadharma-sunyata (skt): Cái không của tất cả sự vật và hiện tượng—All objects are empty—Emptiness of all things—The emptiness or unreality of all things—See Nhất Thiết Pháp Không.

Sarvadharma-tathata (skt): Chư pháp như—Nhất thiết pháp chân như (sự như như của tất cả các sự vật)—The thusness of all things.

Sarvajna (skt) **Sarvajnana** (p): Nhứt thiết trí (biết mọi sự)—All-knowing—Omniscient.

Sarvajnana (skt): 1) Toàn Trí—All-knowing knowledge—Omniscience—Buddha-wisdom—Perfect knowledge—Mind of omniscience—See Nhất Thiết Trí. 2) Phật Toàn Trí—All-knowing—Budha-omniscience—Buddha-wisdom—Perfect Wisdom of Buddha—See Toàn Trí Phật.

Sarvakalpanavirahitam (skt): Tách khỏi mọi phân biệt—Being free from all discrimination—Free from all kinds of discrimination—See Viễn Ly Nhất Thiết Chư Phân Biệt.

Sarvanata (skt): Omniscient Consciousness—Omniscience or the knowledge of the Buddha. The knowledge of all dharmas and their true nature, which is empty (shunyata), and is often equated with wisdom (prajna)—Toàn thức, ám chỉ tri thức của Phật. Hiểu biết thật tánh của chư pháp là hư không, nghĩa là trí tuệ Bát Nhã—See Toàn Thức.

Sarva-nirvana-viskambhin-samadhi (p): Bạt nhứt thiết cái chướng Tam muội—Đồng đẳng với chư Phật.

Sarvapayajaha (p): Trừ Nhứt Thiết Ác Thú.

Sarvapramana (skt): Vượt khỏi tất cả các giác quan và các độ lượng luận lý—Beyond all senses and logical measurements.

Sarvastivada (skt): Đại Chúng Bộ (Nhất Thiết Hữu Bộ), một trường phái thuộc Tiểu thừa, tách khỏi Sthavira dưới triều vua A Dục. Phái nầy chủ trương mọi thứ từ quá khứ, hiện tại đến vị lai đều tồn tại. Những tác phẩm lớn của trường phái nầy là Abhidharmakosha của Ngài Thế Thân và Mahabibhasha được soạn dưới sự hướng dẫn của Vasumitra—The school of Hinayana that split off from the Sthaviras under the reign of king Asoka. This school believes that "Everything Is." That is to say everything, past, present and future exists simultaneously. Most important works of this school are the Abhidharmakosha by Vasubandhu and the Mahavibhasha which was composed under the leading of Vasumitra—See Hữu Bộ.

Sarvarthadaria Buddha (skt): Kiến Nhứt Thiết Nghĩa Phật.

Sarvasattvapapadjahana (skt): Tam muội (Ly chư ác thú).

Sarvasattvapriyadarcana (skt): Nhứt thiết chúng sanh Hỷ Kiến Như Lai.

Sarvasti-vada (p) **Sarvastivadin** (skt): Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ—The doctrine that all is real—School that preaches that all things exist.

Sarasvati (p): Lục Mỹ Âm.

Sarva-Vajradharas (p): Nhứt Thiết Chấp Kim cang.

Sasana (skt & p): Doctrine—The Dharma as taught by Buddha.

Sasati (p): To breath—Thở.

Sasavishana (skt): Sừng thỏ—Hare's horn. Thuật ngữ nầy thường đi cặp với "lông rùa." Một trong những so sánh hay được các học giả Phật giáo dùng để cố gắng minh họa bản chất hiện hữu như là vừa thực vừa không—This term generally goes in pair with the tortoise's hair (kurmaropa). One of the favorite comparisons used by Buddhist scholars who by this attempt to illustrate the nature of existence as both real and unreal.

Sasi (p): The moon—Mặt trăng.

Sasrava (skt): Hữu lậu—With leakage.

Sassa (p): Corn—Bắp.

Sassata (p): Eternal (a)—Trường tồn.

Sassatadhitthi (p): Eternalism—Chủ nghĩa tin tưởng rằng vạn vật trường tồn (thường kiến).

Sassati (p): Eternity—Sự vĩnh cửu.

Sassavadi (p): Eternalist—Người theo chủ nghĩa thường kiến.

Sassu (p): Mother-in-law—Mẹ vợ hay mẹ chồng.

Sassudeva (p): Những vị trời trong nhà (ý nói các bậc cha mẹ).

Sasta-deva-manusyanam (skt): Thiên nhơn sư.

Sastra (skt): Prakarana (skt)—Sattha (p)—Shastra (skt)—Luận tạng—Abhidharma—Commentaries—Treatises—Những luận văn bàn về vấn đề giáo lý và triết học do học thuyết Phật nêu lên. Luận tạng được các nhà tư tưởng Đại thừa soạn, một hệ thống triết học của các kinh điển có tính cách giáo huấn—Treatises or commentaries on dogmatic and philosophical points of Buddhist doctrine composed by Mahayana thinkers that the systematically interpret philosophical statements in the sutras—See Luận.

Sastra-pitaka (skt): Abhidharma-Pitaka (skt)—Basket of philosophical treatises—Baskets (tripitaka) of Buddhist Teachings—Collections of philosophical treatises—Higher Dharma—Thắng Pháp Tạng—See Luận Tạng.

Sasvat (skt): Eternal—Perpetual—Vĩnh hằng (không bao giờ mất đi).

Sasvata (skt): Thường hằng, không thay đổi—Constant—Eternal—Perpetual.

Sasvata-drsti (skt): Thường kiến—The eternity view—Idealism.

Sasvatavada (skt): Trường phái triết học chủ trương sự thường hằng của hiện hữu đúng như hiện hữu—The philosophical school that upholds the eternity of existence as it is.

Sat (skt): Being—Be-ness—Non-duality.

Sata (p):

1) (a): Conscious—Mindful—Chánh niệm (tỉnh thức).
2) (n): One hundred—Một trăm.

Satakkaku (p): Having a hundred projects—Có cả trăm kế hoạch.

Sataparibhuta (skt): Thường Bất Khinh Bồ Tát.

Satapatta (p): A lotus—Hoa sen.

Sata-sastra (skt): Bá luận.

Sat-Asat (skt): To be or not to be—Hữu hay phi hữu (có hay là không, hiện hữu hay không hiện hữu).

Satasamitabhiyukta (skt): Thường Tinh Tấn Bồ Tát.

Satata-vihara (p): Six perpetual abodes—See Lục Hằng Trú.

Satekiccha(p): Pardonable (a)—Có thể tha thứ được.

Satha (p): Fraudulent (a)—Gian lận.

Sathya (skt): Sự dối gạt—Deceit—Guile—Wickedness—Roguery—Dishonesty—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Sati (p): Smriti (skt)—Memory—Mindfulness—Recollection—Niệm—Chánh Niệm—Attentiveness—The seventh step on the Noble Eightfold Path—See Niệm.

Satimantanam (p): Retentive memory—Trí nhớ vô song.

Sati-mantu (p): Thoughful—Careful—Cẩn thận (suy nghĩ kỹ càng).

Sati-patthana (skt&p): The application of mindfulness—Tỉnh thức—Bốn cơ sở thức tỉnh của tâm. Đây là một trong những bài tập thiền định căn bản của trường phái Tiểu Thừa, gồm chú tâm

liên tục trên thân thể, cảm giác, tinh thần và những đối tượng tinh thần. Phương pháp thiền định chú tâm tỉnh thức hiện được thực hành rộng rãi bởi Phật giáo đồ và ngay cả những người ngoại giáo—Awareness of Attentiveness—Four awakening foundations of mindfulness, one of the fundamental meditation practices of the Hinayana, which consists of continuous mindfulness of body, feeling, mind and mental objects. Satipatthana is very much practiced by Buddhists and externalists today.

1) Chú tâm vào thân gồm tập trung theo dõi hơi thở, thở vào, thở ra; tập trung theo dõi bốn thái độ tâm thần trong lúc đi, đứng, nằm, ngồi. Hành giả lúc nào cũng biết rõ về tất cả những hoạt động của mình: Mindfulness of the body includes mindfulness of inhalation and exhalation as well as of bodily posture during walking, standing, lying and sitting. Cultivators must be well aware of his or her activities.
2) Chú tâm vào cảm giác cho phép hành giả phân biệt được những cảm giác dễ chịu, khó chịu, hay dửng dưng, tự nhiên hay siêu nhiên: Mindfulness of feeling allows the cultivators to be able to recognize pleasant, unpleasant, and indifferent, worldly or supramundane.
3) Chú tâm vào tâm hay tinh thần cho phép hành giả có khả năng phân tích mọi trạng thái mới của ý thức và biết rõ mình đang tham hay không, đang bàng quang hay không, oán ghét hay không, mù quáng hay không, v.v.: Mindfulness of mind allows the cultivators to recognize every state of consciousness that arises, recognize passionate or passionless, aggreessive or free from aggression, deluded or undeluded. In addition, when the cultivator is mindful of mind, he or she would know whether or not the five hindrances are present.

** See Kinh Niệm Xứ.

Satipatthana-sutta: Discourse on the Four Foundations of Mindfulness—Discourse on the Awakening of Mindfulness. This is the main method of meditation which van be found in Digha-Nikaya and Majjhima-Nikaya (Agama sutras in the Hinayana Buddhism)—Kinh Thuyết Giảng về Sự Chú Tâm (Niệm Xứ). Đây là phương pháp thiền định chính mà trường phái Tiểu thừa đã bàn trong Kinh Trường và Trung A Hàm—See Kinh Tứ Niệm Xứ.

Satisambojjhanga (skt): Smrti-bodhyanga (skt)—Recollection—See Niệm Giác Chi.

Sati-sammosa (p): Forgetfulness—Sự lãng trí.

Sati-sampajanna (p): Memory and wisdom—Chánh niệm và trí huệ.

Satkayadrishti (skt): See Thân Kiến.

Satkaryavada (skt): Nhân Trung Hữu Quả—See Nhân Trung Thuyết Quả.

Satkaya-drsti (skt): 1) Sakkayaditthi (p)—The tie of false views of permanent ego—View of self—See Kiến Kết. 2) Atmandrsti (skt)—Maya-drsti (skt)—Existence of a permanent ego—Illusion of the body—See Ngã Kiến. 3) Satkayadrshti (skt)—Heresy of individuality—The illusion of the body or self—See Thân Kiến.

Sat-samasa (skt): Six Interpretations of Compound Terms—See Lục Ly Hợp Thích.

Satta (p): Creature—Living being—Chúng sanh hữu tình.

Sattama (p): Seventh—Thứ bảy.

Satta-sacetano (p): Sattva-Sacetana (skt)—Tát đỏa—Realm of feeling—Sentient beings which possess magical and spiritual powers—Animate—Conscious beings—Living beings—Sentient beings—See Hữu Tình Chúng & Tính Hữu.

Satta-sambojjhanga (p): Sapta-bodhyangani (skt)—Sambojjhanga (p)—Seven elements of bodhi—Seven factors of enlightenment—See Thất Giác Chi.

Sattati (p): Seventy—Bảy mươi.

Sattha (p): 1) A science—Một môn khoa học. 2) Prakarana (skt)—Sastra (skt)—Sattha (p)—Shastra (skt)—Luận tạng—Abhidharma—Commentaries—Treatises—See Luận.

Satthu (p): Teacher—Thầy.

Satti (p): Ability—Khả năng.

Sattipanni (skt): Hang Sattipanni, nơi tổ chức Nghị Hội Kết Tập kinh điển đầu tiên của Phật giáo. Theo kinh sách thì hang nầy nằm ở ven bìa phía bắc của đồi Vaibhara. Nhà khảo cổ Stein có thể đã nói đúng khi ông xác định vị trí của hang nầy tại một thềm đất rộng với một nhóm phòng phía sau một dãy đá hình bán nguyệt ở triền phía

bắc. Một công trình kiến trúc đáng chú ý, có tên là Jarasandha ki Baithak trên sườn phía đông của đồi Vaibhara, với những ngăn không đều nhau tại bốn phía đã được một số người cho là hang Pippala. Một số kinh sách tiếng Pali mô tả hang Pippala là nơi ở của Đại Ca Diếp, người đã triệu tập hội nghị lần thứ nhất—Sattipanni cave, the place wnere the first Buddhist Council was held. According to the canonical texts, the cave was situated on the northern fringe of the Vaibhara hill and Stein, an archaeologist, may be right when he identifies the site with the large terrace with a group of cells at the back of a semi-circular bend of rock on the northern scarp. A remarkable structure, known as Jarassandha ki Baithak, on the eastern slope of the Vaibhara hill, with irregular cells at the sides has ben identified by some the residence of Pippala. Some of the Pali texts describe the Pippala cave as the residence of Mahakasyapa, the organizer of the First Council.

Sattu (p):
1) Enemy: Kẻ thù.
2) Bột rang khô (người Ấn thời Đức Phật thường mang theo Sattu và mật ong Madhu khi đi xa).

Sattva (skt): Tát đỏa—Hữu tình—Chúng sanh—Being—Existence—Entity—True essence—Sentient being.

Sattva-sacetana (skt): 1) Satta-Sacetano (p)—Tát đỏa—Sentient beings which possess magical and spiritual powers—Animate—Conscious beings—Living beings—Sentient beings—See Hữu Tình Chúng. 2) Realm of feeling—Tánh Hữu—See Tính Hữu.

Sattvasamata (skt): Sự đồng nhất của mọi thực thể. Trong Phật giáo Đại thừa, chư Bồ tát ứng xử đồng cảm vì có một niềm tin chắc chắn rằng mọi vật đồng thể, nghĩa là không có sự khác biệt nào giữa chúng sanh mọi loài—sameness of all beings. In Mahayana Buddhism, bodhisattvas behaves compassionately for they firmly believe that there is no distinction between sentient beings.

Satya (skt): 1) Sacca (p)—Truth—Thành thật.
2) True—Real—Truth—Abslute truth—Chân Đế (chân lý hay sự thật tuyệt đối).

Satyadevata (skt): Bổn Tôn—The fundamental, or original, or principal honoured one.

Satya-dvaya (skt): Hai loại chân lý—Two Truths—Two forms of statement—See Nhị Đế.

Satyasiddhi (skt): 1) See Thành Thật Tông. 2) Establishment of Truth—See Truyền Thống Thành Thực Luận.

Satya-siddhi-sastra (skt): Explanation on the perfection of the truth—See Thành Thực Luận.

Satyata (skt): Đế tính—Truth—True-ness.

Sautrantika (skt): Tăng ca lan đa bộ—An early school of Buddhism which in doctrine formed a bridge between the earlier sects of the Hinayana and the Madhyamika School from which the Mahayana School developed—Thành Thật Tông.

Sauvastika (skt): Srivatsa (skt)—Auspicious sign—See Vạn.

Savaka (p): Sravaka (skt)—Sound hearer—Voice hearer—See Thanh Văn.

Savanti (p): A river—Dòng sông.

Savati (p): To flow—Trôi chảy.

Sayana (p): A bed—Giường ngủ.

Sayapeti (p): To make to sleep—Làm cho ngủ.

Sayati (p): To sleep—Ngủ.

Seda (p): Perspiration—Sweat—Mồ hôi.

Sedeti (p): To cause to transpire—To steam—Làm cho toát mồ hôi.

Sekha (p): A learner of the Dharma (one who is in the course of perfection)—Người học Pháp (người đang đi trên đường đi đến toàn hảo).

Sela (p): Stone—Rock—Đá.

Sena (p): A hawk—Diều hâu.

Senika (skt): Name of a non-Buddhist who questioned the Buddha in the Garland Sutra.

Serita (p): Independence—Freedom—Độc lập.

Serivihari (p): Living at one's own choice (a)—Sống theo sự lựa chọn của mình.

Seta (p):
1) Pure (a)—Thanh tịnh.
2) White: Trắng tinh.

Seti (p): To sleep—Ngủ.

Setthi (p): A millionaire—Nhà triệu phú.

Setu (p): A bridge—Cây cầu.

Sevaka (p): A servant—Tôi tớ.

Sevati (p): To serve—Phục vụ.

Seyya (p): Bed—Giường ngủ.

Shadayatana (skt): Sadayatana (skt)—See Lục Nhập.

S(h)adayatana (skt): Sadayatana (skt)—Salayatana (p)—Six Entranceś—Six objects of the sense organs (the objects of seeing, hearing, smelling, tasting, touching and mental representation—Sáu phạm trù hay sáu loại cảm giác của sáu giác quan mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và y—See Lục Nhập.

Shantirakshita: Một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám. Ông đóng vai trò quan trọng và có ảnh hưởng rất lớn trong việc truyền bá trường phái nầy vào Tây Tạng—One of the most important representatives of the Madhyamika school in the 8th century. He plaed an important role and had great influence on the development of Madhyamika school in Tibet.

S(h)arira (skt): Xá lợi—An indestructible substance in pellet form said to be found in ashes of great saints on cremation—See Sarira.

S(h)astra (skt): A discourse or philosophical analysis of the contents of a sutra, which thus becomes a commentary.

Shikin (skt): Phật quá khứ—Buddha of a previous world age.

Shimaladevi-sutra: See Srimaladevi-sutra.

Shraddha (p) **Sraddha** (skt): Thái độ bên trong thể hiện niềm tin và sự sùng kính đối với Phật và học thuyết của Ngài, bắt đầu là hai bước đầu trong Bát chánh đạo là chánh kiến và chánh tư duy. Tuy nhiên, niềm tin Phật giáo khác hẳn niềm tin của những tôn giáo thần quyền khác—Belief—Faith—The iner attitude of faith and devotion toward the Buddha and his teaching. Shraddha is the basis of the first two elements of the eightfold noble path which are right views and right thought. However, belief or faith in Buddhism is totally different from that of a pure faith from some other religions.

Shraddhanusarin (skt) **Saddhanusarin** (p): Môn đồ niềm tin, một trong hai cách nhập dòng (Shrota-apanna). Khác với môn đồ Luật hay học thuyết, môn đồ niềm tin nhập lưu bằng sức mạnh của lòng tin—An adherent of faith; one of the two kinds of aspirants to "stream entry." Shraddhanusarin enters the supermundane path, not on account of his intellectual understanding of the teaching, but rather on account of his trust and faith.

S(h)unyata (skt): Tánh không hay hư không trống rỗng. Đây là điểm then chốt trong Phật giáo. Tất cả các sự vật đều trống rỗng, vô thường và vô ngã. Tuy nhiên, tánh không có nghĩa là mọi vật không hiện hữu. Phật giáo quan niệm về sự hiện hữu chỉ là bề ngoài. Những trường phái khác nhau định nghĩa "Tánh không" khác nhau—Void—Voidness—This is the central notion in Buddhism. All composite things are empty (empty in self-nature—Samskara), impermanent (anitya) and devoid of (without of) an essence (anatman). However, Shunyata does not mean that things do not not exist. Buddhism believes that things are nothing besides appearances. Different schools define differently:

1) Tiểu thừa cho rằng "tánh không" chỉ áp dụng cho cá nhân: Hinayana believes that Shunyata (emptiness) is only applied to person.
2) Đại thừa cho rằng "Tánh không" áp dụng cho vạn hữu: Mahayana believes that Shunyata is applied for all things.
3) Phái Trung thừa coi vạn hữu là hư không vì chúng bị qui định. Phái nầy cho rằng tánh không có nghĩa là không có một tánh đa dạng, tức là không một khái niệm, không một công thức. Theo họ, hiểu được sự xuất hiện và sự biến mất của vạn hữu tức là hiểu được tánh không, nói cách khác là hiểu được Niết bàn—For the Madhyamika, things are empty because they arise conditionally. Emptiness means in relation to the true nature of the world, any manifoldness, i.e., any concept or verbal designation. According to them, understanding the precondition for the arising as well as for the impermanence of beings means understanding the nature of emptiness by wisdom. This is synonymous with the realization of Nirvana.
4) Với trường phái Du Già (Yogachara), vạn hữu trống rỗng vì chúng bắt nguồn từ tinh thần—In the Yogachara, things are empty because they arise from the mind.

Siddham (skt): Hoàn thành—Accomplishment—Fulfillment—Realization.

Siddhanta (skt): 1) Mệnh đề: Proposition. 2) Chân lý trực giác: Intuitive truth. 3) Sự tự chứng: Svasakshatkara (skt)—Svasiddhanta (skt)—Tự đạt ngộ—Attain by oneself—Inner witness—Inner assurance—Self-realization—Self-recognition—The witness within—See Tự Chứng.

Siddhartha (skt) **Siddhattha** (p):

1) Nhứt Thiết Nghĩa Thành Tựu hay người đã hoàn thành mục tiêu của mình: He who has accomplished his aim.
2) Tất Đạt Đa, tên tộc Cồ Đàm, tục danh của Đức Phật trước khi Ngài xuất gia. Người sáng lập ra Phật giáo, cũng là Đức Phật lịch sử. Tất Đạt Đa đản sanh vào khoảng 581 trước Tây lịch tại vườn Lâm Tì Ni, từ một gia đình quí tộc thuộc dòng Thích Ca, sống tại thành Ca Tỳ La Vệ, một thành phố thuộc Nepal hiện nay. Mẹ Ngài là Hoàng Hậu Ma Da thất lộc 7 ngày sau ngày Thái tử đản sanh. Thái tử được dì ruột Ma ha ba xà ba đề, cũng là kế mẫu, nuôi nấng dạy dỗ trong sung túc. Năm 16 tuổi Thái tử cưới nàng Da Du Đà La làm vợ. Vào tuổi 29, sau khi đứa con duy nhứt của Ngài là La Hầu La chào đời, Ngài bỏ nhà ra đi và thọ giáo với những nhà tu khổ hạnh, nhưng không đạt được mục đích giải thoát. Ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh và bắt đầu thiền định. Năm 35 tuổi Ngài đạt được đại giác. Hiểu rõ rằng không thể nào truyền thụ sự thể nghiệm về đại giác được nên Ngài đã im lặng. Do sự yêu cầu của các bạn đồng hành, Ngài chấp nhận trình bày kết quả thể nghiệm của mình. Sau đó ngài đã dành trọn quảng đời còn lại du phương thuyết pháp; một số lớn tín đồ đã tụ tập quanh ngài trong suốt thời gian đó để tu tập giác ngộ. Ngài đã được tôn vinh danh hiệu "Bậc Hiền Triết của dòng Thích Ca." Đây cũng là một trong mười danh hiệu mà ngài được tôn vinh sau nầy. Phật nhập diệt vào tuổi 80—Siddhartha, the personal name of the historical Buddha (Gautama) before his renunciation of the world, founder of the Buddhism, who became the historical Buddha. Siddhartha was born in 581 BC at Lumbini Grove, into a noble family of the Sakya clan in Kapilavastu, a city in present-day Nepal. His mother Queen Mayadevi died seven days after his birth. Prince Siddhartha was brought up and raised in wealthy by his aunt on his mother's side, Mahaprajapati, also his stepmother. At the age of 16, he married Princess Yashodhara. At 29 he entered homelessness right after the birth of his only son Rahula; he attended on various ascetic teachers, without reaching his goal of spiritual liberation. Right after enlightenment, he remained silent because he was aware of the impossibility of communicating directly what he had experienced in enlightenment. At the request of others, he began to expound insight drawn from his enlightenment. After that he spent the rest of his life traveling from place to place preaching, and a great number of disciples gathered around him. He came to be known by the name Sakyamuni, this is one of his ten epithets. He passed away at the age of 80.

Siddhasar (skt): Tên của một địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ, chừng vài dặm về phía tây của Dhank, nơi có một số hang động nằm trong một khe núi có tên là Jhinghar Jhu—Name of a Buddhist place in west India. Siddhasar is about a few miles to the west of Dhank, where there are a number of caves situated in a ravine called Jhinghar-Jhu.

Siddhi (skt): Thành Tựu—Quyền năng hoàn hảo, sự làm chủ hoàn toàn sức mạnh của thân thể và tự nhiên. Có hai loại, một là thấp ám chỉ những tâm lý đơn thuần, hai là ở bậc cao là kết quả của công phu luyện tập thiền định. Trong Yoga đặc biệt là trong Kim Cang thừa, có tám quyền năng toàn hảo được thừa nhận—Perfect abilities—Perfect abilities over the powers of the body and of nature. To attain spiritual powers, of two kinds, the lower and merely psychic, and the higher, the fruits of long periods of spiritual training. In Yoga, especially in Vajrayana, there are eight Siddhi:

1) Thanh gươm để trở thành vô địch: The sword that renders unconquerable.
2) Thuốc mắt để nhìn thấy thần thánh: The elexir for the eyes that make gods visible.
3) Phi thân: Fleetness in running.
4) Tàng hình: Invisibility.
5) Rượu mang lại trẻ trung: The life-essence that preserves youth.
6) Khả năng bay bổng: The ability to fly.

7) Chế tạo một số thuốc viên: Ability to make certain pills.
8) Quyền năng đối với ma quỷ: Power over the world of spirits and demons.

Sigalaka (skt): Thi Ca La Việt—Sigalaka was a young man who came from a wealthy family. According to the Sigalaka Sutra, once the Lord was staying at Rajagaha, at the Squirrel's Feeding Place in the Bamboo Grove. And at that time, Sigalaka the householder's son, having got up early and gone out of Rajagaha, was paying homage, with wet clothes and hair and with joined palms, to the different directions: to the east, the south, the west, the north, the nadir and the zenith. And the Lord, having risen early and dressed, took his robe and bowl and went to Rajagaha for alms and seeing Sigalaka paying homage to the different directions, he said: "Householder's son, why have you got up early to pay homage to the six different directions?" (east, west, south, north, upwards, downwards). Lord, my father, when he was dying, told me to do so. And so Lord, out of respect for my father's words, which I revere, honor and hold secred, I got up early to pay sacred homage in this way to the six directions. At that time, the Buddha sat down beneath a tree and expalined to Sigalaka: "But householder's son, that is not the right way to pay homage to the six directions according to the Ariyan discipline." Well, Lord, how should one pay homage to the six directions according to the Ariyan discipline? It would be good if the Blessed Lord were to teach me the proper way to pay homage to the six directions, according to the Ariyan discipline. Then listen carefully, pay attention and I will speak. "Yes, Lord," said Sigalaka. Young householder, it is by abandoning the four defilements of action; by not doing evil from the four causes; by not following the six ways of wasting one's substance; through avoiding these fourteen evil ways, that the Ariyan disciple covers the six directions, and by such practice becomes a conqueror of both worlds, so that all will go well with him in this world and the next, and at the breaking up of the body after death, he will go to a good destiny, a heavenly world—Thi Ca La Việt là một thanh niên con nhà giàu có. Theo Kinh Thi Ca La Việt, một thuở nọ Thế Tôn sống trong thành Vương Xá, trong vườn Trúc Lâm. Lúc bấy giờ Thi Ca La Việt, con của một gia chủ dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm nước, với tóc thấm nước, chấp tay đảnh lễ các phương hướng, hướng Đông, hướng Nam, hướng Tây, hướng Bắc, hướng Hạ, và hướng Thượng. Rồi buổi sáng Thế Tôn đắp y, cầm y bát vào thành Vương Xá khất thực. Thế Tôn thấy Thi Ca La Việt, con của gia chủ, dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm nước, với tóc thấm nước, chấp tay đảnh lễ các phương hướng. Thấy vậy Ngài bèn nói với con của gia chủ Thi Ca La Việt: Nầy vị con của gia chủ, vì sao ngươi dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm ướt, với tóc thấm ướt, chấp tay đảnh lễ sáu phương hướng?" (đông, tây, nam, bắc, phương trên, phương dưới). Bạch Thế Tôn, thân phụ con khi gần chết có dặn con: "Này con thân yêu, hãy đảnh lễ các phương hướng." Bạch Thế Tôn, con kính tín, cung kính, tôn trọng, đảnh lễ lời nói của thân phụ con, buổi sáng dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm ướt, với tóc thấm ướt, chấp tay đảnh lễ các phương hướng. Lúc ấy Đức Phật ngồi xuống dưới bóng cây và giải thích cho Thi Ca La Việt: "Này Thi Ca La Việt, con của gia chủ, trong luật pháp của các bậc Thánh, lễ bái sáu phương không phải như vậy. Bạch Thế Tôn, trong luật pháp của các bậc Thánh, thế nào là lễ bái sáu phương?" Lành thay! Xin Ngài hãy giảng dạy pháp ấy cho con. Này gia chủ tử! Hãy nghe và suy nghiệm cho kỹ, ta sẽ giảng. Thưa vâng, bạch Thế Tôn. Này gia chủ tử, đối với vị Thánh đệ tử, bốn nghiệp phiền não được diệt trừ, không làm ác nghiệp theo bốn lý do, không theo sáu nguyên nhân để phung phí tài sản. Vị nầy từ bỏ mười bốn ác pháp, trở thành vị che chở sáu phương, vị nầy đã thực hành để chiến thắng hai đời, vị nầy đã chiến thắng đời nầy và đời sau. Sau khi thân hoại mạng chung, vị nầy sanh ở thiện thú, Thiên giới.

The Buddha added: "Sigalaka! The East represents one's parents. Parents being kind and children filial is the real worship of the East. The West represents the married couple. The husband and wife should mutually respect and love each other. Observance of this relation is the worship of the West. The South represents one's teachers. As students, you should accept your teachers' instructions with great respect, and follow them as

a matter of principle. This is the worship of the South. The North represents one's friends. Friends and relatives should cooperate and encourage one another. Stop all evils and do whatever is good. This conduct is the same as worshipping the North. The Lower Direction represents one's subordinates. Treat the servants and subordinates with kindness and compassion. Harmonize the relationship between master and servant. This is the worship of the Lower Direction. The Upper direction represents the Bhiksus. Buddhists should always revere and respect the Triple Gem, and widely cultivate the field of blessedness. This is the worship of the Upper direction—Đức Phật giảng tiếp: "Này Thi Ca La Việt! Cha mẹ là phương Đông, làm con cái phải hiếu kính cha mẹ. Đó là lễ kính phương Đông. Vợ chồng là phương Tây, chồng và vợ phải tôn trọng lẫn nhau, yêu thương lẫn nhau. Thực hiện như vậy chính là lễ kính phương Tây. Thầy dạy là phương Nam, tôn sư trọng đạo, cung kính thọ giáo là nguyên tắc mà học trò phải tuân theo. Đó chính là lễ kính phương Nam. Bạn bè là phương Bắc, đối xử với bạn bè là phải giúp đở lẫn nhau, cổ vũ lẫn nhau, ngăn xấu làm thiện. Những hành vi như vậy chính là lễ kính phương Bắc. Đầy tớ và thuộc hạ là Phương Dưới. Lấy lòng từ bi đối đãi với đầy tớ và thuộc hạ khiến trên dưới hòa hợp chính là lễ kính phương Dưới. Chúng Tăng Tỳ kheo là phương Trên. Phật tử phải lễ kính Tam Bảo, phải vun trồng phước điền. Đó là lễ kính phương Trên.

Sigalavada (skt): Bồ Tát Thi Ca La Việt.

Sigalovada sutta (p): Kinh Thi Ca La Việt.

Sikkha: Training—The training of the would-be Buddhist in the higher realms of sila (morality), samadhi and Prajna.

Sikkhamana (p): Thức xoa ma na—Sa-di ni.

Sikkhapada (p): Steps of training in moral rules.

Siksa (skt): Hữu học—Learning—Training.

Siksakaraniya (skt): Bá chúng học pháp

Sila (skt & p):

1) Tịnh giới—Giới cấm—Trì giới—Morality—Moral conduct—To practice morality—Virtuous conduct—Moral discipline—The observance of precepts—See Giới và Giới Sa Di.
2) Một trong Lục Ba La Mật: One of the six paramitas.

Silabhadra (skt): Giới Hiền (Luật sư)—Thi la bí đà la.

Silakkhanda (p): Nâng cao giới đức.

Sila-katha (p): Giữ giới cho thân khẩu thanh tịnh.

Silamusmrti (skt): Silanussati (p)—Remember precepts—Mindfulness of morality—The recollection of Morality—See Niệm Giới.

Silanussati (p): Silamusmrti (skt)—Remember precepts—Mindfulness of morality—The recollection of Morality—See Niệm Giới.

Sila-paramita (skt): Thi la Ba La Mật—Giới Ba la Mật.

Sila-visuddhi (skt): Keeping the precepts perfectly—Pure precepts—Thanh Tịnh Giới.

Sintana (skt): Cintana (skt)—Cinta-maya-panna (p)—Sankappa (p)—Samkalpa (skt)—To think—Thought—To reflect—To consider or reflect on an object with discrimination—Tư Duy.

Silavrataparamarsa (skt): Giới Cấm Thủ, một trong ba mối thắt buộc trói chặt hàng nhị thừa—One of the three knots (samyoga) tying up the followers of the two Yanas.

Siloka (p): Khen tặng.

Sima-bandha (skt): Kết giới—Sanctuary—Bounded area.

Simha (Sinha Bodhisattva) (skt): Đạo sư Bồ Tát.

Simhasana (p): Bồ Tát Sư Tử Tòa.

Singha (p): Tăng già.

Sinha (skt & p): A lion—The inhabitants of Ceylon call themselves Sinhalese (the people of the Lion).

Sitatapatrosnisa (p): Phật Đảnh Bạch Hào (màu vàng ròng).

Sivali (p): Nature as cause—Bản thể như là nguyên nhân.

Sivathika (p & skt): Contemplation on a corpse—Quán Tử Thi—See Charnel Ground Contemplation.

Skandha (skt): Khanda (p)—Tắc Kiện Đà—Ấm—Aggregate—See Uẩn.

Skandha-dukkhata (p): The bundle of suffering, i.e. the body as composed of the five

skandhas—Perception of the dukkha—Perception of suffering—Khổ Uẩn—Ngũ ấm thạnh suy khổ.

Skandha-mara (skt): Uẩn Ma—The evil spirits through the five skandhas—Những con ma hay chướng ngại của ngũ uẩn.

Skandhata (skt): Uẩn Tính—Character of skandha—Tính chất của uẩn.

Smritiprajanyin (p): Niệm trì.

Smrti (skt): Sati (p)—Niệm—Calling to mind—Consciousness of—Memory—Mindfulness—Recollection—Attention or Mindfulness of all mental and physical activities, even at breathing, standing, lying or sitting. The purpose of smriti is to control and to purify the mind—Thực hiện hành động với đầy đủ ý thức, ngay cả trong lúc thở, đi, đứng, nằm, ngồi, v.v. Mục đích của sự chú tâm là kiểm soát và làm lắng dịu tâm—See Niệm.

Smrtibala (skt): Force of mindfulness—Power of mindfulness—See Niệm Lực.

Smrti-bodhyanga (skt): Satisambojjhanga (skt)—Recollection—See Niệm Giác Chi.

Smrtindriya (skt): Faculty of mindfulness—Sense of memory—Virtue of mindfulness—See Niệm Căn.

Smrtyupasthana (skt): Base of mindfulness—Foundation of mindfulness—See Niệm Xứ.

Sneha (p): Oil—Dầu.

Snoti (skt): Niệm.

Sobha (p): Beauty—Nét đẹp.

Sobhana-citta-cetasika (skt): Beautiful mental factors accompanied by beautiful roots—Tâm Sở Đẹp Liên Hợp Với Thiện Căn.

Sobhana hetu (skt): Beautiful roots—Wholesome root—See Thiện Nhân.

Sobhati (p): To look beautiful—Trông đẹp đẽ.

Socati (p): To mourn—Thương khóc.

Soceyya (p): Purity—Sự thanh tịnh.

Sodaka (p): Wet (a)—Ướt.

Sodariya (p): Born of the same mother (a)—Cùng một mẹ.

Sodasa-padarthah (skt): Sixteen truths—See Mười Sáu Căn Đế.

Sodhaka (p): One who cleanses (purifies)—Người có đời sống tịnh hạnh.

Sodhapeti (p): To cause to clean—Làm cho thanh sạch.

Sodheti (p): To make clean—Làm cho hanh sạch.

Sogandhika (p): The white water-lily—Bông lục bình trắng.

Sohajja (p): Friendship—Tình bạn.

Soka (p): Grief—Sorrow—Phiền não.

Soki (p): Sorrowful (a)—Phiền muộn.

Soma (p): The moon—Mặt trăng.

Somanassa (p): Happiness—Hạnh phúc.

Somma (p): Gentle (a)—Tử tế.

Sona (p): A dog—Con chó.

Sonda (p): Addicted to (a)—Nghiện ngập.

Soni (p): The waist—Thắt lưng.

Sonita (p): Blood—Máu.

Sopadhishesha-nirvana (skt): Vô dư niết bàn trước khi chết—Parinirvana achieved before death.

Sopaka (p): A low-caste man—Người ở giai cấp thấp.

Sopana (p): Stairs—A ladder—Cái thang.

Soppa (p): Ngủ nghỉ.

Soracca (p): Gentleness (n)—Sự tử tế.

Sosanika (p): One who lives in a cemetery—Người sống trong nghĩa địa.

Soseti (p): To cause to dry (to wither)—Làm cho khô héo.

Sota (p): The ear—Lỗ tai.

Sotapanna (p): Dự Lưu—Người đắc quả Tu đà Hườn—One who has entered the stream. The first of the Four Paths to liberation.

Sotapatti (p): Srotapanna (skt)—Quả Tu đà Hườn—Stream-enterer—Stream-entry—Stream-entry sainthood—Stream-winner—The first stage of sanctity—See Tu Đà Hoàn.

Sotapatti-magga (p): Srotapanna-marga (skt)—Path of stream-enterer—Path of Stream-entry—See Tu Đà Hoàn Đạo.

Sotapatti-phala (p): Srotapanna-phala (skt)—Fruit of stream-enterer—Fruit of Stream-entry—See Tu Đà Hoàn Quả.

Sotindriya (p): The faculty of hearing—Nhĩ căn.

Soto-vinana (p): Srotravijnana (skt)—Ear Consciousness—Ear-discernement—Hearing consciousness—Ear perception—See Nhĩ Thức.

Soubahou (s): Đại la hán Tu bạt đà la (vị Thánh đệ tử cuối cùng của Phật Thích Ca).

Souddharasmiprabha-Buddha (skt): Tịnh Quang Phật.

Suddhodana (skt): Tịnh Phạn vương (cha của Thái tử Tất Đạt Đa).

Soujata (skt): Thôn nữ Tu xà đa—Thiện Sanh (người cúng dường thức ăn cho Thái tử Tất Đạt Đa khi Ngài sắp thành Phật).

Soumedha (skt): Thiện Huệ Bồ Tát.

Soujnana (p): Thiện Huệ Bồ Tát.

Soumeru (Mérou) (skt): Tu Di.

Soumerukalpa Buddha (skt): Tu Di sơn Phật.

Souprabhuddha (skt): Thiện Giác vương (cha của công chúa Gia du đà la).

Sovanna (p): Gold—Vàng.

Suddhavasa (p): Tịnh cư Thiên.

Sparsa (skt): Contact—Touch—To strike against—Collision—Tiếp xúc (đụng chạm, cảm xúc hay cảm giác)—See Xúc.

Sraddha (skt): Saddha (p)—Lòng tin—Faith—Belief—To believe—Confidence—Trust—See Tín.

Sraddhabala (skt): Saddhabala (p)—Energy of belief—Force of faith—Power of faith—The faith to believe—See Tín Lực.

Sraddhahimuktica-ryabhumi (p): Đệ lục địa.

Sraddha-nusarin (skt): Saddha-nusarin (p)—The Faith-Devotee—Mature in confidence—Practice according to faith—Practices evolved from faith—Practice according to faith to attain Buddhahood—Lấy sự tín tâm để tu hành đạt quả—See Tùy Tín Hành.

Sraddhayajnanavisuddhi (skt): Năng lực của tín và trí thanh tịnh—The power of pure faith and knowledge—Thanh Tịnh Tín Trí Lực.

Sraddhendriya (skt): Saddhacarita (p)—Faculty of faith—Sense of belief—See Tín Căn.

Sraddhotpada-sastra (skt): Treatise on Awakening of Faith—See Khởi Tín Luận.

Sramana (skt): Sa môn—A monk

Sramanera (skt) **Samanera** (p): Sa Di—người nam mới tu, tuân theo mười giới Sa Di—A novice (student—pupil) monk who has taken the first ten precepts for the Sangha.

Sramanerika: người nữ mới tu và giữ 10 giới Sa Di—A novice nun who has taken the first ten precepts of the Sangha.

S(h)ravaka (skt): Savaka (p)—Sravaka (skt)—A hearer—Sound hearer—Voice hearer—Voice-hearer who undertakes the practice and becomes a Sramanera or a student who seeks personal enlightenment and an attains this only by listening to the teaching and gaining insight into the four noble truths, so that he can cultivate to reach his supreme goal of nirvana without earthly remainder—Thanh Văn, những học trò lắng nghe lời Phật dạy mà hiểu nguyên lý của Tứ diệu đế, để tu hành và đạt mục đích Niết bàn không còn vướng bận trần thế—See Thanh Văn.

Sravakayana (skt): Thinh văn thừa, cỗ xe của những người nghe pháp tu hành mà thành tựu. Đây là cỗ xe đầu tiên trong ba cỗ xe dẫn tới Niết bàn. Thanh Văn Thừa thường chỉ những Phật tử không thuộc Đại Thừa—Vehicle or class of the hearers, the first of the three vehicles that can lead to the attainment of nirnava. Sravakayana generally refers to the Buddhists who don't belong to the Mahayana.

Sravasti (skt) **Savatthi** (p): Thành Xá Vệ—Kinh đô của vương quốc Kosala—The capital of the kingdom of Kosala.

Sreshtha (skt): Ma Ba Tuần—Ác giả.

Sri (skt): Đốt cháy—To burn—To flame—To diffuse light.

Sri-Harsha (skt): Giới Nhựt Vương.

Srimala-devi-sutra (skt): Kinh Nàng Công Chúa Srimaladevi, kinh Đại thừa lần đầu tiên được dịch ra Hoa ngữ và thế kỷ thứ V sau Tây lịch. Trong kinh nầy Công chúa Srimala nói rằng tất cả các thuyết giảng của Phật đều nhằm đạt tới Đại thừa, nó bao gồm cả Tam thừa Phật giáo. Trong Kinh nầy Công chúa Srimala cũng kể rằng có ba hạng người có thể tu theo Đại thừa—Sutra of Princess Srimala, a Mahayana sutra that was translated into Chinese for the first time in the 5th century AD. In this sutra, Princess Srimala said that All Buddha's teachings are for the sake of Mahayana and that

ultimately includes all three vehicles. Srimala mentions three types of beings who can tread the path of Mahayana:

1) Những người tự mình hiểu được trí năng sâu sắc: Those who realize the most profound wisdom (prajna).
2) Những người hiểu được trí năng bằng cách nghe học thuyết: Those who realize wisdom through hearing the teaching.
3) Những người không hiểu được trí năng cao nhất, nhưng có niềm tin hoàn toàn vào Như Lai: Those who cannot realize supreme wisdom, but have devout faith in the Tathagata.

Srimitra (skt): Bạch Thi Ly mật đa la.

Srimulavasam (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng nam Ấn Độ. Srimulavasam nằm trên bờ biển phía tây của Ấn Độ, đã có các hoạt động Phật giáo trong thời đại Chola. Trong một ngôi đền lớn tại Tanjore, các cảnh trong cuộc đời Đức Phật được thể hiện trên các tấm trang trí—Name of a Buddhist place in Southern India. Srimulavasam, on the West Coast, had Buddhist settlement in the time of the Cholas. In the great temple at Tanjore scenes from the life of the Buddha are represented in decorative panels.

Srivatsa (skt): Sauvastika (skt)—Auspicious sign—"Swastika" in Buddhism—Chữ "Vạn" trong Phật Giáo—See Vạn.

Sronakotivimsa (skt): Vấn Nhị Bách Ức, một trong những đệ tử của Đức Phật—One of the Buddha's disciples in Sravasti. He came from a wealthy family. His parents loved him dearly and very much pampered him during his childhood. He was not allowed to touch the ground with his feet. Later, thick hair grew on his sole, and he was very feeble indeed. One day, by chance, he had the oportunity to hear the Buddha's teaching, and he was deeply moved. He vowed to leave his home to become a monk, but his parents objected strongly for fear that he might suffer hardship. His parents' objections could not shake the determination of Sronakotivimsa, who practiced diligently after his ordination. But his health still showed no improvement. Finally, he felt he could not sustain himself any longer. Thus he wanted to return to laity and to support Buddhism through almsgiving. The Buddha told Sronakotivimsa: "When you play the harp, the string is too tight, it will snap. If too loose? It will not make a sound. Our practice is like playing the harp. The strings must be neither too tight nor too loose. Attend to anything in the appropriate manner." Sronakotivimsa obeyed the Buddha's instruction and eventually attained Arhatship—Trong thành Xá Vệ có một nhạc sĩ tên Vấn Nhị Bách Ức, xuất thân từ gia đình giàu có. Lúc nhỏ được cha mẹ nuông chìu hết mực, không để cho chân chạm đất, vì thế dưới bàn chân mọc ra lông đen dầy rậm, cơ thể yếu ớt. Một hôm cậu ngẫu nhiên có cơ duyên được nghe Phật thuyết pháp, vô cùng cảm động, xin phát nguyện xuất gia theo Phật. Nhưng cha mẹ sợ anh ta cực khổ nên cực lực phản đối. Sự phản đối của cha mẹ không làm lay chuyển quyết tâm của Vấn Nhị Bách Ức. Sau khi xuất gia, Vấn Nhị Bách Ức rất chăm chỉ, khắc khổ tu hành, nhưng vì cơ thể không khá hơn, cảm thấy khó mà tiếp tục, định hoàn tục làm Phật tử tại gia hộ pháp. Đức Phật nói với Vấn Nhị Bách Ức: "Khi người đánh đàn, nếu như dây đàn quá căng, sẽ bị đứt. Còn quá chùng? Sẽ không ra tiếng. Tu hành như đánh đàn, dây đàn không thể căng hoặc quá chừng. Phàm việc gì cũng vừa độ." Vấn Nhị Bách Ức nghe theo mà hành trì, về sau đắc quả A La Hán.

Srota-apanna (skt): Người đắc quả Tu Đà Hườn—Dự Lưu hay nhập lưu. Đây là những người đã giải thoát khỏi ngã chấp, hoài nghi và nghi lễ qui tắc, nhưng vẫn chưa vượt thoát được dục vọng. Người nầy còn bảy lần luân hồi trong điều kiện tốt trước khi đạt đến giải thoát. Tuy nhiên, nếu người ấy cố gắng vượt qua những khuynh hướng nhục dục đi xuống và những ác ý, thì chỉ tái sanh hai hoặc ba lần nữa mà thôi —Stream-enterer—One who has entered the stream, the first level of sacred accomplishment in the Hinayana. One who is free from the first three fetters of individualistic views, of doubt, and of clinging to rites and rules, but has not yet freed himself of passions. He must be reborn at least seven times in order to attain liberation; however, his rebirths will be only in one of the higher modes of existence. However, if he tries to overcome the inclination toward sensual pleasure and aggression, he only has to be reborn two or three times.

Srota-apatti-phala (skt): First fruit—The state of entering upon the stream—Trạng thái nhập vào dòng Thánh—See Sơ Quả.

Srotanni (skt): Quả Tu đà Hườn

Srotapanna (skt): Sotapatti (p)—Stream-enterer—Stream-entry—See Tu Đà Hoàn.

Srotapanna-marga (skt): Sotapatti-magga (p)—Path of stream-enterer—Path of Stream-entry—See Tu Đà Hoàn Đạo.

Srotapanna-phala (skt): Sotapatti-phala (p)—Fruit of stream-enterer—Fruit of Stream-entry—See Tu Đà Hoàn Quả.

Srotra (skt): 1) Nhĩ—Ear—The organ of hearing—The act of hearing or listening to. 2) Srotrendriya (skt)—The organ of hearing—Khả năng nghe, một trong sáu căn—See Nhĩ Căn.

Srotravijnana (skt): Soto-vinana (p)—Auditory sense—Ear Consciousness—Ear-discernement—Hearing consciousness—Ear perception—See Nhĩ Thức.

Srotrendriya (skt): Srotra (skt)—The organ of hearing—Khả năng nghe, một trong sáu căn—See Nhĩ Căn.

Sthavira (skt): Thượng tọa—Trưởng lão—A senior monk—Eldest and most venerable monk.

Sthaviravadin: Thượng Tọa Bộ.

Sthimati (skt): An Huệ Bồ Tát.

Sthiramati (skt): Kiên Huệ Bồ Tát, một nhà triết học thuộc trường phái Du Già (Yogachara), người đã soạn ra những lời bình phẩm về các tác phẩm của Ngài Thế Thân và Long Thọ, mong triển khai những chỗ giống nhau giữa Yogachara và Trung Đạo. Ngài sống vào thế kỷ thứ sáu sau tây lịch. Ngài là người tiêu biểu cho phái duy tâm ôn hòa—A philosopher of the Yogachara, who wrote several important comments on the works of Vasubandhu và Nagarjuna, in which he attempted to develop the common ground in the teachings of Yogachara and Madhyamika. He lived around the 6th century AD, he advocated a moderate idealism.

Sthiti (skt): Trụ—Abiding.

Stotra (skt) Tụng ca—Khúc hát ca tụng Phật, chư tổ hay những thần linh trong Phật giáo—A song of praise to the Buddha or to great masters or deities of Buddhism.

Stupa (skt): Còn gọi là Du Bà, Đâu Bà, Phù Đồ, Suất Đô Bà, Tháp Bà, Tuy Đồ Bà, Bảo tháp, nơi đất được đắp lên cao để thờ kinh và xá lợi của Phật hay của các vị tổ, xá lợi có thể vật chất hay tinh thần, như những ngọc thạch xá lợi hay kinh điển. Vì thân người có 84.000 nguyên tử, nên vua A Dục đã cho xây 84.000 tháp thờ xá lợi của Đức Phật. Những tháp nầy được xây trong vùng tứ động tâm, nơi Phật đản sanh, thành đạo, chuyển Pháp Luân, và nơi Phật nhập Niết Bàn—Tower—Burial mound, containing the sutras, remains of the dead, and ashes or other secret relics, specially of the Buddha, or of an important master, whether the elics of the body or the mind, e.g. bones or scriptures. As the body is supposed to consist of 84,000 atoms, Asoka is said to have built 84,000 stupas to preserve relics of Sakyamuni. The stupas erected over relics of the Buddha vary from the four at his birthplace, the scene of his enlightenment, of his first sermon, and of his death.

Styana (skt): Hôn trầm—Apathy—Sloth—Idleness—Darkness—Stupefaction—Low spirit—To grow dense—To become rigid—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Styanam (skt): Thina (p)—Dullness (thẩn thờ)—Sự trì trệ—Sự ngầy ngật—Idleness—Sloth—Torpor—Sunk in stupor—To lose consciousness—Torpidity or drowsiness—See Hôn Trầm.

Styana-middha-avarana (skt): Thina-middha-avarana (p)—Hindrance by torpor-languor—Hindrance by torpor and lack of vigor—See Thụy Miên Cái.

Subha (skt & p): 1) Đẹp—Auspcious—Beautiful—Bright—Good—Righteous—Splendid—Virtuous. 2) Visuddhi (p)—Parisudhi (skt)—Purity—Purification—Pureness or purity—See Thanh Tịnh.

Subha-vyuha-raja (skt): Diệu Trang Nghiêm Vương—King Wonderfully Adorned—King Resplendent.

Subhadra (skt): Thiện Hiền—Tu bạt đà la.

Subhakara (skt): Sa môn Thiện Vô Úy.

Subhakarasimha (p): Thiện Vô Úy.

Subhavyuha (skt): Diệu Trang Nghiêm Vương.

Subhuti (skt): Tu Bồ Đề—Thiện nghiệp—See Tu Bồ Đề in Vietnamese-English Section.

Sucana (p): Indication—Sự chỉ bày.

Suci (p): Needle—Cây kim.

Suju (p): Upright (a)—Thẳng đứng.

Sudapanthaka (skt): Châu lợi bàn đà dà.

Sudatta (skt): Tu Đạt—A wealthy gold dealer and banker of Sravasti who become a lay follower of the Buddha and purchased Jetavana so that the Buddha and Sangha could pass the rains retreat near Sravasti. According to the Buddhist legends, in the city of Rajagrha, there was an elder by the name Sura who had invited the Buddha to come to his house to accept offerings. On the eve of that occasion, his best friend from Sravastis, and elder by the name of Sudatta, had come to visit him. Sudatta was aware of the Buddha's great virtues for a long time. When he heard about this, he was too excited and could not fall asleep. He longed to seek an earlier audience with the World Honored One. In the middle of the night, Sudatta got up and rode under a moonlit sky towards the Venuvana Vihara on a fast horse. Rather unexpectedly, halfway through the journey, he saw the Buddha coming towards him. He immediately dismounted from the horse and gave his name as Anathapindika. He was given this name because he was well-known both far and near for giving alms to the poor and the needy, especially the widows and orphans. Under the monlight, the Buddha spoke to him of the Buddhist doctrine, and he instantly gained an insight of wisdom. He vowed to build a new vihara upon returning home, and he invited the Buddha to go and give sermons. The Buddha praised him for his great vows of benefaction. Though the city of Sravasti was big in area, there were very few large gardens and parks except for the Prince Jeta's garden, which was bright and beautiful with thick wooded areas and large vacant grounds. It would be most suitable for a new vihara. So Sudatta paid a special visit to Prince Jeta with a request to buy this garden. However, this was Prince Jeta's most beloved garden, and he would not easily sell it. So the Prince proposed that the price would be "to pave the garden entirely with bricks made of gold." Sudatta accepted this harsh condition. After returning home, Sudatta brought out all the gold bricks from his vault. He transported these bricks to Prince Jeta's garden, and started to pave the ground with gold. Prince Jeta thought that he had scared Sudatta away, but unexpectedly, from what was reported to him, the grounds were now covered with gold. Although the gold bricks covered the grounds, the trees still belonged to the Prince. Finally, Prince Jeta was deeply moved by Sudatta's generosity, and he too, donated the gold bricks toward the construction of the vihara and also offered the shrubs, bushes and trees in the garden. Hence the new vihara was named "Jeta's trees and Anathanpindika's garden, or in short "Jetavana Vihara." The Buddha sent Sariputra to supervise the construction work. This vihara was more spacious than the Venuvana and also more adorned. The Jetavana and the Venuvana were the two major viharas where the Buddha stayed most of the time to teach Dharma. When the "Jetavana Vihara" was about to be completed, some heretic ascetics were full of fear and jealousy. They demanded an open debate with the Buddha, because they wanted the elder Anathanpindika and Prince Jeta to know that the Buddha was not as good as these ascetics. Other parties constructed a forum for the debate, and the news rocked the entire city of Sravasti. With over a million people coming to attend the debate, the venue was packed over capacity. The heretics sent ten representatives, all well-known debaters, but the Buddha only sent Sariputra to the forum. With the profound wisdom and ability of speech that Sariputra possessed, he out debated the heretics to speechlessness and utter admiration. There was applause all around, and the heretics gave up their own beliefs to become the Buddha's followers. When the vihara opened its first session, the Buddha led his one thousand two hundred and fifty disciples away from Venuvana Vihara and arrived at the newly completed Jetavana Vihara. When the grand procession of monks reached the city of Sravasti, they were greeted by the citizens on both sides of the street. Celebrations were on hand to mark the completion of the Jetavana Vihara—Một người bán vàng và thương vụ ngân hàng giàu có trong thành Vương Xá, đã trở thành một cận sự nam của Đức Phật và đã mua Trúc Lâm Tịnh Xá cho Phật và giáo đoàn an cư kiết hạ trong ba tháng mùa mưa gần thành vương xá. Theo truyền

thuyết Phật giáo, trong thành Vương Xá có vị trưởng Lão tên là Thủ La. Đêm hôm trước ngày Đức Phật đến viếng nhà ông ta, ông có người bạn tên là Tu Đạt Đa ở thành Xá Vệ đến thăm. Tu Đạt Đa từ lâu đã ngưỡng mộ uy đức của Phật. Khi nghe chuyện này, Tu Đạt Đa hết sức phấn chấn, không chợp mắt được, chỉ mong cho đến sáng để được bái yết Đức Phật. Ngay trong nửa đêm hôm ấy, Tu Đạt Đa bèn trở dậy, dưới ánh trăng khuya, lên ngựa phóng vội đến tịnh xá Trúc Lâm, nhưng không ngờ mới tới nửa đường đã thấy Đức Phật từ trước mặt đi lại. Ông vội xuống ngựa, tự xưng danh tánh của mình. Vì ông nổi tiếng gần xa là luôn vui lòng bố thí cho kẻ nghèo khó cô độc, nên người ta thường gọi ông là trưởng giả Cấp Cô Độc. Dưới ánh trăng, Đức Phật nói pháp cho ông nghe, khiến ông bừng tỉnh, trí huệ hanh thông, phát tâm sau khi về nước sẽ xây dựng tịnh xá mời Phật đến thuyết pháp. Tuy thành Xá Vệ rộng lớn, nhưng lại có rất ít những lâm viên to rộng, duy chỉ có hoa viên của Thái tử Kỳ Đà là đẹp đẽ với rừng cây rậm rạp, đất trống còn rộng, thích hợp nhất để xây tịnh xá. Tu Đạt Đa bèn đến bái kiến Thái Tử Kỳ Đà, muốn được mua lại hoa viên này. Đây là hoa viên mà Thái tử yêu thích nhất nên đâu dễ gì chịu nhượng bán lại. Cái giá mà Thái tử đề ra là "gạch vàng lát phủ kín vườn." Tu Đạt Đa tiếp nhận điều kiện khắc nghiệt đó. Tu Đạt Đa trở về gỡ hết gạch vàng trong kho ra, chở đến hoa viên của Thái tử Kỳ Đà, và bắt đầu lót phủ. Thái tử Kỳ Đà cho rằng chỉ hù cho Tu Đạt Đa sợ mà thôi, không ngờ người ta đến báo rằng khắp nơi trong vườn đã lót kín vàng. Vàng đã phủ đất, nhưng cây cối vẫn thuộc quyền sở hữu của Thái tử. Cuối cùng Thái tử cảm kích tấm lòng của Tu Đạt Đa, nên ông quyết định dùng vàng làm kinh phí cho việc xây dựng tịnh xá. Thái tử Kỳ Đà còn cúng dường tất cả cây cối và hoa cỏ trong vườn, vì thế mà tịnh xá có tên là "Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên," có nghĩa là "cây của Kỳ Đà, còn vườn của Cấp Cô Độc." Đức Phật phái Xá Lợi Phất đến trông coi việc xây cất. So với tịnh xá Trúc Lâm thì tịnh xá này còn to rộng và trang nghiêm hơn nhiều. Tịnh xá Kỳ Viên và Trúc Lâm là hai nơi mà Đức Phật thường đến thuyết pháp. Khi tịnh xá Kỳ Viên sắp hoàn thành, một số kẻ ngoại đạo đem lòng đố kỵ và lo sợ, nên muốn cùng Phật công khai tranh luận, nhằm làm cho trưởng giả Cấp Cô Độc và Thái tử Kỳ Đà thấy rằng Phật không bằng bọn chúng. Hai bên dựng một bệ đài tranh luận, rung động cả thành Xá Vệ, có đến trăm vạn người đến tham dự cuộc tranh luận, hội trường chật cứng. Mười đại diện của ngoại đạo đều là những nhà tranh biện nổi tiếng. Đức Phật chỉ một mình Xá Lợi Phất. Xá Lợi Phất trí tuệ quảng đại, biện luận thao thao, phản bác đến mức đến mức người ngoại đạo câm miệng hết lời, hoàn toàn hàng phục. Cả hội trường hoan hô, những người ngoại đạo vứt bỏ quan điểm của mình, xin quy-y theo Phật. Khi tịnh xá mở ra khóa thuyết giảng đầu tiên, Đức Phật dẫn theo một ngàn hai trăm năm chục đệ tử, tạm rời tịnh xá Trúc Lâm để đi đến tịnh xá Kỳ Viên. Khi đoàn người đến thành Xá Vệ, dân chúng trong thành đứng chật hai bên đường nghênh đón, chúc mừng tịnh xá Kỳ Viên hoàn thành.

Sudatta-Anathapindika (skt): Tu Đạt A-na-bân-đãn (vị đại trưởng lão tại thành Xá Vệ).

Suddha-jnana (skt): Vô lậu trí hay trí không nhuốm phiền não—Undefiled knowledge—Thanh Tịnh Trí.

Sudhamma (p): Kusala-dhamma (p)—Kusala-dharma (skt)—Saddhamma (p)—Good method—Good law—Good ways—See Thiện Pháp.

Suddhavasa (skt): Tác Bình.

Suddhipanthaka (skt): Châu lợi bàn đà già.

Suddhisatyatman (skt): Cái ngã thực sự thanh khiết—Real immaculate ego.

Suddhodana (skt): Tịnh Phạn Vương, cha của thái tử Sĩ Đạt Đa—The father of Gautama Siddhartha.

Sudharma (skt): Diệu pháp—Wonderful dharma.

Sudra (skt): Thủ đà la—Giai cấp hạ tiện thứ tư và thấp nhất trong các giai cấp, nhiệm vụ của họ là phục vụ ba giai cấp trên—Servants—A man of the fourth or lowest of the four original classes or castes whose business was to serve the three higher classes.

Sugata (skt): Thiện Thệ.

Suhada (p): A friend—Người bạn.

Suhajja (p);\: Amity—Friendship—Tình bạn.

Suhita (p): Satisfied (a)—Thỏa mãn.

Sujata (skt & p)—Tu Già Đa.

Suka (skt): Một trong những danh hiệu của Đức Phật—One of the Buddha's epithets.

Sukara (p): A pig—Con heo.

Sukarika (p): A dealer in swine (pork-butcher)—Người hàng thịt.

Sukha (p): Happiness—Hạnh phúc (có bốn loại hạnh phúc vật chất—Atthisukha: hạnh phúc có vật sở hữu, Bhogasukha: hạnh phúc có tài sản, Ananasukha: hạnh phúc không nợ nần, Anavajjasukha: hạnh phúc không bị khiển trách).

Sukhavati (skt): An dưỡng Quốc—Tây Phương Cực Lạc hay Thiên đường phía Tây của Phật A Di Đà, một trong những vùng đất Phật quan trọng được nhắc đến trong phái Đại thừa. Phật A Di Đà lập ra và ngự trị nhờ công hạnh của Ngài. Trường phái Tịnh Độ quan niệm rằng những ai tin tưởng và niệm hồng danh của Ngài, thì khi chết sẽ được vãng sanh vào Tây phương cực lạc, sống đời thanh thản cho đến khi nhập Niết Bàn—The Pure Land of the West or the Western Paradise of Amitabha, one of the most important Buddhafields to appear in Mahayana. Created and reigned by Amitabha Buddha by his karmic merit. The Pure Land sect believes that through faithful devotion to Amitabha and through calling upon (reciting) his name, after death one can be reborn in the Western Paradise to continue a blissful life until entering nirvana.

Sukhavati-ksetra (skt): Tịnh độ—Tên cõi nước của Đức Phật A Di Đà—Tây phương cực lạc, tọa lạc về hướng Tây—Name of the realm of Amitabha Buddha—Pure Land—The paradise or heaven of Amitabha, situated in the western sky.

**For more information, please see Sukhavati in Sanskrit/Pali-Vietnamese and Tây phương cực lạc in Vietnamese-English Section.

Sukhavati-Vyuha (skt): See Kinh A Di Đà.

Sukha-vedana (skt): Pleasant bodily feeling—See Lạc Thọ.

Sukha-vedaniya-karma (skt): Lạc Báo Nghiệp—To receive pleasure or joy in the flow of karma—Thuận Lạc Thọ Nghiệp.

Sukshmamati (skt): See Diệu Huệ.

Sumeru (skt): Núi Tu Di, một ngọn núi thần thoại—Meru Mountain, a mythical mountain—See Meru in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Sumeru Mountain in English-Vietnamese Section.

Sunita (skt): Bi Đề—One of the Buddha's disciples—One day, the Buddha was on his begging rounds in Sravasti when he spotted a manure carrier named Sunita who belonged to the Untouchable caste. The Buddha wanted to convert him, but Sunita was so ashamed of his filth and his low class that he dared not face the dignified Buddha. He quickly moved off the path and accidentally overturned a bucket of manure. The foul smell pervaded. Sunita blushed and immediately knelt down to ask for forgiveness. The Buddha told Sunita that he wanted him to lead a monastic life. The Buddha said that Buddhism treated everyone as equals, just like pure water, it could wash off all filth and dirt. Sunita was deeply moved. He gladly and whole-heartedly knelt down before the Buddha to become a member of the Sangha—Một trong những đệ tử của Đức Phật. Một hôm, Đức Phật đi khất thực trong thành Xá Vệ, nhìn thấy tiện dân Ni đề đang gánh phân, Phật muốn cứu độ, nhưng Ni Đề tự cảm thấy mình mẩy dơ bẩn, nên không dám diện kiến Phật trang nghiêm, vội vàng quay người né tránh, vô ý làm đổ thùng phân, mùi khai thúi nồng nặc. Ni Đề đỏ mặt vội vàng phục xuống xin tội. Phât bảo Ni Đề là Ngài muốn Ni Đề sống đời xuất gia tịnh hạnh. Ngài nói trong Phật giáo, mọi người đều bình đẳng, giống như nước sạch có thể tẩy trừ mọi ô uế. Ni Đề cảm động vô cùng, thành tâm bái lạy Đức Phật để trở thành một thành viên của Tăng đoàn.

Sunnatanupassana (p): Contemplation of emptiness—See Không Quán.

Sunu (p): A son—Con trai.

Sunya (skt): See Không.

Sunyata (skt): Prakriti-sunyata (skt)—Sunnata (p)—State of emptiness—Không tính—Nothingness—Non-existence—Non-Reality—Illusory nature of all worldly phenomena—Emptiness of primary nature—The nature of the Void or immaterial—State of emptiness—Emptiness or void, central notion of Buddhism recognized that all composite things are empty (samskrita), impermanent (anitya) and void of an essence (anatamn) (According to the Buddhist doctrine that all conditioned things as well as the Absolute are empty of a determinate nature)—

Chư pháp không hay là hư không, trống rỗng (sự không có tính chất cá biệt hay độc lập)—See Không Tánh.

Sunyata-drsti (skt): Cách nhìn về tánh không—View of emptiness—Không Kiến.

Sunyatanutpadanishsvabhavadvaya (skt): Không, Vô Sinh, Vô Tự Tính, Vô Nhị—Emptiness, No-birth, No self-substance, No-duality—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Chư Bồ Tát Ma Ha Tát nào thông suốt về khía cạnh hiện hữu của "Không, Vô sinh, Vô tự tính, và Vô nhị" sẽ nhanh chóng đạt đến thể chứng tối thượng—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "Those Bodhisattva-mahasattvas who have a thorough understanding as regards to the aspect of existence of "Emptiness, No-birth, Non-duality, and No self-substance," will quickly come to the realization of the supreme enlightenment."

Sunyata-sastra (skt): See Không Luận.

Sunyata-vada (skt): The doctrine of emptiness—Lý Không.

Sunyavadin (skt): See Không Tông.

Supadharita (p): Well considered—Được cứu xét kỹ lưỡng.

Supina (p): Svapna (skt)—Dream—See Mộng.

Suprabuddha (skt): Vua của bộ tộc Câu Ly, kinh đô là thành Devadaha, nay là một phần của xứ Nepal. Ông là cha của công chúa Da Du Đà La (vợ của thái tử Sĩ Đạt Đa trước khi ngài xuất gia)—The King of the Koliya tribe whose capital was Devadaha which is now part of Nepal. He was the father of Yasodhara (wife of Siddhartha before he left home).

Supratiehthitatcharitra (skt): An lập Hạnh.

Suramgama-samadhi (p): Thủ Lăng nghiêm Tam Muội.

Surangama (skt): Thủ Lăng Nghiêm.

Surangama-Samadhi (skt): Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội—Powerful Samadhi.

Surangama-samadhi-nirdesa Sutra (skt): Surangama Sutra (skt)—See Kinh Lăng Nghiêm.

Surangama sutra (skt): Surangama-samadhi-nirdesa Sutra (skt)—Kinh Thủ Lăng Nghiêm—A large and somewhat shapeless Sutra probably compiled in China. In it the Buddha relveals the causes of the illusion which lead to existence and how to escape from it—Powerful samadhi, the samadhi by which one can exterminate all illusions, just as a brave general destroys his enemies—See Kinh Lăng Nghiêm.

Suraskandha (skt): Vua loài A tu la.

Surata (skt): Tu đà la (một trưởng giả hồi thời Đức Phật).

Surya (skt) **Suriya** (p): Nội thần của vua Đế Thích—The sun—The sun or its deities.

Susana (p): A cemetery—Nghĩa địa.

Susanagopaka (p): A cemetery-keeper—Người canh giữ nghĩa địa.

Sasankhata (p): Well prepared—Được chuẩn bị kỹ càng.

Susikkhita (p): Well-trained—Được huấn luyện kỹ càng.

Susila (p): Virtuous (a)—Có đạo đức.

Sussarata (p): Having a sweet voice (a)—Có một giọng nói trong trẻo êm dịu.

Sussati (p): To wither—To be dried—Khô héo.

Sussusa (p): Obedience—Sự vâng lời.

Susu (p): A boy—Đứa trẻ.

Susuddha (p): Very clean (a)—Thật sạch.

Susukka (p): Very white (a)—Thật trắng.

Susumnadi (skt): Avadhuti (skt)—Central channel—See Trung Tuyến.

Sutras (skt) **Suttas** (p): Khế Kinh, những thuyết giảng của Phật, một trong Tam tạng giáo điển. Theo lịch sử Phật giáo, thì trong lần kiết tập đầu tiên ngay sau khi Phật nhập diệt, đại hội do trưởng lão Đại Ca Diếp chủ trì đã dựa vào những câu trả lời của A Nan mà trùng tụng lại những lời Phật dạy trong giỏ Kinh điển—The Buddha's discourses—Buddhist scripture—Words spoken by the Buddha. Sutra-pitaka is one of the three in the Buddhist Tripataka. According to the Buddhism history, in the first Buddhist Council presided by Mahakashyapa, right after the death of the Buddha, based on the responses of Ananda's to recite Buddha sutras.

Sutra Pitaka (skt): Tạng Kinh, một bộ phận trong Tam tạng điển lễ Phật giáo (Tripitaka), chứa đựng những bài thuyết giảng của Phật Thích Ca—Basket of Writing, a part of the Buddhist canon. According to tradition, the sutra-pitaka contains the discourses of Buddha Sakyamuni.

Suta (p): Đa văn.

Sutta Nipata (p): See Khudakka-Nikaya.

Sutta Pitaka (p): Kinh tạng.

Suvarna (skt): Tố Phược Lý Nã, còn gọi là Tô Phạt La, Tu Bạt Nô, nghĩa là vàng—Made of gold—Of a golden or beautiful colour.

Suvarnaprabhasa-sutra: Kinh Kim Quang.

Suve (p): Tomorrow (adv)—Ngày mai.

Suvinda (skt): Đại A la hán Tô Tần Đà.

Suvisada (p): Very clear—Rất rõ ràng.

Suvisudda (p): Thế giới Thiện Tịnh.

Suvitthika (p): Having abundant rain (a)—Có rất nhiều mưa.

Svabhava (skt): Tự tánh hay thể tánh.

1) Prakrti (skt)—Pradhana (skt)—Nature—See Tánh.
2) Sabbava (p)—Embodiment of the Law—See Pháp Thể.
3) Prakriti (skt)—Bhavasvabhava (skt)—Tự tính—Own nature—Self-nature—Buddha nature—Self-entity—One's own original nature—One's own Buddha-nature.

- Thuật ngữ nầy được dùng trong Kinh Lăng Già, ít ra theo hai nghĩa. Khi nó có nghĩa là cái "tự tánh" tạo thành thể tánh của một hữu thể cá biệt thì nó đồng nghĩa với "ngã" và "nhân." Nó cũng có nghĩa là lý do hay sự như như của hiện hữu, trong trường hợp nầy nó đồng nhất với "tathata."—The term "svabhava" is used in the Lankavatara Sutra at least in two senses. When it means "self-substance" making up the substratum of the individual being, it is synonymous with "atman" and "pudgala." It also means the reason or suchness of existence, in which case it is identical with "tathata."
- Phật giáo Đại thừa coi tất cả sự vật đều không có bản chất riêng (bản chất bền vững), không có sự tồn tại độc lập. Điều nầy không có nghĩa là không có sự hiện hữu, có hiện hữu nhưng chỉ là vẻ bên ngoài mà thôi—The Own-nature. Mahayana Buddhism sees all things as empty of sefl-nature, devoid of self sufficient, idependent existence or lasting substance. This, however, does not mean that they do not exist, the existence is purely outside appearance and do not constitute the true reality.

** See Tự Tánh.

Svabhavalakshana-traya (skt): Three forms of knowledge—Three natures of reality—Tam Tự Tánh của Vạn Hữu—See Tam Tự Tính Tướng.

Svabhava-Shunyata: Tính hư không, là ý tưởng trung tâm của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa và trường phái Đại thừa—The nature of emptiness, a central notion in the Prajnaparamita sutra and in the teaching of the Mahayana school.

Svabhava-Sunyata (skt): 1) Bhavasvabhava-sunyata (skt)—See Hữu Pháp Không. 2) Tự Tánh Trống Không—Emptiness of self-nature—See Tự Tánh Không.

Svabhava-vedaniyata (skt): Sensation of self-nature—Tự Tánh Thọ.

Svabhava-vikalpa (skt): Natural discrimination (present objects)—See Tự Tánh Phân Biệt.

Svabhavika-kaya (skt): Tự Tánh Thân—Tự Nhiên Thân—Tự tánh của thân—Self-nature body—Self-nature of the body.

Svabbavikaya (skt): Sabbavakaya (p)—Dharmakaya (skt)—Body of dharma—Dharma-Body—See Pháp Thân.

Svabodhi (skt): Enlightenment derived from one's self—See Tự Giác Ngộ.

Svabuddhabuddhata (skt): Tự Giác Tính—The essence of Buddhahood—Thể tính của Phật tính.

Svabuddhi (skt): Innate intelligence—Own intelligence—See Tự Trí.

Svacitta (skt): Tự Tâm—Self-mind.

Svacitta-matram-traidhatukam (skt): The triple world is no more than one's own mind—See Tam Giới Duy Nhất Tâm.

Svadhishthana-Chakra (skt): See Chakra (2).

Svagata (skt): Thiện lai—Welcome.

Svahetulakshana (skt): **1)** Hetu-svabhava (skt)—Nhân Tánh Tự Tánh—See Nhân Tự Tính. 2) Self-cause-characteristic—Nhân Tự Tướng.

Svaka (skt): Đại la hán Thú bác ca.

Svalaksana (skt): Svalakshana (skt)—Particular marks or laksana—See Tự Tướng.

Svalakshana-sunyata (skt): Emptiness of selfhood—See Tự Tướng Không.

Svamivacana (skt): Sở Thuộc Thanh—Từ biểu thị vật chủ cách.

Svapna (skt): Supina (p)—Dream—See Mộng.

Svapratyatma-jnana (skt): Avadhi (skt)—To enlighten with one's own intelligence, not depending upon another—Tự Chứng Thánh trí Sở Chứng—Giác ngộ bằng cái trí của chính mình chứ không dựa vào kẻ khác—See Tự Giác Trí.

Svapratyatma-jnana-dhigama (skt): Tự Chứng Thánh Trí Sở Chứng—Giác ngộ bằng cái trí của chính mình chứ không dựa vào kẻ khác—To enlighten with one's own intelligence, not depending upon another—See Tự Giác Trí.

Svartha-viruddha (skt): Manifest contradiction—See Tự Ngữ Tương Vi.

Svasakshatkara (skt): Siddhanta (skt)—Svasiddhanta (skt)—Tự đạt ngộ—Attain by oneself—Inner witness—Inner assurance—Self-realization—Self-recognition—The witness within—See Tự Chứng.

Svasamvedana (skt): Tự Chứng Phần Hiện Lượng—Self-recognition by reasoning from the manifest or appearance—Sự nhận biết của ý thức tự chứng.

Svasanikaya sastra (skt): Dradacanikaya-sastra (skt)—Dvadasanikaya sastra (skt)—Treatise of the twelve aspects—See Thập Nhị Môn Luận.

Svasiddhanta (skt): Siddhanta (skt)—Svasakshatkara (skt)—Tự đạt ngộ—Attain by oneself—Inner witness—Inner assurance—Self-realization—Self-recognition—The witness within—See Tự Chứng.

Svastika (skt): See Swastika.

Svatantrika-madhyamaka (skt): Middle Way Autonomy School—See Trung Quán Tự Quản Tông.

Svavasa (skt): Vasita (skt)—Self-control—Self-mastery—See Tự Chủ.

Svayambhuva (skt): Vô Sư Giả.

Sve (p): Tomorrow (adv)—Ngày mai.

Swastika (skt): Svastika—Uế Khư A Tất Để Ca—Kiết tường—Tên chữ Vạn, tượng trưng cho sự vận chuyển (sinh hoạt) không ngừng của đời sống và vũ trụ, nó cũng tượng trưng cho pháp luân trong Phật giáo—The revolving cross. It symbolizes the ceaseless activity of the universal life principle evolving the cosmos. The ancient sign of the Swastika is interpreted in Buddhism as a symbol of the wheel of Buddhist teaching.

Swaha (skt): Tát ba ha.

T

Tabbipakkha (p): Antagonistic to something (a)—Chống đối hay không ưa cái gì.

Tabbiparita (p): Different from (a)—Khác với cái gì.

Taca (p):
1) Skin—Da.
2) Bark: Vỏ cây.

Taccha (p): Real—True (a)—Thật.

Tacchaka (p): A carpenter—Thợ mộc.

Tada (p): At that time—Vào lúc đó.

Tadagge (p): Henceforth (adv)—Từ đây.

Tadaha (p): The same day (n)—Cùng ngày.

Tadytha (skt): Evam (skt)—Just as if—So let it be—Thus—So—Such-like—Such and such—Like this—Ultimate state of things—Things as they are—True suchness—See Như Thị.

Tajjani (p): Forefinger—Ngón tay trỏ.

Tajjeti (p): To threaten—Đe dọa.

Takchaka (skt): Long vương Đức xoa ca.

Takka (p): 1) Thought—Sự suy nghĩ (tư tưởng). 2) Tarka (skt)—Reasoning—See Tư Trạch.

Takkana (p): Reasoning—Lý luận.

Takkasila (p): Name of a city in Gandhara, where there was a well-known Buddhist university—Tên của một thành phố ở Gandhara, nơi đã từng có một trường đại học Phật giáo nổi tiếng.

Takketi (p):
1) To argue: Bàn cãi hay tranh luận.
2) To reason: Lý luận.
3) To think: Suy nghĩ.

Takkika (p): A logician—Nhà lý luận.

Taksacila (Taxila) (skt): Đắc xoa thi la.

Tala (skt): Lá kè—Palm leaf—The palmyra tree or fan-palm. .

Talaja (skt): Tên của một địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ, cách Bhavnagar ba mươi dặm về phía nam, gần cửa sông Satrunjaya. Dường như nơi đây đã từng là một trung tâm Phật giáo lớn. Ở đây có 36 hang động và một bể nước lớn khoảng 36 mét vuông. Một trong các hang lớn có tên là Ebhal-mandap, hang nầy có bốn trụ bát giác nhưng không có phòng—Name of a Buddhist place in west India, about thirty miles south of Bhavnagar, near the mouth of the Satrunjaya river, also seems to have a great Buddhist centre. There are 36 caves and a reservoir of about thirty-six square-meters. One of the largest caves is known as Ebhal-mandap. It had four octagonal pillars but no cells.

Talaka (p): A lake—Cái hồ.

Taleti (p): To beat—To strike—Đánh hay gõ vào.

Tama (p): Darkness (ignorance)—Sự tối tăm (vô minh).

Tamala (skt): Đa ma la (thọ).

Tamalapa (skt): Tánh vô cấu.

Tamalapatrachandanagandha (skt): Đa ma la bạt chiên đàn hương Phật.

Tamba (p): Copper-colored (a)—Có màu đồng.

Tambula (p): Betel-leaf—Lá trầu.

Tana (p): Protection—Sự bảo vệ.

Tanaya (p): A son (offspring)—Con trai (hậu duệ).

Tandita (p): Lazy (a)—Giải đãi.

Tanha (p**): 1)** Trishna(skt)—Ái dục—Craving—Thirst for sentient existence. 2) Thirst—Craving for things begets sorrow—See Khát Ái.

Tanha samyojana (p): The fetter of craving.

Tanta (p): String—Thread—Sợi dây.

Tantra (skt): Chú có nghĩa là văn bản. Trong Mật giáo, chú là những lời Phật nói riêng cho từng người và được các đệ tử ghi chép lại. Như vậy "Chú" là sự tập hợp có hệ thống hay khắng khít ý hướng hay mật ngữ của Phật về sự phát triển tâm linh—Tantra means various kinds of texts. In Tantric school, tantra means secret texts spoken by the Buddha for a specific person and rewritten by his disciples. So "Tantra" means system or continuum of the Buddha's secret words on the spiritual development.

Tantrayana (skt); Mật Tông—Vajrayana—Tantric school of Tibet.

Tantu (p): String—Thread—Sợi dây.

Tanu

1) (p): Thin (a)—Gầy ốm.
2) (p & skt): Kaya (skt)—Physical existence—Body—The sense or organ of touch—See Thân.

Tanu-bhumi (skt): Vị Dục Địa—Bạc Địa—Poor land, i.e. the world, as full of trouble—Quốc độ nghèo nàn và đầy trắc trở.

Tapas (skt) **Tapa** (p): Khổ hạnh—Austerities, renounced by the Buddha in the couse of his search for Enlightenment as being useless.

Tapassi (p): Devoted to religious austerities (a hermit)—Hết lòng tu hành khổ hạnh.

Tapati (p): To shine—Chiếu sáng.

Tappara (p): Devoted to (a)—Hết lòng phục vụ.

Tappati (p): To burn—Đốt cháy.

Tappeti (p): To satisfy—Thỏa mãn.

Tara-devi (p): Đà la Tôn.

Taraka (p): A star—Tinh tú (vì sao).

Taranga (skt): Sóng—Waves.

Tarani (p): A ship—A boat—Chiếc thuyền hay tàu.

Tarati (p): To cross over—Vượt qua.

Tareti (p): To assist (to help over or to make cross)—Cứu giúp.

Taretu (p): Savior (one who helps to cross)—Người cứu độ.

Tariki (skt): Tha lực hay là sức mạnh của người khác. Theo trường phái Tịnh Độ, những ai tinh chuyên trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, lúc lâm chung sẽ được vãng sanh về Tây phương cực lạc—Power of others. The Pure Land sect believes that those who continually recite the name of Amitabha Buddha, at the time of death, will be reborn in his Pure Land.

Taritu (p): One who passes or crosses over—Người đã vượt thoát.

Tarka (skt): 1) Sự suy đoán hay sự tưởng tượng—Speculation or imagination. 2) Takka (p)—Reasoning—See Tư Trạch.

Taru (p): A tree—Cây.

Taruna (p): Young (a)—Trẻ.

Tarusanda (p): A grove of trees—Lùm cây.

Tasa (p): Movable (a)—Có thể di chuyển được.

Tasati (p): To tremble—Run sợ.

Tata (p): Side of a river—Bờ sông.

Tatha

1) (p): Real—Thật.
2) (skt): Như, như thị, như như hay như thế—Thus.

Tathagatha (skt & p): Như Lai—The Thus-gone—Thus-Come One—One who has arrived in the state of reality—One who has attained Supreme Enlightenment—One who has gone thus—The Buddha—An Enlightened One—He who comes and goes in the same way—Từ nầy có thể được chia làm hai phần, hoặc theo biểu thức Tatha+gata, hoặc Tatha+agata. Trong trường hợp thứ nhất nó có nghĩa là "Như khứ," và trong trường hợp thứ nhì nó có nghĩa là "Như Lai." Danh hiệu mà đệ tử dùng để gọi Phật. Đức Phật cũng dùng danh hiệu nầy để tự xưng hô. Tathagata còn có nghĩa là những vị Phật trước đây đã đến và đi. Theo Kinh Trung A Hàm, người ta bảo dấu vết của Như Lai bất khả truy tầm, nghĩa là Ngài vượt lên trên tất cả những nhị nguyên của tư tưởng. Theo Kinh Pháp Cú (254), thì Tathagata có nghĩa là 'không thể truy tầm dấu tích không trung.' Ý nghĩa của Như Lai là 'đã đi như thế,' tức là không có dấu tích, dấu tích ấy không thể xử dụng phạm trù tư tưởng để tư duy và truy tầm. Theo Ngài Long Thọ trong Trung Quán Luận, bất luận khởi nguyên của chữ "Như Lai" như thế nào, chức năng của nó đã rất rõ ràng. Ngài giáng thế để truyền thọ ánh sáng của Chân Lý cho thế nhân và sau đó đã ra đi mà không để lại dấu vết nào. Ngài là hiện thân của Chân Như. Khi Đức Phật được gọi là Như Lai, nhân cách cá biệt của Ngài được gác qua một bên, mà Ngài được xem là một loại kiểu mẫu điển hình thỉnh thoảng lại xuất hiện trên đời. Ngài là sự thể hiện trên trần thế của Pháp—This term may be divided into either of the following formulas: tatha+gata, or tatha+agata. In the former case, it means "Như khứ," and in the latter case "Như Lai." A title of the Buddha, used by his followers and also by himself when speaking of himself. Tathagata also means the previous Buddhas have come and gone. According to the Middle Length Collections (Majjhimanikaya), Tathagata is a perfect being whose foot-prints or tracks are untraceable, who is above al the dichotomies of thought. According to the Dhammapada (254), the word Tathagata means 'thus gone' or 'so gone,' meaning 'trackless,' or whose track cannot be traced by any of the categories of thought. According to Nagarjuna in the Madhyamaka Philosophy, regardless the origin of the word 'Tathagata,' the function of it is clear. He descends on earth to impart the light of Truth to mankind and departs without any track. He is the embodiment of Tathata. When the Buddha is called Tathagata, his individual personality is ignored; he is treated as a type that appears from time to time in the world. He is the earthly manifestation of Dharma.

Tathagata-bala (p): The supreme intellectual powers of a Tathagata—Trí năng tối thượng của Như Lai.

Tathagata-garbha (skt): Tathagata Store.

1) Như Lai Tạng:

i) Như Lai Tạng là cái thai tạng trong đó Như Lai được mang, được nuôi dưỡng và được thành thục: Tathagatagarbha is the womb where the Tathgata is conceived and nourished and matured.

ii) Như Lai Tạng còn là A Lại Da thức được hoàn toàn thanh tịnh, sạch tập khí hay năng lực của thói quen và các khuynh hướng xấu: Tathagatagarbha also means the Alayavijnana which fully purified of its habit-energy (vasana) and evil tendencies (daushthulya).

iii) Như Lai Tạng còn là Phật tánh. Theo truyền thống Đại thừa, mọi thực thể đều chứa Phật ở tận sâu trong bản thân mình dưới hình thức Pháp thân—Tathagatagarbha also means Buddha-nature. According to the Mahayana Buddhism, everything has its own Buddha-nature in the dharmakaya—See Như Lai Tạng.

iv) Như Lai Tạng là nguyên nhân của thiện cũng như bất thiện, sinh ra nhiều con đường hiện hữu khác nhau, như lục thú chẳng hạn: Tathagatagarbha is the cause of goods as well as evils which creates the various paths of existence.

v) Dharmata (skt)—Dharma-nature—The nature underlying all things—Thusness—True Suchness—See Pháp Tánh.
vi) Như Lai tạng tâm—Mentality—Immutable mind-corpus—Mind-nature—See Tâm Tính.

Tathagata-garbha-hridaya (skt): Gem of Tathagata—See Như Lai Tạng Tâm.

Tathagatakaya (skt): Thân của Như Lai—Body of Tathagata—Buddha-body—Tathagata body—Như Lai thân hay Phật thân (thân của Đức Phật)—See Như Lai Thân.

Tathagatam (skt): Như Lai Thiền.

Tathagatanam-anutpada (skt): Phật tiền Phật hậu—The periods before and after the Buddha.

Tathagatapurvapranihitatva (skt): Như Lai bổn nguyện (bổn nguyện của Đức Như Lai)—Tathagata's original vows.

Tathata (skt): Suchness—The real truth of things—Như như.

- Như Như hay tính như thế đó; khái niệm trung tâm của Phật giáo Đại thừa, chỉ cái tuyệt đối, hay bản tánh thật của chư pháp. Tathata còn có nghĩa là "Bất biến" "Bất chuyển" hay "Thường hằng" nằm ngoài mọi khái niệm phân biệt. Tathata là tánh vốn có của vạn vật, không có bề ngoài, không có hình thức, không được tạo ra, không có bản tánh riêng, không nhị nguyên. Nghĩa là Tathata đồng nghĩa với Phật tánh—Thusness—The oneness of reality—Suchness; central notion in the Mahayana Buddhism, referring to the Absolute, the true nature of all things. Tathata is also explained as "Immutable" or "Immovable" or "Permanent." It is beyond all concepts and distinctions. Tathata as the thus-being of all things, without appearance, formless, unmade, devoid of self-nature, nonduality. Tathata is similar in meaning with Tathagata-garbha, or Dharmakaya, or Buddha-nature.
- Như Như được tông Thiên Thai giảng là chân lý cứu cánh, nhưng không phải là thật thể (tattva). Như có nghĩa là thật tướng của chính tất cả các pháp trong khi thế giới hiện tượng là tướng dạng của các pháp biểu hiện trước mắt. Không thể nhìn thấy trực tiếp hay tức thời được thật tướng của các pháp. Chúng ta phải nhìn nó trong các hiện tượng luôn luôn biến chuyển và biến dị, như thế thật tướng vốn linh hoạt. Chính các hiện tượng đều là thực tướng của các pháp. Thật tướng của các pháp là Như, nghĩa là các pháp như là biểu hiện của chúng, cũng như các làn sóng chuyển động không khác với nước vắng lặng. Chúng ta thường đặt mối tương phản giữa nước vắng lặng và sóng động; nhưng dù chuyển động hay tĩnh lặng, chúng cũng chỉ là sự biểu hiện của cùng một thứ là nước mà thôi. Những cái được biểu hiện hay được phát lộ ở bên ngoài không gì khác hơn chính là sự thế ấy. Không có gì khác biệt nào giữa cả hai: The ultimate truth taught in the T'ien-T'ai School is Thusness (Tathata), not thisness (Tattva). Thusness means the state of things in themselves, the phenomenal world being the state of things manifested before us. The true state of things cannot be seen directly or immediately. We must see it in the phenomena which are ever changing and becoming. Thus the true state is dynamic. The phenomena themselves are identical with the true state of things. The true state of things is Thusness, i.e., things as they are manifested, just as moving waves are not different from the still water. We generally contrast the still water with the moving waves, but moving or staying they are only the manifestation of one and the same water. What is being manifested or shown outwardly is nothing but the thing itself. There is no difference between the two.

Tathatalambanam (skt): Duyên Chân Như Thiền.

Tathatavasthana (skt): Trú chân như—Abode of suchness.

Tathatva (skt): Như Như—Thusness or suchness.

Tatksana (skt): Trong cùng một khoảng thời gian—The same moment—At the same moment—Immediately.

Tatksana-samuthana (skt): Sát Na Đẳng Khởi—Mental factors and actions are simultaneously arising—Tâm sở và nghiệp khởi lên cùng lúc.

Tatta (p): The real nature—Thực tánh.

Tattva (skt): Essence or substance of anything—Real state—Reality—See Thực Tại.

Tattvajnana (skt): Chân Thực Trí.

Tattvam (skt): Chân thực hay chân lý—Truth—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Những ai bị ràng buộc vào văn tự sẽ không bao giờ biết được cái chân lý của Ta. Chân lý phải được tách rời khỏi văn tự"—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "Those who are tied to letters will never see My Truth. The truth is to be detached from letters."

Tavas (skt): Mạnh mẽ—Strong—Energetic—Strength—Power.

Tayana (p): Protection—Sự bảo vệ.

Tayati (p): To protect—Bảo vệ.

Tayo-addha (p): Trayo-dhvanah (skt)—Three periods or times—See Tam Thế.

Tayo-addha-kamma (p): Trayo-dhvanah-karma (skt)—Karma that are created in three different periods or times—See Tam Thế Nghiệp.

Tayo-asara (p): Traya-asravah (skt)—Three kinds of corruption—See Tam Lậu Hoặc.

Tayokincana (p): Triny-avaranani (skt)—Ba loại chướng ngại—Three kinds of Vighna—Three hinderers—Three barriers—See Tam Chướng.

Tchakravartin (Balatchakravartin) (skt): Chuyển Luân Thánh Vương.

Tchandrasuryapradipa Buddha (skt): Nhựt Nguyệt Đăng Phật.

Tchanna (skt): Xa nặc (viên giữ ngựa tại đền vua Tịnh Phạn).

Tchaturmaharadjakyikas (Caturmaharaja) (skt): Tứ đại thiên vương.

Tedjas (skt): Oai đức.

Tejana (p): An arrow—Mũi tên.

Tejas (skt) **Tejasa** (p): Shining—Radiant.

Tejavantu (p): Majestic (a)—Oai nghi.

Tejeti (p): To heat—Làm cho nóng lên.

Tejodhatu (skt): Fire element—Heat element—See Hỏa Đại.

Tejorasyusnisa (p): Phật đảnh Hỏa tụ (màu vàng pha nghệ đậm).

Tekiccha (p):

1) Curable: Có thể chữa được.
2) Pardonable: Có thể tha thứ được.

Temeti (p): To make wet—Làm cho ướt.

Temiyati (p): To become wet—Bị ướt.

Tevijja (p): Tisrovidya (skt)—Ba Phép Minh—Three awarenesses—Three insights—Three kinds of clarity—Three supernatural powers—See Tam Minh.

Thabaka (p): A bunch—Một bó.

Thaddha (p): Callous—Hard (a)—Chai cứng.

Thala (p): Land—Đất.

Thalaka (p): A small bowl—Cái chén.

Thana (p): Place—Locality—Địa điểm.

Thanayati (p): To thunder—Sấm sét nổi lên.

Thanita (p): Thunder (n)—Tiếng sấm sét.

Thanna (p): Mother's milk—Sửa mẹ.

Thapati (p): A carpenter—Thợ mộc.

Thapeti (p): To place—Đặt để.

Thava (p): Eulogy—Lời tán thán.

Thavara (p): Immovable (a)—Bất động.

Thavati (p): To praise—Tán thán.

Thena (p): A thief—Tên trộm.

Thenana (p): Theft—Sự trộm cắp.

Theneti (p): To steal—Ăn trộm.

Thera (p): An "Elder" in the Sangha—A senior member of the Order who, by length of years as respected Bhikkhu or by exceptional qualities of chracter, is generally accorded this honorary title. An elder or a senior monk who has spent 10 years from his upasampada—Các nhà sư đã trải qua nhiều năm (ít nhất 10 năm) tu hành nên tâm trí trở nên sáng suốt vì những phẩm chất sau đây: trung thực, hiểu biết tròn đầy, thiền định viên mãn và khả năng xóa bỏ những khuyết tật tâm thần—A monk who has been ordained for many years with distinguished wisdom and qualities such as honorable character, perfect mastery of Buddha's teachings, excellence in the practice of meditation and awareness of having attained liberation through elimination of spiritual defilements.

Thera-Gatha (p): See Khuddaka-Nikaya.

Theravada (p): Trường phái Tiểu thừa thoát thai từ nhóm Sthavira, phát triển từ nhánh Vibhajyavadin, do Moggaliputta Tissa lập ra và được Mahinda đưa vào Tích Lan và khoảng năm 250 trước Tây lịch. Học thuyết của trường phái nầy dựa trên Tứ diệu đế, Bát chánh đạo, Thập nhị

nhân duyên và vô ngã. Triết lý của trường phái nầy rất đơn giản. Tất cả các hiện tượng trên thế gian đều mang ba đặc tính, đó là sự vô thường (anitya), khổ (duhkha), và vô ngã (anatma). Nghĩa là không có cái gì được gọi là của riêng nó, không có gì là chắc chắn, không có gì là trường cửu. Mọi hợp thể đều được cấu tạo bởi hai yếu tố, danh hay phần không vật chất, và sắc tức phần vật chất. Ngoài ra, các vật thể nầy còn được mô tả là gồm có tất cả năm uẩn (skandhas), đó là sắc hay đặc tính vật chất, và bốn đặc tính phi vật chất, thọ, tưởng, hành, thức. Các yếu tố nầy được xếp thành 12 xứ và 18 giới. Mười hai xứ gồm sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), và sáu trần (sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp). Mười tám giới gồm sáu căn, sáu trần, và sáu thức (sự thấy biết của mắt, sự nghe biết của tai, sự ngửi biết của mũi, sự nếm biết của lưỡi, sự tri giác của toàn thân, và sự hiểu biết của ý thức). Do đó, trường phái Phật giáo chính thống nầy có một quan điểm đa nguyên về các yếu tố cấu thành vũ trụ. Theravada nhấn mạnh đến sự giải thoát cá nhân bằng tự lực, do tu hành theo các qui tắc đạo đức hầu đạt quả vị A la hán. Ngày nay trường phái xót lại duy nhất của Phật giáo Tiểu thừa nầy đã và đang phát triển rộng rãi tại các quốc gia Đông Nam Á. Tại Nghị Hội Hoa Thị thành, các giáo lý của trường phái nầy được thừa nhận là của trường phái Phân Biệt Thuyết Bộ (Vibhajyavada)—Hinayana school from the Sthavira group, which developed from the Vibhajyavadin school, founded by Moggaliputta Tissa and brought to Ceylon in 250 BC. The teaching of the Theravada consists of the four noble truths, the eightfold noble path, the doctrine of conditioned arising and anatman. The philosophy of this school is very simple. All worldly phenomena are subject to three characteristics; they are impermanent and transient (anitya), suffering (duhkha), and non-self. That is to say, there is nothing in them which can be called one's own, nothing substantial, nothing permanent. All compound things are made up of two elements, the non-material part (nama), and the material part (rupa). They are further described as consisting of nothing but five constituent groups (skandhas), namely, the material quality (rupa), and four non-material qualities, sensation (vedana), perception (sanjna), mental formatives (samskara), and consciousness (vijnana). These elements are also classified into twelve organs and objects of sense (ayatanani) and eighteen dhatus. The former consist of the six internal organs of sense (eye, ear, nose, tongue, body, and mind). The corresponding objects of sense, namely material objects, sounds, smells, tastes, tangibles and those things that can be apprehended only by the mind. The eighteen dhatus include the six internal organs of sense, the six corresponding objects of sense, and six consciousnesses (eye-consciousness, ear-consciousness, nose-consciousness, tongue-consciousness, body-consciousness and mind-consciousness. Hence, this most orthodox school of Buddhism has a pluralistic conception of the constituent elements of the universe. Theravada emphasizes on the liberation of the individual to attain the Arhathood, which takes place through one's own efforts in meditation and through observance of the rules of moral discipline and leading a monastery life. Today Theravada, the only surviving school of the Hinayana, is widespread in the countries of Southeast Asia. At the Council of Pataliputra, the teachings of this school were, according to Pali sources, certified to be those of the Vibhajyavada school.

Theravadin (skt): Thượng Tọa Bộ—See Theravada in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Theri (p): Niên trưởng của các sư nữ trong Ni đoàn (tuổi đạo thâm niên được tính từ lúc gia nhập giáo đoàn)—Eldest nun in an order of nuns (seniority reckoned from the time of entry into the Sangha).

Theri-Gatha (p): See Khuddaka-Nikaya.

Theta (p): Reliable (a)—Trustworthy—Đáng tin cậy.

Theva (p): A drop—Một giọt.

Thĩ (p): A woman—Người đàn bà.

Thina (p): Styanam (skt)—Dullness (thẩn thờ)—Sự trì trệ—Sự ngầy ngật—Idleness—Sloth—Torpor—Sunk in stupor—To lose consciousness—Torpidity or drowsiness—See Hôn Trầm.

Thinamiddha (p & skt): Middham (p)—Middha (skt)—Drowsiness—To sleep—Sloth—Torpor—See Thụy Miên.

Thina-middha-avarana (p): Styana-middha-avarana (skt)—Hindrance by torpor-languor—Hindrance by torpor and lack of vigor—See Thụy Miên Cái.

Thinamiddham (p): See Hôn Trầm Thụy Miên.

Thira (p): Firm (a)—Solid—Vững chắc.

Thitatta (p): Self-controlled (a)—Tự kềm chế.

Thiti (p): Stability—Sự ổn định.

Thitika (p): Lasting (a)—Tồn tại.

Thoka (p): Small (a)—Nhỏ.

Thunati (p): To moan—Than khóc.

Thupa (p): A pagoda—Ngôi chùa.

Thupika (p): A pinnacle—Đỉnh đồi hay núi.

Thupikata (p): Heaped so as to have a pointed top (a)—Chất đống lại với nhau làm thành đỉnh nhọn.

Thuti (p): Praise—Lời khen.

Tidasa (p): A deity—Chư Thiên (nói chung).

Tidasa-pura (p): The city of the devas—Thiên thành.

Tidasa-sinda (p): The king of the devas—Vua Trời.

Tidiva (p): The celestial abode—Thiên xứ.

T'ien-Tai: Phái Thiên Thai—Thiên Thai Ngũ thời Bát giáo.

Tijokasina (p): Lửa.

Tijokasina samapati (p): Chú tâm thiền định về đề mục lửa.

Tikiccha (p): The art of healing—Thuật chữa trị.

Tikicchaka (p): A physician—Y sĩ.

Tikhina (p): Pointed—Sharp (a)—Nhọn.

Tikkha (p): Quick (a)—Cấp kỳ (mau chóng).

Tila (p): Sesame seed—Hột mè.

Tilakkaka (p): Sesame paste—Bột mè.

Tilakkhana (p): Trilaksana (skt)—Tam pháp ấn—Three Dharma Seals—Three marks of existence—Three characteristics of all phenomenal existence—See Tam Pháp Ấn.

Tilamutthi (p): A handful of sesame—Một nắm hạt mè.

Tiloka (p) **Triloka** (skt): Ba thế giới hay ba lãnh vực tạo thành samsara và trong đó diễn ra chu kỳ luân hồi của tất cả các sinh linh—The three worlds or three spheres that constitute samsara and within which the cycle of existences of all beings in the six modes of existence take place (Kamaloka: Dục giới, Rupa-loka: Sắc giới, Arupa-loka: Vô sắc giới):

1) Dục giới: Kamaloka—Thế giới nầy bị ham muốn tính dục hoặc những ham muốn khác chi phối. Đây là cõi của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhơn và lục chủng thiên—Sphere of desire. Beings in this world are dominated by sexual and other forms of desires. Kamaloka includes the realms of existence of hell beings (naraka), hungry ghosts (preta), animals, A tu la (asura), humans, and six classes of devas or gods.
2) Sắc giới: Rupaloka—Cõi trời sắc giới còn gọi là Rupadhatu. Nơi đó những ham muốn tính dục và ăn uống đều không có, nhưng khả năng khoái lạc vẫn còn. Trong thế giới đó các thần thánh cư ngụ trong các cõi trời thiền định—Sphere of desireless form or corporeality, also called Rupadhatu. Desires for sexuality and food falls away in this sphere, but the capacity of enjoyment continues. This sphere contains the gods dwelling in the dhyana heaven.
3) Vô Sắc Giới.

Timira:

1) (p): Darkness—Sự tối tăm.
2) (skt): Bệnh nhặm mắt—Cataract of the eye—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Phàm phu chấp cái được tạo ra như một người bị nhặm mắt chấp vào cái bóng của chính mình."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "The ignorant grasp the created as a person with bedimmed eyes grasps his own shadow."

Timirayitatta (p): Darkness—Sự tối tăm.

Timisika (p): A very dark night—Một đêm thật tối trời.

Tina (p): Grass—Cỏ.

Tinha (p): Sharp (a)—Nhọn.

Tini-akusala-mulani (p): Triny-akusala-mulani (skt)—Three unwholesome roots—See Tam Bất Thiện Căn.

Tipitaka (p): Tam Tạng Kinh Điển—The three Baskets of the Law.

Tippa (p): Sharp (a)—Nhọn.

Tipusa (p): A pumpkin—Trái bí rợ.

Tira (p): Shore or river bank—Bờ sông.

Tiracchana (p): An animal—Súc vật.

Tirana (p): Decision—Sự quyết định.

Tireti (p): To decide—Quyết định.

Tiritaka (p): A garment made of bark—Quần áo làm bằng vỏ cây.

Tiratana (p): Tam Bảo—The three Jewels or Gems of Buddhism (the Buddha, the Dharma, the Sangha).

Tirokkara (p): Insult—Sự sỉ nhục.

Tirthaka (skt): Triết gia ngoại đạo không thuộc Phật giáo. Từ Tirthaka thường được thấy dùng kết hợp với Thanh Văn và Duyên Giác, là những vị không biết đến lý tưởng Bồ Tát—Externalist philosophers. The philosophers not belong to Buddhism. Tirthaka is generally found in combination in hearer (Sravakas) and solitary Buddhas (Pratyekabuddhas), to all of whom the ideals of Bodhisattvahood are not known.

Tirthakara (skt): Ngoại đạo—Externalists.

Tirthya (skt): See Tirthakara and Tirthaka.

Tiryagyoni (skt): Bàng sanh—Animals.

Tiryagyoni (skt): Bàng sanh—Animals—Domestic animals—The realm of animals—Animality—See Súc Sanh.

Tiryanc (skt): Súc sanh—Một trong Bát nan—Animals—Going horizontally—Amphibious—Bird—One of the eight inopportune situations.

Ti-sankhatalakkhanas (p): Three properties of matter—See Tam Tướng Hữu Vi.

Tisarana (p): Tam quy y hay là ba nơi về nương Phật, Pháp và Tăng. Người thọ Tam quy là tự nhận mình là tín đồ Phật giáo và phải ít nhất trì giữ ngũ giới, về nương và xem Phật như tôn sư, xem pháp như phương thuốc, và nương theo Tăng già như lữ hành tiến tu—The Threefold Refuge; taking refuge in Buddha as a teacher, in Dharma as medicine and in Sangha as companion on the path, which follows the invocation to the Buddha in Pansil and precedes the five-fold vow of Pansil or Pancha-Sila.

Tisarana-gamana (p): Sarana-gamana (skt)—Trisarana-gamana (skt)—Take refuge in Triratna—Take refuge in the three Precious Ones—See Tam Quy Y.

Tisrah-prajna (skt): Three kinds of knowledge—See Tam Huệ.

Tisrah-siksah (skt): Tissosikkha (p)—Three elements of virtue—Threefold formation—Three studies—See Tam Học.

Tisro-dukkhatah (skt): Three kinds of suffering—Three pains—Three kinds of duhkha (Pain—Sufferings)—All sentient beings experience three types of sufferings—See Tam Khổ.

Tisrovidya (skt): Tevijja (p)—Ba Phép Minh—Three awarenesses—Three insights—Three kinds of clarity—Three supernatural powers—See Tam Minh.

Tissosikkha (p): Tisrah-siksah (skt)—Three elements of virtue—Threefold formation—Three studies—See Tam Học.

Tithi (p): A lunar day—Ngày âm lịch.

Titikkha (p): Endurance (a)—Kham nhẫn.

Titta (p): Bitter (a)—Đắng.

Titthiya (p): A heretical teacher (an adherent of another religion)—Tà sư ngoại đạo.

Titti (p): Satisfaction—Sự thỏa mãn.

Tividhasikkha (p): Triple (three) Training—Three inseparable aspects for any cultivators—See Tam Tu.

Torana (skt): Oranmental gateway—Door or gate of a Mandala.

Tosa (p): Satisfaction—Sự thỏa mãn.

Tosapeti (p): To make joyful—Làm cho hân hoan.

Toya (p): Water—Nước.

Traidhatuka (skt): Trailokya (p)—Three realms—Three spheres of existence—Three worlds—The triple world—See Tam Giới.

Trailikya: Ba loại hiện hữu—Three kinds of existence—See Tam Hữu.

Trailokya (p): Traidhatuka (skt)—Three realms—Three spheres of existence—Three worlds—See Tam Giới.

Trailokyavijaya (p): Hàng Tam Thế—Victor or lord over the three realms.

Trapousha (skt): Đế lê phú bà.

Traya (skt): Triple—Threefold—Consisting of three.

Traya-asravah (skt): Tayo-asara (p)—Three kinds of corruption—See Tam Lậu Hoặc.

Trayah-samadhayah (skt): Three Samadhis—Samadhi on the three subjects—See Tam Tam Muội.

Trayastrimsas (skt): Trời Đao Lợi—Ba mươi ba tầng trời—The thirty-three gods—The second level heaven of six heavens of Desire—Cõi trời thứ nhì trong sáu cõi trời Dục giới.

Traya-svabhavah (skt): Three types of characters—See Tam Tánh.

Trayo-dhvanah (skt): Tayo-addha (p)—Three periods or times—See Tam Thế.

Trayo-dhvanah-karma (skt): Tayo-addha-kamma (p)—Karma that are created in three different periods or times—See Tam Thế Nghiệp.

Trayo dhatavah (skt): Tam giới—The triple world—The three worlds.

Tretayuga (skt): Vivarta siddha kalpa (skt)—The abiding or existing kalpa—See Trụ Kiếp.

Tribhava (skt): Tibhava (p)—Threefold world—Tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới—sensuous world, fine material world and immaterial world).

Tribhavacittamatra (skt): The threefold existence is nothing but the mind—Tam giới duy tâm (ba cõi đều do tâm tạo).

Tribhavasva-cittamatram (skt): The triple world is but one mind—See Tam Giới Duy Nhất Tâm.

Trichivara (skt): Áo Cà Sa của Tăng Ni, được may bằng nhiều mảnh vải cũ vá víu lại với nhau nhưng lúc nào cũng giữ cho sạch để tỏ dấu hiệu thanh bần—The robe of a Buddhist monk or nun, which is pieced together from pieces of old cloth or rags, but always kept clean as a sign of poverty and purity.

Trikaya (skt): Buddha's Threefold body—Threefold of the Buddha—Three kayas—Tam thân Phật hay tam thế, ba thể do một vị Phật nắm giữ—The triple body of a Buddha or three bodies possessed by a Buddha:

(A) In Mahayana: Trong Đại thừa

1) Pháp thân: Bản tánh thật của Phật, đồng nhất với hiện thực siêu việt, với thực chất của vũ trụ. Sự đồng nhất của Phật với tất cả các hình thức tồn tại. Đây cũng là biểu hiện của luật mà Phật đã giảng dạy, hoặc là học thuyết do chính Phật Thích Ca thuyết giảng—Dharmakaya—Body of the great order. The true nature of the Buddha, which is identical with transcendental reality, the essence of the universe. The dharmakaya is the unity of the Buddha with every thing existing. It represents the law or dharma, the teaching expounded by the Buddha (Sakyamuni).

2) Ứng thân hay Báo Thân: Thân hưởng thụ. Thân thể Phật, thân thể của hưởng thụ chân lý nơi "Thiên đường Phật." Đây cũng chính là kết quả của những hành động thiện lành trước kia—Sambhogakaya—Body of delight, the body of buddhas who in a "buddha-paradise" enjoy the truth that they embody. This is also the result of previous good actions.

3) Hóa thân: Thân được Phật dùng để hiện lên với con người, nhằm thực hiên ý muốn đưa tất cả chúng sanh lên Phật. Đây cũng chính là hiện thân của chư Phật và chư Bồ Tát trần thế—Nirmanakaya—Body of transformation, the earthly body in which Buddhas appear to men in order to fulfill the buddhas' resolve to guide all beings to advance to Buddhahood (liberation). The nirmanakaya is embodied in the earthly Buddhas and Bodhisattvas projected into the world through the meditation of the sambhogakayaas a result of their compassion.

(B) Trong Thiền: In Zen.

Trong nhà Thiền, ba thể của Phật chỉ ba trình độ về sự thực chứng—In Zen the three bodies of Buddhas are three level of reality:

1) Dharmakaya: Ý thức vũ trụ, một khái niệm thoát ra ngoài tánh duy lý—The cosmic consciousness, the unified existence that lies beyond all concepts.

2) Sambhogakaya: Thể nghiệm xuất thần do đại giác đem lại—The experience of the ecstasy of enlightenment.

3) Nirmanakaya: Thân Phật sáng chói, do Phật Thích Ca hiện thân—Buddha-body is radiant, personified by Sakyamuni Buddha.

(C) Trong Kim Cang thừa—In Vijrayana:

1) Dharmakaya: biểu hiện cho sức mạnh của tánh không thâm nhập và bao trùm tất cả,

được hiện thân của Ngài Phổ Hiền—Dharmakaya stands for the strength of fundamental truth of emptiness, the all-pervading supreme reality, enlightenment itself and embodied as Samantabhadra.

2) Sambhogakaya: biểu hiện những phẩm chất của "thể luật." Đây chính là pháp hiện trên thân Phật—Sambhogakaya represents the qualities of the dharmakaya.

3) Nirmanakaya: sự hiện thân có ý thức của thể luật dưới hình thức con người. Trong Đại thừa, hiện thân nầy là Đức Phật lịch sử, thì trong Kim Cang thừa, hiện thân nầy là bất cứ ai thừa hưởng phẩm chất tâm linh của một vị thầy đã khuất—The nirmanakaya is the intentional embodiment of the dharmakaya in human form. In the Mahayana, Nirmanakaya means the historical Buddha Sakyamuni. In the Vajrayana, nirmanakaya means any person who possesses the spiritual capabilities of a teacher who has previously died.

** See Tam Thân & See Tam Thân Phật.

Trilaksana (skt) **Tilakkhana** (p): Three characteristics of existence—Tam pháp ấn—Ba dấu hiệu phân biệt (ba dấu hiệu của hiện hữu): Vô thường, khổ và vô ngã—Three marks refers to impermanent, suffering and egolessness or anatman.

Trilochana (skt): Tên gọi khác của thần Siva—Three-eye person, another name for Siva—See Tam Nhãn Nhân.

Triloka (skt): See Tiloka.

Trimsika (skt): 30 stanzas of Yogacara doctrine—Duy Thức Tam Thập Tụng (30 bài tụng về Duy Thức).

Trimsika Sastra (skt): Vidya-matra-siddhi-tridasa-sastra-karika (skt)—Vijnaptimatrata-trimsika (skt)—See Duy Thức Tam Thập Tụng.

Trini-akusala-mulani (skt): Tini-akusala-mulani (p)—Three unwholesome roots—See Tam Bất Thiện Căn.

Trinidandani (skt): Three activities that incur punishment—See Tam Phạt Nghiệp.

Trini-duccaritani (p): Trini-duscaritani (skt)—Three Kinds of Wrong Conduct—See Tam Ác Hạnh.

Trini-duscaritani (skt): Trini-duccaritani (p)—Three Kinds of Wrong Conduct—See Tam Ác Hạnh.

Trini-guhyani-adhisthana (skt): Three mystic things—See Tam Mật Gia Trì.

Trini-karmani (skt): Trividha-dvara (skt)—The three conditions, inheritances—Three kinds of karma—See Tam Nghiệp.

Trini-nirmana (skt): Three kinds of transformation—See Tam Hóa.

Trini-punya-kriya-vastuni (skt): Three kinds of meritorious behavior—Ba loại hành vi tạo phước—See Tam Phước.

Trini-samyojanani (skt): Samyojanani (p)—Three intoxications—See Tam Kiết Sử.

Trini-smrty-upasthanani (skt): Three kinds of abiding mindfulness—See Tam Niệm Trụ.

Triny-avaranani (skt): Tayokincana (p)—Ba loại chướng ngại—Three kinds of Vighna—Three hinderers—Three barriers—See Tam Chướng.

Tripitaka (skt) **Tipitaka** (p): Tam tạng Kinh điển Phật gồm: Kinh, Luật và Luận. Kinh Tạng (Sutra-pitaka) là một tập hợp những thuyết giảng về Đức Phật và các đệ tử của Ngài. Luật Tạng (Vinaya-pitaka) gồm những văn bản nói về sự ra đời của Sangha và các qui tắc kỷ luật chi phối sinh hoạt tu tập của Tăng Ni và hai chúng tại gia. Luận Tạng (Abhidharma-pitaka) gồm những triết học và tâm lý học trong Phật giáo—Three storehouses—Three Baskets or collection of canon of Buddhist scriptures, consisting of three parts: The Vinaya-pitaka, Sutra pitaka, Abhidharma-pitaka. The first basket is composed of the discourses of the Buddha and his disciples. The second basket contains accounts of the origins of the Buddhist Sangha as well as the rules of discipline regulating the lives of monks and nuns. The third part is a compendium of Buddhist psychology and philosophy.

Triratna (p): Tam bảo—Tisarana.

Trisarana (skt) **Tisarana** (p): See Tisanara.

Trisarana-gamana (skt): Tisarana-gamana (p)—Sarana-gamana (skt)—Take refuge in Triratna—Take refuge in the three Precious Ones—See Tam Quy Y.

Trishna (skt): Tanha (p)—Craving—Thirst—Craving for things begets sorrow—See Khát Ái.

Trishna (skt): Tanha (p)—Craving—Thirst—Craving for things begets sorrow—Thirst for sentient existence, desire, craving, or will-to-live. Together with ignorance (avidya) and deeds (karma), will-to-live (trishna) is the inner agent of the world-creation. The aggregates are produced by the will-to-live. Thus in every Buddhist text, the Buddha always emphasizes that the will-to-live is mother and ignorance is father. According to Buddhism, desire or craving arises through the contact between a sense organ and its corresponding object. Desire or craving is the cause of attachment, suffering and binds sentient beings to the cycle of existence. There are several kinds of craving or desire—Ái hay khao khát ham muốn. Cùng với vô minh và nghiệp hay các hành động, ái là nhân tố nội tại của sự sáng tạo thế giới, vì thế nên trong các kinh điển Phật giáo, Đức Phật đều nhấn mạnh rằng sự tham ái là mẹ và vô minh là cha. Chính từ khát ái mà sanh ra ngũ uẩn hay các uẩn được sanh ra bởi ý muốn sống. Theo Phật giáo, ái dục phát sinh khi giác quan tiếp xúc với đối tượng. Ái dục chính là nguyên nhân của sự đau khổ và gắn chặt các sinh linh với chu kỳ luân hồi sinh tử. Ham muốn được phân làm ba loại (Cảm tính, hình thức và phi hình thức):

1) Ham muốn cảm tính: Sensual desire.
2) Ham muốn tồn tại: Craving for existence.
3) Ham muốn tự hủy diệt: Craving for self-annihilation.
4) Ham muốn các hình thức như âm thanh, mùi vị, và những cảm xúc, etc: Craving for form such as sound, odor, taste, touch and mental impression, etc.
5) Ham muốn vật thể tinh tế: Craving for fine-material existence.
6) Ham muốn phi vật thể: Craving for formless existence.

Trisvabhava (skt): Ba tự tính—Three forms of self-nature—Three natures—See Tam Tự Tính.

Trividha-dvara (skt): Trini-karmani (skt)—The three conditions, inheritances—Three kinds of karma—See Tam Nghiệp.

Trividhanisilani (skt): Three groups of pure precepts—Three collections of pure precepts—Three accumulations of pure precepts—See Tam Tụ Tịnh Giới.

Trividha-parinama (skt): Three powers of change—See Tam Năng Biến.

Triyana (skt): Tam Thừa.

Trsna (skt)—**Tanha** (p): Craving—Love—Desire—Lust—Thurst—Eighth in the twelvefold chain of dependent origination—Ái dục bao gồm dục ái, hữu ái, vô hữu ái (ước muốn về nhục dục, về hiện hữu và về không hiện hữu)—Craving composes of craving for senuality, craving for existence, and craving for non-existence.

** For more information, please see Thập Nhị Nhân Duyên in Vietnamese-English Section.

Try-asvabhava-prakarana (skt): Luận giải về ba cái không tánh—Treatise on the three non-nature—See Tam Vô Tính Luận.

Treatise on the Three Non-Nature: Try-asvabhava-prakarana (skt)—Luận giải về ba cái không tánh—See Tam Vô Tính Luận.

Tu (p): However—Tuy nhiên.

Tuccha (p): Empty (a)—Trống rỗng.

Tudati (p): To instigate—Xui dục.

Tuhina (p): Dew—Giọt sương.

Tula (p): A scales (balance)—Cái cân.

Tuleti (p): To weigh—Cân.

Tulya (p): Equal (a)—bằng nhau.

Tumula (p): Great (a)—Vĩ đại.

Tunnakamma (p): Needle-work (tailoring)—Nghề may quần áo.

Tunga (p): Hight—Prominent (a)—Cao.

Turaga (p): A horse—Con ngựa.

Turita (p): Speedy (a)—Nhanh.

Turiya (p): Musical instrument—Nhạc cụ.

Tussana (p): Satisfaction—Sự hài lòng.

Tussati (p): To be glad or satisfied—Lấy làm hài lòng hay hoan hỷ.

Tushita (skt): Trời Đâu Suất, cõi trời mà từ đó Ngài Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật sẽ giáng trần—The Heaven-world in which the Buddha-to-be, Maitreya waits for his coming.

Tuttha (p): Satisfied (a)—Thỏa mãn.

Tutthi (p): Pleasure (n)—Sự hân hoan.

U

Ubhaya-anubhaya (skt): Cả hai và không phải cả hai—Bothness and not-bothness.

Ubbayakkhaya (p): Exhaustion of both the life span and kamma energy—See Mạng Triệt Nghiệp Dĩ Đồng Thời.

Uccheda (p): Đoạn diệt, hoại diệt, hay sự cắt đứt—Annihilation—Destruction—Cutting off—Putting an end to.

Ucchedadarsana (skt): Đoạn kiến—Phủ định hay đoạn diệt luận đối nghịch với thường hằng luận; trường phái triết học cho rằng thế giới đi đến một sự đoạn diệt hoàn toàn khi luật nhân quả không còn vận hành nữa—Negativism or nihilism opposed to eternalism; the philosophical school which teaches that the world is destined to come to a total extinction when the law of causation works no more.

Uccheda drsti (skt) **Ucchedaditthi** (p): Đoạn kiến—Tin tưởng rằng sau đời sống là hư vô không còn gì hết—The cutting-off view—Nihilism.

Ucchedavada (p & skt): Negativism—Nihilism—See Luận Đoạn Diệt.

Udakacandra (skt): Trăng trong nước (thủy trung nguyệt). Sự so sánh nầy được dùng để minh họa tính chất huyễn ảo của hiện hữu vốn vượt khỏi mọi điều đã được khẳng định. Mặt trăng trong nước không phải là mặt trăng thật mà chỉ là một phản ảnh, nhưng sự xuất hiện của nó ở đây là không thể phủ nhận được—Moon in water. This comparison is used to illustrate the illusive nature of existence which is beyond all predicates. The moon in water is not the real one as it is a reflection, but its appearance there is not to be denied.

Udambara (skt): Ưu Đàm.

Udana (skt): Tự thuyết Kinh, phần thứ năm trong Đại tạng, gồm mười lăm phần—Spontaneous preaching—Fifth part of the sutra-pitaka, consisting of fifteen collections or sections.

** For more information, please see Khuddaka-Nikaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Udayana (skt): Ưu điền Vương—Ưu Điền.

Uddhacca (p): **1)** Kukkuc-cam (p)—Worry—See Lo Âu. 2) Uddhava (skt)—Anuddhatya (skt)—Agitation—Excitement—Fluctuations, or instability of mind and body—Haughtiness—Restlessness—Unsettled—See Trạo Cử.

Uddhacca-kukkucca (p): Anuddhatya-kukrtya (skt)—Discontent and regret—See Trạo Hối.

Uddhata (skt): Trạo cử.

Uddhava (skt): Uddhacca (p)—Anuddhatya (skt)—Agitation—Excitement—Fluctuations, or instability of mind and body—Haughtiness—Restlessness—Unsettled—See Trạo Cử.

Udraka (skt) **Uddaka** (p): Uất đà la.

Udraka-Ramaputra (skt) **Uddaka-ramaputta** (p): Uất Đầu Lam, một trong các đạo sư mà thái tử Sĩ Đạt Đa đã đến hỏi đạo sau khi Ngài xuất gia và trước khi Ngài thành Phật. Uất Đầu Lam Phất cũng chính là thầy dạy của năm anh em Kiều Trần Như trước kia—One of the teachers under whom prince Siddhartha after leaving the world and before he became the Buddha, received instructions. Udraka-Ramaputra was also the master of Kaundinya, Asvajit, Dasabala-Kasyapa, Mahanaman-Kulika, and Bhadrika before they met Prince Siddhartha.

Udumbara (p): Ưu đàm Bát la—Ficus Glomerata tree—Ưu Đàm Ba La.

Ulampaputta (p): Uất đầu lam Phất—See Udraka-Ramaputra.

Ullambana (skt): Vu Lan Bồn—Lễ Ma đói, được cử hành tại các nước Đông Á như Tàu, Nhựt, Việt Nam. Trong ngày lễ này, tín đồ có tập quán cúng dường chư Tăng Ni thức ăn, hoa quả, quần áo, v.v. Phật tử và chư Tăng Ni cùng hợp sức tụng kinh Vu Lan Bồn nhằm làm giảm nhẹ tội lỗi của người quá cố trong những điều kiện luân hồi xấu. Lễ Vu Lan Bồn được tổ chức đầu tiên vào năm 538 và truyền thống nầy vẫn còn được tiếp tục cho đến ngày nay. Theo truyền thuyết, tôn giả Mục Kiền Liên, người có thiên nhãn thông, nhìn thấy mẹ đã tái sanh vào kiếp ngạ quỷ nên muốn cứu bà mà không biết làm sao. Phật bảo ông ta chỉ có sự hợp lực của chư Tăng mới có thể giúp làm giảm những khổ đau của người bất hạnh. Từ truyền thống nầy triển khai lễ mà hôm nay chúng ta gọi là Vu Lan

Bồn—Festival of the hungry ghosts, celebrated in East Asia Buddhist countries such China, Japan and Vietnam. On this day, ceremonies are held in which food, flowers and clothes are respectfully offered to the monks and nuns. Also together monks and nuns and lay folowers, with a combination of effort, recite Ullambana sutra in order to sooth the torments of the deceased in the lower realms of existence. This holiday was first celebrated in 538 BC and is still celebrated today. The origin of this ceremony is to be found in the legend of Maudgalyayana, who thanks to his divine eyes, saw that mother had been reborn as a hungry ghost and wanted to save her; however, he did not know what to do. The Buddha told him that only the combination effort of all Buddhist monks could sooth the suffering of the tormented. From this tradition developed a so-called Ullambana.

Ullambana sutra (skt): Kinh Vu Lan Bồn.

Unamana (skt): 1) Not (so) bad as others—See Ngã Liệt Mạn. 2) Vaunting one's inferiority or false humility—See Ti Hạ Mạn. 3) The pride of thinking myself not much inferior to those who far surpass me—See Tỷ Mạn.

Upadana (p & skt): Grasping—Attachment—Clinging to existence—Attachment—Laying hold of—Holding on to—To be attached to—To be held by—The ninth link in the Chain of Causation. The act of taking for one's self—Grasping at or clinging to exixtence—Appropriating to one's self—All attachments that create bonds that beings to existenceand drive them from rebirth to rebirth. The objects of attachment are constituted by the five skandhas. According to the Chain of Causation or Chain of Conditioned Arising, craving or attachment causes consciousness to take possession in a womb and thus instigates the arising of a new existence—Thủ (mắc thứ chín trong Thập nhị nhơn duyên). Sự ràng buộc vào sự tồn tại. Mắc xích thứ chín trong thập nhị nhân duyên. Mọi ràng buộc đã trói chặt con người vào sự tồn tại và dẫn dắt người ấy đi từ sự tái sanh nầy đến sự tái sanh khác. Những đối tượng ràng buộc là ngũ uẩn. Nếu căn cứ vào thập nhị nhân duyên thì ham muốn khiến chúng sanh tìm bụng mẹ và từ đó dẫn tới một cuộc luân hồi mới.

Upadanakkhandha (p): Upadana-skandha (skt)—Aggregate—See Thủ Uẩn.

Upadana-skandha (skt): Upadanakkhandha (p)—Aggregate—See Thủ Uẩn.

Upadanani (p): Four attachments—Four clingings—See Tứ Thủ.

Upadarupa (p): Rupa-khandha (skt)—The skandha of rupa (or that which has form)—Aggregate matter or the skandha of form—See Sắc Uẩn.

Upadesa (skt): Nghị Luận Kinh—Theoretical discourse.

Upadhyaya (skt): Hòa thượng—Giới giáo thọ, người có nhiệm vụ giảng dạy và kiểm soát sự tôn trọng nghi lễ và quy tắc kỷ luật trong giáo đoàn hay tự viện—Master—Teacher—Preceptor—Most venerable in an abbot who teaches and controls (is responsible for observance of) rites, rules and precepts in the order or monastery community.

Upaghataka (p): Destructive karma—See Nghiệp Tiêu Diệt.

Upagupta (skt): Tổ Ưu ba cúc đa.

Upakesini (p): Ưu-Bà Kế thiết Ni.

Upaklesa (skt): Tùy phiền não—Secondary hindrances—A lesser klesa or cause of misery.

Upaklesabhumikah (skt): 1) Minor functions of defilement—See Tiểu Phiền Não Địa Pháp. 2) Ten lesser illusions—See Thập Tiểu Phiền Não Địa Pháp.

Upaklista (skt): Upakilittha (p)—Sở Nhiễm—Defiled—Polluted—Soiled—Stained—Khách trần sở nhiễm—That which is soiled or stained—Bị ô nhiễm bởi bụi bặm bên ngoài (bất tịnh không trong sạch)—Contaminated by external dirt.

Upakuta (skt): Ưu ba Kiết.

Upalakshana (skt): Thiện Tri—Thiện Giác—Nhìn thấy rõ ràng—Seing clearly.

Upali (Oupali) (skt): Ưu Ba Li, tên của một trong những đệ tử lớn của Đức Phật. Lúc đầu Upali chỉ là thợ cạo cho các hoàng tử dòng Thích Ca, nhưng sau đó ông gia nhập giáo đoàn và trở thành một trong thập đại đệ tử của Phật. Trong lần kiết tập đầu tiên, trưởng lão Ma Ha Ca Diếp đã dựa vào những câu trả lời của ông về giới luật mà Phật đã thuyết dạy để trùng tuyên thành Luật

Tạng của Phật giáo—Name of one of the great disciples of Buddha's. Upali was originally a barber for all Sakya princes, but he joined the Sangha and became one of the ten most important disciples of the Buddha. In the first Buddhist Council, Mahakashyapa based on Upali's responses concerning the Buddha' teachings on regulations for the reciting of the Vinaya-pitaka.

Upanaha (skt): Continual enmity—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Uppalananna (p): Một trong hai vị Ni Trưởng đầu tiên của Phật giáo.

Upananda (skt): Long vương Bạt nan đà.

Upanidaka-kamma (p): Ahosi (p)—Counteractive kamma—Defunct karma—Nghiệp Vô Hiệu Lực—See Vô Hiệu Lực Nghiệp.

Upanishad (skt): Ưu ba ni sa đà—The concluding portion of the Vedas.

Upanissayapaccayo (p): Decisive support condition—Thân Y Duyên—Duyên nương nhờ trọn vẹn.

Upapaduka (skt): Aupapadaka (skt)—Aupapaduka (skt)—Born by metamorphosis—Ethereal birth—Transformational birth—See Hóa Sanh.

Upapadya-vedaniya-karma (skt): Sanh Báo Nghiệp—Karma for next life retribution—Karma for rebirth retribution—Nghiệp đời nầy, đời sau thành thục.

Upapajjavedaniya (p): Subsequently effective karma—See Hậu Nghiệp.

Upapatti-pratilambhika (skt): Prakrtja (skt)—Sanh Đắc—Bẩm Sinh—Congenital—Inborn—Natural—Innate—Springing from nature—Thọ Sanh Đắc—Sanh ra đã có sẵn.

Upapilaka (p): Obstructive karma—See Nghiệp Ngăn Trở.

Upasaka (skt & p): Ưu bà tắc—Thiện nam.

Các môn đồ tại gia của đạo Phật, trong cả hai trường phái Nguyên Thủy và Đại Thừa, đều tuyên thệ gia nhập Phật giáo bằng việc tuyên thệ trì giữ Tam qui ngũ giới, bát quan trai giới, cũng như luôn tuân thủ Bát Chánh Đạo. Tuy nhiên, nếu hoàn cảnh không cho phép, họ có thể giữ từ một đến năm giới, giữ được càng nhiều giới chừng nào thì càng tốt chừng ấy. Họ là những người hộ trì Tam bảo bằng cách dâng cúng những phương tiện của cải vật chất như thức ăn, áo quần, v.v. Lễ thọ trì Tam qui Ngũ giới tại các nước theo truyền thống Phật giáo rất quan trọng vì đây chính là điểm tựa tinh thần cho người tại gia tuân giữ và sống đời đạo đức trong cuộc sống hằng ngày—A Buddhist male worshipper (lay person)—A lay disciple, in both forms of Buddhism, Theravada and Mahayana, is a person who vows to join the religion by striving to take refuge in the Triratna and to keep the five Precepts at all times, and the Eight Precepts on Uposatha days, and who tries to follow the Eightfold Path whilst living in the world. However, if their situation does not allow them to keep all the precepts, they can keep from one to five basic precepts; the more precepts they can keep the better. They are Buddhist supporters by offering material supplies, food, clothes, and so on. Countries with Buddhist tradition, Formal ordination of lay followers is extremely important for this is the central ceremony of faith for them to lead a virtuous life.

Of course the Buddha was not only concerned with the Sangha, but he was also concerned with lay people (upasaka and upasika), for lay people beside cultivating, they had to support the Sangha. However, they could not stand in the Order because originally they did not belong to the Order. If we don't understand the Buddha's teachings, we may raise questions about this; however, once we understand the teachings, we will not question any more. If we really want to pratice that noble teaching, we need not to alter our status in the social or monastic order, all we need to do is to sincerely take refuge in the Buddha and practice what He taught. We all may remember that almost all Brahmins who spoke to the Buddha became his upasakas or upasikas. This did not mean that their social rank or career changed or that they gave up their material possessions. In short, the most important things for upasakas and upasikas are neither inside the Order nor the rank in the Order. They should be able to fulfill the followings: 1) Take refuge in the three gems of Buddhism. 2) Observe five moral precepts. 3) Listen to the teachings of the Buddha, especially for Upasakas and Upasikas. 4) Continue to do their best to support the Order—Dĩ nhiên là

Đức Phật không chỉ quan tâm đến Tăng đoàn, mà Ngài cũng quan tâm đến những người tại gia, vì những người tại gia ngoài vấn đề tu tập họ còn phải hỗ trợ cho cộng đồng tu sĩ. Tuy nhiên, họ lại không được đứng trong Tăng đoàn vì họ không thuộc vào hàng ngũ Tăng Già. Nếu không hiểu giáo lý nhà Phật thì người ta sẽ thắc mắc, nhưng khi đã hiểu thì người tại gia không còn phải thắc mắc. Nếu chúng ta thực sự muốn tu, chúng ta không cần phải thay đổi địa vị ngoài xã hội hay trong giáo đoàn, điều cần thiết là chúng ta nên thành tâm quy-y Phật và thực hành những điều Ngài dạy. Chắc hẳn ai trong chúng ta cũng đều nhớ rằng hầu như tất cả những Bà La Môn khi đã được nói chuyện với Đức Phật đều trở thành những ưu bà tắc hay ưu bà di của Ngài. Điều này không có nghĩa là qua đó họ đã thay đổi địa vị xã hội hay nghề nghiệp của mình, hoặc là từ bỏ những sở hữu vật chất. Tóm lại, điều quan trọng cho một vị ưu bà tắc hay ưu bà di không phải là có chân trong giáo đoàn hay không, mà phải làm tròn những điều sau đây: 1) Quy-y Tam Bảo. 2) Thực hành ngũ giới. 3) Nghe Phật pháp, đặc biệt là những giáo lý mà Đức Phật thuyết riêng cho Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di. 4) Tiếp tục hộ trì Tăng già.

Upasamanussati (p): Recollection of peace—See Niệm Lạc.

Upasampad (skt): To come to—To arrive at—To reach—To obtain—To bring near to—To lead near to—To receive into the order of monks.

Upasampada (p): Cụ túc giới—Being equiped with the precepts—The act of entering into the order of monks

** For more information, please see Ordination in English-Vietnamese Section.

Upasika (skt): Ưu bà di—Tín nữ—A lay woman—A Buddhist female worshipper (laywoman).

** See Upasaka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Upasthana (skt): Trụ—Abode—Approaching—The act of placing one's self near to—Going near to—To approach to—To stay upon or at—A place of abiding—Abiding.

Upatthakanam (p): Ministering care—Chuyên chú cần mẫn.

Upatthambaka (p): Supportive karma—See Nghiệp Trợ Duyên.

Upaya (skt): Contrivance—Expediency—Means—Adaptability—To be instrumental—Expedients—Expedient ways—Skill-in-means—Convenient to the place or situation—Suited to the condition—Way.

1) Phương tiện, mưu chước, phương pháp, thủ đoạn (điều hay vật dùng để đạt đến mục đích như con thuyền đưa người sang sông. Con thuyền là phương tiện): Skill in means, means, expediency, method, contrivance.
2) Phương pháp mà chư Phật và chư Bồ Tát dùng để trình bày Phật pháp nhằm giúp cho tha nhân dễ thông hiểu và thực hành giác ngộ và giải thoát. Phương tiện là phương cách mà người ta dùng để đạt đến mục tiêu—Skill in means or method. Means or methods which Buddhas and bodhisattvas utilize to expound dharma to make it easy for others to understand and practice to reach enlightenment. A means or expedient is a way which one uses to reach one's aim.

Upaya-dharmakaya (skt): Dharma body of expediency—Manifestation of dharma-body—Skill in means dharmakaya—See Pháp Thân Phương Tiện.

Upayajnana (skt): Skilful knowledge—Skilful means of knowledge—Wisdom or knowledge of using skilful means—See Phương Tiện Trí.

Upaya-kausalya (skt): Upaya-kosallam (p)—Expedient method implies strategically correct—Skilful means—Skills in means to progress—See Phương Tiện Thiện Xảo.

Upaya-kosallam (p): Upaya-kausalya (skt)—Expedient method implies strategically correct—Skilful means—Skills in means to progress—See Phương Tiện Thiện Xảo.

Upaya-kusala (skt & p): Skillful means—Skillful expedients—Phương tiện thiện xảo (khéo léo xử dụng phương tiện).

Upaya-paramita (p): Phương tiện Ba la mật.

Upayana (skt & p): Não—Sân Kết—Sân hận kết chặt vào thân—Detrimental—Harmful—Hurtful—The bodily tie of ill-will.

Upaya-paramita (skt): Perfection of expedient means—Perfection of Skill-in-means—See Phương Tiện Ba La Mật.

Upayasa (p): Thất vọng.

Upekha (p): Upeksendriya (skt)—See Xả Căn.

Upekkha (p): Upeksa (skt)—Equanimity—Perfect equanimity—Serenity—See Xả Vô Lượng Tâm.

Upekkha-paramita (p): Perfection of Equanimity—Xả Ba La Mật.

Upeksa (skt): Upekkha (p)—Xả tướng (cởi bỏ những điều ràng buộc trong tâm thức)—Abandoning—Abnegation—Equanimity—Indifference—Letting go—To let go—Neglect—Relinquish—Renounce—Self-sacrifice—Tính thản nhiên, một trong những đức tính chủ yếu trong Phật giáo. Trong Phật giáo, xả tướng có nghĩa là trạng thái không có niềm vui cũng như sự đau khổ, một tinh thần sống hoàn toàn cân bằng vượt lên tất cả mọi phân biệt đối xử—Equanimity, one of the most important Buddhist virues. Upeksa refers to a state that is neither joy nor suffering but rather independent of both, the mind that is in equilibrium and elevated above all distinctions—See Xả.

Upeksa-bodhyanga (skt): Upeksa-yanga (skt)—Abandonment—See Xả Giác Phần.

Upeksa-vedana (skt): State of renunciation or indifference to sensation—See Xả Thọ

Upeksa-vedaniya-karma (skt): Favorable karma leading to the state of renunciation or indifference to sensation—Thuận Xả Thọ Nghiệp.

Upeksa-yanga (skt): Upeksa-bodhyanga (skt)—Abandonment—See Xả Giác Phần.

Upeksendriya (skt): Upekha (p)—See Xả Căn.

Upeksha-hetu (skt): Law of discontinuation—See Quán Đãi Nhân.

Uposatha (p): Lễ Phát Lồ sám hối—Những ngày phát nguyện giữ giới—Uposatha is a semi-monthly service for recitation of precepts, either the Bhiksu, Bhiksuni or Lay Bodhisattva Precepts. According to the Vinaya, the recitation should be preceded by a public confession of transgressions. In practice, this part of the service is often omitted, as confession is usually done privately before the altar. The 1st, 8th, 15th, 23rd days of the lunar month (Full Moon, New Moon, and the days Equi-distant between them). They were kept as fast days in pre-Buddhist times, and were utilized by the early Buddhists as days for special meetings of the Order to recite sutras and to publicly confess all wrong doings. For lay people, it is a day of religious reflection for lay followers to practice and devote themselves to stricter practice. During this period of twenty-four hours, laypersons gather at a monastery where they participate in worship and expositions of the teaching and vow to observe eight precepts (the rules of moral discipline), taking just one meal at noon time, reciting sutras as well as practicing meditation all the time—Lễ Bố Tát là lễ tụng giới mỗi nửa tháng cho Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, hay Bồ Tát Giới tại gia. Theo Luật Tạng thì lễ tụng giới này phải được tụng và phát lồ sám hối trước chúng. Nhưng trên thực tế thì phần này đã bị bỏ đi và thường thì lễ phát lồ được diễn ra riêng tư trước bàn thờ Phật. Lễ diển ra vào những ngày mồng 1, 8, 15 và 23 của tháng âm lịch. Riêng cho người tại gia thì lễ nầy chủ yếu đưa họ vào sống đời tu tập của người xuất gia trong một ngày một đêm. Trong suốt hai mươi bốn giờ nầy, Phật tử tại gia đến chùa nghe pháp, giữ tròn tám giới, ăn một ngọ, và tụng kinh cũng như thiền định suốt ngày.

Uposathasìla (p): Bát Quan Trai Giới.

Upovasatha (skt): Bố tát—Tụng giới.

Uppada (p): Utpada (skt)—Pravritti (skt)—Arising—Appearance—See Sanh Khởi.

Uppada-khana (p): Vithi-cittas (p)—Arising of citta—Arising of thought—Cittas arising in a process—Sanh Khởi Tâm.

Uppadetabha (p): Được tạo nên.

Uragasara (skt): Chiên đàn.

Urna (skt): Bạch mao—White hair.

Uruvilva (skt)—Ưu Lâu Tần Loa.

Uruvilva Kacyapa (skt): Ưu lâu tần loa Ca Diếp—Uruvilva Kasyapa, one of the three Kasyapas, one of the principal disciples of sakyamuni, so called because he practiced asceticism in the Uruvilva forest, or because he had on his breast a mark resembling the fruit of the papaya. According to the Buddhist legends, after the Buddha attained Enlightenment, he went to Kasi city, then on his way to Magadha, the

Buddha started his preaching mission, the Buddha met Uruvilva, the leader of the Fire-worshipping cult. The Buddha asked for lodging. The leader showed the Buddha to a stone hut and warned him, saying: "Inside, a poisonous dragon always appears at mid-night and devours any human beings present in the room. So, do not regret if you are eaten up." The Buddha then entered the stone hut and sat tranquillly in a crossed-legs pose. By midnight, the poisonous dragon made its appearance showing its jaws and clutching its claws, but it could not harm the Buddha. The following day, beyond the expectation of the heretic ascetics, the Buddha was unhurt in the stone hut. They were more than surpirsed. The leader of the cult then consulted the Buddha on the ways of proper practice. After hearing the wonderful dharma from the Buddha in his ever convincing tone, and under the transforming influence of his great virtues, Uruvilva was now totally convinced. He was determined to give up what he had learned in the past and led 500 disciples to take refuge in the Buddha. After the Buddha converted Uruvilva and his five hundred disciples, he also expounded to them the Four Noble Truths. Each of them was filled with joys of the Dharma. After learning the wonderful dharma, these heretics, who worshipped fire previously, firmly realized their ignorance. They showed their determination by throwing their fire-worship paraphernalia into the Nilajan River. These paraphernalia drifted to the place where Uruvilva's two younger brothers were staybg. One was Nakasyapa and the other Gayakasyapa. They were both believer of teh fire-worshipping cult. They recognized the paraphernalia as belonging to their elder brother. Fear of any accident that might have occurred to their elder brother, they each brought with them 250 disciples and rushed to their elder brother's place. When the brother met, they were totally surprised because both Uruvilva and his disciples all appeared as monks, putting on the monk's robe (Kasaya). Uruvilva then gave an account of how he was converted. The two brothers also listened to the preaching of the Buddha and finally took refuge in the Buddha. So the Buddha converted and accepted the three Kasyapa brothers and their one thousand followers as his disciples, who had by now organized into a huge body of monks. They left the fire-worship venue and headed towards Vulture Peak in Rajagrha. This long procession of monks on the move caught the attention of the entire kingdom of Magadha. King Bimbisara and all the people of Rajagrha took part in the welcome procession, which extended for five miles to the foot of the Vulture Peak. Later on, he is to reappear as Buddha Samantaprabhasa—Ưu lâu tần loa Ca Diếp là một trong ba vị Ca Diếp, đệ tử của Phật. Người ta gọi ông như vậy là vì ông tu hành khổ hạnh trong khu rừng Ưu Lâu Tần Loa, ông cũng có tướng hảo trên ngực in hình quả đu đủ. Theo truyền thuyết Phật giáo, sau khi đạt được đại giác, Đức Phật đi đến thành Ca Thi. Trên đường đi đến xứ Ma Kiệt Đà Ngài gặp giáo chủ phái thờ Thần Lửa, xin nghỉ nhờ. Vị giáo chủ này dắt Đức Phật vào một căn nhà đá, và cảnh báo rằng, "Ở đây nửa đêm sẽ xuất hiện rồng độc, hễ thấy người là nuốt liền, đừng có hối hận." Đức Phật đi vào nhà đá, ngồi kiết già an tịnh. Nửa đêm, quả nhiên rồng độc xuất hiện, nhe nanh vuốt, nhưng không làm hại Đức Phật. Ngày hôm sau, không như dự tính của ngoại đạo, Đức Phật vẫn bình yên vô hại trong ngôi nhà đá, khiến bọn họ vô cùng kinh ngạc. Sau đó Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp hỏi Đức Phật về phương pháp tu thân học đạo. Sau khi lắng nghe pháp âm vi diệu của Đức Phật, kính phục vì sự cảm hóa của Đức Phật, ông quyết tâm vứt bỏ lối học cũ, dẫn 500 đệ tử về quy-y với Phật. Sau khi Đức Phật cứu độ Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp và 500 đệ tử của y, Đức Phật giảng cho họ nghe về Tứ Diệu Đế, khiến cho ai nấy đều tràn đầy niềm vui Phật pháp, mừng rằng họ đã bỏ tà qui chánh, đi trên con đường lớn thênh thang. Những ngoại đạo này sau khi nghe pháp, tỉnh ngộ sâu sắc sự ngu si khi thờ thần lửa, quyết tâm đem những đạo cụ thờ Lửa ném xuống dòng sông Nilajan. Những đạo cụ này trôi đến chỗ của hai người em là Nakasyapa, người kia là Gayakasyapa. Họ đều là những người thờ thần lửa. Hai người em nhận ra đây là đồ đạc của anh mình, lo sợ đã có chuyện gì xãy ra cho anh mình. Vì thế mỗi người mang theo hai trăm năm chục đệ tử, ngày đêm dong ruỗi đến chỗ anh mình. Anh em gặp nhau, họ vô cùng kinh ngạc vì Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp và đám đệ tử, ai cũng đều rõ

ràng đã trở thành Tăng sĩ mặc áo cà sa. Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp kể lại cho hai em nghe về chuyện cải đạo của mình. Hai người em cũng nghe Phật thuyết pháp và cuối cùng xin quy y Phật. Đức Phật đã thu nhận cả ba anh em Ca Diếp và một ngàn đệ tử của các vị, hợp thành một Tăng đoàn lớn. Tất cả đều rời khỏi đạo tràng thờ Lửa, hướng về núi Linh Thứu của thành Vương Xá. Tăng đoàn to lớn này, hàng ngũ rầm rộ, đã làm kinh động cả nước Ma Kiệt Đà. Vua Tần Bà Sa La và toàn thể thần dân của ông đổ ra khỏi thành tham gia hàng ngũ nghênh đón, xếp hàng dài đến năm dặm, đến tận chân núi Linh Thứu. Về sau này, Phật thọ ký cho Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai.

Usnisha (skt): Nhục kế.

Usnisacakravartibodhisattva (skt): Đinh Luân Vương Bồ Tát.

Utpada (skt): Uppada (p)—Pravritti (skt)—Arising—Appearance—Birth—Coming to existence—Sự sinh khởi (sự sinh ra hay sự phát sinh)—See Sanh Khởi.

Utpadanirodha (skt): 1) Arising and extinction—Beginning and end—Birth and extinction—Production and annihilation—Appearance and disappearance—See Sanh Diệt. 2) Samsara (skt)—Janma-marana (skt)—Birth and death—Life and death—Living and dying—See Sanh Tử.

Utpala (skt) **Uppala** (p): Long vương Ưu Bát La—The blossom of the blue lotus.

Utpalavarna (skt): Liên Hoa Sắc, tên của một vị Tỳ kheo ni—Lotus Flower Color, name of a nun.

Uttarakuru (skt): Bắc Cu lô Châu—Tọa lạc về phía Bắc Ấn Độ, được mô tả như là một nơi có vẻ đẹp vĩnh cửu (châu nầy ở về phía bắc núi Tu Di. Người trong cõi nầy còn được gọi là tiên, sống rất an vui và thọ đến 1.000 tuổi)—The northern continent, situated in the north of India, and described as the country of eternal beautitude.

Uttara-samgha (skt): Uất đa la Tăng—Y thượng—Upper or outer robe includes: 1) Thất điều y: Seven-stripe robe.2) Trung y: Middle robe. 3) Nhập chúng y: Robe for going among the sangha.

Uttrasita (skt): Kinh Hãi—Frightened—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Kẻ nào không kinh hãi, hoảng hốt, không tỏ ra ý sợ hãi nào ngay cả khi cảnh giới vượt ngoài sự hiểu biết thì kẻ ấy được gọi là quyến thuộc của Như Lai Thừa—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "He who is not frightened, alarmed, betrays no sense of fear even when this realm beyond comprehension is shown to him, he is to be known as belonging to the family of the Tathagata-yana.

V

Vac (skt): Ngữ—Lời nói.

Vaca (p): Lời nói.

Vaca-kamman (p): Vaci-kamma (p)—Vaca-karman (skt)—The work of the mouth—Karma of the mouth (talk, speech)—An act performed by speech—Verbal action—See Khẩu Nghiệp.

Vaca-karman (skt): Vaca-kamman (p)—Vaci-kamma (p)—The work of the mouth—Karma of the mouth (talk, speech)—An act performed by speech—Verbal action—See Khẩu Nghiệp.

Vacalo-manasa (p): Vacika-citta (skt)—Talkative or chattering mind—See Tâm Ngôn.

Vacchagotta: Du Tăng Vacchagotta, một trong bốn mươi mốt nhà sư lớn mà tên tuổi được nhắc đến trong Anguttara-Nikaya và là những môn đồ trực tiếp của Phật Thích Ca. Chính ông đã hỏi Phật về một cái ngã tồn tại; tuy nhiên, Phật đã từ chối không trả lời. Vacchagotta nổi tiếng về những phẩm chất thiền định và có nhiều quyền năng thần diệu—A wandering ascetic monk, one of the forty-one great monks mentioned in the Anguttara-Nikaya, who were among the direct studens of Buddha. He was the one who questioned the Buddha on certain metaphysical problems, especially those realting to the ego and the state of the arhat after death; however, the Buddha refused to respond to the question. Vacchagotta was famous as a meditation master and is supposed to have had many supernatural powers.

Vacasuta (skt): Tổ Bà xá tư Đa.

Vacika-citta (skt): Vacalo-manasa (p)—Talkative or chattering mind—See Tâm Ngôn.

Vaci-kamma (p): Vaca-kamman (p)—Vaca-karman (skt)—The work of the mouth—Karma of the mouth (talk, speech)—An act performed by speech—Verbal action—See Khẩu Nghiệp.

Vaci-sankhara (p): Verbal activity—Verbal karma—See Ngữ Nghiệp.

Vada (p): Expression or speech—The teaching of the Elders (Theravada).

Vadha-himsa (skt): Cắt đứt mạng sống—See Sát.

Vaga-avarana (skt): Raga-avarana (skt)—Hindrance of Desire—See Tham Dục Cái.

Vagga (p): A section or chapter in a lager work (Trường Bộ Kinh).

Vagguhya (skt): Mystic of the Mouth—See Ngữ Mật.

Vahana (skt): Vehicle.

Vaibhasika (skt) **Vibhashika** (p):
1) Môn đồ của Mahavibhasha—A student of Mahavibhasha (Đại Trí Tuệ).
2) Tên của hai tác phẩm Mahavibhasha và Vibhasha, được coi như là căn bản cho trường phái Sarvastivada. Đây là những bình giải quan trọng về Luận Tạng của trường phái Sarvastivada—Names of two works (Mahavibhasha and Vibhasha) considered as fundamental by the school of Sarvastivada. They are two important commentaries on the Abhidharma of the Sarvastivada school. 3) See Phân Biệt Thuyết Bộ.

Vaidehi (skt): Vi đề Hy, vợ vua Tần Bà Sa La, và là mẹ của vua A Xà Thế—Wife of king Bimbisara, and mother of Ajatasatru—According to Buddhist legends, Queen Vaidehi was the wife of king Bimbisara, and mother of Ajatasatru. When Ajatasatru imprisoned king Bimbisara, she managed to bypass the guards to visit the King. She also brought some honey and grapes by putting them on her body for the King to eat. She did this every other day so that the King received nutrients and would not starve. However, later, Ajatasatru discovered her plan, so he banned her from visiting the King. Eventually, King Bimbisara died in the prison—Theo truyền thuyết Phật giáo, Hoàng Hậu Vi Đề Hy là vợ của vua Tần Bà Sa La, và là mẹ của A Xà Thế. Khi vua Tần Bà Sa La bị A Xà Thế hạ ngục để soán ngôi, bà đã dùng kế qua mặt lính gác ngục để đến thăm nhà vua, bằng cách bôi mật đường và nước cốt nho lên thân mình để nhà vua ăn, cứ thế hai ngày một lần vào thăm và nuôi nhà vua, nên vua không đến nỗi bị chết đói. Tuy nhiên, về sau này thì A Xà Thế phát giác được kế hoạch của bà nên cấm không cho bà vào ngục thăm vua nữa. Cuối cùng vua Tần Bà Sa La chết trong ngục thất.

Vaidurya (skt): Mã não (mắt mèo)—Lapis lazuli—A cat's eye gem.

Vaikalya (sk): Sự yếu ớt—Bất toàn—Imperfection—Weakness—Defectiveness—Incompetency—Insufficiency—One of the eight inopportune situations.

Vaipulya (skt): Phương quảng—Square and wide—Exact and wide—Spaciousness—Largeness—Breadth—Thickness.

Vaipulya-sutra (skt): Kinh Phương Quảng, các kinh dài trong trường phái Đại thừa. Phương quảng kinh gồm ba bộ (Bát Nhã tâm Kinh, Hoa Nghiêm Kinh và Đại Bảo Tích Kinh)—Một trong mười hai bộ kinh lớn của Phật giáo—Extensive sutras—Extensive Mahayana sutras—Sutra of Great Extension—A Mahayana form of scripture. A collection of expanded texts. There are three different Vaipulya-sutras: Prajnaparamita-sutra, Avatamsaka-sutra, and Ratnakuta-sutra—One of the twelve divisions of the Buddha's teachings .

Vairambhaka (skt): Gió hoại diệt—An all-destroying wind occuring between kalpas.

Vairocana (skt): Tỳ Lư Giá Na—Bề Lô Đỗ Na—Tỳ Lư Chiết Na—Phệ Lư Giá Na.
Phật Tỳ Lô Giá Na, tên của Phật Dhyani—Đại Nhật Như Lai hay Quang Minh Biến Chiếu (vị Phật phi lịch sử), một trong năm vị Phật siêu việt. Bên cạnh Ngài còn một vị Bồ Tát siêu việt tên là Phổ Hiền và Cổ Phật Câu Lưu Tôn. Phật Tỳ Lô Giá Na biểu hiện cử chỉ sáng suốt cao tuyệt, hay tâm thức vũ trụ, tức là Phật trí thức siêu việt. Tịnh Độ của Ngài là toàn thể vũ trụ—Great Sun Tathagata (coming from or belonging to the sun)—Name of a Dhyani Buddha—A son of the sun—The Dhyani Buddha of the centre—The central Sun, personifying the Dharma-Dhatu or Supreme Wisdom. Vairocana or the All-Illuminating One (of the non-historical Buddha), is one of the five transcendent buddhas. He is associated with the transcendent Bodhisattva Samantabhadra and the

earthly Buddha Krakuchchanda. Vairocana is often depicted making the gesture of supreme wisdom, or cosmic consciousness, that is, transcendental Buddha-knowledge. His Pure Land is the entire cosmos.

(Maha)vairocana (p): Đại tỳ lô giá na—See Vairocana.

Vaisakha (skt): Tháng thứ 2 trong Thập Nhị Nguyệt tại Ấn Độ.

Vaisali (skt) **Vesali** (p): Tỳ Xá Ly—Xá Vệ, một thành phố quan trọng vào buổi đầu Phật giáo, hiện là Basarh cách Patna khoảng hơn 20 dậm về phía tây bắc, giữa sông Hằng và rặng Tuyết sơn. Vào năm 386, nghị hội thứ hai Phật giáo đã diễn ra tại đây—An important city in the early phase of Buddhism, which is now Basarh, about more than 20 miles northwest of Patna, between Ganges and the Himalayas. In 386 the second Buddhist Council was held in Vaisali.

Vaisharadya: Four certainties.

Vaiseshika (skt): Học phái Vệ thế sư.

Vaisya (skt): Thương cổ—Phái buôn bán—Working class—A man who settles on the soil—An agriculturist—A man of the third class or caste whose business was trade as well as agriculture.

Vaisramana (skt): Thiên vương Tỳ sa môn.

Vaisravana (skt): Tỳ Xá La Bà Nã—Dư Thiên vương—Tỳ sa môn—A patronymic.

Vaivarti (skt): Tỳ bạt trí—Thối chuyển.

Vajja (p): Varjya (skt)—Offence—Phạm tội Thập ác hay Ngũ nghịch—See Tội.

Vajra (skt): Kim cang, tượng trưng cho những gì không thể phá hủy được—Diamond or adamantine, a symbol of indestructible.

Vajraboddhi (skt): Kim cang trí.

Vajracandratilaka (p): Kim Cang Nguyệt yểm.

Vajra-dhara (p): Chấp Kim Cang—See Samantabhadra.

Vajra-dharmadhatu (p): Kim cang pháp giới—The Diamond Element or positive pole in the manifested universe, of which the negative pole is Garbhadhatu.

Vajradhatu (skt): Kim Cang Giới.

Vajradhatu-Mandala (skt): See Shingon.

Vajragarbha (skt): Kim Cang Tạng—Diamond Treasury.

Vajramati (skt): Pratyatmaryajnana (skt)—Personal apprehension of Buddha-truth—See Tự Giác Thánh Trí.

Vajranana-dhara (p): Kim Cang Huệ—The Supreme Buddhahood.

Vajranana-mudra (p): Huệ-Ấn Kim-Cang.

Vajra-Nisprapan-caviharin (p): Chấp Kim Cang Trụ Vô hý luận.

Vajrapani (skt): Kim cang thần—Kim cang thủ, vị cầm lưỡi tầm sét, một vị thần trong Phật giáo, người theo Đức Phật và hộ trì Ngài trong mọi lúc—Thunderbolt-handed, a Buddhist god who accompanies the Buddha and protects him all the time, one of the Dhyani-Bodhisattvas—Wielder of the Vajra or Diamond Sceptre.

Vajrapradama-mudra (skt): See Mudra 10.

Vajra-Prajna-Paramita Sutra (skt): Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa—Diamond Sutra.

Vajraccedika-Prajna-Paramita-Sutra (skt): Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa—Diamond Sutra.

Vajrapani (p): Kim Cang Thủ Thế Tôn.

Vaijraprajna-paramita (skt): Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa.

Vajraputra (skt): Đại a la hán Phạt xà la phất đa la.

Vajra-Samadhi (skt): Kim cang định—Samadhi as a state of great stability.

Vajrasamkara (p): Kim Cang Tỏa.

Vajrasattva (skt): Kim Cang Tát Đỏa—Kim Cang trí là khả năng xóa bỏ những nhơ bẩn, là nguyên tắc của sự thanh tịnh. Một trong những danh hiệu của Adi-Buddha, trí huệ Phật ban sơ của Phật giáo Tây Tạng—Diamond sattva—Having a heart of adamant—The Diamond Being or Essence, the ability to eliminate all defilements, the principle of purification. One of the many titles given to Adi-Buddha, the primordial Buddha-wisdom in the Tibetan School of Buddhism.

Vajrasekharatantrarajasutra (skt): Kim cang đảnh Kinh.

Vajra-Sekhara-vimana-sarvayoga-yogi sutra (skt): Kim cang phong lầu các nhứt thiết dụ dà du chỉ Kinh.

Vajrasena (skt): Kim cang tọa.

Vajrasrnkhala (p): Kim Cang Tỏa.

Vajrasuci (p): Kim Cang Châm.

Vajravimbopama (skt): See Kim Cang Tam Muội in Vietnamese-English Section.

Vajrayana (skt): Mật Tông—Kim Cang Thừa, trường phái Phật giáo Tây Tạng xuất hiện vào giữa thế kỷ thứ V. Phái nầy phát triển từ trường phái Đại thừa, nhưng coi việc thực hiện các nghi lễ là quan trọng như một phương pháp tâm lý để thu hút tín đồ—A Tantric School of North India and Tibetan Buddhism founded in the fifth century. It developed out of the teachings of the Mahayana; however, it emphasized on ritual practices as a psychological method to attract followers.

Vakkula (skt): Bạt Câu La—Bạc Củ La—Bạc La Bà Câu La—Tên của vị La Hán Thiện Dung hay Vỹ Hình, người mà trong suốt 80 năm sống không bệnh hoạn hay đau đớn—Vakkula, name of an arhat, a disciple of Sakyamuni, who during his eighty years of life, never had a moment's illness or pain.

Vaksamata (skt): Sameness in Languages—See Ngữ Bình Đẳng.

Vaksucarita (skt): Marvelous activity of speech—Marvelous control of one's mouth—See Ngữ Diệu Hạnh.

Valabhi (skt): Tên của một địa danh Phật giáo ở miền tây Ấn Độ, cách Bhavanagar hai mươi dặm về phía tây bắc. Từ thế kỷ thứ sáu trở đi, các hoạt động Phật giáo ở Saurashtra dường như đã chuyển trọng tâm đến Valabhi. Nơi nầy đạt được vị trí quan trọng vì có nhiều ý nghĩa về mặt tôn giáo, và Huyền Trang đã nói về nơi nầy bằng những lời lẽ nồng nhiệt khi ông đến đây vào năm 640 sau Tây Lịch. Theo Huyền Trang thì ở đây có một trăm tu viện với sáu ngàn tu sĩ thuộc Chánh Lượng Bộ (Sammitiya sect). Vào thời ấy, Valabhi được xem là một trung tâm kiến thức Phật giáo đứng hàng thứ nhì sau Na Lan Đà và trở thành quê hương của các học giả Phật giáo nổi tiếng như Sthiramati và Gunamati. Người ta tìm thấy ở đây không dưới ba mươi bản đồng có khắc chữ thuộc thế kỷ thứ 7 và 8. Các bản đồng nầy ghi rằng các vua chúa triều đại Maitraka tại Valabhi đã ban cấp đất đai cho không dưới mười lăm tu viện do hoàng tộc, triều thần và các nhà hảo tâm xây nên. Đáng tiếc là Valabhi ngày nay chỉ là sự đổ nát, chẳng còn gì là chứng tích của sự vinh quang ngày trước—Name of a Buddhist place in west India, about twenty miles to the north-west of Bhavanagar. From the sixth century A.D., Buddhist activities in Saurashtra seem to have centered in Valabhi. It acquired great importance as a place of Buddhist interest and Hsuan-Tsang spoke of it in glowing terms when he visited it in 640 A.D. According to Hsuan-Tsang, there were one hundred convents where six thousand devotees of the Sammitiya school resided. In those days, Valabhi was considered to be next in importance to Nalanda as a centre of Buddhist learning, and became the home of the renowned Buddhist scholars, Sthiramati and Gunamati. Not less than thirty copper-plate inscriptions, of the seventh and eighth century A.D., have been found. These records that land grants were given by the Maitraka rulers of Valabhi to no fewer than fifteen Buddhist monasteries built there by members of the royal family, the royal officers and other Buddhist saints. Unfortunately, Valabhi is now in ruins, and nothing remains to prove its past glory.

Vanavasin (skt): Đại A la hán Phạt na bà tư.

Vandana (skt): Hòa nam—Lễ bái—Kính lễ—Homage—Salutation—Venerative bow.

Vannas (p): Giai cấp—Castes.

Vara (skt): Âm—Tiếng.

Varada (skt): Generosity.

Varada-Mudra (skt): See Mudra 6.

Varana (skt): Avarana (skt)—Nìvarana (skt)—Payavasthana (skt)—Hindrance—See Triền Cái.

Varanasi (skt): Ba La Nại.

Varangala (skt): See Vingila.

Varaprabha (skt): Diệu Quang Bồ Tát.

Varga (skt): Four groups of followers of the Buddha—See Tứ Chúng.

Varjya (skt): Vajja (p)—Offence—Phạm tội Ngũ nghịch hay thập ác—See Tội.

Varsika (skt): An cư—Rain retreat.

Varuna (p): Phạ Rô Nõa Long Vương—Thủy Thần hay Thần sông, một trong những danh hiệu của Đức Phật, nhờ đó mà Ngài được vô số loại chúng sanh chấp nhận—River-god, one of the

innumerable epithets of the Buddha whereby he is made accessible to innumerable classes of beings.

Varusa (skt): Thành Varusa, bây giờ là Attock, nằm về phía đông của Peshawar—Varusa, now Attock, east of Peshawar.

Vasana (p & skt): Samudaya-vasana (skt)—Latent karmic imprints—Remnants of Habits—Tập Khí—Những thói quen nghị lực của ký ức (những ý thức và hành động đã làm trong quá khứ) đánh động sự phân biệt và ngăn ngừa sự giác ngộ—Perfuming impression or memory—The habit-energy of memory from past actions (recollection of the past or former impression) which ignites discriminations and prevents Enlightenement—See Tập Khí.

Vasanavija (skt): Memory-seeds—See Huân Tập Chủng Tử.

Vasavartana (skt)—**Vasavattati** (p): Self-control—Tự tại (tự mình điều phục thân tâm của mình).

Vasavartin (p): Thiên ma tử.

Vashpa (skt): Chánh nguyện.

Vasita (skt): Tự Tại—Self-control.

Vassa(na) (p): Mùa mưa—The rainy season.

Vastu (skt):

- Sự: Fact—Event.
- Vật chất—Substance.

Vastuprativikalpajnana (skt): Knowledge of the discriminating of existence—Ý thức phân biệt những điều khác nhau nảy sinh trong ý thứ chủ quan—See Sự Phân Biệt Thức.

Vasubandhu (skt): Thế Thân Bồ tát, nhà thông thái nổi tiếng của trường phái Sarvastivada và Yogachara, tổ thứ 21 của dòng thiền Ấn Độ. Cùng với người anh của ngài là Vô Trước (Asanga) đã sáng lập ra hai trường phái Sarvastivada và Yogachara. Thế Thân (Vasubandhu) còn là tác giả của 30 ca khúc Trimshika, giải thích học thuyết Yogachara. Đại triết gia Thế Thân sanh tại Bạch Sa Ngõa thuộc xứ Kiện Đà La, xuất gia theo Hữu Bộ. Ngài âm thầm đến Ca Thấp Di La để học triết học A Tỳ Đàm. Khi trở về cố hương, ngài viết bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, hiện vẫn còn lưu trữ với 60 quyển của bản Hán dịch. Bản văn Phạn ngữ đã bị thất lạc, nhưng may chúng ta có một bản chú giải do Yasomitra viết mệnh danh là A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Thích Luận; nhờ tác phẩm nầy mà cố giáo sư Louis de la Vallée-Pousin ở Bỉ dễ dàng trong việc tái tạo bản văn thất lạc và được kiện toàn bởi Rahula Sankrityayana người Tích Lan—A famous Indian philosopher and writer (420-500 AD), with his brother Asanga founded the Sarvastivada and Yogacara Schools of Mahayana Buddhism. He was also the twenty-first patriarch of the Indian lineage of Zen. He was also the author of the Trimshika, a poem made of thirty songs, expounded Yogachara (the works of Asanga on important Mahayana sutras). The great philosopher Vasubandhu was born in Purusapura (now is Peshawar) in Gandhara and received his ordination in the Sarvastivada School. He went to Kashmir to learn the Abhidharma philosophy. On his return home he wrote the Abhidharma-kosa which is preserved in sixty volumes of Chinese translation. The Sanskrit text is lost, but fortunaetely we have a commenary written by Yasomitra called the Abhidharma-kosa-vyakhya which has facilitated the restoration of the lost text undertaken by the late Professor Louis de la Vallée-Pousin of Belgium and completed by Rahula Sankrityayana of India.

Vasuki (skt): Long vương Hòa tu kiết.

Vasumatra (skt): Tổ Bà tu Mật—See Thế Hữu.

Vasumdhara (skt): Đại địa hay trái đất như là chỗ chứa của cải—The earth as wealth-container.

Vasumitra (skt): See Thế Hữu.

Vatsalya (skt): Bhava-raga (p)—Attachment—Tender love—See Luyến Ái.

Vatsiputriya (skt): Môn đồ của trường phái Pudgalavada, tên mới của trường phái tách rời khỏi trường phái Sthaviras (vào khoảng năm 240 trước CN). Trường phái nầy tin rằng một con người không đồng nhất, cũng không khác với ngũ uẩn. Con người chỉ là điểm tựa của luân hồi cho tới khi đạt tới Niết bàn—Follower of Buddhist Pudgalavada school that split off from the Sthaviras (about 240 BC). This school believes that there is a person or personality that is neither identical nor different with the five aggregates. A person is only the basis of rebirth and continues until reaching nirvana.

Vayama (p): Viriyam (p)—Virya (skt)—Samma Vayama (p)—Tinh Tấn—Diligence—Effort—Enthusiastic—Earnestly trying—Exertion—

Fortitude—Perseverence—Zeal—Unchecked progress—Virility—Vigor—Samma Vayama is the sixth step on the Noble Eightfold Path—Develop a right motive in the mind. The efforts are described as that to destroy such evil as has arisen in the mind, to prevent any more arising; to produce such good as has not yet arisen, and to increase the good which has arisen—See Tinh Tấn.

Vayu (skt): Phong đại.

Veda (Vedas) (skt): Tỳ Đà Luận—Kinh Vệ Đà, giáo điển căn bản của Bà La Môn, không được Phật giáo thừa nhận—The basic scriptures of Brahmanism, not recognizing by Buddhists.

Védana (p & skt):

1) Vedaniya (skt)—To receive—To bear—Enjoyment—Thọ uẩn, cảm giác hay tình cảm. Nhân tố thứ hai trong ngũ uẩn và mắc xích thứ bảy trong thập nhị nhân duyên, thọ sanh ra những ham muốn (thức ăn của tâm thức bao gồm khổ thọ, lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ)—Accepting—Feeling—Sensation—Sense reaction to contact—The second of the five aggregates and the seventh link in the Chain of Causation, producing the craving or thirst for existence—See Thọ.
2) To contemplate that the results of sensation or consciousness are always sufferings—Mindfulness of all feelings are painful—Quán Thọ Thị Khổ—See Quán Thọ.

Vedananupassana (p): Contemplation of sensations—See Quán Thọ.

Védana skanda (skt): Thọ uẩn—The second of the Five Skandhas.

Vedana-smrtyupasthana (skt): Chánh niệm trên cảm thọ—Contemplation of feelings—Mindfulness and sensation—Meditation and full realization on the evils of sensations—See Thọ Niệm Xứ.

Vedaniya (skt): Vedana (p & skt)—To receive—To bear—Enjoyment—See Thọ.

Vedanta: The end or consummation of the doctrine of the Vedas. One of the six orthodox system of Hindu philosophy—See Viên Thành Vệ Đà.

Venika (skt): Collective—Cộng hay nét chung.

Venika & Avenika (skt): See Cộng Bất Cộng.

Venuvana (p): Trúc Lâm Tịnh Xá.

Verula (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, tại Verula có thể tìm thấy những hang động đẹp nhất thế giới, những hòn núi được đục thành những Thánh điện đồ sộ. Trong số ba mươi bốn hang, có mười hai hang ở phía nam là của Phật giáo, số còn lại thuộc Bà La Môn giáo hay Kỳ Na giáo. Các hang của Phật giáo là những hang có trước tiên, có niên đại từ năm 450 đến 650. Lối vào đại sảnh đi qua một sân lộ thiên rộng. Trong hang Visvakarma có một tượng Phật lớn với các thị giả và thiên thần đi kèm được đặt trên tòa sư tử ở một vòng cung nhô ra cửa ngọn tháp. Tại đây còn có một số tượng Phật và tượng Bồ Tát khác—Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, at Verula (Ellora) most wonderful caves in the world can be found, mountains cut into colossal sanctuaries. Of the thirty-four caves, the twelve to the south are Buddhist while the remaining are Brahmanical or Jaina. The Buddhist caves are the earliest, dating from 450 to 650 A.D. The entrance to the hall lies through a large open court. In the cave named Visvakarma, there is a huge image of the Buddha, flanked by attendants and heavenly deities, is seated on a lion throne in a projecting arch of the stupa. There are a number of Buddha and Bodhisattva images.

Vesakha (skt) **Vesak** (p): Ngày trăng tròn tháng tư—Ngày Phật Đản sanh, Thành Đạo và Nhập Niết Bàn.

Vetala (skt): Yếm Mị—See Yếm Đảo Quỷ.

Vibhaga (skt)—**Vikappa** (p): Discriminated analysis—Phân biệt hay tri giác về sự khác nhau theo cái nhìn của mình.

Vibhaga-yoga-sastra (skt): See Phân Biệt Du Già Luận.

Vibhajya (skt): Pativikappa (p)—Vibhanga (skt)—Prativikalpa (skt)—Vikalpa (skt)—Discrimination—Distinction—To differentiate—To discern—To discriminate—To distinguish—See Phân Biệt.

Vibhanga (skt): 1) Pativikappa (p)—Vibhajya (skt)—Prativikalpa (skt)—Vikalpa (skt)—Discrimination—Distinction—To differentiate—

To discern—To discriminate—To distinguish—See Phân Biệt. 2) Abhidharma—Vi Diệu Pháp.

Vibhasha (skt): Tỳ bà xá na—Trí, Huệ, Kiến.

Vibhasha sutra (skt): Tỳ bà sa luận.

Vibhashika (Vaibhashika) (skt): Tiểu thừa Tỳ Bà Sa luận bộ.

Vibhatanha (skt): 1) Desire for non-existing—Vô Sanh Luyến Ái. 2) Three Desires—See Tam Ái Luyến.

Vibhava (p): Sự vô sanh.

Vibhavana (skt): Quán sát hay sự thấu hiểu—Penetrating comprehension—See Biệt Cảnh Tâm Sở.

Vibhava-tanha (p): Craving for non-existence—Vô Hữu Ái—Craving for self-annihilation—Desire for non-existence—Lòng mong muốn không hiện hữu—Luyến ái trong sự vô sanh—Ham muốn tự diệt độ—See Phi Hữu Ái.

Vibhajyavadin (skt): 1) Người bảo vệ cho cái gì phải phân hóa—Defender of What Is To Be Differentiated. 2) Nhánh Hinayana đã tách khỏi Sthavira vào năm 240 trước CN. Phái nầy tàn lụi vào thế kỷ thứ VII—Hinayana school that split off from the Sthaviras around 240 BC. The school of Vibhajyavadin probably died out by the end of the 7th century.

Vibhaya (skt): Biện.

Vicakha (skt): Bà Tỳ xá khư (được Phật phong chức Thông Nhơn/thông tín viên).

Vicara (p & skt): 1) Reflection, sustained thought or thought kept up for a long time—See Tứ. 2) Tên của tâm sở (quán)—Sustained thought—See Tâm Sở Tứ.

Vicaraparapraneya (skt): To wake oneself up—See Tự Giác.

Vicara-Vitakka (skt & p): Sustained application—See Sát Tầm.

Vici (skt): See Nghi Cái.

Vicichtatcharika (skt): Thượng hạnh Ý Bồ Tát.

Vicikiccha (p): Vicikitsa (skt)—Nghi Kiết Sử—Doubt—Doubtful—The fetter of doubt—Septic doubt—See Hoài Nghi.

Vicikitsa (skt): Vicikiccha (p)—Doubt—Doubtful—Septic doubt—Hoài nghi—Một trong những căn bản phiền não gây ra đau khổ—Uncertainty—Doubt, as wavering uncertainty—A hindrance and fetter to be removed—One of the mula-klesa, or root causes of suffering—See Hoài Nghi.

Vicikitsa-avarana (skt): Overhanging cover of doubt—See Nghi Cái.

Vicikitsa-samyojana (skt): Bondage of Doubt—See Nghi Kết.

Vicitiksa (skt): Afflictions Caused by Doubt—See Nghi Phiền Não.

Vicitratva (skt): See Chủng Chủng.

Viciyate (skt): Tích tập một cách rộng rãi—To accumulate extensively.

Vicuddhatcharitra (skt): Tịnh Hạnh Bồ Tát.

Vicvamitra (skt): Tỳ sa mật đa la (thầy dạy của Thái tử Tất Đạt Đa).

Vidarsana (skt): Vipasyana (skt)—Contemplation—Examination—To look into—To contemplate—To contemplate and mentally enter into truth—See Quán.

Videha (skt): Không thân—Bodiless—Incorporeal.

Vidhiyate (skt): Sắp xếp—To arrange.

Vidudabha (skt): Thái Tử Lưu Ly—According to Buddhist legends, Kosala was a large kingdom in Northern India with strong military might. Before he took refuge in the Buddha, King Prasenajit of Kosala had gone to the neighboring state of Kapilavastu to seek a bride among the Sakya clan. The Sakya clan looked upon itself as the superior clan and reluctantly passed off their maid Mallika as a princess for the marriage. King Prasenajit loved Mallika deeply. She bored him Prince Vidudabha. When the Prince was eight years old, he once went to Kapilavastu to play and to tour the newly completed lecture hall. The Sakya clan despised the Prince as being born of a maid and ridiculed him, thus sowing the seeds of feud and vendetta. After King Prasenajit died, the Prince ascended to the throne as King Vidudabha. In revenge of the ealier contempt, the King sent troops across the border. To rescue the innocent Sakya clan from this disasters, the Buddha, sat quietly under a withered, waiting for King Vidudabha to arrive with his troops. As expected, King Vidudabha passed by with his army. When he saw the Buddha, he had to dismount to greet the Buddha, and asked: "Why do you choose to sit

and meditate under a withered tree?" The Buddha replied: "This is a very good. The shade of a relative's clan is better than other shades. The Buddha's statement moved king Vidudabha deeply. He immediately ordered a retreat of his troops. The fire of war were extinguished for the time being. However, King Vidudabha could not dimiss the feeling of enemy. He led troops for yet another fight. Along the way, he again met the Buddha and was persuaded to withdraw his troops. This happened three times. However, eventually King Vidudabha's troops invaded and seized Kapilavastu, ready to massacre the people in the city. Maudgalyayana was compassionate and was moved to wield his supernatural powers. He collected 500 outstanding talents from among the Sakya clan in his begging bowl in order to save them. But later, when he reopened the bowl, he found that they had all turned into blood. King Vidudabha entered the city and captured thirty thousand military and civilian personnel. He planned to bury them alive from the waist down into the ground, and then sent elephants to trample them to death. Mahanaman, son of King Amrtodana, cousin of the Buddha and uncle of King Vidudabha, had succeeded to the throne as King of Kapilavastu. He ruled his kingdom well with loving kindness. For the sake of saving lives, King Mahanaman begged of King Vidudabha to let him dive to the bottom of the River, and before he came out of the water, to allow the thirty-thousand captives run for their lives. As to those who could not escape they would remain at the victor's disposal. King Vidudabha thought to himself, "No matter how good you are at diving, you could not be under the water until all the thirty-thousand have escaped!" So he agreed. After the thirty-thousand people has all fled the city, King Mahanaman was still underwater. King Vidudabha then sent his men diving into the river to find out why. In fact, King Mahanaman had tied his hair to the roots of trees at the bottom of the river and held rocks with his two hands. He had courageously given up his own precious life to save his subjects. King Vidudabha occupied the kingdom of Kapilavastu, but shortly afterwards, the palace was on fire. Both he and his beloved concubines were not be able to escape because they were soundly sleeping. All of them were burned to death. It clearly showed the certainty of cause and consequence—Theo truyền thuyết Phật giáo, Kiều Tát La là một nước lớn với binh hùng tướng mạnh. Vua Ba Tư Nặc khi chưa quy-y đầu Phật, từng qua cầu hôn vương tộc Thích Ca của nước Ca Tỳ La Vệ. Vương tộc Thích Ca tự cho mình là một chủng tộc ưu tú, nên cực chẳng đã đem thị nữ Mạc Lợi, nhận làm công chúa, gả cho vua Ba Tư Nặc. Mạc Lợi rất được vua Ba Tư Nặc sủng ái. Nàng sinh thái tử Lưu Ly. Khi thái tử được tám tuổi, có đến chơi nước Ca Tỳ La Vệ và du lãm sảnh đường mới được khánh thành. Vương tộc Thích Ca tỏ ra khinh thị Thái Tử Lưu Ly vì do một nữ tỳ sanh ra, nên nói năng vô lễ, sỉ nhục đến nỗi Lưu Ly sanh tâm thù hằn sâu đậm với triều đại Thích Ca. Sau khi vua Ba Tư Nặc chết rồi, Thái tử lên ngôi, đó là vua Lưu Ly. Để báo thù mối sĩ nhục, vua cho lệnh phát binh vượt qua biên giới. Để cứu dân tộc Thích Ca tránh khỏi tai họa. Phật đã tĩnh tọa dưới một gốc cây khô chờ quân lính do vua Lưu Ly đi ngang qua. Quả nhiên, quân lính của vua Lưu Ly kéo qua, nhìn thấy đức Phật, vua không thể không xuống ngựa thi lễ và hỏi: "Tại sao Ngài lại chọn ngồi dưới cây khô?" Đức Phật đáp: "Nhà vua hỏi thật đúng, vì rằng bóng mát của thân tộc còn hơn bóng mát khác." Câu nói của Phật làm cho vua Lưu Ly rất cảm động, lập tức ra lệnh lui quân, ngọn lửa chiến tranh tạm thời dập tắt. Nhưng mối thù xưa của vua Lưu Ly khó tan. Sau đó vua lại xuất binh đi đánh dòng họ Thích Ca, trên đường lại gặp Phật thuyết phục, vua lại lui binh. Cứ như vậy ba lần. Tuy nhiên, cuối cùng rồi quân đội của vua Lưu Ly cũng xâm nhập, bao vây nước Ca Tỳ La Vệ, tàn sát dân lành. Ma Ha Mục Kiền Liên động lòng, vận dụng thần thông cứu 500 người ưu tú của dòng họ Thích Ca vào trong chiếc bát, khi sự việc đi qua, ông mở nắp bát, tất cả đều hóa thành máu. Sau khi vào thành, vua Lưu Ly bắt sống ba vạn quân dân, chuẩn bị đem chôn nửa người, rồi cho voi dày. Mahanaman là con của vua Cam Lộ Phạn (Amrtodana), anh họ của Phật và cũng là cậu của vua Lưu Ly. Mahanaman kế vị ngôi vua nước Ca Tỳ La Vệ, là vị vua lo việc yêu dân rất mực từ bi nhân hậu. Để giải cứu sanh linh trong thành, vua Ma Kha Nan xin vua Lưu Ly cho nhà vua lặn xuống nước, trước khi nổi lên, hãy để cho ba vạn

người tự do chạy, ai không chạy ra khỏi thành mới bị xử tùy ý. Vua Lưu Ly nghĩ thầm: "Cho người lặn giỏi thế mấy, cũng không đến mức ba vạn người chạy hết." Nên đồng ý. Ba vạn người đã chạy thoát ra ngoài thành mà vua Ma Kha Nan vẫn chưa nổi lên. Vua Lưu Ly cho người lặn xuống kiểm tra, thì ra vua Ma Kha Nan đã buộc tóc mình vào gốc cây dưới đáy nước, hai tay ôm lấy cục đá, đã dâng hiến sinh mệnh quí giá của mình một cách bi tráng. Vua Lưu Ly chiếm đóng nước Ca Tỳ La Vệ, nhưng không bao lâu sau bỗng bị hỏa thiêu, nhà vua và cung phi mỹ nữ đều bị thiêu rụi trong biển lửa. Quả là quả báo nhãn tiền!

Vidusha (skt): Người phụ họa làm trò—Jester.

Vidya (skt): Minh—Kiến thức—Knowledge—Learning—Scholarship—Philosophy.

Vidya-carana-sampanna (skt): Vijja-carana-sampanna (p)—Knowledge-conduct-perfect—Minh hạnh Túc—Một danh hiệu của Phật—Perfect in knowledge and action—Sufficiency in clarity and conduct—Perfect in knowledge and of good moral conduct—An epithet of the Buddha—See Minh Hạnh Túc.

Vidya-matra-siddhi-sutra-Karika (skt): Duy thức luận.

Vidya-Matra-Siddhi-Tridasa-Sastra-Karika (skt): Vijnaptimatrata-trimsika (skt)—Trimsika Sastra (skt)—See Tam Thập Tụng Duy Thức—See Duy Thức Tam Thập Tụng.

Vidya-sadaksari (skt): Six syllable philosophy.

Vidya-urna (p): Thiên nữ Bạch hào.

Vigatapaccayo (p): Disappearance condition—Ly Duyên Hệ—Duyên chia lìa.

Vighna (skt): Sa môn Duy để nan.

Vihara (skt): Tỷ Ha La—Tỵ Ha La—Bề Ha Ba—Vĩ Hạ La.

1) Tịnh xá: A dwelling place.
2) Tịnh xá hay nơi ở cho Phật hay chư Tăng Ni—Spiritual building—Abode or a dwelling-place for the Buddha or the Sangha.
3) Tự viện hay nơi an cư kiết hạ cho Phật giáo đồ: A Buddhist retreat or monastery.
4) Khu vườn hay đình an lạc và hoan hỷ: A pleasure garden.
5) Du Hành xứ: A place for walking about

Viharasvamin (skt): Tỳ Ha La Sa Nhĩ.

Vihimsa (skt): Gây tổn hại—Harming—The act of harming or injuring—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Vijaya (skt): Jana (skt)—Sambara (skt)—Tối Thắng—Chế ngự tất cả, không còn ai bì kịp—Conquering—All conquering—Pre-eminent—Peerless—Supreme.

Vijayosnisa (p): Phật đảnh Tối thắng (màu vàng lợt).

Vijja-carana-sampanna (p): Vidya-carana-sampanna (skt)—Knowledge-conduct-perfect—See Minh Hạnh Túc.

Vijnana (skt): Vinnana (p)—Alaya Vijnana (skt)—Alaya consciousness—A Causality Body (storehouse of causes and effects)—Eighth consciousness—The storehouse consciousness—Karma respiratory—The all-conserving mind—Normal consciousness—Store Consciousness—Thought-faculty.

1) Sự nhận thức, sự phân biệt, ý thức, nhưng mỗi từ nầy đều không bao gồm hết ý nghĩa chứa đựng trong vijnana: Cognition, discrimination, consciousness, but as any one of these does not cover the whole sense contained in Vijnana.
2) Cái trí hay biết tương đối. Từ nầy lắm khi được dùng theo nghĩa đối lập với Jnana trong ý nghĩa tri thức đơn thuần. Jnana là cái trí siêu việt thuộc các chủ đề như sự bất tử, sự phi tương đối, cái bất khả đắc, vân vân, trong khi Vijnana bị ràng buộc với tánh nhị biên của các sự vật: Relative knowledge. This term is usually used as contrasted to Jnana in purely intellectual sense. Jnana is transcendental knowledge dealing with such subjects as immortality, non-relativity, the unattained, etc., whereas Vijnana is attached to duality of things.
3) Hành động phân biệt bao gồm sự hiểu biết, nhận biết, trí thông minh, và kiến thức. Thức gồm có tám thứ. Năm thứ đầu là kết quả của những hành động liên hệ đến ngũ căn. Thức thứ sáu bao gồm tất cả những cảm giác, ý kiến và sự phán đoán. Thức thứ bảy là ý thức (cái ngã thầm thầm). Thức thứ tám là A Lại Da hay Tàng Thức, nơi chứa đựng tất cả những nghiệp, dù thiện, dù ác hay trung

tính—The act of distinguishing or discerning including understanding, comprehending, recognizing, intelligence, knowledge. There are eight consciousnesses. The first five arise as a result of the interaction of the five sense organs (eye, ear, nose, tongue, mind) and the five dusts (Gunas). The sixth consciousness comes into play, all kinds of feelings, opinions and judgments will be formed (the one that does all the differentiating). The seventh consciousness (Vijnana) is the center of ego. The eighth consiousness is the Alayagarbha (a lại da), the storehouse of consciousness, or the storehouse of all deeds or actions (karmas), whether they are good, bad or neutral.

Vijnana-dhatu (skt): Vinnana-dhatu (p)—Thức Đại—Tâm Thức—Mind or Perception—See Thức Giới.

Vijnana-kaya-pada (skt): Vijnana-kaya-sastra (skt)—Collection on consciousnesses and consciousness-body—See Thức Thân Túc Luận.

Vijnana-kaya-sastra (skt): Vijnana-kaya-pada (skt)—Collection on consciousnesses and consciousness-body—See Thức Thân Túc Luận.

Vijnana Matra-siddhi Trimsati sutra karaka (skt): Duy thức Tam thập luận tụng.

Vijnana-matrata (skt): Duy thức—Consciousness as no more or less than it is—Consciousness alone.

Vijnanana (skt): Passa (skt)—Vijananam (p)—Discernment—See Phân Biệt Tưởng.

Vijnananam (p): Passa (skt)—Vijnanana (skt)—Discernment—See Phân Biệt Tưởng.

Vijnananantyayatana (skt): Thức vô biên xứ.

Vijnananantyayatana-Samadhi (skt): Thức vô biên xứ định.

Vijnananatyayatanam-dhyana (skt): The land of omniscience or infinite perception—Đệ Nhị Định—Second samadhi—See Thức Vô Biên Xứ Địa.

Vijnana-skandha (skt): Vinnana-khandha (p)—Aggregate of Consciousness—Consciousness group—Consciousness Skandha—See Thức Uẩn.

Vijnanataranga (skt): Thức Lãng (những cơn sóng của tâm thức)—Waves of mentation.

Vijnanati (skt):

1) Nhận biết: To recognize.
2) Phân biệt: To distinguish.

Vijnanavada (skt):

1) Yogacara (skt)—Giáo lý duy thức—Chỉ có duy thức bên trong là thực hữu chứ không phải là những vật thể bên ngoài—The doctrine of consciousness—The doctrine of the Yogacaras that only intelligence has reality, not the objects exterior to us—See Du Già Tông.
2) School of consciousness—The Vijnanavada Sect—See Duy Thức Tông.

Vinapti (skt): Biểu thị (hiển thị hay trình bày)—Representation—Information.

Vijnaptimatra (skt): School of consciousness—The Vijnanavada Sect—Tên khác của trường phái Phật giáo Ấn Độ, được biết nhiều qua các tên Du Già hay Duy Thức—Another name for the Indian School of Buddhism, better known as the Yogacara or Vijnanavada School—See Duy Thức Tông & Bổn Tâm Theo Duy Thức Học & Tám Nghĩa Của Duy Tâm Trong Duy Thức Học.

Vijnaptimatra Sastra (skt): Luận Duy Thức.

Vijnaptimatrata-siddhi (skt): See Hsuan-Tsang.

Vijnaptimatrasiddhi-Sastra (skt): Commentaries on the Teaching of Consciousness—See Duy Thức Luận.

Vijnaptimatrata-Trimsika (skt): Vidya-matra-siddhi-tridasa-sastra-karika (skt)—Trimsika Sastra (skt)—See Duy Thức Tam Thập Tụng.

Vikalpa (skt): Pativikappa (p)—Vibhajya (skt)—Vibhanga (skt)—Prativikalpa (skt)—Discrimination—Distinction—To differentiate—To discern—To discriminate—To distinguish—See Phân Biệt.

Vikalpaprapanca (skt): Discrimination and futile reasoning—Phân Biệt Hý Luận—Sự phân biệt và sự hý luận lang bang.

Vikalpapratyaya (skt): Phân Biệt Duyên.

Vikalpaviviktadharma (skt): Truth which is imageless and detached from discrimination—See Vô Sở Hữu Vọng Tưởng Tịch Diệt Pháp.

Vikiranosnisa (p): Phật đảnh Xả trừ (màu vàng pha nghệ).

Vikramasila (skt): Một trong bốn tu viện lớn nhất tại Ấn Độ dưới thời Hoàng Đế Dharmapala. Vào thời đó Nalanda, Uddantapuri (Bihar Sharif), Vajrasana, và Vikramasila là bốn tu viện lớn nhất. Trong số nầy, tu viện Vikramasila là quan trọng hơn cả và có nguồn gốc khá đặc biệt. Hoàng đế Dharmapala của triều đại Pala trong một chuyến tuần du các vùng đất nầy rất say mê khi nhìn thấy một ngọn đồi nhỏ xinh xinh bên bờ sông Hằng, nên đã quyết định cho lập một tu viện tại đây. Tu viện nầy có lẽ được xây vào cuối thế kỷ thứ 8, đã phát triển thành một trung tâm văn hóa lớn hai trăm năm mươi năm sau đó. Số Tăng sinh từ các nước ngoài đến đây tu học đông hơn ở Na Lan Đà. Trong số các giảng sư ở Vikramasila có 108 học giả, 8 nhà bác học nổi tiếng, và đại học giả Ratnakarasanti, viện trưởng tu viện. Trong số các học giả nổi tiếng của tu viện gồm có Santibhadra, Maitripa (Avadhutipa), Dombipa Sthavirabhadram, Smrtyakara-Siddha, và Dipankara-Srijnana. Tại trung tâm tu viện có một ngôi đền xinh xắn thờ Quán Thế Âm Bồ Tát, bên cạnh đó là 53 ngôi đền lớn nhỏ. Trong số các vị thần và nữ thần được thờ trong các ngôi đền nầy, có một số tượng Mật tông. Ba tu viện kia cũng thuộc lãnh thổ của triều đại Pala, vốn có quan hệ đặc biệt với Vikramasila. Tám mươi bốn vị Siddha đều sống dưới các triều Pala (765-1200) và hầu hết những vị nầy đều có liên hệ với Vikramasila. Theo các tác giả Tây Tạng thì phái Mật tông hoặc tu viện Vikramasila đã làm cho quân Thổ Nhĩ Kỳ phải nhiều phen trốn chạy bằng cách niệm thần chú, nhưng lịch sử không nói đến điều nầy—One of the four great viharas in India during the reign of king Dharmapala. At that time, Nalanda, Uddantapuri (Bihar Sharif), Vajrasana and Vikramasila were the four greatest viharas of India. Of these, Vikramasila was the most important and had an interesting origin. The great king Dharmapala of the Pala dynasty, while on a visit to these parts, was greatly attracted by the sight of a beautiful hill on the bank of the Ganga and decided to found a vihara at the place. The vihara, which thus came to be built at the end of the eighth century A.D., grew into a great seat of learning two and a half centuries later. The number of students who came from foreign parts to study here was greater than at Nalanda. Among the teachers who taught at Vikramasila were 108 scholars, eight famous savants, and the great scholar Ratnakarasanti who was the head of the vihara. Santibhadra (Avadhutipa), Dombipa Sthavirabhadra, Smrtyakara-Siddha, and Dipankara Srijnana were among the eight great pandits. There was a beautiful temple of Bodhisattva Avalokitesvara at the centre of the vihara, besides the fifty-three big and small temples in the compound. Among the gods and goddesses worshipped in these temples, there were some beautiful Tantric icons. The other three viharas also belonged to the kingdom of the Palas, who had special ties with Vikramasila. The eighty-four Siddhas lived during the Pala regime (765-1200 A.D.) and most of them were connected with Vikramasila in one way or another. According to Tibetan writers, the Tantrics or Vikramasila had put the Turks to flight many times by magic spells, but history has a different story to tell.

Vikridita (skt): Du Hý.

Vikrinitadhista (skt): Miraculous transformation support (from the Buddha)—Thần Biến Gia Trì.

Viksepa (skt): Vikshepa (skt)—Tán Loạn—Distraction—Disturbed—Scattered—To flee in confusion—Uncollected state or unsteadiness—The act of throwing asunder or away or about, scattering, dispersion, casting, discharging—Trạng thái tán loạn không ổn định.

Vikshepa (skt): Tán Loạn—Disturbed—Scattered—Unsettled—See Viksepa.

Viksipta-citta (skt): 1) Distracted mind—Inattentive mind—Mental wandering—Scattered mind—Unsettled mind—See Tán Tâm. 2) The scattered, inattentive mind—See Tâm Tán Loạn.

Vikurvana (skt): Iddi (p)—Supernatural influences—Miraculous transformations—Miraculous acts—See Thần Biến.

Vikurvana-bala (skt): Power of miraculous transformations—See Thần Biến Lực.

Vikurvita (skt): Sappatihariyam (p)—Powers of Supernatural knowledge—See Thần Thông Lực.

Vilaksa (skt): Free from sorrow—Not feeling or not causing sorrow, ungrief—Without sorrow—See Vô Ưu.

Vimala (p & skt):

1) Amala (skt)—Vô Cấu—Spotless—Stainless—Undefiled—Unstained—Không bị cấu nhiễm (dơ—bất tịnh).
2) Ly cấu tôn giả.
3) Unstained: Thanh tịnh.

Vimala-bhumi (skt): Immaculate stage—Land of purity, or ground of leaving filth—Land of freedom from defilement—Stage of freedom from defilement—Stage of non-defilement—See Ly Cấu Địa.

Vimaladatta (skt): Tịnh đức phu nhân—Tiền thân quang chiếu trang nghiêm tướng Bồ Tát—Former life of Vairocana-rasmi-prati-mandita-dhvaja Bodhisattva.

Vimala-dhara (skt): Uncontaminated holding—Vô Cấu Trì.

Vimalakirti (skt): Duy ma Cật.

1) Tịnh Danh—Pure Name.
2) Duy Ma cật là đệ tử của Phật tại thành Tỳ Xá Lê, nước Lichavi, một nước Cộng Hòa ở miền bắc Ấn Độ. Người ta nói ông cùng thời với Đức Phật, và đã từng viếng Trung Quốc: Vimalakirti, a native of Vaisali, capital city of Licchavi (name of the tribe and republican state in northern India) and a disciple of sakyamuni, said to have been a contemporary of Sakyamuni, and to have visited China—See Kinh Duy Ma in Appendix K.
3) Theo Kinh Duy Ma Cật—According to the Vimalakirti Sutra:

- Vào thời Đức Phật còn tại thế, trong thành Tỳ Xá Ly có ông trưởng giả tên là Duy Ma Cật, đã từng cúng dường vô lượng các Đức Phật, sâu trồng cội lành, đặng Vô Sanh Pháp Nhẫn. Sức biện tài vô ngại của ông đã khiến ông có khả năng du hí thần thông. Ông đã chứng các môn tổng trì, đặng sức vô úy, hàng phục ma oán, thấu rõ pháp môn thâm diệu, khéo nơi trí độ, thông đạt các pháp phương tiện, thành tựu đại nguyện. Ông biết rõ tâm chúng sanh đến đâu, hay phân biệt các căn lợi độn, ở lâu trong Phật đạo, lòng đã thuần thục, quyết định nơi Đại Thừa. Những hành vi đều khéo suy lường, giữ gìn đúng oai nghi của Phật, lòng rộng như bể cả. Chư Phật đều khen ngợi, hàng đệ tử, Đế Thích, Phạm Vương, vua ở thế gian, vân vân thảy đều kính trọng—At the time of the Buddha, in the great town of Vaisai there was an elder called Vimalakirti who had made offerings to countless Buddhas and had deeply planted all good roots, thereby achieving the patient endurance of the uncreate. His Unhindered power of speech enabled him to roam everywhere using his supernatural powers to teach others. He had achieved absolute control over good and evil influences (dharani) thereby realizing fearlessness. So he overcame all passions and demons, entered all profound Dharma-doors to enlightenment, excelled in Wisdom perfection (prajna-paramita) and was well versed in all expedient methods (upaya) of teaching, thereby fulfilling all great Bodhisatva vows. He knew very well the mental propensities of livifng beings and could distinguish their various (spiritual) roots. For along time he had trodden the Buddha-path and his mind was spotless. Since he understood Mahayana, all his actions were based on right thinking. While dwelling in the Buddha's awe-inspiring majesty, his mind was extensive like the great ocean. He was praised by all Buddhas and revered by Indra, Brahma, and worldly kings.
- Vì muốn độ người, nên ông dùng phương tiện khéo thị hiện làm thân trưởng giả ở thành Tỳ Xá Ly, có của cải nhiều vô lượng để nhiếp độ các hạng dân nghèo; giữ giới thanh tịnh để nhiếp độ những kẻ phá giới; dùng hạnh điều hòa nhẫn nhục để nhiếp độ các người giận dữ; dùng đại tinh tấn để nhiếp độ những kẻ biếng nhác; dùng nhất tâm thiền tịch để nhiếp độ những kẻ tâm ý tán loạn; dùng trí tuệ quyết định để nhiếp độ những kẻ vô trí; tuy làm người bạch y cư sĩ mà giữ gìn giới hạnh thanh tịnh của Sa Môn. Tuy ở tại gia mà không đắm nhiễm ba cõi. Tuy thị hiện có vợ con, nhưng thường tu phạm hạnh. Dù có quyến thuộc, nhưng ưa sự xa lìa. Dù có đồ quý báu, mà dùng tướng tốt để nghiêm thân. Dù có uống ăn mà dùng thiền duyệt làm mùi vị. Nếu khi đến chỗ cờ bạc, hát xướng thì ông lợi dụng cơ hội để độ người. Dù thọ các pháp ngoại đạo nhưng chẳng tổn hại lòng chánh tín. Tuy hiểu rõ sách thế tục mà thường ưa Phật pháp, được tất cả mọi người cung kính. Nắm

giữ chánh pháp để nhiếp độ kẻ lớn người nhỏ. Tất cả những việc trị sanh, buôn bán làm ăn hùn hợp, dù được lời lãi của đời, nhưng chẳng lấy đó làm vui mừng. Dạo chơi nơi ngã tư đường cái để lợi ích chúng sanh. Vào việc trị chánh để cứu giúp tất cả. Đến chỗ giảng luận dẫn dạy cho pháp Đại Thừa. Vào nơi học đường dạy dỗ cho kẻ đồng mông. Vào chỗ dâm dục để chỉ bày sự hại của dâm dục. Vào quán rượu mà hay lập chí. Nếu ở trong hàng trưởng giả, là bực tôn quý trong hàng trưởng giả, giảng nói các pháp thù thắng. Nếu ở trong hàng cư sĩ, là bậc tôn quý trong hàng cư sĩ, dứt trừ lòng tham đắm cho họ. Nếu ở trong dòng Sát Đế Lợi, là bậc tôn quý trong dòng Sát Đế Lợi, dạy bảo cho sự nhẫn nhục. Nếu ở trong dòng Bà La Môn, là bực tôn quý trong dòng Bà La Môn, khéo trừ lòng ngã mạn của họ. Nếu ở nơi Đại thần là bực tôn quý trong hàng Đại thần, dùng chánh pháp để dạy dỗ. Nếu ở trong hàng Vương tử, là bực tôn quý trong hàng Vương tử, chỉ dạy cho lòng trung hiếu. Nếu ở nơi nội quan , là bực tôn quý trong hàng nội quan, khéo dạy dỗ các hàng cung nữ. Nếu ở nơi thứ dân, là bực tôn quý trong hàng thứ dân, chỉ bảo làm việc phước đức. Nếu ở nơi trời Phạm Thiên, là bực tôn quý trong Phạm Thiên, dạy bảo cho trí tuệ thù thắng. Nếu ở nơi trời Đế Thích, là bực tôn quý trong Đế Thích, chỉ bày cho pháp vô thường. Nếu ở nơi trời Tứ Thiên Vương hộ thế, là bực tôn quý trong Tứ thiên vương hộ thế, hằng ủng hộ chúng sanh. Trưởng giả Duy Ma Cật dùng cả thảy vô lượng phương tiện như thế làm cho chúng sanh đều được lợi ích—As he was set on saving men, he expediently stayed at Vaisali for this purpose. He used his unlimited wealth to aid the poor; he kept all the rules of morality and discipline to correct those breaking the precepts; he used his great patience to teach those giving rise to anger and hate; he taught zeal and devotion to those who were remiss; he used serenity to check stirring thoughts; and employed decisive wisdom to defeat ignorance. Although wearing white clothes (of the laity) he observed all the rules of the Sangha. Although a layman, he was free from all attachments to the three worlds (of desire, form and beyond form). Although he was married and had children, he was diligent in his practice of pure living. Although a householder, he delighted in keeping from domestic establishments. Although he ate and drank (like others), he delighted in tasting the flavour of mediation. When entering a gambling house he always tried to teach and deliver people there. He received heretics but never strayed from the right faith. Though he knew worldly classics, he always took joy in the Buddha Dharma. He was revered by all who met him. He upheld the right Dharma and taught it to old and young people. Although occasionally he realized some profit in his worldly activities, he was not happy about these earnings. While walking in the street he never failed to convert others (to the Dharma). When he entered a government office, he always protected others (from injustice). When joining a symposium he led others to the Mahayana. When visiting a school he enlightened the students. When entering a house of prostitution he revealed the sin of sexual intercourse. When going to a tavern, he stuck to his determination (to abstain from drinking). When amongst elders he was the most revered for he taught them the exalted Dharma. When amongst upasakas he was the most respected for he taught them how to wipe out all desires and attachments. When amongst those of the ruling class, he was the most revered for he taught them forbearance. When amongst Brahmins, he was the most revered for he taught them how to conquer pride and prejudice. When amongst government officials he was the most revered for he taught them correct law. When amongst princes, he was the most revered for he taught them loyalty and filial piety. When in the inner palaces, he was the most revered for he converted all maids of honour there. When amongst common people, he was the most revered for he urged them to cultivate all meritorious virtues. When amongst Brahma-devas, he was the most revered for he urged the gods to realize the Buddha

wisdom. When amongst Sakras and Indras, he was the most revered for he revealed to them the impermanence (of all things). When amongst lokapalas, he was the most revered for he protected all living beings. Thus Vimalakirti used countless expedient methods (upaya) to teach for the benefit of living beings.

Vimalakirti Sutra (skt): Kinh Duy Ma Cật hay Duy Ma Cật Sở Vấn Kinh, những triết lý được viết tại Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ nhất, gồm những cuộc đối thoại giữa những nhân vật nổi tiếng trong Phật giáo và cư sĩ Duy Ma Cật. Có người nói Kinh nầy chứa đựng những cuộc đối thoại giữa Đức Phật Thích Ca và các cư dân của thành Tỳ Xá Lê. Kinh được dịch ra Hoa ngữ lần đầu bởi ngài Cưu Ma La Thập, và sau đó bởi ngài Huyền Trang—The Vimalakirti Sutra is a philosophic dramatic discourse written in India about the first century A.D. which contains conversations between famous Buddhist figures and the humble householder Vimalakirti. Some said this sutra is an apocryphal account of conversations between Sakyamuni and some residents of Vaisali. It was first translated into Chinese by Kumarajiva, and later by Hsuan-Tsang.

Vimalanetra (p): Vô cấu nhãn.

Vimalanetra (skt): Tịnh nhãn—Tiền thân của Dược Thượng Bồ Tát.

Vimalanetra Buddha (skt): Tịnh Thân Phật.

Vimalanirbhasa (skt): Tịnh Quang Tam Muội.

Vimamsa-samadhi (skt): Contemplation on magic powers—Quán Thần Túc—See Tư Duy Như Ý Thần Túc.

Vimoksa (skt): Giải thoát—Emancipation—Liberation—Being loosened or undone—Release—Deliverance from—Liberation of the soul—Letting loose—Setting at liberty.

Vimoksamukha (skt): Giải Thoát Môn.

Vimokshatraya (skt): Three subjects or objects of the meditation that lead toward liberation (three emancipations)—Threefold emancipation composes of sunyata, animitta, and apranihita—Tam giải thoát hay ba đặc tính của giải thoát bao gồm không, vô tướng và vô nguyện—See Tam Giải Thoát.

Vimsatika Sastra (skt): See Luận Duy Thức Nhị Thập.

Vimukti (skt): Giải thoát khỏi những khổ đau phiền não do hiểu được nguyên nhân của chúng, xuyên qua thực hành Tứ diệu đế mà xóa bỏ hay làm biến mất những nhơ bẩn ấy. Vimukti đánh dấu sự loại bỏ những ảo ảnh và đam mê, vượt thoát sinh tử và đạt tới cứu cánh Niết bàn—Salvation—Liberation—Release from the bonds of existence—Final emancipation—Liberation or release from suffering through knowledge of the cause of sufering and the cessation of suffering, through realization of the four noble truths to eliminate defilements. Vimukti is the extinction of all illusions and pasions. It is liberation from the karmic cycle of life and death and the realization of nirvana.

Vimuttam-cittam (p): Ceto-vimutti (p)—Citta-vimukti (p)—Vomokkhattaya (p)—Deliverance of the mind—A heart or mind delivered from desire—Liberated mind—Liberation of the mind—See Tâm Giải Thoát.

Vimuttayatanani (p): Five bases of deliverance—See Ngũ Giải Thoát Xứ.

Vimuttikkhanda (p): Đem đến sự giải thoát.

Vimutti Sukha (p): Hạnh phúc Giải thoát.

Vinam Siddhipada: Sự biết rõ các cảnh giới và tính dắt tâm về cõi thiện.

Vinnana (p): Thức—Consciousness.

Vinaya (skt & p): Luật Tạng, phần thứ ba của Tam tạng kinh điển, nói về những qui tắc sinh hoạt của tứ chúng (chư Tăng Ni và hai chúng tại gia). Luật tạng gồm có ba phần—Rules—Law—Regulations—The Vinaya Pitaka is the third division of the Tipitaka. It is concerned with the Rules of Discipline governing four classes of disciples (monks, nuns, upasaka and upasika). The Vinaya-pitaka consists of three parts:

1) Qui luật cho chư Tăng: Bhiksuvibhanga—Gồm tám chương—Explanations of the Rules for Monks which consists of eight chapters:

a) Trục xuất khỏi giáo đoàn: Parajika—Trục xuất hẳn những vị nào phạm tội giết người, trộm cướp, dâm dục, lấy của Tam bảo xài cho cá nhân và gia đình, và khoe khoang mình đã chứng đắc một cách dối trá—Final expulsion of monks who have been guilty of murder,

theft, sexual offences, usage of dana for personal or family expenses, and unsuitably extolled their own sanctity.

b) Khai trừ tạm thời: Sanghavashesha—Khai trừ tạm thời những vị phạm phải một trong mười ba tội sau đây như vu khống, gây bất hòa, sờ mó phụ nữ, v.v. —Provisional expulsion of monks who have committed one of the thirteen principal faults, such as slander, instigating dissatisfaction, touching a woman, and so on.

c) Những lỗi không xác định: Anivata—Indetermined faults.

d) Ba mươi "từ bỏ" những thứ phi nghĩa: Naihsargika—Ba mươi "từ bỏ" những của cải phi nghĩa như quần áo, thực phẩm, thuốc men, v.v.—Thirty cases of giving up dishonestlyacquired things like clothes, food, medicine, etc.

e) Chín mươi "chuộc tội": Patayantila—90 mươi trường hợp có thể chuộc tội cho những lỗi nhẹ như nói dối, bướng bỉnh nhục mạ, v.v.—Ninety cases of penance exercises for minor violations such as lying, disobedience, insults, etc.

f) Bốn tội liên quan tới các buổi ăn uống: Pratideshaniya—Four faults related to mealtimes.

g) Các quy tắc ứng xử lịch sự: Shikshakaraniya—Manners.

h) Những qui định hòa giải các xung đột: Adhikarashamatha—guidelines for resolution of conflicts.

2) Qui luật cho chư Ni: Bhiksunivibhanga—Explanations of the Rules for Nuns, which also consists of eight chapters as for monks; however,regulations for nuns are considerably more numerous.

3) Những qui tắc về cuộc sống thường nhật trong tự viện, cho cả Tăng lẫn Ni cũng như nghi thức hành lễ, ăn, mặc, cách thức an cư kiết hạ, v.v.: The Khandhaka contains regulations concerning daily life of monks and nuns as well as ceremonies, rites, dress, food, behavior during rainy season retreat, etc.

4) Những qui tắc về cuộc sống thường nhật cho cư sĩ tại gia: Regulations concerning daily life of laypeople.

Vinayaka (skt): Remover-of-obstacles—Người tháo bỏ mọi chướng ngại—Thắng Đạo.

Vinaya-Pitaka (skt & p): Luật Tạng—See Vinaya.

Vindhya-vana (skt): Tịnh xá—Monastery.

Vingila (skt): Cố đô của xứ Andhra—Also called Vinkila, or Varangala, an ancient capital of Andhra.

Vinirnita-pitaka-sastra (skt): Quyết Định Tạng Luận

Viniscita-karman (skt): See Định Nghiệp.

Viniyata (skt): Special Mental function—Particular states—See Tâm Sở Biệt Cảnh.

Vinkila (skt): See Vingila.

Vinnana (p): 1) Parijnana (skt)—Vijnana (skt)—Bà Di Nặc Nễ—Consciousness—See Thức. 2) Vijnana (skt)—Alaya Vijnana (skt)—Alaya consciousness—A Causality Body (storehouse of causes and effects)—Eighth consciousness—Karma respiratory—The all-conserving mind—Normal consciousness—Store Consciousness—The storehouse consciousness—Tàng thức, một trong năm uẩn. Sự liên hệ giữa chủ và khách. Tạng thức là tâm kinh nghiệm, qua đó người ta nhận biết thế giới hiện tượng và có được kinh nghiệm đời sống. Thức còn được coi như là "Tiềm Thức," là nơi mà kinh nghiệm quá khứ được đăng ký và lưu trữ, kết quả của những kinh nghiệm nầy trở thành căn tánh cho cuộc tái sanh sắp tới—Consciousness, one of the Five Skandhas. The relation between subject and object. It is the empirical mind by which one cognizes the phenomenal worlds and gains the experience of life. Vinnana is also known as the subliminal consciousness in which the experiences of the past are registered and retained, the results of such experience becoming faculties in the next physical birth—See Tàng Thức.

Vinnana-cayatanama (p): Sphere of the boundless of the consciousness—Sphere of limitless consciousness—See Thức Vô Biên Xứ.

Vinnana-cayatanama-samadhi (p): Samadhi (concentration) on the sphere of the boundless of the consciousness—Vô Biên Thức Xứ Định.

Vinnana-dhatu (p): Vijnana-dhatu (skt)—Thức Đại—Tâm Thức—Mind or Perception—See Thức Giới.

Vinnana-kaya (p): Six groups of consciousness—Lục Thức Thân.

Vinnana-khandha (p): Vijnana-skandha (skt)—Aggregate of Consciousness—Consciousness group—Consciousness Skandha—See Thức Uẩn.

Vinnana-tthitiyo (p): Four stations of consciousness—See Tứ Thức Trú.

Vipacitannu: Khả năng đạt được sự sáng suốt (nhìn thấu sự vật)—Ability to acquire insight.

Vipaka (skt & p): Result of an action—Thuần thục hay sự làm cho trở nên chín muồi (sự chín muồi của các hành động do tâm thức tạo tác)—Maturing—Ripening—Dị Thục.

Vipaka-buddha (skt): Báo Sanh Phật.

Vipakahetu (skt): Cause ripening in a different life—Differential fruition—Maturation of a germ—Dị thục nhân hay nhân đã chín muồi—See Dị Thục Nhân.

Vipakapaccayo (p): Result condition—Quả Duyên.

Vipaka-phala (skt): Fruit ripening divergently—Ripening of a fruit—Quả đã thành thục, hoặc tốt hoặc xấu, hoặc được hoặc thua, hoặc thưởng hoặc phạt (quả đã chín muồi)—Maturation of effect—An effect which is ripe (mature—ripening—maturing), either good or bad, gain or loss, reward or punishment—See Dị Thục Quả.

Vipakastha-buddha (skt): Báo Trụ Phật hay Dị Thục Trụ Phật.

Vipaka-vijnana (skt): Alaya-vijnana (skt)—Differently Ripening Consciousness—Maturation of Consciousness—See Dị Thục Thức.

Viparinama-dukkhata (p & skt): Viparinama-dukkhata (skt)—Suffering due to change—Unsatisfactoriness due to impermanence—See Hoại Khổ.

Viparvaya: Inverted or false beliefs—See Điên Đảo.

Viparyasa (skt): Wrong view—Perversion—Mê lầm hay tri giác sai lầm về hiện hữu—Điên Đảo.

Viparyaya (skt): Seven inversions or upside-down views—Upside-down thinking—See Thất Điên Đảo.

Vipassana (p): Nội Quán—Sự quan sát bên trong—Internal contemplation—Insight meditation—Intuitive vision—Intuition Vision—Visualization—Wisdom or penetrative insight achieved through meditation. To do Vipassana, we must first relax, calm down and settle the defilements—Minh sát tuệ (trí tuệ đạt được qua tu tập thiền định). Để tu tập thiền minh sát, trước hết chúng ta phải tập buông xả để giải quyết những nhiễm trược.

Vipasyana (skt): Vidarsana (skt)—Contemplation—To contemplate and mentally enter into truth—To discern—To distinguish—Examination—To look into—To contemplate—To observe—To perceive—Reflection—Insight—To see in different places in detail—See Quán.

Vipasyin (Vipacyi) (skt): Tỳ bà Thi Phật—Quảng Thuyết, tên của vị Phật được kể đến đầu tiên trong thất Phật—Universal Preaching, name of a Buddha mentioned as the first of the seven Tathagatas.

Vipratishedha (skt): Conflict—Contradictory—Contrariety—Mâu Thuẫn.

Vipulaprajna (skt): Quảng Huệ.

Vira (skt): Abhaya (skt)—Nir-bhaya (skt)—Vô Úy—Courage—Dauntless—Fearlessness—No fear—Fearless—Nothing or nobody to fear—Không sợ hãi, vô sở úy—See Vô Úy.

Viradja (skt): Vitamala (skt)—Separate oneself from defilement—See Ly Cấu.

Viraga (skt & p): Ly Nhiễm Trước—Ly Tham Trước—Non-attachment to pleasure or pain. Viraga is one of the virtues acquired on the Buddhist path to self-perfection—Không chấp chặt vào sướng khổ. Đây là một trong những công đức đạt được trên bước đường tu tập đến toàn thiện tự thân.

Viraga-sanna (p): Vô Tham Tưởng—Perception of dispassion—Ly Tham Tưởng.

Viraja-vitamala (skt&p): To be far removed from the dust and defilement of the world—See Viễn Trần Ly Cấu.

Virati (skt): Sự kiêng thịt, kiêng rượu, và tiết dục—Abstinence—Tâm Sở Tiết Chế.

Viriya (p): Virya (skt)—Diligence—Power—Energy—Effort—Force of the energy—Vigour

and energy, the fourth of the six paramitas—Tinh tấn, ba la mật thứ tư trong Lục Độ Ba La Mật (sự siêng năng).

Viriyam (p): Vayama (p)—Virya (skt)—Samma Vayama (p)—Tinh Tấn—Diligence—Effort—Enthusiastic—Earnestly trying—Exertion—Fortitude—Perseverence—Zeal—Unchecked progress—Virility—Vigor—See Tinh Tấn.

Viriyiddhipada: Sự tinh tấn.

Viruddha (skt): Contradicting example or analogy in logic—Tỷ Lượng Tương Vi.

Virudhaka (skt): Tỷ Lưu Đồ Ca—Trì quốc.

Virya (skt): Vayama (p)—Viriyam (p)—Samma Vayama (p)—Tinh Tấn—Diligence—Effort—Enthusiastic—Earnestly trying—Exertion—Fortitude—Perseverence—Zeal—Unchecked progress—Virility—Vigor—See Tinh Tấn.

Viryabala (skt): Force of energy—Power of energy—See Tinh Tấn Lực.

Virya-paramita (skt): Diligence-paramita—Perfection of effort—Highest degree of fortitude or energy—Perfection of energy—See Tinh Tấn Ba La Mật.

Viryendriya (skt): Tinh Tấn Căn—Effort—The faculty of Energy—Sense of endeavor—Virtue of energy (vigor)—Virtue of active vigor—See Tấn Căn.

Visabhagasunnam (p): Emptiness of distinguishing of the same division—See Phân Biệt Đồng Phần Không.

Visakha (p): Visakha gốc người miền bắc Ấn Độ, một nữ thí chủ đầy lòng hảo tâm, là con gái của nhà triệu phú Dhananjaya. Người ta kể rằng với trí tuệ và lòng nhẫn nhục, bà đã từ từ chuyển hóa tất cả dòng họ bên chồng trở thành một gia đình Phật tử đầy an vui hạnh phúc. Bà luôn luôn để bát cho chư Tăng tại nhà. Trưa và chiều bà thường đến chùa nghe pháp và xem các sư cần dùng vật chi thì bà giúp. Bà thật giàu lòng bố thí cúng dường và tận tình hộ trì chư Tăng. Một lần nọ bà đến hầu Đức Phật và thỉnh nguyện tám điều—A native of northern India, daughter of millionaire Dhananjaya, a generous upasika. It is said that with her wisdom and patience, she gradualy suceeded in coverting her husband's household to a happy Buddhist home. She gave alms to the Sangha at her own house everyday. She visited the monastery on a daily basis to minister the needs of the Sangha and hear sermons from the Buddha. She was so generous and so serviceable to the Sangha that once she approached the Buddha and asked the following eight boons:

1) Xin trọn đời được dâng y cho chư Tăng nhập hạ: To give robes to the Sangha during the rainy season as long as she lived.
2) Xin để bát cho những vị đến thành Savathi: To provide alms for the moks coming to Savatthi.
3) Xin để bát cho những vị rời thành Savatthi: To provide alms for those going out of Savatthi.
4) Xin dâng thực phẩm đến những vị sư đau ốm: To give food for sick monks.
5) Xin dâng thực phẩm đến những vị ra công chăm sóc các vị sư đau ốm: To give ood for those who attend on the sick.
6) Xin dâng thuốc men đến những vị sư đau ốm: To give medicine for the sick monks.
7) Xin dâng lúa mạch đến cho chư Tăng: To give rice-gruel for monks.
8) Xin dâng y tắm đến cho chư Ni: To give bathing garmens for nuns.

Bà Visakha đã đóng góp một phần quan trọng trong nhiều lãnh vực khác nhau có liên quan đến Phật sự. Đôi khi Đức Phật sai bà đi giảng hòa những mối bất đồng giữa các Tỳ Kheo Ni. Cũng có lúc bà thỉnh cầu Đức Phật ban hành một vài giới cho chư vị Tỳ Kheo Ni. Do đức độ đại lượng, bà được xem là người tín nữ có công đức nhiều nhất trong các Phật sự và cũng là vị thí chủ quan trọng nhất của phái nữ thời Đức Phật. Do phẩm hạnh trang nghiêm, tư cách thanh nhã, thái độ phong lưu tế nhị, ngôn ngữ lễ độ khôn khéo, biết vâng lời và tôn kính các bậc trưởng thượng, quảng đại bác ái đối với người kém may mắn, tánh tình lịch duyệt, hiếu khách và đạo tâm nhiệt thành, bà được lòng tất cả những người bà gặp—Being a lady of many parts, Visakha played an important role in various activities connected with the sangha. At times she was deputed by the Buddha to settle disputes arose amongst Bhikkhunis. Some Vinaya rules were also laid down for Bhikkhunis owing to her intervention. Owing to her magnimity she was regarded as the chief benefactress of the doctrine and the greatest female supporter of the

Buddha. By her dignified conduct, graceful deportment, refined manners, courteous speech, obedience and reverence to elders, compassion to those who are less fortunate, kind hospitality, and religious zeal, she won the hearts of all who knew her.

Visamtika sutra (skt): Thập luận duy thức luận.

Visamyoga (skt): Ly Diệt—Release from bondage, one of the five fruits—Thoát khỏi sự ràng buộc, một trong năm quả—See Ly Hệ Quả.

Visamyoga-phala (skt): Cessational effect—Fruit of freedom from all bonds, nirvana fruit—See Ly Hệ Quả.

Visankara-dhamma (p): Asamskrta dharma (skt)—Asankhata-dhamma (p)—Unconditioned or unproduced dharma—Unconditioned reality—See Vô Vi Pháp.

Visayo (p): Guna (skt)—Vishaya (skt)—Objects of the senses—See Trần.

Vishaya (skt):

1) Cảnh giới: Sự cá biệt, thế giới bên ngoài, thế giới của những đặc thù—Circumstances—Environment—Individuation—External world—World of particulars.

2) Ngũ trần: An object of sense. There are five:

i) Sắc: Rupa (skt)—Form or color for the eye.
ii) Thinh: Sabda (skt)—Sound for the ear.
iii) Hương: Gandha (skt)—Odour for the nose.
iv) Vị: Rasa (skt)—Savour for the tongue.
v) Xúc: Sparsa (skt)—Tangibility for the skin.

** Guna (skt)—Visayo (p)—Objects of the senses—See Trần.

Vishayaparicchedalakshana (skt): Sai biệt cảnh tướng hay khía cạnh của đặc thù—The aspect of individuation.

Vishayapavana (skt): Cảnh Giới Phong—Ngọn gió đối tượng tính—Wind of objectivity.

Vishnou (Visnou—Vichnou) (skt): Tỳ Nữu (thiên)—Tỳ ni thiên trong Ấn giáo—Name of the preserver god in Hinduism.

Vismamsa-samadhi (skt): Sufficience of energy—Vigor or exertion—See Quán Định.

Visuddha-citta (skt): Cittadrisyadharavisuddhi (skt)—Pure Mind—Pure heart—Purification of the mind—To purify one's mind—See Tịnh Tâm.

Visuddhamati (p): Thanh Tịnh Huệ.

Visuddhi (p): Subha (p)—Parisudhi (skt)—Bright—Clean—Purity—Pureness or purity—Purification—Purity or purification—Thanh tịnh (trong sạch không cấu nhiễm)—See Thanh Tịnh.

Visuddhi-buddha (skt): Parisuddhi-buddha (skt)—Pure-Clean Buddha—Thanh Tịnh Phật.

Visuddhi-Magga (p): Visuddhi-marga (skt)—Way of purification—Way of purity—Thanh Tịnh Đạo hay con đường tinh khiết. Tác phẩm nổi tiếng chính sau khi có kinh điển của trường phái Theravada, được Buddhaghosha soạn vào thế kỷ thứ V sau CN. Tác phẩm nầy được chia làm ba phần với 23 phẩm vụ—The Path of Purification or Path of purity, the most famous and important postcanonical work of the Theravada. It was composed by Buddhaghosha in the 5th century. It divided into three parts with 23 chapters:

A) Phần I: Dividion I from chapter 1 to 2 deal with moral discipline (sila).
B) Phần II: Division II from chapter 3 to 13 deal with meditation or concentration (samadhi). This division describes in detail the meditation methods and objects of meditation to make development of concentration possible and fruitful.
C) Phần III: Division III from chapter 14 to 23 deal with wisdom (prajna). This section presents the fundamental elements of the Buddhist teaching such as the four noble truths and the eightfold noble path, etc.

** See Thanh Tịnh Đạo.

Visuddhi-marga (skt): Visuddhi-magga (p)—Way of purification—Way of purity—See Thanh Tịnh Đạo.

Visuddhi-marga-sastra (skt): Treatise on the Way of purification or the Way of purity—Thanh Tịnh Đạo Luận.

Visvabou (skt): Tỳ xá phù Phật.

Vitakka (p): To meditate—To reflect—To think—To imagine—Tưởng—See Tư Tưởng.

Vitakka-Mudra: See Mudra 2.

Vitamala (skt): Viradja (skt)—Separate oneself from defilement—See Ly Cấu.

Vitaraga-bhumi (skt): Land of freedom from desire—See Ly Dục Địa.

Vitarka (skt) **Vitakka** (p):

1) Giác—Deliberation—Awareness—Consideration—Intention—Reasoning.
2) Sự suy diễn hay ức đoán: Speculation, supposition.
3) Trong A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, Vitarka thường được dịch là "tầm." Tiến trình sơ khởi trong thiền định để tiến đến tự giác—In the Abhidharmakosa, vitarka is generally translated as "reflection," or "taking hold of a thought." Vitakka is an early process in meditation which deepens into "Vicara."
4) Applied thought—Investigation—Sự truy tầm nghiên cứu—Sự suy nghĩ lý luận—Directed thought—Discursive thought—See Tầm.

Vitarka & Vicara (skt): Dhyana discovery and analysis of principles—See Tầm Tứ.

Vitatha (p & skt): Musa (p)—Mrsa (skt)—Không thật—Untrue—False—Unreal—Futile—See Vọng.

Vitatham (skt): Falsehood—See Hư Vọng.

Vitatha-vadin (skt): Miccha-vaca (p)—Mithya-vaca (skt)—Mrsa-vaca (skt)—Vitatha-vac (skt)—False speaking (nonsense or transgression)—See Vọng Ngữ.

Vitathavitakka (p): 1) Deluded thought—False or misleading thoughts—Transient thoughts—See Vọng Niệm. 2) Chấp giữ mọi phân biệt sai lầm—Deluded conceptualization—False (erroneous) thinking—Erroneous thought—False notions—False ideas—False thoughts—Idle thoughts—See Vọng Tưởng.

Vithi-cittas (p): Uppada-khana (p)—Arising of citta—Arising of thought—Cittas arising in a process—Sanh Khởi Tâm.

Vivada-mulani (p): Six Roots of Contention—See Lục Tránh Căn.

Vivajjitta (p): Vivrj (skt)—Vivarjana (skt)—Xa lìa—To leave afar off—To be far removed—Free from—See Viễn Ly.

Vivarjana (skt): Vivajjitta (p)—Vivrj (skt)—Xa lìa—To leave afar off—To be far removed—Free from—Abstaining from doing something—Viễn ly hay xa rời các hành động tạo tác của tâm thức—See Viễn Ly.

Vivarta siddha kalpa (skt): Tretayuga (skt)—The abiding or existing kalpa—See Trụ Kiếp.

Vivecya (skt): Quán sát để phân biệt được thực tính với hư vọng—Reality discerned from falsehood.

Viveka (p & skt): 1) Detailed knowledge—Experiential wisdom—See Hậu Đắc Trí. 2) Pratisamvid (skt)—Analytical knowledge—Discriminating wisdom—Knowledge of the discrimination of things—Detachment, either physical (living in solitude) or mental (mentally detached from being affected by objects of senses)—See Phân Biệt Trí.

Vivikta (skt): Vivitta (p).
1) Tịch diệt: Solitary—Alone—Secluded.
2) Tịch Tĩnh (sự an tịnh của tâm thức): Eternally serene.

Viviktadharma(skt): Tịch Diệt Pháp.

Vivrj (skt): Vivajjitta (p)—Vivarjana (skt)—Xa lìa—To leave afar off—To be far removed—Free from—See Viễn Ly.

Vohara-sacca (skt): Conventional truth—Chân lý tương đối (chân lý của kẻ chưa giác ngộ).

Vomokkhattaya (p): Ceto-vimutti (p)—Citta-vimukti (p)—Vimuttam-cittam (p)—Deliverance of the mind—A heart or mind delivered from desire—Liberated mind—Liberation of the mind—See Tâm Giải Thoát.

Votthapana-citta (p): Determining consciousness—Quyết Định Thức.

Vriddha (skt): Tích tụ tinh yếu tâm—Expereinced and concentrated mind.

Vritti (skt): Sự chuyển biến, phân hóa—Evolution, differentiation.

Vupasamaya (p): An tịnh.

Vyadhi (p): Bịnh.

Vyakarana (skt): Thọ ký (thọ a nậu đa la tam miệu tam bồ đề ký)—Prediction—Affirmation—Giving affirmation.

Vyanjana (skt): 1) Tướng—Signs—Pleasing features—Manifesting. 2) Paratoghosa (p)—Hearing—To hear—A figurative expression—To make known to—See Văn.

Vyapada (skt): 1) Anger—Ill-will—Hatred—Malevolence—Rage—Não hại (sự xấu ác, tức tối, phẫn hận trong tâm)—See Sân Hận. 2) Vyapada (p): Tie of ill-will—The bodily knot of ill-will—See Sân Thân Hệ Phược.

Vyapada-samjna (skt): Ill-will perception—Sân Nhuế Tưởng.

Vyapada-vitakko (p): Unwholesome thought of enmity—Sân Tầm.

Vyasa (skt): Tên của một nhà hiền triết nổi danh—Name of a celebrated sage.

Vyasanani (p): Five Kinds of Loss—See Ngũ Sự Tổn Thất.

Vyavahara (skt): Các suy nghĩ thế tục—The worldly way of thinking.

Vyavasargarata (skt): Joy and equanimity—See Hỷ Xả.

Vyavasthanam (skt):
1) Kiến lập: Construction—Building--Establishment.
2) Một chỗ yên nghỉ: A resting abode.

Vyavritti (skt):
1) Sự chuyển biến—Revulsion.
2) Sự chuyển lật: Turning-over.

Vyuha (skt): Trang nghiêm—Embellishment.

Vyuha-Kalpa (skt): Trang Nghiêm Kiếp.

Vyuharadja-Bodhisattva (skt): Trang Nghiêm Vương Bồ Tát.

Y

Yacaskama (Yasaskama) (skt): Cầu Danh Bồ tát.

Yakkha (p) **Yaksha** (skt): Trời Đế Thích—Deva King.

Yasodhara (skt): Da du đà la (vợ của Thái tử tất Đạt Đa).

Yajur-véda (skt): Tự minh

Yakchas (skt) **Yaksas** (p): Dạ xoa—See Yaksha.

Yaksa (skt) **Yaksha** (p): Dạ Xoa—Dạ Khất Xoa—Duyệt Xoa—Dược Xoa.

(A) Nghĩa của Dạ Xoa—The meanings of Yaksa:
1) Những chúng sanh có khả năng siêu nhân, thường là bất bạo động, tốt và hay được nhắc tới trong kinh điển Phật giáo. Trong vài trường hợp, Dạ xoa là những con quỷ dữ hay lởn vởn ở các nơi hẻo lánh, thù địch với những ai sùng đạo. Chúng thường phá rối chùa chiềng hay thiền định của chư Tăng ni bằng những tiếng la hét ồn ào. Lại có những loài Dạ xoa là những loài quỷ dũng mãnh, bay đi rất nhanh lẹ, và có phận sự canh giữ các cửa Trời—Demons—Devils—Supernatural beings, usually good without violent (divine in nature and possess supernatural powers), frequently mentioned in Buddhist sutras. In some cases, Yakshas are wild demonic beings who live in solitary places and are hostile toward people, particularly those who lead a spiritual life. They often disturb the quietness in the temple and the meditation of monks and nuns by making loud noise. There are also some extremely fast demons who guard Heaven's Gates.
2) Năng hám địa quỷ hoặc quỷ trên không, hay quỷ dữ nơi những cõi trời thấp, bạo động và ăn thịt người—Demons in the earth, or in the air, or in the lower heavens; they are maglinant, and violent, and devourers of human flesh.

(B) Phân loại Dạ Xoa. Dạ Xoa Bát Đại Tướng—Categories of Yaksas—The eight attendants on Kuvera, or Vaisravana, the god of wealth; those on earth bestow wealth; those in the empyrean houses and carriages, those in the lower heavens guard the moat and gates of the heavenly city:
1) Bảo Hiền Đại Tướng: Ma Ni Bạt Đà La—Manibhadra.
2) Mãn Hiền Đại Tướng: Bố Lỗ Na Bạt Đà La—Purnabhadra.
3) Tán Chi Đại Tướng: Bán Tích Ca—Panika.
4) Sa Đa Kỳ Lý.
5) Tuyết Sơn Đại Tướng: Hy Ma Phược Đa—Haimavata.
6) Đại Mãn Đại Tướng: Tỳ Sái Ca—Visaka.
7) A Sá Phược Ca: Atavika.
8) Bán Già La: Panjala.

Yama (skt):
1) Dạ Ma còn gọi là Tô Dạ Ma, Tô Da Ma, sống nơi cõi trời dục giới thứ ba trong sáu cõi trời dục giới, trên thế giới chúng ta đang sống, về phía nam của vũ trụ, nhưng Bà La Môn Giáo lại chuyển trú xứ của vị nầy về cõi địa ngục. Phật giáo chấp nhận cả hai quan điểm trên:

Originally the Aryan god of the death, living in a heaven (third heaven in the six heavens of desire) above the world, the regent of the South, but Brahminism transferred his abode to hell. Both views have been retained by Buddhism.

2) Trong huyền thoại Ấn Độ, Dạ Ma là vị phán quan nơi địa ngục, da xanh, mặc quần áo đỏ, cưỡi trâu, một tay cầm gậy, một tay cầm dây thòng lọng, theo ông là hai con chó săn bốn mắt: Yama in Indian mythology is ruler over the dead and judge in the hells, is green in colour, clothed in red, riding on a buffalo, and holding a club in one hand an a noose in the other; he has two four-eyed watch-dogs.
3) Diêm Vương: The Lord of Death—The Lord of Hades.
4) Dạ ma Thiên, Diêm Ma, hay Diêm La. Trong huyền thoại Phật giáo, Diêm la là chúa địa ngục. Kẻ đem đến cho con người những lão, bịnh tử và những vằn vặt lúc hấp hối. Diêm la là sứ giả được phái tới để nhắc nhở con người sống đạo đức và nghiêm túc. Yama ngự trị về phía nam của châu Diêm phù đề—In Buddhist mythology, Yama is the ruler of the hells. Yama sends human beings old age, sickness, death as well as sufferings when approaching death as his messengers to keep them from immoral, frivolous life. Yama resides south of the Jambudvida.

Yama-raja (skt): Dạ ma vương—King Yama—Ruler of the spirits of the dead.

Yami: Diêm Ma nữ—Em gái của Diêm la chuyên hình phạt những nữ tội nhân trong địa ngục—Yama's sister, rules over female inhabitants in the hells.

Yamaka (skt): See Abhidharma.

Yamaloka (skt): Dạ Ma Giới—The hell under the earth—See Yama.

Yana (skt):

- Thừa, phương tiện tiến thủ trong tiến trình phát triển tâm linh. Khái niệm đã được triển khai từ Phật giáo Nguyên Thủy. Cổ xe mà người tu tập du hành trong suốt tiến trình tiến đến giác ngộ: Vehicle or means of progress used for spiritual development. The concept already developed in the Hinayana Buddhism. The vehicle on which the cultivator travels on the way to enlightenment.
- Giáo lý nhà Phật có công năng đưa người ta từ bờ sinh tử bên nầy sang bờ Niết Bàn bên kia đã được so sánh với cỗ xe (thừa) chuyên chở ngay từ thời đầu của Phật Giáo: The Buddhist doctrine that carries one from this side of birth-and-death to the other side of Nirvana has been compared to a vehicle of conveyance since the early days of Buddhism.

Yasa Buddha: Danh Văn Phật.

Yasaprabha-Buddha (skt): Danh Văn Quang Phật.

Yasaprabhasa-Buddha (skt): Danh Quang Phật.

Yasas (skt): Thinh văn La Hán Da xá.

Yasaskama (skt): Cầu Danh Bồ Tát.

Yasha (skt): Nhà sư Yasha người đã tố giác sư sãi Vaishali đã nhận vàng bạc, bất thời thực, cũng như uống rượu trong tự viện. Chính Yasha đã được sự ủng hộ của các sư trưởng lão trong việc kết tội các sư Vaishali trong kỳ đại hội lần hai—A Buddhist monk, who accused Vaishali monks of accepting gold and silver from lay followers, taking food at the wrong time, and drinking alcohol in the temple, etc. He was the one who got support from other senior monks to convoke the second council in Vaishali around 386.

Yasodhara (skt): Da Du Đà La, còn dịch là Da Tuất Đạt La—Vợ của Thái tử Tất đạt đa trước khi Ngài xuất gia (người đã chiến thắng trong tất cả các cuộc tranh tài để cưới Yasodhara vào tuổi 16). Da du đà la là mẹ của La Hầu La, con trai duy nhất của Thái tử tất đạt đa. Sau nầy, 5 năm sau ngày Phật thành đạo, bà đã xuất gia và trở thành Tỳ Kheo Ni (bà xuất gia theo giáo đoàn ni của bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, dì và mẹ nuôi của thái tử Tất Đạt Đa)—The wife of Siddhartha Gautama before he left home (He won her from all competitors at the age of sixteen in contest of arms. Yosadhara is the mother of Rahula, the only son of Prince Siddhartha. Later in her life, five years after the Buddha's enlightenment, she became a Buddhist nun. The Buddha predicted that she is to become a Buddha with the name of Rasmi-sata-sahasra-pari-purna-dhvaja.

Yathabhutam (skt):

1) Real—Evident—In truth—Conformed with truth—Chân tính—Nhận thức gắn liền với hiện thực—To see things as they are (see things trully as they are). Knowledge in accordance with reality or knowledge of true reality (suchness)—Như thị.
2) Thấy Như Thực—Hiểu Như Thật—Thấy vật gì rõ ràng như thực—Real—Evident—In truth—Conformed with truth—To know things as they really are—To perceive things as they are—To see things as they really are—See Như Thực.

Yathabhutam-jnanadarsana (skt): Yathàbhùta vasthàma dar'sana (skt)—Insight accordant with reality—Know and regard reality as it is—See Như Thực Tri Kiến.

Yathabhuta-vasthama-darsana (skt): The view of all things in their true nature, to their appearance as they really are—Như thật tri kiến hay tri giác như thật, nghĩa là cái nhìn như thật.

Yathàbhùta vasthàma dar'sana (skt): Yathabhutam-jnanadarsana (skt)—Insight accordant with reality—Know and regard reality as it is—See Như Thực Tri Kiến.

Yatharutarthabhinivishta (skt): Tùy Ngôn Thủ Nghĩa.

Yathatathyadarsana (skt): Như Thực Ấn.

Yathatathyamudra (skt): Seal of suchness—See Như Thực Ấn.

Yobbana (skt): Tuổi trẻ—Youth.

Yobbana-mada (skt): The great intoxication of youth

Yoga (skt):
1) Cái ách: A yoke—Yoking.
2) Hiệp phối—Du già—Theo Ấn giáo, Du già có nghĩa là kết hợp với thượng đế, nhưng trong Phật giáo, từ nầy chỉ tương đương với thiền định trong giai đoạn đầu tập thở. Đây là lối điều thân và hơi thở sao thân tâm tịnh lặng. Phương pháp Du già là sự liên hệ hỗ tương giữa năm khía cạnh cảnh, hành, lý, quả và cơ—In Hinduism, Yoga means to harness and unite oneself with god, but in Buddhism, Yoga is only equivalent to the first stage of meditative breathing practicing. This is the combination of physical and breathing exercises. Yoga method requires the mutual response or relation of the following five aspects.
a) Tương ứng với cảnh: The mutual response or relation of state, or environment, referred to mind.
b) Tương ứng với hành: The mutual response or relation of action, or mode of practice.
c) Tương ứng với lý: The mutual response or relation of right principle.
d) Tương ứng với quả: The mutual response or relation of results in enlightenment.
e) Tương ứng với cơ: The mutual response or relation of motivity, i.e. practical application in saving others.
3) Tu Hành: Discipline.

Yogacara (skt): Yogachara (p)—Vijnanavada (skt)—Tu tập thiền định, một loại Tam ma địa đặc biệt. Bài tập Du Già (Yoga), còn gọi là Duy Thức (Vijnanavada) hay là trường dạy về nhận thức. Du Già (Yoga) Phật giáo do Maitreyanatha, Vô Trước (Asanga) và Thế Thân (Vasubandu) sáng lập. Theo ý tưởng trung tâm của Yogachara, mọi cái có thể tri giác được đều là tinh thần. Tri giác là quá trình sáng tạo bằng tưởng tượng. Theo Yogachara, A lại da thức, cơ sở của sự tri giác mọi vật và là nơi tàng chứa tất cả những ấn tượng của chúng ta. A Lại da là nhân tố quyết định sự chín muồi của nghiệp. A lại da thức được ví như dòng sông, trong đó nước được ví như những nghiệp. Đã có nước (nghiệp) thì dòng sông dù muốn hay không muốn vẫn phải chảy, như những nghiệp thức được mang từ đời nầy sang đời khác. Theo Phật giáo xưa thì con đường giải thoát của Yogachara được chia làm bốn gia đoạn (1. Con đường chuẩn bị, nơi Bồ Tát nguyện theo học thuyết với toàn bộ tinh thần—2. Con đường suy tưởng, nơi Bồ tát đi sâu vào học thuyết đạt được hiểu biết và bước vào giai đoạn thứ nhất trong thập địa—3. Con đường sáng tạo tâm linh, nơi Bồ tát thiền định và đi sâu vào thập địa—4. Con đường kết thúc, nơi mà tất cả mọi uế trược đều bị xóa trắng nhằm chấm dứt chu kỳ luân hồi)—The observance of the Yoga, a particular samadhi—Application of Yoga, also called Vijnanavada, the school that teaches knowing. The school of Mahayana Buddhist Yoga founded by Matreyanatha, Asanga and Vasubandu. According to the central notion of Yogachara, things exist

only as processes of knowing, not as objects outside. Perception is a process of creative imagination (with the help of the storehouse consciousness) that apparently produces outer objects. According to Yogachara, Alaya vijnana is the ground of knowledge and the storehouse of all previous impressions, seeds developed. Alaya vijnana is the determining factor for the process of rippening karma. The Alaya vijnana is often compared to a stream and karma as the water. Once karma already formed as water poured into the stream, the stream continues to flow and flow (no matter what) even after the person's death, providing continuity from one existence to the next. According to the ancient Buddhism, the path to liberation in the Yogachara is divided into four stages (1. Preliminary path where the bodhisattva undertakes the teaching of "mind only."---2. Path of seeing where bodhisattva gains a realistic understanding of the teaching, attains the knowledge of concept, and enters the first of the ten stages—3. Path of meditation where bodhisattva passes successively through the ten stages and develops insight as well as liberate self from all defilements—4. Path of fulfillment where all defilements are eliminated to put an end to the cycle of of existence)—See Du Già Tông.

Yogacaryabhumi Sastra (skt): See Du Già Sư Địa Luận.

Yoga-charya-bhumi-sastra: Du già sư địa luận, bàn về những vùng đất của Yogachara. Đây là tác phẩm căn bản của trường phái Du Già (Yogachara), tác giả có thể là Maitreyanatha hay là Vô Trước (Asanga), chia làm năm phần—Treatise on the Stages of the Yogachara. This is the fundamental work of the Yogachara school, which the author might have been either Asanga or Maitreyanatha, divided into five parts:

1) Bản Địa Phần: Mười bảy vùng đất, cảnh giới hay giai đoạn tiến bước trên đường đại giác với sự giúp đở của Du Già Thiền Quán Luận (Yogachara). Đây là phần quan trọng nhất—The seventeen stages (bhumi) preseting the progression on the path to enlightenment with the help of Yogachara.
2) Nhiếp Quyết Trạnh Phần: Phát huy thâm nghĩa hay những lý giải về những vùng khác nhau nầy—Interpretations of these stages.
3) Nhiếp Thích Phần: Giải thích các nghi tắc của kinh điển làm cơ bản cho giáo điều về các vùng nầy—Explanation of those sutras from which the Yogachara doctrine of the stages draw support.
4) Nhiếp Di Môn Phần: Các phạm trù hay danh nghĩa phân biệt của chư pháp chứa đựng trong các kinh điển ấy—Classifications contained in these sutras.
5) Nhiếp Sự Phần: Giải thích rõ yếu nghĩa hay các đối tượng của Tam Tạng giáo điển (Sutras, Vinaya, Abhidharma)—Topics from the Buddhist canon.

Yoga sutra (skt): Du già luận.

Yoga-Tantra: Highest Yoga Tantra—See Mật Chú Du Già.

Yogin (skt): Tu Hành giả—Người tu hành—Devotee.

Yojana (skt): Do tuần, đơn vị đo lường của Ấn độ ngày xưa, thường được dùng trong các kinh Phật, tương đương với 10 dậm—An ancient Indian land measure or measure of distance that frequently appears in Buddhist writings. It is about 10 miles.

Yoni (skt): Tứ Sanh.

Yugantagni (skt): Kiếp Hỏa—Lửa ở vào lúc tận cùng của thế giới—Fire at the end of the world.

Yukti (skt)—**Yutti** (p):

- Chân thật—Truth.
- Sự chuyển biến: Transformation.
- Sự tương hợp hay tương ứng: Combination—Concordance—Fitness.

Yuktivikalpa (skt): Lý Phân Biệt—Lý luận về sự hiện hữu của một cái ngã—Reasoning As to the Existence of the Ego.

Yuyeh (skt): Ngọc Gia—Wife of Suddatta's little son—Ever since the elder Sudatta took refuge in the Buddha, he had guided his sons and all but one of his daughters-in-law to establish a Buddhist family. His youngest son was married to Yuyeh, daughter of elder Wumi. Since she thought she was very pretty, she was very arrogant. She showed no respect for her husband, his parents and sisters. This had thrown the Buddhist family into disarray. Every body in the family often went to Jetavana Vihara to listen to the Buddha's teachings except Yuyeh. Yuyeh was rude and undisciplined, and refused to go. As the elder

could not do anything with her, he decided to ask the Buddha for help. The Buddha already knew the situation. He kindly told Sudatta: "Since Yuyeh is not willing to come to see me, I will go to your house for a visit tomorrow." The following day, the Buddha and his disciples arrived at Sudatta's house. Except for Yuyeh, the whole family came out to greet and prostrate themselves before the Buddha. The Buddha emitted millions of rays, and wherever the rays shone, the places turned transparent. Everybody looked in the direction of the shinning rays, they saw Yuyeh hiding in the house, squatting down and peeping through an opening of the door latch. Outwardly, Yuyeh was opposed to the Buddha, but deep down she was curious and wanted to see why the Buddha was so highly respected by the whole family. When she actually saw the Buddha, her usual arrogance diminished to one-half. With the rays of light emitted from the Buddha, Yuyeh had no place to hide, she felt deeply ashamed. But while she was being led by her husband to see the Buddha, she was still too stubborn to prostrate herself before the Buddha. The Buddha then kindly told Yuyeh "What is beauty" It is not just in your looks. It is more important that you have inner beauty. If you have only outward beauty but not in your heart, you will

not command the respect and admiration of others. Besides, since youth is transient, physical beauty will not last long. The Buddha's words jolted Yuyeh to realize the truth of the matter. She then fell on her knees and prostrated herself before the Buddha in great repentance. The Buddha spoke to her of the Dharma which became the well-known: "Sutra of Yuyeh." The Buddha told Yuyeh: "As a wife, you should observe the five rules of conduct, that is the five kinds of attitude towards a husband, you must get rid of the four kinds of evil habits." On hearing these, Yuyeh became a true believer and put Buddha' words into practice. From tehn onwards, elder Suddatta's family became one large complete Buddhist family—Từ khi trưởng giả Tu Đạt Đa quy-y với Phật, ông đã kéo theo con và dâu xây dựng một gia đình Phật hóa. Nhưng người con trai út của ông, kết hôn với Ngọc Gia, con gái của trưởng lão Hộ Di. Ngọc Gia tự cho mình đẹp nên sanh kiêu căng, coi thường chồng, cha mẹ chồng, và các chị em bạn dâu khác, khiến cho gia đình lâm vào cảnh không vui. Mọi người trong gia đình thường đến tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên nghe Phật thuyết pháp chỉ trừ Ngọc Gia. Ngọc Gia thô lỗ và ngang ngược, không chịu đi nghe. Trưởng giả Tu Đạt Đa chẳng biết phải làm thế nào nên đành nhờ Phật giúp đở. Đức Phật biết chuyện bèn nói với Tu Đạt Đa: "Vì Ngọc Gia đã không chịu đi nghe Pháp, thì Như Lai sẽ đến nhà của ông vào ngày mai." Hôm sau Đức Phật và các đệ tử của Ngài đến nhà Tu Đạt Đa. Trừ Ngọc Gia ra, mọi người đều ra tiếp đón Đức Phật. Lúc đó đức Phật phóng ra hàng triệu ánh hào quang. Ánh sáng chiếu đến đâu mọi vật đều trong suốt đến đấy nên mọi người nhìn theo ánh quang và thấy Ngọc Gia đang núp trong nhà, ngồi xổm nhìn lén Đức Phật qua khe cửa. Ngoài mặt thì Ngọc Gia tuy có vẻ chống đối, nhưng trong lòng lại hiếu kỳ muốn nhìn thấy Đức Phật, muốn tìm biết vì sao Ngài lại được cả nhà trưởng giả tôn trọng đến như vậy. Khi nhìn thấy Đức Phật, tính kiêu ngạo của nàng đã giảm đi một nửa. Khi Đức Phật phóng hào quang, nàng không còn chỗ ẩn núp, vì thế cảm thấy xấu hổ, nhưng khi được chồng dẫn ra trước mặt Phật, nàng vẫn bướng bỉnh không chịu đảnh lễ. Đức Phật bèn hiền từ nói với Ngọc Gia: "Gọi là đẹp, không chỉ là cái đẹp bên ngoài, quan trọng hơn là cái đẹp bên trong. Nếu mặt đẹp mà lòng không đẹp, khó có thể thuyết phục người ta. Huống là tuổi xuân ngắn ngủi, vẻ đẹp diện mạo bên ngoài sao có thể trường cửu được?" Những lời đó như gậy gõ vào đầu, khiến cho Ngọc Gia tỉnh ngộ, nàng vội quỳ sát đất hối hận bái lạy Đức Phật. Phật thuyết pháp cho nàng, đó chính là "Nữ Kinh Ngọc Gia" nổi tiếng. Đức Phật dạy Ngọc Gia: "Người vợ phải tròn năm đạo; đối với chồng phải có năm thái độ cư xử, phải trừ bỏ bốn tật xấu." (see Kinh Thi Ca La Việt in the Appendices). Ngọc Gia nghe xong, liền tin theo mà hành trì. Từ đó gia đình Tu Đạt Đa trở thành một gia đình Phật hóa viên mãn.